

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
GIỮA
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
LIÊN MINH CHÂU ÂU

EU/VN/vn 1

LỜI NÓI ĐẦU

Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, sau đây gọi tắt là “Việt Nam”,

và

Liên minh Châu Âu, sau đây gọi là “Liên minh”,

sau đây gọi chung là “các Bên” hoặc gọi riêng là “Bên”,

THỪA NHẬN sự hợp tác lâu dài và mạnh mẽ dựa trên các nguyên tắc và giá trị chung được phản ánh trong Hiệp định Đối tác và Hợp tác, và mối quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư quan trọng;

MONG MUỐN tăng cường hơn nữa mối quan hệ kinh tế, như là một phần và theo một cách thống nhất với các mối quan hệ tổng thể, và tin chắc rằng Hiệp định này sẽ tạo ra một không khí mới cho sự phát triển của thương mại và đầu tư giữa các Bên;

THỪA NHẬN rằng Hiệp định này sẽ bổ sung và thúc đẩy các nỗ lực hội nhập kinh tế khu vực;

QUYẾT TÂM tăng cường các mối quan hệ kinh tế, thương mại, và đầu tư phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững, trên khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, và để thúc đẩy thương mại và đầu tư theo Hiệp định này theo hướng lưu ý ở mức cao về bảo vệ môi trường và lao động, và các thỏa thuận và tiêu chuẩn quốc tế có liên quan;

MONG MUỐN nâng cao mức sống, thúc đẩy tăng trưởng và ổn định kinh tế, tạo ra cơ hội việc làm mới và cải thiện phúc lợi chung và, với mục đích này, tái khẳng định cam kết thúc đẩy thương mại và tự do hóa đầu tư;

TIN TƯỞNG rằng Hiệp định này sẽ tạo ra một thị trường mở rộng và an toàn cho hàng hóa và dịch vụ, và một môi trường ổn định, có thể dự đoán được cho thương mại và đầu tư, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của các công ty của các Bên trên thị trường toàn cầu;

TÁI KHẲNG ĐỊNH cam kết của các Bên với *Hiến chương Liên Hợp Quốc* ký tại San Francisco vào ngày 26 tháng 6 năm 1945, và có liên quan đến các nguyên tắc nêu trong *Tuyên ngôn Nhân quyền* thông qua tại Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc ngày 10 tháng 12 năm 1948;

THỪA NHẬN tầm quan trọng của tính minh bạch trong thương mại quốc tế vì lợi ích của tất cả các bên liên quan;

NỖ LỰC thiết lập quy tắc rõ ràng và cùng có lợi để điều chỉnh thương mại và đầu tư, và giảm bớt hoặc xóa bỏ các rào cản đối với thương mại và đầu tư giữa các Bên;

QUYẾT TÂM góp phần vào sự phát triển hài hòa và mở rộng thương mại quốc tế bằng cách xóa bỏ rào cản thương mại thông qua Hiệp định này và để

tránh tạo ra những rào cản mới cho thương mại và đầu tư giữa hai Bên mà có thể làm suy giảm những lợi ích của Hiệp định này;

XÂY DỰNG trên cơ sở quyền và nghĩa vụ tương ứng của các Bên theo Hiệp định Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), và các hiệp định và thỏa thuận đa phương, khu vực và song phương khác mà các Bên tham gia;

MONG MUỐN thúc đẩy khả năng cạnh tranh của các công ty của các Bên bằng cách mang lại một khuôn khổ pháp lý có thể dự đoán được cho quan hệ thương mại và đầu tư,

ĐÃ THỎA THUẬN NHƯ SAU:

CHƯƠNG 1

MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH NGHĨA CHUNG

ĐIỀU 1.1

Thiết lập một khu vực thương mại tự do

Các Bên sau đây thiết lập một khu vực thương mại tự do, phù hợp với Điều XXIV của Hiệp định GATT 1994 và Điều V của Hiệp định GATS.

ĐIỀU 1.2

Mục tiêu

Các mục tiêu của Hiệp định này là tự do hóa và tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư giữa các Bên phù hợp với các quy định của Hiệp định này.

ĐIỀU 1.3

Hiệp định Đối tác và Hợp tác

Vì mục đích của Hiệp định này, “Hiệp định Đối tác và Hợp tác” nghĩa là *Hiệp định khung về Đối tác và Hợp tác toàn diện giữa một bên là Liên minh Châu Âu và các quốc gia thành viên, và bên kia là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, ký tại Béc-xen ngày 27 tháng 6 năm 2012.*

ĐIỀU 1.4

Các Hiệp định WTO

Vì mục đích của Hiệp định này:

- (a) “Hiệp định về Nông nghiệp” nghĩa là *Hiệp định về Nông nghiệp* trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;

- (b) “Hiệp định về Mua sắm của Chính phủ” nghĩa là *Hiệp định về Mua sắm của Chính phủ* trong Phụ lục 4 của Hiệp định WTO;
- (c) “Hiệp định về Kiểm định hàng hóa trước khi vận chuyển” nghĩa là *Hiệp định về Kiểm định hàng hóa trước khi vận chuyển* trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;
- (d) “Hiệp định về Quy tắc xuất xứ” nghĩa là *Hiệp định về Quy tắc xuất xứ* trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;
- (e) “Hiệp định Chống bán phá giá” nghĩa là *Hiệp định về Thực hiện Điều VI của Hiệp định chung về Thuế quan và thương mại 1994* trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;
- (f) “Hiệp định trị giá hải quan” nghĩa là *Hiệp định thực hiện Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và thương mại 1994* trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;
- (g) “DSU” nghĩa là *Thỏa thuận về Quy tắc và Thủ tục giải quyết tranh chấp* trong Phụ lục 2 của Hiệp định WTO;
- (h) “GATS” nghĩa là *Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ* trong Phụ lục 1B của Hiệp định WTO;
- (i) “GATT 1994” nghĩa là *Hiệp định chung về Thuế quan và thương mại 1994* trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;
- (j) “Hiệp định cấp phép nhập khẩu” nghĩa là *Hiệp định về Thủ tục cấp phép nhập khẩu* trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;
- (k) “Hiệp định tự vệ” nghĩa là *Hiệp định về Tự vệ* trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;
- (l) “Hiệp định SCM” nghĩa là *Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng* trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;
- (m) “Hiệp định SPS” nghĩa là *Hiệp định về Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật* trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;
- (n) “Hiệp định TBT” nghĩa là *Hiệp định về Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại* trong Phụ lục 1A của Hiệp định WTO;
- (o) “Hiệp định TRIPS” nghĩa là *Hiệp định về các Khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ* trong Phụ lục 1C của Hiệp định WTO; và
- (p) “Hiệp định WTO” nghĩa là *Hiệp định Thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới* thực hiện tại Marrakesh ngày 15 tháng 4 năm 1994.

ĐIỀU 1.5

Định nghĩa chung

Vì mục đích của Hiệp định này, trừ khi có quy định khác:

- (a) “ngày” nghĩa là ngày dương lịch;
- (b) “trong nước” đối với Liên minh Châu Âu và các quốc gia thành viên là theo quy phạm pháp luật, luật hoặc các quy định, và đối với Việt Nam¹ là theo quy phạm pháp luật, luật hoặc các quy định ở cấp trung ương, khu vực hoặc địa phương;
- (c) “hàng hóa” là các sản phẩm được hiểu theo Hiệp định GATT 1994, trừ khi được quy định khác trong Hiệp định này;
- (d) “Hệ thống hài hòa” nghĩa là Hệ thống hài hòa mã hóa và mô tả hàng hóa, bao gồm tất cả các ghi chú pháp lý và các sửa đổi (sau đây gọi tắt là “HS”);
- (e) “IMF” nghĩa là Quỹ Tiền tệ Quốc tế;
- (f) “biện pháp” là bất kỳ biện pháp nào được đưa ra bởi một Bên, dưới hình thức luật, quy định, quy tắc, thủ tục, quyết định, hành vi hành chính hoặc bất kỳ hình thức nào khác;
- (g) “thể nhân của một Bên” nghĩa là một công dân của một trong các quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu hoặc của Việt Nam, theo luật pháp tương ứng của các Bên;²
- (h) “người” nghĩa là một thể nhân hoặc một pháp nhân;
- (i) “nước thứ ba” là nước hoặc vùng lãnh thổ nằm ngoài phạm vi lãnh thổ áp dụng của Hiệp định này như đã được định nghĩa tại Điều 17.24 (Lãnh thổ áp dụng);
- (j) “UNCLOS” là *Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển* được thực hiện tại Vịnh Mon-tê-gô vào ngày 10 tháng 12 năm 1982;
- (k) “WIPO” nghĩa là Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới; và
- (l) “WTO” nghĩa là Tổ chức Thương mại Thế giới.

CHƯƠNG 2

ĐỐI XỬ QUỐC GIA VÀ MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

ĐIỀU 2.1

Mục đích

Các Bên sẽ từng bước tiến tới tự do hóa thương mại hàng hóa và cải thiện việc mở cửa thị trường trong một khoảng thời gian chuyển tiếp, bắt đầu từ khi Hiệp

¹ Để rõ ràng hơn, đối với Việt Nam, các thể thức quy phạm pháp luật, luật và các quy định liên quan ở cấp trung ương hoặc địa phương được quy định tại Luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 về việc Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cùng các sửa đổi sau đó.

² Thuật ngữ “thể nhân” bao gồm các thể nhân thường trú tại Lát-vi-a mà không phải là công dân của Lát-vi-a hay bất kỳ quốc gia nào khác nhưng được phép mang hộ chiếu dành cho người nước ngoài, theo luật và quy định của Lát-vi-a.

định này có hiệu lực, tuân thủ các quy định của Hiệp định này và phù hợp với Điều XXIV của Hiệp định GATT 1994.

ĐIỀU 2.2

Phạm vi

Trừ khi có quy định khác trong Hiệp định này, Chương này áp dụng đối với thương mại hàng hóa giữa các Bên.

ĐIỀU 2.3

Định nghĩa

Vì các mục đích của Chương này:

- (a) “trợ cấp xuất khẩu nông nghiệp” nghĩa là các trợ cấp được định nghĩa tại khoản (e) Điều 1 của Hiệp định về Nông nghiệp, bao gồm các sửa đổi của Điều đó;
- (b) “hàng hóa nông nghiệp” nghĩa là hàng hóa được liệt kê tại Phụ lục 1 của Hiệp định về Nông nghiệp;
- (c) “giao dịch lãnh sự” nghĩa là quy trình thủ tục lấy hóa đơn lãnh sự hoặc thị thực lãnh sự cho hóa đơn thương mại, giấy chứng nhận xuất xứ, bản kê khai hàng hóa, tờ khai xuất khẩu của bên gửi hàng hoặc bất kỳ các chứng từ hải quan nào khác liên quan đến việc nhập khẩu của hàng hóa từ cơ quan Lãnh sự của Bên nhập khẩu tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu, hoặc tại lãnh thổ của một nước thứ ba;
- (d) “thuế quan” nghĩa là bất kỳ loại thuế hoặc phí nào được áp dụng hoặc liên quan tới việc nhập khẩu hàng hóa, bao gồm các hình thức phụ thu hoặc phụ phí được áp dụng hoặc liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa đó, và không bao gồm bất kỳ:
 - (i) khoản phí tương đương với một loại thuế nội địa được áp dụng theo các quy định tại Điều 2.4 (Đối xử quốc gia);
 - (ii) thuế áp dụng phù hợp với Chương 3 (Phòng vệ thương mại);
 - (iii) thuế áp dụng phù hợp với Điều VI, XVI và XIX của Hiệp định GATT 1994, Hiệp định về Chống bán phá giá, Hiệp định SCM, Hiệp định về biện pháp Tự vệ, Điều 5 của Hiệp định về Nông nghiệp và Thỏa thuận DSU; và
 - (iv) phí hoặc các khoản phí khác phù hợp với Điều 2.18 (Phí, lệ phí khác và thủ tục hành chính liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu);
- (e) “thủ tục cấp phép xuất khẩu” là các thủ tục hành chính³ được sử dụng cho hoạt động của các cơ chế cấp phép xuất khẩu mà yêu cầu nộp hồ sơ hoặc các chứng từ khác, ngoài các giấy tờ được yêu cầu cho mục đích hải

³ Các thủ tục được gọi là “cấp phép” cũng như các thủ tục hành chính tương tự khác.

quan, cho một cơ quan hành chính có liên quan như một điều kiện trước khi xuất khẩu từ lãnh thổ của Bên xuất khẩu;

- (f) “thủ tục cấp phép nhập khẩu” là các thủ tục hành chính⁴ được sử dụng cho hoạt động của các cơ chế cấp phép nhập khẩu mà yêu cầu nộp hồ sơ hoặc các chứng từ khác, ngoài các giấy tờ được yêu cầu cho mục đích hải quan, cho một cơ quan hành chính có liên quan như một điều kiện trước khi nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên nhập khẩu;
- (g) “thủ tục cấp phép xuất khẩu không tự động” là các thủ tục cấp phép xuất khẩu không dành cho mọi pháp nhân và thể nhân cho dù đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Bên liên quan đến các hoạt động xuất khẩu của hàng hóa là đối tượng điều chỉnh của các thủ tục cấp phép xuất khẩu đó;
- (h) “thủ tục cấp phép nhập khẩu không tự động” là các thủ tục cấp phép nhập khẩu mà giấy phép không được cấp cho tất cả pháp nhân và thể nhân cho dù đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Bên liên quan đến các hoạt động nhập khẩu của hàng hóa là đối tượng điều chỉnh của các thủ tục cấp phép nhập khẩu đó;
- (i) “xuất xứ” là xuất xứ của một hàng hóa khi được xác định phù hợp với các quy tắc xuất xứ được nêu trong Nghị định thư 1 (Liên quan đến định nghĩa của khái niệm “Hàng hóa có xuất xứ” và các phương thức hợp tác hành chính);
- (j) “yêu cầu thực hiện” nghĩa là yêu cầu rằng:
 - (i) một số lượng, trị giá hoặc tỷ lệ phần trăm nhất định của hàng hóa được xuất khẩu ;
 - (ii) hàng hóa của Bên cấp giấy phép nhập khẩu được thay thế cho hàng nhập khẩu;
 - (iii) một cá nhân được hưởng lợi từ giấy phép nhập khẩu mua hàng hóa khác trong lãnh thổ của Bên cấp giấy phép nhập khẩu, hoặc dành ưu tiên cho hàng hóa sản xuất trong nước;
 - (iv) một cá nhân được hưởng lợi từ giấy phép nhập khẩu phải sản xuất hàng hóa trong lãnh thổ của Bên cấp phép nhập khẩu, với một số lượng, trị giá hoặc phần trăm nhất định hàm lượng nội địa; hoặc
 - (v) gắn khối lượng hoặc giá trị hàng nhập khẩu với khối lượng hoặc giá trị hàng xuất khẩu, hoặc với lượng ngoại hối thu được dưới bất kỳ hình thức nào; và
- (k) “hàng tân trang” nghĩa là hàng hóa được phân loại tại Chương HS 84, 85, 87, 90 hoặc 94.02, ngoại trừ hàng hóa được liệt kê tại Phụ lục 2-A-5 (Hàng hóa loại trừ khỏi định nghĩa của hàng tân trang) mà:
 - (i) được cấu tạo hoàn toàn hoặc một phần từ các bộ phận của sản phẩm đã được sử dụng trước đó; và

⁴ Các thủ tục được gọi là “cấp phép” cũng như các thủ tục hành chính tương tự khác.

- (ii) có tính năng hoạt động và các điều kiện vận hành cũng như tuổi thọ tương tự như sản phẩm mới nguyên bản, và được bảo hành như hàng mới.

ĐIỀU 2.4

Đối xử quốc gia

Mỗi Bên phải dành cho hàng hóa của Bên còn lại đối xử quốc gia phù hợp với Điều III của Hiệp định GATT 1994, bao gồm các ghi chú và diễn giải của Điều này. Để đạt mục tiêu này, các nghĩa vụ tại Điều III của Hiệp định GATT 1994 cùng với các ghi chú và diễn giải được tích hợp và tạo thành một phần của Hiệp định này, *cùng với những sửa đổi phù hợp*.

ĐIỀU 2.5

Phân loại hàng hóa

Việc phân loại hàng hóa trong thương mại giữa các Bên sẽ phù hợp với danh mục thuế quan của mỗi Bên và phù hợp với HS.

ĐIỀU 2.6

Hàng tân trang

Các Bên sẽ đối xử với hàng tân trang giống như với hàng hóa mới tương tự. Một Bên có thể yêu cầu dán nhãn cụ thể đối với hàng tân trang để tránh việc lừa gạt người tiêu dùng. Mỗi Bên sẽ thực thi Điều khoản này trong một giai đoạn chuyển tiếp không quá 3 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.

ĐIỀU 2.7

Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan

1. Trừ phi có quy định khác trong Hiệp định này, mỗi Bên sẽ cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ từ Bên kia phù hợp với Biểu cam kết trong các Tiểu phụ lục 2-A-1 (Biểu cam kết thuế quan của Liên minh) và 2-A-2 (Biểu cam kết thuế quan của Việt Nam) của Phụ lục 2-A (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan).
2. Để tính toán các khoản cắt giảm liên tiếp quy định tại khoản 1, thuế suất cơ sở của thuế quan của mỗi hàng hóa sẽ là một mức thuế suất nhất định được nêu chi tiết tại Tiểu phụ lục 2-A-1 (Biểu cam kết thuế quan của Liên minh) và 2-A-2 (Biểu cam kết thuế quan của Việt Nam) của Phụ lục 2-A (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan). Việc xóa bỏ thuế quan tại Tiểu phụ lục 2-A-2 (Biểu cam kết thuế quan của Việt Nam) không áp dụng cho phương tiện vận tải đã qua sử dụng theo mã HS 87.02, 87.03 và 87.04.

3. Nếu một Bên cắt giảm thuế suất đối xử tối huệ quốc áp dụng thấp hơn thuế quan áp dụng phù hợp với Biểu cam kết thuế quan tương ứng trong Tiêu phụ lục 2-A-1 (Biểu cam kết thuế quan của Liên minh) và 2-A-2 (Biểu cam kết thuế quan của Việt Nam) của Phụ lục 2-A (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan), hàng hóa có xuất xứ của Bên kia sẽ được phép hưởng mức thuế thấp hơn đó.
4. Trừ phi có quy định khác tại Hiệp định này, không Bên nào được tăng bất kỳ mức thuế quan đang áp dụng nào nêu tại Biểu cam kết của Bên đó trong Tiêu phụ lục 2-A-1 (Biểu cam kết thuế quan của Liên minh) và 2-A-2 (Biểu cam kết thuế quan của Việt Nam) của Phụ lục 2-A (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan), hoặc áp dụng mức thuế quan mới đối với một hàng hóa có xuất xứ từ Bên kia.
5. Một Bên có thể đơn phương đẩy nhanh việc cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ từ Bên kia theo Biểu cam kết của Bên đó trong Tiêu phụ lục 2-A-1 (Biểu cam kết thuế quan của Liên minh) và 2-A-2 (Biểu cam kết thuế quan của Việt Nam) của Phụ lục 2-A (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan). Bên nào xem xét đẩy nhanh việc cắt giảm thuế quan này sẽ phải thông báo cho Bên kia sớm nhất có thể trước khi thuế suất mới có hiệu lực. Việc đơn phương đẩy nhanh cắt giảm thuế quan không ngăn cản Bên đó tăng mức thuế quan trở lại như mức đã nêu tại từng lộ trình cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan trong Biểu cam kết tương ứng của mỗi Bên trong Tiêu phụ lục 2-A-1 (Biểu cam kết thuế quan của Liên minh) và 2-A-2 (Biểu cam kết thuế quan của Việt Nam) của Phụ lục 2-A (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan).
6. Theo yêu cầu của một Bên, các Bên sẽ tiến hành tham vấn để xem xét đẩy nhanh hoặc mở rộng phạm vi cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan đang áp dụng theo Biểu cam kết tương ứng của mỗi Bên trong Tiêu phụ lục 2-A-1 (Biểu cam kết thuế quan của Liên minh) và 2-A-2 (Biểu cam kết thuế quan của Việt Nam) của Phụ lục 2-A (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan). Nếu các Bên đồng ý sửa đổi Hiệp định này nhằm đẩy nhanh hoặc mở rộng phạm vi cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan, bất kỳ sửa đổi được thống nhất này sẽ thay thế bất kỳ mức thuế quan hoặc lộ trình nào đối với hàng hóa được xác định theo Biểu cam kết của các Bên. Thỏa thuận này sẽ có hiệu lực phù hợp với Điều 17.5 (Sửa đổi).

ĐIỀU 2.8

Quản lý các sai sót hành chính

Trong trường hợp xảy ra sai sót của cơ quan hành chính trong việc quản lý phù hợp của hệ thống ưu đãi khi xuất khẩu, và đặc biệt trong việc áp dụng Nghị định thư 1 (Liên quan đến định nghĩa của khái niệm “Hàng hóa có xuất xứ” và các phương thức hợp tác hành chính), mà sai sót này dẫn đến kết quả liên quan đến thuế suất nhập khẩu, thì Bên nhập khẩu có thể yêu cầu Ủy ban

Thương mại được thành lập theo Điều 17.1 (Ủy ban Thương mại) kiểm tra về khả năng thông qua các biện pháp thích hợp nhằm giải quyết tình trạng đó.

ĐIỀU 2.9

Các biện pháp cụ thể liên quan đến ưu đãi thuế quan

1. Các Bên sẽ hợp tác trong việc đấu tranh chống vi phạm hải quan liên quan đến ưu đãi thuế quan được hưởng theo Chương này.
2. Vì mục đích tại khoản 1, mỗi Bên sẽ dành cho Bên kia hợp tác hành chính và hỗ trợ quản trị lẫn nhau về hải quan và các vấn đề liên quan như là một phần của việc thực thi và kiểm soát các ưu đãi thuế quan, bao gồm các nghĩa vụ sau:
 - (a) xác định các tình trạng xuất xứ của một sản phẩm hoặc các sản phẩm có liên quan;
 - (b) tiến hành xác minh bằng chứng của xuất xứ và cung cấp kết quả xác minh đó cho Bên kia; và
 - (c) cấp phép cho Bên nhập khẩu thực hiện các chuyến làm việc nhằm xác minh tính xác thực của tài liệu hoặc tính chính xác của thông tin liên quan đến việc dành ưu đãi thuế được đề cập.
3. Trong trường hợp, phù hợp với các quy định về hợp tác hành chính hoặc hỗ trợ quản trị cùng nhau về hải quan và các vấn đề liên quan được nêu tại khoản 2, Bên nhập khẩu xác định rằng bằng chứng về xuất xứ đã được Bên xuất khẩu phát hành không đúng do các yêu cầu quy định trong Nghị định thư 1 (Liên quan đến định nghĩa của khái niệm "Hàng hóa có xuất xứ" và các phương thức hợp tác hành chính) không được đáp ứng, Bên nhập khẩu đó có thể từ chối áp dụng ưu đãi thuế quan đối với người khai báo đã khai báo rằng hàng hóa đã có bằng chứng về xuất xứ được ban hành.
4. Nếu Bên nhập khẩu cho rằng việc từ chối ưu đãi thuế quan đối với từng lô hàng như quy định tại khoản 3 là không đủ để thực thi và kiểm soát ưu đãi thuế quan của một sản phẩm nhất định, Bên đó có thể, theo quy trình thủ tục được nêu tại khoản 5, tạm thời trì hoãn các ưu đãi thuế quan liên quan đối với các sản phẩm đó trong các trường hợp sau:
 - (a) khi Bên đó thấy rằng đã có một sự vi phạm hải quan có hệ thống liên quan đến khai báo ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này; hoặc
 - (b) khi Bên đó thấy rằng Bên xuất khẩu đã không tuân thủ một cách có hệ thống các nghĩa vụ nêu tại khoản 2.
5. Cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu sẽ thông báo không chậm trễ cho cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu các phát hiện của mình, cung cấp thông tin có thể kiểm chứng mà dựa trên đó các phát hiện được tiến hành và tham vấn với cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu nhằm hướng đến một giải pháp được hai bên chấp nhận.
6. Nếu sau 30 ngày kể từ ngày thông báo được nêu tại khoản 5, các cơ quan có thẩm quyền không đạt được một giải pháp đồng thuận đối với cả hai

- Bên, thì Bên nhập khẩu sẽ đề xuất không chậm trễ vấn đề này với Ủy ban Thương mại.
7. Nếu trong vòng 60 ngày kể từ khi vấn đề được đề xuất lên, Ủy ban Thương mại không đạt được đồng thuận về một giải pháp có thể chấp nhận được, Bên nhập khẩu có thể tạm thời đình chỉ ưu đãi thuế quan đối với các sản phẩm liên quan.
- Bên nhập khẩu có thể áp dụng biện pháp đình chỉ tạm thời ưu đãi thuế quan theo quy định tại khoản này chỉ trong một khoảng thời gian cần thiết để bảo vệ lợi ích tài chính và cho đến khi Bên xuất khẩu cung cấp bằng chứng thuyết phục về khả năng tuân thủ các nghĩa vụ nêu tại khoản 2 và cung cấp biện pháp kiểm soát hiệu quả để thực thi các nghĩa vụ đó.
- Biện pháp đình chỉ tạm thời không được vượt quá thời hạn ba tháng. Nếu các điều kiện dẫn đến việc phát sinh đình chỉ ban đầu vẫn tồn tại sau khi hết thời hạn ba tháng, Bên nhập khẩu có thể quyết định gia hạn biện pháp đình chỉ với thời hạn ba tháng nữa. Bất kỳ sự đình chỉ nào cũng phải được tham vấn định kỳ trong phạm vi Ủy ban Thương mại.
8. Bên nhập khẩu, phù hợp với quy trình nội bộ của mình, phải công bố các thông báo cho các nhà nhập khẩu về bất kỳ thông báo và quyết định nào liên quan đến biện pháp đình chỉ tạm thời nêu tại khoản 4. Bên nhập khẩu sẽ thông báo không chậm trễ cho Bên xuất khẩu và Ủy ban Thương mại về bất kỳ thông báo và quyết định đó.

ĐIỀU 2.10

Hàng hóa sửa chữa

1. Một Bên không được áp dụng thuế quan đối với hàng hóa, bất kể xuất xứ từ đâu, được tái nhập khẩu vào lãnh thổ của mình sau khi tạm thời xuất khẩu từ lãnh thổ của nước mình sang lãnh thổ Bên kia sửa chữa, bất kể sửa chữa đó có được tiến hành tại lãnh thổ của Bên có hàng hóa tạm thời xuất khẩu để sửa chữa hay không.
2. Khoản 1 không áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu vào kho ngoại quan trong khu vực thương mại tự do hoặc các khu vực tương đương, mà được xuất khẩu để sửa chữa và không được nhập khẩu trở lại kho ngoại quan trong khu vực thương mại tự do hoặc các khu vực tương đương.
3. Một Bên không được áp dụng thuế quan cho hàng hóa, bất kể xuất xứ từ đâu, được tạm thời nhập khẩu từ lãnh thổ của Bên kia để sửa chữa.
4. Vì mục đích của Điều này, thuật ngữ “sửa chữa” nghĩa là bất kỳ hoạt động xử lý nào thực hiện trên hàng hóa để khắc phục các khiếm khuyết vận hành hoặc hư hỏng vật chất và tái lập hàng hóa trở về chức năng ban đầu hoặc nhằm đảm bảo tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật cho việc sử dụng hàng hóa đó mà nếu thiếu quá trình xử lý này thì hàng hóa không thể sử dụng một cách bình thường theo mục đích đã đề ra. Sửa chữa hàng hóa

bao gồm việc khôi phục và bảo trì. Hoạt động này không bao gồm thao tác hoặc quy trình mà:

- (a) phá hủy các đặc tính cơ bản của hàng hóa hoặc tạo nên hàng hóa mới hoặc hàng hóa khác hoàn toàn về thương mại;
- (b) biến hàng hóa chưa hoàn thiện trở thành sản phẩm hoàn chỉnh; hoặc
- (c) được sử dụng nhằm cải thiện hoặc nâng cấp đặc tính kỹ thuật của hàng hóa.

ĐIỀU 2.11

Thuế xuất khẩu, thuế hoặc các khoản thu khác

1. Một Bên không được duy trì hoặc áp dụng bất kỳ loại thuế hải quan, thuế và các khoản thu khác nào áp dụng cho hoặc liên quan đến việc xuất khẩu hàng hóa sang lãnh thổ của Bên kia, mà vượt quá mức thuế và phí áp dụng cho các hàng hóa tương đương được nhập khẩu cho mục đích tiêu dùng nội địa, trừ khi tuân thủ Biểu cam kết trong Tiểu phụ lục 2-A-3 (Biểu cam kết thuế xuất khẩu của Việt Nam) của Phụ lục 2-A (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan).
2. Nếu một Bên áp dụng thuế và phí thấp hơn đối với hoặc liên quan đến việc xuất khẩu hàng hóa, và nếu thấp hơn mức thuế được tính toán theo Biểu cam kết trong Tiểu phụ lục 2-A-3 (Biểu cam kết thuế xuất khẩu của Việt Nam) của Phụ lục 2-A (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan), thì mức thuế thấp hơn đó sẽ được áp dụng. Khoản này không áp dụng cho sự đối xử ưu đãi hơn dành cho nước thứ ba bất kỳ theo một thỏa thuận ưu đãi thương mại.
3. Theo yêu cầu của một trong các Bên, Ủy ban Thương mại sẽ tiến hành rà soát bất kỳ loại thuế và phí khác áp dụng đối với hoặc liên quan đến việc xuất khẩu hàng hóa sang lãnh thổ của Bên kia, khi một Bên dành sự đối xử ưu đãi hơn cho bên thứ 3 bất kỳ theo một thỏa thuận ưu đãi thương mại.

ĐIỀU 2.12

Trợ cấp xuất khẩu nông nghiệp

1. Trong bối cảnh đa phương, các Bên chia sẻ đồng thời mục tiêu về xóa bỏ và ngăn chặn việc tái áp dụng tất cả các hình thức trợ cấp xuất khẩu và các nguyên tắc đối với mọi biện pháp xuất khẩu mà có ảnh hưởng tương đương đối với nông sản. Vì mục đích đó, các Bên sẽ hợp tác vì mục tiêu tăng cường các nguyên tắc đa phương về doanh nghiệp nhà nước xuất khẩu nông sản, trợ cấp lương thực quốc tế và hỗ trợ tài chính xuất khẩu.
2. Bắt đầu từ khi Hiệp định này có hiệu lực, Bên xuất khẩu không được phép đưa ra hoặc duy trì bất kỳ trợ cấp xuất khẩu nào hoặc các biện pháp

khác có ảnh hưởng tương đương đối với bất kỳ loại nông sản nào là đối tượng của việc xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế quan bởi Bên nhập khẩu phù hợp với Phụ lục 2-A (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan) và là hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên nhập khẩu.

ĐIỀU 2.13

Thực thi các quy định thương mại

Theo Điều X của Hiệp định GATT 1994, mỗi Bên sẽ áp dụng một cách thống nhất, công bằng và hợp lý tất cả các luật lệ, quy định, quyết định hành chính và phán quyết của tòa án của liên quan đến:

- (a) việc phân loại hoặc định giá hàng hóa cho mục đích hải quan;
- (b) Thuế quan, thuế hoặc các khoản thu khác;
- (c) các yêu cầu, hạn chế hoặc lệnh cấm liên quan đến xuất khẩu hoặc nhập khẩu;
- (d) chuyển tiền thanh toán; và
- (e) các vấn đề ảnh hưởng đến bán hàng, phân phối, vận chuyển, bảo hiểm, kiểm tra kho bãi, triển lãm, xử lý, pha trộn hoặc hình thức sử dụng hàng hóa khác cho mục đích hải quan.

ĐIỀU 2.14

Hạn chế xuất khẩu và nhập khẩu

1. Trừ khi có quy định khác tại Hiệp định này, một Bên không được áp dụng hay duy trì bất kỳ hình thức cấm hoặc hạn chế nhập khẩu bất kỳ hàng hóa nào của Bên kia hoặc xuất khẩu hoặc bán để xuất khẩu bất kỳ hàng hóa nào sang lãnh thổ của Bên kia, phù hợp với Điều XI của Hiệp định GATT 1994 cùng với các ghi chú và quy định bổ sung của Điều khoản này. Để đạt được điều đó, Điều XI của Hiệp định GATT 1994 cùng với các ghi chú và quy định bổ sung được tích hợp và tạo thành một phần của Hiệp định này, *cùng với những sửa đổi phù hợp*.
2. Khoản 1 không cấm một Bên áp dụng hoặc duy trì:
 - (a) cấp phép nhập khẩu có điều kiện dựa trên việc đáp ứng yêu cầu thực hiện; hoặc
 - (b) biện pháp hạn chế xuất khẩu tự nguyện.
3. Khoản 1 và 2 không áp dụng đối với hàng hóa được liệt kê tại Tiểu phụ lục 2-A-4 (Hàng hóa mà Việt Nam áp dụng các biện pháp cụ thể). Bất kỳ sửa đổi về luật và quy định của Việt Nam mà sẽ cắt giảm phạm vi hàng hóa được liệt kê tại Tiểu phụ lục 2-A-4 (Hàng hóa mà Việt Nam áp dụng các biện pháp cụ thể) sẽ tự động áp dụng theo Hiệp định này. Bất kỳ ưu đãi nào mà Việt Nam dành cho các đối tác thương mại bất kỳ liên quan đến phạm vi hàng hóa được liệt kê tại Tiểu phụ lục 2-A-4 (Hàng hóa mà Việt Nam áp dụng các biện pháp cụ thể) sẽ tự động áp dụng theo Hiệp

định này. Việt Nam sẽ thông báo cho Liên minh Châu Âu về bất kỳ sự thay đổi hay ưu đãi được nêu tại khoản này.

4. Theo Hiệp định WTO, một Bên có thể thực thi bất kỳ biện pháp nào được Cơ quan Giải quyết Tranh chấp của WTO cho phép đối với Bên kia.
5. Khi một Bên áp dụng hoặc duy trì biện pháp cấm hoặc hạn chế nhập khẩu hoặc xuất khẩu phải đảm bảo minh bạch hóa về biện pháp đó.

ĐIỀU 2.15

Các quyền thương mại và quyền liên quan khác đối với dược phẩm

1. Việt Nam sẽ áp dụng và duy trì các văn kiện pháp lý phù hợp cho phép các công ty dược phẩm nước ngoài thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để nhập khẩu dược phẩm mà đã có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam về việc tiếp thị. Không làm ảnh hưởng tới Biểu cam kết của Việt Nam trong Phụ lục 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam), các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đó được phép bán dược phẩm được nhập khẩu hợp pháp cho các nhà phân phối hoặc nhà bán buôn mà có quyền phân phối dược phẩm tại Việt Nam.
2. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu tại khoản 1 được phép:
 - (a) xây dựng nhà kho để chứa dược phẩm họ nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam phù hợp với các quy định được ban hành bởi Bộ Y tế, hoặc các cơ quan dưới quyền;
 - (b) cung cấp thông tin về dược phẩm họ đã nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam cho các chuyên gia chăm sóc sức khỏe phù hợp với quy định của Bộ Y tế, hoặc các cơ quan dưới quyền, và các cơ quan có thẩm quyền khác của Việt Nam; và
 - (c) thực hiện nghiên cứu và thử nghiệm lâm sàng theo quy định của Điều 3 (Tiêu chuẩn quốc tế) của Phụ lục 2-C (Dược phẩm và thiết bị y tế) và phù hợp với các quy định của Bộ Y Tế, hoặc các cơ quan dưới quyền nhằm đảm bảo dược phẩm mà họ nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam là thích hợp cho tiêu dùng nội địa.

ĐIỀU 2.16

Thủ tục cấp phép nhập khẩu

1. Các Bên khẳng định quyền và nghĩa vụ theo Hiệp định Cấp phép nhập khẩu.
2. Mỗi Bên phải thông báo cho Bên kia về thủ tục cấp phép nhập khẩu hiện hành của nước mình, bao gồm cơ sở pháp lý và trang thông tin mạng chính thống có liên quan, trong vòng 30 ngày từ khi Hiệp định này có hiệu lực, trừ phi đã thông báo hoặc cung cấp thông tin theo Điều 5 hoặc khoản 3 Điều 7 của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu. Thông báo phải chứa

đựng thông tin như quy định tại Điều 5 hoặc khoản 3 Điều 7 của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu.

3. Mỗi Bên phải thông báo cho Bên kia bất kỳ thủ tục cấp phép nhập khẩu nào mới hoặc sửa đổi đang định thông qua trong khoảng thời gian không muộn hơn 45 ngày trước khi thủ tục mới hoặc sửa đổi có hiệu lực. Trong mọi trường hợp, các Bên không được phép thông báo muộn hơn 60 ngày sau ngày công bố về thủ tục mới hoặc sửa đổi, trừ phi đã được thông báo theo Điều 5 của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu. Thông báo phải chứa đựng thông tin như quy định tại Điều 5 của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu.
4. Mỗi Bên sẽ công bố trên một trang thông tin chính thống các thông tin được yêu cầu theo tiêu đoạn 4(a) Điều 1 của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu.
5. Khi có yêu cầu của một Bên, Bên kia phải trả lời trong vòng 60 ngày, nếu đó là một yêu cầu hợp lý, thông tin liên quan đến bất kỳ thủ tục cấp phép nhập khẩu nào mà Bên đó định thông qua, hoặc đã thông qua hoặc duy trì, cũng như những tiêu chí cấp hoặc phân bổ giấy phép nhập khẩu, bao gồm điều kiện nộp đơn đối với cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức, các cơ quan hành chính cần tiếp cận và danh sách sản phẩm thuộc diện cấp phép.
6. Các Bên sẽ thông qua và quản lý thủ tục cấp phép nhập khẩu tuân thủ theo:
 - (a) khoản 1 đến 9 Điều 1 của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu;
 - (b) Điều 2 của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu; và
 - (c) Điều 3 của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu.Để đạt mục tiêu này, các quy định nêu tại điểm (a), (b) và (c) của khoản này được tích hợp và tạo thành một phần của Hiệp định này, với các sửa đổi phù hợp.
7. Một Bên sẽ chỉ tự động áp dụng hoặc duy trì thủ tục cấp phép nhập khẩu tự động như là một điều kiện nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó nhằm thi hành các mục tiêu hợp pháp sau khi tiến hành đánh giá tác động thích hợp.
8. Một Bên sẽ cấp giấy phép nhập khẩu trong một khoảng thời gian hợp lý, không ngắn hơn so thời gian đã được quy định tại pháp luật trong nước về yêu cầu cấp phép nhập khẩu, và không gây nên sự ngăn chặn nhập khẩu.
9. Khi một Bên từ chối đơn xin cấp phép nhập khẩu đối với một hàng hóa của Bên kia thì theo yêu cầu của người nộp đơn, Bên đó phải trả lời bằng văn bản về lý do từ chối cấp giấy phép nhập khẩu ngay sau khi nhận được yêu cầu. Người nộp đơn có quyền khiếu nại hoặc xin xem xét lại phù hợp với luật pháp và thủ tục trong nước của Bên nhập khẩu.

10. Các Bên sẽ chỉ áp dụng hoặc duy trì thủ tục cấp phép nhập khẩu không tự động nhằm thực thi các biện pháp không phù hợp với Hiệp định này, bao gồm Điều 2.22 (Ngoại lệ chung). Bên áp dụng thủ tục cấp phép nhập khẩu không tự động phải nêu rõ mục đích của quy trình thủ tục này.

ĐIỀU 2.17

Thủ tục cấp phép xuất khẩu

1. Mỗi Bên phải thông báo cho Bên kia về thủ tục cấp phép xuất khẩu hiện hành của mình, bao gồm cơ sở pháp lý và trang thông tin mạng chính thống có liên quan, trong vòng 30 ngày từ khi Hiệp định này có hiệu lực.
2. Mỗi Bên phải thông báo cho Bên kia bất kỳ thủ tục cấp phép xuất khẩu nào mới hoặc sửa đổi đang định thông qua trong khoảng thời gian không muộn hơn 45 ngày trước khi thủ tục mới hoặc sửa đổi có hiệu lực. Trong mọi trường hợp, các Bên không được phép thông báo muộn hơn 60 ngày sau ngày công bố về thủ tục mới hoặc sửa đổi đó.
3. Thông báo nêu tại khoản 1 và 2 phải chứa đựng những thông tin sau:
 - (a) lời văn của quy trình thủ tục cấp phép xuất khẩu, bao gồm bất kỳ sự sửa đổi nào;
 - (b) hàng hóa là đối tượng cấp phép xuất khẩu;
 - (c) đối với từng thủ tục cấp phép xuất khẩu, mô tả về:
 - (i) quy trình nộp đơn xin cấp phép xuất khẩu; và
 - (ii) các tiêu chí mà người nộp đơn phải đáp ứng để được cấp phép xuất khẩu;
 - (d) một hoặc các đầu mối liên lạc mà các bên quan tâm có thể hỏi thêm thông tin về điều kiện xin giấy phép xuất khẩu;
 - (e) bộ phận hành chính tiếp nhận hồ sơ và các giấy tờ liên quan;
 - (f) khoảng thời gian mà từng thủ tục cấp phép xuất khẩu có hiệu lực;
 - (g) tổng lượng hạn ngạch và nếu có thể, giá trị của hạn ngạch và ngày mở, ngày đóng hạn ngạch nếu Bên đó định áp dụng thủ tục cấp phép xuất khẩu nhằm quản lý hạn ngạch xuất khẩu; và
 - (h) bất kỳ ngoại lệ nào của yêu cầu cấp phép xuất khẩu, cách thức yêu cầu các ngoại lệ đó, và các tiêu chí để được áp dụng các ngoại lệ này.
4. Mỗi Bên sẽ công bố các thủ tục cấp phép xuất khẩu hiện hành, bao gồm cơ sở pháp lý và trang thông tin mạng chính thống có liên quan. Mỗi Bên cũng sẽ công bố bất kỳ thủ tục mới hoặc sửa đổi sớm nhất và trong mọi trường hợp không được phép muộn hơn 45 ngày sau khi thông qua và ít nhất 25 ngày trước khi có hiệu lực.

5. Khi có yêu cầu của một Bên, Bên kia phải trả lời trong vòng 60 ngày, nếu đó là một yêu cầu hợp lý, liên quan đến bất kỳ thủ tục cấp phép xuất khẩu nào mà Bên đó định thông qua, hoặc đã thông qua hoặc duy trì, cũng như những tiêu chí cấp hoặc phân bổ giấy phép xuất khẩu, bao gồm điều kiện nộp đơn đối với cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức, các cơ quan hành chính thực hiện việc nộp đơn, các cơ quan hành chính cần tiếp cận và danh sách sản phẩm thuộc diện cấp phép.
6. Các Bên sẽ thông qua và quản lý thủ tục cấp phép xuất khẩu tuân thủ theo:
 - (a) khoản 1 đến 9 Điều 1 của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu;
 - (b) Điều 2 của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu;
 - (c) Điều 3 của Hiệp định Cấp phép nhập khẩu ngoại trừ các tiểu đoạn 5(a), (c), (j) và (k).

Để đạt mục tiêu này, các quy định về Hiệp định Cấp phép nhập khẩu nêu tại tiểu đoạn (a), (b) và (c) của khoản này được tích hợp và tạo thành một phần của Hiệp định này, với các sửa đổi phù hợp.
7. Mỗi Bên phải đảm bảo tất cả các thủ tục cấp phép xuất khẩu là trung lập và được quản lý theo cách công bằng, vô tư, không phân biệt đối xử và minh bạch.
8. Một Bên sẽ cấp giấy phép xuất khẩu cho một khoảng thời gian hợp lý, không ngắn hơn so với quy định của pháp luật trong nước về yêu cầu cấp phép xuất khẩu, và không gây nên sự ngăn chận xuất khẩu.
9. Khi một Bên từ chối đơn xin cấp phép xuất khẩu đối với một hàng hóa của Bên kia thì theo yêu cầu của người nộp đơn, Bên đó phải trả lời bằng văn bản về lý do từ chối ngay sau khi nhận được yêu cầu. Người nộp đơn có quyền khiếu nại hoặc xin xem xét lại phù hợp với luật pháp và thủ tục trong nước của Bên xuất khẩu.
10. Một Bên sẽ chỉ áp dụng hoặc duy trì thủ tục cấp phép xuất khẩu tự động như là một điều kiện xuất khẩu từ lãnh thổ của Bên đó nhằm thi hành các mục tiêu hợp pháp sau khi tiến hành đánh giá tác động thích hợp.
11. Các Bên sẽ chỉ áp dụng và duy trì thủ tục cấp phép xuất khẩu không tự động nhằm thực thi một biện pháp không phù hợp với Hiệp định này, bao gồm Điều 2.22 (Ngoại lệ chung). Bên áp dụng thủ tục cấp phép xuất khẩu không tự động phải nêu rõ mục đích thực hiện của thủ tục này.

ĐIỀU 2.18

Phí, lệ phí khác và thủ tục hành chính liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu

1. Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các khoản phí, lệ phí, thủ tục và yêu cầu, ngoại trừ các thuế suất nhập khẩu và xuất khẩu và biện pháp được liệt kê tại tiểu đoạn (d)(i), (ii) và (iii) của Điều 2.3 (Các Định nghĩa), phù hợp

với nghĩa vụ của các Bên theo Điều VIII của Hiệp định GATT 1994, bao gồm các ghi chú và quy định bổ sung.

2. Một Bên sẽ chỉ áp dụng các khoản phí và lệ phí đối với các dịch vụ được cung cấp liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa. Phí và lệ phí sẽ không dựa trên cơ sở thuế suất phần trăm và không vượt quá chi phí tương đương của dịch vụ được cung cấp. Mỗi Bên sẽ công bố thông tin về các loại phí và lệ phí mà Bên đó áp dụng liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa theo Điều 4.10 (Phí và lệ phí).
3. Một Bên sẽ không yêu cầu giao dịch lãnh sự, bao gồm các khoản phí và lệ phí liên quan đến việc nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa. Sau 3 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, một Bên sẽ không yêu cầu chứng nhận lãnh sự đối với việc nhập khẩu hàng hóa thuộc diện điều chỉnh của Hiệp định này.

ĐIỀU 2.19

Dán nhãn xuất xứ

Trừ khi có quy định khác tại Hiệp định này, nếu Việt Nam áp dụng các yêu cầu bắt buộc về dán nhãn xuất xứ đối với các sản phẩm phi nông nghiệp của Liên minh Châu Âu thì Việt Nam sẽ chấp nhận nhãn “Sản xuất tại EU” hoặc nhãn tương đương theo ngôn ngữ nội địa như là việc đáp ứng các yêu cầu này.

ĐIỀU 2.20

Doanh nghiệp thương mại Nhà nước

1. Các Bên khẳng định quyền và nghĩa vụ theo Điều XVII của Hiệp định GATT 1994, cùng với các ghi chú và quy định bổ sung, và Diễn giải của WTO về giải thích Điều XVII của Hiệp định GATT 1994, được tích hợp và trở thành một phần của Hiệp định này, với các sửa đổi phù hợp.
2. Nếu một Bên yêu cầu thông tin từ Bên kia trong các trường hợp riêng lẻ về doanh nghiệp thương mại nhà nước và hoạt động của các doanh nghiệp này, bao gồm thông tin về thương mại song phương, thì Bên được yêu cầu phải đảm bảo tính minh bạch theo quy định tại điểm 4(d) Điều XVII của Hiệp định GATT 1994.

ĐIỀU 2.21

Xóa bỏ các biện pháp phi thuế quan theo lĩnh vực

1. Các Bên sẽ thực hiện các cam kết về các biện pháp phi thuế quan đối với hàng hóa theo từng lĩnh vực như trong quy định tại Phụ lục 2-B (Xe cơ

giới và phụ tùng và thiết bị xe cơ giới) và 2-C (Dược phẩm và các thiết bị y tế).

2. Trừ khi có quy định khác trong Hiệp định này, 10 năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực và theo yêu cầu của một trong các Bên, các Bên sẽ, phù hợp với quy trình nội bộ của từng bên, bắt đầu đàm phán với mục tiêu mở rộng phạm vi cam kết về các biện pháp phi thuế quan đối với hàng hóa theo từng lĩnh vực.

ĐIỀU 2.22

Ngoại lệ chung

1. Chương này không ngăn cản một trong các Bên tiến hành các biện pháp phù hợp với quy định tại Điều XX của Hiệp định GATT 1994, cùng với các ghi chú và quy định sửa đổi, được tích hợp và trở thành một phần của Hiệp định này, với các sửa đổi phù hợp.
2. Các Bên hiểu rằng trước khi thực hiện bất kỳ biện pháp nào quy định tại tiểu đoạn (i) và (j) của Điều XX Hiệp định GATT 1994, Bên xuất khẩu có ý định áp dụng các biện pháp đó sẽ cung cấp cho Bên kia tất cả các thông tin liên quan. Khi được yêu cầu, các Bên sẽ tham vấn với quan điểm tìm kiếm một giải pháp có thể chấp nhận được. Các Bên có thể đồng ý về một phương thức cần thiết để giải quyết các khó khăn. Nếu các thông tin và sự kiểm tra trước không thể thực hiện do các hoàn cảnh ngoại lệ và nghiêm trọng đòi hỏi phải có hành động ngay lập tức, Bên xuất khẩu có thể áp dụng các biện pháp phòng ngừa cần thiết và ngay lập tức thông báo cho Bên kia.

ĐIỀU 2.23

Ủy ban Thương mại Hàng hóa

1. Ủy ban Thương mại Hàng hóa được thành lập theo Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên ngành) sẽ bao gồm các đại diện của các Bên.
2. Ủy ban Thương mại Hàng hóa sẽ xem xét bất kỳ vấn đề nào phát sinh theo Chương này và Nghị định thư 1 (Liên quan đến định nghĩa của khái niệm “Hàng hóa có xuất xứ” và các phương thức hợp tác hành chính).
3. Ủy ban Thương mại Hàng hóa sẽ thực hiện các chức năng sau theo quy định của Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên ngành):
 - (a) rà soát và giám sát việc thực thi và vận hành của các điều khoản được nêu tại khoản 2;
 - (b) xác định và đề xuất các biện pháp xử lý bất kỳ bất đồng nào có thể nảy sinh, và thúc đẩy, tạo thuận lợi và phát triển việc tiếp cận thị trường, bao gồm bất kỳ việc đẩy nhanh các cam kết thuế quan quy định tại Điều 2.7 (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan);

- (c) đề xuất Ủy ban Thương mại thành lập các nhóm công tác nếu thấy cần thiết;
- (d) thực thi bất kỳ các công việc bổ sung khác mà Ủy ban Thương mại chỉ định; và
- (e) đề xuất Ủy ban Thương mại thông qua các quyết định sửa đổi danh mục các giống lúa thơm được liệt kê tại tiểu đoạn 5 (c) Tiểu Mục 1 (Hạn ngạch thuế quan của Liên minh) Mục B (Hạn ngạch thuế quan) của Phụ lục 2-A (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan).

CHƯƠNG 3

PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

MỤC A

THUẾ CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ VÀ THUẾ ĐỐI KHÁNG

ĐIỀU 3.1

Các điều khoản chung

1. Các Bên khẳng định quyền và nghĩa vụ của mình phát sinh theo Điều VI Hiệp định GATT 1994, Hiệp định Chống bán phá giá, và Hiệp định SCM.
2. Các Bên, công nhận rằng các biện pháp chống bán phá giá và đối kháng có thể bị lạm dụng để cản trở thương mại, thỏa thuận rằng:
 - (a) các biện pháp phòng vệ thương mại nên được sử dụng tuân thủ hoàn toàn theo các yêu cầu tương ứng của WTO và nên dựa trên một hệ thống công bằng và minh bạch; và
 - (b) nên cân nhắc kỹ lưỡng lợi ích của Bên kia nếu một Bên đang cân nhắc áp dụng những biện pháp này.
3. Vì mục đích của Mục này, xuất xứ sẽ được xác định theo Điều 1 Hiệp định về Quy tắc xuất xứ.

ĐIỀU 3.2

Minh bạch hóa

1. Không ảnh hưởng đến Điều 6.5 Hiệp định Chống bán phá giá và Điều 12.4 Hiệp định Chống trợ cấp và các biện pháp đối kháng, các Bên phải đảm bảo rằng, ngay sau khi bất kỳ biện pháp tạm thời nào được áp dụng và trong mọi trường hợp trước khi quyết định cuối cùng được ban hành, sẽ công bố một cách đầy đủ và có ý nghĩa toàn bộ các dữ liệu thực tế chủ yếu và các cân nhắc làm cơ sở để đưa ra quyết định áp dụng các biện pháp. Việc công bố này phải được thực hiện bằng văn bản và cho phép các bên liên quan có đủ thời gian để bình luận.

2. Mỗi bên liên quan phải có cơ hội thể hiện quan điểm của mình trong quá trình điều tra phòng vệ thương mại với điều kiện là việc này không làm trì hoãn tiến trình điều tra một cách không cần thiết.

ĐIỀU 3.3

Xem xét lợi ích công cộng

Một Bên không được áp dụng các biện pháp chống bán phá giá hoặc đối kháng khi, dựa trên các thông tin có sẵn trong quá trình điều tra, có thể kết luận rõ ràng rằng việc áp dụng các biện pháp đó sẽ không phù hợp với lợi ích công cộng. Để xác định lợi ích công cộng, Bên đó phải xem xét hoàn cảnh của ngành sản xuất trong nước, các nhà nhập khẩu và các hiệp hội đại diện, người sử dụng đại diện và các tổ chức đại diện cho người tiêu dùng, dựa trên các thông tin có liên quan đã cung cấp cho cơ quan điều tra.

ĐIỀU 3.4

Quy tắc thuế suất thấp hơn

Thuế chống bán phá giá hoặc thuế đối kháng áp dụng bởi một Bên không được vượt quá biên độ phá giá hoặc biên độ trợ cấp đối kháng, và Bên đó sẽ nỗ lực đảm bảo rằng mức thuế này thấp hơn biên độ đó nếu mức thuế thấp hơn này là đủ để loại bỏ thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước.

ĐIỀU 3.5

Loại trừ cơ chế giải quyết tranh chấp

Các điều khoản của Mục này không thuộc đối tượng của Chương 15 (Giải quyết tranh chấp).

MỤC B

CÁC BIỆN PHÁP TỰ VỆ TOÀN CẦU

ĐIỀU 3.6

Các Điều khoản chung

1. Các Bên khẳng định các quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều XIX Hiệp định GATT 1994, Hiệp định về Tự vệ và Điều 5 Hiệp định về Nông nghiệp.
2. Không Bên nào được áp dụng đối với cùng một loại hàng hóa trong cùng một thời điểm:

- (a) một biện pháp tự vệ song phương theo Mục C (Điều khoản tự vệ song phương) của Hiệp định này; và
 - (b) một biện pháp theo Điều XIX Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định Tự vệ.
3. Vì mục đích của Mục này, xuất xứ phải được xác định theo Điều 1 Hiệp định về Quy tắc xuất xứ.

ĐIỀU 3.7

Minh bạch hóa

1. Mặc dù đã có Điều 3.6 (Các điều khoản chung), theo yêu cầu của Bên kia và nếu như Bên đó có lợi ích đáng kể, khi khởi xướng một vụ điều tra tự vệ toàn cầu, Bên khởi xướng điều tra vụ việc tự vệ đó hoặc có ý định tiến hành các biện pháp tự vệ phải ngay lập tức thông báo tạm thời bằng văn bản về tất cả các thông tin phù hợp dẫn đến việc khởi xướng điều tra tự vệ toàn cầu và, tùy từng trường hợp, dẫn đến việc đề xuất áp dụng các biện pháp tự vệ toàn cầu, bao gồm các kết luận tạm thời, tùy từng trường hợp. Việc này không ảnh hưởng đến Điều 3.2 Hiệp định Tự vệ.
2. Khi áp dụng các biện pháp tự vệ toàn cầu, các Bên phải nỗ lực áp dụng theo cách thức gây ảnh hưởng ít nhất tới thương mại song phương.
3. Vì mục đích của khoản 2, nếu một Bên xem xét rằng các yêu cầu pháp lý để áp dụng các biện pháp tự vệ cuối cùng đã được đáp ứng, Bên dự định áp dụng các biện pháp đó phải thông báo cho Bên kia và cho phép khả năng tổ chức tham vấn song phương. Nếu không đạt được giải pháp thỏa đáng trong vòng 30 ngày kể từ ngày thông báo, Bên nhập khẩu có thể thực hiện các biện pháp tự vệ chính thức. Khả năng tiến hành tham vấn cũng cần phải được đề xuất cho Bên kia nhằm trao đổi quan điểm về các thông tin được dẫn chiếu tại khoản 1.

ĐIỀU 3.8

Loại trừ cơ chế giải quyết tranh chấp

Các điều khoản của Mục này liên quan đến quyền và nghĩa vụ WTO không thuộc đối tượng của Chương 15 (Giải quyết tranh chấp).

MỤC C

ĐIỀU KHOẢN TỰ VỆ SONG PHƯƠNG

ĐIỀU 3.9

Định nghĩa

Vì mục đích của Mục này:

- (a) “ngành sản xuất trong nước” sẽ được hiểu phù hợp với tiêu đoạn 1(c) Điều 4 của Hiệp định Tự vệ, theo đó, tiêu đoạn 1(c) Điều 4 của Hiệp định Tự vệ được tích hợp và trở thành một phần của Hiệp định này, *với những sửa đổi phù hợp*;
- (b) “thiệt hại nghiêm trọng” và “đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng” sẽ được hiểu phù hợp với tiêu đoạn 1(a) và 1(b) Điều 4 của Hiệp định Tự vệ; theo đó, tiêu đoạn 1(a) và 1(b) Điều 4 được tích hợp và trở thành một phần của Hiệp định này, *với những sửa đổi phù hợp*; và
- (c) “giai đoạn chuyển tiếp” nghĩa là giai đoạn 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.

ĐIỀU 3.10

Áp dụng một biện pháp tự vệ song phương

1. Nếu, do kết quả của việc cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan theo Hiệp định này, bất kỳ một loại hàng hóa nào có xuất xứ từ lãnh thổ của một Bên được nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên kia với lượng gia tăng xét về giá trị tuyệt đối hoặc tương đối so với sản xuất trong nước, và trong tình trạng gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước của hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp, Bên nhập khẩu có thể áp dụng các biện pháp được quy định tại khoản 2 phù hợp với các điều kiện và thủ tục nêu ra tại Mục này chỉ trong giai đoạn chuyển tiếp, ngoại trừ được quy định khác theo tiêu đoạn 6(c) Điều 3.11 (Các điều kiện và hạn chế).
2. Bên nhập khẩu có thể áp dụng biện pháp tự vệ song phương bằng cách:
 - (a) đình chỉ mức cắt giảm hơn nữa thuế quan đối với hàng hóa liên quan theo quy định tại Phụ lục 2-A (Xóa bỏ thuế quan); hoặc
 - (b) tăng thuế suất hải quan đối với hàng hóa tới mức không vượt quá mức nhỏ hơn của:
 - (i) mức thuế suất áp dụng MFN với hàng hóa có hiệu lực tại thời điểm biện pháp tự vệ được áp dụng; hoặc
 - (ii) mức thuế cơ sở được xác định trong các biểu thuế bao gồm trong Phụ lục 2-A (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan) căn cứ theo Điều 2.7 (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan).

ĐIỀU 3.11

Các điều kiện và hạn chế

1. Một Bên chỉ được áp dụng một biện pháp tự vệ song phương sau khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành điều tra tuân thủ theo các Điều 3 và điểm 2(c) Điều 4 của Hiệp định Tự vệ. Theo đó, Điều 3 và điểm 2(c) Điều 4

- của Hiệp định Tự vệ được tích hợp và trở thành một phần của Hiệp định này, với những sửa đổi phù hợp.
2. Một Bên phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia việc khởi xướng một vụ việc điều tra được mô tả trong khoản 2 và tham vấn với Bên kia sớm nhất có thể trước khi áp dụng một biện pháp tự vệ song phương nhằm rà soát các thông tin phát sinh từ vụ điều tra và trao đổi quan điểm về biện pháp tự vệ.
 3. Trong cuộc điều tra được mô tả tại khoản 2, Bên đó phải tuân thủ các yêu cầu của điểm 2(a) Điều 4 của Hiệp định Tự vệ. Theo đó, điểm 2(a) Điều 4 của Hiệp định Tự vệ được tích hợp và trở thành một phần của Hiệp định này, với những sửa đổi phù hợp.
 4. Cuộc điều tra cũng phải chứng minh, dựa trên bằng chứng khách quan, sự tồn tại của mối quan hệ nhân quả giữa sự gia tăng nhập khẩu và thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng từ đó. Cuộc điều tra cũng phải xem xét đến sự tồn tại của tất cả các yếu tố khác ngoài sự gia tăng nhập khẩu mà cũng có thể gây ra thiệt hại tại thời điểm đó.
 5. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các cơ quan có thẩm quyền hoàn tất cuộc điều tra theo khoản 1 trong vòng một năm kể từ khi khởi xướng điều tra.
 6. Một Bên không được áp dụng một biện pháp tự vệ song phương:
 - (a) ngoại trừ với mức độ, và trong khoảng thời gian cần thiết để ngăn ngừa hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng và để tạo thuận lợi cho việc điều chỉnh;
 - (b) trong khoảng thời gian vượt quá hai năm, trừ khi giai đoạn này có thể được kéo dài tối đa hai năm nếu cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu xác định, phù hợp với thủ tục được nêu tại Điều này, rằng biện pháp tự vệ tiếp tục là cần thiết nhằm ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng và nhằm tạo thuận lợi trong việc điều chỉnh và có bằng chứng rằng ngành sản xuất đang điều chỉnh, với điều kiện tổng thời gian áp dụng một biện pháp tự vệ, bao gồm giai đoạn áp dụng ban đầu và bất kỳ khoảng thời gian gia hạn nào, không được vượt quá 4 năm; hoặc
 - (c) vượt quá thời hạn của giai đoạn chuyển đổi, trừ khi có được sự đồng thuận của Bên kia.
 7. Để tạo thuận lợi cho sự điều chỉnh trong trường hợp thời gian dự kiến của một biện pháp tự vệ song phương vượt quá hai năm, Bên áp dụng biện pháp tự vệ phải tiến hành tự do hóa dần dần biện pháp tự vệ đó qua từng giai đoạn đều đặn trong thời gian áp dụng.
 8. Khi một Bên chấm dứt một biện pháp tự vệ song phương, mức thuế suất sẽ là mức thuế đáng lẽ có hiệu lực nếu không có biện pháp tự vệ, theo Biểu cam kết của Bên đó trong Phụ lục 2-A (Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan).

ĐIỀU 3.12

Các biện pháp tạm thời

Trong những hoàn cảnh đặc biệt khi sự trì hoãn có thể gây ra tác hại khó có thể khắc phục được, một Bên có thể áp dụng một biện pháp tự vệ song phương trên cơ sở tạm thời căn cứ theo một quyết định sơ bộ rằng có bằng chứng rõ ràng rằng việc nhập khẩu một hàng hóa có xuất xứ từ Bên kia đã tăng do kết quả của việc cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan theo Hiệp định này, và việc nhập khẩu đó gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng tới ngành sản xuất trong nước. Khoảng thời gian áp dụng bất kỳ biện pháp tự vệ tạm thời nào không được vượt quá 200 ngày, trong thời gian này Bên đó phải tuân thủ các yêu cầu tại các khoản 1 và 3 của Điều 3.11 (Các điều kiện và hạn chế). Bên đó phải nhanh chóng hoàn trả lại bất kỳ mức tăng thuế nếu việc điều tra được mô tả tại khoản 1 của Điều 3.11 (Các điều kiện và hạn chế) không dẫn đến việc kết luận rằng các yêu cầu tại khoản 1 Điều 3.10 (Áp dụng một biện pháp tự vệ song phương) được đáp ứng. Thời hạn của biện pháp tự vệ tạm thời bất kỳ phải được tính là một phần của khoảng thời gian được quy định tại tiểu đoạn 6(b) Điều 3.11 (Các điều kiện và hạn chế).

ĐIỀU 3.13

Bồi thường

1. Một Bên áp dụng một biện pháp tự vệ song phương phải tham vấn với Bên kia nhằm thống nhất mức bồi thường tự do hóa thương mại thỏa đáng dưới hình thức các ưu đãi có tác động thương mại tương ứng một cách đáng kể tới các biện pháp phòng vệ song phương hoặc tương ứng với trị giá các mức thuế bổ sung được dự đoán phát sinh từ biện pháp tự vệ. Bên đó phải dành cơ hội để tham vấn không muộn hơn 30 ngày sau khi áp dụng biện pháp tự vệ song phương.
2. Nếu việc tham vấn theo khoản 1 không đạt được thỏa thuận về bồi thường tự do hóa thương mại trong vòng 30 ngày sau khi bắt đầu tham vấn, Bên có hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ song phương có thể đình chỉ các ưu đãi đối với hàng hóa có xuất xứ từ Bên áp dụng biện pháp tự vệ có tác động thương mại tương đương một cách đáng kể với biện pháp tự vệ. Nghĩa vụ của Bên áp dụng biện pháp tự vệ song phương trong việc đưa ra khoản bồi thường và quyền của Bên kia trong việc trì hoãn các ưu đãi theo khoản này phải được chấm dứt vào ngày kết thúc biện pháp tự vệ song phương đó.
3. Quyền đình chỉ được dẫn chiếu tại khoản 2 không được áp dụng trong 24 tháng đầu tiên khi một biện pháp tự vệ song phương đang có hiệu lực, với điều kiện biện pháp tự vệ đó phù hợp với các điều khoản của Hiệp định này.

ĐIỀU 3.14

Sử dụng ngôn ngữ Tiếng Anh

Nhằm đảm bảo hiệu quả tối đa cho việc áp dụng các quy tắc phòng vệ thương mại theo Chương này, các cơ quan điều tra của các Bên phải sử dụng ngôn ngữ Tiếng Anh làm cơ sở giao tiếp và các văn bản được trao đổi về các vụ điều tra phòng vệ thương mại giữa các Bên.

CHƯƠNG 4

HẢI QUAN VÀ TẠO THUẬN LỢI THƯƠNG MẠI

ĐIỀU 4.1

Mục tiêu

1. Các Bên nhận thức tầm quan trọng của các vấn đề về hải quan và tạo thuận lợi thương mại trong môi trường thương mại toàn cầu ngày càng phát triển. Các Bên đồng ý tăng cường hợp tác trong lĩnh vực này để đảm bảo luật pháp và các thủ tục hải quan tương ứng đáp ứng các mục tiêu thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại đồng thời đảm bảo hoạt động kiểm soát hải quan hiệu quả.
2. Các Bên đồng ý rằng các quy định pháp luật không phân biệt đối xử và thủ tục hải quan phải dựa trên việc áp dụng các phương pháp hiện đại và kiểm soát hiệu quả để chống gian lận và thúc đẩy thương mại hợp pháp.
3. Các Bên nhận thức rằng các mục tiêu chính sách công phải chính đáng, kể cả các chính sách liên quan đến an ninh, an toàn và đấu tranh chống gian lận, sẽ không được nhượng bộ dưới bất kỳ hình thức nào.

ĐIỀU 4.2

Hợp tác hải quan và hỗ trợ hành chính

1. Các cơ quan liên quan của các Bên phải hợp tác về các vấn đề hải quan để đạt được các mục tiêu đặt ra tại Điều 4.1 (Mục tiêu).
2. Các Bên sẽ mở rộng quan hệ hợp tác hải quan, bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:
 - (a) trao đổi thông tin liên quan tới quy định pháp luật hải quan, việc triển khai quy định pháp luật và thủ tục hải quan, cụ thể trong các lĩnh vực sau:
 - (i) đơn giản hóa và hiện đại hóa thủ tục hải quan;
 - (ii) thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới bởi các cơ quan hải quan;
 - (iii) tạo thuận lợi cho hoạt động quá cảnh và chuyên tải; và
 - (iv) mối quan hệ với cộng đồng doanh nghiệp;

- (b) phát triển các sáng kiến chung liên quan tới thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu và các thủ tục hải quan khác, kể cả hỗ trợ kỹ thuật để đảm bảo cung cấp dịch vụ một cách hiệu quả cho cộng đồng doanh nghiệp;
 - (c) tăng cường hợp tác trong lĩnh vực hải quan tại các tổ chức quốc tế như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Tổ chức Hải quan Thế giới (sau đây gọi là “WCO”); và
 - (d) nếu thích hợp, thiết lập cơ chế công nhận lẫn nhau về các chương trình đối tác thương mại và kiểm soát hải quan kể cả các biện pháp tạo thuận lợi thương mại tương đương.
3. Các Bên phải hỗ trợ hành chính lẫn nhau trong các vấn đề hải quan phù hợp với quy định của Nghị định thư 2 (Về Hỗ trợ hành chính trong lĩnh vực hải quan).

ĐIỀU 4.3

Các quy định và thủ tục hải quan

1. Các Bên đồng ý rằng các quy định và thủ tục hải quan phải dựa trên các văn kiện và chuẩn mực quốc tế áp dụng trong lĩnh vực hải quan và thương mại, bao gồm các nội dung cơ bản của *Công ước quốc tế về Đơn giản hóa và hài hòa hóa thủ tục hải quan*, và các sửa đổi (*Công ước Kyoto Sửa đổi*) làm tại Brúc-xen ngày 26 tháng 6 năm 1999, *Công ước Quốc tế về Hệ thống hài hòa mô tả và mã số hàng hóa* (sau đây gọi là “*Công ước HS*”), *Khung tiêu chuẩn về an ninh và tạo thuận lợi thương mại toàn cầu* và mô hình dữ liệu hải quan của Tổ chức Hải quan Thế giới.
2. Các quy định và thủ tục hải quan của các Bên phải:
 - (a) nhằm mục tiêu bảo vệ thương mại hợp pháp thông qua thực thi hiệu quả và tuân thủ các quy định pháp luật;
 - (b) tránh các gánh nặng không cần thiết hoặc phân biệt đối xử đối với các chủ thể kinh tế, và tạo thuận lợi hơn nữa cho các chủ thể có mức độ tuân thủ cao; và
 - (c) đảm bảo các biện pháp bảo vệ chống các hoạt động gian lận và trái phép hoặc các hoạt động gây tổn hại.
3. Các Bên đồng ý rằng các quy định và thủ tục hải quan bao gồm các cơ chế xử lý phải phù hợp và không phân biệt đối xử và việc áp dụng chúng không được gây chậm trễ quá mức tới việc giải phóng hàng hóa.
4. Để cải thiện cách thức làm việc, cũng như để đảm bảo các hoạt động không phân biệt đối xử, minh bạch, hiệu quả, liêm chính và trách nhiệm, các Bên phải:
 - (a) đơn giản hóa và rà soát các yêu cầu và thủ tục, khi có thể, trong việc giải phóng và thông quan hàng hóa một cách nhanh chóng; và

- (b) hướng tới việc tiếp tục đơn giản hóa và tiêu chuẩn hóa dữ liệu và hồ sơ theo yêu cầu của hải quan hoặc các cơ quan khác.

ĐIỀU 4.4

Giải phóng hàng hóa

1. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng cơ quan hải quan của Bên đó phải áp dụng các yêu cầu và thủ tục quy định đối với việc giải phóng hàng hóa trong một khoảng thời gian không dài hơn thời gian quy định để đảm bảo việc tuân thủ luật pháp và các thủ tục liên quan tới hải quan và thương mại. Mỗi Bên phải hướng tới việc tiếp tục giảm thời gian giải phóng hàng nêu trên và thực hiện giải phóng hàng hóa mà không chậm trễ quá mức.
2. Các Bên, ngoài những việc khác, sẽ cho phép việc giải phóng hàng hóa mà không phải nộp thuế quan, với điều kiện nộp một khoản đảm bảo nếu được yêu cầu phù hợp với quy định pháp luật của các Bên nhằm đảm bảo việc nộp thuế quan sau đó.
3. Mỗi Bên phải đảm bảo các cơ quan hải quan của Bên đó cung cấp thông tin điện tử trước và sau đó là xử lý thông tin trước khi hàng thực tế đến (xử lý trước khi hàng đến) để cho phép giải phóng hàng ngay khi đến.

ĐIỀU 4.5

Đơn giản hóa thủ tục hải quan

1. Mỗi Bên phải quy định các biện pháp đơn giản hóa thủ tục hải quan minh bạch và hiệu quả để giảm chi phí và tăng tính dự đoán cho các chủ thể kinh tế, bao gồm cả doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các doanh nghiệp ưu tiên phải được tiếp cận các thủ tục hải quan đơn giản dễ dàng hơn, phù hợp với mục tiêu và các tiêu chí không phân biệt đối xử.
2. Chỉ sử dụng một văn bản hành chính duy nhất hoặc văn bản điện tử tương đương để hoàn thành các thủ tục đối với hàng hóa làm thủ tục hải quan.
3. Các Bên phải áp dụng các kỹ thuật hải quan hiện đại, bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro và kiểm tra sau thông quan nhằm đơn giản hóa và tạo thuận lợi cho việc nhập và giải phóng hàng.
4. Các Bên phải thúc đẩy việc nhanh chóng xây dựng và sử dụng các hệ thống, kể cả các hệ thống dựa trên công nghệ thông tin, để tạo thuận lợi cho việc trao đổi điện tử các dữ liệu giữa các doanh nghiệp, các cơ quan hải quan và các cơ quan liên quan khác.

ĐIỀU 4.6

Quá cảnh và chuyển tải

1. Mỗi Bên phải đảm bảo việc tạo thuận lợi và kiểm soát hiệu quả các hoạt động chuyên tải và quá cảnh qua lãnh thổ của mình.

2. Mỗi Bên phải đảm bảo việc hợp tác và điều phối giữa tất cả các cơ quan liên quan tại lãnh thổ của Bên đó để tạo thuận lợi cho việc quá cảnh.

ĐIỀU 4.7

Quản lý rủi ro

1. Mỗi Bên phải tiến hành các thủ tục kiểm tra và giải phóng hàng cũng như thủ tục kiểm tra sau thông quan trên cơ sở các nguyên tắc đánh giá rủi ro và kiểm tra, hơn là kiểm tra toàn diện từng lô hàng để xác định việc tuân thủ tất cả các yêu cầu nhập khẩu.
2. Các Bên đồng ý thông qua và áp dụng các yêu cầu và thủ tục kiểm soát nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và chuyển tải đối với hàng hóa dựa trên các nguyên tắc quản lý rủi ro, được áp dụng để tập trung các biện pháp đánh giá tuân thủ vào các giao dịch cần được chú ý thích đáng.

ĐIỀU 4.8

Minh bạch

1. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các luật, quy định và các thủ tục hành chính chung về hải quan và liên quan tới thương mại và các yêu cầu khác, kể cả phí và lệ phí, được công khai cho tất cả các bên có quan tâm và đăng tải trên trang thông tin điện tử chính thức, khi khả thi và phù hợp.
2. Mỗi Bên phải chỉ định hoặc duy trì một hoặc nhiều đầu mối hỏi đáp hoặc cung cấp thông tin để giải đáp các câu hỏi của các bên có quan tâm tới các vấn đề hải quan và liên quan tới thương mại trong một thời hạn hợp lý.

ĐIỀU 4.9

Xác định trước

1. Phù hợp với luật và quy định của mỗi Bên, theo yêu cầu bằng văn bản của các doanh nghiệp, các cơ quan hải quan của mỗi Bên phải ban hành văn bản xác định trước về phân loại thuế hoặc về bất cứ vấn đề nào mà các Bên có thể đồng ý, trước khi hàng nhập khẩu vào lãnh thổ của mình.
2. Trên cơ sở tuân thủ các yêu cầu bảo mật theo quy định pháp luật của mỗi Bên, các Bên phải công bố các kết quả xác định trước về phân loại thuế và bất kỳ vấn đề nào mà các Bên có thể đồng ý, ví dụ như trên trang mạng chính thức.
3. Để tạo thuận lợi thương mại, các Bên phải thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật về xác định trước của mình tại chương trình đối thoại song phương.

ĐIỀU 4.10

Phí và lệ phí

1. Mỗi Bên phải công bố thông tin về về phí và lệ phí qua một phương tiện chính thức được chỉ định, nếu khả thi và có thể, trên một trang thông tin điện tử chính thức. Thông tin này phải bao gồm phí và lệ phí được áp dụng, lý do thu phí và lệ phí cho dịch vụ đã cung cấp, cơ quan chịu trách nhiệm, thời điểm và cách thức nộp.
2. Mỗi Bên không được áp dụng các loại phí và lệ phí mới ban hành hoặc sửa đổi cho tới khi thông tin được công bố phù hợp với khoản 1.

ĐIỀU 4.11

Đại lý hải quan

Các Bên sẽ không yêu cầu việc bắt buộc sử dụng đại lý hải quan tại các quy định và thủ tục về hải quan của mỗi Bên. Các Bên phải áp dụng các nguyên tắc minh bạch, không phân biệt đối xử, hợp lý khi cấp phép cho đại lý hải quan.

ĐIỀU 4.12

Trị giá hải quan

1. Các Bên phải xác định trị giá hải quan cho hàng hóa phù hợp với Điều VII của Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định Trị giá hải quan.
2. Các Bên phải hợp tác để đạt được một giải pháp chung đối với các vấn đề liên quan tới trị giá hải quan.

ĐIỀU 4.13

Kiểm tra trước khi gửi hàng

Các Bên đồng ý rằng các quy định và thủ tục hải quan không bắt buộc sử dụng dịch vụ kiểm tra trước khi gửi hàng như được quy định trong Hiệp định về Kiểm tra trước khi gửi hàng, hoặc bất kỳ hoạt động kiểm tra khác do các công ty tư nhân thực hiện tại điểm đến, trước khi thông quan.

ĐIỀU 4.14

Rà soát và khiếu nại

Mỗi Bên phải đưa ra các thủ tục hiệu quả, nhanh chóng, không phân biệt đối xử và dễ tiếp cận để đảm bảo quyền khiếu nại đối với các quyết định hành chính, phán quyết và quyết định của cơ quan hải quan và cơ quan khác ảnh hưởng tới việc nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh hàng hóa.

ĐIỀU 4.15

Mối quan hệ với cộng đồng doanh nghiệp

Các Bên đồng ý:

- (a) về nhu cầu tham vấn kịp thời với các cơ quan đại diện thương mại về các đề xuất pháp lý và thủ tục chung liên quan tới các vấn đề hải quan và tạo thuận lợi thương mại. Vì mục đích đó, mỗi Bên phải xây dựng cơ chế tham vấn phù hợp giữa các cơ quan và cộng đồng doanh nghiệp;
- (b) công bố hoặc công khai, nếu có thể trên các phương tiện thông tin điện tử, các quy định pháp luật và thủ tục chung mới liên quan tới các vấn đề hải quan và tạo thuận lợi cho thương mại trước khi áp dụng bất kỳ luật và thủ tục nào, cũng như là các nội dung sửa đổi và giải thích luật và thủ tục đó; các Bên cũng phải công bố các thông báo hành chính liên quan, kể cả các yêu cầu của cơ quan và thủ tục nhập khẩu, thời gian làm việc và thủ tục nghiệp vụ của các đơn vị hải quan tại cảng và cửa khẩu biên giới, các đầu mối liên lạc hỏi đáp thông tin;
- (c) về nhu cầu đối với một khoảng thời gian hợp lý giữa thời điểm công bố việc ban hành mới hoặc sửa đổi luật, thủ tục và phí hoặc lệ phí với thời điểm có hiệu lực; và
- (d) đảm bảo rằng các yêu cầu và các thủ tục liên quan đến hải quan tiếp tục đáp ứng nhu cầu của cộng đồng doanh nghiệp, tuân theo các thông lệ tốt nhất, và tạo ít rào cản cho thương mại nhất có thể.

ĐIỀU 4.16

Ủy ban Hải quan

1. Ủy ban Hải quan được thành lập theo Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên môn) phải gồm đại diện của các Bên.
2. Ủy ban Hải quan phải đảm bảo việc thực thi đúng chức năng của Chương này, việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ của cơ quan hải quan phù hợp với quy định tại Tiểu Mục 4 (Kiểm soát biên giới) Mục C (Thực thi quyền sở hữu trí tuệ) của Chương 12 (Quyền sở hữu trí tuệ), Nghị định thư 1 (Quy định “Hàng hóa có xuất xứ” và Phương thức hợp tác quản lý hành chính), Nghị định thư 2 (Về Hỗ trợ hành chính trong lĩnh vực hải quan) và bất kỳ quy định bổ sung nào liên quan tới hải quan mà các Bên đồng ý.
3. Ủy ban Hải quan phải đánh giá nhu cầu và phê duyệt các quyết định, ý kiến, đề xuất hoặc khuyến nghị về tất cả các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai các quy định dẫn chiếu tại khoản 2. Ủy ban có thẩm quyền áp dụng các quyết định về công nhận lẫn nhau về các kỹ thuật quản lý rủi ro, các tiêu chí và tiêu chuẩn rủi ro, kiểm soát an ninh và các chương trình đối tác thương mại, kể cả các vấn đề như truyền dữ liệu và các lợi ích đồng thuận.

CHƯƠNG 5

HÀNG RÀO KỸ THUẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG MẠI

ĐIỀU 5.1

Khẳng định Hiệp định TBT

Hai Bên khẳng định quyền và nghĩa vụ của mình theo Hiệp định TBT mà đã được tích hợp và trở thành một phần của Hiệp định này, *cùng với những sửa đổi phù hợp.*

ĐIỀU 5.2

Mục tiêu

1. Mục tiêu của Chương này là tạo thuận lợi và tăng cường thương mại hàng hóa song phương bằng cách ngăn ngừa, xác định và loại bỏ những rào cản không cần thiết đối với thương mại theo phạm vi áp dụng của Hiệp định TBT và tăng cường hợp tác song phương giữa các Bên.
2. Hai bên cam kết xây dựng và nâng cao năng lực kỹ thuật cũng như hạ tầng thể chế liên quan tới các vấn đề về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

ĐIỀU 5.3

Phạm vi áp dụng và định nghĩa

1. Chương này áp dụng đối với việc xây dựng, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, được quy định tại Phụ lục 1 của Hiệp định TBT mà có thể ảnh hưởng đến thương mại hàng hóa giữa các Bên, ngoại trừ:
 - (a) quy định kỹ thuật cho mua sắm do các cơ quan chính phủ xây dựng phục vụ yêu cầu sản xuất hoặc tiêu dùng của các cơ quan đó; hoặc
 - (b) các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật được quy định tại Phụ lục A của Hiệp định SPS.
2. Mỗi Bên có quyền xây dựng, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp theo với Chương này và Hiệp định TBT.
3. Các định nghĩa quy định tại Phụ lục 1 của Hiệp định TBT sẽ được áp dụng cho Chương này.

ĐIỀU 5.4

Quy chuẩn kỹ thuật

1. Hai Bên thống nhất tận dụng tối đa thông lệ quản lý tốt, như đã được

quy định trong Hiệp định TBT và trong Chương này, cụ thể là:

- (a) đánh giá những phương án thay thế có tính chế tài và phi chế tài sẵn có đối với một dự thảo quy chuẩn kỹ thuật mà đảm bảo các mục tiêu hợp pháp của Bên đó, trên cơ sở phù hợp với Điều 2.2 của Hiệp định TBT, và khuyến khích đánh giá tác động, bên cạnh các hoạt động khác, dự thảo quy chuẩn kỹ thuật bằng các phương thức đánh giá tác động chế tài được khuyến nghị bởi Ủy ban về hàng rào kỹ thuật trong thương mại thành lập theo Điều 13 của Hiệp định TBT;
 - (b) sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan, chẳng hạn như những tiêu chuẩn được xây dựng bởi Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế, Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế, Ủy ban viễn thông quốc tế, Ủy ban Codex, làm cơ sở cho các quy chuẩn kỹ thuật, trừ khi những tiêu chuẩn quốc tế đó không hiệu quả hoặc không phù hợp để thực hiện các mục tiêu hợp pháp mà Bên đó theo đuổi; nếu một Bên không sử dụng tiêu chuẩn quốc tế làm cơ sở để xây dựng quy chuẩn kỹ thuật, khi có yêu cầu của Bên kia, Bên đó phải chỉ rõ những điều chỉnh cơ bản so với các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan và phải giải thích lý do tại sao các tiêu chuẩn đó lại được xem là không phù hợp hoặc không hiệu quả với mục đích đang theo đuổi;
 - (c) rà soát, không ảnh hưởng đến Điều 2.3 của Hiệp định TBT, các quy chuẩn kỹ thuật với quan điểm tăng cường sự phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế liên quan. Trong quá trình thực hiện rà soát, các Bên phải, bên cạnh các yếu tố khác, xem xét các điểm mới trong các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan và xem xét liệu có tiếp tục nảy sinh sự không tương thích với tiêu chuẩn quốc tế liên quan hay không;
 - (d) quy định quy chuẩn kỹ thuật dựa trên đặc tính vận hành của sản phẩm thay vì dựa trên thiết kế hoặc đặc điểm mô tả.
2. Phù hợp với Điều 2.7 của Hiệp định TBT, một Bên phải tích cực xem xét khả năng chấp nhận quy chuẩn kỹ thuật tương đương của Bên kia, kể cả khi những quy chuẩn này khác với quy chuẩn của mình, miễn là quy chuẩn đó đáp ứng đầy đủ những mục tiêu của quy chuẩn của mình.
 3. Một Bên xây dựng quy chuẩn kỹ thuật mà được coi là tương đương với quy chuẩn kỹ thuật của Bên kia do tương thích về phạm vi áp dụng và mục tiêu có thể gửi yêu cầu bằng văn bản cho Bên kia về việc thừa nhận quy chuẩn kỹ thuật đó là tương đương. Yêu cầu này phải được thực hiện bằng văn bản và nêu ra các lý do chi tiết tại sao quy chuẩn kỹ thuật phải được xem là tương đương, bao gồm các lý do liên quan đến phạm vi áp dụng. Nếu một Bên không đồng ý rằng các quy chuẩn kỹ thuật là tương đương thì phải nêu rõ lý do về quyết định của mình cho Bên kia theo yêu cầu.

ĐIỀU 5.5

Tiêu chuẩn

1. Hai Bên khẳng định nghĩa vụ của mình theo Điều 4.1 của Hiệp định TBT để đảm bảo rằng các cơ quan tiêu chuẩn hoá của mình chấp nhận và tuân thủ Quy chế Thực hành tốt trong việc xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn tại Phụ lục 3 của Hiệp định TBT. Các Bên tiếp tục khẳng định việc tuân thủ các nguyên tắc được đưa ra trong các *Quyết định và Khuyến nghị được Ủy ban WTO về Hàng rào kỹ thuật trong thương mại từ ngày 1 tháng 1 năm 1995, G/TBT/1/rev.13*, ban hành ngày 08 tháng 3 năm 2017, bao gồm cả *Quyết định của Ủy ban về các nguyên tắc xây dựng tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế liên quan tới Điều 2, 5 và Phụ lục 3 của Hiệp định* dẫn chiếu trong các Phụ lục, Phần 1 của Quyết định.
2. Với mục tiêu hài hòa tiêu chuẩn nhiều nhất có thể, các Bên khuyến khích các cơ quan tiêu chuẩn hoá của mình, cũng như các cơ quan tiêu chuẩn hoá khu vực mà mỗi bên hoặc các cơ quan tiêu chuẩn hoá của mỗi bên là thành viên:
 - (a) tham gia trong phạm vi nguồn lực của mình, vào việc xây dựng tiêu chuẩn quốc tế của các tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế có liên quan;
 - (b) sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan làm cơ sở cho các tiêu chuẩn đang được xây dựng, trừ trường hợp các tiêu chuẩn quốc tế này không hiệu quả hoặc không còn phù hợp với mục tiêu pháp lý của một Bên, ví dụ do mức độ bảo vệ chưa đủ hoặc vì yếu tố khí hậu hoặc địa lý, hoặc các vấn đề công nghệ quan trọng.
 - (c) tránh trùng lặp, hoặc chồng chéo với công việc của tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế;
 - (d) thường xuyên rà soát các tiêu chuẩn quốc gia và khu vực mà chưa phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan với mục tiêu tăng cường hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan; và
 - (e) hợp tác với các cơ quan tiêu chuẩn hoá liên quan của Bên kia trong các hoạt động tiêu chuẩn hóa quốc tế. Sự hợp tác đó có thể được thực hiện tại các cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc tế hoặc khu vực.
3. Hai Bên cam kết trao đổi thông tin về:
 - (a) việc sử dụng các tiêu chuẩn của mỗi bên trong việc hỗ trợ quy chuẩn kỹ thuật;
 - (b) quy trình tiêu chuẩn hóa của mỗi Bên, và mức độ sử dụng tiêu chuẩn quốc tế hoặc khu vực làm cơ sở cho các tiêu chuẩn quốc gia của mỗi Bên; và
 - (c) các hiệp định hợp tác về tiêu chuẩn hoá được thực hiện bởi một trong hai Bên bao gồm cả tiêu chuẩn hoá trong các hiệp định quốc tế với các nước thứ ba trong phạm vi không bị cấm theo các hiệp định đó.
4. Hai Bên thừa nhận rằng, theo Phụ lục 1 của Hiệp định TBT, các tiêu chuẩn là tự nguyện áp dụng. Khi một Bên yêu cầu các tiêu chuẩn bắt buộc, thông qua việc tích hợp hoặc dẫn chiếu trong các quy chuẩn kỹ

thuật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp, thì phải thực thi Điều 5.7 (Minh bạch hoá).

ĐIỀU 5.6

Quy trình đánh giá sự phù hợp

1. Đối với quy trình đánh giá sự phù hợp bắt buộc, các Bên phải thực thi khoản 1 Điều 5.4 (Quy chuẩn kỹ thuật) một cách phù hợp, nhằm tránh những trở ngại không cần thiết đối với thương mại và đảm bảo tính minh bạch và không phân biệt đối xử.
2. Để phù hợp với Điều 5.1.2 của Hiệp định TBT, khi Bên nhập khẩu yêu cầu đảm bảo chắc chắn về sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn tương ứng của mình, quy trình đánh giá sự phù hợp đó không được chặt chẽ hơn hoặc được áp dụng chặt chẽ hơn mức cần thiết để tạo sự tin tưởng cho Bên kia rằng các sản phẩm của mình phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn tương ứng, có tính đến các rủi ro mà sự không phù hợp có thể tạo ra.
3. Hai Bên thừa nhận rằng hiện tại có nhiều cơ chế tạo thuận lợi cho việc chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp được thực hiện trên lãnh thổ của Bên kia, bao gồm:
 - (a) Bên nhập khẩu sẽ dựa trên tuyên bố về sự phù hợp của nhà cung cấp;
 - (b) các thoả thuận về thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật cụ thể được thực hiện bởi các tổ chức nằm trên lãnh thổ của Bên kia;
 - (c) sử dụng công nhận để đánh giá các tổ chức đánh giá sự phù hợp nằm trên lãnh thổ của Bên kia;
 - (d) chỉ định của Chính phủ về các tổ chức đánh giá sự phù hợp, bao gồm cả các tổ chức nằm trên lãnh thổ của Bên kia;
 - (e) thừa nhận đơn phương của một Bên về kết quả đánh giá sự phù hợp được thực hiện trên lãnh thổ của Bên kia;
 - (f) các thoả thuận tự nguyện giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp nằm trên lãnh thổ của hai Bên; và
 - (g) sử dụng các hiệp định và các thoả thuận thừa nhận lẫn nhau đa phương quốc tế và khu vực mà hai Bên là thành viên.
4. Đối với những nội dung được đề cập đến trong khoản 3, hai Bên cam kết:
 - (a) tăng cường trao đổi thông tin về cơ chế nêu tại khoản 3 và các cơ chế tương tự với quan điểm tạo thuận lợi cho việc chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp;
 - (b) trao đổi thông tin về các quy trình đánh giá sự phù hợp, và đặc biệt về các tiêu chí để lựa chọn quy trình đánh giá sự phù hợp thích hợp đối với các sản phẩm cụ thể;
 - (c) xem xét tuyên bố sự phù hợp của nhà cung cấp như một đảm bảo về sự phù hợp với pháp luật trong nước;

- (d) xem xét các thoả thuận thừa nhận lẫn nhau về các kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định tại khoản 5;
 - (e) trao đổi thông tin về chính sách công nhận và xem xét làm thế nào để sử dụng tốt nhất các tiêu chuẩn quốc tế về công nhận và các hiệp định quốc tế liên quan đến các tổ chức công nhận của các Bên, ví dụ, thông qua các cơ chế của Tổ chức công nhận các phòng thử nghiệm quốc tế (ILAC) và Diễn đàn công nhận quốc tế (IAF);
 - (f) xem xét tham gia hoặc nếu có thể, khuyến khích các tổ chức thử nghiệm, giám định và chứng nhận tham gia các hiệp định hoặc thoả thuận quốc tế đối với việc hài hòa hóa hoặc tạo thuận lợi cho việc chấp nhận các kết quả đánh giá sự phù hợp;
 - (g) đảm bảo rằng chủ thể kinh tế có thể lựa chọn các tổ chức đánh giá sự phù hợp được các cơ quan có thẩm quyền chỉ định để thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu đảm bảo tuân thủ pháp luật;
 - (h) khuyến khích sử dụng công nhận để đánh giá các tổ chức đánh giá sự phù hợp; và
 - (i) đảm bảo tính độc lập và không xung đột lợi ích giữa các tổ chức công nhận và tổ chức đánh giá sự phù hợp.
5. Khi có yêu cầu của một Bên, Bên kia có thể quyết định tiến hành tham vấn để xác định sáng kiến ngành hàng liên quan tới việc sử dụng các quy trình đánh giá sự phù hợp hoặc tạo thuận lợi cho việc chấp nhận các kết quả đánh giá sự phù hợp đối với ngành hàng tương ứng. Bên đưa ra yêu cầu cần phải chứng minh được sáng kiến ngành này sẽ tạo thuận lợi cho thương mại như thế nào. Nếu một Bên từ chối yêu cầu đó của Bên kia, thì Bên từ chối phải giải thích lý do của mình.
6. Các Bên khẳng định nghĩa vụ của mình theo Điều 5.2.5 của Hiệp định TBT rằng phí đánh giá sự phù hợp bắt buộc đối với sản phẩm nhập khẩu phải được tính công bằng với tất cả các sản phẩm tương tự có nguồn gốc trong nước hoặc từ nước ngoài khác, có tính đến chi phí thông tin liên lạc, vận chuyển và chi phí khác phát sinh từ sự khác biệt về địa điểm của người nộp đơn và tổ chức đánh giá sự phù hợp.

ĐIỀU 5.7

Minh bạch hóa

Hai Bên thừa nhận tầm quan trọng của tính minh bạch liên quan đến việc xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp. Về vấn đề này, hai Bên khẳng định các nghĩa vụ minh bạch của mình theo Hiệp định TBT. Mỗi Bên phải:

- (a) xem xét quan điểm của Bên kia nếu một phần của quá trình xây dựng quy chuẩn kỹ thuật được tham vấn công khai và khi có yêu cầu cung cấp câu trả lời kịp thời bằng văn bản đối với các ý kiến góp ý của Bên kia;
- (b) đảm bảo rằng các chủ thể kinh tế và những người quan tâm khác của Bên kia được phép tham gia vào các tham vấn công khai chính thức liên quan

- đến quá trình xây dựng quy chuẩn kỹ thuật, với các điều kiện không kém thuận lợi hơn dành cho các pháp nhân hoặc thể nhân của Bên mình;
- (c) tiếp theo điểm 1(a) Điều 5.4 (Quy chuẩn kỹ thuật), trong trường hợp thực hiện đánh giá tác động, thông báo cho Bên kia, khi có yêu cầu, kết quả của việc đánh giá tác động của dự thảo quy chuẩn kỹ thuật;
 - (d) khi thực hiện thông báo theo Điều 2.9.2 hoặc 5.6.2 của Hiệp định TBT, thì:
 - (i) cho phép ít nhất một khoảng thời gian 60 ngày sau khi thông báo để Bên kia đưa ra góp ý bằng văn bản đối với dự thảo và, nếu có thể, xem xét các đề nghị hợp lý về việc gia hạn thời gian;
 - (ii) cung cấp phiên bản điện tử của văn bản được thông báo;
 - (iii) cung cấp, trong trường hợp nội dung văn bản thông báo không phải bằng một trong các ngôn ngữ chính thức của WTO, một bản mô tả chi tiết và toàn diện về nội dung của biện pháp theo mẫu thông báo của WTO;
 - (iv) trả lời bằng văn bản đối với các ý kiến góp ý nhận được từ Bên kia về dự thảo không chậm hơn ngày ban hành quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp cuối cùng; và
 - (v) cung cấp thông tin về việc ban hành và hiệu lực thi hành của biện pháp đã thông báo và nội dung văn bản chính thức được ban hành thông qua phụ lục của thông báo ban đầu;
 - (e) dành đủ thời gian từ lúc ban hành quy chuẩn kỹ thuật đến hiệu lực thi hành để chủ thể kinh tế của các Bên có khả năng thích ứng, trừ trường hợp các vấn đề khẩn cấp về an toàn hoặc sức khỏe, bảo vệ môi trường, an ninh quốc gia phát sinh hoặc có nguy cơ phát sinh;
 - (f) đảm bảo rằng tất cả các quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp bắt buộc đã ban hành và có hiệu lực được công bố công khai trên các trang web chính thức và miễn phí; và
 - (g) đảm bảo rằng đầu mỗi hỏi đáp được thành lập theo Điều 10.1 của Hiệp định TBT sẽ cung cấp thông tin và câu trả lời bằng một trong những ngôn ngữ chính thức theo quy định WTO đối với các câu hỏi phù hợp của Bên kia hoặc từ những người quan tâm của Bên kia về các quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp và tiêu chuẩn đã được ban hành.

ĐIỀU 5.8

Giám sát thị trường

Hai Bên cam kết:

- (a) trao đổi quan điểm về việc giám sát thị trường và các hoạt động thực thi pháp luật;
- (b) bảo đảm rằng các chức năng giám sát thị trường được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền, và không có xung đột lợi ích giữa chức năng giám sát thị trường và chức năng đánh giá sự phù hợp; và

- (c) bảo đảm rằng không có xung đột lợi ích giữa các tổ chức thực hiện giám sát thị trường và chủ thể kinh tế chịu sự kiểm soát hoặc giám sát.

ĐIỀU 5.9

Đánh dấu và ghi nhãn

1. Hai Bên ghi nhận rằng một quy chuẩn kỹ thuật có thể bao gồm hoặc có quy định riêng về các yêu cầu đánh dấu hoặc ghi nhãn. Khi các quy chuẩn kỹ thuật của một Bên có yêu cầu đánh dấu hoặc ghi nhãn bắt buộc, Bên đó phải tuân thủ các nguyên tắc của Điều 2.2 Hiệp định TBT, cụ thể các quy chuẩn kỹ thuật này không được xây dựng với mục đích tạo ra những trở ngại không cần thiết cho thương mại quốc tế, và không nên hạn chế thương mại hơn mức cần thiết để thực thi một mục tiêu hợp pháp.
2. Khi yêu cầu đánh dấu hoặc ghi nhãn bắt buộc đối với sản phẩm, một Bên phải:
 - (a) chỉ yêu cầu các thông tin có liên quan đến người tiêu dùng hoặc người sử dụng sản phẩm, hoặc để chỉ rõ sự phù hợp của sản phẩm đối với các yêu cầu kỹ thuật bắt buộc;
 - (b) không được yêu cầu phê duyệt trước, đăng ký trước hoặc chứng nhận trước đối với nhãn hoặc dấu của sản phẩm làm điều kiện để lưu thông sản phẩm trên thị trường trong khi sản phẩm đó đã phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật bắt buộc trừ khi cần thiết để xem xét rủi ro của sản phẩm đối với sức khỏe hay cuộc sống của con người, động vật hoặc thực vật, môi trường hoặc an ninh quốc gia; tiểu đoạn này không ảnh hưởng đến quyền của một Bên trong việc yêu cầu phê chuẩn trước các thông tin cụ thể sẽ được cung cấp trên nhãn hoặc dấu phù hợp với các quy định của luật pháp trong nước có liên quan;
 - (c) trường hợp khi một Bên yêu cầu sử dụng mã số nhận dạng duy nhất của chủ thể kinh tế, Bên đó phải cung cấp mã số đó cho chủ thể kinh tế của Bên kia không chậm trễ và trên cơ sở không phân biệt đối xử;
 - (d) việc cung cấp không được gây hiểu lầm, mâu thuẫn hoặc khó hiểu liên quan đến các thông tin theo yêu cầu của Bên nhập khẩu hàng hoá, phải cho phép như sau:
 - (i) thông tin bằng các ngôn ngữ bổ sung khác ngoài ngôn ngữ theo yêu cầu của Bên nhập khẩu hàng hoá;
 - (ii) các thuật ngữ, chữ tượng hình, biểu tượng hoặc hình ảnh được chấp nhận quốc tế; hoặc
 - (iii) thông tin bổ sung đối với yêu cầu được đưa ra bởi Bên nhập khẩu hàng hoá;
 - (e) các Bên phải chấp nhận rằng việc dán nhãn, bao gồm dán nhãn bổ sung hoặc sửa nhãn, được thực hiện nếu được, tại các cơ sở được cho phép, ví dụ, cơ quan hải quan hoặc kho ngoại quan được cấp phép tại điểm nhập khẩu của Bên nhập khẩu trước khi phân phối và

- bán các sản phẩm; một Bên có thể yêu cầu không được gỡ bỏ nhãn gốc;
- (f) khi một Bên nhận thấy các mục tiêu hợp pháp của Hiệp định TBT không bị ảnh hưởng, Bên đó phải nỗ lực chấp nhận dán nhãn không cố định hoặc nhãn rời, hoặc đánh dấu hoặc ghi nhãn nẹp cùng hồ sơ đi kèm mà không phải gắn cơ học lên sản phẩm.

ĐIỀU 5.10

Hợp tác chung và thuận lợi hóa thương mại

1. Hai Bên phải tăng cường hợp tác trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp nhằm tăng sự hiểu biết lẫn nhau về các hệ thống tương ứng của mình và tạo thuận lợi cho thương mại giữa hai Bên. Để thực hiện được, hai Bên có thể xây dựng các đối thoại pháp lý ở cấp độ ngành dọc và ngang.
2. Hai Bên phải tập trung xác định, xây dựng và tăng cường các sáng kiến song phương liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp tương ứng với các vấn đề hoặc lĩnh vực cụ thể và tạo thuận lợi cho thương mại. Những sáng kiến này có thể bao gồm:
 - (a) thúc đẩy quy chế quản lý tốt thông qua hợp tác quản lý, bao gồm trao đổi thông tin, kinh nghiệm và dữ liệu nhằm tăng cường chất lượng và hiệu quả của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp và tận dụng hiệu quả các chế tài này;
 - (b) sử dụng cách tiếp cận dựa trên đánh giá rủi ro đối với đánh giá sự phù hợp như dựa trên tuyên bố hợp chuẩn của nhà cung cấp đối với các sản phẩm có rủi ro thấp và khi thích hợp, giảm bớt sự phức tạp của các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá hợp chuẩn;
 - (c) tăng cường hài hòa tiêu chuẩn, các quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp với các tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị quốc tế liên quan;
 - (d) tránh sự khác biệt không cần thiết về phương pháp tiếp cận của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp khi không có các tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị quốc tế;
 - (e) thúc đẩy và tăng cường hợp tác giữa các tổ chức công hoặc tư chịu trách nhiệm về hoạt động tiêu chuẩn hóa, đánh giá sự phù hợp và đo lường của các Bên;
 - (f) bảo đảm sự tương tác và hợp tác hiệu quả của các cơ quan quản lý ở cấp khu vực hoặc quốc tế; và
 - (g) trao đổi thông tin nếu có thể về các hiệp định và thỏa thuận liên quan đến hàng rào kỹ thuật trong thương mại ở cấp độ quốc tế.
3. Theo yêu cầu, một Bên sẽ xem xét đề xuất hợp tác của Bên kia theo quy định của Hiệp định này. Sự hợp tác này, ngoài các hình thức khác, sẽ được thực hiện thông qua đối thoại, diễn đàn phù hợp, các dự án chung,

các hỗ trợ kỹ thuật và các chương trình nâng cao năng lực về quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong các ngành được lựa chọn do hai Bên thống nhất.

ĐIỀU 5.11

Tham vấn

1. Một Bên sẽ xem xét nhanh chóng và tích cực đối với các yêu cầu tham vấn của Bên kia về những vấn đề liên quan đến việc thực thi Chương này.
2. Để làm rõ hoặc giải quyết những vấn đề được nhắc tới ở khoản 1, Ủy ban Thương mại có thể thành lập một nhóm công tác nhằm xác định giải pháp khả thi và thực tiễn nhằm tạo thuận lợi cho thương mại. Nhóm công tác này sẽ bao gồm đại diện của các Bên có liên quan.

ĐIỀU 5.12

Thực thi

1. Mỗi Bên phải chỉ định một đầu mối liên lạc tại Bộ Khoa học và Công nghệ của Việt Nam và tại Ủy ban Châu Âu và cung cấp cho Bên kia thông tin chi tiết về đầu mối liên lạc hoặc cán bộ chịu trách nhiệm về các vấn đề được quy định theo Chương này, bao gồm thông tin về điện thoại, fax, e-mail và các thông tin chi tiết khác.
2. Mỗi Bên phải thông báo ngay lập tức cho Bên kia những thay đổi về đầu mối liên lạc và những sửa đổi thông tin đã đề cập ở khoản 1.
3. Đầu mối liên lạc, ngoài những việc khác, phải:
 - (a) giám sát việc thực hiện và quản lý Chương này;
 - (b) tạo điều kiện cho các hoạt động hợp tác, khi thích hợp, theo Điều 5.10 (Hợp tác và thuận lợi hoá thương mại);
 - (c) kịp thời giải quyết mọi vấn đề do một Bên đưa ra liên quan đến việc xây dựng, ban hành và áp dụng hoặc thực thi các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp;
 - (d) tham vấn, theo yêu cầu của một Bên, về những vấn đề nảy sinh trong phạm vi điều chỉnh của Chương này;
 - (e) tiến hành các hoạt động hỗ trợ các Bên trong việc thực thi Chương này; và
 - (f) thực hiện các chức năng khác được giao bởi Ủy ban Thương mại Hàng hóa.
4. Các điểm hỏi đáp được thành lập theo Điều 10.1 của Hiệp định TBT sẽ:
 - (a) tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin giữa các Bên về các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy trình đánh giá sự phù hợp để phản hồi các yêu cầu hợp lý đối với những thông tin đưa ra từ Bên kia; và
 - (b) chuyển các câu hỏi của Bên kia cho các cơ quan quản lý phù hợp.

CHƯƠNG 6

CÁC BIỆN PHÁP AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT

ĐIỀU 6.1

Phạm vi

1. Chương này áp dụng cho việc xây dựng, thông qua và áp dụng tất cả các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật (sau đây gọi là “SPS”) của một Bên mà có thể trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến thương mại giữa các Bên.
2. Chương này không làm ảnh hưởng tới quyền của các Bên theo Chương 5 (Hàng rào kỹ thuật liên quan đến thương mại) đối với các biện pháp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này.

ĐIỀU 6.2

Mục tiêu

Mục tiêu của Chương này là:

- (a) tăng cường thực thi hiệu quả các nguyên tắc và quy tắc được nêu trong Hiệp định SPS và các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế được xây dựng bởi các tổ chức quốc tế có liên quan;
- (b) bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe con người, động vật hoặc thực vật trong lãnh thổ của mỗi Bên trong khi tạo thuận lợi cho thương mại giữa các Bên, và bảo đảm rằng các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật được thực hiện bởi mỗi Bên không gây ra những trở ngại không cần thiết đối với thương mại;
- (c) tăng cường thông tin, hợp tác và giải quyết các vấn đề an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật có tác động đến thương mại giữa các Bên và các vấn đề về lợi ích chung của các Bên; và
- (d) tăng cường tính minh bạch và sự hiểu biết về việc áp dụng các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật của mỗi Bên.

ĐIỀU 6.3

Định nghĩa

1. Vì mục tiêu của Chương này:
 - (a) các định nghĩa được nêu tại Phụ lục A, Hiệp định SPS sẽ được áp dụng;
 - (b) “các cơ quan có thẩm quyền” nghĩa là các tổ chức của mỗi Bên chịu trách nhiệm xây dựng, thực hiện và quản lý các biện pháp SPS trong lãnh thổ của mình; và

- (c) “Ủy ban SPS” có nghĩa là Ủy ban về các Biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật nêu tại Điều 6.11 (Ủy ban an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật) được thành lập theo Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách).
2. Các Bên có thể thống nhất các định nghĩa khác để áp dụng Chương này, có tính đến các chú giải và định nghĩa của các tổ chức quốc tế có liên quan như Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế (sau đây gọi là “CODEX”), Tổ chức Thú y Thế giới (sau đây gọi là “OIE”) và Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế (sau đây gọi là “IPPC”).

ĐIỀU 6.4

Quy định chung

1. Các Bên khẳng định các quyền và nghĩa vụ hiện tại của mình đối với Bên kia theo Hiệp định SPS.
2. Mỗi Bên cam kết áp dụng Hiệp định SPS trong quá trình xây dựng, áp dụng hoặc công nhận bất kỳ biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật nào nhằm tạo thuận lợi cho thương mại giữa các Bên trong khi bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe con người, động vật hoặc thực vật trong lãnh thổ của Bên đó.

ĐIỀU 6.5

Cơ quan chức năng và đầu mối liên hệ

1. Để bảo đảm mỗi quan hệ hợp tác chặt chẽ và hiệu quả giữa các Bên nhằm đạt được mục tiêu của Chương này, các cơ quan chức năng như sau:
 - (a) trong trường hợp của Việt Nam, trách nhiệm quản lý các vấn đề an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật được phân công giữa các cơ quan của chính phủ như sau:
 - (i) Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, hoặc cơ quan dưới quyền, chịu trách nhiệm về sức khỏe động, thực vật; Bộ chịu trách nhiệm giám sát và kiểm soát các biện pháp nhằm ngăn ngừa sự xuất hiện của các dịch bệnh có ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe con người và động vật, và cũng chịu trách nhiệm tiến hành và quản lý một chương trình toàn diện để kiểm soát và ngăn ngừa việc xâm nhập của sâu bệnh có ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe của thực vật và nền kinh tế; và đối với các sản phẩm động vật và thực vật xuất khẩu, Bộ cũng chịu trách nhiệm kiểm tra, kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận đảm bảo đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn của Liên minh; và
 - (ii) Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Công Thương, hoặc cơ quan dưới quyền, theo chức năng nhiệm vụ

của mình, chịu trách nhiệm về an toàn thực phẩm cho người sử dụng; đối với việc nhập khẩu thực phẩm, các cơ quan này chịu trách nhiệm giám sát và kiểm soát, bao gồm việc xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục phê duyệt cấp quốc gia, tiến hành quy trình đánh giá rủi ro của sản phẩm, kiểm tra các cơ sở để đảm bảo việc tuân thủ các yêu cầu và tiêu chuẩn đã được thống nhất của Việt Nam; đối với việc xuất khẩu thực phẩm, các Bộ cũng chịu trách nhiệm kiểm tra và cấp chứng nhận y tế;

- (b) trong trường hợp của Liên minh Châu Âu, trách nhiệm này được giao cho cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên và Ủy ban Châu Âu như sau:
 - (i) về việc xuất khẩu sang Việt Nam, các quốc gia thành viên sẽ chịu trách nhiệm kiểm soát các điều kiện và yêu cầu sản xuất, bao gồm việc thanh tra theo luật và cấp chứng nhận y tế và phúc lợi động vật để đảm bảo việc tuân thủ các yêu cầu và tiêu chuẩn của Việt Nam;
 - (ii) về việc nhập khẩu từ Việt Nam, các quốc gia thành viên sẽ chịu trách nhiệm kiểm soát việc nhập khẩu tuân thủ các điều kiện nhập khẩu của Liên minh Châu Âu;
 - (iii) Ủy ban Châu Âu sẽ chịu trách nhiệm chung về điều phối, thanh tra và kiểm soát hệ thống thanh tra và các hành động pháp lý cần thiết để đảm bảo việc áp dụng thống nhất các tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường nội địa Liên minh Châu Âu.
2. Kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, các cơ quan chức năng của mỗi Bên sẽ cung cấp cho nhau đầu mối liên hệ để trao đổi thông tin về tất cả các vấn đề phát sinh trong Chương này. Các chức năng của đầu mối liên hệ sẽ bao gồm:
 - (a) tăng cường liên lạc giữa các cơ quan và Bộ của các Bên chịu trách nhiệm về vấn đề an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật; và
 - (b) tạo thuận lợi cho việc trao đổi thông tin nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau về các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật và thủ tục pháp lý của mỗi Bên có liên quan đến các biện pháp này cũng như tác động lên thương mại hàng hóa giữa các Bên.
3. Các Bên sẽ bảo đảm thông tin cung cấp tại các khoản 1 và 2 là thông tin được cập nhật tại thời điểm trao đổi.

ĐIỀU 6.6

Thủ tục và yêu cầu nhập khẩu

1. Yêu cầu chung về nhập khẩu của một Bên sẽ áp dụng đối với toàn bộ lãnh thổ của Bên xuất khẩu, không ảnh hưởng đến khả năng của Bên

- nhập khẩu trong việc ra quyết định và áp dụng các biện pháp theo các tiêu chuẩn được nêu tại Điều 6.9 (Các biện pháp liên quan đến sức khỏe động vật và thực vật).
2. Mỗi Bên sẽ chỉ áp dụng các biện pháp được chứng minh khoa học, phù hợp với rủi ro có liên quan và ít hạn chế nhất có sẵn, và gây trở ngại tối thiểu cho thương mại.
 3. Bên nhập khẩu sẽ đảm bảo các yêu cầu và thủ tục nhập khẩu được áp dụng một cách công bằng và không phân biệt đối xử.
 4. Các thủ tục nhập khẩu phải nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động tiêu cực tới thương mại và đẩy nhanh quy trình thông quan trong khi vẫn đảm bảo các yêu cầu và thủ tục của Bên nhập khẩu.
 5. Bên nhập khẩu phải đảm bảo tính minh bạch hoàn toàn đối với các quy trình và thủ tục nhập khẩu của mình.
 6. Bên xuất khẩu phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu nhập khẩu của Bên nhập khẩu.
 7. Mỗi Bên sẽ thiết lập và cập nhật danh sách các loại sâu bệnh được kiểm soát, sử dụng các tên gọi khoa học và cung cấp các danh sách này cho Bên kia.
 8. Các yêu cầu kiểm dịch động, thực vật nhập khẩu sẽ bị giới hạn ở các biện pháp đảm bảo tôn trọng mức độ bảo vệ phù hợp của Bên nhập khẩu, và chỉ đối với sâu bệnh được kiểm soát mà Bên nhập khẩu quan ngại. Không ảnh hưởng đến các quy định tại Điều 6 của IPPC, một Bên sẽ không áp dụng hoặc duy trì các biện pháp kiểm dịch đối với các sâu bệnh không bị kiểm soát.
 9. Việc phân tích rủi ro sâu bệnh sẽ được thực hiện không chậm trễ sau khi có yêu cầu ban đầu của nước xuất khẩu. Trong trường hợp khó khăn, các Bên sẽ thống nhất trong Ủy ban SPS về lịch trình để tiến hành thủ tục đánh giá rủi ro.
 10. Bên nhập khẩu sẽ có quyền thực hiện kiểm tra nhập khẩu trên cơ sở rủi ro về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật liên quan đến nhập khẩu. Việc kiểm tra này sẽ được thực hiện không chậm trễ và giảm thiểu tác động gián đoạn về thương mại. Khi sản phẩm không tuân theo các yêu cầu của Bên nhập khẩu, bất cứ hành động nào của Bên nhập khẩu sẽ phải tuân theo tiêu chuẩn quốc tế và cân đối với rủi ro từ sản phẩm đó.
 11. Bên nhập khẩu sẽ cung cấp thông tin về tần suất kiểm tra nhập khẩu được thực hiện đối với hàng hóa. Tần suất này có thể được thay đổi dựa vào kết quả của việc xác minh, kiểm tra nhập khẩu hoặc do thống nhất giữa các Bên.

12. Bất kỳ loại phí nào áp dụng cho các thủ tục liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa theo Chương này sẽ công bằng với các khoản phí áp dụng cho các sản phẩm nội địa tương tự và sẽ không cao hơn chi phí dịch vụ thực tế.

ĐIỀU 6.7

Xác minh

1. Để đạt được hoặc duy trì sự tin tưởng vào việc thực thi hiệu quả Chương này, Bên nhập khẩu có quyền tiến hành việc xác minh, bao gồm:
 - (a) tiến hành các chuyến làm việc xác minh tại nước xuất khẩu để xác minh tất cả hoặc một phần hệ thống kiểm soát của bên xuất khẩu, theo các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế có liên quan của Codex, OIE và IPPC; chi phí của các chuyến làm việc này sẽ do Bên tiến hành xác minh chịu; và
 - (b) yêu cầu thông tin từ bên xuất khẩu về hệ thống kiểm soát và kết quả của việc kiểm soát được thực hiện theo hệ thống đó.
2. Mỗi Bên sẽ cung cấp cho Bên kia kết quả và kết luận của việc xác minh được tiến hành tại lãnh thổ của Bên kia.
3. Nếu Bên nhập khẩu quyết định thực hiện chuyến làm việc xác minh tới Bên xuất khẩu, Bên đó phải thông báo cho Bên xuất khẩu ít nhất 60 ngày làm việc trước chuyến đi, ngoại trừ có thỏa thuận khác. Bất kỳ thay đổi nào về chuyến làm việc này cũng phải được các Bên thống nhất.
4. Bên nhập khẩu phải gửi báo cáo dự thảo xác minh cho Bên xuất khẩu trong vòng 45 ngày làm việc sau khi hoàn tất việc xác minh. Bên xuất khẩu sẽ có 30 ngày làm việc để góp ý cho báo cáo dự thảo. Góp ý của Bên xuất khẩu sẽ được đính kèm và trong trường hợp có thể, bao gồm trong báo cáo cuối cùng. Tuy nhiên, nếu trong quá trình xác minh Bên nhập khẩu phát hiện ra rủi ro nghiêm trọng về sức khỏe con người, động vật hoặc thực vật, Bên đó phải thông báo cho Bên xuất khẩu sớm nhất có thể và trong bất cứ trường hợp nào, trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh.

ĐIỀU 6.8

Thủ tục lập danh sách các cơ sở

1. Khi nhận được yêu cầu của Bên nhập khẩu, Bên xuất khẩu sẽ thông báo cho Bên nhập khẩu danh sách các cơ sở tuân thủ các yêu cầu của Bên nhập khẩu để phê duyệt và để đảm bảo thỏa mãn các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm được đưa ra theo Phụ lục 6 (Yêu cầu và quy trình phê duyệt các cơ sở về sản phẩm).

2. Khi nhận được yêu cầu của Bên xuất khẩu, Bên nhập khẩu sẽ phê duyệt trong vòng 45 ngày danh sách các cơ sở theo như khoản 1 mà không cần thẩm tra trước từng cơ sở.
3. Nếu Bên nhập khẩu yêu cầu thông tin bổ sung, thời hạn nêu trong khoản 2 sẽ được gia tăng tối đa 30 ngày làm việc. Sau khi phê duyệt danh sách các cơ sở, Bên nhập khẩu sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết, tuân thủ theo đúng quy trình luật pháp được áp dụng, để cho phép nhập khẩu sản phẩm đó.
4. Nếu Bên nhập khẩu từ chối yêu cầu phê duyệt, Bên đó phải thông báo ngay cho Bên xuất khẩu về các lý do của việc từ chối.

ĐIỀU 6.9

Các biện pháp liên quan đến sức khỏe động vật và thực vật

1. Các Bên thừa nhận khái niệm khu vực phi dịch bệnh, khu vực có mức dịch bệnh thấp và khoanh vùng theo Hiệp định SPS và các tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị của OIE. Các Bên cũng thừa nhận tình trạng về sức khỏe động vật do OIE xác định.
2. Các Bên thừa nhận khái niệm khu vực phi sâu bệnh, khu vực có mức sâu bệnh thấp, khu vực được bảo vệ và vùng sản xuất không có sâu bệnh theo Hiệp định SPS và các tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị của IPPC.
3. Các Bên sẽ xem xét các yếu tố như khu vực địa lý, hệ sinh thái, kiểm soát dịch tễ và hiệu quả của việc kiểm soát an toàn thực phẩm hoặc kiểm dịch động, thực vật.
4. Ủy ban SPS sẽ xác định chi tiết hơn thủ tục thừa nhận các khái niệm được nêu tại các khoản 1 và 2, có lưu ý Hiệp định SPS và các tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị của OIE và IPPC.
5. Khi Bên nhập khẩu đánh giá về việc tự xác định tình trạng sức khỏe động, thực vật do Bên xuất khẩu tiến hành, Bên nhập khẩu, về nguyên tắc, sẽ đánh giá toàn bộ hoặc một phần tình trạng sức khỏe của động, thực vật của Bên xuất khẩu dựa trên thông tin do Bên xuất khẩu cung cấp theo Hiệp định SPS và các tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị của OIE và IPPC. Bên nhập khẩu sẽ nỗ lực đưa ra quyết định ngay sau khi có yêu cầu đánh giá.
6. Nếu Bên nhập khẩu không công nhận việc tự xác định tình trạng sức khỏe động, thực vật của Bên xuất khẩu, Bên đó sẽ giải thích lý do và, theo yêu cầu của Bên xuất khẩu, tham gia tham vấn sớm nhất có thể để đạt được một giải pháp thay thế.
7. Bên xuất khẩu sẽ cung cấp bằng chứng liên quan nhằm chứng minh một cách khách quan cho Bên nhập khẩu rằng tình trạng sức khỏe động, thực vật của các khu vực đó có khả năng không thay đổi. Vì mục tiêu này, Bên

xuất khẩu sẽ, khi có yêu cầu của Bên nhập khẩu, tạo điều kiện hợp lý để Bên nhập khẩu tiến hành thẩm tra, thử nghiệm và các thủ tục khác có liên quan.

ĐIỀU 6.10

Tương đương

1. Các Bên công nhận rằng việc áp dụng nguyên tắc tương đương như được nêu tại Điều 4 của Hiệp định SPS là một công cụ quan trọng để tạo thuận lợi thương mại và có lợi ích đối với cả các nước xuất khẩu và nhập khẩu.
2. Nguyên tắc tương đương có thể được chấp thuận cho một biện pháp SPS cụ thể hoặc các biện pháp SPS liên quan đến một sản phẩm hoặc nhóm các sản phẩm nhất định, hoặc áp dụng cho toàn bộ hệ thống.
3. Bên nhập khẩu sẽ chấp nhận các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật của Bên xuất khẩu là tương đương nếu Bên xuất khẩu chứng minh một cách khách quan rằng các biện pháp của mình đạt được mức bảo vệ an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật phù hợp của Bên nhập khẩu. Nhằm thúc đẩy việc xác định sự tương đương, Bên nhập khẩu sẽ, theo yêu cầu, giải thích mục đích của bất cứ biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật nào cho Bên xuất khẩu.
4. Trong vòng ba tháng kể từ khi nhận được yêu cầu của Bên xuất khẩu, các Bên sẽ tổ chức tham vấn nhằm xác định sự tương đương của các biện pháp và hệ thống an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật.
5. Bên nhập khẩu sẽ xác định sự tương đương ngay sau khi Bên xuất khẩu đã trình bày sự tương đương của biện pháp và hệ thống an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật được đề xuất.
6. Bên nhập khẩu sẽ đẩy nhanh việc xác định sự tương đương đặc biệt đối với các sản phẩm đã từng nhập khẩu từ Bên xuất khẩu.
7. Trong trường hợp có nhiều yêu cầu từ Bên xuất khẩu, các Bên sẽ nhất trí trong Ủy ban SPS về thời gian khởi động quy trình.
8. Theo Điều 9 của Hiệp định SPS, Bên nhập khẩu sẽ xem xét đầy đủ các yêu cầu của Bên xuất khẩu về hỗ trợ kỹ thuật nhằm tạo thuận lợi cho việc thực hiện Điều này. Ngoài những hình thức khác, sự hỗ trợ này có thể là nhằm xác định và thực hiện các biện pháp có thể được công nhận là tương đương hoặc để tăng cường tiếp cận thị trường.
9. việc xem xét của Bên nhập khẩu đối với yêu cầu của bên xuất khẩu về công nhận tương đương các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật liên quan đến một sản phẩm cụ thể sẽ không phải là lý do để làm đình trệ hoặc ngưng các hoạt động nhập khẩu đang diễn ra đối với sản phẩm đó. Khi Bên nhập khẩu đã xác định sự tương đương, các Bên sẽ

ghi nhận chính thức và áp dụng ngay không chậm trễ đối với thương mại giữa hai Bên trong khu vực liên quan.

ĐIỀU 6.11

Ủy ban an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật

1. Ủy ban SPS được thành lập theo Điều khoản 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) sẽ bao gồm đại diện các cơ quan chức năng của các Bên. Tất cả các quyết định của Ủy ban SPS sẽ dựa trên cơ sở đồng thuận.
2. Ủy ban SPS sẽ họp mặt trong vòng một năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực. Sau đó, Ủy ban sẽ họp ít nhất mỗi năm một lần hoặc theo thời gian do các Bên nhất trí. Ủy ban sẽ thiết lập quy trình thủ tục tại cuộc họp đầu tiên. Ủy ban sẽ họp mặt trực tiếp, qua điện thoại, video hoặc các hình thức khác do các Bên cùng thống nhất.
3. Ủy ban SPS có thể đề xuất lên Ủy ban Thương mại thành lập các nhóm công tác để xác định và xử lý các vấn đề kỹ thuật và khoa học phát sinh từ Chương này và tìm kiếm cơ hội để tăng cường hợp tác về các vấn đề an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật mà hai Bên cùng quan tâm.
4. Ủy ban SPS có thể xử lý bất cứ vấn đề nào liên quan đến việc thực thi hiệu quả Chương này, bao gồm tạo thuận lợi cho việc liên lạc và tăng cường hợp tác giữa các Bên. Cụ thể, Ủy ban sẽ có những chức năng và nhiệm vụ sau:
 - (a) thiết lập các thủ tục hoặc sắp xếp cần thiết để thực hiện Chương này;
 - (b) giám sát tiến độ thực hiện Chương này;
 - (c) tạo một diễn đàn để thảo luận các vấn đề phát sinh từ việc áp dụng các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật nhất định nhằm đạt được các giải pháp hai Bên có thể chấp nhận được và nhanh chóng xử lý bất kỳ vấn đề nào có thể tạo những trở ngại không cần thiết cho thương mại giữa các Bên;
 - (d) là một diễn đàn trao đổi thông tin, kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm về các vấn đề an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật;
 - (e) xác định, khởi động và rà soát các dự án và hoạt động hỗ trợ kỹ thuật giữa các Bên; và
 - (f) bất cứ chức năng nào khác do các Bên cùng thống nhất.
5. Theo quyết định của Ủy ban SPS, các Bên có thể thông qua các khuyến nghị và quyết định liên quan đến thẩm quyền nhập khẩu, trao đổi thông tin, tính minh bạch, công nhận khu vực hóa, tính tương đương và các biện pháp thay thế, và bất cứ vấn đề nào khác được nêu tại Điều này.

ĐIỀU 6.12

Minh bạch và trao đổi thông tin

1. Các Bên sẽ:
 - (a) đảm bảo tính minh bạch đối với các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật áp dụng cho thương mại giữa hai Bên;
 - (b) tăng cường hiểu biết lẫn nhau về các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật của mỗi Bên và việc áp dụng các biện pháp này;
 - (c) trao đổi thông tin về các vấn đề liên quan đến xây dựng và áp dụng các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật, bao gồm sự tiến triển về bằng chứng khoa học mới sẵn có, có ảnh hưởng, hoặc có thể ảnh hưởng, tới thương mại giữa các Bên nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đối với thương mại;
 - (d) theo yêu cầu của một Bên, trao đổi về yêu cầu nhập khẩu áp dụng cho việc nhập khẩu một sản phẩm cụ thể trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu; và
 - (e) theo yêu cầu của một Bên, cập nhật về tiến triển trong việc xử lý hồ sơ để cấp phép cho một sản phẩm cụ thể trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu.
2. Khi một Bên cung cấp thông tin thông qua thông báo tới WTO theo thủ tục và quy trình liên quan hoặc bằng việc công bố trên các trang điện tử chính thức và miễn phí tiếp cận của các Bên, việc trao đổi thông tin theo các tiểu đoạn 1(c) đến 1(e) sẽ không bắt buộc.
3. Tất cả các thông báo theo Chương này sẽ được gửi tới đầu mối liên hệ được nêu tại Điều 6.5 (Cơ quan chức năng và đầu mối liên hệ).

ĐIỀU 6.13

Tham vấn

1. Khi một Bên xem xét thấy việc một biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật tác động đến thương mại song phương cần phải thảo luận thêm, Bên đó có thể, thông qua đầu mối liên hệ theo Điều 6.5 (Cơ quan chức năng và đầu mối liên hệ), yêu cầu giải thích đầy đủ và nếu cần thiết, yêu cầu tham vấn về biện pháp đó. Bên kia phải nhanh chóng trả lời yêu cầu.
2. Các Bên sẽ nỗ lực hết sức để đạt được một giải pháp có thể chấp nhận được thông qua tham vấn trong khoảng thời gian mà hai Bên thống nhất. Nếu việc tham vấn không giải quyết được vấn đề thì sẽ được xem xét bởi Ủy ban SPS.

ĐIỀU 6.14

Các biện pháp khẩn cấp

1. Mỗi Bên sẽ thông báo bằng văn bản tới Bên kia trong vòng hai ngày làm việc khi phát hiện bất cứ rủi ro nghiêm trọng hoặc quan trọng nào liên quan đến sức khỏe hoặc tính mạng con người, động vật hoặc thực vật, bao gồm bất kỳ trường hợp khẩn cấp nào về thực phẩm, ảnh hưởng tới hàng hóa đang giao dịch giữa hai Bên.
2. Khi một Bên có quan ngại nghiêm trọng về rủi ro cho sức khỏe hoặc tính mạng con người, động vật hoặc thực vật, ảnh hưởng tới hàng hóa đang có giao dịch giữa hai Bên, Bên đó có thể yêu cầu tổ chức tham vấn theo Điều 6.13 (Tham vấn). Buổi tham vấn sẽ diễn ra sớm nhất có thể. Mỗi Bên sẽ nỗ lực cung cấp tất cả các thông tin cần thiết trong khoảng thời gian hợp lý để tránh đình trệ về thương mại.
3. Bên nhập khẩu có thể thực hiện các biện pháp cần thiết, mà không thông báo trước, để bảo vệ sức khỏe hoặc tính mạng con người, động vật hoặc thực vật. Đối với các lô hàng đang trong quá trình vận chuyển giữa các Bên, Bên nhập khẩu sẽ xem xét giải pháp thích hợp và công bằng nhất để tránh đình trệ không cần thiết về thương mại.
4. Bên đưa ra các biện pháp phải thông báo cho Bên kia sớm nhất có thể và trong bất cứ trường hợp nào, không chậm hơn hai mươi tư (24) giờ sau khi thông qua biện pháp. Mỗi Bên có thể yêu cầu thông tin bất kỳ liên quan đến tình trạng an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật và bất cứ biện pháp nào được thông qua. Bên kia sẽ phản hồi ngay khi đã có thông tin được yêu cầu.
5. Theo yêu cầu của một trong hai Bên và theo các quy định tại Điều 6.13 (Tham vấn), các Bên sẽ tham vấn về tình hình trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày thông báo theo khoản 1. Việc tham vấn này sẽ được thực hiện để tránh đình trệ không cần thiết về thương mại. Các Bên có thể xem xét các phương án để tạo thuận lợi cho việc thực hiện hoặc thay thế các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật.

ĐIỀU 6.15

Hỗ trợ kỹ thuật và đối xử đặc biệt và khác biệt

1. Liên minh sẽ hỗ trợ kỹ thuật cho các nhu cầu cụ thể của Việt Nam để tuân thủ các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật của Liên minh, bao gồm an toàn thực phẩm, sức khỏe động, thực vật, và việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế.
2. Phù hợp với Điều 10 của Hiệp định SPS, đối với các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật mới, Liên minh sẽ cân nhắc các nhu cầu đặc biệt của Việt Nam nhằm duy trì cơ hội xuất khẩu của Việt Nam trong khi vẫn đảm bảo mức bảo vệ của Liên minh Châu Âu. Ủy ban

SPS sẽ được tham vấn theo yêu cầu của một trong hai Bên để xem xét và quyết định về:

- (a) khung thời gian tuân thủ dài hơn;
- (b) các điều kiện nhập khẩu thay thế trong trường hợp tương đương; và
- (c) các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật.

CHƯƠNG 7

CÁC RÀO CẢN PHI THUẾ QUAN ĐỐI VỚI THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ TRONG SẢN XUẤT NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO

ĐIỀU 7.1

Mục tiêu

Cùng với những nỗ lực toàn cầu trong việc giảm khí thải nhà kính, các Bên chia sẻ các mục tiêu thúc đẩy, phát triển và tăng cường sản xuất năng lượng từ các nguồn tái tạo và bền vững, đặc biệt thông qua hỗ trợ thương mại và đầu tư. Để đạt được hiệu quả này, các Bên sẽ hợp tác hướng tới cắt giảm hoặc xóa bỏ các rào cản phi thuế quan và thúc đẩy hợp tác trong đó, nếu có thể, tính đến các tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

ĐIỀU 7.2

Định nghĩa

Vì mục đích của Chương này:

- (a) “yêu cầu tỷ lệ nội địa hóa” có nghĩa là:
 - (i) đối với hàng hóa, một yêu cầu đối với một doanh nghiệp phải mua hoặc sử dụng hàng hoá xuất xứ trong nước hoặc từ một nguồn nội địa, được quy định theo số sản phẩm đặc thù, theo khối lượng hoặc giá trị sản phẩm, hoặc theo tỷ lệ khối lượng hoặc giá trị của phần nội địa hóa;
 - (ii) đối với dịch vụ, một yêu cầu mà hạn chế sự lựa chọn các nhà cung cấp dịch vụ hoặc các dịch vụ được cung cấp mà gây tổn hại cho dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ từ Bên kia;
- (b) “các biện pháp yêu cầu thiết lập quan hệ đối tác với các công ty địa phương” nghĩa là bất kỳ các yêu cầu để cùng với công ty địa phương thành lập hoặc vận hành một pháp nhân, đối tác theo pháp luật trong nước, một liên doanh, hoặc tham gia vào quan hệ hợp đồng như hợp đồng hợp tác kinh doanh với công ty địa phương;
- (c) “bù đắp” nghĩa là bất kỳ quy định nào yêu cầu sử dụng nội địa hóa, các nhà cung cấp địa phương, chuyển giao công nghệ, đầu tư, hàng đổi hàng

- hoặc hành động tương tự để khuyến khích phát triển nội địa hóa;
- (d) “các nguồn năng lượng tái tạo và bền vững” bao gồm các nguồn dưới dạng gió, mặt trời, địa nhiệt, thủy nhiệt, năng lượng đại dương, thủy điện có công suất từ 50 mê-ga-oát trở xuống, sinh khối, khí bãi rác, khí nhà máy xử lý nước thải hoặc khí đốt sinh học; không bao gồm sản phẩm tạo ra năng lượng; và
 - (e) “nhà cung cấp dịch vụ” nghĩa là bất kỳ thể nhân hoặc pháp nhân cung cấp dịch vụ của một Bên.

ĐIỀU 7.3

Phạm vi

1. Chương này áp dụng đối với các biện pháp ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa các Bên liên quan đến việc sản xuất năng lượng từ các nguồn tái tạo và bền vững.
2. Chương này không áp dụng cho các dự án nghiên cứu và phát triển, và cả các dự án thí điểm được thực hiện trên quy mô phi thương mại.
3. Chương này không áp dụng đối với các dự án tài trợ và quản lý bởi một thỏa thuận với một tổ chức quốc tế hoặc chính phủ nước ngoài, trong trường hợp này thì sẽ áp dụng các quy định của các nhà tài trợ đó.
4. Theo khoản 5, Chương này không ảnh hưởng đến việc áp dụng các quy định liên quan khác của Hiệp định này, bao gồm các trường hợp ngoại lệ, bảo lưu hoặc hạn chế các quy định đó, đối với các biện pháp nêu tại khoản 1, *với những sửa đổi hợp lý*. Để chắc chắn hơn, trong trường hợp có sự không thống nhất giữa Chương này và các điều khoản khác của Hiệp định, các điều khoản khác đó sẽ được áp dụng.
5. Tiểu đoạn (a) và (b) của Điều 7.4 (Nguyên tắc) áp dụng sau năm (5) năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.

ĐIỀU 7.4

Nguyên tắc

Một Bên sẽ:

- (a) hạn chế việc thông qua các biện pháp về yêu cầu nội địa hóa hoặc bất kỳ biện pháp nào ảnh hưởng tới các sản phẩm, nhà cung cấp dịch vụ, nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp của Bên kia;
- (b) hạn chế việc thông qua các biện pháp yêu cầu hợp tác với doanh nghiệp trong nước, trừ khi mô hình hợp tác đó là cần thiết vì các lý do kỹ thuật và Bên đó có thể chứng minh các lý do đó khi có yêu cầu của Bên kia;
- (c) đảm bảo bất kỳ biện pháp nào liên quan tới ủy quyền, cấp giấy chứng

nhận, cấp phép được áp dụng một cách khách quan, minh bạch, không tranh chấp và không phân biệt đối xử giữa các chủ thể của các Bên, đặc biệt đối với các thiết bị, nhà máy và các mạng lưới hạ tầng truyền dẫn.

- (d) đảm bảo các khoản phí và lệ phí hành chính áp dụng hoặc liên quan tới:
- (i) việc nhập khẩu và sử dụng sản phẩm có nguồn gốc từ Bên kia, bởi các nhà cung cấp của Bên kia được quy định theo Điều 2.18 (Phí, lệ phí khác và thủ tục hành chính liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu) và 4.10 (Phí và lệ phí); và
 - (ii) việc cung cấp dịch vụ của nhà cung cấp của Bên kia được quy định theo các Điều 8.18 (Phạm vi và định nghĩa), 8.19 (Điều kiện cấp phép và trình độ chuyên môn) và 8.20 (Thủ tục cấp phép và trình độ chuyên môn); và
- (e) đảm bảo các điều khoản, điều kiện và thủ tục để kết nối và hòa vào lưới điện được minh bạch và không phân biệt đối xử đối với nhà cung cấp của Bên kia.

ĐIỀU 7.5

Tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật và đánh giá hợp chuẩn

1. Điều khoản này áp dụng cho các sản phẩm thuộc nhóm thuế quan liệt kê trong Phụ lục 7 (Danh mục các nhóm thuế quan). Các Bên có thể thỏa thuận đưa các sản phẩm khác vào danh mục này thông qua thư trao đổi.
2. Nếu có các tiêu chuẩn quốc tế được quy định bởi Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) hoặc Ủy ban Kỹ thuật điện quốc tế, các Bên sẽ sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế đó, hoặc các phần liên quan làm cơ sở cho bất kỳ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đánh giá hợp chuẩn, trừ khi các tiêu chuẩn quốc tế hoặc phần nội dung đó không hiệu quả hoặc không phù hợp trong việc thực hiện các mục tiêu hợp pháp đặt ra. Trong trường hợp đó, một Bên sẽ, theo yêu cầu của Bên kia, xác định phần nội dung của tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật hoặc quy trình đánh giá hợp chuẩn tương ứng mà có sự chênh lệch nhiều so với tiêu chuẩn quốc tế liên quan và đưa ra lý do cho sự khác biệt này.
3. Tùy theo điều kiện thích hợp, các Bên sẽ xác định quy chuẩn kỹ thuật dựa trên các yêu cầu về vận hành của sản phẩm, bao gồm sự an toàn và hiệu quả môi trường, chứ không dựa vào thiết kế hoặc đặc tính mô tả của sản phẩm.
4. Một Bên khi chấp nhận một tuyên bố về sự phù hợp của nhà cung cấp như một biện pháp đảm bảo tích cực sẽ cố gắng không yêu cầu cung cấp thêm kết quả kiểm tra.
5. Nếu một Bên yêu cầu báo cáo kiểm tra, kể cả chỉ riêng báo cáo đó để làm cơ sở, hoặc kết hợp với các biện pháp bảo đảm hợp chuẩn khác, hoặc để

đảm bảo rằng một sản phẩm tuân thủ các tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, Bên đó sẽ cố gắng để chấp nhận các báo cáo kiểm tra theo hình thức của Hệ thống ủy ban kỹ thuật điện quốc tế về Cơ chế đánh giá hợp chuẩn đối với Báo cáo kiểm tra các thiết bị và linh kiện điện kỹ thuật (Cơ chế IECEE CB) mà không đòi hỏi bất kỳ sự thử nghiệm khác nào.

6. Nếu một Bên yêu cầu có giấy chứng nhận của một bên thứ 3 về sản phẩm, Bên đó sẽ nỗ lực để chấp nhận Giấy chứng nhận kiểm tra CB theo cơ chế IECEE CB như một biện pháp đảm bảo sự phù hợp mà không đòi hỏi bất kỳ đánh giá sự phù hợp hoặc thủ tục hành chính hoặc chấp thuận nào khác.
7. Điều khoản này không ảnh hưởng đến việc các Bên áp dụng các yêu cầu không liên quan đến các sản phẩm đang được xem xét, chẳng hạn liên quan tới luật phân vùng hoặc luật xây dựng.

ĐIỀU 7.6

Ngoại lệ

1. Chương này chịu quy định theo các Điều 2.22 (Ngoại lệ chung), 8.53 (Ngoại lệ chung) và 9.3 (Ngoại lệ an ninh và ngoại lệ chung).
2. Không điều khoản nào trong Chương này được hiểu là ngăn cản một Bên thông qua hoặc áp dụng các biện pháp cần thiết cho sự vận hành an toàn của các mạng lưới năng lượng liên quan hoặc sự cung cấp năng lượng an toàn, với yêu cầu rằng các biện pháp này không được áp dụng nếu có thể tạo nên tranh chấp hoặc phân biệt đối xử không thể lý giải giữa các sản phẩm, các nhà cung cấp dịch vụ hoặc các nhà đầu tư của các Bên trong hoàn cảnh tương tự, hoặc như là một hạn chế trách nhiệm đối với thương mại và đầu tư giữa các Bên.

ĐIỀU 7.7

Thực thi và hợp tác

1. Các Bên sẽ hợp tác và trao đổi thông tin về bất kỳ vấn đề liên quan đến việc thực hiện Chương này thông qua các ủy ban chuyên ngành liên quan được thành lập theo Điều 17.2 (Ủy ban chuyên ngành). Ủy ban Thương mại có thể quyết định áp dụng các biện pháp thực thi phù hợp để đạt được hiệu quả.
2. Các Bên sẽ trao đổi thông tin, kinh nghiệm về quản lý và thực hành tốt trong các lĩnh vực như:
 - (a) việc thiết lập và thực hiện các biện pháp thúc đẩy sử dụng năng lượng từ các nguồn tái tạo một cách không phân biệt đối xử;

- (b) các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và đánh giá sự phù hợp, ví dụ như các nội dung liên quan tới các yêu cầu về mạng lưới điện.

Các Bên sẽ thúc đẩy hợp tác liên quan đến các quy chuẩn kỹ thuật trong nước và khu vực, các khái niệm pháp lý, tiêu chuẩn, điều kiện và quy trình đánh giá hợp chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, tại các diễn đàn khu vực liên quan.

CHƯƠNG 8

TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

MỤC A

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ĐIỀU 8.1

Mục tiêu và phạm vi

1. Các Bên khẳng định cam kết của mình theo Hiệp định WTO và các cam kết để tạo ra một môi trường tốt hơn cho sự phát triển của thương mại và đầu tư giữa các Bên, từ đó thiết lập sự chuẩn bị cần thiết cho tiến trình tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và hợp tác về thương mại điện tử.
2. Phù hợp với các quy định của Chương này, mỗi Bên có quyền áp dụng, duy trì và thực thi các biện pháp cần thiết để theo đuổi các mục tiêu chính sách hợp pháp như bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng, chính sách xã hội, sự Liêm chính và ổn định của hệ thống tài chính, tăng cường an ninh và an toàn, và thúc đẩy và bảo tồn đa dạng văn hóa.
3. Chương này không áp dụng đối với các biện pháp ảnh hưởng đến thể nhân tìm cách tiếp cận thị trường việc làm của một Bên, cũng như không áp dụng đối với các biện pháp liên quan đến quốc tịch, cư trú hoặc làm việc dài hạn.
4. Không quy định nào trong Chương này ngăn cản một Bên áp dụng các biện pháp quản lý việc nhập cảnh, hoặc tạm trú của thể nhân trong lãnh thổ của mình, bao gồm cả các biện pháp cần thiết để bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ và đảm bảo sự di chuyển có trật tự của thể nhân, qua biên giới, miễn là các biện pháp này không được áp dụng nhằm vô hiệu hóa hoặc làm suy giảm lợi ích⁵ của bất kỳ Bên nào theo các cam kết cụ thể trong Chương này và các Phụ lục kèm theo.

⁵ Trên thực tế, việc yêu cầu về thị thực đối với thể nhân của một số quốc gia nhất định và miễn thị thực cho thể nhân của các quốc gia khác không bị coi là vô hiệu hóa hoặc làm suy yếu quyền lợi theo cam kết cụ thể.

5. Không quy định nào trong Chương này được hiểu là hạn chế các nghĩa vụ của các Bên theo Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) hoặc áp đặt thêm bất kỳ nghĩa vụ nào liên quan tới mua sắm của chính phủ.
6. Chương này không áp dụng đối với trợ cấp của các Bên⁶, ngoại trừ đối với Điều 8.8 (Yêu cầu thực hiện).
7. Quyết định của một Bên không cấp, gia hạn hoặc duy trì khoản trợ cấp hoặc viện trợ sẽ không bị coi là vi phạm Điều 8.8 (Yêu cầu thực hiện), trong những trường hợp sau:
 - (a) trong trường hợp không có cam kết cụ thể của một Bên đối với nhà đầu tư theo pháp luật hoặc hợp đồng để cấp, gia hạn, hoặc duy trì khoản trợ cấp hoặc viện trợ đó; hoặc
 - (b) phù hợp với bất kỳ điều khoản hoặc điều kiện kèm theo việc cấp, gia hạn hoặc duy trì các khoản trợ cấp hoặc viện trợ.
8. Chương này không áp dụng cho các hệ thống an sinh xã hội tương ứng của các Bên hoặc các hoạt động trên lãnh thổ của mỗi Bên liên quan đến việc thực hiện thẩm quyền chính thức, cho dù là không thường xuyên,.

ĐIỀU 8.2

Định nghĩa

1. Vì mục đích của Chương này:
 - (a) “dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy bay trong khi máy bay đó không cung cấp dịch vụ” nghĩa là các hoạt động sửa chữa và bảo dưỡng thực hiện trên máy bay hoặc một phần của nó trong khi máy bay đó không cung cấp dịch vụ và không bao gồm bảo dưỡng ngoại trường;
 - (b) “dịch vụ hệ thống đặt, giữ chỗ bằng máy tính” nghĩa là dịch vụ được cung cấp bởi các hệ thống máy tính có chứa thông tin về lịch bay, ghế trống, giá và các quy định về giá của các hãng hàng không, và thông qua hệ thống này, mọi người có thể đặt giữ chỗ hoặc xuất vé;
 - (c) “cung cấp dịch vụ qua biên giới” nghĩa là việc cung cấp một dịch vụ:
 - (i) từ lãnh thổ của một Bên vào lãnh thổ của Bên khác; hoặc
 - (ii) trên lãnh thổ của một Bên cho người tiêu dùng dịch vụ của Bên khác;
 - (d) “hoạt động kinh tế” bao gồm các hoạt động công nghiệp, thương mại và chuyên môn và hoạt động của các thợ thủ công, nhưng không bao gồm các hoạt động nhằm thực thi quyền lực nhà nước;

⁶ Đối với Liên minh châu Âu, “trợ cấp” bao gồm các “viện trợ nhà nước” được quy định trong luật Liên minh châu Âu. Đối với Việt Nam, “trợ cấp” bao gồm ưu đãi đầu tư, và hỗ trợ đầu tư chẳng hạn như hỗ trợ địa điểm sản xuất, đào tạo nguồn nhân lực và các hoạt động tăng cường năng lực cạnh tranh như hỗ trợ công nghệ, nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ pháp lý, thông tin thị trường và xúc tiến thị trường.

- (e) "doanh nghiệp" là một pháp nhân, chi nhánh⁷ hoặc văn phòng đại diện được thành lập;
- (f) "thành lập" là việc thiết lập, bao gồm cả việc mua lại, của một pháp nhân hoặc mở một chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tương ứng tại Liên minh Châu Âu hoặc tại Việt Nam⁸, với quan điểm thiết lập hoặc duy trì các liên kết kinh tế lâu dài;
- (g) "dịch vụ khai thác mặt đất" là việc cung ứng tại sân bay các dịch vụ sau: đại diện, quản lý và giám sát hãng hàng không; dịch vụ hành khách, dịch vụ hành lý; dịch vụ thang lên máy bay; dịch vụ cung cấp đồ ăn và thức uống; vận tải hàng không và dịch vụ thư tín; tiếp nhiên liệu máy bay, dịch vụ bảo dưỡng và làm sạch máy bay; vận chuyển mặt đất; vận hành bay, quản lý phi hành đoàn và kế hoạch bay; dịch vụ khai thác mặt đất không bao gồm an ninh, sửa chữa và bảo trì máy bay, hoặc quản lý hoặc vận hành cơ sở hạ tầng sân bay thiết yếu như các thiết bị làm tan băng, hệ thống phân phối nhiên liệu, hệ thống vận chuyển hành lý, và hệ thống vận tải liên sân bay cố định;
- (h) "nhà đầu tư" có nghĩa là một thể nhân hoặc một pháp nhân của một Bên tìm kiếm cơ hội để thành lập⁹, đang thành lập hoặc đã thành lập một doanh nghiệp trong lãnh thổ của Bên kia;
- (i) " pháp nhân" là bất kỳ thực thể pháp lý nào được thành lập hoặc tổ chức theo pháp luật phù hợp, dù có lợi nhuận hay không, và dù thuộc sở hữu tư nhân hay sở hữu nhà nước, bao gồm các công ty, quỹ ủy thác, đối tác, liên doanh, doanh nghiệp một chủ sở hữu hoặc hiệp hội;
- (j) "pháp nhân của một Bên" là một pháp nhân của Liên minh Châu Âu hoặc một pháp nhân của Việt Nam, được thành lập theo luật pháp và quy định của Liên minh Châu Âu hoặc của quốc gia thành viên thuộc Liên minh Châu Âu, hoặc của Việt Nam, và tham gia vào các hoạt động kinh doanh đáng kể¹⁰ trong lãnh thổ của Liên minh Châu Âu hay của Việt Nam;
- (k) "biện pháp được thông qua hoặc duy trì bởi một Bên" là các biện pháp được thực hiện bởi:

⁷ Để rõ ràng hơn, chi nhánh của một pháp nhân của một nước thứ ba sẽ không được coi là doanh nghiệp của một Bên.

⁸ Để rõ ràng hơn, điều này không bao gồm các hoạt động của doanh nghiệp theo định nghĩa tại điểm (m).

⁹ Để rõ ràng hơn, một nhà đầu tư "tìm kiếm cơ hội để thành lập" một doanh nghiệp đề cập đến một nhà đầu tư của một Bên mà đã có những bước tích cực để thành lập doanh nghiệp trong lãnh thổ của Bên kia, chẳng hạn như chuyển vốn hoặc các nguồn lực để thành lập một doanh nghiệp, hoặc nộp đơn xin giấy phép hoặc giấy chứng nhận.

¹⁰ Cùng với việc thông báo thực hiện Hiệp ước thành lập Cộng đồng Châu Âu gia nhập WTO (WT/REG39/1), Liên minh Châu Âu coi khái niệm "liên kết hiệu quả và liên tục" với các nền kinh tế của một nước thành viên của Liên minh Châu Âu tại Điều 54 của Hiệp ước vận hành Liên minh Châu Âu là tương đương với khái niệm "hoạt động kinh doanh đáng kể". Theo đó, đối với một pháp nhân được thành lập theo luật pháp và quy định của Việt Nam và chỉ có văn phòng đăng ký hoặc trụ sở chính trong lãnh thổ Việt Nam, Liên minh Châu Âu sẽ chỉ mở rộng những lợi ích của Hiệp định này nếu pháp nhân đó có liên kết kinh tế hiệu quả và liên tục với nền kinh tế Việt Nam.

- (i) các cơ quan và chính quyền trung ương, vùng hoặc địa phương;
và
 - (ii) các cơ quan phi chính phủ trong việc thực thi quyền hạn của chính phủ hoặc cơ quan trung ương, vùng hoặc địa phương;
- (l) “thẻ nhân” là thẻ nhân của một Bên được quy định tại điểm (h) Điều 1.5;
 - (m) “hoạt động” nghĩa là, đối với một doanh nghiệp, việc thực hiện, quản lý, bảo trì, sử dụng, thụ hưởng, bán hoặc các hình thức xử lý khác của doanh nghiệp;¹¹
 - (n) “bán và tiếp thị các dịch vụ vận tải hàng không” nghĩa là các cơ hội để nhà vận chuyển hàng không có quan tâm tự do bán và tiếp thị các dịch vụ vận tải hàng không của mình bao gồm tất cả các khía cạnh của tiếp thị như nghiên cứu thị trường, quảng cáo và phân phối; các hoạt động này không bao gồm việc định giá dịch vụ vận tải hàng không và các điều kiện áp dụng;
 - (o) “dịch vụ” nghĩa là bất kỳ dịch vụ trong bất kỳ ngành nào ngoại trừ dịch vụ cung cấp nhằm thực thi quyền lực nhà nước;
 - (p) “các dịch vụ được cung cấp và các hoạt động được thực hiện nhằm thực thi thẩm quyền của chính phủ” nghĩa là các dịch vụ được cung cấp hoặc các hoạt động được thực hiện không phải trên cơ sở thương mại và không cạnh tranh với một hoặc nhiều chủ thể kinh tế;
 - (q) “nhà cung cấp dịch vụ” của một Bên là bất kỳ thẻ nhân hoặc pháp nhân nào của một Bên cung cấp dịch vụ; và
 - (r) “công ty con” của một pháp nhân của một Bên là một pháp nhân do một pháp nhân khác của Bên đó nắm quyền kiểm soát phù hợp với luật pháp và quy định trong nước của Bên đó.¹²
2. Một pháp nhân:
- (a) được "sở hữu" bởi thẻ nhân hoặc pháp nhân của một trong hai Bên nếu thẻ nhân hoặc pháp nhân đó sở hữu trên 50 phần trăm lợi ích cổ phần; hoặc
 - (b) được "kiểm soát" bởi thẻ nhân hoặc pháp nhân của một Bên nếu thẻ nhân hoặc pháp nhân đó có quyền chỉ định đa số các giám đốc hoặc có quyền điều hành hoạt động của pháp nhân đó một cách hợp pháp.
3. Mặc dù đã quy định trong định nghĩa “pháp nhân của một Bên” tại điểm 1(j), các công ty vận tải thành lập bên ngoài Liên minh Châu Âu hoặc Việt Nam và do các công dân của một nước thành viên Liên minh Châu Âu hoặc của Việt Nam nắm quyền kiểm soát tương ứng, vẫn thuộc điều chỉnh của Chương này nếu các tàu của họ được đăng ký theo luật pháp và quy định tương ứng tại một nước thành viên Liên minh Châu Âu hoặc tại

¹¹ Để chắc chắn hơn, hoạt động này không bao gồm các bước diễn ra tại thời điểm hoặc trước thời điểm hoàn thành các thủ tục cần thiết để thành lập doanh nghiệp liên quan theo quy định của pháp luật.

¹² Để chắc chắn hơn, công ty con của pháp nhân của một Bên cũng có thể là pháp nhân là công ty con của một công ty con khác của pháp nhân của Bên đó.

Việt Nam và treo cờ của nước thành viên Liên minh Châu Âu hoặc của Việt Nam.

MỤC B TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ

ĐIỀU 8.3

Phạm vi

1. Mục này áp dụng với các biện pháp do một Bên thông qua và duy trì mà ảnh hưởng đến việc thành lập hoặc hoạt động của một doanh nghiệp của một nhà đầu tư của Bên kia trong lãnh thổ của Bên thông qua hoặc duy trì các biện pháp đó.
2. Mục này không áp dụng với:
 - (a) dịch vụ nghe nhìn;
 - (b) khai khoáng, sản xuất và chế biến¹³ các vật liệu hạt nhân;
 - (c) sản xuất hoặc buôn bán vũ khí, đạn dược và vật liệu chiến tranh;
 - (d) vận tải đường biển nội địa;¹⁴
 - (e) dịch vụ vận tải hàng không quốc tế và nội địa, kể cả định kỳ hay không định kỳ, và các dịch vụ liên quan trực tiếp đến thương quyền bay, ngoại trừ:
 - (i) dịch vụ bảo trì và bảo dưỡng máy bay khi máy bay không hoạt động;
 - (ii) bán và tiếp thị dịch vụ vận tải hàng không;
 - (iii) các dịch vụ đặt, giữ chỗ qua máy tính (CRS); và
 - (iv) các dịch vụ khai thác mặt đất;và
 - (f) các dịch vụ được cung cấp và các hoạt động được thực hiện trong quá trình thực thi quyền lực nhà nước.

¹³ Để rõ ràng hơn, chế biến các vật liệu hạt nhân bao gồm tất cả các hoạt động nêu tại *Bảng phân loại ngành tiêu chuẩn quốc tế của tất cả các hoạt động kinh tế* quy định trong Tài liệu thống kê, Văn phòng Thống kê của Liên hiệp quốc, Nhóm M, Số 4, ISIC REV 3.1, 2002 mã 2330..

¹⁴ Không ảnh hưởng đến phạm vi của các hoạt động cấu thành vận tải theo luật pháp và quy định trong nước, vận tải đường biển nội địa trong Mục này bao gồm vận tải hành khách hoặc hàng hóa giữa một cảng hoặc một địa điểm được đặt tại một nước thành viên của Liên minh Châu Âu hoặc tại Việt Nam và một cảng hoặc một địa điểm khác tại nước thành viên đó của Liên minh Châu Âu hoặc tại Việt Nam, bao gồm thêm lục địa của nước đó như nêu tại UNCLOS, và việc vận chuyển bắt đầu và kết thúc tại cùng một cảng hoặc một địa điểm tại một nước thành viên của Liên minh Châu Âu hoặc tại Việt Nam.

ĐIỀU 8.4

Tiếp cận thị trường

1. Liên quan đến tiếp cận thị trường thông qua việc thành lập và duy trì một doanh nghiệp, mỗi Bên sẽ dành sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó đã cam kết theo các điều khoản, hạn chế và điều kiện đã đồng ý và quy định tại Biểu cam kết cụ thể tương ứng của Bên đó tại Phụ lục 8-A (Biểu cam kết cụ thể của Liên minh Châu Âu) hoặc 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam).
2. Trừ khi được nêu cụ thể tại các Biểu cam kết cụ thể tương ứng của mỗi Bên tại Phụ lục 8-A (Biểu cam kết cụ thể của Liên minh Châu Âu) hoặc 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam), trong các ngành đã cam kết mở cửa thị trường, một Bên không được thông qua hoặc duy trì các biện pháp trong một khu vực hoặc toàn bộ lãnh thổ của Bên đó, như được mô tả dưới đây:
 - (a) các giới hạn về số lượng các doanh nghiệp có thể thực hiện một hoạt động kinh tế cụ thể, kể cả dưới hình thức hạn ngạch về số lượng, độc quyền, đặc quyền hoặc các yêu cầu về kiểm tra nhu cầu kinh tế;
 - (b) các giới hạn về tổng giá trị của giao dịch hoặc tài sản dưới hình thức hạn ngạch về số lượng hoặc yêu cầu về kiểm tra nhu cầu kinh tế;
 - (c) các hạn chế về tổng số các hoạt động dịch vụ hoặc tổng số lượng các dịch vụ đầu ra được tính theo đơn vị số lượng chỉ định dưới hình thức hạn ngạch hoặc yêu cầu về kiểm tra nhu cầu kinh tế;
 - (d) các hạn chế về sự tham gia vốn nước ngoài dưới hình thức các hạn chế về tỷ lệ tối đa của cổ phần nước ngoài hoặc tổng giá trị đầu tư nước ngoài, tính riêng hoặc cộng gộp;
 - (e) các biện pháp hạn chế hoặc yêu cầu các loại hình cụ thể của pháp nhân hoặc liên doanh thông qua đó một nhà đầu tư của Bên kia có thể thực hiện một hoạt động kinh tế; và
 - (f) các hạn chế về tổng số thể nhân có thể được tuyển dụng trong một ngành cụ thể hoặc một nhà đầu tư có thể tuyển dụng mà các thể nhân đó cần thiết cho và liên quan trực tiếp đến việc thực hiện một hoạt động kinh tế dưới hình thức hạn ngạch về số lượng hoặc yêu cầu về kiểm tra nhu cầu kinh tế.

ĐIỀU 8.5

Đối xử quốc gia

1. Trong các ngành được mô tả tại Biểu cam kết cụ thể tương ứng tại Phụ lục 8-A (Biểu cam kết cụ thể của Liên minh Châu Âu) hoặc 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam) và phù hợp với bất kỳ điều kiện và trình độ chuyên môn nào được nêu trong các Biểu đó, mỗi Bên, liên quan đến việc thành lập trong lãnh thổ của Bên đó, sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên kia và doanh nghiệp của họ sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà

- Bên đó dành cho nhà đầu tư của mình và doanh nghiệp của nhà đầu tư đó trong hoàn cảnh tương tự.
2. Liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp của nhà đầu tư, một Bên sẽ dành cho các nhà đầu tư của Bên kia và doanh nghiệp¹⁵ của các nhà đầu tư đó sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho nhà đầu tư của mình và doanh nghiệp của họ trong hoàn cảnh tương tự.
 3. Mặc dù có khoản 2 và, phù hợp với Phụ lục 8-C (Ngoại lệ cho Việt Nam về Đối xử quốc gia) trong trường hợp của Việt Nam, một Bên có thể thông qua hoặc duy trì bất kỳ biện pháp nào liên quan đến hoạt động của một doanh nghiệp với điều kiện biện pháp đó không trái với các cam kết tương ứng nêu tại Phụ lục 8-A (Biểu cam kết cụ thể của Liên minh Châu Âu) hoặc 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam), khi biện pháp đó là:
 - (a) một biện pháp được ban hành vào hoặc trước ngày có hiệu lực của Hiệp định này;
 - (b) một biện pháp nêu tại điểm (a) được tiếp tục thực hiện, thay thế hoặc sửa đổi sau ngày có hiệu lực của Hiệp định này, với điều kiện biện pháp đó không kém phù hợp hơn với khoản 2 sau khi biện pháp đó được tiếp tục thực hiện, thay thế hoặc sửa đổi so với biện pháp đã tồn tại trước khi tiếp tục thực hiện, thay thế hoặc sửa đổi; hoặc
 - (c) một biện pháp không thuộc điểm (a) hoặc (b), với điều kiện biện pháp đó không được áp dụng đối với hoặc theo cách gây ra thiệt hại cho doanh nghiệp được thành lập trên lãnh thổ của Bên đó trước ngày có hiệu lực của biện pháp đó.¹⁶

ĐIỀU 8.6

Đối xử tối huệ quốc

1. Liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài trên lãnh thổ của mình, mỗi Bên sẽ dành cho nhà đầu tư của Bên kia và doanh nghiệp của nhà đầu tư đó sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho nhà đầu tư của một nước thứ ba và doanh nghiệp của nhà đầu tư của nước thứ ba đó, trong hoàn cảnh tương tự.
2. Khoản 1 không áp dụng đối với các ngành sau:

¹⁵ Với mục đích của khoản này và Điều 8.6 (Đối xử tối huệ quốc), “doanh nghiệp của họ” nghĩa là doanh nghiệp của các nhà đầu tư của một Bên tồn tại trên lãnh thổ của Bên kia vào ngày Hiệp định này có hiệu lực hoặc được thành lập, mua lại sau đó mà được thành lập phù hợp với luật pháp và quy định áp dụng của Bên kia.

¹⁶ Với mục đích của điểm này, các Bên hiểu rằng nếu một Bên đã dành một khoảng thời gian hợp lý để thực hiện một biện pháp hoặc nếu một Bên đã thực hiện bất kỳ nỗ lực nào khác để giải quyết các tác động của biện pháp đó đối với các doanh nghiệp được thành lập trước ngày có hiệu lực của biện pháp đó, các yếu tố này sẽ được xem xét trong quá trình xác định liệu biện pháp đó có gây thiệt hại cho doanh nghiệp đã được thực hiện trước ngày có hiệu lực của biện pháp đó.

- (a) dịch vụ truyền thông, ngoại trừ dịch vụ bưu chính và dịch vụ viễn thông;
 - (b) dịch vụ giải trí, văn hóa và thể thao;
 - (c) thủy sản và nuôi trồng thủy sản;
 - (d) lâm nghiệp và săn bắn; và
 - (e) khai khoáng, bao gồm dầu và khí.
3. Khoản 1 không được hiểu là bắt buộc một Bên dành cho nhà đầu tư của Bên kia hoặc doanh nghiệp của nhà đầu tư đó lợi ích từ bất kỳ sự đối xử nào được cam kết tại các hiệp định song phương, khu vực hoặc đa phương đã có hiệu lực trước ngày Hiệp định này có hiệu lực.
4. Khoản 1 không được hiểu là bắt buộc một Bên dành cho nhà đầu tư của Bên kia hoặc doanh nghiệp của các nhà đầu tư đó lợi ích từ:
- (a) bất kỳ sự đối xử nào theo cam kết tại các hiệp định song phương, khu vực hoặc đa phương mà bao gồm cam kết xóa bỏ đáng kể tất cả các rào cản đối với hoạt động của các doanh nghiệp giữa các bên hoặc yêu cầu sự tương đương của pháp luật của các bên trong một hoặc nhiều ngành kinh tế;¹⁷
 - (b) bất kỳ sự đối xử từ các hiệp định quốc tế về tránh đánh thuế hai lần hoặc các hiệp định quốc tế khác hoặc các thỏa thuận liên quan toàn bộ hoặc một phần đến thuế; hoặc
 - (c) bất kỳ sự đối xử từ các biện pháp nhằm công nhận các trình độ chuyên môn, giấy phép hoặc các biện pháp thận trọng phù hợp với Điều VII của GATS hoặc các Phụ lục về Dịch vụ tài chính thuộc GATS.
5. Để rõ ràng hơn, “sự đối xử” nêu tại khoản 1 không bao gồm các cơ chế và thủ tục giải quyết tranh chấp, như giải quyết tranh chấp đầu tư giữa các nhà đầu tư và nhà nước, được quy định trong các hiệp định song phương, khu vực hoặc đa phương. Các nghĩa vụ trọng yếu trong các hiệp định đó không tự tạo ra “sự đối xử” và do đó không thể được xem xét khi đánh giá một vi phạm của Điều này. Các biện pháp của một Bên theo các nghĩa vụ trọng yếu sẽ được coi là “sự đối xử”.
6. Điều này sẽ được giải thích phù hợp với nguyên tắc *cùng loại (ejusdem generis)*.¹⁸

¹⁷ Để rõ ràng hơn, Cộng đồng kinh tế ASEAN được coi là một hiệp định khu vực theo khoản này.

¹⁸ Để rõ ràng hơn, khoản này không được hiểu là ngăn cản sự giải thích của các điều khoản khác của Hiệp định này, khi thích hợp, phù hợp với nguyên tắc *cùng loại (ejusdem generis)*.

Điều 8.7

Biểu cam kết cụ thể

Các lĩnh vực được mỗi Bên tự do hóa theo Mục này và các điều khoản, hạn chế, điều kiện và trình độ chuyên môn nêu tại Điều 8.4 (Tiếp cận thị trường), 8.5 (Đối xử quốc gia) và 8.8 (Yêu cầu thực hiện) được quy định tương ứng tại biểu cam kết cụ thể của mỗi Bên bao gồm trong Tiêu Phụ lục 8-A-2 của Phụ lục 8-A (Biểu cam kết cụ thể của Liên minh Châu Âu) hoặc trong Tiêu phụ lục 8-B-1 của Phụ lục 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam).

ĐIỀU 8.8

Yêu cầu thực hiện

1. Trong các ngành được mô tả tại Biểu cam kết cụ thể tương ứng của mỗi Bên tại Phụ lục 8-A (Biểu cam kết cụ thể của Liên minh Châu Âu) hoặc 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam) và phù hợp với các điều kiện và trình độ chuyên môn nêu tại Biểu đó, mỗi Bên không được áp đặt hoặc thực hiện bất kỳ yêu cầu sau dưới dạng bắt buộc hoặc có hiệu lực thi hành theo pháp luật trong nước hoặc theo các phán quyết hành chính liên quan đến việc thành lập hoặc hoạt động của bất kỳ doanh nghiệp của nhà đầu tư của một Bên hoặc của nước thứ 3 trên lãnh thổ của mình:
 - (a) xuất khẩu một mức độ hoặc tỷ lệ nhất định hàng hóa hoặc dịch vụ;
 - (b) đạt một mức độ hoặc một tỷ lệ nhất định hàm lượng nội địa hóa;
 - (c) mua, sử dụng hoặc dành ưu đãi đối với hàng hóa được sản xuất hoặc dịch vụ được cung cấp trong lãnh thổ của mình, hoặc mua hàng hóa hoặc dịch vụ từ thể nhân hoặc doanh nghiệp trong lãnh thổ của mình;
 - (d) ràng buộc bằng bất kỳ cách thức nào số lượng hoặc giá trị nhập khẩu với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc nguồn thu ngoại tệ gắn với doanh nghiệp đó;
 - (e) hạn chế việc bán hàng hóa hoặc dịch vụ của doanh nghiệp sản xuất hoặc cung ứng trên lãnh thổ của mình thông qua sự ràng buộc giữa việc bán hàng đó dưới bất kỳ hình thức nào với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc các khoản thu ngoại tệ của doanh nghiệp đó;
 - (f) chuyển giao công nghệ, một quy trình sản xuất hoặc bất kỳ kiến thức độc quyền khác cho một thể nhân hoặc doanh nghiệp trong lãnh thổ của mình; hoặc
 - (g) cung cấp độc quyền hàng hóa được sản xuất hoặc dịch vụ được cung cấp bởi doanh nghiệp đó từ lãnh thổ của Bên đó đến một khu vực cụ thể hoặc thị trường thế giới.
2. Trong các ngành được mô tả tại Biểu cam kết cụ thể tương ứng của mỗi Bên tại Phụ lục 8-A (Biểu cam kết cụ thể của Liên minh Châu Âu) hoặc 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam) và phù hợp với các điều kiện và

trình độ chuyên môn nêu tại Biểu đó, mỗi Bên không được áp đặt điều kiện hưởng hoặc tiếp tục hưởng ưu đãi liên quan đến việc thành lập hoặc hoạt động của một doanh nghiệp của một nhà đầu tư của một Bên hoặc của một nước thứ ba trên lãnh thổ của mình, phù hợp với bất kỳ yêu cầu nào sau đây:

- (a) đạt một mức độ hoặc một tỷ lệ nhất định hàm lượng nội địa hóa;
 - (b) mua, sử dụng hoặc dành ưu đãi đối với hàng hóa được sản xuất tại lãnh thổ nước mình, hoặc mua hàng hóa từ các nhà sản xuất trong lãnh thổ của mình;
 - (c) ràng buộc dưới bất kỳ hình thức nào số lượng hoặc giá trị nhập khẩu với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc nguồn thu ngoại tệ gắn với doanh nghiệp đó; hoặc
 - (d) hạn chế việc bán hàng hóa hoặc dịch vụ của doanh nghiệp sản xuất hoặc cung ứng trên lãnh thổ của mình thông qua sự ràng buộc giữa việc bán hàng đó dưới bất kỳ hình thức nào với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc các khoản thu ngoại tệ của doanh nghiệp đó.
3. Khoản 2 không được hiểu là ngăn cản một Bên áp đặt điều kiện nhận hoặc tiếp tục nhận ưu đãi liên quan đến bất kỳ doanh nghiệp nào trong lãnh thổ của mình phù hợp với yêu cầu về địa điểm sản xuất, cung cấp một dịch vụ, đào tạo hoặc tuyển dụng lao động, xây dựng hoặc mở rộng các cơ sở cụ thể, hoặc tiến hành nghiên cứu và phát triển trong lãnh thổ của mình.
 4. Điểm 1(f) không được hiểu là ngăn cản việc áp dụng một yêu cầu được áp đặt hoặc một cam kết hoặc biện pháp được thực thi bởi tòa án, cơ quan giải quyết tranh chấp hoặc cơ quan quản lý cạnh tranh nhằm khắc phục vi phạm luật cạnh tranh.
 5. Các điểm 1(a) đến 1(c), 2(c) và 2(b) không áp dụng đối với các yêu cầu về hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan đến việc tham gia chương trình xúc tiến xuất khẩu và viện trợ nước ngoài.
 6. Để rõ ràng hơn, các điểm 2(a) và 2(b) không áp dụng với các yêu cầu được áp đặt bởi một Bên nhập khẩu liên quan đến hàm lượng hàng hóa cần thiết để đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi về thuế hoặc ưu đãi về hạn ngạch.
 7. Để rõ ràng hơn, khoản 1 và 2 không áp dụng đối với bất kỳ yêu cầu nào khác trừ các yêu cầu được nêu tại các khoản đó.
 8. Điều khoản này không áp dụng đối với các biện pháp được thông qua hoặc duy trì bởi một Bên phù hợp với điểm 8(b) Điều III của GATT 1994.

MỤC C

CUNG CẤP DỊCH VỤ QUA BIÊN GIỚI

ĐIỀU 8.9

Phạm vi

Mục này áp dụng đối với các biện pháp của các Bên ảnh hưởng đến việc cung cấp qua biên giới tất cả các ngành dịch vụ, ngoại trừ:

- (a) dịch vụ nghe nhìn;
- (b) vận tải đường biển nội địa¹⁹; và
- (c) dịch vụ vận tải hàng không nội địa và quốc tế, kể cả định kỳ hay không định kỳ, và các dịch vụ liên quan trực tiếp đến thương quyền bay, ngoại trừ:
 - (i) dịch vụ bảo trì và bảo dưỡng máy bay khi máy bay ngừng cung cấp dịch vụ;
 - (ii) bán và tiếp thị dịch vụ vận tải hàng không;
 - (iii) dịch vụ đặt, giữ chỗ qua máy tính (CRS); và
 - (iv) các dịch vụ khai thác mặt đất;

ĐIỀU 8.10

Tiếp cận thị trường

1. Đối với tiếp cận thị trường thông qua việc cung cấp dịch vụ qua biên giới, mỗi Bên phải dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó đã cam kết theo các điều khoản, hạn chế và điều kiện đã thống nhất và quy định trong Biểu cam kết cụ thể tương ứng của mỗi Bên tại Phụ lục 8-A (Biểu cam kết cụ thể của Liên minh Châu Âu) hoặc 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam).
2. Trong các ngành đã có cam kết tiếp cận thị trường, một Bên không được thông qua hoặc duy trì các biện pháp trong một khu vực hoặc toàn bộ lãnh thổ của Bên đó, trừ trường hợp có quy định khác tại Biểu cam kết cụ thể của mỗi Bên, như được mô tả dưới đây:

¹⁹ Không ảnh hưởng đến phạm vi của các hoạt động cấu thành vận tải đường biển nội địa theo luật pháp và quy định trong nước, vận tải đường biển nội địa trong Mục này bao gồm vận tải hành khách hoặc hàng hóa giữa một cảng hoặc một địa điểm được đặt tại một nước thành viên của Liên minh Châu Âu hoặc tại Việt Nam và một cảng hoặc một địa điểm khác tại nước thành viên đó của Liên minh Châu Âu hoặc tại Việt Nam, bao gồm cả thêm lục địa của nước đó theo quy định tại Công ước UNCLOS, và điểm xuất phát và kết thúc tại cùng một cảng hoặc một điểm đặt tại một nước thành viên của Liên minh Châu Âu hoặc tại Việt Nam.

- (a) những hạn chế về số lượng các nhà cung cấp dịch vụ kể cả dưới hình thức hạn ngạch về số lượng, độc quyền, các nhà cung cấp dịch vụ đặc quyền hoặc các yêu cầu về kiểm tra nhu cầu kinh tế;
- (b) những hạn chế về tổng giá trị giao dịch dịch vụ hoặc tài sản dưới hình thức hạn ngạch số lượng hoặc các yêu cầu về kiểm tra nhu cầu kinh tế; và
- (c) những hạn chế về tổng số các hoạt động dịch vụ hoặc tổng lượng sản phẩm dịch vụ đầu ra được tính theo đơn vị số lượng được chỉ định dưới hình thức hạn ngạch hoặc yêu cầu về kiểm tra nhu cầu kinh tế.

ĐIỀU 8.11

Đối xử quốc gia

1. Trong các ngành được liệt kê tại Biểu cam kết cụ thể tương ứng của mỗi Bên tại Phụ lục 8-A (Biểu cam kết cụ thể của Liên minh Châu Âu) hoặc 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam) và theo bất kỳ điều kiện và trình độ chuyên môn nào được nêu trong các Biểu đó, mỗi Bên phải dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia, đối với tất cả các biện pháp ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ qua biên giới, sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự của mình.
2. Một Bên có thể được coi là đáp ứng yêu cầu của khoản 1 nếu dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia được dành sự đối xử y hệt hoặc sự đối xử khác biệt một cách hình thức so với sự đối xử mà Bên đó dành cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ tương tự của mình.
3. Sự đối xử y hệt hoặc sự đối xử khác biệt một cách hình thức sẽ được coi là kém thuận lợi hơn nếu việc đó làm thay đổi các điều kiện cạnh tranh theo hướng có lợi cho dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ của Bên đó so với dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ tương tự của Bên kia.
4. Các cam kết cụ thể theo Điều này sẽ không được hiểu là yêu cầu bất kỳ Bên nào bồi thường cho những bất lợi cạnh tranh vốn có do yếu tố nước ngoài của dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ liên quan.

ĐIỀU 8.12

Biểu cam kết cụ thể

Các ngành được mỗi Bên tự do hóa theo quy định tại Mục này và các điều khoản, hạn chế, điều kiện và trình độ chuyên môn nêu tại Điều 8.10 (Tiếp cận thị trường) và 8.11 (Đối xử quốc gia) được quy định Biểu cam kết cụ thể tương ứng của mỗi Bên tại Tiểu phụ lục 8-A-1 của Phụ lục 8-A (Biểu cam kết cụ thể của Liên minh Châu Âu) hoặc Tiểu phụ lục 8-B-1 của Phụ lục 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam).

MỤC D
HIỆN DIỆN TẠM THỜI CỦA THỂ NHÂN
VÌ MỤC ĐÍCH KINH DOANH

ĐIỀU 8.13

Phạm vi và định nghĩa

1. Mục này áp dụng đối với các biện pháp của một Bên liên quan đến việc nhập cảnh và lưu trú tạm thời của khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ, nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng và chuyên gia độc lập.
2. Vi mục đích của Mục này:
 - (a) “người chào bán dịch vụ” là các thể nhân đại diện cho một nhà cung cấp dịch vụ hoặc hàng hóa của một Bên đang tìm kiếm cơ hội nhập cảnh và lưu trú tạm thời trên lãnh thổ của Bên kia vì mục đích đàm phán chào bán dịch vụ hoặc hàng hóa, hoặc tham gia vào các thỏa thuận để bán dịch vụ hoặc hàng hóa cho nhà cung cấp đó. Các thể nhân này không tham gia vào việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ; cũng không tham gia vào việc bán hàng trực tiếp cho công chúng và không nhận thù lao từ một nguồn nào đặt tại Bên sở tại, cũng như không được làm đại lý hoa hồng;
 - (b) “khách kinh doanh vì mục đích thành lập” được hiểu là các thể nhân giữ vị trí cấp cao trong một pháp nhân của một Bên và chịu trách nhiệm cho việc thành lập một doanh nghiệp của pháp nhân đó. Các thể nhân này không chào bán hoặc cung cấp dịch vụ hoặc tham gia vào bất kỳ hoạt động kinh tế nào khác ngoài các hoạt động cần thiết cho mục đích thành lập, và không nhận thù lao từ một nguồn nào đặt tại Bên sở tại;
 - (c) “nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng” là các thể nhân được thuê bởi pháp nhân của một Bên không phải là một cơ quan tuyển dụng và cung cấp dịch vụ nhân sự cũng như không hoạt động thông qua một cơ quan như vậy. Pháp nhân này chưa thành lập cơ sở trên lãnh thổ của Bên kia và đã ký kết một hợp đồng²⁰ thực sự để cung cấp dịch vụ với người tiêu dùng cuối cùng tại Bên đó mà đòi hỏi sự hiện diện tạm thời của người lao động tại Bên đó, để thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ;
 - (d) “chuyên gia độc lập” là các thể nhân tham gia vào việc cung cấp một dịch vụ và đã thành lập theo hình thức tự doanh trên lãnh thổ của một Bên, nhưng chưa thành lập trên lãnh thổ của Bên kia và đã ký

²⁰ Hợp đồng dịch vụ phải tuân thủ yêu cầu của pháp luật và các quy định và yêu cầu của Bên nơi hợp đồng được thực hiện.

kết một hợp đồng²¹ thực sự không thông qua một cơ quan tuyển dụng và cung cấp dịch vụ nhân sự với người tiêu dùng cuối cùng tại Bên đó mà đòi hỏi sự hiện diện tạm thời của các thể nhân này tại Bên đó, để thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ.

- (e) “người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp” là các thể nhân đã được thuê bởi một pháp nhân hoặc chi nhánh của pháp nhân đó hoặc là cộng sự của pháp nhân đó ít nhất trong một năm và tạm thời chuyển công tác sang một doanh nghiệp của pháp nhân đó tại lãnh thổ của Bên kia với điều kiện thể nhân đó là cấp quản lý hoặc giám đốc, chuyên gia hoặc nhân viên thực tập;
- (f) “người quản lý hoặc giám đốc điều hành” là các thể nhân làm việc ở một vị trí cấp cao trong một pháp nhân của một Bên, là người chủ yếu trực tiếp quản lý doanh nghiệp²² tại Bên kia và nhận được sự giám sát hoặc chỉ đạo chung từ các ban giám đốc hoặc từ các cổ đông của doanh nghiệp hoặc tương đương, bao gồm ít nhất:
 - (i) việc chỉ đạo doanh nghiệp hoặc một ban hoặc bộ phận của doanh nghiệp;
 - (ii) việc giám sát và kiểm soát công việc của các nhân viên giám sát, chuyên môn hoặc quản lý khác; và
 - (iii) có thẩm quyền tuyển dụng và sa thải hoặc kiến nghị tuyển dụng, sa thải hoặc các hoạt động khác liên quan đến nhân sự;
- (g) “trình độ chuyên môn” là bằng cấp, chứng chỉ và bằng chứng khác của trình độ chuyên môn chính thức được cấp bởi cơ quan được chỉ định theo quy định của pháp luật, quy định quản lý hoặc hành chính, và xác nhận hoàn tất đào tạo chuyên nghiệp;
- (h) “các chuyên gia” là các thể nhân làm việc tại một pháp nhân và có kiến thức chuyên môn cần thiết cho các lĩnh vực hoạt động của cơ sở được thành lập, có kỹ thuật hoặc kỹ năng quản lý. Việc đánh giá kiến thức này cần tính đến không chỉ kiến thức cụ thể đối với việc thành lập mà cả trình độ chuyên môn cao bao gồm kinh nghiệm chuyên môn phù hợp đối với công việc hoặc hoạt động đòi hỏi phải có kiến thức kỹ thuật cụ thể, có thể bao gồm chứng chỉ thành viên của một nghề được công nhận; và
- (i) “nhân viên thực tập” là các thể nhân đã được thuê bởi một pháp nhân hoặc chi nhánh của pháp nhân trong thời gian ít nhất một năm, có bằng đại học và luân chuyển tạm thời vì mục đích phát triển nghề

²¹ Hợp đồng dịch vụ phải tuân thủ yêu cầu của pháp luật và các quy định và yêu cầu của Bên nơi hợp đồng được thực hiện.

²² Để rõ ràng hơn, trong khi người quản lý hoặc giám đốc điều hành không trực tiếp thực thi các nhiệm vụ có liên quan đến việc cung cấp dịch vụ, điểm này không ngăn cản họ thực thi các nhiệm vụ có thể cần thiết cho việc cung cấp dịch vụ trong quá trình thực hiện các trách nhiệm quản lý của mình.

nghiệp hoặc để đào tạo về kỹ năng hoặc các phương pháp kinh doanh.²³

ĐIỀU 8.14

Khách kinh doanh và người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp

1. Đối với các ngành được tự do hóa theo quy định của Mục B (Tự do hóa đầu tư), mỗi Bên cho phép các nhà đầu tư của Bên kia được tuyển dụng vào doanh nghiệp của họ các thể nhân của Bên kia nếu người đó là khách kinh doanh hoặc người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp.²⁴
2. Việc nhập cảnh và tạm trú đối với:
 - (a) người quản lý hoặc giám đốc điều hành, thời hạn tối đa được phép là ba năm;
 - (b) chuyên gia, thời hạn tối đa được phép là ba năm;
 - (c) nhân viên thực tập, thời hạn tối đa được phép là một năm; và
 - (d) khách kinh doanh vì mục đích thành lập, thời hạn tối đa được phép là 90 ngày²⁵.
3. Đối với các ngành tự do hóa theo quy định tại Mục B (Tự do hóa đầu tư), một Bên không được thông qua hoặc duy trì hoặc tại một vùng hoặc toàn bộ lãnh thổ của mình các hạn chế về số lượng thể nhân mà một nhà đầu tư có thể tuyển dụng với tư cách khách kinh doanh vì mục đích thành lập, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp trong một ngành cụ thể dưới các hình thức hạn ngạch số lượng hoặc yêu cầu về kiểm tra nhu cầu kinh tế và các hạn chế phân biệt đối xử trừ khi được quy định tương ứng tại Tiểu phụ lục 8-A-3 của Phụ lục 8-A (Biểu cam kết cụ thể của Liên minh Châu Âu) và Tiểu phụ lục 8-B-2 của Phụ lục 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt nam).

ĐIỀU 8.15

Người chào bán dịch vụ

Đối với mỗi ngành tự do hóa theo quy định tại Mục B (Tự do hóa đầu tư) hoặc Mục C (Cung cấp dịch vụ qua biên giới) và theo các bảo lưu được liệt kê tại Tiểu phụ lục 8-A-3 của Phụ lục 8-A (Biểu cam kết cụ thể của Liên minh Châu Âu) và Tiểu phụ lục 8-B-2 của Phụ lục 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt

²³ Các doanh nghiệp tiếp nhận có thể được yêu cầu nộp chương trình đào tạo bao gồm thời gian lưu trú để được xét duyệt, trong đó chứng minh mục đích lưu trú là để đào tạo. Đối với Cộng hòa Séc, Đức, Tây Ban Nha, Pháp, Hung-ga-ri và Áo, việc đào tạo phải gắn với bằng đại học chuyên môn đạt được.

²⁴ Đối với Việt Nam, các nghĩa vụ phát sinh từ Mục này liên quan đến nhân viên thực tập sẽ có hiệu lực 3 năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực.

²⁵ Đối với Liên minh châu Âu, thời hạn 90 ngày phải nằm trong khoảng thời gian 12 tháng bất kỳ.

Nam), mỗi Bên sẽ cho phép người chào bán dịch vụ được nhập cảnh và lưu trú tạm thời trong khoảng thời gian đến 90 ngày.²⁶

ĐIỀU 8.16

Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng

1. Các Bên khẳng định nghĩa vụ tương ứng phát sinh từ các cam kết của mình trong Hiệp định GATS liên quan đến việc nhập cảnh và lưu trú tạm thời của nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng.
2. Đối với các ngành hoặc phân ngành được liệt kê dưới đây, mỗi Bên cho phép người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng của Bên kia cung cấp dịch vụ vào lãnh thổ của mình, tùy thuộc vào các điều kiện quy định tại khoản 3 và bất kỳ bảo lưu nào được liệt kê trong Tiểu phụ lục 8-A-3 của Phụ lục 8-A (Biểu cam kết cụ thể của Liên minh Châu Âu) và Tiểu phụ lục 8-B-2 của Phụ lục 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam):
 - (a) dịch vụ kiến trúc;
 - (b) dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị;
 - (c) dịch vụ tư vấn kỹ thuật;
 - (d) dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ;
 - (e) dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan;
 - (f) dịch vụ giáo dục bậc cao (chỉ đối với dịch vụ do tư nhân đầu tư);
 - (g) dịch vụ đào tạo ngoại ngữ; và
 - (h) dịch vụ môi trường.
3. Cam kết mà các Bên đưa ra phải tuân thủ các điều kiện sau:
 - (a) thể nhân tham gia vào việc cung cấp dịch vụ tạm thời phải với tư cách là nhân viên của một pháp nhân đã có hợp đồng cung cấp dịch vụ không quá mười hai tháng;
 - (b) thể nhân nhập cảnh vào Bên kia cần cung cấp các dịch vụ với tư cách là nhân viên của một pháp nhân cung cấp các dịch vụ đó trong ít nhất hai năm ngay trước ngày nộp đơn xin nhập cảnh vào Bên đó. Ngoài ra, thể nhân này, tại thời điểm nộp đơn xin nhập cảnh vào Bên kia, phải có ít nhất năm năm kinh nghiệm chuyên môn²⁷ trong lĩnh vực hoạt động là đối tượng của hợp đồng;
 - (c) thể nhân nhập cảnh vào Bên kia phải có:
 - (i) bằng đại học hoặc bằng cấp thể hiện trình độ kiến thức tương đương²⁸; và
 - (ii) bằng cấp chuyên môn cần thiết để thực hiện một hoạt động theo quy định của pháp luật, quy định hoặc yêu cầu pháp lý của Bên nơi mà dịch vụ được cung cấp;

²⁶ Đối với Liên minh châu Âu, thời hạn 90 ngày phải nằm trong khoảng thời gian 12 tháng bất kỳ.

²⁷ Để rõ ràng hơn, thời hạn này phải được tính từ sau khi thể nhân đó đã đến tuổi trưởng thành.

²⁸ Trường hợp trình độ hoặc bằng cấp không được cấp tại Bên nơi mà dịch vụ được cung cấp, Bên đó có thể đánh giá trình độ hoặc bằng cấp này có tương đương với bằng cấp đại học yêu cầu trong lãnh thổ của mình hay không.

- (d) thể nhân không được nhận thù lao cho việc cung cấp các dịch vụ trên lãnh thổ của Bên kia ngoài thù lao do pháp nhân sử dụng thể nhân đó trả;
- (e) việc nhập cảnh và lưu trú tạm thời của thể nhân tại Bên liên quan phải được cho phép trong một thời hạn cộng dồn không quá sáu tháng²⁹ hoặc thời hạn của hợp đồng, tùy thuộc vào thời hạn nào ngắn hơn;
- (f) việc tiếp cận thị trường theo Điều này chỉ liên quan đến các hoạt động dịch vụ là đối tượng của hợp đồng và không trao quyền để thực hiện các chức danh chuyên môn của Bên nơi dịch vụ được cung cấp;
- (g) số lượng thể nhân được điều chỉnh bởi hợp đồng dịch vụ không được lớn hơn mức cần thiết để thực hiện hợp đồng, vì có thể được quy định bởi pháp luật, quy định hoặc yêu cầu pháp lý khác của Bên nơi dịch vụ được cung cấp; và
- (h) các hạn chế phân biệt đối xử khác, kể cả về số lượng thể nhân theo hình thức kiểm tra nhu cầu kinh tế, quy định tại Tiểu phụ lục 8-A-3 của Phụ lục 8-A (Biểu cam kết cụ thể của Liên minh Châu Âu) và Tiểu phụ lục 8-B-2 của Phụ lục 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam).

ĐIỀU 8.17

Chuyên gia độc lập

Năm năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, các Bên sẽ rà soát Mục này nhằm xem xét thiết lập các phương thức để mở rộng các quy định về chuyên gia độc lập.

MỤC E

KHUÔN KHỔ PHÁP LÝ

TIÊU MỤC 1

QUY ĐỊNH TRONG NƯỚC

ĐIỀU 8.18

Phạm vi và định nghĩa

1. Tiêu Mục này áp dụng đối với các biện pháp của các Bên liên quan đến yêu cầu và thủ tục cấp phép, yêu cầu và thủ tục về trình độ chuyên môn ảnh hưởng đến:
 - (a) cung cấp dịch vụ qua biên giới;

²⁹ Đối với Liên minh châu Âu, thời hạn cộng dồn không quá 6 tháng phải nằm trong khoảng thời gian 12 tháng bất kỳ.

- (b) thành lập và duy trì một pháp nhân hoặc thể nhân; và
 - (c) lưu trú tạm thời của các loại hình thể nhân trong lãnh thổ tương ứng.
2. Tiêu Mục này chỉ áp dụng cho các ngành mà một Bên có cam kết cụ thể và trong phạm vi mà những cam kết cụ thể đó được áp dụng.
 3. Tiêu Mục này không áp dụng đối với các biện pháp trong phạm vi mà các biện pháp đó tạo ra các hạn chế được liệt kê tại Điều 8.4 (Tiếp cận thị trường), 8.5 (Đối xử quốc gia), 8.10 (Tiếp cận thị trường) hoặc 8.11 (Đối xử quốc gia).
 4. Vì mục đích của Mục này:
 - (a) "cơ quan có thẩm quyền" là bất kỳ cơ quan hoặc chính quyền trung ương, vùng hoặc địa phương hoặc cơ quan phi chính phủ thực thi thẩm quyền của chính phủ hoặc các cơ quan trung ương, vùng hoặc địa phương, đưa ra một quyết định liên quan đến việc cho phép cung cấp một dịch vụ, kể cả thông qua việc thành lập hoặc liên quan đến việc cấp phép thành lập một hoạt động kinh tế khác ngoài dịch vụ;
 - (b) "thủ tục cấp phép" là các quy tắc hành chính hoặc thủ tục mà thể nhân hoặc pháp nhân, đang xin cấp phép để thực hiện các hoạt động theo quy định tại khoản 1, bao gồm cả việc sửa đổi hoặc gia hạn giấy phép, phải tuân thủ để chứng minh sự phù hợp với các yêu cầu cấp phép;
 - (c) "yêu cầu cấp phép" là các yêu cầu cơ bản, ngoài các yêu cầu về trình độ chuyên môn, mà thể nhân hoặc pháp nhân phải tuân thủ để được cấp mới, sửa đổi hoặc gia hạn giấy phép để thực hiện các hoạt động theo quy định tại khoản 1;
 - (d) "thủ tục xem xét trình độ chuyên môn" là quy tắc hành chính hoặc thủ tục mà một thể nhân phải tuân theo để chứng minh sự phù hợp với các yêu cầu về trình độ chuyên môn, với mục đích được cho phép cung cấp một dịch vụ; và
 - (e) "yêu cầu trình độ chuyên môn" là các yêu cầu cơ bản liên quan đến năng lực của một thể nhân để được cung cấp dịch vụ, và yêu cầu phải chứng minh cho mục đích xin cấp phép cung cấp dịch vụ.

ĐIỀU 8.19

Điều kiện cấp phép và trình độ chuyên môn

1. Mỗi Bên phải đảm bảo các biện pháp liên quan đến yêu cầu và thủ tục cấp phép, cũng như các yêu cầu và thủ tục về trình độ chuyên môn dựa trên các tiêu chí sau:
 - (a) rõ ràng;
 - (b) khách quan và minh bạch; và

- (c) đã được quy định và sẵn sàng cho công chúng và những người quan tâm tiếp cận.
- Việc ủy quyền hoặc cấp phép, nếu có, phải được thực hiện ngay khi có quy định, dựa trên việc kiểm tra phù hợp, là các điều kiện để được ủy quyền hoặc cấp phép đã được đáp ứng.
 - Mỗi Bên phải duy trì hoặc thiết lập toà án hoặc thủ tục tư pháp, trọng tài hoặc hành chính, theo yêu cầu của nhà đầu tư hoặc nhà cung cấp dịch vụ bị ảnh hưởng, để cung cấp một đánh giá kịp thời và biện pháp phù hợp, nếu có thể, về quyết định hành chính ảnh hưởng đến việc thành lập, cung cấp các dịch vụ qua biên giới hoặc hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh. Khi những thủ tục này không độc lập với cơ quan đã ra quyết định hành chính liên quan, mỗi Bên phải đảm bảo rằng các thủ tục sẽ đưa ra một đánh giá khách quan và vô tư.

Khoản này sẽ không được hiểu là yêu cầu một Bên thiết lập toà án hoặc thủ tục không phù hợp với thể chế hoặc bản chất của hệ thống pháp luật của mình.

ĐIỀU 8.20

Thủ tục cấp phép và trình độ chuyên môn

- Hình thức và thủ tục cấp phép và trình độ chuyên môn không được tạo thành hạn chế đối với việc cung cấp một dịch vụ hoặc theo đuổi bất kỳ hoạt động kinh tế khác. Mỗi Bên sẽ nỗ lực để các hình thức và thủ tục này đơn giản nhất có thể và đảm bảo rằng các hình thức và thủ tục đó không làm phức tạp hoặc trì hoãn không thoả đáng việc cung cấp dịch vụ. Bất kỳ phí cấp phép³⁰ mà người nộp hồ sơ phải trả cần phải hợp lý và không hạn chế việc cung cấp dịch vụ liên quan.
- Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các thủ tục được áp dụng và các quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong quá trình cấp phép hoặc ủy quyền là công bằng đối với tất cả người nộp hồ sơ. Cơ quan có thẩm quyền cần đưa ra quyết định của mình một cách độc lập và không chịu trách nhiệm với bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ hoặc người thực hiện các hoạt động kinh tế nào cần có giấy phép hoặc ủy quyền.
- Trường hợp có quy định về khoảng thời gian cụ thể cho việc nộp hồ sơ trong luật pháp và quy định của mỗi Bên, người nộp hồ sơ phải được dành một khoảng thời gian hợp lý cho việc nộp hồ sơ. Cơ quan có thẩm quyền sẽ xử lý hồ sơ không chậm trễ. Nếu có thể, hồ sơ xin phép sẽ được chấp nhận ở định dạng điện tử theo cùng điều kiện về tính xác thực như hồ sơ gốc.

³⁰ Phí cấp phép không bao gồm các khoản chi cho đấu giá, đấu thầu hoặc các phương thức không phân biệt đối xử khác áp dụng cho việc chuyển nhượng, hoặc các khoản đóng góp bắt buộc để cung cấp dịch vụ phổ cập.

4. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng việc xử lý hồ sơ, bao gồm cả quyết định cuối cùng, sẽ được hoàn thành trong một khoảng thời gian hợp lý sau ngày nộp bộ hồ sơ đầy đủ. Mỗi Bên sẽ nỗ lực để thiết lập khoảng thời gian thông thường để xử lý một hồ sơ.
5. Cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho người nộp hồ sơ trong một thời gian hợp lý sau khi nhận được một hồ sơ không đầy đủ, và nếu có thể thì xác định các thông tin bổ sung cần thiết để hoàn thành hồ sơ, và tạo cơ hội để sửa chữa thiếu sót.
6. Bản sao chứng thực được chấp nhận, bất kỳ khi nào có thể, thay cho văn bản gốc.
7. Nếu một hồ sơ bị cơ quan có thẩm quyền từ chối, người nộp hồ sơ phải được thông báo bằng văn bản không chậm trễ. Về nguyên tắc, người nộp hồ sơ, khi có yêu cầu chính thức, phải được thông báo về lý do từ chối. Người nộp hồ sơ, trong thời hạn hợp lý, phải được phép nộp lại hồ sơ.
8. Mỗi Bên bảo đảm rằng giấy phép hoặc ủy quyền, một khi được cấp, sẽ có hiệu lực không chậm trễ theo các điều khoản và điều kiện quy định ở đây.

TIÊU MỤC 2 CÁC ĐIỀU KHOẢN ÁP DỤNG CHUNG

ĐIỀU 8.21 Công nhận lẫn nhau về bằng cấp chuyên môn

1. Không quy định nào trong Điều này ngăn cản một Bên yêu cầu thể nhân phải có bằng cấp và kinh nghiệm chuyên môn cần thiết quy định tại lãnh thổ nơi mà các dịch vụ được cung cấp, đối với lĩnh vực hoạt động có liên quan.
2. Các Bên sẽ khuyến khích các cơ quan chuyên môn liên quan hoặc các cơ quan tương ứng nếu có, trong lãnh thổ của mình để xây dựng và đưa ra một khuyến nghị chung về công nhận lẫn nhau về trình độ chuyên môn cho Ủy ban Đầu tư, Thương mại dịch vụ, Thương mại điện tử và Mua sắm của Chính phủ thành lập theo Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách). Khuyến nghị chung này cần được chứng minh bằng:
 - (a) giá trị kinh tế dự kiến của một thỏa thuận công nhận lẫn nhau về bằng cấp chuyên môn (sau đây gọi là "Hiệp định công nhận lẫn nhau"); và
 - (b) sự phù hợp của các hệ thống tương ứng, ví dụ như mức độ tương thích của các tiêu chuẩn áp dụng bởi mỗi Bên đối với việc ủy quyền, cấp phép, hoạt động và chứng nhận của các doanh nhân và các nhà cung cấp dịch vụ.

3. Khi nhận được một khuyến nghị chung, Ủy ban Đầu tư, Thương mại dịch vụ, Thương mại điện tử và Mua sắm của Chính phủ, trong khoảng thời gian hợp lý, phải rà soát khuyến nghị này nhằm xác định sự phù hợp với Hiệp định này.
4. Nếu khuyến nghị được đưa ra trên cơ sở các thông tin quy định tại khoản 2 phù hợp với Hiệp định này, các Bên sẽ thực hiện các bước cần thiết để đàm phán một Hiệp định công nhận lẫn nhau thông qua cơ quan có thẩm quyền hoặc được ủy quyền của một Bên.

TIÊU MỤC 3 CÁC DỊCH VỤ MÁY TÍNH

ĐIỀU 8.22

Diễn giải về các dịch vụ máy tính

1. Trong phạm vi tự do hóa thương mại dịch vụ máy tính theo Mục B (Tự do hóa đầu tư), Mục C (Cung cấp dịch vụ qua biên giới) và Mục D (Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh), các Bên phải tuân thủ các điều khoản từ 2 đến 4 sau đây.
2. Các Bên hiểu rằng CPC³¹ 84, là mã của Liên hiệp quốc được sử dụng để mô tả các dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan, bao gồm các chức năng cơ bản được sử dụng để cung cấp tất cả các dịch vụ máy tính và dịch vụ liên quan. Sự phát triển của công nghệ đã dẫn đến việc cung cấp ngày càng nhiều các dịch vụ này theo hình thức gói hoặc gộp các dịch vụ liên quan mà có thể bao gồm một số hoặc tất cả các chức năng cơ bản này. Ví dụ như các dịch vụ cho thuê lưu trữ trang tin điện tử hoặc tên miền, dịch vụ khai thác dữ liệu và điện toán lưới, mỗi loại dịch vụ là sự kết hợp của các chức năng dịch vụ máy tính cơ bản.
3. Các dịch vụ máy tính và dịch vụ liên quan, kể cả các dịch vụ được cung cấp qua mạng, bao gồm mạng Internet, gồm tất cả các dịch vụ cung cấp:
 - (a) tư vấn, chiến lược, phân tích, hoạch định, thông số, thiết kế, phát triển, cài đặt, triển khai, tích hợp, kiểm tra, sửa lỗi, cập nhật, hỗ trợ, trợ giúp kỹ thuật hoặc quản lý máy tính hoặc hệ thống mạng máy tính;
 - (b) tư vấn, chiến lược, phân tích, hoạch định, thông số, thiết kế, phát triển, cài đặt, triển khai, tích hợp, kiểm tra, sửa lỗi, cập nhật, điều chỉnh, duy trì, hỗ trợ, trợ giúp kỹ thuật, quản lý hoặc sử dụng các chương trình máy tính;
 - (c) xử lý dữ liệu, lưu trữ giữ liệu, cho thuê lưu trữ dữ liệu hoặc dịch vụ cơ sở dữ liệu

³¹ CPC là Hệ thống Phân loại Sản phẩm Trung tâm được quy định tại Tài liệu thống kê của Văn phòng thống kê Liên hiệp quốc, Nhóm M, Số 77, CPC prov, 1991..

- (d) dịch vụ bảo trì và sửa chữa máy móc và trang thiết bị văn phòng, bao gồm máy tính; hoặc
 - (e) dịch vụ đào tạo nhân viên cho khách hàng liên quan đến chương trình máy tính, máy tính hoặc hệ thống máy tính, và chưa được phân loại ở đâu.
4. Các Bên hiểu rằng, trong nhiều trường hợp, các dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan cho phép cung cấp các dịch vụ khác³² được thực hiện thông qua phương thức điện tử lẫn các phương thức khác. Trong trường hợp này, điều quan trọng là có sự phân biệt giữa các dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan, như dịch vụ cho thuê lưu trữ trang tin điện tử hoặc lưu trữ các ứng dụng, và các dịch vụ khác cung cấp thông qua các dịch vụ máy tính và dịch vụ liên quan. Những dịch vụ khác, bất kể là được cung cấp thông qua dịch vụ máy tính và dịch vụ liên quan, đều không nằm trong danh mục phân loại CPC 84.

TIÊU MỤC 4 DỊCH VỤ BƯU CHÍNH³³

ĐIỀU 8.23

Ngăn chặn các hành vi phi cạnh tranh trong lĩnh vực bưu chính

Mỗi Bên phải duy trì hoặc ban hành các biện pháp thích hợp nhằm mục đích ngăn cấm các nhà cung cấp dịch vụ mà có khả năng tác động đáng kể tới các điều kiện tham gia thị trường dịch vụ bưu chính liên quan phát sinh từ việc lợi dụng vị thế của mình một cách độc lập hoặc liên kết trên thị trường để tiến hành hoặc tiếp diễn các hành vi phi cạnh tranh.

ĐIỀU 8.24

Giấy phép

1. Trường hợp một Bên yêu cầu giấy phép đối với việc cung cấp dịch vụ bưu chính, các thông tin sau phải được công khai:
 - (a) tất cả các tiêu chí cấp phép và thời gian thông thường phải có để ra quyết định liên quan đến việc đề nghị cấp phép; và
 - (b) các điều kiện và điều khoản của giấy phép.
2. Các lý do từ chối cấp giấy phép phải được thông báo cho người nộp đơn nếu có yêu cầu và thủ tục khiếu nại thông qua một cơ quan quản lý liên quan phải được thành lập bởi mỗi Bên. Thủ tục khiếu nại này phải minh bạch, không phân biệt đối xử và trên cơ sở các tiêu chí khách quan.

³² Ví dụ W/120.1.A.b. (các dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ kế toán), W/120.1.A.d (các dịch vụ kiến trúc), W/120.1.A.h (các dịch vụ y tế và nha khoa), W/120.2.D (các dịch vụ nghe nhìn), W/120.5. (các dịch vụ giáo dục).

³³ Tiêu Mục này áp dụng đối với cả CPC 7511 và CPC 7512.

ĐIỀU 8.25

Cơ quan quản lý bưu chính

Cơ quan quản lý phải độc lập, và không chịu trách nhiệm, đối với bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ bưu chính nào. Các quyết định và thủ tục được sử dụng bởi cơ quan quản lý phải công bằng đối với tất cả các thực thể tham gia thị trường.

TIÊU MỤC 5

DỊCH VỤ VÀ MẠNG VIỄN THÔNG

ĐIỀU 8.26

Phạm vi

1. Tiêu Mục này đưa ra các nguyên tắc cho khuôn khổ pháp lý trong việc cung cấp các dịch vụ và mạng viễn thông công cộng được tự do hóa theo quy định tại Mục B (Tự do hóa đầu tư), Mục C (Cung cấp dịch vụ qua biên giới) và Mục D (Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh).
2. Tiêu Mục này không áp dụng cho bất kỳ biện pháp nào được thông qua hoặc duy trì bởi một Bên liên quan đến truyền quảng bá³⁴ hoặc phân phối các chương trình phát thanh hoặc truyền hình qua cáp.

ĐIỀU 8.27

Các định nghĩa

Vì mục đích của Tiêu Mục này:

- (a) "người dùng cuối" là người tiêu dùng dịch vụ cuối cùng hoặc nhà cung cấp dịch vụ cuối cùng sử dụng dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng, không phải để cung cấp tiếp các dịch vụ hay mạng viễn thông công cộng;
- (b) "trang thiết bị thiết yếu" là các trang thiết bị của một dịch vụ và mạng viễn thông công cộng mà:
 - (i) do một hoặc một số lượng hạn chế các nhà cung cấp trên cơ sở độc quyền hoặc chi phối; và
 - (ii) việc thay thế là không khả thi về mặt kinh tế hoặc kỹ thuật để cung cấp dịch vụ;
- (c) "kết nối" là việc liên kết với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng để nhằm cho phép người sử dụng của một nhà cung cấp này liên lạc được với người sử dụng của nhà cung cấp khác và truy cập vào các dịch vụ của nhà cung cấp khác;

³⁴ Khái niệm "truyền quảng bá" được quy định theo luật của mỗi Bên. Để chắc chắn hơn, "truyền quảng bá" không bao gồm các đường truyền gốc giữa các nhà khai thác.

- (d) “nhà cung cấp chủ đạo” là nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có khả năng ảnh hưởng đáng kể tới các điều kiện tham gia về giá và cung cấp tại thị trường liên quan đối với các dịch vụ viễn thông công cộng thông qua việc kiểm soát các trang thiết bị thiết yếu hoặc sử dụng vị thế của mình trên thị trường đó;
- (e) "khả năng chuyển mạng giữ số" là khả năng của người dùng cuối cùng của dịch vụ viễn thông công cộng có thể yêu cầu giữ nguyên, tại cùng một địa điểm, số điện thoại tương tự khi chuyển đổi giữa các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng tương tự;
- (f) "mạng viễn thông công cộng" là mạng viễn thông mà một Bên yêu cầu phải cung cấp các dịch vụ viễn thông công cộng giữa các điểm kết nối đầu cuối mạng xác định;
- (g) “dịch vụ viễn thông công cộng” là bất kỳ dịch vụ viễn thông nào mà một Bên yêu cầu, một cách rõ ràng hoặc bắt buộc, phải cung cấp tới công chúng nói chung;
- (h) "cơ quan quản lý" trong lĩnh vực viễn thông là cơ quan hoặc các cơ quan được một Bên giao cho chức năng quản lý về viễn thông;
- (i) “mạng viễn thông” là hệ thống truyền dẫn và, nếu phù hợp, thiết bị chuyển mạch hoặc thiết bị định tuyến và các nguồn lực khác, bao gồm cả các phần tử mạng thụ động, mà qua đó cho phép việc lưu chuyển các tín hiệu bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, quang học, hoặc các phương tiện điện từ khác;
- (j) "các dịch vụ viễn thông” là tất cả các dịch vụ bao gồm việc truyền dẫn và nhận tín hiệu điện từ nhưng không bao gồm các dịch vụ phát sóng và các hoạt động kinh tế bao gồm việc cung cấp nội dung mà cần đến lĩnh vực viễn thông để lưu chuyển các nội dung đó; và
- (k) “người sử dụng” là người tiêu dùng dịch vụ hoặc nhà cung cấp dịch vụ.

ĐIỀU 8.28

Cơ quan quản lý

1. Cơ quan quản lý phải tách biệt khỏi, và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng nào.
2. Các quyết định và thủ tục được sử dụng bởi các cơ quan quản lý phải công bằng đối với tất cả thực thể tham gia thị trường. Với mục đích này, một Bên mà vẫn giữ quyền sở hữu hoặc kiểm soát các nhà cung cấp mạng hoặc dịch vụ viễn thông sẽ phải đảm bảo rằng các hoạt động quản lý, quyết định hoặc biện pháp được đưa ra bởi các cơ quan quản lý đối với các nhà cung cấp đó là không phân biệt đối xử và từ đó gây bất lợi thực sự cho bất cứ đối thủ cạnh tranh nào của nhà cung cấp đó.
3. Các cơ quan quản lý phải được trao quyền đầy đủ để quản lý lĩnh vực này, và có đủ nguồn lực tài chính và nhân sự để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

4. Các nhiệm vụ được thực hiện bởi cơ quan quản lý phải được công khai bằng hình thức rõ ràng và dễ tiếp cận, đặc biệt với những nhiệm vụ được giao cho nhiều cơ quan.
5. Các quyền hạn của cơ quan quản lý phải được thực hiện một cách minh bạch và kịp thời.
6. Các cơ quan quản lý phải có đủ thẩm quyền để đảm bảo rằng các nhà cung cấp dịch vụ và dịch vụ viễn thông phải cung cấp ngay khi có yêu cầu tất cả các thông tin, bao gồm thông tin tài chính, cần thiết để các cơ quan quản lý thực hiện nhiệm vụ của mình theo quy định tại Tiểu Mục này. Các thông tin được yêu cầu sẽ không được vượt quá mức cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ của các cơ quan quản lý và được đối xử phù hợp với các yêu cầu về bảo mật.

ĐIỀU 8.29

Cấp phép cung cấp dịch vụ và mạng viễn thông

1. Mỗi Bên bảo đảm rằng các thủ tục cấp phép cần công bố công khai, bao gồm:
 - (a) tất cả các tiêu chí, điều khoản, điều kiện và thủ tục cấp phép áp dụng; và
 - (b) thời gian hợp lý thông thường để đi đến một quyết định liên quan đến đề nghị cấp phép.
2. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng người nộp đơn nếu có yêu cầu, sẽ nhận được phản hồi bằng văn bản lý do của việc từ chối cấp phép.
3. Người đề nghị cấp phép có thể khiếu nại lên một cơ quan giải quyết tranh chấp phức tạp trong trường hợp đơn xin cấp phép bị từ chối.
4. Bất kỳ khoản phí cấp phép³⁵ nào mà người đề nghị cấp phép có thể phải trả cho các yêu cầu cấp phép của họ để có được giấy phép phải hợp lý và bản thân nó không được trở thành hạn chế trong việc cung cấp dịch vụ.

ĐIỀU 8.30

Nguồn tài nguyên quý hiếm

1. Mọi thủ tục xin phân bổ và sử dụng các nguồn tài nguyên quý hiếm, bao gồm tần số, kho số và các quyền đi cáp, phải được thực hiện một cách khách quan, kịp thời, minh bạch và không phân biệt đối xử.
2. Hiện trạng của các băng tần được phân bổ phải được công bố công khai trừ những thông tin chi tiết về phổ tần vô tuyến được phân bổ riêng cho chính phủ.
3. Các quyết định phân bổ và ấn định phổ tần và quản lý tần số không phải là những biện pháp mà bản chất của nó không phù hợp với Điều 8.4 (Tiếp cận thị trường), Điều 8.8 (Yêu cầu thực hiện) và Điều 8.10 (Tiếp cận thị

³⁵ Phí cấp phép không bao gồm các khoản chi cho đấu giá, đấu thầu hoặc các phương thức không phân biệt đối xử khác áp dụng cho việc chuyển nhượng, hoặc các khoản đóng góp bắt buộc để cung cấp dịch vụ phổ cập.

trường). Theo đó, mỗi Bên vẫn giữ quyền thực hiện các chính sách quản lý phổ tần và tần số của mình mà có thể ảnh hưởng đến số lượng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng với điều kiện việc đó phải được thực hiện một cách nhất quán với Chương này. Các Bên cũng giữ quyền phân bổ băng tần theo hướng có tính đến các nhu cầu hiện tại và tương lai.

ĐIỀU 8.31

Truy cập và sử dụng dịch vụ và mạng viễn thông công cộng

1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng tất cả các nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia được truy cập và sử dụng bất kỳ dịch vụ và mạng viễn thông công cộng của nhà cung cấp dịch vụ chủ đạo nào³⁶, kể cả các kênh thuê riêng, được cung cấp trong phạm vi lãnh thổ hoặc qua biên giới của Bên đó với các điều kiện và điều khoản hợp lý, không phân biệt đối xử và minh bạch, bao gồm cả những quy định tại khoản 2 và 3.
2. Mỗi Bên bảo đảm rằng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có yêu cầu truy cập vào mạng của một nhà cung cấp chủ đạo được phép:
 - (a) mua hoặc thuê, và kết nối các thiết bị đầu cuối hoặc thiết bị khác mà giao diện với mạng viễn thông công cộng;
 - (b) kết nối kênh thuê riêng hoặc kênh của mình với các dịch vụ và mạng viễn thông công cộng trong phạm vi lãnh thổ hoặc qua biên giới của Bên đó, hoặc kết nối với các kênh thuê riêng hoặc sở hữu bởi các nhà cung cấp dịch vụ khác; và
 - (c) sử dụng giao thức khai thác theo sự lựa chọn của họ, trừ khi cần thiết để đảm bảo tính sẵn sàng của các dịch vụ và mạng viễn thông công cộng phục vụ cho công chúng nói chung.
3. Mỗi Bên bảo đảm rằng tất cả nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia có thể sử dụng dịch vụ và mạng viễn thông công cộng để lưu chuyển thông tin trong lãnh thổ hoặc qua biên giới của mình, bao gồm thông tin liên lạc nội bộ của các nhà cung cấp đó, và để tiếp cận thông tin trong cơ sở dữ liệu hoặc dạng có thể giải mã bằng máy khác trong lãnh thổ của các Bên. Bất kỳ biện pháp mới hoặc được sửa đổi của một Bên mà ảnh hưởng đáng kể đến việc sử dụng này phải được thông báo cho Bên kia và tuân thủ thủ tục tham vấn.
4. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các nhà cung cấp mà có được thông tin từ các nhà cung cấp khác trong quá trình đàm phán truy cập chỉ được sử dụng thông tin đó cho đúng mục đích mà nó được cung cấp và luôn tôn trọng tính bảo mật thông tin đó khi lưu chuyển hoặc lưu trữ.

³⁶ Vì các mục đích của Điều này, việc chỉ định một nhà cung cấp dịch vụ và mạng viễn thông công cộng là một nhà cung cấp chủ đạo phải phù hợp với luật pháp, quy định và thủ tục trong nước của mỗi Bên.

ĐIỀU 8.32

Kết nối

1. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng nào đều có quyền và, khi có yêu cầu từ nhà cung cấp khác, nghĩa vụ đàm phán kết nối với mục đích cung cấp dịch vụ và mạng viễn thông công cộng.
2. Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng các nhà cung cấp mà có được thông tin từ một nhà cung cấp khác trong quá trình đàm phán các thỏa thuận kết nối chỉ được sử dụng thông tin đó cho mục đích mà nó được cung cấp và luôn tôn trọng tính bảo mật của thông tin đó khi lưu chuyển hoặc lưu trữ.
3. Đối với dịch vụ viễn thông công cộng, mỗi Bên phải bảo đảm sự kết nối với nhà cung cấp chủ đạo³⁷ tại bất kỳ điểm nào trên mạng có tính khả thi về mặt kỹ thuật. Kết nối này sẽ được cung cấp:
 - (a) trên cơ sở các điều khoản, điều kiện (bao gồm liên quan đến các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật) và cước phí không phân biệt đối xử, và với chất lượng không kém hơn so với chất lượng cung cấp cho các dịch vụ của chính nhà cung cấp chủ đạo, hoặc cho dịch vụ tương tự của các nhà cung cấp không liên kết, hoặc cho các công ty con hoặc các bên liên kết khác;
 - (b) kịp thời, trên cơ sở các điều khoản, điều kiện (bao gồm liên quan đến các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật) và cước phí theo giá thành một cách minh bạch, hợp lý, có tính đến tính khả thi về kinh tế, được bóc tách một cách đầy đủ để các nhà cung cấp không phải trả tiền cho những hợp phần hoặc các trang thiết bị không cần thiết cho việc cung cấp dịch vụ; và
 - (c) theo yêu cầu, tại các điểm bổ sung thêm vào các điểm kết nối cuối mạng được cung cấp cho đa số người sử dụng, theo cước phí phản ánh chi phí xây dựng các trang thiết bị bổ sung cần thiết.
4. Các thủ tục áp dụng cho việc kết nối với một nhà cung cấp chủ đạo sẽ được công bố công khai.
5. Nhà cung cấp chủ đạo có trách nhiệm công bố công khai các thỏa thuận kết nối của mình hoặc các thỏa thuận kết nối mẫu nếu thích hợp.

ĐIỀU 8.33

Các biện pháp bảo hộ cạnh tranh về nhà cung cấp chủ đạo

Các Bên sẽ đưa ra hoặc duy trì các biện pháp thích hợp nhằm mục đích ngăn chặn các nhà cung cấp chủ đạo, một cách độc lập hoặc liên kết với nhau, tham gia hoặc duy trì các hành vi phản cạnh tranh. Những hành vi phản cạnh tranh trong phạm vi lãnh thổ của một Bên, cụ thể:

- (a) tham gia vào hành vi bù chéo phản cạnh tranh;

³⁷ Vì các mục đích của Điều này, việc chỉ định một nhà cung cấp dịch vụ và mạng viễn thông công cộng là một nhà cung cấp chủ đạo phải phù hợp với luật pháp, quy định và thủ tục trong nước của mỗi Bên.

- (b) sử dụng thông tin thu được từ các đối thủ cạnh tranh với mục đích phản cạnh tranh; và
- (c) không cung cấp kịp thời cho các nhà cung cấp dịch vụ khác các thông tin kỹ thuật cơ bản về các trang thiết bị thiết yếu và thông tin có liên quan về mặt thương mại cần thiết để cung cấp các dịch vụ.

ĐIỀU 8.34

Dịch vụ phổ cập

1. Mỗi Bên có quyền xác định các loại nghĩa vụ dịch vụ phổ cập mà mình muốn duy trì. Mỗi Bên phải có trách nhiệm quản lý bất kỳ nghĩa vụ dịch vụ phổ cập mà Bên đó duy trì một cách minh bạch, không phân biệt đối xử, và trung lập về cạnh tranh và phải đảm bảo rằng nghĩa vụ dịch vụ phổ cập không là gánh nặng hơn mức cần thiết đối với loại dịch vụ phổ cập được xác định đó.
2. Việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ phổ cập phải được thực hiện thông qua một cơ chế hiệu quả, minh bạch và không phân biệt đối xử.

ĐIỀU 8.35

Chuyển mạng giữ nguyên số

Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng trong phạm vi lãnh thổ của mình cung cấp khả năng chuyển mạng giữ nguyên số đối với các dịch vụ di động và bất kỳ dịch vụ nào khác theo quy định của Bên đó, trên cơ sở khả thi về mặt kinh tế và kỹ thuật, kịp thời và với các điều khoản và điều kiện hợp lý.

ĐIỀU 8.36

Bảo mật thông tin

Mỗi Bên phải bảo đảm tính bảo mật của dữ liệu lưu lượng viễn thông và dữ liệu lưu lượng liên quan qua các phương tiện của một mạng viễn thông công cộng và công khai các dịch vụ viễn thông có sẵn mà không hạn chế thương mại dịch vụ.

ĐIỀU 8.37

Giải quyết tranh chấp viễn thông

1. Trong trường hợp có tranh chấp phát sinh giữa các nhà cung cấp dịch vụ hay mạng viễn thông liên quan đến quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Tiểu Mục này, cơ quan quản lý có thẩm quyền, theo yêu cầu của một trong các Bên có liên quan, phải ban hành quyết định có tính bắt buộc để giải quyết

- tranh chấp trong khoảng thời gian ngắn nhất có thể và trong mọi trường hợp trong một khoảng thời gian hợp lý, trừ các trường hợp đặc biệt.
2. Khi một vụ tranh chấp theo như khoản 1 phát sinh liên quan đến việc cung cấp dịch vụ qua biên giới, các cơ quan quản lý có liên quan phải nỗ lực phối hợp để đưa ra giải pháp giải quyết tranh chấp.
 3. Quyết định của cơ quan quản lý sẽ được công bố công khai, có xem xét đến các yêu cầu bảo mật kinh doanh. Các bên liên quan sẽ nhận được một thông báo đầy đủ về những lý do đưa ra quyết định nêu trên và có quyền khiếu nại quyết định này phù hợp với khoản 5.
 4. Các thủ tục nêu tại các khoản 1, 2 và 3 của điều này không ngăn cản một trong các Bên có liên quan đưa vụ việc này ra trước các tòa án.
 5. Bất kỳ người dùng hoặc nhà cung cấp nào bị ảnh hưởng bởi quyết định của cơ quan quản lý đều có quyền kháng nghị quyết định đó lên một cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm độc lập đối với các Bên liên quan. Cơ quan này, có thể là một tòa án, phải có chuyên môn phù hợp để thực hiện các chức năng của mình một cách hiệu quả. Các lập luận của vụ việc này sẽ được xem xét đầy đủ và cơ chế kháng nghị phải có hiệu lực. Trường hợp cơ quan giải quyết tranh chấp phúc thẩm không có chức năng xét xử, cơ quan này phải luôn đưa ra các lý do quyết định của mình bằng văn bản và các quyết định đó phải được rà soát bởi một cơ quan tư pháp công bằng và độc lập. Quyết định của các cơ quan phúc thẩm phải có hiệu lực thi hành. Trong khi chờ kết quả kháng cáo, quyết định của cơ quan quản lý vẫn có hiệu lực thi hành, trừ khi các biện pháp tạm thời được ban hành theo luật pháp và quy định trong nước.

ĐIỀU 8.38

Chung điểm đặt thiết bị

1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các nhà cung cấp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ của mình:
 - (a) cung cấp cho các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng có cơ sở hạ tầng của Bên kia cùng vị trí thực đặt thiết bị cần thiết nhằm mục đích cho việc kết nối; và
 - (b) trong trường hợp điểm dùng chung cơ sở hạ tầng vật lý nêu tại điểm (a) không có tính thực tế vì lý do kỹ thuật hay vì những giới hạn về không gian, hợp tác với các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng có cơ sở hạ tầng của Bên đó để tìm ra và thực hiện một giải pháp thay thế thực tiễn và khả thi về thương mại.
2. Mỗi Bên sẽ bảo đảm rằng các nhà cung cấp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ của mình sẽ cung cấp cho các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng cùng vị trí đặt thiết bị thực hoặc giải pháp thay thế thực tế và khả thi về mặt thương mại như nêu tại khoản 1, một cách kịp thời và theo các điều khoản và điều kiện, bao gồm các tiêu chuẩn và thông số kỹ

- thuật, và cước phí một cách hợp lý có tính đến tính khả thi về mặt kinh tế, không phân biệt đối xử và minh bạch.
3. Mỗi Bên có thể xác định, phù hợp với luật pháp và quy định trong nước, các địa điểm mà tại đó yêu cầu các nhà cung cấp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ của mình phải cung cấp cùng vị trí thực đặt thiết bị hoặc giải pháp thay thế thực tiễn và khả thi về mặt thương mại nêu tại khoản 1.

ĐIỀU 8.39

Dịch vụ cho thuê kênh riêng

Mỗi Bên sẽ, trừ khi không khả thi về mặt kỹ thuật, đảm bảo rằng các nhà cung cấp chủ đạo trong phạm vi lãnh thổ của mình phải sẵn sàng các dịch vụ cho thuê kênh riêng thuộc các dịch vụ viễn thông công cộng cho các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng của Bên kia một cách kịp thời và dựa trên cơ sở các điều khoản và điều kiện bao gồm các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật, và cước phí hợp lý, có tính đến sự khả thi về mặt kinh tế, không phân biệt đối xử và minh bạch.

ĐIỀU 8.40

Bóc tách các phần tử mạng

Mỗi Bên sẽ bảo đảm rằng cơ quan quản lý viễn thông có thẩm quyền yêu cầu nhà cung cấp chủ đạo đáp ứng các yêu cầu hợp lý của các nhà cung cấp dịch vụ hoặc mạng viễn thông công cộng đối với việc truy cập và sử dụng các phần tử mạng cụ thể trên cơ sở được bóc tách, một cách kịp thời và dựa trên các điều khoản và điều kiện hợp lý, minh bạch và không phân biệt đối xử. Mỗi Bên sẽ xác định các thành phần mạng cụ thể được yêu cầu cung cấp trên lãnh thổ của mình phù hợp với luật pháp và quy định trong nước.

TIỂU MỤC 6

DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

ĐIỀU 8.41

Phạm vi và định nghĩa

1. Tiểu Mục này xác định các nguyên tắc về khuôn khổ quản lý cho tất cả các dịch vụ tài chính đã được tự do hóa theo Mục B (Tự do hóa đầu tư), Mục C (Cung cấp dịch vụ qua biên giới) và Mục D (Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh).
2. Vì mục đích của Tiểu Mục này:

- (a) “dịch vụ tài chính” nghĩa là bất kỳ dịch vụ nào có bản chất tài chính do một nhà cung cấp dịch vụ tài chính của một Bên thực hiện; các dịch vụ tài chính bao gồm các hoạt động sau đây:
- (i) bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm:
- (A) bảo hiểm trực tiếp (bao gồm đồng bảo hiểm):
 - (1) nhân thọ; và
 - (2) phi nhân thọ;
 - (B) tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm;
 - (C) trung gian bảo hiểm, ví dụ như môi giới và đại lý; và
 - (D) các dịch vụ phụ trợ cho bảo hiểm, ví dụ như các dịch vụ tư vấn, định phí, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường;
- (ii) ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm):
- (A) nhận tiền gửi và các khoản phải hoàn trả khác từ công chúng;
 - (B) tất cả các loại hình cho vay, bao gồm tín dụng tiêu dùng, tín dụng thế chấp, bao thanh toán và tài trợ các giao dịch thương mại;
 - (C) cho thuê tài chính;
 - (D) tất cả các dịch vụ thanh toán và chuyển tiền, bao gồm các loại thẻ tín dụng, thanh toán và ghi nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng;
 - (E) bảo lãnh và cam kết;
 - (F) kinh doanh những loại hình được liệt kê dưới đây, trên tài khoản của mình hoặc của khách hàng, dù tại sở giao dịch hay trên thị trường phi tập trung, hoặc bằng cách khác:
 - (1) các công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm séc, hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi);
 - (2) ngoại hối;
 - (3) các sản phẩm phái sinh bao gồm, nhưng không giới hạn, hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền chọn;
 - (4) các công cụ tỷ giá hối đoái và lãi suất, bao gồm các sản phẩm như hợp đồng hoán đổi, hợp đồng kỳ hạn;
 - (5) chứng khoán có thể chuyển nhượng; và
 - (6) các công cụ có thể chuyển nhượng và các tài sản tài chính khác, bao gồm vàng khối;
 - (G) tham gia phát hành tất cả các loại chứng khoán, bao gồm bảo lãnh phát hành và chào bán với vai trò là đại lý (bao gồm cả

chào bán công khai hoặc chào bán riêng lẻ) và cung cấp các dịch vụ liên quan đến các đợt phát hành đó;

- (H) môi giới tiền tệ;
 - (I) quản lý tài sản, ví dụ như quản lý tiền mặt hoặc danh mục đầu tư, tất cả các hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ giám hộ, lưu ký, và ủy thác;
 - (J) các dịch vụ thanh toán và bù trừ đối với các tài sản tài chính, bao gồm chứng khoán, các sản phẩm phái sinh, và các công cụ có thể chuyển nhượng khác;
 - (K) cung cấp và chuyển thông tin tài chính, và xử lý dữ liệu tài chính và phần mềm liên quan bởi các nhà cung cấp dịch vụ tài chính khác; và
 - (L) các dịch vụ về tư vấn, trung gian, và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác đối với tất cả các hoạt động được liệt kê trong các điểm từ (A) đến (K), bao gồm tham khảo và phân tích tín dụng, nghiên cứu và tư vấn đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn về các hoạt động mua lại và tái cơ cấu và chiến lược doanh nghiệp;
- (b) “nhà cung cấp dịch vụ tài chính” có nghĩa là bất kỳ thể nhân hoặc pháp nhân nào của một Bên, trừ tổ chức công, đang tìm cách cung cấp hoặc đang cung cấp các dịch vụ tài chính;
- (c) “dịch vụ tài chính mới” nghĩa là một dịch vụ có bản chất tài chính bao gồm các dịch vụ liên quan đến các sản phẩm mới và hiện có hoặc phương thức mà một sản phẩm được cung cấp, mà chưa được cung cấp bởi bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ tài chính nào trên lãnh thổ của một Bên, nhưng đang được cung cấp trên lãnh thổ của Bên kia;
- (d) “tổ chức công” có nghĩa là:
- (i) một Chính phủ, ngân hàng trung ương hoặc cơ quan quản lý tiền tệ của một Bên, hoặc một tổ chức thuộc sở hữu hoặc kiểm soát bởi một Bên, mà chủ yếu tham gia việc thực thi các chức năng của chính phủ hoặc các hoạt động vì mục đích của chính phủ, không bao gồm một tổ chức chủ yếu tham gia việc cung cấp dịch vụ tài chính vì mục đích thương mại; hoặc
 - (ii) một thực thể tư nhân khi thực hiện các chức năng thông thường của một ngân hàng trung ương hoặc cơ quan quản lý tiền tệ;
- và
- (e) “tổ chức được ủy quyền quản lý” là bất kỳ cơ quan phi chính phủ nào, bất kỳ sở giao dịch hoặc thị trường chứng khoán hoặc thị trường hợp đồng tương lai, cơ quan bù trừ, hoặc tổ chức hay hiệp hội khác, thực hiện thẩm quyền quản lý hoặc giám sát đối với các nhà cung

cấp dịch vụ tài chính theo luật hoặc được phân cấp quản lý từ chính quyền hoặc cơ quản lý trung ương, vùng hoặc địa phương, nếu có.

ĐIỀU 8.42

Ngoại lệ thận trọng

1. Không quy định nào trong Hiệp định này ngăn cản một Bên áp dụng hoặc duy trì các biện pháp vì lý do an toàn thận trọng, như là:
 - (a) bảo vệ các nhà đầu tư, người gửi tiền, người nắm giữ hợp đồng bảo hiểm hoặc những người mà một nhà cung cấp dịch vụ tài chính nhận uỷ thác phải có trách nhiệm; hoặc
 - (b) đảm bảo tính toàn vẹn và ổn định của hệ thống tài chính của Bên đó.
2. Những biện pháp được nêu tại khoản 1 sẽ không tạo gánh nặng hơn mức cần thiết để đạt được mục tiêu của các biện pháp đó.
3. Không quy định nào của Hiệp định này sẽ được hiểu là yêu cầu một Bên tiết lộ các thông tin liên quan đến công việc và tài khoản của khách hàng cá nhân hoặc bất kỳ thông tin bí mật hoặc thông tin độc quyền thuộc sở hữu của tổ chức công.
4. Mỗi Bên sẽ nỗ lực để đảm bảo rằng các tiêu chuẩn đã được quốc tế thống nhất chung về quản lý và giám sát trong lĩnh vực dịch vụ tài chính và vì mục đích chống trốn và tránh thuế sẽ được thực hiện và áp dụng trong lãnh thổ của mình. Các tiêu chuẩn đã được quốc tế thống nhất chung bao gồm, *ngoài những tiêu chuẩn khác, Nguyên tắc cốt lõi giám sát ngân hàng hiệu quả của Ủy ban Basel, Nguyên tắc cốt lõi trong bảo hiểm của Hiệp hội quốc tế về Giám sát bảo hiểm, Mục tiêu và nguyên tắc quản lý chứng khoán của Tổ chức quốc tế các Ủy ban chứng khoán, Hiệp định trao đổi thông tin liên quan đến các vấn đề thuế của Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), Tuyên bố về minh bạch và trao đổi thông tin vì mục đích thuế của G20 và Bốn mươi khuyến nghị về hoạt động rửa tiền và Chín khuyến nghị đặc biệt về tài trợ khủng bố của Lực lượng đặc nhiệm hành động tài chính.*
5. Các Bên ghi nhận *Mười nguyên tắc chính về trao đổi thông tin* của Bộ trưởng Tài chính các Quốc gia G7 ban hành.
6. Không ảnh hưởng đến các biện pháp về quản lý an toàn thận trọng khác đối với việc cung cấp dịch vụ tài chính xuyên biên giới, một Bên có thể đưa ra yêu cầu đăng ký hoặc cấp phép đối với nhà cung cấp dịch vụ tài chính xuyên biên giới của Bên kia và đối với các công cụ tài chính.

ĐIỀU 8.43

Quy định về minh bạch hóa

Mỗi Bên sẽ thông báo cho những người quan tâm về các yêu cầu của mình để hoàn thành hồ sơ xin cấp phép liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ tài chính.

Theo yêu cầu của người nộp hồ sơ, Bên liên quan phải thông báo cho người nộp hồ sơ về tình trạng hồ sơ của họ. Nếu Bên liên quan yêu cầu thêm thông tin từ người nộp hồ sơ, Bên đó sẽ phải thông báo ngay cho người nộp hồ sơ.

ĐIỀU 8.44

Dịch vụ tài chính mới

Mỗi Bên phải cho phép nhà cung cấp dịch vụ tài chính của Bên kia cung cấp bất kỳ dịch vụ tài chính mới nào mà Bên đó cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tài chính của mình cung cấp, phù hợp với luật pháp và quy định trong nước trong những trường hợp tương tự, với điều kiện việc cung cấp dịch vụ tài chính mới đó không đặt ra yêu cầu phải thông qua một đạo luật mới hoặc sửa đổi một đạo luật hiện hành. Một Bên có thể xác định hình thức thể chế và pháp lý mà qua đó dịch vụ tài chính mới có thể được cung cấp và có thể yêu cầu cấp phép đối với việc cung cấp dịch vụ. Trong trường hợp cấp phép là cần thiết, quyết định sẽ được đưa ra trong một khoảng thời gian hợp lý và việc cấp phép chỉ có thể bị từ chối vì các lý do an toàn thận trọng.

ĐIỀU 8.45

Xử lý dữ liệu

1. Mỗi Bên phải áp dụng hoặc duy trì các biện pháp an toàn thích hợp để bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư, bao gồm cả hồ sơ và tài khoản cá nhân.
2. Chậm nhất là hai năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, mỗi Bên sẽ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tài chính³⁸ của Bên kia chuyển thông tin dưới dạng điện tử hoặc dạng khác, vào và ra khỏi lãnh thổ của mình, để xử lý dữ liệu khi việc xử lý này là cần thiết để phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của nhà cung cấp dịch vụ tài chính đó.
3. Không quy định nào trong Điều khoản này hạn chế quyền của một Bên bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư, miễn là quyền đó không được sử dụng để lẩn tránh nghĩa vụ của Hiệp định này.

³⁸ Để rõ ràng hơn, các luật pháp và quy định hiện hành của Việt Nam tại thời điểm ký kết Hiệp định này không cho phép thể nhân chuyển dữ liệu.

ĐIỀU 8.46
Ngoại lệ cụ thể

1. Không có quy định nào trong Chương này được hiểu là ngăn cản một Bên, bao gồm các tổ chức công của Bên đó, trong việc độc quyền thực hiện hoặc cung cấp trong lãnh thổ của mình các hoạt động hoặc các dịch vụ tạo thành một phần của một kế hoạch hữu trí công hoặc hệ thống an sinh xã hội theo luật định, trừ khi các hoạt động này có thể được thực hiện, theo luật pháp và quy định trong nước của Bên đó, bởi các nhà cung cấp dịch vụ tài chính đang cạnh tranh với các tổ chức công hoặc tổ chức tư nhân.
2. Ngoại trừ quy định tại khoản 3 Mục B (Tự do hóa đầu tư), không quy định nào trong Hiệp định này áp dụng đối với các hoạt động được thực hiện bởi một ngân hàng trung ương hoặc cơ quan quản lý tiền tệ hoặc bất kỳ tổ chức công nào khác khi thực thi chính sách tiền tệ hoặc chính sách tỷ giá hối đoái.
3. Không quy định nào trong Mục B (Tự do hóa đầu tư) áp dụng đối với các biện pháp không phân biệt đối xử áp dụng chung bởi các tổ chức công nhằm thực thi chính sách tiền tệ hoặc chính sách tỷ giá hối đoái.
4. Không quy định nào của Chương này được hiểu là ngăn cản một Bên, bao gồm các tổ chức công của Bên đó, độc quyền thực hiện hoặc cung cấp trên lãnh thổ của mình các hoạt động hoặc dịch vụ thay mặt cho, hoặc được bảo lãnh bởi hoặc sử dụng nguồn tài chính của Bên đó hoặc của các tổ chức công của Bên đó, trừ khi các hoạt động này có thể được thực hiện, theo luật pháp và quy định trong nước của Bên đó, bởi các nhà cung cấp dịch vụ tài chính đang cạnh tranh với các tổ chức công hoặc tổ chức tư nhân.
5. Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng khoản 1 và 4 không được hiểu là cho phép các Bên áp dụng, mà không bảo vệ quyền của nhà đầu tư hoặc khoản đầu tư bị ảnh hưởng, các biện pháp được đề cập đến trong những khoản đó khi mà các hoạt động hoặc dịch vụ được đề cập đã được tự do hóa hoặc có thể được tiến hành theo luật pháp và quy định trong nước của Bên đó, bởi các nhà cung cấp dịch vụ tài chính đang cạnh tranh với các tổ chức công hoặc tổ chức tư nhân.

ĐIỀU 8.47
Các tổ chức được ủy quyền quản lý

Khi một Bên yêu cầu tư cách thành viên hoặc tham gia hoặc tiếp cận bất kỳ tổ chức được ủy quyền quản lý nào để nhà cung cấp dịch vụ tài chính của Bên kia cung cấp dịch vụ tài chính vào hoặc trong lãnh thổ của Bên yêu cầu, Bên đó sẽ phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ theo Điều 8.5 (Đối xử quốc gia), 8.6 (Đối xử tối huệ quốc) và 8.11 (Đối xử quốc gia).

ĐIỀU 8.48

Hệ thống thanh toán bù trừ

Theo các điều khoản và điều kiện về đối xử quốc gia theo quy định tại Điều 8.5 (Đối xử quốc gia) và 8.11 (Đối xử quốc gia), mỗi Bên phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tài chính của Bên kia thành lập trên lãnh thổ của mình tiếp cận với các hệ thống thanh toán và bù trừ do các tổ chức công vận hành, và tiếp cận với các phương thức tài trợ và tái cấp vốn chính thức có sẵn trong quá trình kinh doanh thông thường. Điều khoản này không nhằm cho phép tiếp cận công cụ người cho vay cuối cùng của Bên đó.

TIÊU MỤC 7

DỊCH VỤ VẬN TẢI BIÊN QUỐC TẾ

ĐIỀU 8.49

Phạm vi, định nghĩa và nguyên tắc

1. Tiêu Mục này đặt ra các nguyên tắc về tự do hóa dịch vụ vận tải biển quốc tế phù hợp với Mục B (Tự do hóa đầu tư), Mục C (Cung cấp dịch vụ qua biên giới) và Mục D (Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh).
2. Vì mục đích của Tiêu Mục này:
 - (a) “dịch vụ kho bãi công-te-nơ” là các hoạt động bao gồm việc lưu trữ công-te-nơ, tại cảng hoặc trong nội địa, nhằm đóng hoặc dỡ hàng, sửa chữa và chuẩn bị sẵn sàng cho vận chuyển;
 - (b) “dịch vụ thông quan” hoặc “dịch vụ môi giới hải quan” là các hoạt động thay mặt cho chủ hàng để thực hiện các thủ tục hải quan liên quan đến nhập khẩu, xuất khẩu hoặc thông qua vận chuyển hàng hóa, cho dù dịch vụ này là hoạt động chính của các nhà cung cấp dịch vụ hay chỉ là một phần bổ sung thông thường cho các hoạt động chính của nhà cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) “dịch vụ gom hàng bằng tàu” là việc vận chuyển hàng hóa quốc tế bằng đường biển ở chặng trước và chặng sau, chủ yếu là hàng đóng trong công-te-nơ giữa các cảng của một Bên, để đi đến cảng đích là một nơi bên ngoài lãnh thổ của Bên đó;
 - (d) “dịch vụ giao nhận” là hoạt động tổ chức và điều hành các hoạt động chuyên chở hàng hóa thay mặt người gửi hàng thông qua việc tìm kiếm dịch vụ vận tải và các dịch vụ liên quan, chuẩn bị chứng từ và cung cấp thông tin kinh doanh;
 - (e) “hàng hóa quốc tế” là hàng hóa được vận chuyển giữa một cảng của Bên này và một cảng của Bên kia hoặc của một nước thứ ba, hoặc giữa một cảng của một quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu và một cảng của quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu khác.

- (f) “dịch vụ vận tải biển quốc tế” là hoạt động vận tải hành khách hoặc hàng hóa bằng các tàu biển giữa một cảng của Bên này và một cảng của Bên kia hoặc một nước thứ ba bao gồm việc ký kết hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp dịch vụ vận tải khác nhằm kết hợp các hoạt động vận tải đa phương thức theo một chứng từ vận tải duy nhất, nhưng không phải là quyền cung cấp các dịch vụ vận tải khác đó;
- (g) “dịch vụ hỗ trợ vận tải biển” là dịch vụ bốc dỡ hàng hóa đường biển, dịch vụ thông quan, dịch vụ kho bãi công-te-nơ, dịch vụ đại lý hàng hải và dịch vụ giao nhận vận tải đường biển;
- (h) “dịch vụ bốc dỡ hàng hóa đường biển” là các hoạt động thực hiện bởi các công ty bốc xếp, bao gồm cả các nhà khai thác cảng, nhưng không bao gồm các hoạt động trực tiếp của các công nhân bốc xếp, khi lực lượng lao động này được tổ chức độc lập của các công ty xếp dỡ hàng hóa hoặc khai thác cảng; các hoạt động này bao gồm việc tổ chức và giám sát:
 - (i) bốc/dỡ hàng hóa lên/từ một con tàu;
 - (ii) chằng buộc/tháo dỡ hàng hóa; và
 - (iii) tiếp nhận/trả hàng và bảo quản hàng hoá trước khi giao hàng hoặc sau khi dỡ hàng;

và

- (i) “hoạt động vận tải đa phương thức” là việc vận chuyển hàng hóa sử dụng nhiều hơn một phương thức vận tải, trong đó có một chặng vận tải biển quốc tế, theo một chứng từ vận tải duy nhất.
3. Theo quan điểm về mức độ tự do hoá giữa các Bên trong vận tải hàng hải quốc tế những nguyên tắc sau đây được áp dụng:
- (a) các Bên phải áp dụng có hiệu quả các nguyên tắc tiếp cận không hạn chế vào các thị trường và giao dịch hàng hải quốc tế trên cơ sở thương mại và không phân biệt đối xử;
 - (b) mỗi Bên phải dành cho tàu treo cờ của Bên kia hoặc hoạt động bởi các nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho tàu của mình, liên quan tới, không kể những điều khác, việc ra vào các cảng, việc sử dụng kết cấu hạ tầng và sử dụng các dịch vụ hàng hải phụ trợ, cũng như các khoản phí và lệ phí liên quan, các cơ sở hải quan và vào các bến để xếp và dỡ hàng;
 - (c) mỗi Bên phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ hàng hải quốc tế của Bên kia có một doanh nghiệp trong lãnh thổ của mình được thành lập và hoạt động theo các điều kiện ghi trong Biểu cam kết cụ thể tương ứng của mỗi Bên tại Phụ lục 8-A (Biểu cam kết cụ thể của Liên minh Châu Âu) hoặc 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam);
 - (d) các Bên sẽ thông báo cho các nhà cung cấp vận tải biển quốc tế của Bên kia trên cơ sở các điều khoản và điều kiện hợp lý và không phân biệt đối xử đối với các dịch vụ sau đây tại cảng: hoa tiêu, hỗ trợ lai dắt, cung cấp lương thực, thực phẩm, nhiên liệu và nước ngọt, thu

gom rác thải và xử lý nước thải dẫn tàu, dịch vụ của cảng vụ, trợ giúp hàng hải, trang thiết bị sửa chữa khẩn cấp, vùng neo đậu, bến và dịch vụ cầu bến cũng như các dịch vụ vận hành trên bờ cần thiết để vận hành tàu, bao gồm thông tin liên lạc, cung cấp nước và điện;

- (e) Liên minh Châu Âu, tùy thuộc vào sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của mình, phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế của Việt Nam để tái phân phối công-te-nơ rỗng của hãng tàu đó sở hữu hoặc đi thuê, với điều kiện những công-te-nơ đó không được vận chuyển có tính phí dưới dạng hàng hóa và sẽ được sử dụng để xử lý hàng hóa của hãng tàu đó giữa các cảng của một quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu;
- (f) Việt Nam, tùy thuộc vào sự cho phép của các cơ quan có thẩm quyền của mình³⁹, phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế của Liên minh Châu Âu hoặc quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu để tái phân phối công-te-nơ rỗng do hãng tàu đó sở hữu hoặc đi thuê, với điều kiện những công-te-nơ đó không được vận chuyển có tính phí dưới dạng hàng hóa và sẽ được sử dụng để xử lý hàng hóa của hãng tàu đó giữa các cảng của một quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu hoặc quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu tái phân phối công-te-nơ rỗng do hãng tàu đó sở hữu hoặc đi thuê giữa các cảng biển của Việt Nam với điều kiện những công-te-nơ đó không được vận chuyển có tính phí dưới dạng hàng hóa và sẽ được sử dụng để xử lý hàng hóa của hãng tàu đó giữa các cảng trong nước với điều kiện là các tàu gom hàng (gọi là các tàu mẹ) ghé cảng biển Việt Nam;
- (g) Liên minh Châu Âu, tùy thuộc vào sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của mình, phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế của Việt Nam cung cấp dịch vụ gom hàng bằng tàu giữa các cảng quốc gia của Liên minh Châu Âu;
- (h) Việt Nam, tùy thuộc vào sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của mình⁴⁰, phải cho phép các nhà cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế của Liên minh Châu Âu hoặc các quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu cung cấp dịch vụ gom hàng bằng tàu cho tàu mẹ giữa cảng Quy Nhơn và cảng Cái Mép – Thị Vải với điều kiện các tàu

³⁹ Để rõ ràng hơn, sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền là một thủ tục hành chính được đặt ra nhằm đảm bảo tuân thủ tất cả các yêu cầu liên quan. Việc cấp phép sẽ được thực hiện ngay khi các yêu cầu đặt ra được đáp ứng với sự kiểm tra phù hợp. Việc cấp phép sẽ không được sử dụng như một hạn chế trách nhiệm đối với việc cung cấp dịch vụ.

⁴⁰ Để rõ ràng hơn, sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền là một thủ tục hành chính được đặt ra nhằm đảm bảo tuân thủ tất cả các yêu cầu liên quan. Việc cấp phép sẽ được thực hiện ngay khi các yêu cầu đặt ra được đáp ứng với sự kiểm tra phù hợp. Việc cấp phép sẽ không được sử dụng như một hạn chế trách nhiệm đối với việc cung cấp dịch vụ.

gom hàng (gọi là các tàu mẹ) ghé vào cảng biển khu vực Cái Mép - Thị Vải.

4. Khi áp dụng những nguyên tắc được nêu tại các điểm 3(a) và 3(b), các Bên có trách nhiệm:
 - (a) không đưa các thỏa thuận chia sẻ hàng hóa vào các Hiệp định tương lai với các nước thứ ba liên quan đến dịch vụ vận tải hàng hải, bao gồm hàng rời dưới dạng khô và ướt, vận tải chuyên tuyến, và chấm dứt, trong một thời gian hợp lý, các thỏa thuận chia sẻ hàng hóa đó trong trường hợp chúng đã tồn tại trong các hiệp định trước đó;
 - (b) sau khi Hiệp định này có hiệu lực, tránh ban hành hay áp dụng các biện pháp đơn phương, hoặc các rào cản hành chính, kỹ thuật và các rào cản khác có thể tạo thành một hạn chế trách hình hoặc có ảnh hưởng phân biệt đối xử đối với việc cung cấp tự do các dịch vụ vận tải biển quốc tế.

MỤC F THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

ĐIỀU 8.50

Mục tiêu và các nguyên tắc

Các Bên ghi nhận rằng thương mại điện tử làm gia tăng cơ hội thương mại trong nhiều lĩnh vực, sẽ thúc đẩy phát triển thương mại điện tử giữa các Bên, cụ thể là thông qua việc hợp tác đối với các nội dung về thương mại điện tử theo các quy định của Chương này.

ĐIỀU 8.51

Thuế hải quan

Không Bên nào được áp dụng các loại thuế hải quan đối với các giao dịch điện tử.

ĐIỀU 8.52

Hợp tác về chính sách pháp luật về thương mại điện tử

1. Các Bên sẽ duy trì đối thoại về các vấn đề chính sách pháp luật được đặt ra trong thương mại điện tử để giải quyết, chưa kể các vấn đề khác, các vấn đề sau:
 - (a) công nhận các chứng thực chữ ký điện tử được scáp cho công chúng và tạo thuận lợi cho các dịch vụ chứng thực qua biên giới;
 - (b) trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian trong việc truyền dẫn hay lưu trữ thông tin;

- (c) ứng xử với các hình thức liên lạc trong thương mại điện tử tự nguyện;
 - (d) bảo vệ người tiêu dùng khi tham gia giao dịch điện tử; và
 - (e) bất cứ vấn đề nào liên quan đến phát triển thương mại điện tử.
2. Đối thoại này có thể thực hiện thông qua hình thức trao đổi thông tin về quy định và pháp luật trong nước mỗi Bên về các vấn đề nêu tại khoản 1 cũng như việc thực thi quy định pháp luật đó.

MỤC G CÁC NGOẠI LỆ

ĐIỀU 8.53 Các ngoại lệ chung

Với điều kiện các biện pháp này không được áp dụng theo cách tạo thành một phương tiện phân biệt đối xử tùy tiện hoặc vô lý giữa các quốc gia có điều kiện tương tự, hoặc trở thành hạn chế trá hình đối với việc thành lập hoặc hoạt động của một doanh nghiệp hoặc cung cấp dịch vụ qua biên giới, không quy định nào của Chương này được hiểu là ngăn cản một Bên thông qua hoặc thực thi bất kỳ biện pháp nào mà:

- (a) cần thiết để bảo vệ an ninh công cộng hoặc đạo đức xã hội hoặc để duy trì trật tự công cộng;
- (b) cần thiết để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật;
- (c) liên quan đến việc bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt nếu các biện pháp đó được áp dụng cùng với những hạn chế đối với các nhà đầu tư trong nước hoặc các nguồn cung ứng và tiêu dùng trong nước;
- (d) cần thiết để bảo vệ bảo vật quốc gia có giá trị nghệ thuật, lịch sử hoặc khảo cổ học;
- (e) cần thiết để đảm bảo sự tuân thủ luật pháp hoặc các quy định không trái với các quy định của Chương này bao gồm các quy định liên quan đến:
 - (i) công tác phòng chống hành vi lừa đảo và gian lận hoặc để đối phó với những ảnh hưởng của việc vi phạm hợp đồng;
 - (ii) bảo vệ sự riêng tư của cá nhân liên quan đến việc xử lý và phổ biến các dữ liệu cá nhân và bảo vệ bí mật các hồ sơ và tài khoản cá nhân; hoặc
 - (iii) an toàn;hoặc
- (f) không phù hợp với khoản 1 hoặc 2 Điều 8.5 (Đối xử quốc gia), hoặc khoản 1 Điều 8.11 (Đối xử quốc gia) với điều kiện là sự đối xử khác biệt

nhằm mục đích đảm bảo việc thu hoặc áp thuế trực tiếp một cách hiệu quả và công bằng đối với các hoạt động kinh tế, các nhà đầu tư hoặc nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia²⁴.

MỤC H

ĐIỀU KHOẢN TỔ CHỨC

ĐIỀU 8.54

Ủy ban Đầu tư, Thương mại dịch vụ, Thương mại điện tử và Mua sắm của Chính phủ

1. Ủy ban Đầu tư, Thương mại dịch vụ, Thương mại điện tử và Mua sắm của Chính phủ thành lập theo Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) sẽ bao gồm đại diện của các Bên.
2. Ủy ban Đầu tư, Thương mại dịch vụ, Thương mại điện tử và Mua sắm của Chính phủ sẽ chịu trách nhiệm thực thi Chương này. Theo đó, Ủy ban sẽ theo dõi và rà soát thường xuyên việc thực thi của các Bên và xem xét các vấn đề liên quan đến Chương này được một Bên tham chiếu.

CHƯƠNG 9

MUA SẮM CỦA CHÍNH PHỦ

ĐIỀU 9.1

Định nghĩa

Trong Chương này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

²⁴ Các biện pháp nhằm đảm bảo việc thu hoặc áp thuế trực tiếp một cách hiệu quả và công bằng bao gồm các biện pháp được một Bên áp dụng theo hệ thống thuế của Bên đó:

- (i) áp dụng đối với nhà đầu tư và nhà cung cấp dịch vụ không cư trú với việc công nhận thực tế là các nghĩa vụ thuế của người không cư trú được xác định đối với các mặt hàng chịu thuế được tạo ra hay nằm trong lãnh thổ của một Bên;
- (ii) áp dụng đối với người không cư trú để đảm bảo việc áp thuế hoặc thu thuế trong lãnh thổ của một Bên;
- (iii) áp dụng đối với người không cư trú hoặc công dân để ngăn ngừa việc trốn hoặc tránh thuế, bao gồm cả các biện pháp phù hợp;
- (iv) áp dụng đối với người tiêu dùng dịch vụ được cung cấp trong hoặc từ lãnh thổ của một Bên khác để đảm bảo việc áp thuế hoặc thu thuế đối với người tiêu dùng này xuất phát từ các nguồn trong lãnh thổ của Bên đó;
- (v) phân biệt giữa các nhà đầu tư và các nhà cung cấp dịch vụ chịu thuế đối với các mặt hàng chịu thuế trên toàn thế giới với các nhà đầu tư và các nhà cung cấp dịch vụ khác, với việc công nhận về sự khác biệt bản chất của cơ sở tính thuế giữa họ; hoặc
- (vi) xác định, phân bổ hoặc phân chia thu nhập, lợi nhuận, khấu trừ hoặc tín dụng của người hoặc các chi nhánh thường trú, hoặc giữa những người hoặc các chi nhánh của cùng một thực thể có liên quan, để bảo vệ cơ sở tính thuế của một Bên.

Các định nghĩa và khái niệm thuế trong điểm (f) và trong chú thích này được xác định theo các định nghĩa và khái niệm về thuế, định nghĩa và khái niệm tương đương hoặc tương tự, theo luật pháp và quy định của Bên áp dụng biện pháp.

- (a) “hàng hoá hoặc dịch vụ thương mại” là loại hàng hoá hoặc dịch vụ được bán hoặc chào bán rộng rãi trên thị trường thương mại cho, và thường được mua bởi, tổ chức, cá nhân không thuộc chính phủ và không sử dụng vì mục đích công;
- (b) “dịch vụ xây dựng” là dịch vụ nhằm thực hiện công trình xây dựng hoặc dân dụng dưới bất kỳ hình thức nào, căn cứ theo Mục 51 trong Hệ thống phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời của Liên hợp quốc (CPC);
- (c) “đấu giá điện tử” là một quá trình lặp đi lặp lại trong đó nhà cung cấp sử dụng các phương tiện điện tử để đưa ra các mức giá mới hoặc các giá trị mới phi giá có thể định lượng liên quan tới các tiêu chuẩn đánh giá, hoặc cả hai, để làm cơ sở cho việc xếp hạng hoặc xếp hạng lại hồ sơ dự thầu;
- (d) “mua sắm của chính phủ” là quá trình một cơ quan mua sắm, được định nghĩa tại điểm (l) dưới đây, có quyền sử dụng hoặc mua được hàng hóa hoặc dịch vụ, hoặc cả hai, vì mục đích công và không nhằm mục đích bán hay bán lại mang tính thương mại hoặc sử dụng trong việc sản xuất hoặc cung ứng hàng hóa hoặc dịch vụ vì mục đích bán hay bán lại mang tính thương mại;
- (e) “bằng văn bản” là việc diễn đạt bằng từ ngữ hoặc con số có thể đọc, sao chép và sau đó có thể truyền đạt được; văn bản có thể bao gồm cả những thông tin được truyền và lưu trữ dưới dạng điện tử;
- (f) “chỉ định thầu” là hình thức lựa chọn nhà thầu theo đó cơ quan mua sắm tự lựa chọn một hoặc một số nhà thầu;
- (g) “biện pháp” là bất kỳ luật, quy định, hướng dẫn hoặc thực tiễn hành chính, hay bất kỳ hành động nào của cơ quan mua sắm liên quan tới một gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh;
- (h) “danh sách sử dụng nhiều lần” là danh sách các nhà cung cấp được cơ quan mua sắm xác định đã đáp ứng các điều kiện tham gia vào danh sách này và dự định sử dụng nhiều lần;
- (i) “thông báo mời thầu” là thông báo do cơ quan mua sắm đăng tải mời các nhà cung cấp quan tâm nộp hồ sơ tham dự hoặc hồ sơ dự thầu, hoặc cả hai;
- (j) “biện pháp ưu đãi trong nước” là bất kỳ điều kiện hoặc cam kết nào nhằm khuyến khích sự phát triển trong nước hoặc cải thiện cán cân thanh toán của một Bên, như yêu cầu sử dụng hàm lượng nội địa hóa, sử dụng nhà thầu trong nước, nhượng quyền và chuyển giao công nghệ, đầu tư, thương mại đối lưu và các hành động hoặc yêu cầu tương tự;
- (k) “đấu thầu rộng rãi” là hình thức lựa chọn nhà thầu mà tất cả nhà cung cấp quan tâm đều có thể nộp hồ sơ dự thầu;
- (l) “cơ quan mua sắm” là cơ quan được quy định tại các Phụ lục 9-A (Phđịnh tại các Phụ lục 9-A được lựa chọn nhà thầu mà tất cả nhà cung cấp quan tâm đ(Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam);
- (m) “đăng tải” là việc phổ biến thông tin thông qua phương tiện báo giấy hoặc phương tiện điện tử một cách rộng rãi và công chúng có thể tiếp cận dễ dàng;

- (n) “nhà thầu đáp ứng yêu cầu” là nhà thầu được cơ quan mua sắm công nhận đáp ứng các điều kiện tham dự đấu thầu;
- (o) “đấu thầu hạn chế” là hình thức lựa chọn nhà thầu trong đó cơ quan mua sắm chỉ mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu nộp hồ sơ dự thầu;
- (p) “dịch vụ” bao gồm cả các dịch vụ xây dựng, trừ khi có quy định khác;
- (q) “nhà cung cấp” là một hoặc một nhóm người cung cấp hoặc có thể cung cấp hàng hóa hay dịch vụ cho cơ quan mua sắm; và
- (r) “tiêu chuẩn kỹ thuật” là một yêu cầu đấu thầu mà:
 - (a) đưa ra tiêu chuẩn về:
 - (i) hàng hoá cần mua sắm, bao gồm chất lượng, vận hành, an toàn và kích thước, hoặc các quy trình và phương pháp sản xuất hàng hóa đó; hoặc
 - (ii) dịch vụ cần mua sắm, bao gồm chất lượng, vận hành và độ an toàn hoặc các quy trình hoặc phương pháp cung cấp dịch vụ đó; hoặc
 - (b) đưa ra yêu cầu về thuật ngữ, biểu tượng, đóng gói, ký hiệu hay nhãn hiệu áp dụng đối với hàng hoá hoặc dịch vụ.

ĐIỀU 9.2

Phạm vi điều chỉnh

1. Chương này áp dụng đối với biện pháp bất kỳ liên quan đến gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, cho dù một phần hay toàn bộ gói thầu được thực hiện bằng phương tiện điện tử.
2. Trong Chương này, gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh là gói thầu mua sắm của chính phủ:
 - (a) đối với hàng hoá, dịch vụ hoặc kết hợp cả hai, được quy định cụ thể trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của Chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và Phụ lục 9-B (Phạm vi điều chỉnh của Chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam);
 - (b) dưới bất kỳ hình thức hợp đồng nào, bao gồm mua, thuê và cho thuê, có hay không có ý định mua;
 - (c) có giá trị gói thầu, được xác định theo quy định tại khoản 6 và 7, bằng hoặc cao hơn ngưỡng tương ứng được quy định trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam), tại thời điểm đăng tải thông báo mời thầu theo quy định tại Điều 9.6 (Các thông báo); và
 - (d) không được loại trừ khỏi phạm vi điều chỉnh phù hợp với khoản 3 hoặc Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh

- của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam), hay do tác động của bất kỳ quy định có liên quan nào trong Hiệp định này.
3. Trừ trường hợp được quy định khác trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam), Chương này không áp dụng đối với:
- (a) hoạt động mua hay thuê đất, các công trình hiện hữu hoặc bất động sản khác hay các quyền liên quan;
 - (b) các thoả thuận không mang tính hợp đồng hay bất kỳ hình thức hỗ trợ nào mà một Bên, kể cả cơ quan mua sắm của mình, cung cấp, bao gồm các thoả thuận hợp tác, viện trợ không hoàn lại, trợ cấp, các khoản vay, cấp vốn qua cổ phiếu, các khoản bảo lãnh, ưu đãi tài chính, và các khoản hỗ trợ không bằng tiền mặt;
 - (c) hoạt động mua hoặc sáp nhập dịch vụ lưu ký hoặc uỷ thác tài chính, dịch vụ thanh toán nợ và quản lý đối với các tổ chức tín dụng hoặc các dịch vụ liên quan đến bán, mua lại và phân bổ nợ công, bao gồm các khoản vay và trái phiếu chính phủ, giấy tờ có giá và các chứng khoán khác;
 - (d) các hợp đồng tuyển dụng trong khu vực công; và
 - (e) các gói thầu được thực hiện:
 - (i) với mục đích cụ thể là hỗ trợ quốc tế, bao gồm cả viện trợ phát triển;
 - (ii) theo quy trình hay điều kiện cụ thể của một tổ chức quốc tế hoặc được tài trợ bởi các khoản viện trợ không hoàn lại, khoản vay hay hỗ trợ khác của nước ngoài hoặc quốc tế mà Bên nhận, bao gồm cả cơ quan mua sắm của mình, có nghĩa vụ áp dụng các quy trình hoặc điều kiện cụ thể của tổ chức hay nhà tài trợ quốc tế đó để đảm bảo hiệu quả của các khoản viện trợ không hoàn lại, khoản vay hay hỗ trợ khác của nước ngoài hoặc quốc tế; trường hợp các quy trình hoặc điều kiện của tổ chức hay nhà tài trợ quốc tế không hạn chế sự tham dự của các nhà cung cấp, gói thầu đó phải tuân thủ khoản 1 và 2 Điều 9.4 (Các nguyên tắc chung); hoặc
 - (iii) theo quy trình hay điều kiện cụ thể của một thoả thuận quốc tế liên quan đến việc đóng quân hoặc liên quan đến việc các Bên cùng triển khai một dự án.
4. Các Mục trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của Chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và Phụ lục 9-B (Phạm vi điều chỉnh của Chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam) định rõ các thông tin sau cho mỗi Bên:

- (a) trong Mục A, các cơ quan cấp trung ương có gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này;
 - (b) trong Mục B, các cơ quan cấp địa phương có gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này;
 - (c) trong Mục C, các cơ quan khác có gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này;
 - (d) trong Mục D, các hàng hoá thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này;
 - (e) trong Mục E, các dịch vụ, ngoài dịch vụ xây dựng, thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này;
 - (f) trong Mục F, các dịch vụ xây dựng thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này;
 - (g) trong Mục G, các lưu ý chung; và
 - (h) trong Mục H, các phương tiện đăng tải thông tin đấu thầu.
5. Các biện pháp chuyên đổi đối với Việt Nam trong quá trình thực thi Chương này được quy định tại Mục I (Các biện pháp chuyên đổi) của Phụ lục 9-B (Phạm vi điều chỉnh của Chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam).
6. Trường hợp các cá nhân hoặc tổ chức khác, mà gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ không thuộc phạm vi điều chỉnh, được pháp luật trong nước của một Bên cho phép thay mặt cơ quan mua sắm tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa và dịch vụ đó thì gói thầu phải tuân thủ các quy định của Chương này.

Định giá gói thầu

7. Khi xác định trị giá gói thầu nhằm xác định gói thầu đó có thuộc phạm vi điều chỉnh hay không, cơ quan mua sắm:
- (a) không được chia một gói thầu thành những gói thầu riêng biệt hay lựa chọn hoặc sử dụng một phương pháp định giá cụ thể để xác định giá gói thầu nhằm loại bỏ một phần hoặc toàn bộ gói thầu đó khỏi phạm vi điều chỉnh của Chương này; và
 - (b) phải tính tổng giá trị ước tính tối đa của gói thầu trong toàn bộ thời gian thực hiện, cho dù gói thầu này được trao cho một hay nhiều nhà cung cấp trong cùng một thời điểm hoặc trong một giai đoạn nhất định, có tính đến tất cả các loại thù lao, bao gồm:
 - (i) phí, lệ phí, hoa hồng và lợi tức; và
 - (ii) giá trị của khối lượng công việc, hàng hóa thuộc tùy chọn mua thêm;
8. Đối với gói thầu mua sắm thường xuyên, do một yêu cầu cụ thể trong gói thầu dẫn tới việc ký nhiều hợp đồng hoặc chia hợp đồng thành nhiều cấu

phần riêng biệt thì việc tính toán tổng giá trị ước tính tối đa phải căn cứ vào:

- (a) giá trị hợp đồng mua sắm thường xuyên đối với cùng chủng loại hàng hóa hoặc dịch vụ đã trao trong vòng 12 tháng trước đó hoặc trong năm tài chính trước đó của cơ quan mua sắm, trong đó có thể điều chỉnh theo những thay đổi dự kiến về khối lượng hoặc giá trị hàng hóa hay dịch vụ cần mua sắm trong vòng 12 tháng tiếp theo; hoặc
- (b) giá trị ước tính hợp đồng mua sắm thường xuyên đối với cùng chủng loại hàng hóa hoặc dịch vụ sẽ được trao trong vòng 12 tháng sau hợp đồng đầu tiên hoặc trong năm tài chính của cơ quan mua sắm.

ĐIỀU 9.3

Ngoại lệ an ninh và các ngoại lệ chung

1. Không quy định nào trong Hiệp định này ngăn cản các Bên có những hành động hoặc không công bố những thông tin mà Bên đó cho là cần thiết để bảo vệ lợi ích an ninh thiết yếu của mình liên quan đến mua sắm vũ khí, đạn dược hoặc khí tài chiến tranh, hoặc liên quan đến gói thầu không thể thiếu vì mục tiêu an ninh quốc gia và quốc phòng.
2. Với yêu cầu là các biện pháp áp dụng không gây ra cản trở trá hình đối với thương mại quốc tế, Hiệp định này không ngăn cản bất kỳ Bên nào áp dụng hay thực hiện các biện pháp:
 - (a) cần thiết để bảo vệ đạo đức, trật tự, hay an toàn xã hội;
 - (b) cần thiết để bảo vệ cuộc sống hay sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật;
 - (c) cần thiết để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; hoặc
 - (d) liên quan đến hàng hoá hoặc dịch vụ của người khuyết tật, của các tổ chức nhân đạo, các tổ chức phi lợi nhuận thực hiện các hoạt động nhân đạo hay của lao động tù nhân.

ĐIỀU 9.4

Các nguyên tắc chung

Đối xử quốc gia và không phân biệt đối xử

1. Đối
với bất kỳ biện pháp nào liên quan đến gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, mỗi Bên, bao gồm các cơ quan mua sắm của mình, có nghĩa vụ ngay lập tức và vô điều kiện dành cho hàng hóa, dịch vụ hoặc nhà cung cấp của Bên kia mà cung cấp hàng hóa/dịch vụ cho cả hai Bên sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà Bên đó, bao gồm cả các cơ quan mua sắm của mình, dành cho hàng hóa, dịch vụ và nhà cung cấp nội địa.

2. Đối với bất kỳ biện pháp nào liên quan đến gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, một Bên, bao gồm cả các cơ quan mua sắm của mình, không được:
 - (a) đối xử với một nhà cung cấp trong nước kém thuận lợi hơn một nhà thầu trong nước khác do mức độ phụ thuộc về sở hữu hoặc liên kết với của nước ngoài; hoặc
 - (b) phân biệt đối xử với một nhà thầu trong nước do hàng hoá hoặc dịch vụ mà nhà thầu đó cung cấp cho một gói thầu cụ thể là hàng hoá hoặc dịch vụ của Bên kia.

Tuân thủ quy định và Tổ chức lựa chọn nhà thầu

3. Mỗi Bên có nghĩa vụ đảm bảo các cơ quan mua sắm của mình tuân thủ quy định của Chương này khi tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh.
4. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh một cách minh bạch và công bằng, theo đó, việc tổ chức lựa chọn nhà thầu:
 - (a) tuân thủ quy định của Chương này, sử dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu sau: đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế hoặc chỉ định thầu; và
 - (b) tránh xung đột lợi ích và ngăn chặn hành vi tham nhũng, theo quy định của pháp luật trong nước.
5. Không quy định nào trong Chương này ngăn cản một Bên, bao gồm các cơ quan mua sắm của mình, xây dựng các chính sách, quy trình hay mẫu hợp đồng mới về đấu thầu, với điều kiện không trái với các quy định của Chương này.

Sử dụng phương tiện điện tử

6. Các Bên có nghĩa vụ nỗ lực tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh thông qua phương tiện điện tử, bao gồm công bố thông tin gói thầu, các thông báo và hồ sơ mời thầu, cũng như tiếp nhận hồ sơ dự thầu và áp dụng đấu giá điện tử nếu phù hợp.
7. Khi tổ chức lựa chọn nhà thầu cho một gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh qua phương tiện điện tử, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ:
 - (a) đảm bảo sử dụng hệ thống và phần mềm công nghệ thông tin, bao gồm các hệ thống và phần mềm liên quan đến việc xác thực và mã hoá thông tin, mà các hệ thống và phần mềm này thông dụng, tương thích với những hệ thống và phần mềm công nghệ thông tin thông dụng khác; và
 - (b) duy trì cơ chế đảm bảo tính toàn vẹn của hồ sơ quan tâm và hồ sơ dự thầu, bao gồm cả việc quy định thời gian nhận hồ sơ và ngăn chặn hành vi tiếp cận không hợp lệ.

Quy tắc xuất xứ

8. Trong gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, một Bên sẽ không được áp dụng các quy tắc xuất xứ đối với hàng hoá hoặc dịch vụ được nhập khẩu hoặc cung cấp bởi Bên kia khác với quy tắc xuất xứ được áp dụng cùng thời điểm với hàng hoá hoặc dịch vụ cùng loại của Bên đó trong hoạt động thương mại thông thường.

Biện pháp ưu đãi trong nước

9. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh và theo Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam), một Bên, bao gồm cả các cơ quan mua sắm của mình, không được yêu cầu, xem xét, áp dụng hoặc thực hiện bất kỳ biện pháp ưu đãi trong nước nào.

Các quy định không áp dụng cho đấu thầu

10. Khoản 1 và 2 không áp dụng đối với:
 - (a) các loại thuế và phí hải quan áp vào hoặc liên quan đến hoạt động nhập khẩu;
 - (b) phương pháp tính các loại thuế và phí đó; và
 - (c) các quy định hoặc thủ tục nhập khẩu khác, cũng như các biện pháp ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ ngoài các biện pháp áp dụng với những gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh.

ĐIỀU 9.5

Thông tin về hệ thống đấu thầu

1. Mỗi Bên có nghĩa vụ:
 - (a) kịp thời đăng tải các biện pháp áp dụng chung, bao gồm điều khoản hợp đồng mẫu theo quy định của pháp luật, liên quan đến gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh thông qua báo in hoặc phương tiện điện tử chính thức; và
 - (b) trong phạm vi có thể, giải thích cho Bên kia nếu được yêu cầu.
2. Mục H (Đăng tải thông tin đấu thầu) trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam) sẽ liệt kê tên tờ báo hoặc phương tiện điện tử mà Bên đó phải đăng tải thông tin theo quy định tại khoản 1 và các thông báo theo quy định tại các Điều 9.6 (Các thông báo), khoản 7 Điều 9.8 (Đánh giá năng lực nhà thầu) và khoản 3 Điều 9.17 (Thông tin sau khi trúng thầu).

ĐIỀU 9.6

Các thông báo

Thông báo mời thầu

1. Đối với mỗi gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, trừ những trường hợp quy định tại Điều 9.14 (Chỉ định thầu), cơ quan mua sắm có nghĩa vụ đăng tải thông báo mời thầu thông qua báo chí hoặc phương tiện điện tử phù hợp được liệt kê tại Mục H (Đăng tải thông tin đấu thầu) trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam). Thông báo đăng tải trên phương tiện điện tử cần phải được duy trì ít nhất cho đến khi kết thúc thời hạn nêu trong thông báo mời thầu. Thông báo mời thầu phải:
 - (a) được cung cấp miễn phí thông qua phương tiện điện tử tại một điểm truy cập duy nhất được nêu trong Mục H (Đăng tải thông tin đấu thầu), trong trường hợp cơ quan mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh tại Mục A (Cơ quan mua sắm cấp trung ương); và
 - (b) được cung cấp miễn phí nếu có thể truy cập trên phương tiện điện tử, ít nhất là thông qua các đường dẫn trên một cổng thông tin điện tử duy nhất, trong trường hợp cơ quan mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh tại Mục B (Cơ quan mua sắm cấp địa phương) hoặc Mục C (Các cơ quan khác).Các Bên, bao gồm cả cơ quan mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh tại Mục B (Cơ quan mua sắm cấp địa phương) hoặc Mục C (Các cơ quan khác), được khuyến khích đăng tải thông báo mời thầu miễn phí trên phương tiện điện tử qua một điểm truy cập duy nhất.
2. Trừ trường hợp được quy định khác trong Chương này, thông báo mời thầu phải bao gồm các thông tin sau:
 - (a) tên, địa chỉ và các thông tin cần thiết khác của cơ quan mua sắm để liên hệ và mua, nhận các tài liệu liên quan đến gói thầu, bao gồm thông tin về chi phí và cách thức thanh toán để có được những tài liệu đó, nếu có;
 - (b) mô tả về gói thầu, bao gồm tính chất và số lượng hàng hoá hoặc dịch vụ cần mua sắm, trường hợp chưa có số lượng cụ thể thì nêu số lượng tạm tính;
 - (c) nếu có thể, đối với gói thầu mua sắm thường xuyên, thời gian dự kiến đăng tải các thông báo mời thầu kế tiếp;
 - (d) nếu phù hợp, bản mô tả các tùy chọn;
 - (e) tiến độ cung cấp hàng hoá hoặc dịch vụ hay thời gian thực hiện hợp đồng;

- (f) hình thức lựa chọn nhà thầu và, nếu phù hợp, quyết định có sử dụng hình thức đàm phán hoặc đấu giá điện tử hay không;
- (g) địa chỉ và thời hạn nộp hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ dự sơ tuyển, nếu phù hợp;
- (h) địa chỉ và thời điểm đóng thầu;
- (i) ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự trong trường hợp không sử dụng ngôn ngữ chính thức của nơi có cơ quan mua sắm;
- (j) danh mục và mô tả tóm tắt các điều kiện tham dự thầu của nhà cung cấp, có thể bao gồm yêu cầu về các tài liệu hay chứng nhận cần thiết mà nhà thầu phải cung cấp, trừ trường hợp những yêu cầu đó được nêu trong hồ sơ mời thầu cung cấp cho tất cả nhà thầu quan tâm cùng thời điểm đăng tải thông báo mời thầu;
- (k) nếu cơ quan mua sắm có ý định lựa chọn số lượng hạn chế các nhà thầu đáp ứng yêu cầu để tham dự thầu theo quy định tại Điều 9.8 (Đánh giá năng lực nhà thầu) thì phải nêu rõ tiêu chí lựa chọn nhà thầu và, nếu phù hợp, số lượng hạn chế nhà thầu được phép nộp hồ sơ dự thầu; và
- (l) thông tin nêu rõ việc gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này.

Thông báo tóm tắt

3. Đối với mỗi gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ đăng tải một thông báo tóm tắt bằng tiếng Anh được truy cập miễn phí thông qua phương tiện điện tử liệt kê trong Mục H (Đăng tải thông tin đấu thầu) của Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam), cùng thời điểm đăng tải thông báo mời thầu. Thông báo tóm tắt ít nhất phải bao gồm những thông tin sau:
 - (a) thời điểm đóng thầu hoặc, nếu có thể, thời hạn nộp hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự hoặc nộp hồ sơ đăng ký tham gia danh sách sử dụng nhiều lần; và
 - (b) địa chỉ cung cấp tài liệu liên quan tới gói thầu.
4. Liên minh Châu Âu có nghĩa vụ cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho Việt Nam nhằm phát triển, xây dựng và duy trì hệ thống tự động dịch và đăng tải thông báo tóm tắt bằng tiếng Anh. Nội dung hợp tác này được nêu trong Điều 9.21 (Hợp tác). Việc triển khai điều khoản này phụ thuộc vào khả năng hiện thực hóa đề xuất về hỗ trợ kỹ thuật và tài chính nhằm phát triển, xây dựng và duy trì hệ thống tự động dịch và đăng tải thông báo tóm tắt bằng tiếng Anh ở Việt Nam.

Thông báo kế hoạch lựa chọn nhà thầu

5. Chương này khuyến khích các cơ quan mua sắm, trong mỗi năm tài chính, công bố thông báo về kế hoạch lựa chọn nhà thầu trong tương lai (sau đây gọi là “thông báo kế hoạch đấu thầu”) sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ bao gồm thông tin về hàng hóa hoặc dịch vụ cần mua sắm và ngày dự kiến đăng tải thông báo mời thầu.
6. Cơ quan mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của Mục B (Cơ quan mua sắm cấp địa phương) hoặc Mục C (Các cơ quan khác) có thể sử dụng thông báo kế hoạch lựa chọn nhà thầu thay cho thông báo mời thầu với điều kiện là thông báo kế hoạch lựa chọn nhà thầu bao gồm các thông tin theo quy định tại khoản 2 nếu cơ quan mua sắm đã có các thông tin đó và nêu rõ nhà thầu cần thể hiện sự quan tâm về gói thầu đối với cơ quan mua sắm.

ĐIỀU 9.7

Điều kiện tham dự thầu

1. Cơ quan mua sắm có trách nhiệm hạn chế các điều kiện tham dự cho gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh ở mức độ cần thiết nhằm đảm bảo nhà thầu có đủ năng lực pháp lý và tài chính cũng như năng lực kỹ thuật và thương mại để thực hiện gói thầu đó.
2. Khi đưa ra các điều kiện tham dự thầu, cơ quan mua sắm:
 - (a) không được áp đặt điều kiện để được tham dự một gói thầu, trước đó nhà thầu đã từng ký kết thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng với cơ quan mua sắm của một Bên cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trong lãnh thổ của Bên đó; và
 - (b) trong trường hợp cần thiết, có thể yêu cầu kinh nghiệm liên quan để đáp ứng yêu cầu của gói thầu.
3. Trong quá trình đánh giá việc nhà thầu có đáp ứng điều kiện tham dự thầu hay không, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ:
 - (a) đánh giá năng lực tài chính, năng lực kỹ thuật và thương mại của nhà thầu trên cơ sở hoạt động kinh doanh của nhà thầu đó cả trong và ngoài lãnh thổ của Bên có cơ quan mua sắm; và
 - (b) chỉ đánh giá dựa trên các tiêu chí mà cơ quan mua sắm đã nêu trong các thông báo hoặc hồ sơ mời thầu.
4. Trường hợp có bằng chứng, một Bên, bao gồm cả các cơ quan mua sắm của mình, có thể loại nhà thầu vì những lý do như:
 - (a) phá sản;
 - (b) kê khai không trung thực;

- (c) vi phạm nghiêm trọng hoặc thường xuyên yêu cầu hoặc nghĩa vụ quan trọng trong một hoặc nhiều hợp đồng trước đó;
- (d) chịu phán quyết cuối cùng của tòa án tư pháp về việc phạm tội nghiêm trọng hoặc các hành vi vi phạm nghiêm trọng khác;
- (e) có bằng chứng về hành vi vi phạm nghiêm trọng chuyên môn nghề nghiệp; hoặc
- (f) không hoàn thành nghĩa vụ thuế.

ĐIỀU 9.8

Đánh giá năng lực nhà thầu

Hệ thống đăng ký và quy trình đánh giá năng lực

1. Một Bên có thể duy trì một hệ thống đăng ký nhà thầu theo đó các nhà thầu quan tâm phải đăng ký và cung cấp một số thông tin nhất định.
2. Mỗi Bên có nghĩa vụ đảm bảo rằng:
 - (a) các cơ quan mua sắm của Bên đó nỗ lực giảm thiểu những khác biệt về quy trình đánh giá năng lực; và
 - (b) trường hợp duy trì các hệ thống đăng ký riêng thì các cơ quan mua sắm nỗ lực giảm thiểu những khác biệt giữa các hệ thống đăng ký.
3. Một Bên không được thông qua hay áp dụng bất kỳ hệ thống đăng ký hay quy trình đánh giá năng lực nào:
 - (a) với mục đích hoặc có hậu quả là tạo ra các rào cản không cần thiết cho việc tham gia của các nhà thầu của Bên kia vào gói thầu của mình; hoặc
 - (b) nhằm cản trở hoặc trì hoãn việc đưa các nhà thầu của Bên kia vào danh sách nhà thầu hoặc ngăn cản các nhà thầu đó tham gia đấu thầu.

Đấu thầu hạn chế

4. Trường hợp một cơ quan mua sắm có ý định áp dụng hình thức đấu thầu hạn chế thì cơ quan đó có nghĩa vụ:
 - (a) trong thông báo mời thầu, cung cấp tối thiểu các thông tin theo quy định tại các điểm 2(a), 2(b), 2(f), 2(g), 2(j), 2(k) và 2(l) Điều 9.6 (Các thông báo) và mời các nhà thầu nộp hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự; và
 - (b) khi bắt đầu thời hạn đấu thầu, cung cấp các thông tin theo quy định tại các điểm 2(c), 2(d), 2(e), 2(h) và 2(i) Điều 9.6 (Các thông báo) cho các nhà thầu đủ năng lực và được thông báo theo quy định tại điểm 3(b) Điều 9.12 (Thời gian trong đấu thầu).
5. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ:
 - (a) đăng tải thông báo trong một khoảng thời gian đủ dài trước đấu thầu để nhà thầu quan tâm gửi hồ sơ quan tâm/ tham gia đấu thầu; và

- (b) cho phép tất cả nhà thầu đủ năng lực nộp hồ sơ dự thầu, trừ trường hợp cơ quan mua sắm đã nêu rõ trong thông báo mời thầu về việc hạn chế số lượng nhà thầu được phép tham gia và tiêu chuẩn đánh giá để lựa chọn số lượng nhà thầu đó.
6. Trường hợp hồ sơ mời thầu không được phát hành rộng rãi kể từ ngày đăng tải thông báo theo quy định tại khoản 4, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ đảm bảo hồ sơ mời thầu sẽ được phát hành đồng thời tới tất cả nhà thầu đủ năng lực được lựa chọn theo quy định tại khoản 5.

Danh sách sử dụng nhiều lần

7. Cơ quan mua sắm có thể duy trì danh sách nhà thầu được sử dụng nhiều lần với điều kiện thông báo mời các nhà thầu quan tâm tham gia danh sách này:
- (a) được đăng tải hàng năm; và
- (b) được đăng tải liên tục, trong trường hợp đăng tải trên các phương tiện điện tử liệt kê tại Mục H (Đăng tải thông tin đấu thầu) của Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam).
8. Nội dung của thông báo theo quy định tại khoản 7 phải bao gồm:
- (a) mô tả về hàng hoá hoặc dịch vụ, hoặc các chủng loại hàng hóa và dịch vụ cần mua sắm mà cơ quan mua sắm có thể áp dụng danh sách sử dụng nhiều lần để lựa chọn nhà thầu;
- (b) các điều kiện tham gia danh sách sử dụng nhiều lần mà nhà thầu cần đáp ứng và các phương pháp được cơ quan mua sắm sử dụng để xác minh khả năng đáp ứng các điều kiện đó của nhà thầu;
- (c) tên và địa chỉ của cơ quan mua sắm và các thông tin cần thiết khác để liên lạc và mua, nhận tài liệu liên quan đến danh sách này;
- (d) thời gian có hiệu lực của danh sách sử dụng nhiều lần và cách thức gia hạn hoặc chấm dứt hiệu lực; trường hợp không nêu rõ thời gian có hiệu lực của danh sách, phải đưa ra cách thức thông báo việc ngừng sử dụng danh sách này; và
- (e) thông tin về việc danh sách sử dụng nhiều lần có thể được dùng trong các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này.
9. Mặc dù đã được quy định tại khoản 7, trường hợp một danh sách sử dụng nhiều lần có hiệu lực trong vòng ba năm hoặc ít hơn, cơ quan mua sắm có thể đăng tải thông báo theo quy định tại khoản 7 một lần duy nhất tại thời điểm danh sách sử dụng nhiều lần bắt đầu có hiệu lực, với điều kiện là thông báo đó:
- (a) nêu rõ khoảng thời gian có hiệu lực và sẽ không có thêm thông báo nào được đăng tải; và
- (b) được đăng tải trên phương tiện điện tử và được duy trì trong suốt thời gian có hiệu lực của danh sách sử dụng nhiều lần.

10. Cơ quan mua sắm phải cho phép tất cả nhà thầu trong danh sách sử dụng nhiều lần nộp hồ sơ thầu đối với một gói thầu liên quan.
11. Cơ quan mua sắm sẽ cho phép các nhà thầu nộp hồ sơ đăng ký tham gia danh sách sử dụng nhiều lần tại bất kỳ thời điểm nào và sẽ đưa vào danh sách này tất cả các nhà thầu đủ năng lực trong một khoảng thời gian hợp lý.
12. Trường hợp nhà thầu không có tên trong danh sách sử dụng nhiều lần nộp hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự đối với gói thầu áp dụng danh sách sử dụng nhiều lần và cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu, trong khoảng thời gian theo quy định tại khoản 2 Điều 9.12 (Thời gian trong đấu thầu), cơ quan mua sắm phải xem xét hồ sơ đó. Cơ quan mua sắm không được loại nhà thầu với lý do không đủ thời gian xem xét hồ sơ quan tâm / hồ sơ tham dự, trừ trường hợp đặc biệt, do tính chất phức tạp của gói thầu, cơ quan mua sắm không thể hoàn thành việc xem xét trong thời gian quy định cho việc chuẩn bị hồ sơ dự thầu.

Cơ quan mua sắm cấp địa phương và các cơ quan khác

13. Cơ quan mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của Mục B (Cơ quan mua sắm cấp địa phương) hoặc Mục C (Các cơ quan khác) trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam) có thể sử dụng thông báo mời nhà thầu đăng ký tham gia danh sách sử dụng nhiều lần thay cho thông báo mời thầu, với điều kiện là:
 - (a) thông báo đó được đăng tải theo quy định tại khoản 7, bao gồm các thông tin theo quy định tại khoản 8 và các thông tin (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều 9.6 (Các thông báo), cùng với tuyên bố về việc thông báo đó đóng vai trò là thông báo mời thầu hoặc chỉ có những nhà thầu trong danh sách sử dụng nhiều lần mới nhận được các thông báo tiếp theo của gói thầu áp dụng danh sách sử dụng nhiều lần; và
 - (b) cơ quan mua sắm đó kịp thời cung cấp đầy đủ thông tin cho những nhà thầu thể hiện sự quan tâm tới một gói thầu cụ thể để nhà thầu đó đánh giá lợi ích của mình trong gói thầu, bao gồm tất cả thông tin còn lại (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều 9.6 (Các thông báo).
14. Cơ quan mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của Mục B (Cơ quan mua sắm cấp địa phương) hoặc Mục C (Các cơ quan khác) trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam) có thể cho phép nhà thầu đã nộp hồ sơ đăng ký tham gia danh sách sử dụng nhiều lần theo quy định tại khoản 11 tham dự vào một gói thầu cụ thể trong trường hợp cơ quan mua sắm có đủ thời gian xem xét khả năng đáp ứng điều kiện tham dự thầu của nhà thầu đó.

Thông tin về quyết định của Cơ quan mua sắm

15. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ thông báo kịp thời đến các nhà thầu đã nộp hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự cho một gói thầu hoặc đã đăng ký tham gia danh sách sử dụng nhiều lần về quyết định liên quan đến việc tham dự thầu hoặc tham gia danh sách sử dụng nhiều lần.
16. Trường hợp cơ quan mua sắm từ chối hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự hay hồ sơ đăng ký tham gia vào danh sách sử dụng nhiều lần của nhà thầu, chấm dứt việc công nhận nhà thầu là nhà thầu đáp ứng yêu cầu, hoặc loại nhà thầu ra khỏi danh sách sử dụng nhiều lần, cơ quan đó có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho nhà thầu và, nếu được yêu cầu, giải thích kịp thời bằng văn bản cho nhà thầu các lý do cho các quyết định của mình.

ĐIỀU 9.9

Tiêu chuẩn kỹ thuật

1. Cơ quan mua sắm không được xây dựng, thông qua hay áp dụng bất kỳ tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc đưa ra bất kỳ quy trình đánh giá sự đáp ứng nào với mục đích hoặc có hậu quả là tạo ra rào cản thương mại không cần thiết giữa các Bên.
2. Khi quy định tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hàng hoá hay dịch vụ cần mua sắm, nếu thích hợp, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ:
 - (a) đưa ra các tiêu chuẩn kỹ thuật theo các yêu cầu vận hành và chức năng hơn là theo thiết kế hay các đặc điểm mô tả; và
 - (b) dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế, nếu có; trường hợp không có tiêu chuẩn quốc tế thì dựa trên quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia hoặc các tiêu chuẩn trong lĩnh vực xây dựng được công nhận.
3. Trường hợp thiết kế hoặc các đặc tính mô tả được sử dụng trong tiêu chuẩn kỹ thuật, cơ quan mua sắm nêu rõ sẽ xem xét các hồ sơ dự thầu cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ tương đương đáp ứng các yêu cầu của gói thầu bằng việc sử dụng các từ ngữ như “hoặc tương đương” trong hồ sơ mời thầu.
4. Cơ quan mua sắm không được đưa ra tiêu chuẩn kỹ thuật mà yêu cầu hay dẫn chiếu đến một thương hiệu hay tên thương mại, bằng sáng chế, bản quyền, thiết kế, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp cụ thể, trừ trường hợp không còn cách nào khác để mô tả chính xác hoặc dễ hiểu những yêu cầu của gói thầu. Trong những trường hợp đó, cơ quan mua sắm phải bổ sung thêm các cụm từ như “hoặc tương đương” trong hồ sơ mời thầu.
5. Khi xây dựng hay thông qua các tiêu chuẩn kỹ thuật cho một gói thầu cụ thể, cơ quan mua sắm không được sử dụng hay chấp nhận ý kiến tư vấn của cá nhân/tổ chức có thể có lợi ích thương mại trong gói thầu đó theo cách có thể ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của gói thầu.

6. Để rõ nghĩa hơn, một Bên, bao gồm các cơ quan mua sắm của mình, theo các quy định tại Điều này, có thể xây dựng, thông qua hay áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật để thúc đẩy việc bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên hay bảo vệ môi trường.

ĐIỀU 9.10

Nghiên cứu thị trường

1. Trước khi tổ chức lựa chọn nhà thầu, cơ quan mua sắm có thể tiến hành nghiên cứu thị trường nhằm chuẩn bị gói thầu, đặc biệt là để xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật, với điều kiện, nếu việc nghiên cứu thị trường do một nhà thầu thực hiện cho gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, gói thầu đó phải tuân thủ các quy định của Chương này.
2. Với mục đích này, cơ quan mua sắm có thể sử dụng hoặc chấp nhận ý kiến tư vấn của các chuyên gia hoặc cơ quan chức năng độc lập hoặc của các thành viên thị trường. Cơ quan mua sắm có thể sử dụng ý kiến tư vấn trong việc lập kế hoạch và tiến hành thủ tục đấu thầu, với điều kiện là ý kiến tư vấn này không có tác động gây tổn hại tới cạnh tranh và không dẫn tới việc vi phạm các nguyên tắc không phân biệt đối xử và minh bạch.

ĐIỀU 9.11

Hồ sơ mời thầu

Hồ sơ mời thầu

1. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ kịp thời phát hành hồ sơ mời thầu hay cung cấp hồ sơ mời thầu theo yêu cầu của nhà thầu, trong đó bao gồm tất cả thông tin cần thiết để nhà thầu chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu. Hồ sơ mời thầu phải bao gồm đầy đủ các thông tin sau, trừ trường hợp những thông tin này đã được nêu trong thông báo mời thầu:
 - (a) thông tin về gói thầu, bao gồm tính chất và số lượng hàng hoá hoặc dịch vụ cần mua sắm hoặc số lượng tạm tính nếu chưa có số lượng chính xác cũng như những yêu cầu mà nhà thầu cần đáp ứng, bao gồm các tiêu chuẩn kỹ thuật, giấy phép/giấy chứng nhận, kế hoạch, bản vẽ hay các tài liệu hướng dẫn;
 - (b) các điều kiện tham dự thầu, bao gồm danh mục thông tin và tài liệu mà nhà thầu phải nộp liên quan tới điều kiện tham dự;
 - (c) các tiêu chuẩn đánh giá được sử dụng trong quá trình đánh giá nhà thầu, và mức độ quan trọng tương ứng của các tiêu chuẩn đó trừ trường hợp giá là tiêu chuẩn duy nhất;
 - (d) các yêu cầu về xác thực và mã hóa hoặc các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp thông tin bằng phương tiện điện tử, nếu có, trong

trường hợp cơ quan mua sắm tổ chức đấu thầu bằng phương tiện điện tử;

- (e) các quy tắc đấu giá điện tử, bao gồm cả việc xác định các yếu tố của hồ sơ dự thầu liên quan tới tiêu chuẩn đánh giá, trong trường hợp cơ quan mua sắm tổ chức đấu giá điện tử;
 - (f) ngày, giờ và địa điểm mở thầu trong trường hợp mở thầu công khai, và thông tin về người tham dự lễ mở thầu nếu pháp luật trong nước của một Bên quy định chỉ có một số đối tượng cụ thể được tham dự;
 - (g) các điều khoản hay điều kiện khác, bao gồm điều khoản thanh toán và bất kỳ hạn chế nào về phương thức nộp hồ sơ dự thầu, ví dụ như bằng giấy hoặc bằng phương tiện điện tử; và
 - (h) thời gian giao hàng hoặc cung cấp dịch vụ.
2. Khi xác định thời gian giao hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một gói thầu, nếu phù hợp, cơ quan mua sắm phải xem xét các yếu tố như tính chất phức tạp của gói thầu, khả năng sử dụng thầu phụ và thời gian thực tế cần thiết để sản xuất, xuất kho và vận chuyển hàng hóa từ điểm cung cấp hoặc thời gian thực tế cần thiết để cung cấp dịch vụ.
 3. Tiêu chuẩn đánh giá nêu trong thông báo mời thầu hoặc hồ sơ mời thầu có thể bao gồm giá và các yếu tố chi phí khác, chất lượng, yêu cầu kỹ thuật, đặc tính về môi trường, điều kiện giao hàng và các thông tin khác.
 4. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ trả lời một cách kịp thời những yêu cầu hợp lý về các thông tin liên quan từ nhà thầu quan tâm hoặc nhà thầu tham dự thầu với điều kiện những thông tin này không mang lại ưu thế cho nhà thầu đó so với các nhà thầu khác.

Sửa đổi

5. Trước khi trao hợp đồng, nếu cơ quan mua sắm điều chỉnh các tiêu chuẩn đánh giá hay yêu cầu đã nêu trong thông báo mời thầu hoặc hồ sơ mời thầu đã cung cấp cho các nhà thầu tham dự, hoặc sửa đổi hay đăng tải lại, phát hành lại thông báo mời thầu hoặc hồ sơ mời thầu, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản tất cả nội dung sửa đổi, hoặc thông báo mời thầu, hồ sơ mời thầu đã sửa đổi, đăng tải lại, phát hành lại:
 - (a) cho tất cả nhà thầu tham dự thầu tại thời điểm tiến hành điều chỉnh, sửa đổi, đăng tải lại hay phát hành lại nếu xác định được những nhà thầu này, nếu không thì phải đăng tải hay cung cấp những tài liệu nêu trên giống với cách thức cung cấp thông tin ban đầu; và
 - (b) trong một khoảng thời gian đủ để các nhà thầu nêu trên sửa đổi và nộp lại hồ sơ dự thầu nếu thấy cần thiết.

ĐIỀU 9.12

Thời gian trong đấu thầu

Quy định chung

1. Tùy theo nhu cầu thực tế, cơ quan mua sắm quy định một khoảng thời gian đủ để nhà thầu nhận được hồ sơ mời thầu, chuẩn bị và nộp hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự và hồ sơ dự thầu, trong đó có lưu ý đến các yếu tố như:
 - (a) tính chất và mức độ phức tạp của gói thầu;
 - (b) khả năng sử dụng thầu phụ; và
 - (c) thời gian cần thiết để chuyển hồ sơ dự thầu từ nước ngoài cũng như các địa điểm trong nước nếu không áp dụng đấu thầu qua mạng.

Những yêu cầu về thời gian, kể cả việc gia hạn, phải được áp dụng như nhau đối với tất cả nhà thầu quan tâm hoặc nhà thầu tham dự.

Thời hạn

2. Trường hợp áp dụng hình thức đấu thầu hạn chế, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ quy định thời gian chuẩn bị hồ sơ quan tâm / hồ sơ tham dự, về nguyên tắc, tối thiểu là 25 ngày kể từ ngày đăng tải thông báo mời thầu. Trong trường hợp khẩn cấp mà cơ quan mua sắm chứng minh được rằng khoảng thời gian trên là không khả thi thì thời gian chuẩn bị hồ sơ quan tâm / hồ sơ tham dự có thể giảm xuống còn tối thiểu 10 ngày.
3. Trừ trường hợp được quy định tại khoản 4, 5 và 7, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ quy định thời gian nộp hồ sơ dự thầu tối thiểu là 40 ngày kể từ ngày:
 - (a) đăng tải thông báo mời thầu trong trường hợp đấu thầu rộng rãi; hoặc
 - (b) cơ quan mua sắm thông báo cho các nhà thầu về việc nộp hồ sơ dự thầu trong trường hợp đấu thầu hạn chế, dù gói thầu có áp dụng danh sách sử dụng nhiều lần hay không.
4. Cơ quan mua sắm có thể giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu theo quy định tại khoản 3 xuống còn tối thiểu 10 ngày nếu:
 - (a) cơ quan mua sắm đã đăng tải thông báo kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 9.6 (Các thông báo) tối thiểu 40 ngày và tối đa 12 tháng trước ngày đăng tải thông báo mời thầu; và thông báo kế hoạch lựa chọn nhà thầu bao gồm các nội dung sau:
 - (i) mô tả về gói thầu;
 - (ii) thời điểm đóng thầu dự kiến;
 - (iii) thông báo về việc nhà thầu cần thể hiện với cơ quan mua sắm về sự quan tâm của mình đối với gói thầu;

- (iv) địa chỉ để mua, nhận tài liệu liên quan đến gói thầu; và
 - (v) tối đa các thông tin cần có trong thông báo mời thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 9.6 (Các thông báo), nếu có;
- (b) đối với mua sắm thường xuyên, cơ quan mua sắm phải nêu rõ trong thông báo ban đầu rằng các thông báo tiếp theo sẽ quy định thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu căn cứ theo khoản này; hoặc
 - (c) gói thầu mua sắm hàng hoá hoặc dịch vụ thương mại; hoặc
 - (d) trong trường hợp khẩn cấp mà cơ quan mua sắm chứng minh được rằng thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu theo quy định tại khoản 3 là không khả thi.
5. Cơ quan mua sắm có thể giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu theo quy định tại khoản 3 05 ngày đối với mỗi trường hợp sau đây:
- (a) thông báo mời thầu được đăng tải trên phương tiện điện tử;
 - (b) tất cả hồ sơ mời thầu được cung cấp trên phương tiện điện tử kể từ ngày đăng tải thông báo mời thầu; và
 - (c) cơ quan mua sắm chấp nhận việc nộp hồ sơ dự thầu qua phương tiện điện tử.
6. Việc áp dụng đồng thời khoản 4 và 5 không được làm giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu theo quy định tại khoản 3 xuống dưới 10 ngày kể từ ngày đăng tải thông báo mời thầu.
7. Trường hợp cơ quan mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của Mục B (Cơ quan mua sắm cấp địa phương) hoặc Mục C (Các cơ quan khác) của Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam) lựa chọn tất cả hoặc một số nhà thầu đáp ứng yêu cầu, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu có thể được thỏa thuận giữa cơ quan mua sắm và các nhà thầu được chọn. Trường hợp không đạt được thỏa thuận, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 10 ngày.

ĐIỀU 9.13

Đàm phán

1. Một Bên có thể cho phép các cơ quan mua sắm của mình áp dụng phương thức đàm phán đối với một gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh trong trường hợp:
- (a) cơ quan mua sắm nêu rõ ý định áp dụng phương thức đàm phán trong thông báo mời thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 9.6 (Các thông báo); hoặc

- (b) quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu cho thấy không có hồ sơ nào có ưu thế vượt trội căn cứ theo các tiêu chuẩn đánh giá cụ thể đã nêu trong thông báo mời thầu hoặc hồ sơ mời thầu.
2. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ:
- (a) đảm bảo việc loại nhà thầu không được tham gia đàm phán được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá đã nêu trong thông báo mời thầu hoặc hồ sơ mời thầu; và
 - (b) khi kết thúc quá trình đàm phán, quy định một thời điểm đóng thầu chung cho những nhà thầu còn lại nộp hồ sơ dự thầu mới hoặc hồ sơ dự thầu sửa đổi.

ĐIỀU 9.14

Chỉ định thầu

1. Với điều kiện là việc áp dụng hình thức chỉ định thầu không nhằm mục đích hạn chế sự cạnh tranh giữa các nhà thầu hoặc phân biệt đối xử đối với các nhà thầu của Bên kia hoặc bảo hộ nhà thầu trong nước, cơ quan mua sắm có thể áp dụng hình thức chỉ định thầu và không áp dụng Điều 9.6 (Các thông báo), 9.7 (Điều kiện tham dự thầu), 9.8 (Đánh giá năng lực nhà thầu), 9.10 (Nghiên cứu thị trường), 9.11 (Hồ sơ mời thầu), 9.12 (Thời gian trong đấu thầu), 9.13 (Đàm phán) và 9.15 (Đấu giá điện tử) chỉ trong những trường hợp sau đây:
- (a) trường hợp đã đăng tải thông báo mời thầu, thông báo mời quan tâm hoặc thông báo mời dự tuyển nhưng:
 - (i) không có nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự;
 - (ii) không có hồ sơ dự thầu đáp ứng các yêu cầu cơ bản đã nêu trong hồ sơ mời thầu;
 - (iii) không có nhà thầu đáp ứng các điều kiện tham dự thầu; hoặc
 - (iv) có sự thông đồng giữa các nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu,với điều kiện cơ quan mua sắm không thay đổi đáng kể những yêu cầu cơ bản đã nêu trong hồ sơ mời thầu;
 - (b) trường hợp hàng hoá hay dịch vụ chỉ có thể được cung cấp bởi một nhà thầu và không có hàng hoá hay dịch vụ thay thế hợp lý bởi một trong những lý do sau đây:
 - (i) đối tượng mua sắm là một tác phẩm nghệ thuật;
 - (ii) bảo hộ bằng sáng chế, bản quyền hay các quyền độc quyền khác; hoặc
 - (iii) không có sự cạnh tranh vì lý do kỹ thuật;
 - (c) trường hợp cung cấp bổ sung hàng hoá hay dịch vụ bởi nhà thầu đã trúng thầu mà hàng hoá và dịch vụ bổ sung không nằm trong phạm

vi của gói thầu ban đầu song việc thay đổi nhà thầu đối với việc bổ sung đó:

- (i) không thể thực hiện được vì các lí do kinh tế và kỹ thuật như yêu cầu về tính đồng bộ hoặc tương thích với các thiết bị, phần mềm, dịch vụ hoặc lắp đặt sẵn có đã mua trong gói thầu trước, hay do các điều kiện bảo hành của nhà thầu ban đầu; và
 - (ii) gây ra những bất tiện đáng kể hoặc làm tăng gần gấp đôi chi phí cho cơ quan mua sắm;
- (d) trường hợp tối cần thiết do tình trạng khẩn cấp bởi những sự kiện xảy ra không lường trước được, cơ quan mua sắm không thể kịp thời mua được hàng hoá hoặc dịch vụ nếu áp dụng đấu thầu rộng rãi hay đấu thầu hạn chế;
- (e) hàng hoá được mua trên thị trường hoặc sản giao dịch hàng hoá;
- (f) trường hợp cơ quan mua sắm mua một nguyên mẫu hoặc một sản phẩm hay dịch vụ đầu tiên được phát triển theo yêu cầu của cơ quan đó theo một hợp đồng cụ thể để nghiên cứu, thử nghiệm hay phát triển nguyên bản; phát triển một nguyên mẫu hoặc một hàng hoá hay dịch vụ đầu tiên có thể bao gồm cả việc sản xuất hoặc cung ứng hạn chế để kết hợp kết quả thử nghiệm và để chứng minh rằng hàng hoá hoặc dịch vụ đầu tiên đó phù hợp để sản xuất hoặc cung ứng với số lượng lớn theo các tiêu chuẩn chất lượng có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất hoặc cung cấp nêu trên không bao gồm việc sản xuất hay cung cấp số lượng lớn nhằm mục đích thương mại hoặc bù đắp các chi phí nghiên cứu và phát triển;
- (g) trường hợp có khối lượng công việc xây lắp phát sinh ngoài hợp đồng ban đầu nhưng nằm trong mục tiêu của hồ sơ mời thầu, do các tình huống không lường trước được, cần thiết phải được thực hiện để hoàn thành gói thầu xây lắp theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;
- (h) những gói thầu được thực hiện trong các điều kiện đặc biệt thuận lợi chỉ xuất hiện trong thời gian rất ngắn trong các hoạt động thanh lý bất thường như do việc giải tán, vỡ nợ hay phá sản, nhưng không áp dụng cho việc mua sắm thường xuyên từ các nhà thầu thông thường; hoặc
- (i) trường hợp hợp đồng được trao cho bên thắng cuộc trong một cuộc thi thiết kế, với điều kiện là:
- (i) cuộc thi đó được tổ chức theo cách thức phù hợp với quy định của Chương này, đặc biệt là liên quan tới việc đăng tải thông báo mời thầu; và
 - (ii) cuộc thi đó được chấm bởi một ban giám khảo độc lập với mục đích trao hợp đồng thiết kế cho bên thắng cuộc;

2. Đối với mỗi trường hợp trúng thầu theo quy định tại khoản 1, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ báo cáo bằng văn bản hoặc lưu trữ hồ sơ trong đó nêu rõ tên cơ quan mua sắm, giá trị và chủng loại hàng hoá hay dịch vụ được đấu thầu, cũng như giải trình lý do áp dụng chỉ định thầu theo các trường hợp và điều kiện nêu tại khoản 1.

ĐIỀU 9.15

Đấu giá điện tử

Trường hợp có ý định áp dụng đấu giá điện tử đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh, trước thời điểm bắt đầu đấu giá điện tử, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ cung cấp cho từng nhà thầu tham dự:

- (a) thông tin về phương pháp đánh giá tự động căn cứ theo các tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời thầu và sẽ được sử dụng để tự động xếp hạng hoặc xếp hạng lại nhà thầu trong quá trình đấu giá; và
- (b) các thông tin khác liên quan tới quá trình đấu giá.

ĐIỀU 9.16

Xử lý hồ sơ dự thầu và Trao hợp đồng

Xử lý hồ sơ dự thầu

1. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ tiếp nhận, mở và xử lý tất cả hồ sơ dự thầu theo các quy trình đảm bảo sự công bằng và khách quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu cũng như việc bảo mật hồ sơ dự thầu.
2. Trường hợp cơ quan mua sắm cho phép một nhà thầu sửa các lỗi không cố ý về thể thức của hồ sơ dự thầu trong khoảng thời gian từ thời điểm mở thầu đến thời điểm trao hợp đồng, cơ quan mua sắm cũng phải trao cơ hội đó cho tất cả các nhà thầu khác tham dự thầu.

Trao hợp đồng

3. Để được xem xét trúng thầu, hồ sơ dự thầu phải được nộp dưới dạng văn bản bởi nhà thầu đáp ứng các điều kiện tham dự thầu và, tại thời điểm mở thầu, phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản đã nêu trong các thông báo và hồ sơ mời thầu.
4. Trừ trường hợp xác định rằng việc trao hợp đồng không phục vụ lợi ích công, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ trao hợp đồng cho nhà thầu được đánh giá có đủ năng lực thực hiện hợp đồng và, căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá trong các thông báo và hồ sơ mời thầu, nhà thầu đó có hồ sơ dự thầu:
 - (a) có ưu thế nhất; hoặc
 - (b) có giá dự thầu thấp nhất, trong trường hợp giá là tiêu chuẩn đánh giá duy nhất.

5. Trường hợp nhận được hồ sơ dự thầu có giá thấp bất thường so với các hồ sơ dự thầu khác, cơ quan mua sắm có thể xác minh với nhà thầu rằng nhà thầu đáp ứng các điều kiện tham dự và có đủ khả năng thực hiện hợp đồng.
6. Cơ quan mua sắm không được sử dụng các tùy chọn, huỷ thầu hoặc sửa đổi hợp đồng đã trao nhằm tránh thực hiện các nghĩa vụ của Chương này.

ĐIỀU 9.17

Thông tin sau khi trao hợp đồng

Thông tin cung cấp cho nhà thầu

1. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho các nhà thầu đã nộp hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ tham dự về quyết định trao hợp đồng và có nghĩa vụ cung cấp thông báo bằng văn bản trong trường hợp nhà thầu có yêu cầu.
2. Theo khoản 2 và 3 Điều 9.18 (Công bố thông tin), khi được yêu cầu, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ giải thích cho nhà thầu không trúng thầu lý do hồ sơ dự thầu của nhà thầu đó không được lựa chọn và giải thích những ưu thế tương đối trong hồ sơ dự thầu được lựa chọn cho những nhà thầu đáp ứng điều kiện tham dự và vượt qua vòng đánh giá kỹ thuật.

Công bố kết quả lựa chọn nhà thầu

3. Trong vòng 30 ngày kể từ khi trao hợp đồng đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này, cơ quan mua sắm có nghĩa vụ đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên báo giấy hoặc phương tiện điện tử được liệt kê tại Mục H (Đăng tải thông tin đấu thầu) trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam). Trường hợp chỉ đăng tải trên phương tiện điện tử, thông tin đó phải được dễ dàng truy cập trong một khoảng thời gian hợp lý. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm tối thiểu các thông tin sau:
 - (a) mô tả hàng hoá và dịch vụ cần mua sắm;
 - (b) tên và địa chỉ của cơ quan mua sắm;
 - (c) tên và địa chỉ của nhà thầu trúng thầu;
 - (d) giá trúng thầu hoặc giá dự thầu cao nhất và thấp nhất được xem xét trong quá trình trao hợp đồng;
 - (e) ngày ký quyết định trúng thầu; và
 - (f) hình thức lựa chọn nhà thầu đã áp dụng và mô tả tóm tắt lý do áp dụng hình thức chỉ định thầu trong trường hợp áp dụng hình thức này theo quy định tại Điều 9.14 (Chỉ định thầu).

Lưu trữ hồ sơ

4. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ lưu trữ:
 - (a) tài liệu, hồ sơ và báo cáo liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu và trao hợp đồng đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh trong thời gian ít nhất 3 năm kể từ ngày trao hợp đồng, bao gồm hồ sơ và báo cáo theo quy định tại Điều 9.14 (Chỉ định thầu); và
 - (b) dữ liệu đảm bảo việc truy xuất thông tin về gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh trên phương tiện điện tử.

Số liệu thống kê

5. Các Bên có nghĩa vụ nỗ lực chia sẻ dữ liệu thống kê sẵn có liên quan tới gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương này.

ĐIỀU 9.18

Công bố thông tin

Cung cấp thông tin

1. Khi nhận được yêu cầu của một Bên, Bên kia có nghĩa vụ kịp thời cung cấp thông tin cần thiết để chứng minh việc lựa chọn nhà thầu được tiến hành một cách công bằng, khách quan và tuân thủ quy định tại Chương này, trong đó có thể bao gồm những đặc điểm và ưu thế tương đối của hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu. Bên tiếp nhận thông tin không được tiết lộ cho bất kỳ nhà thầu nào, trừ trường hợp đã tham vấn và nhận được sự đồng ý của Bên cung cấp thông tin.

Thông tin không được phép công bố

2. Mặc dù có các quy định khác trong Chương này, một Bên, bao gồm các cơ quan mua sắm của mình, không được tiết lộ cho bất kỳ nhà thầu nào những thông tin có thể gây tổn hại đến lợi ích thương mại hợp pháp của một nhà thầu khác hoặc có thể gây tổn hại đến sự cạnh tranh công bằng giữa các nhà thầu.
3. Chương này không yêu cầu một Bên, bao gồm các cơ quan mua sắm, các cơ quan có thẩm quyền và cơ quan giải quyết kiến nghị của mình, công bố các thông tin mật nếu việc công bố đó:
 - (a) cản trở việc thực thi pháp luật;
 - (b) có thể gây tổn hại đến sự cạnh tranh công bằng giữa các nhà thầu;
 - (c) gây tổn hại đến lợi ích thương mại hợp pháp của các cá nhân hay tổ chức cụ thể, bao gồm cả việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; hoặc
 - (d) trái với lợi ích công.

ĐIỀU 9.19

Giải quyết kiến nghị trong nước

1. Mỗi Bên có nghĩa vụ duy trì, thành lập hoặc chỉ định ít nhất một cơ quan hành chính hoặc tư pháp khách quan, độc lập với các cơ quan mua sắm của Bên đó nhằm xử lý một cách công bằng, kịp thời, minh bạch và hiệu quả đối với kiến nghị của nhà thầu về:
 - (a) một hành vi vi phạm quy định của Chương này; hoặc
 - (b) việc cơ quan mua sắm của một Bên không tuân thủ các quy định do Bên đó ban hành nhằm thực hiện Chương này, trong trường hợp theo luật pháp của Bên đó, nhà thầu không có quyền kiến nghị trực tiếp về hành vi vi phạm quy định của Chương này,phát sinh trong việc mua sắm theo phạm vi điều chỉnh mà nhà thầu có lợi ích. Quy trình giải quyết kiến nghị phải được thực hiện dưới dạng văn bản và được công bố rộng rãi.
2. Trường hợp nhà thầu có kiến nghị về hành vi vi phạm hoặc không tuân thủ như đã nêu tại khoản 1 đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh mà nhà thầu có lợi ích, Bên có cơ quan mua sắm bị kiến nghị nên khuyến khích cơ quan mua sắm và nhà thầu đó tìm kiếm giải pháp thông qua tham vấn, nếu thấy thích hợp. Cơ quan mua sắm có nghĩa vụ xử lý kiến nghị đó một cách khách quan và kịp thời mà không làm ảnh hưởng đến sự tham dự của nhà thầu trong gói thầu hiện tại hoặc các gói thầu trong tương lai hay ảnh hưởng đến quyền yêu cầu các biện pháp khắc phục theo quy trình giải quyết kiến nghị hành chính hoặc tư pháp. Mỗi Bên hoặc cơ quan mua sắm của mình có nghĩa vụ công khai các thông tin về cơ chế giải quyết kiến nghị nêu trên.
3. Nhà thầu phải có đủ thời gian để chuẩn bị và nộp kiến nghị, trong bất kỳ trường hợp nào không được ít hơn 10 ngày kể từ thời điểm nhà thầu biết hoặc đáng lẽ biết về cơ sở của việc kiến nghị.
4. Trường hợp cơ quan đầu tiên xem xét kiến nghị của nhà thầu không phải là cơ quan giải quyết kiến nghị được nêu tại khoản 1, một Bên có nghĩa vụ đảm bảo nhà thầu có thể yêu cầu một cơ quan hành chính hoặc tư pháp khách quan, độc lập với cơ quan mua sắm bị kiến nghị xem xét lại quyết định xử lý ban đầu đó.
5. Trường hợp cơ quan giải quyết kiến nghị không phải là toà án, mỗi Bên có nghĩa vụ đảm bảo rằng quyết định của cơ quan giải quyết kiến nghị phải được thẩm tra tư pháp hoặc quy trình giải quyết kiến nghị của cơ quan đó phải quy định như sau:
 - (a) cơ quan mua sắm có nghĩa vụ phản hồi bằng văn bản đối với kiến nghị của nhà thầu và cung cấp tất cả tài liệu liên quan cho cơ quan giải quyết kiến nghị;

- (b) các bên tham gia quá trình xét xử (sau đây gọi là “bên tham gia”) có quyền được bày tỏ ý kiến trước khi cơ quan giải quyết kiến nghị đưa ra quyết định;
 - (c) các bên tham gia có quyền được cử đại diện và có người đi cùng;
 - (d) các bên tham gia có quyền tham dự tất cả những lần xét xử; và
 - (e) cơ quan giải quyết kiến nghị có nghĩa vụ đưa ra quyết định bằng văn bản đối với kiến nghị của nhà thầu một cách kịp thời, trong đó nêu rõ lý do đưa ra quyết định này.
6. Mỗi Bên có nghĩa vụ thông qua và duy trì các quy định về:
- (a) việc nhanh chóng đưa ra những biện pháp tạm thời, trong khi chờ giải quyết kiến nghị, nhằm bảo vệ cơ hội tham dự thầu của nhà thầu. Những biện pháp tạm thời này có thể dẫn tới việc đình chỉ quá trình lựa chọn nhà thầu. Việc quyết định áp dụng những biện pháp tạm thời cần xem xét tới những hậu quả bất lợi nghiêm trọng đối với lợi ích của các bên liên quan, bao gồm cả lợi ích công. Lý do không áp dụng các biện pháp nêu trên phải được cung cấp bằng văn bản; và
 - (b) giải pháp khắc phục hoặc mức đền bù tổn thất hoặc thiệt hại trong trường hợp cơ quan giải quyết kiến nghị xác định có hành vi vi phạm hoặc không tuân thủ theo quy định tại khoản 1. Mức đền bù thiệt hại có thể được giới hạn trong chi phí phát sinh hợp lý trong quá trình chuẩn bị hồ sơ dự thầu hoặc chi phí kiến nghị, hoặc cả hai.

ĐIỀU 9.20

Sửa đổi và Điều chỉnh Bản chào

1. Một Bên có nghĩa vụ thông báo cho Bên kia bằng văn bản về bất kỳ sửa đổi hay điều chỉnh nào trong Bản chào của mình (sau đây gọi là “sửa đổi”).
2. Đối với mỗi đề xuất loại một cơ quan mua sắm ra khỏi Bản chào của mình với lý do Nhà nước hoàn toàn từ bỏ quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đối với cơ quan đó, Bên có đề xuất sửa đổi (sau đây gọi là “Bên sửa đổi”) có nghĩa vụ cung cấp bằng chứng về việc Nhà nước hoàn toàn từ bỏ quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng tới cơ quan đó trong thông báo gửi tới Bên kia.
3. Quyền kiểm soát hay ảnh hưởng của Nhà nước đối với một cơ quan được coi là bị hoàn toàn từ bỏ khi Bên sửa đổi, đối với Liên minh Châu Âu bao gồm cơ quan cấp trung ương và cơ quan cấp địa phương, và đối với Việt Nam bao gồm chính quyền trung ương và chính quyền địa phương:
 - (i) không trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc số phiếu bầu tương ứng số cổ phần đã phát hành của cơ quan đó; và

- (ii) không thể trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm hơn một nửa số thành viên của hội đồng quản trị hoặc của một bộ phận tương đương trong cơ quan đó.
4. Đối với bất kỳ đề xuất sửa đổi nào, Bên sửa đổi có nghĩa vụ nêu rõ trong thông báo sửa đổi về những hệ quả có thể xảy ra từ sự thay đổi đó đối với Bản chào mà các Bên đã thống nhất trong Hiệp định này. Trường hợp Bên sửa đổi đề xuất những điều chỉnh thuần túy về mặt hình thức hoặc sửa đổi nhỏ về Bản chào mà không ảnh hưởng tới gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh thì những sửa đổi đó phải được thông báo tối thiểu hai năm một lần.
- Đề xuất sửa đổi bản chào được coi là những điều chỉnh thuần túy về mặt hình thức và những sửa đổi nhỏ trong những trường hợp sau:
- (a) thay đổi tên một cơ quan mua sắm;
 - (b) sáp nhập một hoặc nhiều cơ quan mua sắm được liệt kê trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam); hoặc
 - (c) chia tách một cơ quan mua sắm được liệt kê trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam) thành hai hoặc nhiều cơ quan mua sắm và sau đó được liệt kê trong cùng một Mục của Phụ lục.
5. Trong thông báo đề xuất sửa đổi, Bên sửa đổi có thể đưa ra biện pháp đền bù cho việc thay đổi phạm vi điều chỉnh, nếu cần thiết, nhằm duy trì mức độ mở cửa như trước khi sửa đổi. Bên sửa đổi không cần đưa ra các biện pháp đền bù cho Bên kia nếu đề xuất sửa đổi liên quan tới:
- (a) một cơ quan mua sắm mà Bên đó hoàn toàn từ bỏ quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng khi tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của cơ quan nêu trên; hoặc
 - (b) những điều chỉnh thuần túy về mặt hình thức và hiệu chỉnh nhỏ trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam).

Mặc dù đã quy định tại điểm (a), nếu việc loại bỏ một số lượng đáng kể các cơ quan mua sắm của một Bên khỏi Bản chào với lý do những cơ quan đó không còn chịu sự kiểm soát hay ảnh hưởng của Nhà nước theo các tiêu chí quy định tại khoản 3 dẫn tới sự mất cân bằng lớn trong bản chào giữa các Bên thì Bên sửa đổi có nghĩa vụ tham vấn với Bên kia về cách thức giải quyết sự mất cân bằng đó mà không làm ảnh hưởng tới các quy định khác.

6. Một Bên có nghĩa vụ thông báo cho Bên sửa đổi về ý kiến phản đối của mình đối với bất kỳ đề xuất sửa đổi nào trong vòng 45 ngày kể từ ngày có thông báo đề xuất sửa đổi.
7. Trường hợp một Bên đưa ra thông báo phản đối, cả hai Bên có nghĩa vụ nỗ lực giải quyết bất đồng thông qua tham vấn. Trong quá trình tham vấn, Bên phản đối có thể yêu cầu cung cấp thêm thông tin, bao gồm thông tin về bản chất của việc kiểm soát hoặc ảnh hưởng của Nhà nước, nhằm làm rõ đề xuất sửa đổi.
8. Trường hợp không giải quyết được bất đồng thông qua tham vấn theo quy định tại khoản 7, các Bên có thể áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp theo quy định tại Chương 15 (Giải quyết tranh chấp).
9. Đề xuất sửa đổi chỉ có hiệu lực khi:
 - (a) Bên kia không gửi văn bản phản đối đề xuất sửa đổi tới Bên sửa đổi trong vòng 45 ngày kể từ ngày có thông báo đề xuất sửa đổi;
 - (b) các Bên đã đạt được thỏa thuận; hoặc
 - (c) một Hội đồng trọng tài ban hành một báo cáo cuối cùng theo Điều 15.11 (Báo cáo cuối cùng) kết luận rằng sửa đổi được đề xuất sẽ có hiệu lực đối với các Bên.

ĐIỀU 9.21

Hợp tác

1. Các Bên công nhận lợi ích chung trong việc hợp tác thúc đẩy tự do hóa quốc tế thị trường mua sắm của chính phủ nhằm tăng cường hiểu biết về hệ thống mua sắm của chính phủ của nhau và cải thiện khả năng tiếp cận các thị trường đó.
2. Không ảnh hưởng tới quy định tại khoản 4 Điều 9.6 (Các thông báo), hai Bên sẽ nỗ lực hợp tác trong các vấn đề như:
 - (a) trao đổi kinh nghiệm và thông tin, như khuôn khổ pháp lý và các thông lệ tốt nhất;
 - (b) xây dựng và mở rộng ứng dụng phương tiện điện tử trong mua sắm của chính phủ;
 - (c) tăng cường năng lực cho cán bộ nhà nước về các thông lệ tốt nhất trong mua sắm của chính phủ; và
 - (d) tăng cường thể chế nhằm thực thi các quy định trong Chương này.

ĐIỀU 9.22

Đàm phán trong tương lai

Đấu thầu điện tử

1. Các Bên có nghĩa vụ rà soát các quy định tại Điều 9.15 (Đấu giá điện tử) khi Việt Nam có hệ thống đấu thầu điện tử hoàn chỉnh phù hợp với những thay đổi công nghệ có thể diễn ra và cụ thể là xem xét các yếu tố khác như thuật toán sử dụng cho việc tự động đánh giá hồ sơ dự thầu và cách thức thông báo kết quả đánh giá sơ bộ tới các bên tham gia đấu giá điện tử.
2. Các Bên có nghĩa vụ tiến hành đàm phán về thời gian lưu trữ dữ liệu liên quan tới gói thầu được tiến hành thông qua phương tiện điện tử khi hệ thống đấu thầu điện tử của Việt Nam đi vào hoạt động.

Mở cửa thị trường

3. Các Bên có nghĩa vụ tiến hành đàm phán về việc mở rộng phạm vi điều chỉnh đối với các cơ quan mua sắm cấp địa phương trong vòng 15 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

ĐIỀU 9.23

Ủy ban về Đầu tư, Dịch vụ, Thương mại điện tử và Mua sắm của Chính phủ Ủy ban về Đầu tư, Dịch vụ, Thương mại điện tử và Mua sắm của Chính phủ được thành lập theo Điều 17.2 (Các ủy ban chuyên trách) chịu trách nhiệm triển khai Chương này. Cụ thể, Ủy ban này có thể:

- (a) thảo luận việc trao đổi dữ liệu thống kê theo quy định tại khoản 5 Điều 9.17 (Thông tin sau khi trao hợp đồng);
- (b) rà soát các thông báo sửa đổi Phạm vi điều chỉnh chưa được giải quyết và phê chuẩn danh sách sửa đổi các cơ quan mua sắm trong Mục A (Cơ quan mua sắm cấp trung ương) tới Mục C (Các cơ quan khác) trong Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh Châu Âu) và 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam);
- (c) chấp thuận các biện pháp đền bù cho việc thay đổi phạm vi điều chỉnh của Bản chào;
- (d) xem xét các vấn đề liên quan tới mua sắm của chính phủ do một Bên đề xuất; và
- (e) thảo luận các vấn đề khác liên quan tới việc thực thi Chương này.

CHƯƠNG 10

CHÍNH SÁCH CẠNH TRANH

MỤC A: HÀNH VI PHẢN CẠNH TRANH

ĐIỀU 10.1

Các nguyên tắc

Các Bên công nhận tầm quan trọng của cạnh tranh không bị làm sai lệch trong quan hệ thương mại và đầu tư giữa các Bên. Các Bên thừa nhận rằng hành vi phản cạnh tranh có khả năng làm sai lệch sự vận hành đúng đắn của thị trường và làm suy giảm lợi ích của tự do hóa thương mại.

ĐIỀU 10.2

Khuôn khổ pháp lý

1. Các Bên phải áp dụng hoặc duy trì pháp luật cạnh tranh toàn diện nhằm cấm hành vi phản cạnh tranh, với mục tiêu thúc đẩy hiệu quả kinh tế và phúc lợi người tiêu dùng, và phải có những hành động thích đáng đối với các hành vi đó.
2. Trong phạm vi lãnh thổ tương ứng của mỗi Bên, pháp luật cạnh tranh phải xử lý một cách hiệu quả:
 - (a) thỏa thuận giữa các doanh nghiệp, quyết định của hiệp hội doanh nghiệp và các hành vi phối hợp có mục đích hoặc tác động ngăn cản, hạn chế hoặc làm sai lệch cạnh tranh;
 - (b) hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh của một hoặc nhiều doanh nghiệp; và tập trung quyền lực giữa các doanh nghiệp gây cản trở đáng kể đến cạnh tranh hiệu quả.

ĐIỀU 10.3

Thực hiện

1. Mỗi Bên phải duy trì quyền tự chủ trong xây dựng và thực thi luật cạnh tranh của mình.
2. Mỗi Bên phải duy trì các cơ quan chịu trách nhiệm áp dụng đầy đủ và thực thi có hiệu quả pháp luật cạnh tranh, và đảm bảo rằng các cơ quan được trang bị phù hợp và có quyền hạn cần thiết để thực hiện trách nhiệm của mình.
3. Tất cả các doanh nghiệp tư nhân hoặc doanh nghiệp nhà nước đều là đối tượng của luật cạnh tranh theo Điều 10.2 (Khuôn khổ pháp lý).

4. Mỗi Bên phải áp dụng pháp luật cạnh tranh một cách minh bạch và không phân biệt đối xử đối với cả doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước, tôn trọng các nguyên tắc công bằng trong tổ tụng và quyền được bảo vệ của doanh nghiệp liên quan.
5. Việc áp dụng pháp luật cạnh tranh không được cản trở việc thực thi, theo luật hoặc trong thực tế, các nhiệm vụ công ích cụ thể được giao cho doanh nghiệp. Các miễn trừ áp dụng pháp luật cạnh tranh của một Bên phải được giới hạn trong phạm vi nhiệm vụ công ích, tương ứng với mục tiêu chính sách công mong muốn và phải minh bạch.

MỤC B TRỢ CẤP

ĐIỀU 10.4

Các nguyên tắc

1. Các Bên đồng ý rằng một Bên có thể cung cấp các khoản trợ cấp khi cần thiết nhằm đạt được một mục tiêu chính sách công. Các Bên thừa nhận rằng, một số loại trợ cấp nhất định có khả năng làm sai lệch sự vận hành đúng đắn của thị trường và làm suy giảm các lợi ích của tự do hóa thương mại. Về nguyên tắc, một Bên không nên trợ cấp cho các doanh nghiệp cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trong trường hợp các khoản trợ cấp này có tác động tiêu cực, hoặc có khả năng gây tác động tiêu cực đến cạnh tranh và thương mại.
2. Dưới đây là một danh mục mang tính chất minh họa các mục tiêu chính sách công mà một Bên có thể trợ cấp theo các điều kiện quy định trong Mục này:
 - (a) khắc phục thiệt hại do thiên tai hay các sự kiện bất thường gây ra;
 - (b) thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các khu vực có tiêu chuẩn sống thấp bất thường hoặc nơi có tình trạng thiếu việc làm nghiêm trọng;
 - (c) khắc phục sự xáo trộn nghiêm trọng trong nền kinh tế của một trong các Bên;
 - (d) tạo thuận lợi cho sự phát triển của các hoạt động kinh tế hoặc các khu vực kinh tế nhất định, bao gồm nhưng không giới hạn ở các khoản trợ cấp dành cho các mục đích nghiên cứu, phát triển và sáng tạo được xác định rõ ràng, trợ cấp cho đào tạo hoặc tạo công ăn việc làm, trợ cấp vì mục đích môi trường, trợ cấp ưu đãi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định pháp luật tương ứng của các Bên; và
 - (e) thúc đẩy bảo tồn văn hóa và di sản.

3. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các doanh nghiệp chỉ sử dụng trợ cấp riêng do một Bên cung cấp theo mục tiêu chính sách của khoản trợ cấp riêng đó³⁹.

ĐIỀU 10.5

Định nghĩa và phạm vi

1. Theo mục đích của Mục này, “trợ cấp” là một biện pháp đáp ứng các điều kiện được quy định tại Điều 1.1 Hiệp định SCM, bất kể được cấp cho một doanh nghiệp sản xuất hàng hóa hay cung ứng dịch vụ⁴⁰.
2. Mục này chỉ áp dụng đối với trợ cấp là trợ cấp riêng theo quy định tại Điều 2 Hiệp định SCM. Trợ cấp cho người tiêu dùng cá nhân hoặc các biện pháp áp dụng chung, bao gồm trợ cấp và các biện pháp nhằm đạt được mục tiêu chính sách xã hội, không được coi là trợ cấp riêng.
3. Mục này áp dụng đối với trợ cấp riêng dành cho tất cả các doanh nghiệp, bao gồm doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân.
4. Việc áp dụng các quy định trong Mục này không được gây cản trở việc thực hiện, theo luật hoặc trong thực tế, các nhiệm vụ công ích cụ thể, bao gồm các nghĩa vụ cung cấp dịch vụ công, được giao cho doanh nghiệp có liên quan. Các miễn trừ nên được giới hạn trong phạm vi nhiệm vụ công ích, tương ứng với các mục tiêu chính sách công được giao và phải minh bạch.
5. Mục này không áp dụng đối với hoạt động phi kinh tế.
6. Khoản 1 Điều 10.9 (Trợ cấp riêng có điều kiện) không áp dụng đối với trợ cấp thủy sản và các trợ cấp liên quan đến thương mại hàng hoá nằm trong Phụ lục 1 Hiệp định về Nông nghiệp.
7. Mục này chỉ áp dụng đối với các khoản trợ cấp riêng với khoản tiền mà mỗi đối tượng thụ hưởng vượt quá 300.000 SDR (quyền rút vốn đặc biệt) trong thời gian 3 năm⁴¹.
8. Về trợ cấp cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ, Điều 10.7 (Minh bạch hóa) và Điều 10.6 (Trợ cấp riêng có điều kiện) chỉ áp dụng đối với các ngành dịch vụ sau đây: viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải bao gồm hàng hải, năng lượng, dịch vụ máy tính, kiến trúc và cơ khí, dịch vụ xây dựng và môi trường, tùy thuộc vào các bảo lưu trong Chương 8 (Tự do hoá đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử).
9. Mục này không áp dụng đối với các ngành hoặc phân ngành mà các Bên không liệt kê trong Chương 8 (Tự do hoá đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử).

³⁹ Để rõ ràng hơn, khi một Bên ban hành các khuôn khổ pháp lý và thủ tục hành chính có liên quan đến vấn đề này, nghĩa vụ này được coi là hoàn thành.

⁴⁰ Điều khoản này không ảnh hưởng đến quan điểm của các Bên và các kết quả có thể có trong các cuộc thảo luận trong tương lai tại WTO về trợ cấp đối với dịch vụ. Tùy thuộc vào tiến triển của các cuộc thảo luận ở cấp WTO, các Bên có thể áp dụng quyết định của một ủy ban liên quan để cập nhật Hiệp định về vấn đề này.

⁴¹ Để rõ ràng hơn, nghĩa vụ thông báo không yêu cầu Bên thông báo phải cung cấp tên đối tượng thụ hưởng trợ cấp.

10. Điều 10.9 (Trợ cấp riêng có điều kiện) không áp dụng đối với trợ cấp được chính thức chấp thuận hoặc được cấp trước hoặc trong vòng 5 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.

ĐIỀU 10.6

Mối quan hệ với WTO

Các quy định tại Mục này được áp dụng nhưng không được ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên theo Điều VI Hiệp định GATT 1994, Hiệp định SCM và Hiệp định về Nông nghiệp.

ĐIỀU 10.7

Minh bạch hóa

1. Mỗi Bên phải bảo đảm tính minh bạch đối với các khoản trợ cấp riêng. Để thực hiện điều này, sau mỗi 4 năm, mỗi Bên phải thông báo cho Bên kia về cơ sở pháp lý, hình thức, khoản tiền trợ cấp hoặc ngân sách và nếu có thể, đối tượng tiếp nhận trợ cấp riêng.⁴²
2. Nghĩa vụ thông báo nêu tại khoản 1 được coi là hoàn thành nếu Bên đó công bố thông tin liên quan trên một trang web có thể truy cập một cách công khai, kể từ ngày 31 tháng 12 của năm dương lịch sau năm cấp trợ cấp. Thông báo đầu tiên phải được thực hiện không muộn hơn 4 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.

ĐIỀU 10.8

Tham vấn

1. Khi một Bên cho rằng một khoản trợ cấp riêng do Bên kia cấp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 10.9 (Trợ cấp riêng có điều kiện), có ảnh hưởng tiêu cực, hoặc có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến lợi ích thương mại hoặc đầu tư của mình, Bên đó có thể bày tỏ quan ngại dưới hình thức văn bản gửi đến Bên kia và yêu cầu tham vấn về vấn đề này. Bên được yêu cầu phải xem xét thỏa đáng yêu cầu đó. Việc tham vấn cần nhằm xác định liệu:
 - (a) khoản trợ cấp riêng đó chỉ được cấp nhằm đạt mục tiêu chính sách công hay không;
 - (b) số tiền trợ cấp có được hạn chế ở mức cần thiết tối thiểu để đạt được mục tiêu này hay không;
 - (c) khoản trợ cấp có tạo động lực hay không; và
 - (d) giới hạn ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại và đầu tư của Bên yêu cầu hay không.

⁴² Để rõ ràng hơn, trách nhiệm thông báo không yêu cầu Bên thông báo cung cấp tên của doanh nghiệp thụ hưởng trợ cấp.

2. Để tạo thuận lợi cho việc tham vấn, Bên được yêu cầu phải cung cấp thông tin về khoản trợ cấp riêng đó trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Sau khi nhận được thông tin về khoản trợ cấp đó, nếu Bên yêu cầu nhận thấy rằng khoản trợ cấp liên quan trong quá trình tham vấn gây ra hoặc có thể gây ra tác động tiêu cực đến lợi ích thương mại và đầu tư của Bên yêu cầu một cách không cân xứng, Bên được yêu cầu phải nỗ lực hết sức để loại bỏ hoặc giảm thiểu các tác động tiêu cực này.

ĐIỀU 10.9

Trợ cấp riêng có điều kiện

1. Các Bên phải áp dụng điều kiện cho các khoản trợ cấp riêng như sau:
 - (a) được phép có một thỏa thuận pháp lý theo đó một cơ quan nhà nước hoặc một cơ quan công quyền có trách nhiệm trang trải các khoản nợ hoặc nghĩa vụ của các doanh nghiệp nhất định với điều kiện phạm vi của các khoản nợ và nghĩa vụ đó được giới hạn về số lượng và thời hạn thực hiện trách nhiệm;
 - (b) hỗ trợ doanh nghiệp phá sản hoặc đang gặp khó khăn với các hình thức khác nhau, chẳng hạn như cho vay, bảo lãnh, trợ cấp tiền mặt, cấp vốn, cung cấp tài sản dưới giá thị trường và miễn giảm thuế, có thời hạn trên 1 năm là được phép với điều kiện phải chuẩn bị một kế hoạch tái cơ cấu đáng tin cậy dựa trên các giả định thực tế, nhằm mục đích bảo đảm sự phục hồi của doanh nghiệp đó trong khoảng thời gian hợp lý để có thể tồn tại lâu dài và với sự đóng góp chi phí tái cơ cấu của chính doanh nghiệp đó.⁴³
2. Khoản 1 không áp dụng đối với các khoản trợ cấp riêng mà Bên trợ cấp sau khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của Bên kia, đã chứng minh rằng khoản trợ cấp đó không ảnh hưởng hoặc không có khả năng ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư của Bên kia.
3. Khoản 1 không áp dụng đối với các khoản trợ cấp riêng được cấp nhằm khắc phục sự xáo trộn nghiêm trọng trong nền kinh tế của một Bên. Sự xáo trộn trong nền kinh tế của một Bên được coi là nghiêm trọng nếu nó mang tính chất đặc biệt, tạm thời, đáng kể và ảnh hưởng đến các quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu hoặc toàn bộ nền kinh tế của một Bên chứ không chỉ một vùng hoặc một ngành kinh tế nhất định.

⁴³ Điều này không ngăn cản các Bên cung cấp hỗ trợ thanh khoản tạm thời dưới hình thức bảo lãnh vốn vay hoặc cho vay khoản tiền cần để duy trì hoạt động của doanh nghiệp trong khoảng thời gian cần thiết để xây dựng kế hoạch tái cấu trúc hoặc giải thể.

ĐIỀU 10.10

Rà soát

Các Bên phải rà soát Mục này không muộn hơn năm năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực và sau đó tiến hành rà soát theo định kỳ. Các Bên phải tham vấn lẫn nhau về sự cần thiết phải sửa đổi Mục này dựa trên kinh nghiệm có được và theo sự phát triển của bất kỳ quy định tương ứng nào trong khuôn khổ WTO. Cụ thể, các Bên sẽ rà soát việc bổ sung các ngành dịch vụ thuộc phạm vi của Mục này theo Điều 10.5 (Định nghĩa và Phạm vi).

MỤC C

CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN TẮC CHUNG

ĐIỀU 10.11

Các định nghĩa

Theo mục đích của Chương này:

- (a) “mục tiêu chính sách công” là mục tiêu chung nhằm đạt được lợi ích công tổng thể; và
- (b) “nhiệm vụ công ích” là hoạt động cụ thể nhằm đạt được lợi ích công tổng thể mà thị trường không thể cung cấp hoặc chỉ có thể cung cấp với các điều kiện khác nhau về khả năng tiếp cận, chất lượng, tính an toàn, khả năng chi trả hoặc đối xử bình đẳng mà không có sự can thiệp của khu vực công.

ĐIỀU 10.12

Bảo mật

1. Trong quá trình trao đổi thông tin theo quy định của Chương này, các Bên phải xem xét các hạn chế được quy định theo pháp luật tương ứng liên quan đến bí mật chuyên môn và bí mật kinh doanh và phải đảm bảo việc bảo vệ bí mật kinh doanh và các thông tin mật khác.
2. Bên tiếp nhận thông tin phải bảo mật bất cứ thông tin nào được trao đổi theo thoả thuận này trừ trường hợp Bên kia cho phép tiết lộ hoặc công khai.

ĐIỀU 10.13

Giải quyết tranh chấp

Không bên nào được yêu cầu giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này đối với bất kỳ vấn đề nào phát sinh tại Mục A (Hành vi phản cạnh tranh) của Chương này và Điều 10.8 (Tham vấn).

ĐIỀU 10.14

Hợp tác

Để hoàn thành các mục tiêu của Chương này và nhằm tăng cường thực thi pháp luật cạnh tranh có hiệu quả, các Bên thừa nhận rằng việc tăng cường hợp tác về phát triển chính sách cạnh tranh, bao gồm kiểm soát trợ cấp, là vì lợi ích chung, tùy thuộc vào sự sẵn có của nguồn tài trợ theo các công cụ và chương trình hợp tác của các Bên.

CHƯƠNG 11

DOANH NGHIỆP THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC, DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP ĐẶC QUYỀN HOẶC ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT VÀ DOANH NGHIỆP ĐỘC QUYỀN CHỈ ĐỊNH

ĐIỀU 11.1

Các định nghĩa

Vì mục đích của Chương này:

- (a) "hoạt động thương mại" nghĩa là các hoạt động mà kết quả cuối cùng là việc sản xuất hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ bán trên thị trường liên quan với số lượng và mức giá do doanh nghiệp quyết định, và được thực hiện với mục đích tạo ra lợi nhuận⁴⁴.
- (b) "tính toán thương mại" nghĩa là giá cả, chất lượng, khả năng sẵn có, khả năng tiếp thị, vận chuyển và các điều khoản và điều kiện khác trong mua hoặc bán, hoặc các yếu tố khác thường được xem xét đến trong quyết định thương mại của một doanh nghiệp hoạt động theo nguyên tắc kinh tế thị trường trong hoạt động kinh doanh hoặc ngành liên quan;
- (c) "chỉ định" nghĩa là thành lập hoặc cho phép độc quyền, hoặc mở rộng thêm phạm vi độc quyền đối với một hàng hóa hoặc dịch vụ.
- (d) "doanh nghiệp độc quyền chỉ định" nghĩa là một tổ chức, bao gồm một nhóm tổ chức hoặc một cơ quan nhà nước, và bất kỳ công ty thành viên của các tổ chức đó, được chỉ định là nhà cung cấp độc quyền hoặc người mua độc quyền một hàng hóa hoặc dịch vụ trên thị trường liên quan trên lãnh thổ của một Bên, nhưng không bao gồm một tổ chức được cấp quyền sở hữu trí tuệ độc quyền thuần túy với lý do cấp quyền sở hữu trí tuệ;
- (e) "doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt" nghĩa là doanh nghiệp, bao gồm cả các công ty thành viên, thuộc nhà nước hoặc tư nhân,

⁴⁴ Để rõ ràng hơn, các hoạt động do doanh nghiệp thực hiện trên cơ sở phi lợi nhuận hoặc bù đắp chi phí không được coi là các hoạt động nhằm tạo ra lợi nhuận.

được một Bên cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt, theo luật hoặc trên thực tế;

- (f) "đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt" nghĩa là các quyền hoặc ưu đãi được một Bên cấp cho một số lượng hạn chế các doanh nghiệp, hoặc bất kỳ công ty thành viên của các doanh nghiệp đó, trên một khu vực địa lý hoặc một thị trường sản phẩm nhất định gây tác động hạn chế đáng kể tới khả năng của doanh nghiệp khác hoạt động trên cùng một khu vực địa lý hoặc thị trường sản phẩm trong các điều kiện tương tự; việc cấp phép hoặc cho phép một số lượng hạn chế các doanh nghiệp trong việc phân bổ một nguồn lực hạn chế thông qua các tiêu chí khách quan, tương xứng và không phân biệt đối xử không được coi là đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt; và
- (g) "doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước" nghĩa là một doanh nghiệp, bao gồm cả công ty thành viên, trong đó một Bên, trực tiếp hoặc gián tiếp:
 - (i) sở hữu trên 50 phần trăm vốn điều lệ hoặc kiểm soát trên 50 phần trăm số phiếu bầu gắn với cổ phiếu do doanh nghiệp phát hành;
 - (ii) có quyền bổ nhiệm hơn một nửa số thành viên ban quản trị hoặc bộ máy quản lý tương đương; hoặc
 - (iii) có thể thực hiện quyền kiểm soát đối với các quyết định chiến lược của doanh nghiệp.

ĐIỀU 11.2

Phạm vi áp dụng

1. Các Bên xác nhận quyền và nghĩa vụ của mình theo các khoản từ 1 đến 3 trong Điều XVII Hiệp định GATT 1994 và *Diễn giải về Điều XVII Hiệp định thuế và thương mại 1994*, cũng như các khoản 1,2 và 5 trong Điều VIII Hiệp định GATS, theo đó được đưa vào và trở thành một phần của Hiệp định này và được áp dụng với những sửa đổi cần thiết.
2. Chương này áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định, có hoạt động thương mại. Trong trường hợp một doanh nghiệp thực hiện cả hoạt động thương mại và phi thương mại⁴⁵ thì Chương này chỉ áp dụng đối với hoạt động thương mại của doanh nghiệp đó.
3. Chương này không áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền và ưu đãi đặc biệt, và doanh nghiệp độc quyền chỉ định, khi một Bên thực hiện các biện pháp tạm thời nhằm ứng phó với tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc toàn cầu.
4. Chương này không áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà

⁴⁵ Bao gồm thực hiện một nghĩa vụ dịch vụ công.

nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định nếu doanh thu một trong ba năm liền trước từ hoạt động thương mại của doanh nghiệp độc quyền đó thấp hơn 200 triệu SDR (quyền rút vốn đặc biệt)⁴⁶. Ngưỡng này áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định tại cấp chính quyền dưới trung ương sau 5 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.

5. Chương này không áp dụng đối với việc mua sắm của chính phủ của một Bên hoặc các cơ quan mua sắm thuộc đối tượng điều chỉnh của Điều 9.2 (Phạm vi điều chỉnh).
6. Chương này không áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định thuộc sở hữu hoặc kiểm soát của một cơ quan nhà nước của một Bên có nhiệm vụ về an ninh quốc phòng, trật tự công cộng hoặc an ninh công cộng, trừ trường hợp các doanh nghiệp này thuần túy chỉ tham gia các hoạt động thương mại không liên quan đến an ninh quốc phòng, trật tự công cộng và an ninh công cộng.
7. Chương này không áp dụng đối với bất kỳ dịch vụ nào do doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định cung cấp nhằm thực hiện chức năng của nhà nước⁴⁷.
8. Chương này không áp dụng đối với các biện pháp hoặc hoạt động được liệt kê tại Phụ lục 11 (Quy định riêng đối với Việt Nam về doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định).

ĐIỀU 11.3

Các điều khoản chung

1. Không có điều khoản nào trong Chương này ảnh hưởng đến luật pháp và quy định của một Bên trong việc quản lý hệ thống sở hữu nhà nước của Bên đó.
2. Không ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ của các Bên theo Chương này, không có điều khoản nào trong Chương này ngăn cản một Bên thành lập hoặc duy trì doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt cho doanh nghiệp, hoặc chỉ định hoặc duy trì doanh nghiệp độc quyền.

⁴⁶ Việc tính toán doanh thu bao gồm doanh thu có liên quan của tất cả các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định, bao gồm doanh thu của các công ty thành viên tham gia vào hoạt động thương mại trên cùng thị trường hoặc trên thị trường có liên quan.

⁴⁷ Thuật ngữ “duật ngữ ứduật ngữ ứduật ngữ ứduật ngữ a nhà nữ” như đưừ ảđịnh nghĩa thư điểmm 3(c) Đihĩĩ Hi) Đihĩĩ GATS.

3. Một Bên không được yêu cầu hoặc khuyến khích doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền có hành vi không phù hợp với Chương này.

ĐIỀU 11.4

Không phân biệt đối xử và tính toán thương mại

1. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định khi tham gia vào hoạt động thương mại phải:
- (a) hành xử phù hợp với tính toán thương mại trong mua hoặc bán hàng hóa hoặc dịch vụ, trừ trường hợp phải đáp ứng các điều khoản trong nhiệm vụ công của doanh nghiệp đó nhưng không được trái với điểm 1(b);
 - (b) khi mua hàng hoá hoặc dịch vụ:
 - (i) dành cho hàng hoá hoặc dịch vụ do doanh nghiệp của Bên kia cung cấp sự đối xử không kém thuận lợi hơn đối xử với hàng hoá hoặc dịch vụ tương tự do doanh nghiệp của Bên đó cung cấp; và
 - (ii) dành cho hàng hoá hoặc dịch vụ do doanh nghiệp của các nhà đầu tư của Bên kia cung cấp trong lãnh thổ của mình sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử với hàng hoá hoặc dịch vụ tương tự do doanh nghiệp của các nhà đầu tư của Bên kia cung cấp trên thị trường liên quan trong lãnh thổ Bên đó;
 - (c) khi bán hàng hoá hoặc dịch vụ:
 - (i) dành cho doanh nghiệp của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử với doanh nghiệp của Bên đó; và
 - (ii) dành cho một doanh nghiệp của các nhà đầu tư của Bên kia trong lãnh thổ của Bên đó sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử với các doanh nghiệp của các nhà đầu tư của Bên kia trên thị trường liên quan trong lãnh thổ Bên đó.
2. Khoản 1 không ngăn cản doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt hoặc doanh nghiệp độc quyền chỉ định trong việc:
- (a) mua hoặc cung ứng hàng hóa hoặc dịch vụ theo các điều khoản hoặc điều kiện khác nhau, bao gồm các điều khoản hoặc điều kiện liên quan đến giá, hoặc
 - (b) từ chối mua hoặc cung ứng hàng hóa hoặc dịch vụ,
- nếu như các điều khoản và điều kiện khác nhau đó hoặc việc từ chối được thực hiện phù hợp với tính toán thương mại.

3. Các khoản 1 và 2 không áp dụng đối với các lĩnh vực được đề cập tại Điều 8.3 (Phạm vi) và Điều 8.9 (Phạm vi).
4. Các khoản 1 và 2 áp dụng đối với hoạt động thương mại của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định, nếu hoạt động tương tự có thể ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ và đầu tư mà một Bên đã cam kết theo Điều 8.5 (Đối xử quốc gia), 8.6 (Đối xử tối huệ quốc), 8.11 (Đối xử quốc gia), theo các điều kiện hoặc tiêu chuẩn được nêu trong Biểu cam kết cụ thể tương ứng của mỗi Bên tại Phụ lục 8-A (Biểu cam kết cụ thể của Liên minh Châu Âu) hoặc 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam), theo Điều 8.7 (Biểu cam kết cụ thể) và 8.12 (Biểu cam kết cụ thể). Để rõ ràng hơn, trong trường hợp có mâu thuẫn giữa khoản 4 Điều 11.2 (Phạm vi áp dụng) và các điều kiện hoặc tiêu chuẩn được nêu trong Biểu cam kết cụ thể của mỗi Bên theo Điều 8.7 (Biểu cam kết cụ thể) và 8.12 (Biểu cam kết cụ thể) thì áp dụng các biểu cam kết đó.

ĐIỀU 11.5

Khuôn khổ quản lý

1. Các Bên phải nỗ lực đảm bảo rằng các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định tuân thủ các tiêu chuẩn về quản trị doanh nghiệp được quốc tế công nhận.
2. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng các cơ quan hoặc chức năng quản lý nhà nước của Bên đó không phải chịu trách nhiệm giải trình trước bất kỳ doanh nghiệp hoặc tổ chức nào mà cơ quan đó quản lý nhằm đảm bảo tính hiệu lực của cơ quan hoặc chức năng quản lý nhà nước và hành xử khách quan⁴⁸ trong các hoàn cảnh tương tự đối với mọi doanh nghiệp hoặc tổ chức mà cơ quan đó quản lý, bao gồm doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định⁴⁹.
3. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng việc thực thi pháp luật và quy định là thống nhất và không mang tính phân biệt đối xử, bao gồm đối với doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định.

⁴⁸ Để rõ nghĩa hơn, sự khách quan trong chức năng quản lý của cơ quan quản lý cần phải được đánh giá bằng việc dẫn chiếu đến một dạng thức hoặc thông lệ chung của cơ quan quản lý đó.

⁴⁹ Để rõ nghĩa hơn, đối với các lĩnh vực mà các Bên thống nhất có những nghĩa vụ cụ thể về cơ quan quản lý nhà nước tại các Chương khác thì điều khoản liên quan tại các Chương khác của Hiệp định này sẽ được ưu tiên áp dụng.

ĐIỀU 11.6

Minh bạch hóa

1. Khi một Bên có lý do hợp lý để tin rằng lợi ích của mình theo Chương này bị ảnh hưởng bất lợi do hoạt động thương mại của một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt hoặc doanh nghiệp độc quyền chỉ định của Bên kia thì có thể gửi văn bản yêu cầu Bên kia cung cấp các thông tin về hoạt động của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp độc quyền đó. Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin đó phải nêu rõ doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp độc quyền, hàng hóa hoặc dịch vụ và các thị trường có liên quan, và phải chỉ ra rằng doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp độc quyền đó đang tham gia vào các hành vi gây cản trở đến thương mại và đầu tư giữa các Bên.
2. Các thông tin nêu tại khoản 1 phải bao gồm:
 - (a) cơ cấu sở hữu và biểu quyết của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp độc quyền, nêu rõ tổng tỷ lệ phần trăm cổ phần và tỷ lệ phần trăm quyền biểu mà một Bên hoặc một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt hoặc doanh nghiệp độc quyền chỉ định sở hữu;
 - (b) mô tả về bất kỳ cổ phần đặc biệt hoặc quyền biểu quyết đặc biệt hoặc các quyền khác nắm giữ bởi một Bên hoặc một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt hoặc doanh nghiệp độc quyền chỉ định, nếu như các quyền đó khác với quyền gắn với cổ phần thông thường của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp độc quyền đó;
 - (c) cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp độc quyền, thành phần hội đồng quản trị hoặc bất kỳ bộ phận tương đương thực hiện quyền kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp tại doanh nghiệp hoặc tổ chức đó, và sở hữu chéo và các mối liên kết khác với các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt hoặc doanh nghiệp độc quyền chỉ định khác;
 - (d) mô tả về cơ quan nhà nước hoặc tổ chức công quản lý hoặc giám sát doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp độc quyền đó, mô tả về hệ thống báo cáo⁵⁰, và các quyền và thông lệ của cơ quan nhà nước hoặc tổ chức công trong việc bổ nhiệm, bãi nhiệm hoặc khen thưởng các nhà quản lý;
 - (e) doanh thu hàng năm hoặc tổng tài sản, hoặc cả hai;
 - (f) miễn trừ, loại trừ và bất kỳ biện pháp nào khác, bao gồm áp dụng đối xử ưu đãi hơn trên lãnh thổ của Bên được yêu cầu dành cho bất kỳ doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc

⁵⁰ Để rõ nghĩa hơn, một Bên không có nghĩa vụ phải cung cấp báo cáo hoặc nội dung của bất kỳ báo cáo nào.

quyền hoặc ưu đãi đặc biệt, hoặc doanh nghiệp độc quyền được chỉ định.

3. Một Bên có thể yêu cầu Bên kia cung cấp các thông tin bổ sung liên quan đến cách thức tính toán ngưỡng doanh thu nêu tại khoản 4 Điều 11.2 (Phạm vi áp dụng).
4. Các khoản từ 1 đến 3 không yêu cầu Bên nào phải công bố thông tin mật trái với quy định của pháp luật Bên đó, cản trở việc thực thi pháp luật hoặc trái với lợi ích công hoặc sẽ ảnh hưởng đến các lợi ích thương mại hợp pháp của các doanh nghiệp cụ thể.
5. Đối với Liên minh, các điểm từ 2(a) đến 2(e) không áp dụng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ theo luật của Liên minh.

ĐIỀU 11.7

Hợp tác kỹ thuật

Nhận thức về tầm quan trọng của việc thúc đẩy các khuôn khổ pháp lý và quản lý hiệu quả đối với doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, các Bên cần tham gia vào các hoạt động hợp tác kỹ thuật trên cơ sở thỏa thuận song phương nhằm thúc đẩy tính hiệu quả và minh bạch của các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, tùy thuộc vào mức độ sẵn có của nguồn tài chính theo các công cụ và chương trình hợp tác của các Bên.

CHƯƠNG 12 SỞ HỮU TRÍ TUỆ

MỤC A

ĐIỀU KHOẢN CHUNG VÀ NGUYÊN TẮC

ĐIỀU 12.1

Mục đích

1. Mục đích của Chương này là:
 - (a) tạo thuận lợi cho việc chế tạo, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm đổi mới và sáng tạo giữa các Bên nhằm đóng góp cho nền kinh tế bền vững và toàn diện hơn của mỗi Bên; và
 - (b) đạt được mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ đầy đủ và hiệu quả.
2. Việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ phải đóng góp vào việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, chuyển giao và phổ biến công nghệ, vì lợi ích

chung của các nhà sản xuất và người sử dụng và theo cách thức có lợi cho phúc lợi xã hội và kinh tế, và bảo đảm sự cân bằng giữa các quyền và nghĩa vụ.

ĐIỀU 12.2

Bản chất và phạm vi của nghĩa vụ

1. Các Bên khẳng định các quyền và nghĩa vụ theo các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ mà các Bên là thành viên, bao gồm Hiệp định TRIPS. Các Bên phải bảo đảm việc thực thi đầy đủ và hiệu quả các điều ước quốc tế đó. Các quy định của Chương này sẽ bổ sung và quy định cụ thể hơn các quyền và nghĩa vụ giữa các Bên nhằm bảo đảm việc thực thi đầy đủ và hiệu quả các điều ước quốc tế đó, cũng như sự cân bằng giữa quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ và lợi ích của công chúng.
2. Theo mục đích của Hiệp định này, sở hữu trí tuệ đề cập đến ít nhất là các loại hình sở hữu trí tuệ là đối tượng của các Mục từ 1 đến 7 thuộc Phần II Hiệp định TRIPS, bao gồm:
 - (a) quyền tác giả và quyền liên quan;
 - (b) nhãn hiệu;
 - (c) chỉ dẫn địa lý;
 - (d) kiểu dáng công nghiệp;
 - (e) quyền sáng chế;
 - (f) thiết kế bố trí mạch tích hợp;
 - (g) bảo hộ thông tin bí mật; và
 - (h) giống cây trồng.
3. Việc bảo hộ sở hữu trí tuệ bao gồm bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh như được đề cập tại Điều 10bis Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp ngày 20 tháng 3 năm 1883, sửa đổi lần cuối tại Xtóc-khôm ngày 14 tháng 7 năm 1967 (sau đây gọi là “Công ước Paris”).

ĐIỀU 12.3

Đối xử Tối huệ quốc

Liên quan đến việc bảo hộ sở hữu trí tuệ, bất kỳ lợi thế, ưu đãi, đặc quyền hoặc miễn trừ nào mà một Bên dành cho công dân của bất kỳ nước thứ ba sẽ được dành cho công dân của Bên kia ngay lập tức và vô điều kiện, với những ngoại lệ được quy định tại Điều 4 và 5 của Hiệp định TRIPS.

ĐIỀU 12.4

Cạnh quyền

Mỗi Bên tự do thiết lập cơ chế về cạnh quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với các quy định liên quan của Hiệp định TRIPS.

MỤC B

CÁC TIÊU CHUẨN LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

TIÊU MỤC 1

QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

ĐIỀU 12.5

Quy định bảo hộ

1. Các Bên phải tuân thủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các điều ước quốc tế sau đây:
 - (a) *Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học, nghệ thuật ngày 9 tháng 9 năm 1886*, được sửa đổi lần cuối tại Pa-ri ngày 24 tháng 7 năm 1971 (sau đây gọi là Công ước Berne);
 - (b) *Công ước quốc tế về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng*, được thông qua tại Rôm ngày 26 tháng 10 năm 1961; và
 - (c) Hiệp định TRIPs.
2. Các Bên phải gia nhập các điều ước quốc tế sau đây trong thời hạn 3 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực:
 - (a) *Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả*, được thông qua tại Giơ-ne-vơ ngày 20 tháng 12 năm 1996; và
 - (b) *Hiệp ước của WIPO về cuộc biểu diễn và bản ghi âm*, được thông qua tại Giơ-ne-vơ ngày 20 tháng 12 năm 1996.

ĐIỀU 12.6

Tác giả

Mỗi Bên phải cho phép tác giả có độc quyền cho phép hoặc cấm:

- (a) việc sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào một phần hoặc toàn bộ tác phẩm của mình;

- (b) bất kỳ hình thức phân phối nào đến công chúng thông qua việc bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc hoặc bản sao tác phẩm của mình; và
- (c) bất kỳ việc truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc phổ biến đến công chúng tác phẩm của mình theo cách mà công chúng có thể tự lựa chọn địa điểm và thời điểm tiếp cận tác phẩm.

ĐIỀU 12.7

Người biểu diễn

Mỗi Bên phải cho phép người biểu diễn có độc quyền cho phép hoặc cấm:

- (a) định hình cuộc biểu diễn của mình;
- (b) sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào một phần hoặc toàn bộ bản định hình cuộc biểu diễn của mình;
- (c) phân phối đến công chúng thông qua hình thức bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản định hình cuộc biểu diễn của mình;
- (d) phổ biến đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến bản định hình cuộc biểu diễn của mình theo cách mà công chúng có thể tự lựa chọn địa điểm và thời điểm tiếp cận bản định hình này; và
- (e) phát sóng vô tuyến và truyền đạt tới công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình của mình, ngoại trừ trường hợp bản thân cuộc biểu diễn này được biểu diễn để phát sóng.

ĐIỀU 12.8

Nhà sản xuất bản ghi âm

Mỗi Bên phải cho phép nhà sản xuất bản ghi âm được có độc quyền cho phép hoặc cấm:

- (a) sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào một phần hoặc toàn bộ bản ghi âm của mình;
- (b) phân phối đến công chúng thông qua hình thức bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc hoặc bản sao bản ghi âm của mình; và
- (c) phổ biến đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến bản ghi âm của mình theo cách mà công chúng có thể tự lựa chọn địa điểm và thời điểm tiếp cận bản ghi âm này.

ĐIỀU 12.9

Tổ chức phát sóng

Mỗi Bên phải cho phép tổ chức phát sóng được đặc quyền cho phép hoặc cấm:

- (a) định hình chương trình phát sóng của mình;
- (b) sao chép bản định hình chương trình phát sóng của mình;
- (c) phân phối đến công chúng bản định hình chương trình phát sóng của mình; và
- (d) tái phát sóng chương trình phát sóng của mình bằng phương tiện vô tuyến.

ĐIỀU 12.10

Phát sóng và truyền đạt tới công chúng

Mỗi Bên phải cho phép người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm có quyền được hưởng một khoản tiền thù lao hợp lý được trả bởi người sử dụng khi bản ghi âm đã được công bố nhằm mục đích thương mại hoặc bản sao của bản ghi âm đó được sử dụng để phát sóng bằng phương tiện vô tuyến hoặc để truyền đạt tới công chúng. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng khoản thù lao này được phân chia giữa những người biểu diễn và những nhà sản xuất bản ghi âm có liên quan. Mỗi Bên có thể quy định những điều kiện để phân chia khoản tiền thù lao này trong trường hợp không có thỏa thuận giữa những người biểu diễn và những nhà sản xuất bản ghi âm.

ĐIỀU 12.11

Thời hạn bảo hộ

1. Quyền của tác giả đối với tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật theo nghĩa của Điều 2 Công ước Berne phải được tính suốt cuộc đời tác giả và tối thiểu 50 năm sau khi tác giả qua đời, không phụ thuộc vào ngày tác phẩm được phổ biến hợp pháp đến công chúng một cách hợp pháp.
2. Trong trường hợp tác phẩm đồng tác giả thì thời hạn quy định ở khoản 1 sẽ được tính từ khi đồng tác giả cuối cùng qua đời.
3. Quyền của người biểu diễn sẽ kéo dài tối thiểu 50 năm sau ngày biểu diễn. Nếu bản định hình cuộc biểu diễn được công bố hợp pháp hoặc truyền đạt tới công chúng hợp pháp trong khoảng thời gian này, quyền của người biểu diễn phải được tính tối thiểu 50 năm kể từ ngày công bố hợp pháp lần đầu hoặc truyền đạt tới công chúng hợp pháp lần đầu, tùy thuộc việc nào xảy ra sớm hơn.
4. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm phải kéo dài tối thiểu 50 năm kể từ ngày ghi âm. Nếu bản ghi âm được công bố hợp pháp trong khoảng thời

gian này, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm được định hình phải được tính tối thiểu 50 năm kể từ ngày công bố hợp pháp lần đầu. Nếu bản ghi âm không được công bố hợp pháp trong khoảng thời gian này, và nếu bản ghi âm được truyền đạt tới công chúng hợp pháp trong khoảng thời gian này, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm phải được tính tối thiểu 50 năm kể từ ngày truyền đạt tới công chúng hợp pháp lần đầu.

5. Quyền của các tổ chức phát sóng phải kéo dài tối thiểu 50 năm kể từ ngày truyền phát lần đầu chương trình phát sóng, cho dù được truyền phát bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả truyền phát bằng cáp hoặc vệ tinh.
6. Thời hạn được quy định trong Điều này được tính từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo năm sự kiện diễn ra.

ĐIỀU 12.12

Bảo hộ các biện pháp công nghệ

1. Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ chống lại việc vô hiệu hóa bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào mà chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan sử dụng để ngăn ngừa người có liên quan tiến hành với hiểu biết hoặc có căn cứ hợp lý để biết rằng họ đang cố ý thực hiện hành vi vô hiệu hóa biện pháp công nghệ.
2. Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ chống lại việc sản xuất, nhập khẩu, phân phối, bán, cho thuê, chào bán hoặc cho thuê tới công chúng, hoặc tàng trữ nhằm mục đích thương mại các thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện hoặc cung cấp các dịch vụ mà:
 - (a) được quảng bá, quảng cáo hoặc tiếp thị nhằm mục đích vô hiệu hóa bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào;
 - (b) không có mục đích hay công dụng chủ yếu trong thương mại đáng kể nào khác ngoài mục đích vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu ; hoặc
 - (c) chủ yếu được thiết kế, sản xuất, điều chỉnh hoặc thực hiện nhằm mục đích cho phép hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho việc vô hiệu hóa bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào.
3. Để bảo hộ pháp lý đầy đủ theo quy định của khoản 1 và 2, một Bên có thể quy định hoặc duy trì một số giới hạn hoặc ngoại lệ phù hợp đối với các biện pháp để thực hiện ở các khoản này. Nghĩa vụ quy định tại khoản 1 và 2 không được ảnh hưởng tới các quyền, giới hạn, ngoại lệ hoặc các biện pháp ngăn chặn vi phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan theo luật pháp quốc gia của mỗi Bên.
4. Với mục đích của Điều này, thuật ngữ "biện pháp công nghệ" có nghĩa là bất kỳ công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nào mà trong quá trình hoạt động

bình thường của nó, được thiết kế nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế các hành vi không được phép tác giả hoặc quyền liên quan đối với tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác theo quy định của luật pháp quốc gia. Biện pháp công nghệ được coi là "hữu hiệu" khi việc sử dụng tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác được kiểm soát bởi các chủ thể quyền thông qua ứng dụng kiểm soát truy cập hoặc quy trình bảo vệ như mã hóa, xáo trộn dữ liệu, hoặc các hình thức biến đổi khác đối với tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác hoặc cơ chế kiểm soát sao chép nhằm đáp ứng mục tiêu bảo hộ.

ĐIỀU 12.13

Bảo hộ thông tin quản lý quyền

1. Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ chống lại bất kỳ chủ thể nào cố ý thực hiện các hành vi sau đây mà không được phép:
 - (a) gỡ bỏ hoặc thay đổi bất kỳ thông tin quản lý quyền sở hữu trí tuệ điện tử nào; hoặc
 - (b) phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc phổ biến tới công chúng các tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm hoặc đối tượng khác được bảo hộ theo Tiểu Mục này mà thông tin quản lý quyền điện tử đã bị gỡ bỏ hoặc thay đổi mà không được phép, nếu người đó biết hoặc có căn cứ hợp lý để biết, việc thực hiện các hành vi đó sẽ xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả hay bất kỳ quyền liên quan nào theo quy định của luật pháp quốc gia.
2. Vì mục đích của Điều này, thuật ngữ "thông tin quản lý quyền" có nghĩa là bất kỳ thông tin nào được cung cấp bởi các chủ thể quyền nhằm xác định tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác được đề cập trong Tiểu Mục này, tác giả hoặc các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ khác, hoặc thông tin về các điều khoản và điều kiện sử dụng tác phẩm hoặc các đối tượng bảo hộ khác, và bất kỳ con số hoặc mã số nào thể hiện các thông tin đó.
3. Khoản 2 áp dụng khi bất kỳ thông tin nào được đề cập trong khoản đó được gắn vào bản sao hoặc xuất hiện cùng với việc truyền đạt tác phẩm hoặc các đối tượng bảo hộ khác đến công chúng được đề cập trong Tiểu Mục này.

ĐIỀU 12.14

Các giới hạn và ngoại lệ

1. Mỗi Bên có thể quy định các giới hạn và ngoại lệ đối với các quyền quy định tại các Điều từ 12.6 (Tác giả) đến 12.10 (Phát sóng và truyền đạt tới

công chúng) chỉ trong những trường hợp đặc biệt nhất định mà không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường của các đối tượng bảo hộ và không gây phương hại bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền, phù hợp với các điều ước quốc tế mà họ là thành viên.

2. Mỗi Bên phải quy định rằng các hành vi sao chép nêu tại các Điều từ 12.6 (Tác giả) đến 12.10 (Phát sóng và truyền đạt tới công chúng), nếu tạm thời hoặc ngẫu nhiên và là một phần thiết yếu không thể tách rời của một quy trình công nghệ và mục đích duy nhất là để cho phép:

(a) việc truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua một trung gian; hoặc

(b) việc sử dụng hợp pháp,

đối với tác phẩm hoặc đối tượng được bảo hộ khác và hành vi đó không có mục đích kinh tế độc lập, phải được miễn trừ quyền sao chép quy định tại các Điều từ 12.6 (Tác giả) đến 12.10 (Phát sóng và truyền đạt tới công chúng).

ĐIỀU 12.15

Quyền bán lại của nghệ sĩ đối với tác phẩm nghệ thuật

1. Vì lợi ích của tác giả bản gốc tác phẩm nghệ thuật, mỗi Bên có thể quy định quyền bán lại, được xác định như là một quyền bất khả nhượng, được nhận một khoản tiền bản quyền dựa trên giá bán cho bất kỳ lần bán lại nào của tác phẩm, sau khi tác giả chuyển giao tác phẩm lần đầu tiên.
2. Quyền đề cập tại khoản 1 áp dụng đối với tất cả các hành vi bán lại có liên quan như người bán, người mua hoặc các thị trường nghệ thuật chuyên nghiệp trung gian như các phòng tranh, các phòng trưng bày, và bất kỳ người buôn bán tác phẩm nghệ thuật chuyên nghiệp nào.
3. Mỗi Bên có thể quy định rằng quyền đề cập tại khoản 1 không áp dụng đối với trường hợp người bán đã có được tác phẩm trực tiếp từ tác giả trong thời gian không quá ba năm trước khi bán lại và giá bán lại không vượt quá một số tiền tối thiểu nhất định.
4. Quyền đề cập tại khoản 1 chỉ có thể được áp dụng ở một Bên khi pháp luật của Bên mà tác giả là công dân thừa nhận và ở mức độ mà pháp luật của Bên đó cho phép. Thủ tục xác định và thu khoản tiền bản quyền đó do pháp luật quốc gia quy định.

ĐIỀU 12.16

Hợp tác về quản lý tập thể quyền

Các Bên phải nỗ lực để thúc đẩy đối thoại và hợp tác giữa các tổ chức quản lý tập thể tương ứng của mình nhằm mục đích thúc đẩy việc phổ biến tác phẩm

và các đối tượng được bảo hộ khác trong lãnh thổ của các Bên và việc chuyển giao tiền bản quyền cho việc sử dụng các tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác.

TIÊU MỤC 2

NHÃN HIỆU

ĐIỀU 12.17

Điều ước quốc tế

1. Các Bên khẳng định lại các quyền và nghĩa vụ theo *Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu*, thông qua tại Man-đrit ngày 27 tháng 6 năm 1989, sửa đổi lần cuối ngày 12 tháng 11 năm 2007;
2. Mỗi Bên phải sử dụng bảng phân loại theo quy định của *Thỏa ước Nice về phân loại hàng hóa và dịch vụ vì mục đích đăng ký nhãn hiệu*, thông qua tại Nai-xơ ngày 15 tháng 6 năm 1957, sửa đổi ngày 28 tháng 9 năm 1979 (sau đây gọi là “Bảng phân loại Nice”)⁵¹.
3. Mỗi Bên phải đơn giản hóa và thiết lập thủ tục đăng ký nhãn hiệu trong đó, ngoài những quy định pháp luật khác, tham khảo *Hiệp ước luật nhãn hiệu* thông qua tại Giơ-ne-vơ ngày 27 tháng 10 năm 1994, và *Hiệp ước Singapore về luật nhãn hiệu* thông qua tại Xinh-ga-po ngày 27 tháng 3 năm 2006.

ĐIỀU 12.18

Quyền đối với nhãn hiệu

Nhãn hiệu được đăng ký sẽ mang lại cho chủ sở hữu độc quyền đối với nhãn hiệu đó. Chủ sở hữu phải được quyền ngăn cấm bên thứ ba, khi không được sự đồng ý của chủ sở hữu, sử dụng trong thương mại:

- (a) bất kỳ dấu hiệu nào trùng với nhãn hiệu liên quan đến hàng hóa hoặc dịch vụ trùng với hàng hóa hoặc dịch vụ đã đăng ký nhãn hiệu⁵²; và
- (b) bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu liên quan đến hàng hóa hoặc dịch vụ y hệt hoặc tương tự với hàng hóa hoặc dịch vụ đã đăng ký nhãn hiệu nếu việc sử dụng đó có khả năng gây nhầm lẫn cho một bộ phận công chúng.

⁵¹ Để rõ ràng hơn, một Bên phải sử dụng phiên bản cập nhật của Bảng phân loại Nice trong trường hợp bản cập nhật đã được WIPO công bố và đối với Việt Nam, là bản dịch chính thức được cơ quan có thẩm quyền công bố.

⁵² Để rõ ràng hơn, khoản này không ảnh hưởng đến quy định tại Điều 12.21 (Ngoại lệ của quyền đối với nhãn hiệu).

ĐIỀU 12.19

Thủ tục đăng ký

1. Mỗi Bên phải quy định hệ thống đăng ký nhãn hiệu trong đó quyết định từ chối cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về đăng ký nhãn hiệu phải được gửi bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.
2. Mỗi Bên phải cho phép cơ hội phản đối đơn đăng ký nhãn hiệu và cơ hội cho người nộp đơn đăng ký phản hồi phản đối đó.
3. Mỗi Bên phải bảo đảm có cơ sở dữ liệu điện tử công khai về đơn đăng ký nhãn hiệu đã được công bố và nhãn hiệu đã được đăng ký.

ĐIỀU 12.20

Nhãn hiệu nổi tiếng

Nhằm mục đích bảo hộ các nhãn hiệu nổi tiếng, như được đề cập tại Điều 6bis Công ước Paris và khoản 2 và 3 Điều 16 của Hiệp định TRIPS, các Bên phải lưu tâm đến *Khuyến nghị chung về các quy định bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng* được Hội đồng Liên hiệp Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp và Đại hội đồng Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) thông qua tại các cuộc họp lần thứ 34 của Đại hội đồng các nước thành viên WIPO từ ngày 20 đến 29 tháng 9 năm 1999.

ĐIỀU 12.21

Ngoại lệ của quyền đối với nhãn hiệu

Mỗi Bên:

- (a) phải quy định rằng việc sử dụng trung thực các thuật ngữ mang tính mô tả⁵³ là một ngoại lệ giới hạn của quyền đối với nhãn hiệu; và
 - (b) có thể quy định các ngoại lệ giới hạn khác,
- với điều kiện các ngoại lệ đó có tính đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhãn hiệu và các bên thứ ba.

ĐIỀU 12.22

Đình chỉ hiệu lực nhãn hiệu đã đăng ký⁵⁴

1. Mỗi Bên phải quy định rằng một nhãn hiệu đã đăng ký có thể bị đình chỉ hiệu lực nếu trong vòng 5 năm liên tục trước khi có yêu cầu đình chỉ, nhãn hiệu đó không được chủ sở hữu hoặc bên nhận chuyển giao quyền

⁵³ Sử dụng trung thực các thuật ngữ mang tính mô tả bao gồm việc sử dụng dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ, nếu việc sử dụng đó phù hợp với thực tiễn trung thực trong thương mại và công nghiệp.

⁵⁴ Đối với Việt Nam, “đình chỉ” tương đương với “chấm dứt”.

sở hữu đưa vào sử dụng một cách thực sự⁵⁵ tại lãnh thổ tương ứng cho hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan đến nhãn hiệu đã được đăng ký mà không có lý do chính đáng, trừ trường hợp việc sử dụng được bắt đầu hoặc tiếp tục trước ít nhất 3 tháng tính đến ngày có yêu cầu đình chỉ. Một Bên có thể quy định rằng, trường hợp loại trừ này sẽ không được xem xét nếu việc chuẩn bị để bắt đầu hoặc tiếp tục sử dụng chỉ xảy ra sau khi chủ sở hữu biết được là yêu cầu đình chỉ hiệu lực của nhãn hiệu có thể được nộp.

2. Một Bên có thể quy định rằng nhãn hiệu có thể bị đình chỉ nếu, sau ngày đăng ký, do hậu quả của các hành động hoặc không hành động của chủ sở hữu, nhãn hiệu trở thành tên gọi chung của sản phẩm hoặc dịch vụ mà nhãn hiệu đó đã đăng ký.
3. Bất kỳ việc sử dụng nào đối với nhãn hiệu đã đăng ký của chủ sở hữu hoặc với sự đồng ý của chủ sở hữu đối với hàng hóa hoặc dịch vụ mà nhãn hiệu đó đã đăng ký có thể gây nhầm lẫn cho công chúng, đặc biệt là về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ thì nhãn hiệu đó sẽ có khả năng bị đình chỉ hiệu lực hoặc bị cấm bởi pháp luật quốc gia liên quan.

TIÊU MỤC 3 CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

ĐIỀU 12.23

Phạm vi áp dụng

1. Tiêu Mục này áp dụng cho việc công nhận và bảo hộ các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang, rượu mạnh, sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm có nguồn gốc từ lãnh thổ các Bên.
2. Chỉ dẫn địa lý của một Bên được bảo hộ bởi Bên kia, chỉ được coi là đối tượng của Tiêu Mục này nếu được bảo hộ dưới danh nghĩa chỉ dẫn địa lý theo hệ thống được đề cập tại Điều 12.24 (Hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý) tại lãnh thổ Bên xuất xứ.

⁵⁵Sử dụng thực sự là việc sử dụng trên thực tế vì mục đích kinh doanh sản phẩm phẩm hoặc dịch vụ liên quan để đạt được lợi thế thương mại. Một cách tổng quát, sử dụng thực sự là việc bán trên thực tế và phải có hành động bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ trong thời gian theo quy định. Việc sử dụng trong quảng cáo có thể được coi là sử dụng thực sự. Tuy nhiên, các bước chuẩn bị đơn thuần không được coi là đã sử dụng thực sự một nhãn hiệu. Sử dụng thực sự trái ngược với việc sử dụng trên danh nghĩa hay giả vờ sử dụng chỉ để duy trì nhãn hiệu trong đăng bạ.

ĐIỀU 12.24

Hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý

1. Mỗi Bên phải duy trì hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý bao gồm ít nhất những yếu tố sau:
 - (a) đăng bạ các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ tại lãnh thổ của Bên đó;
 - (b) quy trình hành chính xác minh các chỉ dẫn địa lý được đưa vào hoặc duy trì trong đăng bạ được đề cập tại tiểu đoạn 1(a) để xác định một hàng hóa xuất xứ từ một lãnh thổ, vùng hoặc địa phương của một Bên, khi chất lượng, danh tiếng hoặc các đặc điểm khác của hàng hóa chủ yếu tạo bởi nguồn gốc địa lý của hàng hóa đó;
 - (c) một thủ tục phản đối cho phép cân nhắc lợi ích hợp pháp của bất kỳ cá nhân hoặc pháp nhân nào; và
 - (d) các thủ tục sửa đổi và loại bỏ hoặc chấm dứt hiệu lực của các chỉ dẫn địa lý trong đăng bạ nêu tại điểm 1(a), có tính đến lợi ích hợp pháp của các bên thứ ba và chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý đã được đăng ký có liên quan⁵⁶.
2. Mỗi Bên có thể quy định trong pháp luật quốc gia sự bảo hộ cao hơn yêu cầu của Tiểu Mục này, với điều kiện sự bảo hộ đó không trái với sự bảo hộ quy định trong Hiệp định này.

ĐIỀU 12.25

Các chỉ dẫn địa lý được xác lập

1. Sau khi hoàn tất thủ tục phản đối và đã thẩm định các chỉ dẫn địa lý của Liên minh Châu Âu được liệt kê trong Phần A của Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý), Việt Nam công nhận rằng các chỉ dẫn này là chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Hiệp định TRIPS và đã được Liên minh Châu Âu bảo hộ theo hệ thống được đề cập tại Điều 12.24 (Hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý). Việt Nam phải bảo hộ các chỉ dẫn địa lý này theo mức độ bảo hộ được quy định trong Hiệp định này.
2. Sau khi hoàn tất thủ tục phản đối và đã thẩm định các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam được liệt kê trong Phần B của Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý), Liên minh Châu Âu công nhận các chỉ dẫn này là chỉ dẫn địa lý theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Hiệp định TRIPS và đã được Việt Nam bảo hộ theo hệ thống được đề cập tại Điều 12.24 (Hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý). Liên minh Châu Âu phải bảo hộ các chỉ dẫn địa lý này theo mức độ bảo hộ được quy định trong Hiệp định này.

⁵⁶ Không ảnh hưởng đến luật pháp quốc gia về hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý, mỗi Bên phải quy định biện pháp pháp lý cho việc hủy bỏ các đăng ký chỉ dẫn địa lý.

ĐIỀU 12.26

Sửa đổi Danh sách chỉ dẫn địa lý

1. Các Bên có thể sửa đổi Danh sách chỉ dẫn địa lý tại Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) theo thủ tục quy định tại tiểu đoạn 3(a) Điều 12.63 (Nhóm công tác về sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý) và với khoản 1 Điều 17.5 (Sửa đổi), cùng với những quy định khác, cụ thể:
 - (a) xóa bỏ các chỉ dẫn địa lý không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ; hoặc
 - (b) bổ sung các chỉ dẫn địa lý, sau khi đã hoàn tất thủ tục phản đối và đã thẩm định các chỉ dẫn địa lý như đề cập tại Điều 12.25 (Các chỉ dẫn địa lý được xác lập) với sự đồng ý của cả hai Bên.
2. Một chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang, rượu mạnh, sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm về mặt nguyên tắc sẽ không được bổ sung vào Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) nếu được liệt kê trong đăng bạ của một Bên dưới tình trạng “Đã được đăng ký” vào ngày ký kết hiệp định này.

ĐIỀU 12.27

Bảo hộ chỉ dẫn địa lý

1. Mỗi Bên phải quy định các biện pháp pháp lý để bên có lợi ích liên quan ngăn chặn:
 - (a) việc sử dụng chỉ dẫn địa lý của Bên kia được liệt kê trong Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) cho bất kỳ sản phẩm nào thuộc nhóm sản phẩm được định nghĩa trong Phụ lục 12-B (Nhóm sản phẩm) và nêu cụ thể trong Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) cho chỉ dẫn địa lý mà:
 - (i) không bắt nguồn từ nước xuất xứ được nêu tại Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) của chỉ dẫn địa lý đó; hoặc
 - (ii) bắt nguồn từ nước xuất xứ được nêu tại Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) của chỉ dẫn địa lý đó nhưng không được sản xuất hoặc gia công phù hợp với quy định pháp luật liên quan của Bên kia trong trường hợp sản phẩm là để tiêu dùng tại lãnh thổ Bên đó;
 - (b) việc sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào trên nhãn mác hoặc phần giới thiệu hàng hóa chỉ rõ hoặc gợi ý rằng hàng hóa đó xuất xứ từ khu vực địa lý không phải là nơi xuất xứ thật sự của hàng hóa theo cách thức lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc hoặc bản chất của hàng hóa; và
 - (c) bất kỳ hành vi sử dụng nào khác cấu thành hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo Điều 10*bis* của Công ước Paris.

2. Sự bảo hộ nêu tại tiêu đoạn 1(a) phải được áp dụng cho cả trường hợp đã nêu rõ nguồn gốc thực của hàng hóa hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa hoặc sử dụng kèm với những cụm từ như “loại”, “kiểu”, “dạng”, “phỏng theo” hoặc những từ tương tự như vậy.
3. Không ảnh hưởng đến quy định của Điều 23 Hiệp định TRIPS, các Bên sẽ cùng nhau quyết định điều kiện thực tế cho việc sử dụng các chỉ dẫn địa lý đồng âm để các chỉ dẫn địa lý này có thể phân biệt với nhau, có tính đến sự cần thiết phải bảo đảm sự đối xử công bằng giữa các nhà sản xuất liên quan và người tiêu dùng không bị nhầm lẫn. Một tên gọi đồng âm làm cho người tiêu dùng bị nhầm lẫn rằng một sản phẩm đến từ một lãnh thổ khác sẽ không được đăng ký cho dù tên gọi đó chính là tên của một lãnh thổ, khu vực hoặc địa điểm xuất xứ có thật của hàng hóa liên quan.
4. Nếu một Bên, trong đàm phán với một nước thứ ba, đề xuất bảo hộ một chỉ dẫn địa lý của nước thứ ba đó đồng âm với một chỉ dẫn địa lý của Bên kia được bảo hộ theo Tiêu Mục này thì phải thông báo cho Bên kia và dành cho Bên kia cơ hội để góp ý trước khi chỉ dẫn địa lý của nước thứ ba được bảo hộ.
5. Không quy định nào trong Tiêu mục này buộc một Bên phải bảo hộ chỉ dẫn địa lý của Bên kia khi chỉ dẫn địa lý đó không được bảo hộ hoặc đã bị chấm dứt bảo hộ tại nước xuất xứ. Mỗi Bên phải thông báo cho Bên kia nếu một chỉ dẫn địa lý bị chấm dứt bảo hộ tại nước xuất xứ. Việc thông báo đó phải được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12.63 (Nhóm công tác về sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý).
6. Một Bên không có nghĩa vụ bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho một tên gọi xung đột với tên của giống cây hoặc giống vật nuôi và vì đó có thể gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc thực sự của hàng hóa.

ĐIỀU 12.28

Ngoại lệ

1. Bất kể quy định của Điều 12.27 (Bảo hộ chỉ dẫn địa lý), sự bảo hộ dành cho các chỉ dẫn địa lý “Asiago”, “Fontina” and “Gorgonzola” liệt kê trong Phần A của Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) không ngăn cấm việc sử dụng các chỉ dẫn này trên lãnh thổ Việt Nam của bất kỳ người nào, kể cả những người kế nghiệp, đã sử dụng thực sự trong thương mại một cách lành mạnh những chỉ dẫn đó cho sản phẩm trong nhóm “pho mát” trước ngày 01 tháng 01 năm 2017.
2. Bất kể quy định của Điều 12.27 (Bảo hộ chỉ dẫn địa lý), sự bảo hộ dành cho các chỉ dẫn địa lý “Feta” liệt kê trong Phần A của Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) không ngăn cấm việc sử dụng các chỉ dẫn này trên lãnh thổ Việt Nam của bất kỳ người nào, kể cả những người kế

nghiệp, đã sử dụng thực sự trong thương mại một cách lành mạnh những chỉ dẫn đó cho sản phẩm trong nhóm “pho mát” làm từ sữa cừu và sữa dê trước ngày 01 tháng 01 năm 2017.

3. Bất kể quy định của Điều 12.27 (Bảo hộ chỉ dẫn địa lý), trong khoảng thời gian chuyển tiếp 10 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý “Champagne” liệt kê trong Phần A của Phụ lục 12-A (Danh sách các chỉ dẫn địa lý) không ngăn cấm việc sử dụng chỉ dẫn này, hay bản dịch, phiên tự hoặc phiên âm của chỉ dẫn trên lãnh thổ Việt Nam của bất kỳ người nào, kể cả người kế nghiệp, đã sử dụng thực sự trong thương mại một cách lành mạnh chỉ dẫn này cho sản phẩm trong nhóm “rượu vang”.
4. Một Bên có thể quy định rằng bất kỳ yêu cầu nào theo Tiểu Mục này liên quan đến việc sử dụng hoặc đăng ký một nhãn hiệu phải được thực hiện trong vòng 5 năm sau khi việc sử dụng đối nghịch chỉ dẫn được bảo hộ đã được biết đến rộng rãi ở Bên đó hoặc sau ngày nhãn hiệu được đăng ký ở Bên đó, với điều kiện là nhãn hiệu đã được công bố vào ngày đăng ký, nếu ngày đó sớm hơn ngày mà việc sử dụng đối nghịch chỉ dẫn đó trở nên phổ biến ở Bên đó, với điều kiện là chỉ dẫn địa lý này không được sử dụng hoặc đăng ký với ý đồ xấu.
5. Các quy định của Tiểu Mục này không ảnh hưởng đến quyền của bất kỳ người nào đối với việc sử dụng trong thương mại tên của người đó hoặc tên của người tiền nhiệm người đó trong kinh doanh, trừ trường hợp tên đó được sử dụng theo cách thức lừa dối công chúng.

ĐIỀU 12.29

Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý

Khi một chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo Hiệp định này, việc sử dụng hợp pháp chỉ dẫn địa lý đó không phụ thuộc vào việc đăng ký người sử dụng hoặc nộp thêm bất kỳ khoản phí nào.

ĐIỀU 12.30

Mối quan hệ với nhãn hiệu

1. Nếu một nhãn hiệu đã được nộp đơn hoặc được đăng ký một cách trung thực, hoặc nếu quyền đối với nhãn hiệu đã đạt được thông qua việc sử dụng một cách trung thực tại một Bên trước ngày thích hợp quy định tại khoản 2, thì các biện pháp được thông qua để thi hành Tiểu Mục này tại Bên đó không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc hiệu lực của nhãn hiệu hoặc quyền sử dụng nhãn hiệu, với lý do nhãn hiệu đó trùng hoặc tương tự với một chỉ dẫn địa lý.
2. Theo mục đích của khoản 1, ngày thích hợp là:

- (a) ngày có hiệu lực của Hiệp định này liên quan đến các chỉ dẫn địa lý được đề cập tại Điều 12.25 (Các Chỉ dẫn địa lý được xác lập); hoặc
 - (b) ngày cơ quan có thẩm quyền của một Bên nhận được hồ sơ đầy đủ về yêu cầu bảo hộ chỉ dẫn địa lý bổ sung của Bên kia như được đề cập tại Điều 12.26 (Sửa đổi Danh sách Chỉ dẫn địa lý).
3. Nhãn hiệu đề cập tại khoản 1 có thể tiếp tục được bảo hộ, sử dụng và gia hạn bất kể việc chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, với điều kiện là không tồn tại cơ sở để đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực của nhãn hiệu trong pháp luật quốc gia về nhãn hiệu của Bên liên quan.

ĐIỀU 12.31

Thực thi sự bảo hộ

1. Mỗi Bên phải quy định thực thi việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý bằng biện pháp hành chính thích hợp, trong phạm vi mà pháp luật quốc gia quy định, để ngăn chặn việc sản xuất, chuẩn bị, đóng gói, ghi nhãn, bán, hoặc nhập khẩu hoặc quảng cáo một loại hàng thực phẩm theo cách thức sai trái, lừa dối hoặc đánh lừa hoặc có khả năng tạo ấn tượng sai lệch về nguồn gốc của hàng hóa đó.
2. Mỗi Bên ít nhất phải thực thi việc bảo hộ quy định tại Điều 12.27 (Bảo hộ chỉ dẫn địa lý) và 12.30 (Mối quan hệ với nhãn hiệu) theo đề nghị của bên liên quan.

ĐIỀU 12.32

Quy tắc chung

1. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ phải tuân thủ bản mô tả sản phẩm, bao gồm các sửa đổi, được cơ quan có thẩm quyền của một Bên tại lãnh thổ mà sản phẩm có xuất xứ phê duyệt.
2. Bất kỳ vấn đề nào phát sinh từ bản mô tả của sản phẩm đã được đăng ký phải được giải quyết trong Nhóm công tác về Quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm Chỉ dẫn địa lý, như đề cập tại Điều 12.63 (Nhóm công tác về quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý).

ĐIỀU 12.33

Hợp tác và minh bạch

1. Các Bên phải duy trì liên lạc trực tiếp hoặc thông qua Các nhóm Công tác về Quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý, như đề cập tại Điều 12.63 (Nhóm công tác về Quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý) về tất cả các vấn đề liên quan đến việc thi hành và thực hiện Tiêu Mục này. Cụ thể, một Bên có thể yêu cầu Bên kia cung cấp thông tin liên quan

- đến bản mô tả sản phẩm, bao gồm những sửa đổi, và đầu mối liên lạc phù hợp để kiểm soát hoặc quản lý các chỉ dẫn địa lý.
2. Mỗi Bên có thể công bố bản đầy đủ hoặc tóm tắt của bản mô tả sản phẩm và các đầu mối liên lạc để kiểm soát hoặc quản lý các chỉ dẫn địa lý của Bên kia mà được bảo hộ theo quy định của Tiêu Mục này.

TIÊU MỤC 4

KIỀU GIÁNG CÔNG NGHIỆP

ĐIỀU 12.34

Điều ước quốc tế

Các Bên phải gia nhập *Văn kiện Geneva (1999) của Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp*, thông qua tại Giơ-ne-vơ ngày 2 tháng 7 năm 1999 trong vòng 2 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

ĐIỀU 12.35

Bảo hộ kiểu dáng công nghiệp được đăng ký

1. Các Bên phải dành sự bảo hộ cho các kiểu dáng công nghiệp⁵⁷ mới hoặc nguyên gốc⁵⁸. Sự bảo hộ này phải được áp dụng thông qua đăng ký và phải dành độc quyền cho người nắm giữ quyền sở hữu phù hợp với quy định của Tiêu Mục này⁵⁹.
2. Một kiểu dáng áp dụng cho hoặc chứa đựng trong một sản phẩm là bộ phận của một sản phẩm phức hợp chỉ được xem là mới và nguyên gốc khi:
 - (a) bộ phận đó, nếu được lắp vào sản phẩm phức hợp, vẫn nhìn thấy được trong quá trình sử dụng thông thường của sản phẩm phức hợp đó; và
 - (b) khi chính những đặc điểm nhìn thấy được của bộ phận đó đáp ứng điều kiện về tính mới và nguyên gốc.

⁵⁷ Nếu pháp luật quốc gia cho phép, các Bên đồng ý rằng kiểu dáng là hình dáng của toàn bộ sản phẩm hoặc của một phần có thể tách rời và/hoặc không thể tách rời của bộ phận của một sản phẩm.

⁵⁸ Nếu pháp luật quốc gia cho phép, Các Bên đồng ý rằng đặc điểm riêng biệt của kiểu dáng cũng có thể là cần thiết. Điều này đề cập đến kiểu dáng khác biệt đáng kể với những kiểu dáng đã biết hoặc là sự kết hợp của những đặc điểm của các kiểu dáng đã biết. Liên minh Châu Âu cho rằng các kiểu dáng được coi là có đặc điểm riêng biệt nếu ấn tượng tổng thể mà nó tạo ra cho người sử dụng nhận biết kiểu dáng đó khác với ấn tượng tổng thể do bất kỳ kiểu dáng nào đã được công bố tạo ra cho người sử dụng đó.

⁵⁹ Kiểu dáng được hiểu rằng sẽ không bị loại trừ khỏi việc bảo hộ chỉ vì kiểu dáng đó là bộ phận của một hàng hóa hoặc sản phẩm, với điều kiện kiểu dáng đó khả kiến và đáp ứng các điều kiện của khoản này, và:

- (a) đáp ứng các điều kiện bảo hộ kiểu dáng khác; và
- (b) không bị loại trừ khỏi việc bảo hộ kiểu dáng, theo quy định của pháp luật quốc gia của các Bên.

3. Thuật ngữ “sử dụng thông thường” đề cập tại đoạn 2(a) nghĩa là sử dụng bởi người sử dụng cuối cùng, không bao gồm việc bảo trì, cung cấp dịch vụ hoặc sửa chữa.
4. Chủ sở hữu kiểu dáng đã được đăng ký có quyền ngăn cấm bên thứ ba không được sự đồng ý của mình ít nhất trong việc sản xuất, chào bán, bán, nhập khẩu, tàng trữ để bán sản phẩm mang hoặc chứa kiểu dáng được bảo hộ nếu các hành vi đó được thực hiện vì mục đích thương mại.
5. Thời hạn bảo hộ sẽ kéo dài ít nhất là 15 năm.

ĐIỀU 12.36

Ngoại lệ và loại trừ

1. Một Bên có thể quy định một số hạn chế các ngoại lệ của việc bảo hộ kiểu dáng với điều kiện các ngoại lệ đó không ảnh hưởng một cách bất hợp lý đến việc khai thác thương mại bình thường của kiểu dáng được bảo hộ và không ảnh hưởng một cách phi lý đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu kiểu dáng được bảo hộ, có tính đến lợi ích hợp pháp của các bên thứ ba.
2. Việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp không mở rộng cho các kiểu dáng bắt buộc do chức năng hoặc do đặc tính kỹ thuật quy định.

ĐIỀU 12.37

Mối quan hệ với quyền tác giả

Một kiểu dáng phải có khả năng được bảo hộ theo quy định của pháp luật về quyền tác giả của một Bên kể từ ngày kiểu dáng được tạo ra hoặc được định hình ở bất kỳ dạng nào. Khả năng được bảo hộ, phạm vi và điều kiện bảo hộ đối với một kiểu dáng công nghiệp được hưởng sự bảo hộ quyền tác giả đó, bao gồm cả yêu cầu về mức độ nguyên gốc, sẽ do Bên đó xác định.

TIÊU MỤC 5

SÁNG CHẾ

ĐIỀU 12.38

Các điều ước quốc tế

Các Bên khẳng định quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại *Hiệp ước Hợp tác về sáng chế*, thông qua tại Oa-sinh-ton ngày 19 tháng 6 năm 1970, sửa đổi ngày 28 tháng 9 năm 1979 và sửa đổi lần cuối ngày 3 tháng 10 năm 2001. Các Bên phải đơn giản hóa và xây dựng quy trình đăng ký sáng chế trong đó,

ngoài các điều ước quốc tế khác, có tham khảo các quy định của *Hiệp ước luật sáng chế* thông qua tại Giơ-ne-vơ ngày 01 tháng 6 năm 2000.

ĐIỀU 12.39

Bảng sáng chế và sức khỏe cộng đồng

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của *Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng*, được thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2001 bởi Hội nghị Bộ trưởng của Tổ chức Thương mại Thế giới tại Đô-ha. Khi giải thích và thi hành quyền và nghĩa vụ theo Chương này, các Bên có quyền dựa vào Tuyên bố đó.
2. Các Bên tôn trọng Quyết định của Đại hội đồng WTO vào ngày 30 tháng 8 năm 2003 về *Thi hành khoản 6 của Tuyên bố Đô-ha về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng*.

ĐIỀU 12.40

Thủ tục cấp phép

1. Các Bên thừa nhận rằng được phẩm được bảo hộ sáng chế tại lãnh thổ mỗi bên thường phải qua thủ tục hành chính để xin cấp phép trước khi được đưa ra thị trường (sau đây gọi là “thủ tục cấp phép lưu hành thị trường”).
2. Mỗi Bên phải quy định cơ chế đầy đủ và hiệu quả để đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì việc giảm thời hạn bảo hộ hữu hiệu của bằng sáng chế do sự chậm trễ bất hợp lý⁶⁰ trong việc cấp phép lưu hành thị trường đầu tiên tại lãnh thổ của mình. Việc đền bù đó có thể dưới hình thức gia hạn thời hạn quyền có được từ bảo hộ sáng chế, tương ứng với thời gian vượt quá thời hạn được nêu tại chú thích của đoạn này. Thời gian gia hạn tối đa không quá 2 năm.
3. Thay cho quy định tại khoản 2, một Bên có thể cho phép gia hạn nhưng không quá 5 năm⁶¹, thời hạn tồn tại quyền có được từ bảo hộ sáng chế để bù đắp cho chủ sở hữu sáng chế vì việc đã làm giảm thời gian hiệu lực hữu hiệu của bằng sáng chế do thủ tục cấp phép lưu hành thị trường. Hiệu lực của thời gian gia hạn này sẽ phát sinh từ khi kết thúc thời hạn bảo hộ sáng chế theo pháp luật và kéo dài tương ứng với khoảng thời gian kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế đến ngày được cấp phép lưu hành thị trường đầu tiên tại Bên đó, trừ đi 5 năm.

⁶⁰ Vì mục đích của Điều này, sự “chậm trễ bất hợp lý” ít nhất bao gồm trì hoãn quá 2 năm để trả lời lần đầu tiên cho người nộp đơn xin cấp phép lưu hành thị trường kể từ ngày nộp đơn. Bất kỳ sự trì hoãn nào trong quá trình cấp phép lưu hành thị trường do người nộp đơn hoặc bất kỳ khoảng thời gian nào ngoài tầm kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền đều không được tính khi xác định thời gian trì hoãn này.

⁶¹ Thời hạn này có thể được gia hạn thêm 6 tháng trong trường hợp được phẩm mà việc nghiên cứu về tác động đối với trẻ em đã được tiến hành và kết quả của các nghiên cứu đó được thể hiện trên thông tin về sản phẩm.

TIÊU MỤC 6

BẢO HỘ THÔNG TIN BÍ MẬT

ĐIỀU 12.41

Bảo hộ thông tin bí mật

1. Nhằm thi hành Điều 39 của Hiệp định TRIPS và để bảo đảm sự bảo hộ hiệu quả trước sự cạnh tranh không lành mạnh theo quy định tại Điều 10bis Công ước Paris, mỗi Bên phải bảo hộ thông tin và dữ liệu bí mật được nộp cho chính phủ hoặc cơ quan chính phủ phù hợp với Điều này.
2. Nếu một Bên yêu cầu, như là điều kiện lưu hành thị trường đối với dược phẩm hoặc nông hóa phẩm, là phải nộp dữ liệu thử nghiệm hoặc các dữ liệu bí mật khác, mà việc tạo ra dữ liệu đó đòi hỏi nỗ lực đáng kể, như là điều kiện lưu hành thị trường đối với dược phẩm hoặc nông hóa phẩm, thì Bên đó phải bảo hộ dữ liệu đó trước việc sử dụng không lành mạnh trong thương mại. Thêm vào đó, mỗi Bên phải bảo vệ để chống lại việc tiết lộ các dữ liệu đó, trừ trường hợp cần thiết để bảo hộ công chúng.
3. Mỗi Bên phải quy định rằng đối với các dữ liệu đề cập tại khoản 2 được nộp cho một Bên sau ngày Hiệp định này có hiệu lực, không người nộp đơn xin cấp phép lưu hành thị trường nào khác có thể, khi không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu, dựa vào dữ liệu đó để hỗ trợ cho đơn xin cấp phép lưu hành sản phẩm trong một khoảng thời gian hợp lý, thông thường là không ít hơn 5 năm kể từ ngày Bên đó cấp phép lưu hành sản phẩm cho người tạo ra dữ liệu thử nghiệm để xin cấp phép lưu hành sản phẩm của người đó.

TIÊU MỤC 7

QUYỀN ĐỐI VỚI GIỐNG CÂY TRỒNG

ĐIỀU 12.42

Quyền đối với giống cây trồng

Các Bên phải bảo hộ quyền đối với giống cây trồng phù hợp với *Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới*, thông qua tại Pa-ri ngày 02 tháng 12 năm 1961, sửa đổi lần cuối tại Gio-ne-vo ngày 19 tháng 3 năm 1991, bao gồm các ngoại lệ đối với người nhân giống như được đề cập tại Điều 15 của Công ước đó, và hợp tác để thúc đẩy và thi hành các quyền này.

MỤC C

THỰC THI QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

TIÊU MỤC 1

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỰC THI

ĐIỀU 12.43

Nghĩa vụ chung

1. Các Bên khẳng định quyền và nghĩa vụ của mình theo Hiệp định TRIPS, đặc biệt là Phần III của Hiệp định này. Mỗi Bên phải quy định các biện pháp, thủ tục và chế tài bổ sung cần thiết theo Mục này để bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ⁶². Các biện pháp, thủ tục và chế tài đó phải hợp lý và công bằng, và không được tổn kém hoặc phức tạp một cách không cần thiết, hoặc đòi hỏi thời hạn bất hợp lý hoặc có những trì hoãn không có cơ sở.
2. Các biện pháp, thủ tục và chế tài đề cập tại khoản 1 phải hữu hiệu và cân xứng và phải được áp dụng theo cách thức nhằm tránh tạo ra các rào cản đối với thương mại hợp pháp và nhằm tạo ra các biện pháp an toàn chống lại việc lạm dụng.

ĐIỀU 12.44

Người có quyền nộp đơn

Mỗi Bên thừa nhận người có quyền yêu cầu áp dụng các biện pháp, thủ tục và chế tài được đề cập tại mục này và tại Phần III của Hiệp định TRIPS là:

- (a) chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với các quy định của pháp luật được áp dụng;
- (b) tất cả những người được phép sử dụng những quyền sở hữu trí tuệ đó, cụ thể là người được chuyển giao quyền sử dụng, trong phạm vi được cho phép bởi và phù hợp với các quy định của pháp luật được áp dụng;
- (c) tổ chức quản lý tập thể quyền sở hữu trí tuệ thông thường được thừa nhận là có quyền đại diện cho người nắm giữ quyền sở hữu trí tuệ, trong phạm vi được cho phép bởi và phù hợp với quy định của luật được áp dụng; và

⁶² Theo mục đích của Tiêu Mục này, thuật ngữ "quyền sở hữu trí tuệ" cần bao gồm ít nhất những quyền sau: quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả; quyền của người sáng chế thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; quyền đối với nhãn hiệu; quyền đối với kiểu dáng; quyền sáng chế, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với mẫu vật dụng tiện ích; quyền đối với giống cây trồng; tên thương mại trong phạm vi được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo luật quốc gia liên quan.

- (d) tổ chức nghề nghiệp thông thường được thừa nhận là có quyền đại diện cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, trong phạm vi được cho phép bởi và phù hợp với quy định của pháp luật được áp dụng.

TIÊU MỤC 2 THỰC THI DÂN SỰ

ĐIỀU 12.45

Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Theo yêu cầu của một bên đã đưa ra được bằng chứng sẵn có hợp lý hỗ trợ cho tuyên bố rằng quyền sở hữu trí tuệ của mình đã bị xâm phạm hoặc sẽ bị xâm phạm, mỗi Bên phải bảo đảm rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền của Bên mình có quyền áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời nhanh chóng và hiệu quả để:
 - (a) ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ xảy ra, và cụ thể là, để ngăn chặn việc đưa vào và lưu thông hàng hóa, bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu ngay sau khi được phép thông quan, trong kênh thương mại trên lãnh thổ nước mình:
 - (i) lệnh khẩn cấp tạm thời có thể được ban hành đối với một bên mà dịch vụ do bên này cung cấp có thể bị bên thứ ba dùng để xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và bên cung cấp dịch vụ đó thuộc thẩm quyền xét xử của cơ quan tư pháp; và
 - (ii) trong trường hợp hành vi bị nghi ngờ là xâm phạm được thực hiện trên quy mô thương mại, các Bên phải bảo đảm rằng, nếu người nộp đơn đề cập ở Điều 12.44 (Người có quyền nộp đơn) chứng minh được các tình huống có thể nguy hại đến việc khắc phục thiệt hại, cơ quan tư pháp có thể yêu cầu bắt giữ hoặc phong tỏa động sản và bất động sản của người bị nghi ngờ có hành vi xâm phạm để phòng ngừa, bao gồm phong tỏa tài khoản ngân hàng và các tài sản khác;

và

 - (b) để bảo vệ chứng cứ liên quan đến các hành vi bị nghi ngờ xâm phạm, có tính đến việc bảo vệ thông tin bí mật, có thể bao gồm bản mô tả chi tiết, có hoặc không lấy mẫu, hoặc thu giữ thực sự hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm, và, trong trường hợp thích hợp, nguyên liệu và máy móc sử dụng để sản xuất hoặc phân phối những hàng hóa này, cũng như các tài liệu liên quan.

2. Nếu thích hợp, đặc biệt khi bất kỳ sự trì hoãn nào cũng có thể gây ra thiệt hại không thể bù đắp được đối với chủ thể quyền hoặc nếu có nguy cơ rõ ràng về việc chứng cứ có thể bị tiêu hủy, cơ quan tư pháp phải có thẩm

quyền áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời như quy định tại khoản 1 mà không cần thông báo cho bên kia.

3. Các quy định của Điều này không ảnh hưởng đến Điều 50 của Hiệp định TRIPS.

ĐIỀU 12.46

Chứng cứ

1. Các Bên phải bảo đảm rằng, đối với những đơn mà một bên đã đưa ra đầy đủ bằng chứng hợp lý sẵn có để hỗ trợ cho yêu cầu của mình, và khi chứng minh các yêu cầu đó đã chỉ ra cụ thể bằng chứng đang do bên bị đơn kiểm soát thì cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu bên bị đơn phải nộp bằng chứng đó, với điều kiện thông tin bí mật phải được bảo vệ. Vì mục đích của khoản này, một Bên có thể quy định rằng một mẫu hợp lý của một lượng đáng kể số bản sao của tác phẩm hoặc của đối tượng được bảo hộ phải được cơ quan tư pháp có thẩm quyền xem là bằng chứng hợp lý.
2. Trong trường hợp hành vi xâm phạm ở quy mô thương mại, mỗi Bên phải thực hiện các biện pháp cần thiết cho phép cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu, nếu thích hợp, theo yêu cầu của một bên, tài liệu giao dịch ngân hàng, tài chính hoặc thương mại thuộc kiểm soát của bên kia, với điều kiện thông tin bí mật được bảo vệ.

ĐIỀU 12.47

Quyền thông tin

1. Không ảnh hưởng đến luật pháp quốc gia về bảo vệ thông tin bí mật hoặc xử lý thông tin cá nhân, mỗi Bên phải đảm bảo rằng, trong thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và để đáp lại yêu cầu hợp lý và cân bằng của nguyên đơn, cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu người xâm phạm, người bị nghi ngờ xâm phạm, hoặc bất kỳ người nào khác, phải cung cấp thông tin mà người đó đang nắm giữ hoặc kiểm soát, như được quy định trong pháp luật quốc gia.

Với mục đích của khoản này, thuật ngữ “bất kỳ người nào khác” có thể bao gồm những người người mà:

- (a) bị phát hiện là đang nắm giữ hàng hóa xâm phạm ở quy mô thương mại;
- (b) bị phát hiện đang sử dụng dịch vụ xâm phạm ở quy mô thương mại;
- (c) bị phát hiện đang cung cấp dịch vụ được sử dụng trong các hoạt động xâm phạm quyền ở quy mô thương mại; hoặc

- (d) bị người được đề cập tại các khoản này chỉ ra là có liên quan đến việc chế tạo, sản xuất, hoặc phân phối hàng hóa xâm phạm quyền hoặc cung cấp dịch vụ xâm phạm quyền.
2. Thông tin được đề cập ở khoản 1 có thể bao gồm thông tin liên quan đến bất kỳ người nào tham gia vào việc xâm phạm hoặc nghi ngờ xâm phạm ở quy mô thương mại và liên quan đến phương tiện sản xuất và hệ thống phân phối hàng hóa hoặc dịch vụ xâm phạm quyền.

ĐIỀU 12.48

Các chế tài khác

1. Các Bên phải bảo đảm rằng, theo yêu cầu của nguyên đơn và không ảnh hưởng đến các khoản bồi thường thiệt hại cho thể quyền do hành vi xâm phạm, và không phải đền bù dưới bất kỳ hình thức nào, theo cách thức giảm thiểu nguy cơ tái xâm phạm, cơ quan tư pháp có thẩm quyền có quyền yêu cầu:
- (a) triệu hồi từ kênh thương mại;⁶³
 - (b) vứt bỏ/thanh lý ngoài kênh thương mại; hoặc
 - (c) tiêu hủy,
- hàng hóa mà các cơ quan này cho là xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.
- Cơ quan tư pháp có thẩm quyền cũng có thể yêu cầu tiêu hủy nguyên liệu và thiết bị chủ yếu được sử dụng để tạo ra hoặc sản xuất hàng hóa xâm phạm, hoặc vứt bỏ/thanh lý chúng ngoài kênh thương mại theo cách thức giảm thiểu nguy cơ tái xâm phạm.
2. Cơ quan tư pháp có thẩm quyền có quyền yêu cầu các chế tài đề cập tại khoản 1, ít nhất là tiêu hủy, bao gồm cả loại bỏ khỏi kênh thương mại để tiêu hủy, được thực hiện trên cơ sở chi phí do người xâm phạm chịu, trừ khi có những lý do cụ thể được viện dẫn để không làm như vậy.

ĐIỀU 12.49

Lệnh của tòa án

Mỗi Bên phải bảo đảm rằng, nếu phán quyết xác định có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể ban hành một lệnh của tòa án đối với người xâm phạm, và nếu thích hợp, bên cung cấp dịch vụ cho người xâm phạm mà cơ quan tư pháp có thẩm quyền có quyền xét xử, nhằm ngăn chặn việc tiếp tục xâm phạm.

ĐIỀU 12.50

⁶³ Các Bên bảo đảm rằng điều khoản này áp dụng cho hàng hóa xâm phạm được phát hiện trong kênh thương mại và người xâm phạm ít nhất phải bị yêu cầu triệu hồi sản phẩm là từ khách hàng của người đó, ví dụ như nhà bán buôn, người phân phối hoặc bán lẻ.

Các biện pháp thay thế

Một Bên có thể quy định rằng, trong trường hợp thích đáng và theo yêu cầu của người có thể là đối tượng của các biện pháp theo quy định của Điều 12.48 (Các chế tài khác) và Điều 12.49 (Lệnh của tòa án), cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu đền bù bằng tiền cho bên bị thiệt hại thay vì áp dụng các biện pháp quy định tại Điều 12.48 (Các chế tài khác) và Điều 12.49 (Lệnh của tòa án), nếu người đó hành động không cố ý và do sơ xuất, nếu việc thực hiện các biện pháp trên sẽ gây thiệt hại không tương xứng cho người đó và nếu khoản bồi thường bằng tiền cho bên bị thiệt hại là thỏa đáng.

ĐIỀU 12.51

Bồi thường thiệt hại

1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền yêu cầu người xâm phạm, nếu người đó biết và có cơ sở hợp lý để biết rằng đang thực hiện hành vi xâm phạm, phải đền bù thiệt hại cho chủ thể quyền vì những thiệt hại thực tế mà chủ thể quyền đó phải chịu do hành vi xâm phạm bản quyền.

Khi xác định số lượng thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan tư pháp phải có thẩm quyền:

- (a) tính tới mọi khía cạnh phù hợp, ví dụ hậu quả tiêu cực về kinh tế, bao gồm sự suy giảm lợi nhuận, mà bên bị thiệt hại phải chịu, bất kỳ lợi nhuận không chính đáng nào mà bên xâm phạm có được⁶⁴, và trong trường hợp phù hợp, các yếu tố phi kinh tế khác⁶⁵; và
 - (b) trong trường hợp thích hợp, ấn định khoản bồi thường cố định trên cơ sở các yếu tố như, ít nhất là phí bản quyền hoặc các mức phí hợp lý lẽ ra người bị xâm phạm được hưởng nếu người xâm phạm trước đó đã yêu cầu cho phép sử dụng quyền sở hữu trí tuệ liên quan.
2. Nếu người xâm phạm không biết hoặc có cơ sở hợp lý để không biết việc dính líu đến hành vi xâm phạm, một Bên có thể quy định rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu, nhằm hỗ trợ cho bên bị thiệt hại, một khoản bù đắp lợi nhuận hoặc khoản bồi thường thiệt hại theo mức ấn định.

⁶⁴Việc tính lợi nhuận không chính đáng do người xâm phạm thu được không được tính trùng với lợi nhuận bị mất đi.

⁶⁵ Thuật ngữ “các yếu tố phi kinh tế khác” bao gồm ảnh hưởng về mặt tinh thần do việc xâm phạm quyền tinh thần của nhà sáng chế hoặc tác giả.

ĐIỀU 12.52

Chi phí pháp lý

Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền, theo nguyên tắc chung và nếu thích hợp, có quyền yêu cầu bên thua kiện phải trả cho bên thắng kiện các chi phí tòa án và phí thuê luật sư hợp lý, hoặc các chi phí khác theo quy định của pháp luật trong nước của Bên đó.

ĐIỀU 12.53

Công bố phán quyết của tòa án

Cơ quan tư pháp có thẩm quyền có quyền yêu cầu, theo pháp luật và chính sách quốc gia, công bố hoặc phổ biến tới công chúng các thông tin thích hợp liên quan đến phán quyết cuối cùng, bằng chi phí của người xâm phạm.

ĐIỀU 12.54

Giả định về tác giả hoặc chủ sở hữu quyền

Các Bên ghi nhận rằng, nhằm mục đích áp dụng các biện pháp, thủ tục và chế tài quy định tại Chương này, khi tên tác giả của tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật, và khi tên các chủ thể quyền của các đối tượng được bảo hộ khác xuất hiện trên tác phẩm hoặc đối tượng được bảo hộ theo cách thông thường thì họ được coi là tác giả hoặc chủ thể quyền, trừ trường hợp có bằng chứng ngược lại, và do đó có thể thực hiện các thủ tục tố tụng chống lại hành vi xâm phạm bản quyền.

TIÊU MỤC 3

NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUNG GIAN

ĐIỀU 12.55

Trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ trung gian

1. Mỗi Bên phải, phù hợp với Điều này, quy định giới hạn hoặc miễn trừ trong pháp luật quốc gia liên quan đến trách nhiệm pháp lý của nhà cung cấp dịch vụ trung gian đối với việc xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan xảy ra trên mạng viễn thông⁶⁶ liên quan đến việc cung cấp hoặc sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian.
2. Giới hạn và miễn trừ được đề cập tại khoản 1 ít nhất phải bao gồm những hoạt động sau:

⁶⁶ Để rõ ràng hơn, bao gồm cả mạng Internet.

- (a) truyền dẫn trong mạng viễn thông các thông tin do người sử dụng dịch vụ cung cấp, hoặc cung cấp truy cập mạng viễn thông ("chỉ truyền dẫn");
- (b) truyền dẫn trong mạng viễn thông thông tin do người sử dụng dịch vụ cung cấp liên quan đến việc lưu trữ tự động, trung gian và tạm thời các thông tin, được thực hiện chỉ nhằm mục đích làm cho việc truyền tải thông tin hiệu quả hơn đến người sử dụng dịch vụ khác theo yêu cầu của họ ("lưu trữ tạm thời"), với điều kiện là nhà cung cấp phải:
 - (i) không thay đổi thông tin trừ khi vì lý do kỹ thuật;
 - (ii) tuân thủ các điều kiện về tiếp cận thông tin;
 - (iii) tuân thủ các quy định liên quan đến cập nhật thông tin, được quy định cụ thể theo cách thức được ngành công nghiệp công nhận và sử dụng rộng rãi;
 - (iv) không được can thiệp để có được dữ liệu về việc sử dụng thông tin bằng việc sử dụng hợp pháp công nghệ đã được ngành công nghiệp thừa nhận và sử dụng rộng rãi;
 - (v) gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập thông tin đã được lưu trữ khi biết rằng⁶⁷ thực tế là thông tin tại nguồn truyền dẫn đã được gỡ bỏ khỏi mạng hoặc truy cập đã bị chặn;

và

- (c) việc lưu trữ thông tin do người sử dụng dịch vụ cung cấp theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ ("cho thuê chỗ lưu trữ") với điều kiện là nhà cung cấp:
 - (i) không biết về thông tin bất hợp pháp; và
 - (ii) khi biết được⁶⁸ thông tin đó, hành động nhanh chóng để gỡ bỏ hoặc ngăn chặn các truy cập tới thông tin đó.
- 3. Mỗi Bên có thể quy định trong pháp luật quốc gia các trường hợp, trong đó nhà cung cấp dịch vụ trung gian không đáp ứng các điều kiện về giới hạn hoặc miễn trừ nêu tại khoản 2.
- 4. Các điều kiện để nhà cung cấp dịch vụ trung gian được áp dụng các giới hạn và miễn trừ tại khoản 2 không thể bao gồm nhà cung cấp dịch vụ trung gian quản lý dịch vụ của mình, hoặc tìm kiếm các bằng chứng chỉ ra hành vi xâm phạm.
- 5. Mỗi Bên có thể quy định thủ tục thông báo về việc xâm phạm cũng như thông báo phản hồi hiệu quả.

⁶⁷ Không điều nào trong chương này không cấm một Bên xác định trong luật quốc gia của Bên mình các điều kiện để xác định cách thức biết được thông tin bất hợp pháp được lưu trữ.

⁶⁸ Không điều nào trong chương này không cấm một Bên xác định trong luật quốc gia của Bên mình các điều kiện để xác định cách thức biết được thông tin bất hợp pháp được lưu trữ.

6. Điều này không ảnh hưởng đến khả năng tòa án hoặc cơ quan hành chính, phù hợp với hệ thống pháp luật mỗi Bên, yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ trung gian chấm dứt hoặc ngăn chặn hành vi xâm phạm.

TIÊU MỤC 4 KIỂM SOÁT BIÊN GIỚI

ĐIỀU 12.56

Phù hợp với GATT 1994 và Hiệp định TRIPS

Khi thi hành các biện pháp tại biên giới nhằm thực thi quyền sở hữu trí tuệ do hải quan thực hiện theo quy định của Tiêu Mục này, các Bên phải bảo đảm sự phù hợp với các nghĩa vụ theo Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định TRIPS, cụ thể là Điều V của Hiệp định GATT 1994, và Điều 41 và Mục 4 của Phần III Hiệp định TRIPS.

ĐIỀU 12.57

Định nghĩa

Vì mục đích của Tiêu mục này:

- (a) "hàng hóa giả mạo" là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý;
- (b) "hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý" là hàng hóa, bao gồm cả bao gói, có chứa một cách bất hợp pháp chỉ dẫn địa lý trùng với chỉ dẫn địa lý đã được đăng ký hợp lệ cho hàng hóa cùng loại, hoặc không thể phân biệt yếu tố chính của chỉ dẫn địa lý đó với chỉ dẫn địa lý đã được đăng ký, và việc nhập khẩu hàng hóa sẽ xâm phạm hoặc xuất khẩu hàng hóa sẽ cấu thành hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý liên quan theo pháp luật của Bên nơi hàng hóa bị phát hiện;
- (c) "hàng hóa giả mạo nhãn hiệu" là hàng hóa, bao gồm cả bao gói, có chứa một cách bất hợp pháp nhãn hiệu trùng với nhãn hiệu đã được đăng ký hợp lệ cho hàng hóa đó, hoặc không thể phân biệt các yếu tố chính của nhãn hiệu đó với nhãn hiệu đã được đăng ký, và việc nhập khẩu hàng hóa sẽ xâm phạm hoặc xuất khẩu hàng hóa sẽ cấu thành hành vi xâm phạm quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu liên quan theo quy định của pháp luật của Bên nơi hàng hóa bị phát hiện;
- (d) "hàng hóa xuất khẩu" là hàng hóa được mang từ lãnh thổ một Bên đến địa điểm bên ngoài lãnh thổ đó, trong khi hàng hóa vẫn trong phạm vi kiểm soát của hải quan;
- (e) "hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ" là hàng hóa giả mạo và sao chép lậu quyền tác giả mà việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hóa đó,

theo luật của Bên nơi hàng hóa bị phát hiện, là xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

- (f) "hàng hóa nhập khẩu" là hàng hóa được mang vào lãnh thổ một Bên từ một địa điểm bên ngoài lãnh thổ đó, khi hàng hóa vẫn trong phạm vi kiểm soát của hải quan; và
- (g) "hàng sao chép lậu quyền tác giả" là bất kỳ hàng hóa nào được sao chép mà không có sự đồng ý của chủ thể quyền hoặc người được chủ thể quyền cho phép ở nước sao chép và được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp từ tác phẩm mà việc tạo ra bản sao, cũng như nhập khẩu hoặc xuất khẩu sẽ cấu thành hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan theo quy định của pháp luật của Bên nhập khẩu hoặc xuất khẩu tương ứng.

ĐIỀU 12.58

Phạm vi của các biện pháp kiểm soát biên giới

1. Liên quan đến hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu, mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì các thủ tục cho phép chủ thể quyền có thể nộp đơn yêu cầu cơ quan hải quan đình chỉ việc nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.
2. Cơ quan hải quan phải, phù hợp với thủ tục quốc gia, dùng thông quan hàng hóa nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

ĐIỀU 12.59

Hành động chủ động của cơ quan hải quan

Cơ quan hải quan phải, trên cơ sở các kỹ thuật phân tích rủi ro, chủ động trong việc phát hiện và xác định các chuyến hàng nhập khẩu hoặc xuất khẩu có nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Các cơ quan này phải hợp tác với chủ thể quyền, bao gồm việc cho phép cung cấp thông tin để phân tích rủi ro.

ĐIỀU 12.60

Hợp tác cụ thể trong lĩnh vực các biện pháp tại biên giới

1. Không ảnh hưởng đến tiểu đoạn 2(a) Điều 4.2 (Hợp tác hải quan và hỗ trợ hành chính lẫn nhau), các Bên phải, nếu thích hợp, thúc đẩy hợp tác và trao đổi thông tin và các thông lệ tốt nhất giữa các cơ quan hải quan nhằm kiểm soát biên giới một cách có hiệu quả để thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể là để thi hành hiệu quả Điều 69 của Hiệp định TRIPS.
2. Liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ do cơ quan hải quan thực hiện, các cơ quan hải quan của mỗi Bên phải hỗ trợ hành chính lẫn nhau

phù hợp với Nghị định thư 2 (Về Hỗ trợ hành chính lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan).

3. Không ảnh hưởng đến Điều 17.1 (Ủy ban Thương mại), Ủy ban Hải quan nêu tại Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) phải có trách nhiệm bảo đảm thực hiện chức năng cũng như thi hành một cách đúng đắn Điều này. Ủy ban Hải quan sẽ xác định các ưu tiên và quy định các thủ tục thỏa đáng trong việc hợp tác giữa các cơ quan có thẩm quyền.

TIÊU MỤC 5

CÁC QUY ĐỊNH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN THỰC THI

ĐIỀU 12.61

Bộ quy tắc ứng xử

Các Bên khuyến khích:

- (a) việc xây dựng bộ quy tắc ứng xử do các hiệp hội hoặc tổ chức nghề nghiệp hoặc thương mại thực hiện nhằm đóng góp vào việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ; và
- (b) việc nộp cho cơ quan có thẩm quyền của các Bên dự thảo bộ quy tắc ứng xử và bất kỳ đánh giá nào về việc áp dụng bộ quy tắc ứng xử này.

MỤC D

HỢP TÁC VÀ CÁC QUY ĐỊNH THỂ CHẾ

ĐIỀU 12.62

Hợp tác

1. Các Bên đồng ý hợp tác với mục đích hỗ trợ thi hành Chương này.
2. Tùy thuộc vào Chương 16 (Hợp tác và nâng cao năng lực), các lĩnh vực hợp tác bao gồm, nhưng không giới hạn ở các hoạt động sau:
 - (a) trao đổi thông tin về khung pháp lý liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và các quy định liên quan đến bảo hộ và thực thi cũng như trao đổi kinh nghiệm giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam về sự phát triển của pháp luật;
 - (b) trao đổi kinh nghiệm và thông tin về thực thi quyền sở hữu trí tuệ ở Liên minh Châu Âu và Việt Nam;
 - (c) trao đổi kinh nghiệm giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam về thực thi ở cấp trung ương và địa phương bởi hải quan, công an, cơ quan

hành chính và tư pháp cũng như sự phối hợp hoạt động giữa các cơ quan này nhằm ngăn chặn việc xuất khẩu hàng hóa giả mạo, bao gồm cả với nước khác;

- (d) nâng cao năng lực, trao đổi và đào tạo nhân sự;
 - (e) thúc đẩy và phổ biến thông tin về quyền sở hữu trí tuệ trong, các cộng đồng kinh doanh, tổ chức nghề nghiệp xã hội, tổ chức xã hội, cũng như tăng cường nhận thức của người tiêu dùng và chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, bên cạnh các lĩnh vực khác;
 - (f) tăng cường hợp tác liên chính phủ giữa các cơ quan sở hữu trí tuệ bên cạnh các cơ quan khác; và
 - (g) chủ động tăng cường nhận thức và giáo dục công chúng nói chung về chính sách sở hữu trí tuệ bằng việc xây dựng các chiến lược hiệu quả để xác định các đối tượng chủ yếu và xây dựng chương trình truyền thông để tăng cường nhận thức của người tiêu dùng và báo chí về tác động của việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm nguy cơ đối với sức khỏe và sự an toàn và mối liên hệ với tội phạm có tổ chức.
3. Không ảnh hưởng đến khoản 1 và 2, các Bên, nếu cần, đồng ý giải quyết các vấn đề liên quan đến việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong khuôn khổ của Chương này và cả các vấn đề liên quan khác trong Nhóm công tác về sở hữu trí tuệ, bao gồm cả chỉ dẫn địa lý được thành lập theo Điều 17.3 (Các nhóm công tác).

ĐIỀU 12.63

Các nhóm công tác về sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý

- 1. Các nhóm công tác về sở hữu trí tuệ, bao gồm Chỉ dẫn địa lý được thành lập theo Điều 17.3 (Các nhóm công tác), gồm đại diện của các Bên nhằm mục đích theo dõi việc thi hành Chương này và tăng cường sự hợp tác và đối thoại về sở hữu trí tuệ, bao gồm cả chỉ dẫn địa lý.
- 2. Các nhóm công tác về sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý có thể xem xét bất kỳ vấn đề gì liên quan đến việc thi hành và triển khai Chương này. Đặc biệt là, Nhóm sẽ chịu trách nhiệm:
 - (a) chuẩn bị kiến nghị cho các Bên để sửa đổi Phụ lục 12-A (Danh sách Chỉ dẫn địa lý) liên quan đến các chỉ dẫn địa lý phù hợp với Điều 12.26 (Sửa đổi danh sách chỉ dẫn địa lý);
 - (b) trao đổi thông tin về sự phát triển về pháp luật và chính sách về chỉ dẫn địa lý và các vấn đề cùng quan tâm khác trong lĩnh vực chỉ dẫn địa lý; và

- (c) trao đổi thông tin về chỉ dẫn địa lý nhằm xem xét việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý này phù hợp với Tiểu Mục 3 (Chỉ dẫn địa lý) của Mục B (Tiêu chuẩn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ) của Chương này.

CHƯƠNG 13

THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

ĐIỀU 13.1

Mục tiêu

1. Mục tiêu của Chương này là thúc đẩy phát triển bền vững, ghi nhận thông qua việc thúc đẩy sự đóng góp của các lĩnh vực liên quan đến thương mại và đầu tư lên các vấn đề lao động và môi trường.
2. Hai Bên nhắc lại *Chương trình Nghị sự 21 về Môi trường và phát triển* năm 1992, *Kế hoạch Johannesburg về Thực hiện phát triển bền vững* tại Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững năm 2002, *Tuyên bố bộ trưởng của Hội đồng Kinh tế và Xã hội Liên hợp quốc về Việc làm đầy đủ và việc làm bền vững* năm 2006, *Chương trình nghị sự về Việc làm bền vững* của Tổ chức Lao động Quốc tế (sau đây gọi tắt là “ILO”), *Tài liệu về kết quả của Hội nghị Liên hợp quốc về Phát triển bền vững* năm 2012 mang tên *Tương lai chúng ta mong muốn*, và *Kết quả của Hội nghị thượng đỉnh Liên hợp quốc về Phát triển bền vững* năm 2015 mang tựa đề *Thay đổi thế giới của chúng ta: Chương trình nghị sự năm 2030 về Phát triển bền vững*. Các bên khẳng định cam kết của mình để thúc đẩy phát triển thương mại quốc tế theo hướng góp phần vào mục tiêu phát triển bền vững, vì lợi ích của các thế hệ hiện tại và tương lai. Mục tiêu của phát triển bền vững sẽ được lồng ghép vào trong các mối quan hệ thương mại song phương của các Bên.
3. Hai Bên khẳng định cam kết theo đuổi phát triển bền vững, bao gồm phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, là phụ thuộc lẫn nhau và củng cố lẫn nhau.
4. Hai Bên nhấn mạnh những lợi ích của hợp tác về các vấn đề lao động⁶⁹ và môi trường liên quan tới thương mại là một phần của chiến lược toàn cầu về thương mại và phát triển bền vững.
5. Chương này hình thành một hướng hợp tác dựa trên các giá trị và lợi ích chung, có tính đến sự khác biệt về mức độ phát triển của hai Bên.

⁶⁹ Vì mục đích của Chương này, “các vấn đề lao động” nghĩa là các vấn đề trong Chương trình việc làm bền vững, được dẫn chiếu trong *Tuyên bố của ILO về công bằng xã hội cho một sự toàn cầu hóa công bằng*, thông qua tại Diễn đàn Lao động Quốc tế lần thứ 97 tại Giơ-ne-vơ vào ngày 10 tháng 6 năm 2008.

ĐIỀU 13.2

Quyền điều chỉnh và mức độ bảo vệ

1. Hai Bên công nhận các quyền tương ứng:
 - (a) quyết định mục tiêu, chiến lược, chính sách và ưu tiên phát triển bền vững của mình;
 - (b) thiết lập mức độ bảo hộ trong nước phù hợp đối với lĩnh vực môi trường và xã hội; và
 - (c) thông qua hoặc sửa đổi luật pháp và chính sách liên quan phù hợp với các tiêu chuẩn đã được quốc tế công nhận, và những hiệp định nêu tại Điều 13.4 (Các tiêu chuẩn và hiệp định lao động đa phương) và Điều 13.5 (Các hiệp định môi trường đa phương) mà Bên đó là thành viên.
2. Mỗi Bên sẽ nỗ lực đảm bảo luật pháp và chính sách của mình quy định và khuyến khích mức độ bảo hộ cao đối với các lĩnh vực môi trường và xã hội và sẽ tiếp tục nỗ lực cải thiện các quy định luật pháp và chính sách đó.

ĐIỀU 13.3

Duy trì mức độ bảo vệ

1. Hai Bên nhấn mạnh rằng việc làm suy yếu mức độ bảo vệ môi trường và lao động gây bất lợi cho mục tiêu của Chương này và việc khuyến khích thương mại và đầu tư thông qua việc làm suy yếu mức độ bảo vệ luật pháp môi trường và lao động trong nước là không phù hợp.
2. Một Bên không được phép hoặc cho phép việc giảm nhẹ hiệu lực pháp lý hoặc miễn trừ các quyết định luật pháp về môi trường và lao động theo cách làm ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa các Bên.
3. Một Bên sẽ không được phép, thông qua một chuỗi các hành động có tính kéo dài hoặc tái diễn, chối bỏ thực thi hiệu quả luật pháp môi trường và lao động như là một biện pháp khuyến khích thương mại và đầu tư.
4. Một Bên không được áp dụng luật pháp môi trường và lao động theo cách thức gây ra sự phân biệt đối xử tùy tiện và vô lý giữa các Bên hoặc được sử dụng như một phương thức hạn chế thương mại trá hình.

ĐIỀU 13.4

Các Tiêu chuẩn và Thỏa thuận Đa phương về Lao động

1. Hai Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc làm đầy đủ, năng suất và bền vững cho tất cả mọi người, đặc biệt là để đáp ứng toàn cầu hóa. Hai Bên tái khẳng định cam kết của mình trong việc thúc đẩy phát triển thương

- mại song phương một cách có lợi cho việc làm đầy đủ, năng suất và bền vững cho tất cả mọi người, bao gồm với phụ nữ và thanh niên. Theo đó, hai Bên phải tham vấn và hợp tác khi thích hợp về các vấn đề lao động liên quan tới thương mại mà hai Bên cùng quan tâm.
2. Mỗi Bên tái khẳng định cam kết của mình, phù hợp với các nghĩa vụ theo ILO và *Tuyên bố ILO về các Nguyên tắc và Quyền cơ bản tại nơi làm việc và những hành động tiếp theo*, được thông qua bởi Hội nghị Lao động Quốc tế tại kỳ họp lần thứ 86 năm 1998; sẽ tôn trọng, thúc đẩy và thực hiện hiệu quả các nguyên tắc về các quyền cơ bản tại nơi làm việc, cụ thể là:
 - (a) tự do liên kết và công nhận một cách thực chất quyền thương lượng tập thể;
 - (b) chấm dứt mọi hình thức lao động cưỡng bức hoặc ép buộc;
 - (c) loại bỏ một cách hiệu quả lao động trẻ em; và
 - (d) chấm dứt phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp.
 3. Mỗi Bên sẽ:
 - (a) tiếp tục và duy trì các nỗ lực nhằm phê chuẩn các công ước cơ bản của ILO;
 - (b) xem xét việc thông qua các công ước khác được ILO phân loại là phù hợp với thời điểm hiện tại, có tính đến các điều kiện trong nước;
 - (c) trao đổi thông tin với Bên kia về việc phê chuẩn nêu tại điểm (a) và (b).
 4. Mỗi Bên tái khẳng định cam kết của mình về việc thực hiện có hiệu quả luật pháp và quy định trong nước và các Công ước của ILO đã được Việt Nam và các nước thành viên Liên minh Châu Âu phê chuẩn.
 5. Hai Bên công nhận rằng việc vi phạm các nguyên tắc và quyền cơ bản tại nơi làm việc không thể được viện dẫn hoặc sử dụng theo cách khác như là một lợi thế so sánh hợp pháp và các tiêu chuẩn lao động không nên được sử dụng cho mục đích bảo hộ thương mại.

ĐIỀU 13.5

Các Hiệp định Môi trường Đa phương

1. Các Bên thừa nhận giá trị của các hiệp định và quản trị môi trường đa phương là phản hồi của cộng đồng quốc tế đối với các thách thức về môi trường, và nhấn mạnh sự cần thiết trong việc tăng cường sự tương trợ giữa thương mại và môi trường. Các Bên phải tham vấn và hợp tác khi thích hợp trong các vấn đề môi trường liên quan đến thương mại mà hai Bên cùng quan tâm.

2. Mỗi Bên tái khẳng định cam kết thực thi một cách hiệu quả pháp luật và thực tiễn trong nước, các hiệp định môi trường đa phương mà Bên mình là thành viên.
3. Các Bên phải trao đổi thông tin và kinh nghiệm về hiện trạng và tiến độ liên quan đến việc phê chuẩn hoặc các sửa đổi của các hiệp định môi trường đa phương tại Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững và các dịp khác nếu cần thiết.
4. Hiệp định này không ngăn cản một Bên thông qua hoặc duy trì các biện pháp nhằm thực hiện các hiệp định môi trường đa phương mà Bên mình tham gia, với điều kiện các biện pháp đó không được áp dụng theo cách thức gây ra sự phân biệt đối xử tùy tiện và vô lý giữa các Bên hoặc được sử dụng như một phương thức hạn chế thương mại trá hình.

ĐIỀU 13.6

Biến đổi khí hậu

1. Để giải quyết các mối đe dọa cấp bách của biến đổi khí hậu, các Bên tái khẳng định cam kết nhằm đạt được mục đích cuối cùng của *Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu* năm 1992 (sau đây gọi là “UNFCCC”) và thực thi hiệu quả Công ước UNFCCC, *Nghị định thư Kyoto liên quan đến Công ước UNFCCC*, được sửa đổi lần cuối vào ngày 8 tháng 12 năm 2012 (sau đây gọi là “Nghị định thư Kyoto”), và *Hiệp định Paris*, được thực hiện vào ngày 12 tháng 12 năm 2015. Các Bên sẽ hợp tác về việc thực thi Công ước UNFCCC, Nghị định thư Kyoto và *Hiệp định Paris*. Các Bên phải, khi phù hợp, hợp tác và thúc đẩy sự đóng góp tích cực của Chương này nhằm nâng cao năng lực của các Bên trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế khí thải nhà kính thấp và thích ứng khí hậu, phù hợp với Hiệp định Paris.
2. Trong khuôn khổ Công ước UNFCCC, các Bên thừa nhận vai trò của chính sách trong nước trong việc giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu. Theo đó, các Bên phải tham vấn và chia sẻ thông tin, kinh nghiệm trong các lĩnh vực ưu tiên hoặc lĩnh vực hai Bên cùng quan tâm, bao gồm:
 - (a) các bài học và thông lệ tốt nhất trong việc xây dựng, thực thi và vận hành các cơ chế định giá các-bon;
 - (b) thúc đẩy thị trường các-bon trong nước và quốc tế, bao gồm qua các cơ chế như Chương trình mua bán khí thải và Giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng; và
 - (c) tăng cường tiết kiệm năng lượng, công nghệ khí thải thấp và năng lượng tái tạo.

ĐIỀU 13.7

Đa dạng sinh học

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học theo *Công ước về Đa dạng sinh học* năm 1992 (sau đây gọi là “CBD”) và *Kế hoạch chiến lược về Đa dạng sinh học 2011-2020* và *Mục tiêu Đa dạng sinh học Aichi*, thông qua tại phiên họp lần thứ 10 Hội nghị các bên tại Na-gô-i-a vào ngày 18 đến 29 tháng 10 năm 2010, *Công ước về Buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã đang bị đe dọa*, được sửa đổi lần cuối tại Ga-bô-rôn vào năm 1983 (sau đây gọi là “CITES”) và các văn kiện quốc tế liên quan khác mà mình là thành viên, cũng như các quyết định thông qua sau đó.
2. Các Bên thừa nhận, phù hợp với Điều 15 của Công ước CBD, chủ quyền tài nguyên của các quốc gia và quyền quyết định việc được phép tiếp cận nguồn gen là của Chính phủ mỗi Bên và tùy thuộc vào pháp luật trong nước. Các Bên sẽ nỗ lực tạo điều kiện cho việc tiếp cận nguồn gen với mục đích đúng đắn và sẽ không áp dụng các hạn chế đi ngược lại với mục tiêu của Công ước CBD. Các Bên thừa nhận rằng việc tiếp cận nguồn gen phải có sự đồng ý được thông báo trước của Bên cung cấp, trừ khi Bên đó quy định khác.
3. Nhằm mục đích trên, mỗi Bên sẽ:
 - (a) khuyến khích thương mại hàng hóa mang lại lợi ích cho việc sử dụng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học, phù hợp với quy định luật pháp trong nước;
 - (b) thúc đẩy và khuyến khích việc sử dụng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học, trong đó có việc tiếp cận nguồn gen và sự chia sẻ công bằng và hợp lý các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng chúng;
 - (c) trao đổi thông tin với Bên kia về các chiến lược, sáng kiến, chính sách, chương trình, kế hoạch hành động và chiến dịch nâng cao nhận thức của người tiêu dùng nhằm ngăn chặn sự biến mất đa dạng sinh học và giảm áp lực về đa dạng sinh học trong bối cảnh thương mại, và nếu có thể hợp tác nhằm tối ưu hóa tác động và đảm bảo sự tuân thủ các chính sách đó;
 - (d) thông qua và thực thi các biện pháp hiệu quả, phù hợp với các cam kết của các hiệp ước quốc tế mà Bên đó tham gia, hướng tới giảm thiểu việc buôn bán trái phép các loài động vật hoang dã, ví dụ như các chiến dịch nâng cao nhận thức và các biện pháp giám sát và áp đặt;
 - (e) thúc đẩy hợp tác với Bên kia, khi thích hợp, trong việc đề xuất các loại động thực vật mới để đưa vào Tiêu phụ lục I và II của Công ước CITES; và
 - (f) hợp tác với Bên kia ở cấp khu vực và toàn cầu, khi thích hợp, với mục đích thúc đẩy việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái tự nhiên và nông nghiệp, bao gồm các loài có nguy cơ tuyệt chủng, môi trường sống của chúng và đặc biệt là

các khu đa dạng sinh học tự nhiên đang được bảo vệ; việc phục hồi các hệ sinh thái; việc loại bỏ hoặc giảm thiểu các tác động môi trường tiêu cực từ việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc phi sinh vật, bao gồm các hệ sinh thái; việc tiếp cận các nguồn gen và sự chia sẻ công bằng và hợp lý các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng chúng.

ĐIỀU 13.8

Quản lý tài nguyên rừng bền vững và thương mại lâm sản

1. Các Bên công nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo việc bảo tồn và quản lý bền vững các nguồn tài nguyên rừng sẽ mang lại lợi ích cho các mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội.
2. Nhằm mục đích trên, mỗi Bên sẽ:
 - (a) khuyến khích thúc đẩy thương mại lâm sản từ những khu rừng được quản lý bền vững và được thu hoạch phù hợp với luật pháp nước sở hữu khu rừng đó; việc này có thể bao gồm sự hoàn tất *Hiệp định đối tác tự nguyện về Thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản* (“FLEGT”);
 - (b) trao đổi thông tin với Bên kia về các biện pháp thúc đẩy tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ từ các khu rừng được quản lý bền vững, và khi thích hợp, hợp tác để phát triển các biện pháp đó;
 - (c) thông qua các biện pháp nhất quán với luật pháp trong nước và các Hiệp ước quốc tế mà Bên đó là thành viên, nhằm thúc đẩy bảo tồn nguồn tài nguyên rừng và đấu tranh chống lại khai thác và buôn bán gỗ trái phép;
 - (d) khi thích hợp, trao đổi thông tin với Bên kia về các hành động cải thiện việc thực thi luật lâm nghiệp và hợp tác để tối ưu hóa tác động và bảo đảm sự hỗ trợ lẫn nhau trong việc tuân thủ các chính sách tương ứng nhằm loại bỏ gỗ và sản phẩm gỗ khai thác trái phép khỏi dòng chảy thương mại;
 - (e) khi thích hợp, hợp tác với Bên kia ở cấp khu vực và toàn cầu nhằm thúc đẩy bảo tồn và quản lý bền vững các loại rừng.

ĐIỀU 13.9

Thương mại và quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm nuôi trồng thủy sản

1. Các Bên công nhận tầm quan trọng của việc bảo tồn và quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và hệ sinh thái biển, cũng như việc thúc đẩy ngành nuôi trồng thủy sản một cách bền vững và có trách nhiệm.
2. Nhằm mục đích trên, các Bên sẽ:

- (a) tuân thủ các biện pháp bảo tồn và quản lý dài hạn và khai thác bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển được quy định tại Công ước UNCLOS; khuyến khích tuân thủ Hiệp định thực thi các sửa đổi của Công ước của Liên hiệp quốc về Luật biển vào ngày 10 tháng 12 năm 1982 liên quan đến việc bảo tồn và quản lý các đàn cá sinh sống trong vùng đặc quyền kinh tế và vùng biển cả và các đàn cá di cư xa, thực hiện tại Nữu-ước vào ngày 24 tháng 7 đến ngày 04 tháng 8 năm 1995, Hiệp định thúc đẩy việc tuân thủ các biện pháp bảo tồn và quản lý quốc tế đối với tàu khai thác trên biển, thông qua bởi Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp tại Diễn đàn lần thứ 27 vào tháng 11 năm 1993, và Hiệp định về các biện pháp của quốc gia có cảng nhằm ngăn chặn, giảm trừ và xóa bỏ khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định, thông qua bởi Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp tại Diễn đàn diễn ra vào ngày 22 tháng 11 năm 2009; và tuân thủ các Quy tắc ứng xử đối với nghề cá có trách nhiệm, thông qua bởi Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc tại Diễn đàn Can-cun vào ngày 31 tháng 10 năm 1995;
- (b) hợp tác với Bên kia, khi thích hợp với và trong các Tổ chức quản lý thủy sản khu vực mà mình là thành viên, quan sát viên, hợp tác viên không ký kết, bao gồm việc áp dụng hiệu quả việc giám sát, kiểm soát và thực thi các biện pháp quản lý, và nếu có thể, thực thi Cơ chế chứng từ hoặc chứng nhận khai thác;
- (c) hợp tác với Bên kia và tích cực tham gia đấu tranh chống lại việc đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (sau đây gọi là “IUU”) và các hoạt động liên quan bằng các biện pháp toàn diện, hiệu quả và minh bạch; mỗi Bên cũng sẽ thúc đẩy trao đổi thông tin về các hoạt động IUU và thực thi các chính sách và biện pháp loại bỏ các sản phẩm IUU ra khỏi dòng chảy thương mại;
- (d) thúc đẩy phát triển ngành nuôi trồng thủy sản bền vững, dựa trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường; và
- (e) trao đổi thông tin về các biện pháp quản lý mới đối với nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm thủy sản có tác động đối với thương mại giữa các Bên, tại Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững, và nếu có thể, tại các dịp khác.

ĐIỀU 13.10

Thương mại và đầu tư hướng đến phát triển bền vững

1. Mỗi Bên khẳng định cam kết của mình nhằm tăng cường sự đóng góp của thương mại và đầu tư vào mục tiêu phát triển bền vững ở khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường.
2. Với mục tiêu trên, các Bên:

- (a) công nhận vai trò có lợi của việc làm bền vững có thể có đối với hiệu quả, đổi mới và năng suất kinh tế, và hai Bên sẽ khuyến khích sự gắn kết chính sách hơn nữa, một mặt là giữa các chính sách thương mại và mặt khác là giữa các chính sách lao động;
- (b) sẽ nỗ lực tạo thuận lợi và thúc đẩy thương mại và đầu tư đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường phù hợp với Hiệp định này;
- (c) sẽ nỗ lực thuận lợi hóa thương mại và đầu tư đối với hàng hóa và dịch vụ cụ thể liên quan để giảm thiểu biến đổi khí hậu, như năng lượng tái tạo bền vững và hàng hóa và dịch vụ tiết kiệm năng lượng, bao gồm thông qua sự phát triển các khung chính sách có lợi cho việc triển khai các công nghệ tốt nhất hiện có;
- (d) thừa nhận các sáng kiến tự nguyện có thể đóng góp vào việc đạt được và duy trì ở mức độ cao việc bảo vệ môi trường và lao động và các biện pháp quản lý quốc gia bổ sung; do đó mỗi Bên, theo quy định của luật pháp và các chính sách quốc gia, khuyến khích việc phát triển và tham gia các sáng kiến trên, bao gồm cả các chương trình đảm bảo bền vững tự nguyện như các chương trình thương mại công bằng và đạo đức; và
- (e) phù hợp với pháp luật hoặc chính sách quốc gia, đồng ý thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, với điều kiện các biện pháp liên quan không được gây ra sự phân biệt đối xử tùy tiện và vô lý giữa các Bên hoặc tạo thành một phương thức hạn chế thương mại trá hình; các biện pháp thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp bao gồm các trao đổi về thông tin và thực hành tốt, các hoạt động giáo dục và đào tạo và tư vấn kỹ thuật; về vấn đề này, mỗi Bên sẽ xem xét các công cụ liên quan được quốc tế chấp nhận mà đã được Bên đó xác nhận hoặc hỗ trợ, như *Hướng dẫn của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế cho các doanh nghiệp đa quốc gia*, *Hiệp ước toàn cầu của Liên hợp quốc*, và *Tuyên bố ba bên của Tổ chức Lao động quốc tế về các Nguyên tắc liên quan đến doanh nghiệp đa quốc gia và chính sách xã hội*.

ĐIỀU 13.11

Thông tin khoa học

Khi chuẩn bị và thực hiện các biện pháp nhằm bảo vệ các điều kiện môi trường hoặc lao động có thể ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư, mỗi Bên sẽ xem xét các thông tin liên quan đến khoa học, kỹ thuật và đổi mới và các tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị có liên quan, bao gồm nguyên tắc phòng ngừa.

ĐIỀU 13.12

Minh bạch

Mỗi Bên, phù hợp với luật pháp trong nước và Chương 14 (Minh bạch), phải đảm bảo rằng bất kỳ biện pháp nhằm bảo vệ các điều kiện môi trường và lao động có thể ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư được xây dựng, giới thiệu và triển khai thực hiện một cách minh bạch, thông báo kịp thời và đem lại cơ hội đưa ra quan điểm cho những người quan tâm.

ĐIỀU 13.13

Đánh giá tác động bền vững

Hai Bên phải, độc lập hoặc phối hợp, khảo sát, giám sát và đánh giá, tác động của việc thực hiện Hiệp định này đối với phát triển bền vững thông qua các chính sách, thông lệ, quy trình tham gia và thiết chế tương ứng.

ĐIỀU 13.14

Hợp tác về thương mại và phát triển bền vững

1. Hai Bên, nhận thức được tầm quan trọng của việc hợp tác về các khía cạnh liên quan đến thương mại của phát triển bền vững để đạt được các mục tiêu của Chương này, có thể hợp tác cùng nhau trong các lĩnh vực sau:
 - (a) thương mại và phát triển bền vững tại các *dòng mại* quốc tế, bao gồm ILO, các Phiên họp Á-Âu, Chương trình môi trường của Liên hợp quốc và các hiệp định môi trường đa phương;
 - (b) trao đổi thông tin và kinh nghiệm liên quan đến các phương pháp và các chỉ tiêu đánh giá tác động lên thương mại bền vững;
 - (c) tác động của luật, quy định, định mức và tiêu chuẩn lao động và môi trường lên thương mại hoặc đầu tư, cũng như tác động của những nguyên tắc thương mại hoặc đầu tư đối với lao động và môi trường, bao gồm cả việc xây dựng các chiến lược và chính sách về phát triển bền vững;
 - (d) chia sẻ kinh nghiệm về việc thúc đẩy phê chuẩn và thực hiện các công ước cơ bản, ưu tiên và cập nhật của Tổ chức Lao động Quốc tế và các hiệp định môi trường đa phương liên quan đến thương mại;
 - (e) các khía cạnh liên quan tới thương mại của Chương trình nghị sự Việc làm bền vững của ILO, đặc biệt là về các mối liên hệ giữa thương mại và việc làm đầy đủ và năng suất cho tất cả, bao gồm thanh niên, phụ nữ và người khuyết tật, điều chỉnh thị trường lao động, tiêu chuẩn lao động cơ bản và tiêu chuẩn lao động quốc tế khác, thống kê lao động, phát triển nguồn nhân lực và học tập suốt

đời, bảo trợ xã hội cho tất cả, bao gồm các nhóm dễ bị tổn thương và các nhóm yếu thế, chẳng hạn như lao động nhập cư, phụ nữ, thanh niên và người khuyết tật, và hòa nhập xã hội, đối thoại xã hội và bình đẳng giới;

- (f) các khía cạnh liên quan đến thương mại của các hiệp định môi trường đa phương, bao gồm cả hợp tác hải quan;
 - (g) các khía cạnh liên quan đến thương mại của tình trạng biến đổi khí hậu quốc tế hiện nay và trong tương lai, bao gồm cả phương tiện để thúc đẩy công nghệ các-bon thấp và hiệu quả năng lượng;
 - (h) chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về chương trình chứng nhận và dán nhãn mác, bao gồm cả nhãn sinh thái;
 - (i) tăng cường trách nhiệm xã hội và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, trong đó có liên quan đến các công cụ đã được quốc tế chấp nhận và đã được mỗi Bên thông qua hoặc hỗ trợ;
 - (j) các biện pháp liên quan đến thương mại để thúc đẩy việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học, bao gồm các bản đồ, đánh giá và định giá hệ sinh thái và dịch vụ liên quan, và đấu tranh chống buôn bán quốc tế bất hợp pháp động vật hoang dã;
 - (k) các biện pháp liên quan đến thương mại để thúc đẩy việc bảo tồn và quản lý rừng bền vững nhằm giảm thiểu nạn phá rừng và khai thác gỗ bất hợp pháp;
 - (l) Các biện pháp liên quan đến thương mại để thúc đẩy thói quen đánh bắt cá bền vững và kinh doanh sản phẩm cá đã được quản lý bền vững; và
 - (m) chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về các khía cạnh liên quan đến thương mại về việc xác định và thực hiện các chiến lược và chính sách tăng trưởng xanh, bao gồm nhưng không giới hạn trong sản xuất và tiêu dùng bền vững, giảm thiểu và thích ứng biến đổi khí hậu, và công nghệ thân thiện môi trường.
2. Hai Bên phải chia sẻ thông tin và kinh nghiệm vì các mục đích phát triển và thực hiện các hoạt động hợp tác và xây dựng năng lực về thương mại và phát triển bền vững.
3. Phù hợp với Chương 16 (Hợp tác và nâng cao năng lực), hai Bên có thể hợp tác trong các lĩnh vực nêu tại khoản 1, ngoài những lĩnh vực khác, thông qua:
- (a) hội thảo, chuyên đề, đào tạo và đối thoại để chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và thực hành tốt;
 - (b) các nghiên cứu; và
 - (c) hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực, nếu phù hợp.
- Hai Bên có thể thoả thuận các hình thức hợp tác khác.

ĐIỀU 13.15

Các điều khoản về thể chế

1. Mỗi Bên phải chỉ định một đầu mối liên hệ trong hệ thống hành chính của mình để thực hiện Chương này.
2. Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững thành lập theo Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) phải gồm các cán bộ cấp cao của các cơ quan quản lý hành chính có liên quan của mỗi Bên hoặc các cán bộ được chỉ định.
3. Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững phải có cuộc họp ngay từ năm đầu tiên sau ngày Hiệp định này có hiệu lực, và sau đó khi cần thiết, rà soát việc thực hiện Chương này, bao gồm cả việc hợp tác theo Điều 13.14 (Hợp tác về Thương mại và Phát triển Bền vững). Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững sẽ thiết lập quy chế hoạt động riêng của mình, và đưa ra các kết luận dựa trên đồng thuận.
4. Mỗi Bên phải thành lập một hoặc các nhóm tư vấn trong nước mới hoặc tham vấn ý kiến của nhóm tư vấn trong nước hiện có về phát triển bền vững với nhiệm vụ tư vấn về việc thực hiện Chương này. Mỗi Bên phải quyết định về thủ tục trong nước để thành lập nhóm hoặc các nhóm tư vấn trong nước và bổ nhiệm các thành viên cho các nhóm tư vấn này. Nhóm hoặc các nhóm tư vấn trong nước này bao gồm các tổ chức đại diện độc lập, bảo đảm sự đại diện cân bằng giữa các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường, bao gồm tổ chức người lao động và người sử dụng lao động, doanh nghiệp và các tổ chức môi trường. Mỗi nhóm tư vấn trong nước có thể, theo sáng kiến riêng của mình, đệ trình quan điểm hoặc kiến nghị với Bên đó về việc thực hiện Chương này.
5. Các thành viên của nhóm hoặc các nhóm tư vấn trong nước của mỗi Bên sẽ gặp nhau tại một diễn đàn chung để tiến hành đối thoại về các khía cạnh phát triển bền vững trong mối quan hệ thương mại giữa hai Bên. Theo thỏa thuận chung, nhóm tư vấn trong nước của cả hai Bên có thể có sự tham gia của bên liên quan khác trong các cuộc họp của diễn đàn chung. Diễn đàn phải được tổ chức trên cơ sở cân bằng đại diện của các bên liên quan về kinh tế, xã hội và môi trường. Báo cáo của mỗi cuộc họp của diễn đàn chung sẽ được trình lên Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững và sau đó được công bố công khai.
6. Trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác, diễn đàn chung phải được tổ chức mỗi năm một lần và kết hợp với các cuộc họp của Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững. Trong những dịp này, hai Bên sẽ trình bày một bản cập nhật về việc thực hiện Chương này. Hai Bên sẽ thống nhất về hoạt động của diễn đàn chung không muộn hơn một năm sau ngày Hiệp định này có hiệu lực.

ĐIỀU 13.16

Tham vấn chính phủ

1. Trong trường hợp có bất đồng đối với bất kỳ vấn đề nào tại Chương này, hai Bên sẽ chỉ dựa vào các thủ tục theo Điều này và Điều 13.17 (Hội đồng Chuyên gia). Trừ khi có quy định khác trong Chương này, Chương 15 (Giải quyết Tranh chấp) và Phụ lục 15-C (Cơ chế Hòa giải) không áp dụng đối với Chương này. Phụ lục 15-A (Quy tắc Thủ tục) được áp dụng phù hợp với khoản 2 Điều 13.17 (Hội đồng Chuyên gia), *với những sửa đổi phù hợp*.
2. Một Bên có thể yêu cầu tham vấn với Bên kia về bất kỳ vấn đề phát sinh theo quy định tại Chương này bằng cách gửi một văn bản yêu cầu đến đầu mối liên hệ của Bên kia. Văn bản yêu cầu phải trình bày vấn đề một cách rõ ràng, xác định các vấn đề đang tranh cãi và cung cấp một bản tóm tắt ngắn gọn về những yêu cầu theo Chương này, bao gồm các quy định có liên quan và giải thích những ảnh hưởng của các quy định này đối với các mục tiêu của Chương này, cũng như các thông tin khác mà Bên đó cho là có liên quan. Tham vấn phải bắt đầu ngay sau khi một Bên gửi yêu cầu tham vấn.
3. Hai Bên phải nỗ lực hết mình để đi đến một giải pháp thỏa đáng cho vấn đề này. Trong thời gian tham vấn, cần đặc biệt chú ý các vấn đề và lợi ích cụ thể của Bên là nước đang phát triển. Khi cần thiết, hai Bên phải xem xét cẩn trọng các hoạt động của ILO hay các tổ chức hay cơ quan môi trường đa phương có liên quan, và có thể bằng thỏa thuận chung, tham khảo ý kiến từ các tổ chức, cơ quan này hoặc bất kỳ cơ quan hoặc người nào khác mà họ cho là thích hợp để xem xét đầy đủ vấn đề này.
4. Nếu một Bên tin rằng vấn đề cần thảo luận thêm, Bên đó có thể gửi yêu cầu bằng văn bản tới đầu mối liên lạc của Bên kia, yêu cầu Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững triệu tập để xem xét vấn đề. Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững phải triệu tập không chậm trễ và nỗ lực để thỏa thuận một phương án giải quyết vấn đề này.
5. Khi thích hợp, Ủy ban Thương mại và Phát triển Bền vững có thể tham vấn nhóm hoặc các nhóm tư vấn trong nước của một hoặc cả hai Bên hoặc sự hỗ trợ của chuyên gia, với mục đích củng cố thêm cho các phân tích của mình.
6. Bất kỳ phương án giải quyết được chấp thuận bởi hai Bên về vấn đề này sẽ được công bố công khai, trừ khi có quyết định chung khác.

ĐIỀU 13.17

Hội đồng Chuyên gia

1. Nếu vấn đề chưa được giải quyết thỏa đáng bởi Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững trong vòng 120 ngày, hoặc một khoảng thời gian dài

hơn theo thỏa thuận của hai Bên, sau khi gửi văn bản yêu cầu tham vấn theo Điều 13.16 (Tham vấn chính phủ), một Bên có thể gửi một văn bản yêu cầu đến đầu mối liên hệ của Bên kia yêu cầu triệu tập một Hội đồng Chuyên gia để xem xét vấn đề đó.

2. Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững, sau khi Hiệp định này có hiệu lực, phải thiết lập các quy tắc thủ tục cho Hội đồng Chuyên gia đối với bất kỳ vấn đề thủ tục nào không được quy định tại Điều này. Trừ khi Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững có thỏa thuận khác, trong khi chờ đợi xây dựng các quy tắc về thủ tục, các Quy tắc về thủ tục quy định tại Phụ lục 15-A (Quy tắc thủ tục) sẽ được áp dụng *với những điều chỉnh hợp lý*, có xem xét bản chất các công việc của Hội đồng Chuyên gia.
3. Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững tại cuộc họp đầu tiên của mình sau khi Hiệp định này có hiệu lực, phải thiết lập một danh sách ít nhất 15 cá nhân sẵn sàng và có khả năng tham gia Hội đồng Chuyên gia. Danh sách này phải bao gồm 3 danh sách phụ: một danh sách cho mỗi Bên và một danh sách bao gồm các cá nhân không phải là công dân của một trong hai Bên và phải là người làm chủ tịch của Hội đồng Chuyên gia. Mỗi Bên phải đề xuất ít nhất 5 cá nhân làm chuyên gia trong danh sách của mình. Hai Bên cũng sẽ chọn ít nhất 5 cá nhân để đưa vào danh sách chủ tịch. Tại các cuộc họp, Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững phải rà soát danh sách và đảm bảo rằng danh sách đó được duy trì ít nhất ở mức 15 cá nhân.
4. Danh sách nêu tại khoản 3 phải bao gồm các cá nhân có kiến thức chuyên ngành hoặc chuyên môn về pháp luật lao động hoặc môi trường, về các vấn đề được đề cập trong Chương này, hoặc việc giải quyết các tranh chấp phát sinh theo các hiệp định quốc tế. Các cá nhân này phải là độc lập, làm việc với tư cách cá nhân và không chịu sự chỉ đạo từ bất kỳ tổ chức hoặc chính phủ nào về các vấn đề liên quan, hoặc có mối liên hệ với chính phủ của bất kỳ Bên nào. Những nguyên tắc trong Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài và hòa giải viên) được áp dụng đối với các chuyên gia *với những điều chỉnh phù hợp*, có tính đến tính chất công việc của họ.
5. Một Hội đồng Chuyên gia phải gồm 3 thành viên, trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên được yêu cầu nhận được yêu cầu thành lập một Hội đồng Chuyên gia, hai Bên phải tiến hành tham vấn để đạt được một thỏa thuận về thành phần của Hội đồng. Trong trường hợp hai Bên không thể thỏa thuận về thành phần của Hội đồng Chuyên gia trong thời hạn này, các Bên phải thỏa thuận chọn chủ tịch từ danh sách có liên quan nêu tại khoản 3, trong trường hợp không thể thỏa thuận được vòng 7 ngày tiếp theo thì tiến hành bốc thăm để lựa chọn. Mỗi Bên sẽ chọn một chuyên gia đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 4 tham gia trong vòng 14 ngày sau khi kết thúc thời hạn 30 ngày. Hai Bên có thể thỏa thuận về bất kỳ chuyên gia nào khác đáp ứng các yêu

câu của khoản 4 vào Hội đồng Chuyên gia. Trong trường hợp các thành phần của Hội đồng Chuyên gia chưa được hoàn tất trong thời hạn 44 ngày này kể từ ngày Bên được yêu cầu nhận được yêu cầu thành lập Hội đồng Chuyên gia, chuyên gia hoặc các chuyên gia còn lại sẽ được chọn trong vòng 7 ngày bằng cách bốc thăm từ danh sách phụ hoặc các danh sách phụ được nêu tại khoản 3 do một hoặc hai Bên đề xuất và chưa hoàn thành quy trình. Trong trường hợp danh sách nêu tại khoản 3 vẫn chưa được xây dựng, các chuyên gia sẽ được lựa chọn bằng cách bốc thăm từ các cá nhân đã được chính thức đề xuất bởi cả hai Bên hoặc, bởi một trong hai Bên, trong trường hợp chỉ có một Bên đề xuất. Ngày thành lập Hội đồng Chuyên gia là ngày mà ba chuyên gia cuối cùng được lựa chọn.

6. Trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày thành lập Hội đồng Chuyên gia, các điều khoản tham chiếu của Hội đồng Chuyên gia phải:

“Xác minh, sau khi cân nhắc các điều khoản liên quan của Chương Thương mại và Phát triển Bền vững, các vấn đề được đề cập trong yêu cầu thành lập Hội đồng Chuyên gia và đưa ra các báo cáo, kiến nghị giải pháp cho vấn đề phù hợp với khoản 8 Điều này”.

7. Trong các vấn đề liên quan đến việc tôn trọng các hiệp định đa phương theo quy định tại Điều 13.4 (Các Tiêu chuẩn và Hiệp định Lao động Đa phương) và Điều 13.5 (Các Hiệp định Môi trường Đa phương), Hội đồng phải tìm kiếm thông tin và tư vấn từ các cơ quan của ILO hoặc các cơ quan phụ trách hiệp định môi trường đa phương liên quan. Bất kỳ thông tin có được theo khoản này phải được cung cấp cho cả hai Bên để lấy ý kiến.
8. Hội đồng Chuyên gia phải đưa ra báo cáo tạm thời và báo cáo cuối cùng cho hai Bên. Các báo cáo này phải bao gồm các kết luận thực tiễn, khả năng áp dụng các quy định có liên quan và các lập luận cơ bản của những kết luận và kiến nghị. Hội đồng Chuyên gia phải gửi báo cáo tạm thời cho hai Bên không quá 90 ngày kể từ ngày thành lập. Hai Bên có thể gửi văn bản nhận xét cho Hội đồng Chuyên gia về các báo cáo tạm thời trong vòng 45 ngày kể từ ngày đưa ra báo cáo. Sau khi xem xét tất cả các văn bản nhận xét, Hội đồng Chuyên gia có thể chỉnh sửa báo cáo và tiến hành thêm các xác minh nếu thấy cần thiết. Hội đồng Chuyên gia phải gửi báo cáo cuối cùng cho hai Bên không muộn hơn 150 ngày kể từ ngày thành lập. Trường hợp xét thấy không thể đáp ứng các thời hạn quy định tại khoản này, Chủ tịch Hội đồng Chuyên gia phải thông báo cho hai Bên bằng văn bản, nêu rõ lý do của sự chậm trễ và ngày mà Hội đồng Chuyên gia dự kiến gửi báo cáo tạm thời hoặc báo cáo cuối cùng. Hội đồng Chuyên gia phải gửi báo cáo cuối cùng không quá 180 ngày kể từ ngày thành lập, trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác. Báo cáo cuối cùng này sẽ được công bố công khai trừ khi hai Bên cùng có quyết định khác.

9. Hai Bên phải thảo luận các hành động hoặc các biện pháp thích hợp để thực hiện sau khi xem xét báo cáo cuối cùng của Hội đồng Chuyên gia và những kiến nghị trong đó. Hai Bên có trách nhiệm phải thông báo cho nhóm hoặc các nhóm tư vấn trong nước của mình và Bên kia các quyết định về bất kỳ hành động hoặc biện pháp sẽ thực hiện không muộn hơn 90 ngày, hoặc một khoảng thời gian dài hơn theo thoả thuận của hai Bên, sau khi báo cáo cuối cùng đã được gửi đến hai Bên. Việc thực hiện các hành động hay biện pháp này sẽ được giám sát bởi Ủy ban về Thương mại và phát triển bền vững. Theo đó, nhóm hoặc các nhóm tư vấn trong nước và diễn đàn chung có thể đệ trình các quan sát về việc thực hiện này lên Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững.

CHƯƠNG 14

MINH BẠCH HÓA

ĐIỀU 14.1

Mục tiêu và Phạm vi

Thừa nhận tác động của môi trường và quy định thủ tục đối với thương mại và đầu tư, các Bên sẽ nỗ lực xây dựng một môi trường pháp luật có thể dự đoán và thủ tục hiệu quả cho các chủ thể kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

ĐIỀU 14.2

Định nghĩa

Vì mục đích của Chương này:

- (a) “chủ thể liên quan” nghĩa là bất kỳ thể nhân hoặc pháp nhân nào mà có thể bị tác động bởi một biện pháp áp dụng chung; và
- (b) “biện pháp áp dụng chung” nghĩa là luật, quy định, phán quyết tòa án, thủ tục và quyết định hành chính mang tính áp dụng chung mà có thể có tác động đối với bất kỳ vấn đề nào thuộc điều chỉnh của Hiệp định này.

ĐIỀU 14.3

Công bố

- 1. Mỗi Bên sẽ đảm bảo rằng một biện pháp mang tính áp dụng chung:
 - (a) được công bố ngay lập tức thông qua một phương tiện được chỉ định chính thức, bao gồm cả phương tiện điện tử nếu có thể, theo cách thức cho phép chính phủ và các chủ thể liên quan có thể biết về biện pháp đó; và
 - (b) cho phép có một khoảng thời gian đủ dài từ lúc công bố đến khi biện pháp đó có hiệu lực, trừ khi không thể vì lý do khẩn cấp.

2. Mỗi Bên sẽ:
 - (a) nỗ lực để công bố vào một giai đoạn ban đầu phù hợp bất cứ đề xuất thông qua hoặc sửa đổi bất kỳ biện pháp mang tính áp dụng chung nào, bao gồm một giải thích về mục tiêu và lý do cho đề xuất đó nếu có yêu cầu;
 - (b) tạo cơ hội hợp lý cho các chủ thể liên quan đóng góp ý kiến đối với bất kỳ đề xuất thông qua hoặc sửa đổi bất kỳ biện pháp áp dụng chung nào, cụ thể là cho phép một khoảng thời gian đủ dài cho các chủ thể liên quan có cơ hội đóng góp ý kiến, trừ khi không thể vì lý do khẩn cấp; và
 - (c) nỗ lực xem xét các ý kiến nhận được từ các chủ thể liên quan đối với bất cứ đề xuất thông qua hoặc sửa đổi bất kỳ biện pháp áp dụng chung nào.

ĐIỀU 14.4

Yêu cầu thông tin và Đầu mối Liên lạc

1. Khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi Bên phải chỉ định một đầu mối liên lạc nhằm đảm bảo thực thi hiệu quả Hiệp định này và tạo thuận lợi cho việc liên lạc giữa các Bên về các vấn đề được điều chỉnh bởi Hiệp định này.
2. Theo yêu cầu của Bên kia, đầu mối liên lạc sẽ chỉ định cơ quan hoặc cán bộ phụ trách vấn đề đó và hỗ trợ, nếu cần thiết, việc giao tiếp và liên lạc với Bên yêu cầu.
3. Mỗi Bên phải, với các nguồn lực sẵn có, thiết lập hoặc duy trì các cơ chế phù hợp, bao gồm cả các cơ chế được quy định trong các Chương khác của Hiệp định này, để phản hồi các yêu cầu thông tin từ bất kỳ chủ thể liên quan nào về các biện pháp áp dụng chung đang đề xuất áp dụng hoặc đang có hiệu lực và cách thức áp dụng biện pháp đó. Các yêu cầu có thể được giải đáp thông qua các đầu mối liên lạc được chỉ định theo khoản 1 hoặc bất kỳ cơ chế phù hợp nào khác, trừ khi có một cơ chế cụ thể được thiết lập trong Hiệp định này.
4. Mỗi Bên phải quy định cơ chế tìm kiếm giải pháp đối với các vấn đề phát sinh từ việc áp dụng biện pháp áp dụng chung theo Hiệp định này cho các chủ thể liên quan.
5. Các Bên thừa nhận các phản hồi được quy định tại Điều này có thể không phải là phản hồi cuối cùng hoặc mang tính ràng buộc pháp lý mà chỉ vì mục đích cung cấp thông tin.
6. Mỗi Bên phải cung cấp, theo yêu cầu, một giải thích về mục tiêu và lý do cho các biện pháp áp dụng chung.
7. Theo yêu cầu của một Bên, Bên kia phải ngay lập tức cung cấp thông tin và phản hồi các câu hỏi đối với biện pháp áp dụng chung hiện tại hoặc dự kiến mà Bên yêu cầu nhận thấy có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện Hiệp định này, bất kể là Bên yêu cầu có được thông báo trước về biện pháp đó hay không.

ĐIỀU 14.5

Quản lý các Biện pháp Mang Tính Áp dụng Chung

Mỗi Bên phải quản lý theo cách thức thống nhất, khách quan, công bằng và hợp lý tất cả các biện pháp áp dụng chung. Mỗi Bên, khi áp dụng các biện pháp đó đối với các chủ thể, hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể của Bên kia, phải:

- (a) nỗ lực thông báo hợp lý cho các chủ thể liên quan đang chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi quy trình tố tụng, phù hợp với thủ tục trong nước, khi quy trình tố tụng được khởi động, bao gồm một mô tả bản chất của quy trình tố tụng, một tuyên bố của cơ quan pháp lý mà theo đó quy trình tố tụng được khởi động và mô tả chung về bất cứ vấn đề nào còn thắc mắc;
- (b) tạo cơ hội hợp lý cho các chủ thể liên quan được trình bày các sự kiện thực tế và lập luận bảo vệ quan điểm của các chủ thể đó trước khi có quyết định hành chính cuối cùng, nêu thời điểm và tính chất của quy trình tố tụng và lợi ích công cộng cho phép; và
- (c) đảm bảo rằng các thủ tục tố tụng được dựa trên và phù hợp với luật pháp trong nước.

ĐIỀU 14.6

Rà soát và Kháng cáo

1. Mỗi Bên phải thiết lập hoặc duy trì, phù hợp với luật pháp trong nước, các thủ tục hoặc cơ quan tư pháp, trọng tài hoặc cơ quan hành chính nhằm mục đích rà soát ngay và khi cần thiết, chỉnh sửa quyết định hành chính liên quan đến các vấn đề được điều chỉnh bởi Hiệp định này. Các cơ quan và thủ tục này phải công bằng và độc lập với cơ quan hoặc tổ chức có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thực thi hành chính và không có bất cứ lợi ích đáng kể nào đối với kết quả của vấn đề đó.
2. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng, trong bất cứ cơ quan hoặc thủ tục nào như trên, các bên liên quan trong thủ tục tố tụng được trao quyền để:
 - (a) có cơ hội hợp lý để lập luận ủng hộ hoặc bảo vệ quan điểm của mình; và
 - (b) có một quyết định dựa trên bằng chứng và hồ sơ được nộp hoặc, theo yêu cầu của luật pháp trong nước, hồ sơ lưu của cơ quan hành chính có thẩm quyền.
3. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng, tùy thuộc vào việc kháng cáo hoặc rà soát thêm như được quy định bởi luật pháp trong nước, quyết định nhắc tới tại điểm 2(b) được thực thi bởi, và điều chỉnh thông lệ của cơ quan hoặc tổ chức có thẩm quyền liên quan đến quyết định hành chính được đề cập.

ĐIỀU 14.7

Thông lệ Chính sách Quản lý và Ứng xử Hành chính Tốt

1. Các Bên nhất trí hợp tác nhằm thúc đẩy chất lượng và vận hành chính sách quản lý bao gồm thông qua việc trao đổi thông tin và các thông lệ tốt nhất đối với quá trình cải cách chính sách quản lý và đánh giá tác động chính sách quản lý tương ứng của các Bên.
2. Các Bên ủng hộ các nguyên tắc ứng xử hành chính tốt và nhất trí hợp tác phát huy các nguyên tắc đó, bao gồm thông qua việc trao đổi thông tin và các thực tiễn tốt nhất.

ĐIỀU 14.8

Các Quy tắc cụ thể

Chương này áp dụng mà không ảnh hưởng tới bất kỳ quy tắc cụ thể nào được quy định trong các Chương khác của Hiệp định này.

CHƯƠNG 15

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

MỤC A

MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI

ĐIỀU 15.1

Mục tiêu

Mục tiêu của Chương này nhằm xây dựng một cơ chế hiệu quả và thuận tiện cho việc ngăn ngừa và giải quyết các tranh chấp giữa các Bên liên quan đến việc giải thích và áp dụng Hiệp định này bằng việc đạt được giải pháp đồng thuận giữa các Bên.

ĐIỀU 15.2

Phạm vi

Trừ khi được quy định khác trong Hiệp định này, Chương này được áp dụng nhằm ngăn ngừa và giải quyết mọi tranh chấp giữa các Bên liên quan tới việc giải thích hoặc áp dụng các điều khoản của Hiệp định này.

MỤC B

THAM VẤN VÀ HÒA GIẢI

ĐIỀU 15.3

Tham vấn

1. Các Bên phải nỗ lực giải quyết mọi tranh chấp được nêu tại Điều 15.2 (Phạm vi) bằng cách tiến hành tham vấn một cách thiện chí nhằm đạt được giải pháp đồng thuận giữa các Bên.
2. Một Bên phải tiến hành tham vấn bằng hình thức gửi một văn bản yêu cầu tới Bên kia, sao gửi đến Ủy ban Thương mại thành lập theo Điều 17.1 (Ủy ban Thương mại) trong đó xác định biện pháp tranh chấp và các điều khoản liên quan của Hiệp định này.
3. Tham vấn phải được tiến hành trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn theo quy định tại khoản 2 tại lãnh thổ của Bên nhận yêu cầu tham vấn trừ khi các Bên có thoả thuận khác. Tham vấn phải được coi là kết thúc trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn, trừ khi các Bên có thoả thuận tiếp tục tham vấn. Tham vấn, đặc biệt là đối với các thông tin được công bố và quan điểm của các Bên, sẽ được bảo mật và không làm ảnh hưởng tới quyền của các Bên trong các quy trình tố tụng tiếp theo.
4. Tham vấn trong trường hợp khẩn cấp, bao gồm các trường hợp liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng, hàng hóa hoặc dịch vụ theo mùa vụ, sẽ được tiến hành trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn theo quy định tại khoản 2. Tham vấn sẽ được coi là kết thúc trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu nhắc tới tại khoản 2, trừ khi các Bên thoả thuận tiếp tục tham vấn.
5. Bên yêu cầu tham vấn có thể áp dụng Điều 15.5 (Khởi động thủ tục trọng tài) nếu:
 - (a) Bên kia không trả lời yêu cầu tham vấn trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu tham vấn;
 - (b) tham vấn không được tiến hành trong khoảng thời gian quy định tại khoản 3 hoặc 4;
 - (c) các Bên thoả thuận không tổ chức tham vấn; hoặc
 - (d) tham vấn đã kết thúc mà không đạt được giải pháp đồng thuận giữa các Bên.
6. Trong quá trình tham vấn, mỗi Bên phải cung cấp đầy đủ thông tin thực tế để xem xét cách thức mà các biện pháp được cho là vi phạm có thể ảnh hưởng đến việc thi hành và áp dụng Hiệp định này.

ĐIỀU 15.4

Cơ chế hòa giải

Các Bên tham gia tranh chấp có thể thỏa thuận bất cứ lúc nào về việc tiến hành thủ tục hòa giải liên quan đến các biện pháp có ảnh hưởng bất lợi đến thương mại hoặc tự do hóa đầu tư giữa các Bên theo Phụ lục 15-C (Cơ chế hòa giải).

MỤC C

THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

TIÊU MỤC 1

THỦ TỤC TRỌNG TÀI

ĐIỀU 15.5

Khởi động thủ tục trọng tài

1. Khi các Bên không giải quyết được tranh chấp thông qua tham vấn theo quy định tại Điều 15.3 (Tham vấn), thì Bên yêu cầu tham vấn có thể yêu cầu thành lập một hội đồng trọng tài.
2. Yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài phải được lập bằng văn bản gửi đến Bên kia và sao gửi Ủy ban Thương mại. Bên khởi kiện phải chỉ rõ trong yêu cầu biện pháp tranh chấp và sẽ giải thích một cách đầy đủ sự không phù hợp của biện pháp đó với các điều khoản tại Hiệp định này để làm rõ cơ sở pháp lý cho việc khởi kiện.

ĐIỀU 15.6

Điều khoản tham chiếu của hội đồng trọng tài

Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác trong vòng 10 ngày sau ngày lựa chọn các trọng tài viên, điều khoản tham chiếu của hội đồng trọng tài sẽ là:

“Xem xét, dựa trên các điều khoản liên quan của Hiệp định này được trích dẫn bởi các Bên, vấn đề được dẫn chiếu trong yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài theo Điều 15.5 (Khởi động thủ tục trọng tài) để phán xử sự phù hợp của biện pháp tranh chấp với các điều khoản được nêu tại Điều 15.2 (Phạm vi), và chỉ ra trong báo cáo các kết luận thực tế, khả năng áp dụng các điều khoản liên quan và các lập luận cơ bản đối với bất kỳ kết luận và khuyến nghị nào, phù hợp với các Điều 15.10 (Báo cáo sơ bộ) và Điều 15.11 (Báo cáo cuối cùng).”

ĐIỀU 15.7

Thành lập hội đồng trọng tài

1. Một hội đồng trọng tài bao gồm ba trọng tài viên.
2. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Bên bị kiện nhận được yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài, các Bên sẽ tham vấn để đạt được một thỏa thuận về thành phần của hội đồng trọng tài.
3. Trường hợp các Bên không thỏa thuận được về thành phần của hội đồng trọng tài trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2, mỗi Bên có thể chỉ định một trọng tài viên từ danh sách các ứng viên trọng tài mà đã được Bên đó lập ra theo quy định tại Điều 15.23 (Danh sách Trọng tài viên) trong vòng 10 ngày kể từ khi kết thúc khoảng thời gian để thành lập hội đồng trọng tài được nêu tại khoản 2. Nếu một Bên không chỉ định được trọng tài viên từ danh sách của mình thì trọng tài viên phải được lựa chọn bằng bốc thăm, theo yêu cầu của Bên còn lại, bởi chủ tịch Ủy ban Thương mại, hoặc người được chủ tịch Ủy ban Thương mại ủy quyền, từ danh sách các ứng viên đã được Bên đó lập ra theo quy định tại Điều 15.23 (Danh sách Trọng tài viên).
4. Trường hợp các Bên không đạt được thỏa thuận về vị trí chủ tịch hội đồng trọng tài trong khoảng thời gian quy định tại khoản 2, chủ tịch Ủy ban Thương mại, hoặc người được chủ tịch Ủy ban Thương mại ủy quyền, theo yêu cầu của một Bên, phải bốc thăm lựa chọn chủ tịch hội đồng trọng tài từ danh sách chủ tịch hội đồng trọng tài được lập ra theo quy định tại Điều 15.23 (Danh sách Trọng tài viên).
5. Chủ tịch Ủy ban Thương mại, hoặc người được chủ tịch Ủy ban Thương mại ủy quyền, sẽ lựa chọn các trọng tài viên trong vòng năm ngày kể từ khi có yêu cầu theo quy định tại khoản 3 hoặc 4.
6. Ngày thành lập hội đồng trọng tài sẽ là ngày mà ba trọng tài viên được lựa chọn thông báo tới các Bên chấp nhận việc bổ nhiệm theo quy định tại Phụ lục 15-A (Quy tắc Tổ tụng Trọng tài).
7. Trường hợp các danh sách quy định tại Điều 15.23 (Danh sách Trọng tài viên) chưa được lập ra hoặc không có đủ tên các trọng tài viên khi một yêu cầu được đưa ra theo quy định tại khoản 3 hoặc 4, các vị trí trọng tài viên phải được lựa chọn từ các cá nhân đã được đề xuất chính thức bởi cả hai Bên, hoặc bởi một Bên trong trường hợp chỉ có một Bên đưa ra đề xuất.

ĐIỀU 15.8

Quy trình tổ tụng Giải quyết Tranh chấp của Hội đồng Trọng tài

1. Các quy tắc và thủ tục quy định tại Điều này, Phụ lục 15-A (Quy tắc Tổ tụng Trọng tài) và 15-B (Quy tắc Ứng xử của Trọng tài viên và Hòa giải viên), sẽ điều chỉnh các quy trình giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài.
2. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, các Bên phải hợp với hội đồng trọng tài trong vòng 10 ngày kể từ khi hội đồng trọng tài được thành lập để xác

- định các vấn đề tranh chấp mà các Bên hoặc hội đồng trọng tài cho là cần thiết, bao gồm khung thời gian của quy trình tố tụng, thù lao và chi phí được trả cho các trọng tài viên theo quy định tại Phụ lục 15-A (Quy tắc tố tụng trọng tài). Các trọng tài viên và đại diện của các Bên có thể tham gia cuộc họp này qua điện thoại hoặc truyền hình trực tuyến.
- Địa điểm diễn ra phiên họp giải quyết tranh chấp phải được quyết định theo thỏa thuận giữa các Bên. Trường hợp không có sự thống nhất về địa điểm, phiên họp giải quyết tranh chấp sẽ được tổ chức tại Brúc-xen (Bi) khi Bên khởi kiện là Việt Nam và tại Hà Nội khi bên khởi kiện là Liên minh.
 - Các phiên họp giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài phải được mở công khai trừ khi có quy định khác tại Phụ lục 15-A (Quy tắc tố tụng trọng tài).
 - Theo quy định tại Phụ lục 15-A (Quy tắc Tố tụng Trọng tài), các Bên phải có cơ hội tham gia các buổi tường trình, trình bày, lập luận hay phản bác trong quá trình tố tụng. Mọi thông tin hoặc văn bản đệ trình lên hội đồng trọng tài của một Bên, bao gồm tất cả ý kiến đối với nội dung của báo cáo sơ bộ, phần trả lời câu hỏi của hội đồng trọng tài và ý kiến bình luận của một Bên về các câu trả lời đó, sẽ được cung cấp cho Bên kia.
 - Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, trong vòng ba ngày kể từ ngày thành lập, hội đồng trọng tài, trên cơ sở phù hợp với Phụ lục 15-A (Quy tắc Tố tụng Trọng tài), có thể nhận các văn bản đệ trình tự nguyện (đệ trình *amicus curiae*) từ thể nhân hoặc pháp nhân được thành lập trên lãnh thổ của một Bên.
 - Để thảo luận nội bộ, hội đồng trọng tài phải họp kín chỉ có các trọng tài viên tham gia. Hội đồng trọng tài có thể cho phép các trợ lý tham gia phiên họp kín của mình. Nội dung thảo luận của hội đồng trọng tài và các tài liệu đệ trình trong các phiên họp kín sẽ được bảo mật.

ĐIỀU 15.9

Các phán quyết Sơ bộ trong Trường hợp khẩn cấp

Trường hợp một Bên yêu cầu xem xét liệu vấn đề tranh chấp đó có phải là trường hợp khẩn cấp hay không, hội đồng trọng tài sẽ đưa ra một phán quyết sơ bộ trong vòng 10 ngày kể từ ngày hội đồng trọng tài được thành lập.

ĐIỀU 15.10

Báo cáo sơ bộ

- Hội đồng trọng tài phải đưa ra báo cáo sơ bộ tới các Bên về kết luận đối với các tình tiết thực tế, khả năng áp dụng các quy định liên quan và lập luận cơ bản của các phán quyết và khuyến nghị không muộn hơn 90 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài. Trường hợp nhận thấy không kịp thời hạn đưa ra báo cáo sơ bộ, chủ tịch hội đồng trọng tài phải thông báo

- bằng văn bản tới các Bên và Ủy ban Thương mại nêu rõ lý do của việc chậm trễ và thời gian hội đồng dự định đưa ra báo cáo sơ bộ. Trong mọi trường hợp, hội đồng trọng tài phải đưa ra báo cáo sơ bộ không muộn hơn 120 ngày sau ngày thành lập hội đồng trọng tài.
2. Một Bên có thể đệ trình một yêu cầu bằng văn bản, bao gồm cả các bình luận, tới hội đồng trọng tài để xem xét lại các khía cạnh chính xác của báo cáo sơ bộ trong vòng 14 ngày kể từ ngày thông báo.
 3. Trong các trường hợp khẩn cấp, bao gồm các trường hợp liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng, hàng hóa hoặc dịch vụ theo mùa vụ, hội đồng trọng tài sẽ nỗ lực đưa ra báo cáo sơ bộ trong vòng 45 ngày và, trong mọi trường hợp, không muộn hơn 60 ngày sau ngày thành lập hội đồng trọng tài. Một Bên có thể đệ trình văn bản yêu cầu, bao gồm cả các ý kiến, tới hội đồng trọng tài để xem xét lại các khía cạnh chính xác của báo cáo sơ bộ, trong vòng 7 ngày kể từ ngày có thông báo về báo cáo sơ bộ.
 4. Sau khi xem xét văn bản yêu cầu của các Bên, bao gồm cả các ý kiến của các Bên đối với báo cáo sơ bộ, hội đồng trọng tài có thể điều chỉnh lại báo cáo và tiến hành rà soát thêm nếu cần thiết.

ĐIỀU 15.11

Báo cáo Cuối cùng

1. Hội đồng trọng tài phải đưa ra báo cáo cuối cùng tới các Bên và tới Ủy ban Thương mại trong vòng 120 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài. Trường hợp nhận thấy không thể kịp thời hạn để đưa ra báo cáo cuối cùng, chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ thông báo bằng văn bản tới các Bên và Ủy ban Thương mại nêu rõ lý do của việc chậm trễ đó và thời gian dự định đưa ra báo cáo cuối cùng. Trong mọi trường hợp, báo cáo cuối cùng phải được đưa ra không muộn hơn 150 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài.
2. Trong các trường hợp khẩn cấp, bao gồm các trường hợp liên quan đến hàng hóa dễ hư hỏng, hàng hóa hoặc dịch vụ theo mùa vụ, hội đồng trọng tài sẽ nỗ lực đưa ra báo cáo cuối cùng trong vòng 60 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài. Trong mọi trường hợp, báo cáo cuối cùng phải được đưa ra không muộn hơn 75 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài.
3. Báo cáo cuối cùng phải bao gồm đầy đủ các nội dung đã thảo luận tại giai đoạn báo cáo sơ bộ, và phải thể hiện rõ ràng bình luận bởi các Bên.

TIÊU MỤC 2 TUÂN THỦ

ĐIỀU 15.12

Tuân thủ báo cáo cuối cùng

Bên bị kiện sẽ thực hiện mọi biện pháp cần thiết nhằm tuân thủ kịp thời và thiện chí báo cáo cuối cùng.

ĐIỀU 15.13

Khoảng Thời gian Hợp lý của việc Tuân thủ

1. Trường hợp việc tuân thủ ngay lập tức không thể thực hiện được, các Bên sẽ nỗ lực thỏa thuận với nhau về thời gian tuân thủ báo cáo cuối cùng. Trong trường hợp này, Bên bị kiện sẽ, không muộn hơn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo cuối cùng, thông báo cho Bên khởi kiện và Ủy ban Thương mại về thời gian mà Bên đó cần có để tuân thủ (sau đây gọi tắt là “khoảng thời gian hợp lý”).
2. Trường hợp các Bên không thỏa thuận được về khoảng thời gian hợp lý để tuân thủ báo cáo cuối cùng, trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên bị kiện theo quy định tại khoản 1, Bên khởi kiện phải gửi yêu cầu bằng văn bản lên hội đồng trọng tài được thành lập theo quy định tại Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài) (sau đây gọi tắt là “hội đồng trọng tài ban đầu”) để xác định khoảng thời gian hợp lý. Yêu cầu đó sẽ được thông báo tới Bên bị kiện và sao gửi Ủy ban Thương mại.
3. Hội đồng trọng tài phải thông báo phán quyết của mình về khoảng thời gian hợp lý tới các Bên và Ủy ban Thương mại trong vòng 20 ngày kể từ ngày đệ trình yêu cầu theo quy định tại khoản 2.
4. Bên bị kiện phải thông báo bằng văn bản tới Bên khởi kiện về tiến trình tuân thủ của Bên bị kiện đối với báo cáo cuối cùng ít nhất 30 ngày trước khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý.
5. Các Bên có thể thỏa thuận gia hạn khoảng thời gian hợp lý.

ĐIỀU 15.14

Rà soát các Biện pháp đã Thực hiện để Tuân thủ Báo cáo Cuối cùng

1. Bên bị kiện phải thông báo tới Bên khởi kiện và Ủy ban Thương mại trước khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý về các biện pháp đã được thực hiện để tuân thủ báo cáo cuối cùng.
2. Trường hợp các Bên không thỏa thuận được về sự tồn tại hoặc tính nhất quán của bất kỳ biện pháp nào đã được thực hiện để tuân thủ các quy định tại Điều 15.2 (Phạm vi) và đã được thông báo theo quy định tại khoản 1, Bên khởi kiện có thể gửi yêu cầu bằng văn bản, tới hội đồng trọng tài ban đầu để quyết định về vấn đề này. Yêu cầu đó phải được thông báo tới Bên bị kiện và sao gửi Ủy ban Thương mại. Bên khởi kiện trong văn bản yêu

câu của mình phải chỉ ra biện pháp cụ thể đang tranh chấp, và giải thích các biện pháp đó không nhất quán với các quy định nêu tại Điều 15.2 (Phạm vi) như thế nào một cách đầy đủ để làm rõ cơ sở pháp lý của việc khiếu nại.

3. Hội đồng trọng tài phải thông báo phán quyết của mình tới các Bên và Ủy ban Thương mại trong vòng 45 ngày kể từ ngày đệ trình yêu cầu theo quy định tại khoản 2.

ĐIỀU 15.15

Biện pháp khắc phục tạm thời trong trường hợp không tuân thủ

1. Trường hợp Bên bị kiện không thông báo cho Bên khởi kiện và Ủy ban Thương mại về các biện pháp được thực hiện để tuân thủ báo cáo cuối cùng trước khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý, hoặc trường hợp hội đồng trọng tài phán quyết rằng không có biện pháp nào được thực hiện để tuân thủ theo báo cáo đó hoặc biện pháp đã được thông báo theo khoản 1 của Điều 15.14 (Rà soát các biện pháp đã thực hiện để tuân thủ báo cáo cuối cùng) không phù hợp với các nghĩa vụ của Bên bị kiện theo quy định tại Điều 15.2 (Phạm vi), Bên bị kiện phải, nếu có yêu cầu của Bên khởi kiện và sau khi tham vấn với Bên khởi kiện, đưa ra một đề nghị về việc bồi thường.
2. Trường hợp Bên khởi kiện quyết định không yêu cầu một đề nghị về bồi thường, hoặc trường hợp yêu cầu đó được đưa ra, nếu các Bên không thỏa thuận được việc bồi thường trong vòng 30 ngày kể từ khi kết thúc khoảng thời gian hợp lý hoặc từ khi các phán quyết của hội đồng trọng tài theo quy định tại Điều 15.14 (Rà soát các Biện pháp đã Thực hiện để Tuân thủ Báo cáo Cuối cùng) chỉ ra không có biện pháp nào được thực hiện để tuân thủ báo cáo cuối cùng hoặc biện pháp đã thực hiện không phù hợp với các quy định tại Điều 15.2 (Phạm vi), thì Bên khởi kiện có quyền phép, bằng việc thông báo tới Bên còn lại và tới Ủy ban Thương mại, tạm ngừng các nghĩa vụ phát sinh từ các quy định tại Điều 15.2 (Phạm vi) ở mức độ tương đương với mức độ vi phạm hoặc mức độ thiệt hại. Việc thông báo sẽ chỉ rõ mức độ tạm ngừng các nghĩa vụ. Bên khởi kiện có thể thực hiện việc tạm ngừng bất cứ lúc nào sau khi hết thời hạn 10 ngày kể từ ngày Bên bị kiện nhận được thông báo, trừ khi Bên bị kiện đã gửi yêu cầu lên trọng tài theo quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Trường hợp Bên bị kiện xét thấy mức độ tạm ngừng các nghĩa vụ là không phù hợp với mức độ vi phạm hoặc mức độ thiệt hại, Bên bị kiện có thể gửi yêu cầu bằng văn bản tới hội đồng trọng tài ban đầu để đưa ra phán quyết về vấn đề này. Yêu cầu đó sẽ được thông báo tới Bên khởi kiện và sao gửi Ủy ban Thương mại trước khi kết thúc thời hạn 10 ngày được quy định tại khoản 2. Hội đồng trọng tài ban đầu sẽ thông báo phán quyết về mức độ tạm ngừng các nghĩa vụ tới các Bên và Ủy ban Thương mại trong vòng 30 ngày kể từ ngày yêu cầu được đệ trình. Các nghĩa vụ phải không được tạm ngừng cho đến khi hội đồng trọng tài ban đầu thông

- báo về phán quyết của mình, và bất cứ việc tạm ngừng nào cũng phải phù hợp với phán quyết đó.
4. Việc tạm ngừng các nghĩa vụ và việc bồi thường là tạm thời và không được áp dụng sau khi:
- (a) các Bên đã đạt được giải pháp đồng thuận theo Điều 15.19 (Giải pháp Đồng thuận); hoặc
 - (b) các Bên đồng ý rằng biện pháp được thông báo theo khoản 1 Điều 15.14 (Rà soát các Biện pháp đã Thực hiện để tuân thủ Báo cáo Cuối cùng) giúp Bên bị kiện tuân thủ các quy định tại Điều 15.2 (Phạm vi); hoặc
 - (c) bất kỳ biện pháp nào được chỉ ra rằng không phù hợp với các quy định tại Điều 15.2 (Phạm vi) đã được loại bỏ hoặc điều chỉnh cho phù hợp với các quy định đó, như phán quyết được đưa ra theo quy định tại khoản 3 Điều 15.14 (Rà soát các Biện pháp đã Thực hiện để Tuân thủ báo cáo cuối cùng).

ĐIỀU 15.16

Rà soát Biện pháp đã Thực hiện để Tuân thủ Sau khi Thông qua các Biện pháp khắc phục Tạm thời đối với việc không Tuân thủ

1. Bên bị kiện phải thông báo cho Bên khởi kiện và Ủy ban Thương mại về các biện pháp đã thực hiện để tuân thủ báo cáo cuối cùng của hội đồng trọng tài sau khi tạm ngừng các nghĩa vụ hoặc sau khi áp dụng việc bồi thường, tùy từng trường hợp cụ thể. Ngoại trừ các trường hợp theo quy định tại khoản 2, Bên khởi kiện phải chấm dứt việc tạm ngừng các nghĩa vụ trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Trong trường hợp việc bồi thường đã được áp dụng, và trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, Bên bị kiện có thể chấm dứt việc áp dụng biện pháp bồi thường đó trong vòng 30 ngày kể từ khi Bên bị kiện thông báo đã tuân thủ theo báo cáo cuối cùng của hội đồng trọng tài.
2. Trường hợp các Bên không đạt được thỏa thuận rằng liệu các biện pháp được thông báo có giúp Bên bị kiện tuân thủ các quy định tại Điều 15.2 (Phạm vi) hay không, trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, Bên khởi kiện phải gửi yêu cầu bằng văn bản tới hội đồng trọng tài ban đầu để đưa ra phán quyết về vấn đề đó. Yêu cầu đó phải được thông báo tới Bên bị kiện và sao gửi Ủy ban Thương mại.
3. Phán quyết của hội đồng trọng tài phải được thông báo tới các Bên và Ủy ban Thương mại trong vòng 45 ngày kể từ ngày yêu cầu đó được đệ trình. Trường hợp hội đồng trọng tài phán quyết rằng các biện pháp đã được thông báo tuân thủ các quy định tại Điều 15.2 (Phạm vi), việc tạm ngừng các nghĩa vụ hoặc bồi thường, tùy từng trường hợp cụ thể, sẽ được chấm dứt. Trường hợp có liên quan, mức độ tạm ngừng các nghĩa vụ hoặc bồi thường sẽ được tính toán phù hợp dựa trên phán quyết của hội đồng trọng tài.

TIÊU MỤC 3 CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 15.17

Thay thế Trọng tài viên

Trường hợp trong quy trình tố tụng trọng tài, hội đồng trọng tài ban đầu, hoặc một trong số các trọng tài viên không thể tham gia, từ bỏ, hoặc cần phải được thay thế do thành viên đó không tuân thủ theo các yêu cầu của Quy tắc ng xử tại Phụ lục 15-B (Quy tắc Ứng xử của Trọng tài viên và Hòa giải viên), các thủ tục quy định tại Điều 15.7 (Thành lập Hội đồng Trọng tài) sẽ được áp dụng. Thời hạn của việc thông báo về các báo cáo và phán quyết, tùy từng trường hợp cụ thể, sẽ được kéo dài thêm 20 ngày.

ĐIỀU 15.18

Tạm ngừng và Chấm dứt Quy trình Tố tụng Trọng tài

1. Theo yêu cầu của cả hai Bên, hội đồng trọng tài phải tạm ngừng hoạt động trong một khoảng thời gian mà các Bên thỏa thuận, nhưng không quá 12 tháng liên tiếp. Hội đồng trọng tài phải tiếp tục công việc trước khi kết thúc thời hạn tạm ngừng khi có yêu cầu bằng văn bản của cả hai Bên. Các Bên cũng sẽ đồng thời thông báo tới Ủy ban Thương mại về yêu cầu đó. Hội đồng trọng tài cũng có thể tiếp tục công việc tại thời điểm kết thúc thời hạn tạm ngừng khi có yêu cầu bằng văn bản của một trong các Bên. Bên gửi yêu cầu này cũng phải đồng thời thông báo cho Ủy ban Thương mại và Bên còn lại. Trường hợp một Bên không yêu cầu hội đồng trọng tài hoạt động lại vào thời điểm kết thúc thời hạn tạm ngừng, thẩm quyền của hội đồng trọng tài sẽ tạm ngừng và quy trình tố tụng sẽ chấm dứt. Trong trường hợp tạm ngừng hoạt động của hội đồng trọng tài, khoảng thời gian quy định tại các điều khoản liên quan của Chương này phải được gia hạn thêm bằng thời gian mà hoạt động của hội đồng trọng tài bị tạm ngừng. Việc tạm ngừng và chấm dứt hoạt động của hội đồng trọng tài không ảnh hưởng tới quyền của các Bên trong các quy trình tố tụng tiếp theo liên quan đến Điều 15.24 (Lựa chọn diễn đàn giải quyết tranh chấp).
2. Các Bên có thể thỏa thuận để chấm dứt quy trình tố tụng của hội đồng trọng tài bằng việc cùng thông báo cho chủ tịch hội đồng trọng tài và Ủy ban Thương mại tại bất kỳ thời điểm nào trước khi đưa ra báo cáo cuối cùng của hội đồng trọng tài.

ĐIỀU 15.19

Giải pháp Đồng thuận

Các Bên có thể đạt được một giải pháp đồng thuận về tranh chấp theo quy định của Chương này bất cứ lúc nào. Các Bên phải cùng nhau gửi thông báo về giải pháp này tới Ủy ban Thương mại và chủ tịch hội đồng trọng tài, nếu phù hợp. Trường hợp giải pháp này đòi hỏi phải phê chuẩn theo quy định trong nước liên quan của một trong các Bên, thông báo về giải pháp đó sẽ đề cập đến yêu cầu này và thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ bị tạm ngừng. Trường hợp giải pháp đó không cần thiết phải phê chuẩn, hoặc trường hợp có thông báo việc đã hoàn thành các thủ tục trong nước, thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ được kết thúc.

ĐIỀU 15.20

Thông tin và Tư vấn kỹ thuật

Khi có yêu cầu của một Bên hoặc theo sáng kiến của hội đồng trọng tài, hội đồng trọng tài có thể yêu cầu cung cấp thêm thông tin được cho là cần thiết đối với quy trình tố tụng từ bất kỳ nguồn nào, bao gồm cả các Bên liên quan đến tranh chấp. Hội đồng trọng tài cũng có quyền tham vấn ý kiến chuyên gia, nếu xét thấy cần thiết. Hội đồng trọng tài phải tham vấn các Bên trước khi chọn các chuyên gia để xin ý kiến. Các thông tin thu được theo quy định tại Điều này phải được công bố và gửi cho các Bên để lấy ý kiến trong khoảng thời gian quy định bởi hội đồng trọng tài.

ĐIỀU 15.21

Các quy tắc diễn giải

Hội đồng trọng tài phải diễn giải các quy định được đề cập tại Điều 15.2 (Phạm vi) phù hợp với các quy tắc tập quán trong việc diễn giải công pháp quốc tế, bao gồm cả các quy tắc được pháp điển hóa trong *Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế*, ký tại Viên ngày 23 tháng 5 năm 1969. Hội đồng trọng tài cũng phải xem xét các diễn giải liên quan tại các báo cáo của các hội đồng và Cơ quan phúc thẩm được thông qua bởi Cơ quan giải quyết tranh chấp WTO theo Phụ lục 2 của Hiệp định WTO. Các báo cáo và phán quyết của hội đồng trọng tài không được làm phát sinh thêm hoặc giảm bớt quyền và nghĩa vụ của các Bên được quy định trong Hiệp định này.

ĐIỀU 15.22

Quyết định và Phán quyết của Hội đồng trọng tài

1. Hội đồng trọng tài phải nỗ lực để đưa ra các quyết định theo nguyên tắc đồng thuận. Trong trường hợp một quyết định không thể thông qua theo nguyên tắc đồng thuận, quyết định đó sẽ được thông qua theo nguyên tắc

- bỏ phiếu lấy đa số. Trong mọi trường hợp, ý kiến phản đối của các trọng tài viên sẽ không được công bố.
2. Các báo cáo và phán quyết của hội đồng trọng tài phải được các Bên chấp thuận vô điều kiện. Các báo cáo và phán quyết này phải không tạo ra bất kỳ quyền và nghĩa vụ nào đối với các thể nhân hoặc pháp nhân. Các báo cáo và phán quyết phải đưa ra kết luận về các tình tiết thực tế, khả năng áp dụng các quy định liên quan theo Điều 15.2 (Phạm vi) và cơ sở lý luận của các phán quyết và kết luận đó. Ủy ban Thương mại phải công bố công khai toàn bộ các báo cáo và phán quyết của hội đồng trọng tài trong vòng 10 ngày kể từ ngày đưa ra báo cáo, trừ khi Ủy ban Thương mại quyết định không công bố công khai để bảo vệ các thông tin mật.

MỤC D

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ĐIỀU 15.23

Danh sách Trọng tài viên

1. Không muộn hơn sáu tháng sau khi Hiệp định này có hiệu lực, Ủy ban Thương mại phải lập một danh sách có ít nhất 15 cá nhân sẵn sàng và có khả năng để làm trọng tài viên. Danh sách này bao gồm ba danh sách phụ:
 - (a) một danh sách của Liên minh;
 - (b) một danh sách của Việt Nam; và
 - (c) một danh sách các cá nhân không phải công dân của các Bên và không có hộ khẩu thường trú tại các Bên để chọn làm chủ tịch của hội đồng trọng tài.
2. Mỗi danh sách phụ trên phải bao gồm ít nhất năm cá nhân. Ủy ban Thương mại phải đảm bảo duy trì số người tối thiểu trong các danh sách ở mức độ này.
3. Các trọng tài viên phải có kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn về luật và thương mại quốc tế. Các trọng tài viên phải độc lập, làm đúng vị trí của mình và không nhận chỉ đạo từ bất kỳ tổ chức hoặc chính phủ nào, hoặc không liên quan đến chính phủ của các Bên, và phải tuân thủ Quy tắc ứng xử tại Phụ lục 15-B (Quy tắc Ứng xử của trọng tài viên và Hòa giải viên).
4. Ủy ban Thương mại có thể lập một danh sách bổ sung với 10 cá nhân có kiến thức và kinh nghiệm trong các lĩnh vực cụ thể được quy định tại Hiệp định này. Tùy thuộc vào thỏa thuận của các Bên, danh sách bổ sung đó phải được sử dụng cho việc thành lập hội đồng trọng tài theo các thủ tục quy định tại Điều 15.7 (Thành lập Hội đồng Trọng tài).

ĐIỀU 15.24

Lựa chọn diễn đàn giải quyết tranh chấp

1. Việc viện dẫn các quy định về giải quyết tranh chấp theo Chương này sẽ không làm ảnh hưởng đến bất kỳ hoạt động nào trong khuôn khổ WTO, bao gồm cả hoạt động giải quyết tranh chấp, hoặc bất cứ hiệp định quốc tế nào khác mà cả hai Bên cùng là thành viên.
2. Trường hợp vi phạm quy định tại khoản 1, một Bên không được, bằng một biện pháp cụ thể, đòi bồi thường vì vi phạm nghĩa vụ tương đương đáng kể theo Hiệp định này và Hiệp định WTO hoặc các hiệp định quốc tế khác mà cả hai Bên cùng là thành viên trong các diễn đàn liên quan. Khi quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp đã được khởi động, Bên này sẽ không được đòi bồi thường vì vi phạm nghĩa vụ tương đương đáng kể tại các diễn đàn khác trong khuôn khổ các hiệp định khác, trừ trường hợp diễn đàn được lựa chọn đầu tiên vì lý do thủ tục và thẩm quyền không đưa ra được các kết luận về việc khiếu kiện đòi bồi thường đối với nghĩa vụ đó.
3. Vì các mục đích của Điều này:
 - (a) quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp theo Hiệp định WTO được xem là khởi động bởi yêu cầu của một Bên đối với việc thành lập ban hội thẩm theo Điều 6 của Thỏa thuận về các Quy tắc và Thủ tục điều chỉnh việc Giải quyết Tranh chấp của WTO;
 - (b) quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp theo Chương này được xem là khởi động bởi yêu cầu của một Bên đối với việc thành lập một hội đồng trọng tài theo khoản 1 Điều 15.5 (Khởi động Thủ tục Trọng tài);
 - (c) quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp theo bất cứ hiệp định quốc tế nào khác được xem là khởi động trên cơ sở quy định tại hiệp định đó.
4. Hiệp định này không ngăn cản một Bên thực hiện việc tạm ngừng các nghĩa vụ được cho phép bởi Cơ quan Giải quyết Tranh chấp WTO. Hiệp định WTO sẽ không được viện dẫn để ngăn cản một Bên tạm ngừng các nghĩa vụ theo quy định của Chương này.

ĐIỀU 15.25

Thời hạn

1. Mọi thời hạn quy định tại Chương này, bao gồm cả thời hạn cho việc hội đồng trọng tài thông báo các báo cáo và phán quyết, phải được tính theo ngày dương lịch kể từ ngày tiếp theo hoạt động hoặc tiếp theo sự việc thực tế mà thời hạn đó đề cập tới, trừ khi có quy định khác.
2. Bất cứ thời hạn nào được đề cập tại Chương này đều có thể được các Bên tranh chấp thống nhất điều chỉnh. Bất cứ lúc nào, hội đồng trọng tài có thể đề xuất các Bên điều chỉnh bất kỳ thời hạn nào được đề cập tại Chương này, đồng thời nêu rõ lý do của đề xuất đó.

ĐIỀU 15.26

Rà soát và Sửa đổi

Ủy ban Thương mại có thể quyết định rà soát và sửa đổi các Phụ lục 15-A (Quy tắc tổ tụng trọng tài), 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên), và 15-C (Cơ chế hòa giải).

CHƯƠNG 16

HỢP TÁC VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC

ĐIỀU 16.1

Mục tiêu và phạm vi

1. Các Bên khẳng định tầm quan trọng của hợp tác và nâng cao năng lực cho việc thực thi hiệu quả Hiệp định này, qua đó hỗ trợ việc tiếp tục mở rộng và tạo các cơ hội mới về thương mại và đầu tư giữa các Bên.
2. Các Bên cam kết tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm, có tính đến sự khác biệt về trình độ phát triển giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam. Hợp tác đó sẽ thúc đẩy phát triển bền vững ở tất cả các khía cạnh, bao gồm tăng trưởng bền vững và giảm nghèo.
3. Chương này áp dụng đối với tất cả các quy định về hợp tác của Hiệp định này.

ĐIỀU 16.2

Các lĩnh vực và biện pháp hợp tác

1. Các Bên thừa nhận việc hợp tác sẽ được thực hiện dựa trên khuôn khổ pháp lý và thể chế hiện có và tuân thủ các quy tắc và thủ tục điều chỉnh quan hệ giữa các Bên.
2. Để đạt được các mục tiêu đề ra tại Điều 16.1 (Mục tiêu và phạm vi), các Bên nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt của việc hợp tác trong các lĩnh vực sau:
 - (a) hội nhập và hợp tác khu vực;
 - (b) thuận lợi hóa thương mại;
 - (c) các quy định và chính sách thương mại;
 - (d) nông, ngư, lâm nghiệp liên quan đến thương mại;
 - (e) phát triển bền vững, đặc biệt về khía cạnh môi trường và lao động;
 - (f) doanh nghiệp nhỏ và vừa;
 - (g) các lĩnh vực khác nêu tại các Chương của Hiệp định này; và
 - (h) các lĩnh vực khác mà hai bên cùng quan tâm liên quan đến Hiệp định này.
3. Việc hợp tác giữa các Bên phải được thực hiện chủ yếu qua việc trao đổi thông tin, kinh nghiệm và thông lệ tốt nhất, cũng như hợp tác về chính

- sách. Khi thích hợp, các hội thảo, hội nghị, khóa đào tạo, các nghiên cứu, hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực có thể được xem xét.
4. Các Bên thừa nhận vai trò tiềm năng, quan trọng của khu vực tư nhân trong việc hợp tác và phải hỗ trợ sự tham gia của khu vực này để góp phần tối đa hóa lợi ích của Hiệp định này đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế.

ĐIỀU 16.3

Phúc lợi động vật

Các Bên nhất trí hợp tác về phúc lợi động vật khi cần thiết, bao gồm hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực đối với sự phát triển các tiêu chuẩn phúc lợi động vật. Vì mục đích của Điều này, các Bên sẽ tham vấn Ủy ban các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật thành lập theo Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách).

ĐIỀU 16.4

Cơ chế thể chế

1. Các vấn đề hợp tác phải được thảo luận tại các ủy ban chuyên trách có liên quan, được thành lập theo Điều 17.2 (Các Ủy ban Chuyên trách). Đối với các lĩnh vực hợp tác không thuộc ủy ban cụ thể nào, các vấn đề đó phải được thảo luận tại Ủy ban Thương mại.
2. Mỗi Bên sẽ chỉ định một đầu mối liên lạc thuộc cơ quan quản lý của Bên đó để phối hợp với Bên kia trong các vấn đề liên quan đến việc thực thi Chương này.

CHƯƠNG 17

CÁC ĐIỀU KHOẢN VỀ THỂ CHẾ, CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG VÀ CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

ĐIỀU 17.1

Ủy ban Thương mại

1. Các Bên theo đây thành lập Ủy ban Thương mại gồm đại diện của các Bên.
2. Ủy ban Thương mại phải họp một năm một lần, trừ khi Ủy ban Thương mại quyết định khác, hoặc trong trường hợp khẩn cấp theo yêu cầu của một Bên. Các cuộc họp của Ủy ban Thương mại phải diễn ra luân phiên tại Liên minh Châu Âu và tại Việt Nam, trừ khi các Bên thống nhất khác. Ủy ban Thương mại phải được đồng chủ tọa bởi Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam và Cao ủy của Ủy ban Châu Âu phụ trách về Thương

- mai, hoặc đại diện tương ứng của mỗi Bên. Ủy ban Thương mại phải thỏa thuận về lộ trình và chương trình làm việc.
3. Ủy ban Thương mại sẽ:
- (a) đảm bảo rằng Hiệp định này được vận hành một cách chuẩn xác;
 - (b) giám sát và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực thi và áp dụng Hiệp định này, và thúc đẩy hơn nữa các mục tiêu chung của Hiệp định;
 - (c) giám sát và điều phối công việc của tất cả các ủy ban chuyên trách, các nhóm công tác và các cơ quan khác được thành lập theo Hiệp định này, đề xuất với các cơ quan đó bất kỳ hoạt động cần thiết nào, và đánh giá và thông qua các quyết định theo quy định của Hiệp định này liên quan đến mọi vấn đề mà các cơ quan này đệ trình lên Ủy ban Thương mại;
 - (d) xem xét cách thức thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ thương mại và đầu tư giữa các Bên;
 - (e) không ảnh hưởng tới Chương 15 (Giải quyết Tranh chấp), tìm kiếm cách thức giải quyết các vấn đề có thể phát sinh trong những lĩnh vực được quy định tại Hiệp định này, hoặc giải quyết các tranh chấp có thể phát sinh liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này; và
 - (f) xem xét bất kỳ vấn đề về lợi ích nào khác liên quan đến các lĩnh vực được quy định trong Hiệp định này.
4. Ủy ban Thương mại, phù hợp với các quy định liên quan tại Hiệp định này, có thể:
- (a) quyết định thành lập các ủy ban chuyên trách, các nhóm công tác hoặc các cơ quan khác, quyết định phân công trách nhiệm cho các cơ quan này để hỗ trợ Ủy ban Thương mại trong việc thực thi các nhiệm vụ của mình và quyết định giải tán các cơ quan này; Ủy Ban Thương Mại sẽ xác định cơ cấu, trách nhiệm và phạm vi công việc của các ủy ban chuyên trách, các nhóm công tác hoặc các cơ quan khác do Ủy ban Thương mại thành lập;
 - (b) thảo luận về các vấn đề thuộc phạm vi Hiệp định này với tất cả các bên có lợi ích liên quan bao gồm khu vực tư nhân, các đối tác xã hội, và các tổ chức xã hội dân sự;

xem xét và đề xuất với các Bên việc sửa đổi Hiệp định này hoặc, trong trường hợp được quy định cụ thể tại Hiệp định này, sửa đổi bằng cách ra quyết định, các điều khoản của Hiệp định này;
 - (c) thông qua diễn giải về các điều khoản của Hiệp định này, mà sẽ có hiệu lực ràng buộc đối với các Bên và với mọi cơ quan được thành lập theo Hiệp định này, bao gồm cả các hội đồng trọng tài được đề cập tại Chương 15 (Giải quyết Tranh chấp);
 - (d) thông qua các quyết định hoặc đưa ra các khuyến nghị như được quy định tại Hiệp định này;
 - (e) thông qua các quy định về thủ tục của mình; và

- (f) thực hiện bất kỳ hoạt động nào khác để thực thi chức năng của mình theo Hiệp định này.
5. Ủy ban Thương mại sẽ thông báo cho Ủy ban Hỗn hợp được thành lập theo Hiệp định Đối tác và Hợp tác như là một phần của khuôn khổ thể chế chung trong các hoạt động của Ủy ban Thương mại và của các ủy ban chuyên biệt của Ủy ban Thương mại, khi có liên quan, tại các buổi họp thường kỳ của Ủy ban Hỗn hợp.

ĐIỀU 17.2

Các Ủy ban Chuyên trách

1. Các ủy ban chuyên trách sau đây được thành lập trực thuộc Ủy ban Thương mại:
 - (a) Ủy ban Thương mại Hàng hóa;
 - (b) Ủy ban Hải quan;
 - (c) Ủy ban Các Biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch Động, thực vật;
 - (d) Ủy ban Đầu tư, Thương mại Dịch vụ, Thương mại Điện tử và Mua sắm của Chính phủ;
 - (e) Ủy ban Thương mại và Phát triển Bền vững.
2. Cơ cấu tổ chức, trách nhiệm và phạm vi công việc của các ủy ban chuyên trách nêu tại khoản 1 được quy định tại các chương liên quan và tại các nghị định thư kèm theo Hiệp định này, và có thể được sửa đổi, nếu cần thiết, bằng quyết định của Ủy ban Thương mại.
3. Trừ khi có quy định khác tại Hiệp định này hoặc do các Bên thống nhất khác, các ủy ban chuyên trách phải họp mỗi năm một lần. Các ủy ban chuyên trách cũng phải họp theo yêu cầu của một trong hai Bên hoặc của Ủy ban Thương mại. Các ủy ban chuyên trách phải được đồng chủ tọa bởi đại diện của Liên minh và Việt Nam ở cấp độ phù hợp. Các phiên họp phải diễn ra luân phiên tại Liên minh hoặc Việt Nam, hoặc bằng bất kỳ phương thức trao đổi nào khác phù hợp mà các Bên đồng ý. Các ủy ban chuyên trách phải thỏa thuận về lộ trình và chương trình họp theo phương thức đồng thuận. Mỗi ủy ban chuyên trách có thể tự quyết định quy định về thủ tục làm việc của riêng mình, trong trường hợp không có quy định về thủ tục riêng thì quy định về thủ tục của Ủy ban Thương mại sẽ được áp dụng *với những sửa đổi cần thiết*.
4. Các ủy ban chuyên trách có thể đệ trình các đề xuất về quyết định để Ủy ban Thương mại thông qua hoặc có thể ra quyết định nếu Hiệp định này có quy định.
5. Theo yêu cầu của một Bên, hoặc dựa trên đề xuất từ một ủy ban chuyên trách có liên quan, hoặc khi chuẩn bị cho một thảo luận tại Ủy ban Thương mại, Ủy ban Thương mại Hàng hóa có thể giải quyết ra những vấn đề phát sinh liên quan đến các lĩnh vực hải quan và các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật, nếu việc đó có thể hỗ trợ

việc giải quyết vấn đề mà ủy ban chuyên trách liên quan không giải quyết được.

6. Các ủy ban chuyên trách phải thông báo cho Ủy ban Thương mại về lộ trình và nội dung làm việc một cách đầy đủ trước khi diễn ra các phiên họp và sẽ báo cáo Ủy ban Thương mại các kết quả và kết luận của mỗi phiên họp. Sự tồn tại của một ủy ban chuyên trách sẽ không ngăn cản một Bên trực tiếp đưa bất kỳ vấn đề nào trực tiếp lên Ủy ban Thương mại.

ĐIỀU 17.3

Các nhóm công tác

1. Các nhóm công tác sau đây được thành lập trực thuộc Ủy ban Thương mại Hàng hóa:
 - (a) Nhóm công tác về Quyền Sở hữu Trí tuệ, bao gồm Chỉ dẫn Địa lý; và
 - (b) Nhóm công tác về Phương tiện Vận tải Cơ giới và Phụ tùng.
2. Ủy ban Thương mại có thể quyết định thành lập các nhóm công tác khác với các nhiệm vụ cụ thể hoặc theo lĩnh vực cụ thể.
3. Ủy ban Thương mại sẽ xác định cơ cấu tổ chức, trách nhiệm và phạm vi công việc của các nhóm công tác.
4. Trừ khi hai Bên có thống nhất khác, các nhóm công tác phải họp mỗi năm một lần. Các nhóm công tác phải họp theo yêu cầu của một Bên hoặc của Ủy ban Thương mại. Các nhóm công tác phải được đồng chủ trì, ở cấp độ phù hợp, bởi các đại diện của Liên Minh và của Việt Nam. Các phiên họp phải được tổ chức luân phiên tại Liên minh hoặc tại Việt Nam, hoặc bằng bất kỳ hình thức trao đổi phù hợp nào được các Bên thống nhất. Các nhóm công tác phải thỏa thuận về lộ trình làm việc và thiết lập chương trình làm việc của nhóm theo phương thức đồng thuận. Các nhóm công tác có thể thỏa thuận về các quy tắc làm việc riêng của nhóm, trong trường hợp không có quy tắc làm việc riêng thì quy tắc làm việc của Ủy ban Thương mại sẽ được áp dụng *với những sửa đổi cần thiết*.
5. Các nhóm công tác phải thông báo đầy đủ cho các ủy ban chuyên trách liên quan về lộ trình và chương trình làm việc trước các phiên họp. Các nhóm công tác sẽ báo cáo các hoạt động của nhóm tại mỗi phiên họp thường kỳ cho các ủy ban chuyên trách có liên quan. Sự tồn tại của một nhóm công tác sẽ không ngăn cản một Bên đưa trực tiếp bất kỳ vấn đề nào lên Ủy ban Thương mại hoặc các ủy ban chuyên trách có liên quan.

ĐIỀU 17.4

Việc ra Quyết định của Ủy ban Thương mại

1. Để đạt được những mục tiêu của Hiệp định này, Ủy ban Thương mại phải có thẩm quyền ra quyết định trong các trường hợp quy định tại Hiệp định. Các quyết định được đưa ra sẽ có tính ràng buộc thực hiện giữa các Bên

- và các Bên sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để thực thi các quyết định đó.
2. Ủy ban Thương mại có thể đưa ra các khuyến nghị phù hợp với các Bên.
 3. Mọi quyết định và khuyến nghị của Ủy ban Thương mại sẽ được đưa ra dựa trên nguyên tắc đồng thuận.

ĐIỀU 17.5

Sửa đổi

1. Các Bên có thể sửa đổi Hiệp định này. Sửa đổi phải có hiệu lực sau khi các Bên trao đổi thông báo bằng văn bản xác nhận rằng đã hoàn thành các thủ tục và yêu cầu pháp lý trong nước như được quy định tại Điều 17.16 (Hiệu lực).
2. Mặc dù được quy định tại khoản 1, Ủy ban Thương mại có thể quyết định sửa đổi Hiệp định này trong trường hợp có quy định cụ thể tại Hiệp định này. Các Bên phải thông qua quyết định của Ủy ban Thương mại phù hợp với các thủ tục pháp lý trong nước của bên mình.
3. Mặc dù được quy định tại khoản 1, danh sách các cơ quan được liệt kê từ Mục A (Các Cơ quan cấp Trung ương) tới Mục C (Các cơ quan khác) của Phụ lục 9-A (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Liên minh) và Phụ lục 9-B (Phạm vi điều chỉnh của chương Mua sắm của Chính phủ đối với Việt Nam) có thể được sửa đổi theo quy định tại Điều 9.20 (Sửa đổi và Điều chỉnh Phạm vi) và Điều 9.23 (Ủy ban về Đầu tư, Thương mại Dịch vụ, Thương mại Điện tử và Mua sắm của Chính phủ).

ĐIỀU 17.6

Mở rộng quy định pháp luật của WTO

Nếu bất kỳ điều khoản nào của Hiệp định WTO được các Bên tích hợp vào Hiệp định này bị sửa đổi thì các Bên phải tham vấn với nhau để tìm giải pháp đồng thuận thỏa đáng, nếu cần thiết. Từ kết quả của việc rà soát đó, Ủy ban Thương mại có thể sửa đổi Hiệp định này một cách tương ứng.

ĐIỀU 17.7

Các Biện pháp Thuế

1. Không điều khoản nào trong Hiệp định ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của Liên minh hay một trong các quốc gia thành viên Liên minh hay của Việt Nam theo các hiệp định thuế giữa các quốc gia thành viên Liên minh với Việt Nam. Trong trường hợp có sự không thống nhất giữa Hiệp định này và bất kỳ hiệp định thuế nào nói trên, hiệp định thuế đó phải được ưu tiên áp dụng trong phạm vi của nội dung không thống nhất đó.

2. Không điều khoản nào trong Hiệp định này được giải thích để ngăn cản các Bên khỏi việc phân biệt, trong khi áp dụng các điều khoản liên quan trong hệ thống pháp luật về tài chính của Bên đó, giữa những người chịu thuế không có cùng tình trạng, cụ thể là địa điểm cư trú hoặc địa điểm đầu tư vốn.
3. Không điều khoản nào trong Hiệp định này được giải thích để ngăn cản việc thông qua hoặc thi hành bất kỳ biện pháp nào nhằm ngăn cản sự tránh thuế hoặc trốn thuế theo các quy định về thuế tại các hiệp định tránh đánh thuế hai lần hoặc các thỏa thuận về thuế khác hoặc theo quy định pháp luật nội địa về tài chính quốc gia.

ĐIỀU 17.8 Tài khoản Vãng lai

Các Bên phải cho phép các khoản thanh toán hay chuyển tiền liên quan tới các giao dịch của tài khoản vãng lai trong cán cân thanh toán giữa các Bên trong phạm vi áp dụng của Hiệp định này, đặc biệt là liên quan đến các cam kết cụ thể của từng Bên theo Tiêu Mục 6 (Dịch vụ Tài chính) Mục E (Khuôn khổ Pháp lý) của Chương 8 (Tự do hóa Đầu tư, Thương mại Dịch vụ và Thương mại Điện tử), thực hiện bằng đồng tiền tự do chuyển đổi phù hợp với các quy định tại *Các điều khoản của Hiệp định của Tổ chức Tiền Tệ Quốc tế*, nếu có thể.

ĐIỀU 17.9 Di chuyển Vốn

1. Đối với các giao dịch về tài khoản vốn và tài chính trong cán cân thanh toán, các Bên không được áp đặt bất kỳ hạn chế nào đối với việc tự do di chuyển vốn liên quan đến các khoản đầu tư được tự do hóa phù hợp với Mục B (Tự do hóa Đầu tư) của Chương 8 (Tự do hóa Đầu tư, Thương mại Dịch vụ và Thương mại Điện tử).
2. Các Bên phải tham vấn với nhau nhằm tạo thuận lợi cho việc di chuyển vốn giữa các Bên nhằm tăng cường thương mại và đầu tư.

ĐIỀU 17.10 Áp dụng Luật và các Quy định liên quan đến Di chuyển Vốn, Thanh toán hoặc Chuyển tiền

Điều 17.8 (Tài khoản Vãng lai) và 17.9 (Di chuyển vốn) không được ngăn cản một Bên áp dụng một cách công bằng, không phân biệt đối xử và không tạo ra hạn chế trá hình đối với thương mại và đầu tư, các luật và quy định liên quan đến:

- (a) phá sản, mất khả năng thanh toán, phục hồi và cơ cấu lại ngân hàng, bảo vệ quyền của bên cấp tín dụng, hoặc giám sát các tổ chức tài chính;

- (b) cấp, mua bán hoặc giao dịch các công cụ tài chính;
- (c) báo cáo tài chính hoặc lưu trữ sổ sách liên quan đến việc chuyển tiền khi cần thiết nhằm hỗ trợ thực thi pháp luật hoặc hỗ trợ các cơ quan quản lý tài chính có thẩm quyền;
- (d) các tội hình sự, các hành vi lừa đảo hoặc gian lận;
- (e) đảm bảo việc thực thi các phán quyết của một quy trình tố tụng; hoặc
- (f) an ninh xã hội, quỹ hưu trí công hoặc cơ chế tiết kiệm bắt buộc.

ĐIỀU 17.11

Các Biện pháp Tự vệ Tạm thời đối với Di chuyển Vốn, Thanh toán hoặc Chuyển tiền

Trong các trường hợp ngoại lệ khi có khó khăn nghiêm trọng đối với việc vận hành liên minh tiền tệ và kinh tế của Liên minh, hoặc khi có khó khăn nghiêm trọng đối với chính sách tỷ giá hối đoái và tiền tệ của Việt Nam, hoặc khi có nguy cơ xảy ra những khó khăn nghiêm trọng đó, Bên liên quan có thể thực hiện các biện pháp tự vệ thực sự cần thiết đối với việc di chuyển vốn, thanh toán hoặc chuyển tiền trong một khoảng thời gian không quá một năm.

ĐIỀU 17.12

Các Biện pháp hạn chế trong trường hợp gặp khó khăn về Cán cân Thanh toán hoặc Tài chính Bên ngoài

1. Khi một Bên gặp khó khăn nghiêm trọng trong cán cân thanh toán hoặc tài chính bên ngoài, hoặc có nguy cơ xảy ra những trường hợp như vậy, Bên đó có thể ban hành hoặc duy trì các biện pháp tự vệ đối với việc di chuyển vốn, thanh toán hoặc chuyển tiền, mà các biện pháp đó sẽ:
 - (a) không mang tính phân biệt đối xử đối với các nước thứ ba trong tình huống tương tự;
 - (b) không vượt quá phạm vi cần thiết để cân đối cán cân thanh toán hoặc giải quyết khó khăn tài chính bên ngoài;
 - (c) phù hợp với các *Điều khoản của Hiệp định của Tổ chức Tiền tệ Quốc tế*, khi được áp dụng;
 - (d) tránh thiệt hại không cần thiết đến lợi ích thương mại, kinh tế và tài chính của Bên kia; và
 - (e) chỉ mang tính tạm thời và được giảm dần theo tiến trình tương ứng với tình hình được cải thiện.
2. Đối với thương mại hàng hóa, mỗi Bên có thể ban hành các biện pháp hạn chế nhằm đảm bảo tình hình tài chính bên ngoài hoặc bảo vệ cán cân thanh toán. Những biện pháp hạn chế này sẽ phù hợp với Hiệp định GATT 1994 và *Tài liệu giải thích về các Quy định Cán cân Thanh toán trong Hiệp định Chung về Thuế quan và Thương mại 1994*.
3. Đối với thương mại dịch vụ hoặc tự do hóa đầu tư, mỗi Bên có thể ban hành các biện pháp hạn chế nhằm đảm bảo tình hình tài chính bên ngoài

- hoặc bảo vệ cán cân thanh toán. Những biện pháp hạn chế này sẽ tuân theo các điều kiện được đề cập tại Điều XII của GATS.
4. Bên đang duy trì hoặc đã ban hành các biện pháp được đề cập từ khoản 1 tới 3 phải ngay lập tức thông báo cho Bên kia về các biện pháp đó và đưa ra lộ trình xóa bỏ các biện pháp đó sớm nhất có thể.
 5. Khi các hạn chế được ban hành hoặc duy trì theo Điều này, việc tham vấn phải được tổ chức ngay lập tức tại Ủy ban về Đầu tư, Thương mại Dịch vụ, Thương mại Điện tử và Mua sắm của Chính phủ trừ khi các tham vấn đó được tổ chức tại các diễn đàn khác. Việc tham vấn sẽ đánh giá tình trạng cán cân thanh toán hoặc tình trạng khó khăn về tài chính bên ngoài là nguyên nhân dẫn tới các biện pháp đó, có tính đến, *trong nhiều yếu tố khác*, các yếu tố sau:
 - (a) bản chất và phạm vi của những khó khăn;
 - (b) môi trường thương mại và kinh tế bên ngoài; hoặc
 - (c) các biện pháp khắc phục thay thế có thể phù hợp.

Việc tham vấn phải chỉ ra sự tuân thủ của các biện pháp hạn chế với các quy định từ khoản 1 đến 3. Mọi kết luận phù hợp về số liệu hay bản chất thực tế mà IMF đưa ra sẽ được chấp nhận và các kết luận sẽ tính đến đánh giá của IMF về tình hình cán cân thanh toán và tài chính bên ngoài của Bên liên quan.

ĐIỀU 17.13

Ngoại lệ An ninh

Hiệp định này không được hiểu là:

- (a) yêu cầu một Bên phải cung cấp thông tin mà Bên đó cho rằng việc đưa ra thông tin đó trái với các lợi ích an ninh thiết yếu của mình;
- (b) ngăn cản một Bên tiến hành bất kỳ hành động nào dưới đây mà Bên đó cho rằng cần thiết để bảo vệ các lợi ích an ninh thiết yếu của mình:
 - (i) liên quan tới sản xuất hoặc mua bán vũ khí, đạn dược và nguyên nhiên vật liệu dùng cho chiến tranh và liên quan đến việc mua bán các hàng hóa và nguyên nhiên vật liệu khác và các hoạt động kinh tế được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp vì mục đích cung ứng cho quân đội;
 - (ii) liên quan đến việc cung ứng các dịch vụ được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp cho mục đích cung ứng cho quân đội;
 - (iii) liên quan đến việc tách hoặc làm giàu vật liệu hạt nhân hoặc những vật liệu có chứa hạt nhân; hoặc
 - (iv) được áp dụng trong thời kỳ chiến tranh hoặc các tình huống khẩn cấp khác trong quan hệ quốc tế;

hoặc

- (c) ngăn cản một Bên hành động để thực hiện các nghĩa vụ theo *Hiến chương Liên hợp quốc* nhằm duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

ĐIỀU 17.14

Tận dụng Ưu đãi

Sau một năm kể từ ngày của Hiệp định này có hiệu lực, vào ngày 1 tháng 7 hàng năm, các Bên phải trao đổi về các số liệu nhập khẩu của năm trước, bao gồm các số liệu theo các dòng thuế, về thương mại hàng hoá ưu đãi và không ưu đãi giữa các Bên.

ĐIỀU 17.15

Công bố Thông tin

1. Không điều khoản nào trong Hiệp định này được giải thích nhằm yêu cầu một Bên công bố các thông tin mật mà gây cản trở việc thi hành pháp luật hoặc trái với lợi ích công cộng, hoặc ảnh hưởng đến lợi ích thương mại hợp pháp của các doanh nghiệp công hoặc tư cụ thể, ngoại trừ trường hợp có yêu cầu cung cấp thông tin mật từ một hội đồng trọng tài trong quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp theo Chương 15 (Giải quyết Tranh chấp). Trong những trường hợp như vậy, hội đồng trọng tài phải đảm bảo rằng các thông tin đó được bảo mật đầy đủ.
2. Khi một Bên đệ trình lên Ủy ban Thương mại hoặc tới các ủy ban chuyên trách các thông tin được xem là thông tin mật theo quy định của các quy định pháp luật của Bên đó, Bên kia phải bảo mật thông tin đó, trừ khi Bên đệ trình thông tin đồng ý khác đi.

ĐIỀU 17.16

Hiệu lực

1. Hiệp định này phải được các Bên thông qua hoặc phê chuẩn phù hợp với thủ tục pháp lý tương ứng của mỗi Bên.
2. Hiệp định này phải có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng thứ hai sau tháng mà các Bên đã thông báo cho nhau về việc hoàn thành các thủ tục pháp lý tương ứng để Hiệp định này có hiệu lực. Các Bên có thể thỏa thuận với nhau để lựa chọn một ngày khác.
3. Các thông báo phù hợp với khoản 2 phải được gửi đến Tổng Thư ký của Hội đồng của Liên minh Châu Âu và đến Bộ Công Thương Việt Nam.

ĐIỀU 17.17

Thời hạn

1. Hiệp định này có hiệu lực vô thời hạn.
2. Mỗi Bên có thể thông báo bằng văn bản cho Bên kia về ý định chấm dứt hiệu lực của Hiệp định này. Việc chấm dứt Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày cuối cùng tháng thứ sáu sau khi có thông báo.

ĐIỀU 17.18

Thực thi các Nghĩa vụ

1. Các Bên sẽ thực hiện bất kỳ biện pháp chung hay cụ thể cần thiết nào để thực thi các nghĩa vụ của mình theo Hiệp định này. Các Bên sẽ đảm bảo các mục tiêu được đặt ra trong Hiệp định này được thực hiện.
2. Nếu một Bên cho rằng Bên kia đã có hành vi vi phạm một cách thực chất đối với Hiệp định Đối tác và Hợp tác, Bên đó có thể thực hiện các biện pháp phù hợp liên quan tới Hiệp định này theo Điều 57 của Hiệp định Đối tác và Hợp tác.

ĐIỀU 17.19

Chủ thể Thực thi các Quyền hạn do Cơ quan Chính phủ giao

Trừ khi có quy định khác trong Hiệp định này, mỗi Bên phải đảm bảo rằng bất kỳ chủ thể nào bao gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp được trao đặc quyền hoặc quyền ưu tiên hoặc doanh nghiệp chỉ định độc quyền, mà được chỉ định là cơ quan điều hành, cơ quan hành chính, hoặc cơ quan chính phủ khác ở bất kỳ cấp độ quản lý nhà nước nào như được quy định trong pháp luật trong nước của Bên đó, sẽ hành động phù hợp với các nghĩa vụ của Bên đó theo Hiệp định này để thực thi thẩm quyền được giao.

ĐIỀU 17.20

Hiệu lực không Trực tiếp

Hiệp định này không được hiểu là ngăn cản các quyền hoặc áp đặt các nghĩa vụ đối với các chủ thể, ngoài những quyền và nghĩa vụ được tạo ra giữa các Bên theo công pháp quốc tế. Việt Nam có thể quy định khác trong pháp luật của mình.

ĐIỀU 17.21

Các Phụ lục, Tiêu phụ lục, Tuyên bố chung, Nghị định thư và các Bản ghi nhớ

Các Phụ lục, Tiêu phụ lục, Tuyên bố chung, Nghị định thư và các Bản ghi nhớ của Hiệp định này sẽ là một phần không tách rời của Hiệp định này.

ĐIỀU 17.22

Mối quan hệ với các Hiệp định khác

1. Trừ khi có quy định khác trong Hiệp định này, các hiệp định đã có trước đây giữa một bên là các quốc gia thành viên của Liên minh hoặc Cộng

- đồng Châu Âu hoặc Liên minh Châu Âu với một bên là Việt Nam sẽ không bị thay thế hoặc chấm dứt hiệu lực bởi Hiệp định này.
2. Hiệp định này sẽ trở thành một phần của các quan hệ chung giữa một bên là Liên minh và các quốc gia thành viên và bên kia là Việt Nam như đã được quy định tại Hiệp định Đối tác và Hợp tác và sẽ trở thành một phần của khuôn khổ thể chế chung.
 3. Hiệp định này không yêu cầu một Bên phải hành động theo cách thức không phù hợp với các nghĩa vụ của Bên đó theo Hiệp định WTO.

ĐIỀU 17.23

Việc Gia nhập trong Tương lai vào Liên minh Châu Âu

1. Liên minh Châu Âu phải thông báo cho Việt Nam về bất kỳ đề nghị gia nhập của nước thứ ba vào Liên minh.
2. Trong quá trình đàm phán giữa Liên minh và nước thứ ba nhắc tới tại khoản 1, Liên minh sẽ nỗ lực để:
 - (a) cung cấp, theo yêu cầu của phía Việt Nam, và trong phạm vi có thể, thông tin liên quan đến bất kỳ vấn đề nào được quy định bởi Hiệp định này; và
 - (b) tính đến các quan ngại của phía Việt Nam.
3. Liên minh sẽ thông báo cho phía Việt Nam về hiệu lực của bất kỳ việc gia nhập nào vào Liên minh Châu Âu.
4. Ủy ban Thương mại phải xem xét một cách đầy đủ trước ngày gia nhập của nước thứ ba vào Liên minh về bất kỳ ảnh hưởng nào mà việc gia nhập đó có thể có đối với Hiệp định này. Các Bên có thể, bằng quyết định của Ủy ban Thương mại, đưa ra bất kỳ điều chỉnh cần thiết của Hiệp định này hoặc thỏa thuận chuyển tiếp nào.

ĐIỀU 17.24

Lãnh thổ áp dụng

1. Hiệp định này áp dụng:
 - (a) về phía Liên minh, đối với các vùng lãnh thổ áp dụng *Hiệp ước Liên minh Châu Âu* và *Hiệp ước về chức năng của Liên minh Châu Âu* được áp dụng và theo các điều kiện tại các Hiệp ước này; và
 - (b) về phía Việt Nam, đối với lãnh thổ Việt Nam.

Các dẫn chiếu về “lãnh thổ” trong Hiệp định này được hiểu phù hợp với điểm (a) và (b), trừ khi được quy định khác đi.
2. Liên quan đến các điều khoản về đối xử thuế quan đối với hàng hóa, Hiệp định này cũng áp dụng đối với những khu vực thuộc lãnh thổ hải quan của Liên minh Châu Âu mà không được liệt kê tại điểm 1(a).

ĐIỀU 17.25

Văn bản Chính thức

Hiệp định này được lập thành hai bộ bằng tiếng Bun-ga-ri, tiếng Croát-ti-a, tiếng Séc, tiếng Đan Mạch, tiếng Hà Lan, tiếng Anh, tiếng E-xtô-ni-a, tiếng Phần Lan, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Hy Lạp, tiếng Hung-ga-ri, tiếng I-ta-li-a, tiếng Lát-vi-a, tiếng Lit-va, tiếng Man-ta, tiếng Ba Lan, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Ru-ma-ni, tiếng Xlô-va-ki-a, tiếng Xlô-ven-nia, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Thụy Điển, và tiếng Việt, mỗi bản ngôn ngữ đều có giá trị ngang nhau.

ĐỂ LÀM CHỨNG, các đại diện được uỷ quyền của các Bên đã ký Hiệp định này.

CẮT GIẢM HOẶC XÓA BỎ THUẾ QUAN

**MỤC A
CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG**

1. Trừ khi được quy định khác trong Biểu thuế của một Bên của Phụ lục này, các danh mục cắt giảm thuế sau đây được áp dụng theo Điều 2.7 (Cắt giảm hoặc Xóa bỏ Thuế quan) để cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ từ Bên kia theo Phụ lục 2- A-1 (Biểu thuế của Liên minh) và 2-A-2 (Biểu thuế của Việt Nam):
 - (a) thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục “A” trong Biểu thuế của một Bên sẽ được xóa bỏ hoàn toàn và các hàng hóa đó không bị áp thuế quan kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực;
 - (b) thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục “B3” trong Biểu thuế của một Bên sẽ được xóa bỏ dần đều trong 4 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa;
 - (c) thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục “B5” trong Biểu thuế của một Bên sẽ được xóa bỏ dần đều trong 6 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa;
 - (d) thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục “B7” trong Biểu thuế của một Bên sẽ được xóa bỏ dần đều trong 8 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa;
 - (e) thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục “B9” trong Biểu thuế của một Bên sẽ được xóa bỏ dần đều trong 10 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa;
 - (f) thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục “B10” trong Biểu thuế của một Bên sẽ được xóa bỏ dần đều trong 11 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa;
 - (g) thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục “B10*” trong Biểu thuế của Việt Nam sẽ được xóa bỏ dần trong 11 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực theo lộ trình cắt giảm như bảng dưới đây, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa:

| Mã HS | Năm | | | | | | | | | | | |
|------------|------|------|------|------|------|------|------|-----|------|------|-----|--|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | |
| HS 2012 | | | | | | | | | | | | |
| 2203.00.10 | 34 % | 33 % | 32 % | 30 % | 29 % | 25 % | 22 % | 18% | 15 % | 11 % | 0 % | |
| 2203.00.90 | | | | | | | | | | | | |

(h) thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục “B10**” trong Biểu thuế của Việt Nam sẽ được xóa bỏ dần trong 11 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực theo lộ trình cắt giảm như bảng dưới đây và hàng hóa sau đó sẽ không bị áp thuế quan nữa:

| Mã HS | Thuế suất cơ sở | Năm | | | | | | | | | | | |
|------------|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|-----|-----|-----|-----|-----|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | |
| 2710.12.11 | 20 % | | | | | | | | | | | | |
| 2710.12.12 | | | | | | | | | | | | | |
| 2710.12.13 | | | | | | | | | | | | | |
| 2710.12.14 | | | | | | | | | | | | | |
| 2710.12.15 | | | | | | | | | | | | | |
| 2710.12.16 | | | | | | | | | | | | | |
| 2710.12.20 | 10 % | 10 % | 10 % | 10 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 0 % |
| 2710.12.30 | 20 % | 20 % | 20 % | 20 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 0 % |
| 2710.12.40 | 20 % | | | | | | | | | | | | |
| 2710.12.50 | | 17 % | 16 % | 14 % | 13 % | 11 % | 10% | 8 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 0 % |
| 2710.12.60 | | | | | | | | | | | | | |
| 2710.12.70 | 20 % | 20 % | 20 % | 20 % | 20 % | 8 % | 8 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 0 % |
| 2710.12.80 | 20 % | | | | | | | | | | | | |
| 2710.12.90 | | 20 % | 20 % | 20 % | 20 % | 20 % | 15 % | 10 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 0 % |
| 2710.19.71 | 8 % | | | | | | | | | | | | |
| 2710.19.72 | | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 0 % |
| 2710.19.79 | 10 % | | | | | | | | | | | | |
| 2710.19.81 | | 9 % | 8 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 0 % |
| 2710.19.82 | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|------------|------|------|------|------|------|------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 2710.19.83 | | | | | | | | | | | | |
| 2710.20.00 | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 0 % |
| 2710.91.00 | 40 % | 40 % | 20 % | 20 % | 20 % | 11 % | 9 % | 7 % | 7 % | 7 % | 7 % | 0 % |
| 2710.99.00 | | | | | | | | | | | | |

- (i) thuế quan đối với hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục “B15” trong Biểu thuế của Việt Nam sẽ được xóa bỏ dần đều trong 16 năm bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế quan nữa;
- (j) tỷ lệ phần trăm của các mức thuế quan của hàng hóa xuất xứ thuộc danh mục A+EP của Biểu thuế của EU sẽ được xóa bỏ vào ngày Hiệp định có hiệu lực; xóa bỏ thuế quan chỉ áp dụng cho thuế suất tỷ lệ phần trăm; thuế suất cụ thể theo hệ thống giá đầu vào mà EU áp dụng cho một số loại hoa quả và rau theo Biểu thuế chung được quy định tại Quy tắc thực thi Ủy ban (EU) số 543/2011 ngày 7 tháng 6 năm 2011 quy định chi tiết các quy tắc áp dụng Quy định Hội đồng (EC) số 1234/2007 đối với hoa quả và rau và sản phẩm chế biến hoa quả và rau vẫn được duy trì;
- (k) thuế quan đối với hàng hóa có xuất xứ thuộc danh mục “R75” trong Biểu thuế của EU được áp dụng theo bảng dưới đây:

| Năm | Thuế quan (EUR / tấn) |
|------|--------------------------|
| 2016 | 120 |
| 2017 | 115 |
| 2018 | 110 |
| 2019 | 105 |
| 2020 | 100 |
| 2021 | 95 |
| 2022 | 90 |
| 2023 | 85 |
| 2024 | 80 |

| | |
|--------------------|----|
| Từ năm 2025 trở đi | 75 |
|--------------------|----|

thuế suất ưu đãi nêu trong bảng trên được áp dụng kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực vào năm tương ứng và các năm tiếp theo và thuế suất không được giảm hồi tố;

- (1) không áp dụng với các dòng thuế được mô tả “CKD” trong cột “Thuế suất cơ sở” và “Danh mục” trong Biểu thuế của Việt Nam;
2. Thuế suất cơ sở và danh mục cắt giảm để xác định mức thuế tạm thời ở mỗi giai đoạn cắt giảm cho một mặt hàng được nêu cụ thể cho mặt hàng đó trong Biểu thuế của mỗi Bên.
3. Không ảnh hưởng tới Điều 2.7 (Cắt giảm hoặc Xóa bỏ Thuế quan), thuế suất ưu đãi của EU theo Hiệp định này trong bất kỳ trường hợp nào không được cao hơn mức thuế thông thường của EU áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam vào ngày trước ngày Hiệp định có hiệu lực. Nghĩa vụ này áp dụng từ ngày đó tới năm thứ 7 sau khi Hiệp định có hiệu lực.
4. Mức thuế suất trong các giai đoạn tạm thời được làm tròn xuống ít nhất là 0,1 phần trăm gần nhất hoặc, nếu tỷ lệ thuế quan được thể hiện bằng đơn vị tiền tệ, ít nhất là 10 xu euro gần nhất trong trường hợp của EU.
5. Vì mục đích của Phụ lục này, bao gồm các Biểu thuế của các Bên trong tiểu Phụ lục 2-A-1 (Biểu thuế của EU) và 2-A-2 (Biểu thuế của Việt Nam), lần cắt giảm đầu tiên được thực hiện vào ngày Hiệp định có hiệu lực. Các lần cắt giảm hàng năm sau đó được thực hiện vào ngày 1 tháng 1 của năm tương ứng tiếp sau năm Hiệp định có hiệu lực theo quy định tại Điều 17.16 (Hiệu lực).
6. Tiểu Phụ lục 2-A-1 (Biểu thuế của EU) và 2-A-2 (Biểu thuế của Việt Nam) là một phần không tách rời của Phụ lục này.
7. Định nghĩa các thuật ngữ được quy định tại Chương 2 (Đối xử quốc gia và Tiếp cận Thị trường Hàng hóa) áp dụng đối với Phụ lục này.

MỤC B

HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

1. Để quản lý từng hạn ngạch thuế quan trong Năm 1 của Hiệp định, các Bên phải tính lượng hạn ngạch thuế quan bằng cách trừ khối lượng tương ứng với khoảng chênh lệch thời gian từ ngày 1 tháng 1 và ngày Hiệp định có hiệu lực.

TIÊU MỤC 1

HẠN NGẠCH THUẾ QUAN CỦA EU

1. EU quản lý hạn ngạch thuế quan theo các quy định trong nước nhằm tạo thuận lợi thương mại giữa các Bên theo hướng tận dụng tối đa lượng hạn ngạch thuế quan.

Hạn ngạch thuế quan đối với trứng và lòng đỏ trứng gia cầm

2. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 0408.11.80, 0408.19.81, 0408.19.89, 0408.91.80 và 0408.99.80 trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 500 tấn/năm

Tôi

3. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 0703.20.00 trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 400 tấn/năm.

Ngô ngọt

4. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 0710.40.00A, 2001.90.30A và 2005.80.00A trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 5000 tấn/năm.

Tổng lượng hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 0710.40.00B, 2001.90.30B và 2005.80.00B trong Biểu thuế của EU sẽ không được tính trong lượng hạn ngạch thuế quan.

Gạo

5. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo các dòng thuế dưới đây trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 20 000 tấn/năm dưới dạng gạo đã xay tương ứng:

| | | | |
|------------|------------|------------|------------|
| 1006.10.21 | 1006.10.92 | 1006.20.11 | 1006.20.92 |
| 1006.10.23 | 1006.10.94 | 1006.20.13 | 1006.20.94 |
| 1006.10.25 | 1006.10.96 | 1006.20.15 | 1006.20.96 |
| 1006.10.27 | 1006.10.98 | 1006.20.17 | 1006.20.98 |

6. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo các dòng thuế dưới đây trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 30 000 tấn/năm dưới dạng gạo đã xay tương ứng:

| | | | |
|------------|------------|------------|------------|
| 1006.30.21 | 1006.30.42 | 1006.30.61 | 1006.30.67 |
| 1006.30.23 | 1006.30.44 | 1006.30.63 | 1006.30.92 |
| 1006.30.25 | 1006.30.46 | 1006.30.65 | 1006.30.94 |
| 1006.30.27 | 1006.30.48 | 1006.30.98 | 1006.30.96 |

7. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo các dòng thuế dưới đây trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 30 000 tấn/năm dưới dạng gạo đã xay tương ứng:

| | | | |
|------------|------------|------------|------------|
| 1006.10.21 | 1006.20.11 | 1006.30.21 | 1006.30.61 |
| 1006.10.23 | 1006.20.13 | 1006.30.23 | 1006.30.63 |
| 1006.10.25 | 1006.20.15 | 1006.30.25 | 1006.30.65 |
| 1006.10.27 | 1006.20.17 | 1006.30.27 | 1006.30.67 |
| 1006.10.92 | 1006.20.92 | 1006.30.42 | 1006.30.92 |
| 1006.10.94 | 1006.20.94 | 1006.30.44 | 1006.30.94 |
| 1006.10.96 | 1006.20.96 | 1006.30.46 | 1006.30.96 |
| 1006.10.98 | 1006.20.98 | 1006.30.48 | 1006.30.98 |

8. Để được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch quy định tại điểm 7, gạo phải thuộc một trong số các loại gạo thơm sau:
- (a) Hoa nhài 85,
 - (b) ST 5, ST 20,
 - (c) Nàng Hoa 9 (*NàngHoa 9*),
 - (d) VD 20,
 - (e) RVT,
 - (f) OM 4900,
 - (g) OM 5451, và
 - (h) Tài nguyên Cho Dao (*Tài nguyên Chợ Đào*).
9. Danh sách các loại gạo ở điểm 8 có thể được sửa đổi bởi quyết định của Ủy ban Thương mại phù hợp với điểm 2 của Điều 17.5 (Các sửa đổi).
10. Các lô hàng gạo đáp ứng được quy định hạn ngạch thuế quan theo điểm 7 nên có giấy chứng nhận đúng chủng loại được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nêu rõ gạo thuộc một trong các loại gạo được nêu tại điểm 8.

Tinh bột sắn

11. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 1108.14.00 trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 30 000 tấn/năm.

Cá ngừ

12. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 1604.14.11, 1604.14.18, 1604.14.90, 1604.19.39 và 1604.20.70 trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 11 500 tấn/năm.

Surimi

13. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 1604.20.05 trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 500 tấn/năm.

Đường và các sản phẩm khác chứa hàm lượng đường cao

14. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo các dòng thuế dưới đây trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 20 000 tấn/năm dưới dạng đường thô tương ứng:

| | | | |
|------------|------------|------------|------------|
| 1701.13.10 | 1701.99.10 | 1702.90.71 | 1806.10.30 |
| 1701.13.90 | 1701.99.90 | 1702.90.75 | 1806.10.90 |
| 1701.14.10 | 1702.30.50 | 1702.90.79 | |
| 1701.91.00 | 1702.90.50 | 1702.90.95 | |

Đường đặc biệt

15. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 1701.14.90 trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 400 tấn/năm.

Nấm

16. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 0711.51.00, 2001.90.50, 2003.10.20 và 2003.10.30 trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 350 tấn/năm.

Ethanol

17. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 2207.10.00 và 2207.20.00 trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 1000 tấn/năm.

Mannitol, Sorbitol, Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác

18. Hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 2905.43.00, 2905.44.11, 2905.44.19, 2905.44.91, 3505.10.10, 3505.10.90 và 3824.60.19 trong Biểu thuế của EU sẽ được miễn thuế trong phạm vi 2000 tấn/năm.

TIÊU MỤC 2

HẠN NGẠCH THUẾ QUAN CỦA VIỆT NAM

1. Thời gian thực hiện, lượng hạn ngạch, phương thức quản lý và các điều khoản và điều kiện khác liên quan đến việc phân bổ hạn ngạch thuế quan của Việt Nam phải phù hợp với các cam kết của Việt Nam trong WTO.
2. Thuế trong hạn ngạch đối với hàng hóa có xuất xứ thuộc danh mục “B10-trong hạn ngạch” trong Biểu thuế của Việt Nam được xóa bỏ dần đều trong 11 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và hàng hóa sau đó không bị áp thuế trong hạn ngạch.
3. Thuế ngoài hạn ngạch đối với hàng hóa có xuất xứ cho các mặt hàng trong danh mục “B10-trong-hạn ngạch” trong Biểu thuế của Việt Nam không bị ràng buộc.

BIỂU THUẾ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

Ghi chú chung

1. Liên quan tới Danh mục kết hợp (CN) của EU

Các điều khoản của Biểu thuế này được mô tả chung theo CN, và diễn giải các điều khoản của Biểu thuế này, bao gồm phạm vi hàng hóa của các phân nhóm của Biểu thuế này, sẽ được điều chỉnh bởi Ghi chú chung, Ghi chú Phần, và Ghi chú Chương của CN. Trong phạm vi các quy định của Biểu thuế này giống hệt với các quy định tương ứng của CN, các quy định của Biểu thuế này có cùng ý nghĩa như các quy định tương ứng của CN.

2. Mức thuế suất cơ sở

Mức thuế suất cơ sở quy định tại Biểu thuế này phản ánh thuế suất Thuế quan chung của Liên minh có hiệu lực vào ngày 26 tháng 6 năm 2012.

3. Giày thể thao

Giày dép có mô tả ex-out cho mã CN 6403.91.11B, 6403.91.13B, 6403.91.16B, 6403.91.18B, 6403.99.91B, 6403.99.93B, 6403.99.96B và 6403.99.98B trong Biểu thuế của EU phải có đế ngoài chống trơn trượt được sản xuất từ vật liệu tổng hợp như polyme mật độ thấp hoặc có các tính năng kỹ thuật như miếng đệm kín chứa khí hoặc chất lỏng, các thành phần cơ khí được thiết kế đặc biệt để hấp thụ tác động hoặc vật liệu đặc biệt như polyme mật độ thấp. Ngoài ra, giày như vậy phải có một thiết bị buộc hoặc hệ thống viên với tối thiểu là năm lỗ gắn trên mỗi bên của phía trên của giày, mang lại sự ổn định chân trong giày. Đế bên trong của những đôi giày như vậy phải được đúc khuôn.

Biểu thuế của Liên minh Châu Âu

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|
| 01 | Chương 1 - Động vật sống | | | |
| 0101 | Ngựa, lừa, la sống | | | |
| | - Ngựa | | | |
| 0101 21 00 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | A | |
| 0101 29 | -- Loại khác | | | |
| 0101 29 10 | --- Đẻ giết mổ | 0 | A | |
| 0101 29 90 | --- Loại khác | 11,5 | A | |
| 0101 30 00 | - Lừa | 7,7 | A | |
| 0101 90 00 | - Loại khác | 10,9 | A | |
| 0102 | Động vật sống họ trâu bò | | | |
| | - Gia súc | | | |
| 0102 21 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | | | |
| 0102 21 10 | --- Bò tơ (Bò cái chưa sinh sản) | 0 | A | |
| 0102 21 30 | --- Bò cái | 0 | A | |
| 0102 21 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 0102 29 | -- Loại khác | | | |
| 0102 29 10 | --- Có trọng lượng không quá 80 kg | 10,2 + 93,1 EUR/100 kg | A | |
| | --- Có trọng lượng trên 80 kg nhưng không quá 160 kg | | | |
| 0102 29 21 | ---- Đẻ giết mổ | 10,2 + 93,1 EUR/100 kg | A | |
| 0102 29 29 | ---- Loại khác | 10,2 + 93,1 EUR/100 kg | A | |
| | --- Có trọng lượng trên 160 kg nhưng không quá 300 kg | | | |
| 0102 29 41 | ---- Đẻ giết mổ | 10,2 + 93,1 EUR/100 kg | A | |
| 0102 29 49 | ---- Loại khác | 10,2 + 93,1 EUR/100 kg | A | |
| | --- Có trọng lượng trên 300 kg | | | |
| | ---- Bò tơ (Bò cái chưa sinh sản) | | | |
| 0102 29 51 | ----- Đẻ giết mổ | 10,2 + 93,1 EUR/100 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|
| 0102 29 59 | ----- Loại khác | 10,2 + 93,1 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Bò cái | | | |
| 0102 29 61 | ----- Đẻ giết mổ | 10,2 + 93,1 EUR/100 kg | A | |
| 0102 29 69 | ----- Loại khác | 10,2 + 93,1 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 0102 29 91 | ----- Đẻ giết mổ | 10,2 + 93,1 EUR/100 kg | A | |
| 0102 29 99 | ----- Loại khác | 10,2 + 93,1 EUR/100 kg | A | |
| | - Trâu | | | |
| 0102 31 00 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | A | |
| 0102 39 | -- Loại khác | | | |
| 0102 39 10 | --- Các loài vật nuôi | 10,2 + 93,1 EUR/100 kg | A | |
| 0102 39 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 0102 90 | - Loại khác | | | |
| 0102 90 20 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 0102 90 91 | --- Các loài vật nuôi | 10,2 + 93,1 EUR/100 kg | A | |
| 0102 90 99 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 0103 | Lợn sông | | | |
| 0103 10 00 | - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 0103 91 | -- Trọng lượng dưới 50 kg | | | |
| 0103 91 10 | --- Các loài vật nuôi | 41,2 EUR/100 kg | A | |
| 0103 91 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 0103 92 | -- Trọng lượng từ 50 kg trở lên | | | |
| | --- Các loài vật nuôi | | | |
| 0103 92 11 | ----- Lợn nái đã sinh sản ít nhất một lứa, trọng lượng không dưới 160kg | 35,1 EUR/100 kg | A | |
| 0103 92 19 | ----- Loại khác | 41,2 EUR/100 kg | A | |
| 0103 92 90 | --- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|-----------|
| 0104 | Cừu, dê sống | | | |
| 0104 10 | - Cừu | | | |
| 0104 10 10 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 0104 10 30 | --- Cừu non (đến 1 năm tuổi) | 80,5 EUR/100 kg | A | |
| 0104 10 80 | --- Loại khác | 80,5 EUR/100 kg | A | |
| 0104 20 | - Dê | | | |
| 0104 20 10 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | 3,2 | A | |
| 0104 20 90 | -- Loại khác | 80,5 EUR/100 kg | A | |
| 0105 | Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> , vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi | | | |
| | - Trọng lượng không quá 185 g | | | |
| 0105 11 | -- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> | | | |
| | --- Gà mái mẹ | | | |
| 0105 11 11 | ---- Đẻ giống | 52 EUR/1000 p/st | A | |
| 0105 11 19 | ---- Loại khác | 52 EUR/1000 p/st | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0105 11 91 | ---- Đẻ giống | 52 EUR/1000 p/st | A | |
| 0105 11 99 | ---- Loại khác | 52 EUR/1000 p/st | A | |
| 0105 12 00 | -- Gà tây | 152 EUR/1000 p/st | A | |
| 0105 13 00 | -- Vịt, ngan | 52 EUR/1000 p/st | A | |
| 0105 14 00 | -- Ngỗng | 152 EUR/1000 p/st | A | |
| 0105 15 00 | -- Gà lôi | 52 EUR/1000 p/st | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 0105 94 00 | -- Các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> | 20,9 EUR/100 kg | A | |
| 0105 99 | -- Loại khác | | | |
| 0105 99 10 | --- Vịt, ngan | 32,3 EUR/100 kg | A | |
| 0105 99 20 | --- Ngỗng | 31,6 EUR/100 kg | A | |
| 0105 99 30 | --- Gà tây | 23,8 EUR/100 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0105 99 50 | --- Gà lôi | 34,5 EUR/100 kg | A | |
| 0106 | Động vật sống khác | | | |
| | - Động vật có vú | | | |
| 0106 11 00 | -- Bộ động vật linh trưởng | 0 | A | |
| 0106 12 00 | -- Cá voi, cá mực heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>) | 0 | A | |
| 0106 13 00 | -- Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>) | 0 | A | |
| 0106 14 | -- Thỏ và thỏ rừng | | | |
| 0106 14 10 | --- Thỏ nuôi | 3,8 | A | |
| 0106 14 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 0106 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 0106 20 00 | - Loài bò sát (bao gồm cả rắn và rùa) | 0 | A | |
| | - Các loại chim | | | |
| 0106 31 00 | -- Chim săn mồi | 0 | A | |
| 0106 32 00 | -- Vẹt (bao gồm cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ) | 0 | A | |
| 0106 33 00 | -- Đà điểu; đà điểu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>) | 0 | A | |
| 0106 39 | -- Loại khác | | | |
| 0106 39 10 | --- Chim bồ câu | 6,4 | A | |
| 0106 39 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | - Côn trùng | | | |
| 0106 41 00 | -- Các loại ong | 0 | A | |
| 0106 49 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 0106 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 02 | CHƯƠNG 2: THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU KHI GIẾT MỒ | | | |
| 0201 | Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-----------|
| 0201 10 00 | - Thịt cả con và nửa con | 12,8 + 176,8 EUR/100 kg | A | |
| 0201 20 | - Thịt pha có xương khác | | | |
| 0201 20 20 | -- Nửa con | 12,8 + 176,8 EUR/100 kg | A | |
| 0201 20 30 | -- Phần tư trước nguyên hoặc được cắt miếng | 12,8 + 141,4 EUR/100 kg | A | |
| 0201 20 50 | -- Phần tư sau nguyên hoặc được cắt miếng | 12,8 + 212,2 EUR/100 kg | A | |
| 0201 20 90 | -- Loại khác | 12,8 + 265,2 EUR/100 kg | A | |
| 0201 30 00 | - Thịt lọc không xương | 12,8 + 303,4 EUR/100 kg | A | |
| 0202 | Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh | | | |
| 0202 10 00 | - Thịt cả con và nửa con | 12,8 + 176,8 EUR/100 kg | A | |
| 0202 20 | - Thịt pha có xương khác | | | |
| 0202 20 10 | -- Nửa con | 12,8 + 176,8 EUR/100 kg | A | |
| 0202 20 30 | -- Phần tư trước nguyên hoặc được cắt miếng | 12,8 + 141,4 EUR/100 kg | A | |
| 0202 20 50 | -- Phần tư sau nguyên hoặc được cắt miếng | 12,8 + 221,1 EUR/100 kg | A | |
| 0202 20 90 | -- Loại khác | 12,8 + 265,3 EUR/100 kg | A | |
| 0202 30 | - Thịt lọc không xương | | | |
| 0202 30 10 | -- Phần tư trước, toàn bộ hoặc cắt thành tối đa năm miếng, mỗi phần tư đặt thành một khối; nửa con đặt thành hai khối, một khối chứa phần tư trước, toàn bộ hoặc cắt thành tối đa năm mảnh, khối còn lại chứa phần tư sau, không bao gồm phần thăn, một mảnh | 12,8 + 221,1 EUR/100 kg | A | |
| 0202 30 50 | -- Các mảnh thịt vai, nạc vai, ức | 12,8 + 221,1 EUR/100 kg | A | |
| 0202 30 90 | -- Loại khác | 12,8 + 304,1 EUR/100 kg | A | |
| 0203 | Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | | | |
| | - Tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0203 11 | -- Thịt cả con và nửa con | | | |
| 0203 11 10 | --- Cửa lợn nuôi | 53,6 EUR/100 kg | A | |
| 0203 11 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 0203 12 | -- Thịt mỡ đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Cửa lợn nuôi | | | |
| 0203 12 11 | ---- Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng | 77,8 EUR/100 kg | A | |
| 0203 12 19 | ---- Thịt vai và các mảnh của chúng | 60,1 EUR/100 kg | A | |
| 0203 12 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 0203 19 | -- Loại khác | | | |
| | --- Cửa lợn nuôi | | | |
| 0203 19 11 | ---- Thịt đùi trước và các mảnh của chúng | 60,1 EUR/100 kg | A | |
| 0203 19 13 | ---- Thịt thăn và các mảnh của chúng, có xương | 86,9 EUR/100 kg | A | |
| 0203 19 15 | ---- Thịt dọi và các mảnh của chúng | 46,7 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 0203 19 55 | ----- Không xương | 86,9 EUR/100 kg | A | |
| 0203 19 59 | ----- Loại khác | 86,9 EUR/100 kg | A | |
| 0203 19 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | - Đông lạnh | | | |
| 0203 21 | -- Thịt cả con và nửa con | | | |
| 0203 21 10 | --- Cửa lợn nuôi | 53,6 EUR/100 kg | A | |
| 0203 21 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 0203 22 | -- Thịt mỡ đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | | | |
| | --- Cửa lợn nuôi | | | |
| 0203 22 11 | ---- Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng | 77,8 EUR/100 kg | A | |
| 0203 22 19 | ---- Thịt vai và các mảnh của chúng | 60,1 EUR/100 kg | A | |
| 0203 22 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 0203 29 | -- Loại khác | | | |
| | --- Cửa lợn nuôi | | | |
| 0203 29 11 | ---- Thịt đùi trước và các mảnh của chúng | 60,1 EUR/100 kg | A | |
| 0203 29 13 | ---- Thịt thăn và các mảnh của chúng, có xương | 86,9 EUR/100 kg | A | |
| 0203 29 15 | ---- Thịt dọi và các mảnh của chúng | 46,7 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-----------|
| 0203 29 55 | ----- Không xương | 86,9 EUR/100 kg | A | |
| 0203 29 59 | ----- Loại khác | 86,9 EUR/100 kg | A | |
| 0203 29 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 0204 | Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | | | |
| 0204 10 00 | - Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh | 12,8 + 171,3 EUR/100 kg | A | |
| | - Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0204 21 00 | -- Thịt cả con và nửa con | 12,8 + 171,3 EUR/100 kg | A | |
| 0204 22 | -- Thịt pha có xương khác | | | |
| 0204 22 10 | --- Phần tư trước | 12,8 + 119,9 EUR/100 kg | A | |
| 0204 22 30 | --- Thịt cằm và/hoặc sườn | 12,8 + 188,5 EUR/100 kg | A | |
| 0204 22 50 | --- Đùi | 12,8 + 222,7 EUR/100 kg | A | |
| 0204 22 90 | --- Loại khác | 12,8 + 222,7 EUR/100 kg | A | |
| 0204 23 00 | -- Thịt lọc không xương | 12,8 + 311,8 EUR/100 kg | A | |
| 0204 30 00 | - Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh | 12,8 + 128,8 EUR/100 kg | A | |
| | - Thịt cừu khác, đông lạnh | | | |
| 0204 41 00 | -- Thịt cả con và nửa con | 12,8 + 128,8 EUR/100 kg | A | |
| 0204 42 | -- Thịt pha có xương khác | | | |
| 0204 42 10 | --- Phần tư trước | 12,8 + 90,2 EUR/100 kg | A | |
| 0204 42 30 | --- Thịt cằm và/hoặc sườn | 12,8 + 141,7 EUR/100 kg | A | |
| 0204 42 50 | --- Đùi | 12,8 + 167,5 EUR/100 kg | A | |
| 0204 42 90 | --- Loại khác | 12,8 + 167,5 EUR/100 kg | A | |
| 0204 43 | -- Thịt lọc không xương | | | |
| 0204 43 10 | --- Cửa cừu | 12,8 + 234,5 EUR/100 kg | A | |
| 0204 43 90 | --- Loại khác | 12,8 + 234,5 EUR/100 kg | A | |
| 0204 50 | - Thịt dê | | | |
| | -- Tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0204 50 11 | --- Thịt cả con và nửa con | 12,8 + 171,3 EUR/100 kg | A | |
| 0204 50 13 | --- Phần tư trước | 12,8 + 119,9 EUR/100 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-----------|
| 0204 50 15 | --- Thịt cầm và/hoặc sừng | 12,8 + 188,5 EUR/100 kg | A | |
| 0204 50 19 | --- Đùi | 12,8 + 222,7 EUR/100 kg | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0204 50 31 | ---- Thịt pha có xương | 12,8 + 222,7 EUR/100 kg | A | |
| 0204 50 39 | ---- Mảnh không xương | 12,8 + 311,8 EUR/100 kg | A | |
| | -- Đông lạnh | | | |
| 0204 50 51 | --- Thịt cả con và nửa con | 12,8 + 128,8 EUR/100 kg | A | |
| 0204 50 53 | --- Phần tư trước | 12,8 + 90,2 EUR/100 kg | A | |
| 0204 50 55 | --- Thịt cầm và/hoặc sừng | 12,8 + 141,7 EUR/100 kg | A | |
| 0204 50 59 | --- Đùi | 12,8 + 167,5 EUR/100 kg | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0204 50 71 | ---- Thịt pha có xương | 12,8 + 167,5 EUR/100 kg | A | |
| 0204 50 79 | ---- Mảnh không xương | 12,8 + 234,5 EUR/100 kg | A | |
| 0205 00 | Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | | | |
| 0205 00 20 | - Tươi hoặc ướp lạnh | 5,1 | A | |
| 0205 00 80 | - Đông lạnh | 5,1 | A | |
| 0206 | Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | | | |
| 0206 10 | - Cửa động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0206 10 10 | -- Dừng trong sản xuất dược phẩm | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 0206 10 95 | --- Thịt diêm thần và thịt dãi | 12,8 + 303,4 EUR/100 kg | A | |
| 0206 10 98 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | - Cửa động vật họ trâu bò, đông lạnh | | | |
| 0206 21 00 | -- Lưỡi | 0 | A | |
| 0206 22 00 | -- Gan | 0 | A | |
| 0206 29 | -- Loại khác | | | |
| 0206 29 10 | --- Dừng trong sản xuất dược phẩm | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-----------|
| | --- Loại khác | | | |
| 0206 29 91 | ---- Thịt diềm thăn và thịt dải | 12,8 + 304,1 EUR/100 kg | A | |
| 0206 29 99 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 0206 30 00 | - Cửa lợn, tươi hoặc ướp lạnh | 0 | A | |
| | - Cửa lợn, đông lạnh | | | |
| 0206 41 00 | -- Gan | 0 | A | |
| 0206 49 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 0206 80 | - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0206 80 10 | -- Dùng trong sản xuất dược phẩm | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 0206 80 91 | --- Cửa ngựa, lừa, la | 6,4 | A | |
| 0206 80 99 | --- Cửa cừu và dê | 0 | A | |
| 0206 90 | - Loại khác, đông lạnh | | | |
| 0206 90 10 | -- Dùng trong sản xuất dược phẩm | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 0206 90 91 | --- Cửa ngựa, lừa, la | 6,4 | A | |
| 0206 90 99 | --- Cửa cừu và dê | 0 | A | |
| 0207 | Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | | | |
| | - Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> | | | |
| 0207 11 | -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0207 11 10 | --- Được làm lông và ruột, bao gồm đầu và chân, được gọi là "gà 83%" | 26,2 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 11 30 | --- Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu và chân nhưng bao gồm cổ, tim, gan, mề được gọi là "gà 70%" | 29,9 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 11 90 | --- Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu, chân, cổ, tim, gan, mề được gọi là "gà 65%", hoặc cách gọi khác | 32,5 EUR/100 kg | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| 0207 12 | -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh | | | |
| 0207 12 10 | --- Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu và chân nhưng bao gồm cổ, tim, gan, mề được gọi là "gà 70%" | 29,9 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 12 90 | --- Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu, chân, cổ, tim, gan, mề được gọi là "gà 65%", hoặc cách gọi khác | 32,5 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 13 | -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| | --- Đã chặt mảnh | | | |
| 0207 13 10 | ---- Không xương | 102,4 EUR/100 kg | B7 | |
| | ---- Có xương | | | |
| 0207 13 20 | ----- Một nửa hoặc một phần tư | 35,8 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 13 30 | ----- Toàn bộ cánh, bao gồm hoặc không bao gồm đầu cánh | 26,9 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 13 40 | ----- Lưng, cổ, lưng bao gồm cổ, phao câu và đầu cánh | 18,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 13 50 | ----- Ưc và các mảnh của chúng | 60,2 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 13 60 | ----- Đùi và các mảnh chặt của đùi | 46,3 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 13 70 | ----- Loại khác | 100,8 EUR/100 kg | B7 | |
| | --- Phụ phẩm sau giết mổ | | | |
| 0207 13 91 | ---- Gan | 6,4 | B7 | |
| 0207 13 99 | ---- Loại khác | 18,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 14 | -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh | | | |
| | --- Đã chặt mảnh | | | |
| 0207 14 10 | ---- Không xương | 102,4 EUR/100 kg | B7 | |
| | ---- Có xương | | | |
| 0207 14 20 | ----- Một nửa hoặc một phần tư | 35,8 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 14 30 | ----- Toàn bộ cánh, bao gồm hoặc không bao gồm đầu cánh | 26,9 EUR/100 kg | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| 0207 14 40 | ----- Lưng, cổ, lưng bao gồm cổ, phao câu và đầu cánh | 18,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 14 50 | ----- Ưc và các mảnh của chúng | 60,2 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 14 60 | ----- Đùi và các mảnh chặt của đùi | 46,3 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 14 70 | ----- Loại khác | 100,8 EUR/100 kg | B7 | |
| | --- Phụ phẩm sau giết mổ | | | |
| 0207 14 91 | ---- Gan | 6,4 | B7 | |
| 0207 14 99 | ---- Loại khác | 18,7 EUR/100 kg | B7 | |
| | - Cua gà tây | | | |
| 0207 24 | -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0207 24 10 | --- Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu và chân nhưng bao gồm cổ, tim, gan, mề được gọi là "gà tây 80%" | 34 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 24 90 | --- Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu, chân, cổ, tim, gan, mề được gọi là "gà tây 73%", hoặc cách gọi khác | 37,3 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 25 | -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh | | | |
| 0207 25 10 | --- Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu và chân nhưng bao gồm cổ, tim, gan, mề được gọi là "gà tây 80%" | 34 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 25 90 | --- Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu, chân, cổ, tim, gan, mề được gọi là "gà tây 73%", hoặc cách gọi khác | 37,3 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 26 | -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| | --- Đã chặt mảnh | | | |
| 0207 26 10 | ---- Không xương | 85,1 EUR/100 kg | B7 | |
| | ---- Có xương | | | |
| 0207 26 20 | ----- Một nửa hoặc một phần tư | 41 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 26 30 | ----- Toàn bộ cánh, bao gồm hoặc không bao gồm đầu cánh | 26,9 EUR/100 kg | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0207 26 40 | ----- Lưng, cổ, lưng bao gồm cổ, phao câu và đầu cánh | 18,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 26 50 | ----- Ưc và các mảnh của chúng | 67,9 EUR/100 kg | B7 | |
| | ----- Đùi và các mảnh chặt của đùi | | | |
| 0207 26 60 | ----- Tỏi gà và tỏi gà cắt mảnh | 25,5 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 26 70 | ----- Loại khác | 46 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 26 80 | ----- Loại khác | 83 EUR/100 kg | B7 | |
| | --- Phụ phẩm sau giết mổ | | | |
| 0207 26 91 | ---- Gan | 6,4 | B7 | |
| 0207 26 99 | ---- Loại khác | 18,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 27 | -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh | | | |
| | --- Đã chặt mảnh | | | |
| 0207 27 10 | ---- Thịt lọc không xương | 85,1 EUR/100 kg | B7 | |
| | ---- Có xương | | | |
| 0207 27 20 | ----- Một nửa hoặc một phần tư | 41 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 27 30 | ----- Toàn bộ cánh, bao gồm hoặc không bao gồm đầu cánh | 26,9 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 27 40 | ----- Lưng, cổ, lưng bao gồm cổ, phao câu và đầu cánh | 18,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 27 50 | ----- Ưc và các mảnh của chúng | 67,9 EUR/100 kg | B7 | |
| | ----- Đùi và các mảnh chặt của đùi | | | |
| 0207 27 60 | ----- Tỏi gà và tỏi gà cắt mảnh | 25,5 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 27 70 | ----- Loại khác | 46 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 27 80 | ----- Loại khác | 83 EUR/100 kg | B7 | |
| | --- Phụ phẩm sau giết mổ | | | |
| 0207 27 91 | ---- Gan | 6,4 | B7 | |
| 0207 27 99 | ---- Loại khác | 18,7 EUR/100 kg | B7 | |
| | - Cửa vịt, ngan | | | |
| 0207 41 | -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0207 41 20 | --- Được làm lông, tiết và ruột nhưng không bỏ đi, bao gồm đầu và chân, được gọi là "vịt 85%" | 38 EUR/100 kg | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| 0207 41 30 | --- Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu và chân nhưng bao gồm cổ, tim, gan, mề được gọi là "vịt 70%" | 46,2 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 41 80 | --- Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu, chân, cổ, tim, gan, mề được gọi là "vịt 63%", hoặc cách gọi khác | 51,3 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 42 | -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh | | | |
| 0207 42 30 | --- Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu và chân nhưng bao gồm cổ, tim, gan, mề được gọi là "vịt 70%" | 46,2 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 42 80 | --- Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu, chân, cổ, tim, gan, mề được gọi là "vịt 63%", hoặc cách gọi khác | 51,3 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 43 00 | -- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh | 0 | A | |
| 0207 44 | -- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| | --- Đã chặt mảnh | | | |
| 0207 44 10 | ---- Không xương | 128,3 EUR/100 kg | B7 | |
| | ---- Có xương | | | |
| 0207 44 21 | ----- Một nửa hoặc một phần tư | 56,4 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 44 31 | ----- Toàn bộ cánh, bao gồm hoặc không bao gồm đầu cánh | 26,9 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 44 41 | ----- Lưng, cổ, lưng bao gồm cổ, phao câu và đầu cánh | 18,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 44 51 | ----- Ưc và các mảnh của chúng | 115,5 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 44 61 | ----- Đùi và các mảnh chặt của đùi | 46,3 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 44 71 | ----- Sơ chế hoàn toàn | 66 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 44 81 | ----- Loại khác | 123,2 EUR/100 kg | B7 | |
| | --- Phụ phẩm sau giết mổ | | | |
| 0207 44 91 | ---- Gan, trừ gan béo | 6,4 | B7 | |
| 0207 44 99 | ---- Loại khác | 18,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 45 | -- Loại khác, đông lạnh | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| | --- Đã chặt mảnh | | | |
| 0207 45 10 | ---- Không xương | 128,3 EUR/100 kg | B7 | |
| | ---- Có xương | | | |
| 0207 45 21 | ----- Một nửa hoặc một phần tư | 56,4 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 45 31 | ----- Toàn bộ cánh, bao gồm hoặc không bao gồm đầu cánh | 26,9 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 45 41 | ----- Lưng, cổ, lưng bao gồm cổ, phao câu và đầu cánh | 18,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 45 51 | ----- Ưc và các mảnh của chúng | 115,5 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 45 61 | ----- Đùi và các mảnh chặt của đùi | 46,3 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 45 71 | ----- Sơ chế hoàn toàn | 66 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 45 81 | ----- Loại khác | 123,2 EUR/100 kg | B7 | |
| | --- Phụ phẩm sau giết mổ | | | |
| | ---- Gan | | | |
| 0207 45 93 | ----- Gan béo | 0 | A | |
| 0207 45 95 | ----- Loại khác | 6,4 | B7 | |
| 0207 45 99 | ---- Loại khác | 18,7 EUR/100 kg | B7 | |
| | - Cửa ngỗng | | | |
| 0207 51 | -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0207 51 10 | --- Được làm lông, tiết và không bỏ ruột, bao gồm đầu và chân, được gọi là "ngỗng 82%" | 45,1 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 51 90 | --- Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu, chân, bao gồm hoặc không bao gồm tim, mẽ được gọi là "ngỗng 75%", hoặc cách gọi khác | 48,1 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 52 | -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh | | | |
| 0207 52 10 | --- Được làm lông, tiết và không bỏ ruột, bao gồm đầu và chân, được gọi là "ngỗng 82%" | 45,1 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 52 90 | --- Được làm lông và bỏ ruột, không bao gồm đầu, chân, bao gồm hoặc không bao gồm tim, mẽ được gọi là "ngỗng 75%", hoặc cách gọi khác | 48,1 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 53 00 | -- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| 0207 54 | -- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| | --- Đã chặt mảnh | | | |
| 0207 54 10 | ---- Không xương | 110,5 EUR/100 kg | B7 | |
| | ---- Có xương | | | |
| 0207 54 21 | ----- Một nửa hoặc một phần tư | 52,9 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 54 31 | ----- Toàn bộ cánh, bao gồm hoặc không bao gồm đầu cánh | 26,9 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 54 41 | ----- Lưng, cổ, lưng bao gồm cổ, phao câu và đầu cánh | 18,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 54 51 | ----- Ưc và các mảnh của chúng | 86,5 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 54 61 | ----- Đùi và các mảnh chặt của đùi | 69,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 54 71 | ----- Sơ chế hoàn toàn | 66 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 54 81 | ----- Loại khác | 123,2 EUR/100 kg | B7 | |
| | --- Phụ phẩm sau giết mổ | | | |
| 0207 54 91 | ---- Gan, trừ gan béo | 6,4 | B7 | |
| 0207 54 99 | ---- Loại khác | 18,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 55 | -- Loại khác, đông lạnh | | | |
| | --- Đã chặt mảnh | | | |
| 0207 55 10 | ---- Không xương | 110,5 EUR/100 kg | B7 | |
| | ---- Có xương | | | |
| 0207 55 21 | ----- Một nửa hoặc một phần tư | 52,9 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 55 31 | ----- Toàn bộ cánh, bao gồm hoặc không bao gồm đầu cánh | 26,9 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 55 41 | ----- Lưng, cổ, lưng bao gồm cổ, phao câu và đầu cánh | 18,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 55 51 | ----- Ưc và các mảnh của chúng | 86,5 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 55 61 | ----- Đùi và các mảnh chặt của đùi | 69,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 55 71 | ----- Sơ chế hoàn toàn | 66 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 55 81 | ----- Loại khác | 123,2 EUR/100 kg | B7 | |
| | --- Phụ phẩm sau giết mổ | | | |
| | ---- Gan | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| 0207 55 93 | ----- Gan béo | 0 | A | |
| 0207 55 95 | ----- Loại khác | 6,4 | B7 | |
| 0207 55 99 | ----- Loại khác | 18,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 60 | - Cửa gà lôi | | | |
| 0207 60 05 | -- Chưa chặt mảnh, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | 49,3 EUR/100 kg | B7 | |
| | -- Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | | | |
| | --- Đã chặt mảnh | | | |
| 0207 60 10 | ---- Không xương | 128,3 EUR/100 kg | B7 | |
| | ---- Có xương | | | |
| 0207 60 21 | ----- Một nửa hoặc một phần tư | 54,2 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 60 31 | ----- Toàn bộ cánh, bao gồm hoặc không bao gồm đầu cánh | 26,9 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 60 41 | ----- Lưng, cổ, lưng bao gồm cổ, phao câu và đầu cánh | 18,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 60 51 | ----- Ưc và các mảnh của chúng | 115,5 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 60 61 | ----- Đùi và các mảnh chặt của đùi | 46,3 EUR/100 kg | B7 | |
| 0207 60 81 | ----- Loại khác | 123,2 EUR/100 kg | B7 | |
| | --- Phụ phẩm sau giết mổ | | | |
| 0207 60 91 | ---- Gan | 6,4 | B7 | |
| 0207 60 99 | ---- Loại khác | 18,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 0208 | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | | | |
| 0208 10 | - Cửa thỏ hoặc thỏ rừng | | | |
| 0208 10 10 | -- Cửa thỏ nuôi | 6,4 | A | |
| 0208 10 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 0208 30 00 | - Cửa bộ động vật linh trưởng | 9 | A | |
| 0208 40 | - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); cửa hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>) | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0208 40 10 | -- Thịt cá voi | 6,4 | B5 | |
| 0208 40 20 | -- Thịt hải cẩu | 6,4 | B5 | |
| 0208 40 80 | -- Loại khác | 9 | B7 | |
| 0208 50 00 | - Của loài bò sát (bao gồm cả rắn và rùa) | 9 | A | |
| 0208 60 00 | - Của lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>) | 9 | A | |
| 0208 90 | - Loại khác | | | |
| 0208 90 10 | -- Của bò cừu nuôi | 6,4 | A | |
| 0208 90 30 | -- Của thú săn, trừ thỏ và thỏ rừng | 0 | A | |
| 0208 90 60 | -- Của tuần lộc | 9 | A | |
| 0208 90 70 | -- Đùi ếch | 6,4 | A | |
| 0208 90 98 | -- Loại khác | 9 | A | |
| 0209 | Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói | | | |
| 0209 10 | - Của lợn | | | |
| | -- Mỡ dưới da lợn | | | |
| 0209 10 11 | --- Tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối hoặc ngâm nước muối | 21,4 EUR/100 kg | A | |
| 0209 10 19 | --- Làm khô hoặc hun khói | 23,6 EUR/100 kg | A | |
| 0209 10 90 | -- Mỡ lợn, trừ các loại thuộc nhóm 0209 10 11 hoặc 0209 10 19 | 12,9 EUR/100 kg | A | |
| 0209 90 00 | - Loại khác | 41,5 EUR/100 kg | A | |
| 0210 | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ | | | |
| | - Thịt lợn | | | |
| 0210 11 | -- Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| | --- Cửa lợn nuôi | | | |
| | ---- Muối hoặc ngâm nước muối | | | |
| 0210 11 11 | ----- Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng | 77,8 EUR/100 kg | A | |
| 0210 11 19 | ----- Thịt vai và các mảnh của chúng | 60,1 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Làm khô hoặc hun khói | | | |
| 0210 11 31 | ----- Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng | 151,2 EUR/100 kg | A | |
| 0210 11 39 | ----- Thịt vai và các mảnh của chúng | 119 EUR/100 kg | A | |
| 0210 11 90 | --- Loại khác | 15,4 | A | |
| 0210 12 | -- Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng | | | |
| | --- Cửa lợn nuôi | | | |
| 0210 12 11 | ---- Muối hoặc ngâm nước muối | 46,7 EUR/100 kg | A | |
| 0210 12 19 | ---- Làm khô hoặc hun khói | 77,8 EUR/100 kg | A | |
| 0210 12 90 | --- Loại khác | 15,4 | A | |
| 0210 19 | -- Loại khác | | | |
| | --- Cửa lợn nuôi | | | |
| | ---- Muối hoặc ngâm nước muối | | | |
| 0210 19 10 | ----- Thịt xông khói | 68,7 EUR/100 kg | A | |
| 0210 19 20 | ----- Mặt ba phần tư hoặc giữa | 75,1 EUR/100 kg | A | |
| 0210 19 30 | ----- Thịt đùi trước và các mảnh của chúng | 60,1 EUR/100 kg | A | |
| 0210 19 40 | ----- Thịt thăn và các mảnh của chúng | 86,9 EUR/100 kg | A | |
| 0210 19 50 | ----- Loại khác | 86,9 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Làm khô hoặc hun khói | | | |
| 0210 19 60 | ----- Thịt đùi trước và các mảnh của chúng | 119 EUR/100 kg | A | |
| 0210 19 70 | ----- Thịt thăn và các mảnh của chúng | 149,6 EUR/100 kg | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 0210 19 81 | ----- Không xương | 151,2 EUR/100 kg | A | |
| 0210 19 89 | ----- Loại khác | 151,2 EUR/100 kg | A | |
| 0210 19 90 | --- Loại khác | 15,4 | A | |
| 0210 20 | - Thịt động vật họ trâu bò | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-----------|
| 0210 20 10 | -- Có xương | 15,4 + 265,2 EUR/100 kg | A | |
| 0210 20 90 | -- Không xương | 15,4 + 303,4 EUR/100 kg | A | |
| | - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ | | | |
| 0210 91 00 | -- Cửa bộ động vật linh trưởng | 15,4 | A | |
| 0210 92 | -- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>) | | | |
| 0210 92 10 | --- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>) | 15,4 | B7 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0210 92 91 | ---- Thịt | 130 EUR/100 kg | B7 | |
| 0210 92 92 | ---- Phụ phẩm sau giết mổ | 15,4 | B7 | |
| 0210 92 99 | ---- Bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ | 15,4 + 303,4 EUR/100 kg | B7 | |
| 0210 93 00 | -- Cửa loài bò sát (bao gồm cả rắn và rùa) | 15,4 | A | |
| 0210 99 | -- Loại khác | | | |
| | --- Thịt | | | |
| 0210 99 10 | ---- Cửa ngựa, đã được muối, ngâm nước muối hoặc làm khô | 6,4 | A | |
| | ---- Cửa cừu và dê | | | |
| 0210 99 21 | ----- Có xương | 222,7 EUR/100 kg | A | |
| 0210 99 29 | ----- Không xương | 311,8 EUR/100 kg | A | |
| 0210 99 31 | ---- Cửa tuần lộc | 15,4 | A | |
| 0210 99 39 | ---- Loại khác | 1300 EUR/1000 kg | B7 | |
| | --- Phụ phẩm sau giết mổ | | | |
| | ---- Cửa lợn nuôi | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-----------|
| 0210 99 41 | ----- Gan | 64,9 EUR/100 kg | A | |
| 0210 99 49 | ----- Loại khác | 47,2 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Của động vật họ trâu bò | | | |
| 0210 99 51 | ----- Thịt diềm thăn và thịt dải | 15,4 + 303,4 EUR/100 kg | A | |
| 0210 99 59 | ----- Loại khác | 12,8 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| | ----- Gan gia cầm | | | |
| 0210 99 71 | ----- Gan béo của vịt, ngan hoặc ngỗng, muối hoặc ngâm nước muối | 0 | A | |
| 0210 99 79 | ----- Loại khác | 6,4 | A | |
| 0210 99 85 | ----- Loại khác | 15,4 | A | |
| 0210 99 90 | --- Bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ | 15,4 + 303,4 EUR/100 kg | A | |
| 03 | CHƯƠNG 3 – CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC | | | |
| 0301 | Cá sống | | | |
| | - Cá cảnh | | | |
| 0301 11 00 | -- Cá nước ngọt | 0 | A | |
| 0301 19 00 | -- Loại khác | 7,5 | A | |
| | - Cá sống khác | | | |
| 0301 91 | -- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>) | | | |
| 0301 91 10 | --- Của loài <i>Oncorhynchus apache</i> hoặc <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> | 8 | A | |
| 0301 91 90 | --- Loại khác | 12 | A | |
| 0301 92 | -- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>) | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0301 92 10 | --- Cá chiều dài dưới 12 cm | 0 | A | |
| 0301 92 30 | --- Cá chiều dài từ 12 cm trở lên nhưng dưới 20 cm | 0 | A | |
| 0301 92 90 | --- Cá chiều dài từ 20 cm trở lên | 0 | A | |
| 0301 93 00 | -- Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>) | 8 | A | |
| 0301 94 | -- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>) | | | |
| 0301 94 10 | --- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>) | 16 | A | |
| 0301 94 90 | --- Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>) | 16 | A | |
| 0301 95 00 | -- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>) | 16 | A | |
| 0301 99 | -- Loại khác | | | |
| | --- Cá nước ngọt | | | |
| 0301 99 11 | ---- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>) | 2 | A | |
| 0301 99 18 | ---- Loại khác | 8 | A | |
| 0301 99 85 | --- Loại khác | 16 | A | |
| 0302 | Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 | | | |
| | - Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá | | | |
| 0302 11 | -- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>) | | | |
| 0302 11 10 | --- Cửa loài <i>Oncorhynchus apache</i> hoặc <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> | 8 | B3 | |
| 0302 11 20 | --- Cửa loài <i>Oncorhynchus mykiss</i> , bao gồm đầu, mang, ruột, có trọng lượng trên 1,2 kg mỗi con hoặc bỏ đầu, mang, ruột, có trọng lượng lớn hơn 1 kg mỗi con | 12 | B3 | |
| 0302 11 80 | --- Loại khác | 12 | B3 | |
| 0302 13 00 | -- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>) | 2 | A | |
| 0302 14 00 | -- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>) | 2 | A | |
| 0302 19 00 | -- Loại khác | 8 | A | |
| | - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan và bọc trứng cá | | | |
| 0302 21 | -- Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>) | | | |
| 0302 21 10 | --- Cá bơn lưỡi ngựa Greenland (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i>) | 8 | A | |
| 0302 21 30 | --- Cá bơn lưỡi ngựa Đại Tây Dương (<i>Hippoglossus hippoglossus</i>) | 8 | A | |
| 0302 21 90 | --- Cá bơn lưỡi ngựa Thái Bình Dương (<i>Hippoglossus stenolepis</i>) | 15 | B3 | |
| 0302 22 00 | -- Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>) | 7,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0302 23 00 | -- Cá bơn Sole (<i>Solea spp.</i>) | 15 | B3 | |
| 0302 24 00 | -- Cá bơn Turbot (<i>Psetta maxima</i>) | 15 | B3 | |
| 0302 29 | -- Loại khác | | | |
| 0302 29 10 | --- Cá vây tia (<i>Lepidorhombus spp.</i>) | 15 | B3 | |
| 0302 29 80 | --- Loại khác | 15 | B3 | |
| | - Cá ngừ đại dương (thuộc chi <i>Thunnus</i>), cá ngừ vây hoặc sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá | | | |
| 0302 31 | -- Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>) | | | |
| 0302 31 10 | --- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604 | 0 | A | |
| 0302 31 90 | --- Loại khác | 22 | A | |
| 0302 32 | -- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>) | | | |
| 0302 32 10 | --- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604 | 0 | A | |
| 0302 32 90 | --- Loại khác | 22 | A | |
| 0302 33 | -- Cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa | | | |
| 0302 33 10 | --- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604 | 0 | A | |
| 0302 33 90 | --- Loại khác | 22 | A | |
| 0302 34 | -- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>) | | | |
| 0302 34 10 | --- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604 | 0 | A | |
| 0302 34 90 | --- Loại khác | 22 | A | |
| 0302 35 | -- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus, Thunnus orientalis</i>) | | | |
| | --- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>) | | | |
| 0302 35 11 | ---- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604 | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0302 35 19 | ---- Loại khác | 22 | A | |
| | --- Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>) | | | |
| 0302 35 91 | ---- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604 | 0 | A | |
| 0302 35 99 | ---- Loại khác | 22 | A | |
| 0302 36 | -- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>) | | | |
| 0302 36 10 | --- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604 | 0 | A | |
| 0302 36 90 | --- Loại khác | 22 | A | |
| 0302 39 | -- Loại khác | | | |
| 0302 39 20 | --- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604 | 0 | A | |
| 0302 39 80 | --- Loại khác | 22 | B5 | |
| | - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), trù gan và bọc trứng cá | | | |
| 0302 41 00 | -- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>) | 15 | B3 | |
| 0302 42 00 | -- Cá com (cá trống) (<i>Engraulis spp.</i>) | 15 | B3 | |
| 0302 43 | -- Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>) | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0302 43 10 | --- Cá trích đầu thuộc loài <i>Sardina pilchardus</i> | 23 | B3 | |
| 0302 43 30 | --- Cá trích đầu thuộc chi <i>Sardinopos</i> ; cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>) | 15 | A | |
| 0302 43 90 | --- Cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>) | 13 | B3 | |
| 0302 44 00 | -- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>) | 20 | B3 | |
| 0302 45 | -- Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>) | | | |
| 0302 45 10 | --- Cá nục gai Đại Tây Dương (<i>Trachurus trachurus</i>) | 15 | A | |
| 0302 45 30 | --- Cá sòng Chi lê (<i>Trachurus murphyi</i>) | 15 | A | |
| 0302 45 90 | --- Loại khác | 15 | A | |
| 0302 46 00 | -- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) | 15 | A | |
| 0302 47 00 | -- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>) | 15 | B3 | |
| | - Cá thuộc họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> and <i>Muraenolepididae</i> , trừ gan và bọ trứng cá | | | |
| 0302 51 | -- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>) | | | |
| 0302 51 10 | --- Thuộc loài <i>Gadus morhua</i> | 12 | A | |
| 0302 51 90 | --- Loại khác | 12 | A | |
| 0302 52 00 | -- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>) | 7,5 | A | |
| 0302 53 00 | -- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>) | 7,5 | A | |
| 0302 54 | -- Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>) | | | |
| | --- Cá tuyết Meluc thuộc chi <i>Merluccius</i> | | | |
| 0302 54 11 | ---- Cá tuyết Nam Phi (cá tuyết nước cạn) (<i>Merluccius capensis</i>) và cá tuyết nước sâu (cá tuyết nước sâu Nam Phi) (<i>Merluccius paradoxus</i>) | 15 | A | |
| 0302 54 15 | ---- Cá tuyết phương Nam (<i>Merluccius australis</i>) | 15 | A | |
| 0302 54 19 | ---- Loại khác | 15 | A | |
| 0302 54 90 | --- Cá tuyết thuộc chi <i>Urophycis</i> | 15 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0302 55 00 | -- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>) | 7,5 | A | |
| 0302 56 00 | -- Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>) | 7,5 | A | |
| 0302 59 | -- Loại khác | | | |
| 0302 59 10 | --- Cá thuộc loài <i>Boreogadus saida</i> | 12 | A | |
| 0302 59 20 | --- Cá tuyết méc-lang (<i>Merlangius merlangus</i>) | 7,5 | A | |
| 0302 59 30 | --- Cá Minh thái (<i>Pollachius pollachius</i>) | 7,5 | A | |
| 0302 59 40 | --- Cá tuyết lam (<i>Molva</i> spp.) | 7,5 | A | |
| 0302 59 90 | --- Loại khác | 15 | A | |
| | - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa</i> spp.); trừ gan và bọ trứng cá | | | |
| 0302 71 00 | -- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.) | 8 | B3 | |
| 0302 72 00 | -- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.) | 8 | B3 | |
| 0302 73 00 | -- Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>): | 8 | A | |
| 0302 74 00 | -- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.) | 0 | A | |
| 0302 79 00 | -- Loại khác | 8 | A | |
| | - Loại cá khác, trừ gan và bọ trứng cá: | | | |
| 0302 81 | -- Cá nhám góc và cá mập khác | | | |
| 0302 81 10 | --- Cá nhám góc thuộc loài <i>Squalus acanthias</i> | 6 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0302 81 20 | --- Cá nhám góc thuộc loài <i>Scyliorhinus</i> spp. | 6 | B3 | |
| 0302 81 30 | --- Cá mập (<i>Lamna nasus</i>) | 8 | B3 | |
| 0302 81 90 | --- Loại khác | 8 | B3 | |
| 0302 82 00 | -- Cá đuối (<i>Rajidae</i>) | 15 | B3 | |
| 0302 83 00 | -- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.) | 15 | B5 | |
| 0302 84 | -- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus</i> spp.) | | | |
| 0302 84 10 | --- Cá vược Châu Âu (<i>Dicentrarchus labrax</i>) | 15 | B3 | |
| 0302 84 90 | --- Loại khác | 15 | B3 | |
| 0302 85 | -- Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>) | | | |
| 0302 85 10 | --- Thuộc loài <i>Dentex dentex</i> hoặc <i>Pagellus</i> spp. | 15 | B3 | |
| 0302 85 30 | --- Cá tráp đầu vàng (<i>Sparus aurata</i>) | 15 | B3 | |
| 0302 85 90 | --- Loại khác | 15 | B3 | |
| 0302 89 | -- Loại khác | | | |
| 0302 89 10 | --- Cá nước ngọt | 8 | B3 | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Cá thuộc chi <i>Euthynnus</i> , trừ cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>) thuộc nhóm 0302 33 | | | |
| 0302 89 21 | ----- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604 | 0 | A | |
| 0302 89 29 | ----- Loại khác | 22 | B5 | |
| | ---- Cá đò (<i>Sebastes</i> spp.) | | | |
| 0302 89 31 | ----- Thuộc loài <i>Sebastes marinus</i> | 7,5 | A | |
| 0302 89 39 | ----- Loại khác | 7,5 | A | |
| 0302 89 40 | ---- Cá vên Đại Tây Dương (<i>Brama</i> spp.) | 15 | B3 | |
| 0302 89 50 | ---- Cá thầy tu (<i>Lophius</i> spp.) | 15 | B3 | |
| 0302 89 60 | ---- Cá chôn hồng (<i>Genypterus blacodes</i>) | 7,5 | A | |
| 0302 89 90 | ---- Loại khác | 15 | B3 | |
| 0302 90 00 | - Gan và bọc trứng cá | 10 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0303 | Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 | | | |
| | - Cá hồi, trừ gan và bọc trứng cá | | | |
| 0303 11 00 | -- Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>) | 2 | A | |
| 0303 12 00 | -- Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>) | 2 | A | |
| 0303 13 00 | -- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>) | 2 | A | |
| 0303 14 | -- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>) | | | |
| 0303 14 10 | --- Thuộc loài <i>Oncorhynchus apache</i> hoặc <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> | 9 | A | |
| 0303 14 20 | --- Cửa loài <i>Oncorhynchus mykiss</i> , bao gồm đầu, mang, ruột, có trọng lượng trên 1,2 kg mỗi con hoặc bỏ đầu, mang, ruột, có trọng lượng lớn hơn 1 kg mỗi con | 12 | A | |
| 0303 14 90 | --- Loại khác | 12 | B3 | |
| 0303 19 00 | -- Loại khác | 9 | B3 | |
| | - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | cá chuối, cá lóc) (<i>Channa</i> spp.); trừ gan và bọ trứng cá | | | |
| 0303 23 00 | -- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.) | 8 | B5 | |
| 0303 24 00 | -- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.) | 8 | B3 | |
| 0303 25 00 | -- Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>) | 8 | B5 | |
| 0303 26 00 | -- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.) | 0 | A | |
| 0303 29 00 | -- Loại khác | 8 | B3 | |
| | - Cá bon (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan và bọ trứng cá | | | |
| 0303 31 | -- Cá bon lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>) | | | |
| 0303 31 10 | --- Cá bon lưỡi ngựa Greenland (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i>) | 7,5 | A | |
| 0303 31 30 | --- Cá bon lưỡi ngựa Đại Tây Dương (<i>Hippoglossus hippoglossus</i>) | 7,5 | A | |
| 0303 31 90 | --- Cá bon lưỡi ngựa Thái Bình Dương (<i>Hippoglossus stenolepis</i>) | 15 | B3 | |
| 0303 32 00 | -- Cá bon sao (<i>Pleuronectes platessa</i>) | 15 | B3 | |
| 0303 33 00 | -- Cá bon sole (<i>Solea</i> spp.) | 7,5 | A | |
| 0303 34 00 | -- Cá bon Turbot (<i>Psetta maxima</i>) | 15 | B5 | |
| 0303 39 | -- Loại khác | | | |
| 0303 39 10 | --- Cá bon (<i>Platichthys flesus</i>) | 7,5 | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0303 39 30 | --- Cá thuộc chi <i>Rhombosolea</i> | 7,5 | A | |
| 0303 39 50 | --- Cá thuộc loài <i>Pelotreis flavilatus</i> hoặc <i>Peltorhamphus novaezelandiae</i> | 7,5 | A | |
| 0303 39 85 | --- Loại khác | 15 | B5 | |
| | - Cá ngừ (thuộc chi <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ gan và bọc trứng cá | | | |
| 0303 41 | -- Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>) | | | |
| 0303 41 10 | --- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604 | 0 | A | |
| 0303 41 90 | --- Loại khác | 22 | A | |
| 0303 42 | -- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>) | | | |
| | --- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604 | | | |
| | ----- Nguyên con | | | |
| 0303 42 12 | ----- Trọng lượng trên 10 kg/con | 0 | A | |
| 0303 42 18 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 0303 42 42 | ----- Trọng lượng trên 10 kg/con | 0 | A | |
| 0303 42 48 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 0303 42 90 | --- Loại khác | 22 | A | |
| 0303 43 | -- Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa | | | |
| 0303 43 10 | --- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604 | 0 | A | |
| 0303 43 90 | --- Loại khác | 22 | A | |
| 0303 44 | -- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>) | | | |
| 0303 44 10 | --- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604 | 0 | A | |
| 0303 44 90 | --- Loại khác | 22 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0303 45 | -- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>) | | | |
| | --- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>) | | | |
| 0303 45 12 | ---- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604 | 0 | A | |
| 0303 45 18 | ---- Loại khác | 22 | A | |
| | --- Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>) | | | |
| 0303 45 91 | ---- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604 | 0 | A | |
| 0303 45 99 | ---- Loại khác | 22 | A | |
| 0303 46 | -- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>) | | | |
| 0303 46 10 | --- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604 | 0 | A | |
| 0303 46 90 | --- Loại khác | 22 | A | |
| 0303 49 | -- Loại khác | | | |
| 0303 49 20 | --- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604 | 0 | A | |
| 0303 49 85 | --- Loại khác | 22 | A | |
| | - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), trừ gan, sẹ và bọ trứng cá | | | |
| 0303 51 00 | -- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea</i> | 15 | B5 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | <i>pallasii</i>) | | | |
| 0303 53 | -- Cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>) | | | |
| 0303 53 10 | --- Cá trích đầu thuộc loài <i>Sardina pilchardus</i> | 23 | B5 | |
| 0303 53 30 | --- Cá trích đầu thuộc chi <i>Sardinops</i> ; cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.) | 15 | B5 | |
| 0303 53 90 | --- Cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>) | 13 | B3 | |
| 0303 54 | -- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>) | | | |
| 0303 54 10 | --- Thuộc loài <i>Scomber scombrus</i> hoặc <i>Scomber japonicus</i> | 20 | B5 | |
| 0303 54 90 | --- Thuộc loài <i>Scomber australasicus</i> | 15 | B5 | |
| 0303 55 | -- Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.) | | | |
| 0303 55 10 | --- Cá nục gai Đại Tây Dương (<i>Trachurus trachurus</i>) | 15 | B5 | |
| 0303 55 30 | --- Cá sòng Chi lê (<i>Trachurus murphyi</i>) | 15 | B5 | |
| 0303 55 90 | --- Loại khác | 15 | B5 | |
| 0303 56 00 | -- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) | 15 | B5 | |
| 0303 57 00 | -- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>) | 7,5 | B5 | |
| | - Cá thuộc họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ gan và bọc trứng cá | | | |
| 0303 63 | -- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>) | | | |
| 0303 63 10 | --- Thuộc loài <i>Gadus morhua</i> | 12 | A | |
| 0303 63 30 | --- Thuộc loài <i>Gadus morhua</i> | 12 | A | |
| 0303 63 90 | --- Thuộc loài <i>Gadus macrocephalus</i> | 12 | A | |
| 0303 64 00 | -- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>) | 7,5 | A | |
| 0303 65 00 | -- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>) | 7,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0303 66 | -- Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>) | | | |
| | --- Cá tuyết thuộc chi <i>Merluccius</i> | | | |
| 0303 66 11 | ---- Cá tuyết Nam Phi (cá tuyết nước cạn) (<i>Merluccius capensis</i>) và cá tuyết nước sâu (cá tuyết nước sâu Nam Phi) (<i>Merluccius paradoxus</i>) | 15 | B3 | |
| 0303 66 12 | ---- Cá tuyết Ác hen ti na (Cá tuyết Tây Nam Đại Tây Dương) (<i>Merluccius hubbsi</i>) | 15 | B3 | |
| 0303 66 13 | ---- Cá tuyết phương Nam (<i>Merluccius australis</i>) | 15 | B3 | |
| 0303 66 19 | ---- Loại khác | 15 | B3 | |
| 0303 66 90 | --- Cá tuyết thuộc chi <i>Urophycis</i> | 15 | B3 | |
| 0303 67 00 | -- Cá Minh Thái (<i>Pollack Alaska</i>) (<i>Theragra chalcogramma</i>) | 15 | B3 | |
| 0303 68 | -- Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>) | | | |
| 0303 68 10 | --- Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Gadus poutassou</i>) | 7,5 | A | |
| 0303 68 90 | --- Cá tuyết lam phương Nam (<i>Micromesistius australis</i>) | 7,5 | A | |
| 0303 69 | -- Loại khác | | | |
| 0303 69 10 | --- Cá thuộc loài <i>Boreogadus saida</i> | 12 | B3 | |
| 0303 69 30 | --- Cá tuyết méc-lang (<i>Merlangius merlangus</i>) | 7,5 | A | |
| 0303 69 50 | --- Cá tuyết Minh Thái (<i>Pollachius pollachius</i>) | 15 | B5 | |
| 0303 69 70 | --- Cá tuyết lam lựu đạn (<i>Macruronus novaezelandiae</i>) | 7,5 | A | |
| 0303 69 80 | --- Cá tuyết lam (<i>Molva spp.</i>) | 7,5 | A | |
| 0303 69 90 | --- Loại khác | 15 | B5 | |
| | - Loại cá khác, trừ gan và bọc trứng cá | | | |
| 0303 81 | -- Cá nhám góc và cá mập khác | | | |
| 0303 81 10 | --- Cá nhám góc thuộc loài <i>Squalus acanthias</i> | 6 | B3 | |
| 0303 81 20 | --- Cá nhám góc thuộc loài <i>Scyliorhinus spp.</i> | 6 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0303 81 30 | --- Cá mập (<i>Lamna nasus</i>) | 8 | B3 | |
| 0303 81 90 | --- Loại khác | 8 | B3 | |
| 0303 82 00 | -- Cá đuối (<i>Rajidae</i>) | 15 | B5 | |
| 0303 83 00 | -- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>) | 15 | B7 | |
| 0303 84 | -- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>) | | | |
| 0303 84 10 | --- Cá vược Châu Âu (<i>Dicentrarchus labrax</i>) | 15 | B5 | |
| 0303 84 90 | --- Loại khác | 15 | B5 | |
| 0303 89 | -- Loại khác | | | |
| 0303 89 10 | --- Cá nước ngọt | 8 | B3 | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Cá thuộc chi <i>Euthynnus</i> , trừ cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>) thuộc nhóm 0302 43 | | | |
| 0303 89 21 | ----- Dùng trong sản xuất công nghiệp sản phẩm thuộc nhóm 1604 | 0 | A | |
| 0303 89 29 | ----- Loại khác | 22 | B5 | |
| | ---- Cá đỏ (<i>Sebastes spp.</i>) | | | |
| 0303 89 31 | ----- Thuộc loài <i>Sebastes marinus</i> | 7,5 | A | |
| 0303 89 39 | ----- Loại khác | 7,5 | A | |
| 0303 89 40 | ---- Cá thuộc loài <i>Orynopsis unicolor</i> | 10 | A | |
| 0303 89 45 | ---- Cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>) | 15 | B7 | |
| 0303 89 50 | ---- Cá tráp biển (<i>Dentex dentex, Pagellus spp.</i>) | 15 | B5 | |
| 0303 89 55 | ---- Cá tráp đầu vàng (<i>Sparus aurata</i>) | 15 | B5 | |
| 0303 89 60 | ---- Cá vền Đại Tây Dương (<i>Brama spp.</i>) | 15 | B5 | |
| 0303 89 65 | ---- Cá thầy tu (<i>Lophius spp.</i>) | 15 | B5 | |
| 0303 89 70 | ---- Cá chồn hồng (<i>Genypterus blacodes</i>) | 7,5 | A | |
| 0303 89 90 | ---- Loại khác | 15 | B5 | |
| 0303 90 | - Gan và bọc trứng cá | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0303 90 10 | -- Bọc trứng cá cứng và mềm được dùng trong sản xuất deoxyribonucleic a-xít hoặc protamine sun-phát | 0 | A | |
| 0303 90 90 | -- Loại khác | 10 | A | |
| 0304 | Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | | | |
| | - Phi lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa spp.</i>) | | | |
| 0304 31 00 | -- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>) | 9 | B7 | |
| 0304 32 00 | -- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>) | 9 | B3 | |
| 0304 33 00 | -- Cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) | 9 | B3 | |
| 0304 39 00 | -- Loại khác | 9 | B7 | |
| | - Cá tươi hoặc ướp lạnh khác | | | |
| 0304 41 00 | -- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>) | 2 | A | |
| 0304 42 | -- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus</i> | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | <i>chrysogaster</i>) | | | |
| 0304 42 10 | --- Thuộc loài <i>Oncorhynchus mykiss</i> , có trọng lượng lớn hơn 400g/con | 12 | B3 | |
| 0304 42 50 | --- Thuộc loài <i>Oncorhynchus apache</i> hoặc <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> | 9 | B3 | |
| 0304 42 90 | --- Loại khác | 12 | B3 | |
| 0304 43 00 | -- Cá bon (<i>Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>) | 18 | B5 | |
| 0304 44 | -- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> | | | |
| 0304 44 10 | --- Cá tuyết (<i>Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus</i>) và cá thuộc loài <i>Boreogadus saida</i> | 18 | B3 | |
| 0304 44 30 | --- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>) | 18 | B5 | |
| 0304 44 90 | --- Loại khác | 18 | B5 | |
| 0304 45 00 | -- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>) | 18 | B5 | |
| 0304 46 00 | -- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>) | 18 | B5 | |
| 0304 49 | -- Loại khác | | | |
| 0304 49 10 | --- Cá nước ngọt | 9 | B3 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0304 49 50 | ---- Cá đỏ (<i>Sebastes spp.</i>) | 18 | B5 | |
| 0304 49 90 | ---- Loại khác | 18 | B5 | |
| | - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0304 51 00 | -- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa</i> spp.) | 8 | B3 | |
| 0304 52 00 | -- Cá hồi | 8 | A | |
| 0304 53 00 | -- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> | 15 | B5 | |
| 0304 54 00 | -- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>) | 15 | B5 | |
| 0304 55 00 | -- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.) | 15 | B7 | |
| 0304 59 | -- Loại khác | | | |
| 0304 59 10 | --- Cá nước ngọt | 8 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0304 59 50 | ---- Phi lê cá trích | 15 | B5 | |
| 0304 59 90 | ---- Loại khác | 15 | B5 | |
| | - Phi lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa</i> spp.) | | | |
| 0304 61 00 | -- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.) | 9 | B7 | |
| 0304 62 00 | -- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> | 5,5 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | spp., <i>Ictalurus</i> spp.) | | | |
| 0304 63 00 | -- Cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) | 9 | B3 | |
| 0304 69 00 | -- Loại khác | 9 | B7 | |
| | - Phi lê đông lạnh của cá thuộc họ Bregmacerotidae, <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> | | | |
| 0304 71 | -- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>) | | | |
| 0304 71 10 | --- Cá tuyết thuộc loài <i>Gadus macrocephalus</i> | 7,5 | A | |
| 0304 71 90 | --- Loại khác | 7,5 | A | |
| 0304 72 00 | -- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>) | 7,5 | A | |
| 0304 73 00 | -- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>) | 7,5 | A | |
| 0304 74 | -- Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.) | | | |
| | --- Cá tuyết thuộc chi <i>Merluccius</i> | | | |
| 0304 74 11 | ---- Cá tuyết Nam Phi (cá tuyết nước cạn) (<i>Merluccius capensis</i>) và cá tuyết nước sâu (cá tuyết nước sâu Nam Phi) (<i>Merluccius paradoxus</i>) | 7,5 | A | |
| 0304 74 15 | ---- Cá tuyết Ác hen ti na (Cá tuyết Tây Nam Đại Tây Dương) (<i>Merluccius hubbsi</i>) | 7,5 | A | |
| 0304 74 19 | ---- Loại khác | 6,1 | A | |
| 0304 74 90 | --- Cá tuyết thuộc chi <i>Urophycis</i> | 7,5 | A | |
| 0304 75 00 | -- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>) | 13,7 | A | |
| 0304 79 | -- Loại khác | | | |
| 0304 79 10 | --- Cá thuộc loài <i>Boreogadus saida</i> | 7,5 | A | |
| 0304 79 30 | --- Cá tuyết móc-lang (<i>Merlangius merlangus</i>) | 7,5 | A | |
| 0304 79 50 | --- Cá tuyết lam lự đạn (<i>Macruronus novaezelandiae</i>) | 7,5 | A | |
| 0304 79 80 | --- Cá tuyết lam (<i>Molva</i> spp.) | 7,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0304 79 90 | --- Loại khác | 15 | B5 | |
| | - Phi-lê đông lạnh của cá khác | | | |
| 0304 81 00 | -- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>) | 2 | A | |
| 0304 82 | -- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>) | | | |
| 0304 82 10 | --- Thuộc loài <i>Oncorhynchus mykiss</i> , có trọng lượng lớn hơn 400g/con | 12 | B3 | |
| 0304 82 50 | --- Thuộc loài <i>Oncorhynchus apache</i> hoặc <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> | 9 | B3 | |
| 0304 82 90 | --- Loại khác | 12 | B3 | |
| 0304 83 | -- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>) | | | |
| 0304 83 10 | --- Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>) | 7,5 | A | |
| 0304 83 30 | --- Cá bơn (<i>Platichthys flesus</i>) | 7,5 | A | |
| 0304 83 50 | --- Cá vây tia (<i>Lepidorhombus</i> spp.) | 15 | B5 | |
| 0304 83 90 | --- Loại khác | 15 | B5 | |
| 0304 84 00 | -- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>) | 7,5 | B7 | |
| 0304 85 00 | -- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.) | 15 | B5 | |
| 0304 86 00 | -- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>) | 15 | B5 | |
| 0304 87 00 | -- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ | 18 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | vần hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>) | | | |
| 0304 89 | -- Loại khác | | | |
| 0304 89 10 | --- Cá nước ngọt | 9 | B7 | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Cá đỏ (<i>Sebastes spp.</i>) | | | |
| 0304 89 21 | ----- Thuộc loài <i>Sebastes marinus</i> | 7,5 | A | |
| 0304 89 29 | ----- Loại khác | 7,5 | A | |
| 0304 89 30 | ---- Cá thuộc chi <i>Euthynnus</i> , trừ cá ngừ vẫn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>) thuộc nhóm 0302 87 00 | 18 | B3 | |
| | ---- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>) và cá thuộc loài <i>Orcynopsis unicolor</i> | | | |
| 0304 89 41 | ----- Cá nục hoa thuộc loài <i>Scomber australasicus</i> | 15 | B3 | |
| 0304 89 49 | ----- Loại khác | 15 | B7 | |
| | ---- Cá nhám góc và cá mập khác | | | |
| 0304 89 51 | ----- Cá nhám góc (<i>Squalus acanthias</i> , <i>Scyliorhinus spp.</i>) | 7,5 | A | |
| 0304 89 55 | ----- Cá mập (<i>Lamna nasus</i>) | 7,5 | A | |
| 0304 89 59 | ----- Cá mập khác | 7,5 | A | |
| 0304 89 60 | ---- Cá thầy tu (<i>Lophius spp.</i>) | 15 | B5 | |
| 0304 89 90 | ---- Loại khác | 15 | B7 | |
| | - Loại khác, đông lạnh | | | |
| 0304 91 00 | -- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>) | 7,5 | A | |
| 0304 92 00 | -- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>) | 7,5 | B5 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0304 93 | -- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa</i> spp.) | | | |
| 0304 93 10 | --- Thanh cua | 14,2 | A | |
| 0304 93 90 | --- Loại khác | 8 | B7 | |
| 0304 94 | -- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>) | | | |
| 0304 94 10 | --- Thanh cua | 14,2 | A | |
| 0304 94 90 | --- Loại khác | 7,5 | A | |
| 0304 95 | -- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>) | | | |
| 0304 95 10 | --- Thanh cua | 14,2 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>) và cá thuộc loài <i>Boreogadus saida</i> | | | |
| 0304 95 21 | ----- Cá tuyết thuộc loài <i>Gadus macrocephalus</i> | 7,5 | A | |
| 0304 95 25 | ----- Cá tuyết thuộc loài <i>Gadus morhua</i> | 7,5 | A | |
| 0304 95 29 | ----- Loại khác | 7,5 | A | |
| 0304 95 30 | ---- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>) | 7,5 | A | |
| 0304 95 40 | ---- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>) | 7,5 | A | |
| 0304 95 50 | ---- Cá tuyết thuộc chi <i>Merluccius</i> | 7,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0304 95 60 | ---- Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Gadus poutassou</i>) | 7,5 | A | |
| 0304 95 90 | ---- Loại khác | 7,5 | A | |
| 0304 99 | -- Loại khác | | | |
| 0304 99 10 | --- Thanh cua | 14,2 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0304 99 21 | ---- Cá nước ngọt | 8 | B3 | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 0304 99 23 | ----- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>) | 15 | B5 | |
| 0304 99 29 | ----- Cá đỏ (<i>Sebastes</i> spp.) | 8 | A | |
| 0304 99 55 | ----- Cá vây tia (<i>Lepidorhombus</i> spp.) | 15 | B5 | |
| 0304 99 61 | ----- Cá vền Đại Tây Dương (<i>Brama</i> spp.) | 15 | B5 | |
| 0304 99 65 | ----- Cá thầy tu (<i>Lophius</i> spp.) | 7,5 | A | |
| 0304 99 99 | ----- Loại khác | 7,5 | A | |
| 0305 | Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | | | |
| 0305 10 00 | - Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | 13 | B5 | |
| 0305 20 00 | - Gan và bọc trứng cá, khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối | 11 | B3 | |
| | - Phi lê cá, khô, muối hoặc ngâm nước muối, không hun khói | | | |
| 0305 31 00 | -- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., | 16 | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa</i> spp.) | | | |
| 0305 32 | -- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> | | | |
| | --- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>) và cá thuộc loài <i>Boreogadus saida</i> | | | |
| 0305 32 11 | ---- Cá tuyết thuộc loài <i>Gadus macrocephalus</i> | 16 | B5 | |
| 0305 32 19 | ---- Loại khác | 20 | B5 | |
| 0305 32 90 | --- Loại khác | 16 | B5 | |
| 0305 39 | -- Loại khác | | | |
| 0305 39 10 | --- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>), muối hoặc ngâm nước muối | 15 | B3 | |
| 0305 39 50 | --- Cá bon lưỡn ngựa Greenland (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i>), muối hoặc ngâm nước biển | 15 | B3 | |
| 0305 39 90 | --- Loại khác | 16 | B5 | |
| | - Cá hun khói, bao gồm cả phi lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0305 41 00 | -- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>) | 13 | B7 | |
| 0305 42 00 | -- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>) | 10 | B3 | |
| 0305 43 00 | -- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>) | 14 | B3 | |
| 0305 44 | -- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa</i> spp.) | | | |
| 0305 44 10 | --- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.) | 14 | B3 | |
| 0305 44 90 | --- Loại khác | 14 | B7 | |
| 0305 49 | -- Loại khác | | | |
| 0305 49 10 | --- Cá bon lưỡi ngựa Greenland (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i>) | 15 | B3 | |
| 0305 49 20 | --- Cá bon lưỡi ngựa Đại Tây Dương (<i>Hippoglossus hippoglossus</i>) | 16 | B3 | |
| 0305 49 30 | --- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>) | 14 | B7 | |
| 0305 49 80 | --- Loại khác | 14 | B5 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không ướp muối nhưng không hun khói | | | |
| 0305 51 | -- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>) | | | |
| 0305 51 10 | --- Làm khô, không muối | 13 | A | |
| 0305 51 90 | --- Làm khô, muối | 13 | A | |
| 0305 59 | -- Loại khác | | | |
| 0305 59 10 | --- Cá thuộc loài <i>Boreogadus saida</i> | 13 | A | |
| 0305 59 30 | --- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>) | 12 | B3 | |
| 0305 59 50 | --- Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>) | 10 | B7 | |
| 0305 59 70 | --- Cá bon lưỡi ngựa Đại Tây Dương (<i>Hippoglossus hippoglossus</i>) | 15 | B3 | |
| 0305 59 80 | --- Loại khác | 12 | B5 | |
| | - Cá, ướp muối nhưng không sấy khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ | | | |
| 0305 61 00 | -- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>) | 12 | B3 | |
| 0305 62 00 | -- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>) | 13 | A | |
| 0305 63 00 | -- Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>) | 10 | B3 | |
| 0305 64 00 | -- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa spp.</i>) | 12 | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0305 69 | -- Loại khác | | | |
| 0305 69 10 | --- Cá thuộc loài <i>Boreogadus saida</i> | 13 | B3 | |
| 0305 69 30 | --- Cá bon lưỡi ngựa Đại Tây Dương (<i>Hippoglossus hippoglossus</i>) | 15 | B3 | |
| 0305 69 50 | --- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>) | 11 | A | |
| 0305 69 80 | --- Loại khác | 12 | B3 | |
| | - Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ | | | |
| 0305 71 | -- Vây cá mập | | | |
| 0305 71 10 | --- Hun khói | 14 | B3 | |
| 0305 71 90 | --- Loại khác | 12 | B3 | |
| 0305 72 00 | -- Đầu cá, đuôi và dạ dày | 13 | B3 | |
| 0305 79 00 | -- Loại khác | 13 | B3 | |
| 0306 | Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | | | |
| | - Đông lạnh | | | |
| 0306 11 | -- Tô m hùm đá và các loại tôm biển khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.) | | | |
| 0306 11 05 | --- Hun khô, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khô, không có sự chế biến khác | 20 | B5 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0306 11 10 | ---- Đuôi tôm hùm đất | 12,5 | A | |
| 0306 11 90 | ---- Loại khác | 12,5 | A | |
| 0306 12 | -- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.) | | | |
| 0306 12 05 | --- Hun khô, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khô, không có sự chế biến khác | 20 | B5 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0306 12 10 | ---- Nguyên con | 6 | B3 | |
| 0306 12 90 | ---- Loại khác | 16 | B5 | |
| 0306 14 | -- Cua, ghe | | | |
| 0306 14 05 | --- Hun khô, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khô, không có sự chế biến khác | 8 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0306 14 10 | ---- Cua thuộc loài <i>Paralithodes camchaticus</i> , <i>Chionoecetes</i> spp. hoặc <i>Callinectes sapidus</i> | 7,5 | A | |
| 0306 14 30 | ---- Cua thuộc loài <i>Cancer pagurus</i> | 7,5 | A | |
| 0306 14 90 | ---- Loại khác | 7,5 | A | |
| 0306 15 | -- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>) | | | |
| 0306 15 10 | --- Hun khô, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khô, không có sự chế biến khác | 20 | B3 | |
| 0306 15 90 | --- Loại khác | 12 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0306 16 | -- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>) | | | |
| 0306 16 10 | --- Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 20 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0306 16 91 | ---- Tôm thuộc loài <i>Crangon crangon</i> | 18 | B5 | |
| 0306 16 99 | ---- Loại khác | 12 | A | |
| 0306 17 | -- Tôm shrimps và tôm prawn khác | | | |
| 0306 17 10 | --- Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 20 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0306 17 91 | ---- Tôm hồng nước sâu (<i>Parapenaeus longirostris</i>) | 12 | A | |
| 0306 17 92 | ---- Tôm thuộc chi <i>Penaeus</i> | 12 | A | |
| 0306 17 93 | ---- Tôm thuộc họ <i>Pandalidae</i> , trừ chi <i>Pandalus</i> | 12 | A | |
| 0306 17 94 | ---- Tôm thuộc chi <i>Crangon</i> , trừ loài <i>Crangon crangon</i> | 18 | B5 | |
| 0306 17 99 | ---- Loại khác | 12 | A | |
| 0306 19 | -- Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | | | |
| 0306 19 05 | --- Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 20 | B5 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0306 19 10 | ---- Tôm càng nước ngọt | 7,5 | A | |
| 0306 19 90 | ---- Loại khác | 12 | A | |
| | - Không đông lạnh | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0306 21 | -- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.) | | | |
| 0306 21 10 | --- Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 20 | B5 | |
| 0306 21 90 | --- Loại khác | 12,5 | A | |
| 0306 22 | -- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.) | | | |
| 0306 22 10 | --- Sống | 8 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0306 22 30 | ---- Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 20 | B3 | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 0306 22 91 | ----- Nguyên con | 8 | A | |
| 0306 22 99 | ----- Loại khác | 10 | A | |
| 0306 24 | -- Cua, gẹ | | | |
| 0306 24 10 | --- Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 8 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0306 24 30 | ---- Cua thuộc loài <i>Cancer pagurus</i> | 7,5 | A | |
| 0306 24 80 | ---- Loại khác | 7,5 | A | |
| 0306 25 | -- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>) | | | |
| 0306 25 10 | --- Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 20 | B5 | |
| 0306 25 90 | --- Loại khác | 12 | B5 | |
| 0306 26 | -- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>) | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0306 26 10 | --- Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 20 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Tôm thuộc loài <i>Crangon crangon</i> | | | |
| 0306 26 31 | ----- Tươi hoặc ướp lạnh, hoặc làm chín bằng cách hấp hoặc đun sôi trong nước | 18 | B5 | |
| 0306 26 39 | ----- Loại khác | 18 | B5 | |
| 0306 26 90 | ---- Loại khác | 12 | A | |
| 0306 27 | -- Tôm shrimps và tôm prawn khác | | | |
| 0306 27 10 | --- Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 20 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0306 27 91 | ---- Tôm thuộc họ <i>Pandalidae</i> , trừ chi <i>Pandalus</i> | 12 | A | |
| 0306 27 95 | ---- Tôm thuộc chi <i>Crangon</i> , trừ loài <i>Crangon crangon</i> | 18 | B5 | |
| 0306 27 99 | ---- Loại khác | 12 | A | |
| 0306 29 | -- Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | | | |
| 0306 29 05 | --- Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 20 | B5 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0306 29 10 | ---- Tôm càng nước ngọt | 7,5 | A | |
| 0306 29 90 | ---- Loại khác | 12 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0307 | Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | | | |
| | - Hàu | | | |
| 0307 11 | -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0307 11 10 | --- Hàu dẹt (thuộc chi <i>Ostrea</i>), sống và có trọng lượng (cả vỏ) không lớn hơn 40g/con | 0 | A | |
| 0307 11 90 | --- Loại khác | 9 | B3 | |
| 0307 19 | -- Loại khác | | | |
| 0307 19 10 | --- Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 20 | B5 | |
| 0307 19 90 | --- Loại khác | 9 | A | |
| | - Sò điệp, bao gồm cả sò điệp nữ hoàng, thuộc chi <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> | | | |
| 0307 21 00 | -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh | 8 | A | |
| 0307 29 | -- Loại khác | | | |
| 0307 29 05 | --- Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 20 | B3 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0307 29 10 | ---- Sò vua (<i>Pecten maximus</i>), đông lạnh | 8 | A | |
| 0307 29 90 | ---- Loại khác | 8 | A | |
| | - Vẹm (<i>Mytilus</i> spp., <i>Perna</i> spp.) | | | |
| 0307 31 | -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0307 31 10 | --- <i>Mytilus</i> spp. | 10 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0307 31 90 | --- Perna spp. | 8 | A | |
| 0307 39 | -- Loại khác | | | |
| 0307 39 05 | --- Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 20 | B3 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0307 39 10 | ---- Mytilus spp. | 10 | A | |
| 0307 39 90 | ---- Perna spp. | 8 | A | |
| | - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.) | | | |
| 0307 41 | -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0307 41 10 | --- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) | 8 | A | |
| | --- Mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.) | | | |
| 0307 41 91 | ---- <i>Loligo</i> spp., <i>Ommastrephes sagittatus</i> | 6 | A | |
| 0307 41 99 | ---- Loại khác | 8 | A | |
| 0307 49 | -- Loại khác | | | |
| 0307 49 05 | --- Hun khói, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 20 | B3 | |
| | --- Đông lạnh | | | |
| | ---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) | | | |
| | ----- Thuộc chi <i>Sepiola</i> | | | |
| 0307 49 09 | ----- Cá bon lùn (mực nang) (<i>Sepiola rondeleti</i>) | 6 | A | |
| 0307 49 11 | ----- Loại khác | 8 | A | |
| 0307 49 18 | ----- Loại khác | 8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | ----- Mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.) | | | |
| | ----- <i>Loligo</i> spp. | | | |
| 0307 49 31 | ----- <i>Loligo vulgaris</i> | 6 | A | |
| 0307 49 33 | ----- <i>Loligo pealei</i> | 6 | A | |
| 0307 49 35 | ----- <i>Loligo patagonica</i> | 6 | A | |
| 0307 49 38 | ----- Loại khác | 6 | A | |
| 0307 49 51 | ----- <i>Ommastrephes sagittatus</i> | 6 | A | |
| 0307 49 59 | ----- Loại khác | 8 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0307 49 71 | ----- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) | 8 | A | |
| | ----- Mực ống (<i>Ommastrephes</i> spp., <i>Loligo</i> spp., <i>Nototodarus</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.) | | | |
| 0307 49 91 | ----- <i>Loligo</i> spp., <i>Ommastrephes sagittatus</i> | 6 | A | |
| 0307 49 99 | ----- Loại khác | 8 | A | |
| | - Bạch tuộc (<i>Octopus</i> spp.) | | | |
| 0307 51 00 | -- Sóng, tươi hoặc ướp lạnh | 8 | A | |
| 0307 59 | -- Loại khác | | | |
| 0307 59 05 | --- Hun khói, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 20 | B3 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0307 59 10 | ----- Đông lạnh | 8 | A | |
| 0307 59 90 | ----- Loại khác | 8 | A | |
| 0307 60 | - Ốc, trừ ốc biển | | | |
| 0307 60 10 | -- Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 20 | B5 | |
| 0307 60 90 | -- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Nghêu (ngao), sò (họ <i>Arcidae</i> , <i>Arcticidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>) | | | |
| 0307 71 00 | -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh | 11 | A | |
| 0307 79 | -- Loại khác | | | |
| 0307 79 10 | --- Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 20 | B5 | |
| 0307 79 90 | --- Loại khác | 11 | A | |
| | - Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) | | | |
| 0307 81 00 | -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh | 11 | A | |
| 0307 89 | -- Loại khác | | | |
| 0307 89 10 | --- Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 20 | B5 | |
| 0307 89 90 | --- Loại khác | 11 | A | |
| | - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | | | |
| 0307 91 00 | -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh | 11 | A | |
| 0307 99 | -- Loại khác | | | |
| 0307 99 10 | --- Hun khói, có hoặc không có vỏ, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 20 | B5 | |
| | --- Đông lạnh | | | |
| 0307 99 11 | ---- <i>Illex</i> spp. | 8 | B3 | |
| 0307 99 13 | ---- Ngao sọc venus và các loài khác thuộc họ <i>Veneridae</i> | 8 | B3 | |
| 0307 99 17 | ---- Loại khác | 11 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0307 99 80 | - - - Loại khác | 11 | A | |
| 0308 | Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | | | |
| | - Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>) | | | |
| 0308 11 00 | -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh | 11 | B3 | |
| 0308 19 | -- Loại khác | | | |
| 0308 19 10 | - - - Hun khói, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 26 | B5 | |
| 0308 19 30 | - - - Đông lạnh | 11 | B3 | |
| 0308 19 90 | - - - Loại khác | 11 | B3 | |
| | - Cầu gai (<i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echichinus esculentus</i>) | | | |
| 0308 21 00 | -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh | 11 | B3 | |
| 0308 29 | -- Loại khác | | | |
| 0308 29 10 | - - - Hun khói, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 26 | B5 | |
| 0308 29 30 | - - - Đông lạnh | 11 | B3 | |
| 0308 29 90 | - - - Loại khác | 11 | B3 | |
| 0308 30 | - Sứa (<i>Rhopilema</i> spp.) | | | |
| 0308 30 10 | -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh | 11 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0308 30 30 | -- Hun khói, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 26 | B5 | |
| 0308 30 50 | -- Đông lạnh | 0 | A | |
| 0308 30 90 | -- Loại khác | 11 | B3 | |
| 0308 90 | - Loại khác | | | |
| 0308 90 10 | -- Sống, tươi hoặc ướp lạnh | 11 | B3 | |
| 0308 90 30 | -- Hun khói, đã hoặc chưa được làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói, không có sự chế biến khác | 26 | B5 | |
| 0308 90 50 | -- Đông lạnh | 11 | B3 | |
| 0308 90 90 | -- Loại khác | 11 | A | |
| 04 | CHƯƠNG 4 – SẢN PHẨM BƠ SỮA; TRỨNG CHIM VÀ TRỨNG GIA CẦM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; SẢN PHẨM ĂN ĐƯỢC GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC | | | |
| 0401 | Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | | | |
| 0401 10 | - Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng | | | |
| 0401 10 10 | -- Đóng gói sẵn có thể tích thực không quá 2 lít | 13,8 EUR/100 kg | A | |
| 0401 10 90 | -- Loại khác | 12,9 EUR/100 kg | A | |
| 0401 20 | - Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng | | | |
| | -- Không quá 3% | | | |
| 0401 20 11 | --- Đóng gói sẵn có thể tích thực không quá 2 lít | 18,8 EUR/100 kg | A | |
| 0401 20 19 | --- Loại khác | 17,9 EUR/100 kg | A | |
| | -- Trên 3 % | | | |
| 0401 20 91 | --- Đóng gói sẵn có thể tích thực không quá 2 lít | 22,7 EUR/100 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|-----------|
| 0401 20 99 | - - - Loại khác | 21,8 EUR/100 kg | A | |
| 0401 40 | - Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng | | | |
| 0401 40 10 | - - Đóng gói sẵn có thể tích thực không quá 2 lít | 57,5 EUR/100 kg | A | |
| 0401 40 90 | - - Loại khác | 56,6 EUR/100 kg | A | |
| 0401 50 | - Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng | | | |
| | - - Không quá 21% | | | |
| 0401 50 11 | - - - Đóng gói sẵn có thể tích thực không quá 2 lít | 57,5 EUR/100 kg | A | |
| 0401 50 19 | - - - Loại khác | 56,6 EUR/100 kg | A | |
| | - - Trên 21 % nhưng không quá 45 % | | | |
| 0401 50 31 | - - - Đóng gói sẵn có thể tích thực không quá 2 lít | 110 EUR/100 kg | A | |
| 0401 50 39 | - - - Loại khác | 109,1 EUR/100 kg | A | |
| | - - Trên 45 % | | | |
| 0401 50 91 | - - - Đóng gói sẵn có thể tích thực không quá 2 lít | 183,7 EUR/100 kg | A | |
| 0401 50 99 | - - - Loại khác | 182,8 EUR/100 kg | A | |
| 0402 | Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | | | |
| 0402 10 | - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng | | | |
| | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | | | |
| 0402 10 11 | - - - Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg | 125,4 EUR/100 kg | B5 | |
| 0402 10 19 | - - - Loại khác | 118,8 EUR/100 kg | B5 | |
| | - - Loại khác | | | |
| 0402 10 91 | - - - Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg | 1,19 EUR/kg/lactic matter + 27,5 EUR/100 kg | A | |
| 0402 10 99 | - - - Loại khác | 1,19 EUR/kg/lactic matter + 21 EUR/100 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------|-----------|
| | - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng | | | |
| 0402 21 | -- Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | | | |
| | --- Có hàm lượng chất béo không quá 27%, tính theo trọng lượng | | | |
| 0402 21 11 | ---- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg | 135,7 EUR/100 kg | A | |
| 0402 21 18 | ---- Loại khác | 130,4 EUR/100 kg | A | |
| | --- Có hàm lượng chất béo cao hơn 27%, tính theo trọng lượng | | | |
| 0402 21 91 | ---- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg | 167,2 EUR/100 kg | A | |
| 0402 21 99 | ---- Loại khác | 161,9 EUR/100 kg | A | |
| 0402 29 | -- Loại khác | | | |
| | --- Có hàm lượng chất béo không quá 27%, tính theo trọng lượng | | | |
| 0402 29 11 | ---- Sữa đặc biệt, dành cho trẻ sơ sinh, được đóng trong hộp kín có trọng lượng tịnh không quá 500g, có hàm lượng chất béo lớn hơn 10%, tính theo trọng lượng | 1,31 EUR/kg/ chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 0402 29 15 | ----- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg | 1,31 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |
| 0402 29 19 | ----- Loại khác | 1,31 EUR/kg/chất lactic + 16,8 EUR/100 kg | A | |
| | --- Có hàm lượng chất béo cao hơn 27%, tính theo trọng lượng | | | |
| 0402 29 91 | ---- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg | 1,62 EUR/kg/chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|-----------|
| 0402 29 99 | ---- Loại khác | 1,62 EUR/kg/chất lactic + 16,8 EUR/100 kg | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 0402 91 | -- Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | | | |
| 0402 91 10 | --- Có hàm lượng chất béo không quá 8% tính theo trọng lượng | 34,7 EUR/100 kg | A | |
| 0402 91 30 | --- Có hàm lượng chất béo cao hơn 8% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng | 43,4 EUR/100 kg | A | |
| | --- Có hàm lượng chất béo cao hơn 10% nhưng không quá 45% tính theo trọng lượng | | | |
| 0402 91 51 | ---- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg | 110 EUR/100 kg | A | |
| 0402 91 59 | ---- Loại khác | 109,1 EUR/100 kg | A | |
| | --- Có hàm lượng chất béo cao hơn 45% tính theo trọng lượng | | | |
| 0402 91 91 | ---- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg | 183,7 EUR/100 kg | A | |
| 0402 91 99 | ---- Loại khác | 182,8 EUR/100 kg | A | |
| 0402 99 | -- Loại khác | | | |
| 0402 99 10 | --- Có hàm lượng chất béo không quá 9,5% tính theo trọng lượng | 57,2 EUR/100 kg | A | |
| | --- Có hàm lượng chất béo cao hơn 9,5% nhưng không quá 45% tính theo trọng lượng | | | |
| 0402 99 31 | ---- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 kg | 1,08 EUR/kg/chất lactic + 19,4 EUR/100 kg | A | |
| 0402 99 39 | ---- Loại khác | 1,08 EUR/kg/ chất lactic + 18,5 EUR/100 kg | A | |
| | --- Có hàm lượng chất béo cao hơn 45% tính theo trọng lượng | | | |
| 0402 99 91 | ---- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 2,5 | 1,81 EUR/kg/ chất lactic | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|-----------|
| | kg | + 19,4 EUR/100 kg | | |
| 0402 99 99 | ---- Loại khác | 1,81 EUR/kg/ chất lactic + 18,5 EUR/100 kg | A | |
| 0403 | Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nut) hoặc ca cao | | | |
| 0403 10 | - Sữa chua | | | |
| | -- Không bổ sung hương vị hay thêm trái cây, hạt hoặc ca cao | | | |
| | --- Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0403 10 11 | ---- Không quá 3% | 20,5 EUR/100 kg | A | |
| 0403 10 13 | ---- Trên 3 % nhưng không quá 6 % | 24,4 EUR/100 kg | A | |
| 0403 10 19 | ---- Trên 6 % | 59,2 EUR/100 kg | A | |
| | --- Loại khác, có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0403 10 31 | ---- Không quá 3% | 0,17 EUR/kg/ chất lactic + 21,1 EUR/100 kg | A | |
| 0403 10 33 | ---- Trên 3 % nhưng không quá 6 % | 0,2 EUR/kg/ chất lactic + 21,1 EUR/100 kg | A | |
| 0403 10 39 | ---- Trên 6 % | 0,54 EUR/kg/ chất lactic + 21,1 EUR/100 kg | A | |
| | -- Bổ sung hương vị hoặc thêm trái cây, hạt hoặc ca cao | | | |
| | --- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0403 10 51 | ---- Không quá 1,5% | 8,3 + 95 EUR/100 kg | A | |
| 0403 10 53 | ---- Trên 1,5 % nhưng không quá 27 % | 8,3 + 130,4 EUR/100 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|-----------|
| 0403 10 59 | ----- Trên 27 % | 8,3 + 168,8 EUR/100 kg | A | |
| | --- Loại khác, có hàm lượng sữa béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0403 10 91 | ----- Không quá 3% | 8,3 + 12,4 EUR/100 kg | A | |
| 0403 10 93 | ----- Trên 3 % nhưng không quá 6 % | 8,3 + 17,1 EUR/100 kg | A | |
| 0403 10 99 | ----- Trên 6 % | 8,3 + 26,6 EUR/100 kg | A | |
| 0403 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Không bổ sung hương vị hay thêm trái cây, hạt hoặc ca cao | | | |
| | --- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác | | | |
| | ----- Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0403 90 11 | ----- Không quá 1,5% | 100,4 EUR/100 kg | A | |
| 0403 90 13 | ----- Trên 1,5 % nhưng không quá 27 % | 135,7 EUR/100 kg | A | |
| 0403 90 19 | ----- Trên 27 % | 167,2 EUR/100 kg | A | |
| | ----- Loại khác, có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0403 90 31 | ----- Không quá 1,5% | 0,95 EUR/kg/ chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |
| 0403 90 33 | ----- Trên 1,5 % nhưng không quá 27 % | 1,31 EUR/kg/ chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |
| 0403 90 39 | ----- Trên 27 % | 1,62 EUR/kg/ chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ----- Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0403 90 51 | ----- Không quá 3% | 20,5 EUR/100 kg | A | |
| 0403 90 53 | ----- Trên 3 % nhưng không quá 6 % | 24,4 EUR/100 kg | A | |
| 0403 90 59 | ----- Trên 6 % | 59,2 EUR/100 kg | A | |
| | ----- Loại khác, có hàm lượng chất béo tính theo trọng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|-----------|
| | lượng | | | |
| 0403 90 61 | ----- Không quá 3% | 0,17 EUR/kg/ chất lactic + 21,1 EUR/100 kg | A | |
| 0403 90 63 | ----- Trên 3 % nhưng không quá 6 % | 0,2 EUR/kg/ chất lactic + 21,1 EUR/100 kg | A | |
| 0403 90 69 | ----- Trên 6 % | 0,54 EUR/kg/ chất lactic + 21,1 EUR/100 kg | A | |
| | -- Bổ sung hương vị hoặc thêm trái cây, hạt hoặc ca cao | | | |
| | --- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng sữa béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0403 90 71 | ---- Không quá 1,5% | 8,3 + 95 EUR/100 kg | A | |
| 0403 90 73 | ---- Trên 1,5 % nhưng không quá 27 % | 8,3 + 130,4 EUR/100 kg | A | |
| 0403 90 79 | ---- Trên 27 % | 8,3 + 168,8 EUR/100 kg | A | |
| | --- Loại khác, có hàm lượng sữa béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0403 90 91 | ---- Không quá 3% | 8,3 + 12,4 EUR/100 kg | A | |
| 0403 90 93 | ---- Trên 3 % nhưng không quá 6 % | 8,3 + 17,1 EUR/100 kg | A | |
| 0403 90 99 | ---- Trên 6 % | 8,3 + 26,6 EUR/100 kg | A | |
| 0404 | Váng sữa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | | | |
| 0404 10 | - Váng sữa và váng sữa đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | | | |
| | -- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác | | | |
| | --- Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, có hàm lượng protein (hàm lượng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|-----------|
| | nitrogen × 6,38) tính theo trọng lượng | | | |
| | ---- Không quá 15% và có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0404 10 02 | ----- Không quá 1,5% | 7 EUR/100 kg | A | |
| 0404 10 04 | ----- Trên 1,5 % nhưng không quá 27 % | 135,7 EUR/100 kg | A | |
| 0404 10 06 | ----- Trên 27 % | 167,2 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Trên 15 %, và chứa hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0404 10 12 | ----- Không quá 1,5% | 100,4 EUR/100 kg | A | |
| 0404 10 14 | ----- Trên 1,5 % nhưng không quá 27 % | 135,7 EUR/100 kg | A | |
| 0404 10 16 | ----- Trên 27 % | 167,2 EUR/100 kg | A | |
| | --- Khác, có hàm lượng protein (hàm lượng nitrogen x 6,38) tính theo trọng lượng | | | |
| | ---- Không quá 15% và có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0404 10 26 | ----- Không quá 1,5% | 0,07 EUR/kg/ chất lactic + 16,8 EUR/100 kg | A | |
| 0404 10 28 | ----- Trên 1,5 % nhưng không quá 27 % | 1,31 EUR/kg/ chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |
| 0404 10 32 | ----- Trên 27 % | 1,62 EUR/kg/ chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Trên 15 %, và chứa hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0404 10 34 | ----- Không quá 1,5% | 0,95 EUR/kg/ chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |
| 0404 10 36 | ----- Trên 1,5 % nhưng không quá 27 % | 1,31 EUR/kg/ chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |
| 0404 10 38 | ----- Trên 27 % | 1,62 EUR/kg/ chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|-----------|
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, có hàm lượng protein (hàm lượng nitrogen \times 6,38) tính theo trọng lượng | | | |
| | ---- Không quá 15% và có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0404 10 48 | ----- Không quá 1,5% | 0,07 EUR/kg/ chất lactic khô | A | |
| 0404 10 52 | ----- Trên 1,5 % nhưng không quá 27 % | 135,7 EUR/100 kg | A | |
| 0404 10 54 | ----- Trên 27 % | 167,2 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Trên 15 %, và có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0404 10 56 | ----- Không quá 1,5% | 100,4 EUR/100 kg | A | |
| 0404 10 58 | ----- Trên 1,5 % nhưng không quá 27 % | 135,7 EUR/100 kg | A | |
| 0404 10 62 | ----- Trên 27 % | 167,2 EUR/100 kg | A | |
| | --- Loại khác, có hàm lượng protein (hàm lượng nitrogen \times 6,38) tính theo trọng lượng | | | |
| | ---- Không quá 15% và có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0404 10 72 | ----- Không quá 1,5% | 0,07EUR/kg/ chất lactic khô + 16,8 EUR/100 kg | A | |
| 0404 10 74 | ----- Trên 1,5 % nhưng không quá 27 % | 1,31 EUR/kg/ chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |
| 0404 10 76 | ----- Trên 27 % | 1,62 EUR/kg/ chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Trên 15 %, và có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0404 10 78 | ----- Không quá 1,5% | 0,95 EUR/kg/ chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |
| 0404 10 82 | ----- Trên 1,5 % nhưng không quá 27 % | 1,31 EUR/kg/ chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|-----------|
| 0404 10 84 | ----- Trên 27 % | 1,62 EUR/kg/ chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |
| 0404 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0404 90 21 | --- Không quá 1,5% | 100,4 EUR/100 kg | A | |
| 0404 90 23 | --- Trên 1,5 % nhưng không quá 27 % | 135,7 EUR/100 kg | A | |
| 0404 90 29 | --- Trên 27 % | 167,2 EUR/100 kg | A | |
| | -- Loại khác, có hàm lượng chất béo tính theo trọng lượng | | | |
| 0404 90 81 | --- Không quá 1,5% | 0,95 EUR/kg/ chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |
| 0404 90 83 | --- Trên 1,5 % nhưng không quá 27 % | 1,31 EUR/kg/ chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |
| 0404 90 89 | --- Trên 27 % | 1,62 EUR/kg/ chất lactic + 22 EUR/100 kg | A | |
| 0405 | Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads) | | | |
| 0405 10 | - Bơ | | | |
| | -- Chứa hàm lượng chất béo không quá 85% tính theo trọng lượng | | | |
| | --- Bơ tự nhiên | | | |
| 0405 10 11 | ----- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg | 189,6 EUR/100 kg | B3 | |
| 0405 10 19 | ----- Loại khác | 189,6 EUR/100 kg | B3 | |
| 0405 10 30 | --- Bơ tái hợp | 189,6 EUR/100 kg | B3 | |
| 0405 10 50 | --- Bơ từ váng sữa | 189,6 EUR/100 kg | B3 | |
| 0405 10 90 | -- Loại khác | 231,3 EUR/100 kg | B3 | |
| 0405 20 | - Chất phết từ bơ sữa | | | |
| 0405 20 10 | -- Có hàm lượng chất béo là 39% hoặc lớn hơn nhưng không vượt quá 60% tính theo trọng lượng | 9 + EA | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| 0405 20 30 | -- Có hàm lượng chất béo là 60% hoặc lớn hơn nhưng không vượt quá 75% tính theo trọng lượng | 9 + EA | B3 | |
| 0405 20 90 | -- Có hàm lượng chất béo là 75% hoặc lớn hơn nhưng không vượt quá 80% tính theo trọng lượng | 189,6 EUR/100 kg | B3 | |
| 0405 90 | - Loại khác | | | |
| 0405 90 10 | -- Có hàm lượng chất béo là 99,3% hoặc lớn hơn và có hàm lượng nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng | 231,3 EUR/100 kg | B3 | |
| 0405 90 90 | -- Loại khác | 231,3 EUR/100 kg | B3 | |
| 0406 | Pho mát và sữa đông (curd) | | | |
| 0406 10 | - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát vàng sữa, và sữa đông (curd) | | | |
| 0406 10 20 | -- Có hàm lượng chất béo không vượt quá 40% tính theo trọng lượng | 185,2 EUR/100 kg | A | |
| 0406 10 80 | -- Loại khác | 221,2 EUR/100 kg | A | |
| 0406 20 | - Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại | | | |
| 0406 20 10 | -- Pho mát thảo mộc Glarus (hay pho mát Schabziger) làm từ sữa tách kem và trộn với thảo mộc nghiền mịn | 7,7 | A | |
| 0406 20 90 | -- Loại khác | 188,2 EUR/100 kg | A | |
| 0406 30 | - Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột | | | |
| 0406 30 10 | -- Được sản xuất chỉ từ pho mát Emmentaler, Gruyère và Appenzell, có thể bao gồm pho mát thảo mộc Glarus (hay pho mát Schabziger); dùng cho bán lẻ, có hàm lượng chất béo không vượt quá 56% tính theo khối lượng chất khô | 144,9 EUR/100 kg | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Có hàm lượng chất béo không vượt quá 36% tính | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| | theo trọng lượng chất khô | | | |
| 0406 30 31 | ---- Không vượt quá 48% | 139,1 EUR/100 kg | A | |
| 0406 30 39 | ---- Trên 48 % | 144,9 EUR/100 kg | A | |
| 0406 30 90 | --- Chứa hàm lượng chất béo không quá 36% tính theo trọng lượng | 215 EUR/100 kg | A | |
| 0406 40 | - Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i> | | | |
| 0406 40 10 | -- Pho mát Roquefort | 140,9 EUR/100 kg | A | |
| 0406 40 50 | -- Pho mát Gorgonzola | 140,9 EUR/100 kg | A | |
| 0406 40 90 | -- Loại khác | 140,9 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 | - Pho mát loại khác | | | |
| 0406 90 01 | -- Để chế biến | 167,1 EUR/100 kg | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 0406 90 13 | --- Pho mát Emmentaler | 171,7 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 15 | --- Pho mát Gruyère, Sbrinz | 171,7 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 17 | --- Pho mát Bergkäse, Appenzell | 171,7 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 18 | --- Pho mát Fibourg, Vacherin Mont d'Or và Tête de Moine | 171,7 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 19 | --- Pho mát thảo mộc Glarus (hay pho mát Schabziger) làm từ sữa tách kem và trộn với thảo mộc nghiền mịn | 7,7 | A | |
| 0406 90 21 | --- Pho mát Cheddar | 167,1 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 23 | --- Pho mát Edam | 151 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 25 | --- Pho mát Tilsit | 151 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 27 | --- Pho mát Butterkase | 151 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 29 | --- Pho mát Kashkaval | 151 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 32 | --- Pho mát Feta | 151 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 35 | --- Pho mát Kefalo-Tyri | 151 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 37 | --- Pho mát Finlandia | 151 EUR/100 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| 0406 90 39 | --- Pho mát Jarlsberg | 151 EUR/100 kg | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0406 90 50 | ---- Pho mát làm từ sữa cừu hoặc sữa trâu trong các thùng chứa nước muối, hoặc trong túi da cừu hoặc da dê | 151 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| | ----- Có hàm lượng chất béo không vượt quá 40% tính theo trọng lượng và có hàm lượng nước tính theo trọng lượng trong chất không béo | | | |
| | ----- Không quá 47% | | | |
| 0406 90 61 | ----- Pho mát Grana Padano, Parmigiano Reggiano | 188,2 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 63 | ----- Pho mát Fiore Sardo, Pecorino | 188,2 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 69 | ----- Loại khác | 188,2 EUR/100 kg | A | |
| | ----- Trên 47 % nhưng không quá 72 % | | | |
| 0406 90 73 | ----- Pho mát Provolone | 151 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 75 | ----- Pho mát Asiago, Caciocavallo, Montasio, Ragusano | 151 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 76 | ----- Pho mát Danbo, Fontal, Fontina, Fynbo, Havarti, Maribo, Samsø | 151 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 78 | ----- Pho mát Gouda | 151 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 79 | ----- Pho mát Esrom, Italico, Kernhem, Saint-Nectaire, Saint-Paulin, Taleggio | 151 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 81 | ----- Pho mát Cantal, Cheshire, Wensleydale, Lancashire, Double Gloucester, Blarney, Colby, Monterey | 151 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 82 | ----- Pho mát Camembert | 151 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 84 | ----- Pho mát Brie | 151 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 85 | ----- Pho mát Kefalograviera, Kasseri | 151 EUR/100 kg | A | |
| | ----- Pho mát loại khác, có hàm lượng nước tính theo trọng lượng, trong chất không béo | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|-----------|
| 0406 90 86 | ----- Trên 47 % nhưng không quá 52 % | 151 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 87 | ----- Trên 52 % nhưng không quá 62 % | 151 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 88 | ----- Trên 62 % nhưng không quá 72 % | 151 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 93 | ----- Trên 72 % | 185,2 EUR/100 kg | A | |
| 0406 90 99 | ----- Loại khác | 221,2 EUR/100 kg | A | |
| 0407 | Trứng chim, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã được chế biến | | | |
| | - Trứng đã thụ tinh dùng để ấp | | | |
| 0407 11 00 | -- Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> | 35 EUR/1000 p/st | A | |
| 0407 19 | -- Loại khác | | | |
| | --- Cửa gia cầm, trừ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> | | | |
| 0407 19 11 | ---- Cửa gà tây hoặc ngỗng | 105 EUR/1000 p/st | A | |
| 0407 19 19 | ---- Loại khác | 35 EUR/1000 p/st | A | |
| 0407 19 90 | --- Loại khác | 7,7 | A | |
| | - Trứng sống khác | | | |
| 0407 21 00 | -- Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> | 30,4 EUR/100 kg | B7 | |
| 0407 29 | -- Loại khác | | | |
| 0407 29 10 | --- Cửa gia cầm, trừ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> | 30,4 EUR/100 kg | B7 | |
| 0407 29 90 | --- Loại khác | 7,7 | A | |
| 0407 90 | - Loại khác | | | |
| 0407 90 10 | -- Cửa gia cầm | 30,4 EUR/100 kg | B7 | |
| 0407 90 90 | -- Loại khác | 7,7 | A | |
| 0408 | Trứng chim, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản theo cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | | | |
| | - Lòng đỏ trứng | | | |
| 0408 11 | -- Đã làm khô | | | |
| 0408 11 20 | --- Không phù hợp để dùng cho người | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|---------------------------------------------|
| 0408 11 80 | --- Loại khác | 142,3 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 2 |
| 0408 19 | -- Loại khác | | | |
| 0408 19 20 | --- Không phù hợp để dùng cho người | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0408 19 81 | ---- Dạng lỏng | 62 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 2 |
| 0408 19 89 | ---- Loại khác, kể cả đông lạnh | 66,3 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 2 |
| | - Loại khác | | | |
| 0408 91 | -- Đã làm khô | | | |
| 0408 91 20 | --- Không phù hợp để dùng cho người | 0 | A | |
| 0408 91 80 | --- Loại khác | 137,4 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 2 |
| 0408 99 | -- Loại khác | | | |
| 0408 99 20 | --- Không phù hợp để dùng cho người | 0 | A | |
| 0408 99 80 | --- Loại khác | 35,3 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 2 |
| 0409 00 00 | Mật ong tự nhiên | 17,3 | A | |
| 0410 00 00 | Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được quy định chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | 7,7 | A | |
| 05 | CHƯƠNG 5 – SẢN PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC QUY ĐỊNH CHI TIẾT HOẶC GHI Ở CÁC NƠI KHÁC | | | |
| 0501 00 00 | Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | hoặc gột tẩy; phế liệu tóc | | | |
| 0502 | Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn | | | |
| 0502 10 00 | - Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng | 0 | A | |
| 0502 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 0504 00 00 | Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và từng phần, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói | 0 | A | |
| 0505 | Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ | | | |
| 0505 10 | - Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ | | | |
| 0505 10 10 | -- Thô | 0 | A | |
| 0505 10 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 0505 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 0506 | Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên | | | |
| 0506 10 00 | - Ossein và xương đã xử lý bằng axit | 0 | A | |
| 0506 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0507 | Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên | | | |
| 0507 10 00 | - Ngà; bột và phế liệu từ ngà | 0 | A | |
| 0507 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 0508 00 00 | San hô và các nguyên liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ của động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên | 0 | A | |
| 0510 00 00 | Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác | 0 | A | |
| 0511 | Các sản phẩm động vật khác chưa được quy định chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người | | | |
| 0511 10 00 | - Tinh dịch động vật họ trâu, bò | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 0511 91 | -- Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3 | | | |
| 0511 91 10 | --- Phế phẩm của cá | 0 | A | |
| 0511 91 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 0511 99 | -- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0511 99 10 | --- Gân hoặc vỏ và những phế phẩm tương tự từ da thô hoặc da sống | 0 | A | |
| | --- Bột biển tự nhiên có nguồn gốc từ động vật | | | |
| 0511 99 31 | ---- Dạng thô | 0 | A | |
| 0511 99 39 | ---- Loại khác | 5,1 | A | |
| 0511 99 85 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 06 | CHƯƠNG 6 – CÂY SỐNG VÀ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG KHÁC; CŨ, RỄ VÀ LOẠI TƯƠNG TỰ; CÀNH HOA VÀ CÀNH LÁ TRANG TRÍ | | | |
| 0601 | Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12 | | | |
| 0601 10 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ | | | |
| 0601 10 10 | -- Dạ lan hương | 5,1 | A | |
| 0601 10 20 | -- Thủy tiên | 5,1 | A | |
| 0601 10 30 | -- Tuylip | 5,1 | A | |
| 0601 10 40 | -- Lay ơn | 5,1 | A | |
| 0601 10 90 | -- Loại khác | 5,1 | A | |
| 0601 20 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn | | | |
| 0601 20 10 | -- Cây và rễ rau diếp xoăn | 0 | A | |
| 0601 20 30 | -- Phong lan, dạ lan hương, thủy tiên và tuylip | 9,6 | A | |
| 0601 20 90 | -- Loại khác | 6,4 | A | |
| 0602 | Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm | | | |
| 0602 10 | - Cành giâm không có rễ và cành ghép | | | |
| 0602 10 10 | -- Cửa cây leo | 0 | A | |
| 0602 10 90 | -- Loại khác | 4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0602 20 | - Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nut) ăn được | | | |
| 0602 20 10 | -- Dây leo ghép, ghép cành hoặc trồng rễ | 0 | A | |
| 0602 20 90 | -- Loại khác | 8,3 | A | |
| 0602 30 00 | - Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành | 8,3 | A | |
| 0602 40 00 | - Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành | 8,3 | A | |
| 0602 90 | - Loại khác | | | |
| 0602 90 10 | -- Hệ sợi nấm | 8,3 | A | |
| 0602 90 20 | -- Cây dứa | 0 | A | |
| 0602 90 30 | -- Cây rau và cây dâu tây | 8,3 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Cây trồng ngoài trời | | | |
| | ---- Cây, cây bụi và bụi cây | | | |
| 0602 90 41 | ----- Cây rừng | 8,3 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 0602 90 45 | ----- Rễ cây và cây non | 6,5 | A | |
| 0602 90 49 | ----- Loại khác | 8,3 | A | |
| 0602 90 50 | ---- Cây trồng ngoài trời khác | 8,3 | A | |
| | --- Cây trồng trong nhà | | | |
| 0602 90 70 | ---- Rễ cây và cây non, không bao gồm xương rồng | 6,5 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 0602 90 91 | ----- Cây hoa có nụ hoặc hoa, không bao gồm xương rồng | 6,5 | A | |
| 0602 90 99 | ----- Loại khác | 6,5 | A | |
| 0603 | Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác | | | |
| | - Tươi | | | |
| 0603 11 00 | -- Hoa hồng | 12 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0603 12 00 | -- Hoa cẩm chướng | 12 | A | |
| 0603 13 00 | -- Phong lan | 12 | A | |
| 0603 14 00 | -- Hoa cúc | 12 | A | |
| 0603 15 00 | -- Họ hoa ly (<i>Lilium spp.</i>) | 12 | A | |
| 0603 19 | -- Loại khác | | | |
| 0603 19 10 | --- Lay ơn | 12 | A | |
| 0603 19 80 | --- Loại khác | 12 | A | |
| 0603 90 00 | - Loại khác | 10 | A | |
| 0604 | Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác | | | |
| 0604 20 | - Tươi | | | |
| | -- Rêu và địa y | | | |
| 0604 20 11 | --- Rêu tuần lộc | 0 | A | |
| 0604 20 19 | --- Loại khác | 5 | A | |
| 0604 20 20 | -- Cây giáng sinh | 2,5 | A | |
| 0604 20 40 | -- Nhánh cây tùng | 2,5 | A | |
| 0604 20 90 | -- Loại khác | 2 | A | |
| 0604 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Rêu và địa y | | | |
| 0604 90 11 | --- Rêu tuần lộc | 0 | A | |
| 0604 90 19 | --- Loại khác | 5 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 0604 90 91 | --- Chưa chế biến thêm ngoài làm khô | 0 | A | |
| 0604 90 99 | --- Loại khác | 10,9 | A | |
| 07 | CHƯƠNG 7 – RAU VÀ MỘT SỐ LOẠI CỦ, THÂN CỦ VÀ RỄ ĂN ĐƯỢC | | | |
| 0701 | Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0701 10 00 | - Hạt | 4,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|---------------------------------------------|
| 0701 90 | - Loại khác | | | |
| 0701 90 10 | -- Dùng để sản xuất tinh bột | 5,8 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 0701 90 50 | --- Mới, từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 | 13,4 | A | |
| 0701 90 90 | --- Loại khác | 11,5 | A | |
| 0702 00 00 | Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0703 | Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0703 10 | - Hành tây và hành, hẹ | | | |
| | -- Hành tây | | | |
| 0703 10 11 | --- Nguyên bộ | 9,6 | A | |
| 0703 10 19 | --- Loại khác | 9,6 | A | |
| 0703 10 90 | -- Hành, hẹ | 9,6 | A | |
| 0703 20 00 | - Tỏi | 9,6 + 120 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 3 |
| 0703 90 00 | - Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác | 10,4 | A | |
| 0704 | Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0704 10 00 | - Hoa lơ và hoa lơ xanh | 13,6 MIN 1,6 EUR/100 kg | A | |
| 0704 20 00 | - Cải Bruc-xen | 12 | A | |
| 0704 90 | - Loại khác | | | |
| 0704 90 10 | -- Bắp cải trắng và bắp cải đỏ | 12 MIN 0,4 EUR/100 kg | A | |
| 0704 90 90 | -- Loại khác | 12 | A | |
| 0705 | Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| | - Rau diếp, xà lách | | | |
| 0705 11 00 | -- Xà lách cuộn (head lettuce) | 12 MIN 2 EUR/100 kg/br | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|------------------------------------|
| 0705 19 00 | -- Loại khác | 10,4 | A | |
| | - Rau diếp xoăn | | | |
| 0705 21 00 | -- Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus var. foliosum</i>) | 10,4 | A | |
| 0705 29 00 | -- Loại khác | 10,4 | A | |
| 0706 | Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0706 10 00 | - Cà rốt và củ cải | 13,6 | A | |
| 0706 90 | - Loại khác | | | |
| 0706 90 10 | -- Cần tây (củ cần tây hoặc cần tây Đức) | 13,6 | A | |
| 0706 90 30 | -- Cải ngựa (<i>Cochlearia armoracia</i>) | 12 | A | |
| 0706 90 90 | -- Loại khác | 13,6 | A | |
| 0707 00 | Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0707 00 05 | - Dưa chuột | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0707 00 90 | - Dưa chuột ngâm | 12,8 | A | |
| 0708 | Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0708 10 00 | - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>) | 13,6 | A | |
| 0708 20 00 | - Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>): | 13,6 MIN 1,6 EUR/100 kg | A | |
| 0708 90 00 | - Các loại rau đậu khác | 11,2 | A | |
| 0709 | Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh | | | |
| 0709 20 00 | - Măng tây | 10,2 | A | |
| 0709 30 00 | - Cà tím | 12,8 | A | |
| 0709 40 00 | - Cần tây trừ loại cần củ | 12,8 | A | |
| | - Nấm và nấm cục (nấm củ): | | | |
| 0709 51 00 | -- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> | 12,8 | A | |
| 0709 59 | -- Loại khác | | | |
| 0709 59 10 | --- Nấm mỏng gà | 3,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|------------------------------------|
| 0709 59 30 | --- Năm nắp | 5,6 | A | |
| 0709 59 50 | --- Năm cục | 6,4 | A | |
| 0709 59 90 | --- Loại khác | 6,4 | A | |
| 0709 60 | - Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> | | | |
| 0709 60 10 | -- Ớt ngọt | 7,2 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 0709 60 91 | --- Thuộc chi <i>Capsicum</i> , dùng trong công nghiệp sản xuất capsin hoặc màu nhuộm <i>capsicum oleoresin</i> | 0 | A | |
| 0709 60 95 | --- Dùng trong sản xuất công nghiệp tinh dầu hoặc chất tựa nhựa | 0 | A | |
| 0709 60 99 | --- Loại khác | 6,4 | A | |
| 0709 70 00 | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) | 10,4 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 0709 91 00 | -- Hoa a-ti-sô | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0709 92 | -- Ô liu | | | |
| 0709 92 10 | --- Sử dụng cho các mục đích khác ngoại trừ sản xuất dầu | 4,5 | A | |
| 0709 92 90 | --- Loại khác | 13,1 EUR/100 kg | A | |
| 0709 93 | -- Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita</i> spp.) | | | |
| 0709 93 10 | --- Bí xanh | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0709 93 90 | --- Loại khác | 12,8 | A | |
| 0709 99 | -- Loại khác | | | |
| 0709 99 10 | --- Rau xà lách, trừ rau diếp (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium</i> spp.) | 10,4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------|---------------------------------------------|
| 0709 99 20 | --- Cải cầu vồng (hoặc cải trắng) và atiso | 10,4 | A | |
| 0709 99 40 | --- Nụ bạch hoa | 5,6 | A | |
| 0709 99 50 | --- Tiêu hồi | 8 | A | |
| 0709 99 60 | --- Ngô ngọt | 9,4 EUR/100 kg | A | |
| 0709 99 90 | --- Loại khác | 12,8 | A | |
| 0710 | Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh | | | |
| 0710 10 00 | - Khoai tây | 14,4 | A | |
| | - Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ | | | |
| 0710 21 00 | -- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>) | 14,4 | A | |
| 0710 22 00 | -- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>) | 14,4 | A | |
| 0710 29 00 | -- Loại khác | 14,4 | A | |
| 0710 30 00 | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) | 14,4 | A | |
| 0710 40 00A | - Ngô ngọt, trừ loại có đường kính lõi từ 8 mm trở lên nhưng không quá 12 mm | 5,1 + 9,4 EUR/100 kg/net eda | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 4 |
| 0710 40 00B | - Ngô ngọt, có đường kính lõi từ 8 mm trở lên nhưng không quá 12 mm | 5,1 + 9,4 EUR/100 kg/net eda | A | |
| 0710 80 | - Rau khác | | | |
| 0710 80 10 | -- Ô liu | 15,2 | A | |
| | -- Trái cây của chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> | | | |
| 0710 80 51 | --- Ớt ngọt | 14,4 | A | |
| 0710 80 59 | --- Loại khác | 6,4 | A | |
| | -- Nấm | | | |
| 0710 80 61 | --- Thuộc chi <i>Agaricus</i> | 14,4 | A | |
| 0710 80 69 | --- Loại khác | 14,4 | A | |
| 0710 80 70 | -- Khoai tây | 14,4 | A | |
| 0710 80 80 | -- Hoa a-ti-sô | 14,4 | A | |
| 0710 80 85 | -- Măng tây | 14,4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------|----------------------------------------------|
| 0710 80 95 | -- Loại khác | 14,4 | A | |
| 0710 90 00 | - Hỗn hợp các loại rau | 14,4 | A | |
| 0711 | Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước luu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được | | | |
| 0711 20 | - Ôliu: | | | |
| 0711 20 10 | -- Sử dụng cho các mục đích khác ngoại trừ sản xuất dầu | 6,4 | A | |
| 0711 20 90 | -- Loại khác | 13,1 EUR/100 kg | A | |
| 0711 40 00 | - Dưa chuột và dưa chuột ri | 12 | A | |
| | - Nấm và nấm cục | | | |
| 0711 51 00 | -- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> | 9,6 + 191 EUR/100 kg/net eda | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 16 |
| 0711 59 00 | -- Loại khác | 9,6 | A | |
| 0711 90 | - Rau khác; hỗn hợp các loại rau | | | |
| | -- Rau | | | |
| 0711 90 10 | --- Trái cây thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc thuộc chi <i>Pimenta</i> , trừ ớt ngọt | 6,4 | A | |
| 0711 90 30 | --- Ngô ngọt | 5,1 + 9,4 EUR/100 kg/net eda | A | |
| 0711 90 50 | --- Hành tây | 7,2 | A | |
| 0711 90 70 | --- Nụ bạch hoa | 4,8 | A | |
| 0711 90 80 | --- Loại khác | 9,6 | A | |
| 0711 90 90 | -- Hỗn hợp các loại rau | 12 | A | |
| 0712 | Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm | | | |
| 0712 20 00 | - Hành tây | 12,8 | A | |
| | - Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia</i> spp.), nấm nhày (<i>Tremella</i> spp.) và nấm cục | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0712 31 00 | -- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> | 12,8 | A | |
| 0712 32 00 | -- Mộc nhĩ (<i>Auricularia</i> spp.) | 12,8 | A | |
| 0712 33 00 | -- Nấm nhầy (<i>Tremella</i> spp.) | 12,8 | A | |
| 0712 39 00 | -- Loại khác | 12,8 | A | |
| 0712 90 | - Rau khác; hỗn hợp các loại rau | | | |
| 0712 90 05 | -- Khoai tây, được cắt lát hoặc không nhưng không sơ chế thêm | 10,2 | A | |
| | -- Ngô ngọt (<i>Zea mays</i> var. <i>saccharata</i>) | | | |
| 0712 90 11 | --- Giống lai để gieo | 0 | A | |
| 0712 90 19 | --- Loại khác | 9,4 EUR/100 kg | A | |
| 0712 90 30 | -- Khoai tây | 12,8 | A | |
| 0712 90 50 | -- Cà rốt | 12,8 | A | |
| 0712 90 90 | -- Loại khác | 12,8 | A | |
| 0713 | Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt | | | |
| 0713 10 | - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>) | | | |
| 0713 10 10 | -- Để gieo trồng | 0 | A | |
| 0713 10 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 0713 20 00 | - Đậu gà (garbanzos): | 0 | A | |
| | - Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.): | | | |
| 0713 31 00 | -- Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek | 0 | A | |
| 0713 32 00 | -- Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>): | 0 | A | |
| 0713 33 | -- Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>) | | | |
| 0713 33 10 | --- Để gieo trồng | 0 | A | |
| 0713 33 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 0713 34 00 | -- Đậu bamba (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>) | 0 | A | |
| 0713 35 00 | -- Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>) | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0713 39 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 0713 40 00 | - Đậu lăng | 0 | A | |
| 0713 50 00 | - Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>) | 3,2 | A | |
| 0713 60 00 | - Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>) | 3,2 | A | |
| 0713 90 00 | - Loại khác | 3,2 | A | |
| 0714 | Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago | | | |
| 0714 10 | - Sắn | | | |
| 0714 10 91 | -- Loại dùng làm thức ăn cho người, được đóng gói sẵn có khối lượng tịnh không quá 28 kg, tươi và nguyên củ hoặc đã được lột vỏ và đông lạnh, có hoặc không được cắt lát | 9,5 EUR/100 kg | A | |
| 0714 10 98 | -- Loại khác | 9,5 EUR/100 kg | A | |
| 0714 20 | - Khoai lang | | | |
| 0714 20 10 | -- Tươi, nguyên củ, được sử dụng làm thức ăn cho người | 3 | A | |
| 0714 20 90 | -- Loại khác | 6,4 EUR/100 kg | A | |
| 0714 30 | - Củ từ (<i>Dioscorea</i> spp.) | | | |
| 0714 30 10 | -- Loại dùng làm thức ăn cho người, được đóng gói sẵn có khối lượng tịnh không quá 28 kg, tươi và nguyên củ hoặc đã được lột vỏ và đông lạnh, có hoặc không được cắt lát | 9,5 EUR/100 kg | A | |
| 0714 30 90 | -- Loại khác | 9,5 EUR/100 kg | A | |
| 0714 40 | - Khoai sọ (<i>Colacasia</i> spp.) | | | |
| 0714 40 10 | -- Loại dùng làm thức ăn cho người, được đóng gói sẵn có khối lượng tịnh không quá 28 kg, tươi và | 9,5 EUR/100 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | nguyên củ hoặc đã được lột vỏ và đông lạnh, có hoặc không được cắt lát | | | |
| 0714 40 90 | -- Loại khác | 9,5 EUR/100 kg | A | |
| 0714 50 | - Khoai môn (<i>Xanthosoma</i> spp.) | | | |
| 0714 50 10 | -- Loại dùng làm thức ăn cho người, được đóng gói sẵn có khối lượng tịnh không quá 28 kg, tươi và nguyên củ hoặc đã được lột vỏ và đông lạnh, có hoặc không được cắt lát | 9,5 EUR/100 kg | A | |
| 0714 50 90 | -- Loại khác | 9,5 EUR/100 kg | A | |
| 0714 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Bột hoàng tinh, bột hoa lan, rễ và củ tương tự có hàm lượng tinh bột cao | | | |
| 0714 90 12 | --- Loại dùng làm thức ăn cho người, được đóng gói sẵn có khối lượng tịnh không quá 28 kg, tươi và nguyên củ hoặc đã được lột vỏ và đông lạnh, có hoặc không được cắt lát | 9,5 EUR/100 kg | A | |
| 0714 90 18 | --- Loại khác | 9,5 EUR/100 kg | A | |
| 0714 90 90 | -- Loại khác | 3 | A | |
| 08 | CHƯƠNG 8 – QUẢ VÀ QUẢ HẠCH ĂN ĐƯỢC; VỎ QUẢ THUỘC HỌ CAM QUÝT HOẶC CÁC LOẠI DỪA | | | |
| 0801 | Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nut) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ | | | |
| | - Dừa | | | |
| 0801 11 00 | -- Đã qua công đoạn làm khô | 0 | A | |
| 0801 12 00 | -- Dừa còn nguyên sọ | 0 | A | |
| 0801 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Quả hạch Brazil (Brazil nut) | | | |
| 0801 21 00 | -- Chưa bóc vỏ | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0801 22 00 | -- Đã bóc vỏ | 0 | A | |
| | - Hạt điều | | | |
| 0801 31 00 | -- Chưa bóc vỏ | 0 | A | |
| 0801 32 00 | -- Đã bóc vỏ | 0 | A | |
| 0802 | Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ | | | |
| | - Quả hạnh nhân | | | |
| 0802 11 | -- Chưa bóc vỏ | | | |
| 0802 11 10 | --- Đắng | 0 | A | |
| 0802 11 90 | --- Loại khác | 5,6 | A | |
| 0802 12 | -- Đã bóc vỏ | | | |
| 0802 12 10 | --- Đắng | 0 | A | |
| 0802 12 90 | --- Loại khác | 3,5 | A | |
| | - Quả phi hay hạt phi (<i>Corylus spp.</i>) | | | |
| 0802 21 00 | -- Chưa bóc vỏ | 3,2 | A | |
| 0802 22 00 | -- Đã bóc vỏ | 3,2 | A | |
| | - Quả óc chó | | | |
| 0802 31 00 | -- Chưa bóc vỏ | 4 | A | |
| 0802 32 00 | -- Đã bóc vỏ | 5,1 | A | |
| | - Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>) | | | |
| 0802 41 00 | -- Chưa bóc vỏ | 5,6 | A | |
| 0802 42 00 | -- Đã bóc vỏ | 5,6 | A | |
| | - Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười) | | | |
| 0802 51 00 | -- Chưa bóc vỏ | 1,6 | A | |
| 0802 52 00 | -- Đã bóc vỏ | 1,6 | A | |
| | - Hạt mắc ca | | | |
| 0802 61 00 | -- Chưa bóc vỏ | 2 | A | |
| 0802 62 00 | -- Đã bóc vỏ | 2 | A | |
| 0802 70 00 | - Hạt cây côla (<i>Cola spp.</i>) | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|------------------------------------|
| 0802 80 00 | - Quả cau | 0 | A | |
| 0802 90 | - Loại khác | | | |
| 0802 90 10 | -- Hạt hồ đào | 0 | A | |
| 0802 90 50 | -- Hạt thông | 2 | A | |
| 0802 90 85 | -- Loại khác | 2 | A | |
| 0803 | Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô | | | |
| 0803 10 | - Chuối lá | | | |
| 0803 10 10 | -- Tươi | 16 | A | |
| 0803 10 90 | -- Làm khô | 16 | A | |
| 0803 90 | - Loại khác | | | |
| 0803 90 10 | -- Tươi | 136 EUR/1000 kg | R75 | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(l) |
| 0803 90 90 | -- Làm khô | 16 | A | |
| 0804 | Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô | | | |
| 0804 10 00 | - Quả chà là | 7,7 | A | |
| 0804 20 | - Quả sung, vả | | | |
| 0804 20 10 | -- Tươi | 5,6 | A | |
| 0804 20 90 | -- Làm khô | 8 | A | |
| 0804 30 00 | - Quả dứa | 5,8 | A | |
| 0804 40 00 | - Quả bơ | 5,1 | A | |
| 0804 50 00 | - Quả ổi, xoài và măng cụt | 0 | A | |
| 0805 | Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô | | | |
| 0805 10 | - Quả cam | | | |
| 0805 10 20 | -- Cam ngọt, tươi | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0805 10 80 | -- Loại khác | 16 | A | |
| 0805 20 | - Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|------------------------------------|
| | trung tự | | | |
| 0805 20 10 | -- Cam nhỏ (Clementines) | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0805 20 30 | -- Cam nhỏ (Monreales and satsumas) | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0805 20 50 | -- Quýt | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0805 20 70 | -- Quýt (Tangerines) | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0805 20 90 | -- Loại khác | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0805 40 00 | - Quả bưởi, kể cả bưởi chùm | 2,4 | A | |
| 0805 50 | - Quả chanh (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i> , <i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>) | | | |
| 0805 50 10 | -- Chanh vàng (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0805 50 90 | -- Chanh (<i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>) | 12,8 | A | |
| 0805 90 00 | - Loại khác | 12,8 | A | |
| 0806 | Quả nho, tươi hoặc khô | | | |
| 0806 10 | - Tươi | | | |
| 0806 10 10 | -- Nho tươi | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0806 10 90 | -- Loại khác | 17,6 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|------------------------------------|
| 0806 20 | - Khô | | | |
| 0806 20 10 | -- Nho chuối ngọc | 2,4 | A | |
| 0806 20 30 | -- Nho xuntan | 2,4 | A | |
| 0806 20 90 | -- Loại khác | 2,4 | A | |
| 0807 | Các loại quả họ dưa (bao gồm cả dưa hấu) và đu đủ, tươi | | | |
| | - Quả họ dưa (bao gồm cả dưa hấu) | | | |
| 0807 11 00 | -- Quả dưa hấu | 8,8 | A | |
| 0807 19 00 | -- Loại khác | 8,8 | A | |
| 0807 20 00 | - Quả đu đủ | 0 | A | |
| 0808 | Quả táo, lê và quả mận qua, tươi | | | |
| 0808 10 | - Quả táo | | | |
| 0808 10 10 | -- Táo Cider, số lượng lớn, từ 16 tháng 9 đến 15 tháng 12 | 7,2 MIN 0,36 EUR/100 kg/net | A | |
| 0808 10 80 | -- Loại khác | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0808 30 | - Quả lê | | | |
| 0808 30 10 | -- Lê Perry, số lượng lớn, từ 01 tháng 8 đến 31 tháng 12 | 7,2 MIN 0,36 EUR/100 kg/net | A | |
| 0808 30 90 | -- Loại khác | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0808 40 00 | - Quả mận qua | 7,2 | A | |
| 0809 | Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi | | | |
| 0809 10 00 | - Quả mơ | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| | - Quả anh đào | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|------------------------------------|
| 0809 21 00 | -- Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>) | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0809 29 00 | -- Loại khác | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0809 30 | - Quả đào, kể cả xuân đào | | | |
| 0809 30 10 | -- Xuân đào | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0809 30 90 | -- Loại khác | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0809 40 | - Quả mận và quả mận gai | | | |
| 0809 40 05 | -- Quả mận | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 0809 40 90 | -- Quả mận gai | 12 | A | |
| 0810 | Quả khác, tươi | | | |
| 0810 10 00 | - Quả dâu tây | 12,8 MIN 2,4 EUR/100 kg/net | A | |
| 0810 20 | - Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ | | | |
| 0810 20 10 | -- Quả mâm xôi | 8,8 | A | |
| 0810 20 90 | -- Loại khác | 9,6 | A | |
| 0810 30 | - Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ | | | |
| 0810 30 10 | -- Quả lý chua đen | 8,8 | A | |
| 0810 30 30 | -- Quả lý chua đỏ | 8,8 | A | |
| 0810 30 90 | -- Loại khác | 9,6 | A | |
| 0810 40 | - Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i> | | | |
| 0810 40 10 | -- Quả dâu lingon (quả thuộc loài <i>Vaccinium</i>) | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|
| | <i>vitis-idaea</i>) | | | |
| 0810 40 30 | -- Quả thuộc loài <i>Vaccinium myrtillus</i> | 3,2 | A | |
| 0810 40 50 | -- Quả thuộc loài <i>Vaccinium macrocarpon</i> và <i>Vaccinium corymbosum</i> | 3,2 | A | |
| 0810 40 90 | -- Loại khác | 9,6 | A | |
| 0810 50 00 | - Quả kiwi | 8,8 | A | |
| 0810 60 00 | - Quả sấu riêng | 8,8 | A | |
| 0810 70 00 | - Quả hồng vàng | 8,8 | A | |
| 0810 90 | - Loại khác | | | |
| 0810 90 20 | -- Quả me, đào lộn hột, vải thiều, mít, hồng xiêm, chanh dây, khế và thanh long | 0 | A | |
| 0810 90 75 | -- Loại khác | 8,8 | A | |
| 0811 | Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác. | | | |
| 0811 10 | - Quả dâu tây | | | |
| | -- Pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | | | |
| 0811 10 11 | --- Chứa hàm lượng đường lớn hơn 13%, tính theo trọng lượng | 20,8 + 8,4 EUR/100 kg | A | |
| 0811 10 19 | --- Loại khác | 20,8 | A | |
| 0811 10 90 | -- Loại khác | 14,4 | A | |
| 0811 20 | - Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai | | | |
| | -- Pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | | | |
| 0811 20 11 | --- Chứa hàm lượng đường lớn hơn 13%, tính theo trọng lượng | 20,8 + 8,4 EUR/100 kg | A | |
| 0811 20 19 | --- Loại khác | 20,8 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 0811 20 31 | --- Quả mâm xôi | 14,4 | A | |
| 0811 20 39 | --- Quả lý chua đen | 14,4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|
| 0811 20 51 | --- Quả lý chua đỏ | 12 | A | |
| 0811 20 59 | --- Dâu tằm | 12 | A | |
| 0811 20 90 | --- Loại khác | 14,4 | A | |
| 0811 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | | | |
| | --- Chứa hàm lượng đường trên 13 % tính theo trọng lượng | | | |
| 0811 90 11 | ---- Trái cây nhiệt đới và hạt nhiệt đới | 13 + 5,3 EUR/100 kg | A | |
| 0811 90 19 | ---- Loại khác | 20,8 + 8,4 EUR/100 kg | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0811 90 31 | ---- Trái cây nhiệt đới và hạt nhiệt đới | 13 | A | |
| 0811 90 39 | ---- Loại khác | 20,8 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 0811 90 50 | --- Quả thuộc loài <i>Vaccinium myrtillus</i> | 12 | A | |
| 0811 90 70 | --- Quả thuộc loại <i>Vaccinium myrtilloides</i> và <i>Vaccinium angustifolium</i> | 3,2 | A | |
| | --- Quả anh đào | | | |
| 0811 90 75 | ---- Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>) | 14,4 | A | |
| 0811 90 80 | ---- Loại khác | 14,4 | A | |
| 0811 90 85 | --- Trái cây nhiệt đới và hạt nhiệt đới | 9 | A | |
| 0811 90 95 | --- Loại khác | 14,4 | A | |
| 0812 | Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được. | | | |
| 0812 10 00 | - Quả anh đào | 8,8 | A | |
| 0812 90 | - Loại khác | | | |
| 0812 90 25 | -- Quả mơ; quả cam | 12,8 | A | |
| 0812 90 30 | -- Quả đu đủ | 2,3 | A | |
| 0812 90 40 | -- Quả thuộc loài <i>Vaccinium myrtillus</i> | 6,4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0812 90 70 | -- Quả ổi, xoài, măng cụt, me, đào lộn hột, vải thiều, mít, hồng xiêm, chanh dây, khế, thanh long và hạt nhiệt đới | 5,5 | A | |
| 0812 90 98 | -- Loại khác | 8,8 | A | |
| 0813 | Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 0801 đến 0806; hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này | | | |
| 0813 10 00 | - Quả mơ | 5,6 | A | |
| 0813 20 00 | - Quả mận đỏ | 9,6 | A | |
| 0813 30 00 | - Quả táo (apple) | 3,2 | A | |
| 0813 40 | - Quả khác | | | |
| 0813 40 10 | -- Quả đào, bao gồm cả xuân đào | 5,6 | A | |
| 0813 40 30 | -- Quả lê | 6,4 | A | |
| 0813 40 50 | -- Quả đu đủ | 2 | A | |
| 0813 40 65 | -- Quả me, đào lộn hột, vải thiều, mít, hồng xiêm, chanh dây, khế và thanh long | 0 | A | |
| 0813 40 95 | -- Loại khác | 2,4 | A | |
| 0813 50 | - Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này | | | |
| | -- Trái cây sấy khô hỗn hợp, trừ các nhóm từ 0801 đến 0806 | | | |
| | --- Không bao gồm mận khô | | | |
| 0813 50 12 | ---- Cửa quả đu đủ, me, đào lộn hột, vải thiều, mít, hồng xiêm, chanh dây, khế và thanh long | 4 | A | |
| 0813 50 15 | ---- Loại khác | 6,4 | A | |
| 0813 50 19 | --- Bao gồm mận khô | 9,6 | A | |
| | -- Hạt hỗn hợp thuộc nhóm 0801 và 0802 | | | |
| 0813 50 31 | --- Cửa hạt nhiệt đới | 4 | A | |
| 0813 50 39 | --- Loại khác | 6,4 | A | |
| | -- Hỗn hợp khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0813 50 91 | --- Không bao gồm mận khô và sung | 8 | A | |
| 0813 50 99 | --- Loại khác | 9,6 | A | |
| 0814 00 00 | Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (bao gồm cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác | 1,6 | A | |
| 09 | CHƯƠNG 9 – CÀ PHÊ, TRÁ, CHÈ PARAGOAY VÀ CÁC LOẠI GIA VỊ | | | |
| 0901 | Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ bất kỳ tỷ lệ nào | | | |
| | - Cà phê, chưa rang | | | |
| 0901 11 00 | -- Chưa khử chất ca-phê- in | 0 | A | |
| 0901 12 00 | -- Đã khử chất ca-phê-in | 8,3 | A | |
| | - Cà phê, đã rang | | | |
| 0901 21 00 | -- Chưa khử chất ca-phê- in | 7,5 | A | |
| 0901 22 00 | -- Đã khử chất ca-phê-in | 9 | A | |
| 0901 90 | - Loại khác | | | |
| 0901 90 10 | -- Vỏ quả và vỏ lụa cà phê | 0 | A | |
| 0901 90 90 | -- Các chất thay thế có chứa cà phê | 11,5 | A | |
| 0902 | Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu | | | |
| 0902 10 00 | - Trà xanh (chưa ủ men), đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg | 3,2 | A | |
| 0902 20 00 | - Chè xanh khác (chưa ủ men) | 0 | A | |
| 0902 30 00 | - Trà đen (đã ủ men) và trà đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg | 0 | A | |
| 0902 40 00 | - Trà đen khác (đã ủ men) và trà khác đã ủ men một phần | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0903 00 00 | Chè Paragoay | 0 | A | |
| 0904 | Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i> ; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , khô hoặc xay hoặc nghiền | | | |
| | - Hạt tiêu | | | |
| 0904 11 00 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | 0 | A | |
| 0904 12 00 | -- Đã xay hoặc nghiền | 4 | A | |
| | - Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> | | | |
| 0904 21 | -- Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền | | | |
| 0904 21 10 | --- Ớt ngọt (<i>Capsicum annuum</i>) | 9,6 | A | |
| 0904 21 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 0904 22 00 | -- Đã xay hoặc nghiền | 5 | A | |
| 0905 | Vani | | | |
| 0905 10 00 | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 6 | A | |
| 0905 20 00 | - Đã xay hoặc nghiền | 6 | A | |
| 0906 | Quế và hoa quế | | | |
| | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | | | |
| 0906 11 00 | -- Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum Blume</i>) | 0 | A | |
| 0906 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 0906 20 00 | - Đã xay hoặc nghiền | 0 | A | |
| 0907 | Đinh hương (cả quả, thân và cành) | | | |
| 0907 10 00 | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 8 | A | |
| 0907 20 00 | - Đã xay hoặc nghiền | 8 | A | |
| 0908 | Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu | | | |
| | - Hạt nhục đậu khấu | | | |
| 0908 11 00 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | 0 | A | |
| 0908 12 00 | -- Đã xay hoặc nghiền | 0 | A | |
| | - Vỏ nhục đậu khấu | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0908 21 00 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | 0 | A | |
| 0908 22 00 | -- Đã xay hoặc nghiền | 0 | A | |
| | - Bạch đậu khấu | | | |
| 0908 31 00 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | 0 | A | |
| 0908 32 00 | -- Đã xay hoặc nghiền | 0 | A | |
| 0909 | Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries) | | | |
| | - Hạt của cây rau mùi | | | |
| 0909 21 00 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | 0 | A | |
| 0909 22 00 | -- Đã xay hoặc nghiền | 0 | A | |
| | - Hạt cây thì là Ai Cập | | | |
| 0909 31 00 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | 0 | A | |
| 0909 32 00 | -- Đã xay hoặc nghiền | 0 | A | |
| | - Hạt của cây tiêu hồi, đại hồi, cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries) | | | |
| 0909 61 00 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | 0 | A | |
| 0909 62 00 | -- Đã xay hoặc nghiền | 0 | A | |
| 0910 | Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác | | | |
| | - Gừng | | | |
| 0910 11 00 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | 0 | A | |
| 0910 12 00 | -- Đã xay hoặc nghiền | 0 | A | |
| 0910 20 | - Nghệ tây | | | |
| 0910 20 10 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | 0 | A | |
| 0910 20 90 | -- Đã xay hoặc nghiền | 8,5 | A | |
| 0910 30 00 | - Nghệ (curcuma) | 0 | A | |
| | - Gia vị khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 0910 91 | -- Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này | | | |
| 0910 91 05 | --- Ca-ri | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0910 91 10 | ---- Chưa xay hoặc chưa nghiền | 0 | A | |
| 0910 91 90 | ---- Đã xay hoặc nghiền | 12,5 | A | |
| 0910 99 | -- Loại khác | | | |
| 0910 99 10 | --- Hạt hồ lô ba | 0 | A | |
| | --- Húng tây | | | |
| | ---- Chưa xay hoặc chưa nghiền | | | |
| 0910 99 31 | ----- Húng tây dại (<i>Thymus serpyllum</i>) | 0 | A | |
| 0910 99 33 | ----- Loại khác | 7 | A | |
| 0910 99 39 | ---- Đã xay hoặc nghiền | 8,5 | A | |
| 0910 99 50 | --- Lá nguyệt quế | 7 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 0910 99 91 | ---- Chưa xay hoặc chưa nghiền | 0 | A | |
| 0910 99 99 | ---- Đã xay hoặc nghiền | 12,5 | A | |
| 10 | CHƯƠNG 10 – NGŨ CỐC | | | |
| 1001 | Lúa mì và meslin | | | |
| | - Lúa mì cứng (Durum) | | | |
| 1001 11 00 | -- Hạt giống | 148 EUR/1000 kg | A | |
| 1001 19 00 | -- Loại khác | 148 EUR/1000 kg | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 1001 91 | -- Hạt giống | | | |
| 1001 91 10 | --- Lúa mì Spelt | 12,8 | A | |
| 1001 91 20 | --- Lúa mì và meslin | 95 EUR/1000 kg | A | |
| 1001 91 90 | --- Loại khác | 95 EUR/1000 kg | A | |
| 1001 99 00 | -- Loại khác | 95 EUR/1000 kg | A | |
| 1002 | Lúa mạch đen | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------|-----------------|----------|---------------------------------------------------------|
| 1002 10 00 | - Hạt giống | 93 EUR/1000 kg | A | |
| 1002 90 00 | - Loại khác | 93 EUR/1000 kg | A | |
| 1003 | Lúa đại mạch | | | |
| 1003 10 00 | - Hạt giống | 93 EUR/1000 kg | A | |
| 1003 90 00 | - Loại khác | 93 EUR/1000 kg | A | |
| 1004 | Yên mạch | | | |
| 1004 10 00 | - Hạt giống | 89 EUR/1000 kg | A | |
| 1004 90 00 | - Loại khác | 89 EUR/1000 kg | A | |
| 1005 | Ngô | | | |
| 1005 10 | - Hạt giống | | | |
| | -- Hạt không thuần chủng | | | |
| 1005 10 13 | --- Lai tam hợp | 0 | A | |
| 1005 10 15 | --- Lai đơn giản | 0 | A | |
| 1005 10 18 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 1005 10 90 | -- Loại khác | 94 EUR/1000 kg | A | |
| 1005 90 00 | - Loại khác | 94 EUR/1000 kg | A | |
| 1006 | Lúa gạo | | | |
| 1006 10 | - Thóc | | | |
| 1006 10 10 | -- Đẻ gieo trồng | 7,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Luộc sơ | | | |
| 1006 10 21 | ---- Hạt tròn | 211 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10 |
| 1006 10 23 | ---- Hạt trung | 211 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10 |
| | ---- Hạt dài | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|---------------------------------------------------------|
| 1006 10 25 | ----- Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn 2 nhưng nhỏ hơn 3 | 211 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10 |
| 1006 10 27 | ----- Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3 | 211 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10 |
| | --- Loại khác | | | |
| 1006 10 92 | ---- Hạt tròn | 211 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10 |
| 1006 10 94 | ---- Hạt trung | 211 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10 |
| | ---- Hạt dài | | | |
| 1006 10 96 | ----- Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn 2 nhưng nhỏ hơn 3 | 211 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10 |
| 1006 10 98 | ----- Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3 | 211 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10 |
| 1006 20 | - Gạo lứt | | | |
| | -- Luộc sơ | | | |
| 1006 20 11 | --- Hạt tròn | 65 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 5 và 7 |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|----------|---------------------------------------------------------|
| | | | | đến 10 |
| 1006 20 13 | --- Hạt trung | 65 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10 |
| | --- Hạt dài | | | |
| 1006 20 15 | ---- Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn 2 nhưng nhỏ hơn 3 | 65 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10 |
| 1006 20 17 | ---- Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3 | 65 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10 |
| | -- Loại khác | | | |
| 1006 20 92 | --- Hạt tròn | 65 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10 |
| 1006 20 94 | --- Hạt trung | 65 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10 |
| | --- Hạt dài | | | |
| 1006 20 96 | ---- Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn 2 nhưng nhỏ hơn 3 | 65 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 5 và 7 đến 10 |
| 1006 20 98 | ---- Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3 | 65 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|----------------------------------------------------|
| | | | | 1, khoản 5 và 7 đến 10 |
| 1006 30 | - Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed) | | | |
| | -- Gạo đã xát sơ | | | |
| | --- Luộc sơ | | | |
| 1006 30 21 | ---- Hạt tròn | 175 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 6 đến 10 |
| 1006 30 23 | ---- Hạt trung | 175 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 6 đến 10 |
| | ---- Hạt dài | | | |
| 1006 30 25 | ----- Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn 2 nhưng nhỏ hơn 3 | 175 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 6 đến 10 |
| 1006 30 27 | ----- Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3 | 175 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 6 đến 10 |
| | --- Loại khác | | | |
| 1006 30 42 | ---- Hạt tròn | 175 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 6 đến 10 |
| 1006 30 44 | ---- Hạt trung | 175 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 6 đến 10 |
| | ---- Hạt dài | | | |
| 1006 30 46 | ----- Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn 2 nhưng nhỏ hơn 3 | 175 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 6 đến 10 |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|----------------------------------------------------|
| 1006 30 48 | ----- Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3 | 175 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 6 đến 10 |
| | -- Gạo đã xát hoàn toàn | | | |
| | --- Luộc sơ | | | |
| 1006 30 61 | ---- Hạt tròn | 175 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 6 đến 10 |
| 1006 30 63 | ---- Hạt trung | 175 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 6 đến 10 |
| | ---- Hạt dài | | | |
| 1006 30 65 | ----- Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn 2 nhưng nhỏ hơn 3 | 175 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 6 đến 10 |
| 1006 30 67 | ----- Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3 | 175 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 6 đến 10 |
| | --- Loại khác | | | |
| 1006 30 92 | ---- Hạt tròn | 175 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 6 đến 10 |
| 1006 30 94 | ---- Hạt trung | 175 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 6 đến 10 |
| | ---- Hạt dài | | | |
| 1006 30 96 | ----- Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn 2 nhưng nhỏ hơn 3 | 175 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 6 đến 10 |
| 1006 30 98 | ----- Có tỷ lệ chiều dài/chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3 | 175 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| | | | | 1, khoản 6 đến 10 |
| 1006 40 00 | - Tầm | 65 EUR/1000 kg | B5 (xem Cột "Chú thích") | Cắt 50% ngay khi Hiệp định có hiệu lực, và xóa bỏ thuế dần đều sau 5 năm |
| 1007 | Lúa miến | | | |
| 1007 10 | - Hạt giống | | | |
| 1007 10 10 | -- Giống lai | 6,4 | A | |
| 1007 10 90 | -- Loại khác | 94 EUR/1000 kg | A | |
| 1007 90 00 | - Loại khác | 94 EUR/1000 kg | A | |
| 1008 | Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác | | | |
| 1008 10 00 | - Kiểu mạch | 37 EUR/1000 kg | A | |
| | - Kê | | | |
| 1008 21 00 | -- Hạt giống | 56 EUR/1000 kg | A | |
| 1008 29 00 | -- Loại khác | 56 EUR/1000 kg | A | |
| 1008 30 00 | - Hạt cây thóc chim (họ lúa) | 0 | A | |
| 1008 40 00 | - Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>) | 37 EUR/1000 kg | A | |
| 1008 50 00 | - Cây diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>) | 37 EUR/1000 kg | A | |
| 1008 60 00 | - Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale) | 93 EUR/1000 kg | A | |
| 1008 90 00 | - Ngũ cốc loại khác | 37 EUR/1000 kg | A | |
| 11 | CHƯƠNG 11 – CÁC SẢN PHẨM XAY XÁT; MẠCH NHA; TINH BỘT; ĐƯỜNG I-NU-LIN; GLUTEN TỪ LÚA MÌ | | | |
| 1101 00 | Bột mì hoặc bột meslin | | | |
| | - Bột mì | | | |
| 1101 00 11 | -- Cửa lúa mì cứng | 172 EUR/1000 kg | B3 | |
| 1101 00 15 | -- Cửa lúa mì thường và lúa mì | 172 EUR/1000 kg | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 1101 00 90 | - Bột meslin | 172 EUR/1000 kg | B3 | |
| 1102 | Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin | | | |
| 1102 20 | - Bột ngô | | | |
| 1102 20 10 | -- Chứa hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng | 173 EUR/1000 kg | B3 | |
| 1102 20 90 | -- Loại khác | 98 EUR/1000 kg | B3 | |
| 1102 90 | - Loại khác | | | |
| 1102 90 10 | -- Bột lúa mạch | 171 EUR/1000 kg | B5 | |
| 1102 90 30 | -- Bột yến mạch | 164 EUR/1000 kg | B5 | |
| 1102 90 50 | -- Bột gạo | 138 EUR/1000 kg | A | |
| 1102 90 70 | -- Bột lúa mạch đen | 168 EUR/1000 kg | B5 | |
| 1102 90 90 | -- Loại khác | 98 EUR/1000 kg | B5 | |
| 1103 | Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên | | | |
| | - Dạng tấm và bột thô | | | |
| 1103 11 | -- Cửa lúa mì | | | |
| 1103 11 10 | --- Lúa mì cứng | 267 EUR/1000 kg | A | |
| 1103 11 90 | --- Lúa mì thường và lúa mì | 186 EUR/1000 kg | A | |
| 1103 13 | -- Cửa ngô | | | |
| 1103 13 10 | --- Có hàm lượng chất béo không quá 1,5 % tính theo trọng lượng | 173 EUR/1000 kg | B5 | |
| 1103 13 90 | --- Loại khác | 98 EUR/1000 kg | B5 | |
| 1103 19 | -- Cửa ngũ cốc khác | | | |
| 1103 19 20 | --- Từ lúa mạch đen hoặc lúa mạch | 171 EUR/1000 kg | A | |
| 1103 19 40 | --- Từ yến mạch | 164 EUR/1000 kg | A | |
| 1103 19 50 | --- Cửa gạo | 138 EUR/1000 kg | B5 | |
| 1103 19 90 | --- Loại khác | 98 EUR/1000 kg | A | |
| 1103 20 | - Dạng viên | | | |
| 1103 20 25 | -- Từ lúa mạch đen hoặc lúa mạch | 171 EUR/1000 kg | A | |
| 1103 20 30 | -- Từ yến mạch | 164 EUR/1000 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 1103 20 40 | -- Từ ngô | 173 EUR/1000 kg | B5 | |
| 1103 20 50 | -- Từ gạo | 138 EUR/1000 kg | B5 | |
| 1103 20 60 | -- Từ lúa mì | 175 EUR/1000 kg | A | |
| 1103 20 90 | -- Loại khác | 98 EUR/1000 kg | A | |
| 1104 | Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 1006; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền | | | |
| | - Ngũ cốc xay hoặc cán mảnh | | | |
| 1104 12 | -- Cửa yến mạch | | | |
| 1104 12 10 | --- Xay | 93 EUR/1000 kg | A | |
| 1104 12 90 | --- Cán mảnh | 182 EUR/1000 kg | A | |
| 1104 19 | -- Cửa ngũ cốc khác | | | |
| 1104 19 10 | --- Cửa bột mì | 175 EUR/1000 kg | A | |
| 1104 19 30 | --- Cửa lúa mạch đen | 171 EUR/1000 kg | A | |
| 1104 19 50 | --- Cửa ngô | 173 EUR/1000 kg | B5 | |
| | --- Cửa lúa mạch | | | |
| 1104 19 61 | ---- Xay | 97 EUR/1000 kg | A | |
| 1104 19 69 | ---- Cán mảnh | 189 EUR/1000 kg | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 1104 19 91 | ---- Gạo vỡ mảnh | 234 EUR/1000 kg | B5 | |
| 1104 19 99 | ---- Loại khác | 173 EUR/1000 kg | B5 | |
| | - Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô) | | | |
| 1104 22 | -- Cửa yến mạch | | | |
| 1104 22 40 | --- Xát (vỏ hoặc trấu), có hoặc không cắt lát hay nghiền thô | 162 EUR/1000 kg | A | |
| 1104 22 50 | --- Đã nghiền | 145 EUR/1000 kg | A | |
| 1104 22 95 | --- Loại khác | 93 EUR/1000 kg | A | |
| 1104 23 | -- Cửa ngô | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 1104 23 40 | --- Xát (vỏ hoặc trấu), có hoặc không cắt lát hay nghiền thô | 152 EUR/1000 kg | A | |
| 1104 23 98 | --- Loại khác | 98 EUR/1000 kg | B5 | |
| 1104 29 | -- Cửa ngũ cốc khác | | | |
| | --- Cửa lúa mạch | | | |
| 1104 29 04 | ---- Xát (vỏ hoặc trấu), có hoặc không cắt lát hay nghiền thô | 150 EUR/1000 kg | A | |
| 1104 29 05 | ---- Đã nghiền | 236 EUR/1000 kg | A | |
| 1104 29 08 | ---- Loại khác | 97 EUR/1000 kg | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 1104 29 17 | ---- Xát (vỏ hoặc trấu), có hoặc không cắt lát hay nghiền thô | 129 EUR/1000 kg | A | |
| 1104 29 30 | ---- Đã nghiền | 154 EUR/1000 kg | B5 | |
| | ---- Không chế biến khác ngoài nghiền thô | | | |
| 1104 29 51 | ----- Cửa lúa mì | 99 EUR/1000 kg | A | |
| 1104 29 55 | ----- Cửa lúa mạch đen | 97 EUR/1000 kg | A | |
| 1104 29 59 | ----- Loại khác | 98 EUR/1000 kg | B5 | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 1104 29 81 | ----- Cửa lúa mì | 99 EUR/1000 kg | B5 | |
| 1104 29 85 | ----- Cửa lúa mạch đen | 97 EUR/1000 kg | B5 | |
| 1104 29 89 | ----- Loại khác | 98 EUR/1000 kg | B5 | |
| 1104 30 | - Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền | | | |
| 1104 30 10 | -- Cửa lúa mì | 76 EUR/1000 kg | A | |
| 1104 30 90 | -- Cửa các loại ngũ cốc khác | 75 EUR/1000 kg | A | |
| 1105 | Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây | | | |
| 1105 10 00 | - Bột, bột thô và bột mịn | 12,2 | B3 | |
| 1105 20 00 | - Dạng mảnh lát, hạt và viên | 12,2 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|----------------------------------------------|
| 1106 | Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 0713, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 0714 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8 | | | |
| 1106 10 00 | - Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 0713 | 7,7 | A | |
| 1106 20 | - Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 0714 | | | |
| 1106 20 10 | -- Bị biến tính | 95 EUR/1000 kg | B5 | |
| 1106 20 90 | -- Loại khác | 166 EUR/1000 kg | B5 | |
| 1106 30 | - Từ các sản phẩm thuộc Chương 8 | | | |
| 1106 30 10 | -- Từ chuối | 10,9 | B3 | |
| 1106 30 90 | -- Loại khác | 8,3 | A | |
| 1107 | Malt, rang hoặc chưa rang | | | |
| 1107 10 | - Chưa rang | | | |
| | -- Từ lúa mì | | | |
| 1107 10 11 | --- Dạng bột | 177 EUR/1000 kg | A | |
| 1107 10 19 | --- Loại khác | 134 EUR/1000 kg | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 1107 10 91 | --- Dạng bột | 173 EUR/1000 kg | A | |
| 1107 10 99 | --- Loại khác | 131 EUR/1000 kg | A | |
| 1107 20 00 | - Đã rang | 152 EUR/1000 kg | A | |
| 1108 | Tinh bột; inulin | | | |
| | - Tinh bột | | | |
| 1108 11 00 | -- Tinh bột mì | 224 EUR/1000 kg | B7 | |
| 1108 12 00 | -- Tinh bột ngô | 166 EUR/1000 kg | B7 | |
| 1108 13 00 | -- Tinh bột khoai tây | 166 EUR/1000 kg | B7 | |
| 1108 14 00 | -- Tinh bột sắn | 166 EUR/1000 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 11 |
| 1108 19 | -- Tinh bột khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 1108 19 10 | - - - Tinh bột gạo | 216 EUR/1000 kg | B7 | |
| 1108 19 90 | - - - Loại khác | 166 EUR/1000 kg | B7 | |
| 1108 20 00 | - Inulin | 19,2 | B7 | |
| 1109 00 00 | Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô | 512 EUR/1000 kg | B5 | |
| 12 | CHƯƠNG 12 – HẠT DẦU VÀ QUẢ CÓ DẦU; CÁC LOẠI NGŨ CỐC, HẠT VÀ QUẢ KHÁC; CÂY CÔNG NGHIỆP HOẶC CÂY DƯỢC LIỆU; RỄ, RẠ VÀ CỎ KHÔ | | | |
| 1201 | Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh | | | |
| 1201 10 00 | - Hạt giống | 0 | A | |
| 1201 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 1202 | Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh | | | |
| 1202 30 00 | - Hạt giống | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 1202 41 00 | -- Lạc chưa bóc vỏ | 0 | A | |
| 1202 42 00 | -- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh | 0 | A | |
| 1203 00 00 | Cùi (com) dừa khô | 0 | A | |
| 1204 00 | Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh | | | |
| 1204 00 10 | - Đẻ gieo trồng | 0 | A | |
| 1204 00 90 | - Loại khác | 0 | A | |
| 1205 | Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh | | | |
| 1205 10 | - Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp | | | |
| 1205 10 10 | -- Đẻ gieo trồng | 0 | A | |
| 1205 10 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 1205 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 1206 00 | Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh | | | |
| 1206 00 10 | - Đẻ gieo trồng | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Loại khác | | | |
| 1206 00 91 | -- Nguyên vỏ; vỏ có sọc màu xám và trắng | 0 | A | |
| 1206 00 99 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 1207 | Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh | | | |
| 1207 10 00 | - Hạt cọ và nhân hạt cọ | 0 | A | |
| | - Hạt bông | | | |
| 1207 21 00 | -- Hạt giống | 0 | A | |
| 1207 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 1207 30 00 | - Hạt thầu dầu | 0 | A | |
| 1207 40 | - Hạt vừng | | | |
| 1207 40 10 | -- Hạt giống | 0 | A | |
| 1207 40 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 1207 50 | - Hạt mù tạt | | | |
| 1207 50 10 | -- Hạt giống | 0 | A | |
| 1207 50 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 1207 60 00 | - Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>) | 0 | A | |
| 1207 70 00 | - Hạt dừa | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 1207 91 | -- Hạt thuốc phiện | | | |
| 1207 91 10 | --- Hạt giống | 0 | A | |
| 1207 91 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 1207 99 | -- Loại khác | | | |
| 1207 99 20 | --- Hạt giống | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 1207 99 91 | ---- Hạt cây gai dầu | 0 | A | |
| 1207 99 96 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 1208 | Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt | | | |
| 1208 10 00 | - Từ đậu tương | 4,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 1208 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 1209 | Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng | | | |
| 1209 10 00 | - Hạt củ cải đường | 8,3 | A | |
| | - Hạt giống cỏ | | | |
| 1209 21 00 | -- Hạt cỏ linh lăng (alfalfa) | 2,5 | A | |
| 1209 22 | -- Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>) | | | |
| 1209 22 10 | --- Hạt cỏ ba lá đỏ (<i>Trifolium pratense L.</i>) | 0 | A | |
| 1209 22 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 1209 23 | -- Hạt cỏ đuôi trâu | | | |
| 1209 23 11 | --- Hạt cỏ đuôi trâu Meadow (<i>Festuca pratensis Huds.</i>) | 0 | A | |
| 1209 23 15 | --- Hạt cỏ đuôi trâu đỏ (<i>Festuca rubra L.</i>) | 0 | A | |
| 1209 23 80 | --- Loại khác | 2,5 | A | |
| 1209 24 00 | -- Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>) | 0 | A | |
| 1209 25 | -- Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>) | | | |
| 1209 25 10 | --- Hạt cỏ mạch đen Italia (<i>Lolium multiflorum Lam</i>) | 0 | A | |
| 1209 25 90 | --- Hạt cỏ mạch đen vĩnh cửu (<i>Lolium perenne L.</i>) | 0 | A | |
| 1209 29 | -- Loại khác | | | |
| 1209 29 45 | --- Hạt cỏ Timothy; hạt đậu răng ngựa; hạt của chi Poa (<i>Poa palustris L., Poa trivialis L.</i>); cỏ chân gà (<i>Dactylis glomerata L.</i>); cỏ uôn cong (<i>Agrostis</i>) | 0 | A | |
| 1209 29 50 | --- Hạt đậu cánh chim | 2,5 | A | |
| 1209 29 60 | --- Hạt củ cải xanh (<i>Beta vulgaris var. alba</i>) | 8,3 | A | |
| 1209 29 80 | --- Loại khác | 2,5 | A | |
| 1209 30 00 | - Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa | 3 | A | |
| | - Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 1209 91 | -- Hạt rau | | | |
| 1209 91 30 | --- Hạt củ cải hoặc củ dền (<i>Beta vulgaris var. conditiva</i>) | 8,3 | A | |
| 1209 91 80 | --- Loại khác | 3 | A | |
| 1209 99 | -- Loại khác | | | |
| 1209 99 10 | --- Hạt cây rừng | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 1209 99 91 | ---- Hạt của cây trồng chủ yếu để lấy hoa, trừ hạt thuộc nhóm 1209 30 | 3 | A | |
| 1209 99 99 | ---- Loại khác | 4 | A | |
| 1210 | Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia | | | |
| 1210 10 00 | - Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên | 5,8 | A | |
| 1210 20 | - Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia | | | |
| 1210 20 10 | -- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên, chứa hàm lượng cao phần hoa bia; phần hoa bia | 5,8 | A | |
| 1210 20 90 | -- Loại khác | 5,8 | A | |
| 1211 | Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột | | | |
| 1211 20 00 | - Rễ cây nhân sâm | 0 | A | |
| 1211 30 00 | - Lá ca cao | 0 | A | |
| 1211 40 00 | - Thân cây anh túc | 0 | A | |
| 1211 90 | - Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 1211 90 30 | -- Đậu Tonquin | 3 | A | |
| 1211 90 85 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 1212 | Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | | | |
| | - Rong biển và các loại tảo khác | | | |
| 1212 21 00 | -- Thích hợp làm thức ăn cho người | 0 | A | |
| 1212 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 1212 91 | -- Củ cải đường | | | |
| 1212 91 20 | --- Sấy khô, có hoặc không được nghiền | 23 EUR/100 kg | A | |
| 1212 91 80 | --- Loại khác | 6,7 EUR/100 kg | A | |
| 1212 92 00 | -- Quả bồ kết (carob) | 5,1 | A | |
| 1212 93 00 | -- Mía | 4,6 EUR/100 kg | A | |
| 1212 94 00 | -- Rễ rau diếp xoăn | 0 | A | |
| 1212 99 | -- Loại khác | | | |
| | --- Hạt bồ kết | | | |
| 1212 99 41 | ---- Chưa xay, đã vỡ hoặc nghiền | 0 | A | |
| 1212 99 49 | ---- Loại khác | 5,8 | A | |
| 1212 99 95 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 1213 00 00 | Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên | 0 | A | |
| 1214 | Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên | | | |
| 1214 10 00 | - Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa) | 0 | A | |
| 1214 90 | - Loại khác | | | |
| 1214 90 10 | -- Củ cải, củ cải Thụy Điển và các rễ củ khác | 5,8 | A | |
| 1214 90 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 13 | CHƯƠNG 13 – NHỰA CÁNҺ KIẾN ĐỎ; GÔM, NHỰA CÂY VÀ CÁC CHIẾT XUẤT TỪ THỰC VẬT KHÁC | | | |
| 1301 | Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam) | | | |
| 1301 20 00 | - Gôm Ả rập | 0 | A | |
| 1301 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 1302 | Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật | | | |
| | - Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật | | | |
| 1302 11 00 | -- Thuốc phiện | 0 | A | |
| 1302 12 00 | -- Từ cam thảo | 3,2 | A | |
| 1302 13 00 | -- Từ hoa bia | 3,2 | A | |
| 1302 19 | -- Loại khác | | | |
| 1302 19 05 | --- Nhựa vani | 3 | A | |
| 1302 19 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 1302 20 | - Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic | | | |
| 1302 20 10 | -- Khô | 19,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 1302 20 90 | -- Loại khác | 11,2 | A | |
| | - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật | | | |
| 1302 31 00 | -- Thạch rau câu (agar-agar) | 0 | A | |
| 1302 32 | -- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar | | | |
| 1302 32 10 | --- Từ quả bồ kết hoặc hạt bồ kết | 0 | A | |
| 1302 32 90 | --- Hạt guar | 0 | A | |
| 1302 39 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 14 | CHƯƠNG 14 – VẬT LIỆU THỰC VẬT DÙNG ĐỂ TẾT BỆN; CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC | | | |
| 1401 | Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết ben (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bác, cọ sợi, đã làm sạch, tẩy trắng hoặc các loại rom, rạ ngũ cốc đã nhuộm và vỏ cây đoạn) | | | |
| 1401 10 00 | - Tre | 0 | A | |
| 1401 20 00 | - Song, mây | 0 | A | |
| 1401 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 1404 | Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | | | |
| 1404 20 00 | - Xơ của cây bông | 0 | A | |
| 1404 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 15 | CHƯƠNG 15 – CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 1501 | Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 0209 hoặc 1503 | | | |
| 1501 10 | - Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khô | | | |
| 1501 10 10 | -- Sử dụng trong công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 0 | A | |
| 1501 10 90 | -- Loại khác | 17,2 EUR/100 kg | B3 | |
| 1501 20 | - Mỡ lợn khác | | | |
| 1501 20 10 | -- Sử dụng trong công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 0 | A | |
| 1501 20 90 | -- Loại khác | 17,2 EUR/100 kg | B3 | |
| 1501 90 00 | - Loại khác | 11,5 | A | |
| 1502 | Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 1503 | | | |
| 1502 10 | - Mỡ Tallow | | | |
| 1502 10 10 | -- Sử dụng trong công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 0 | A | |
| 1502 10 90 | -- Loại khác | 3,2 | A | |
| 1502 90 | - Loại khác | | | |
| 1502 90 10 | -- Sử dụng trong công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 0 | A | |
| 1502 90 90 | -- Loại khác | 3,2 | A | |
| 1503 00 | Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác | | | |
| | - Stearin mỡ lợn và oleostearin | | | |
| 1503 00 11 | -- Dùng trong công nghiệp | 0 | A | |
| 1503 00 19 | -- Loại khác | 5,1 | A | |
| 1503 00 30 | - Dầu Tallow sử dụng trong công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 0 | A | |
| 1503 00 90 | - Loại khác | 6,4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 1504 | Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | | | |
| 1504 10 | - Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng | | | |
| 1504 10 10 | -- Hàm lượng vitamin A không vượt quá 2500 đơn vị quốc tế mỗi gam | 3,8 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 1504 10 91 | --- Cửa cá bon | 0 | A | |
| 1504 10 99 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 1504 20 | - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá | | | |
| 1504 20 10 | -- Các phần phân đoạn thể rắn | 10,9 | B7 | |
| 1504 20 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 1504 30 | - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển | | | |
| 1504 30 10 | -- Các phần phân đoạn thể rắn | 10,9 | B7 | |
| 1504 30 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 1505 00 | Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin) | | | |
| 1505 00 10 | - Mỡ lông, thô | 3,2 | A | |
| 1505 00 90 | - Loại khác | 0 | A | |
| 1506 00 00 | Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | 0 | A | |
| 1507 | Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | | | |
| 1507 10 | - Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| 1507 10 10 | -- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 3,2 | A | |
| 1507 10 90 | -- Loại khác | 6,4 | A | |
| 1507 90 | - Loại khác | | | |
| 1507 90 10 | -- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 5,1 | A | |
| 1507 90 90 | -- Loại khác | 9,6 | A | |
| 1508 | Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | | | |
| 1508 10 | - Dầu thô | | | |
| 1508 10 10 | -- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 0 | A | |
| 1508 10 90 | -- Loại khác | 6,4 | A | |
| 1508 90 | - Loại khác | | | |
| 1508 90 10 | -- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 5,1 | A | |
| 1508 90 90 | -- Loại khác | 9,6 | A | |
| 1509 | Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | | | |
| 1509 10 | - Dầu thô | | | |
| 1509 10 10 | -- Dầu ô liu lampante | 122,6 EUR/100 kg | A | |
| 1509 10 90 | -- Loại khác | 124,5 EUR/100 kg | A | |
| 1509 90 00 | - Loại khác | 134,6 EUR/100 kg | A | |
| 1510 00 | Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, chỉ thu được từ ô liu, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| | phân đoạn của dầu thuộc nhóm 1509 | | | |
| 1510 00 10 | - Dầu thô | 110,2 EUR/100 kg | A | |
| 1510 00 90 | - Loại khác | 160,3 EUR/100 kg | A | |
| 1511 | Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | | | |
| 1511 10 | - Dầu thô | | | |
| 1511 10 10 | -- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 0 | A | |
| 1511 10 90 | -- Loại khác | 3,8 | A | |
| 1511 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Các phần phân đoạn thể rắn | | | |
| 1511 90 11 | --- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg | 12,8 | A | |
| 1511 90 19 | --- Loại khác | 10,9 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 1511 90 91 | --- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 5,1 | A | |
| 1511 90 99 | --- Loại khác | 9 | A | |
| 1512 | Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | | | |
| | - Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng | | | |
| 1512 11 | -- Dầu thô | | | |
| 1512 11 10 | --- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 3,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Loại khác | | | |
| 1512 11 91 | ---- Dầu hạt hướng dương | 6,4 | A | |
| 1512 11 99 | ---- Dầu cây rum | 6,4 | A | |
| 1512 19 | -- Loại khác | | | |
| 1512 19 10 | --- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 5,1 | A | |
| 1512 19 90 | --- Loại khác | 9,6 | A | |
| | - Dầu hạt bông và các phân phân đoạn của chúng | | | |
| 1512 21 | -- Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol | | | |
| 1512 21 10 | --- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 3,2 | A | |
| 1512 21 90 | --- Loại khác | 6,4 | A | |
| 1512 29 | -- Loại khác | | | |
| 1512 29 10 | --- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 5,1 | A | |
| 1512 29 90 | --- Loại khác | 9,6 | A | |
| 1513 | Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | | | |
| | - Dầu dừa (copra) và các phân phân đoạn của dầu dừa | | | |
| 1513 11 | -- Dầu thô | | | |
| 1513 11 10 | --- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 2,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 1513 11 91 | ---- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg | 12,8 | A | |
| 1513 11 99 | ---- Loại khác | 6,4 | A | |
| 1513 19 | -- Loại khác | | | |
| | --- Các phân phân đoạn thể rắn | | | |
| 1513 19 11 | ---- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg | 12,8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 1513 19 19 | ---- Loại khác | 10,9 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 1513 19 30 | ---- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 5,1 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 1513 19 91 | ----- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg | 12,8 | A | |
| 1513 19 99 | ----- Loại khác | 9,6 | A | |
| | - Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng | | | |
| 1513 21 | -- Dầu thô | | | |
| 1513 21 10 | --- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 3,2 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 1513 21 30 | ---- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg | 12,8 | A | |
| 1513 21 90 | ---- Loại khác | 6,4 | A | |
| 1513 29 | -- Loại khác | | | |
| | --- Các phần phân đoạn thể rắn | | | |
| 1513 29 11 | ---- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg | 12,8 | A | |
| 1513 29 19 | ---- Loại khác | 10,9 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 1513 29 30 | ---- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 5,1 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 1513 29 50 | ----- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg | 12,8 | A | |
| 1513 29 90 | ----- Loại khác | 9,6 | A | |
| 1514 | Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | | | |
| | - Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp (rape) và các phần phân đoạn của chúng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 1514 11 | -- Dầu thô | | | |
| 1514 11 10 | --- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 3,2 | A | |
| 1514 11 90 | --- Loại khác | 6,4 | A | |
| 1514 19 | -- Loại khác | | | |
| 1514 19 10 | --- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 5,1 | A | |
| 1514 19 90 | --- Loại khác | 9,6 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 1514 91 | -- Dầu thô | | | |
| 1514 91 10 | --- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 3,2 | A | |
| 1514 91 90 | --- Loại khác | 6,4 | A | |
| 1514 99 | -- Loại khác | | | |
| 1514 99 10 | --- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 5,1 | A | |
| 1514 99 90 | --- Loại khác | 9,6 | A | |
| 1515 | Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học | | | |
| | - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh | | | |
| 1515 11 00 | -- Dầu thô | 3,2 | A | |
| 1515 19 | -- Loại khác | | | |
| 1515 19 10 | --- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 5,1 | A | |
| 1515 19 90 | --- Loại khác | 9,6 | A | |
| | - Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 1515 21 | -- Dầu thô | | | |
| 1515 21 10 | --- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 3,2 | A | |
| 1515 21 90 | --- Loại khác | 6,4 | A | |
| 1515 29 | -- Loại khác | | | |
| 1515 29 10 | --- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 5,1 | A | |
| 1515 29 90 | --- Loại khác | 9,6 | A | |
| 1515 30 | - Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu | | | |
| 1515 30 10 | -- Dùng để sản xuất axit aminoudecanoic sử dụng trong sản xuất sợi tổng hợp hoặc vật liệu nhựa nhân tạo | 0 | A | |
| 1515 30 90 | -- Loại khác | 5,1 | A | |
| 1515 50 | - Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng | | | |
| | -- Dầu thô | | | |
| 1515 50 11 | --- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 3,2 | A | |
| 1515 50 19 | --- Loại khác | 6,4 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 1515 50 91 | --- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 5,1 | A | |
| 1515 50 99 | --- Loại khác | 9,6 | A | |
| 1515 90 | - Loại khác | | | |
| 1515 90 11 | -- Dầu Tung, dầu jojoba và dầu oiticica; sáp cây sim và sáp Nhật bản; các phần phân đoạn của chúng | 0 | A | |
| | -- Dầu hạt cây thuốc lá và các phần phân đoạn của chúng | | | |
| | --- Dầu thô | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 1515 90 21 | ----- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 0 | A | |
| 1515 90 29 | ----- Loại khác | 6,4 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 1515 90 31 | ----- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 0 | A | |
| 1515 90 39 | ----- Loại khác | 9,6 | A | |
| | -- Dầu khác và các phân phân đoạn của chúng | | | |
| | --- Dầu thô | | | |
| 1515 90 40 | ----- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 3,2 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 1515 90 51 | ----- Dạng rắn, đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg | 12,8 | A | |
| 1515 90 59 | ----- Dạng rắn, loại khác; dạng lỏng | 6,4 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 1515 90 60 | ----- Sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thực phẩm cho người | 5,1 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 1515 90 91 | ----- Dạng rắn, đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg | 12,8 | A | |
| 1515 90 99 | ----- Dạng rắn, loại khác; dạng lỏng | 9,6 | A | |
| 1516 | Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phân phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa qua tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm | | | |
| 1516 10 | - Mỡ và dầu động vật và các phân phân đoạn của chúng | | | |
| 1516 10 10 | -- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg | 12,8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|
| 1516 10 90 | -- Loại khác | 10,9 | A | |
| 1516 20 | - Chất béo và dầu thực vật và các phân phân đoạn của chúng | | | |
| 1516 20 10 | -- Dầu thầu dầu hydro hóa, được gọi là sáp opal | 3,4 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 1516 20 91 | --- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg | 12,8 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 1516 20 95 | ---- Dầu hạt cải, hạt lanh, hạt cải dầu, hạt hướng dương, hạt cây shorea, hạt mỡ, hồng xiêm, touloucouna hoặc babassu, sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thức ăn cho người | 5,1 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 1516 20 96 | ----- Dầu đậu phộng, hạt bông, đậu nành hoặc hạt hướng dương; các loại dầu khác chứa ít hơn 50% các axit béo tự do tính theo trọng lượng và không bao gồm dầu hạt cọ, dầu hạt cây shorea, dầu dừa, dầu hạt cải hoặc dầu copaiba | 9,6 | A | |
| 1516 20 98 | ----- Loại khác | 10,9 | A | |
| 1517 | Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phân phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phân phân đoạn của chúng thuộc nhóm 1516 | | | |
| 1517 10 | - Margarin, trừ loại margarin lỏng | | | |
| 1517 10 10 | -- Chứa hơn 10% nhưng không quá 15% sữa béo, tính theo khối lượng | 8,3 + 28,4 EUR/100 kg | A | |
| 1517 10 90 | -- Loại khác | 16 | A | |
| 1517 90 | - Loại khác | | | |
| 1517 90 10 | -- Chứa hơn 10% nhưng không quá 15% sữa béo, | 8,3 + 28,4 EUR/100 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | tính theo khối lượng | | | |
| | -- Loại khác | | | |
| 1517 90 91 | --- Dầu thực vật cô định, chất lỏng, hỗn hợp | 9,6 | A | |
| 1517 90 93 | --- Hỗn hợp hoặc chế phẩm ăn được thuộc loại dùng làm chất đở khuôn | 2,9 | A | |
| 1517 90 99 | --- Loại khác | 16 | A | |
| 1518 00 | Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phân phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 1516; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phân phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được quy định chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | | | |
| 1518 00 10 | - Dầu hạt lanh đông cứng | 7,7 | A | |
| | - Dầu thực vật tự nhiên, chất lỏng, hỗn hợp, sử dụng trong kỹ thuật hoặc công nghiệp trừ sản xuất thức ăn cho người | | | |
| 1518 00 31 | -- Dạng thô | 3,2 | A | |
| 1518 00 39 | -- Loại khác | 5,1 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 1518 00 91 | -- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phân phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 1516 | 7,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | -- Loại khác | | | |
| 1518 00 95 | --- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật và thực vật và từ các phần phân đoạn của chúng | 2 | A | |
| 1518 00 99 | --- Loại khác | 7,7 | A | |
| 1520 00 00 | Gly xê rin thô; nước gly xê rin và dung dịch kiềm từ gly xê rin | 0 | A | |
| 1521 | Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu | | | |
| 1521 10 00 | - Sáp thực vật | 0 | A | |
| 1521 90 | - Loại khác | | | |
| 1521 90 10 | -- Sáp ong và sáp côn trùng khác | 0 | A | |
| | -- Sáp ong và sáp côn trùng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu | | | |
| 1521 90 91 | --- Dạng thô | 0 | A | |
| 1521 90 99 | --- Loại khác | 2,5 | A | |
| 1522 00 | Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc sáp thực vật | | | |
| 1522 00 10 | - Chất nhờn | 3,8 | A | |
| | - Dư lượng còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật | | | |
| | -- Chứa dầu có đặc tính của dầu ô liu | | | |
| 1522 00 31 | --- Xà phòng nguyên liệu | 29,9 EUR/100 kg | A | |
| 1522 00 39 | --- Loại khác | 47,8 EUR/100 kg | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 1522 00 91 | --- Chân dầu và cặn; xà phòng nguyên liệu | 3,2 | A | |
| 1522 00 99 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 16 | CHƯƠNG 16 – CÁC CHẾ PHẨM TỪ THỊT, CÁ HAY ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| | THÂN MỀM HOẶC ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XUÔNG SỐNG KHÁC | | | |
| 1601 00 | Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó | | | |
| 1601 00 10 | - Từ gan | 15,4 | B7 | |
| | - Loại khác | | | |
| 1601 00 91 | -- Xúc xích, khô hoặc để trưng, chưa chế biến | 149,4 EUR/100 kg | B7 | |
| 1601 00 99 | -- Loại khác | 100,5 EUR/100 kg | B7 | |
| 1602 | Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác | | | |
| 1602 10 00 | - Chế phẩm đồng nhất | 16,6 | B7 | |
| 1602 20 | - Từ gan động vật | | | |
| 1602 20 10 | -- Gan ngỗng hoặc vịt | 10,2 | B7 | |
| 1602 20 90 | -- Loại khác | 16 | B7 | |
| | - Gia cầm thuộc nhóm 0105 | | | |
| 1602 31 | -- Từ gà tây | | | |
| | --- Thịt gia cầm và các phụ phẩm của gia cầm chiếm 57% trọng lượng trở lên | | | |
| 1602 31 11 | ---- Chứa duy nhất thịt gà tây chưa nấu chín | 1024 EUR/1000 kg | B7 | |
| 1602 31 19 | ---- Loại khác | 1024 EUR/1000 kg | B7 | |
| 1602 31 80 | --- Loại khác | 1024 EUR/1000 kg | B7 | |
| 1602 32 | -- Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> | | | |
| | --- Thịt gia cầm và các phụ phẩm của gia cầm chiếm 57% trọng lượng trở lên | | | |
| 1602 32 11 | ---- Chưa nấu chín | 2765 EUR/1000 kg | B7 | |
| 1602 32 19 | ---- Loại khác | 1024 EUR/1000 kg | B7 | |
| 1602 32 30 | --- Thịt gia cầm và các phụ phẩm của gia cầm chiếm từ 25% đến dưới 57% trọng lượng | 2765 EUR/1000 kg | B7 | |
| 1602 32 90 | --- Loại khác | 2765 EUR/1000 kg | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| 1602 39 | -- Loại khác | | | |
| | --- Thịt gia cầm và các phụ phẩm của gia cầm chiếm 57% trọng lượng trở lên | | | |
| 1602 39 21 | ---- Chưa nấu chín | 2765 EUR/1000 kg | B7 | |
| 1602 39 29 | ---- Loại khác | 2765 EUR/1000 kg | B7 | |
| 1602 39 85 | --- Loại khác | 2765 EUR/1000 kg | B7 | |
| | - Cửa lợn | | | |
| 1602 41 | -- Thịt móng đười và các mảnh của chúng | | | |
| 1602 41 10 | --- Cửa lợn nuôi | 156,8 EUR/100 kg | A | |
| 1602 41 90 | --- Loại khác | 10,9 | A | |
| 1602 42 | -- Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh | | | |
| 1602 42 10 | --- Cửa lợn nuôi | 129,3 EUR/100 kg | A | |
| 1602 42 90 | --- Loại khác | 10,9 | A | |
| 1602 49 | -- Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn | | | |
| | --- Cửa lợn nuôi | | | |
| | ---- Thịt và các phụ phẩm từ thịt của tất cả các loại, bao gồm chất béo của tất cả các loại và nguồn gốc chiếm từ 80% trọng lượng trở lên | | | |
| 1602 49 11 | ----- Thịt thăn (trừ thăn cổ) và các mảnh của chúng, bao gồm hỗn hợp của thịt thăn và thịt đùi | 156,8 EUR/100 kg | A | |
| 1602 49 13 | ----- Thăn cổ và các mảnh của chúng, bao gồm hỗn hợp của thăn cổ và vai | 129,3 EUR/100 kg | A | |
| 1602 49 15 | ----- Hỗn hợp khác chứa thịt đùi, vai, thăn hoặc thăn cổ và các mảnh cắt của chúng | 129,3 EUR/100 kg | A | |
| 1602 49 19 | ----- Loại khác | 85,7 EUR/100 kg | A | |
| 1602 49 30 | ----- Thịt và các phụ phẩm từ thịt của tất cả các loại, bao gồm chất béo của tất cả các loại và nguồn gốc chiếm từ 40% trọng lượng trở lên nhưng ít hơn 80% | 75 EUR/100 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| 1602 49 50 | ----- Thịt và các phụ phẩm từ thịt của tất cả các loại, bao gồm chất béo của tất cả các loại và nguồn gốc chiếm ít hơn 40% trọng lượng | 54,3 EUR/100 kg | A | |
| 1602 49 90 | ---- Loại khác | 10,9 | A | |
| 1602 50 | - Từ động vật họ trâu bò | | | |
| 1602 50 10 | -- Chưa nấu chín; hỗn hợp từ thịt hoặc phụ phẩm nấu chín và thịt hoặc phụ phẩm chưa nấu chín | 303,4 EUR/100 kg | B7 | |
| | -- Loại khác | | | |
| 1602 50 31 | --- Thịt bò cắt lát, trong hộp kín | 16,6 | B7 | |
| 1602 50 95 | --- Loại khác | 16,6 | B7 | |
| 1602 90 | - Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật | | | |
| 1602 90 10 | -- Chế phẩm từ tiết động vật | 16,6 | B7 | |
| | -- Loại khác | | | |
| 1602 90 31 | --- Cửa thỏ | 10,9 | B7 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 1602 90 51 | ---- Chứa thịt hoặc phụ phẩm từ thịt của lợn nuôi | 85,7 EUR/100 kg | B7 | |
| | ---- Loại khác | | | |
| | ----- Chứa thịt hoặc phụ phẩm từ thịt trâu bò | | | |
| 1602 90 61 | ----- Chưa nấu chín; hỗn hợp từ thịt hoặc phụ phẩm nấu chín và thịt hoặc phụ phẩm chưa nấu chín | 303,4 EUR/100 kg | B7 | |
| 1602 90 69 | ----- Loại khác | 16,6 | B7 | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 1602 90 91 | ----- Cửa cừu | 12,8 | B5 | |
| 1602 90 95 | ----- Cửa dê | 16,6 | B7 | |
| 1602 90 99 | ----- Loại khác | 16,6 | B7 | |
| 1603 00 | Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác | | | |
| 1603 00 10 | - Đóng gói sẵn, trọng lượng tịnh nhỏ hơn hoặc | 12,8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|----------------------------------------------|
| | bằng 1kg | | | |
| 1603 00 80 | - Loại khác | 0 | A | |
| 1604 | Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá | | | |
| | - Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ | | | |
| 1604 11 00 | -- Từ cá hồi | 5,5 | B5 | |
| 1604 12 | -- Từ cá trích nước lạnh | | | |
| 1604 12 10 | --- Phi lê, dạng thô, chỉ được phủ bột hoặc vụn bánh mì, có hoặc không được chiên trước trong dầu, đông lạnh | 15 | B5 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 1604 12 91 | ---- Đóng hộp kín | 20 | B5 | |
| 1604 12 99 | ---- Loại khác | 20 | B5 | |
| 1604 13 | -- Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm | | | |
| | --- Từ cá trích dầu | | | |
| 1604 13 11 | ---- Trong dầu ô liu | 12,5 | B7 | |
| 1604 13 19 | ---- Loại khác | 12,5 | B7 | |
| 1604 13 90 | --- Loại khác | 12,5 | B7 | |
| 1604 14 | -- Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (<i>Sarda spp.</i>) | | | |
| | --- Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn | | | |
| 1604 14 11 | ---- Trong dầu thực vật | 24 | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 12 |
| | ---- Loại khác | | | |
| 1604 14 16 | ----- Phi lê hay còn gọi là 'thăn' | 24 | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|----------------------------------------------|
| 1604 14 18 | ----- Loại khác | 24 | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 12 |
| 1604 14 90 | --- Từ cá sọc dưa (<i>Sarda spp.</i>) | 25 | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 12 |
| 1604 15 | -- Từ cá nục hoa | | | |
| | --- Của loài <i>Scomber scombrus</i> và <i>Scomber japonicus</i> | | | |
| 1604 15 11 | ---- Phi lê | 25 | B7 | |
| 1604 15 19 | ---- Loại khác | 25 | B7 | |
| 1604 15 90 | --- Của loài <i>Scomber australasicus</i> | 20 | B7 | |
| 1604 16 00 | -- Từ cá com (cá trồng) | 25 | B7 | |
| 1604 17 00 | -- Từ cá chình | 20 | B7 | |
| 1604 19 | -- Loại khác | | | |
| 1604 19 10 | --- Từ cá <i>Salmonidae</i> , trừ cá hồi | 7 | B3 | |
| | --- Cá thuộc chi <i>Euthynnus</i> , trừ cá ngừ vằn (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>) | | | |
| 1604 19 31 | ---- Phi lê hay còn gọi là thăn | 24 | B7 | |
| 1604 19 39 | ---- Loại khác | 24 | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 12 |
| 1604 19 50 | --- Cá thuộc loài <i>Orynopsis unicolor</i> | 12,5 | B3 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 1604 19 91 | ---- Phi lê, dạng thô, chỉ được phủ bột hoặc vụn bánh mì, có hoặc không được chiên trước trong dầu, đông lạnh | 7,5 | B7 | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 1604 19 92 | ----- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>) | 20 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|----------------------------------------------|
| 1604 19 93 | ----- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>) | 20 | B3 | |
| 1604 19 94 | ----- Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>) | 20 | B3 | |
| 1604 19 95 | ----- Cá Minh Thái Alaska (<i>Theragra chalcogramma</i>) và cá Minh Thái (<i>Pollachius pollachius</i>) | 20 | B3 | |
| 1604 19 97 | ----- Loại khác | 20 | B7 | |
| 1604 20 | - Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác | | | |
| 1604 20 05 | -- Thanh cua đã được chế biến | 20 | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 13 |
| | -- Loại khác | | | |
| 1604 20 10 | --- Từ cá hồi | 5,5 | B3 | |
| 1604 20 30 | --- Từ cá <i>Salmonidae</i> , trừ cá hồi | 7 | B3 | |
| 1604 20 40 | --- Từ cá com (cá trổng) | 25 | B7 | |
| 1604 20 50 | --- Từ cá trích đầu, cá sọc dưa, cá nục hoa thuộc loài <i>Scomber scombrus</i> và <i>Scomber japonicus</i> , cá thuộc loài <i>Orcynopsis unicolor</i> | 25 | B5 | |
| 1604 20 70 | --- Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vây hoặc cá khác thuộc chi <i>Euthynnus</i> | 24 | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 12 |
| 1604 20 90 | --- Từ cá khác | 14 | B3 | |
| | - Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối | | | |
| 1604 31 00 | -- Trứng cá tầm muối | 20 | B3 | |
| 1604 32 00 | -- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối | 20 | B3 | |
| 1605 | Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản | | | |
| 1605 10 00 | - Cua, gẹ | 8 | B3 | |
| | - Tôm (shrimp và prawn) | | | |
| 1605 21 | -- Không đóng hộp kín khí | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 1605 21 10 | --- Đóng gói sẵn, trọng lượng tịnh không vượt quá 2kg | 20 | B7 | |
| 1605 21 90 | --- Loại khác | 20 | B7 | |
| 1605 29 00 | -- Loại khác | 20 | B7 | |
| 1605 30 | - Tôm hùm | | | |
| 1605 30 10 | -- Thịt tôm hùm, đã nấu chín, sử dụng trong chế biến bơ tôm hùm hoặc tôm hùm dạng bột, pa tê, súp hoặc nước sốt | 0 | A | |
| 1605 30 90 | -- Loại khác | 20 | B3 | |
| 1605 40 00 | - Động vật giáp xác khác | 20 | B3 | |
| | - Động vật thân mềm | | | |
| 1605 51 00 | -- Hàu | 20 | A | |
| 1605 52 00 | -- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng | 20 | A | |
| 1605 53 | -- Vẹm (Mussels) | | | |
| 1605 53 10 | --- Đóng hộp kín | 20 | B3 | |
| 1605 53 90 | --- Loại khác | 20 | B3 | |
| 1605 54 00 | -- Mực nang và mực ống | 20 | A | |
| 1605 55 00 | -- Bạch tuộc | 20 | A | |
| 1605 56 00 | -- Nghêu (ngao), sò | 20 | A | |
| 1605 57 00 | -- Bào ngư | 20 | A | |
| 1605 58 00 | -- Ốc, trừ ốc biển | 20 | A | |
| 1605 59 00 | -- Loại khác | 20 | A | |
| | - Động vật thủy sinh không xương sống khác | | | |
| 1605 61 00 | -- Hải sâm | 26 | B3 | |
| 1605 62 00 | -- Cầu gai | 26 | B3 | |
| 1605 63 00 | -- Sứa | 26 | B3 | |
| 1605 69 00 | -- Loại khác | 26 | B3 | |
| 17 | CHƯƠNG 17 – ĐƯỜNG VÀ CÁC LOẠI KẸO ĐƯỜNG | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|----------------------------------------------|
| 1701 | Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn | | | |
| | - Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu | | | |
| 1701 12 | -- Đường củ cải | | | |
| 1701 12 10 | --- Đẽ tinh chế | 33,9 EUR/100 kg std qual | B7 | |
| 1701 12 90 | --- Loại khác | 41,9 EUR/100 kg | B7 | |
| 1701 13 | -- Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này | | | |
| 1701 13 10 | --- Đẽ tinh chế | 33,9 EUR/100 kg std qual | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 14 |
| 1701 13 90 | --- Loại khác | 41,9 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 14 |
| 1701 14 | -- Các loại đường mía khác | | | |
| 1701 14 10 | --- Đẽ tinh chế | 33,9 EUR/100 kg std qual | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 14 |
| 1701 14 90 | --- Loại khác | 41,9 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 15 |
| | - Loại khác | | | |
| 1701 91 00 | -- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu | 41,9 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 14 |
| 1701 99 | -- Loại khác | | | |
| 1701 99 10 | --- Đường cát trắng | 41,9 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 14 |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|----------------------------------------------|
| 1701 99 90 | --- Loại khác | 41,9 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14 |
| 1702 | Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen | | | |
| | - Lactoza và xirô lactoza | | | |
| 1702 11 00 | -- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô | 14 EUR/100 kg | B7 | |
| 1702 19 00 | -- Loại khác | 14 EUR/100 kg | B7 | |
| 1702 20 | - Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích | | | |
| 1702 20 10 | -- Đường từ cây phong ở dạng rắn, chứa hương liệu và chất tạo màu | 0,4 EUR/100 kg/net/% sacchar. | B7 | |
| 1702 20 90 | -- Loại khác | 8 | B7 | |
| 1702 30 | - Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô | | | |
| 1702 30 10 | -- Đường (isoglucose) | 50,7 EUR/100 kg/net mas | B7 | |
| | -- Loại khác | | | |
| 1702 30 50 | --- Ở dạng tinh thể màu trắng, có hoặc không kết tụ | 26,8 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14 |
| 1702 30 90 | --- Loại khác | 20 EUR/100 kg | B7 | |
| 1702 40 | - Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển | | | |
| 1702 40 10 | -- Đường (isoglucose) | 50,7 EUR/100 kg/net mas | B7 | |
| 1702 40 90 | -- Loại khác | 20 EUR/100 kg | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|----------------------------------------------|
| 1702 50 00 | - Fructoza tinh khiết về mặt hoá học | 16 + 50,7 EUR/100 kg/net mas | B7 | |
| 1702 60 | - Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển | | | |
| 1702 60 10 | -- Đường (isoglucose) | 50,7 EUR/100 kg/net mas | B7 | |
| 1702 60 80 | -- Xi-rô inulin | 0,4 EUR/100 kg/net/% sacchar. | B7 | |
| 1702 60 95 | -- Loại khác | 0,4 EUR/100 kg/net/% sacchar. | B7 | |
| 1702 90 | - Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô | | | |
| 1702 90 10 | -- Đường Mantoza tinh khiết về mặt hóa học | 12,8 | B7 | |
| 1702 90 30 | -- Đường (isoglucose) | 50,7 EUR/100 kg/net mas | B7 | |
| 1702 90 50 | -- Maltodextrine và xi-rô maltodextrine | 20 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14 |
| | -- Đường caramen | | | |
| 1702 90 71 | --- Chứa từ 50% trở lên đường saccarose dạng khô, tính theo trọng lượng | 0,4 EUR/100 kg/net/% sacchar. | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14 |
| | --- Loại khác | | | |
| 1702 90 75 | ---- Ổ dạng bột, có hoặc không kết tụ | 27,7 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14 |
| 1702 90 79 | ---- Loại khác | 19,2 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14 |
| 1702 90 80 | -- Xi-rô inulin | 0,4 EUR/100 kg/net/% sacchar. | B7 | |
| 1702 90 95 | -- Loại khác | 0,4 EUR/100 kg/net/% sacchar. | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14 |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|-----------|
| 1703 | Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường | | | |
| 1703 10 00 | - Mật mía | 0,35 EUR/100 kg | A | |
| 1703 90 00 | - Loại khác | 0,35 EUR/100 kg | A | |
| 1704 | Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao | | | |
| 1704 10 | - Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường | | | |
| 1704 10 10 | -- Chứa ít hơn 60% đường saccarose, tính theo trọng lượng (bao gồm cả đường nghịch chuyển dưới dạng saccarose) | 6,2 + 27,1 EUR/100 kg MAX 17,9 | B5 | |
| 1704 10 90 | -- Chứa từ 60% trở lên đường saccarose, tính theo trọng lượng (bao gồm cả đường nghịch chuyển dưới dạng saccarose) | 6,3 + 30,9 EUR/100 kg MAX 18,2 | B5 | |
| 1704 90 | - Loại khác | | | |
| 1704 90 10 | -- Chiết xuất cam thảo chứa hơn 10% saccarose tính theo trọng lượng nhưng không chứa các chất bổ sung khác | 13,4 | B5 | |
| 1704 90 30 | -- Sô cô la trắng | 9,1 + 45,1 EUR/100 kg MAX 18,9 + 16,5 EUR/100 kg | B5 | |
| | -- Loại khác | | | |
| 1704 90 51 | --- Bột nhào, bao gồm cả bánh hạnh nhân, đóng gói sẵn có khối lượng tịnh từ 1kg trở lên | 9 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| 1704 90 55 | --- Kẹo viên hòng và thuốc ho | 9 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| 1704 90 61 | --- Kẹo bọc đường | 9 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 1704 90 65 | ---- Kẹo cao su và thạch, chứa bột trái cây dạng nhào dưới dạng kẹo đường | 9 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| 1704 90 71 | ---- Kẹo cứng, có nhân hoặc không | 9 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| 1704 90 75 | ---- Kẹo bơ, kẹo caramen và kẹo tương tự | 9 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 1704 90 81 | ----- Viên nén | 9 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|----------------------------------------------|
| 1704 90 99 | ----- Loại khác | 9 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| 18 | CHƯƠNG 18 – CA CAO VÀ CÁC CHẾ PHẨM TỪ CA CAO | | | |
| 1801 00 00 | Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang | 0 | A | |
| 1802 00 00 | Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác | 0 | A | |
| 1803 | Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo | | | |
| 1803 10 00 | - Chưa khử chất béo | 9,6 | B7 | |
| 1803 20 00 | - Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo | 9,6 | B7 | |
| 1804 00 00 | Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao | 7,7 | B7 | |
| 1805 00 00 | Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | 8 | B7 | |
| 1806 | Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao | | | |
| 1806 10 | - Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | | | |
| 1806 10 15 | -- Không chứa sucrose hoặc chứa ít hơn 5% sucrose tính theo trọng lượng (bao gồm cả đường nghịch chuyển dưới dạng sucrose) hoặc isoglucose dưới dạng sucrose | 8 | B5 | |
| 1806 10 20 | -- Chứa từ 5% trở lên nhưng ít hơn 65% sucrose tính theo trọng lượng (bao gồm cả đường nghịch chuyển dưới dạng sucrose) hoặc isoglucose dưới dạng sucrose | 8 + 25,2 EUR/100 kg | B5 | |
| 1806 10 30 | -- Chứa từ 65% trở lên nhưng ít hơn 80% sucrose tính theo trọng lượng (bao gồm cả đường nghịch chuyển dưới dạng sucrose) hoặc isoglucose dưới dạng sucrose | 8 + 31,4 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14 |
| 1806 10 90 | -- Chứa từ 80% trở lên sucrose tính theo trọng lượng (bao gồm cả đường nghịch chuyển dưới dạng sucrose) hoặc isoglucose dưới dạng sucrose | 8 + 41,9 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 14 |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|-----------|
| 1806 20 | - Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg | | | |
| 1806 20 10 | -- Chứa từ 31% trở lên bơ ca cao hoặc từ 31% trở lên hỗn hợp bơ ca cao và sữa, tính theo trọng lượng | 8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| 1806 20 30 | -- Chứa từ 25% trở lên nhưng ít hơn 31% hỗn hợp bơ ca cao và sữa, tính theo trọng lượng | 8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| | -- Loại khác | | | |
| 1806 20 50 | --- Chứa từ 18% trở lên bơ ca cao, tính theo trọng lượng | 8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| 1806 20 70 | --- Sữa sô cô la vụn | 15,4 + EA | B5 | |
| 1806 20 80 | --- Lớp phủ hương sô cô la | 8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| 1806 20 95 | --- Loại khác | 8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| | - Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh | | | |
| 1806 31 00 | -- Có nhân | 8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| 1806 32 | -- Không có nhân | | | |
| 1806 32 10 | --- Bổ sung ngũ cốc, trái cây hoặc hạt | 8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| 1806 32 90 | --- Loại khác | 8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| 1806 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Sô cô là và sản phẩm từ sô cô la | | | |
| | --- Sô cô la (bao gồm cả kẹo nhân hạt), có hoặc không có nhân | | | |
| 1806 90 11 | ---- Có rượu | 8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| 1806 90 19 | ---- Loại khác | 8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 1806 90 31 | ---- Có nhân | 8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| 1806 90 39 | ---- Không có nhân | 8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|-----------|
| 1806 90 50 | -- Bánh kẹo và các sản phẩm thay thế được làm từ các sản phẩm thay thế đường, có chứa ca cao | 8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| 1806 90 60 | -- Chất phết chứa ca cao | 8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| 1806 90 70 | -- Các chế phẩm có chứa ca cao để làm đồ uống | 8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| 1806 90 90 | -- Loại khác | 8,3 + EA MAX 18,7 + ADSZ | B5 | |
| 19 | CHƯƠNG 19 – CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮA; CÁC LOẠI BÁNH | | | |
| 1901 | Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 0401 đến 0404, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | | | |
| 1901 10 00 | - Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ | 7,6 + EA | B7 | |
| 1901 20 00 | - Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 1905 | 7,6 + EA | B7 | |
| 1901 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Chiết xuất mạch nha | | | |
| 1901 90 11 | --- Hàm lượng chiết xuất khô từ 90% trở lên, tính theo trọng lượng | 5,1 + 18 EUR/100 kg | B7 | |
| 1901 90 19 | --- Loại khác | 5,1 + 14,7 EUR/100 kg | B7 | |
| | -- Loại khác | | | |
| 1901 90 91 | --- Không chứa sữa béo, sucrose, isoglucose, glucose hoặc tinh bột hoặc chứa ít hơn 1,5% sữa béo, 5% sucrose (bao gồm cả đường nghịch chuyển) hoặc isoglucose, 5% glucose hoặc tinh bột, trừ các chế | 12,8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|
| | phẩm dạng bột thuộc nhóm 0401 đến 0404 | | | |
| 1901 90 99 | --- Loại khác | 7,6 + EA | B5 | |
| 1902 | Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến | | | |
| | - Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác | | | |
| 1902 11 00 | -- Có chứa trứng | 7,7 + 24,6 EUR/100 kg | A | |
| 1902 19 | -- Loại khác | | | |
| 1902 19 10 | --- Không chứa bột mì thông thường hoặc bột mịn | 7,7 + 24,6 EUR/100 kg | A | |
| 1902 19 90 | --- Loại khác | 7,7 + 21,1 EUR/100 kg | A | |
| 1902 20 | - Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác | | | |
| 1902 20 10 | -- Chứa nhiều hơn 20% cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống, tính theo khối lượng | 8,5 | B7 | |
| 1902 20 30 | -- Chứa nhiều hơn 20% xúc xích và các loại tương tự, từ thịt hoặc chế phẩm từ thịt kể cả các loại hoặc các nguồn gốc chất béo | 54,3 EUR/100 kg | B7 | |
| | -- Loại khác | | | |
| 1902 20 91 | --- Được nấu chín | 8,3 + 6,1 EUR/100 kg | A | |
| 1902 20 99 | --- Loại khác | 8,3 + 17,1 EUR/100 kg | A | |
| 1902 30 | - Sản phẩm từ bột nhào khác | | | |
| 1902 30 10 | -- Làm khô | 6,4 + 24,6 EUR/100 kg | A | |
| 1902 30 90 | -- Loại khác | 6,4 + 9,7 EUR/100 kg | A | |
| 1902 40 | - Couscous | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|
| 1902 40 10 | -- Chưa chế biến | 7,7 + 24,6 EUR/100 kg | A | |
| 1902 40 90 | -- Loại khác | 6,4 + 9,7 EUR/100 kg | A | |
| 1903 00 00 | Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự | 6,4 + 15,1 EUR/100 kg | B5 | |
| 1904 | Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | | | |
| 1904 10 | - Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc | | | |
| 1904 10 10 | -- Thu được từ ngô | 3,8 + 20 EUR/100 kg | B5 | |
| 1904 10 30 | -- Thu được từ gạo | 5,1 + 46 EUR/100 kg | B5 | |
| 1904 10 90 | -- Loại khác | 5,1 + 33,6 EUR/100 kg | B5 | |
| 1904 20 | - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ | | | |
| 1904 20 10 | -- Chế phẩm của ngũ cốc loại Musli từ mảnh ngũ cốc chưa rang | 9 + EA | B5 | |
| | -- Loại khác | | | |
| 1904 20 91 | --- Thu được từ ngô | 3,8 + 20 EUR/100 kg | B5 | |
| 1904 20 95 | --- Thu được từ gạo | 5,1 + 46 EUR/100 kg | B5 | |
| 1904 20 99 | --- Loại khác | 5,1 + 33,6 EUR/100 kg | B5 | |
| 1904 30 00 | - Lúa mì sấy khô đóng bánh | 8,3 + 25,7 EUR/100 kg | B5 | |
| 1904 90 | - Loại khác | | | |
| 1904 90 10 | -- Thu được từ gạo | 8,3 + 46 EUR/100 kg | B5 | |
| 1904 90 80 | -- Loại khác | 8,3 + 25,7 EUR/100 kg | B5 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|
| 1905 | Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp sealing wafer, bánh đa và các sản phẩm tương tự | | | |
| 1905 10 00 | - Bánh mì giòn | 5,8 + 13 EUR/100 kg | B3 | |
| 1905 20 | - Bánh mì có gừng và loại tương tự | | | |
| 1905 20 10 | -- Chứa ít hơn 30% đường saccarose, tính theo trọng lượng (bao gồm cả đường nghịch chuyển dưới dạng saccarose) | 9,4 + 18,3 EUR/100 kg | B3 | |
| 1905 20 30 | -- Chứa từ 30% trở lên nhưng không quá 50% đường saccarose, tính theo trọng lượng (bao gồm cả đường nghịch chuyển dưới dạng saccarose) | 9,8 + 24,6 EUR/100 kg | B3 | |
| 1905 20 90 | -- Chứa từ 50% trở lên đường saccarose, tính theo trọng lượng (bao gồm cả đường nghịch chuyển dưới dạng saccarose) | 10,1 + 31,4 EUR/100 kg | B3 | |
| | - Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xếp (wafers) | | | |
| 1905 31 | -- Bánh quy ngọt | | | |
| | --- Được phủ hoàn toàn hoặc một phần hoặc phủ sô cô la hoặc các chế phẩm khác có chứa ca cao | | | |
| 1905 31 11 | ---- Đóng gói sẵn, khối lượng tịnh không quá 85g | 9 + EA MAX 24,2 + ADSZ | B3 | |
| 1905 31 19 | ---- Loại khác | 9 + EA MAX 24,2 + ADSZ | B3 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 1905 31 30 | ---- Chứa từ 8% trở lên sữa béo, tính theo trọng lượng | 9 + EA MAX 24,2 + ADSZ | B3 | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 1905 31 91 | ----- Bánh quy kẹp | 9 + EA MAX 24,2 + ADSZ | B3 | |
| 1905 31 99 | ----- Loại khác | 9 + EA MAX 24,2 + ADSZ | B3 | |
| 1905 32 | -- Bánh quế (waffles) và bánh xếp (wafers) | | | |
| 1905 32 05 | --- Có hàm lượng nước không vượt quá 10% trọng | 9 + EA MAX 20,7 + ADFM | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|
| | lượng | | | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Được phủ hoàn toàn hoặc một phần hoặc phủ sô cô la hoặc các chế phẩm khác có chứa ca cao | | | |
| 1905 32 11 | ----- Đóng gói sẵn, khối lượng tịnh không quá 85g | 9 + EA MAX 24,2 + ADSZ | B3 | |
| 1905 32 19 | ----- Loại khác | 9 + EA MAX 24,2 + ADSZ | B3 | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 1905 32 91 | ----- Có muối, có hoặc không nhân | 9 + EA MAX 20,7 + ADFM | B3 | |
| 1905 32 99 | ----- Loại khác | 9 + EA MAX 24,2 + ADSZ | B3 | |
| 1905 40 | - Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự | | | |
| 1905 40 10 | -- Bánh bít cốt | 9,7 + EA | B3 | |
| 1905 40 90 | -- Loại khác | 9,7 + EA | B3 | |
| 1905 90 | - Loại khác | | | |
| 1905 90 10 | -- Bánh mỳ matzo | 3,8 + 15,9 EUR/100 kg | B3 | |
| 1905 90 20 | -- Bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp sealing wafer, bánh đa và các sản phẩm tương tự | 4,5 + 60,5 EUR/100 kg | B3 | |
| | -- Loại khác | | | |
| 1905 90 30 | --- Bánh mì, không chứa mật ong, trứng, pho mát hoặc trái cây, và chứa không quá 5% đường dạng khô và không quá 5% chất béo tính theo trọng lượng | 9,7 + EA | B3 | |
| 1905 90 45 | --- Bánh quy | 9 + EA MAX 20,7 + ADFM | B3 | |
| 1905 90 55 | --- Bánh ép hoặc bánh nở, có gia vị hoặc muối | 9 + EA MAX 20,7 + ADFM | B3 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 1905 90 60 | ---- Bổ sung chất tạo ngọt | 9 + EA MAX 24,2 + ADSZ | B3 | |
| 1905 90 90 | ---- Loại khác | 9 + EA MAX 20,7 + ADFM | B3 | |
| 20 | CHƯƠNG 20 – CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH (NUT) HOẶC CÁC PHẦN | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------|----------------------------------------------|
| | KHÁC CỦA CÂY | | | |
| 2001 | Rau, quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic | | | |
| 2001 10 00 | - Dưa chuột và dưa chuột ri | 17,6 | A | |
| 2001 90 | - Loại khác | | | |
| 2001 90 10 | -- Chutney xoài | 0 | A | |
| 2001 90 20 | -- Quả thuộc chi <i>Capsicum</i> trừ ớt ngọt và ớt anh đào | 5 | A | |
| 2001 90 30A | -- Ngô ngọt (<i>Zea mays</i> var. <i>saccharata</i>), trừ loại có đường kính lõi từ 8 mm trở lên nhưng không quá 12 mm | 5,1 + 9,4 EUR/100 kg/net eda | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 4 |
| 2001 90 30B | -- Ngô ngọt (<i>Zea mays</i> var. <i>saccharata</i>), có đường kính lõi từ 8 mm trở lên nhưng không quá 12 mm | 5,1 + 9,4 EUR/100 kg/net eda | A | |
| 2001 90 40 | -- Củ từ, khoai lang và các phần tương tự ăn được từ thực vật chứa 5% hàm lượng tinh bột trở lên, tính theo trọng lượng | 8,3 + 3,8 EUR/100 kg/net eda | A | |
| 2001 90 50 | -- Nấm | 16 | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 16 |
| 2001 90 65 | -- Ô liu | 16 | A | |
| 2001 90 70 | -- Ớt ngọt | 16 | A | |
| 2001 90 92 | -- Trái cây nhiệt đới và hạt nhiệt đới, tâm cọ | 10 | A | |
| 2001 90 97 | -- Loại khác | 16 | A | |
| 2002 | Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic | | | |
| 2002 10 | - Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng | | | |
| 2002 10 10 | -- Lột vỏ | 14,4 | A | |
| 2002 10 90 | -- Loại khác | 14,4 | A | |
| 2002 90 | - Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|----------------------------------------------|
| | -- Chứa hàm lượng chất khô ít hơn 12% trọng lượng | | | |
| 2002 90 11 | --- Đóng gói sẵn có khối lượng thực lớn hơn 1kg | 14,4 | A | |
| 2002 90 19 | --- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg | 14,4 | A | |
| | -- Chứa hàm lượng chất khô không ít hơn 12% nhưng không nhiều hơn 30% trọng lượng | | | |
| 2002 90 31 | --- Đóng gói sẵn có khối lượng thực lớn hơn 1kg | 14,4 | A | |
| 2002 90 39 | --- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg | 14,4 | A | |
| | -- Chứa hàm lượng chất khô nhiều hơn 30% trọng lượng | | | |
| 2002 90 91 | --- Đóng gói sẵn có khối lượng thực lớn hơn 1kg | 14,4 | A | |
| 2002 90 99 | --- Đóng gói sẵn có khối lượng thực không quá 1kg | 14,4 | A | |
| 2003 | Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic | | | |
| 2003 10 | - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> | | | |
| 2003 10 20 | -- Bảo quản tạm thời, được nấu chín hoàn toàn | 18,4 + 191 EUR/100 kg/net eda | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 16 |
| 2003 10 30 | -- Loại khác | 18,4 + 222 EUR/100 kg/net eda | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 16 |
| 2003 90 | - Loại khác | | | |
| 2003 90 10 | -- Nấm cục (dạng củ) | 14,4 | A | |
| 2003 90 90 | -- Loại khác | 18,4 | A | |
| 2004 | Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2006 | | | |
| 2004 10 | - Khoai tây | | | |
| 2004 10 10 | -- Được nấu chín, không chế biến khác | 14,4 | A | |
| | -- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------|----------------------------------|
| 2004 10 91 | - - - Dạng bột, bột thô hoặc vỡ mảnh | 7,6 + EA | A | |
| 2004 10 99 | - - - Loại khác | 17,6 | A | |
| 2004 90 | - Rau khác và hỗn hợp các loại rau | | | |
| 2004 90 10 | - - Ngô ngọt (<i>Zea mays</i> var. <i>saccharata</i>) | 5,1 + 9,4 EUR/100 kg/net eda | A | |
| 2004 90 30 | - - Dưa bắp cải, bạch hoa và ô liu | 16 | A | |
| 2004 90 50 | - - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>) và đậu non của loài <i>Phaseolus</i> spp., chưa tách vỏ | 19,2 | A | |
| | - - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn | | | |
| 2004 90 91 | - - - Hành tây, nấu chín, không chế biến khác | 14,4 | A | |
| 2004 90 98 | - - - Loại khác | 17,6 | A | |
| 2005 | Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2006 | | | |
| 2005 10 00 | - Rau đông nhất | 17,6 | A | |
| 2005 20 | - Khoai tây | | | |
| 2005 20 10 | - - Dạng bột, bột thô hoặc vỡ mảnh | 8,8 + EA | A | |
| | - - Loại khác | | | |
| 2005 20 20 | - - - Các lát mỏng, chiên hoặc nướng, có hoặc không có muối hoặc hương vị, trong các gói kín, thích hợp để tiêu dùng ngay | 14,1 | A | |
| 2005 20 80 | - - - Loại khác | 14,1 | A | |
| 2005 40 00 | - Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>) | 19,2 | A | |
| | - Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.): | | | |
| 2005 51 00 | - - Đậu hạt, đã bóc vỏ | 17,6 | A | |
| 2005 59 00 | - - Loại khác | 19,2 | A | |
| 2005 60 00 | - Măng tây | 17,6 | A | |
| 2005 70 00 | - Ô liu | 12,8 | A | |
| 2005 80 00A | - Ngô ngọt (<i>Zea mays</i> var. <i>saccharata</i>), trừ loại có đường kính lõi từ 8 mm trở lên nhưng không quá | 5,1 + 9,4 EUR/100 kg/net eda | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------|------------|
| | 12 mm | | | 1, khoản 4 |
| 2005 80 00B | - Ngô ngọt (<i>Zea mays</i> var. <i>saccharata</i>), có đường kính lõi từ 8 mm trở lên nhưng không quá 12 mm | 5,1 + 9,4 EUR/100 kg/net eda | A | |
| | - Rau khác và hỗn hợp các loại rau | | | |
| 2005 91 00 | -- Măng tre | 17,6 | A | |
| 2005 99 | -- Loại khác | | | |
| 2005 99 10 | --- Quả của chi <i>Capsicum</i> , trừ ớt ngọt và ớt anh đào | 6,4 | A | |
| 2005 99 20 | --- Nụ bạch hoa | 16 | A | |
| 2005 99 30 | --- Hoa a-ti-sô | 17,6 | A | |
| 2005 99 50 | --- Hỗn hợp các loại rau | 17,6 | A | |
| 2005 99 60 | --- Dưa cải bắp | 16 | A | |
| 2005 99 80 | --- Loại khác | 17,6 | A | |
| 2006 00 | Rau, quả, quả hạch (nut), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tâm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường) | | | |
| 2006 00 10 | - Gừng | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| | -- Chứa hàm lượng đường trên 13 % tính theo trọng lượng | | | |
| 2006 00 31 | --- Quả anh đào | 20 + 23,9 EUR/100 kg | A | |
| 2006 00 35 | --- Trái cây nhiệt đới và hạt nhiệt đới | 12,5 + 15 EUR/100 kg | A | |
| 2006 00 38 | --- Loại khác | 20 + 23,9 EUR/100 kg | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 2006 00 91 | --- Trái cây nhiệt đới và hạt nhiệt đới | 12,5 | A | |
| 2006 00 99 | --- Loại khác | 20 | A | |
| 2007 | Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch (nut), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|-----------|
| | chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác | | | |
| 2007 10 | - Chế phẩm đồng nhất | | | |
| 2007 10 10 | -- Có hàm lượng đường không vượt quá 13% trọng lượng | 24 + 4,2 EUR/100 kg | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 2007 10 91 | --- Từ trái cây nhiệt đới | 15 | A | |
| 2007 10 99 | --- Loại khác | 24 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 2007 91 | -- Từ quả thuộc chi cam quýt | | | |
| 2007 91 10 | --- Có hàm lượng đường vượt quá 30% trọng lượng | 20 + 23 EUR/100 kg | A | |
| 2007 91 30 | --- Có hàm lượng đường vượt quá 13% nhưng không quá 30% trọng lượng | 20 + 4,2 EUR/100 kg | A | |
| 2007 91 90 | --- Loại khác | 21,6 | A | |
| 2007 99 | -- Loại khác | | | |
| | --- Chứa hàm lượng đường trên 30 % tính theo trọng lượng | | | |
| 2007 99 10 | ---- Bột nhuyễn và bột nhào mạn khô và bột nhuyễn và bột nhào mạn đỏ khô, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 100kg, dùng trong chế biến công nghiệp | 22,4 | A | |
| 2007 99 20 | ---- Bột nhuyễn và bột nhào hạt dẻ | 24 + 19,7 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 2007 99 31 | ----- Từ quả anh đào | 24 + 23 EUR/100 kg | A | |
| 2007 99 33 | ----- Từ quả dâu tây | 24 + 23 EUR/100 kg | A | |
| 2007 99 35 | ----- Từ quả mâm xôi | 24 + 23 EUR/100 kg | A | |
| 2007 99 39 | ----- Loại khác | 24 + 23 EUR/100 kg | A | |
| 2007 99 50 | --- Có hàm lượng đường vượt quá 13% nhưng không quá 30% trọng lượng | 24 + 4,2 EUR/100 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Loại khác | | | |
| 2007 99 93 | ---- Trái cây nhiệt đới và hạt nhiệt đới | 15 | A | |
| 2007 99 97 | ---- Loại khác | 24 | A | |
| 2008 | Quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | | | |
| | - Quả hạch (nut), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa trộn với nhau | | | |
| 2008 11 | -- Lạc | | | |
| 2008 11 10 | --- Bơ lạc | 12,8 | A | |
| | --- Loại khác, đóng gói sẵn có khối lượng tịnh | | | |
| 2008 11 91 | ---- Trên 1 kg | 11,2 | A | |
| | ---- Không quá 1kg | | | |
| 2008 11 96 | ----- Rang | 12 | A | |
| 2008 11 98 | ----- Loại khác | 12,8 | A | |
| 2008 19 | -- Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn | | | |
| | --- Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg | | | |
| 2008 19 11 | ---- Hạt nhiệt đới; hỗn hợp chứa 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới, tính theo trọng lượng | 7 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 2008 19 13 | ----- Hạnh nhân và quả hồ trăn rang | 9 | A | |
| 2008 19 19 | ----- Loại khác | 11,2 | A | |
| | --- Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg | | | |
| 2008 19 91 | ---- Hạt nhiệt đới; hỗn hợp chứa 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới, tính theo trọng lượng | 8 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| | ----- Hạt rang | | | |
| 2008 19 93 | ----- Hạnh nhân và quả hồ trăn | 10,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|
| 2008 19 95 | ----- Loại khác | 12 | A | |
| 2008 19 99 | ----- Loại khác | 12,8 | A | |
| 2008 20 | - Dứa | | | |
| | -- Pha thêm rượu | | | |
| | --- Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg | | | |
| 2008 20 11 | ---- Có hàm lượng đường trên 17% trọng lượng | 25,6 + 2,5 EUR/100 kg | A | |
| 2008 20 19 | ---- Loại khác | 25,6 | A | |
| | --- Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg | | | |
| 2008 20 31 | ---- Có hàm lượng đường trên 19% trọng lượng | 25,6 + 2,5 EUR/100 kg | A | |
| 2008 20 39 | ---- Loại khác | 25,6 | A | |
| | -- Chưa pha thêm rượu | | | |
| | --- Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg | | | |
| 2008 20 51 | ---- Có hàm lượng đường trên 17% trọng lượng | 19,2 | A | |
| 2008 20 59 | ---- Loại khác | 17,6 | A | |
| | --- Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg | | | |
| 2008 20 71 | ---- Có hàm lượng đường trên 19% trọng lượng | 20,8 | A | |
| 2008 20 79 | ---- Loại khác | 19,2 | A | |
| 2008 20 90 | --- Chưa pha thêm đường | 18,4 | A | |
| 2008 30 | - Quả thuộc chi cam quýt | | | |
| | -- Pha thêm rượu | | | |
| | --- Chứa hàm lượng đường trên 9% tính theo trọng lượng | | | |
| 2008 30 11 | ---- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | 25,6 | A | |
| 2008 30 19 | ---- Loại khác | 25,6 + 4,2 EUR/100 kg | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 2008 30 31 | ---- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | 24 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|
| 2008 30 39 | ----- Loại khác | 25,6 | A | |
| | -- Chưa pha thêm rượu | | | |
| | --- Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg | | | |
| 2008 30 51 | ----- Bưởi múi, bao gồm cả bưởi da xanh | 15,2 | A | |
| 2008 30 55 | ----- Quýt (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự | 18,4 | A | |
| 2008 30 59 | ----- Loại khác | 17,6 | A | |
| | --- Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg | | | |
| 2008 30 71 | ----- Bưởi múi bao gồm cả bưởi da xanh | 15,2 | A | |
| 2008 30 75 | ----- Quýt (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự | 17,6 | A | |
| 2008 30 79 | ----- Loại khác | 20,8 | A | |
| 2008 30 90 | --- Chưa pha thêm đường | 18,4 | A | |
| 2008 40 | - Lê | | | |
| | -- Pha thêm rượu | | | |
| | --- Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg | | | |
| | ----- Chứa hàm lượng đường trên 13 % tính theo trọng lượng | | | |
| 2008 40 11 | ----- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | 25,6 | A | |
| 2008 40 19 | ----- Loại khác | 25,6 + 4,2 EUR/100 kg | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 2008 40 21 | ----- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | 24 | A | |
| 2008 40 29 | ----- Loại khác | 25,6 | A | |
| | --- Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg | | | |
| 2008 40 31 | ----- Chứa hàm lượng đường trên 15 % khối lượng | 25,6 + 4,2 EUR/100 kg | A | |
| 2008 40 39 | ----- Loại khác | 25,6 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|
| | -- Chưa pha thêm rượu | | | |
| | --- Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg | | | |
| 2008 40 51 | ---- Chứa hàm lượng đường trên 13 % tính theo trọng lượng | 17,6 | A | |
| 2008 40 59 | ---- Loại khác | 16 | A | |
| | --- Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg | | | |
| 2008 40 71 | ---- Chứa hàm lượng đường trên 15 % khối lượng | 19,2 | A | |
| 2008 40 79 | ---- Loại khác | 17,6 | A | |
| 2008 40 90 | --- Chưa pha thêm đường | 16,8 | A | |
| 2008 50 | - Mơ | | | |
| | -- Pha thêm rượu | | | |
| | --- Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg | | | |
| | ---- Chứa hàm lượng đường trên 13 % tính theo trọng lượng | | | |
| 2008 50 11 | ----- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | 25,6 | A | |
| 2008 50 19 | ----- Loại khác | 25,6 + 4,2 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 2008 50 31 | ----- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | 24 | A | |
| 2008 50 39 | ----- Loại khác | 25,6 | A | |
| | --- Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg | | | |
| 2008 50 51 | ---- Chứa hàm lượng đường trên 15 % khối lượng | 25,6 + 4,2 EUR/100 kg | A | |
| 2008 50 59 | ---- Loại khác | 25,6 | A | |
| | -- Chưa pha thêm rượu | | | |
| | --- Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg | | | |
| 2008 50 61 | ---- Chứa hàm lượng đường trên 13 % tính theo trọng | 19,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|
| | lượng | | | |
| 2008 50 69 | ---- Loại khác | 17,6 | A | |
| | --- Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg | | | |
| 2008 50 71 | ---- Chứa hàm lượng đường trên 15 % khối lượng | 20,8 | A | |
| 2008 50 79 | ---- Loại khác | 19,2 | A | |
| | --- Chưa pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh | | | |
| 2008 50 92 | ---- Từ 5 kg trở lên | 13,6 | A | |
| 2008 50 98 | ---- Loại dưới 5 kg | 18,4 | A | |
| 2008 60 | - Quả anh đào | | | |
| | -- Pha thêm rượu | | | |
| | --- Chứa hàm lượng đường trên 9 % tính theo trọng lượng | | | |
| 2008 60 11 | ---- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | 25,6 | A | |
| 2008 60 19 | ---- Loại khác | 25,6 + 4,2 EUR/100 kg | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 2008 60 31 | ---- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | 24 | A | |
| 2008 60 39 | ---- Loại khác | 25,6 | A | |
| | -- Chưa pha thêm rượu | | | |
| | --- Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh | | | |
| 2008 60 50 | ---- Trên 1 kg | 17,6 | A | |
| 2008 60 60 | ---- Không quá 1kg | 20,8 | A | |
| | --- Chưa pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh | | | |
| 2008 60 70 | ---- Từ 4,5 kg trở lên | 18,4 | A | |
| 2008 60 90 | ---- Loại dưới 4,5 kg | 18,4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|
| 2008 70 | - Đào, kể cả quả xuân đào | | | |
| | -- Pha thêm rượu | | | |
| | --- Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg | | | |
| | ---- Chứa hàm lượng đường trên 13 % tính theo trọng lượng | | | |
| 2008 70 11 | ----- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | 25,6 | A | |
| 2008 70 19 | ----- Loại khác | 25,6 + 4,2 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 2008 70 31 | ----- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | 24 | A | |
| 2008 70 39 | ----- Loại khác | 25,6 | A | |
| | --- Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg | | | |
| 2008 70 51 | ---- Chứa hàm lượng đường trên 15 % khối lượng | 25,6 + 4,2 EUR/100 kg | A | |
| 2008 70 59 | ---- Loại khác | 25,6 | A | |
| | -- Chưa pha thêm rượu | | | |
| | --- Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg | | | |
| 2008 70 61 | ---- Chứa hàm lượng đường trên 13 % tính theo trọng lượng | 19,2 | A | |
| 2008 70 69 | ---- Loại khác | 17,6 | A | |
| | --- Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg | | | |
| 2008 70 71 | ---- Chứa hàm lượng đường trên 15 % khối lượng | 19,2 | A | |
| 2008 70 79 | ---- Loại khác | 17,6 | A | |
| | --- Chưa pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh | | | |
| 2008 70 92 | ---- Từ 5 kg trở lên | 15,2 | A | |
| 2008 70 98 | ---- Loại dưới 5 kg | 18,4 | A | |
| 2008 80 | - Dâu tây | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|
| | -- Pha thêm rượu | | | |
| | ---- Chứa hàm lượng đường trên 9 % tính theo trọng lượng | | | |
| 2008 80 11 | ---- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | 25,6 | A | |
| 2008 80 19 | ---- Loại khác | 25,6 + 4,2 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 2008 80 31 | ---- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | 24 | A | |
| 2008 80 39 | ---- Loại khác | 25,6 | A | |
| | -- Chưa pha thêm rượu | | | |
| 2008 80 50 | --- Pha thêm đường, đóng gói sẵn có khối lượng tịnh lớn hơn 1kg | 17,6 | A | |
| 2008 80 70 | --- Pha thêm đường, đóng gói sẵn có khối lượng tịnh không vượt quá 1kg | 20,8 | A | |
| 2008 80 90 | --- Chưa pha thêm đường | 18,4 | A | |
| | - Loại khác, kể cả hỗn hợp trừ loại thuộc nhóm 200819 | | | |
| 2008 91 00 | -- Lõi cây cọ | 10 | A | |
| 2008 93 | -- Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>) | | | |
| | --- Pha thêm rượu | | | |
| | ---- Chứa hàm lượng đường trên 9 % tính theo trọng lượng | | | |
| 2008 93 11 | ----- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | 25,6 | A | |
| 2008 93 19 | ----- Loại khác | 25,6 + 4,2 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 2008 93 21 | ----- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | 24 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|
| 2008 93 29 | ----- Loại khác | 25,6 | A | |
| | --- Chưa pha thêm rượu | | | |
| 2008 93 91 | ---- Pha thêm đường, đóng gói sẵn có khối lượng tịnh lớn hơn 1kg | 17,6 | A | |
| 2008 93 93 | ---- Pha thêm đường, đóng gói sẵn có khối lượng tịnh không vượt quá 1kg | 20,8 | A | |
| 2008 93 99 | ---- Chưa pha thêm đường | 18,4 | A | |
| 2008 97 | -- Dạng hỗn hợp | | | |
| | --- Pha thêm rượu | | | |
| | ---- Chứa hàm lượng đường trên 9 % tính theo trọng lượng | | | |
| | ----- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | | | |
| 2008 97 12 | ----- Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng) | 16 | A | |
| 2008 97 14 | ----- Loại khác | 25,6 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 2008 97 16 | ----- Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng) | 16 + 2,6 EUR/100 kg | A | |
| 2008 97 18 | ----- Loại khác | 25,6 + 4,2 EUR/100 kg | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| | ----- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | | | |
| 2008 97 32 | ----- Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng) | 15 | A | |
| 2008 97 34 | ----- Loại khác | 24 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2008 97 36 | ----- Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng) | 16 | A | |
| 2008 97 38 | ----- Loại khác | 25,6 | A | |
| | --- Chưa pha thêm rượu | | | |
| | ---- Pha thêm đường | | | |
| | ----- Đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg | | | |
| 2008 97 51 | ----- Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng) | 11 | A | |
| 2008 97 59 | ----- Loại khác | 17,6 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| | ----- Hỗn hợp hoa quả mà trong đó không loại nào chiếm quá 50% tổng khối lượng hoa quả | | | |
| 2008 97 72 | ----- Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng) | 8,5 | A | |
| 2008 97 74 | ----- Loại khác | 13,6 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 2008 97 76 | ----- Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng) | 12 | A | |
| 2008 97 78 | ----- Loại khác | 19,2 | A | |
| | ---- Chưa pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh | | | |
| | ----- Từ 5 kg trở lên | | | |
| 2008 97 92 | ----- Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng) | 11,5 | A | |
| 2008 97 93 | ----- Loại khác | 18,4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|
| | ----- 4,5 kg hoặc hơn nhưng dưới 5 kg | | | |
| 2008 97 94 | ----- Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng) | 11,5 | A | |
| 2008 97 96 | ----- Loại khác | 18,4 | A | |
| | ----- Loại dưới 4,5 kg | | | |
| 2008 97 97 | ----- Từ hoa quả nhiệt đới (kể cả hỗn hợp chứa từ 50% trở lên hạt nhiệt đới và hoa quả nhiệt đới tính theo khối lượng) | 11,5 | A | |
| 2008 97 98 | ----- Loại khác | 18,4 | A | |
| 2008 99 | -- Loại khác | | | |
| | --- Pha thêm rượu | | | |
| | ---- Gừng | | | |
| 2008 99 11 | ----- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | 10 | A | |
| 2008 99 19 | ----- Loại khác | 16 | A | |
| | ----- Nho | | | |
| 2008 99 21 | ----- Chứa hàm lượng đường trên 13 % tính theo trọng lượng | 25,6 + 3,8 EUR/100 kg | A | |
| 2008 99 23 | ----- Loại khác | 25,6 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| | ----- Chứa hàm lượng đường trên 9 % tính theo trọng lượng | | | |
| | ----- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | | | |
| 2008 99 24 | ----- Hoa quả nhiệt đới | 16 | A | |
| 2008 99 28 | ----- Loại khác | 25,6 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 2008 99 31 | ----- Hoa quả nhiệt đới | 16 + 2,6 EUR/100 kg | A | |
| 2008 99 34 | ----- Loại khác | 25,6 + 4,2 EUR/100 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------|-----------|
| | ----- Loại khác | | | |
| | ----- Độ còn thực tế theo khối lượng không quá 11,85% mas | | | |
| 2008 99 36 | ----- Hoa quả nhiệt đới | 15 | A | |
| 2008 99 37 | ----- Loại khác | 24 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 2008 99 38 | ----- Hoa quả nhiệt đới | 16 | A | |
| 2008 99 40 | ----- Loại khác | 25,6 | A | |
| | --- Chưa pha thêm rượu | | | |
| | ---- Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh trên 1 kg | | | |
| 2008 99 41 | ----- gừng | 0 | A | |
| 2008 99 43 | ----- Nho | 19,2 | A | |
| 2008 99 45 | ----- Quả mận và quả mận đỏ | 17,6 | A | |
| 2008 99 48 | ----- Hoa quả nhiệt đới | 11 | A | |
| 2008 99 49 | ----- Loại khác | 17,6 | A | |
| | ---- Pha thêm đường, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1 kg | | | |
| 2008 99 51 | ----- gừng | 0 | A | |
| 2008 99 63 | ----- Hoa quả nhiệt đới | 13 | A | |
| 2008 99 67 | ----- Loại khác | 20,8 | A | |
| | ---- Chưa pha thêm đường | | | |
| | ----- Quả mận và quả mận đỏ, đóng gói sẵn có khối lượng tịnh | | | |
| 2008 99 72 | ----- Từ 5 kg trở lên | 15,2 | A | |
| 2008 99 78 | ----- Loại dưới 5 kg | 18,4 | A | |
| 2008 99 85 | ----- Ngô, trừ ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>) | 5,1 + 9,4 EUR/100 kg/net eda | A | |
| 2008 99 91 | ----- Củ từ, khoai lang và các phần tương tự ăn được từ thực vật chứa 5% hàm lượng tinh bột trở lên, tính theo trọng lượng | 8,3 + 3,8 EUR/100 kg/net eda | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|
| 2008 99 99 | ----- Loại khác | 18,4 | A | |
| 2009 | Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nhỏ) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | | | |
| | - Nước cam ép | | | |
| 2009 11 | -- Đông lạnh | | | |
| | --- Với trị giá Brix trên 67 | | | |
| 2009 11 11 | ---- Có giá trị không vượt quá 30 EUR trên 100kg khối lượng tịnh | 33,6 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 11 19 | ---- Loại khác | 33,6 | A | |
| | --- Với trị giá Brix trên 67 | | | |
| 2009 11 91 | ---- Có giá trị không vượt quá 30 EUR trên 100kg khối lượng tịnh, hàm lượng đường pha thêm trên 30% khối lượng | 15,2 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 11 99 | ---- Loại khác | 15,2 | A | |
| 2009 12 00 | -- Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20 | 12,2 | A | |
| 2009 19 | -- Loại khác | | | |
| | --- Với trị giá Brix trên 67 | | | |
| 2009 19 11 | ---- Có giá trị không vượt quá 30 EUR trên 100kg khối lượng tịnh | 33,6 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 19 19 | ---- Loại khác | 33,6 | A | |
| | --- Có trị giá Brix trên 20 nhưng không quá 67 | | | |
| 2009 19 91 | ---- Có giá trị không vượt quá 30 EUR trên 100kg khối lượng tịnh, hàm lượng đường pha thêm trên 30% khối lượng | 15,2 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 19 98 | ---- Loại khác | 12,2 | A | |
| | - Nước bưởi ép (kể cả bưởi chùm) | | | |
| 2009 21 00 | -- Với trị giá Brix không quá 20 | 12 | A | |
| 2009 29 | -- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|
| | --- Với trị giá Brix trên 67 | | | |
| 2009 29 11 | ---- Có giá trị không vượt quá 30 EUR trên 100kg khối lượng tịnh | 33,6 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 29 19 | ---- Loại khác | 33,6 | A | |
| | --- Có trị giá Brix trên 20 nhưng không quá 67 | | | |
| 2009 29 91 | ---- Có giá trị không vượt quá 30 EUR trên 100kg khối lượng tịnh, hàm lượng đường pha thêm trên 30% khối lượng | 12 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 29 99 | ---- Loại khác | 12 | A | |
| | - Nước ép từ bất kỳ trái cây có múi khác | | | |
| 2009 31 | -- Với trị giá Brix không quá 20 | | | |
| | --- Có giá trị trên 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh | | | |
| 2009 31 11 | ---- Pha thêm đường | 14,4 | A | |
| 2009 31 19 | ---- Chưa pha thêm đường | 15,2 | A | |
| | --- Có giá trị không quá 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh | | | |
| | ---- Nước chanh | | | |
| 2009 31 51 | ----- Pha thêm đường | 14,4 | A | |
| 2009 31 59 | ----- Chưa pha thêm đường | 15,2 | A | |
| | ---- Nước ép quả thuộc chi cam quýt khác | | | |
| 2009 31 91 | ----- Pha thêm đường | 14,4 | A | |
| 2009 31 99 | ----- Chưa pha thêm đường | 15,2 | A | |
| 2009 39 | -- Loại khác | | | |
| | --- Với trị giá Brix trên 67 | | | |
| 2009 39 11 | ---- Có giá trị không quá 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh | 33,6 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 39 19 | ---- Loại khác | 33,6 | A | |
| | --- Có trị giá Brix trên 20 nhưng không quá 67 | | | |
| | ---- Có giá trị trên 30 EUR trên 100 kg trọng lượng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|
| | tinh | | | |
| 2009 39 31 | ----- Pha thêm đường | 14,4 | A | |
| 2009 39 39 | ----- Chưa pha thêm đường | 15,2 | A | |
| | ---- Có giá trị không quá 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh | | | |
| | ----- Nước chanh | | | |
| 2009 39 51 | ----- Hàm lượng đường pha thêm vượt quá 30% trọng lượng | 14,4 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 39 55 | ----- Hàm lượng đường pha thêm không vượt quá 30% trọng lượng | 14,4 | A | |
| 2009 39 59 | ----- Chưa pha thêm đường | 15,2 | A | |
| | ----- Nước ép quả thuộc chi cam quýt khác | | | |
| 2009 39 91 | ----- Hàm lượng đường pha thêm vượt quá 30% trọng lượng | 14,4 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 39 95 | ----- Hàm lượng đường pha thêm không vượt quá 30% trọng lượng | 14,4 | A | |
| 2009 39 99 | ----- Chưa pha thêm đường | 15,2 | A | |
| | - Nước dứa ép | | | |
| 2009 41 | -- Với trị giá Brix không quá 20 | | | |
| 2009 41 92 | --- Pha thêm đường | 15,2 | A | |
| 2009 41 99 | --- Chưa pha thêm đường | 16 | A | |
| 2009 49 | -- Loại khác | | | |
| | --- Với trị giá Brix trên 67 | | | |
| 2009 49 11 | ---- Có giá trị không quá 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh | 33,6 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 49 19 | ---- Loại khác | 33,6 | A | |
| | --- Có trị giá Brix trên 20 nhưng không quá 67 | | | |
| 2009 49 30 | ---- Có giá trị trên 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh, pha thêm đường | 15,2 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|------------------------------------|
| 2009 49 91 | ----- Hàm lượng đường pha thêm vượt quá 30% trọng lượng | 15,2 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 49 93 | ----- Hàm lượng đường pha thêm không vượt quá 30% trọng lượng | 15,2 | A | |
| 2009 49 99 | ----- Chưa pha thêm đường | 16 | A | |
| 2009 50 | - Nước cà chua ép | | | |
| 2009 50 10 | -- Pha thêm đường | 16 | A | |
| 2009 50 90 | -- Loại khác | 16,8 | A | |
| | - Nước nho ép (kể cả hèm nho) | | | |
| 2009 61 | -- Với trị giá Brix không quá 30 | | | |
| 2009 61 10 | --- Có giá trị trên 18 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 2009 61 90 | --- Có giá trị không vượt quá 18 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh | 22,4 + 27 EUR/hl | A | |
| 2009 69 | -- Loại khác | | | |
| | --- Với trị giá Brix trên 67 | | | |
| 2009 69 11 | ---- Có giá trị không vượt quá 22 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh | 40 + 121 EUR/hl + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 69 19 | ---- Loại khác | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| | --- Có trị giá Brix trên 30 nhưng không quá 67 | | | |
| | ---- Có giá trị trên 18 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh | | | |
| 2009 69 51 | ----- Cô đặc | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 2009 69 59 | ----- Loại khác | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|-----------|
| | | | | 1(k) |
| | ---- Có giá trị không quá 18 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh | | | |
| | ----- Có hàm lượng đường pha thêm trên 30 % tính theo trọng lượng | | | |
| 2009 69 71 | ----- Cô đặc | 22,4 + 131 EUR/hl + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 69 79 | ----- Loại khác | 22,4 + 27 EUR/hl + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 69 90 | ----- Loại khác | 22,4 + 27 EUR/hl | A | |
| | - Nước táo ép | | | |
| 2009 71 | -- Với trị giá Brix không quá 20 | | | |
| 2009 71 20 | --- Pha thêm đường | 18 | A | |
| 2009 71 99 | --- Chưa pha thêm đường | 18 | A | |
| 2009 79 | -- Loại khác | | | |
| | --- Với trị giá Brix trên 67 | | | |
| 2009 79 11 | ---- Có giá trị không vượt quá 22 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh | 30 + 18,4 EUR/100 kg | A | |
| 2009 79 19 | ---- Loại khác | 30 | A | |
| | --- Có trị giá Brix trên 20 nhưng không quá 67 | | | |
| 2009 79 30 | ---- Có giá trị trên 18 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh, pha thêm đường | 18 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 2009 79 91 | ----- Hàm lượng đường pha thêm vượt quá 30% trọng lượng | 18 + 19,3 EUR/100 kg | A | |
| 2009 79 98 | ----- Loại khác | 18 | A | |
| | - Nước ép từ chỉ một loại quả hoặc rau khác | | | |
| 2009 81 | -- Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>) | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|
| | --- Với trị giá Brix trên 67 | | | |
| 2009 81 11 | ---- Có giá trị không quá 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh | 33,6 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 81 19 | ---- Loại khác | 33,6 | A | |
| | --- Với trị giá Brix trên 67 | | | |
| 2009 81 31 | ---- Có giá trị trên 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh, pha thêm đường | 16,8 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 2009 81 51 | ----- Hàm lượng đường pha thêm vượt quá 30% trọng lượng | 16,8 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 81 59 | ----- Hàm lượng đường pha thêm không vượt quá 30% trọng lượng | 16,8 | A | |
| | ----- Chưa pha thêm đường | | | |
| 2009 81 95 | ----- Nước ép từ quả thuộc loài Vaccinium macrocarpon | 14 | A | |
| 2009 81 99 | ----- Loại khác | 17,6 | A | |
| 2009 89 | -- Loại khác | | | |
| | --- Với trị giá Brix trên 67 | | | |
| | ---- Nước ép lê | | | |
| 2009 89 11 | ----- Có giá trị không vượt quá 22 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh | 33,6 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 89 19 | ----- Loại khác | 33,6 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| | ----- Có giá trị không quá 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh | | | |
| 2009 89 34 | ----- Nước ép từ trái cây nhiệt đới | 21 + 12,9 EUR/100 kg | A | |
| 2009 89 35 | ----- Loại khác | 33,6 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 2009 89 36 | ----- Nước ép từ trái cây nhiệt đới | 21 | A | |
| 2009 89 38 | ----- Loại khác | 33,6 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|
| | --- Với trị giá Brix không quá 67 | | | |
| | ---- Nước ép lê | | | |
| 2009 89 50 | ----- Có giá trị trên 18 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh, pha thêm đường | 19,2 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 2009 89 61 | ----- Hàm lượng đường pha thêm vượt quá 30% trọng lượng | 19,2 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 89 63 | ----- Hàm lượng đường pha thêm không vượt quá 30% trọng lượng | 19,2 | A | |
| 2009 89 69 | ----- Chưa pha thêm đường | 20 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| | ----- Có giá trị trên 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh, pha thêm đường | | | |
| 2009 89 71 | ----- Nước ép quả anh đào | 16,8 | A | |
| 2009 89 73 | ----- Nước ép từ trái cây nhiệt đới | 10,5 | A | |
| 2009 89 79 | ----- Loại khác | 16,8 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| | ----- Có hàm lượng đường pha thêm trên 30 % tính theo trọng lượng | | | |
| 2009 89 85 | ----- Nước ép từ trái cây nhiệt đới | 10,5 + 12,9 EUR/100 kg | A | |
| 2009 89 86 | ----- Loại khác | 16,8 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| | ----- Có hàm lượng đường pha thêm không quá 30 % tính theo trọng lượng | | | |
| 2009 89 88 | ----- Nước ép từ trái cây nhiệt đới | 10,5 | A | |
| 2009 89 89 | ----- Loại khác | 16,8 | A | |
| | ----- Chưa pha thêm đường | | | |
| 2009 89 96 | ----- Nước ép quả anh đào | 17,6 | A | |
| 2009 89 97 | ----- Nước ép từ trái cây nhiệt đới | 11 | A | |
| 2009 89 99 | ----- Loại khác | 17,6 | A | |
| 2009 90 | - Nước ép hỗn hợp | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|
| | -- Với trị giá Brix trên 67 | | | |
| | --- Hỗn hợp nước ép táo và lê | | | |
| 2009 90 11 | ---- Có giá trị không vượt quá 22 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh | 33,6 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 90 19 | ---- Loại khác | 33,6 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 2009 90 21 | ---- Có giá trị không quá 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh | 33,6 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 90 29 | ---- Loại khác | 33,6 | A | |
| | -- Với trị giá Brix không quá 67 | | | |
| | --- Hỗn hợp nước ép táo và lê | | | |
| 2009 90 31 | ---- Có giá trị không vượt quá 18 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh và có hàm lượng đường pha thêm trên 30% trọng lượng | 20 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| 2009 90 39 | ---- Loại khác | 20 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Có giá trị trên 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh | | | |
| | ----- Hỗn hợp từ nước ép từ trái cây họ cam quýt và nước dứa ép | | | |
| 2009 90 41 | ----- Pha thêm đường | 15,2 | A | |
| 2009 90 49 | ----- Loại khác | 16 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 2009 90 51 | ----- Pha thêm đường | 16,8 | A | |
| 2009 90 59 | ----- Loại khác | 17,6 | A | |
| | ---- Có giá trị không quá 30 EUR trên 100 kg trọng lượng tịnh | | | |
| | ----- Hỗn hợp từ nước ép từ trái cây họ cam quýt và nước dứa ép | | | |
| 2009 90 71 | ----- Hàm lượng đường pha thêm vượt quá 30% trọng | 15,2 + 20,6 EUR/100 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|
| | lượng | | | |
| 2009 90 73 | ----- Hàm lượng đường pha thêm không vượt quá 30% trọng lượng | 15,2 | A | |
| 2009 90 79 | ----- Chưa pha thêm đường | 16 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| | ----- Có hàm lượng đường pha thêm trên 30 % tính theo trọng lượng | | | |
| 2009 90 92 | ----- Hỗn hợp từ nước ép trái cây nhiệt đới | 10,5 + 12,9 EUR/100 kg | A | |
| 2009 90 94 | ----- Loại khác | 16,8 + 20,6 EUR/100 kg | A | |
| | ----- Có hàm lượng đường pha thêm không quá 30 % tính theo trọng lượng | | | |
| 2009 90 95 | ----- Hỗn hợp từ nước ép trái cây nhiệt đới | 10,5 | A | |
| 2009 90 96 | ----- Loại khác | 16,8 | A | |
| | ----- Chưa pha thêm đường | | | |
| 2009 90 97 | ----- Hỗn hợp từ nước ép trái cây nhiệt đới | 11 | A | |
| 2009 90 98 | ----- Loại khác | 17,6 | A | |
| 21 | CHƯƠNG 21 – CÁC CHẾ PHẨM ĂN ĐƯỢC KHÁC | | | |
| 2101 | Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng | | | |
| | - Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là chiết xuất này, tinh chất và chất cô đặc có thành phần cơ bản là cà phê | | | |
| 2101 11 00 | -- Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc | 9 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|-----------|
| 2101 12 | -- Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê | | | |
| 2101 12 92 | --- Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc từ cà phê | 11,5 | A | |
| 2101 12 98 | --- Loại khác | 9 + EA | B3 | |
| 2101 20 | - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay | | | |
| 2101 20 20 | -- Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc | 6 | A | |
| | -- Chế phẩm | | | |
| 2101 20 92 | --- Thành phần cơ bản là chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc từ trà hoặc trà maté | 6 | A | |
| 2101 20 98 | --- Loại khác | 6,5 + EA | B3 | |
| 2101 30 | - Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng | | | |
| | -- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác | | | |
| 2101 30 11 | --- Rau diếp xoăn rang | 11,5 | B3 | |
| 2101 30 19 | --- Loại khác | 5,1 + 12,7 EUR/100 kg | B5 | |
| | -- Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc từ rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác | | | |
| 2101 30 91 | --- Từ rau diếp xoăn rang | 14,1 | B3 | |
| 2101 30 99 | --- Loại khác | 10,8 + 22,7 EUR/100 kg | B5 | |
| 2102 | Men (sông hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế | | | |
| 2102 10 | - Men sống | | | |
| 2102 10 10 | -- Men sống (Culture yeast) | 10,9 | B5 | |
| | -- Men nở | | | |
| 2102 10 31 | --- Làm khô | 12 | B7 | |
| 2102 10 39 | --- Loại khác | 12 | B7 | |
| 2102 10 90 | -- Loại khác | 14,7 | B7 | |
| 2102 20 | - Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết | | | |
| | -- Men ỳ | | | |
| 2102 20 11 | --- Dạng viên nén, khối hộp hoặc dạng đơn giản, đóng gói sẵn có trọng lượng tịnh không quá 1kg | 8,3 | B5 | |
| 2102 20 19 | --- Loại khác | 5,1 | A | |
| 2102 20 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 2102 30 00 | - Bột nở đã pha chế | 6,1 | A | |
| 2103 | Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến | | | |
| 2103 10 00 | - Nước xốt đậu tương | 7,7 | A | |
| 2103 20 00 | - Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác | 10,2 | B3 | |
| 2103 30 | - Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến | | | |
| 2103 30 10 | -- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt | 0 | A | |
| 2103 30 90 | -- Mù tạt đã chế biến | 9 | A | |
| 2103 90 | - Loại khác | | | |
| 2103 90 10 | -- Chutney xoài, dạng lỏng | 0 | A | |
| 2103 90 30 | -- Dầu thơm cô đặc có nồng độ cồn từ 44,2 đến 49,2 độ chứa từ 1,5 đến 6% trọng lượng là cây khổ sâm, gia vị và các thành phần khác và từ 4 đến 10% trọng lượng là đường, chứa trong thùng có | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|-----------|
| | thể tích nhỏ hơn hoặc bằng 0,5 lít | | | |
| 2103 90 90 | -- Loại khác | 7,7 | A | |
| 2104 | Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất | | | |
| 2104 10 00 | - Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt | 11,5 | A | |
| 2104 20 00 | - Chế phẩm thực phẩm đồng nhất | 14,1 | B3 | |
| 2105 00 | Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao | | | |
| 2105 00 10 | - Không chứa sữa béo hoặc chứa ít hơn 3% trọng lượng là chất béo | 8,6 + 20,2 EUR/100 kg MAX 19,4 + 9,4 EUR/100 kg | B5 | |
| | - Chứa sữa béo tính theo trọng lượng | | | |
| 2105 00 91 | -- 3 % hoặc hơn nhưng dưới 7 % | 8 + 38,5 EUR/100 kg MAX 18,1 + 7 EUR/100 kg | B5 | |
| 2105 00 99 | -- Lớn hơn 7% | 7,9 + 54 EUR/100 kg MAX 17,8 + 6,9 EUR/100 kg | B5 | |
| 2106 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được quy định chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | | | |
| 2106 10 | - Protein cô đặc và chất protein được làm rắn | | | |
| 2106 10 20 | -- Không chứa sữa béo, sucrose, isoglucose, glucose, hoặc tinh bột hoặc chứa ít hơn 1,5% sữa béo, 5% sucrose hoặc isoglucose, 5% glucose hoặc tinh bột tính theo trọng lượng | 12,8 | B3 | |
| 2106 10 80 | -- Loại khác | 0 + EA | B3 | |
| 2106 90 | - Loại khác | | | |
| 2106 90 20 | -- Các chế phẩm có chứa cồn, trừ các chất dựa trên các chất thơm, được sử dụng để sản xuất đồ uống | 17,3 MIN 1 EUR/% vol/hl | B5 | |
| | -- Xi rô bổ sung hương liệu và phẩm màu | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|-----------|
| 2106 90 30 | --- Xi rô isoglucose | 42,7 EUR/100 kg/net mas | B7 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 2106 90 51 | ---- Xi rô lactose | 14 EUR/100 kg | B7 | |
| 2106 90 55 | ---- Xi rô glucose và xi rô maltodextrine | 20 EUR/100 kg | B7 | |
| 2106 90 59 | ---- Loại khác | 0,4 EUR/100 kg/net/% sacchar. | B7 | |
| | -- Loại khác | | | |
| 2106 90 92 | --- Không chứa sữa béo, sucrose, isoglucose, glucose, hoặc tinh bột hoặc chứa ít hơn 1,5% sữa béo, 5% sucrose hoặc isoglucose, 5% glucose hoặc tinh bột tính theo trọng lượng | 12,8 | A | |
| 2106 90 98 | --- Loại khác | 9 + EA | B3 | |
| 22 | CHƯƠNG 22 – ĐỒ UỐNG, RƯỢU VÀ GIẤM | | | |
| 2201 | Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết | | | |
| 2201 10 | - Nước khoáng và nước có ga | | | |
| | -- Nước khoáng thiên nhiên | | | |
| 2201 10 11 | --- Không có ga | 0 | A | |
| 2201 10 19 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 2201 10 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 2201 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 2202 | Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09 | | | |
| 2202 10 00 | - Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu | 9,6 | B3 | |
| 2202 90 | - Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------|
| 2202 90 10 | -- Không bao gồm các sản phẩm của nhóm 0401 đến 0404 hoặc chất béo thu được từ sản phẩm của nhóm 0401 đến 0404 | 9,6 | B5 | |
| | -- Loại khác, bao gồm các sản phẩm của nhóm 0401 đến 0404 hoặc chất béo thu được từ sản phẩm của nhóm 0401 đến 0404 | | | |
| 2202 90 91 | --- Dưới 0,2 % | 6,4 + 13,7 EUR/100 kg | B5 | |
| 2202 90 95 | --- 0,2 % hoặc hơn nhưng dưới 2 % | 5,5 + 12,1 EUR/100 kg | B5 | |
| 2202 90 99 | --- 2 % hoặc hơn 2% | 5,4 + 21,2 EUR/100 kg | B5 | |
| 2203 00 | Bia sản xuất từ malt | | | |
| | - Chứa trong bình 10 lít hoặc hơn | | | |
| 2203 00 01 | -- Chứa trong chai | 0 | A | |
| 2203 00 09 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 2203 00 10 | - Chứa trong bình 10 lít hoặc hơn | 0 | A | |
| 2204 | Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 2009 | | | |
| 2204 10 | - Rượu vang có ga nhẹ | | | |
| | -- Với xuất xứ hàng hoá được bảo hộ (PDO) | | | |
| 2204 10 11 | --- Sâm panh | 32 EUR/hl | A | |
| 2204 10 91 | --- Rượu vang trắng | 32 EUR/hl | A | |
| 2204 10 93 | --- Loại khác | 32 EUR/hl | A | |
| 2204 10 94 | -- Với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI) | 32 EUR/hl | A | |
| 2204 10 96 | -- Các loại rượu vang khác | 32 EUR/hl | A | |
| 2204 10 98 | -- Loại khác | 32 EUR/hl | A | |
| | - Các loại rượu vang khác; hèm nho chưa lên men hoặc chống lên men bằng việc bổ sung cồn | | | |
| 2204 21 | -- Chứa trong bình đựng không quá 2 lít | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Rượu vang, khác với rượu được đề cập trong phân nhóm 2204 10, trong các chai có nút đậy hình đầu nấm được giữ bằng dây buộc hoặc dây thắt; rượu vang, trừ trường hợp đóng gói, với áp suất vượt quá do carbon dioxide trong dung dịch không ít hơn 1 bar nhưng dưới 3 bar, được đo ở nhiệt độ 20 ° C | | | |
| 2204 21 06 | ---- Với xuất xứ hàng hoá được bảo hộ (PDO) | 32 EUR/hl | A | |
| 2204 21 07 | ---- Với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI) | 32 EUR/hl | A | |
| 2204 21 08 | ---- Các loại rượu vang khác | 32 EUR/hl | A | |
| 2204 21 09 | ---- Loại khác | 32 EUR/hl | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Sản xuất trong Liên minh Châu Âu | | | |
| | ----- Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích không vượt quá 15% độ | | | |
| | ----- Rượu vang có xuất xứ hàng hóa được bảo vệ (PDO) | | | |
| | ----- Rượu trắng | | | |
| 2204 21 11 | ----- Rượu Alsace | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 12 | ----- Rượu Bordeaux | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 13 | ----- Rượu Bourgogne (Burgundy) | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 17 | ----- Rượu Val de Loire (Thung lũng Loire) | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 18 | ----- Rượu Mosel | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 19 | ----- Rượu Pfalz | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 22 | ----- Rượu Rheinhessen | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 23 | ----- Rượu Tokaj | 15,8 EUR/hl | A | |
| 2204 21 24 | ----- Rượu Lazio (Latium) | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 26 | ----- Rượu Toscana (Tuscany) | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 27 | ----- Rượu Trentino, Alto Adige và Friuli | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 28 | ----- Rượu Veneto | 15,4 EUR/hl | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2204 21 32 | ----- Rượu Vinho Verde | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 34 | ----- Rượu Penedés | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 36 | ----- Rượu Rioja | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 37 | ----- Rượu Valencia | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 38 | ----- Loại khác | 15,4 EUR/hl | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 2204 21 42 | ----- Rượu Bordeaux | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 43 | ----- Rượu Bourgogne (Burgundy) | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 44 | ----- Rượu Beaujolais | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 46 | ----- Rượu Côtes-du-Rhône | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 47 | ----- Rượu Languedoc-Roussillon | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 48 | ----- Rượu Val de Loire (Thung lũng Loire) | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 62 | ----- Rượu Piemonte (Piedmont) | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 66 | ----- Rượu Toscana (Tuscany) | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 67 | ----- Rượu Trentino và Alto Adige | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 68 | ----- Rượu Veneto | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 69 | ----- Rượu Dão, Bairrada và Douro | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 71 | ----- Rượu Navarra | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 74 | ----- Rượu Penedés | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 76 | ----- Rượu Rioja | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 77 | ----- Rượu Valdepeñas | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 78 | ----- Loại khác | 15,4 EUR/hl | A | |
| | ----- Rượu vang có chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI) | | | |
| 2204 21 79 | ----- Rượu trắng | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 80 | ----- Loại khác | 15,4 EUR/hl | A | |
| | ----- Các loại rượu vang khác | | | |
| 2204 21 81 | ----- Rượu trắng | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 82 | ----- Loại khác | 15,4 EUR/hl | A | |
| | ----- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| 2204 21 83 | ----- Rượu trắng | 15,4 EUR/hl | A | |
| 2204 21 84 | ----- Loại khác | 15,4 EUR/hl | A | |
| | ----- Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích cao hơn 15% độ nhưng không vượt quá 22% độ | | | |
| | ----- Rượu vang có xuất xứ hàng hóa được bảo hộ (PDO) hoặc chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI) | | | |
| 2204 21 85 | ----- Rượu Madeira và Setubal | 15,8 EUR/hl | A | |
| 2204 21 86 | ----- Rượu Sherry | 15,8 EUR/hl | A | |
| 2204 21 87 | ----- Rượu Marsala | 20,9 EUR/hl | A | |
| 2204 21 88 | ----- Rượu Samos và Muscat de Lemmons | 20,9 EUR/hl | A | |
| 2204 21 89 | ----- Rượu Port | 15,8 EUR/hl | A | |
| 2204 21 90 | ----- Loại khác | 20,9 EUR/hl | A | |
| 2204 21 91 | ----- Loại khác | 20,9 EUR/hl | A | |
| 2204 21 92 | ----- Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích cao hơn 22% độ | 1,75 EUR/%vol/hl | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| | ----- Rượu vang có xuất xứ hàng hóa được bảo hộ (PDO) hoặc chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI) | | | |
| 2204 21 93 | ----- Rượu trắng | 20,9 EUR/hl | A | |
| 2204 21 94 | ----- Loại khác | 20,9 EUR/hl | A | |
| | ----- Các loại rượu vang khác | | | |
| 2204 21 95 | ----- Rượu trắng | 20,9 EUR/hl | A | |
| 2204 21 96 | ----- Loại khác | 20,9 EUR/hl | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 2204 21 97 | ----- Rượu trắng | 20,9 EUR/hl | A | |
| 2204 21 98 | ----- Loại khác | 20,9 EUR/hl | A | |
| 2204 29 | -- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2204 29 10 | --- Rượu vang, khác với rượu được đề cập trong phân nhóm 2204 10, trong các chai có nút đậy hình đầu nấm được giữ bằng dây buộc hoặc dây thắt; rượu vang, trừ trường hợp đóng gói, với áp suất vượt quá do carbon dioxide trong dung dịch không ít hơn 1 bar nhưng dưới 3 bar, được đo ở nhiệt độ 20 ° C | 32 EUR/hl | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Sản xuất trong Liên minh | | | |
| | ----- Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích không vượt quá 15% độ | | | |
| | ----- Rượu vang có xuất xứ hàng hóa được bảo hộ (PDO) | | | |
| | ----- Rượu trắng | | | |
| 2204 29 11 | ----- Rượu Tokaj | 14,2 EUR/hl | A | |
| 2204 29 12 | ----- Rượu Bordeaux | 12,1 EUR/hl | A | |
| 2204 29 13 | ----- Rượu Bourgogne (Burgundy) | 12,1 EUR/hl | A | |
| 2204 29 17 | ----- Rượu Val de Loire (Thung lũng Loire) | 12,1 EUR/hl | A | |
| 2204 29 18 | ----- Loại khác | 12,1 EUR/hl | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 2204 29 42 | ----- Rượu Bordeaux | 12,1 EUR/hl | A | |
| 2204 29 43 | ----- Rượu Bourgogne (Burgundy) | 12,1 EUR/hl | A | |
| 2204 29 44 | ----- Rượu Beaujolais | 12,1 EUR/hl | A | |
| 2204 29 46 | ----- Rượu Côtes-du-Rhône | 12,1 EUR/hl | A | |
| 2204 29 47 | ----- Rượu Languedoc-Roussillon | 12,1 EUR/hl | A | |
| 2204 29 48 | ----- Rượu Val de Loire (Thung lũng Loire) | 12,1 EUR/hl | A | |
| 2204 29 58 | ----- Loại khác | 12,1 EUR/hl | A | |
| | ----- Rượu vang có chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI) | | | |
| 2204 29 79 | ----- Rượu trắng | 12,1 EUR/hl | A | |
| 2204 29 80 | ----- Loại khác | 12,1 EUR/hl | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| | ----- Các loại rượu vang khác | | | |
| 2204 29 81 | ----- Rượu trắng | 12,1 EUR/hl | A | |
| 2204 29 82 | ----- Loại khác | 12,1 EUR/hl | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 2204 29 83 | ----- Rượu trắng | 12,1 EUR/hl | A | |
| 2204 29 84 | ----- Loại khác | 12,1 EUR/hl | A | |
| | ----- Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích cao hơn 15% độ nhưng không vượt quá 22% độ | | | |
| | ----- Rượu vang có xuất xứ hàng hóa được bảo hộ (PDO) hoặc chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI) | | | |
| 2204 29 85 | ----- Rượu Madeira và Setubal | 13,1 EUR/hl | A | |
| 2204 29 86 | ----- Rượu Sherry | 13,1 EUR/hl | A | |
| 2204 29 87 | ----- Rượu Marsala | 20,9 EUR/hl | A | |
| 2204 29 88 | ----- Rượu Samos và Muscat de Lemmons | 20,9 EUR/hl | A | |
| 2204 29 89 | ----- Rượu Port | 13,1 EUR/hl | A | |
| 2204 29 90 | ----- Loại khác | 20,9 EUR/hl | A | |
| 2204 29 91 | ----- Loại khác | 20,9 EUR/hl | A | |
| 2204 29 92 | ----- Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích cao hơn 22% vol | 1,75 EUR/%vol/hl | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| | ----- Rượu vang có xuất xứ hàng hóa được bảo hộ (PDO) hoặc chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI) | | | |
| 2204 29 93 | ----- Rượu trắng | 20,9 EUR/hl | A | |
| 2204 29 94 | ----- Loại khác | 20,9 EUR/hl | A | |
| | ----- Các loại rượu vang khác | | | |
| 2204 29 95 | ----- Rượu trắng | 20,9 EUR/hl | A | |
| 2204 29 96 | ----- Loại khác | 20,9 EUR/hl | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 2204 29 97 | ----- Rượu trắng | 20,9 EUR/hl | A | |
| 2204 29 98 | ----- Loại khác | 20,9 EUR/hl | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|------------------------------------|
| 2204 30 | - Hèm nho khác | | | |
| 2204 30 10 | -- Đang trong quá trình lên men hoặc đình chỉ lên men bằng cách khác ngoài trừ việc thêm cồn | 32 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Mật độ 1,33 g/cm ³ hoặc ít hơn ở 20°C và có nồng độ cồn thực tế theo thể tích không quá 1% | | | |
| 2204 30 92 | ---- Cô đặc | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 2204 30 94 | ---- Loại khác | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| | --- Loại khác | | | |
| 2204 30 96 | ---- Cô đặc | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 2204 30 98 | ---- Loại khác | Giá nhập | A + EP | Xem Phụ lục 2-A, Mục A, khoản 1(k) |
| 2205 | Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm | | | |
| 2205 10 | - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít | | | |
| 2205 10 10 | -- Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích 18% độ hoặc thấp hơn | 10,9 EUR/hl | B7 | |
| 2205 10 90 | -- Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích cao hơn 18% độ | 0,9 EUR/% vol/hl + 6,4 EUR/hl | B7 | |
| 2205 90 | - Loại khác | | | |
| 2205 90 10 | -- Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích 18% hoặc thấp hơn | 9 EUR/hl | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|----------------------------------------------|
| 2205 90 90 | -- Có nồng độ cồn thực tế theo thể tích cao hơn 18% | 0,9 EUR/%vol/hl | A | |
| 2206 00 | Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác | | | |
| 2206 00 10 | - Rượu Piquette | 1,3 EUR/%vol/hl MIN 7,2 EUR/hl | A | |
| | - Loại khác | | | |
| | -- Vang nổ | | | |
| 2206 00 31 | --- Vang táo, vang lê | 19,2 EUR/hl | A | |
| 2206 00 39 | --- Loại khác | 19,2 EUR/hl | A | |
| | -- Không có ga, trong đồ đựng | | | |
| | --- 2 lít hoặc ít hơn | | | |
| 2206 00 51 | ---- Vang táo, vang lê | 7,7 EUR/hl | A | |
| 2206 00 59 | ---- Loại khác | 7,7 EUR/hl | A | |
| | --- Hơn 2 lít | | | |
| 2206 00 81 | ---- Vang táo, vang lê | 5,76 EUR/hl | A | |
| 2206 00 89 | ---- Loại khác | 5,76 EUR/hl | A | |
| 2207 | Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ | | | |
| 2207 10 00 | - Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên | 19,2 EUR/hl | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 17 |
| 2207 20 00 | - Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ | 10,2 EUR/hl | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiểu Mục 1, khoản 17 |
| 2208 | Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2208 20 | - Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho | | | |
| | -- Trong thùng chứa nhỏ hơn hoặc bằng 2 lít | | | |
| 2208 20 12 | --- Rượu Cognac | 0 | A | |
| 2208 20 14 | --- Rượu Armagnac | 0 | A | |
| 2208 20 26 | --- Rượu Grappa | 0 | A | |
| 2208 20 27 | --- Bượu Brandy de Jerez | 0 | A | |
| 2208 20 29 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | -- Trong thùng chứa nhỏ hơn hoặc bằng 2 lít | | | |
| 2208 20 40 | --- Chưng cất thô | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 2208 20 62 | ---- Rượu Cognac | 0 | A | |
| 2208 20 64 | ---- Rượu Armagnac | 0 | A | |
| 2208 20 86 | ---- Rượu Grappa | 0 | A | |
| 2208 20 87 | ---- Bượu Brandy de Jerez | 0 | A | |
| 2208 20 89 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 2208 30 | - Rượu whisky | | | |
| | -- Rượu Whisky Bourbon, trong thùng chứa | | | |
| 2208 30 11 | --- Nhỏ hơn hoặc bằng 2 lít | 0 | A | |
| 2208 30 19 | --- Lớn hơn 2 lít | 0 | A | |
| | -- Rượu Scotch | | | |
| 2208 30 30 | --- Rượu Whisky mạch nha đơn | 0 | A | |
| | --- Rượu mạch nha pha trộn, trong thùng chứa | | | |
| 2208 30 41 | ---- Không quá 2 lít | 0 | A | |
| 2208 30 49 | ---- Trên 2 lít | 0 | A | |
| | --- Whisky ngũ cốc đơn và whisky ngũ cốc pha trộn, trong các đồ chứa | | | |
| 2208 30 61 | ---- Không quá 2 lít | 0 | A | |
| 2208 30 69 | ---- Trên 2 lít | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------|-----------|
| | --- Rượu whisky pha trộn khác, trong đồ chứa | | | |
| 2208 30 71 | ---- Không quá 2 lít | 0 | A | |
| 2208 30 79 | ---- Trên 2 lít | 0 | A | |
| | -- Loại khác, trong đồ đựng | | | |
| 2208 30 82 | --- Không quá 2 lít | 0 | A | |
| 2208 30 88 | --- Trên 2 lít | 0 | A | |
| 2208 40 | - Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men | | | |
| | -- Trong đồ đựng không quá 2 lít | | | |
| 2208 40 11 | --- Rượu rum có hàm lượng các chất dễ bay hơi không phải rượu etylic và rượu methyl bằng hoặc hơn 225 gram mỗi hector lít rượu nguyên chất (với dung sai 10%) | 0,6 EUR/%vol/hl + 3,2 EUR/hl | B7 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 2208 40 31 | ---- Giá trị trên 7,9 EUR mỗi lít rượu nguyên chất | 0 | A | |
| 2208 40 39 | ---- Loại khác | 0,6 EUR/%vol/hl + 3,2 EUR/hl | B7 | |
| | -- Trong thùng chứa từ 2 lít trở lên | | | |
| 2208 40 51 | --- Rượu rum có hàm lượng các chất dễ bay hơi khác với rượu etylic và rượu methyl bằng hoặc hơn 225 gram mỗi hector lít rượu nguyên chất (với dung sai 10%) | 0,6 EUR/%vol/hl | B7 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 2208 40 91 | ---- Giá trị trên 2 EUR mỗi lít rượu nguyên chất | 0 | A | |
| 2208 40 99 | ---- Loại khác | 0,6 EUR/%vol/hl | B7 | |
| 2208 50 | - Rượu gin và rượu Geneva | | | |
| | -- Rượu gin, trong thùng chứa | | | |
| 2208 50 11 | --- Không quá 2 lít | 0 | A | |
| 2208 50 19 | --- Trên 2 lít | 0 | A | |
| | -- Rượu Geneva, trong thùng chứa | | | |
| 2208 50 91 | --- Không quá 2 lít | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2208 50 99 | --- Trên 2 lít | 0 | A | |
| 2208 60 | - Rượu vodka | | | |
| | -- Độ cồn theo thể tích từ 45,4% trở xuống trong trong thùng chứa | | | |
| 2208 60 11 | --- Không quá 2 lít | 0 | A | |
| 2208 60 19 | --- Trên 2 lít | 0 | A | |
| | -- Độ cồn theo thể tích lớn hơn 45,4 % trong thùng chứa | | | |
| 2208 60 91 | --- Không quá 2 lít | 0 | A | |
| 2208 60 99 | --- Trên 2 lít | 0 | A | |
| 2208 70 | - Rượu mùi | | | |
| 2208 70 10 | -- Trong thùng chứa không quá 2 lít | 0 | A | |
| 2208 70 90 | -- Trong thùng chứa từ 2 lít trở lên | 0 | A | |
| 2208 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Rượu Arrack, trong thùng chứa | | | |
| 2208 90 11 | --- Không quá 2 lít | 0 | A | |
| 2208 90 19 | --- Trên 2 lít | 0 | A | |
| | -- Rượu mạn, lê hoặc anh đào (không bao gồm rượu mùi), trong các đồ chứa | | | |
| 2208 90 33 | --- Không quá 2 lít | 0 | A | |
| 2208 90 38 | --- Trên 2 lít | 0 | A | |
| | -- Các loại rượu mạnh khác và đồ uống có rượu khác, trong các thùng chứa | | | |
| | --- 2 lít hoặc ít hơn | | | |
| 2208 90 41 | ---- Rượu Hy Lạp | 0 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| | ----- Rượu mạnh (không bao gồm rượu mùi) | | | |
| | ----- Chưng cất từ trái cây | | | |
| 2208 90 45 | ----- Rượu Calvados | 0 | A | |
| 2208 90 48 | ----- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|-----------|
| | ----- Loại khác | | | |
| 2208 90 54 | ----- Rượu tequila | 0 | A | |
| 2208 90 56 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 2208 90 69 | ----- Đồ uống có rượu khác | 0 | A | |
| | --- Trên 2 lít | | | |
| | ---- Rượu mạnh (không bao gồm rượu mùi) | | | |
| 2208 90 71 | ----- Chưng cất từ trái cây | 0 | A | |
| 2208 90 75 | ----- Rượu tequila | 0 | A | |
| 2208 90 77 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 2208 90 78 | ----- Đồ uống có rượu khác | 0 | A | |
| | -- Còn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% độ tinh theo thể tích, trong thùng chứa | | | |
| 2208 90 91 | --- Không quá 2 lít | 1 EUR/% vol/hl + 6,4 EUR/hl | B7 | |
| 2208 90 99 | --- Trên 2 lít | 1 EUR/% vol/hl | B7 | |
| 2209 00 | Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic | | | |
| | - Giấm rượu, trong thùng chứa | | | |
| 2209 00 11 | -- Không quá 2 lít | 6,4 EUR/hl | A | |
| 2209 00 19 | -- Trên 2 lít | 4,8 EUR/hl | A | |
| | - Loại khác, trong thùng chứa | | | |
| 2209 00 91 | -- Không quá 2 lít | 5,12 EUR/hl | A | |
| 2209 00 99 | -- Trên 2 lít | 3,84 EUR/hl | A | |
| 23 | CHƯƠNG 23 – PHẾ LIỆU VÀ PHẾ THẢI TỪ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM; THỨC ĂN GIA SÚC ĐÃ CHẾ BIẾN | | | |
| 2301 | Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2301 10 00 | - Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ | 0 | A | |
| 2301 20 00 | - Bột mịn, bột thô và bộtviên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác | 0 | A | |
| 2302 | Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu | | | |
| 2302 10 | - Từ ngô | | | |
| 2302 10 10 | -- Với hàm lượng tinh bột không vượt quá 35% trọng lượng | 44 EUR/1000 kg | A | |
| 2302 10 90 | -- Loại khác | 89 EUR/1000 kg | A | |
| 2302 30 | - Từ lúa mì | | | |
| 2302 30 10 | -- Với hàm lượng tinh bột không quá 28% trọng lượng, và tỷ lệ đi qua sàng có khẩu độ 0,2 mm không vượt quá 10% trọng lượng hoặc thay vào đó, tỷ lệ đi qua sàng có hàm lượng tro tính trên sản phẩm khô từ 1,5% trọng lượng trở lên | 44 EUR/1000 kg | A | |
| 2302 30 90 | -- Loại khác | 89 EUR/1000 kg | A | |
| 2302 40 | - Từ ngũ cốc khác | | | |
| | -- Từ gạo | | | |
| 2302 40 02 | --- Với hàm lượng tinh bột không vượt quá 35% trọng lượng | 44 EUR/1000 kg | A | |
| 2302 40 08 | --- Loại khác | 89 EUR/1000 kg | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 2302 40 10 | --- Với hàm lượng tinh bột không quá 28% trọng lượng, và tỷ lệ đi qua sàng có khẩu độ 0,2 mm không vượt quá 10% trọng lượng hoặc thay vào đó, tỷ lệ đi qua sàng có hàm lượng tro tính trên | 44 EUR/1000 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | sản phẩm khô từ 1,5% trọng lượng trở lên | | | |
| 2302 40 90 | - - - Loại khác | 89 EUR/1000 kg | A | |
| 2302 50 00 | - Từ cây họ đậu | 5,1 | A | |
| 2303 | Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên | | | |
| 2303 10 | - Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự | | | |
| | - - Dư lượng từ quá trình sản xuất tinh bột từ ngô (không bao gồm các loại rượu ngâm đậm đặc), có hàm lượng protein, được tính trên sản phẩm khô | | | |
| 2303 10 11 | - - - Trên 40 % tính theo trọng lượng | 320 EUR/1000 kg | A | |
| 2303 10 19 | - - - Không vượt quá 40 % theo trọng lượng | 0 | A | |
| 2303 10 90 | - - Loại khác | 0 | A | |
| 2303 20 | - Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường | | | |
| 2303 20 10 | - - Bã ép củ cải đường | 0 | A | |
| 2303 20 90 | - - Loại khác | 0 | A | |
| 2303 30 00 | - Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất | 0 | A | |
| 2304 00 00 | Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình sản xuất đậu tương | 0 | A | |
| 2305 00 00 | Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|-----------|
| 2306 | Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 | | | |
| 2306 10 00 | - Từ hạt bông | 0 | A | |
| 2306 20 00 | - Từ hạt lanh | 0 | A | |
| 2306 30 00 | - Từ hạt hướng dương | 0 | A | |
| | - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) | | | |
| 2306 41 00 | -- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp | 0 | A | |
| 2306 49 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 2306 50 00 | - Từ dừa hoặc cùi dừa | 0 | A | |
| 2306 60 00 | - Từ hạt hoặc nhân hạt cọ | 0 | A | |
| 2306 90 | - Loại khác | | | |
| 2306 90 05 | -- Từ mầm ngô | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Khô dầu và các phế liệu khác thu được từ quá trình chiết xuất dầu ô liu | | | |
| 2306 90 11 | ---- Chứa từ 3% trở xuống tính theo trọng lượng của dầu ô liu | 0 | A | |
| 2306 90 19 | ---- Chứa hơn 3% tính theo trọng lượng dầu ô liu | 48 EUR/1000 kg | A | |
| 2306 90 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 2307 00 | Bã rượu vang; cặn rượu | | | |
| | - Bã rượu vang | | | |
| 2307 00 11 | -- Có tổng nồng độ cồn theo khối lượng không vượt quá 7,9% mas và hàm lượng chất khô không dưới 25% trọng lượng | 0 | A | |
| 2307 00 19 | -- Loại khác | 1,62 EUR/kg/tot/alc | A | |
| 2307 00 90 | - Cặn rượu | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|-----------|
| 2308 00 | Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | | | |
| | - Bã nho | | | |
| 2308 00 11 | -- Có tổng nồng độ cồn theo khối lượng không quá 4,3% mas và hàm lượng chất khô không dưới 40% trọng lượng | 0 | A | |
| 2308 00 19 | -- Loại khác | 1,62 EUR/kg/tot/alc | A | |
| 2308 00 40 | - Hạt dẻ/hạt sồi và hạt dẻ ngựa; bã táo hoặc bã của trái cây, trừ nho | 0 | A | |
| 2308 00 90 | - Loại khác | 1,6 | A | |
| 2309 | Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật | | | |
| 2309 10 | - Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ | | | |
| | -- Chứa tinh bột, glucoza, xi rô glucoza, maltodextrine hoặc xi rô maltodextrine thuộc các nhóm 1702 30 50, 1702 30 90, 1702 40 90, 1702 90 50 và 2106 90 55 hoặc sản phẩm từ sữa | | | |
| | --- Chứa tinh bột, glucose, xi-rô glucose, maltodextrine hoặc xi-rô maltodextrine | | | |
| | ---- Không chứa tinh bột hoặc chứa 10% tinh bột hoặc ít hơn tính theo trọng lượng | | | |
| 2309 10 11 | ----- Không chứa sản phẩm từ sữa hoặc chứa ít hơn 10% các sản phẩm này tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 2309 10 13 | ----- Chứa từ 10% đến dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng | 498 EUR/1000 kg | A | |
| 2309 10 15 | ----- Chứa từ 50% đến dưới 75% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng | 730 EUR/1000 kg | A | |
| 2309 10 19 | ----- Chứa từ 75% trở lên các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng | 948 EUR/1000 kg | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | ---- Chứa trên 10% nhưng không quá 30% tinh bột tính theo trọng lượng | | | |
| 2309 10 31 | ----- Không chứa sản phẩm từ sữa hoặc chứa ít hơn 10% các sản phẩm này tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 2309 10 33 | ----- Chứa từ 10% đến dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng | 530 EUR/1000 kg | A | |
| 2309 10 39 | ----- Chứa không dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng | 888 EUR/1000 kg | A | |
| | ---- Chứa hơn 30% tinh bột tính theo trọng lượng | | | |
| 2309 10 51 | ----- Không chứa sản phẩm từ sữa hoặc chứa ít hơn 10 các sản phẩm này tính theo trọng lượng | 102 EUR/1000 kg | A | |
| 2309 10 53 | ----- Chứa từ 10% đến dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng | 577 EUR/1000 kg | A | |
| 2309 10 59 | ----- Chứa không dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng | 730 EUR/1000 kg | A | |
| 2309 10 70 | --- Không chứa tinh bột, glucoza, xi rô glucoza, maltodextrine hoặc xi rô maltodextrine nhưng chứa sản phẩm từ sữa | 948 EUR/1000 kg | A | |
| 2309 10 90 | -- Loại khác | 9,6 | A | |
| 2309 90 | - Loại khác | | | |
| 2309 90 10 | -- Cá hoặc động vật có vú biển | 3,8 | A | |
| 2309 90 20 | -- Sản phẩm được đề cập trong chú giải bổ sung 5 của Chương này | 0 | A | |
| | -- Loại khác, kể cả chất tổng hợp | | | |
| | --- Chứa tinh bột, glucoza, xi rô glucoza, maltodextrine hoặc xi rô maltodextrine thuộc các nhóm 1702 30 50, 1702 30 90, 1702 40 90, 1702 90 50 và 2106 90 55 hoặc sản phẩm từ sữa | | | |
| | ---- Chứa tinh bột, glucose, xi-rô glucose, maltodextrine hoặc xi-rô maltodextrin | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | ----- Không chứa tinh bột hoặc chứa 10% tinh bột hoặc ít hơn tính theo trọng lượng | | | |
| 2309 90 31 | ----- Không chứa sản phẩm từ sữa hoặc chứa ít hơn 10% các sản phẩm này tính theo trọng lượng | 23 EUR/1000 kg | A | |
| 2309 90 33 | ----- Chứa từ 10% đến dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng | 498 EUR/1000 kg | A | |
| 2309 90 35 | ----- Chứa từ 50% đến dưới 75% trọng lượng của sản phẩm từ sữa | 730 EUR/1000 kg | A | |
| 2309 90 39 | ----- Chứa từ 75% trở lên các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng | 948 EUR/1000 kg | A | |
| | ----- Chứa trên 10% nhưng không quá 30% tinh bột tính theo trọng lượng | | | |
| 2309 90 41 | ----- Không chứa sản phẩm từ sữa hoặc chứa ít hơn 10% các sản phẩm này tính theo trọng lượng | 55 EUR/1000 kg | A | |
| 2309 90 43 | ----- Chứa từ 10% đến dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng | 530 EUR/1000 kg | A | |
| 2309 90 49 | ----- Chứa không dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng | 888 EUR/1000 kg | A | |
| | ----- Chứa hơn 30% tinh bột tính theo trọng lượng | | | |
| 2309 90 51 | ----- Không chứa sản phẩm từ sữa hoặc chứa dưới 10% các sản phẩm này tính theo trọng lượng | 102 EUR/1000 kg | A | |
| 2309 90 53 | ----- Chứa từ 10% đến dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng | 577 EUR/1000 kg | A | |
| 2309 90 59 | ----- Chứa không dưới 50% các sản phẩm từ sữa tính theo trọng lượng | 730 EUR/1000 kg | A | |
| 2309 90 70 | ---- Không chứa tinh bột, glucoza, xi rô glucoza, maltodextrine hoặc xi rô maltodextrine nhưng chứa sản phẩm từ sữa | 948 EUR/1000 kg | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 2309 90 91 | ---- Bột củ cải có thêm mật đường | 12 | A | |
| 2309 90 96 | ---- Loại khác | 9,6 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|-----------|
| 24 | CHƯƠNG 24 – THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN | | | |
| 2401 | Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá | | | |
| 2401 10 | - Lá thuốc lá chưa tước cọng | | | |
| 2401 10 35 | -- Thuốc lá nhẹ sấy bằng không khí | 18,4 MIN 22 EUR/100 kg MAX 24 EUR/100 kg | B7 | |
| 2401 10 60 | -- Thuốc lá loại Oriental sấy bằng mặt trời | 11,2 MIN 22 EUR/100 kg MAX 56 EUR/100 kg | B7 | |
| 2401 10 70 | -- Thuốc lá nặng sấy bằng không khí | 11,2 MIN 22 EUR/100 kg MAX 56 EUR/100 kg | B7 | |
| 2401 10 85 | -- Thuốc lá sấy bằng không khí nóng | 18,4 MIN 22 EUR/100 kg MAX 24 EUR/100 kg | B7 | |
| 2401 10 95 | -- Loại khác | 18,4 MIN 22 EUR/100 kg MAX 24 EUR/100 kg | B7 | |
| 2401 20 | - Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ | | | |
| 2401 20 35 | -- Thuốc lá nhẹ sấy bằng không khí | 18,4 MIN 22 EUR/100 kg MAX 24 EUR/100 kg | B7 | |
| 2401 20 60 | -- Thuốc lá loại Oriental sấy bằng mặt trời | 11,2 MIN 22 EUR/100 kg MAX 56 EUR/100 kg | B7 | |
| 2401 20 70 | -- Thuốc lá nặng sấy bằng không khí | 11,2 MIN 22 EUR/100 kg MAX 56 EUR/100 kg | B7 | |
| 2401 20 85 | -- Thuốc lá sấy bằng không khí nóng | 18,4 MIN 22 EUR/100 kg MAX 24 EUR/100 kg | B7 | |
| 2401 20 95 | -- Loại khác | 18,4 MIN 22 EUR/100 kg MAX 24 EUR/100 kg | B7 | |
| 2401 30 00 | - Phế liệu lá thuốc lá | 11,2 MIN 22 EUR/100 kg MAX 56 EUR/100 kg | B7 | |
| 2402 | Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá | | | |
| 2402 10 00 | - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá | 26 | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | thuốc lá | | | |
| 2402 20 | - Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá | | | |
| 2402 20 10 | -- Chứa đinh hương | 10 | B7 | |
| 2402 20 90 | -- Loại khác | 57,6 | B7 | |
| 2402 90 00 | - Loại khác | 57,6 | B7 | |
| 2403 | Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá | | | |
| | - Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ | | | |
| 2403 11 00 | -- Thuốc lá sử dụng tàu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này | 74,9 | B7 | |
| 2403 19 | -- Loại khác | | | |
| 2403 19 10 | --- Đóng gói sẵn với trọng lượng tịnh không quá 500g | 74,9 | B7 | |
| 2403 19 90 | --- Loại khác | 74,9 | B7 | |
| | - Loại khác | | | |
| 2403 91 00 | -- Thuốc lá 'đồng nhất' hoặc 'hoàn nguyên' | 16,6 | B7 | |
| 2403 99 | -- Loại khác | | | |
| 2403 99 10 | --- Thuốc lá dạng nhai và thuốc lá bột để hút | 41,6 | B7 | |
| 2403 99 90 | --- Loại khác | 16,6 | B7 | |
| 25 | CHƯƠNG 25 – MUỐI, LƯU HUỖNH; ĐÁT VÀ ĐÁ; THẠCH CAO; VÔI VÀ XI MĂNG | | | |
| 2501 00 | Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển | | | |
| 2501 00 10 | - Nước biển và nước muối | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy | | | |
| 2501 00 31 | -- Để biến đổi hóa học (tách Na khỏi Cl) để sản xuất các sản phẩm khác | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 2501 00 51 | --- Đã bị làm biến tính hoặc sử dụng trong công nghiệp (bao gồm cả tinh chế) ngoài việc bảo quản hoặc chế biến thức ăn cho người hoặc động vật | 1,7 EUR/1000 kg | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 2501 00 91 | ---- Muối thích hợp làm thức ăn cho người | 2,6 EUR/1000 kg | A | |
| 2501 00 99 | ---- Loại khác | 2,6 EUR/1000 kg | A | |
| 2502 00 00 | Pyrites sắt chưa nung | 0 | A | |
| 2503 00 | Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo | | | |
| 2503 00 10 | - Lưu huỳnh thô hoặc chưa qua tinh chế | 0 | A | |
| 2503 00 90 | - Loại khác | 1,7 | A | |
| 2504 | Graphit tự nhiên | | | |
| 2504 10 00 | - Ở dạng bột hay dạng mảnh | 0 | A | |
| 2504 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 2505 | Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26 | | | |
| 2505 10 00 | - Cát oxit silic và cát thạch anh | 0 | A | |
| 2505 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 2506 | Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | | | |
| 2506 10 00 | - Thạch anh | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2506 20 00 | - Quartzite | 0 | A | |
| 2507 00 | Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung | | | |
| 2507 00 20 | - Cao lanh | 0 | A | |
| 2507 00 80 | - Đất sét cao lanh khác | 0 | A | |
| 2508 | Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas | | | |
| 2508 10 00 | - Bentonite | 0 | A | |
| 2508 30 00 | - Đất sét chịu lửa | 0 | A | |
| 2508 40 00 | - Đất sét khác | 0 | A | |
| 2508 50 00 | - Andalusite, kyanite và sillimanite | 0 | A | |
| 2508 60 00 | - Mullite | 0 | A | |
| 2508 70 00 | - Đất chịu lửa hay đất dinas | 0 | A | |
| 2509 00 00 | Đá phân | 0 | A | |
| 2510 | Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phân có chứa phosphat | | | |
| 2510 10 00 | - Chưa nghiền | 0 | A | |
| 2510 20 00 | - Đã nghiền | 0 | A | |
| 2511 | Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16 | | | |
| 2511 10 00 | - Bari sulphat tự nhiên (barytes) | 0 | A | |
| 2511 20 00 | - Bari carbonat tự nhiên (witherite) | 0 | A | |
| 2512 00 00 | Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1 | 0 | A | |
| 2513 | Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | hoặc chưa qua xử lý nhiệt | | | |
| 2513 10 00 | - Đá bọt | 0 | A | |
| 2513 20 00 | - Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác | 0 | A | |
| 2514 00 00 | Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | 0 | A | |
| 2515 | Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | | | |
| | - Đá hoa (marble) và đá travertine | | | |
| 2515 11 00 | -- Thô hoặc đã đẽo thô | 0 | A | |
| 2515 12 00 | -- Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | 0 | A | |
| 2515 20 00 | - Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa | 0 | A | |
| 2516 | Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | | | |
| | - Granit | | | |
| 2516 11 00 | -- Thô hoặc đã đẽo thô | 0 | A | |
| 2516 12 00 | -- Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | 0 | A | |
| 2516 20 00 | - Đá cát kết | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2516 90 00 | - Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng | 0 | A | |
| 2517 | Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt | | | |
| 2517 10 | - Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt | | | |
| 2517 10 10 | -- Đá cuội, sỏi, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) | 0 | A | |
| 2517 10 20 | -- Đá vôi, đá đolômit và đá vôi khác, đã vỡ hoặc nghiền | 0 | A | |
| 2517 10 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 2517 20 00 | - Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10 | 0 | A | |
| 2517 30 00 | - Đá dăm trộn nhựa đường | 0 | A | |
| | - Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt | | | |
| 2517 41 00 | -- Từ đá hoa (marble) | 0 | A | |
| 2517 49 00 | -- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2518 | Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén | | | |
| 2518 10 00 | - Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết | 0 | A | |
| 2518 20 00 | - Dolomite đã nung hoặc thiêu kết | 0 | A | |
| 2518 30 00 | - Hỗn hợp dolomite dạng nén | 0 | A | |
| 2519 | Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết | | | |
| 2519 10 00 | - Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) | 0 | A | |
| 2519 90 | - Loại khác | | | |
| 2519 90 10 | -- Magiê oxit, trừ magiê cacbonat tự nhiên nung | 1,7 | A | |
| 2519 90 30 | -- Magiê oxit nung trơ (thiêu kết) | 0 | A | |
| 2519 90 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 2520 | Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế | | | |
| 2520 10 00 | - Thạch cao; thạch cao khan | 0 | A | |
| 2520 20 00 | - Thạch cao plaster | 0 | A | |
| 2521 00 00 | Chất gây chảy góc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng | 0 | A | |
| 2522 | Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25 | | | |
| 2522 10 00 | - Vôi sống | 1,7 | A | |
| 2522 20 00 | - Vôi tôi | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2522 30 00 | - Vôi chịu nước | 1,7 | A | |
| 2523 | Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xi (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thuỷ lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke. | | | |
| 2523 10 00 | - Clanhke xi măng | 1,7 | A | |
| | - Xi măng Portland | | | |
| 2523 21 00 | -- Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo | 1,7 | A | |
| 2523 29 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 2523 30 00 | - Xi măng nhôm | 1,7 | A | |
| 2523 90 00 | - Xi măng chịu nước khác | 1,7 | A | |
| 2524 | Amiăng | | | |
| 2524 10 00 | - Crocidolite | 0 | A | |
| 2524 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 2525 | Mì ca, kể cả mì ca tách lớp; phế liệu mì ca | | | |
| 2525 10 00 | - Mì ca thô và mì ca đã tách thành tấm hay lớp | 0 | A | |
| 2525 20 00 | - Bột mì ca | 0 | A | |
| 2525 30 00 | - Phế liệu mì ca | 0 | A | |
| 2526 | Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc | | | |
| 2526 10 00 | - Chưa nghiền, chưa làm thành bột | 0 | A | |
| 2526 20 00 | - Đã nghiền hoặc làm thành bột | 0 | A | |
| 2528 00 00 | Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3B03 tính theo trọng lượng khô. | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2529 | Tràng thạch (đá bò tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit | | | |
| 2529 10 00 | - Tràng thạch (đá bò tát) | 0 | A | |
| | - Khoáng flourit | | | |
| 2529 21 00 | -- Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 2529 22 00 | -- Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 2529 30 00 | - Loxit; nephelin và nephelin xienit | 0 | A | |
| 2530 | Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | | | |
| 2530 10 00 | - Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở | 0 | A | |
| 2530 20 00 | - Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên) | 0 | A | |
| 2530 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 26 | CHƯƠNG 26 – QUẶNG, XÍ VÀ TRO | | | |
| 2601 | Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung | | | |
| | - Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung | | | |
| 2601 11 00 | -- Chưa nung kết | 0 | A | |
| 2601 12 00 | -- Đã nung kết | 0 | A | |
| 2601 20 00 | - Pirit sắt đã nung | 0 | A | |
| 2602 00 00 | Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô | 0 | A | |
| 2603 00 00 | Quặng đồng và tinh quặng đồng | 0 | A | |
| 2604 00 00 | Quặng niken và tinh quặng niken | 0 | A | |
| 2605 00 00 | Quặng coban và tinh quặng coban | 0 | A | |
| 2606 00 00 | Quặng nhôm và tinh quặng nhôm | 0 | A | |
| 2607 00 00 | Quặng chì và tinh quặng chì | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2608 00 00 | Quặng kẽm và tinh quặng kẽm | 0 | A | |
| 2609 00 00 | Quặng thiếc và tinh quặng thiếc | 0 | A | |
| 2610 00 00 | Quặng crôm và tinh quặng crôm | 0 | A | |
| 2611 00 00 | Quặng vonfram và tinh quặng vonfram | 0 | A | |
| 2612 | Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori | | | |
| 2612 10 | - Quặng urani và tinh quặng urani | | | |
| 2612 10 10 | -- Quặng urani và khoáng chất uranit (quặng becblen) và tinh quặng của chúng, với hàm lượng urani nhiều hơn 5 % theo trọng lượng (Euratom) | 0 | A | |
| 2612 10 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 2612 20 | - Quặng thori và tinh quặng thori | | | |
| 2612 20 10 | -- Monazit; urano - thorianite và các quặng thorium khác và tinh quặng, với hàm lượng thorium hơn 20% theo trọng lượng (Euratom) | 0 | A | |
| 2612 20 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 2613 | Quặng molipden và tinh quặng molipden | | | |
| 2613 10 00 | - Đã nung | 0 | A | |
| 2613 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 2614 00 00 | Quặng titan và tinh quặng | 0 | A | |
| 2615 | Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó | | | |
| 2615 10 00 | - Quặng zircon và tinh quặng zircon | 0 | A | |
| 2615 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 2616 | Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý | | | |
| 2616 10 00 | - Quặng bạc và tinh quặng bạc | 0 | A | |
| 2616 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 2617 | Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó | | | |
| 2617 10 00 | - Quặng antimon và tinh quặng antimon | 0 | A | |
| 2617 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2618 00 00 | Xỉ hạt nhỏ (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép | 0 | A | |
| 2619 00 | Xi, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép | | | |
| 2619 00 20 | - Phế thải phù hợp cho việc thu hồi sắt hoặc mangan | 0 | A | |
| 2619 00 90 | - Loại khác | 0 | A | |
| 2620 | Xi, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsenic, kim loại hoặc các hợp chất của chúng | | | |
| | - Chứa chủ yếu là kẽm | | | |
| 2620 11 00 | -- Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm) | 0 | A | |
| 2620 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Chứa chủ yếu là chì | | | |
| 2620 21 00 | -- Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ | 0 | A | |
| 2620 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 2620 30 00 | - Chứa chủ yếu là đồng | 0 | A | |
| 2620 40 00 | - Chứa chủ yếu là nhôm | 0 | A | |
| 2620 60 00 | - Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 2620 91 00 | -- Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng | 0 | A | |
| 2620 99 | -- Loại khác | | | |
| 2620 99 10 | --- Chủ yếu chứa niken | 0 | A | |
| 2620 99 20 | --- Chứa chủ yếu là niobi hoặc tantalum | 0 | A | |
| 2620 99 40 | --- Chứa chủ yếu là thiếc | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2620 99 60 | - - - Chứa chủ yếu là titan | 0 | A | |
| 2620 99 95 | - - - Loại khác | 0 | A | |
| 2621 | Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị | | | |
| 2621 10 00 | - Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị | 0 | A | |
| 2621 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 27 | CHƯƠNG 27 – NHIÊN LIỆU KHOÁNG, DẦU KHOÁNG VÀ CÁC SẢN PHẨM CHUNG CẮT TỪ CHÚNG; CÁC CẮT CHỨA BI-TUM; CÁC LOẠI SÁP KHOÁNG CHẤT | | | |
| 2701 | Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá | | | |
| | - Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh | | | |
| 2701 11 00 | -- Anthracite | 0 | A | |
| 2701 12 | -- Than bi-tum | | | |
| 2701 12 10 | --- Than để luyện cốc | 0 | A | |
| 2701 12 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 2701 19 00 | -- Than đá loại khác | 0 | A | |
| 2701 20 00 | - Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá | 0 | A | |
| 2702 | Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền | | | |
| 2702 10 00 | - Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh | 0 | A | |
| 2702 20 00 | - Than non đã đóng bánh | 0 | A | |
| 2703 00 00 | Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh | 0 | A | |
| 2704 00 | Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | muội bình chung than đá | | | |
| | - Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá | | | |
| 2704 00 11 | -- Đề sản xuất điện cực | 0 | A | |
| 2704 00 19 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 2704 00 30 | - Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non | 0 | A | |
| 2704 00 90 | - Loại khác | 0 | A | |
| 2705 00 00 | Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác | 0 | A | |
| 2706 00 00 | Hắc ín chung cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chung cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế | 0 | A | |
| 2707 | Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm | | | |
| 2707 10 | - Benzen | | | |
| 2707 10 10 | -- Đề sử dụng như nhiên liệu điện hoặc đốt nóng | 3 | A | |
| 2707 10 90 | -- Dùng cho các mục đích khác | 0 | A | |
| 2707 20 | - Toluen | | | |
| 2707 20 10 | -- Đề sử dụng như nhiên liệu điện hoặc đốt nóng | 3 | A | |
| 2707 20 90 | -- Dùng cho các mục đích khác | 0 | A | |
| 2707 30 | - Xylen | | | |
| 2707 30 10 | -- Đề sử dụng như nhiên liệu điện hoặc đốt nóng | 3 | A | |
| 2707 30 90 | -- Dùng cho các mục đích khác | 0 | A | |
| 2707 40 00 | - Naphthalen | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2707 50 | - Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86 | | | |
| 2707 50 10 | -- Để sử dụng như nhiên liệu điện hoặc đốt nóng | 3 | A | |
| 2707 50 90 | -- Dùng cho các mục đích khác | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 2707 91 00 | -- Dầu creosote | 1,7 | A | |
| 2707 99 | -- Loại khác | | | |
| | --- Dầu thô | | | |
| 2707 99 11 | ---- Các loại dầu thô nhẹ có độ chum từ 90% trở lên theo thể tích ở nhiệt độ lên tới 200 ° C | 1,7 | A | |
| 2707 99 19 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 2707 99 20 | --- Lớp phủ chứa lưu huỳnh; anthracene | 0 | A | |
| 2707 99 50 | --- Sản phẩm cơ bản | 1,7 | A | |
| 2707 99 80 | --- Phenol | 1,2 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 2707 99 91 | ---- Để sản xuất các sản phẩm thuộc nhóm 2803 | 0 | A | |
| 2707 99 99 | ---- Loại khác | 1,7 | A | |
| 2708 | Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác | | | |
| 2708 10 00 | - Nhựa chung (hắc ín) | 0 | A | |
| 2708 20 00 | - Than cốc nhựa chung | 0 | A | |
| 2709 00 | Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô | | | |
| 2709 00 10 | - Condensate khí tự nhiên | 0 | A | |
| 2709 00 90 | - Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2710 | Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải | | | |
| | - Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải | | | |
| 2710 12 | -- Dầu nhẹ và các chế phẩm | | | |
| 2710 12 11 | --- Để tiến hành một quy trình cụ thể | 0 | A | |
| 2710 12 15 | --- Để trải qua quá trình biến đổi hóa học bằng một quá trình không phải các quy trình liên quan đến phân nhóm 2710 12 11 | 0 | A | |
| | --- Dùng cho mục đích khác | | | |
| | ---- Xăng đặc biệt | | | |
| 2710 12 21 | ----- Dung môi trắng (white spirit) | 4,7 | A | |
| 2710 12 25 | ----- Loại khác | 4,7 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| | ----- Xăng động cơ | | | |
| 2710 12 31 | ----- Xăng máy bay | 4,7 | A | |
| | ----- Loại khác, có pha chì | | | |
| | ----- Không vượt quá 0,013 g mỗi lít | | | |
| 2710 12 41 | ----- Với số octan (RON) nhỏ hơn 95 | 4,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2710 12 45 | ----- Với số octan (RON) từ 95 trở lên nhưng dưới 98 | 4,7 | A | |
| 2710 12 49 | ----- Với số octan (RON) từ 98 trở lên | 4,7 | A | |
| | ----- Trên 0,013 g một lít | | | |
| 2710 12 51 | ----- Với số octan (RON) nhỏ hơn 98 | 4,7 | A | |
| 2710 12 59 | ----- Với số octan (RON) từ 98 trở lên | 4,7 | A | |
| 2710 12 70 | ----- Nhiên liệu máy bay phản lực | 4,7 | A | |
| 2710 12 90 | ----- Dầu nhẹ khác | 4,7 | A | |
| 2710 19 | -- Loại khác | | | |
| | --- Dầu trung bình | | | |
| 2710 19 11 | ----- Để tiến hành một quy trình cụ thể | 0 | A | |
| 2710 19 15 | ----- Để trải qua quá trình biến đổi hóa học bằng một quá trình không phải những quy trình liên quan đến phân nhóm 2710 19 11 | 0 | A | |
| | ----- Dùng cho mục đích khác | | | |
| | ----- Kerosine | | | |
| 2710 19 21 | ----- Nhiên liệu máy bay phản lực | 4,7 | A | |
| 2710 19 25 | ----- Loại khác | 4,7 | A | |
| 2710 19 29 | ----- Loại khác | 4,7 | A | |
| | --- Dầu nặng | | | |
| | ----- Dầu khí | | | |
| 2710 19 31 | ----- Để tiến hành một quy trình cụ thể | 0 | A | |
| 2710 19 35 | ----- Để trải qua quá trình biến đổi hóa học bằng một quá trình không phải những quy trình liên quan đến phân nhóm 2710 19 31 | 0 | A | |
| | ----- Dùng cho mục đích khác | | | |
| 2710 19 43 | ----- Với hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,001% trọng lượng | 0 | A | |
| 2710 19 46 | ----- Với hàm lượng lưu huỳnh trên 0,001% nhưng không quá 0,002% trọng lượng | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2710 19 47 | ----- Với hàm lượng lưu huỳnh trên 0,002% nhưng không quá 0,1% trọng lượng | 0 | A | |
| 2710 19 48 | ----- Với hàm lượng lưu huỳnh trên 0,1% trọng lượng | 3,5 | A | |
| | ---- Dầu nhiên liệu | | | |
| 2710 19 51 | ----- Để tiến hành một quy trình cụ thể | 0 | A | |
| 2710 19 55 | ----- Để trải qua quá trình biến đổi hóa học bằng một quá trình không phải những quy trình liên quan đến phân nhóm 2710 19 51 | 0 | A | |
| | ----- Dùng cho mục đích khác | | | |
| 2710 19 62 | ----- Với hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,1% trọng lượng | 3,5 | A | |
| 2710 19 64 | ----- Với hàm lượng lưu huỳnh trên 01% nhưng không quá 1% trọng lượng | 3,5 | A | |
| 2710 19 68 | ----- Với hàm lượng lưu huỳnh trên 1% trọng lượng | 3,5 | A | |
| | ---- Dầu bôi trơn; các loại dầu khác | | | |
| 2710 19 71 | ----- Để tiến hành một quy trình cụ thể | 0 | A | |
| 2710 19 75 | ----- Để trải qua quá trình biến đổi hóa học bằng một quá trình không phải những quy trình liên quan đến phân nhóm 2710 19 71 | 0 | A | |
| | ----- Dùng cho mục đích khác | | | |
| 2710 19 81 | ----- Dầu động cơ, dầu bôi trơn máy nén, dầu bôi trơn tuabin | 3,7 | A | |
| 2710 19 83 | ----- Chất lỏng cho mục đích thủy lực | 3,7 | A | |
| 2710 19 85 | ----- Dầu trắng, parafin lỏng | 3,7 | A | |
| 2710 19 87 | ----- Dầu bánh răng và dầu dẫn | 3,7 | A | |
| 2710 19 91 | ----- Hợp chất gia công kim loại, dầu xả khuôn, dầu chống ăn mòn | 3,7 | A | |
| 2710 19 93 | ----- Dầu cách điện | 3,7 | A | |
| 2710 19 99 | ----- Dầu bôi trơn khác và các loại dầu khác | 3,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2710 20 | - Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải | | | |
| | -- Dầu khí | | | |
| 2710 20 11 | --- Với hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,001% trọng lượng | 0 | A | |
| 2710 20 15 | --- Với hàm lượng lưu huỳnh trên 0,001% nhưng không quá 0,002% trọng lượng | 0 | A | |
| 2710 20 17 | --- Với hàm lượng lưu huỳnh trên 0,002% nhưng không quá 0,1% trọng lượng | 0 | A | |
| 2710 20 19 | --- Với hàm lượng lưu huỳnh trên 0,1% trọng lượng | 3,5 | A | |
| | -- Dầu nhiên liệu | | | |
| 2710 20 31 | --- Với hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,1% trọng lượng | 3,5 | A | |
| 2710 20 35 | --- Với hàm lượng lưu huỳnh trên 0,1% nhưng không quá 1% trọng lượng | 3,5 | A | |
| 2710 20 39 | --- Với hàm lượng lưu huỳnh trên 1% trọng lượng | 3,5 | A | |
| 2710 20 90 | -- Dầu khác | 3,7 | A | |
| | - Dầu thải | | | |
| 2710 91 00 | -- Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs) | 3,5 | A | |
| 2710 99 00 | -- Loại khác | 3,5 | A | |
| 2711 | Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác | | | |
| | - Dạng hóa lỏng | | | |
| 2711 11 00 | -- Khí tự nhiên | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2711 12 | -- Propan | | | |
| | --- Propane có độ tinh khiết không ít hơn 99 % | | | |
| 2711 12 11 | ---- Đồ sử dụng như nhiên liệu điện hoặc đốt nóng | 8 | A | |
| 2711 12 19 | ---- Dùng cho các mục đích khác | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 2711 12 91 | ---- Đồ tiến hành một quy trình cụ thể | 0 | A | |
| 2711 12 93 | ---- Đồ trải qua quá trình biến đổi hóa học bằng một quá trình không phải những quy trình liên quan đến phân nhóm 2711 12 91 | 0 | A | |
| | ---- Dùng cho mục đích khác | | | |
| 2711 12 94 | ----- Độ tinh khiết trên 90% nhưng dưới 99 % | 0,7 | A | |
| 2711 12 97 | ----- Loại khác | 0,7 | A | |
| 2711 13 | -- Butan | | | |
| 2711 13 10 | --- Đồ tiến hành một quy trình cụ thể | 0 | A | |
| 2711 13 30 | --- Đồ trải qua quá trình biến đổi hóa học bằng một quá trình không phải những quy trình liên quan đến phân nhóm 2711 13 10 | 0 | A | |
| | --- Dùng cho mục đích khác | | | |
| 2711 13 91 | ---- Độ tinh khiết trên 90% nhưng dưới 95 % | 0,7 | A | |
| 2711 13 97 | ---- Loại khác | 0,7 | A | |
| 2711 14 00 | -- Etylen, propylen, butylen và butadien | 0 | A | |
| 2711 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Dạng khí | | | |
| 2711 21 00 | -- Khí tự nhiên | 0 | A | |
| 2711 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 2712 | Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2712 10 | - Vazolin (petroleum jelly) | | | |
| 2712 10 10 | -- Dạng thô | 0 | A | |
| 2712 10 90 | -- Loại khác | 2,2 | A | |
| 2712 20 | - Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng | | | |
| 2712 20 10 | -- Sáp parafin tổng hợp có trọng lượng phân tử từ 460 trở lên nhưng không quá 1560 | 0 | A | |
| 2712 20 90 | -- Loại khác | 2,2 | A | |
| 2712 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Ozokerite, sáp than non hoặc sáp than bùn (sản phẩm tự nhiên) | | | |
| 2712 90 11 | --- Dạng thô | 0,7 | A | |
| 2712 90 19 | --- Loại khác | 2,2 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Dạng thô | | | |
| 2712 90 31 | ---- Để tiến hành một quy trình cụ thể | 0 | A | |
| 2712 90 33 | ---- Để trải qua quá trình biến đổi hóa học bằng một quá trình không phải những quy trình liên quan đến phân nhóm 2712 90 31 | 0 | A | |
| 2712 90 39 | ---- Dùng cho các mục đích khác | 0,7 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 2712 90 91 | ---- Pha trộn 1-anken chứa trọng lượng từ 80% trở lên từ 1-anken có độ dài chuỗi từ 24 đến không quá 28 nguyên tử carbon | 0 | A | |
| 2712 90 99 | ---- Loại khác | 2,2 | A | |
| 2713 | Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | | | |
| | - Cốc dầu mỏ | | | |
| 2713 11 00 | -- Chưa nung | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2713 12 00 | -- Đã nung | 0 | A | |
| 2713 20 00 | - Bi-tum dầu mỏ | 0 | A | |
| 2713 90 | - Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | | | |
| 2713 90 10 | -- Để sản xuất các sản phẩm thuộc nhóm 2803 | 0 | A | |
| 2713 90 90 | -- Loại khác | 0,7 | A | |
| 2714 | Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic | | | |
| 2714 10 00 | - Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín | 0 | A | |
| 2714 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 2715 00 00 | Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matit có chứa bi-tum, cut-backs) | 0 | A | |
| 2716 00 00 | Năng lượng điện | 0 | A | |
| 28 | CHƯƠNG 28 – HÓA CHẤT VÔ CƠ; CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ HAY HỮU CƠ CỦA KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐẤT HIỀM, CÁC NGUYÊN TỐ PHÓNG XẠ HOẶC CÁC CHẤT ĐỒNG VỊ | | | |
| | I. CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC | | | |
| 2801 | Flo, clo, brom và iot | | | |
| 2801 10 00 | - Clo | 5,5 | A | |
| 2801 20 00 | - Iot | 0 | A | |
| 2801 30 | - Flo; brom | | | |
| 2801 30 10 | -- Flo | 5 | A | |
| 2801 30 90 | -- Brom | 5,5 | A | |
| 2802 00 00 | Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo | 4,6 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2803 00 00 | Carbon (muội than và các dạng carbon khác chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác) | 0 | A | |
| 2804 | Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác | | | |
| 2804 10 00 | - Hydro | 3,7 | A | |
| | - Khí hiếm | | | |
| 2804 21 00 | -- Argon | 5 | A | |
| 2804 29 | -- Loại khác | | | |
| 2804 29 10 | --- Heli | 0 | A | |
| 2804 29 90 | --- Loại khác | 5 | A | |
| 2804 30 00 | - Nitơ | 5,5 | A | |
| 2804 40 00 | - Oxy | 5 | A | |
| 2804 50 | - Bo; telur | | | |
| 2804 50 10 | -- Bo | 5,5 | A | |
| 2804 50 90 | -- Tellurium | 2,1 | A | |
| | - Silic | | | |
| 2804 61 00 | -- Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 2804 69 00 | -- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| 2804 70 00 | - Phospho | 5,5 | A | |
| 2804 80 00 | - Arsen | 2,1 | A | |
| 2804 90 00 | - Selen | 0 | A | |
| 2805 | Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân | | | |
| | - Kim loại kiềm hoặc kiềm thổ | | | |
| 2805 11 00 | -- Natri | 5 | B3 | |
| 2805 12 00 | -- Canxi | 5,5 | B3 | |
| 2805 19 | -- Loại khác | | | |
| 2805 19 10 | --- Strontium và barium | 5,5 | B3 | |
| 2805 19 90 | --- Loại khác | 4,1 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2805 30 | - Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau | | | |
| 2805 30 10 | -- Hỗn hợp | 5,5 | B3 | |
| 2805 30 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 2805 40 | - Thủy ngân | | | |
| 2805 40 10 | -- Trong các bình có trọng lượng tịnh 34,5 kg (trọng lượng tiêu chuẩn), có giá trị fob trên mỗi bình không vượt quá 224 EUR | 3 | A | |
| 2805 40 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | II. AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ CÓ CHỨA OXY CỦA CÁC PHI KIM LOẠI | | | |
| 2806 | Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric | | | |
| 2806 10 00 | - Hydro clorua (axit hydrocloric) | 5,5 | A | |
| 2806 20 00 | - Axit clorosulphuric | 5,5 | A | |
| 2807 00 00 | Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum). | 3 | A | |
| 2808 00 00 | Axit nitric; axit sulphonitric. | 5,5 | A | |
| 2809 | Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học | | | |
| 2809 10 00 | - Diphospho pentaoxit | 5,5 | A | |
| 2809 20 00 | - Axit phosphoric và axit polyphosphoric | 5,5 | A | |
| 2810 00 | Oxit bo; axit boric | | | |
| 2810 00 10 | - Diboron trioxide | 0 | A | |
| 2810 00 90 | - Loại khác | 3,7 | A | |
| 2811 | Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại | | | |
| | - Axit vô cơ khác | | | |
| 2811 11 00 | -- Hydro florua (axit hydrofloric) | 5,5 | A | |
| 2811 19 | -- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2811 19 10 | --- Hydro florua (axit hydrofloric) | 0 | A | |
| 2811 19 20 | --- Hydro xyanua (axit hydrocyanic) | 5,3 | A | |
| 2811 19 80 | --- Loại khác | 5,3 | A | |
| | - Hợp chất vô cơ có chứa oxy khác của các phi kim loại | | | |
| 2811 21 00 | -- Carbon dioxit | 5,5 | A | |
| 2811 22 00 | -- Silic dioxit | 4,6 | A | |
| 2811 29 | -- Loại khác | | | |
| 2811 29 05 | --- Sulphur dioxit | 5,5 | A | |
| 2811 29 10 | --- Lưu huỳnh trioxit (anhydrid sunfuric); diarsenic trioxit | 4,6 | A | |
| 2811 29 30 | --- Oxit nitơ | 5 | A | |
| 2811 29 90 | --- Loại khác | 5,3 | A | |
| | III. HỢP CHẤT HALOGEN HOẶC HỢP CHẤT SULPHUA CỦA PHI KIM LOẠI | | | |
| 2812 | Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại | | | |
| 2812 10 | - Clorua và oxit clorua | | | |
| | -- Từ phospho | | | |
| 2812 10 11 | --- Phospho trichloride oxit (phosphoryl trichloride) | 5,5 | A | |
| 2812 10 15 | --- Phospho trichloride | 5,5 | A | |
| 2812 10 16 | --- Phospho pentachloride | 5,5 | A | |
| 2812 10 18 | --- Loại khác | 5,5 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 2812 10 91 | --- Disulphua dichloride | 5,5 | A | |
| 2812 10 93 | --- Dichloride lưu huỳnh | 5,5 | A | |
| 2812 10 94 | --- Phosgene (carbonyl clorua) | 5,5 | A | |
| 2812 10 95 | --- Thionyl dichloride (thionyl clorua) | 5,5 | A | |
| 2812 10 99 | --- Loại khác | 5,5 | A | |
| 2812 90 00 | - Loại khác | 5,5 | A | |
| 2813 | Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | thương phẩm | | | |
| 2813 10 00 | - Carbon disulphua | 5,5 | A | |
| 2813 90 | - Loại khác | | | |
| 2813 90 10 | -- Phospho sulphua, trisulphide thương mại | 5,3 | A | |
| 2813 90 90 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| | IV. BAZƠ VÀ OXIT VÔ CƠ, HYDROXIT VÀ PEROXIT KIM LOẠI | | | |
| 2814 | Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước | | | |
| 2814 10 00 | - Dạng khan | 5,5 | A | |
| 2814 20 00 | - Dạng dung dịch nước | 5,5 | A | |
| 2815 | Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit | | | |
| | - Natri hydroxit (xút ăn da): | | | |
| 2815 11 00 | -- Dạng rắn | 5,5 | A | |
| 2815 12 00 | -- Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng) | 5,5 | A | |
| 2815 20 00 | - Kali hydroxit (potash ăn da) | 5,5 | A | |
| 2815 30 00 | - Natri hoặc kali peroxit | 5,5 | A | |
| 2816 | Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari | | | |
| 2816 10 00 | - Magie hydroxit và magie peroxit | 4,1 | A | |
| 2816 40 00 | - Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari | 5,5 | A | |
| 2817 00 00 | Kẽm ôxit; kẽm peroxit | 5,5 | A | |
| 2818 | Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm. | | | |
| 2818 10 | - Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | | | |
| | -- Với hàm lượng oxit nhôm từ 98,5 % trọng lượng trở lên | | | |
| 2818 10 11 | --- Với dưới 50% tổng trọng lượng có kích thước hạt lớn hơn 10 mm | 5,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2818 10 19 | --- Với 50% trở lên tổng trọng lượng có kích thước hạt lớn hơn 10 mm | 5,2 | A | |
| | -- Với hàm lượng oxit nhôm dưới 98,5 % theo trọng lượng | | | |
| 2818 10 91 | --- Với dưới 50% tổng trọng lượng có kích thước hạt lớn hơn 10 mm | 5,2 | A | |
| 2818 10 99 | --- Với 50% trở lên tổng trọng lượng có kích thước hạt lớn hơn 10 mm | 5,2 | A | |
| 2818 20 00 | - Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo | 4 | A | |
| 2818 30 00 | - Nhôm hydroxit | 5,5 | B3 | |
| 2819 | Crom oxit và hydroxit | | | |
| 2819 10 00 | - Crom trioxit | 5,5 | A | |
| 2819 90 | - Loại khác | | | |
| 2819 90 10 | -- Crom dioxit | 3,7 | A | |
| 2819 90 90 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| 2820 | Mangan oxit | | | |
| 2820 10 00 | - Mangan dioxit | 5,3 | A | |
| 2820 90 | - Loại khác | | | |
| 2820 90 10 | -- Oxit mangan có hàm lượng mangan từ 77% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 2820 90 90 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| 2821 | Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe ₂ O ₃ chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng | | | |
| 2821 10 00 | - Hydroxit và oxit sắt | 4,6 | A | |
| 2821 20 00 | - Chất màu từ đất | 4,6 | A | |
| 2822 00 00 | Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm | 4,6 | A | |
| 2823 00 00 | Oxit titan | 5,5 | B3 | |
| 2824 | Chì oxit; chì đỏ và chì da cam | | | |
| 2824 10 00 | - Chì monoxit (chì ôxit, maxicot) | 5,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2824 90 00 | - Loại khác | 5,5 | A | |
| 2825 | Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác | | | |
| 2825 10 00 | - Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng | 5,5 | A | |
| 2825 20 00 | - Hydroxit và oxit liti | 5,3 | A | |
| 2825 30 00 | - Hydroxit và oxit vanadi | 5,5 | A | |
| 2825 40 00 | - Hydroxit và oxit niken | 0 | A | |
| 2825 50 00 | - Hydroxit và oxit đồng | 3,2 | A | |
| 2825 60 00 | - Germani oxit và zircon dioxit | 5,5 | A | |
| 2825 70 00 | - Hydroxit và oxit molipđen | 5,3 | A | |
| 2825 80 00 | - Antimon oxit | 5,5 | B3 | |
| 2825 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Canxi oxit, hydroxit và peroxide | | | |
| 2825 90 11 | --- Canxi hydroxit có độ tinh khiết từ 98% trở lên tính theo trọng lượng khô, ở dạng hạt trong đó không quá 1% trọng lượng có kích thước hạt vượt quá 75 micromet và không quá 4% trọng lượng có kích thước hạt nhỏ hơn 1,3 micromet | 0 | A | |
| 2825 90 19 | --- Loại khác | 4,6 | A | |
| 2825 90 20 | -- Oxit berili và hydroxit | 5,3 | A | |
| 2825 90 40 | -- Oxit vonfram và hydroxit | 4,6 | A | |
| 2825 90 60 | -- Cadmium oxit | 0 | A | |
| 2825 90 85 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| | V. MUỐI VÀ MUỐI PEROXIT, CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC KIM LOẠI | | | |
| 2826 | Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác | | | |
| | - Florua | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2826 12 00 | -- Cửa nhôm | 5,3 | A | |
| 2826 19 | -- Loại khác | | | |
| 2826 19 10 | --- Cửa amoni hoặc natri | 5,5 | A | |
| 2826 19 90 | --- Loại khác | 5,3 | A | |
| 2826 30 00 | - Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp) | 5,5 | A | |
| 2826 90 | - Loại khác | | | |
| 2826 90 10 | -- Dipotali hexafluorozenerate | 5 | A | |
| 2826 90 80 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| 2827 | Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iôđua và iôđua oxit | | | |
| 2827 10 00 | - Amoni clorua | 5,5 | B3 | |
| 2827 20 00 | - Canxi clorua | 4,6 | A | |
| | - Clorua khác | | | |
| 2827 31 00 | -- Cửa magiê | 4,6 | A | |
| 2827 32 00 | -- Cửa nhôm | 5,5 | A | |
| 2827 35 00 | -- Cửa niken | 5,5 | A | |
| 2827 39 | -- Loại khác | | | |
| 2827 39 10 | --- Cửa thiếc | 4,1 | A | |
| 2827 39 20 | --- Cửa sắt | 2,1 | A | |
| 2827 39 30 | --- Cửa coban | 5,5 | A | |
| 2827 39 85 | --- Loại khác | 5,5 | A | |
| | - Clorua oxit và clorua hydroxit | | | |
| 2827 41 00 | -- Cửa đồng | 3,2 | A | |
| 2827 49 | -- Loại khác | | | |
| 2827 49 10 | --- Cửa chì | 3,2 | A | |
| 2827 49 90 | --- Loại khác | 5,3 | A | |
| | - Bromua và bromua oxit | | | |
| 2827 51 00 | -- Natri bromua hoặc kali bromua | 5,5 | A | |
| 2827 59 00 | -- Loại khác | 5,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2827 60 00 | - Iodua và iodua oxit | 5,5 | A | |
| 2828 | Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit | | | |
| 2828 10 00 | - Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác | 5,5 | A | |
| 2828 90 00 | - Loại khác | 5,5 | A | |
| 2829 | Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat | | | |
| | - Clorat: | | | |
| 2829 11 00 | -- Của natri | 5,5 | A | |
| 2829 19 00 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| 2829 90 | - Loại khác | | | |
| 2829 90 10 | -- Perclorat | 4,8 | A | |
| 2829 90 40 | -- Brom của kali hoặc natri | 0 | A | |
| 2829 90 80 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| 2830 | Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học | | | |
| 2830 10 00 | - Natri sulphua | 5,5 | B3 | |
| 2830 90 | - Loại khác | | | |
| 2830 90 11 | -- Sulphua của canxi, antimon hoặc sắt | 4,6 | A | |
| 2830 90 85 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| 2831 | Dithionit và sulfoxylat | | | |
| 2831 10 00 | - Của natri | 5,5 | A | |
| 2831 90 00 | - Loại khác | 5,5 | A | |
| 2832 | Sulphit; thiosulphat | | | |
| 2832 10 00 | - Natri sulphit | 5,5 | A | |
| 2832 20 00 | - Sulphit khác | 5,5 | A | |
| 2832 30 00 | - Thiosulphat | 5,5 | A | |
| 2833 | Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) | | | |
| | - Natri sulphat | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2833 11 00 | -- Dinatri sulphat | 5,5 | A | |
| 2833 19 00 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| | - Sulphat loại khác | | | |
| 2833 21 00 | -- Của magiê | 5,5 | A | |
| 2833 22 00 | -- Của nhôm | 5,5 | A | |
| 2833 24 00 | -- Của niken | 5 | A | |
| 2833 25 00 | -- Của đồng | 3,2 | A | |
| 2833 27 00 | -- Của bari | 5,5 | A | |
| 2833 29 | -- Loại khác | | | |
| 2833 29 20 | --- Của cađimi; của crôm; của thiếc | 5,5 | A | |
| 2833 29 30 | --- Của coban; của titan | 5,3 | A | |
| 2833 29 60 | --- Của chì | 4,6 | A | |
| 2833 29 80 | --- Loại khác | 5 | A | |
| 2833 30 00 | - Phèn | 5,5 | A | |
| 2833 40 00 | - Peroxosulphates (persulphates) | 5,5 | A | |
| 2834 | Nitrit; nitrat | | | |
| 2834 10 00 | - Nitrit | 5,5 | A | |
| | - Nitrat | | | |
| 2834 21 00 | -- Của kali | 5,5 | A | |
| 2834 29 | -- Loại khác | | | |
| 2834 29 20 | --- Của bari; của beryli; của cađimi; của coban; của niken; của chì | 5,5 | A | |
| 2834 29 40 | --- Của đồng | 4,6 | A | |
| 2834 29 80 | --- Loại khác | 3 | A | |
| 2835 | Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học | | | |
| 2835 10 00 | - Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit) | 5,5 | B3 | |
| | - Phosphat | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2835 22 00 | -- Cửa mono- hoặc dinatri | 5,5 | B3 | |
| 2835 24 00 | -- Cửa kali | 5,5 | B3 | |
| 2835 25 00 | -- Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphate”) | 5,5 | B3 | |
| 2835 26 00 | -- Các phosphat khác của canxi | 5,5 | B3 | |
| 2835 29 | -- Loại khác | | | |
| 2835 29 10 | --- Cửa triamoni | 5,3 | A | |
| 2835 29 30 | --- Cửa trinatri | 5,5 | B3 | |
| 2835 29 90 | --- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| | - Poly phosphat | | | |
| 2835 31 00 | -- Natri triphosphat (natri tripolyphosphat) | 5,5 | B3 | |
| 2835 39 00 | -- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| 2836 | Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat | | | |
| 2836 20 00 | - Dinatri carbonat | 5,5 | B3 | |
| 2836 30 00 | - Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | 5,5 | A | |
| 2836 40 00 | - Kali carbonat | 5,5 | B3 | |
| 2836 50 00 | - Canxi carbonat | 5 | A | |
| 2836 60 00 | - Bari carbonat | 5,5 | B3 | |
| | - Loại khác | | | |
| 2836 91 00 | -- Liti carbonat | 5,5 | A | |
| 2836 92 00 | -- Stronti carbonat | 5,5 | A | |
| 2836 99 | -- Loại khác | | | |
| | --- Cacbonat | | | |
| 2836 99 11 | ---- Cửa magiê; của đồng | 3,7 | A | |
| 2836 99 17 | ---- Loại khác | 5,5 | A | |
| 2836 99 90 | --- Peroxocarbonat (percarbonat) | 5,5 | A | |
| 2837 | Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức | | | |
| | - Xyanua và xyanua oxit | | | |
| 2837 11 00 | -- Cửa natri | 5,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2837 19 00 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| 2837 20 00 | - Xyanua phức | 5,5 | A | |
| 2839 | Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm | | | |
| | - Của natri | | | |
| 2839 11 00 | -- Natri metasilicat | 5 | A | |
| 2839 19 00 | -- Loại khác | 5 | A | |
| 2839 90 00 | - Loại khác | 5 | A | |
| 2840 | Borat; peroxoborat (perborat) | | | |
| | - Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the) | | | |
| 2840 11 00 | -- Dạng khan | 0 | A | |
| 2840 19 | -- Loại khác | | | |
| 2840 19 10 | --- Dinatri tetraborate pentahidrat | 0 | A | |
| 2840 19 90 | --- Loại khác | 5,3 | A | |
| 2840 20 | - Borat khác | | | |
| 2840 20 10 | -- Borat natri, khan | 0 | A | |
| 2840 20 90 | -- Loại khác | 5,3 | A | |
| 2840 30 00 | - Peroxoborat (perborat) | 5,5 | A | |
| 2841 | Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic | | | |
| 2841 30 00 | - Natri dicromat | 5,5 | A | |
| 2841 50 00 | - Cromat và dicromat khác; peroxocromat | 5,5 | A | |
| | - Manganit, manganat và permanganat | | | |
| 2841 61 00 | -- Kali permanganat | 5,5 | B3 | |
| 2841 69 00 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| 2841 70 00 | - Molipdat | 5,5 | A | |
| 2841 80 00 | - Vonframmat | 5,5 | A | |
| 2841 90 | - Loại khác | | | |
| 2841 90 30 | -- Kẽm và vanadat | 4,6 | A | |
| 2841 90 85 | -- Loại khác | 5,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2842 | Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit | | | |
| 2842 10 00 | - Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học | 5,5 | A | |
| 2842 90 | - Loại khác | | | |
| 2842 90 10 | -- Muối, muối kép hay phức của axit selen hay telur | 5,3 | A | |
| 2842 90 80 | -- Loại khác | 5,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | VI. LOẠI KHÁC | | | |
| 2843 | Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý | | | |
| 2843 10 | - Kim loại quý dạng keo | | | |
| 2843 10 10 | -- Bạc | 5,3 | A | |
| 2843 10 90 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| | - Hợp chất bạc | | | |
| 2843 21 00 | -- Nitrat bạc | 5,5 | A | |
| 2843 29 00 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| 2843 30 00 | - Hợp chất vàng | 3 | A | |
| 2843 90 | - Hợp chất khác; hỗn hống | | | |
| 2843 90 10 | -- Hỗn hống | 5,3 | A | |
| 2843 90 90 | -- Loại khác | 3 | A | |
| 2844 | Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên | | | |
| 2844 10 | - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gôm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên | | | |
| | -- Urani tự nhiên | | | |
| 2844 10 10 | --- Thô; chất thải và phế liệu (Euratom) | 0 | A | |
| 2844 10 30 | --- Đã xử lý (Euratom) | 0 | A | |
| 2844 10 50 | -- Hợp kim sắt-uranium | 0 | A | |
| 2844 10 90 | -- Loại khác (Euratom) | 0 | A | |
| 2844 20 | - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gôm và các hỗn hợp có chứa urani đã | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này | | | |
| -- | Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235 hoặc hợp chất của các sản phẩm này | | | |
| 2844 20 25 | --- Hợp kim sắt-uranium | 0 | A | |
| 2844 20 35 | --- Loại khác (Euratom) | 0 | A | |
| -- | Plutonium và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (bao gồm cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này | | | |
| | --- Hỗn hợp urani và plutoni | | | |
| 2844 20 51 | ---- Hợp kim sắt-uranium | 0 | A | |
| 2844 20 59 | ---- Loại khác (Euratom) | 0 | A | |
| 2844 20 99 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 2844 30 | - Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên | | | |
| -- | Urani đã được làm nghèo thành U 235; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, hoặc hợp chất của sản phẩm này | | | |
| 2844 30 11 | --- Gồm kim loại | 5,5 | A | |
| 2844 30 19 | --- Loại khác | 2,9 | A | |
| -- | Thorium; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa thorium hoặc các hợp chất của sản phẩm này | | | |
| 2844 30 51 | --- Gồm kim loại | 5,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2844 30 55 | ---- Thô, chất thải và phế liệu (Euratom) | 0 | A | |
| | ---- Đã xử lý | | | |
| 2844 30 61 | ----- Thanh, que, góc, hình dạng và phần, tấm và dải (Euratom) | 0 | A | |
| 2844 30 69 | ----- Loại khác (Euratom) | 0 | A | |
| | -- Các hợp chất của urani đã được làm nghèo thành U 235 hoặc thori, đã hoặc chưa trộn lẫn với nhau | | | |
| 2844 30 91 | --- Từ thorium hoặc từ urani đã được làm nghèo thành U 235, đã hoặc chưa trộn lẫn với nhau (Euratom), trừ muối thorium | 0 | A | |
| 2844 30 99 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 2844 40 | - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ | | | |
| 2844 40 10 | -- Urani có nguồn gốc từ U 233 và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm kim loại và các chất hỗn hợp có nguồn gốc từ U 233 hoặc hợp chất của các sản phẩm này | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 2844 40 20 | --- Đồng vị phóng xạ nhân tạo (Euratom) | 0 | A | |
| 2844 40 30 | --- Các hợp chất của đồng vị phóng xạ nhân tạo (Euratom) | 0 | A | |
| 2844 40 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 2844 50 00 | - Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân (Euratom) | 0 | A | |
| 2845 | Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | | | |
| 2845 10 00 | - Nước nặng (deuterium oxide) (Euratom) | 5,5 | B3 | |
| 2845 90 | - Loại khác | | | |
| 2845 90 10 | -- Deuterium và các hợp chất của chúng; hydro và các hợp chất của chúng, được làm giàu trong deuterium; hỗn hợp và dung | 5,5 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | dịch chứa các sản phẩm này (Euratom) | | | |
| 2845 90 90 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| 2846 | Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này | | | |
| 2846 10 00 | - Hợp chất xeri | 3,2 | A | |
| 2846 90 00 | - Loại khác | 3,2 | A | |
| 2847 00 00 | Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng urê | 5,5 | A | |
| 2848 00 00 | Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt | 5,5 | A | |
| 2849 | Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | | | |
| 2849 10 00 | - Của canxi | 5,5 | A | |
| 2849 20 00 | - Của silic | 5,5 | B3 | |
| 2849 90 | - Loại khác | | | |
| 2849 90 10 | -- Của bo | 4,1 | A | |
| 2849 90 30 | -- Của vonfram | 5,5 | B3 | |
| 2849 90 50 | -- Của nhôm; của crom; của molybden; của vanadi; của tantalum; của titan | 5,5 | A | |
| 2849 90 90 | -- Loại khác | 5,3 | A | |
| 2850 00 | Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49 | | | |
| 2850 00 20 | - Hydrua; nitrua | 4,6 | A | |
| 2850 00 60 | - Azit; silic | 5,5 | B3 | |
| 2850 00 90 | - Borua | 5,3 | A | |
| 2852 | Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống | | | |
| 2852 10 00 | - Được xác định về mặt hóa học | 5,5 | A | |
| 2852 90 00 | - Loại khác | 5,5 | A | |
| 2853 00 | Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | hỗn hống của kim loại quý | | | |
| 2853 00 10 | - Nước cất và nước dẫn điện và nước có độ tinh khiết tương tự | 2,7 | A | |
| 2853 00 30 | - Không khí lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén | 4,1 | A | |
| 2853 00 50 | - Cyanogen clorua | 5,5 | A | |
| 2853 00 90 | - Loại khác | 5,5 | A | |
| 29 | CHƯƠNG 29 –HÓA CHẤT HỮU CƠ | | | |
| | I. HYDROCARBON VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG | | | |
| 2901 | Hydrocarbon mạch hở | | | |
| 2901 10 00 | - No | 0 | A | |
| | - Chưa no | | | |
| 2901 21 00 | -- Etylen | 0 | A | |
| 2901 22 00 | -- Propen (propylen) | 0 | A | |
| 2901 23 00 | -- Buten (butylen) và các đồng phân của nó | 0 | A | |
| 2901 24 00 | -- 1,3 - butadien và isopren | 0 | A | |
| 2901 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 2902 | Hydrocarbon mạch vòng | | | |
| | - Xyclan, xylen và xycloterpen | | | |
| 2902 11 00 | -- Xyclohexan | 0 | A | |
| 2902 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 2902 20 00 | - Benzen | 0 | A | |
| 2902 30 00 | - Toluen | 0 | A | |
| | - Xylen | | | |
| 2902 41 00 | -- o-Xylen | 0 | A | |
| 2902 42 00 | -- m-Xylen | 0 | A | |
| 2902 43 00 | -- p-Xylen | 0 | A | |
| 2902 44 00 | -- Hỗn hợp các đồng phân của xylen | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2902 50 00 | - Styren | 0 | A | |
| 2902 60 00 | - Etylbenzen | 0 | A | |
| 2902 70 00 | - Cumen | 0 | A | |
| 2902 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 2903 | Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon | | | |
| | - Dẫn xuất clo hoá no của hydrocarbon mạch hở | | | |
| 2903 11 00 | -- Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl) | 5,5 | B3 | |
| 2903 12 00 | -- Diclorometan (metylen clorua) | 5,5 | B3 | |
| 2903 13 00 | -- Cloroform (triclorometan) | 5,5 | B3 | |
| 2903 14 00 | -- Carbon tetraclorua | 5,5 | B3 | |
| 2903 15 00 | -- Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan) | 5,5 | B3 | |
| 2903 19 | -- Loại khác | | | |
| 2903 19 10 | --- 1,1,1-Trichloroethane (methyl chloroform) | 5,5 | B3 | |
| 2903 19 80 | --- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| | - Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hydrocarbon mạch hở | | | |
| 2903 21 00 | -- Vinyl clorua (cloroetylen) | 5,5 | B3 | |
| 2903 22 00 | -- Tricloroetylen | 5,5 | B3 | |
| 2903 23 00 | -- Tetracloroetylen (percloroetylen) | 5,5 | B3 | |
| 2903 29 00 | -- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| | - Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở | | | |
| 2903 31 00 | -- Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan) | 5,5 | B3 | |
| 2903 39 | -- Loại khác | | | |
| | --- Bromua | | | |
| 2903 39 11 | ---- Bromometan (methyl bromua) | 5,5 | B3 | |
| 2903 39 15 | ---- Dibromometan | 0 | A | |
| 2903 39 19 | ---- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| 2903 39 90 | --- Florua và iốt | 5,5 | B3 | |
| | - Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2903 71 00 | -- Clorodiflorometan | 5,5 | B3 | |
| 2903 72 00 | -- Các hợp chất diclorotrifloroetan | 5,5 | B3 | |
| 2903 73 00 | -- Các hợp chất diclorofloroetan | 5,5 | B3 | |
| 2903 74 00 | -- Các hợp chất clorodifloroetan | 5,5 | B3 | |
| 2903 75 00 | -- Các hợp chất dicloropentafloropropan | 5,5 | B3 | |
| 2903 76 | -- Bromoclorodiflorometan, bromotriflorometan và các hợp chất dibromotetrafloroetan | | | |
| 2903 76 10 | --- Bromoclorodiflorometan | 5,5 | B3 | |
| 2903 76 20 | --- Bromotriflorometan | 5,5 | B3 | |
| 2903 76 90 | --- Dibromotetrafloroetan | 5,5 | B3 | |
| 2903 77 | -- Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo | | | |
| 2903 77 10 | --- Trichloroflorometan | 5,5 | B3 | |
| 2903 77 20 | --- Dichlorodiflorometan | 5,5 | B3 | |
| 2903 77 30 | --- Trichlorotrifloroetan | 5,5 | B3 | |
| 2903 77 40 | --- Dichlorotetrafloroetan | 5,5 | B3 | |
| 2903 77 50 | --- Cloropentafloroetan | 5,5 | B3 | |
| 2903 77 90 | --- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| 2903 78 00 | -- Các dẫn xuất perhalogen hóa khác | 5,5 | B3 | |
| 2903 79 | -- Loại khác | | | |
| | --- Chỉ halogen hóa với flo và clo | | | |
| 2903 79 11 | ---- Cửa metan, etan hoặc propan (HCFC) | 5,5 | B3 | |
| 2903 79 19 | ---- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| | --- Chỉ halogen hóa với flo và brom | | | |
| 2903 79 21 | ---- Cửa metan, etan hoặc propan | 5,5 | B3 | |
| 2903 79 29 | ---- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| 2903 79 90 | --- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| | - Dẫn xuất halogen hóa của hydrocacbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic | | | |
| 2903 81 00 | -- 1,2,3,4,5,6-Hexaclorocyclohexan (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN) | 5,5 | B3 | |
| 2903 82 00 | -- Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO) | 5,5 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2903 89 | -- Loại khác | | | |
| 2903 89 10 | --- 1,2-Dibromo-4-(1,2-dibromoethyl)cyclohexane; tetrabromocyclooctanes | 0 | A | |
| 2903 89 90 | --- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| | - Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm | | | |
| 2903 91 00 | -- Clorobenzen, o-diclorobenzen và p-diclorobenzen | 5,5 | B3 | |
| 2903 92 00 | -- Hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-tricloro-2,2-bis (p-clorophenyl) etan) | 5,5 | B3 | |
| 2903 99 | -- Loại khác | | | |
| 2903 99 10 | --- 2,3,4,5,6 - Pentabromoetylbenzen | 0 | A | |
| 2903 99 90 | --- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| 2904 | Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa | | | |
| 2904 10 00 | - Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng | 5,5 | A | |
| 2904 20 00 | - Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso | 5,5 | A | |
| 2904 90 | - Loại khác | | | |
| 2904 90 40 | -- Trichloronitrometan (chloropicrin) | 5,5 | A | |
| 2904 90 95 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| | II. RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG | | | |
| 2905 | Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | | | |
| | - Rượu no đơn chức (monohydric) | | | |
| 2905 11 00 | -- Metanol (rượu metylic) | 5,5 | B3 | |
| 2905 12 00 | -- Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic) | 5,5 | B3 | |
| 2905 13 00 | -- Butan-1-ol (rượu n-butylic) | 5,5 | B3 | |
| 2905 14 | -- Butanol khác | | | |
| 2905 14 10 | --- 2 - Methylpropan - 2 - ol (rượu tert - butyl) | 4,6 | A | |
| 2905 14 90 | --- Loại khác | 5,5 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|----------------------------------------------|
| 2905 16 | -- Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó | | | |
| 2905 16 20 | --- Octan-2-ol | 0 | A | |
| 2905 16 85 | --- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| 2905 17 00 | -- Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic) | 5,5 | B3 | |
| 2905 19 00 | -- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| | - Rượu đơn chức chưa no: | | | |
| 2905 22 00 | -- Rượu tecpen mạch hở | 5,5 | B3 | |
| 2905 29 | -- Loại khác | | | |
| 2905 29 10 | --- Rượu allyl | 5,5 | B3 | |
| 2905 29 90 | --- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| | - Rượu hai chức | | | |
| 2905 31 00 | -- Etylen glycol (ethanediol) | 5,5 | B3 | |
| 2905 32 00 | -- Propylen glycol (propan-1,2-diol) | 5,5 | B3 | |
| 2905 39 | -- Loại khác | | | |
| 2905 39 20 | --- Butan 1,3 diol | 0 | A | |
| 2905 39 25 | --- Butan 1,4 diol | 5,5 | B3 | |
| 2905 39 30 | --- 2,4,7,9 - Tetramethyldec - 5 - yne - 4,7 - diol | 0 | A | |
| 2905 39 95 | --- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| | - Rượu đa chức khác | | | |
| 2905 41 00 | -- 2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan) | 5,5 | B3 | |
| 2905 42 00 | -- Pentaerythritol | 5,5 | B3 | |
| 2905 43 00 | -- Mannitol | 9,6 + 125,8 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 18 |
| 2905 44 | -- D-glucitol (sorbitol) | | | |
| | --- Trong dung dịch nước | | | |
| 2905 44 11 | ---- Chứa ít hơn hoặc bằng 2% trọng lượng D-mannitol , tính trên thành phần D-glucitol | 7,7 + 16,1 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 18 |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|----------------------------------------------|
| 2905 44 19 | ---- Loại khác | 9 + 37,8 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 18 |
| | --- Loại khác | | | |
| 2905 44 91 | ---- Chứa ít hơn hoặc bằng 2% trọng lượng D-mannitol, tính trên thành phần D-glucitol | 7,7 + 23 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 18 |
| 2905 44 99 | ---- Loại khác | 9 | B7 | |
| 2905 45 00 | -- Glyxerin | 3,8 | A | |
| 2905 49 00 | -- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| | - Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở | | | |
| 2905 51 00 | -- Ethchlorvynol (INN) | 0 | A | |
| 2905 59 | -- Loại khác | | | |
| 2905 59 91 | --- 2,2 - Bis (bromomethyl) propanediol | 0 | A | |
| 2905 59 98 | --- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| 2906 | Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng | | | |
| | - Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic | | | |
| 2906 11 00 | -- Menthol | 5,5 | A | |
| 2906 12 00 | -- Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol | 5,5 | A | |
| 2906 13 | -- Sterol và inositol | | | |
| 2906 13 10 | --- Sterol | 5,5 | A | |
| 2906 13 90 | --- Inositol | 0 | A | |
| 2906 19 00 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| | - Loại thơm | | | |
| 2906 21 00 | -- Rượu benzyl | 5,5 | A | |
| 2906 29 00 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| | III. PHENOL, RƯỢU-PHENOL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CHÚNG | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2907 | Phenol; rượu-phenol | | | |
| | - Monophenol | | | |
| 2907 11 00 | -- Phenol (hydroxybenzen) và muối của nó | 3 | A | |
| 2907 12 00 | -- Cresol và muối của chúng | 2,1 | A | |
| 2907 13 00 | -- Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng | 5,5 | A | |
| 2907 15 | -- Naphthol và muối của chúng | | | |
| 2907 15 10 | --- 1 – Naphthol | 0 | A | |
| 2907 15 90 | --- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| 2907 19 | -- Loại khác | | | |
| 2907 19 10 | --- Xylenol và muối của chúng | 2,1 | A | |
| 2907 19 90 | --- Loại khác | 5,5 | A | |
| | - Polyphenol; rượu-phenol | | | |
| 2907 21 00 | -- Resorcinol và muối của nó | 5,5 | A | |
| 2907 22 00 | -- Hydroquinon (quinol) và muối của nó | 5,5 | B3 | |
| 2907 23 00 | -- 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó | 5,5 | A | |
| 2907 29 00 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| 2908 | Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol | | | |
| | - Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng | | | |
| 2908 11 00 | -- Pentachlorophenol (ISO) | 5,5 | A | |
| 2908 19 00 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 2908 91 00 | -- Dinoseb (ISO) và muối của nó | 5,5 | A | |
| 2908 92 00 | -- 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó | 5,5 | A | |
| 2908 99 00 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| | IV. ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETAL VÀ HEMIAXETAL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | CỦA CÁC CHẤT TRỀ | | | |
| 2909 | Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên | | | |
| | - Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | | | |
| 2909 11 00 | -- Dietyl ete | 5,5 | B3 | |
| 2909 19 | -- Loại khác | | | |
| 2909 19 10 | --- Tert - butyl ethyl ether (ethyl - tertio - butyl - ether, ETBE) | 5,5 | B3 | |
| 2909 19 90 | --- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| 2909 20 00 | - Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | 5,5 | B3 | |
| 2909 30 | - Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | | | |
| 2909 30 10 | -- Diphenyl ether | 0 | A | |
| | -- Dẫn xuất halogen chỉ với brom | | | |
| 2909 30 31 | --- Pentabromodiphenyl ether; 1,2,4,5 - tetrabromo - 3,6 - bis (pentabromophenoxy) benzen | 0 | A | |
| 2909 30 35 | --- 1,2-Bis(2,4,6-tribromophenoxy)etan, để sản xuất acrylonitril-butadien-styren (ABS) | 0 | A | |
| 2909 30 38 | --- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| 2909 30 90 | -- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| | - Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | | | |
| 2909 41 00 | -- 2,2'-Oxydietyl (dietylen glycol, digol) | 5,5 | B3 | |
| 2909 43 00 | -- Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol | 5,5 | B3 | |
| 2909 44 00 | -- Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen | 5,5 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | glycol | | | |
| 2909 49 | -- Loại khác | | | |
| 2909 49 11 | --- 2 - (2 - chloroethoxy) etanol | 0 | A | |
| 2909 49 80 | --- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| 2909 50 00 | - Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | 5,5 | B3 | |
| 2909 60 00 | - Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | 5,5 | B3 | |
| 2910 | Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | | | |
| 2910 10 00 | - Oxiran (etylen oxit) | 5,5 | A | |
| 2910 20 00 | - Metyloxiran (propylen oxit) | 5,5 | A | |
| 2910 30 00 | - 1- Cloro- 2,3 epoxypropan (epiclorohydrin) | 5,5 | A | |
| 2910 40 00 | - Dieldrin (ISO, INN) | 5,5 | A | |
| 2910 90 00 | - Loại khác | 5,5 | A | |
| 2911 00 00 | Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | 5 | A | |
| | V. HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT | | | |
| 2912 | Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt | | | |
| | - Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác | | | |
| 2912 11 00 | -- Metanal (formaldehyt) | 5,5 | A | |
| 2912 12 00 | -- Etanal (axetaldehyt) | 5,5 | A | |
| 2912 19 00 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| | - Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác | | | |
| 2912 21 00 | -- Benzaldehyt | 5,5 | A | |
| 2912 29 00 | -- Loại khác | 5,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Rượu aldehyd , aldehyd - ete, aldehyd - phenol và aldehyd có chức năng oxy khác | | | |
| 2912 41 00 | -- Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt) | 5,5 | B3 | |
| 2912 42 00 | -- Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt) | 5,5 | A | |
| 2912 49 00 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| 2912 50 00 | - Polyme mạch vòng của aldehyt | 5,5 | A | |
| 2912 60 00 | - Paraformaldehyt | 5,5 | A | |
| 2913 00 00 | Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12 | 5,5 | A | |
| | VI. HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON | | | |
| 2914 | Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | | | |
| | - Xeton mạch hở không có chức oxy khác | | | |
| 2914 11 00 | -- Axeton | 5,5 | B3 | |
| 2914 12 00 | -- Butanone (metyl etyl xeton) | 5,5 | A | |
| 2914 13 00 | -- 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton) | 5,5 | A | |
| 2914 19 | -- Loại khác | | | |
| 2914 19 10 | --- 5-Methylhexan-2-one | 0 | A | |
| 2914 19 90 | --- Loại khác | 5,5 | A | |
| | - Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác | | | |
| 2914 22 00 | -- Cyclohexanon và metylcyclohexanon | 5,5 | A | |
| 2914 23 00 | -- Ionon và metylionon | 5,5 | A | |
| 2914 29 00 | -- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| | - Xeton thơm không có chức oxy khác | | | |
| 2914 31 00 | -- Phenylaxeton (phenylpropan -2- one) | 5,5 | A | |
| 2914 39 00 | -- Loại khác | 5,5 | A | |
| 2914 40 | - Rượu-xeton và aldehyt-xeton | | | |
| 2914 40 10 | -- 4-Hydroxy-4-methylpentan-2-one (cồn diacetone) | 5,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2914 40 90 | -- Loại khác | 3 | A | |
| 2914 50 00 | - Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác | 5,5 | A | |
| | - Quinon | | | |
| 2914 61 00 | -- Anthraquinon | 5,5 | A | |
| 2914 69 | -- Loại khác | | | |
| 2914 69 10 | --- 1,4-Naphthoquinone | 0 | A | |
| 2914 69 90 | --- Loại khác | 5,5 | A | |
| 2914 70 00 | - Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa | 5,5 | A | |
| | VII. AXIT CARBOXYLIC VÀ CÁC ANHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN | | | |
| 2915 | Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên | | | |
| | - Axit fomic, muối và este của nó | | | |
| 2915 11 00 | -- Axit fomic | 5,5 | B3 | |
| 2915 12 00 | -- Muối của axit fomic | 5,5 | B3 | |
| 2915 13 00 | -- Este của axit fomic | 5,5 | B3 | |
| | - Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic | | | |
| 2915 21 00 | -- Axit axetic | 5,5 | B3 | |
| 2915 24 00 | -- Anhydrit axetic | 5,5 | B3 | |
| 2915 29 00 | -- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| | - Este của axit axetic | | | |
| 2915 31 00 | -- Etyl axetat | 5,5 | B3 | |
| 2915 32 00 | -- Vinyl axetat | 5,5 | B3 | |
| 2915 33 00 | -- n-Butyl axetat | 5,5 | B3 | |
| 2915 36 00 | -- Dinoseb(ISO) axetat | 5,5 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2915 39 00 | -- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| 2915 40 00 | - Axit mono-, di- hoặc trichloroaxetic, muối và este của chúng | 5,5 | B3 | |
| 2915 50 00 | - Axit propionic, muối và este của chúng | 4,2 | A | |
| 2915 60 | - Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng | | | |
| | -- Axit butanoic và muối và este của chúng | | | |
| 2915 60 11 | --- 1 - Isopropyl - 2,2 - dimethyltrimetylen diisobutyrat | 0 | A | |
| 2915 60 19 | --- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| 2915 60 90 | -- Axit pentanoic và muối và este của chúng | 5,5 | B3 | |
| 2915 70 | - Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng | | | |
| 2915 70 40 | -- Axit palmitic và muối và este của nó | 5,5 | B3 | |
| 2915 70 50 | -- Axit stearic và muối và este của nó | 5,5 | B3 | |
| 2915 90 | - Loại khác | | | |
| 2915 90 30 | -- Axit lauric và muối và este của nó | 5,5 | B3 | |
| 2915 90 70 | -- Loại khác | 5,5 | B3 | |
| 2916 | Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng | | | |
| | - Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | | | |
| 2916 11 00 | -- Axit acrylic và muối của nó | 6,5 | B3 | |
| 2916 12 00 | -- Este của axit acrylic | 6,5 | B3 | |
| 2916 13 00 | -- Axit metacrylic và muối của nó | 6,5 | A | |
| 2916 14 00 | -- Este của axit metacrylic | 6,5 | B3 | |
| 2916 15 00 | -- Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó | 6,5 | A | |
| 2916 16 00 | -- Binapacryl (ISO) | 6,5 | A | |
| 2916 19 | -- Loại khác | | | |
| 2916 19 10 | --- Axit undecenoic và muối và este của chúng | 5,9 | A | |
| 2916 19 40 | --- Axit crotonic | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2916 19 95 | - - - Loại khác | 6,5 | A | |
| 2916 20 00 | - Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | 6,5 | A | |
| | - Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên: | | | |
| 2916 31 00 | - - Axit benzoic, muối và este của nó | 6,5 | A | |
| 2916 32 00 | - - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl | 6,5 | A | |
| 2916 34 00 | - - Axit phenylaxetic và muối của nó | 0 | A | |
| 2916 39 | - - Loại khác | | | |
| 2916 39 10 | - - - Este của axit phenylacetic | 0 | A | |
| 2916 39 90 | - - - Loại khác | 6,5 | A | |
| 2917 | Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên | | | |
| | - Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | | | |
| 2917 11 00 | - - Axit oxalic, muối và este của nó | 6,5 | B3 | |
| 2917 12 00 | - - Axit adipic, muối và este của nó | 6,5 | B3 | |
| 2917 13 | - - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng | | | |
| 2917 13 10 | - - - Axit sebacic | 0 | A | |
| 2917 13 90 | - - - Loại khác | 6 | A | |
| 2917 14 00 | - - Anhydrit maleic | 6,5 | B3 | |
| 2917 19 | - - Loại khác | | | |
| 2917 19 10 | - - - Axit malonic, muối và este của nó | 6,5 | A | |
| 2917 19 90 | - - - Loại khác | 6,3 | A | |
| 2917 20 00 | - Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | 6 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | | | |
| 2917 32 00 | -- Diocetyl orthophthalat | 6,5 | B3 | |
| 2917 33 00 | -- Dinonyl hoặc didecyl orthophthalat | 6,5 | A | |
| 2917 34 00 | -- Este khác của các axit orthophthalic | 6,5 | A | |
| 2917 35 00 | -- Anhydrit phthalic | 6,5 | B3 | |
| 2917 36 00 | -- Axit terephthalic và muối của nó | 6,5 | B3 | |
| 2917 37 00 | -- Dimetyl terephthalat | 6,5 | A | |
| 2917 39 | -- Loại khác | | | |
| 2917 39 20 | --- Ester hoặc anhydrit của axit tetrabromophthalic; benzen-1,2,4-axit tricarboxylic; isophthaloyl dichlorit, chứa 0,8% hoặc ít hơn trọng lượng terephthaloyl dichlorit; naphthalen-1,4,5,8-axit tetracarboxylic; anhydrit tetraclorophthalic; natri 3,5 bis(methoxycarbonyl)benzensulphonat | 0 | A | |
| 2917 39 95 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 2918 | Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên | | | |
| | - Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | | | |
| 2918 11 00 | -- Axit lactic, muối và este của nó | 6,5 | A | |
| 2918 12 00 | -- Axit tartaric | 6,5 | A | |
| 2918 13 00 | -- Muối và este của axit tartaric | 6,5 | A | |
| 2918 14 00 | -- Axit citric | 6,5 | B3 | |
| 2918 15 00 | -- Muối và este của axit citric | 6,5 | B3 | |
| 2918 16 00 | -- Axit gluconic, muối và este của nó | 6,5 | A | |
| 2918 18 00 | -- Clorobenzilat (ISO) | 6,5 | A | |
| 2918 19 | -- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2918 19 30 | --- Axit cholic, 3-a, 12-a-dihydroxy-5-β-cholan-24 axit oic (axit deoxycholic), muối và este của chúng | 6,3 | A | |
| 2918 19 40 | --- 2,2 - bis (hydroxymethyl) axit propionic | 0 | A | |
| 2918 19 50 | --- 2,2 - Diphenyl - 2 - axit hydroxyacetic (axit benzilic) | 6,5 | A | |
| 2918 19 98 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| | - Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | | | |
| 2918 21 00 | -- Axit salicylic và muối của nó | 6,5 | B3 | |
| 2918 22 00 | -- Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó | 6,5 | B3 | |
| 2918 23 00 | -- Este khác của axit salicylic và muối của nó | 6,5 | A | |
| 2918 29 00 | -- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| 2918 30 00 | - Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | 6,5 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 2918 91 00 | -- 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó | 6,5 | A | |
| 2918 99 | -- Loại khác | | | |
| 2918 99 40 | --- 2,6 - Axit dimethoxybenzoic; dicamba (ISO); natri phenoxyacetat | 0 | A | |
| 2918 99 90 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| | VIII. ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HOÁ, SULPHONAT HOÁ, NITRO HOÁ, HOẶC NITROSO HOÁ CỦA CÁC CHẤT TRÊN | | | |
| 2919 | Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | | | |
| 2919 10 00 | - Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat | 6,5 | A | |
| 2919 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2920 | Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên | | | |
| | - Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | | | |
| 2920 11 00 | -- Parathion (ISO) và parathion –metyl (ISO) (metyl-parathion) | 6,5 | A | |
| 2920 19 00 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 2920 90 | - Loại khác | | | |
| 2920 90 10 | -- Este sunfuric và este cacbonic và muối của chúng, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitrat hoặc nitroso hóa của chúng | 6,5 | A | |
| 2920 90 20 | -- Dimethyl phosphonat (dimethyl phosphit) | 6,5 | A | |
| 2920 90 30 | -- Trimethyl phosphit (trimethoxyphosphine) | 6,5 | A | |
| 2920 90 40 | -- Triethyl photphit | 6,5 | A | |
| 2920 90 50 | -- Diethyl phosphonat (diethyl hydrophosphit) (diethyl phosphit) | 6,5 | A | |
| 2920 90 85 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| | IX. HỢP CHẤT CHỨC NITƠ | | | |
| 2921 | Hợp chất chức amin | | | |
| | - Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | | | |
| 2921 11 00 | -- Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng | 6,5 | B3 | |
| 2921 19 | -- Loại khác | | | |
| 2921 19 40 | --- 1,1,3,3-Tetramethylbutylamin | 0 | A | |
| 2921 19 50 | --- Diethylamin và muối của nó | 5,7 | B3 | |
| 2921 19 60 | --- 2 - (N, N - Diethylamino) ethyl clorua hydrochlorit, 2 - (N, N -diisopropylamino) ethyl clorua hydrochlorit, và 2 - (N, N -dimetylamin) ethyl clorua hydrochlorit | 6,5 | B3 | |
| 2921 19 99 | --- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| | - Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của | | | |

| CN 2012 | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | | chúng | | | |
| 2921 21 00 | -- | Etylendiamin và muối của nó | 6 | B3 | |
| 2921 22 00 | -- | Hexametylendiamin và muối của nó | 6,5 | B3 | |
| 2921 29 00 | -- | Loại khác | 6 | B3 | |
| 2921 30 | - | Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | | | |
| 2921 30 10 | -- | Cyclohexylamin và cyclohexyldimethylamin và muối của chúng | 6,3 | B3 | |
| 2921 30 91 | -- | Cyclohex 1,3 ylenediamin (1,3 diaminocyclohexan) | 0 | A | |
| 2921 30 99 | -- | Loại khác | 6,5 | B3 | |
| | - | Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | | | |
| 2921 41 00 | -- | Anilin và muối của nó | 6,5 | B3 | |
| 2921 42 00 | -- | Các dẫn xuất anilin và muối của chúng | 6,5 | B3 | |
| 2921 43 00 | -- | Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 6,5 | B3 | |
| 2921 44 00 | -- | Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 6,5 | B3 | |
| 2921 45 00 | -- | 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 6,5 | B3 | |
| 2921 46 00 | -- | Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng | 0 | A | |
| 2921 49 00 | -- | Loại khác | 6,5 | B3 | |
| | - | Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng | | | |
| 2921 51 | -- | o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | | | |
| | --- | o - , m - , p - Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitrat và nitroso hóa của chúng; muối của chúng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2921 51 11 | ---- m - Phenylenediamine, có độ tinh khiết 99% trở lên theo trọng lượng và chứa: - 1% hoặc ít hơn theo trọng lượng nước, - 200 mg/kg hoặc ít hơn o-phenylenediamine và - 450 mg/kg hoặc ít hơn p-phenylenediamine | 0 | A | |
| 2921 51 19 | ---- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| 2921 51 90 | --- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| 2921 59 | -- Loại khác | | | |
| 2921 59 50 | --- m - Phenylenebis (metylamin); 2,2' - dichloro - 4,4' - methylenedianilin; 4,4' - bi - o - toluidin; 1,8 - naphthylenediamin | 0 | A | |
| 2921 59 90 | --- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| 2922 | Hợp chất amino chức oxy | | | |
| | - Rượu amino, trừ loại chứa 2 chức năng oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng | | | |
| 2922 11 00 | -- Monoetanolamin và muối của chúng | 6,5 | B3 | |
| 2922 12 00 | -- Dietanolamin và muối của chúng | 6,5 | B3 | |
| 2922 13 | -- Trietanolamin và muối của chúng | | | |
| 2922 13 10 | --- Trietanolamin | 6,5 | B3 | |
| 2922 13 90 | --- Muối của triethanolamin | 6,5 | B3 | |
| 2922 14 00 | -- Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng | 0 | A | |
| 2922 19 | -- Loại khác | | | |
| 2922 19 10 | --- N - Ethyldietanolamin | 6,5 | B3 | |
| 2922 19 20 | --- 2,2' - Methyliminodiethanol (N - methyl-diethanolamin) | 6,5 | B3 | |
| 2922 19 30 | --- 2 - (N, N - Diisopropylamino) ethanol | 6,5 | B3 | |
| 2922 19 85 | --- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| | - Amino-naphthol và amino-phenol khác, trừ loại chứa từ một chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng | | | |
| 2922 21 00 | -- Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng | 6,5 | B3 | |
| 2922 29 00 | -- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| | - Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa từ một chức oxy trở lên; muối của chúng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2922 31 00 | -- Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng | 0 | A | |
| 2922 39 00 | -- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| | - Axit-amino, trừ loại chứa 2 chức năng oxy trở lên, este của chúng; muối của chúng | | | |
| 2922 41 00 | -- Lysin và este của nó; muối của chúng | 6,3 | B3 | |
| 2922 42 00 | -- Axit glutamic và muối của chúng | 6,5 | B3 | |
| 2922 43 00 | -- Axit anthranilic và muối của nó | 6,5 | B3 | |
| 2922 44 00 | -- Tilidine (INN) và muối của nó | 0 | A | |
| 2922 49 | -- Loại khác | | | |
| 2922 49 20 | --- β – Alanine | 0 | A | |
| 2922 49 85 | --- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| 2922 50 00 | - Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy | 6,5 | B3 | |
| 2923 | Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học | | | |
| 2923 10 00 | - Cholin và muối của nó | 6,5 | A | |
| 2923 20 00 | - Lecithin và các phosphoaminolipids khác | 5,7 | A | |
| 2923 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 2924 | Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic | | | |
| | - Amit mạch hở (kể cả carbamat mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | | | |
| 2924 11 00 | -- Meprobamat (INN) | 0 | A | |
| 2924 12 00 | -- Floroxetamid (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO) | 6,5 | B3 | |
| 2924 19 00 | -- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| | - Amit mạch vòng (kể cả carbamat mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | | | |
| 2924 21 00 | -- Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 6,5 | B3 | |
| 2924 23 00 | -- Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | của chúng | | | |
| 2924 24 00 | -- Ethinamat (INN) | 0 | A | |
| 2924 29 | -- Loại khác | | | |
| 2924 29 10 | --- Lidocain (INN) | 0 | A | |
| 2924 29 98 | --- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| 2925 | Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin | | | |
| | - Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | | | |
| 2925 11 00 | -- Sacarin và muối của nó | 6,5 | A | |
| 2925 12 00 | -- Glutethimit (INN) | 0 | A | |
| 2925 19 | -- Loại khác | | | |
| 2925 19 20 | --- 3,3', 4,4', 5,5', 6,6' - Octabromo - N, N' - ethylenediphthalimit; N, N' -ethylenebis (4,5 - dibromohexahydro - 3,6 - metanophthalimit) | 0 | A | |
| 2925 19 95 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| | - Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | | | |
| 2925 21 00 | -- Clodimeform (ISO) | 6,5 | A | |
| 2925 29 00 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 2926 | Hợp chất chức nitril | | | |
| 2926 10 00 | - Acrylonitril | 6,5 | B3 | |
| 2926 20 00 | - 1-cyanoguanidin (dicyandiamit) | 6,5 | A | |
| 2926 30 00 | - Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutan) | 6,5 | A | |
| 2926 90 | - Loại khác | | | |
| 2926 90 20 | -- Isophthalonitril | 6 | A | |
| 2926 90 95 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 2927 00 00 | Các hợp chất diazo, azo hoặc azoxy | 6,5 | B3 | |
| 2928 00 | Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin | | | |
| 2928 00 10 | - N, N - Bis (2 - methoxyethyl) hydroxylamin | 0 | A | |
| 2928 00 90 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 2929 | Hợp chất chức nitơ khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2929 10 00 | - Isoxianat | 6,5 | B3 | |
| 2929 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| | X. HỢP CHẤT HỮU CƠ-VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, VÀ CÁC SULPHONAMIT | | | |
| 2930 | Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ | | | |
| 2930 20 00 | - Thiocarbamat và dithiocarbamat | 6,5 | A | |
| 2930 30 00 | - Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua | 6,5 | A | |
| 2930 40 | - Methionin | | | |
| 2930 40 10 | -- Methionin (INN) | 0 | A | |
| 2930 40 90 | -- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| 2930 50 00 | - Captafol (ISO) và methamidophos (ISO) | 6,5 | B3 | |
| 2930 90 | - Loại khác | | | |
| 2930 90 13 | -- Cystein và cystin | 6,5 | B3 | |
| 2930 90 16 | -- Dẫn xuất của cystein hoặc cystin | 6,5 | B3 | |
| 2930 90 20 | -- Thiodiglycol (INN) (2,2' - thiodiethanol) | 6,5 | B3 | |
| 2930 90 30 | -- DL 2 hydroxy 4 (methylthio) axit butyric | 0 | A | |
| 2930 90 40 | -- 2,2' - Thiodiethylbis [3 - (3,5 - di - tert - butyl - 4 - hydroxyphenyl) propionat] | 0 | A | |
| 2930 90 50 | -- Hỗn hợp các đồng phân bao gồm 4 - metyl - 2,6 - bis (metylthio)- m - phenylenediamin và 2 - metyl - 4,6 - bis (metylthio) - m -phenylenediamin | 0 | A | |
| 2930 90 60 | -- 2 - (N, N - Diethylamino) ethanethiol | 6,5 | B3 | |
| 2930 90 99 | -- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| 2931 | Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác | | | |
| 2931 10 00 | - Chì tetrametyl và chì tetraetyl | 6,5 | A | |
| 2931 20 00 | - Hợp chất tributyltin | 6,5 | A | |
| 2931 90 | - Loại khác | | | |
| 2931 90 10 | -- Dimethyl methylphosphonat | 6,5 | A | |
| 2931 90 20 | -- Methylphosphonoyl diflorit (metylphosphonic diflorit) | 6,5 | A | |
| 2931 90 30 | -- Methylphosphonoyl dichlorit (metylphosphonic dichlorit) | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2931 90 40 | -- 5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonate; bis [(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl] methylphosphonate; 2,4,6-tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6-trioxide; dimethyl propylphosphonate; ethylphosphonate dietyl; natri 3-(trihydroxysilyl) propyl methylphosphonate; hỗn hợp bao gồm chủ yếu là axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl) urê (theo tỷ lệ 50:50) | 6,5 | A | |
| 2931 90 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 2932 | Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy | | | |
| | - Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc | | | |
| 2932 11 00 | -- Tetrahydrofuran | 6,5 | A | |
| 2932 12 00 | -- 2-Furaldehyt (furfuraldehyt) | 6,5 | B3 | |
| 2932 13 00 | -- Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl | 6,5 | B3 | |
| 2932 19 00 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 2932 20 | - Lacton | | | |
| 2932 20 10 | -- Phenolphthalein; 1-Hydroxy-4-[1-(4-hydroxy-3-methoxycarbonyl-1-naphthyl)-3-oxo-1H,3H-benzo[de]isochromen-1-yl]-6-octadecyloxy-2-naphthoic acid; 3'-Chloro-6'-cyclohexylaminospiro[isobenzofuran-1(3H),9'-xanthen]-3-one; 6'-(N-Ethyl-p-toluidino)-2'-methylspiro[isobenzofuran-1(3H),9'-xanthen]-3-one; Methyl-6-docosyloxy-1-hydroxy-4-[1-(4-hydroxy-3-methyl-1-phenanthryl)-3-oxo-1H,3H-naphtho[1,8-cd]pyran-1-yl]naphthalene-2-carboxylate | 0 | A | |
| 2932 20 20 | -- gamma Butyrolactone | 6,5 | A | |
| 2932 20 90 | -- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| | - Loại khác | | | |
| 2932 91 00 | -- Isosafrol | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2932 92 00 | -- 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one | 6,5 | A | |
| 2932 93 00 | -- Piperonal | 6,5 | A | |
| 2932 94 00 | -- Safrol | 6,5 | A | |
| 2932 95 00 | -- Tetrahydrocannabinol (tất cả các đồng phân) | 6,5 | A | |
| 2932 99 00 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 2933 | Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ | | | |
| | - Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc | | | |
| 2933 11 | -- Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó | | | |
| 2933 11 10 | --- Propyphenazone (INN) | 0 | A | |
| 2933 11 90 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 2933 19 | -- Loại khác | | | |
| 2933 19 10 | --- Phenylbutazone (INN) | 0 | A | |
| 2933 19 90 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| | - Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc | | | |
| 2933 21 00 | -- Hydantoin và các dẫn xuất của nó | 6,5 | A | |
| 2933 29 | -- Loại khác | | | |
| 2933 29 10 | --- Naphazoline hydrochloride (INN) và naphazoline nitrate (INN); phentolamine (INN); tolazoline hydrochloride (INN) | 0 | A | |
| 2933 29 90 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| | - Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc | | | |
| 2933 31 00 | -- Piridin và muối của nó | 5,3 | A | |
| 2933 32 00 | -- Piperidin và muối của nó | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2933 33 00 | -- Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); muối của chúng | 6,5 | A | |
| 2933 39 | -- Loại khác | | | |
| 2933 39 10 | --- Iproniazít (INN); ketobemidon hydrochlorit (INN); pyridostigmin bromit (INN) | 0 | A | |
| 2933 39 20 | --- 2,3,5,6 - Tetrachloropyridine | 0 | A | |
| 2933 39 25 | --- 3,6 - Dichloropyridine - 2 - axit cacboxylic | 0 | A | |
| 2933 39 35 | --- 2 - Hydroxyethylammonium - 3,6 - dichloropyridine - 2 - carboxylate | 0 | A | |
| 2933 39 40 | --- 2 - acetate butoxyethyl (3,5,6 - trichloro - 2 - pyridyloxy) | 0 | A | |
| 2933 39 45 | --- 3,5 - Dichloro - 2,4,6 - trifluoropyridine | 0 | A | |
| 2933 39 50 | --- Fluroxypyr (ISO), metyl este | 4 | A | |
| 2933 39 55 | --- 4 - Methylpyridine | 0 | A | |
| 2933 39 99 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| | - Các hợp chất chứa trong cấu trúc một hệ thống vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa được nung chảy thêm | | | |
| 2933 41 00 | -- Levorphanol (INN) và muối của nó | 0 | A | |
| 2933 49 | -- Loại khác | | | |
| 2933 49 10 | --- Dẫn xuất halogen của quinolin; dẫn xuất axit quinolinecarboxylic | 5,5 | A | |
| 2933 49 30 | --- Dextromethorphan (INN) và muối của nó | 0 | A | |
| 2933 49 90 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| | - Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc | | | |
| 2933 52 00 | -- Malonylure (axít bacbituric) và các muối của nó | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2933 53 | -- Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng | | | |
| 2933 53 10 | --- Phenobarbital (INN), barbital (INN) và muối của chúng | 0 | A | |
| 2933 53 90 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 2933 54 00 | -- Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng | 6,5 | A | |
| 2933 55 00 | -- Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng | 0 | A | |
| 2933 59 | -- Loại khác | | | |
| 2933 59 10 | --- Diazinon (ISO) | 0 | A | |
| 2933 59 20 | --- 1,4-Diazabicyclo[2.2.2]octane (triethylenediamine) | 0 | A | |
| 2933 59 95 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| | - Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc | | | |
| 2933 61 00 | -- Melamin | 6,5 | B3 | |
| 2933 69 | -- Loại khác | | | |
| 2933 69 10 | --- Atrazine (ISO); propazine (ISO); simazine (ISO); hexahydro 1,3,5 trinitro 1,3,5 triazine (hexogen, trimethylenetrinitramine) | 5,5 | A | |
| 2933 69 40 | --- Methenamine (INN) (hexamethylenetetramine); 2,6 di tert butyl 4 [4,6 bis (octylthio) 1,3,5 triazin 2 ylamino] phenol | 0 | A | |
| 2933 69 80 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| | - Lactam | | | |
| 2933 71 00 | -- 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam) | 6,5 | A | |
| 2933 72 00 | -- Clobazam (INN) và methyprylon (INN) | 0 | A | |
| 2933 79 00 | -- Lactam khác | 6,5 | A | |
| | - Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2933 91 | -- Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng | | | |
| 2933 91 10 | --- Chlordiazepoxide (INN) | 0 | A | |
| 2933 91 90 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 2933 99 | -- Loại khác | | | |
| 2933 99 20 | --- Indole, 3 methylindole (skatole), 6 allyl 6,7 dihydro 5H dibenz [c, e] azepine (azapetine), phenindamine (INN) và muối của chúng; imipramine hydrochloride (INN) | 5,5 | A | |
| 2933 99 50 | --- 2,4 - Di - tert - butyl - 6 - (5 - chlorobenzotriazol - 2 - yl) phenol | 0 | A | |
| 2933 99 80 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 2934 | Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác | | | |
| 2934 10 00 | - Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc | 6,5 | A | |
| 2934 20 | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm | | | |
| 2934 20 20 | -- Di (benzothiazol 2 yl) disulphide; benzothiazole 2 thiol (mercaptobenzothiazole) và muối của nó | 6,5 | A | |
| 2934 20 80 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 2934 30 | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm | | | |
| 2934 30 10 | -- Thiethylperazine (INN); thioridazine (INN) và muối của nó | 0 | A | |
| 2934 30 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Loại khác | | | |
| 2934 91 00 | -- Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoromit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng | 0 | A | |
| 2934 99 | -- Loại khác | | | |
| 2934 99 60 | --- Clorprothixene (INN); thenalidine (INN) và tartrates và maleates của nó; furazolidone (INN); Axit aminocephalosporanic 7; muối và este của (6R, 7R) 3 acetoxymethyl 7 [(R) 2 formyloxy 2 phenylacetamido] 8 oxo 5 thia 1 azabicyclo [4.2.0] oct 2 ene 2 carboxy; 1-[2-(1,3-dioxan-2-yl)ethyl]-2-methylpyridinium bromide | 0 | A | |
| 2934 99 90 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 2935 00 | Sulphonamid | | | |
| 2935 00 30 | - 3 - { 1 - [7 - (Hexadecylsulphonylamino) - 1H - indole - 3 - yl] - 3 - oxo - 1H, 3H - naphtho [1,8 - cd] pyran - 1 - yl} - N, N - dimethyl - 1H - indole - 7 - sulphonamid; metosulam (ISO) | 0 | A | |
| 2935 00 90 | - Loại khác | 6,5 | B3 | |
| | XI. TIỀN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON | | | |
| 2936 | Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào | | | |
| | - Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn | | | |
| 2936 21 00 | -- Vitamin A và các dẫn xuất của nó | 0 | A | |
| 2936 22 00 | -- Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó | 0 | A | |
| 2936 23 00 | -- Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó | 0 | A | |
| 2936 24 00 | -- Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 2936 25 00 | -- Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó | 0 | A | |
| 2936 26 00 | -- Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó | 0 | A | |
| 2936 27 00 | -- Vitamin C và các dẫn xuất của nó | 0 | A | |
| 2936 28 00 | -- Vitamin E và các dẫn xuất của nó | 0 | A | |
| 2936 29 00 | -- Vitamin khác và các dẫn xuất của nó | 0 | A | |
| 2936 90 00 | - Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên | 0 | A | |
| 2937 | Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon | | | |
| | - Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng | | | |
| 2937 11 00 | -- Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng | 0 | A | |
| 2937 12 00 | -- Insulin và muối của nó | 0 | A | |
| 2937 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng | | | |
| 2937 21 00 | -- Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone) | 0 | A | |
| 2937 22 00 | -- Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones) | 0 | A | |
| 2937 23 00 | -- Oestrogens và progestogens | 0 | A | |
| 2937 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 2937 50 00 | - Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng | 0 | A | |
| 2937 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| | XII. GLYCOSIT VÀ ALCALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, VÀ CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | CỬA CHÚNG | | | |
| 2938 | Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng | | | |
| 2938 10 00 | - Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó | 6,5 | A | |
| 2938 90 | - Loại khác | | | |
| 2938 90 10 | -- Glycosit mao địa hoàng | 6 | A | |
| 2938 90 30 | -- Axit glycyrrhizic và glycyrrhizat | 5,7 | A | |
| 2938 90 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 2939 | Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng | | | |
| | - Alkaloit làm từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | | | |
| 2939 11 00 | -- Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; muối của chúng | 0 | A | |
| 2939 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 2939 20 00 | - Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 0 | A | |
| 2939 30 00 | - Cafein và muối của nó | 0 | A | |
| | - Ephedrine và muối của chúng | | | |
| 2939 41 00 | -- Ephedrine và muối của nó | 0 | A | |
| 2939 42 00 | -- Pseudoephedrine (INN) và muối của nó | 0 | A | |
| 2939 43 00 | -- Cathine (INN) và muối của nó | 0 | A | |
| 2939 44 00 | -- Norephedrine và muối của nó | 0 | A | |
| 2939 49 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Theophylline và aminophylline (theophylline - | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | | | |
| 2939 51 00 | -- Fenetylline (INN) và muối của nó | 0 | A | |
| 2939 59 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Alkaloit của hạt cựa (mâm) lúa mạch đen (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | | | |
| 2939 61 00 | -- Ergometrine (INN) và các muối của nó | 0 | A | |
| 2939 62 00 | -- Ergotamine(INN) và các muối của nó | 0 | A | |
| 2939 63 00 | -- Axit lysergic và các muối của nó | 0 | A | |
| 2939 69 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 2939 91 00 | -- Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng | 0 | A | |
| 2939 99 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | XIII. CÁC HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC | | | |
| 2940 00 00 | Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39 | 6,5 | B3 | |
| 2941 | Kháng sinh | | | |
| 2941 10 00 | - Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng | 0 | A | |
| 2941 20 | - Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | | | |
| 2941 20 30 | -- Dihydrostreptomycin, muối, este và hydrat của nó | 5,3 | A | |
| 2941 20 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 2941 30 00 | - Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 0 | A | |
| 2941 40 00 | - Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | 0 | A | |
| 2941 50 00 | - Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | 0 | A | |
| 2941 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 2942 00 00 | Hợp chất hữu cơ khác | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 30 | CHƯƠNG 30 – DƯỢC PHẨM | | | |
| 3001 | Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | | | |
| 3001 20 | - Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng | | | |
| 3001 20 10 | -- Có nguồn gốc con người | 0 | A | |
| 3001 20 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 3001 90 | - Loại khác | | | |
| 3001 90 20 | -- Có nguồn gốc con người | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 3001 90 91 | --- Heparin và muối của nó | 0 | A | |
| 3001 90 98 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 3002 | Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự | | | |
| 3002 10 | - Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học | | | |
| 3002 10 10 | -- Kháng huyết thanh | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 3002 10 91 | --- Hemoglobin, globulin máu và globulin huyết thanh | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 3002 10 95 | ---- Có nguồn gốc con người | 0 | A | |
| 3002 10 99 | ---- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3002 20 00 | - Vắc xin cho người | 0 | A | |
| 3002 30 00 | - Vắc xin thú y | 0 | A | |
| 3002 90 | - Loại khác | | | |
| 3002 90 10 | -- Máu người | 0 | A | |
| 3002 90 30 | -- Máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh | 0 | A | |
| 3002 90 50 | -- Vi sinh vật nuôi cấy | 0 | A | |
| 3002 90 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 3003 | Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | | | |
| 3003 10 00 | - Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng | 0 | A | |
| 3003 20 00 | - Chứa các kháng sinh khác | 0 | A | |
| | - Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh | | | |
| 3003 31 00 | -- Chứa insulin | 0 | A | |
| 3003 39 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 3003 40 00 | - Chứa alkaloid hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh | 0 | A | |
| 3003 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 3004 | Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ. | | | |
| 3004 10 00 | - Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3004 20 00 | - Chứa các kháng sinh khác | 0 | A | |
| | - Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh | | | |
| 3004 31 00 | -- Chứa insulin | 0 | A | |
| 3004 32 00 | -- Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự | 0 | A | |
| 3004 39 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 3004 40 00 | - Chứa các alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh | 0 | A | |
| 3004 50 00 | - Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36 | 0 | A | |
| 3004 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 3005 | Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y | | | |
| 3005 10 00 | - Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính | 0 | A | |
| 3005 90 | - Loại khác | | | |
| 3005 90 10 | -- Bông và các sản phẩm từ bông | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Băng vật liệu dệt | | | |
| 3005 90 31 | ---- Gạc và các sản phẩm từ gạc | 0 | A | |
| 3005 90 50 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 3005 90 99 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 3006 | Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Ghi chú 4 của Chương này | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3006 10 | - Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu | | | |
| 3006 10 10 | -- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng | 0 | A | |
| 3006 10 30 | -- Miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu | 0 | A | |
| 3006 10 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 3006 20 00 | - Chất thử nhóm máu | 0 | A | |
| 3006 30 00 | - Chế phẩm cản quang dùng trong chiếu chụp X-quang; các thuốc thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân | 0 | A | |
| 3006 40 00 | - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương | 0 | A | |
| 3006 50 00 | - Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu | 0 | A | |
| 3006 60 00 | - Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng | 0 | A | |
| 3006 70 00 | - Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 3006 91 00 | -- Dụng cụ chuyên dụng cho mô tạo hậu môn giả | 0 | A | |
| 3006 92 00 | -- Phế thải dược phẩm | 0 | A | |
| 31 | CHƯƠNG 31 – PHÂN BÓN | | | |
| 3101 00 00 | Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3102 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ | | | |
| 3102 10 | - Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước | | | |
| 3102 10 10 | -- Urê chứa nhiều hơn 45 % nitơ tính theo khối lượng trên sản phẩm khan khô | 6,5 | B3 | |
| 3102 10 90 | -- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| | - Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat | | | |
| 3102 21 00 | -- Amoni sulphat | 6,5 | B3 | |
| 3102 29 00 | -- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| 3102 30 | - Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước | | | |
| 3102 30 10 | -- Trong dung dịch nước | 6,5 | B3 | |
| 3102 30 90 | -- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| 3102 40 | - Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón | | | |
| 3102 40 10 | -- Với hàm lượng nitơ không quá 28 % theo trọng lượng | 6,5 | B3 | |
| 3102 40 90 | -- Với hàm lượng nitơ trên 28 % theo trọng lượng | 6,5 | B3 | |
| 3102 50 | - Natri nitrat | | | |
| 3102 50 10 | -- Natri nitrat tự nhiên | 0 | A | |
| 3102 50 90 | -- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| 3102 60 00 | - Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat | 6,5 | B3 | |
| 3102 80 00 | - Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac | 6,5 | B3 | |
| 3102 90 00 | - Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước | 6,5 | B3 | |
| 3103 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân) | | | |
| 3103 10 | - Suphosphat | | | |
| 3103 10 10 | -- Chứa hơn 35% diphospho pentaoxit tính theo trọng lượng | 4,8 | A | |
| 3103 10 90 | -- Loại khác | 4,8 | A | |
| 3103 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 3104 | Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali | | | |
| 3104 20 | - Kali clorua | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3104 20 10 | -- Với hàm lượng kali được đánh giá là K ₂ O không vượt quá 40 % trên sản phẩm khan khô, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 3104 20 50 | -- Với hàm lượng kali được đánh giá là K ₂ O trên 40 % nhưng không quá 62 % trên sản phẩm khan khô, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 3104 20 90 | -- Với hàm lượng kali được đánh giá là K ₂ O vượt quá 62 % trên sản phẩm khan khô, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 3104 30 00 | - Kali sulphat | 0 | A | |
| 3104 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 3105 | Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg | | | |
| 3105 10 00 | - Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg | 6,5 | B3 | |
| 3105 20 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali | | | |
| 3105 20 10 | -- Với hàm lượng nitơ vượt quá 10% trọng lượng trên sản phẩm khan khô | 6,5 | B3 | |
| 3105 20 90 | -- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| 3105 30 00 | - Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | 6,5 | B3 | |
| 3105 40 00 | - Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | 6,5 | B3 | |
| | - Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho | | | |
| 3105 51 00 | -- Chứa nitrat và phosphat | 6,5 | B3 | |
| 3105 59 00 | -- Loại khác | 6,5 | B3 | |
| 3105 60 00 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali | 3,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3105 90 | - Loại khác | | | |
| 3105 90 10 | -- Natri nitrat tự nhiên, bao gồm một hỗn hợp tự nhiên của natri nitrat và kali nitrat (tỷ lệ kali nitrat có thể cao đến 44 %), trong tổng hàm lượng nitơ không vượt quá 16,3 % theo trọng lượng của sản phẩm khan khô | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 3105 90 91 | --- Với hàm lượng nitơ vượt quá 10% trọng lượng trên sản phẩm khan khô | 6,5 | B3 | |
| 3105 90 99 | --- Loại khác | 3,2 | A | |
| 32 | CHƯƠNG 32 – CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT LÀM THUỐC NHUỘM HOẶC THUỐC DA; TA NANH VÀ CÁC CHẤT DẪN XUẤT CỦA CHÚNG; THUỐC NHUỘM, THUỐC MÀU VÀ CÁC CHẤT MÀU KHÁC; SƠN VÀ VÉC NI; CHẤT GẮN VÀ CÁC LOẠI MA TÍT KHÁC; CÁC LOẠI MỰC | | | |
| 3201 | Chất chiết xuất để thuốc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác | | | |
| 3201 10 00 | - Chất chiết xuất từ cây mè rìu (Quebracho) | 0 | A | |
| 3201 20 00 | - Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle) | 3 | B3 | |
| 3201 90 | - Loại khác | | | |
| 3201 90 20 | -- Chiết xuất từ cây muối (Sumach), chiết xuất vallonina, chiết xuất gỗ sồi hoặc chiết xuất hạt dẻ | 5,8 | B5 | |
| 3201 90 90 | -- Loại khác | 5,3 | A | |
| 3202 | Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzym dùng để chuẩn bị thuộc da | | | |
| 3202 10 00 | - Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp | 5,3 | A | |
| 3202 90 00 | - Loại khác | 5,3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3203 00 | Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Ghi chú 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật | | | |
| 3203 00 10 | - Chất màu có nguồn gốc thực vật và các chế phẩm từ chúng | 0 | A | |
| 3203 00 90 | - Chất màu có nguồn gốc động vật và các chế phẩm từ chúng | 2,5 | A | |
| 3204 | Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Ghi chú 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | | | |
| | - Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã nêu trong Ghi chú 3 của Chương này | | | |
| 3204 11 00 | -- Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng | 6,5 | B5 | |
| 3204 12 00 | -- Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cảm màu và các chế phẩm từ chúng | 6,5 | B5 | |
| 3204 13 00 | -- Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng | 6,5 | B5 | |
| 3204 14 00 | -- Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng | 6,5 | B5 | |
| 3204 15 00 | -- Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng | 6,5 | B5 | |
| 3204 16 00 | -- Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng | 6,5 | B5 | |
| 3204 17 00 | -- Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng | 6,5 | B5 | |
| 3204 19 00 | -- Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên | 6,5 | B5 | |
| 3204 20 00 | - Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang | 6 | B5 | |
| 3204 90 00 | - Loại khác | 6,5 | B5 | |
| 3205 00 00 | Các chất màu (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu như đã ghi trong Ghi chú 3 của Chương này | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3206 | Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Ghi chú 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 3203, 3204 hoặc 3205; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | | | |
| | - Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan | | | |
| 3206 11 00 | -- Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng trong chất khô | 6 | B5 | |
| 3206 19 00 | -- Loại khác | 6,5 | B5 | |
| 3206 20 00 | - Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom | 6,5 | B5 | |
| | - Chất màu khác và các chế phẩm khác | | | |
| 3206 41 00 | -- Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng | 6,5 | B5 | |
| 3206 42 00 | -- Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua | 6,5 | B5 | |
| 3206 49 | -- Loại khác | | | |
| 3206 49 10 | --- Magnetit | 0 | A | |
| 3206 49 70 | --- Loại khác | 6,5 | B5 | |
| 3206 50 00 | - Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang | 5,3 | B3 | |
| 3207 | Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy | | | |
| 3207 10 00 | - Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự | 6,5 | A | |
| 3207 20 | - Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự | | | |
| 3207 20 10 | -- Men sành (slips) | 5,3 | A | |
| 3207 20 90 | -- Loại khác | 6,3 | A | |
| 3207 30 00 | - Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự | 5,3 | A | |
| 3207 40 | - Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | hoặc vảy | | | |
| 3207 40 40 | -- Thủy tinh ở dạng mảnh có chiều dài từ 0,1 mm trở lên nhưng không vượt quá 3,5 mm và có độ dày từ 2 micromet trở lên nhưng không vượt quá 5 micromet; thủy tinh, ở dạng bột hoặc hạt, có hàm lượng silicon dioxide từ 99% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 3207 40 85 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 3208 | Sơn và vecni (kể cả men trắng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Ghi chú 4 của Chương này | | | |
| 3208 10 | - Từ polyeste | | | |
| 3208 10 10 | -- Dung dịch như định nghĩa tại Ghi chú 4 của Chương này | 6,5 | A | |
| 3208 10 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3208 20 | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl | | | |
| 3208 20 10 | -- Dung dịch như định nghĩa tại Ghi chú 4 của Chương này | 6,5 | A | |
| 3208 20 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3208 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Dung dịch như định nghĩa tại Ghi chú 4 của Chương này | | | |
| 3208 90 11 | --- Polyurethane của diethanol 2,2' - (tert - butylimino) và 4,4' - methylenedicyclohexyl diisocyanate, ở dạng dung dịch trong N, N - dimethylacetamide, có hàm lượng polyme từ 48 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 3208 90 13 | --- Copolyme của p cresol và divinylbenzene, ở dạng dung dịch trong N, N dimethylacetamide, có hàm lượng polyme từ 48 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 3208 90 19 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 3208 90 91 | --- Từ polyme tổng hợp | 6,5 | A | |
| 3208 90 99 | --- Từ các polyme tự nhiên biến đổi hóa học | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3209 | Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước | | | |
| 3209 10 00 | - Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl | 6,5 | A | |
| 3209 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3210 00 | Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da | | | |
| 3210 00 10 | - Sơn dầu và vecni (bao gồm cả men tráng và sơn bóng) | 6,5 | A | |
| 3210 00 90 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3211 00 00 | Chất làm khô đã điều chế | 6,5 | A | |
| 3212 | Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ | | | |
| 3212 10 00 | - Lá phôi dập | 6,5 | A | |
| 3212 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3213 | Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự | | | |
| 3213 10 00 | - Bộ màu vẽ | 6,5 | A | |
| 3213 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3214 | Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự | | | |
| 3214 10 | - Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề | | | |

| CN 2012 | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | | mặt trước khi sơn | | | |
| 3214 10 10 | -- | Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác | 5 | A | |
| 3214 10 90 | -- | Chất trám của họa sĩ | 5 | A | |
| 3214 90 00 | - | Loại khác | 5 | A | |
| 3215 | | Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn | | | |
| | - | Mực in | | | |
| 3215 11 00 | -- | Màu đen | 6,5 | A | |
| 3215 19 00 | -- | Loại khác | 6,5 | A | |
| 3215 90 00 | - | Loại khác | 6,5 | A | |
| 33 | | CHƯƠNG 33 – TINH DẦU VÀ CÁC CHẤT TỰA NHỰA; NƯỚC HÓA, MỸ PHẨM HOẶC CÁC CHẾ PHẨM DÙNG CHO VỆ SINH | | | |
| 3301 | | Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tủa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu | | | |
| | - | Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt | | | |
| 3301 12 | -- | Của cam | | | |
| 3301 12 10 | --- | Chưa khử terpen | 7 | A | |
| 3301 12 90 | --- | Đã khử terpen | 4,4 | A | |
| 3301 13 | -- | Của chanh | | | |
| 3301 13 10 | --- | Chưa khử terpen | 7 | A | |
| 3301 13 90 | --- | Đã khử terpen | 4,4 | A | |
| 3301 19 | -- | Loại khác | | | |
| 3301 19 20 | --- | Chưa khử terpen | 7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3301 19 80 | --- Đã khử terpen | 4,4 | A | |
| | - Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt | | | |
| 3301 24 | -- Cửa cây bạc hà cay (<i>Mantha piperita</i>) | | | |
| 3301 24 10 | --- Chưa khử terpen | 0 | A | |
| 3301 24 90 | --- Đã khử terpen | 2,9 | A | |
| 3301 25 | -- Cửa cây bạc hà khác | | | |
| 3301 25 10 | --- Chưa khử terpen | 0 | A | |
| 3301 25 90 | --- Đã khử terpen | 2,9 | A | |
| 3301 29 | -- Loại khác | | | |
| | --- Cửa đình hương, trầm và hoàng lan | | | |
| 3301 29 11 | ---- Chưa khử terpen | 0 | A | |
| 3301 29 31 | ---- Đã khử terpen | 2,3 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 3301 29 41 | ---- Chưa khử | 0 | A | |
| | ---- Đã khử | | | |
| 3301 29 71 | ----- Cửa hoa phong lữ; cửa hoa nhài; cửa cỏ vetiver | 2,3 | A | |
| 3301 29 79 | ----- Cửa hoa oải hương hoặc lavandin | 2,9 | A | |
| 3301 29 91 | ----- Loại khác | 2,3 | A | |
| 3301 30 00 | - Chất tựa nhựa | 2 | A | |
| 3301 90 | - Loại khác | | | |
| 3301 90 10 | -- Sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu | 2,3 | A | |
| | -- Chiết xuất oleoresin | | | |
| 3301 90 21 | --- Cửa cam thảo và hoa bia | 3,2 | A | |
| 3301 90 30 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 3301 90 90 | -- Loại khác | 3 | A | |
| 3302 | Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống | | | |
| 3302 10 | - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------|-----------|
| | -- Loại dùng trong ngành công nghiệp đồ uống | | | |
| | --- Các chế phẩm có chứa tất cả các chất tạo hương vị đặc trưng cho đồ uống | | | |
| 3302 10 10 | ---- Độ cồn thực tế theo thể tích trên 0,5 % | 17,3 MIN 1 EUR/% vol/hl | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 3302 10 21 | ----- Không chứa sữa béo, sucrose, isoglucose, glucose hoặc tinh bột hoặc có chứa ít hơn 1,5% sữa béo, 5% sucrose hoặc isoglucose, 5% glucose hoặc tinh bột, tính theo trọng lượng | 12,8 | A | |
| 3302 10 29 | ----- Loại khác | 9 + EA | B7 | |
| 3302 10 40 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 3302 10 90 | -- Loại dùng trong ngành công nghiệp thực phẩm | 0 | A | |
| 3302 90 | - Loại khác | | | |
| 3302 90 10 | -- Dung dịch cồn | 0 | A | |
| 3302 90 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 3303 00 | Nước hoa và nước thơm | | | |
| 3303 00 10 | - Nước hoa | 0 | A | |
| 3303 00 90 | - Nước thơm | 0 | A | |
| 3304 | Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân | | | |
| 3304 10 00 | - Chế phẩm trang điểm môi | 0 | A | |
| 3304 20 00 | - Chế phẩm trang điểm mắt | 0 | A | |
| 3304 30 00 | - Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 3304 91 00 | -- Phân, đã hoặc chưa nén | 0 | A | |
| 3304 99 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 3305 | Chế phẩm dùng cho tóc | | | |
| 3305 10 00 | - Dầu gội đầu | 0 | A | |
| 3305 20 00 | - Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3305 30 00 | - Keo xịt tóc (hair lacquers) | 0 | A | |
| 3305 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 3306 | Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng, đã đóng gói để bán lẻ | | | |
| 3306 10 00 | - Chế phẩm đánh răng | 0 | A | |
| 3306 20 00 | - Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng | 4 | A | |
| 3306 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 3307 | Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế | | | |
| 3307 10 00 | - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo | 6,5 | A | |
| 3307 20 00 | - Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi | 6,5 | A | |
| 3307 30 00 | - Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác | 6,5 | A | |
| | - Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo | | | |
| 3307 41 00 | - - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy | 6,5 | A | |
| 3307 49 00 | - - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3307 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 34 | CHƯƠNG 34 – XÀ PHÒNG, CÁC CHẤT HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ GIẶT, RỬ, CÁC CHẾ PHẨM BÔI TRƠN, CÁC LOẠI SÁP NHÂN TẠO, SÁP ĐÃ ĐƯỢC CHẾ BIẾN, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ ĐÁNH BÓNG HOẶC TẨY SẠCH, NÉN VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ, BỘT NHẢO DÙNG LÀM HÌNH MẪU, SÁP DÙNG TRONG NHA KHÓA VÀ CÁC CHẾ PHẨM DÙNG TRONG NHA KHÓA CÓ THÀNH PHẦN CƠ BẢN LÀ THẠCH CAO | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3401 | Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, miếng, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy | | | |
| | - Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy | | | |
| 3401 11 00 | -- Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc) | 0 | A | |
| 3401 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 3401 20 | - Xà phòng ở dạng khác | | | |
| 3401 20 10 | -- Mảnh, tấm mỏng, hạt hoặc bột | 0 | A | |
| 3401 20 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 3401 30 00 | - Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng | 4 | A | |
| 3402 | Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01 | | | |
| | - Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ | | | |
| 3402 11 | -- Dạng anion | | | |
| 3402 11 10 | --- Dung dịch nước chứa disodium alkyl [oxydi (benzenesulphonate)] từ 30% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng | 0 | A | |
| 3402 11 90 | --- Loại khác | 4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3402 12 00 | -- Dạng cation | 4 | A | |
| 3402 13 00 | -- Dạng không phân ly (non - ionic) | 4 | A | |
| 3402 19 00 | -- Loại khác | 4 | A | |
| 3402 20 | - Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ | | | |
| 3402 20 20 | -- Chế phẩm hoạt động bề mặt | 4 | A | |
| 3402 20 90 | -- Các chế phẩm giặt, rửa và các chế phẩm làm sạch | 4 | A | |
| 3402 90 | - Loại khác | | | |
| 3402 90 10 | -- Chế phẩm hoạt động bề mặt | 4 | A | |
| 3402 90 90 | -- Các chế phẩm giặt, rửa và các chế phẩm làm sạch | 4 | A | |
| 3403 | Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum | | | |
| | - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum | | | |
| 3403 11 00 | -- Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác | 4,6 | A | |
| 3403 19 | -- Loại khác | | | |
| 3403 19 10 | --- Chứa từ 70% trở lên dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum nhưng không phải là thành phần cơ bản, tính theo trọng lượng | 6,5 | A | |
| 3403 19 90 | --- Loại khác | 4,6 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 3403 91 00 | -- Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác | 4,6 | A | |
| 3403 99 00 | -- Loại khác | 4,6 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3404 | Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến | | | |
| 3404 20 00 | - Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol) | 0 | A | |
| 3404 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 3405 | Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, ni, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, trắng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04 | | | |
| 3405 10 00 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc | 0 | A | |
| 3405 20 00 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ | 0 | A | |
| 3405 30 00 | - Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại | 0 | A | |
| 3405 40 00 | - Bột nhào và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác | 0 | A | |
| 3405 90 | - Loại khác | | | |
| 3405 90 10 | -- Chất đánh bóng kim loại | 0 | A | |
| 3405 90 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 3406 00 00 | Nến, nến cây và các loại tương tự | 0 | A | |
| 3407 00 00 | Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung) | 0 | A | |
| 35 | CHƯƠNG 35 – CÁC CHẤT CHỨA ALBUMIN; CÁC DẠNG TINH BỘT BIẾN TÍNH; KEO HỒ; ENZYM | | | |
| 3501 | Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-----------|
| 3501 10 | - Casein | | | |
| 3501 10 10 | -- Đẻ sản xuất sợi dệt tái sinh | 0 | A | |
| 3501 10 50 | -- Đẻ sử dụng công nghiệp khác không phải sản xuất thực phẩm hoặc thức ăn gia súc | 3,2 | A | |
| 3501 10 90 | -- Loại khác | 9 | B3 | |
| 3501 90 | - Loại khác | | | |
| 3501 90 10 | -- Keo casein | 8,3 | A | |
| 3501 90 90 | -- Loại khác | 6,4 | A | |
| 3502 | Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác | | | |
| | - Albumin trứng | | | |
| 3502 11 | -- Đã làm khô | | | |
| 3502 11 10 | --- Không phù hợp làm thức ăn cho người | 0 | A | |
| 3502 11 90 | --- Loại khác | 123,5 EUR/100 kg | B7 | |
| 3502 19 | -- Loại khác | | | |
| 3502 19 10 | --- Không phù hợp làm thức ăn cho người | 0 | A | |
| 3502 19 90 | --- Loại khác | 16,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 3502 20 | - Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein | | | |
| 3502 20 10 | -- Không phù hợp làm thức ăn cho người | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 3502 20 91 | --- Đã làm khô (ví dụ, ở dạng tấm, vảy, mảnh, bột) | 123,5 EUR/100 kg | B7 | |
| 3502 20 99 | --- Loại khác | 16,7 EUR/100 kg | B7 | |
| 3502 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Albumin, trừ albumin trứng và albumin sữa (lactalbumin) | | | |
| 3502 90 20 | --- Không phù hợp làm thức ăn cho người | 0 | A | |
| 3502 90 70 | --- Loại khác | 6,4 | B3 | |
| 3502 90 90 | -- Albuminat và các dẫn xuất albumin khác | 7,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|----------------------------------------------|
| 3503 00 | Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01 | | | |
| 3503 00 10 | - Gelatin và các dẫn xuất của chúng | 7,7 | A | |
| 3503 00 80 | - Loại khác | 7,7 | A | |
| 3504 00 | Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa | | | |
| 3504 00 10 | - Protein sữa cô đặc được nêu trong Ghi chú bổ sung 1 của Chương này | 3,4 | A | |
| 3504 00 90 | - Loại khác | 3,4 | A | |
| 3505 | Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác | | | |
| 3505 10 | - Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác | | | |
| 3505 10 10 | -- Dextrin | 9 + 17,7 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 18 |
| | -- Các dạng tinh bột biến tính khác | | | |
| 3505 10 50 | --- Tinh bột, ester hóa hoặc ether hóa | 7,7 | A | |
| 3505 10 90 | --- Loại khác | 9 + 17,7 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 18 |
| 3505 20 | - Keo | | | |
| 3505 20 10 | -- Chứa ít hơn 25% tinh bột hoặc dextrin hoặc các loại tinh bột biến đổi khác, tính theo trọng lượng | 8,3 + 4,5 EUR/100 kg MAX 11,5 | B7 | |
| 3505 20 30 | -- Chứa từ 25% đến dưới 55% tinh bột hoặc dextrin hoặc các loại tinh bột biến đổi khác, tính theo trọng lượng | 8,3 + 8,9 EUR/100 kg MAX 11,5 | B7 | |
| 3505 20 50 | -- Chứa từ 55% đến dưới 80% tinh bột hoặc dextrin hoặc các loại tinh bột biến đổi khác, tính theo trọng lượng | 8,3 + 14,2 EUR/100 kg MAX 11,5 | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|-----------|
| 3505 20 90 | -- Chứa từ 80% trở lên tinh bột hoặc dextrin hoặc các loại tinh bột biến đổi khác, tính theo trọng lượng | 8,3 + 17,7 EUR/100 kg MAX 11,5 | B7 | |
| 3506 | Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg | | | |
| 3506 10 00 | - Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg | 6,5 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 3506 91 00 | -- Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 3901 đến 3913 hoặc từ cao su | 6,5 | A | |
| 3506 99 00 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3507 | Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | | | |
| 3507 10 00 | - Rennet và dạng cô đặc của nó | 6,3 | B5 | |
| 3507 90 | - Loại khác | | | |
| 3507 90 30 | -- Lipoprotein lipase; protease kiềm aspergillus | 0 | A | |
| 3507 90 90 | -- Loại khác | 6,3 | B5 | |
| 36 | CHƯƠNG 36 – CHẤT NỖ; CÁC SẢN PHẨM PHÁO; DIÊM; CÁC HỢP KIM TỰ CHÁY; CÁC CHẾ PHẨM DỄ CHÁY KHÁC | | | |
| 3601 00 00 | Bột nở đầy | 5,7 | A | |
| 3602 00 00 | Thuốc nở đã điều chế, trừ bột nở đầy | 6,5 | A | |
| 3603 00 | Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện | | | |
| 3603 00 10 | - Dây cháy chậm; ngòi nổ | 6 | A | |
| 3603 00 90 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3604 | Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác | | | |
| 3604 10 00 | - Pháo hoa | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3604 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3605 00 00 | Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36 04 | 6,5 | A | |
| 3606 | Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Ghi chú 2 của Chương này | | | |
| 3606 10 00 | - Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm ³ | 6,5 | A | |
| 3606 90 | - Loại khác | | | |
| 3606 90 10 | -- Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng, các vật liệu dễ cháy như quy định trong Ghi chú 2 của Chương này | 6 | A | |
| 3606 90 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 37 | CHƯƠNG 37 – VẬT LIỆU ẢNH HOẶC ĐIỆN ẢNH | | | |
| 3701 | Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói | | | |
| 3701 10 00 | - Dùng cho chụp X quang | 6,5 | A | |
| 3701 20 00 | - Phim in ngay | 6,5 | A | |
| 3701 30 00 | - Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm | 6,5 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 3701 91 00 | -- Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu) | 6,5 | A | |
| 3701 99 00 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3702 | Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng | | | |
| 3702 10 00 | - Dùng cho chụp X quang | 6,5 | A | |
| | - Phim khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3702 31 | -- Dùng cho ảnh màu (đa màu) | | | |
| 3702 31 91 | --- Phim âm bản màu: có chiều rộng từ 75 mm trở lên nhưng không quá 105 mm và có chiều dài từ 100 m trở lên để sản xuất các cuộn phim chụp ảnh lấy ngay | 0 | A | |
| 3702 31 97 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3702 32 | -- Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua | | | |
| | --- Có chiều rộng không quá 35 mm | | | |
| 3702 32 10 | ---- Vi phim; phim dành cho nghệ thuật đồ họa | 6,5 | A | |
| 3702 32 20 | ---- Loại khác | 5,3 | A | |
| 3702 32 85 | --- Có chiều rộng trên 35mm | 6,5 | A | |
| 3702 39 00 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| | - Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm | | | |
| 3702 41 00 | -- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu) | 6,5 | A | |
| 3702 42 00 | -- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu | 6,5 | A | |
| 3702 43 00 | -- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m | 6,5 | A | |
| 3702 44 00 | -- Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm | 6,5 | A | |
| | - Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu) | | | |
| 3702 52 00 | -- Chiều rộng không quá 16 mm | 5,3 | A | |
| 3702 53 00 | -- Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu | 5,3 | A | |
| 3702 54 00 | -- Chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và có chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu | 5 | A | |
| 3702 55 00 | -- Chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35mm và chiều dài trên 30 m | 5,3 | A | |
| 3702 56 00 | -- Có chiều rộng trên 35mm | 6,5 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 3702 96 | -- Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|-----------|
| 3702 96 10 | - - - Vi phim; phim dành cho nghệ thuật đồ họa | 6,5 | A | |
| 3702 96 90 | - - - Loại khác | 5,3 | A | |
| 3702 97 | - - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m | | | |
| 3702 97 10 | - - - Vi phim; phim dành cho nghệ thuật đồ họa | 6,5 | A | |
| 3702 97 90 | - - - Loại khác | 5,3 | A | |
| 3702 98 00 | - - Có chiều rộng trên 35mm | 6,5 | A | |
| 3703 | Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng | | | |
| 3703 10 00 | - Dạng cuộn có chiều rộng trên 610 mm | 6,5 | A | |
| 3703 20 00 | - Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu) | 6,5 | A | |
| 3703 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3704 00 | Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng | | | |
| 3704 00 10 | - Các tấm và phim | 0 | A | |
| 3704 00 90 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3705 | Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh | | | |
| 3705 10 00 | - Dùng cho in offset | 5,3 | A | |
| 3705 90 | - Loại khác | | | |
| 3705 90 10 | - - Vi phim (microfilm) | 3,2 | A | |
| 3705 90 90 | - - Loại khác | 5,3 | A | |
| 3706 | Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng | | | |
| 3706 10 | - Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên | | | |
| 3706 10 20 | - - Chỉ có duy nhất rãnh tiếng; phim âm bản; phim dương bản trung gian | 0 | A | |
| 3706 10 99 | - - Các phim dương bản khác | 6,5 MAX 5 EUR/100 m | A | |
| 3706 90 | - Loại khác | | | |
| 3706 90 52 | - - Chỉ có duy nhất rãnh tiếng; phim âm bản; phim dương bản trung gian; phim thời sự | 0 | A | |
| | - - Loại khác, có chiều rộng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|-----------|
| 3706 90 91 | - - - Dưới 10 mm | 0 | A | |
| 3706 90 99 | - - - Từ 10 mm trở lên | 5,4 MAX 3,5 EUR/100 m | A | |
| 3707 | Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay | | | |
| 3707 10 00 | - Dạng nhũ tương nhạy | 6 | A | |
| 3707 90 | - Loại khác | | | |
| 3707 90 20 | - - Chất trắng và sửa phim | 6 | A | |
| 3707 90 90 | - - Loại khác | 6 | A | |
| 38 | CHƯƠNG 38 – CÁC SẢN PHẨM HÓA CHẤT KHÁC | | | |
| 3801 | Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác | | | |
| 3801 10 00 | - Graphit nhân tạo | 3,6 | A | |
| 3801 20 | - Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo | | | |
| 3801 20 10 | - - Graphit dạng keo trong huyền phù trong dầu; Graphit dạng bán keo | 6,5 | A | |
| 3801 20 90 | - - Loại khác | 4,1 | A | |
| 3801 30 00 | - Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung | 5,3 | A | |
| 3801 90 00 | - Loại khác | 3,7 | A | |
| 3802 | Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật | | | |
| 3802 10 00 | - Carbon hoạt tính | 3,2 | A | |
| 3802 90 00 | - Loại khác | 5,7 | A | |
| 3803 00 | Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế | | | |
| 3803 00 10 | - Dạng thô | 0 | A | |
| 3803 00 90 | - Loại khác | 4,1 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3804 00 00 | Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03 | 5 | A | |
| 3805 | Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu | | | |
| 3805 10 | - Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate | | | |
| 3805 10 10 | -- Turpentine gồm | 4 | A | |
| 3805 10 30 | -- Turpentine gỗ | 3,7 | A | |
| 3805 10 90 | -- Turpentine sulphate | 3,2 | A | |
| 3805 90 | - Loại khác | | | |
| 3805 90 10 | -- Dầu thông | 3,7 | A | |
| 3805 90 90 | -- Loại khác | 3,4 | A | |
| 3806 | Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại | | | |
| 3806 10 00 | - Colophan và axit nhựa cây | 5 | A | |
| 3806 20 00 | - Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan | 4,2 | A | |
| 3806 30 00 | - Gôm este | 6,5 | A | |
| 3806 90 00 | - Loại khác | 4,2 | A | |
| 3807 00 | Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hay các hắc ín thực vật | | | |
| 3807 00 10 | - Hắc ín gỗ | 2,1 | A | |
| 3807 00 90 | - Loại khác | 4,6 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3808 | Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bác và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi) | | | |
| 3808 50 00 | - Hàng hóa đã nêu trong Ghi chú phân nhóm 1 của Chương này | 6 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 3808 91 | -- Thuốc trừ côn trùng | | | |
| 3808 91 10 | --- Dựa trên pyrethroid | 6 | A | |
| 3808 91 20 | --- Dựa trên hydrocacbon clo hóa | 6 | A | |
| 3808 91 30 | --- Dựa trên carbamat | 6 | A | |
| 3808 91 40 | --- Dựa trên các hợp chất phospho hữu cơ | 6 | A | |
| 3808 91 90 | --- Loại khác | 6 | A | |
| 3808 92 | -- Thuốc diệt nấm | | | |
| | --- Vô cơ | | | |
| 3808 92 10 | ---- Các chế phẩm dựa trên các hợp chất đồng | 4,6 | A | |
| 3808 92 20 | ---- Loại khác | 6 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 3808 92 30 | ---- Dựa trên dithiocarbamates | 6 | A | |
| 3808 92 40 | ---- Dựa trên benzimidazoles | 6 | A | |
| 3808 92 50 | ---- Dựa trên diazoles hoặc triazoles | 6 | A | |
| 3808 92 60 | ---- Dựa trên diazines hoặc morpholines | 6 | A | |
| 3808 92 90 | ---- Loại khác | 6 | A | |
| 3808 93 | -- Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng | | | |
| | --- Thuốc diệt cỏ | | | |
| 3808 93 11 | ---- Dựa trên phenoxy phytohormone | 6 | A | |
| 3808 93 13 | ---- Dựa trên triazin | 6 | A | |
| 3808 93 15 | ---- Dựa trên amit | 6 | A | |
| 3808 93 17 | ---- Dựa trên carbamat | 6 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|-----------|
| 3808 93 21 | ----- Dựa trên các dẫn xuất dinitroaniline | 6 | A | |
| 3808 93 23 | ----- Dựa trên các dẫn xuất của urê, của uracil hoặc của sulphonylurea | 6 | A | |
| 3808 93 27 | ----- Loại khác | 6 | A | |
| 3808 93 30 | ---- Sản phẩm chống nảy mầm | 6 | A | |
| 3808 93 90 | ---- Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng | 6,5 | A | |
| 3808 94 | -- Thuốc khử trùng | | | |
| 3808 94 10 | ---- Dựa trên muối amoni bậc bốn | 6 | A | |
| 3808 94 20 | ---- Dựa trên các hợp chất halogen hóa | 6 | A | |
| 3808 94 90 | ---- Loại khác | 6 | A | |
| 3808 99 | -- Loại khác | | | |
| 3808 99 10 | ---- Thuốc diệt chuột | 6 | A | |
| 3808 99 90 | ---- Loại khác | 6 | A | |
| 3809 | Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | | | |
| 3809 10 | - Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột | | | |
| 3809 10 10 | -- Chứa dưới 55% trọng lượng các chất đó | 8,3 + 8,9 EUR/100 kg MAX 12,8 | B7 | |
| 3809 10 30 | -- Chứa từ 55% đến dưới 70% trọng lượng các chất đó | 8,3 + 12,4 EUR/100 kg MAX 12,8 | B7 | |
| 3809 10 50 | -- Chứa từ 70% đến dưới 83% trọng lượng các chất đó | 8,3 + 15,1 EUR/100 kg MAX 12,8 | B7 | |
| 3809 10 90 | -- Chứa từ 83% trở lên trọng lượng các chất đó | 8,3 + 17,7 EUR/100 kg MAX 12,8 | B7 | |
| | - Loại khác | | | |
| 3809 91 00 | -- Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự | 6,3 | A | |

| CN 2012 | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3809 92 00 | -- | Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự | 6,3 | A | |
| 3809 93 00 | -- | Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự | 6,3 | A | |
| 3810 | | Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn | | | |
| 3810 10 00 | - | Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện | 6,5 | A | |
| 3810 90 | - | Loại khác | | | |
| 3810 90 10 | -- | Các chế phẩm được sử dụng làm lõi hoặc lớp phủ cho các điện cực hàn và que | 4,1 | A | |
| 3810 90 90 | -- | Loại khác | 5 | A | |
| 3811 | | Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng | | | |
| | - | Chế phẩm chống kích nổ | | | |
| 3811 11 | -- | Từ hợp chất chì | | | |
| 3811 11 10 | --- | Dựa trên chì tetraethyl | 6,5 | A | |
| 3811 11 90 | --- | Loại khác | 5,8 | A | |
| 3811 19 00 | -- | Loại khác | 5,8 | A | |
| | - | Các phụ gia cho dầu bôi trơn | | | |
| 3811 21 00 | -- | Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum | 5,3 | A | |
| 3811 29 00 | -- | Loại khác | 5,8 | A | |
| 3811 90 00 | - | Loại khác | 5,8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3812 | Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic | | | |
| 3812 10 00 | - Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế | 6,3 | A | |
| 3812 20 | - Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic | | | |
| 3812 20 10 | -- Hỗn hợp phản ứng có chứa benzyl 3 - isobutyryloxy - 1 - isopropyl - 2,2 - dimethylpropyl phthalate và benzyl 3 - isobutyryloxy - 2,2,4 - trimethylpentyl phthalate | 0 | A | |
| 3812 20 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3812 30 | - Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic | | | |
| | -- Chế phẩm chống ô xy hóa | | | |
| 3812 30 21 | --- Hỗn hợp oligome của 1,2 - dihydro - 2,2,4 - trimethylquinoline | 6,5 | A | |
| 3812 30 29 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3812 30 80 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3813 00 00 | Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp | 6,5 | A | |
| 3814 00 | Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế | | | |
| 3814 00 10 | - Dựa trên butyl acetate | 6,5 | A | |
| 3814 00 90 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3815 | Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | | | |
| | - Chất xúc tác có nền | | | |
| 3815 11 00 | -- Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính | 6,5 | A | |
| 3815 12 00 | -- Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính | 6,5 | A | |
| 3815 19 | -- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3815 19 10 | - - - Chất xúc tác ở dạng hạt chứa từ 90% trở lên trọng lượng các hạt có kích thước không quá 10 micromet, bao gồm hỗn hợp các oxit trên chất hỗ trợ silicat magiê, bao gồm: - từ 20% đến 35% đồng và - từ 2% đến 3% bismuth, tính theo trọng lượng và có trọng lượng riêng biểu kiến từ 0,2 đến 1,0 | 0 | A | |
| 3815 19 90 | - - - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3815 90 | - Loại khác | | | |
| 3815 90 10 | - - Chất xúc tác bao gồm ethyltriphenylphosphonium acetate ở dạng dung dịch trong metanol | 0 | A | |
| 3815 90 90 | - - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3816 00 00 | Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01 | 2,7 | A | |
| 3817 00 | Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02 | | | |
| 3817 00 50 | - Alkylbenzen tuyến tính | 6,3 | A | |
| 3817 00 80 | - Loại khác | 6,3 | A | |
| 3818 00 | Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử | | | |
| 3818 00 10 | - Silicon pha tạt | 0 | A | |
| 3818 00 90 | - Loại khác | 0 | A | |
| 3819 00 00 | Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum | 6,5 | A | |
| 3820 00 00 | Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế | 6,5 | A | |
| 3821 00 00 | Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật | 5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3822 00 00 | Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận | 0 | A | |
| 3823 | Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp | | | |
| | - Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc | | | |
| 3823 11 00 | -- Axit stearic | 5,1 | A | |
| 3823 12 00 | -- Axit oleic | 4,5 | A | |
| 3823 13 00 | -- Axit béo dầu tall | 2,9 | A | |
| 3823 19 | -- Loại khác | | | |
| 3823 19 10 | --- Axit béo chung cất | 2,9 | A | |
| 3823 19 30 | --- Chung cất axit béo | 2,9 | A | |
| 3823 19 90 | --- Loại khác | 2,9 | A | |
| 3823 70 00 | - Cồn béo công nghiệp | 3,8 | A | |
| 3824 | Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | | | |
| 3824 10 00 | - Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc | 6,5 | A | |
| 3824 30 00 | - Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại | 5,3 | A | |
| 3824 40 00 | - Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông | 6,5 | A | |
| 3824 50 | - Vữa và bê tông không chịu lửa | | | |
| 3824 50 10 | -- Bê tông tươi | 6,5 | A | |
| 3824 50 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3824 60 | - Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44 | | | |
| | -- Trong dung dịch nước | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------------------------------|
| 3824 60 11 | --- Chứa từ 2% trở xuống trọng lượng D-mannitol, tính trên thành phần D-glucitol | 7,7 + 16,1 EUR/100 kg | B7 | |
| 3824 60 19 | --- Loại khác | 9 + 37,8 EUR/100 kg | TRQ | Xem Phụ lục 2-A, Mục B, Tiêu Mục 1, khoản 18 |
| | -- Loại khác | | | |
| 3824 60 91 | --- Chứa từ 2% trở xuống trọng lượng D-mannitol, tính trên thành phần D-glucitol | 7,7 + 23 EUR/100 kg | B7 | |
| 3824 60 99 | --- Loại khác | 9 + 53,7 EUR/100 kg | B7 | |
| | - Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan | | | |
| 3824 71 00 | -- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs) | 6,5 | A | |
| 3824 72 00 | -- Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes | 6,5 | A | |
| 3824 73 00 | -- Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs) | 6,5 | A | |
| 3824 74 00 | -- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) | 6,5 | A | |
| 3824 75 00 | -- Chứa carbon tetrachloride | 6,5 | A | |
| 3824 76 00 | -- Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform) | 6,5 | A | |
| 3824 77 00 | -- Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane | 6,5 | A | |
| 3824 78 00 | -- Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs) | 6,5 | A | |
| 3824 79 00 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| | - Hỗn hợp và các chế phẩm có chứa oxirane (ethylene oxide), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorination biphenyls (PCB), terphenyls polychlorin (PCTs) hoặc tris (2,3 - dibromopropyl) phosphate | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3824 81 00 | -- Chứa oxirane (oxit etylen) | 6,5 | A | |
| 3824 82 00 | -- Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs) | 6,5 | A | |
| 3824 83 00 | -- Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate | 6,5 | A | |
| 3824 90 | - Loại khác | | | |
| 3824 90 10 | -- Sulphonat dầu mỏ, trừ sulphonat dầu mỏ của kim loại kiềm, amoni hoặc etanolamin; axit sulphonic thiophenat của dầu thu được từ khoáng bi-tum và muối của chúng | 5,7 | A | |
| 3824 90 15 | -- Chất trao đổi ion | 6,5 | A | |
| 3824 90 20 | -- Chất thu khí cho ống chân không | 6 | A | |
| 3824 90 25 | -- Pyrolignites (ví dụ, canxi); tartrate canxi thô; canxi citrat thô | 5,1 | A | |
| 3824 90 30 | -- Axit naphthenic, muối không tan trong nước và este của chúng | 3,2 | A | |
| 3824 90 35 | -- Chế phẩm chống rỉ sét có chứa amin như các thành phần hoạt động | 6,5 | A | |
| 3824 90 40 | -- Dung môi hỗn hợp vô cơ và chất pha loãng cho vecni và các sản phẩm tương tự | 6,5 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 3824 90 45 | --- Chất chống gỉ và các hợp chất tương tự | 6,5 | A | |
| 3824 90 50 | --- Các chế phẩm cho mạ điện | 6,5 | A | |
| 3824 90 55 | --- Hỗn hợp các este mono - , di - và tri - , axit béo của glycerol (chất nhũ hóa cho chất béo) | 6,5 | A | |
| 3824 90 58 | --- Miếng dán nicotin thẩm thấu qua da, sử dụng để hỗ trợ người hút thuốc ngừng hút thuốc | 0 | A | |
| | --- Sản phẩm và chế phẩm dùng trong dược phẩm hoặc phẫu thuật | | | |
| 3824 90 61 | ---- Các sản phẩm trung gian của quá trình sản xuất kháng sinh thu được từ quá trình lên men của <i>Streptomyces tenebrarius</i> , đã hoặc chưa làm khô, để sử dụng trong sản xuất thuốc chữa bệnh cho người thuộc nhóm 30.04 | 0 | A | |
| 3824 90 62 | ---- Sản phẩm trung gian từ sản xuất muối monensin | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3824 90 64 | ---- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3824 90 65 | --- Các sản phẩm phụ trợ cho các xưởng đúc (trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 3824 10 00) | 6,5 | A | |
| 3824 90 70 | --- Chống cháy, chống thấm và các chế phẩm bảo vệ tương tự được sử dụng trong ngành xây dựng | 6,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 3824 90 75 | ---- Vi mạch lithium niobite, chưa được pha tạp | 0 | A | |
| 3824 90 80 | ---- Hỗn hợp các amin có nguồn gốc từ các axit béo đã dimer hóa, có trọng lượng phân tử trung bình từ 520 trở lên nhưng không quá 550 | 0 | A | |
| 3824 90 85 | ---- 3 - (1 - etyl - 1 - methylpropyl) isoxazol - 5 - ylamín, dưới dạng dung dịch trong toluen | 0 | A | |
| 3824 90 87 | ---- Các hỗn hợp bao gồm chủ yếu là (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonat và bis [(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1, 3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl] methylphosphonat và hỗn hợp bao gồm chủ yếu là dimethyl methylpho, oxiran và diphosphorus pentaoxit | 6,5 | A | |
| 3824 90 97 | ---- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3825 | Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Ghi chú 6 của Chương này | | | |
| 3825 10 00 | - Rác thải đô thị | 6,5 | A | |
| 3825 20 00 | - Bùn cặn của nước thải | 6,5 | A | |
| 3825 30 00 | - Rác thải bệnh viện | 6,5 | A | |
| | - Dung môi hữu cơ thải | | | |
| 3825 41 00 | -- Đã halogen hoá | 6,5 | A | |
| 3825 49 00 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3825 50 00 | - Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan | | | |
| 3825 61 00 | -- Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ | 6,5 | A | |
| 3825 69 00 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3825 90 | - Loại khác | | | |
| 3825 90 10 | -- Oxit sắt kiềm để lọc khí | 5 | A | |
| 3825 90 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3826 00 | Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum | | | |
| 3826 00 10 | - Các este mono-alkyl axit béo, chứa từ 96,5% hoặc nhiều hơn các este (FAMAE) theo thể tích | 6,5 | A | |
| 3826 00 90 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 39 | CHƯƠNG 39 – PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC | | | |
| | I. DẠNG NGUYÊN SINH | | | |
| 3901 | Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh | | | |
| 3901 10 | - Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94 | | | |
| 3901 10 10 | -- Polyetylen tuyến tính | 6,5 | A | |
| 3901 10 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3901 20 | - Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên | | | |
| 3901 20 10 | -- Polyetylen ở một trong các dạng được nêu trong Ghi chú 6(b) của Chương này, có trọng lực riêng từ 0,958 trở lên tại nhiệt độ 23 °C, chứa: - 50 mg/kg nhôm hoặc ít hơn, - 2 mg/kg canxi hoặc ít hơn, - 2 mg/kg crom hoặc ít hơn, - 2 mg/kg sắt hoặc ít hơn, - 2 mg/kg niken hoặc ít hơn, - 2 mg/kg titan hoặc ít hơn và - 8 mg/kg vanadi hoặc ít hơn, để sản xuất polyetylen clo hóa | 0 | A | |
| 3901 20 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3901 30 00 | - Copolyme etylen-vinyl axetat | 6,5 | A | |
| 3901 90 | - Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3901 90 30 | -- Nhựa ionomer bao gồm một muối của một terpolyme của ethylen với isobutyl acrylate và axit methacrylic; A-B-A copolyme khối của polystyren, etylen butylen copolyme và polystyren, chứa 35% hoặc ít hơn styren tính theo trọng lượng, ở một trong các dạng nêu tại Ghi chú 6(b) của Chương này | 0 | A | |
| 3901 90 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3902 | Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh | | | |
| 3902 10 00 | - Polypropylen | 6,5 | A | |
| 3902 20 00 | - Polyisobutylen | 6,5 | A | |
| 3902 30 00 | - Copolyme propylen | 6,5 | A | |
| 3902 90 | - Loại khác | | | |
| 3902 90 10 | -- A-B-copolyme khối của polystyren, etylen - butylen copolyme và polystyren, chứa 35% hoặc ít hơn styren tính theo trọng lượng, ở một trong các dạng nêu tại Ghi chú 6(b) của Chương này | 0 | A | |
| 3902 90 20 | -- Polybut - 1 - ene, copolyme but - 1 - ene với etylen chứa 10% hoặc ít hơn etylen tính theo trọng lượng, hoặc hỗn hợp polybut - 1 - ene với polyetylen và/hoặc polypropylen chứa 10 % hoặc ít hơn polyetylen tính theo trọng lượng và/hoặc 25 % hoặc ít hơn polypropylen tính theo trọng lượng, ở một trong các dạng nêu tại Ghi chú 6(b) của Chương này | 0 | A | |
| 3902 90 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3903 | Polyme từ styren, dạng nguyên sinh | | | |
| | - Polystyren | | | |
| 3903 11 00 | -- Loại giãn nở được | 6,5 | A | |
| 3903 19 00 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3903 20 00 | - Copolyme styrene - acrylonitrile (SAN) | 6,5 | A | |
| 3903 30 00 | - Copolyme acrylonitril - butadien - styren (ABS) | 6,5 | A | |
| 3903 90 | - Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3903 90 10 | -- Copolyme, chỉ có styren với rượu allyl, có giá trị acetyl từ 175 trở lên | 0 | A | |
| 3903 90 20 | -- Polystyrene brom hóa, chứa từ 58% đến 71% trọng lượng brom, ở một trong các dạng nêu tại Ghi chú 6(b) của Chương này | 0 | A | |
| 3903 90 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3904 | Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh | | | |
| 3904 10 00 | - Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác | 6,5 | A | |
| | - Poly (vinyl clorua) khác | | | |
| 3904 21 00 | -- Chưa hóa dẻo | 6,5 | A | |
| 3904 22 00 | -- Đã hóa dẻo | 6,5 | A | |
| 3904 30 00 | - Copolyme vinyl clorua - vinyl axetat | 6,5 | A | |
| 3904 40 00 | - Copolyme vinyl clorua khác | 6,5 | A | |
| 3904 50 | - Polyme vinyliden clorua | | | |
| 3904 50 10 | -- Copolyme của vinylidene clorua với acrylonitril, ở dạng chuỗi mở có đường kính từ 4 micromet trở lên nhưng không quá 20 micromet | 0 | A | |
| 3904 50 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| | - Floro-polyme | | | |
| 3904 61 00 | -- Polytetrafluoroethylene | 6,5 | A | |
| 3904 69 | -- Loại khác | | | |
| 3904 69 10 | --- Poly (vinyl florua), ở một trong các dạng nêu tại Ghi chú 6(b) của Chương này | 0 | A | |
| 3904 69 20 | --- Fluoroelastomers FKM | 6,5 | A | |
| 3904 69 80 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3904 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3905 | Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh | | | |
| | - Poly (vinyl axetat) | | | |
| 3905 12 00 | -- Dạng phân tán trong môi trường nước | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3905 19 00 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| | - Copolyme vinyl axetat | | | |
| 3905 21 00 | -- Dạng phân tán trong môi trường nước | 6,5 | A | |
| 3905 29 00 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3905 30 00 | - Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân | 6,5 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 3905 91 00 | -- Copolyme | 6,5 | A | |
| 3905 99 | -- Loại khác | | | |
| 3905 99 10 | --- Poly (vinyl formal), ở một trong các dạng nêu tại Ghi chú 6(b) của Chương này, có trọng lượng phân tử từ 10 000 trở lên nhưng không quá 40 000 và chứa theo trọng lượng: - từ 9,5 % đến 13 % các nhóm acetyl được đánh giá là vinyl acetat và - từ 5 % đến 6,5 % các nhóm hydroxy được đánh giá là còn vinyl | 0 | A | |
| 3905 99 90 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3906 | Polyme acrylic dạng nguyên sinh | | | |
| 3906 10 00 | - Poly (metyl methacrylat) | 6,5 | A | |
| 3906 90 | - Loại khác | | | |
| 3906 90 10 | -- Poly [N - (3 - hydroxyimino - 1,1 - dimethylbutyl) acrylamide] | 0 | A | |
| 3906 90 20 | -- Copolyme của 2-diisopropylaminoethyl methacrylate với decyl methacrylate, ở dạng dung dịch trong N, N-dimethylacetamid, chứa trên 55% trọng lượng copolyme | 0 | A | |
| 3906 90 30 | -- Copolyme của axit acrylic với 2-ethylhexyl acryit, chứa từ 10% đến 11% trọng lượng của 2-ethylhexyl acryit | 0 | A | |
| 3906 90 40 | -- Copolyme của acrylonitril với metyl acryit, được biến đổi bằng polybutadiene acrylonitrile (NBR) | 0 | A | |
| 3906 90 50 | -- Sản phẩm polyme hóa axit acrylic với alkyl methacryit và một lượng nhỏ các monome khác, dùng làm chất làm đặc trong sản xuất bột nhào in | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3906 90 60 | -- Copolyme của metyl acrylit với etylen và một monome có chứa nhóm cacboxy không phải là nhóm thế, có chứa 50% hoặc hơn metyl acrylit tính theo trọng lượng, có hoặc không được kết hợp với silica | 5 | A | |
| 3906 90 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3907 | Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa alkyd, este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh | | | |
| 3907 10 00 | - Polyaxetal | 6,5 | A | |
| 3907 20 | - Polyete khác | | | |
| | -- Rượu polyete | | | |
| 3907 20 11 | --- Polyetylen glycol | 6,5 | A | |
| 3907 20 20 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 3907 20 91 | --- Copolyme của 1-chloro-2,3-epoxypropane với ethylen oxit | 0 | A | |
| 3907 20 99 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3907 30 00 | - Nhựa epoxit | 6,5 | A | |
| 3907 40 00 | - Polycarbonat | 6,5 | A | |
| 3907 50 00 | - Nhựa alkyd | 6,5 | A | |
| 3907 60 | - Poly (etylen terephthalat) | | | |
| 3907 60 20 | -- Có độ nhớt từ 78 ml/g trở lên | 6,5 | A | |
| 3907 60 80 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3907 70 00 | - Poly (axit lactic) | 6,5 | A | |
| | - Polyete khác | | | |
| 3907 91 | -- Chưa no | | | |
| 3907 91 10 | --- Dạng lỏng | 6,5 | A | |
| 3907 91 90 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3907 99 | -- Loại khác | | | |
| 3907 99 10 | --- Poly (etylen naphthalen-2,6-dicarboxylat) | 0 | A | |
| 3907 99 90 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3908 | Polyamide dạng nguyên sinh | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3908 10 00 | - Polyamide - 6, - 11, - 12, - 6,6, - 6,9, - 6,10 hoặc - 6,12 | 6,5 | A | |
| 3908 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3909 | Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh | | | |
| 3909 10 00 | - Nhựa ure; nhựa thioure | 6,5 | A | |
| 3909 20 00 | - Nhựa melamin | 6,5 | A | |
| 3909 30 00 | - Nhựa amino khác | 6,5 | A | |
| 3909 40 00 | - Nhựa phenolic | 6,5 | A | |
| 3909 50 | - Polyurethan | | | |
| 3909 50 10 | -- Polyurethane của diethanol 2,2'- (tert - butylimino) và 4,4' - methylenedicyclohexyl diisocyanat, ở dạng dung dịch trong N, N-dimethylacetamid, chứa từ 50 % trở lên trọng lượng polyme | 0 | A | |
| 3909 50 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3910 00 00 | Silicon dạng nguyên sinh | 6,5 | A | |
| 3911 | Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Ghi chú 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh | | | |
| 3911 10 00 | - Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen | 6,5 | A | |
| 3911 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Các sản phẩm polyme hóa ngưng tụ hoặc sắp xếp lại, đã hoặc chưa bị biến đổi hóa học | | | |
| 3911 90 11 | --- Poly (oxy - 1,4 - phenylenesulphonyl - 1,4 - phenyleneoxy - 1,4 - phenyleneisopropyliden - 1,4 - phenylen), ở một trong các dạng nêu tại Ghi chú 6(b) của Chương này | 3,5 | A | |
| 3911 90 13 | --- Poly (thio - 1,4 - phenylen) | 0 | A | |
| 3911 90 19 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| | -- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3911 90 92 | - - - Copolyme của p cresol và divinylbenzen, ở dạng dung dịch trong N, N-dimethylacetamide chứa từ 50% trở lên trọng lượng polyme; copolyme hydro hóa của vinyltoluene và một methylstyrene | 0 | A | |
| 3911 90 99 | - - - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3912 | Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh | | | |
| | - Axetat xenlulo | | | |
| 3912 11 00 | -- Chưa hóa dẻo | 6,5 | A | |
| 3912 12 00 | -- Đã hóa dẻo | 6,5 | A | |
| 3912 20 | - Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo) | | | |
| | -- Chưa hóa dẻo | | | |
| 3912 20 11 | - - - Dung dịch dạng keo và xenloidin | 6,5 | A | |
| 3912 20 19 | - - - Loại khác | 6 | A | |
| 3912 20 90 | -- Đã hóa dẻo | 6,5 | A | |
| | - Ete xenlulo | | | |
| 3912 31 00 | -- Carboxymethylcellulose và muối của nó | 6,5 | A | |
| 3912 39 | -- Loại khác | | | |
| 3912 39 20 | - - - Hydroxypropylcellulose | 0 | A | |
| 3912 39 85 | - - - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3912 90 | - Loại khác | | | |
| 3912 90 10 | -- Este cellulose | 6,4 | A | |
| 3912 90 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3913 | Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh | | | |
| 3913 10 00 | - Axit alginic, các muối và este của nó | 5 | A | |
| 3913 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3914 00 00 | Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm 3901 đến 3913, dạng nguyên sinh | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | II. PHÉ LIỆU, PHÉ THẢI VÀ CÁC MẪU VỤN; BẢN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM | | | |
| 3915 | Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic | | | |
| 3915 10 00 | - Tờ polyme etylen | 6,5 | A | |
| 3915 20 00 | - Tờ polyme styren | 6,5 | A | |
| 3915 30 00 | - Tờ polyme vinyl clorua | 6,5 | A | |
| 3915 90 | - Tờ plastic khác | | | |
| 3915 90 11 | -- Bảng polyme propylen | 6,5 | A | |
| 3915 90 80 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3916 | Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác | | | |
| 3916 10 00 | - Tờ polyme etylen | 6,5 | A | |
| 3916 20 00 | - Tờ polyme vinyl clorua | 6,5 | A | |
| 3916 90 | - Tờ plastic khác | | | |
| 3916 90 10 | -- Tờ các sản phẩm polyme hóa từ quá trình ngưng tụ hoặc sắp xếp lại, đã hoặc chưa được biến đổi về mặt hóa học | 6,5 | A | |
| 3916 90 50 | -- Tờ các sản phẩm polyme hóa bổ sung | 6,5 | A | |
| 3916 90 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3917 | Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic | | | |
| 3917 10 | - Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo | | | |
| 3917 10 10 | -- Tờ protein đã được làm cứng | 5,3 | A | |
| 3917 10 90 | -- Của chất liệu xenlulo | 6,5 | A | |
| | - Ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng | | | |
| 3917 21 | -- Bảng polyme etylen | | | |
| 3917 21 10 | --- Đúc liền và có chiều dài vượt quá kích thước mặt cắt ngang tối đa, đã hoặc chưa xử lý bề mặt, nhưng không xử lý cách khác | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3917 21 90 | - - - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3917 22 | - - Bảng polyme propylen | | | |
| 3917 22 10 | - - - Đúc liền và có chiều dài vượt quá kích thước mặt cắt ngang tối đa, đã hoặc chưa xử lý bề mặt, nhưng không xử lý cách khác | 6,5 | A | |
| 3917 22 90 | - - - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3917 23 | - - Bảng polyme vinyl clorua | | | |
| 3917 23 10 | - - - Đúc liền và có chiều dài vượt quá kích thước mặt cắt ngang tối đa, đã hoặc chưa xử lý bề mặt, nhưng không xử lý cách khác | 6,5 | A | |
| 3917 23 90 | - - - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3917 29 00 | - - Bảng plastic khác | 6,5 | A | |
| | - Ống, ống dẫn và ống vôi khác | | | |
| 3917 31 00 | - - Ống, ống dẫn và ống vôi, loại mềm, có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa | 6,5 | A | |
| 3917 32 00 | - - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện | 6,5 | A | |
| 3917 33 00 | - - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện | 6,5 | A | |
| 3917 39 00 | - - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3917 40 00 | - Các phụ kiện | 6,5 | A | |
| 3918 | Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Ghi chú 9 của Chương này | | | |
| 3918 10 | - Tủ polyme vinyl clorua | | | |
| 3918 10 10 | - - Bao gồm ngậm tấm, tráng hoặc phủ poly (vinyl clorua) | 6,5 | A | |
| 3918 10 90 | - - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3918 90 00 | - Tủ plastic khác | 6,5 | A | |
| 3919 | Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3919 10 | - Ổ dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm | | | |
| | -- Các dải phủ cao su tự nhiên hoặc tổng hợp không lưu hóa | | | |
| 3919 10 12 | --- Từ poly (vinyl clorua) hoặc polyetylen | 6,3 | A | |
| 3919 10 15 | --- Từ polypropylen | 6,3 | A | |
| 3919 10 19 | --- Loại khác | 6,3 | A | |
| 3919 10 80 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3919 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3920 | Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác | | | |
| 3920 10 | - Từ polyme etylen | | | |
| | -- Độ dày không quá 0,125 mm | | | |
| | --- Từ polyetylen có trọng lượng riêng | | | |
| | ---- Dưới 0,94 | | | |
| 3920 10 23 | ----- Màng polyetylen, có độ dày từ 20 micromet trở lên nhưng không quá 40 micromet, để sản xuất màng quang điện được sử dụng trong sản xuất chất bán dẫn hoặc mạch in | 0 | A | |
| 3920 10 24 | ----- Phim căng, chưa in | 6,5 | A | |
| 3920 10 25 | ----- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3920 10 28 | ---- 0,94 hoặc hơn | 6,5 | A | |
| 3920 10 40 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| | -- Độ dày trên 0,125 mm | | | |
| 3920 10 81 | --- Bột giấy tổng hợp, ở dạng các tấm ẩm được làm từ sợi fibrin polyetylen phân nhánh mịn không liên kết, có hoặc không pha trộn với sợi cellulose với số lượng không quá 15 %, chứa poly (rượu vinyl) hòa tan trong nước dưới dạng chất làm ẩm | 0 | A | |
| 3920 10 89 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3920 20 | - Từ polyme propylen | | | |
| | -- Độ dày không quá 0,10 mm | | | |
| 3920 20 21 | --- Định hướng hai chiều | 6,5 | A | |
| 3920 20 29 | --- Loại khác | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3920 20 80 | -- Độ dày trên 0,10 mm | 6,5 | A | |
| 3920 30 00 | - Từ polyme styren | 6,5 | A | |
| | - Từ polyme vinyl clorua | | | |
| 3920 43 | -- Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng | | | |
| 3920 43 10 | --- Chiều dày không quá 1 mm | 6,5 | A | |
| 3920 43 90 | --- Chiều dày trên 1mm | 6,5 | A | |
| 3920 49 | -- Loại khác | | | |
| 3920 49 10 | --- Chiều dày không quá 1 mm | 6,5 | A | |
| 3920 49 90 | --- Chiều dày trên 1mm | 6,5 | A | |
| | - Từ polyme acrylic | | | |
| 3920 51 00 | -- Từ poly(metyl metacrylat) | 6,5 | A | |
| 3920 59 | -- Loại khác | | | |
| 3920 59 10 | --- Copolyme của este acrylic và methacrylic, ở dạng màng có độ dày không quá 150 micromet | 0 | A | |
| 3920 59 90 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| | - Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác | | | |
| 3920 61 00 | -- Từ polycarbonat | 6,5 | A | |
| 3920 62 | -- Từ poly (etylen terephthalat) | | | |
| | --- Độ dày không quá 0,35 mm | | | |
| 3920 62 12 | ---- Màng poly (ethylen terephthalat), có độ dày từ 72 micromet trở lên nhưng không quá 79 micromet, để sản xuất đĩa từ linh hoạt; màng poly (ethylene terephthalat), có độ dày từ 100 micromet trở lên nhưng không vượt quá 15 micromet, để sản xuất các tấm in photopolyme | 0 | A | |
| 3920 62 19 | ---- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3920 62 90 | --- Độ dày trên 0,35 mm | 6,5 | A | |
| 3920 63 00 | -- Từ polyeste chưa no | 6,5 | A | |
| 3920 69 00 | -- Từ polyeste khác | 6,5 | A | |
| | - Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3920 71 00 | -- Từ xelulo tái sinh | 6,5 | A | |
| 3920 73 | -- Từ xenlulo axetat | | | |
| 3920 73 10 | --- Phim ở dạng cuộn hoặc dạng dải, để quay phim hoặc chụp ảnh | 6,3 | A | |
| 3920 73 80 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3920 79 | -- Từ các dẫn xuất xenlulo khác | | | |
| 3920 79 10 | --- Từ sợi lưu hóa | 5,7 | A | |
| 3920 79 90 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| | - Từ plastic khác | | | |
| 3920 91 00 | -- Từ poly (vinyl butyral) | 6,1 | A | |
| 3920 92 00 | -- Từ polyamit | 6,5 | A | |
| 3920 93 00 | -- Từ nhựa amino | 6,5 | A | |
| 3920 94 00 | -- Từ nhựa phenolic | 6,5 | A | |
| 3920 99 | -- Từ plastic khác | | | |
| | --- Từ các sản phẩm polyme hóa từ quá trình ngưng tụ hoặc sắp xếp lại, đã hoặc chưa được biến đổi về mặt hóa học | | | |
| 3920 99 21 | ---- Tấm và dải polyimide, không tráng, hoặc phủ hoặc phủ chỉ bằng nhựa | 0 | A | |
| 3920 99 28 | ---- Loại khác | 6,5 | A | |
| | --- Từ các sản phẩm polyme hóa bổ sung | | | |
| 3920 99 52 | ---- Tấm poly (vinyl florua); màng poly (vinyl alcohol) định hướng hai chiều, chứa poly (rượu vinyl) từ 97 % trở lên tính theo trọng lượng, không tráng, có độ dày không quá 1 mm | 0 | A | |
| 3920 99 53 | ---- Màng trao đổi ion của vật liệu nhựa flo, để sử dụng trong các tế bào điện phân kiềm clo | 0 | A | |
| 3920 99 59 | ---- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3920 99 90 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3921 | Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic | | | |
| | - Loại xốp | | | |
| 3921 11 00 | -- Từ polyme styren | 6,5 | A | |
| 3921 12 00 | -- Từ polyme vinyl clorua | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3921 13 | -- Tù polyurethan | | | |
| 3921 13 10 | --- Linh hoạt | 6,5 | A | |
| 3921 13 90 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3921 14 00 | -- Tù xelulo tái sinh | 6,5 | A | |
| 3921 19 00 | -- Tù plastic khác | 6,5 | A | |
| 3921 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Tù các sản phẩm polyme hóa từ quá trình ngưng tụ hoặc sắp xếp lại, đã hoặc chưa được biến đổi về mặt hóa học | | | |
| 3921 90 10 | --- Tù các polyeste | 6,5 | A | |
| 3921 90 30 | --- Tù nhựa phenolic | 6,5 | A | |
| | --- Tù nhựa amino | | | |
| | ---- Được ép | | | |
| 3921 90 41 | ----- Ép cao áp với bề mặt trang trí ở một hoặc cả hai mặt | 6,5 | A | |
| 3921 90 43 | ----- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3921 90 49 | ----- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3921 90 55 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3921 90 60 | -- Tù các sản phẩm polyme hóa bổ sung | 6,5 | A | |
| 3921 90 90 | -- Loại khác | 6,5 | A | |
| 3922 | Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic | | | |
| 3922 10 00 | - Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa | 6,5 | A | |
| 3922 20 00 | - Bệ và nắp xí bệt | 6,5 | A | |
| 3922 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3923 | Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic | | | |
| 3923 10 00 | - Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự | 6,5 | A | |
| | - Bao và túi (kể cả loại hình nón) | | | |
| 3923 21 00 | -- Tù polyme etylen | 6,5 | A | |
| 3923 29 | -- Tù plastic khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3923 29 10 | - - - Tủ poly (vinyl clorua) | 6,5 | A | |
| 3923 29 90 | - - - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3923 30 | - Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự | | | |
| 3923 30 10 | - - Dung tích không quá hai lít | 6,5 | A | |
| 3923 30 90 | - - Dung tích trên hai lít | 6,5 | A | |
| 3923 40 | - Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự | | | |
| 3923 40 10 | - - Ống cuộn, cuộn phim và các sản phẩm tương tự dùng cho phim ảnh và điện ảnh hoặc cho băng, phim và các sản phẩm tương tự thuộc nhóm 8523 | 5,3 | A | |
| 3923 40 90 | - - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3923 50 | - Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác | | | |
| 3923 50 10 | - - Nút bịt, bao thiếc bịt nút chai | 6,5 | A | |
| 3923 50 90 | - - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3923 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3924 | Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic | | | |
| 3924 10 00 | - Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp | 6,5 | A | |
| 3924 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 3925 | Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | | | |
| 3925 10 00 | - Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít | 6,5 | A | |
| 3925 20 00 | - Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào | 6,5 | A | |
| 3925 30 00 | - Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó | 6,5 | A | |
| 3925 90 | - Loại khác | | | |
| 3925 90 10 | - - Các phụ kiện và khung giá để lắp cố định ở trong hoặc trên cửa ra vào, cửa sổ, cầu thang, tường hoặc các bộ phận khác của nhà | 6,5 | A | |
| 3925 90 20 | - - Ống dẫn và khay cáp cho các mạch điện | 6,5 | A | |
| 3925 90 80 | - - Loại khác | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 3926 | Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 | | | |
| 3926 10 00 | - Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học | 6,5 | A | |
| 3926 20 00 | - Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hờ ngón và găng bao tay) | 6,5 | A | |
| 3926 30 00 | - Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự | 6,5 | A | |
| 3926 40 00 | - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác | 6,5 | A | |
| 3926 90 | - Loại khác | | | |
| 3926 90 50 | -- Xô đục lỗ và các sản phẩm tương tự được sử dụng để lọc nước ở lối vào cống | 6,5 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 3926 90 92 | --- Làm từ tấm | 6,5 | A | |
| 3926 90 97 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 40 | CHƯƠNG 40 – CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU | | | |
| 4001 | Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải | | | |
| 4001 10 00 | - Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa lưu hóa trước | 0 | A | |
| | - Cao su tự nhiên ở dạng khác | | | |
| 4001 21 00 | -- Tấm cao su xông khói | 0 | A | |
| 4001 22 00 | -- Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR) | 0 | A | |
| 4001 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 4001 30 00 | - Nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự | 0 | A | |
| 4002 | Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Cao su styren - butadien (SBR); cao su styrene butadiene đã được carbonxyl hóa (XSBR) | | | |
| 4002 11 00 | -- Dạng latex (dạng mũ cao su) | 0 | A | |
| 4002 19 | -- Loại khác | | | |
| 4002 19 10 | --- Cao su styren - butadien được sản xuất bằng phương pháp polyme hóa nhũ tương (E - SBR), trong kiện | 0 | A | |
| 4002 19 20 | --- Các khối copolyme styren - butadien - styren được sản xuất bằng phương pháp polyme hóa dung dịch (SBS, chất đàn hồi nhiệt dẻo), ở dạng hạt, vụn hoặc bột | 0 | A | |
| 4002 19 30 | --- Cao su styren - butadien được sản xuất bằng phương pháp polyme hóa dung dịch (S - SBR), trong kiện | 0 | A | |
| 4002 19 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4002 20 00 | - Cao su butadien (BR) | 0 | A | |
| | - Cao su isobutene isopren (butyl) (IIR); halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR) | | | |
| 4002 31 00 | -- Cao su isobuten isopren (butyl) (IIR) | 0 | A | |
| 4002 39 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Cao su clopren (clobutadien) (CR) | | | |
| 4002 41 00 | -- Dạng latex (dạng mũ cao su) | 0 | A | |
| 4002 49 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Cao su acrylonitril - butadien (NBR) | | | |
| 4002 51 00 | -- Dạng latex (dạng mũ cao su) | 0 | A | |
| 4002 59 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 4002 60 00 | - Cao su isopren (IR) | 0 | A | |
| 4002 70 00 | - Cao su diene chưa liên hợp-ethylen-propylen (EPDM) | 0 | A | |
| 4002 80 00 | - Hỗn hợp của bất kỳ sản phẩm thuộc nhóm 4001 với bất kỳ sản phẩm nào thuộc nhóm này | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 4002 91 00 | -- Dạng latex (dạng mũ cao su) | 0 | A | |
| 4002 99 | -- Loại khác | | | |
| 4002 99 10 | --- Sản phẩm được biến đổi bởi sự pha trộn với nhựa | 2,9 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4002 99 90 | - - - Loại khác | 0 | A | |
| 4003 00 00 | Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải | 0 | A | |
| 4004 00 00 | Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng | 0 | A | |
| 4005 | Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải | | | |
| 4005 10 00 | - Hỗn hợp với muối carbon hoặc silica | 0 | A | |
| 4005 20 00 | - Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10 | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 4005 91 00 | - - Dạng tấm, lá và dải | 0 | A | |
| 4005 99 00 | - - Loại khác | 0 | A | |
| 4006 | Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa | | | |
| 4006 10 00 | - Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su | 0 | A | |
| 4006 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 4007 00 00 | Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa | 3 | A | |
| 4008 | Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng | | | |
| | - Từ cao su xốp | | | |
| 4008 11 00 | - - Dạng tấm, lá và dải | 3 | A | |
| 4008 19 00 | - - Loại khác | 2,9 | A | |
| | - Cửa cao su không xốp | | | |
| 4008 21 | - - Dạng tấm, tờ và dải | | | |
| 4008 21 10 | - - - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn | 3 | A | |
| 4008 21 90 | - - - Loại khác | 3 | A | |
| 4008 29 00 | - - Loại khác | 2,9 | A | |
| 4009 | Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm) | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác | | | |
| 4009 11 00 | -- Không kèm phụ kiện ghép nối | 3 | A | |
| 4009 12 00 | -- Có kèm phụ kiện ghép nối | 3 | A | |
| | - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại | | | |
| 4009 21 00 | -- Không kèm phụ kiện ghép nối | 3 | A | |
| 4009 22 00 | -- Có kèm phụ kiện ghép nối | 3 | A | |
| | - Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt | | | |
| 4009 31 00 | -- Không kèm phụ kiện ghép nối | 3 | A | |
| 4009 32 00 | -- Có kèm phụ kiện ghép nối | 3 | A | |
| | - Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác | | | |
| 4009 41 00 | -- Không kèm phụ kiện ghép nối | 3 | A | |
| 4009 42 00 | -- Có kèm phụ kiện ghép nối | 3 | A | |
| 4010 | Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, băng cao su lưu hóa | | | |
| | - Băng tải hoặc đai tải | | | |
| 4010 11 00 | -- Chỉ được gia cố bằng kim loại | 6,5 | B5 | |
| 4010 12 00 | -- Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt | 6,5 | B5 | |
| 4010 19 00 | -- Loại khác | 6,5 | B5 | |
| | - Băng truyền hoặc đai truyền | | | |
| 4010 31 00 | -- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm | 6,5 | B5 | |
| 4010 32 00 | -- Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm | 6,5 | B5 | |
| 4010 33 00 | -- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm | 6,5 | B5 | |
| 4010 34 00 | -- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm | 6,5 | B5 | |
| 4010 35 00 | -- Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm | 6,5 | B5 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4010 36 00 | -- Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm | 6,5 | B5 | |
| 4010 39 00 | -- Loại khác | 6,5 | B5 | |
| 4011 | Lớp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng | | | |
| 4011 10 00 | - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | 4,5 | A | |
| 4011 20 | - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải | | | |
| 4011 20 10 | -- Với chỉ số tải không quá 121 | 4,5 | A | |
| 4011 20 90 | -- Với chỉ số tải vượt quá 121 | 4,5 | A | |
| 4011 30 00 | - Loại sử dụng cho phương tiện bay | 4,5 | A | |
| 4011 40 00 | - Loại dùng cho xe mô tô | 4,5 | A | |
| 4011 50 00 | - Loại dùng cho xe đạp | 4 | A | |
| | - Loại khác, có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự | | | |
| 4011 61 00 | -- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp | 4 | A | |
| 4011 62 00 | -- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm | 4 | A | |
| 4011 63 00 | -- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm | 4 | A | |
| 4011 69 00 | -- Loại khác | 4 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 4011 92 00 | -- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp | 4 | A | |
| 4011 93 00 | -- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm | 4 | A | |
| 4011 94 00 | -- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm | 4 | A | |
| 4011 99 00 | -- Loại khác | 4 | A | |
| 4012 | Lớp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lớp đặc hoặc nửa đặc, hoa lớp và lót vành, bằng cao su | | | |
| | - Lớp đắp lại | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4012 11 00 | -- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | 4,5 | A | |
| 4012 12 00 | -- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải | 4,5 | A | |
| 4012 13 00 | -- Loại sử dụng cho phương tiện bay | 4,5 | A | |
| 4012 19 00 | -- Loại khác | 4,5 | A | |
| 4012 20 00 | - Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng | 4,5 | A | |
| 4012 90 | - Loại khác | | | |
| 4012 90 20 | -- Lớp đặc hoặc đàn hồi | 2,5 | A | |
| 4012 90 30 | -- Hoa lớp | 2,5 | A | |
| 4012 90 90 | -- Lót vành | 4 | A | |
| 4013 | Săm các loại, bằng cao su | | | |
| 4013 10 00 | - Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải | 4 | A | |
| 4013 20 00 | - Loại dùng cho xe đạp | 4 | A | |
| 4013 90 00 | - Loại khác | 4 | A | |
| 4014 | Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng | | | |
| 4014 10 00 | - Bao tránh thai | 0 | A | |
| 4014 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 4015 | Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng | | | |
| | - Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay | | | |
| 4015 11 00 | -- Dùng trong phẫu thuật | 2 | A | |
| 4015 19 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 4015 90 00 | - Loại khác | 5 | A | |
| 4016 | Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng | | | |
| 4016 10 00 | - Bằng cao su xốp | 3,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Loại khác | | | |
| 4016 91 00 | -- Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn (mat) | 2,5 | A | |
| 4016 92 00 | -- Tã | 2,5 | A | |
| 4016 93 00 | -- Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác | 2,5 | A | |
| 4016 94 00 | -- Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phòng được | 2,5 | A | |
| 4016 95 00 | -- Các sản phẩm có thể bơm phòng khác | 2,5 | A | |
| 4016 99 | -- Loại khác | | | |
| | --- Đối với xe cơ giới thuộc nhóm 8701 đến 8705 | | | |
| 4016 99 52 | ---- Các bộ phận nối cao su với kim loại | 2,5 | A | |
| 4016 99 57 | ---- Loại khác | 2,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4016 99 91 | ---- Các bộ phận nối cao su với kim loại | 2,5 | A | |
| 4016 99 97 | ---- Loại khác | 2,5 | A | |
| 4017 00 00 | Cao su cứng (ví dụ, ebonite) ở tất cả các dạng, bao gồm cả chất thải và phế liệu; sản phẩm cao su cứng | 0 | A | |
| 41 | CHƯƠNG 41 – DA SỐNG 9 (TRỪ DA LÔNG) VÀ DA THUỘC | | | |
| 4101 | Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ | | | |
| 4101 20 | - Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác | | | |
| 4101 20 10 | -- Tươi | 0 | A | |
| 4101 20 30 | -- Dạng muối ướt | 0 | A | |
| 4101 20 50 | -- Làm khô hoặc muối khô | 0 | A | |
| 4101 20 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 4101 50 | - Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4101 50 10 | -- Tươi | 0 | A | |
| 4101 50 30 | -- Dạng muối ướt | 0 | A | |
| 4101 50 50 | -- Làm khô hoặc muối khô | 0 | A | |
| 4101 50 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 4101 90 00 | - Loại khác, kể cả da móng, khuỷu và bụng | 0 | A | |
| 4102 | Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Ghi chú 1(c) của Chương này | | | |
| 4102 10 | - Loại còn lông | | | |
| 4102 10 10 | -- Cửa cừu | 0 | A | |
| 4102 10 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Loại không còn lông | | | |
| 4102 21 00 | -- Đã được axit hoá | 0 | A | |
| 4102 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 4103 | Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Ghi chú 1(b) hoặc 1(c) của Chương này | | | |
| 4103 20 00 | - Cửa loài bò sát | 0 | A | |
| 4103 30 00 | - Cửa lợn | 0 | A | |
| 4103 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 4104 | Da thuộc hoặc da mọc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm | | | |
| | - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt) | | | |
| 4104 11 | -- Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn) | | | |
| 4104 11 10 | --- Da sống nguyên con của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), có diện tích bề mặt một tấm không quá 28 feet vuông (2,6 m ²) | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Cửa động vật họ trâu bò (kể cả trâu) | | | |
| 4104 11 51 | ----- Da sống nguyên con, có diện tích bề mặt một tấm trên 28 feet vuông (2,6 m ²) | 0 | A | |
| 4104 11 59 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 4104 11 90 | ---- Loại khác | 5,5 | A | |
| 4104 19 | -- Loại khác | | | |
| 4104 19 10 | --- Da sống nguyên con của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), có diện tích bề mặt một tấm không quá 28 feet vuông (2,6 m ²) | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Cửa động vật họ trâu bò (kể cả trâu) | | | |
| 4104 19 51 | ----- Da sống nguyên con, có diện tích bề mặt một tấm trên 28 feet vuông (2,6 m ²) | 0 | A | |
| 4104 19 59 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 4104 19 90 | ---- Loại khác | 5,5 | A | |
| | - Ở dạng khô (mộc) | | | |
| 4104 41 | -- Da cật, chưa xẻ; da vàng có mặt cật (da lợn) | | | |
| | --- Da sống nguyên con của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), có diện tích bề mặt một tấm không quá 28 feet vuông (2,6 m ²) | | | |
| 4104 41 11 | ---- Cừu, bê non Đông Ấn, nguyên con, đã hoặc chưa bỏ đầu và chân, có khối lượng tịnh không quá 4,5 kg/con, chưa được xử lý khác ngoài thuộc thực vật, đã hoặc chưa qua một số phương pháp xử lý nhất định, nhưng rõ ràng là không phù hợp để sử dụng ngay để sản xuất đồ da | 0 | A | |
| 4104 41 19 | ---- Loại khác | 6,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Cửa động vật họ trâu bò (kể cả trâu) | | | |
| 4104 41 51 | ----- Da sống nguyên con, có diện tích bề mặt một tấm trên 28 feet vuông (2,6 m ²) | 6,5 | A | |
| 4104 41 59 | ----- Loại khác | 6,5 | A | |
| 4104 41 90 | ---- Loại khác | 5,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4104 49 | -- Loại khác | | | |
| | --- Da sống nguyên con của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), có diện tích bề mặt một tấm không quá 28 feet vuông (2,6 m ²) | | | |
| 4104 49 11 | ---- Cừu, bê non Đông Ấn, nguyên con, đã hoặc chưa bỏ đầu và chân, có khối lượng tịnh không quá 4,5 kg/con, chưa được xử lý khác ngoài thuộc thực vật, đã hoặc chưa qua một số phương pháp xử lý nhất định, nhưng rõ ràng là không phù hợp để sử dụng ngay để sản xuất đồ da | 0 | A | |
| 4104 49 19 | ---- Loại khác | 6,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Cửa động vật họ trâu bò (kể cả trâu) | | | |
| 4104 49 51 | ----- Da sống nguyên con, có diện tích bề mặt một tấm trên 28 feet vuông (2,6 m ²) | 6,5 | A | |
| 4104 49 59 | ----- Loại khác | 6,5 | A | |
| 4104 49 90 | ---- Loại khác | 5,5 | A | |
| 4105 | Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm | | | |
| 4105 10 00 | - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt) | 2 | A | |
| 4105 30 | - Ở dạng khô (mộc) | | | |
| 4105 30 10 | -- Cừu lông Ấn Độ trước khi thuộc thực vật, đã hoặc chưa qua những phương pháp xử lý nhất định, nhưng rõ ràng là không phù hợp để sử dụng ngay để sản xuất đồ da | 0 | A | |
| 4105 30 90 | -- Loại khác | 2 | A | |
| 4106 | Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm | | | |
| | - Cửa dê | | | |
| 4106 21 00 | -- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt) | 2 | A | |
| 4106 22 | -- Ở dạng khô (mộc) | | | |
| 4106 22 10 | --- Dê hoặc dê non Ấn Độ trước khi thuộc thực vật, đã hoặc chưa qua những phương pháp xử lý nhất định, nhưng rõ ràng là không phù hợp để sử dụng ngay để sản xuất đồ da | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4106 22 90 | - - - Loại khác | 2 | A | |
| | - Cửa lợn | | | |
| 4106 31 00 | -- Ổ dạng ướt (kể cả xanh-ướt) | 2 | A | |
| 4106 32 00 | -- Ổ dạng khô (mộc) | 2 | A | |
| 4106 40 | - Cửa loài bò sát | | | |
| 4106 40 10 | -- Trước khi thuộc thực vật | 0 | A | |
| 4106 40 90 | -- Loại khác | 2 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 4106 91 00 | -- Ổ dạng ướt (kể cả xanh-ướt) | 2 | A | |
| 4106 92 00 | -- Ổ dạng khô (mộc) | 2 | A | |
| 4107 | Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14 | | | |
| | - Da nguyên con | | | |
| 4107 11 | -- Da cật, chưa xẻ | | | |
| | --- Da thuộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), có diện tích bề mặt một tấm không quá 28 feet vuông (2,6 m ²) | | | |
| 4107 11 11 | ---- Da bê | 6,5 | A | |
| 4107 11 19 | ---- Loại khác | 6,5 | A | |
| 4107 11 90 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 4107 12 | -- Da váng có mặt cật (da lợn) | | | |
| | --- Da thuộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), có diện tích bề mặt một tấm không quá 28 feet vuông (2,6 m ²) | | | |
| 4107 12 11 | ---- Da bê | 6,5 | A | |
| 4107 12 19 | ---- Loại khác | 6,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4107 12 91 | ---- Da thuộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) | 5,5 | A | |
| 4107 12 99 | ---- Da thuộc của động vật họ ngựa | 6,5 | A | |
| 4107 19 | -- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4107 19 10 | --- Da thuộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), có diện tích bề mặt một tấm không quá 28 feet vuông (2,6 m ²) | 6,5 | A | |
| 4107 19 90 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| | - Loại khác, kể cả nửa con | | | |
| 4107 91 | -- Da cật, chưa xẻ | | | |
| 4107 91 10 | --- Da duy nhất | 6,5 | A | |
| 4107 91 90 | --- Loại khác | 6,5 | A | |
| 4107 92 | -- Da váng có mặt cật (da lộn) | | | |
| 4107 92 10 | --- Da thuộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) | 5,5 | A | |
| 4107 92 90 | --- Da thuộc của động vật họ ngựa | 6,5 | A | |
| 4107 99 | -- Loại khác | | | |
| 4107 99 10 | --- Da thuộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) | 6,5 | A | |
| 4107 99 90 | --- Da thuộc của động vật họ ngựa | 6,5 | A | |
| 4112 00 00 | Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14 | 3,5 | A | |
| 4113 | Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14 | | | |
| 4113 10 00 | - Cửa dê hoặc dê non | 3,5 | A | |
| 4113 20 00 | - Cửa lợn | 2 | A | |
| 4113 30 00 | - Cửa loài bò sát | 2 | A | |
| 4113 90 00 | - Loại khác | 2 | A | |
| 4114 | Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại | | | |
| 4114 10 | - Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp) | | | |
| 4114 10 10 | -- Cửa cừu hoặc cừu non | 2,5 | A | |
| 4114 10 90 | -- Cửa động vật khác | 2,5 | A | |
| 4114 20 00 | - Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại | 2,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4115 | Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da | | | |
| 4115 10 00 | - Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn | 2,5 | A | |
| 4115 20 00 | - Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da | 0 | A | |
| 42 | CHƯƠNG 42 – CÁC SẢN PHẨM BẰNG DA THUỘC; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ YÊN CƯƠNG; CÁC MẶT HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẮM) | | | |
| 4201 00 00 | Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ | 2,7 | A | |
| 4202 | Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng gắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cọt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các đồ chứa tương tự | | | |
| 4202 11 | -- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | | | |
| 4202 11 10 | --- Cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các đồ chứa tương tự | 3 | A | |
| 4202 11 90 | --- Loại khác | 3 | A | |
| 4202 12 | -- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt | | | |
| | --- Ổ dạng tấm nhựa | | | |
| 4202 12 11 | ---- Cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các đồ chứa tương tự | 9,7 | A | |
| 4202 12 19 | ---- Loại khác | 9,7 | A | |
| 4202 12 50 | --- Tủ vật liệu nhựa đúc | 5,2 | A | |
| | --- Tủ các vật liệu khác, bao gồm cả sợi lưu hóa | | | |
| 4202 12 91 | ---- Cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các đồ chứa tương tự | 3,7 | A | |
| 4202 12 99 | ---- Loại khác | 3,7 | A | |
| 4202 19 | -- Loại khác | | | |
| 4202 19 10 | --- Tủ nhôm | 5,7 | A | |
| 4202 19 90 | --- Tủ vật liệu khác | 3,7 | A | |
| | - Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm | | | |
| 4202 21 00 | -- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | 3 | A | |
| 4202 22 | -- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt | | | |
| 4202 22 10 | --- Bảng tấm nhựa | 9,7 | A | |
| 4202 22 90 | --- Bảng vật liệu dệt | 3,7 | A | |
| 4202 29 00 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| | - Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay | | | |
| 4202 31 00 | -- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | 3 | A | |
| 4202 32 | -- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt | | | |
| 4202 32 10 | --- Bảng tấm nhựa | 9,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4202 32 90 | --- Bề mặt vật liệu dệt | 3,7 | A | |
| 4202 39 00 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 4202 91 | -- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | | | |
| 4202 91 10 | --- Túi du lịch, túi đựng đồ vệ sinh, ba lô và túi đựng đồ thể thao | 3 | A | |
| 4202 91 80 | --- Loại khác | 3 | A | |
| 4202 92 | -- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt | | | |
| | --- Bề mặt tấm nhựa | | | |
| 4202 92 11 | ---- Túi du lịch, túi đựng đồ vệ sinh, ba lô và túi đựng đồ thể thao | 9,7 | A | |
| 4202 92 15 | ---- Hộp đựng nhạc cụ | 6,7 | A | |
| 4202 92 19 | ---- Loại khác | 9,7 | A | |
| | --- Bề mặt vật liệu dệt | | | |
| 4202 92 91 | ---- Túi du lịch, túi đựng đồ vệ sinh, ba lô và túi đựng đồ thể thao | 2,7 | A | |
| 4202 92 98 | ---- Loại khác | 2,7 | A | |
| 4202 99 00 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 4203 | Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp | | | |
| 4203 10 00 | - Hàng may mặc | 4 | A | |
| | - Găng tay, găng tay hở ngón | | | |
| 4203 21 00 | -- Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao | 9 | A | |
| 4203 29 | -- Loại khác | | | |
| 4203 29 10 | --- Đồ bảo hộ cho tất cả các ngành nghề | 9 | A | |
| 4203 29 90 | --- Loại khác | 7 | A | |
| 4203 30 00 | - Thất lưng và dây đeo súng | 5 | A | |
| 4203 40 00 | - Đồ phụ trợ quần áo khác | 5 | A | |
| 4205 00 | Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | | | |
| | - Loại dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác | | | |
| 4205 00 11 | -- Bề mặt tải hoặc bề mặt truyền hoặc dây đai | 2 | A | |
| 4205 00 19 | -- Loại khác | 3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4205 00 90 | - Loại khác | 2,5 | A | |
| 4206 00 00 | Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già, bằng bong bóng hoặc bằng gân | 1,7 | A | |
| 43 | CHƯƠNG 43 – DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ DA LÔNG VÀ DA LÔNG NHÂN TẠO | | | |
| 4301 | Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 4101, 4102 hoặc 4103 | | | |
| 4301 10 00 | - Cửa loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 0 | A | |
| 4301 30 00 | - Cửa các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 0 | A | |
| 4301 60 00 | - Cửa loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 0 | A | |
| 4301 80 00 | - Cửa loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 0 | A | |
| 4301 90 00 | - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông | 0 | A | |
| 4302 | Da lông đã thuộc hoặc chuôi (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 4303 | | | |
| | - Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối | | | |
| 4302 11 00 | -- Cửa loài chồn vizon | 0 | A | |
| 4302 19 | -- Loại khác | | | |
| 4302 19 15 | --- Cửa hải ly, xạ hương hoặc cáo | 0 | A | |
| 4302 19 35 | --- Cửa thỏ | 0 | A | |
| | --- Cửa hải cầu | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4302 19 41 | ---- Cửa hải cẩu lông trắng hoặc cửa hải cẩu trùn đầu (lưng xanh) | 2,2 | A | |
| 4302 19 49 | ---- Loại khác | 2,2 | A | |
| | --- Cửa cừu hoặc cừu non | | | |
| 4302 19 75 | ---- Cửa các giống cừu sau: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và thịt cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng | 0 | A | |
| 4302 19 80 | ---- Loại khác | 2,2 | A | |
| 4302 19 99 | --- Loại khác | 2,2 | A | |
| 4302 20 00 | - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối | 0 | A | |
| 4302 30 | - Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối | | | |
| 4302 30 10 | -- Da lông 'Dropped' | 2,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 4302 30 25 | --- Cửa thỏ | 2,2 | A | |
| | --- Cửa hải cẩu | | | |
| 4302 30 51 | ---- Cửa hải cẩu lông trắng hoặc cửa hải cẩu trùn đầu (lưng xanh) | 2,2 | A | |
| 4302 30 55 | ---- Loại khác | 2,2 | A | |
| 4302 30 99 | --- Loại khác | 2,2 | A | |
| 4303 | Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông | | | |
| 4303 10 | - Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo | | | |
| 4303 10 10 | -- Cửa hải cẩu lông trắng hoặc cửa hải cẩu trùn đầu (lưng xanh) | 3,7 | A | |
| 4303 10 90 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 4303 90 00 | - Loại khác | 3,7 | A | |
| 4304 00 00 | Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo | 3,2 | A | |
| 44 | CHƯƠNG 44 – GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ | | | |
| 4401 | Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | dạng tương tự | | | |
| 4401 10 00 | - Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự | 0 | A | |
| | - Vỏ bảo hoặc dăm gỗ | | | |
| 4401 21 00 | -- Từ cây lá kim | 0 | A | |
| 4401 22 00 | -- Từ cây không thuộc loại lá kim | 0 | A | |
| | - Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự | | | |
| 4401 31 00 | -- Viên gỗ | 0 | A | |
| 4401 39 | -- Loại khác | | | |
| 4401 39 10 | --- Mạt cưa | 0 | A | |
| 4401 39 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4402 | Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối | | | |
| 4402 10 00 | - Củi tre | 0 | A | |
| 4402 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 4403 | Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô | | | |
| 4403 10 00 | - Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác | 0 | A | |
| 4403 20 | - Loại khác, từ cây lá kim | | | |
| | -- Cây vân sam thuộc loài 'Picea abies Karst.' hoặc linh sam bạc (Abies alba Mill.) | | | |
| 4403 20 11 | --- Khúc gỗ xẻ | 0 | A | |
| 4403 20 19 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | -- Thông thuộc loài 'Pinus sylvestris L.' | | | |
| 4403 20 31 | --- Khúc gỗ xẻ | 0 | A | |
| 4403 20 39 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4403 20 91 | --- Khúc gỗ xẻ | 0 | A | |
| 4403 20 99 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | - Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Ghi chú phân nhóm 2 của Chương này | | | |
| 4403 41 00 | -- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau | 0 | A | |
| 4403 49 | -- Loại khác | | | |
| 4403 49 10 | --- Gỗ Acajou'Afrique, Iroko và Sapelli | 0 | A | |
| 4403 49 35 | --- Gỗ Okoumé và Sipo | 0 | A | |
| 4403 49 95 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 4403 91 | -- Gỗ sồi (Quercus spp.) | | | |
| 4403 91 10 | --- Khúc gỗ xẻ | 0 | A | |
| 4403 91 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4403 92 | -- Gỗ dẻ gai (Fagus spp.) | | | |
| 4403 92 10 | --- Khúc gỗ xẻ | 0 | A | |
| 4403 92 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4403 99 | -- Loại khác | | | |
| 4403 99 10 | --- Gỗ cây dương | 0 | A | |
| 4403 99 30 | --- Gỗ bạch đàn | 0 | A | |
| | --- Gỗ bạch dương | | | |
| 4403 99 51 | ---- Khúc gỗ xẻ | 0 | A | |
| 4403 99 59 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 4403 99 95 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4404 | Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự | | | |
| 4404 10 00 | - Từ cây lá kim | 0 | A | |
| 4404 20 00 | - Từ cây không thuộc loại lá kim | 0 | A | |
| 4405 00 00 | Sợi gỗ; bột gỗ | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4406 | Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ | | | |
| 4406 10 00 | - Loại chưa được ngâm tẩm | 0 | A | |
| 4406 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 4407 | Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm | | | |
| 4407 10 | - Gỗ từ cây lá kim | | | |
| 4407 10 15 | -- Chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Đã bào | | | |
| 4407 10 31 | ---- Cây vân sam thuộc loài 'Picea abies Karst.' hoặc linh sam bạc (Abies alba Mill.) | 0 | A | |
| 4407 10 33 | ---- Thông thuộc loài 'Pinus sylvestris L.' | 0 | A | |
| 4407 10 38 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4407 10 91 | ---- Cây vân sam thuộc loài 'Picea abies Karst.' hoặc linh sam bạc (Abies alba Mill.) | 0 | A | |
| 4407 10 93 | ---- Thông thuộc loài 'Pinus sylvestris L.' | 0 | A | |
| 4407 10 98 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| | - Các loại gỗ nhiệt đới đã nêu trong Ghi chú phân nhóm 2 của Chương này | | | |
| 4407 21 | -- Gỗ Mahogany (Swietenia spp.) | | | |
| 4407 21 10 | --- Chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám | 2,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4407 21 91 | ---- Đã bào | 2 | A | |
| 4407 21 99 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 4407 22 | -- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa | | | |
| 4407 22 10 | --- Chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám | 2,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4407 22 91 | ---- Đã bào | 2 | A | |
| 4407 22 99 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 4407 25 | -- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4407 25 10 | --- Ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám | 2,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4407 25 30 | ---- Đã bào | 2 | A | |
| 4407 25 50 | ---- Đã chà nhám | 2,5 | A | |
| 4407 25 90 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 4407 26 | -- Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan | | | |
| 4407 26 10 | --- Ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám | 2,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4407 26 30 | ---- Đã bào | 2 | A | |
| 4407 26 50 | ---- Đã chà nhám | 2,5 | A | |
| 4407 26 90 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 4407 27 | -- Gỗ Sapelli | | | |
| 4407 27 10 | --- Chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám | 2,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4407 27 91 | ---- Đã bào | 2 | A | |
| 4407 27 99 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 4407 28 | -- Gỗ Iroko | | | |
| 4407 28 10 | --- Chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám | 2,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4407 28 91 | ---- Đã bào | 2 | A | |
| 4407 28 99 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 4407 29 | -- Loại khác | | | |
| 4407 29 15 | --- Ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám | 2,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Gỗ Acajou d'Afrique, Azobé, Dibétou, Ilomba, Jelutung, Jongkong, Kapur, Kempas, Keruing, Limba, Makoré, Mansonia, Merbau, Obeche, Okoumé, Palissandre de Rio, Palissandre de Para, Palissandre de Rose, Ramin, Sipo, Teak và Tiama | | | |
| | ----- Đã bào | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4407 29 20 | ----- Gỗ Palissandre de Para, Palissandre de Rio và Palissandre de Rose | 2 | A | |
| 4407 29 25 | ----- Loại khác | 2 | A | |
| 4407 29 45 | ----- Đã chà nhám | 2,5 | A | |
| 4407 29 60 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 4407 29 83 | ----- Đã bào | 2 | A | |
| 4407 29 85 | ----- Đã chà nhám | 2,5 | A | |
| 4407 29 95 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 4407 91 | -- Gỗ sồi (Quercus spp.) | | | |
| 4407 91 15 | --- Chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ----- Đã bào | | | |
| 4407 91 31 | ----- Tấm, thanh và viên dài gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép | 0 | A | |
| 4407 91 39 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 4407 91 90 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 4407 92 00 | -- Gỗ sồi (Fagus spp) | 0 | A | |
| 4407 93 | -- Gỗ thích (Acer spp.) | | | |
| 4407 93 10 | --- Đã bào; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4407 93 91 | ----- Đã chà nhám | 2,5 | A | |
| 4407 93 99 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 4407 94 | -- Gỗ anh đào (Prunus spp.) | | | |
| 4407 94 10 | --- Đã bào; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4407 94 91 | ----- Đã chà nhám | 2,5 | A | |
| 4407 94 99 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 4407 95 | -- Gỗ tần bì (Fraxinus spp.) | | | |
| 4407 95 10 | --- Đã bào; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Loại khác | | | |
| 4407 95 91 | ---- Đã chà nhám | 2,5 | A | |
| 4407 95 99 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 4407 99 | -- Loại khác | | | |
| 4407 99 27 | --- Đã bào; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4407 99 40 | ---- Đã chà nhám | 2,5 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 4407 99 91 | ----- Gỗ cây dương | 0 | A | |
| 4407 99 96 | ----- Gỗ cây nhiệt đới | 0 | A | |
| 4407 99 98 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 4408 | Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm | | | |
| 4408 10 | - Từ cây lá kim | | | |
| 4408 10 15 | -- Đã bào; đã chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám | 3 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 4408 10 91 | --- Các mảnh nhỏ dùng để sản xuất bút chì | 0 | A | |
| 4408 10 98 | --- Loại khác | 4 | A | |
| | - Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Ghi chú phân nhóm 2 của Chương này | | | |
| 4408 31 | -- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau | | | |
| 4408 31 11 | --- Ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám | 4,9 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4408 31 21 | ---- Đã bào | 4 | A | |
| 4408 31 25 | ---- Đã chà nhám | 4,9 | A | |
| 4408 31 30 | ---- Loại khác | 6 | A | |
| 4408 39 | -- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Gỗ Acajouimafrique, Limba, Mahogany (Swietenia spp.), Obeche, Okoumé, Palissandre de Para, Palissandre de Rio, Palissandre de Rose, Sapelli, Sipo, Virola và Lauan trắng | | | |
| 4408 39 15 | ---- Chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám | 4,9 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 4408 39 21 | ----- Đã bào | 4 | A | |
| 4408 39 30 | ----- Loại khác | 6 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4408 39 55 | ---- Đã bào; đã chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám | 3 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 4408 39 70 | ----- Các mảnh nhỏ dùng để sản xuất bút chì | 0 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 4408 39 85 | ----- Chiều dày không quá 1 mm | 4 | A | |
| 4408 39 95 | ----- Chiều dày trên 1mm | 4 | A | |
| 4408 90 | - Loại khác | | | |
| 4408 90 15 | -- Đã bào; đã chà nhám; ghép nối đầu, đã hoặc chưa bào hoặc chà nhám | 3 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 4408 90 35 | --- Các mảnh nhỏ dùng để sản xuất bút chì | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4408 90 85 | ---- Chiều dày không quá 1 mm | 4 | A | |
| 4408 90 95 | ---- Chiều dày trên 1mm | 4 | A | |
| 4409 | Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu | | | |
| 4409 10 | - Từ cây lá kim | | | |
| 4409 10 11 | -- Khuôn đúc cho khung tranh, ảnh, gương và các vật tương tự | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4409 10 18 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Từ cây không thuộc loại lá kim | | | |
| 4409 21 00 | -- Từ tre | 0 | A | |
| 4409 29 | -- Loại khác | | | |
| 4409 29 10 | --- Khuôn đúc cho khung tranh, ảnh, gương và các vật tương tự | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4409 29 91 | ---- Tấm, thanh và viên dài gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép | 0 | A | |
| 4409 29 99 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 4410 | Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác | | | |
| | - Bằng gỗ | | | |
| 4410 11 | -- Ván dăm | | | |
| 4410 11 10 | --- Chưa gia công hoặc chưa gia công khác ngoài chà nhám | 7 | B5 | |
| 4410 11 30 | --- Bề mặt được phủ giấy thấm melamin | 7 | B5 | |
| 4410 11 50 | --- Bề mặt được phủ bằng các lớp nhựa trang trí | 7 | B5 | |
| 4410 11 90 | --- Loại khác | 7 | B5 | |
| 4410 12 | -- Ván dăm định hướng (OSB) | | | |
| 4410 12 10 | --- Chưa gia công hoặc chưa gia công khác ngoài chà nhám | 7 | B5 | |
| 4410 12 90 | --- Loại khác | 7 | B5 | |
| 4410 19 00 | -- Loại khác | 7 | B5 | |
| 4410 90 00 | - Loại khác | 7 | B5 | |
| 4411 | Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác | | | |
| | - Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF) | | | |
| 4411 12 | -- Loại có chiều dày không quá 5 mm | | | |
| 4411 12 10 | --- Chưa được xử lý cơ học hoặc phủ bề mặt | 7 | B5 | |
| 4411 12 90 | --- Loại khác | 7 | B5 | |
| 4411 13 | -- Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4411 13 10 | --- Chưa được xử lý cơ học hoặc phủ bề mặt | 7 | B5 | |
| 4411 13 90 | --- Loại khác | 7 | B5 | |
| 4411 14 | -- Loại có chiều dày trên 9 mm | | | |
| 4411 14 10 | --- Chưa được xử lý cơ học hoặc phủ bề mặt | 7 | B5 | |
| 4411 14 90 | --- Loại khác | 7 | B5 | |
| | - Loại khác | | | |
| 4411 92 | -- Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³ | | | |
| 4411 92 10 | --- Chưa được xử lý cơ học hoặc phủ bề mặt | 7 | B5 | |
| 4411 92 90 | --- Loại khác | 7 | B5 | |
| 4411 93 | -- Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³ | | | |
| 4411 93 10 | --- Chưa được xử lý cơ học hoặc phủ bề mặt | 7 | B5 | |
| 4411 93 90 | --- Loại khác | 7 | B5 | |
| 4411 94 | -- Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³ | | | |
| 4411 94 10 | --- Chưa được xử lý cơ học hoặc phủ bề mặt | 7 | B5 | |
| 4411 94 90 | --- Loại khác | 7 | B5 | |
| 4412 | Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự | | | |
| 4412 10 00 | - Từ tre | 10 | B5 | |
| | - Gỗ dán khác, chỉ làm từ những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6mm | | | |
| 4412 31 | -- Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Ghi chú phân nhóm 2 của Chương này | | | |
| 4412 31 10 | --- Gỗ Acajou d' Afrique, Meranti đỏ sẫm, Meranti đỏ nhạt, Limba, Gụ (Swietenia spp.), Obeche, Okoumé, Palissandre de Para, Palissandre de Rio, Palissandre de Rose, Sapelli, Sipo, Virola hoặc Lauan trắng | 10 | B5 | |
| 4412 31 90 | --- Loại khác | 7 | B5 | |
| 4412 32 | -- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim | | | |
| 4412 32 10 | --- Gỗ tổng quán sủ, tần bì, dẻ gai, bạch dương, anh đào, hạt dẻ, du, mại châu, cây trăn, hạt dẻ ngựa, chanh, thích, sồi, tiêu huyền, dương, dương hòe, óc chó hoặc dương vàng | 7 | B5 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4412 32 90 | - - - Loại khác | 7 | B5 | |
| 4412 39 00 | - - Loại khác | 7 | B5 | |
| | - Loại khác | | | |
| 4412 94 | - - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót | | | |
| 4412 94 10 | - - - Với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim | 10 | B5 | |
| 4412 94 90 | - - - Loại khác | 6 | B3 | |
| 4412 99 | - - Loại khác | | | |
| 4412 99 30 | - - - Chứa ít nhất một lớp ván dăm | 6 | B3 | |
| | - - - Loại khác | | | |
| | - - - - Với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim | | | |
| 4412 99 40 | - - - - Gỗ tổng quán sủ, tần bì, dẻ gai, bạch dương, anh đào, hạt dẻ, du, mại châu, cây trăn, hạt dẻ ngựa, chanh, thích, sồi, tiêu huyền, dương, dương hòe, óc chó hoặc dương vàng | 10 | B5 | |
| 4412 99 50 | - - - - Loại khác | 10 | B5 | |
| 4412 99 85 | - - - - Loại khác | 10 | B5 | |
| 4413 00 00 | Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình | 0 | A | |
| 4414 00 | Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự | | | |
| 4414 00 10 | - Các loại gỗ nhiệt đới được nêu tại Ghi chú bổ sung số 2 của Chương này | 2,5 | A | |
| 4414 00 90 | - Tủ gỗ khác | 0 | A | |
| 4415 | Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ | | | |
| 4415 10 | - Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp | | | |
| 4415 10 10 | - - Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì | 4 | A | |

| CN 2012 | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | | trưng tự | | | |
| 4415 10 90 | -- | Trống cuốn cáp | 3 | A | |
| 4415 20 | - | Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng | | | |
| 4415 20 20 | -- | Giá kệ phẳng để kê hàng; vành đệm giá kệ để hàng | 3 | A | |
| 4415 20 90 | -- | Loại khác | 4 | A | |
| 4416 00 00 | | Thùng tô nôm, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong | 0 | A | |
| 4417 00 00 | | Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cột và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ | 0 | A | |
| 4418 | | Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lợp đã lắp ghép | | | |
| 4418 10 | - | Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ | | | |
| 4418 10 10 | -- | Các loại gỗ nhiệt đới được nêu tại Ghi chú bổ sung số 2 của Chương này | 3 | A | |
| 4418 10 50 | -- | Từ cây lá kim | 3 | A | |
| 4418 10 90 | -- | Từ gỗ khác | 3 | A | |
| 4418 20 | - | Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng | | | |
| 4418 20 10 | -- | Các loại gỗ nhiệt đới được nêu tại Ghi chú bổ sung số 2 của Chương này | 3 | A | |
| 4418 20 50 | -- | Từ cây lá kim | 0 | A | |
| 4418 20 80 | -- | Từ gỗ khác | 0 | A | |
| 4418 40 00 | - | Ván cốp pha xây dựng | 0 | A | |
| 4418 50 00 | - | Ván lợp | 0 | A | |
| 4418 60 00 | - | Cột trụ và xà, rầm | 0 | A | |
| | - | Panel lát sàn đã lắp ghép | | | |
| 4418 71 00 | -- | Cho sàn đã khảm | 3 | A | |
| 4418 72 00 | -- | Loại khác, nhiều lớp | 0 | A | |
| 4418 79 00 | -- | Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4418 90 | - Loại khác | | | |
| 4418 90 10 | -- Gỗ ép | 0 | A | |
| 4418 90 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 4419 00 | Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ | | | |
| 4419 00 10 | - Các loại gỗ nhiệt đới được nêu tại Ghi chú bổ sung số 2 của Chương này | 0 | A | |
| 4419 00 90 | - Tủ gỗ khác | 0 | A | |
| 4420 | Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94 | | | |
| 4420 10 | - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ | | | |
| 4420 10 11 | -- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu tại Ghi chú bổ sung số 2 của Chương này | 3 | A | |
| 4420 10 19 | -- Tủ gỗ khác | 0 | A | |
| 4420 90 | - Loại khác | | | |
| 4420 90 10 | -- Gỗ khảm và dát | 4 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 4420 90 91 | --- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu tại Ghi chú bổ sung số 2 của Chương này | 3 | A | |
| 4420 90 99 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4421 | Các sản phẩm bằng gỗ khác | | | |
| 4421 10 00 | - Mắc treo quần áo | 0 | A | |
| 4421 90 | - Loại khác | | | |
| 4421 90 91 | -- Cửa ván sợi ép | 4 | A | |
| 4421 90 98 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 45 | CHƯƠNG 45 – LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE | | | |
| 4501 | Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột | | | |
| 4501 10 00 | - Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế | 0 | A | |
| 4501 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4502 00 00 | Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy) | 0 | A | |
| 4503 | Các sản phẩm bằng lie tự nhiên | | | |
| 4503 10 | - Nút và nắp đậy | | | |
| 4503 10 10 | -- Hình trụ | 4,7 | A | |
| 4503 10 90 | -- Loại khác | 4,7 | A | |
| 4503 90 00 | - Loại khác | 4,7 | A | |
| 4504 | Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính | | | |
| 4504 10 | - Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa | | | |
| | -- Nút và nắp đậy | | | |
| 4504 10 11 | --- Sử dụng cho rượu vang nổ, bao gồm cả những loại có đĩa nút chai tự nhiên | 4,7 | A | |
| 4504 10 19 | --- Loại khác | 4,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 4504 10 91 | --- Có chất gắn | 4,7 | A | |
| 4504 10 99 | --- Loại khác | 4,7 | A | |
| 4504 90 | - Loại khác | | | |
| 4504 90 20 | -- Nút và nắp đậy | 4,7 | A | |
| 4504 90 80 | -- Loại khác | 4,7 | A | |
| 46 | CHƯƠNG 46 – SẢN PHẨM LÀM TỪ RƠM, CÓ GIẤY HOẶC TỪ CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY | | | |
| 4601 | Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | thảm, màn) | | | |
| | - Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật | | | |
| 4601 21 | -- Từ tre | | | |
| 4601 21 10 | --- Từ dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện | 3,7 | A | |
| 4601 21 90 | --- Loại khác | 2,2 | A | |
| 4601 22 | -- Từ song mây | | | |
| 4601 22 10 | --- Từ dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện | 3,7 | A | |
| 4601 22 90 | --- Loại khác | 2,2 | A | |
| 4601 29 | -- Loại khác | | | |
| 4601 29 10 | --- Từ dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện | 3,7 | A | |
| 4601 29 90 | --- Loại khác | 2,2 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 4601 92 | -- Từ tre | | | |
| 4601 92 05 | --- Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4601 92 10 | ---- Từ dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện | 3,7 | A | |
| 4601 92 90 | ---- Loại khác | 2,2 | A | |
| 4601 93 | -- Từ song mây | | | |
| 4601 93 05 | --- Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4601 93 10 | ---- Từ dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện | 3,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4601 93 90 | ---- Loại khác | 2,2 | A | |
| 4601 94 | -- Từ vật liệu thực vật khác | | | |
| 4601 94 05 | --- Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4601 94 10 | ---- Từ dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện | 3,7 | A | |
| 4601 94 90 | ---- Loại khác | 2,2 | A | |
| 4601 99 | -- Loại khác | | | |
| 4601 99 05 | --- Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | 1,7 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 4601 99 10 | ---- Từ dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện | 4,7 | A | |
| 4601 99 90 | ---- Loại khác | 2,7 | A | |
| 4602 | Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp | | | |
| | - Bảng vật liệu thực vật | | | |
| 4602 11 00 | -- Từ tre | 3,7 | A | |
| 4602 12 00 | -- Từ song mây | 3,7 | A | |
| 4602 19 | -- Loại khác | | | |
| 4602 19 10 | --- Túi bọc rơm cho chai | 1,7 | A | |
| 4602 19 90 | --- Loại khác | 3,7 | A | |
| 4602 90 00 | - Loại khác | 4,7 | A | |
| 47 | CHƯƠNG 47 – BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ XENXULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌ LOẠI THU HỒI (PHÉ LIỆU VÀ VỤN THỪA) | | | |
| 4701 00 | Bột giấy cơ học từ gỗ | | | |
| 4701 00 10 | - Bột giấy cơ học -nhiệt từ gỗ | 0 | A | |
| 4701 00 90 | - Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4702 00 00 | Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan | 0 | A | |
| 4703 | Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan | | | |
| | - Chưa tẩy trắng | | | |
| 4703 11 00 | -- Tờ gỗ cây lá kim | 0 | A | |
| 4703 19 00 | -- Tờ gỗ không thuộc loại cây lá kim | 0 | A | |
| | - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng | | | |
| 4703 21 00 | -- Tờ gỗ cây lá kim | 0 | A | |
| 4703 29 00 | -- Tờ gỗ không thuộc loại cây lá kim | 0 | A | |
| 4704 | Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan | | | |
| | - Chưa tẩy trắng | | | |
| 4704 11 00 | -- Tờ gỗ cây lá kim | 0 | A | |
| 4704 19 00 | -- Tờ gỗ không thuộc loại cây lá kim | 0 | A | |
| | - Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng | | | |
| 4704 21 00 | -- Tờ gỗ cây lá kim | 0 | A | |
| 4704 29 00 | -- Tờ gỗ không thuộc loại cây lá kim | 0 | A | |
| 4705 00 00 | Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học | 0 | A | |
| 4706 | Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác | | | |
| 4706 10 00 | - Bột giấy từ xơ bông vụn | 0 | A | |
| 4706 20 00 | - Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) | 0 | A | |
| 4706 30 00 | - Loại khác, từ tre | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 4706 91 00 | -- Thu được từ quá trình cơ học | 0 | A | |
| 4706 92 00 | -- Thu được từ quá trình hoá học | 0 | A | |
| 4706 93 00 | -- Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học | 0 | A | |
| 4707 | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4707 10 00 | - Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng | 0 | A | |
| 4707 20 00 | - Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ | 0 | A | |
| 4707 30 | - Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự) | | | |
| 4707 30 10 | -- Báo và tạp chí cũ và chưa bán, danh bạ điện thoại, tờ rơi và tài liệu quảng cáo in | 0 | A | |
| 4707 30 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 4707 90 | - Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại | | | |
| 4707 90 10 | -- Chưa được phân loại | 0 | A | |
| 4707 90 90 | -- Đã được phân loại | 0 | A | |
| 48 | CHƯƠNG 48 – GIẤY VÀ BÌA; CÁC SẢN PHẨM LÀM BẰNG BỘT GIẤY, BẰNG GIẤY HOẶC BẰNG BÌA | | | |
| 4801 00 00 | Giấy in báo, ở dạng cuộn hoặc tờ | 0 | A | |
| 4802 | Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 4801 hoặc 4803; giấy và bìa sản xuất thủ công | | | |
| 4802 10 00 | - Giấy và bìa sản xuất thủ công | 0 | A | |
| 4802 20 00 | - Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện | 0 | A | |
| 4802 40 | - Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường | | | |
| 4802 40 10 | -- Không chứa xơ sợi thu được từ quá trình cơ học hoặc có hàm lượng xơ sợi này không quá 10% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 4802 40 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Giấy và bìa khác, không chứa xơ sợi thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa học, có hàm lượng các xơ sợi này | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | không quá 10% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng | | | |
| 4802 54 00 | -- Trọng lượng dưới 40 g/m ² | 0 | A | |
| 4802 55 | -- Trọng lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng cuộn | | | |
| 4802 55 15 | --- Trọng lượng 40 g/m ² hoặc hơn nhưng dưới 60 g/m ² | 0 | A | |
| 4802 55 25 | --- Trọng lượng 60 g/m ² hoặc hơn nhưng dưới 75 g/m ² | 0 | A | |
| 4802 55 30 | --- Trọng lượng 75 g/m ² hoặc hơn nhưng dưới 80 g/m ² | 0 | A | |
| 4802 55 90 | --- Trọng lượng 80 g/m ² hoặc hơn | 0 | A | |
| 4802 56 | -- Trọng lượng từ 40g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp | | | |
| 4802 56 20 | --- Với một bên có kích thước 297 mm và bên kia có kích thước 210 mm (định dạngA4) | 0 | A | |
| 4802 56 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4802 57 00 | -- Loại khác, trọng lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150 g/m ² | 0 | A | |
| 4802 58 | -- Định lượng lớn hơn 150 g/m ² | | | |
| 4802 58 10 | --- Dạng cuộn | 0 | A | |
| 4802 58 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | - Giấy và bìa khác, không chứa xơ sợi thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ, có hàm lượng xơ sợi này không quá 10% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng | | | |
| 4802 61 | -- Dạng cuộn | | | |
| 4802 61 15 | --- Trọng lượng ít hơn 72 g/ m ² và có hàm lượng xơ sợi thu được từ quá trình cơ học trên 50% so với tổng bột giấy, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 4802 61 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4802 62 00 | -- Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4802 69 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 4803 00 | Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ | | | |
| 4803 00 10 | - Tấm lót cellulose | 0 | A | |
| | - Giấy cuộn và màng xơ sợi xenlulo (khăn giấy), trọng lượng theo lớp | | | |
| 4803 00 31 | -- Không nhiều hơn 25 g/m ² | 0 | A | |
| 4803 00 39 | -- Trên 25 g/m ² | 0 | A | |
| 4803 00 90 | - Loại khác | 0 | A | |
| 4804 | Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03 | | | |
| | - Kraft lớp mặt | | | |
| 4804 11 | -- Loại chưa tẩy trắng | | | |
| | --- Có hàm lượng xơ sợi từ cây lá kim thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng | | | |
| 4804 11 11 | ---- Có định lượng dưới 150 g/m ² | 0 | A | |
| 4804 11 15 | ---- Có định lượng 150 g/m ² hoặc hơn nhưng không quá 175 g/m ² | 0 | A | |
| 4804 11 19 | ---- Có định lượng 175 g/m ² hoặc hơn | 0 | A | |
| 4804 11 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4804 19 | -- Loại khác | | | |
| | --- Có hàm lượng xơ sợi từ cây lá kim thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng | | | |
| | ---- Bao gồm một hoặc nhiều lớp không được tẩy trắng và một lớp bên ngoài được tẩy trắng, bán tẩy trắng hoặc phủ màu, định lượng trên mỗi mét vuông | | | |
| 4804 19 12 | ----- Dưới 175 g | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4804 19 19 | ----- Từ 175 g trở lên | 0 | A | |
| 4804 19 30 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 4804 19 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | - Giấy kraft làm bao | | | |
| 4804 21 | -- Loại chưa tẩy trắng | | | |
| 4804 21 10 | --- Có hàm lượng xơ sợi từ cây lá kim thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 4804 21 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4804 29 | -- Loại khác | | | |
| 4804 29 10 | --- Có hàm lượng xơ sợi từ cây lá kim thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 4804 29 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | - Giấy kraft và bì giấy khác có trọng lượng từ 150 g/m ² trở xuống | | | |
| 4804 31 | -- Loại chưa tẩy trắng | | | |
| | --- Có hàm lượng xơ sợi từ cây lá kim thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng | | | |
| 4804 31 51 | ---- Giấy cách điện kỹ thuật kraft | 0 | A | |
| 4804 31 58 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 4804 31 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4804 39 | -- Loại khác | | | |
| | --- Có hàm lượng xơ sợi từ cây lá kim thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng | | | |
| 4804 39 51 | ---- Đã được tẩy trắng toàn bộ | 0 | A | |
| 4804 39 58 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 4804 39 80 | --- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² | | | |
| 4804 41 | -- Loại chưa tẩy trắng | | | |
| 4804 41 91 | --- Kraft bão hòa | 0 | A | |
| 4804 41 98 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4804 42 00 | -- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học | 0 | A | |
| 4804 49 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Giấy và bìa kraft khác có trọng lượng từ 225 g/m ² trở lên | | | |
| 4804 51 00 | -- Chưa tẩy trắng | 0 | A | |
| 4804 52 00 | -- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học | 0 | A | |
| 4804 59 | -- Loại khác | | | |
| 4804 59 10 | --- Có hàm lượng xơ sợi từ cây lá kim thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng xơ sợi, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 4804 59 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4805 | Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Ghi chú 3 của Chương này | | | |
| | - Giấy để tạo lớp sóng | | | |
| 4805 11 00 | -- Tờ bột giấy bán hóa | 0 | A | |
| 4805 12 00 | -- Tờ bột giấy rơm rạ | 0 | A | |
| 4805 19 | -- Loại khác | | | |
| 4805 19 10 | --- Wellenstoff | 0 | A | |
| 4805 19 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | - Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế) | | | |
| 4805 24 00 | -- Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống | 0 | A | |
| 4805 25 00 | -- Trọng lượng trên 150 g/m ² | 0 | A | |
| 4805 30 00 | - Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit | 0 | A | |
| 4805 40 00 | - Giấy lọc và bìa lọc | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4805 50 00 | - Giấy ni và bìa ni | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 4805 91 00 | -- Trọng lượng 150 g/m ² trở xuống | 0 | A | |
| 4805 92 00 | -- Trọng lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² | 0 | A | |
| 4805 93 | -- Có định lượng từ 225 g/m ² trở lên | | | |
| 4805 93 20 | --- Làm từ giấy tái chế | 0 | A | |
| 4805 93 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4806 | Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ | | | |
| 4806 10 00 | - Giấy giả da gốc thực vật | 0 | A | |
| 4806 20 00 | - Giấy không thấm dầu mỡ | 0 | A | |
| 4806 30 00 | - Giấy can | 0 | A | |
| 4806 40 | - Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác | | | |
| 4806 40 10 | -- Giấy bóng mờ | 0 | A | |
| 4806 40 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 4807 00 | Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ | | | |
| 4807 00 30 | - Được làm từ giấy tái chế, đã hoặc chưa phủ giấy | 0 | A | |
| 4807 00 80 | - Loại khác | 0 | A | |
| 4808 | Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03 | | | |
| 4808 10 00 | - Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ | 0 | A | |
| 4808 40 00 | - Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ | 0 | A | |
| 4808 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4809 | Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyên khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nền nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ | | | |
| 4809 20 00 | - Giấy tự nhân bản | 0 | A | |
| 4809 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 4810 | Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ | | | |
| | - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng | | | |
| 4810 13 00 | -- Dạng cuộn | 0 | A | |
| 4810 14 00 | -- Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gập | 0 | A | |
| 4810 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng | | | |
| 4810 22 00 | -- Giấy tráng nhẹ | 0 | A | |
| 4810 29 | -- Loại khác | | | |
| 4810 29 30 | --- Dạng cuộn | 0 | A | |
| 4810 29 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | - Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4810 31 00 | -- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng xơ sợi gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng xơ sợi tính theo trọng lượng, và có trọng lượng từ 150g/m ² trở xuống | 0 | A | |
| 4810 32 | -- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng xơ sợi gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng xơ sợi tính theo trọng lượng, và có trọng lượng trên 150 g/m ² | | | |
| 4810 32 10 | --- Phủ cao lanh | 0 | A | |
| 4810 32 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4810 39 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Giấy và bìa khác | | | |
| 4810 92 | -- Loại nhiều lớp | | | |
| 4810 92 10 | --- Mỗi lớp đã được tẩy trắng | 0 | A | |
| 4810 92 30 | --- Chỉ với một lớp ngoài được tẩy trắng | 0 | A | |
| 4810 92 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4810 99 | -- Loại khác | | | |
| 4810 99 10 | --- Giấy và bìa đã được tẩy trắng, phủ cao lanh | 0 | A | |
| 4810 99 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4811 | Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã trắng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10 | | | |
| 4811 10 00 | - Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường | 0 | A | |
| | - Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính | | | |
| 4811 41 | -- Loại tự dính | | | |
| 4811 41 20 | --- Chiều rộng không quá 10 cm, lớp phủ bao gồm cao su tự nhiên hoặc tổng hợp không lưu hóa | 0 | A | |
| 4811 41 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4811 49 00 | -- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính) | | | |
| 4811 51 00 | -- Loại đã được tẩy trắng, trọng lượng trên 150 g/m ² | 0 | A | |
| 4811 59 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 4811 60 00 | - Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol | 0 | A | |
| 4811 90 00 | - Giấy, bìa, tẩm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác | 0 | A | |
| 4812 00 00 | Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy | 0 | A | |
| 4813 | Giấy cuộn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống | | | |
| 4813 10 00 | - Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống | 0 | A | |
| 4813 20 00 | - Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm | 0 | A | |
| 4813 90 | - Loại khác | | | |
| 4813 90 10 | -- Dạng cuộn có chiều rộng trên 5 cm nhưng không quá 15 cm | 0 | A | |
| 4813 90 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 4814 | Giấy dán tường và các loại tẩm phủ tường tương tự; tẩm che cửa sổ trong suốt bằng giấy | | | |
| 4814 20 00 | - Giấy dán tường và các loại tẩm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác | 0 | A | |
| 4814 90 | - Loại khác | | | |
| 4814 90 10 | -- Giấy dán tường và các loại tẩm phủ tương tự, bao gồm giấy có vân, rập nổi, in màu bề mặt, in theo thiết kế hoặc trang trí bề mặt, tráng hoặc phủ bằng lớp nhựa bảo vệ trong suốt | 0 | A | |
| 4814 90 70 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 4816 | Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nền nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp | | | |
| 4816 20 00 | - Giấy tự sao chép | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4816 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 4817 | Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp tron và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy | | | |
| 4817 10 00 | - Phong bì | 0 | A | |
| 4817 20 00 | - Bưu thiếp, bưu thiếp tron và danh thiếp | 0 | A | |
| 4817 30 00 | - Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy | 0 | A | |
| 4818 | Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo | | | |
| 4818 10 | - Giấy vệ sinh | | | |
| 4818 10 10 | -- Có trọng lượng mỗi lớp 25 g/m ² hoặc ít hơn | 0 | A | |
| 4818 10 90 | -- Có trọng lượng mỗi lớp trên 25 g/m ² | 0 | A | |
| 4818 20 | - Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt | | | |
| 4818 20 10 | -- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt | 0 | A | |
| | -- Khăn tay | | | |
| 4818 20 91 | --- Dạng cuộn | 0 | A | |
| 4818 20 99 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4818 30 00 | - Khăn trải bàn và khăn ăn | 0 | A | |
| 4818 50 00 | - Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc | 0 | A | |
| 4818 90 | - Loại khác | | | |
| 4818 90 10 | -- Các vật phẩm dùng cho mục đích phẫu thuật, y tế hoặc vệ sinh, không bán lẻ | 0 | A | |
| 4818 90 90 | -- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4819 | Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự | | | |
| 4819 10 00 | - Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng | 0 | A | |
| 4819 20 00 | - Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng | 0 | A | |
| 4819 30 00 | - Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên | 0 | A | |
| 4819 40 00 | - Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones) | 0 | A | |
| 4819 50 00 | - Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa | 0 | A | |
| 4819 60 00 | - Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự | 0 | A | |
| 4820 | Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyền biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vở bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa. | | | |
| 4820 10 | - Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyền biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự | | | |
| 4820 10 10 | -- Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, sổ đặt hàng, quyền biên lai | 0 | A | |
| 4820 10 30 | -- Sổ ghi chép, giấy viết thư và giấy ghi nhớ | 0 | A | |
| 4820 10 50 | -- Sổ nhật ký | 0 | A | |
| 4820 10 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 4820 20 00 | - Vở bài tập | 0 | A | |
| 4820 30 00 | - Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vở bìa kẹp hồ sơ | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4820 40 00 | - Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than | 0 | A | |
| 4820 50 00 | - Album để mẫu hay để bộ sưu tập | 0 | A | |
| 4820 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 4821 | Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in | | | |
| 4821 10 | - Đã in | | | |
| 4821 10 10 | -- Tự dính | 0 | A | |
| 4821 10 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 4821 90 | - Loại khác | | | |
| 4821 90 10 | -- Tự dính | 0 | A | |
| 4821 90 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 4822 | Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng) | | | |
| 4822 10 00 | - Loại dùng để cuốn sợi dệt | 0 | A | |
| 4822 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 4823 | Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo | | | |
| 4823 20 00 | - Giấy lọc và bìa lọc | 0 | A | |
| 4823 40 00 | - Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi | 0 | A | |
| | - khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa | | | |
| 4823 61 00 | -- Tủ tre (bamboo) | 0 | A | |
| 4823 69 | -- Loại khác | | | |
| 4823 69 10 | --- khay, bát và đĩa | 0 | A | |
| 4823 69 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 4823 70 | - Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy | | | |
| 4823 70 10 | -- khay và hộp để đóng gói trứng | 0 | A | |
| 4823 70 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 4823 90 | - Loại khác | | | |
| 4823 90 40 | -- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4823 90 85 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 49 | CHƯƠNG 49 – SÁCH, BÁO, TRANH ẢNH VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA CÔNG NGHIỆP IN; CÁC LOẠI BẢN THẢO VIẾT BẰNG TAY, ĐÁNH MÁY VÀ SƠ ĐỒ | | | |
| 4901 | Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn | | | |
| 4901 10 00 | - Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 4901 91 00 | -- Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng | 0 | A | |
| 4901 99 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 4902 | Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo | | | |
| 4902 10 00 | - Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần | 0 | A | |
| 4902 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 4903 00 00 | Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em | 0 | A | |
| 4904 00 00 | Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh | 0 | A | |
| 4905 | Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kê cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in | | | |
| 4905 10 00 | - Quả địa cầu | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 4905 91 00 | -- Dạng quyển | 0 | A | |
| 4905 99 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 4906 00 00 | Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 4907 00 | Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự | | | |
| 4907 00 10 | - Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự | 0 | A | |
| 4907 00 30 | - Giấy bạc (tiền giấy) | 0 | A | |
| 4907 00 90 | - Loại khác | 0 | A | |
| 4908 | Đề can các loại (decalcomanias) | | | |
| 4908 10 00 | - Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh | 0 | A | |
| 4908 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 4909 00 00 | Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí | 0 | A | |
| 4910 00 00 | Các loại lịch in, kê cả bloc lịch | 0 | A | |
| 4911 | Các ấn phẩm in khác, kê cả tranh và ảnh in | | | |
| 4911 10 | - Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự | | | |
| 4911 10 10 | -- Các catalog thương mại | 0 | A | |
| 4911 10 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 4911 91 00 | -- Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại | 0 | A | |
| 4911 99 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 50 | CHƯƠNG 50 – TỜ TẤM | | | |
| 5001 00 00 | Kén tấm phù hợp dùng làm tờ | 0 | A | |
| 5002 00 00 | Tờ tấm thô (chưa xe) | 0 | A | |
| 5003 00 00 | Tờ tấm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tờ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế) | 0 | A | |
| 5004 00 | Sợi tờ tấm (trừ sợi kéo từ phế liệu tờ tấm) chưa đóng gói để | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | bán lẻ | | | |
| 5004 00 10 | - Chưa tẩy trắng, gột rửa hoặc tẩy trắng | 4 | A | |
| 5004 00 90 | - Loại khác | 4 | A | |
| 5005 00 | Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ | | | |
| 5005 00 10 | - Chưa tẩy trắng, gột rửa hoặc tẩy trắng | 2,9 | A | |
| 5005 00 90 | - Loại khác | 2,9 | A | |
| 5006 00 | Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm | | | |
| 5006 00 10 | - Sợi tơ tằm | 5 | A | |
| 5006 00 90 | - Sợi kéo ra từ tơ vụn hoặc phế liệu tơ tằm khác; ruột con tằm | 2,9 | A | |
| 5007 | Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm | | | |
| 5007 10 00 | - Vải dệt thoi từ tơ vụn | 3 | A | |
| 5007 20 | - Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn | | | |
| | -- Xếp lớp (Crepes) | | | |
| 5007 20 11 | --- Chưa tẩy trắng, gột rửa hoặc tẩy trắng | 6,9 | A | |
| 5007 20 19 | --- Loại khác | 6,9 | A | |
| | -- Pongee, habutai, honan, shantung, corah và các loại vải viền đông tương tự, hoàn toàn bằng lụa (không trộn lẫn với tơ vụn hoặc phế liệu tơ tằm khác hoặc với các vật liệu dệt khác) | | | |
| 5007 20 21 | --- Dệt trơn, chưa tẩy trắng hoặc chưa xử lý khác ngoài cọ rửa | 5,3 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 5007 20 31 | ---- Dệt trơn | 7,5 | A | |
| 5007 20 39 | ---- Loại khác | 7,5 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 5007 20 41 | --- Vải trong suốt (dệt mở) | 7,2 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 5007 20 51 | ---- Chưa tẩy trắng, gột rửa hoặc tẩy trắng | 7,2 | A | |
| 5007 20 59 | ---- Đã nhuộm | 7,2 | A | |
| | ---- Từ các sợi có các màu khác nhau | | | |
| 5007 20 61 | ----- Có chiều rộng trên 57 cm nhưng không quá 75 cm | 7,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5007 20 69 | ----- Loại khác | 7,2 | A | |
| 5007 20 71 | ----- Đã in | 7,2 | A | |
| 5007 90 | - Vải dệt khác | | | |
| 5007 90 10 | -- Chưa tẩy trắng, gột rửa hoặc tẩy trắng | 6,9 | A | |
| 5007 90 30 | -- Đã nhuộm | 6,9 | A | |
| 5007 90 50 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 6,9 | A | |
| 5007 90 90 | -- Đã in | 6,9 | A | |
| 51 | CHƯƠNG 51 – LÔNG CỪ, LÔNG ĐỘNG VẬT LOẠI MỊN HOẶC LOẠI THÔ; SỢI TỪ LÔNG ĐUÔI HOẶC BÒM NGỰA VÀ VẢI DỆT THOI TỪ CÁC NGUYÊN LIỆU TRÊN | | | |
| 5101 | Lông cừ, chưa chải thô hoặc chải kỹ | | | |
| | - Nhòn, kể cả len lông cừu đã rửa sạch | | | |
| 5101 11 00 | -- Lông cừu đã xén | 0 | A | |
| 5101 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa | | | |
| 5101 21 00 | -- Lông cừu đã xén | 0 | A | |
| 5101 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 5101 30 00 | - Đã được carbon hóa | 0 | A | |
| 5102 | Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ | | | |
| | - Lông động vật loại mịn | | | |
| 5102 11 00 | -- Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia) | 0 | A | |
| 5102 19 | -- Loại khác | | | |
| 5102 19 10 | --- Cửa thỏ Angora | 0 | A | |
| 5102 19 30 | --- Cửa lạc đà Alpaca, lạc đà không bướu llama hoặc lạc đà không bướu vicuna | 0 | A | |
| 5102 19 40 | --- Cửa lạc đà (kể cả lạc đà một bướu) hoặc bò Tây tạng, hoặc cửa thỏ Angora, dê Tibetan hoặc các loài dê tương tự | 0 | A | |
| 5102 19 90 | --- Cửa thỏ (ngoài thỏ Angora), thỏ rừng, hải ly, chuột hải ly hoặc chuột nước | 0 | A | |
| 5102 20 00 | - Lông động vật loại thô | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5103 | Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế | | | |
| 5103 10 | - Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn | | | |
| 5103 10 10 | -- Chưa được carbon hoá | 0 | A | |
| 5103 10 90 | -- Đã carbon hoá | 0 | A | |
| 5103 20 00 | - Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn | 0 | A | |
| 5103 30 00 | - Phế liệu từ lông động vật loại thô | 0 | A | |
| 5104 00 00 | Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế | 0 | A | |
| 5105 | Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn) | | | |
| 5105 10 00 | - Lông cừu chải thô | 2 | A | |
| | - Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác | | | |
| 5105 21 00 | -- Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn | 2 | A | |
| 5105 29 00 | -- Loại khác | 2 | A | |
| | - Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ | | | |
| 5105 31 00 | -- Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia) | 2 | A | |
| 5105 39 00 | -- Loại khác | 2 | A | |
| 5105 40 00 | - Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ | 2 | A | |
| 5106 | Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ | | | |
| 5106 10 | - Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên | | | |
| 5106 10 10 | -- Chưa tẩy trắng | 3,8 | A | |
| 5106 10 90 | -- Loại khác | 3,8 | A | |
| 5106 20 | - Có tỷ trọng lông cừu dưới 85% | | | |
| 5106 20 10 | -- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên | 3,8 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 5106 20 91 | --- Chưa tẩy trắng | 4 | A | |
| 5106 20 99 | --- Loại khác | 4 | A | |
| 5107 | Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ | | | |
| 5107 10 | - Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên | | | |
| 5107 10 10 | -- Chưa tẩy trắng | 3,8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5107 10 90 | -- Loại khác | 3,8 | A | |
| 5107 20 | - Có tỷ trọng lông cừu dưới 85% | | | |
| | -- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên | | | |
| 5107 20 10 | --- Chưa tẩy trắng | 4 | A | |
| 5107 20 30 | --- Loại khác | 4 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi staple tổng hợp | | | |
| 5107 20 51 | ---- Chưa tẩy trắng | 4 | A | |
| 5107 20 59 | ---- Loại khác | 4 | A | |
| | --- Pha kiểu khác | | | |
| 5107 20 91 | ---- Chưa tẩy trắng | 4 | A | |
| 5107 20 99 | ---- Loại khác | 4 | A | |
| 5108 | Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ | | | |
| 5108 10 | - Chải thô | | | |
| 5108 10 10 | -- Chưa tẩy trắng | 3,2 | A | |
| 5108 10 90 | -- Loại khác | 3,2 | A | |
| 5108 20 | - Chải kỹ | | | |
| 5108 20 10 | -- Chưa tẩy trắng | 3,2 | A | |
| 5108 20 90 | -- Loại khác | 3,2 | A | |
| 5109 | Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ | | | |
| 5109 10 | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên | | | |
| 5109 10 10 | -- Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi, có trọng lượng trên 125 g nhưng không quá 500 g | 3,8 | A | |
| 5109 10 90 | -- Loại khác | 5 | A | |
| 5109 90 00 | - Loại khác | 5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5110 00 00 | Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ | 3,5 | A | |
| 5111 | Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô | | | |
| | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên | | | |
| 5111 11 00 | -- Trọng lượng không quá 300 g/m ² | 8 | A | |
| 5111 19 | -- Loại khác | | | |
| 5111 19 10 | --- Trọng lượng trên 300 g/m ² nhưng không quá 450 g/m ² | 8 | A | |
| 5111 19 90 | --- Trọng lượng trên 450 g/m ² | 8 | A | |
| 5111 20 00 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | 8 | A | |
| 5111 30 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo | | | |
| 5111 30 10 | -- Trọng lượng không quá 300 g/m ² | 8 | A | |
| 5111 30 30 | -- Trọng lượng trên 300 g/m ² nhưng không quá 450 g/m ² | 8 | A | |
| 5111 30 90 | -- Trọng lượng trên 450 g/m ² | 8 | A | |
| 5111 90 | - Loại khác | | | |
| 5111 90 10 | -- Chứa tỷ trọng vật liệu dệt thuộc Chương 50 trên 10 % | 7,2 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 5111 90 91 | --- Trọng lượng không quá 300 g/m ² | 8 | A | |
| 5111 90 93 | --- Trọng lượng trên 300 g/m ² nhưng không quá 450 g/m ² | 8 | A | |
| 5111 90 99 | --- Trọng lượng trên 450 g/m ² | 8 | A | |
| 5112 | Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ | | | |
| | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên | | | |
| 5112 11 00 | -- Trọng lượng không quá 200 g/m ² | 8 | A | |
| 5112 19 | -- Loại khác | | | |
| 5112 19 10 | --- Trọng lượng trên 200 g/m ² nhưng không quá 375 g/m ² | 8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5112 19 90 | - - - Trọng lượng trên 375 g/m ² | 8 | A | |
| 5112 20 00 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | 8 | A | |
| 5112 30 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo | | | |
| 5112 30 10 | - - Trọng lượng không quá 200 g/m ² | 8 | A | |
| 5112 30 30 | - - Trọng lượng trên 200 g/m ² nhưng không quá 375 g/m ² | 8 | A | |
| 5112 30 90 | - - Trọng lượng trên 375 g/m ² | 8 | A | |
| 5112 90 | - Loại khác | | | |
| 5112 90 10 | - - Chứa tỷ trọng vật liệu dệt thuộc Chương 50 trên 10 % | 7,2 | A | |
| | - - Loại khác | | | |
| 5112 90 91 | - - - Trọng lượng không quá 200 g/m ² | 8 | A | |
| 5112 90 93 | - - - Trọng lượng trên 200 g/m ² nhưng không quá 375 g/m ² | 8 | A | |
| 5112 90 99 | - - - Trọng lượng trên 375 g/m ² | 8 | A | |
| 5113 00 00 | Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa | 5,3 | A | |
| 52 | CHUONG 52 – BÔNG | | | |
| 5201 00 | Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ | | | |
| 5201 00 10 | - Đã nấu chảy lớp hấp thụ hoặc đã tẩy trắng | 0 | A | |
| 5201 00 90 | - Loại khác | 0 | A | |
| 5202 | Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế) | | | |
| 5202 10 00 | - Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ) | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 5202 91 00 | - - Bông tái chế | 0 | A | |
| 5202 99 00 | - - Loại khác | 0 | A | |
| 5203 00 00 | Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ | 0 | A | |
| 5204 | Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ | | | |
| | - Chưa đóng gói để bán lẻ | | | |
| 5204 11 00 | - - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên | 4 | A | |
| 5204 19 00 | - - Loại khác | 4 | A | |
| 5204 20 00 | - Đã đóng gói để bán lẻ | 5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5205 | Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ | | | |
| | - Sợi đơn, làm từ xơ sợi chưa chải kỹ | | | |
| 5205 11 00 | -- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14) | 4 | A | |
| 5205 12 00 | -- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét từ trên 14 đến 43) | 4 | A | |
| 5205 13 00 | -- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52) | 4 | A | |
| 5205 14 00 | -- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80) | 4 | A | |
| 5205 15 | -- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80) | | | |
| 5205 15 10 | --- Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80 đến 120) | 4,4 | A | |
| 5205 15 90 | --- Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120) | 4 | A | |
| | - Sợi đơn, làm từ xơ sợi chải kỹ | | | |
| 5205 21 00 | -- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét không quá 14) | 4 | A | |
| 5205 22 00 | -- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét trên 14 đến 43) | 4 | A | |
| 5205 23 00 | -- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét trên 43 đến 52) | 4 | A | |
| 5205 24 00 | -- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét trên 52 đến 80) | 4 | A | |
| 5205 26 00 | -- Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chỉ số mét trên 80 đến 94) | 4 | A | |
| 5205 27 00 | -- Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chỉ số mét trên 94 đến 120) | 4 | A | |
| 5205 28 00 | -- Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chỉ số mét trên 120) | 4 | A | |
| | - Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ sợi chưa chải kỹ | | | |
| 5205 31 00 | -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số | 4 | A | |

| CN 2012 | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | | mét sợi đơn không quá 14) | | | |
| 5205 32 00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 4 | A | |
| 5205 33 00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 4 | A | |
| 5205 34 00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | 4 | A | |
| 5205 35 00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | 4 | A | |
| | - | Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ sợi chải kỹ | | | |
| 5205 41 00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | 4 | A | |
| 5205 42 00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 4 | A | |
| 5205 43 00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 4 | A | |
| 5205 44 00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | 4 | A | |
| 5205 46 00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94) | 4 | A | |
| 5205 47 00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120) | 4 | A | |
| 5205 48 00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120) | 4 | A | |
| 5206 | | Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ | | | |
| | - | Sợi đơn, làm từ xơ sợi chưa chải kỹ | | | |
| 5206 11 00 | -- | Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | 4 | A | |
| 5206 12 00 | -- | Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | 4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5206 13 00 | -- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | 4 | A | |
| 5206 14 00 | -- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | 4 | A | |
| 5206 15 00 | -- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | 4 | A | |
| | - Sợi đơn, làm từ xơ sợi chải kỹ | | | |
| 5206 21 00 | -- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | 4 | A | |
| 5206 22 00 | -- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | 4 | A | |
| 5206 23 00 | -- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | 4 | A | |
| 5206 24 00 | -- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | 4 | A | |
| 5206 25 00 | -- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | 4 | A | |
| | - Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ sợi chưa chải kỹ | | | |
| 5206 31 00 | -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | 4 | A | |
| 5206 32 00 | -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 4 | A | |
| 5206 33 00 | -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 4 | A | |
| 5206 34 00 | -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | 4 | A | |
| 5206 35 00 | -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | 4 | A | |
| | - Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ sợi chải kỹ | | | |
| 5206 41 00 | -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | 4 | A | |
| 5206 42 00 | -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5206 43 00 | -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 4 | A | |
| 5206 44 00 | -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | 4 | A | |
| 5206 45 00 | -- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | 4 | A | |
| 5207 | Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ | | | |
| 5207 10 00 | - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên | 5 | A | |
| 5207 90 00 | - Loại khác | 5 | A | |
| 5208 | Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m ² | | | |
| | - Chưa tẩy trắng | | | |
| 5208 11 | -- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² | | | |
| 5208 11 10 | --- Vải để sản xuất băng (bandage), băng (dressings) và gạc y tế | 8 | A | |
| 5208 11 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5208 12 | -- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² | | | |
| | --- Vải dệt vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² nhưng không quá 130 g/m ² và có chiều rộng | | | |
| 5208 12 16 | ---- Không quá 165 cm | 8 | A | |
| 5208 12 19 | ---- Trên 165 cm | 8 | A | |
| | --- Vải dệt vân điểm, trọng lượng trên 130 g/m ² và có chiều rộng | | | |
| 5208 12 96 | ---- Không quá 165 cm | 8 | A | |
| 5208 12 99 | ---- Trên 165 cm | 8 | A | |
| 5208 13 00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 8 | A | |
| 5208 19 00 | -- Vải dệt khác | 8 | A | |
| | - Đã tẩy trắng | | | |
| 5208 21 | -- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² | | | |
| 5208 21 10 | --- Vải để sản xuất băng (bandage), băng (dressings) và gạc y tế | 8 | A | |
| 5208 21 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5208 22 | -- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Vải dệt vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² nhưng không quá 130 g/m ² và có chiều rộng | | | |
| 5208 22 16 | ---- Không quá 165 cm | 8 | A | |
| 5208 22 19 | ---- Trên 165 cm | 8 | A | |
| | --- Vải dệt vân điểm, trọng lượng trên 130 g/m ² và có chiều rộng | | | |
| 5208 22 96 | ---- Không quá 165 cm | 8 | A | |
| 5208 22 99 | ---- Trên 165 cm | 8 | A | |
| 5208 23 00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 8 | A | |
| 5208 29 00 | -- Vải dệt khác | 8 | A | |
| | - Đã nhuộm | | | |
| 5208 31 00 | -- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² | 8 | A | |
| 5208 32 | -- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² | | | |
| | --- Vải dệt vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² nhưng không quá 130 g/m ² và có chiều rộng | | | |
| 5208 32 16 | ---- Không quá 165 cm | 8 | A | |
| 5208 32 19 | ---- Trên 165 cm | 8 | A | |
| | --- Vải dệt vân điểm, trọng lượng trên 130 g/m ² và có chiều rộng | | | |
| 5208 32 96 | ---- Không quá 165 cm | 8 | A | |
| 5208 32 99 | ---- Trên 165 cm | 8 | A | |
| 5208 33 00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 8 | A | |
| 5208 39 00 | -- Vải dệt khác | 8 | A | |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau | | | |
| 5208 41 00 | -- Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² | 8 | A | |
| 5208 42 00 | -- Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² | 8 | A | |
| 5208 43 00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 8 | A | |
| 5208 49 00 | -- Vải dệt khác | 8 | A | |
| | - Đã in | | | |
| 5208 51 00 | -- Vải dệt vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² | 8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5208 52 00 | -- Vải dệt vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² | 8 | A | |
| 5208 59 | -- Vải dệt khác | | | |
| 5208 59 10 | --- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo đầu nhân | 8 | A | |
| 5208 59 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5209 | Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m ² | | | |
| | - Chưa tẩy trắng | | | |
| 5209 11 00 | -- Vải vân điểm | 8 | A | |
| 5209 12 00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo đầu nhân | 8 | A | |
| 5209 19 00 | -- Vải dệt khác | 8 | A | |
| | - Đã tẩy trắng | | | |
| 5209 21 00 | -- Vải vân điểm | 8 | A | |
| 5209 22 00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo đầu nhân | 8 | A | |
| 5209 29 00 | -- Vải dệt khác | 8 | A | |
| | - Đã nhuộm | | | |
| 5209 31 00 | -- Vải vân điểm | 8 | A | |
| 5209 32 00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo đầu nhân | 8 | A | |
| 5209 39 00 | -- Vải dệt khác | 8 | A | |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau | | | |
| 5209 41 00 | -- Vải vân điểm | 8 | A | |
| 5209 42 00 | -- Vải denim | 8 | A | |
| 5209 43 00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo đầu nhân | 8 | A | |
| 5209 49 00 | -- Vải dệt khác | 8 | A | |
| | - Đã in | | | |
| 5209 51 00 | -- Vải vân điểm | 8 | A | |
| 5209 52 00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo | 8 | A | |

| CN 2012 | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | | dầu nhân | | | |
| 5209 59 00 | -- | Vải dệt khác | 8 | A | |
| 5210 | | Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m ² | | | |
| | - | Chưa tẩy trắng | | | |
| 5210 11 00 | -- | Vải vân điểm | 8 | A | |
| 5210 19 00 | -- | Vải dệt khác | 8 | A | |
| | - | Đã tẩy trắng | | | |
| 5210 21 00 | -- | Vải vân điểm | 8 | A | |
| 5210 29 00 | -- | Vải dệt khác | 8 | A | |
| | - | Đã nhuộm | | | |
| 5210 31 00 | -- | Vải vân điểm | 8 | A | |
| 5210 32 00 | -- | Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dầu nhân | 8 | A | |
| 5210 39 00 | -- | Vải dệt khác | 8 | A | |
| | - | Từ các sợi có các màu khác nhau | | | |
| 5210 41 00 | -- | Vải vân điểm | 8 | A | |
| 5210 49 00 | -- | Vải dệt khác | 8 | A | |
| | - | Đã in | | | |
| 5210 51 00 | -- | Vải vân điểm | 8 | A | |
| 5210 59 00 | -- | Vải dệt khác | 8 | A | |
| 5211 | | Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m ² | | | |
| | - | Chưa tẩy trắng | | | |
| 5211 11 00 | -- | Vải vân điểm | 8 | A | |
| 5211 12 00 | -- | Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dầu nhân | 8 | A | |
| 5211 19 00 | -- | Vải dệt khác | 8 | A | |
| 5211 20 00 | - | Đã tẩy trắng | 8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Đã nhuộm | | | |
| 5211 31 00 | -- Vải vân điểm | 8 | A | |
| 5211 32 00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 8 | A | |
| 5211 39 00 | -- Vải dệt khác | 8 | A | |
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau | | | |
| 5211 41 00 | -- Vải vân điểm | 8 | A | |
| 5211 42 00 | -- Vải denim | 8 | A | |
| 5211 43 00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 8 | A | |
| 5211 49 | -- Vải dệt khác | | | |
| 5211 49 10 | --- Vải Jacquard | 8 | A | |
| 5211 49 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| | - Đã in | | | |
| 5211 51 00 | -- Vải vân điểm | 8 | A | |
| 5211 52 00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 8 | A | |
| 5211 59 00 | -- Vải dệt khác | 8 | A | |
| 5212 | Vải dệt thoi khác từ bông | | | |
| | - Trọng lượng không quá 200 g/m ² | | | |
| 5212 11 | -- Chưa tẩy trắng | | | |
| 5212 11 10 | --- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh | 8 | A | |
| 5212 11 90 | --- Pha kiểu khác | 8 | A | |
| 5212 12 | -- Đã tẩy trắng | | | |
| 5212 12 10 | --- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh | 8 | A | |
| 5212 12 90 | --- Pha kiểu khác | 8 | A | |
| 5212 13 | -- Đã nhuộm | | | |
| 5212 13 10 | --- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh | 8 | A | |
| 5212 13 90 | --- Pha kiểu khác | 8 | A | |
| 5212 14 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | | | |
| 5212 14 10 | --- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh | 8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5212 14 90 | --- Pha kiểu khác | 8 | A | |
| 5212 15 | -- Đã in | | | |
| 5212 15 10 | --- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh | 8 | A | |
| 5212 15 90 | --- Pha kiểu khác | 8 | A | |
| | - Trọng lượng trên 200 g/m ² | | | |
| 5212 21 | -- Chưa tẩy trắng | | | |
| 5212 21 10 | --- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh | 8 | A | |
| 5212 21 90 | --- Pha kiểu khác | 8 | A | |
| 5212 22 | -- Đã tẩy trắng | | | |
| 5212 22 10 | --- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh | 8 | A | |
| 5212 22 90 | --- Pha kiểu khác | 8 | A | |
| 5212 23 | -- Đã nhuộm | | | |
| 5212 23 10 | --- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh | 8 | A | |
| 5212 23 90 | --- Pha kiểu khác | 8 | A | |
| 5212 24 | -- Từ các sợi có màu khác nhau | | | |
| 5212 24 10 | --- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh | 8 | A | |
| 5212 24 90 | --- Pha kiểu khác | 8 | A | |
| 5212 25 | -- Đã in | | | |
| 5212 25 10 | --- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lanh | 8 | A | |
| 5212 25 90 | --- Pha kiểu khác | 8 | A | |
| 53 | CHƯƠNG 53 – XƠ DỆT GỐC THỰC VẬT KHÁC; SỢI GIẤY VÀ VẢI DỆT THOI TỪ SỢI GIẤY | | | |
| 5301 | Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) | | | |
| 5301 10 00 | - Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | 0 | A | |
| | - Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi | | | |
| 5301 21 00 | -- Đã tách lõi hoặc đã đập | 0 | A | |
| 5301 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 5301 30 00 | - Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5302 | Gai dầu (<i>Cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) | | | |
| 5302 10 00 | - Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | 0 | A | |
| 5302 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 5303 | Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và xơ gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) | | | |
| 5303 10 00 | - Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | 0 | A | |
| 5303 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 5305 00 00 | Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) | 0 | A | |
| 5306 | Sợi lanh | | | |
| 5306 10 | - Sợi đơn | | | |
| | -- Chưa đóng gói để bán lẻ | | | |
| 5306 10 10 | --- Sợi có độ mảnh từ 833,3 decitex trở lên (chi số mét không quá 12) | 4 | A | |
| 5306 10 30 | --- Sợi có độ mảnh từ 277,8 decitex đến dưới 833,3 decitex (chi số mét từ trên 12 đến 36) | 4 | A | |
| 5306 10 50 | --- Sợi có độ mảnh dưới 277,8 decitex (chi số mét trên 36) | 3,8 | A | |
| 5306 10 90 | -- Đóng gói để bán lẻ | 5 | A | |
| 5306 20 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | | | |
| 5306 20 10 | -- Chưa đóng gói để bán lẻ | 4 | A | |
| 5306 20 90 | -- Đóng gói để bán lẻ | 5 | A | |
| 5307 | Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 5303 | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5307 10 00 | - Sợi đơn | 0 | A | |
| 5307 20 00 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 0 | A | |
| 5308 | Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy | | | |
| 5308 10 00 | - Sợi dừa | 0 | A | |
| 5308 20 | - Sợi gai dầu | | | |
| 5308 20 10 | -- Chưa đóng gói để bán lẻ | 3 | A | |
| 5308 20 90 | -- Đóng gói để bán lẻ | 4,9 | A | |
| 5308 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Xơ gai ramie | | | |
| 5308 90 12 | --- Sợi có độ mảnh từ 277,8 decitex trở lên (chi số mét không quá 36) | 4 | A | |
| 5308 90 19 | --- Sợi có độ mảnh dưới 277,8 decitex (chi số mét trên 36) | 3,8 | A | |
| 5308 90 50 | -- Sợi giấy | 4 | A | |
| 5308 90 90 | -- Loại khác | 3,8 | A | |
| 5309 | Vải dệt thoi từ sợi lanh | | | |
| | - Có tỷ trọng lanh từ 85 % trở lên | | | |
| 5309 11 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | | | |
| 5309 11 10 | --- Chưa tẩy trắng | 8 | A | |
| 5309 11 90 | --- Đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5309 19 00 | -- Loại khác | 8 | A | |
| | - Có tỷ trọng lanh dưới 85 % | | | |
| 5309 21 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5309 29 00 | -- Loại khác | 8 | A | |
| 5310 | Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03 | | | |
| 5310 10 | - Chưa tẩy trắng | | | |
| 5310 10 10 | -- Có chiều rộng không quá 150 cm | 4 | A | |
| 5310 10 90 | -- Có chiều rộng trên 150 cm | 4 | A | |
| 5310 90 00 | - Loại khác | 4 | A | |
| 5311 00 | Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5311 00 10 | - Xơ gai (ramie) | 8 | A | |
| 5311 00 90 | - Loại khác | 5,8 | A | |
| 54 | CHƯƠNG 54 – SỢI FILAMENT NHÂN TẠO; DÀI VÀ CÁC DẠNG TƯƠNG TỰ TỪ NGUYÊN LIỆU DỆT NHÂN TẠO | | | |
| 5401 | Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ | | | |
| 5401 10 | - Từ sợi filament tổng hợp | | | |
| | -- Chưa đóng gói để bán lẻ | | | |
| | --- Sợi lõi | | | |
| 5401 10 12 | ---- Sợi filament polyester bọc bởi sợi bông | 4 | A | |
| 5401 10 14 | ---- Loại khác | 4 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 5401 10 16 | ---- Sợi dún | 4 | A | |
| 5401 10 18 | ---- Loại khác | 4 | A | |
| 5401 10 90 | -- Đóng gói để bán lẻ | 5 | A | |
| 5401 20 | - Từ sợi filament tái tạo | | | |
| 5401 20 10 | -- Chưa đóng gói để bán lẻ | 4 | A | |
| 5401 20 90 | -- Đóng gói để bán lẻ | 5 | A | |
| 5402 | Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex | | | |
| | - Sợi có độ bền cao bằng nylon hoặc các polyamit khác | | | |
| 5402 11 00 | -- Từ các aramit | 4 | A | |
| 5402 19 00 | -- Loại khác | 4 | A | |
| 5402 20 00 | - Sợi có độ bền cao từ polyeste | 4 | A | |
| | - Sợi dún | | | |
| 5402 31 00 | -- Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex | 4 | A | |
| 5402 32 00 | -- Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex | 4 | A | |
| 5402 33 00 | -- Từ các polyeste | 4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5402 34 00 | -- Tù polypropylen | 4 | A | |
| 5402 39 00 | -- Loại khác | 4 | A | |
| | - Sợi đơn khác, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng trên mét | | | |
| 5402 44 00 | -- Tù nhựa đàn hồi | 4 | A | |
| 5402 45 00 | -- Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác | 4 | A | |
| 5402 46 00 | -- Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần | 4 | A | |
| 5402 47 00 | -- Loại khác, từ các polyeste | 4 | A | |
| 5402 48 00 | -- Loại khác, từ polypropylen | 4 | A | |
| 5402 49 00 | -- Loại khác | 4 | A | |
| | - Sợi đơn khác, xoắn quá 50 vòng trên mét | | | |
| 5402 51 00 | -- Tù ni lông hoặc các polyamit khác | 4 | A | |
| 5402 52 00 | -- Tù polyeste | 4 | A | |
| 5402 59 | -- Loại khác | | | |
| 5402 59 10 | --- Tù polypropylen | 4 | A | |
| 5402 59 90 | --- Loại khác | 4 | A | |
| | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | | | |
| 5402 61 00 | -- Tù ni lông hoặc các polyamit khác | 4 | A | |
| 5402 62 00 | -- Tù polyeste | 4 | A | |
| 5402 69 | -- Loại khác | | | |
| 5402 69 10 | --- Tù polypropylen | 4 | A | |
| 5402 69 90 | --- Loại khác | 4 | A | |
| 5403 | Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex | | | |
| 5403 10 00 | - Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | 4 | A | |
| | - Sợi khác, đơn | | | |
| 5403 31 00 | -- Tù tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng trên mét | 4 | A | |
| 5403 32 00 | -- Tù tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng trên mét | 4 | A | |
| 5403 33 00 | -- Tù xenlulo axetat | 4 | A | |
| 5403 39 00 | -- Loại khác | 4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | | | |
| 5403 41 00 | -- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | 4 | A | |
| 5403 42 00 | -- Từ xenlulo axetat | 4 | A | |
| 5403 49 00 | -- Loại khác | 4 | A | |
| 5404 | Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm | | | |
| | - Sợi monofilament | | | |
| 5404 11 00 | -- Từ nhựa đàn hồi | 4 | A | |
| 5404 12 00 | -- Loại khác, từ polypropylen | 4 | A | |
| 5404 19 00 | -- Loại khác | 4 | A | |
| 5404 90 | - Loại khác | | | |
| 5404 90 10 | -- Từ polypropylen | 4 | A | |
| 5404 90 90 | -- Loại khác | 4 | A | |
| 5405 00 00 | Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm | 3,8 | A | |
| 5406 00 00 | Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ | 5 | A | |
| 5407 | Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04 | | | |
| 5407 10 00 | - Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit khác hoặc bằng các polyeste | 8 | A | |
| 5407 20 | - Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự | | | |
| | -- Từ polyethylen hoặc polypropylen, có chiều rộng | | | |
| 5407 20 11 | --- Dưới 3 m | 8 | A | |
| 5407 20 19 | --- 3 m trở lên | 8 | A | |
| 5407 20 90 | -- Loại khác | 8 | A | |
| 5407 30 00 | - Vải dệt thoi đã được nêu ở Ghi chú 9 Phần XI | 8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên | | | |
| 5407 41 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5407 42 00 | -- Đã nhuộm | 8 | A | |
| 5407 43 00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 8 | A | |
| 5407 44 00 | -- Đã in | 8 | A | |
| | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên | | | |
| 5407 51 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5407 52 00 | -- Đã nhuộm | 8 | A | |
| 5407 53 00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 8 | A | |
| 5407 54 00 | -- Đã in | 8 | A | |
| | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên | | | |
| 5407 61 | -- Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên | | | |
| 5407 61 10 | --- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5407 61 30 | --- Đã nhuộm | 8 | A | |
| 5407 61 50 | --- Từ các loại sợi màu khác nhau | 8 | A | |
| 5407 61 90 | --- Đã in | 8 | A | |
| 5407 69 | -- Loại khác | | | |
| 5407 69 10 | --- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5407 69 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên | | | |
| 5407 71 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5407 72 00 | -- Đã nhuộm | 8 | A | |
| 5407 73 00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 8 | A | |
| 5407 74 00 | -- Đã in | 8 | A | |
| | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông | | | |
| 5407 81 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5407 82 00 | -- Đã nhuộm | 8 | A | |
| 5407 83 00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 8 | A | |
| 5407 84 00 | -- Đã in | 8 | A | |
| | - Vải dệt thoi khác | | | |
| 5407 91 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5407 92 00 | -- Đã nhuộm | 8 | A | |
| 5407 93 00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 8 | A | |
| 5407 94 00 | -- Đã in | 8 | A | |
| 5408 | Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05 | | | |
| 5408 10 00 | - Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | 8 | A | |
| | - Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dài hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên | | | |
| 5408 21 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5408 22 | -- Đã nhuộm | | | |
| 5408 22 10 | --- Có chiều rộng trên 135 mm đến dưới 155 cm, dệt trơn, dệt vân chéo, dệt vân chéo chữ thập hoặc dệt xa-tanh | 8 | A | |
| 5408 22 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5408 23 00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 8 | A | |
| 5408 24 00 | -- Đã in | 8 | A | |
| | - Vải dệt thoi khác | | | |
| 5408 31 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5408 32 00 | -- Đã nhuộm | 8 | A | |
| 5408 33 00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 8 | A | |
| 5408 34 00 | -- Đã in | 8 | A | |
| 55 | CHƯƠNG 55 – XO SỢI STAPLE NHÂN TẠO | | | |
| 5501 | Tô (tow) filament tổng hợp | | | |
| 5501 10 00 | - Từ ni lông hoặc từ polyamid khác | 4 | A | |
| 5501 20 00 | - Từ các polyeste | 4 | A | |
| 5501 30 00 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | 4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5501 40 00 | - Tờ polypropylen | 4 | A | |
| 5501 90 00 | - Loại khác | 4 | A | |
| 5502 00 | Tờ (tow) filament tái tạo | | | |
| 5502 00 10 | - Tờ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | 4 | A | |
| 5502 00 40 | - Tờ axetat | 4 | A | |
| 5502 00 80 | - Loại khác | 4 | A | |
| 5503 | Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi | | | |
| | - Tờ ni lông hoặc tờ polyamit khác | | | |
| 5503 11 00 | -- Tờ các aramit | 4 | A | |
| 5503 19 00 | -- Loại khác | 4 | A | |
| 5503 20 00 | - Tờ các polyeste | 4 | B3 | |
| 5503 30 00 | - Tờ acrylic hoặc modacrylic | 4 | A | |
| 5503 40 00 | - Tờ polypropylen | 4 | A | |
| 5503 90 00 | - Loại khác | 4 | A | |
| 5504 | Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi | | | |
| 5504 10 00 | - Tờ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | 4 | A | |
| 5504 90 00 | - Loại khác | 4 | A | |
| 5505 | Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo | | | |
| 5505 10 | - Tờ các xơ tổng hợp | | | |
| 5505 10 10 | -- Tờ ni lông hoặc tờ polyamit khác | 4 | A | |
| 5505 10 30 | -- Tờ polyeste | 4 | A | |
| 5505 10 50 | -- Tờ acrylic hoặc modacrylic | 4 | A | |
| 5505 10 70 | -- Tờ polypropylen | 4 | A | |
| 5505 10 90 | -- Loại khác | 4 | A | |
| 5505 20 00 | - Tờ các xơ tái tạo | 4 | A | |
| 5506 | Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi | | | |
| 5506 10 00 | - Tờ ni lông hoặc tờ polyamit khác | 4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5506 20 00 | - Từ các polyeste | 4 | B3 | |
| 5506 30 00 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | 4 | A | |
| 5506 90 00 | - Loại khác | 4 | A | |
| 5507 00 00 | Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi. | 4 | A | |
| 5508 | Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ. | | | |
| 5508 10 | - Từ xơ staple tổng hợp | | | |
| 5508 10 10 | -- Chưa đóng gói để bán lẻ | 4 | A | |
| 5508 10 90 | -- Đóng gói để bán lẻ | 5 | A | |
| 5508 20 | - Từ xơ staple tái tạo | | | |
| 5508 20 10 | -- Chưa đóng gói để bán lẻ | 4 | A | |
| 5508 20 90 | -- Đóng gói để bán lẻ | 5 | A | |
| 5509 | Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ | | | |
| | - Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên | | | |
| 5509 11 00 | -- Sợi đơn | 4 | A | |
| 5509 12 00 | -- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 4 | A | |
| | - Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên | | | |
| 5509 21 00 | -- Sợi đơn | 4 | A | |
| 5509 22 00 | -- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 4 | A | |
| | - Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên | | | |
| 5509 31 00 | -- Sợi đơn | 4 | A | |
| 5509 32 00 | -- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 4 | A | |
| | - Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên | | | |
| 5509 41 00 | -- Sợi đơn | 4 | A | |
| 5509 42 00 | -- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 4 | A | |
| | - Sợi khác, từ xơ staple polyeste | | | |
| 5509 51 00 | -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo | 4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5509 52 00 | -- Pha chủ yếu hoặc duy nhất với len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 4 | A | |
| 5509 53 00 | -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | 4 | A | |
| 5509 59 00 | -- Loại khác | 4 | A | |
| | - Sợi khác, từ sợi staple bằng acrylic hoặc modacrylic | | | |
| 5509 61 00 | -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | 4 | A | |
| 5509 62 00 | -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | 4 | A | |
| 5509 69 00 | -- Loại khác | 4 | A | |
| | - Sợi khác | | | |
| 5509 91 00 | -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | 4 | A | |
| 5509 92 00 | -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | 4 | A | |
| 5509 99 00 | -- Loại khác | 4 | A | |
| 5510 | Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ | | | |
| | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên | | | |
| 5510 11 00 | -- Sợi đơn | 4 | A | |
| 5510 12 00 | -- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 4 | A | |
| 5510 20 00 | - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | 4 | A | |
| 5510 30 00 | - Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông | 4 | A | |
| 5510 90 00 | - Sợi khác | 4 | A | |
| 5511 | Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ | | | |
| 5511 10 00 | - Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên | 5 | A | |
| 5511 20 00 | - Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85% | 5 | A | |
| 5511 30 00 | - Từ xơ staple tái tạo | 5 | A | |
| 5512 | Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên | | | |
| | - Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên | | | |
| 5512 11 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5512 19 | -- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5512 19 10 | --- Đã in | 8 | A | |
| 5512 19 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| | - Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên | | | |
| 5512 21 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5512 29 | -- Loại khác | | | |
| 5512 29 10 | --- Đã in | 8 | A | |
| 5512 29 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 5512 91 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5512 99 | -- Loại khác | | | |
| 5512 99 10 | --- Đã in | 8 | A | |
| 5512 99 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5513 | Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m ² | | | |
| | - Chưa hoặc đã tẩy trắng | | | |
| 5513 11 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | | | |
| 5513 11 20 | --- Có chiều rộng từ 165 cm trở xuống | 8 | A | |
| 5513 11 90 | --- Có chiều rộng trên 165 cm | 8 | A | |
| 5513 12 00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | 8 | A | |
| 5513 13 00 | -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | 8 | A | |
| 5513 19 00 | -- Vải dệt thoi khác | 8 | A | |
| | - Đã nhuộm | | | |
| 5513 21 00 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 8 | A | |
| 5513 23 | -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | | | |
| 5513 23 10 | --- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 8 | A | |
| 5513 23 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5513 29 00 | -- Vải dệt thoi khác | 8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Từ các sợi có các màu khác nhau | | | |
| 5513 31 00 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 8 | A | |
| 5513 39 00 | -- Vải dệt thoi khác | 8 | A | |
| | - Đã in | | | |
| 5513 41 00 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 8 | A | |
| 5513 49 00 | -- Vải dệt thoi khác | 8 | A | |
| 5514 | Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m ² | | | |
| | - Đã hoặc chưa tẩy trắng | | | |
| 5514 11 00 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 8 | A | |
| 5514 12 00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | 8 | A | |
| 5514 19 | -- Vải dệt thoi khác | | | |
| 5514 19 10 | --- Từ xơ staple polyeste | 8 | A | |
| 5514 19 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| | - Đã nhuộm | | | |
| 5514 21 00 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 8 | A | |
| 5514 22 00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | 8 | A | |
| 5514 23 00 | -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | 8 | A | |
| 5514 29 00 | -- Vải dệt thoi khác | 8 | A | |
| 5514 30 | - Từ các sợi có các màu khác nhau | | | |
| 5514 30 10 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt trơn | 8 | A | |
| 5514 30 30 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân, từ xơ staple polyeste | 8 | A | |
| 5514 30 50 | -- Vải dệt từ xơ staple polyeste khác | 8 | A | |
| 5514 30 90 | -- Vải dệt thoi khác | 8 | A | |
| | - Đã in | | | |
| 5514 41 00 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5514 42 00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | 8 | A | |
| 5514 43 00 | -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | 8 | A | |
| 5514 49 00 | -- Vải dệt thoi khác | 8 | A | |
| 5515 | Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp | | | |
| | - Từ xơ staple polyeste | | | |
| 5515 11 | -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose) | | | |
| 5515 11 10 | --- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5515 11 30 | --- Đã in | 8 | A | |
| 5515 11 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5515 12 | -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | | | |
| 5515 12 10 | --- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5515 12 30 | --- Đã in | 8 | A | |
| 5515 12 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5515 13 | -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | | | |
| | --- Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu chải thô hoặc lông động vật loại mịn (vải len) | | | |
| 5515 13 11 | ---- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5515 13 19 | ---- Loại khác | 8 | A | |
| | --- Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu chải kỹ hoặc lông động vật loại mịn (loại len xe) | | | |
| 5515 13 91 | ---- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5515 13 99 | ---- Loại khác | 8 | A | |
| 5515 19 | -- Loại khác | | | |
| 5515 19 10 | --- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5515 19 30 | --- Đã in | 8 | A | |
| 5515 19 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| | - Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic | | | |
| 5515 21 | -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5515 21 10 | --- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5515 21 30 | --- Đã in | 8 | A | |
| 5515 21 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5515 22 | -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | | | |
| | --- Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu chải thô hoặc lông động vật loại mịn (vải len) | | | |
| 5515 22 11 | ---- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5515 22 19 | ---- Loại khác | 8 | A | |
| | --- Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu chải kỹ hoặc lông động vật loại mịn (loại len xe) | | | |
| 5515 22 91 | ---- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5515 22 99 | ---- Loại khác | 8 | A | |
| 5515 29 00 | -- Loại khác | 8 | A | |
| | - Vải dệt thoi khác | | | |
| 5515 91 | -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | | | |
| 5515 91 10 | --- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5515 91 30 | --- Đã in | 8 | A | |
| 5515 91 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5515 99 | -- Loại khác | | | |
| 5515 99 20 | --- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5515 99 40 | --- Đã in | 8 | A | |
| 5515 99 80 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5516 | Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo | | | |
| | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên | | | |
| 5516 11 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5516 12 00 | -- Đã nhuộm | 8 | A | |
| 5516 13 00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 8 | A | |
| 5516 14 00 | -- Đã in | 8 | A | |
| | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5516 21 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5516 22 00 | -- Đã nhuộm | 8 | A | |
| 5516 23 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | | | |
| 5516 23 10 | --- Vải Jaquard có chiều rộng từ 140 cm trở lên (vải bọc đệm) | 8 | A | |
| 5516 23 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5516 24 00 | -- Đã in | 8 | A | |
| | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | | | |
| 5516 31 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5516 32 00 | -- Đã nhuộm | 8 | A | |
| 5516 33 00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 8 | A | |
| 5516 34 00 | -- Đã in | 8 | A | |
| | - Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | | | |
| 5516 41 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5516 42 00 | -- Đã nhuộm | 8 | A | |
| 5516 43 00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 8 | A | |
| 5516 44 00 | -- Đã in | 8 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 5516 91 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 5516 92 00 | -- Đã nhuộm | 8 | A | |
| 5516 93 00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 8 | A | |
| 5516 94 00 | -- Đã in | 8 | A | |
| 56 | CHƯƠNG 56 – MÈN SỢ, PHỐT VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÔNG DỆT; CÁC LOẠI SỆT ĐẶC BIỆT; SỢI XE, CHẢO BỆN (CORDAGE), THÙNG VÀ CÁP VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG | | | |
| 5601 | Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) | | | |
| | - Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5601 21 | -- Từ bông | | | |
| 5601 21 10 | --- Thảm nước | 3,8 | A | |
| 5601 21 90 | --- Loại khác | 3,8 | A | |
| 5601 22 | -- Từ xơ nhân tạo | | | |
| 5601 22 10 | --- Cuộn có đường kính không quá 8 mm | 3,8 | A | |
| 5601 22 90 | --- Loại khác | 4 | A | |
| 5601 29 00 | -- Loại khác | 3,8 | A | |
| 5601 30 00 | - Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ | 3,2 | A | |
| 5602 | Phốt, ni đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp | | | |
| 5602 10 | - Phốt, ni xuyên kim và vải khâu đính | | | |
| | -- Chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp | | | |
| | --- Phốt, ni xuyên kim | | | |
| 5602 10 11 | ---- Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03 | 6,7 | A | |
| 5602 10 19 | ---- Từ vật liệu dệt khác | 6,7 | A | |
| | --- Vải khâu đính | | | |
| 5602 10 31 | ---- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 6,7 | A | |
| 5602 10 38 | ---- Từ vật liệu dệt khác | 6,7 | A | |
| 5602 10 90 | -- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp | 6,7 | A | |
| | - Phốt, ni khác, chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp | | | |
| 5602 21 00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 6,7 | A | |
| 5602 29 00 | -- Từ vật liệu dệt khác | 6,7 | A | |
| 5602 90 00 | - Loại khác | 6,7 | A | |
| 5603 | Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng phủ hoặc ép lớp | | | |
| | - Từ sợi filamen nhân tạo | | | |
| 5603 11 | -- Trọng lượng không quá 25 g/m ² | | | |
| 5603 11 10 | --- Đã trắng hoặc phủ | 4,3 | A | |
| 5603 11 90 | --- Loại khác | 4,3 | A | |
| 5603 12 | -- Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ² | | | |
| 5603 12 10 | --- Đã trắng hoặc phủ | 4,3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5603 12 90 | --- Loại khác | 4,3 | A | |
| 5603 13 | -- Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ² | | | |
| 5603 13 10 | --- Đã tráng hoặc phủ | 4,3 | A | |
| 5603 13 90 | --- Loại khác | 4,3 | A | |
| 5603 14 | -- Trọng lượng trên 150 g/m ² | | | |
| 5603 14 10 | --- Đã tráng hoặc phủ | 4,3 | A | |
| 5603 14 90 | --- Loại khác | 4,3 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 5603 91 | -- Trọng lượng không quá 25 g/m ² | | | |
| 5603 91 10 | --- Đã tráng hoặc phủ | 4,3 | A | |
| 5603 91 90 | --- Loại khác | 4,3 | A | |
| 5603 92 | -- Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ² | | | |
| 5603 92 10 | --- Đã tráng hoặc phủ | 4,3 | A | |
| 5603 92 90 | --- Loại khác | 4,3 | A | |
| 5603 93 | -- Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ² | | | |
| 5603 93 10 | --- Đã tráng hoặc phủ | 4,3 | A | |
| 5603 93 90 | --- Loại khác | 4,3 | A | |
| 5603 94 | -- Trọng lượng trên 150 g/m ² | | | |
| 5603 94 10 | --- Đã tráng hoặc phủ | 4,3 | A | |
| 5603 94 90 | --- Loại khác | 4,3 | A | |
| 5604 | Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic | | | |
| 5604 10 00 | - Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt | 4 | A | |
| 5604 90 | - Loại khác | | | |
| 5604 90 10 | -- Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô tái tạo (viscose) , đã tẩm hoặc tráng | 4 | A | |
| 5604 90 90 | -- Loại khác | 4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5605 00 00 | Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại | 4 | A | |
| 5606 00 | Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng | | | |
| 5606 00 10 | - Sợi sùi vòng | 8 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 5606 00 91 | -- Sợi cuốn bọc | 5,3 | A | |
| 5606 00 99 | -- Loại khác | 5,3 | A | |
| 5607 | Dây xe, chấu bện (cordage), thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic | | | |
| | - Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave) | | | |
| 5607 21 00 | -- Dây xe để buộc hoặc đóng kiện | 12 | A | |
| 5607 29 00 | -- Loại khác | 12 | A | |
| | - Từ polyethylen hoặc polypropylen | | | |
| 5607 41 00 | -- Dây xe để buộc hoặc đóng kiện | 8 | A | |
| 5607 49 | -- Loại khác | | | |
| | --- Độ mảnh trên 50 000 decitex (5g/m) | | | |
| 5607 49 11 | ---- Đã tết hoặc bện | 8 | A | |
| 5607 49 19 | ---- Loại khác | 8 | A | |
| 5607 49 90 | --- Độ mảnh 50 000 decitex (5g/m) hoặc thấp hơn | 8 | A | |
| 5607 50 | - Từ xơ tổng hợp khác | | | |
| | -- Từ ni lông hoặc các polyamit khác hoặc từ polyeste | | | |
| | --- Độ mảnh trên 50 000 decitex (5g/m) | | | |
| 5607 50 11 | ---- Đã tết hoặc bện | 8 | A | |
| 5607 50 19 | ---- Loại khác | 8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5607 50 30 | - - - Độ mảnh dưới 50 000 decitex (5g/m) | 8 | A | |
| 5607 50 90 | - - Từ sợi tổng hợp khác | 8 | A | |
| 5607 90 | - Loại khác | | | |
| 5607 90 20 | - - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác; từ sợi đay hoặc sợi dệt khác thuộc nhóm 5303 | 6 | A | |
| 5607 90 90 | - - Loại khác | 8 | A | |
| 5608 | Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chảo bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt | | | |
| | - Từ vật liệu dệt nhân tạo | | | |
| 5608 11 | - - Lưới đánh cá thành phẩm | | | |
| 5608 11 20 | - - - Từ dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp | 8 | A | |
| 5608 11 80 | - - - Loại khác | 8 | A | |
| 5608 19 | - - Loại khác | | | |
| | - - - Lưới thành phẩm | | | |
| | - - - - Từ ni lông hoặc các polyamit khác | | | |
| 5608 19 11 | - - - - - Từ dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp | 8 | A | |
| 5608 19 19 | - - - - - Loại khác | 8 | A | |
| 5608 19 30 | - - - - - Loại khác | 8 | A | |
| 5608 19 90 | - - - - - Loại khác | 8 | A | |
| 5608 90 00 | - Loại khác | 8 | A | |
| 5609 00 00 | Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | 5,8 | A | |
| 57 | CHƯƠNG 57 - THẨM VÀ CÁC LOẠI HÀNG DỆT TRẢI SÀN KHÁC | | | |
| 5701 | Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện | | | |
| 5701 10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------|-----------|
| 5701 10 10 | -- Có chứa tổng cộng trên 10% trọng lượng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn | 8 | A | |
| 5701 10 90 | -- Loại khác | 8 MAX 2,8 EUR/m ² | A | |
| 5701 90 | - Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 5701 90 10 | -- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn, sợi tổng hợp, sợi thuộc nhóm 5605 hoặc vật liệu dệt có chứa chỉ kim loại | 8 | A | |
| 5701 90 90 | -- Từ vật liệu dệt khác | 3,5 | A | |
| 5702 | Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chân sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự | | | |
| 5702 10 00 | - Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự | 3 | A | |
| 5702 20 00 | - Hàng trải sàn từ xơ dừa | 4 | A | |
| | - Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện | | | |
| 5702 31 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | | | |
| 5702 31 10 | --- Thảm Axminster | 8 | A | |
| 5702 31 80 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5702 32 | -- Từ các vật liệu dệt nhân tạo | | | |
| 5702 32 10 | --- Thảm Axminster | 8 | A | |
| 5702 32 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5702 39 00 | -- Từ vật liệu dệt khác | 8 | A | |
| | - Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện | | | |
| 5702 41 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | | | |
| 5702 41 10 | --- Thảm Axminster | 8 | A | |
| 5702 41 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5702 42 | -- Từ các vật liệu dệt nhân tạo | | | |
| 5702 42 10 | --- Thảm Axminster | 8 | A | |
| 5702 42 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5702 49 00 | -- Từ vật liệu dệt khác | 8 | A | |
| 5702 50 | - Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5702 50 10 | -- Tù lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 8 | A | |
| | -- Tù vật liệu dệt nhân tạo | | | |
| 5702 50 31 | --- Tù polypropylen | 8 | A | |
| 5702 50 39 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5702 50 90 | -- Tù vật liệu dệt khác | 8 | A | |
| | - Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện | | | |
| 5702 91 00 | -- Tù lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 8 | A | |
| 5702 92 | -- Tù các vật liệu dệt nhân tạo | | | |
| 5702 92 10 | --- Tù polypropylen | 8 | A | |
| 5702 92 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5702 99 00 | -- Tù vật liệu dệt khác | 8 | A | |
| 5703 | Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chân, đã hoặc chưa hoàn thiện | | | |
| 5703 10 00 | - Tù lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 8 | A | |
| 5703 20 | - Tù ni lông hoặc các polyamit khác | | | |
| | -- Đã in | | | |
| 5703 20 12 | --- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 1 m ² | 8 | A | |
| 5703 20 18 | --- Loại khác | 8 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 5703 20 92 | --- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 1 m ² | 8 | A | |
| 5703 20 98 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5703 30 | - Tù các vật liệu dệt nhân tạo khác | | | |
| | -- Tù polypropylen | | | |
| 5703 30 12 | --- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 1 m ² | 8 | A | |
| 5703 30 18 | --- Loại khác | 8 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 5703 30 82 | --- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 1 m ² | 8 | A | |
| 5703 30 88 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5703 90 | - Tù các vật liệu dệt khác | | | |
| 5703 90 20 | -- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 1 m ² | 8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5703 90 80 | -- Loại khác | 8 | A | |
| 5704 | Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chân hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện | | | |
| 5704 10 00 | - Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ² | 6,7 | A | |
| 5704 90 00 | - Loại khác | 6,7 | A | |
| 5705 00 | Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện | | | |
| 5705 00 30 | - Từ vật liệu dệt nhân tạo | 8 | A | |
| 5705 00 80 | - Từ vật liệu dệt khác | 8 | A | |
| 58 | CHƯƠNG 58 – CÁC LOẠI VẢI DỆT THOI ĐẶC BIỆT; CÁC LOẠI VẢI DỆT CHẦN SỢI VÒNG; HÀNG REN; THẨM TRANG TRÍ; HÀNG TRANG TRÍ; HÀNG THÊU | | | |
| 5801 | Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 5802 hoặc 5806 | | | |
| 5801 10 00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 8 | A | |
| | - Từ bông | | | |
| 5801 21 00 | -- Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt | 8 | A | |
| 5801 22 00 | -- Nhung kẻ đã cắt | 8 | A | |
| 5801 23 00 | -- Vải có sợi ngang nổi vòng khác | 8 | A | |
| 5801 26 00 | -- Các loại vải sơ nin (Chenille) | 8 | A | |
| 5801 27 00 | -- Vải có sợi dọc nổi vòng | 8 | A | |
| | - Từ sợi nhân tạo | | | |
| 5801 31 00 | -- Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt | 8 | A | |
| 5801 32 00 | -- Nhung kẻ đã cắt | 8 | A | |
| 5801 33 00 | -- Vải có sợi ngang nổi vòng khác | 8 | A | |
| 5801 36 00 | -- Các loại vải sơ nin (Chenille) | 8 | A | |
| 5801 37 00 | -- Vải có sợi dọc nổi vòng | 8 | A | |
| 5801 90 | - Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 5801 90 10 | -- Từ lanh | 8 | A | |
| 5801 90 90 | -- Loại khác | 8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5802 | Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 5806; các loại vải dệt chân sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 5703 | | | |
| | - Khăn Terry và các loại vải dệt thoi tương tự, từ bông | | | |
| 5802 11 00 | -- Chưa tẩy trắng | 8 | A | |
| 5802 19 00 | -- Loại khác | 8 | A | |
| 5802 20 00 | - Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác | 8 | A | |
| 5802 30 00 | - Các loại vải dệt chân sợi vòng | 8 | A | |
| 5803 00 | Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 5806 | | | |
| 5803 00 10 | - Từ bông | 5,8 | A | |
| 5803 00 30 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm | 7,2 | A | |
| 5803 00 90 | - Loại khác | 8 | A | |
| 5804 | Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 6002 đến 6006 | | | |
| 5804 10 | - Vải tuyn và vải dệt lưới khác | | | |
| 5804 10 10 | -- Trơn | 6,5 | A | |
| 5804 10 90 | -- Loại khác | 8 | A | |
| | - Ren dệt bằng máy | | | |
| 5804 21 | -- Từ xơ nhân tạo | | | |
| 5804 21 10 | --- Làm trên máy cuộn cơ | 8 | A | |
| 5804 21 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5804 29 | -- Từ vật liệu dệt khác | | | |
| 5804 29 10 | --- Làm trên máy cuộn cơ | 8 | A | |
| 5804 29 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5804 30 00 | - Ren làm bằng tay | 8 | A | |
| 5805 00 00 | Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc | 5,6 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | chưa hoàn thiện | | | |
| 5806 | Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 5807; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs) | | | |
| 5806 10 00 | - Vải dệt thoi (kể cả vải khăn Terry và vải dệt Terry tương tự) và vải dệt từ sợi sơ-nin | 6,3 | A | |
| 5806 20 00 | - Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng | 7,5 | A | |
| | - Vải dệt thoi khác | | | |
| 5806 31 00 | -- Từ bông | 7,5 | A | |
| 5806 32 | -- Từ xơ nhân tạo | | | |
| 5806 32 10 | --- Có sợi biên | 7,5 | A | |
| 5806 32 90 | --- Loại khác | 7,5 | A | |
| 5806 39 00 | -- Từ vật liệu dệt khác | 7,5 | A | |
| 5806 40 00 | - Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs) | 6,2 | A | |
| 5807 | Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu | | | |
| 5807 10 | - Dệt thoi | | | |
| 5807 10 10 | -- Với dòng chữ dệt | 6,2 | A | |
| 5807 10 90 | -- Loại khác | 6,2 | A | |
| 5807 90 | - Loại khác | | | |
| 5807 90 10 | -- Từ ni hoặc các sản phẩm không dệt | 6,3 | A | |
| 5807 90 90 | -- Loại khác | 8 | A | |
| 5808 | Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự | | | |
| 5808 10 00 | - Các dải bện dạng chiếc | 5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5808 90 00 | - Loại khác | 5,3 | A | |
| 5809 00 00 | Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | 5,6 | A | |
| 5810 | Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn | | | |
| 5810 10 | - Hàng thêu không lộ nền | | | |
| 5810 10 10 | -- Có trị giá trên 35 EUR/kg (trọng lượng tịnh) | 5,8 | A | |
| 5810 10 90 | -- Loại khác | 8 | A | |
| | - Hàng thêu khác | | | |
| 5810 91 | -- Từ bông | | | |
| 5810 91 10 | --- Có trị giá trên 17,50 EUR/kg (trọng lượng tịnh) | 5,8 | A | |
| 5810 91 90 | --- Loại khác | 7,2 | A | |
| 5810 92 | -- Từ xơ nhân tạo | | | |
| 5810 92 10 | --- Có trị giá trên 17,50 EUR/kg (trọng lượng tịnh) | 5,8 | A | |
| 5810 92 90 | --- Loại khác | 7,2 | A | |
| 5810 99 | -- Từ vật liệu dệt khác | | | |
| 5810 99 10 | --- Có trị giá trên 17,50 EUR/kg (trọng lượng tịnh) | 5,8 | A | |
| 5810 99 90 | --- Loại khác | 7,2 | A | |
| 5811 00 00 | Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 5810 | 8 | A | |
| 59 | CHƯƠNG 59 – CÁC LOẠI VẢI DỆT ĐÃ ĐƯỢC NGÂM TẨM, TRẮNG, PHỦ HOẶC ÉP LỚP; CÁC MẶT HÀNG DỆT THÍCH HỢP DÙNG TRONG CÔNG NGHIỆP | | | |
| 5901 | Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ | | | |
| 5901 10 00 | - Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5901 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 5902 | Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô | | | |
| 5902 10 | - Từ ni lông hoặc các polyamit khác | | | |
| 5902 10 10 | -- Đã ngâm tẩm với cao su | 5,6 | A | |
| 5902 10 90 | -- Loại khác | 8 | A | |
| 5902 20 | - Từ polyeste | | | |
| 5902 20 10 | -- Đã ngâm tẩm với cao su | 5,6 | A | |
| 5902 20 90 | -- Loại khác | 8 | A | |
| 5902 90 | - Loại khác | | | |
| 5902 90 10 | -- Đã ngâm tẩm với cao su | 5,6 | A | |
| 5902 90 90 | -- Loại khác | 8 | A | |
| 5903 | Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02 | | | |
| 5903 10 | - Với poly (vinyl clorua) | | | |
| 5903 10 10 | -- Đã ngâm tẩm | 8 | A | |
| 5903 10 90 | -- Đã tráng, phủ hoặc ép | 8 | A | |
| 5903 20 | - Với polyurethan | | | |
| 5903 20 10 | -- Đã ngâm tẩm | 8 | A | |
| 5903 20 90 | -- Đã tráng, phủ hoặc ép | 8 | A | |
| 5903 90 | - Loại khác | | | |
| 5903 90 10 | -- Đã ngâm tẩm | 8 | A | |
| | -- Đã tráng, phủ hoặc ép | | | |
| 5903 90 91 | --- Với các dẫn xuất xenlulo hoặc nhựa khác, có vải tạo thành ở bên phải | 8 | A | |
| 5903 90 99 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 5904 | Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình | | | |
| 5904 10 00 | - Vải sơn | 5,3 | A | |
| 5904 90 00 | - Loại khác | 5,3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5905 00 | Các loại vải dệt phủ tường | | | |
| 5905 00 10 | - Chứa các sợi song song, cố định trên một mặt sau của bất kỳ vật liệu nào | 5,8 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 5905 00 30 | -- Tủ lạnh | 8 | A | |
| 5905 00 50 | -- Tủ đậy | 4 | A | |
| 5905 00 70 | -- Tủ xơ nhân tạo | 8 | A | |
| 5905 00 90 | -- Loại khác | 6 | A | |
| 5906 | Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 5902 | | | |
| 5906 10 00 | - Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm | 4,6 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 5906 91 00 | -- Vải dệt kim hoặc vải móc | 6,5 | A | |
| 5906 99 | -- Loại khác | | | |
| 5906 99 10 | --- Vải được nêu trong Ghi chú 4(c) của Chương này | 8 | A | |
| 5906 99 90 | --- Loại khác | 5,6 | A | |
| 5907 00 00 | Vải dệt ngoài loại đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ; vải bạt đã sơn vẽ để làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc các loại tương tự | 4,9 | A | |
| 5908 00 00 | Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm | 5,6 | A | |
| 5909 00 | Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác | | | |
| 5909 00 10 | - Tủ các xơ tổng hợp | 6,5 | A | |
| 5909 00 90 | - Tủ vật liệu dệt khác | 6,5 | A | |
| 5910 00 00 | Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, băng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác | 5,1 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 5911 | Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Ghi chú 7 của Chương này | | | |
| 5911 10 00 | - Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt | 5,3 | A | |
| 5911 20 00 | - Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện | 4,6 | A | |
| | - Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng) | | | |
| 5911 31 | -- Trọng lượng dưới 650 g/m ² | | | |
| | --- Từ tơ tằm hoặc sợi nhân tạo | | | |
| 5911 31 11 | ---- Vải dệt thoi, loại được sử dụng trong máy làm giấy (ví dụ, tạo thành vải) | 5,8 | A | |
| 5911 31 19 | ---- Loại khác | 5,8 | A | |
| 5911 31 90 | --- Từ vật liệu dệt khác | 4,4 | A | |
| 5911 32 | -- Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên | | | |
| | --- Từ tơ tằm hoặc sợi nhân tạo | | | |
| 5911 32 11 | ---- Vải dệt thoi có thêm lớp độn, loại được sử dụng trong máy làm giấy (ví dụ, phớt nén) | 5,8 | A | |
| 5911 32 19 | ---- Loại khác | 5,8 | A | |
| 5911 32 90 | --- Từ vật liệu dệt khác | 4,4 | A | |
| 5911 40 00 | - Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người | 6 | A | |
| 5911 90 | - Loại khác | | | |
| 5911 90 10 | -- Bảng ni, phớt | 6 | A | |
| 5911 90 90 | -- Loại khác | 6 | A | |
| 60 | CHƯƠNG 60 – CÁC LOẠI HÀNG DỆT KIM HOẶC MÓC | | | |
| 6001 | Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6001 10 00 | - Vải “vòng lông dài” | 8 | A | |
| | - Vải tạo vòng lông bằng dệt kim | | | |
| 6001 21 00 | -- Từ bông | 8 | A | |
| 6001 22 00 | -- Từ xơ nhân tạo | 8 | A | |
| 6001 29 00 | -- Từ các loại vật liệu dệt khác | 8 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 6001 91 00 | -- Từ bông | 8 | A | |
| 6001 92 00 | -- Từ xơ nhân tạo | 8 | A | |
| 6001 99 00 | -- Từ các loại vật liệu dệt khác | 8 | A | |
| 6002 | Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 6001 | | | |
| 6002 40 00 | - Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su | 8 | A | |
| 6002 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |
| 6003 | Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02 | | | |
| 6003 10 00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 8 | A | |
| 6003 20 00 | - Từ bông | 8 | A | |
| 6003 30 | - Từ xơ tổng hợp | | | |
| 6003 30 10 | -- Ren Raschel | 8 | A | |
| 6003 30 90 | -- Loại khác | 8 | A | |
| 6003 40 00 | - Từ xơ tái tạo | 8 | A | |
| 6003 90 00 | - Loại khác | 8 | A | |
| 6004 | Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 6001 | | | |
| 6004 10 00 | - Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su | 8 | A | |
| 6004 90 00 | - Loại khác | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6005 | Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 6001 đến 6004 | | | |
| | - Từ bông | | | |
| 6005 21 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 6005 22 00 | -- Đã nhuộm | 8 | A | |
| 6005 23 00 | -- Từ các sợi có màu khác nhau | 8 | A | |
| 6005 24 00 | -- Đã in | 8 | A | |
| | - Từ các xơ tổng hợp | | | |
| 6005 31 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | | | |
| 6005 31 10 | --- Dùng làm màn che, kể cả vải màn lưới | 8 | A | |
| 6005 31 50 | --- Ren Raschel, ngoài loại dùng làm màn che hoặc vải màn lưới | 8 | A | |
| 6005 31 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 6005 32 | -- Đã nhuộm: | | | |
| 6005 32 10 | --- Dùng làm màn che, kể cả vải màn lưới | 8 | A | |
| 6005 32 50 | --- Ren Raschel, ngoài loại dùng làm màn che hoặc vải màn lưới | 8 | A | |
| 6005 32 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 6005 33 | -- Từ các sợi có màu khác nhau | | | |
| 6005 33 10 | --- Dùng làm màn che, kể cả vải màn lưới | 8 | A | |
| 6005 33 50 | --- Ren Raschel, ngoài loại dùng làm màn che hoặc vải màn lưới | 8 | A | |
| 6005 33 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 6005 34 | -- Đã in | | | |
| 6005 34 10 | --- Dùng làm màn che, kể cả vải màn lưới | 8 | A | |
| 6005 34 50 | --- Ren Raschel, ngoài loại dùng làm màn che hoặc vải màn lưới | 8 | A | |
| 6005 34 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| | - Từ các xơ tái tạo | | | |
| 6005 41 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 6005 42 00 | -- Đã nhuộm | 8 | A | |
| 6005 43 00 | -- Từ các sợi có màu khác nhau | 8 | A | |
| 6005 44 00 | -- Đã in | 8 | A | |
| 6005 90 | - Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6005 90 10 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 8 | A | |
| 6005 90 90 | -- Loại khác | 8 | A | |
| 6006 | Vải dệt kim hoặc móc khác | | | |
| 6006 10 00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 8 | A | |
| | - Từ bông | | | |
| 6006 21 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 6006 22 00 | -- Đã nhuộm | 8 | A | |
| 6006 23 00 | -- Từ các sợi có màu khác nhau | 8 | A | |
| 6006 24 00 | -- Đã in | 8 | A | |
| | - Từ các xơ tổng hợp | | | |
| 6006 31 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | | | |
| 6006 31 10 | --- Dùng làm màn che, kể cả vải màn lưới | 8 | A | |
| 6006 31 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 6006 32 | -- Đã nhuộm | | | |
| 6006 32 10 | --- Dùng làm màn che, kể cả vải màn lưới | 8 | A | |
| 6006 32 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 6006 33 | -- Từ các sợi có màu khác nhau | | | |
| 6006 33 10 | --- Dùng làm màn che, kể cả vải màn lưới | 8 | A | |
| 6006 33 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| 6006 34 | -- Đã in | | | |
| 6006 34 10 | --- Dùng làm màn che, kể cả vải màn lưới | 8 | A | |
| 6006 34 90 | --- Loại khác | 8 | A | |
| | - Từ các xơ tái tạo | | | |
| 6006 41 00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 8 | A | |
| 6006 42 00 | -- Đã nhuộm | 8 | A | |
| 6006 43 00 | -- Từ các loại sợi màu khác nhau | 8 | A | |
| 6006 44 00 | -- Đã in | 8 | A | |
| 6006 90 00 | - Loại khác | 8 | A | |
| 61 | CHƯƠNG 61 – QUẦN ÁO VÀ HÀNG MAY MẶC PHỤ TRỢ, DỆT KIM HOẶC MÓC | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6101 | Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03 | | | |
| 6101 20 | - Từ bông | | | |
| 6101 20 10 | -- Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự | 12 | B5 | |
| 6101 20 90 | -- Áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự | 12 | B5 | |
| 6101 30 | - Từ sợi nhân tạo | | | |
| 6101 30 10 | -- Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự | 12 | B3 | |
| 6101 30 90 | -- Áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự | 12 | A | |
| 6101 90 | - Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6101 90 20 | -- Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự | 12 | B3 | |
| 6101 90 80 | -- Áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự | 12 | B3 | |
| 6102 | Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04 | | | |
| 6102 10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | | | |
| 6102 10 10 | -- Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự | 12 | B5 | |
| 6102 10 90 | -- Áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự | 12 | B5 | |
| 6102 20 | - Từ bông | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6102 20 10 | -- Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự | 12 | B3 | |
| 6102 20 90 | -- Áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự | 12 | B3 | |
| 6102 30 | - Từ sợi nhân tạo | | | |
| 6102 30 10 | -- Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự | 12 | B3 | |
| 6102 30 90 | -- Áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự | 12 | A | |
| 6102 90 | - Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6102 90 10 | -- Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự | 12 | B3 | |
| 6102 90 90 | -- Áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự | 12 | B3 | |
| 6103 | Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazers, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc | | | |
| 6103 10 | - Bộ com-lê | | | |
| 6103 10 10 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A | |
| 6103 10 90 | -- Từ vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Bộ quần áo đồng bộ | | | |
| 6103 22 00 | -- Từ bông | 12 | A | |
| 6103 23 00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | B5 | |
| 6103 29 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Áo jacket và áo blazer | | | |
| 6103 31 00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A | |
| 6103 32 00 | -- Từ bông | 12 | A | |
| 6103 33 00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | B3 | |
| 6103 39 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | B3 | |
| | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6103 41 00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A | |
| 6103 42 00 | -- Từ bông | 12 | B5 | |
| 6103 43 00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | B5 | |
| 6103 49 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | B3 | |
| 6104 | Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazers, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc | | | |
| | - Bộ com-lê | | | |
| 6104 13 00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | A | |
| 6104 19 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6104 19 20 | --- Từ bông | 12 | A | |
| 6104 19 90 | --- Từ vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Bộ quần áo đồng bộ | | | |
| 6104 22 00 | -- Từ bông | 12 | A | |
| 6104 23 00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | A | |
| 6104 29 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6104 29 10 | --- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A | |
| 6104 29 90 | --- Từ vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Áo jacket và blazer | | | |
| 6104 31 00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A | |
| 6104 32 00 | -- Từ bông | 12 | A | |
| 6104 33 00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | B5 | |
| 6104 39 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Áo váy (dress) | | | |
| 6104 41 00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A | |
| 6104 42 00 | -- Từ bông | 12 | A | |
| 6104 43 00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | B3 | |
| 6104 44 00 | -- Từ sợi tái tạo | 12 | A | |
| 6104 49 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần | | | |
| 6104 51 00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A | |
| 6104 52 00 | -- Từ bông | 12 | A | |
| 6104 53 00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | B5 | |
| 6104 59 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc | | | |
| 6104 61 00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A | |
| 6104 62 00 | -- Từ bông | 12 | A | |
| 6104 63 00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | B3 | |
| 6104 69 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| 6105 | Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc | | | |
| 6105 10 00 | - Từ bông | 12 | B5 | |
| 6105 20 | - Từ sợi nhân tạo | | | |
| 6105 20 10 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | B5 | |
| 6105 20 90 | -- Từ các xơ tái tạo | 12 | B5 | |
| 6105 90 | - Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6105 90 10 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A | |
| 6105 90 90 | -- Từ vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| 6106 | Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc | | | |
| 6106 10 00 | - Từ bông | 12 | A | |
| 6106 20 00 | - Từ sợi nhân tạo | 12 | A | |
| 6106 90 | - Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6106 90 10 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A | |
| 6106 90 30 | -- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm | 12 | A | |
| 6106 90 50 | -- Từ lanh hoặc xơ gai ramie | 12 | A | |
| 6106 90 90 | -- Từ các loại vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| 6107 | Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Quần lót và quần sịp | | | |
| 6107 11 00 | -- Từ bông | 12 | B5 | |
| 6107 12 00 | -- Từ sợi nhân tạo | 12 | B3 | |
| 6107 19 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Các loại áo ngủ và bộ pyjama | | | |
| 6107 21 00 | -- Từ bông | 12 | B5 | |
| 6107 22 00 | -- Từ sợi nhân tạo | 12 | A | |
| 6107 29 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 6107 91 00 | -- Từ bông | 12 | A | |
| 6107 99 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| 6108 | Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc | | | |
| | - Váy lót có dây đeo và váy lót trong | | | |
| 6108 11 00 | -- Từ sợi nhân tạo | 12 | B3 | |
| 6108 19 00 | -- Từ vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Quần xi líp và quần đùi bó | | | |
| 6108 21 00 | -- Từ bông | 12 | B5 | |
| 6108 22 00 | -- Từ sợi nhân tạo | 12 | B5 | |
| 6108 29 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Váy ngủ và bộ pyjama | | | |
| 6108 31 00 | -- Từ bông | 12 | B5 | |
| 6108 32 00 | -- Từ sợi nhân tạo | 12 | B3 | |
| 6108 39 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 6108 91 00 | -- Từ bông | 12 | A | |
| 6108 92 00 | -- Từ sợi nhân tạo | 12 | A | |
| 6108 99 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6109 | Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc | | | |
| 6109 10 00 | - Từ bông | 12 | B5 | |
| 6109 90 | - Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6109 90 20 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc sợi nhân tạo | 12 | B5 | |
| 6109 90 90 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | B5 | |
| 6110 | Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc | | | |
| | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | | | |
| 6110 11 | -- Từ lông cừu | | | |
| 6110 11 10 | --- Áo và áo chui đầu, chứa ít nhất 50 % trọng lượng lông cừu và nặng từ 600 g trở lên trên mỗi sản phẩm | 10,5 | B5 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 6110 11 30 | ---- Dành cho nam giới hoặc trẻ em trai | 12 | B5 | |
| 6110 11 90 | ---- Dành cho nữ giới hoặc trẻ em gái | 12 | B5 | |
| 6110 12 | -- Từ lông dê Ca-sơ-mia | | | |
| 6110 12 10 | --- Dành cho nam giới hoặc trẻ em trai | 12 | B5 | |
| 6110 12 90 | --- Dành cho nữ giới hoặc trẻ em gái | 12 | B5 | |
| 6110 19 | -- Loại khác | | | |
| 6110 19 10 | --- Dành cho nam giới hoặc trẻ em trai | 12 | B5 | |
| 6110 19 90 | --- Dành cho nữ giới hoặc trẻ em gái | 12 | B5 | |
| 6110 20 | - Từ bông | | | |
| 6110 20 10 | -- Áo dệt kim loại mịn, nhẹ, cổ lọ hoặc cổ bẻ dài tay và chui đầu | 12 | B5 | |
| | -- Loại khác | | | |
| 6110 20 91 | --- Dành cho nam giới hoặc trẻ em trai | 12 | B5 | |
| 6110 20 99 | --- Dành cho nữ giới hoặc trẻ em gái | 12 | B5 | |
| 6110 30 | - Từ sợi nhân tạo | | | |
| 6110 30 10 | -- Áo dệt kim loại mịn, nhẹ, cổ lọ hoặc cổ bẻ dài tay và chui đầu | 12 | B5 | |
| | -- Loại khác | | | |
| 6110 30 91 | --- Dành cho nam giới hoặc trẻ em trai | 12 | B5 | |
| 6110 30 99 | --- Dành cho nữ giới hoặc trẻ em gái | 12 | B5 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6110 90 | - Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6110 90 10 | -- Từ lanh hoặc xơ gai (lramie) | 12 | B5 | |
| 6110 90 90 | -- Từ vật liệu dệt khác | 12 | B5 | |
| 6111 | Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc | | | |
| 6111 20 | - Từ bông | | | |
| 6111 20 10 | -- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay | 8,9 | A | |
| 6111 20 90 | -- Loại khác | 12 | A | |
| 6111 30 | - Từ sợi tổng hợp | | | |
| 6111 30 10 | -- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao | 8,9 | A | |
| 6111 30 90 | -- Loại khác | 12 | A | |
| 6111 90 | - Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | | | |
| 6111 90 11 | --- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao | 8,9 | A | |
| 6111 90 19 | --- Loại khác | 12 | A | |
| 6111 90 90 | -- Từ vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| 6112 | Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc | | | |
| | - Bộ đồ thể thao | | | |
| 6112 11 00 | -- Từ bông | 12 | A | |
| 6112 12 00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | A | |
| 6112 19 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| 6112 20 00 | - Bộ quần áo trượt tuyết | 12 | B3 | |
| | - Đồ bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai | | | |
| 6112 31 | -- Từ sợi tổng hợp | | | |
| 6112 31 10 | --- Có hàm lượng từ 5% trở lên sợi cao su tính theo trọng lượng | 8 | B3 | |
| 6112 31 90 | --- Loại khác | 12 | B3 | |
| 6112 39 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6112 39 10 | --- Có hàm lượng từ 5% trở lên sợi cao su tính theo trọng lượng | 8 | A | |
| 6112 39 90 | --- Loại khác | 12 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Đồ bơi cho nữ giới hoặc trẻ em gái | | | |
| 6112 41 | -- Từ sợi tổng hợp | | | |
| 6112 41 10 | --- Có hàm lượng từ 5% trở lên sợi cao su tính theo trọng lượng | 8 | A | |
| 6112 41 90 | --- Loại khác | 12 | B3 | |
| 6112 49 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6112 49 10 | --- Chứa từ 5 % trọng lượng sợi cao su trở lên | 8 | A | |
| 6112 49 90 | --- Loại khác | 12 | A | |
| 6113 00 | Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07 | | | |
| 6113 00 10 | - Từ vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.06 | 8 | A | |
| 6113 00 90 | - Loại khác | 12 | A | |
| 6114 | Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc | | | |
| 6114 20 00 | - Từ bông | 12 | A | |
| 6114 30 00 | - Từ sợi nhân tạo | 12 | A | |
| 6114 90 00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| 6115 | Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc | | | |
| 6115 10 | - Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) | | | |
| 6115 10 10 | -- Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp | 8 | A | |
| 6115 10 90 | -- Loại khác | 12 | A | |
| | - Quần tất và quần áo nịt khác | | | |
| 6115 21 00 | -- Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex | 12 | A | |
| 6115 22 00 | -- Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên | 12 | A | |
| 6115 29 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| 6115 30 | - Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex | | | |
| | -- Từ các xơ tổng hợp | | | |
| 6115 30 11 | --- Tất dài đến đầu gối | 12 | A | |
| 6115 30 19 | --- Loại khác | 12 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6115 30 90 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 6115 94 00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A | |
| 6115 95 00 | -- Từ bông | 12 | A | |
| 6115 96 | -- Từ sợi tổng hợp | | | |
| 6115 96 10 | --- Tất dài đến đầu gối | 12 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 6115 96 91 | ---- Tất dùng cho nữ giới | 12 | A | |
| 6115 96 99 | ---- Loại khác | 12 | A | |
| 6115 99 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| 6116 | Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc | | | |
| 6116 10 | - Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su | | | |
| 6116 10 20 | -- Găng tay đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ cao su | 8 | A | |
| 6116 10 80 | -- Loại khác | 8,9 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 6116 91 00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 8,9 | A | |
| 6116 92 00 | -- Từ bông | 8,9 | A | |
| 6116 93 00 | -- Từ sợi tổng hợp | 8,9 | B3 | |
| 6116 99 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 8,9 | A | |
| 6117 | Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ | | | |
| 6117 10 00 | - Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự | 12 | A | |
| 6117 80 | - Các đồ phụ trợ khác | | | |
| 6117 80 10 | -- Dệt kim hoặc móc, có tính đàn hồi hoặc cao su hoá | 8 | A | |
| 6117 80 80 | -- Loại khác | 12 | A | |
| 6117 90 00 | - Các chi tiết | 12 | A | |
| 62 | CHƯƠNG 62 – QUẦN ÁO VÀ CÁC HÀNG MAY MẶC PHỤ TRỢ, KHÔNG DỆT KIM HOẶC MÓC | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6201 | Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03 | | | |
| | - Áo khoác dài, áo mưa, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự | | | |
| 6201 11 00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 12 | B7 | |
| 6201 12 | -- Từ bông | | | |
| 6201 12 10 | --- Có trọng lượng không quá 1 kg tính trên quần áo | 12 | B7 | |
| 6201 12 90 | --- Có trọng lượng trên 1 kg tính trên quần áo | 12 | B7 | |
| 6201 13 | -- Từ sợi nhân tạo | | | |
| 6201 13 10 | --- Có trọng lượng không quá 1 kg tính trên quần áo | 12 | B7 | |
| 6201 13 90 | --- Có trọng lượng trên 1 kg tính trên quần áo | 12 | B7 | |
| 6201 19 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | B7 | |
| | - Loại khác | | | |
| 6201 91 00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 12 | B7 | |
| 6201 92 00 | -- Từ bông | 12 | B7 | |
| 6201 93 00 | -- Từ sợi nhân tạo | 12 | B5 | |
| 6201 99 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | B7 | |
| 6202 | Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04 | | | |
| | - Áo khoác dài, áo mưa, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự | | | |
| 6202 11 00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 12 | B5 | |
| 6202 12 | -- Từ bông | | | |
| 6202 12 10 | --- Có trọng lượng không quá 1 kg tính trên quần áo | 12 | B7 | |
| 6202 12 90 | --- Có trọng lượng trên 1 kg tính trên quần áo | 12 | B5 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6202 13 | -- Từ sợi nhân tạo | | | |
| 6202 13 10 | --- Có trọng lượng không quá 1 kg tính trên quần áo | 12 | B7 | |
| 6202 13 90 | --- Có trọng lượng trên 1 kg tính trên quần áo | 12 | B5 | |
| 6202 19 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | B7 | |
| | - Loại khác | | | |
| 6202 91 00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 12 | B7 | |
| 6202 92 00 | -- Từ bông | 12 | B7 | |
| 6202 93 00 | -- Từ sợi nhân tạo | 12 | B7 | |
| 6202 99 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | B7 | |
| 6203 | Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai | | | |
| | - Bộ com-lê | | | |
| 6203 11 00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 12 | B7 | |
| 6203 12 00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | B7 | |
| 6203 19 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6203 19 10 | --- Từ bông | 12 | A | |
| 6203 19 30 | --- Từ các xơ tái tạo | 12 | A | |
| 6203 19 90 | --- Từ vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Bộ quần áo đồng bộ | | | |
| 6203 22 | -- Từ bông | | | |
| 6203 22 10 | --- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B5 | |
| 6203 22 80 | --- Loại khác | 12 | B5 | |
| 6203 23 | -- Từ sợi tổng hợp | | | |
| 6203 23 10 | --- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B5 | |
| 6203 23 80 | --- Loại khác | 12 | B5 | |
| 6203 29 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| | --- Từ các xơ tái tạo | | | |
| 6203 29 11 | ---- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B5 | |
| 6203 29 18 | ---- Loại khác | 12 | B5 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6203 29 30 | --- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | B5 | |
| 6203 29 90 | --- Từ vật liệu dệt khác | 12 | B5 | |
| | - Áo jacket và blazer | | | |
| 6203 31 00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 12 | A | |
| 6203 32 | -- Từ bông | | | |
| 6203 32 10 | --- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B5 | |
| 6203 32 90 | --- Loại khác | 12 | B5 | |
| 6203 33 | -- Từ sợi tổng hợp | | | |
| 6203 33 10 | --- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B5 | |
| 6203 33 90 | --- Loại khác | 12 | B5 | |
| 6203 39 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| | --- Từ các xơ tái tạo | | | |
| 6203 39 11 | ---- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B5 | |
| 6203 39 19 | ---- Loại khác | 12 | B5 | |
| 6203 39 90 | --- Từ vật liệu dệt khác | 12 | B5 | |
| | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc | | | |
| 6203 41 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | | | |
| 6203 41 10 | --- Quần dài, quần ống chèn | 12 | B5 | |
| 6203 41 30 | --- Quần yếm có dây đeo | 12 | B5 | |
| 6203 41 90 | --- Loại khác | 12 | B5 | |
| 6203 42 | -- Từ bông | | | |
| | --- Quần dài và quần ống chèn | | | |
| 6203 42 11 | ---- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B5 | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 6203 42 31 | ----- Bảng vải denim | 12 | B5 | |
| 6203 42 33 | ----- Bảng nhung kẻ đã cắt | 12 | B5 | |
| 6203 42 35 | ----- Loại khác | 12 | B5 | |
| | --- Quần yếm có dây đeo | | | |
| 6203 42 51 | ---- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B5 | |
| 6203 42 59 | ---- Loại khác | 12 | B5 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6203 42 90 | --- Loại khác | 12 | B5 | |
| 6203 43 | -- Từ sợi tổng hợp | | | |
| | --- Quần dài và quần ống chèn | | | |
| 6203 43 11 | ---- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B5 | |
| 6203 43 19 | ---- Loại khác | 12 | B5 | |
| | --- Quần yếm có dây đeo | | | |
| 6203 43 31 | ---- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B5 | |
| 6203 43 39 | ---- Loại khác | 12 | B5 | |
| 6203 43 90 | --- Loại khác | 12 | B5 | |
| 6203 49 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| | --- Từ các xơ tái tạo | | | |
| | ---- Quần và quần ống chèn | | | |
| 6203 49 11 | ----- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B3 | |
| 6203 49 19 | ----- Loại khác | 12 | B3 | |
| | ---- Quần yếm có dây đeo | | | |
| 6203 49 31 | ----- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B3 | |
| 6203 49 39 | ----- Loại khác | 12 | B3 | |
| 6203 49 50 | ---- Loại khác | 12 | B3 | |
| 6203 49 90 | --- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | B3 | |
| 6204 | Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | | | |
| | - Bộ com-lê | | | |
| 6204 11 00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 12 | A | |
| 6204 12 00 | -- Từ bông | 12 | A | |
| 6204 13 00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | B5 | |
| 6204 19 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6204 19 10 | --- Từ các xơ tái tạo | 12 | A | |
| 6204 19 90 | --- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Bộ quần áo đồng bộ | | | |
| 6204 21 00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 12 | A | |
| 6204 22 | -- Từ bông | | | |
| 6204 22 10 | --- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | A | |
| 6204 22 80 | --- Loại khác | 12 | A | |
| 6204 23 | -- Từ sợi tổng hợp | | | |
| 6204 23 10 | --- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | A | |
| 6204 23 80 | --- Loại khác | 12 | A | |
| 6204 29 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| | --- Từ các xơ tái tạo | | | |
| 6204 29 11 | ---- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | A | |
| 6204 29 18 | ---- Loại khác | 12 | A | |
| 6204 29 90 | --- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Áo jacket và blazer | | | |
| 6204 31 00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 12 | A | |
| 6204 32 | -- Từ bông | | | |
| 6204 32 10 | --- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B5 | |
| 6204 32 90 | --- Loại khác | 12 | B5 | |
| 6204 33 | -- Từ sợi tổng hợp | | | |
| 6204 33 10 | --- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B5 | |
| 6204 33 90 | --- Loại khác | 12 | B5 | |
| 6204 39 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| | --- Từ các xơ tái tạo | | | |
| 6204 39 11 | ---- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B3 | |
| 6204 39 19 | ---- Loại khác | 12 | B3 | |
| 6204 39 90 | --- Từ vật liệu dệt khác | 12 | B3 | |
| | - Áo váy (dress) | | | |
| 6204 41 00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 12 | B5 | |
| 6204 42 00 | -- Từ bông | 12 | B5 | |
| 6204 43 00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6204 44 00 | -- Từ sợi tái tạo | 12 | B7 | |
| 6204 49 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6204 49 10 | --- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm | 12 | B5 | |
| 6204 49 90 | --- Từ vật liệu dệt khác | 12 | B5 | |
| | - Chân váy (skirt) và chân váy dạng quần | | | |
| 6204 51 00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 12 | B5 | |
| 6204 52 00 | -- Từ bông | 12 | B7 | |
| 6204 53 00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | B7 | |
| 6204 59 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6204 59 10 | --- Từ các xơ tái tạo | 12 | B7 | |
| 6204 59 90 | --- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | B5 | |
| | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc | | | |
| 6204 61 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | | | |
| 6204 61 10 | --- Quần dài, quần ống chên | 12 | B5 | |
| 6204 61 85 | --- Loại khác | 12 | B5 | |
| 6204 62 | -- Từ bông | | | |
| | --- Quần dài, quần ống chên | | | |
| 6204 62 11 | ---- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B7 | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 6204 62 31 | ----- Băng vải denim | 12 | B7 | |
| 6204 62 33 | ----- Nhung kẻ đã cắt | 12 | B7 | |
| 6204 62 39 | ----- Loại khác | 12 | B7 | |
| | --- Quần yếm có dây đeo | | | |
| 6204 62 51 | ---- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B7 | |
| 6204 62 59 | ---- Loại khác | 12 | B7 | |
| 6204 62 90 | --- Loại khác | 12 | B7 | |
| 6204 63 | -- Từ sợi tổng hợp | | | |
| | --- Quần dài, quần ống chên | | | |
| 6204 63 11 | ---- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B7 | |
| 6204 63 18 | ---- Loại khác | 12 | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Quần yếm có dây đeo | | | |
| 6204 63 31 | ---- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B7 | |
| 6204 63 39 | ---- Loại khác | 12 | B7 | |
| 6204 63 90 | --- Loại khác | 12 | B7 | |
| 6204 69 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| | --- Từ các xơ tái tạo | | | |
| | ---- Quần dài, quần ống chèn | | | |
| 6204 69 11 | ----- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B7 | |
| 6204 69 18 | ----- Loại khác | 12 | B7 | |
| | ---- Quần yếm có dây đeo | | | |
| 6204 69 31 | ----- Dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B7 | |
| 6204 69 39 | ----- Loại khác | 12 | B7 | |
| 6204 69 50 | ---- Loại khác | 12 | B7 | |
| 6204 69 90 | --- Từ vật liệu dệt khác | 12 | B7 | |
| 6205 | Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai | | | |
| 6205 20 00 | - Từ bông | 12 | B5 | |
| 6205 30 00 | - Từ sợi nhân tạo | 12 | B7 | |
| 6205 90 | - Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6205 90 10 | -- Từ lanh hoặc xơ gai (ramie) | 12 | B7 | |
| 6205 90 80 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | B7 | |
| 6206 | Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | | | |
| 6206 10 00 | - Từ tơ tằm hoặc phé liệu tơ tằm | 12 | B3 | |
| 6206 20 00 | - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 12 | B3 | |
| 6206 30 00 | - Từ bông | 12 | B3 | |
| 6206 40 00 | - Từ sợi nhân tạo | 12 | B5 | |
| 6206 90 | - Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6206 90 10 | -- Từ lanh hoặc xơ gai (ramie) | 12 | A | |
| 6206 90 90 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6207 | Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai | | | |
| | - Quần lót và quần sịp | | | |
| 6207 11 00 | -- Từ bông | 12 | B5 | |
| 6207 19 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | B5 | |
| | - Áo ngủ và bộ pyjama | | | |
| 6207 21 00 | -- Từ bông | 12 | B5 | |
| 6207 22 00 | -- Từ sợi nhân tạo | 12 | A | |
| 6207 29 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | B5 | |
| | - Loại khác | | | |
| 6207 91 00 | -- Từ bông | 12 | A | |
| 6207 99 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6207 99 10 | --- Từ sợi nhân tạo | 12 | A | |
| 6207 99 90 | --- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| 6208 | Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | | | |
| | - Váy lót và váy lót trong | | | |
| 6208 11 00 | -- Từ sợi nhân tạo | 12 | B5 | |
| 6208 19 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Váy ngủ và bộ pyjama | | | |
| 6208 21 00 | -- Từ bông | 12 | A | |
| 6208 22 00 | -- Từ sợi nhân tạo | 12 | A | |
| 6208 29 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 6208 91 00 | -- Từ bông | 12 | A | |
| 6208 92 00 | -- Từ sợi nhân tạo | 12 | A | |
| 6208 99 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6209 | Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em | | | |
| 6209 20 00 | - Từ bông | 10,5 | B5 | |
| 6209 30 00 | - Từ các xơ tổng hợp | 10,5 | B5 | |
| 6209 90 | - Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6209 90 10 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 10,5 | A | |
| 6209 90 90 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 10,5 | A | |
| 6210 | Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 5602, 5603, 5903, 5906 hoặc 5907 | | | |
| 6210 10 | - Từ các loại vải thuộc nhóm 5602 hoặc 5603 | | | |
| 6210 10 10 | -- Từ các loại vải thuộc nhóm 5602 | 12 | B5 | |
| | -- Từ các loại vải thuộc nhóm 5603 | | | |
| 6210 10 92 | --- Áo choàng sử dụng một lần, loại được dùng cho bệnh nhân hoặc bác sĩ phẫu thuật trong quá trình phẫu thuật | 12 | B5 | |
| 6210 10 98 | --- Loại khác | 12 | B5 | |
| 6210 20 00 | - Các sản phẩm may mặc khác, được mô tả trong các phân nhóm từ 6201 11 đến 6201 19 | 12 | B5 | |
| 6210 30 00 | - Các sản phẩm may mặc khác, được mô tả trong các phân nhóm từ 6201 11 đến 6201 19 | 12 | B5 | |
| 6210 40 00 | - Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai | 12 | B5 | |
| 6210 50 00 | - Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | 12 | B5 | |
| 6211 | Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác | | | |
| | - Đồ bơi | | | |
| 6211 11 00 | -- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai | 12 | A | |
| 6211 12 00 | -- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | 12 | A | |
| 6211 20 00 | - Bộ quần áo trượt tuyết | 12 | A | |
| | - Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai | | | |
| 6211 32 | -- Từ bông | | | |
| 6211 32 10 | --- Quần áo dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B5 | |
| | --- Bộ đồ thể thao có lót | | | |
| 6211 32 31 | ---- Với lớp ngoài bằng vải cùng loại | 12 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | ---- Loại khác | | | |
| 6211 32 41 | ----- Phân thân trên | 12 | A | |
| 6211 32 42 | ----- Phân thân dưới | 12 | A | |
| 6211 32 90 | --- Loại khác | 12 | A | |
| 6211 33 | -- Từ sợi nhân tạo | | | |
| 6211 33 10 | --- Quần áo dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề | 12 | B5 | |
| | --- Bộ đồ thể thao có lót | | | |
| 6211 33 31 | ---- Với lớp ngoài bằng vải cùng loại | 12 | B3 | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 6211 33 41 | ----- Phân thân trên | 12 | B3 | |
| 6211 33 42 | ----- Phân thân dưới | 12 | B3 | |
| 6211 33 90 | --- Loại khác | 12 | B3 | |
| 6211 39 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Quần áo khác, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | | | |
| 6211 42 | -- Từ bông | | | |
| 6211 42 10 | --- Tạp dề, áo liền quần, áo liền quần và quần áo dùng trong công nghiệp và theo ngành nghề (có hoặc không phù hợp để sử dụng nội địa) | 12 | A | |
| | --- Bộ đồ thể thao có lót | | | |
| 6211 42 31 | ---- Với lớp ngoài bằng vải cùng loại | 12 | B5 | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 6211 42 41 | ----- Phân thân trên | 12 | B3 | |
| 6211 42 42 | ----- Phân thân dưới | 12 | B3 | |
| 6211 42 90 | --- Loại khác | 12 | B3 | |
| 6211 43 | -- Từ sợi nhân tạo | | | |
| 6211 43 10 | --- Tạp dề, áo liền quần, áo liền quần và quần áo công nghiệp và nghề nghiệp khác (có hoặc không phù hợp để sử dụng nội địa) | 12 | B5 | |
| | --- Bộ đồ thể thao có lót | | | |
| 6211 43 31 | ---- Với lớp ngoài bằng vải cùng loại | 12 | B3 | |
| | ---- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6211 43 41 | ----- Phần thân trên | 12 | A | |
| 6211 43 42 | ----- Phần thân dưới | 12 | A | |
| 6211 43 90 | --- Loại khác | 12 | A | |
| 6211 49 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| 6212 | Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc | | | |
| 6212 10 | - Xu chiêng | | | |
| 6212 10 10 | -- Trong một bộ được tạo thành để bán lẻ có chứa một xu chiêng và một cặp quần xi líp | 6,5 | B5 | |
| 6212 10 90 | -- Loại khác | 6,5 | B5 | |
| 6212 20 00 | - Gen và quần gen | 6,5 | B5 | |
| 6212 30 00 | - Áo nịt toàn thân | 6,5 | B5 | |
| 6212 90 00 | - Loại khác | 6,5 | B5 | |
| 6213 | Khăn tay và khăn vuông nhỏ quảng cổ | | | |
| 6213 20 00 | - Từ bông | 10 | A | |
| 6213 90 00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 10 | A | |
| 6214 | Khăn choàng, khăn quảng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự | | | |
| 6214 10 00 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu lụa tơ tằm | 8 | B5 | |
| 6214 20 00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 8 | A | |
| 6214 30 00 | - Từ các sợi tổng hợp | 8 | A | |
| 6214 40 00 | - Từ các xơ tái tạo | 8 | A | |
| 6214 90 00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 8 | A | |
| 6215 | Cà vạt, nơ con bướm và cravat | | | |
| 6215 10 00 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu lụa tơ tằm | 6,3 | B3 | |
| 6215 20 00 | - Từ sợi nhân tạo | 6,3 | A | |
| 6215 90 00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 6,3 | A | |
| 6216 00 00 | Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng bao tay | 7,6 | A | |
| 6217 | Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | nhóm 6212 | | | |
| 6217 10 00 | - Hàng phụ trợ | 6,3 | A | |
| 6217 90 00 | - Các chi tiết | 12 | A | |
| 63 | CHƯƠNG 63 – CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC; BỘ VẢI; QUẦN ÁO DỆT VÀ CÁC LOẠI HÀNG DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG KHÁC; VẢI VỤN | | | |
| | I. CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC | | | |
| 6301 | Chăn và chăn du lịch | | | |
| 6301 10 00 | - Chăn điện | 6,9 | A | |
| 6301 20 | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | | | |
| 6301 20 10 | -- Dệt kim hoặc móc | 12 | A | |
| 6301 20 90 | -- Loại khác | 12 | A | |
| 6301 30 | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông | | | |
| 6301 30 10 | -- Dệt kim hoặc móc | 12 | A | |
| 6301 30 90 | -- Loại khác | 7,5 | A | |
| 6301 40 | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp | | | |
| 6301 40 10 | -- Dệt kim hoặc móc | 12 | A | |
| 6301 40 90 | -- Loại khác | 12 | A | |
| 6301 90 | - Chăn và chăn du lịch khác | | | |
| 6301 90 10 | -- Dệt kim hoặc móc | 12 | A | |
| 6301 90 90 | -- Loại khác | 12 | A | |
| 6302 | Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp | | | |
| 6302 10 00 | - Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc | 12 | B3 | |
| | - Khăn trải giường khác, đã in | | | |
| 6302 21 00 | -- Từ bông | 12 | B3 | |
| 6302 22 | -- Từ sợi nhân tạo | | | |
| 6302 22 10 | --- Vải không dệt | 6,9 | A | |
| 6302 22 90 | --- Loại khác | 12 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6302 29 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6302 29 10 | --- Từ lanh hoặc xơ gai (ramie) | 12 | B5 | |
| 6302 29 90 | --- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | B3 | |
| | - Khăn trải giường khác | | | |
| 6302 31 00 | -- Từ bông | 12 | B5 | |
| 6302 32 | -- Từ sợi nhân tạo | | | |
| 6302 32 10 | --- Vải không dệt | 6,9 | A | |
| 6302 32 90 | --- Loại khác | 12 | B3 | |
| 6302 39 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6302 39 20 | --- Từ lanh hoặc xơ gai (ramie) | 12 | B5 | |
| 6302 39 90 | --- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | B3 | |
| 6302 40 00 | - Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc | 12 | B3 | |
| | - Khăn trải bàn khác | | | |
| 6302 51 00 | -- Từ bông | 12 | B3 | |
| 6302 53 | -- Từ sợi nhân tạo | | | |
| 6302 53 10 | --- Vải không dệt | 6,9 | A | |
| 6302 53 90 | --- Loại khác | 12 | B3 | |
| 6302 59 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6302 59 10 | --- Từ lanh | 12 | B5 | |
| 6302 59 90 | --- Loại khác | 12 | B5 | |
| 6302 60 00 | - Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông | 12 | B5 | |
| | - Loại khác | | | |
| 6302 91 00 | -- Từ bông | 12 | B5 | |
| 6302 93 | -- Từ sợi nhân tạo | | | |
| 6302 93 10 | --- Vải không dệt | 6,9 | B5 | |
| 6302 93 90 | --- Loại khác | 12 | B5 | |
| 6302 99 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6302 99 10 | --- Từ lanh | 12 | B5 | |
| 6302 99 90 | --- Loại khác | 12 | B5 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6303 | Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường | | | |
| | - Dệt kim hoặc móc | | | |
| 6303 12 00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | A | |
| 6303 19 00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 6303 91 00 | -- Từ bông | 12 | A | |
| 6303 92 | -- Từ sợi tổng hợp | | | |
| 6303 92 10 | --- Vải không dệt | 6,9 | A | |
| 6303 92 90 | --- Loại khác | 12 | A | |
| 6303 99 | -- Từ các vật liệu dệt khác | | | |
| 6303 99 10 | --- Vải không dệt | 6,9 | A | |
| 6303 99 90 | --- Loại khác | 12 | A | |
| 6304 | Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 9404 | | | |
| | - Các bộ khăn phủ giường | | | |
| 6304 11 00 | -- Dệt kim hoặc móc | 12 | B5 | |
| 6304 19 | -- Loại khác | | | |
| 6304 19 10 | --- Từ bông | 12 | B5 | |
| 6304 19 30 | --- Từ lanh hoặc xơ gai (ramie) | 12 | B5 | |
| 6304 19 90 | --- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | B5 | |
| | - Loại khác | | | |
| 6304 91 00 | -- Dệt kim hoặc móc | 12 | B5 | |
| 6304 92 00 | -- Không dệt kim hoặc móc, từ bông | 12 | B5 | |
| 6304 93 00 | -- Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp | 12 | B5 | |
| 6304 99 00 | -- Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác | 12 | B5 | |
| 6305 | Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng | | | |
| 6305 10 | - Từ dây hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 5303 | | | |
| 6305 10 10 | -- Đã qua sử dụng | 2 | A | |
| 6305 10 90 | -- Loại khác | 4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6305 20 00 | - Túi bông | 7,2 | A | |
| | - Túi các vật liệu dệt nhân tạo | | | |
| 6305 32 | -- Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt | | | |
| | --- Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự | | | |
| 6305 32 11 | ---- Dệt kim hoặc móc | 12 | A | |
| 6305 32 19 | ---- Loại khác | 7,2 | A | |
| 6305 32 90 | --- Loại khác | 7,2 | A | |
| 6305 33 | -- Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự | | | |
| 6305 33 10 | --- Dệt kim hoặc móc | 12 | A | |
| 6305 33 90 | --- Loại khác | 7,2 | A | |
| 6305 39 00 | -- Loại khác | 7,2 | A | |
| 6305 90 00 | - Túi các vật liệu dệt khác | 6,2 | A | |
| 6306 | Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại | | | |
| | - Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng | | | |
| 6306 12 00 | -- Túi sợi tổng hợp | 12 | A | |
| 6306 19 00 | -- Túi các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| | - Lều | | | |
| 6306 22 00 | -- Túi sợi tổng hợp | 12 | A | |
| 6306 29 00 | -- Túi các vật liệu dệt khác | 12 | A | |
| 6306 30 00 | - Buồm cho tàu thuyền | 12 | A | |
| 6306 40 00 | - Đệm hơi | 12 | A | |
| 6306 90 00 | - Loại khác | 12 | A | |
| 6307 | Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may | | | |
| 6307 10 | - Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự | | | |
| 6307 10 10 | -- Dệt kim hoặc móc | 12 | A | |
| 6307 10 30 | -- Vải không dệt | 6,9 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6307 10 90 | -- Loại khác | 7,7 | A | |
| 6307 20 00 | - Áo cứu sinh và đai cứu sinh | 6,3 | A | |
| 6307 90 | - Loại khác | | | |
| 6307 90 10 | -- Dệt kim hoặc móc | 12 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 6307 90 91 | --- Từ nỉ, phớt | 6,3 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 6307 90 92 | ---- Màn sử dụng một lần từ các loại vải thuộc nhóm 5603, loại được sử dụng trong quá trình phẫu thuật | 6,3 | A | |
| 6307 90 98 | ---- Loại khác | 6,3 | A | |
| | II. BỘ VẢI | | | |
| 6308 00 00 | Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ | 12 | A | |
| | III. QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN | | | |
| 6309 00 00 | Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác | 5,3 | A | |
| 6310 | Vải vụn, mẫu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt | | | |
| 6310 10 00 | - Đã được phân loại | 0 | A | |
| 6310 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 64 | CHƯƠNG 64 – GIÀY, DÉP, GHỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ, CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN | | | |
| 6401 | Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoay ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự | | | |
| 6401 10 00 | - Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ | 17 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Giày, dép khác | | | |
| 6401 92 | -- Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối | | | |
| 6401 92 10 | --- Với mũ giày bằng sao su | 17 | A | |
| 6401 92 90 | --- Với mũ giày bằng nhựa | 17 | A | |
| 6401 99 00 | -- Loại khác | 17 | A | |
| 6402 | Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic | | | |
| | - Giày, dép thể thao | | | |
| 6402 12 | -- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt | | | |
| 6402 12 10 | --- Giày ống trượt tuyết và giày trượt tuyết việt dã | 17 | A | |
| 6402 12 90 | --- Giày ống gắn ván trượt | 17 | A | |
| 6402 19 00 | -- Loại khác | 16,9 | A | |
| 6402 20 00 | - Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài | 17 | A | |
| | - Giày, dép khác | | | |
| 6402 91 | -- Giày cổ cao quá mắt cá chân | | | |
| 6402 91 10 | --- Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ | 17 | A | |
| 6402 91 90 | --- Loại khác | 16,9 | A | |
| 6402 99 | -- Loại khác | | | |
| 6402 99 05 | --- Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ | 17 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 6402 99 10 | ---- Có mũ giày bằng cao su | 16,8 | A | |
| | ---- Có mũ giày bằng nhựa | | | |
| | ----- Giày có mũi làm bằng dây đai hoặc có một hoặc một vài miếng bị cắt | | | |
| 6402 99 31 | ----- Có chiều cao đế và gót kết hợp trên 3 cm | 16,8 | A | |
| 6402 99 39 | ----- Loại khác | 16,8 | A | |
| 6402 99 50 | ----- Dép và giày, dép đi trong nhà khác | 16,8 | A | |
| | ----- Loại khác, với đế có chiều dài | | | |
| 6402 99 91 | ----- Dưới 24 cm | 16,8 | A | |
| | ----- Từ 24 cm trở lên | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6402 99 93 | ----- Giày, dép chưa được xác định là giày, dép dùng cho nam giới hoặc nữ giới | 16,8 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 6402 99 96 | ----- Dép cho nam giới | 16,8 | A | |
| 6402 99 98 | ----- Dép cho nữ giới | 16,8 | A | |
| 6403 | Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc | | | |
| | - Giày, dép thể thao | | | |
| 6403 12 00 | -- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết dệt dã và giày ống gắn ván trượt | 8 | B3 | |
| 6403 19 00 | -- Loại khác | 8 | A | |
| 6403 20 00 | - Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xoắn ngón chân cái | 8 | B3 | |
| 6403 40 00 | - Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ | 8 | B3 | |
| | - Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc | | | |
| 6403 51 | -- Giày cổ cao quá mắt cá chân | | | |
| 6403 51 05 | --- Có đế bằng gỗ, không có đế trong | 8 | B7 | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không che bắp chân, với đế có chiều dài | | | |
| 6403 51 11 | ----- Dưới 24 cm | 8 | B7 | |
| | ----- Từ 24 cm trở lên | | | |
| 6403 51 15 | ----- Dép cho nam giới | 8 | B7 | |
| 6403 51 19 | ----- Dép cho nữ giới | 8 | B7 | |
| | ---- Loại khác, với đế có chiều dài | | | |
| 6403 51 91 | ----- Dưới 24 cm | 8 | B7 | |
| | ----- Từ 24 cm trở lên | | | |
| 6403 51 95 | ----- Dép cho nam giới | 8 | B7 | |
| 6403 51 99 | ----- Dép cho nữ giới | 8 | B7 | |
| 6403 59 | -- Loại khác | | | |
| 6403 59 05 | --- Có đế bằng gỗ, không có đế trong | 8 | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|----------------------------|
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Giày có mũi làm bằng dây đai hoặc có một hoặc một vài miếng bị cắt | | | |
| 6403 59 11 | ----- Có chiều cao đế và gót kết hợp trên 3 cm | 5 | A | |
| | ----- Loại khác, với đế có chiều dài | | | |
| 6403 59 31 | ----- Dưới 24 cm | 8 | B7 | |
| | ----- Từ 24 cm trở lên | | | |
| 6403 59 35 | ----- Dành cho nam giới | 8 | B7 | |
| 6403 59 39 | ----- Dành cho nữ giới | 8 | B7 | |
| 6403 59 50 | ---- Dép lê và giày, dép đi trong nhà khác | 8 | B7 | |
| | ---- Loại khác, với đế có chiều dài | | | |
| 6403 59 91 | ----- Dưới 24 cm | 8 | B7 | |
| | ----- Từ 24 cm trở lên | | | |
| 6403 59 95 | ----- Dành cho nam giới | 8 | B7 | |
| 6403 59 99 | ----- Dành cho nữ giới | 8 | B7 | |
| | - Giày, dép khác | | | |
| 6403 91 | -- Giày cổ cao quá mắt cá chân | | | |
| 6403 91 05 | --- Có đế bằng gỗ, không có đế trong | 8 | B5 | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không che bắp chân, với đế có chiều dài | | | |
| 6403 91 11A | ----- Dưới 24 cm, ngoài giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự | 8 | B5 | |
| 6403 91 11B | ----- Dưới 24 cm, giày, dép thể thao có mũi giày bằng da, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự | 8 | B3 | Xem Ghi chú chung, khoản 3 |
| | ----- Từ 24 cm trở lên | | | |
| 6403 91 13A | ----- Giày, dép chưa được xác định là giày, dép dành cho nam giới hoặc nữ giới, ngoài giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự | 8 | B5 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|----------------------------|
| 6403 91 13B | ----- Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự, loại chưa được xác định là giày, dép dùng cho nam giới hoặc nữ giới | 8 | B3 | Xem Ghi chú chung, khoản 3 |
| | ----- Loại khác | | | |
| 6403 91 16A | ----- Dép cho nam giới ngoài giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự | 8 | B5 | |
| 6403 91 16B | ----- Dép cho nam giới, giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự | 8 | B3 | Xem Ghi chú chung, khoản 3 |
| 6403 91 18A | ----- Dép cho nữ giới ngoài giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự | 8 | B5 | |
| 6403 91 18B | ----- Dép cho nữ giới, giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự | 8 | B3 | Xem Ghi chú chung, khoản 3 |
| | ---- Loại khác, vớ đi có chiều dài | | | |
| 6403 91 91 | ----- Dưới 24 cm | 8 | B5 | |
| | ----- Từ 24 cm trở lên | | | |
| 6403 91 93 | ----- Giày, dép chưa được xác định là giày, dép dùng cho nam giới hoặc nữ giới | 8 | B5 | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 6403 91 96 | ----- Dép cho nam giới | 8 | B5 | |
| 6403 91 98 | ----- Dép cho nữ giới | 5 | B5 | |
| 6403 99 | -- Loại khác | | | |
| 6403 99 05 | --- Có đế bằng gỗ, không có đế trong | 8 | B7 | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Giày có mũi làm bằng dây đai hoặc có một hoặc một vài miếng bị cắt | | | |
| 6403 99 11 | ----- Có chiều cao đế và gót kết hợp trên 3 cm | 8 | B7 | |
| | ----- Loại khác, vớ đi có chiều dài | | | |
| 6403 99 31 | ----- Dưới 24 cm | 8 | B7 | |
| | ----- Từ 24 cm trở lên | | | |
| 6403 99 33 | ----- Giày, dép chưa được xác định là giày, dép dùng cho nam giới hoặc nữ giới | 8 | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|----------------------------|
| | ----- Loại khác | | | |
| 6403 99 36 | ----- Dùm cho nam giới | 8 | B7 | |
| 6403 99 38 | ----- Dùm cho nữ giới | 5 | B7 | |
| 6403 99 50 | ---- Dép lê và giày, dép đi trong nhà khác | 8 | B7 | |
| | ---- Loại khác, vớ để có chiều dài | | | |
| 6403 99 91A | ----- Dưới 24 cm, ngoài giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự | 8 | B7 | |
| 6403 99 91B | ----- Dưới 24 cm, giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự | 8 | B3 | Xem Ghi chú chung, khoản 3 |
| | ----- Từ 24 cm trở lên | | | |
| 6403 99 93A | ----- Giày, dép chưa được xác định là giày, dép dùm cho nam giới hoặc nữ giới, ngoài giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự | 8 | B7 | |
| 6403 99 93B | ----- Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự, loại chưa được xác định là giày, dép dùm cho nam giới hoặc nữ giới | 8 | B3 | Xem Ghi chú chung, khoản 3 |
| | ----- Loại khác | | | |
| 6403 99 96A | ----- Dùm cho nam giới ngoài giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự | 8 | B7 | |
| 6403 99 96B | ----- Dùm cho nam giới, giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự | 8 | B3 | Xem Ghi chú chung, khoản 3 |
| 6403 99 98A | ----- Dùm cho nữ giới ngoài giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự | 7 | B7 | |
| 6403 99 98B | ----- Dùm cho nữ giới, giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự | 7 | B3 | Xem Ghi chú chung, khoản 3 |
| 6404 | Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt | | | |
| | - Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic | | | |
| 6404 11 00 | -- Giày, dép thể thao; giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự | 16,9 | A | |
| 6404 19 | -- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6404 19 10 | - - - Dép lê và giày, dép đi trong nhà khác | 16,9 | B3 | |
| 6404 19 90 | - - - Loại khác | 17 | B3 | |
| 6404 20 | - Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | | | |
| 6404 20 10 | - - Dép lê và giày, dép đi trong nhà khác | 17 | A | |
| 6404 20 90 | - - Loại khác | 17 | A | |
| 6405 | Giày, dép khác | | | |
| 6405 10 00 | - Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | 3,5 | A | |
| 6405 20 | - Có mũ giày bằng vật liệu dệt | | | |
| 6405 20 10 | - - Có đế ngoài bằng gỗ hoặc bần (cork) | 3,5 | A | |
| | - - Với đế ngoài từ các vật liệu khác | | | |
| 6405 20 91 | - - - Dép lê và giày, dép đi trong nhà khác | 4 | A | |
| 6405 20 99 | - - - Loại khác | 4 | A | |
| 6405 90 | - Loại khác | | | |
| 6405 90 10 | - - Có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp | 17 | B5 | |
| 6405 90 90 | - - Với đế ngoài từ các vật liệu khác | 4 | A | |
| 6406 | Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng | | | |
| 6406 10 | - Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày | | | |
| 6406 10 10 | - - Bằng da thuộc | 3 | A | |
| 6406 10 90 | - - Bằng vật liệu khác | 3 | A | |
| 6406 20 | - Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic | | | |
| 6406 20 10 | - - Bằng cao su | 3 | A | |
| 6406 20 90 | - - Bằng nhựa | 3 | A | |
| 6406 90 | - Loại khác | | | |
| 6406 90 30 | - - Các phụ kiện của mũ giày được gắn vào đế trong hoặc gắn vào các bộ phận của đế khác, nhưng không có đế ngoài | 3 | A | |
| 6406 90 50 | - - Đế có thể tháo rời và các phụ kiện có thể tháo rời khác | 3 | A | |
| 6406 90 60 | - - Đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | 3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6406 90 90 | -- Loại khác | 3 | A | |
| 65 | CHƯƠNG 65 – MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG | | | |
| 6501 00 00 | Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (ni, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (ni, dạ) | 2,7 | A | |
| 6502 00 00 | Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí | 0 | A | |
| 6504 00 00 | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí | 0 | A | |
| 6505 00 | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí | | | |
| 6505 00 10 | - Bảng lông ni hoặc ni từ lông cừu và lông thú, được làm từ thân mũ, chóp mũ hoặc vành mũ thuộc nhóm 65.01 | 5,7 | B5 | |
| | - Loại khác | | | |
| 6505 00 30 | -- Mũ lưới trai | 2,7 | A | |
| 6505 00 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 6506 | Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí | | | |
| 6506 10 | - Mũ bảo hộ | | | |
| 6506 10 10 | -- Bảng nhựa | 2,7 | A | |
| 6506 10 80 | -- Từ vật liệu khác | 2,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 6506 91 00 | -- Bảng cao su hoặc plastic | 2,7 | A | |
| 6506 99 | -- Bảng vật liệu khác | | | |
| 6506 99 10 | --- Bảng lông ni hoặc ni từ lông cừu và lông thú, được làm từ thân mũ, chóp mũ hoặc vành mũ thuộc nhóm 6501 | 5,7 | B5 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6506 99 90 | - - - Loại khác | 2,7 | A | |
| 6507 00 00 | Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác | 2,7 | A | |
| 66 | CHƯƠNG 66 – Ô, DÙ CHE, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SỨC VẬT THỎ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC SẢN PHẨM TRÊN | | | |
| 6601 | Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự) | | | |
| 6601 10 00 | - Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự | 4,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 6601 91 00 | -- Cán kiểu ống lồng | 4,7 | A | |
| 6601 99 | -- Loại khác | | | |
| 6601 99 20 | --- Với vỏ bọc bằng vật liệu dệt | 4,7 | A | |
| 6601 99 90 | --- Loại khác | 4,7 | A | |
| 6602 00 00 | Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển sức vật thỏ, kéo và các loại tương tự | 2,7 | A | |
| 6603 | Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02 | | | |
| 6603 20 00 | - Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy) | 5,2 | A | |
| 6603 90 | - Loại khác | | | |
| 6603 90 10 | -- Tay cầm và núm | 2,7 | A | |
| 6603 90 90 | -- Loại khác | 5 | A | |
| 67 | CHƯƠNG 67 – LÔNG VŨ VÀ LÔNG TƠ CHẾ BIẾN, CÁC SẢN PHẨM BẰNG LÔNG VŨ HOẶC LÔNG TƠ, HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI | | | |
| 6701 00 00 | Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 0505 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến) | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6702 | Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo | | | |
| 6702 10 00 | - Bằng plastic | 4,7 | A | |
| 6702 90 00 | - Bằng vật liệu khác | 4,7 | A | |
| 6703 00 00 | Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự. | 1,7 | A | |
| 6704 | Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | | | |
| | - Bằng vật liệu dệt tổng hợp | | | |
| 6704 11 00 | -- Bộ tóc giả hoàn chỉnh | 2,2 | A | |
| 6704 19 00 | -- Loại khác | 2,2 | A | |
| 6704 20 00 | - Bằng tóc người | 2,2 | A | |
| 6704 90 00 | - Bằng vật liệu khác | 2,2 | A | |
| 68 | CHƯƠNG 68 – SẢN PHẨM LÀM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIANG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ | | | |
| 6801 00 00 | Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến) | 0 | A | |
| 6802 | Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 6801; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) | | | |
| 6802 10 00 | - Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | nhân tạo | | | |
| | - Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng | | | |
| 6802 21 00 | -- Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa | 1,7 | A | |
| 6802 23 00 | -- Đá granit | 1,7 | A | |
| 6802 29 00 | -- Đá khác | 1,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 6802 91 00 | -- Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa | 1,7 | A | |
| 6802 92 00 | -- Đá vôi khác | 1,7 | A | |
| 6802 93 | -- Đá granit | | | |
| 6802 93 10 | --- Đã đánh bóng, trang trí hoặc gia công khác, nhưng chưa chạm khắc, có trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên | 0 | A | |
| 6802 93 90 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 6802 99 | -- Đá khác | | | |
| 6802 99 10 | --- Đã đánh bóng, trang trí hoặc gia công khác, nhưng chưa chạm khắc, có trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên | 0 | A | |
| 6802 99 90 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 6803 00 | Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối) | | | |
| 6803 00 10 | - Đá phiến lợp nhà và ốp tường | 1,7 | A | |
| 6803 00 90 | - Loại khác | 1,7 | A | |
| 6804 | Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6804 10 00 | - Đá nghiền (thót cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột | 0 | A | |
| | - Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự | | | |
| 6804 21 00 | -- Bảng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối | 1,7 | A | |
| 6804 22 | -- Bảng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bảng gốm khác | | | |
| | --- Vật liệu mài nhân tạo, có chất kết dính | | | |
| | ---- Bảng nhựa tổng hợp hoặc nhân tạo | | | |
| 6804 22 12 | ----- Chưa được gia cố | 0 | A | |
| 6804 22 18 | ----- Đã được gia cố | 0 | A | |
| 6804 22 30 | ---- Bảng gốm sứ hoặc silicat | 0 | A | |
| 6804 22 50 | ---- Bảng vật liệu khác | 0 | A | |
| 6804 22 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 6804 23 00 | -- Bảng đá tự nhiên | 0 | A | |
| 6804 30 00 | - Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay | 0 | A | |
| 6805 | Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác | | | |
| 6805 10 00 | - Trên nền chỉ bằng vải dệt | 1,7 | A | |
| 6805 20 00 | - Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa | 1,7 | A | |
| 6805 30 00 | - Trên nền bằng vật liệu khác | 1,7 | A | |
| 6806 | Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét tương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng tương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 6811 hoặc 6812 hoặc Chương 69 | | | |
| 6806 10 00 | - Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6806 20 | - Vermiculite nung nở , đất sét trương nở, xỉ bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng) | | | |
| 6806 20 10 | -- Đất sét trương nở | 0 | A | |
| 6806 20 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 6806 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 6807 | Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá) | | | |
| 6807 10 00 | - Dạng cuộn | 0 | A | |
| 6807 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 6808 00 00 | Panen, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác | 1,7 | A | |
| 6809 | Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao | | | |
| | - Tấm, lá, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí | | | |
| 6809 11 00 | -- Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa | 1,7 | A | |
| 6809 19 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 6809 90 00 | - Các sản phẩm khác | 1,7 | A | |
| 6810 | Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố | | | |
| | - Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự | | | |
| 6810 11 | -- Gạch và gạch khối xây dựng | | | |
| 6810 11 10 | --- Bê tông nhẹ (với thành phần cơ bản là đá bột nghiền, xỉ hạt, vv) | 1,7 | A | |
| 6810 11 90 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 6810 19 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Các sản phẩm khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6810 91 00 | -- Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng | 1,7 | A | |
| 6810 99 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 6811 | Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự | | | |
| 6811 40 00 | - Chứa amiăng | 1,7 | A | |
| | - Không chứa amiăng | | | |
| 6811 81 00 | -- Tấm làn sóng | 1,7 | A | |
| 6811 82 00 | -- Tấm, panen, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác | 1,7 | A | |
| 6811 89 00 | -- Các sản phẩm khác | 1,7 | A | |
| 6812 | Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie cacbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 6811 hoặc 6813 | | | |
| 6812 80 | - Bảng crocidolite | | | |
| 6812 80 10 | -- Sợi đã được gia công; hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc với thành phần chính là amiăng và magie cacbonat | 1,7 | A | |
| 6812 80 90 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 6812 91 00 | -- Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu | 3,7 | A | |
| 6812 92 00 | -- Giấy, bìa cứng và ni | 3,7 | A | |
| 6812 93 00 | -- Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn | 3,7 | A | |
| 6812 99 | -- Loại khác | | | |
| 6812 99 10 | --- Sợi đã được gia công; hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc với thành phần chính là amiăng và magie cacbonat | 1,7 | A | |
| 6812 99 90 | --- Loại khác | 3,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6813 | Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác | | | |
| 6813 20 00 | - Chứa amiăng | 2,7 | A | |
| | - Không chứa amiăng | | | |
| 6813 81 00 | -- Lót và đệm phanh | 2,7 | A | |
| 6813 89 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 6814 | Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác | | | |
| 6814 10 00 | - Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ | 1,7 | A | |
| 6814 90 00 | - Loại khác | 1,7 | A | |
| 6815 | Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | | | |
| 6815 10 | - Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện | | | |
| 6815 10 10 | -- Sợi carbon và các sản phẩm từ sợi carbon | 0 | A | |
| 6815 10 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 6815 20 00 | - Sản phẩm từ than bùn | 0 | A | |
| | - Các sản phẩm khác | | | |
| 6815 91 00 | -- Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit | 0 | A | |
| 6815 99 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 69 | CHƯƠNG 69 – ĐỒ GỖM, SỨ | | | |
| | I. CÁC LOẠI HÀNG HOÁ BẰNG BỘT HOÁ THẠCH SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU NHIỆT | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6901 00 00 | Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự. | 2 | A | |
| 6902 | Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự | | | |
| 6902 10 00 | - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃) | 2 | A | |
| 6902 20 | - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃), đioxit silic (SiO ₂) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này | | | |
| 6902 20 10 | -- Chứa từ 93 % trở lên tính theo trọng lượng là đioxit silic (SiO ₂), | 2 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 6902 20 91 | --- Chứa trên 7 % đến dưới 45 % tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃) | 2 | A | |
| 6902 20 99 | --- Loại khác | 2 | A | |
| 6902 90 00 | - Loại khác | 2 | A | |
| 6903 | Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự | | | |
| 6903 10 00 | - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này | 5 | A | |
| 6903 20 | - Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và đioxit silic (SiO ₂) | | | |
| 6903 20 10 | -- Chứa dưới 45 % hàm lượng oxit nhôm (Al ₂ O ₃) tính theo trọng lượng | 5 | A | |
| 6903 20 90 | -- Chứa từ 45 % trở lên tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃) | 5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6903 90 | - Loại khác | | | |
| 6903 90 10 | -- Chứa trên 25% đến không quá 50% tính theo trọng lượng là than chì hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp các sản phẩm này | 5 | A | |
| 6903 90 90 | -- Loại khác | 5 | A | |
| | II. CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC | | | |
| 6904 | Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ | | | |
| 6904 10 00 | - Gạch xây dựng | 2 | A | |
| 6904 90 00 | - Loại khác | 2 | A | |
| 6905 | Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác | | | |
| 6905 10 00 | - Ngói lợp mái | 0 | A | |
| 6905 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 6906 00 00 | Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ | 0 | A | |
| 6907 | Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền | | | |
| 6907 10 00 | - Gạch, hình khối và các vật phẩm tương tự, có hoặc không hình chữ nhật, diện tích bề mặt lớn nhất có khả năng được đặt trong một hình vuông cạnh bên nhỏ hơn 7 cm | 5 | A | |
| 6907 90 | - Loại khác | | | |
| 6907 90 20 | -- Đồ gốm đá | 5 | A | |
| 6907 90 80 | -- Loại khác | 5 | A | |
| 6908 | Các loại phiến lát đường và tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền | | | |
| 6908 10 00 | - Gạch, hình khối và các vật phẩm tương tự, có hoặc không hình chữ nhật, diện tích bề mặt lớn nhất có khả năng được đặt | 7 | B5 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | trong một hình vuông cạnh bên nhỏ hơn 7 cm | | | |
| 6908 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Đồ gốm thông thường | | | |
| 6908 90 11 | --- Tấm lát đôi của loại 'Spaltplatten' | 6 | B3 | |
| 6908 90 20 | --- Loại khác | 5 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 6908 90 31 | --- Tấm lát đôi của loại 'Spaltplatten' | 5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 6908 90 51 | ---- Có một mặt không quá 90 cm ² | 7 | B5 | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 6908 90 91 | ----- Đồ gốm đá | 5 | A | |
| 6908 90 93 | ----- Đồ đất nung hoặc gốm mịn | 5 | A | |
| 6908 90 99 | ----- Loại khác | 5 | A | |
| 6909 | Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng | | | |
| | - Đồ gốm dùng trong phòng thí nghiệm, hóa chất hoặc sử dụng kỹ thuật khác | | | |
| 6909 11 00 | -- Bảng sứ | 5 | A | |
| 6909 12 00 | -- Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs | 5 | A | |
| 6909 19 00 | -- Loại khác | 5 | A | |
| 6909 90 00 | - Loại khác | 5 | A | |
| 6910 | Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bột, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ | | | |
| 6910 10 00 | - Bảng sứ | 7 | B5 | |
| 6910 90 00 | - Loại khác | 7 | B5 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 6911 | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ | | | |
| 6911 10 00 | - Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp | 12 | B5 | |
| 6911 90 00 | - Loại khác | 12 | B5 | |
| 6912 00 | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ | | | |
| 6912 00 10 | - Đồ gốm thông thường | 5 | A | |
| 6912 00 30 | - Đồ gốm đá | 5,5 | A | |
| 6912 00 50 | - Đồ đất nung hoặc gốm mịn | 9 | B3 | |
| 6912 00 90 | - Loại khác | 7 | B3 | |
| 6913 | Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác | | | |
| 6913 10 00 | - Bằng sứ | 6 | A | |
| 6913 90 | - Loại khác | | | |
| 6913 90 10 | -- Đồ gốm thông thường | 3,5 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 6913 90 93 | --- Đồ đất nung hoặc gốm mịn | 6 | A | |
| 6913 90 98 | --- Loại khác | 6 | A | |
| 6914 | Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác | | | |
| 6914 10 00 | - Bằng sứ | 5 | A | |
| 6914 90 00 | - Loại khác | 3 | A | |
| 70 | CHƯƠNG 70 – THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH | | | |
| 7001 00 | Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối | | | |
| 7001 00 10 | - Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác | 0 | A | |
| | - Thủy tinh ở dạng khối | | | |
| 7001 00 91 | -- Thủy tinh quang học | 3 | A | |
| 7001 00 99 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7002 | Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------|-----------|
| 7002 10 00 | - Dạng hình cầu | 3 | A | |
| 7002 20 | - Dạng thanh | | | |
| 7002 20 10 | -- Từ thủy tinh quang học | 3 | A | |
| 7002 20 90 | -- Loại khác | 3 | A | |
| | - Dạng ống | | | |
| 7002 31 00 | -- Bảng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác | 3 | A | |
| 7002 32 00 | -- Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C | 3 | A | |
| 7002 39 00 | -- Loại khác | 3 | A | |
| 7003 | Thủy tinh đục và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác | | | |
| | - Dạng tấm không có cốt thép | | | |
| 7003 12 | -- Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu | | | |
| 7003 12 10 | --- Từ thủy tinh quang học | 3 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 7003 12 91 | ---- Có lớp không phản chiếu | 3 | A | |
| 7003 12 99 | ---- Loại khác | 3,8 MIN 0,6 EUR/100 kg/br | A | |
| 7003 19 | -- Loại khác | | | |
| 7003 19 10 | --- Từ thủy tinh quang học | 3 | A | |
| 7003 19 90 | --- Loại khác | 3,8 MIN 0,6 EUR/100 kg/br | A | |
| 7003 20 00 | - Dạng tấm có cốt thép | 3,8 MIN 0,4 EUR/100 kg/br | A | |
| 7003 30 00 | - Dạng hình | 3 | A | |
| 7004 | Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------|-----------|
| 7004 20 | - Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu | | | |
| 7004 20 10 | -- Kính quang học | 3 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 7004 20 91 | --- Có lớp không phản chiếu | 3 | A | |
| 7004 20 99 | --- Loại khác | 4,4 MIN 0,4 EUR/100 kg/br | A | |
| 7004 90 | - Loại kính khác | | | |
| 7004 90 10 | -- Kính quang học | 3 | A | |
| 7004 90 80 | -- Loại khác | 4,4 MIN 0,4 EUR/100 kg/br | A | |
| 7005 | Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác | | | |
| 7005 10 | - Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu | | | |
| 7005 10 05 | -- Có lớp không phản chiếu | 3 | A | |
| | -- Loại khác, có chiều dày | | | |
| 7005 10 25 | --- Không quá 3,5 mm | 2 | A | |
| 7005 10 30 | --- Trên 3,5 mm đến dưới 4,5 mm | 2 | A | |
| 7005 10 80 | --- Trên 4,5 mm | 2 | A | |
| | - Kính không có cốt thép khác | | | |
| 7005 21 | --- Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt | | | |
| 7005 21 25 | --- Có độ dày không quá 3,5 mm | 2 | A | |
| 7005 21 30 | --- Có độ dày trên 3,5 mm nhưng không quá 4,5 mm | 2 | A | |
| 7005 21 80 | --- Có độ dày trên 4,5 mm | 2 | A | |
| 7005 29 | -- Loại khác | | | |
| 7005 29 25 | --- Có độ dày không quá 3,5 mm | 2 | A | |
| 7005 29 35 | --- Có độ dày trên 3,5 mm nhưng không quá 4,5 mm | 2 | A | |
| 7005 29 80 | --- Có độ dày trên 4,5 mm | 2 | A | |
| 7005 30 00 | - Kính có cốt thép | 2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7006 00 | Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác | | | |
| 7006 00 10 | - Kính quang học | 3 | A | |
| 7006 00 90 | - Loại khác | 3 | A | |
| 7007 | Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp | | | |
| | - Kính an toàn cứng (đã tôi) | | | |
| 7007 11 | -- Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền | | | |
| 7007 11 10 | --- Có kích cỡ và hình dạng phù hợp cho xe cơ giới | 3 | A | |
| 7007 11 90 | --- Loại khác | 3 | A | |
| 7007 19 | -- Loại khác | | | |
| 7007 19 10 | --- Đã tráng men | 3 | A | |
| 7007 19 20 | --- Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ hoặc lớp phản chiếu | 3 | A | |
| 7007 19 80 | --- Loại khác | 3 | A | |
| | - Kính an toàn nhiều lớp | | | |
| 7007 21 | -- Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền | | | |
| 7007 21 20 | --- Có kích cỡ và hình dạng phù hợp cho xe cơ giới | 3 | A | |
| 7007 21 80 | --- Loại khác | 3 | A | |
| 7007 29 00 | -- Loại khác | 3 | A | |
| 7008 00 | Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp | | | |
| 7008 00 20 | - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ hoặc lớp phản chiếu | 3 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 7008 00 81 | -- Bao gồm hai tấm kính được bịt kín xung quanh các cạnh bằng khớp kín khí và được ngăn cách bởi một lớp không khí, các loại khí khác hoặc chân không | 3 | A | |
| 7008 00 89 | -- Loại khác | 3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7009 | Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu | | | |
| 7009 10 00 | - Gương chiếu hậu dùng cho xe | 4 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 7009 91 00 | -- Chưa có khung | 4 | A | |
| 7009 92 00 | -- Có khung | 4 | A | |
| 7010 | Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh | | | |
| 7010 10 00 | - Ống đựng thuốc tiêm | 3 | A | |
| 7010 20 00 | - Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác | 5 | A | |
| 7010 90 | - Loại khác | | | |
| 7010 90 10 | -- Bình bảo quản (lọ khử trùng) | 5 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 7010 90 21 | --- Làm từ ống thủy tinh | 5 | A | |
| | --- Loại khác, có công suất danh nghĩa từ | | | |
| 7010 90 31 | ---- 2,5 l trở lên | 5 | A | |
| | ---- Dưới 2,5 l | | | |
| | ----- Dùng để đựng đồ uống và thức ăn | | | |
| | ----- Chai | | | |
| | ----- Tù thủy tinh màu, sức chứa danh nghĩa từ | | | |
| 7010 90 41 | ----- 1 l trở lên | 5 | A | |
| 7010 90 43 | ----- Trên 0,33 l đến dưới 1 l | 5 | A | |
| 7010 90 45 | ----- Từ 0,15 l đến dưới 0,33 l | 5 | A | |
| 7010 90 47 | ----- Dưới 0,15 l | 5 | A | |
| | ----- Tù thủy tinh màu, sức chứa danh nghĩa từ | | | |
| 7010 90 51 | ----- 1 l trở lên | 5 | A | |
| 7010 90 53 | ----- Trên 0,33 l đến dưới 1 l | 5 | A | |
| 7010 90 55 | ----- Từ 0,15 l đến dưới 0,33 l | 5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7010 90 57 | ----- Dưới 0,15 l | 5 | A | |
| | ----- Loại khác, có công suất danh nghĩa từ | | | |
| 7010 90 61 | ----- 0,25 l trở lên | 5 | A | |
| 7010 90 67 | ----- Dưới 0,25 l | 5 | A | |
| | ----- Dùng cho dược phẩm, sức chứa danh nghĩa | | | |
| 7010 90 71 | ----- Trên 0,055 l | 5 | A | |
| 7010 90 79 | ----- Không quá 0,055 l | 5 | A | |
| | ----- Dùng cho sản phẩm khác | | | |
| 7010 90 91 | ----- Từ thủy tinh không màu | 5 | A | |
| 7010 90 99 | ----- Từ thủy tinh màu | 5 | A | |
| 7011 | Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự | | | |
| 7011 10 00 | - Dùng cho đèn điện | 4 | A | |
| 7011 20 00 | - Dùng cho ống đèn tia âm cực | 4 | A | |
| 7011 90 00 | - Loại khác | 4 | A | |
| 7013 | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18) | | | |
| 7013 10 00 | - Bảng gồm thủy tinh | 11 | B3 | |
| | - Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bảng gồm thủy tinh | | | |
| 7013 22 | -- Bảng pha lê chì | | | |
| 7013 22 10 | --- Ghép bộ thủ công | 11 | B3 | |
| 7013 22 90 | --- Ghép bộ bằng máy | 11 | B3 | |
| 7013 28 | -- Loại khác | | | |
| 7013 28 10 | --- Ghép bộ thủ công | 11 | B3 | |
| 7013 28 90 | --- Ghép bộ bằng máy | 11 | B3 | |
| | - Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bảng gồm thủy tinh | | | |
| 7013 33 | -- Bảng pha lê chì | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Ghép bộ thủ công | | | |
| 7013 33 11 | ---- Đã cắt hoặc trang trí khác | 11 | B3 | |
| 7013 33 19 | ---- Loại khác | 11 | B3 | |
| | --- Ghép bộ bằng máy | | | |
| 7013 33 91 | ---- Đã cắt hoặc trang trí khác | 11 | B3 | |
| 7013 33 99 | ---- Loại khác | 11 | B3 | |
| 7013 37 | -- Loại khác | | | |
| 7013 37 10 | --- Kính cường lực | 11 | B3 | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Ghép bộ thủ công | | | |
| 7013 37 51 | ----- Đã cắt hoặc trang trí khác | 11 | B3 | |
| 7013 37 59 | ----- Loại khác | 11 | B3 | |
| | ---- Ghép bộ bằng máy | | | |
| 7013 37 91 | ----- Đã cắt hoặc trang trí khác | 11 | B3 | |
| 7013 37 99 | ----- Loại khác | 11 | B3 | |
| | - Bộ thủy tinh dùng trên bàn (trừ ly uống nước) hoặc dùng cho nhà bếp, trừ loại bằng gốm thủy tinh | | | |
| 7013 41 | -- Bảng pha lê chì | | | |
| 7013 41 10 | --- Ghép bộ thủ công | 11 | B3 | |
| 7013 41 90 | --- Ghép bộ bằng máy | 11 | B3 | |
| 7013 42 00 | -- Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C | 11 | B3 | |
| 7013 49 | -- Loại khác | | | |
| 7013 49 10 | --- Kính cường lực | 11 | B3 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 7013 49 91 | ---- Ghép bộ thủ công | 11 | B3 | |
| 7013 49 99 | ---- Ghép bộ bằng máy | 11 | B3 | |
| | - Đồ dùng bằng thủy tinh khác | | | |
| 7013 91 | -- Bảng pha lê chì | | | |
| 7013 91 10 | --- Ghép bộ thủ công | 11 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7013 91 90 | - - - Ghép bộ bằng máy | 11 | B3 | |
| 7013 99 00 | - - Loại khác | 11 | B3 | |
| 7014 00 00 | Đồ thủy tinh báo hiệu và các thành phần quang học của thủy tinh (trừ các loại thuộc nhóm 7015), không hoạt động về mặt quang học | 3 | A | |
| 7015 | Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lõm, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên | | | |
| 7015 10 00 | - Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt | 3 | A | |
| 7015 90 00 | - Loại khác | 3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------|-----------|
| 7016 | Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khám hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự | | | |
| 7016 10 00 | - Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khám hoặc các mục đích trang trí tương tự | 8 | B3 | |
| 7016 90 | - Loại khác | | | |
| 7016 90 10 | -- Kính trang trí (leaded light) và các loại tương tự | 3 | A | |
| 7016 90 40 | -- Gạch và gạch khối, loại dùng cho mục đích xây dựng | 3 MIN 1,2 EUR/100 kg/br | A | |
| 7016 90 70 | -- Loại khác | 3 MIN 1,2 EUR/100 kg/br | A | |
| 7017 | Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ | | | |
| 7017 10 00 | - Bảng thạch anh nung chảy hoặc dioxit silic nung chảy khác | 3 | A | |
| 7017 20 00 | - Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C | 3 | A | |
| 7017 90 00 | - Loại khác | 3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7018 | Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm | | | |
| 7018 10 | - Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh | | | |
| | -- Hạt bi thủy tinh | | | |
| 7018 10 11 | --- Đã cắt và đánh bóng cơ học | 0 | A | |
| 7018 10 19 | --- Loại khác | 7 | B3 | |
| 7018 10 30 | -- Thủy tinh giả ngọc trai | 0 | A | |
| | -- Thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý | | | |
| 7018 10 51 | --- Đã cắt và đánh bóng cơ học | 0 | A | |
| 7018 10 59 | --- Loại khác | 3 | A | |
| 7018 10 90 | -- Loại khác | 3 | A | |
| 7018 20 00 | - Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm | 3 | A | |
| 7018 90 | - Loại khác | | | |
| 7018 90 10 | -- Mắt thủy tinh; các sản phẩm thủy tinh nhỏ | 3 | A | |
| 7018 90 90 | -- Loại khác | 6 | B3 | |
| 7019 | Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt) | | | |
| | - Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn | | | |
| 7019 11 00 | -- Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm | 7 | B3 | |
| 7019 12 00 | -- Sợi thô | 7 | B3 | |
| 7019 19 | -- Loại khác | | | |
| 7019 19 10 | --- Từ sợi filament | 7 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7019 19 90 | --- Từ xơ staple | 7 | B3 | |
| | - Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự | | | |
| 7019 31 | -- Chiếu | | | |
| 7019 31 10 | --- Từ sợi filament | 7 | B3 | |
| 7019 31 90 | --- Loại khác | 7 | B3 | |
| 7019 32 | -- Tấm mỏng (voan) | | | |
| 7019 32 10 | --- Từ sợi filament | 5 | A | |
| 7019 32 90 | --- Loại khác | 5 | A | |
| 7019 39 00 | -- Loại khác | 5 | A | |
| 7019 40 00 | - Vải dệt thoi từ sợi thô | 7 | B3 | |
| | - Vải dệt thoi khác | | | |
| 7019 51 00 | -- Có chiều rộng không quá 30 cm | 7 | B3 | |
| 7019 52 00 | -- Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex | 7 | B3 | |
| 7019 59 00 | -- Loại khác | 7 | B3 | |
| 7019 90 00 | - Loại khác | 7 | B3 | |
| 7020 00 | Các sản phẩm khác bằng thủy tinh | | | |
| 7020 00 05 | - Ống và vòng kẹp thạch anh dùng trong lò phản ứng được thiết kế để đưa vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất vật liệu bán dẫn | 0 | A | |
| | - Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác | | | |
| 7020 00 07 | -- Chưa hoàn thiện | 3 | A | |
| 7020 00 08 | -- Đã hoàn thiện | 6 | B3 | |
| | - Loại khác | | | |
| 7020 00 10 | -- Bảng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác | 3 | A | |
| 7020 00 30 | -- Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10 ⁻⁶ mỗi ki-lô-ôát giờ trong mức nhiệt độ từ 0°C đến | 3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | 300 °C | | | |
| 7020 00 80 | -- Loại khác | 3 | A | |
| 71 | CHƯƠNG 71 – NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CÂY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI | | | |
| | I. NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CÂY VÀ ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ | | | |
| 7101 | Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển | | | |
| 7101 10 00 | - Ngọc trai tự nhiên | 0 | A | |
| | - Ngọc trai nuôi cấy | | | |
| 7101 21 00 | -- Chưa được gia công | 0 | A | |
| 7101 22 00 | -- Đã gia công | 0 | A | |
| 7102 | Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát | | | |
| 7102 10 00 | - Chưa được phân loại | 0 | A | |
| | - Kim cương công nghiệp | | | |
| 7102 21 00 | -- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | 0 | A | |
| 7102 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Kim cương phi công nghiệp | | | |
| 7102 31 00 | -- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7102 39 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7103 | Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển | | | |
| 7103 10 00 | - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô | 0 | A | |
| | - Đã gia công cách khác | | | |
| 7103 91 00 | -- Đá Rubi, saphia và ngọc lục bảo | 0 | A | |
| 7103 99 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7104 | Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển | | | |
| 7104 10 00 | - Thạch anh áp điện | 0 | A | |
| 7104 20 00 | - Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô | 0 | A | |
| 7104 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 7105 | Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp | | | |
| 7105 10 00 | - Cửa kim cương | 0 | A | |
| 7105 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| | II. KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ | | | |
| 7106 | Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột | | | |
| 7106 10 00 | - Dạng bột | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7106 91 00 | -- Chưa gia công | 0 | A | |
| 7106 92 00 | -- Dạng bán thành phẩm | 0 | A | |
| 7107 00 00 | Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm | 0 | A | |
| 7108 | Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột. | | | |
| | - Không phải dạng tiền tệ | | | |
| 7108 11 00 | -- Dạng bột | 0 | A | |
| 7108 12 00 | -- Dạng chưa gia công khác | 0 | A | |
| 7108 13 | -- Dạng bán thành phẩm khác | | | |
| 7108 13 10 | --- Dạng thanh, que, dây và phần; tấm; tấm và dải có độ dày, không bao gồm lớp bồi mặt sau, trên 0,15 mm | 0 | A | |
| 7108 13 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7108 20 00 | - Dạng tiền tệ | 0 | A | |
| 7109 00 00 | Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm | 0 | A | |
| 7110 | Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột | | | |
| | - Bạch kim | | | |
| 7110 11 00 | -- Chưa gia công hoặc ở dạng bột | 0 | A | |
| 7110 19 | -- Loại khác | | | |
| 7110 19 10 | --- Dạng thanh, que, dây và phần; tấm; tấm và dải có độ dày, không bao gồm lớp bồi mặt sau, trên 0,15 mm | 0 | A | |
| 7110 19 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | - Paladi | | | |
| 7110 21 00 | -- Chưa gia công hoặc ở dạng bột | 0 | A | |
| 7110 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Rodi | | | |
| 7110 31 00 | -- Chưa gia công hoặc ở dạng bột | 0 | A | |
| 7110 39 00 | -- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Iridi, osmi và ruteni | | | |
| 7110 41 00 | -- Chưa gia công hoặc ở dạng bột | 0 | A | |
| 7110 49 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7111 00 00 | Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm | 0 | A | |
| 7112 | Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý | | | |
| 7112 30 00 | - Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 7112 91 00 | -- Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | 0 | A | |
| 7112 92 00 | -- Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | 0 | A | |
| 7112 99 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | III. ĐỒ TRANG SỨC, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC | | | |
| 7113 | Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý | | | |
| | - Bằng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý | | | |
| 7113 11 00 | -- Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác | 2,5 | A | |
| 7113 19 00 | -- Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý | 2,5 | A | |
| 7113 20 00 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý | 4 | A | |
| 7114 | Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | phủ kim loại quý | | | |
| | - Bảng kim loại quý, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý | | | |
| 7114 11 00 | -- Bảng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác | 2 | A | |
| 7114 19 00 | -- Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý | 2 | A | |
| 7114 20 00 | - Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý | 2 | A | |
| 7115 | Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý | | | |
| 7115 10 00 | - Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim | 0 | A | |
| 7115 90 00 | - Loại khác | 3 | A | |
| 7116 | Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) | | | |
| 7116 10 00 | - Bảng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy | 0 | A | |
| 7116 20 | - Bảng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) | | | |
| 7116 20 11 | -- Dây chuyền, vòng tay và các vật phẩm khác được làm hoàn toàn bằng đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên, chỉ cần khâu chuỗi mà không cần ốc vít hoặc các phụ kiện khác | 0 | A | |
| 7116 20 80 | -- Loại khác | 2,5 | A | |
| 7117 | Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác | | | |
| | - Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý | | | |
| 7117 11 00 | -- Khuy măng sét và khuy rời | 4 | A | |
| 7117 19 00 | -- Loại khác | 4 | A | |
| 7117 90 00 | - Loại khác | 4 | A | |
| 7118 | Tiền kim loại | | | |
| 7118 10 00 | - Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | chính thức | | | |
| 7118 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 72 | CHƯƠNG 72 – SẮT VÀ THÉP | | | |
| | I. NGUYÊN LIỆU THÔ, CÁC SẢN PHẨM Ở DẠNG HẠT HOẶC DẠNG BỘT | | | |
| 7201 | Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác | | | |
| 7201 10 | - Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng | | | |
| | -- Có hàm lượng mangan không ít hơn 0,4% tính theo trọng lượng | | | |
| 7201 10 11 | --- Có hàm lượng silicon từ 1% trở xuống tính theo trọng lượng | 1,7 | A | |
| 7201 10 19 | --- Có hàm lượng silicon trên 1% tính theo trọng lượng | 1,7 | A | |
| 7201 10 30 | -- Có hàm lượng mangan từ 0,1% đến dưới 0,4% tính theo trọng lượng | 1,7 | A | |
| 7201 10 90 | -- Có hàm lượng mangan ít hơn 0,1% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7201 20 00 | - Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng | 2,2 | A | |
| 7201 50 | - Gang thỏi hợp kim; gang kính | | | |
| 7201 50 10 | -- Gang thỏi hợp kim có hàm lượng titan không ít hơn 0,3% nhưng không nhiều hơn 1% và vanadi không ít hơn 0,5% nhưng không nhiều hơn 1% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7201 50 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 7202 | Hợp kim fero | | | |
| | - Ferro-mangan | | | |
| 7202 11 | -- Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7202 11 20 | --- Với mật độ hạt không quá 5 mm và hàm lượng mangan trên 65% tính theo trọng lượng | 2,7 | A | |
| 7202 11 80 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 7202 19 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Ferro-silic | | | |
| 7202 21 00 | -- Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng | 5,7 | A | |
| 7202 29 | -- Loại khác | | | |
| 7202 29 10 | --- Có hàm lượng magie từ 4 % đến không quá 10 % tính theo trọng lượng | 5,7 | A | |
| 7202 29 90 | --- Loại khác | 5,7 | A | |
| 7202 30 00 | - Fero - silic – mangan | 3,7 | A | |
| | - Ferro-crôm | | | |
| 7202 41 | -- Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng | | | |
| 7202 41 10 | --- Có hàm lượng carbon trên 4% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng | 4 | A | |
| 7202 41 90 | --- Có hàm lượng carbon trên 6% tính theo trọng lượng | 4 | A | |
| 7202 49 | -- Loại khác | | | |
| 7202 49 10 | --- Có hàm lượng carbon không nhiều hơn 0,05% tính theo trọng lượng | 7 | B7 | |
| 7202 49 50 | --- Có hàm lượng carbon trên 0,05% đến không quá 0,5% tính theo trọng lượng | 7 | B7 | |
| 7202 49 90 | --- Có hàm lượng carbon trên 0,5% đến không quá 4% tính theo trọng lượng | 7 | B7 | |
| 7202 50 00 | - Fero - silic – crôm | 2,7 | A | |
| 7202 60 00 | - Fero – niken | 0 | A | |
| 7202 70 00 | - Fero – molipđen | 2,7 | A | |
| 7202 80 00 | - Fero - vonfram và fero - silic - vonfram | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 7202 91 00 | -- Fero - titan và fero - silic - titan | 2,7 | A | |
| 7202 92 00 | -- Fero – vanadi | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7202 93 00 | -- Fero – niobi | 0 | A | |
| 7202 99 | -- Loại khác | | | |
| 7202 99 10 | --- Ferro-phospho | 0 | A | |
| 7202 99 30 | --- Ferro-silic-magie | 2,7 | A | |
| 7202 99 80 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 7203 | Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự | | | |
| 7203 10 00 | - Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt | 0 | A | |
| 7203 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 7204 | Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép | | | |
| 7204 10 00 | - Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc | 0 | A | |
| | - Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim | | | |
| 7204 21 | -- Bảng thép không gỉ | | | |
| 7204 21 10 | --- Có hàm lượng niken từ 8% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7204 21 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7204 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7204 30 00 | - Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc | 0 | A | |
| | - Phế liệu và mảnh vụn khác | | | |
| 7204 41 | -- Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giữa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó | | | |
| 7204 41 10 | --- Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giữa | 0 | A | |
| | --- Phoi cắt và bavia | | | |
| 7204 41 91 | ---- Ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7204 41 99 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 7204 49 | -- Loại khác | | | |
| 7204 49 10 | ---- Mảnh vỡ (băm nhỏ) | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 7204 49 30 | ----- Ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó | 0 | A | |
| 7204 49 90 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 7204 50 00 | - Thỏi đúc phế liệu nấu lại | 0 | A | |
| 7205 | Hạt và bột, của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép | | | |
| 7205 10 00 | - Hạt | 0 | A | |
| | - Bột | | | |
| 7205 21 00 | -- Cửa thép hợp kim | 0 | A | |
| 7205 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | II. SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM | | | |
| 7206 | Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 7203) | | | |
| 7206 10 00 | - Dạng thỏi đúc | 0 | A | |
| 7206 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 7207 | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm | | | |
| | - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | | | |
| 7207 11 | -- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày | | | |
| | --- Đã cán hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | | | |
| 7207 11 11 | ---- Từ thép dễ cắt gọt | 0 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 7207 11 14 | ----- Có độ dày không quá 130 mm | 0 | A | |
| 7207 11 16 | ----- Có độ dày trên 130 mm | 0 | A | |
| 7207 11 90 | --- Đã rèn | 0 | A | |
| 7207 12 | -- Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7207 12 10 | --- Đã cán hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | 0 | A | |
| 7207 12 90 | --- Đã rèn | 0 | A | |
| 7207 19 | -- Loại khác | | | |
| | --- Mặt cắt ngang hình tròn hoặc đa giác | | | |
| 7207 19 12 | ---- Đã cán hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | 0 | A | |
| 7207 19 19 | ---- Đã rèn | 0 | A | |
| 7207 19 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7207 20 | - Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng | | | |
| | -- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày | | | |
| | --- Đã cán hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | | | |
| 7207 20 11 | ---- Từ thép dễ cắt gọt | 0 | A | |
| | ---- Loại khác, tính theo trọng lượng | | | |
| 7207 20 15 | ----- Từ 0,25 % đến dưới 0,6 % carbon, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7207 20 17 | ----- Từ 0,6 % trở lên carbon, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7207 20 19 | --- Đã rèn | 0 | A | |
| | -- Loại khác, mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) | | | |
| 7207 20 32 | --- Đã cán hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | 0 | A | |
| 7207 20 39 | --- Đã rèn | 0 | A | |
| | -- Mặt cắt ngang hình tròn hoặc đa giác | | | |
| 7207 20 52 | --- Đã cán hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | 0 | A | |
| 7207 20 59 | --- Đã rèn | 0 | A | |
| 7207 20 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7208 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng | | | |
| 7208 10 00 | - Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | hình dập nổi | | | |
| | - Loại khác, dạng cuộn, chưa gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ | | | |
| 7208 25 00 | -- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên | 0 | A | |
| 7208 26 00 | -- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | 0 | A | |
| 7208 27 00 | -- Chiều dày dưới 3 mm | 0 | A | |
| | - Loại khác, dạng cuộn, chưa gia công quá mức cán nóng | | | |
| 7208 36 00 | -- Chiều dày trên 10 mm | 0 | A | |
| 7208 37 00 | -- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | 0 | A | |
| 7208 38 00 | -- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | 0 | A | |
| 7208 39 00 | -- Chiều dày dưới 3 mm | 0 | A | |
| 7208 40 00 | - Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt | 0 | A | |
| | - Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng | | | |
| 7208 51 | -- Chiều dày trên 10 mm | | | |
| 7208 51 20 | --- Có độ dày trên 15 mm | 0 | A | |
| | --- Có độ dày trên 10 mm đến không quá 15 mm, có chiều rộng từ | | | |
| 7208 51 91 | ---- Từ 2050 mm trở lên | 0 | A | |
| 7208 51 98 | ---- Dưới 2050 mm | 0 | A | |
| 7208 52 | -- Chiều dày từ 4,75 mm đến không quá 10 mm | | | |
| 7208 52 10 | --- Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng không quá 1250 mm | 0 | A | |
| | --- Loại khác, có chiều rộng | | | |
| 7208 52 91 | ---- Từ 2050 mm trở lên | 0 | A | |
| 7208 52 99 | ---- Dưới 2050 mm | 0 | A | |
| 7208 53 | -- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | | | |
| 7208 53 10 | --- Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng không quá 1250 mm và chiều dày từ 4 mm trở lên | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7208 53 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7208 54 00 | -- Chiều dày dưới 3 mm | 0 | A | |
| 7208 90 | - Loại khác | | | |
| 7208 90 20 | -- Được đục lỗ | 0 | A | |
| 7208 90 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7209 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng | | | |
| | - Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội) | | | |
| 7209 15 00 | -- Có chiều dày từ 3 mm trở lên | 0 | A | |
| 7209 16 | -- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm | | | |
| 7209 16 10 | --- 'Kỹ thuật điện' | 0 | A | |
| 7209 16 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7209 17 | -- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm | | | |
| 7209 17 10 | --- 'Kỹ thuật điện' | 0 | A | |
| 7209 17 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7209 18 | -- Có chiều dày dưới 0,5 mm | | | |
| 7209 18 10 | --- 'Kỹ thuật điện' | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 7209 18 91 | ---- Có chiều dày từ 0,35 mm đến dưới 0,5 mm | 0 | A | |
| 7209 18 99 | ---- Có chiều dày dưới 0,35 mm | 0 | A | |
| | - Ở dạng không cuộn, chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội) | | | |
| 7209 25 00 | -- Có chiều dày từ 3 mm trở lên | 0 | A | |
| 7209 26 | -- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm | | | |
| 7209 26 10 | --- 'Kỹ thuật điện' | 0 | A | |
| 7209 26 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7209 27 | -- Có chiều dày từ 0,5 mm đến không quá 1 mm | | | |
| 7209 27 10 | --- 'Kỹ thuật điện' | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7209 27 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7209 28 | -- Có chiều dày dưới 0,5 mm | | | |
| 7209 28 10 | --- 'Kỹ thuật điện' | 0 | A | |
| 7209 28 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7209 90 | - Loại khác | | | |
| 7209 90 20 | -- Được đục lỗ | 0 | A | |
| 7209 90 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7210 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng | | | |
| | - Được mạ hoặc tráng thiếc | | | |
| 7210 11 00 | -- Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên | 0 | A | |
| 7210 12 | -- Có chiều dày dưới 0,5 mm | | | |
| 7210 12 20 | --- Tráng thiếc | 0 | A | |
| 7210 12 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7210 20 00 | - Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc | 0 | A | |
| 7210 30 00 | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân | 0 | A | |
| | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác | | | |
| 7210 41 00 | -- Dạng lượn sóng | 0 | A | |
| 7210 49 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7210 50 00 | - Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom | 0 | A | |
| | - Đã mạ hoặc tráng bằng nhôm | | | |
| 7210 61 00 | -- Đã mạ hoặc tráng bằng hợp kim nhôm-kẽm | 0 | A | |
| 7210 69 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7210 70 | - Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic | | | |
| 7210 70 10 | -- Tráng thiếc, đã quét vecni; sản phẩm, được mạ hoặc phủ bằng oxit crom hoặc crom và oxit crom, đã quét vecni | 0 | A | |
| 7210 70 80 | -- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7210 90 | - Loại khác | | | |
| 7210 90 30 | -- Được dát phủ | 0 | A | |
| 7210 90 40 | -- Đã tráng thiếc và in | 0 | A | |
| 7210 90 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7211 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng | | | |
| | - Chưa gia công quá mức cán nóng | | | |
| 7211 13 00 | -- Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi | 0 | A | |
| 7211 14 00 | -- Loại khác, có độ dày từ 4,75 mm trở lên | 0 | A | |
| 7211 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội) | | | |
| 7211 23 | -- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | | | |
| 7211 23 20 | --- 'Kỹ thuật điện' | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 7211 23 30 | ---- Có chiều dày từ 0,35 mm trở lên | 0 | A | |
| 7211 23 80 | ---- Có chiều dày dưới 0,35 mm | 0 | A | |
| 7211 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7211 90 | - Loại khác | | | |
| 7211 90 20 | -- Được đục lỗ | 0 | A | |
| 7211 90 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7212 | Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng | | | |
| 7212 10 | - Được mạ hoặc tráng thiếc | | | |
| 7212 10 10 | -- Tráng thiếc, chưa gia công quá mức xử lý bề mặt | 0 | A | |
| 7212 10 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7212 20 00 | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân | 0 | A | |
| 7212 30 00 | - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7212 40 | - Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic | | | |
| 7212 40 20 | -- Tráng thiếc, đã quét vecni; sản phẩm, được mạ hoặc phủ bằng oxit crom hoặc crom và oxit crom, đã quét vecni | 0 | A | |
| 7212 40 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7212 50 | - Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác | | | |
| 7212 50 20 | -- Mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc với oxit crom và crom | 0 | A | |
| 7212 50 30 | -- Mạ hoặc tráng bằng crom hoặc niken | 0 | A | |
| 7212 50 40 | -- Mạ hoặc tráng bằng đồng | 0 | A | |
| | -- Đã mạ hoặc tráng bằng nhôm | | | |
| 7212 50 61 | --- Đã mạ hoặc tráng bằng hợp kim nhôm-kẽm | 0 | A | |
| 7212 50 69 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7212 50 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7212 60 00 | - Được dát phủ | 0 | A | |
| 7213 | Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng | | | |
| 7213 10 00 | - Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán | 0 | A | |
| 7213 20 00 | - Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 7213 91 | -- Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm | | | |
| 7213 91 10 | --- Loại dung để gia cố bê tông | 0 | A | |
| 7213 91 20 | --- Loại dung cho vải làm lớp | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 7213 91 41 | ---- Có hàm lượng carbon từ 0,06% trở xuống tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7213 91 49 | ---- Có hàm lượng carbon trên 0,06% đến dưới 0,25% tính theo trọng lượng | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7213 91 70 | ----- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến không quá 0,75% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7213 91 90 | ----- Có hàm lượng carbon trên 0,75% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7213 99 | -- Loại khác | | | |
| 7213 99 10 | --- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7213 99 90 | --- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7214 | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng bao gồm những dạng này được xoắn sau khi cán | | | |
| 7214 10 00 | - Đã qua rèn | 0 | A | |
| 7214 20 00 | - Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán | 0 | A | |
| 7214 30 00 | - Loại khác, bằng thép để cắt gọt | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 7214 91 | -- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) | | | |
| 7214 91 10 | --- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7214 91 90 | --- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7214 99 | -- Loại khác | | | |
| | --- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | | | |
| 7214 99 10 | ----- Loại dung để gia cố bê tông | 0 | A | |
| | ----- Mặt khác, mặt cắt ngang hình tròn có đường kính | | | |
| 7214 99 31 | ----- Từ 80 mm trở lên | 0 | A | |
| 7214 99 39 | ----- Dưới 80 mm | 0 | A | |
| 7214 99 50 | ----- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng | | | |
| | ---- Mặt cắt ngang hình tròn có đường kính | | | |
| 7214 99 71 | ----- Từ 80 mm trở lên | 0 | A | |
| 7214 99 79 | ----- Dưới 80 mm | 0 | A | |
| 7214 99 95 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 7215 | Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác | | | |
| 7215 10 00 | - Bảng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội | 0 | A | |
| 7215 50 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội | | | |
| | -- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | | | |
| 7215 50 11 | --- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) | 0 | A | |
| 7215 50 19 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7215 50 80 | -- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7215 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 7216 | Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình | | | |
| 7216 10 00 | - Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm | 0 | A | |
| | - Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều dài dưới 80 mm | | | |
| 7216 21 00 | -- Hình chữ L | 0 | A | |
| 7216 22 00 | -- Hình chữ T | 0 | A | |
| | - Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7216 31 | -- Hình chữ U | | | |
| 7216 31 10 | --- Có chiều cao từ 80 mm trở lên nhưng không quá 220 mm | 0 | A | |
| 7216 31 90 | --- Có chiều cao trên 220 mm | 0 | A | |
| 7216 32 | -- Hình chữ I | | | |
| | --- Có chiều cao từ 80 mm trở lên nhưng không quá 220 mm | | | |
| 7216 32 11 | ---- Với mặt bích song song | 0 | A | |
| 7216 32 19 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| | --- Có chiều cao trên 220 mm | | | |
| 7216 32 91 | ---- Với mặt bích song song | 0 | A | |
| 7216 32 99 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 7216 33 | -- Hình chữ H | | | |
| 7216 33 10 | --- Có chiều cao từ 80 mm trở lên nhưng không quá 180 mm | 0 | A | |
| 7216 33 90 | --- Có chiều cao trên 180 mm | 0 | A | |
| 7216 40 | - Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên | | | |
| 7216 40 10 | -- Hình chữ L | 0 | A | |
| 7216 40 90 | -- Hình chữ T | 0 | A | |
| 7216 50 | - Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn | | | |
| 7216 50 10 | -- Với mặt cắt ngang có thể đặt trong một hình vuông có cạnh là 80 mm | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 7216 50 91 | --- Thép mỏng | 0 | A | |
| 7216 50 99 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | - Góc, khuôn và hình, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7216 61 | -- Thu được từ các sản phẩm cán phẳng | | | |
| 7216 61 10 | --- Hình chữ C, chữ L, chữ U, chữ Z, omega hoặc kết thúc mở | 0 | A | |
| 7216 61 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7216 69 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 7216 91 | -- Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng | | | |
| 7216 91 10 | --- Tấm định hình (có gân) | 0 | A | |
| 7216 91 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7216 99 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7217 | Dây của sắt hoặc thép không hợp kim | | | |
| 7217 10 | - Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng | | | |
| | -- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | | | |
| 7217 10 10 | --- Có đường kính mặt cắt ngang tối đa dưới 0,8 mm | 0 | A | |
| | --- Có đường kính mặt cắt ngang tối đa từ 0,8 mm trở lên | | | |
| 7217 10 31 | ---- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán | 0 | A | |
| 7217 10 39 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 7217 10 50 | -- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7217 10 90 | -- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7217 20 | - Được mạ hoặc tráng kẽm | | | |
| | -- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | | | |
| 7217 20 10 | --- Có đường kính mặt cắt ngang tối đa dưới 0,8 mm | 0 | A | |
| 7217 20 30 | --- Có đường kính mặt cắt ngang tối đa từ 0,8 mm trở lên | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7217 20 50 | -- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7217 20 90 | -- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7217 30 | - Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác | | | |
| | -- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | | | |
| 7217 30 41 | --- Tráng đồng | 0 | A | |
| 7217 30 49 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7217 30 50 | -- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7217 30 90 | -- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7217 90 | - Loại khác | | | |
| 7217 90 20 | -- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7217 90 50 | -- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7217 90 90 | -- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| | III. THÉP KHÔNG GỈ | | | |
| 7218 | Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ | | | |
| 7218 10 00 | - Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 7218 91 | -- Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) | | | |
| 7218 91 10 | --- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7218 91 80 | --- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7218 99 | -- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Có mặt cắt ngang hình vuông | | | |
| 7218 99 11 | ---- Đã cán hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | 0 | A | |
| 7218 99 19 | ---- Đã rèn | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 7218 99 20 | ---- Đã cán hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | 0 | A | |
| 7218 99 80 | ---- Đã rèn | 0 | A | |
| 7219 | Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên | | | |
| | - Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn | | | |
| 7219 11 00 | -- Chiều dày trên 10 mm | 0 | A | |
| 7219 12 | -- Chiều dày từ 4,75 mm đến không quá 10 mm | | | |
| 7219 12 10 | --- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 12 90 | --- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 13 | -- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | | | |
| 7219 13 10 | --- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 13 90 | --- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 14 | -- Chiều dày dưới 3 mm | | | |
| 7219 14 10 | --- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 14 90 | --- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| | - Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn | | | |
| 7219 21 | -- Chiều dày trên 10 mm | | | |
| 7219 21 10 | --- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 21 90 | --- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 22 | -- Chiều dày từ 4,75 mm đến không quá 10 mm | | | |
| 7219 22 10 | --- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | lượng | | | |
| 7219 22 90 | --- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 23 00 | -- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm | 0 | A | |
| 7219 24 00 | -- Chiều dày dưới 3 mm | 0 | A | |
| | - Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội) | | | |
| 7219 31 00 | -- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên | 0 | A | |
| 7219 32 | -- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | | | |
| 7219 32 10 | --- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 32 90 | --- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 33 | -- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm | | | |
| 7219 33 10 | --- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 33 90 | --- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 34 | -- Chiều dày từ 0,5 mm đến không quá 1 mm | | | |
| 7219 34 10 | --- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 34 90 | --- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 35 | -- Có chiều dày dưới 0,5 mm | | | |
| 7219 35 10 | --- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 35 90 | --- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7219 90 | - Loại khác | | | |
| 7219 90 20 | -- Được đục lỗ | 0 | A | |
| 7219 90 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7220 | Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm | | | |
| | - Chưa gia công quá mức cán nóng | | | |
| 7220 11 00 | -- Có chiều dày từ 4,75 mm trở lên | 0 | A | |
| 7220 12 00 | -- Có chiều dày dưới 4,75 mm | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7220 20 | - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội) | | | |
| | -- Có chiều dày từ 0,35 mm trở lên, có trọng lượng | | | |
| 7220 20 21 | --- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7220 20 29 | --- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| | -- Có chiều dày trên 0,35 mm đến dưới 3 mm, có trọng lượng | | | |
| 7220 20 41 | --- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7220 20 49 | --- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| | -- Có chiều dày dưới 0,35 mm, có trọng lượng | | | |
| 7220 20 81 | --- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7220 20 89 | --- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7220 90 | - Loại khác | | | |
| 7220 90 20 | -- Được đục lỗ | 0 | A | |
| 7220 90 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7221 00 | Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều | | | |
| 7221 00 10 | - Chứa hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7221 00 90 | - Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 | Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác | | | |
| | - Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn | | | |
| 7222 11 | -- Có mặt cắt ngang hình tròn | | | |
| | --- Có đường kính từ 80 mm trở lên, có trọng lượng | | | |
| 7222 11 11 | ---- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7222 11 19 | ----- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| | ---- Có đường kính dưới 80 mm, có trọng lượng | | | |
| 7222 11 81 | ----- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 11 89 | ----- Có hàm lượng niken dưới 2,5% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 19 | -- Loại khác | | | |
| 7222 19 10 | ---- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 19 90 | --- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 20 | - Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội | | | |
| | -- Có mặt cắt ngang hình tròn | | | |
| | ---- Có đường kính từ 80 mm trở lên, có trọng lượng | | | |
| 7222 20 11 | ----- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 20 19 | ----- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| | ---- Có đường kính từ 25 mm trở lên đến dưới 80 mm, có trọng lượng | | | |
| 7222 20 21 | ----- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 20 29 | ----- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| | ---- Có đường kính dưới 25 mm, có trọng lượng | | | |
| 7222 20 31 | ----- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 20 39 | ----- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| | -- Loại khác, có trọng lượng | | | |
| 7222 20 81 | ---- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 20 89 | --- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 30 | - Các thanh và que khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | -- Đã rèn, có trọng lượng | | | |
| 7222 30 51 | --- Có hàm lượng niken từ 2,5 % trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 30 91 | --- Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7222 30 97 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7222 40 | - Các dạng góc, khuôn và hình | | | |
| 7222 40 10 | -- Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn | 0 | A | |
| 7222 40 50 | -- Chưa gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội | 0 | A | |
| 7222 40 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7223 00 | Dây thép không gỉ | | | |
| | - Có hàm lượng niken từ 2,5% trở lên tính theo trọng lượng | | | |
| 7223 00 11 | -- Có hàm lượng niken từ 28% đến 31% và hàm lượng crôm từ 20% đến 22% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7223 00 19 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Có hàm lượng niken dưới 2,5 % tính theo trọng lượng | | | |
| 7223 00 91 | -- Có hàm lượng crôm từ 13% đến 25% và hàm lượng nhôm từ 3,5 % đến 6 % tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7223 00 99 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | IV. THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH VÀ QUE RỘNG, BẢNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM | | | |
| 7224 | Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bảng thép hợp kim khác | | | |
| 7224 10 | - Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác | | | |
| 7224 10 10 | -- Bảng thép công cụ | 0 | A | |
| 7224 10 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7224 90 | - Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7224 90 02 | -- Bảng thép công cụ | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | | | |
| | ---- Cán nóng hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | | | |
| | ----- Chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày | | | |
| 7224 90 03 | ----- Thép gió | 0 | A | |
| 7224 90 05 | ----- Có hàm lượng carbon không quá 0,7%, hàm lượng mangan từ 0,5% đến 1,2% và hàm lượng silicon từ 0,6% đến 2,3%; có chứa từ 0,0008% trở lên hàm lượng hợp chất boron với bất kỳ nguyên tố nào khác ít hơn hàm lượng tối thiểu được nêu trong Ghi chú 1(f) của Chương này, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7224 90 07 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 7224 90 14 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 7224 90 18 | ---- Đã rèn | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Cán nóng hoặc thu được bằng cách đúc liên tục | | | |
| 7224 90 31 | ----- Có hàm lượng carbon từ 0,9% đến 1,15%, hàm lượng crôm từ 0,5% đến 2% và hàm lượng molybden không quá 0,5% nếu có, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7224 90 38 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 7224 90 90 | ---- Đã rèn | 0 | A | |
| 7225 | Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên | | | |
| | - Bảng thép silic kỹ thuật điện | | | |
| 7225 11 00 | -- Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng | 0 | A | |
| 7225 19 | -- Loại khác | | | |
| 7225 19 10 | --- Cán nóng | 0 | A | |
| 7225 19 90 | --- Cán nguội | 0 | A | |
| 7225 30 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | dạng cuộn | | | |
| 7225 30 10 | -- Bảng thép công cụ | 0 | A | |
| 7225 30 30 | -- Thép gió | 0 | A | |
| 7225 30 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7225 40 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn | | | |
| 7225 40 12 | -- Bảng thép công cụ | 0 | A | |
| 7225 40 15 | -- Thép gió | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 7225 40 40 | --- Có chiều dày trên 10 mm | 0 | A | |
| 7225 40 60 | --- Có chiều dày từ 4,75 mm đến không quá 10 mm | 0 | A | |
| 7225 40 90 | --- Có chiều dày dưới 4,75 mm | 0 | A | |
| 7225 50 | - Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội) | | | |
| 7225 50 20 | -- Thép gió | 0 | A | |
| 7225 50 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 7225 91 00 | -- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân | 0 | A | |
| 7225 92 00 | -- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác | 0 | A | |
| 7225 99 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7226 | Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm | | | |
| | - Từ thép silic kỹ thuật điện | | | |
| 7226 11 00 | -- Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng | 0 | A | |
| 7226 19 | -- Loại khác | | | |
| 7226 19 10 | --- Chưa gia công quá mức cán nóng | 0 | A | |
| 7226 19 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7226 20 00 | - Thép gió | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 7226 91 | -- Chưa được gia công quá mức cán nóng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7226 91 20 | --- Bảng thép công cụ | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 7226 91 91 | ---- Có chiều dày từ 4,75 mm trở lên | 0 | A | |
| 7226 91 99 | ---- Có chiều dày dưới 4,75 mm | 0 | A | |
| 7226 92 00 | -- Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội) | 0 | A | |
| 7226 99 | -- Loại khác | | | |
| 7226 99 10 | --- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân | 0 | A | |
| 7226 99 30 | --- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác | 0 | A | |
| 7226 99 70 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7227 | Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều | | | |
| 7227 10 00 | - Bảng thép gió | 0 | A | |
| 7227 20 00 | - Bảng thép mangan – silic | 0 | A | |
| 7227 90 | - Loại khác | | | |
| 7227 90 10 | -- Chứa từ 0,0008% trở lên hàm lượng hợp chất boron với bất kỳ nguyên tố nào khác ít hơn hàm lượng tối thiểu được nêu trong Ghi chú 1(f) của Chương này, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7227 90 50 | -- Chứa hàm lượng carbon từ 0,9 % đến không quá 1,15 %, hàm lượng crôm từ 0,5 % đến không quá 2 % và, hàm lượng molybden nếu có không quá 0,5 %, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 7227 90 95 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7228 | Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim | | | |
| 7228 10 | - Ổ dạng thanh và que, bằng thép gió | | | |
| 7228 10 20 | -- Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn; cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, nhưng không gia | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | công quá mức dát phủ | | | |
| 7228 10 50 | -- Đã rèn | 0 | A | |
| 7228 10 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7228 20 | - Ổ dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan | | | |
| 7228 20 10 | -- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (ngoài hình vuông), cán nóng cả bốn mặt | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 7228 20 91 | --- Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn; cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, nhưng không gia công quá mức dát phủ | 0 | A | |
| 7228 20 99 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7228 30 | - Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn | | | |
| 7228 30 20 | -- Bảng thép công cụ | 0 | A | |
| | -- Chứa hàm lượng carbon từ 0,9 % đến không quá 1,15 %, hàm lượng crôm từ 0,5 % đến không quá 2 % và, hàm lượng molybden nếu có không quá 0,5 %, tính theo trọng lượng | | | |
| 7228 30 41 | --- Mặt cắt ngang hình tròn có đường kính từ 80 mm trở lên | 0 | A | |
| 7228 30 49 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Mặt cắt ngang hình tròn, có đường kính | | | |
| 7228 30 61 | ---- Từ 80 mm trở lên | 0 | A | |
| 7228 30 69 | ---- Dưới 80 mm | 0 | A | |
| 7228 30 70 | --- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (ngoài hình vuông), cán nóng cả bốn mặt | 0 | A | |
| 7228 30 89 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7228 40 | - Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | mức rên | | | |
| 7228 40 10 | -- Bảng thép công cụ | 0 | A | |
| 7228 40 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7228 50 | - Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội | | | |
| 7228 50 20 | -- Bảng thép công cụ | 0 | A | |
| 7228 50 40 | -- Chứa hàm lượng carbon từ 0,9 % đến không quá 1,15 %, hàm lượng crôm từ 0,5 % đến không quá 2 % và, hàm lượng molybden nếu có không quá 0,5 %, tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Mặt cắt ngang hình tròn, có đường kính | | | |
| 7228 50 61 | ---- Từ 80 mm trở lên | 0 | A | |
| 7228 50 69 | ---- Dưới 80 mm | 0 | A | |
| 7228 50 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7228 60 | - Các loại thanh và que khác | | | |
| 7228 60 20 | -- Bảng thép công cụ | 0 | A | |
| 7228 60 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7228 70 | - Các dạng góc, khuôn và hình | | | |
| 7228 70 10 | -- Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn | 0 | A | |
| 7228 70 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7228 80 00 | - Thanh và que rỗng | 0 | A | |
| 7229 | Dây thép hợp kim khác | | | |
| 7229 20 00 | - Bảng thép silic-mangan | 0 | A | |
| 7229 90 | - Loại khác | | | |
| 7229 90 20 | -- Bảng thép gió | 0 | A | |
| 7229 90 50 | -- Chứa hàm lượng carbon từ 0,9 % đến không quá 1,15 %, hàm lượng crôm từ 0,5 % đến không quá 2 % và, hàm lượng molybden nếu có không | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | quá 0,5 %, tính theo trọng lượng | | | |
| 7229 90 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 73 | CHƯƠNG 73 – CÁC SẢN PHẨM BẰNG SẮT HOẶC BẰNG THÉP | | | |
| 7301 | Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn | | | |
| 7301 10 00 | - Cọc cừ | 0 | A | |
| 7301 20 00 | - Dạng góc, khuôn và hình | 0 | A | |
| 7302 | Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gôi ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray | | | |
| 7302 10 | - Ray | | | |
| 7302 10 10 | -- Vận hành bằng điện, với các phần của kim loại màu | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Mới | | | |
| | ---- Ray hợp tiết (Vin-ô) | | | |
| 7302 10 22 | ----- Trọng lượng từ 36 kg/m trở lên | 0 | A | |
| 7302 10 28 | ----- Có trọng lượng dưới 36 kg/m | 0 | A | |
| 7302 10 40 | ----- Ray lồng máng | 0 | A | |
| 7302 10 50 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 7302 10 90 | --- Đã qua sử dụng | 0 | A | |
| 7302 30 00 | - Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | khác | | | |
| 7302 40 00 | - Thanh nối ray và tấm đế | 0 | A | |
| 7302 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 7303 00 | Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc | | | |
| 7303 00 10 | - Các loại ống và ống dẫn được dùng trong hệ thống chịu lực | 3,2 | A | |
| 7303 00 90 | - Loại khác | 3,2 | A | |
| 7304 | Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép | | | |
| | - Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí | | | |
| 7304 11 00 | -- Bằng thép không gỉ | 0 | A | |
| 7304 19 | -- Loại khác | | | |
| 7304 19 10 | --- Có đường kính ngoài không quá 168,3 mm | 0 | A | |
| 7304 19 30 | --- Có đường kính ngoài trên 168,3 mm đến không quá 406,4 mm | 0 | A | |
| 7304 19 90 | --- Có đường kính ngoài trên 406,4 mm | 0 | A | |
| | - Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí | | | |
| 7304 22 00 | -- Ống khoan bằng thép không gỉ | 0 | A | |
| 7304 23 00 | -- Ống khoan khác | 0 | A | |
| 7304 24 00 | -- Loại khác, bằng thép không gỉ | 0 | A | |
| 7304 29 | -- Loại khác | | | |
| 7304 29 10 | --- Có đường kính ngoài không quá 168,3 mm | 0 | A | |
| 7304 29 30 | --- Có đường kính ngoài trên 168,3 mm đến không quá 406,4 mm | 0 | A | |
| 7304 29 90 | --- Có đường kính ngoài trên 406,4 mm | 0 | A | |
| | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim | | | |
| 7304 31 | -- Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội) | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7304 31 20 | --- Ống chính xác (Precision) | 0 | A | |
| 7304 31 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7304 39 | -- Loại khác | | | |
| 7304 39 10 | --- Chưa gia công, thẳng và có độ dày thành đồng đều, chỉ sử dụng trong sản xuất ống và ống dẫn với các mặt cắt ngang và độ dày thành khác | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Ống có ren (ống dẫn khí) | | | |
| 7304 39 52 | ----- Được mạ hoặc tráng bằng kẽm | 0 | A | |
| 7304 39 58 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| | ---- Loại khác, có đường kính ngoài | | | |
| 7304 39 92 | ----- Không quá 168,3 mm | 0 | A | |
| 7304 39 93 | ----- Trên 168,3 mm đến không quá 406,4 mm | 0 | A | |
| 7304 39 98 | ----- Trên 406,4 mm | 0 | A | |
| | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ | | | |
| 7304 41 00 | -- Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội) | 0 | A | |
| 7304 49 | -- Loại khác | | | |
| 7304 49 10 | --- Chưa gia công, thẳng và có độ dày thành đồng đều, chỉ sử dụng trong sản xuất ống và ống dẫn với các mặt cắt ngang và độ dày thành khác | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 7304 49 93 | ---- Có đường kính ngoài không quá 168,3 mm | 0 | A | |
| 7304 49 95 | ---- Có đường kính ngoài trên 168,3 mm đến không quá 406,4 mm | 0 | A | |
| 7304 49 99 | ---- Có đường kính ngoài trên 406,4 mm | 0 | A | |
| | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác | | | |
| 7304 51 | -- Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội) | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Thăng và có độ dày thành đồng đều, bằng thép hợp kim chứa hàm lượng carbon từ 0,9 % đến không quá 1,15 %, hàm lượng crôm từ 0,5 % đến không quá 2 % và, hàm lượng molybden nếu có không quá 0,5 %, tính theo trọng lượng, có chiều dài | | | |
| 7304 51 12 | ---- Không quá 0,5 m | 0 | A | |
| 7304 51 18 | ---- Trên 0,5 m | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 7304 51 81 | ---- Ống chính xác (Precision) | 0 | A | |
| 7304 51 89 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 7304 59 | -- Loại khác | | | |
| 7304 59 10 | --- Chưa gia công, thẳng và có độ dày thành đồng đều, chỉ sử dụng trong sản xuất ống và ống với các mặt cắt ngang khác và độ dày của tường | 0 | A | |
| | --- Loại khác, thẳng và có độ dày thành đồng đều, bằng thép hợp kim chứa hàm lượng carbon từ 0,9 % đến không quá 1,15 %, hàm lượng crôm từ 0,5 % đến không quá 2 % và, hàm lượng molybden nếu có không quá 0,5 %, tính theo trọng lượng, có chiều dài | | | |
| 7304 59 32 | ---- Không quá 0,5 m | 0 | A | |
| 7304 59 38 | ---- Trên 0,5 m | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 7304 59 92 | ---- Có đường kính ngoài không quá 168,3 mm | 0 | A | |
| 7304 59 93 | ---- Có đường kính ngoài trên 168,3 mm đến không quá 406,4 mm | 0 | A | |
| 7304 59 99 | ---- Có đường kính ngoài trên 406,4 mm | 0 | A | |
| 7304 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 7305 | Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | ngoài trên 406,4 mm | | | |
| | - Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí | | | |
| 7305 11 00 | -- Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang | 0 | A | |
| 7305 12 00 | -- Loại khác, hàn theo chiều dọc | 0 | A | |
| 7305 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7305 20 00 | - Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí | 0 | A | |
| | - Loại khác, được hàn | | | |
| 7305 31 00 | -- Hàn theo chiều dọc | 0 | A | |
| 7305 39 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7305 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 7306 | Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự) | | | |
| | - Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí | | | |
| 7306 11 | -- Hàn, bằng thép không gỉ | | | |
| 7306 11 10 | --- Hàn theo chiều dọc | 0 | A | |
| 7306 11 90 | --- Hàn theo hình xoay ốc | 0 | A | |
| 7306 19 | -- Loại khác | | | |
| 7306 19 10 | --- Hàn theo chiều dọc | 0 | A | |
| 7306 19 90 | --- Hàn theo hình xoay ốc | 0 | A | |
| | - Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí | | | |
| 7306 21 00 | -- Hàn, bằng thép không gỉ | 0 | A | |
| 7306 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7306 30 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim | | | |
| | -- Ống chính xác (Precision), với độ dày của thành | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7306 30 11 | --- Không quá 2 mm | 0 | A | |
| 7306 30 19 | --- Trên 2 mm | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Ống có ren (ống dẫn khí) | | | |
| 7306 30 41 | ---- Được mạ hoặc tráng bằng kẽm | 0 | A | |
| 7306 30 49 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| | --- Loại khác, có đường kính ngoài | | | |
| | ---- Không quá 168,3 mm | | | |
| 7306 30 72 | ----- Được mạ hoặc tráng bằng kẽm | 0 | A | |
| 7306 30 77 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 7306 30 80 | ---- Trên 168,3 mm đến không quá 406,4 mm | 0 | A | |
| 7306 40 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ | | | |
| 7306 40 20 | -- Kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội) | 0 | A | |
| 7306 40 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7306 50 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác | | | |
| 7306 50 20 | -- Ống chính xác (Precision) | 0 | A | |
| 7306 50 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn | | | |
| 7306 61 | -- Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật | | | |
| 7306 61 10 | --- Bảng thép không gỉ | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 7306 61 92 | ---- Với độ dày thành không quá 2 mm | 0 | A | |
| 7306 61 99 | ---- Với độ dày thành trên 2 mm | 0 | A | |
| 7306 69 | -- Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn | | | |
| 7306 69 10 | --- Bảng thép không gỉ | 0 | A | |
| 7306 69 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7306 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7307 | Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép | | | |
| | - Phụ kiện dạng đúc | | | |
| 7307 11 | -- Bề gang đúc không dẻo | | | |
| 7307 11 10 | --- Loại dùng trong hệ thống chịu lực | 3,7 | A | |
| 7307 11 90 | --- Loại khác | 3,7 | A | |
| 7307 19 | -- Loại khác | | | |
| 7307 19 10 | --- Từ gang dễ uốn | 3,7 | A | |
| 7307 19 90 | --- Loại khác | 3,7 | A | |
| | - Loại khác, bằng thép không gỉ | | | |
| 7307 21 00 | -- Mặt bích | 3,7 | A | |
| 7307 22 | -- Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối | | | |
| 7307 22 10 | --- Măng sông | 0 | A | |
| 7307 22 90 | --- Khuỷu và khuỷu nối | 3,7 | A | |
| 7307 23 | -- Loại hàn giáp mối | | | |
| 7307 23 10 | --- Khuỷu và khuỷu nối | 3,7 | A | |
| 7307 23 90 | --- Loại khác | 3,7 | A | |
| 7307 29 | -- Loại khác | | | |
| 7307 29 10 | --- Đã ghép nối | 3,7 | A | |
| 7307 29 80 | --- Loại khác | 3,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 7307 91 00 | -- Mặt bích | 3,7 | A | |
| 7307 92 | -- Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối | | | |
| 7307 92 10 | --- Măng sông | 0 | A | |
| 7307 92 90 | --- Khuỷu và khuỷu nối | 3,7 | A | |
| 7307 93 | -- Loại hàn giáp mối | | | |
| | --- Với đường kính ngoài lớn nhất không quá 609,6 mm | | | |
| 7307 93 11 | ---- Khuỷu và khuỷu nối | 3,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7307 93 19 | ----- Loại khác | 3,7 | A | |
| | --- Với đường kính ngoài lớn nhất trên 609,6 mm | | | |
| 7307 93 91 | ----- Khuỷu và khuỷu nổi | 3,7 | A | |
| 7307 93 99 | ----- Loại khác | 3,7 | A | |
| 7307 99 | -- Loại khác | | | |
| 7307 99 10 | --- Đã ghép nổi | 3,7 | A | |
| 7307 99 80 | --- Loại khác | 3,7 | A | |
| 7308 | Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép | | | |
| 7308 10 00 | - Cầu và nhịp cầu | 0 | A | |
| 7308 20 00 | - Tháp và cột lưới (kết cấu giàn) | 0 | A | |
| 7308 30 00 | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào | 0 | A | |
| 7308 40 00 | - Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò | 0 | A | |
| 7308 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Duy nhất hoặc chủ yếu là dạng tấm | | | |
| 7308 90 51 | --- Các tấm bao gồm hai vách là tấm định hình (có gân) với lõi cách điện | 0 | A | |
| 7308 90 59 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 7308 90 98 | -- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7309 00 | Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | | | |
| 7309 00 10 | - Dùng cho khí ga (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng) | 2,2 | A | |
| | - Dùng cho chất lỏng | | | |
| 7309 00 30 | -- Được lót hoặc được cách nhiệt | 2,2 | A | |
| | -- Loại khác, có dung tích | | | |
| 7309 00 51 | --- Trên 100 000 l | 2,2 | A | |
| 7309 00 59 | --- Không quá 100 000 l | 2,2 | A | |
| 7309 00 90 | - Dùng cho chất rắn | 2,2 | A | |
| 7310 | Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | | | |
| 7310 10 00 | - Có dung tích từ 50 l trở lên | 2,7 | A | |
| | - Có dung tích dưới 50 l | | | |
| 7310 21 | -- Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép) | | | |
| 7310 21 11 | --- Lon, loại dùng để bảo quản thực phẩm | 2,7 | A | |
| 7310 21 19 | --- Lon, loại dùng để bảo quản đồ uống | 2,7 | A | |
| | --- Loại khác, với độ dày của tường | | | |
| 7310 21 91 | ---- Dưới 0,5 mm | 2,7 | A | |
| 7310 21 99 | ---- Từ 0,5 mm trở lên | 2,7 | A | |
| 7310 29 | -- Loại khác | | | |
| 7310 29 10 | --- Có chiều dày thành dưới 0,5 mm | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7310 29 90 | --- Có chiều dày của thành từ 0,5 mm trở lên | 2,7 | A | |
| 7311 00 | Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép | | | |
| | - Dạng liền | | | |
| | -- Đối với áp suất từ 165 bar trở lên, có dung tích | | | |
| 7311 00 11 | --- Dưới 20 l | 2,7 | A | |
| 7311 00 13 | --- Từ 20 l đến không quá 50 l | 2,7 | A | |
| 7311 00 19 | --- Trên 50 l | 2,7 | A | |
| 7311 00 30 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Loại khác, có dung tích | | | |
| 7311 00 91 | -- Dưới 1 000 l | 2,7 | A | |
| 7311 00 99 | -- 1 000 l hoặc hơn | 2,7 | A | |
| 7312 | Dây bện tạo, thùng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện | | | |
| 7312 10 | - Dây bện tạo, thùng và cáp | | | |
| 7312 10 20 | -- Từ thép không gỉ | 0 | A | |
| | -- Loại, với kích thước mặt cắt ngang tối đa | | | |
| | --- Không quá 3 mm | | | |
| 7312 10 41 | ---- Mạ hoặc tráng bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau) | 0 | A | |
| 7312 10 49 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| | --- Trên 3 mm | | | |
| | ---- Dây bện tạo | | | |
| 7312 10 61 | ----- Chưa tráng | 0 | A | |
| | ----- Đã tráng | | | |
| 7312 10 65 | ----- Được mạ hoặc tráng bằng kẽm | 0 | A | |
| 7312 10 69 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| | ---- Dây thùng và dây cáp (bao gồm cả dây cuộn có khóa) | | | |
| | ----- Không được tráng hoặc chỉ được mạ hoặc tráng kẽm, với kích thước mặt cắt ngang tối đa | | | |
| 7312 10 81 | ----- Trên 3 mm đến không quá 12 mm | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7312 10 83 | ----- Trên 12 mm đến không quá 24 mm | 0 | A | |
| 7312 10 85 | ----- Trên 24 mm đến không quá 48 mm | 0 | A | |
| 7312 10 89 | ----- Trên 48 mm | 0 | A | |
| 7312 10 98 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 7312 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 7313 00 00 | Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép | 0 | A | |
| 7314 | Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép | | | |
| | - Tấm đan | | | |
| 7314 12 00 | -- Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ | 0 | A | |
| 7314 14 00 | -- Tấm đan khác, bằng thép không gỉ | 0 | A | |
| 7314 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7314 20 | - Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên | | | |
| 7314 20 10 | -- Từ dây có gân | 0 | A | |
| 7314 20 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối | | | |
| 7314 31 00 | -- Được mạ hoặc tráng kẽm | 0 | A | |
| 7314 39 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Tấm đan, phên, lưới và rào khác | | | |
| 7314 41 00 | -- Được mạ hoặc tráng kẽm | 0 | A | |
| 7314 42 00 | -- Được tráng plastic | 0 | A | |
| 7314 49 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7314 50 00 | - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7315 | Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép | | | |
| | - Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó | | | |
| 7315 11 | -- Xích con lăn | | | |
| 7315 11 10 | --- Dùm cho xe đạp và xe mô tô | 2,7 | A | |
| 7315 11 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 7315 12 00 | -- Xích khác | 2,7 | A | |
| 7315 19 00 | -- Các bộ phận | 2,7 | A | |
| 7315 20 00 | - Xích trượt | 2,7 | A | |
| | - Xích khác | | | |
| 7315 81 00 | -- Nối bằng chốt có ren hai đầu | 2,7 | A | |
| 7315 82 00 | -- Loại khác, ghép nối bằng mối hàn | 2,7 | A | |
| 7315 89 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 7315 90 00 | - Các bộ phận khác | 2,7 | A | |
| 7316 00 00 | Neo, neo móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép | 2,7 | A | |
| 7317 00 | Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng | | | |
| | - Được nén nguội từ dây | | | |
| 7317 00 20 | -- Đinh trong dải hoặc cuộn | 0 | A | |
| 7317 00 60 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7317 00 80 | - Loại khác | 0 | A | |
| 7318 | Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép | | | |
| | - Các sản phẩm có ren | | | |
| 7318 11 00 | -- Vít đầu vuông | 3,7 | A | |
| 7318 12 | -- Vít khác dùng cho gỗ | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7318 12 10 | --- Bể thép không gỉ | 3,7 | A | |
| 7318 12 90 | --- Loại khác | 3,7 | A | |
| 7318 13 00 | -- Đinh móc và đinh vòng | 3,7 | A | |
| 7318 14 | -- Vít tự hãm | | | |
| 7318 14 10 | --- Bể thép không gỉ | 3,7 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 7318 14 91 | ---- Vít có ren cách quãng | 3,7 | A | |
| 7318 14 99 | ---- Loại khác | 3,7 | A | |
| 7318 15 | -- Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm | | | |
| 7318 15 10 | --- Vít, được vặn từ thanh, que, dạng hình hoặc dây, có mặt cắt đặc, có chiều dày thân không quá 6 mm | 3,7 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 7318 15 20 | ---- Vật liệu xây dựng để sửa chữa đường ray | 3,7 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| | ----- Không có đầu | | | |
| 7318 15 30 | ----- Bể thép không gỉ | 3,7 | A | |
| | ----- Loại khác, có độ bền kéo | | | |
| 7318 15 41 | ----- Dưới 800 MPa | 3,7 | A | |
| 7318 15 49 | ----- Từ 800 MPa trở lên | 3,7 | A | |
| | ----- Có đầu | | | |
| | ----- Vít có rãnh và rãnh chữ thập | | | |
| 7318 15 51 | ----- Bể thép không gỉ | 3,7 | A | |
| 7318 15 59 | ----- Loại khác | 3,7 | A | |
| | ----- Vít đầu lục giác | | | |
| 7318 15 61 | ----- Bể thép không gỉ | 3,7 | A | |
| 7318 15 69 | ----- Loại khác | 3,7 | A | |
| | ----- Bu lông lục giác | | | |
| 7318 15 70 | ----- Bể thép không gỉ | 3,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | ----- Loại khác, có độ bền kéo | | | |
| 7318 15 81 | ----- Dưới 800 MPa | 3,7 | A | |
| 7318 15 89 | ----- Từ 800 MPa trở lên | 3,7 | A | |
| 7318 15 90 | ----- Loại khác | 3,7 | A | |
| 7318 16 | -- Đai ốc | | | |
| 7318 16 10 | --- Được vặn từ thanh, que, dạng hình hoặc dây, có mặt cắt đặc, có đường kính lỗ không quá 6 mm | 3,7 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 7318 16 30 | ---- Bảng thép không gỉ | 3,7 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 7318 16 50 | ----- Đai ốc tự khóa | 3,7 | A | |
| | ----- Loại khác, có đường kính trong | | | |
| 7318 16 91 | ----- Không quá 12 mm | 3,7 | A | |
| 7318 16 99 | ----- Trên 12 mm | 3,7 | A | |
| 7318 19 00 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| | - Các sản phẩm không có ren | | | |
| 7318 21 00 | -- Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác | 3,7 | A | |
| 7318 22 00 | -- Vòng đệm khác | 3,7 | A | |
| 7318 23 00 | -- Đinh tán | 3,7 | A | |
| 7318 24 00 | -- Chốt hãm và chốt định vị | 3,7 | A | |
| 7318 29 00 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 7319 | Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác | | | |
| 7319 40 00 | - Ghim băng và các loại ghim khác | 2,7 | A | |
| 7319 90 | - Loại khác | | | |
| 7319 90 10 | -- Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu | 2,7 | A | |
| 7319 90 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 7320 | Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7320 10 | - Lò xo lá và các lá lò xo | | | |
| | -- Gia công nóng | | | |
| 7320 10 11 | ---- Lò xo dát mỏng và lá lò xo của nó | 2,7 | A | |
| 7320 10 19 | ---- Loại khác | 2,7 | A | |
| 7320 10 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 7320 20 | - Lò xo cuộn | | | |
| 7320 20 20 | -- Gia công nóng | 2,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 7320 20 81 | ---- Lò xo nén cuộn | 2,7 | A | |
| 7320 20 85 | ---- Lò xo căng | 2,7 | A | |
| 7320 20 89 | ---- Loại khác | 2,7 | A | |
| 7320 90 | - Loại khác | | | |
| 7320 90 10 | -- Lò xo xoắn ốc phẳng | 2,7 | A | |
| 7320 90 30 | -- Đĩa lò xo | 2,7 | A | |
| 7320 90 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 7321 | Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép | | | |
| | - Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm | | | |
| 7321 11 | -- Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác | | | |
| 7321 11 10 | ---- Có lò nướng, bao gồm lò nướng rời | 2,7 | A | |
| 7321 11 90 | ---- Loại khác | 2,7 | A | |
| 7321 12 00 | -- Loại dùng nhiên liệu lỏng | 2,7 | A | |
| 7321 19 00 | -- Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn | 2,7 | A | |
| | - Dụng cụ khác | | | |
| 7321 81 00 | -- Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu | 2,7 | A | |

| CN 2012 | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | | khác | | | |
| 7321 82 00 | -- | Loại dùng nhiên liệu lỏng | 2,7 | A | |
| 7321 89 00 | -- | Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn | 2,7 | A | |
| 7321 90 00 | - | Bộ phận | 2,7 | A | |
| 7322 | | Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép | | | |
| | - | Lò sưởi và bộ phận của chúng | | | |
| 7322 11 00 | -- | Bằng gang đúc | 3,2 | A | |
| 7322 19 00 | -- | Loại khác | 3,2 | A | |
| 7322 90 00 | - | Loại khác | 3,2 | A | |
| 7323 | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép | | | |
| 7323 10 00 | - | Bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự | 3,2 | A | |
| | - | Loại khác | | | |
| 7323 91 00 | -- | Bằng gang đúc, chưa tráng men | 3,2 | A | |
| 7323 92 00 | -- | Bằng gang đúc, đã tráng men | 3,2 | A | |
| 7323 93 00 | -- | Bằng thép không gỉ | 3,2 | A | |
| 7323 94 00 | -- | Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men | 3,2 | A | |
| 7323 99 00 | -- | Loại khác | 3,2 | A | |
| 7324 | | Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép | | | |
| 7324 10 00 | - | Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Bồn tắm | | | |
| 7324 21 00 | -- Bảng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men | 3,2 | A | |
| 7324 29 00 | -- Loại khác | 3,2 | A | |
| 7324 90 00 | - Loại khác, kể cả các bộ phận | 3,2 | A | |
| 7325 | Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép | | | |
| 7325 10 | - Bảng gang đúc không dẻo | | | |
| 7325 10 50 | -- Bề mặt và hộp van | 1,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 7325 10 92 | --- Dùng cho hệ thống nước thải, nước sạch,... | 1,7 | A | |
| 7325 10 99 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 7325 91 00 | -- Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền | 2,7 | A | |
| 7325 99 | -- Loại khác | | | |
| 7325 99 10 | --- Từ gang dễ uốn | 2,7 | A | |
| 7325 99 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 7326 | Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép | | | |
| | - Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp | | | |
| 7326 11 00 | -- Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền | 2,7 | A | |
| 7326 19 | -- Loại khác | | | |
| 7326 19 10 | --- Rèn khuôn hở | 2,7 | A | |
| 7326 19 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 7326 20 00 | - Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép | 2,7 | A | |
| 7326 90 | - Loại khác | | | |
| 7326 90 30 | -- Thang và bậc thang | 2,7 | A | |
| 7326 90 40 | -- Pa lét và các tấm nâng tương tự để bốc dỡ hàng hóa | 2,7 | A | |
| 7326 90 50 | -- Ống cuộn cáp, đường ống và tương tự | 2,7 | A | |
| 7326 90 60 | -- Quạt gió, máng xối, móc không cơ khí và các vật phẩm tương tự được sử dụng trong ngành xây dựng | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| -- | Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép | | | |
| 7326 90 92 | --- Đã được rèn khuôn hở | 2,7 | A | |
| 7326 90 94 | --- Đã được rèn khuôn đóng | 2,7 | A | |
| 7326 90 96 | --- Thiêu kết | 2,7 | A | |
| 7326 90 98 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 74 | CHƯƠNG 74 – ĐỒNG VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG ĐỒNG | | | |
| 7401 00 00 | Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa) | 0 | A | |
| 7402 00 00 | Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện | 0 | A | |
| 7403 | Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công | | | |
| - | Đồng tinh luyện | | | |
| 7403 11 00 | -- Cực âm và các phần của cực âm | 0 | A | |
| 7403 12 00 | -- Thanh để kéo dây | 0 | A | |
| 7403 13 00 | -- Que | 0 | A | |
| 7403 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| - | Hợp kim đồng | | | |
| 7403 21 00 | -- Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau) | 0 | A | |
| 7403 22 00 | -- Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh) | 0 | A | |
| 7403 29 00 | -- Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05) | 0 | A | |
| 7404 00 | Phế liệu và mảnh vụn của đồng | | | |
| 7404 00 10 | - Bảng đồng tinh luyện | 0 | A | |
| - | Bảng hợp kim đồng | | | |
| 7404 00 91 | -- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | 0 | A | |
| 7404 00 99 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 7405 00 00 | Hợp kim đồng chủ | 0 | A | |
| 7406 | Bột và vảy đồng | | | |
| 7406 10 00 | - Bột không có cấu trúc lớp | 0 | A | |
| 7406 20 00 | - Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7407 | Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình | | | |
| 7407 10 00 | - Bảng đồng tinh luyện | 4,8 | B3 | |
| | - Bảng hợp kim đồng | | | |
| 7407 21 | -- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | | | |
| 7407 21 10 | --- Dạng thanh và que | 4,8 | B3 | |
| 7407 21 90 | --- Dạng hình | 4,8 | B3 | |
| 7407 29 00 | -- Loại khác | 4,8 | B3 | |
| 7408 | Dây đồng | | | |
| | - Bảng đồng tinh luyện | | | |
| 7408 11 00 | -- Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm | 4,8 | B3 | |
| 7408 19 | -- Loại khác | | | |
| 7408 19 10 | --- Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 0,5 mm | 4,8 | B3 | |
| 7408 19 90 | --- Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 0,5 mm | 4,8 | B3 | |
| | - Bảng hợp kim đồng | | | |
| 7408 21 00 | -- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | 4,8 | A | |
| 7408 22 00 | -- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken) | 4,8 | B3 | |
| 7408 29 00 | -- Loại khác | 4,8 | B3 | |
| 7409 | Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm | | | |
| | - Bảng đồng tinh luyện | | | |
| 7409 11 00 | -- Dạng cuộn | 4,8 | B3 | |
| 7409 19 00 | -- Loại khác | 4,8 | B3 | |
| | - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | | | |
| 7409 21 00 | -- Dạng cuộn | 4,8 | B3 | |
| 7409 29 00 | -- Loại khác | 4,8 | B3 | |
| | - Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh) | | | |
| 7409 31 00 | -- Dạng cuộn | 4,8 | B3 | |
| 7409 39 00 | -- Loại khác | 4,8 | B3 | |
| 7409 40 00 | - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim | 4,8 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | đồng-niken-kẽm (bạc-niken) | | | |
| 7409 90 00 | - Bảng hợp kim đồng khác | 4,8 | B3 | |
| 7410 | Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự), với chiều dày (không kể phần bôi) không quá 0,15 mm | | | |
| | - Chưa được bôi | | | |
| 7410 11 00 | -- Bảng đồng tinh luyện | 5,2 | B3 | |
| 7410 12 00 | -- Bảng hợp kim đồng | 5,2 | B3 | |
| | - Đã được bôi | | | |
| 7410 21 00 | -- Bảng đồng tinh luyện | 5,2 | B3 | |
| 7410 22 00 | -- Bảng hợp kim đồng khác | 5,2 | B3 | |
| 7411 | Các loại ống và ống dẫn bằng đồng | | | |
| 7411 10 | - Bảng đồng tinh luyện | | | |
| 7411 10 10 | -- Thẳng | 4,8 | B3 | |
| 7411 10 90 | -- Loại khác | 4,8 | A | |
| | - Bảng hợp kim đồng | | | |
| 7411 21 | -- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | | | |
| 7411 21 10 | --- Thẳng | 4,8 | B3 | |
| 7411 21 90 | --- Loại khác | 4,8 | B3 | |
| 7411 22 00 | -- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken) | 4,8 | B3 | |
| 7411 29 00 | -- Loại khác | 4,8 | B3 | |
| 7412 | Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) | | | |
| 7412 10 00 | - Bảng đồng tinh luyện | 5,2 | B3 | |
| 7412 20 00 | - Bảng hợp kim đồng | 5,2 | B3 | |
| 7413 00 00 | Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện | 5,2 | B3 | |

| CN 2012 | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7415 | | Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng | | | |
| 7415 10 00 | - | Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự | 4 | A | |
| | - | Các loại khác, chưa được ren | | | |
| 7415 21 00 | -- | Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) | 3 | A | |
| 7415 29 00 | -- | Loại khác | 3 | A | |
| | - | Loại khác đã được ren | | | |
| 7415 33 00 | -- | Đinh vít; bu lông và đai ốc | 3 | A | |
| 7415 39 00 | -- | Loại khác | 3 | A | |
| 7418 | | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng | | | |
| 7418 10 | - | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự | | | |
| 7418 10 10 | -- | Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này | 4 | A | |
| 7418 10 90 | -- | Loại khác | 3 | A | |
| 7418 20 00 | - | Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng | 3 | A | |
| 7419 | | Các sản phẩm khác bằng đồng | | | |
| 7419 10 00 | - | Xích và các bộ phận rời của xích | 3 | A | |
| | - | Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7419 91 00 | -- Đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm | 3 | A | |
| 7419 99 | -- Loại khác | | | |
| 7419 99 10 | --- Tấm đan (kể cả đai liên), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép | 4,3 | A | |
| 7419 99 30 | --- Lò xo | 4 | A | |
| 7419 99 90 | --- Loại khác | 3 | A | |
| 75 | CHƯƠNG 75 – NIKEN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG NIKEN | | | |
| 7501 | Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken | | | |
| 7501 10 00 | - Sten niken | 0 | A | |
| 7501 20 00 | - Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken | 0 | A | |
| 7502 | Niken chưa gia công | | | |
| 7502 10 00 | - Niken, không hợp kim | 0 | A | |
| 7502 20 00 | - Hợp kim niken | 0 | A | |
| 7503 00 | Phê liệu và mảnh vụn niken | | | |
| 7503 00 10 | - Bảng niken, không hợp kim | 0 | A | |
| 7503 00 90 | - Bảng hợp kim niken | 0 | A | |
| 7504 00 00 | Bột và vảy niken | 0 | A | |
| 7505 | Niken ở dạng thanh, que, hình và dây | | | |
| | - Dạng thanh, que và hình | | | |
| 7505 11 00 | -- Bảng niken, không hợp kim | 0 | A | |
| 7505 12 00 | -- Bảng hợp kim niken | 2,9 | A | |
| | - Dây | | | |
| 7505 21 00 | -- Bảng niken, không hợp kim | 0 | A | |
| 7505 22 00 | -- Bảng hợp kim niken | 2,9 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7506 | Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng | | | |
| 7506 10 00 | - Bảng niken, không hợp kim | 0 | A | |
| 7506 20 00 | - Bảng hợp kim niken | 3,3 | A | |
| 7507 | Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) | | | |
| | - Ống và ống dẫn | | | |
| 7507 11 00 | -- Bảng niken, không hợp kim | 0 | A | |
| 7507 12 00 | -- Bảng hợp kim niken | 0 | A | |
| 7507 20 00 | - Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn | 2,5 | A | |
| 7508 | Sản phẩm khác bằng niken | | | |
| 7508 10 00 | - Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken | 0 | A | |
| 7508 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 76 | Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm | | | |
| 7601 | Nhôm chưa gia công | | | |
| 7601 10 00 | - Nhôm, không hợp kim | 3 | A | |
| 7601 20 | - Hợp kim nhôm | | | |
| 7601 20 10 | -- Dạng nguyên sinh | 6 | B3 | |
| | -- Dạng thứ cấp | | | |
| 7601 20 91 | --- Ở dạng thỏi hoặc ở trạng thái lỏng | 6 | B3 | |
| 7601 20 99 | --- Loại khác | 6 | B3 | |
| 7602 00 | Phế liệu và mảnh vụn nhôm | | | |
| | - Phế liệu | | | |
| 7602 00 11 | -- Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa và mặt giữa; phế liệu của các tấm và lá mỏng nhôm màu, đã tráng phủ hoặc đã ghép, có độ dày (chưa bao gồm các lớp bôi) không quá 0,2 mm | 0 | A | |
| 7602 00 19 | -- Loại khác (bao gồm cả loại phế phẩm từ nhà máy) | 0 | A | |
| 7602 00 90 | - Mảnh vụn | 0 | A | |
| 7603 | Bột và vảy nhôm | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7603 10 00 | - Bột không có cấu trúc vảy | 5 | B3 | |
| 7603 20 00 | - Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm | 5 | B3 | |
| 7604 | Nhôm ở dạng thanh, que và hình | | | |
| 7604 10 | - Bảng nhôm, không hợp kim | | | |
| 7604 10 10 | -- Dạng thanh và que | 7,5 | A | |
| 7604 10 90 | -- Dạng hình | 7,5 | A | |
| | - Bảng hợp kim nhôm | | | |
| 7604 21 00 | -- Dạng hình rỗng | 7,5 | A | |
| 7604 29 | -- Loại khác | | | |
| 7604 29 10 | --- Dạng thanh và que | 7,5 | A | |
| 7604 29 90 | --- Dạng hình | 7,5 | A | |
| 7605 | Dây nhôm | | | |
| | - Bảng nhôm, không hợp kim | | | |
| 7605 11 00 | -- Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm | 7,5 | A | |
| 7605 19 00 | -- Loại khác | 7,5 | B7 | |
| | - Bảng hợp kim nhôm | | | |
| 7605 21 00 | -- Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm | 7,5 | B7 | |
| 7605 29 00 | -- Loại khác | 7,5 | A | |
| 7606 | Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm | | | |
| | - Hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | | | |
| 7606 11 | -- Bảng nhôm, không hợp kim | | | |
| 7606 11 10 | --- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic | 7,5 | B7 | |
| | --- Loại khác, chiều dày từ | | | |
| 7606 11 91 | ---- Dưới 3 mm | 7,5 | B7 | |
| 7606 11 93 | ---- Không dưới 3 mm đến dưới 6 mm | 7,5 | B7 | |
| 7606 11 99 | ---- Không dưới 6 mm | 7,5 | A | |
| 7606 12 | -- Bảng hợp kim nhôm | | | |
| 7606 12 20 | --- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic | 7,5 | B7 | |
| | --- Loại khác, chiều dày từ | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7606 12 92 | ----- Dưới 3 mm | 7,5 | B7 | |
| 7606 12 93 | ----- Không dưới 3 mm đến dưới 6 mm | 7,5 | B7 | |
| 7606 12 99 | ----- Không dưới 6 mm | 7,5 | B7 | |
| | - Loại khác | | | |
| 7606 91 00 | -- Bảng nhôm, không hợp kim | 7,5 | B7 | |
| 7606 92 00 | -- Bảng hợp kim nhôm | 7,5 | A | |
| 7607 | Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự) có chiều dày (trừ phần bôi) không quá 0,2 mm | | | |
| | - Chưa được bôi | | | |
| 7607 11 | -- Đã được cán nhưng chưa gia công thêm | | | |
| | --- Có chiều dày dưới 0,021 mm | | | |
| 7607 11 11 | ----- Dạng cuộn có trọng lượng không quá 10 kg | 7,5 | B7 | |
| 7607 11 19 | ----- Loại khác | 7,5 | B7 | |
| 7607 11 90 | --- Có chiều dày không dưới 0,021 mm đến dưới 0,2 mm | 7,5 | B7 | |
| 7607 19 | -- Loại khác | | | |
| 7607 19 10 | --- Có chiều dày dưới 0,021 mm | 7,5 | A | |
| 7607 19 90 | --- Có chiều dày không dưới 0,021 mm đến dưới 0,2 mm | 7,5 | B7 | |
| 7607 20 | - Đã bôi | | | |
| 7607 20 10 | -- Có độ dày (chưa bao gồm lớp bôi) dưới 0,021 mm | 10 | B7 | |
| 7607 20 90 | -- Có độ dày (chưa bao gồm lớp bôi) trên 0,021 mm đến dưới 0,2 mm | 7,5 | A | |
| 7608 | Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm | | | |
| 7608 10 00 | - Bảng nhôm, không hợp kim | 7,5 | B7 | |
| 7608 20 | - Bảng hợp kim nhôm | | | |
| 7608 20 20 | -- Đã được hàn | 7,5 | B7 | |
| | -- Loại khác | | | |
| 7608 20 81 | --- Chưa gia công quá mức ép đùn qua khuôn | 7,5 | A | |
| 7608 20 89 | --- Loại khác | 7,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7609 00 00 | Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm | 5,9 | A | |
| 7610 | Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu | | | |
| 7610 10 00 | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào | 6 | B3 | |
| 7610 90 | - Loại khác | | | |
| 7610 90 10 | -- Cầu và nhịp cầu, tháp và cột lưới | 7 | B7 | |
| 7610 90 90 | -- Loại khác | 6 | B3 | |
| 7611 00 00 | Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | 6 | B3 | |
| 7612 | Thùng phuy, thùng hình tròn, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt | | | |
| 7612 10 00 | - Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được | 6 | B3 | |
| 7612 90 | - Loại khác | | | |
| 7612 90 20 | -- Đồ chứa của loại dùng cho bình xịt | 6 | B3 | |
| 7612 90 90 | -- Loại khác | 6 | B3 | |
| 7613 00 00 | Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm | 6 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7614 | Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện. | | | |
| 7614 10 00 | - Cốt lõi thép | 6 | B3 | |
| 7614 90 00 | - Loại khác | 6 | B3 | |
| 7615 | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm | | | |
| 7615 10 | - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự | | | |
| 7615 10 10 | -- Đúc | 6 | B3 | |
| 7615 10 90 | -- Loại khác | 6 | B3 | |
| 7615 20 00 | - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng | 6 | B3 | |
| 7616 | Các sản phẩm khác bằng nhôm | | | |
| 7616 10 00 | - Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 8305), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự | 6 | B3 | |
| | - Loại khác | | | |
| 7616 91 00 | -- Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm | 6 | B3 | |
| 7616 99 | -- Loại khác | | | |
| 7616 99 10 | --- Đúc | 6 | B3 | |
| 7616 99 90 | --- Loại khác | 6 | A | |
| 78 | CHƯƠNG 78 – CHỈ VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CHỈ | | | |
| 7801 | Chỉ chưa gia công | | | |
| 7801 10 00 | - Chỉ tinh luyện | 2,5 | A | |
| | - Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 7801 91 00 | -- Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong Ghi chú phân nhóm chương này | 2,5 | A | |
| 7801 99 | -- Loại khác | | | |
| 7801 99 10 | --- Đẽ tinh chế, chứa hàm lượng bạc trên 0,02% tính theo trọng lượng (chì bạc) | 0 | A | |
| 7801 99 90 | --- Loại khác | 2,5 | A | |
| 7802 00 00 | Phế liệu và mảnh vụn chì | 0 | A | |
| 7804 | Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì | | | |
| | - Dạng tấm, lá, dải và lá mỏng | | | |
| 7804 11 00 | -- Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm | 5 | A | |
| 7804 19 00 | -- Loại khác | 5 | A | |
| 7804 20 00 | - Bột và vảy chì | 0 | A | |
| 7806 00 | Các sản phẩm khác bằng chì | | | |
| 7806 00 10 | - Các đồ chứa có lớp phủ chống phóng xạ, để vận chuyển và lưu trữ vật liệu phóng xạ (Euratom) | 0 | A | |
| 7806 00 80 | - Loại khác | 5 | A | |
| 79 | CHƯƠNG 79 – KẼM VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KẼM | | | |
| 7901 | Kẽm chưa gia công | | | |
| | - Kẽm, không hợp kim: | | | |
| 7901 11 00 | -- Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng | 2,5 | A | |
| 7901 12 | -- Có hàm lượng kẽm dưới 99,99 % tính theo trọng lượng | | | |
| 7901 12 10 | --- Có hàm lượng kẽm từ 99,95% đến dưới 99,99% tính theo trọng lượng | 2,5 | A | |
| 7901 12 30 | --- Có hàm lượng kẽm từ 98,5% đến dưới 99,95% tính theo trọng lượng | 2,5 | A | |
| 7901 12 90 | --- Có hàm lượng kẽm từ 97,5% đến dưới 98,5% tính theo | 2,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | trọng lượng | | | |
| 7901 20 00 | - Hợp kim kẽm | 2,5 | A | |
| 7902 00 00 | Phế liệu và mảnh vụn kẽm | 0 | A | |
| 7903 | Bột, bụi và vảy kẽm | | | |
| 7903 10 00 | - Bụi kẽm | 2,5 | A | |
| 7903 90 00 | - Loại khác | 2,5 | A | |
| 7904 00 00 | Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây | 5 | A | |
| 7905 00 00 | Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng | 5 | A | |
| 7907 00 00 | Các sản phẩm khác bằng kẽm | 5 | A | |
| 80 | CHUONG 80 – THIẾC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THIẾC | | | |
| 8001 | Thiếc chưa gia công | | | |
| 8001 10 00 | - Thiếc, không hợp kim | 0 | A | |
| 8001 20 00 | - Hợp kim thiếc | 0 | A | |
| 8002 00 00 | Phế liệu và mảnh vụn thiếc | 0 | A | |
| 8003 00 00 | Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây | 0 | A | |
| 8007 00 | Các sản phẩm khác bằng thiếc | | | |
| 8007 00 10 | - Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2mm | 0 | A | |
| 8007 00 80 | - Loại khác | 0 | A | |
| 81 | CHƯƠNG 81 – KIM LOẠI CƠ BẢN KHÁC; GỒM KIM LOẠI; CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG | | | |
| 8101 | Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn | | | |
| 8101 10 00 | - Bột | 5 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 8101 94 00 | -- Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | 5 | A | |
| 8101 96 00 | -- Dây | 6 | A | |
| 8101 97 00 | -- Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A | |
| 8101 99 | -- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8101 99 10 | --- Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng | 6 | A | |
| 8101 99 90 | --- Loại khác | 7 | A | |
| 8102 | Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn | | | |
| 8102 10 00 | - Bột | 4 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 8102 94 00 | -- Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | 3 | A | |
| 8102 95 00 | -- Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng | 5 | A | |
| 8102 96 00 | -- Dây | 6,1 | A | |
| 8102 97 00 | -- Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A | |
| 8102 99 00 | -- Loại khác | 7 | A | |
| 8103 | Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn | | | |
| 8103 20 00 | - Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột | 0 | A | |
| 8103 30 00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A | |
| 8103 90 | - Loại khác | | | |
| 8103 90 10 | -- Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng | 3 | A | |
| 8103 90 90 | -- Loại khác | 4 | A | |
| 8104 | Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn | | | |
| | - Magie chưa gia công | | | |
| 8104 11 00 | -- Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng | 5,3 | A | |
| 8104 19 00 | -- Loại khác | 4 | A | |
| 8104 20 00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8104 30 00 | - Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột | 4 | A | |
| 8104 90 00 | - Loại khác | 4 | A | |
| 8105 | Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn | | | |
| 8105 20 00 | - Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột | 0 | A | |
| 8105 30 00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A | |
| 8105 90 00 | - Loại khác | 3 | A | |
| 8106 00 | Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn | | | |
| 8106 00 10 | - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột | 0 | A | |
| 8106 00 90 | - Loại khác | 2 | A | |
| 8107 | Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn | | | |
| 8107 20 00 | - Cađimi chưa gia công; bột | 3 | A | |
| 8107 30 00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A | |
| 8107 90 00 | - Loại khác | 4 | A | |
| 8108 | Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn | | | |
| 8108 20 00 | - Titan chưa gia công; bột | 5 | A | |
| 8108 30 00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 5 | A | |
| 8108 90 | - Loại khác | | | |
| 8108 90 30 | -- Dạng thanh, que, hình và dây | 7 | A | |
| 8108 90 50 | -- Dạng tấm, lá, dải và lá mỏng | 7 | A | |
| 8108 90 60 | -- Dạng ống và ống dẫn | 7 | A | |
| 8108 90 90 | -- Loại khác | 7 | A | |
| 8109 | Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8109 20 00 | - Zircon chưa gia công; bột | 5 | A | |
| 8109 30 00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A | |
| 8109 90 00 | - Loại khác | 9 | A | |
| 8110 | Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn | | | |
| 8110 10 00 | - Antimon chưa gia công; bột | 7 | A | |
| 8110 20 00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A | |
| 8110 90 00 | - Loại khác | 7 | A | |
| 8111 00 | Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn | | | |
| | - Mangan chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột | | | |
| 8111 00 11 | -- Mangan chưa gia công; bột | 0 | A | |
| 8111 00 19 | -- Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A | |
| 8111 00 90 | - Loại khác | 5 | A | |
| 8112 | Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn | | | |
| | - Beryli | | | |
| 8112 12 00 | -- Chưa gia công; bột | 0 | A | |
| 8112 13 00 | -- Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A | |
| 8112 19 00 | -- Loại khác | 3 | A | |
| | - Crôm | | | |
| 8112 21 | -- Chưa gia công; bột | | | |
| 8112 21 10 | --- Hợp kim chứa hàm lượng niken trên 10% tính theo trọng lượng | 0 | A | |
| 8112 21 90 | --- Loại khác | 3 | A | |
| 8112 22 00 | -- Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A | |
| 8112 29 00 | -- Loại khác | 5 | A | |
| | - Tali | | | |
| 8112 51 00 | -- Chưa gia công; bột | 1,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8112 52 00 | -- Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A | |
| 8112 59 00 | -- Loại khác | 3 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 8112 92 | -- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột | | | |
| 8112 92 10 | --- Hafini (xen ti) | 3 | A | |
| | --- Niobi (columbi), reni, gali, indi, vanadi, germani | | | |
| 8112 92 21 | ---- Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 8112 92 31 | ----- Niobi (columbi), reni | 3 | A | |
| 8112 92 81 | ----- Indi | 2 | A | |
| 8112 92 89 | ----- Gali | 1,5 | A | |
| 8112 92 91 | ----- Vanadi | 0 | A | |
| 8112 92 95 | ----- Germani | 4,5 | A | |
| 8112 99 | -- Loại khác | | | |
| 8112 99 20 | --- Hafini (xen ti); germani | 7 | A | |
| 8112 99 30 | --- Niobi (columbi); reni | 9 | A | |
| 8112 99 70 | --- Gali, indi, vanadi | 3 | A | |
| 8113 00 | Gồm kim loại và các sản phẩm làm từ gồm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn | | | |
| 8113 00 20 | - Chưa gia công | 4 | A | |
| 8113 00 40 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A | |
| 8113 00 90 | - Loại khác | 5 | A | |
| 82 | CHƯƠNG 82 – DỤNG CỤ, ĐỒ NGHỀ, DAO, KÉO VÀ BỘ ĐỒ ĂN LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8201 | Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tĩa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tĩa xén hàng rào, cái nôm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp | | | |
| 8201 10 00 | - Mai và xẻng | 1,7 | A | |
| 8201 30 00 | - Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất | 1,7 | A | |
| 8201 40 00 | - Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt | 1,7 | A | |
| 8201 50 00 | - Kéo tĩa cây và kéo cắt tĩa, kéo để tĩa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm) | 1,7 | A | |
| 8201 60 00 | - Kéo tĩa xén hàng rào, kéo tĩa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay | 1,7 | A | |
| 8201 90 00 | - Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 1,7 | A | |
| 8202 | Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng) | | | |
| 8202 10 00 | - Cưa tay | 1,7 | A | |
| 8202 20 00 | - Lưỡi cưa vòng | 1,7 | A | |
| | - Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía) | | | |
| 8202 31 00 | -- Có bộ phận vận hành làm bằng thép | 2,7 | A | |
| 8202 39 00 | -- Loại khác, kể cả các bộ phận | 2,7 | A | |
| 8202 40 00 | - Lưỡi cưa xích | 1,7 | A | |
| | - Lưỡi cưa khác | | | |
| 8202 91 00 | -- Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại | 2,7 | A | |
| 8202 99 | -- Loại khác | | | |
| 8202 99 20 | --- Để gia công kim loại | 2,7 | A | |
| 8202 99 80 | --- Để gia công vật liệu khác | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8203 | Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự | | | |
| 8203 10 00 | - Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự | 1,7 | A | |
| 8203 20 00 | - Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự | 1,7 | A | |
| 8203 30 00 | - Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự | 1,7 | A | |
| 8203 40 00 | - Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự | 1,7 | A | |
| 8204 | Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn | | | |
| | - Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay | | | |
| 8204 11 00 | -- Không điều chỉnh được | 1,7 | A | |
| 8204 12 00 | -- Điều chỉnh được | 1,7 | A | |
| 8204 20 00 | - Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn | 1,7 | A | |
| 8205 | Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xi; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân | | | |
| 8205 10 00 | - Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô | 1,7 | A | |
| 8205 20 00 | - Búa và búa tạ | 3,7 | A | |
| 8205 30 00 | - Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ | 3,7 | A | |
| 8205 40 00 | - Tuốc nơ vít | 3,7 | A | |
| | - Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính) | | | |
| 8205 51 00 | -- Dụng cụ dùng trong gia đình | 3,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8205 59 | -- Loại khác | | | |
| 8205 59 10 | --- Dụng cụ cho thợ nề, thợ đúc, thợ xây, thợ trát và họa sĩ | 3,7 | A | |
| 8205 59 80 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8205 60 00 | - Đèn hàn | 2,7 | A | |
| 8205 70 00 | - Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự | 3,7 | A | |
| 8205 90 | - Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này | | | |
| 8205 90 10 | -- Đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân | 2,7 | A | |
| 8205 90 90 | -- Bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này | 3,7 | A | |
| 8206 00 00 | Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 8202 đến 8.05, đã đóng bộ để bán lẻ. | 3,7 | A | |
| 8207 | Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, đập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất | | | |
| | - Công cụ khoan đá hay khoan đất | | | |
| 8207 13 00 | -- Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại | 2,7 | A | |
| 8207 19 | -- Loại khác, kể cả bộ phận | | | |
| 8207 19 10 | --- Có bộ phận vận hành làm bằng kim cương hoặc kim cương nung kết | 2,7 | A | |
| 8207 19 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8207 20 | - Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại | | | |
| 8207 20 10 | -- Có bộ phận vận hành làm bằng kim cương hoặc kim cương nung kết | 2,7 | A | |
| 8207 20 90 | -- Có bộ phận vận hành làm bằng vật liệu khác | 2,7 | A | |
| 8207 30 | - Dụng cụ để ép, đập hoặc đục lỗ | | | |
| 8207 30 10 | -- Đe gia công kim loại | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8207 30 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8207 40 | - Dụng cụ để tarô hoặc ren | | | |
| | -- Đồ gia công kim loại | | | |
| 8207 40 10 | --- Dụng cụ để tarô | 2,7 | A | |
| 8207 40 30 | --- Dụng cụ để ren | 2,7 | A | |
| 8207 40 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8207 50 | - Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá | | | |
| 8207 50 10 | -- Có bộ phận vận hành làm bằng kim cương hoặc kim cương nung kết | 2,7 | A | |
| | -- Có bộ phận làm việc từ các vật liệu khác | | | |
| 8207 50 30 | --- Máy khoan | 2,7 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Đồ gia công kim loại, có bộ phận làm việc | | | |
| 8207 50 50 | ----- Từ gốm kim loại | 2,7 | A | |
| 8207 50 60 | ----- Từ thép gió | 2,7 | A | |
| 8207 50 70 | ----- Từ vật liệu khác | 2,7 | A | |
| 8207 50 90 | ---- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8207 60 | - Dụng cụ để doa hoặc chuốt | | | |
| 8207 60 10 | -- Có bộ phận vận hành làm bằng kim cương hoặc kim cương nung kết | 2,7 | A | |
| | -- Có bộ phận làm việc từ các vật liệu khác | | | |
| | --- Dụng cụ để doa | | | |
| 8207 60 30 | ---- Đồ gia công kim loại | 2,7 | A | |
| 8207 60 50 | ---- Loại khác | 2,7 | A | |
| | --- Dụng cụ để chuốt | | | |
| 8207 60 70 | ---- Đồ gia công kim loại | 2,7 | A | |
| 8207 60 90 | ---- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8207 70 | - Dụng cụ để cán | | | |
| | -- Đồ gia công kim loại, có bộ phận làm việc | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8207 70 10 | --- Từ gồm kim loại | 2,7 | A | |
| | --- Từ vật liệu khác | | | |
| 8207 70 31 | ----- Trục cán dao | 2,7 | A | |
| 8207 70 37 | ----- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8207 70 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8207 80 | - Dụng cụ để tiện | | | |
| | -- Đẻ gia công kim loại, có bộ phận làm việc | | | |
| 8207 80 11 | --- Từ gồm kim loại | 2,7 | A | |
| 8207 80 19 | --- Từ vật liệu khác | 2,7 | A | |
| 8207 80 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8207 90 | - Các dụng cụ có thể thay đổi được khác | | | |
| 8207 90 10 | -- Có bộ phận vận hành làm bằng kim cương hoặc kim cương nung kết | 2,7 | A | |
| | -- Có bộ phận làm việc từ các vật liệu khác | | | |
| 8207 90 30 | --- Bộ phận của tuốc nơ vít | 2,7 | A | |
| 8207 90 50 | --- Dụng cụ cắt có bánh răng | 2,7 | A | |
| | --- Loại khác, có bộ phận vận hành | | | |
| | ----- Từ gồm kim loại | | | |
| 8207 90 71 | ----- Đẻ gia công kim loại | 2,7 | A | |
| 8207 90 78 | ----- Loại khác | 2,7 | A | |
| | ----- Từ vật liệu khác | | | |
| 8207 90 91 | ----- Đẻ gia công kim loại | 2,7 | A | |
| 8207 90 99 | ----- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8208 | Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí | | | |
| 8208 10 00 | - Đẻ gia công kim loại | 1,7 | A | |
| 8208 20 00 | - Đẻ chế biến gỗ | 1,7 | A | |
| 8208 30 00 | - Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm | 1,7 | A | |
| 8208 40 00 | - Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8208 90 00 | - Loại khác | 1,7 | A | |
| 8209 00 | Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại | | | |
| 8209 00 20 | - Bộ dụng cụ tách rời | 2,7 | A | |
| 8209 00 80 | - Loại khác | 2,7 | A | |
| 8210 00 00 | Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống. | 2,7 | A | |
| 8211 | Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tĩa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó | | | |
| 8211 10 00 | - Bộ sản phẩm tổ hợp | 8,5 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 8211 91 00 | -- Dao ăn có lưỡi cố định | 8,5 | A | |
| 8211 92 00 | -- Dao khác có lưỡi cố định | 8,5 | A | |
| 8211 93 00 | -- Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định: | 8,5 | A | |
| 8211 94 00 | -- Lưỡi dao | 6,7 | A | |
| 8211 95 00 | -- Cán dao bằng kim loại cơ bản | 2,7 | A | |
| 8212 | Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải) | | | |
| 8212 10 | - Dao cạo | | | |
| 8212 10 10 | -- Dao cạo an toàn có lưỡi dao không thể thay thế | 2,7 | A | |
| 8212 10 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8212 20 00 | - Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải | 2,7 | A | |
| 8212 90 00 | - Các bộ phận khác | 2,7 | A | |
| 8213 00 00 | Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng | 4,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8214 | Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao bấm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng) | | | |
| 8214 10 00 | - Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó | 2,7 | A | |
| 8214 20 00 | - Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng) | 2,7 | A | |
| 8214 90 00 | - Loại khác | 2,7 | A | |
| 8215 | Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự | | | |
| 8215 10 | - Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý | | | |
| 8215 10 20 | -- Chỉ chứa những thứ đã được mạ kim loại quý | 4,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8215 10 30 | --- Từ thép không gỉ | 8,5 | A | |
| 8215 10 80 | --- Loại khác | 4,7 | A | |
| 8215 20 | - Bộ sản phẩm tổ hợp khác | | | |
| 8215 20 10 | -- Từ thép không gỉ | 8,5 | A | |
| 8215 20 90 | -- Loại khác | 4,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 8215 91 00 | -- Được mạ kim loại quý | 4,7 | A | |
| 8215 99 | -- Loại khác | | | |
| 8215 99 10 | --- Từ thép không gỉ | 8,5 | A | |
| 8215 99 90 | --- Loại khác | 4,7 | A | |
| 83 | CHƯƠNG 83 – HÀNG TẠP HÓA LÀM TỪ KIM LOẠI CƠ BẢN | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8301 | Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản | | | |
| 8301 10 00 | - Khóa móc | 2,7 | A | |
| 8301 20 00 | - Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ | 2,7 | A | |
| 8301 30 00 | - Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất | 2,7 | A | |
| 8301 40 | - Khóa loại khác | | | |
| | -- Ổ khóa thuộc loại dùng cho cửa ra vào các tòa nhà | | | |
| 8301 40 11 | --- Hình trụ | 2,7 | A | |
| 8301 40 19 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8301 40 90 | -- Khóa loại khác | 2,7 | A | |
| 8301 50 00 | - Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa | 2,7 | A | |
| 8301 60 00 | - Bộ phận | 2,7 | A | |
| 8301 70 00 | - Chìa rời | 2,7 | A | |
| 8302 | Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, móc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe đẩy loại nhỏ có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản | | | |
| 8302 10 00 | - Bản lề (Hinges) | 2,7 | A | |
| 8302 20 00 | - Bánh xe đẩy loại nhỏ | 2,7 | A | |
| 8302 30 00 | - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ | 2,7 | A | |
| | - Giá khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác | | | |
| 8302 41 | -- Dùng cho xây dựng | | | |
| 8302 41 10 | --- Cho cửa ra vào | 2,7 | A | |
| 8302 41 50 | --- Cho cửa sổ và cửa sổ kiểu Pháp | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8302 41 90 | - - - Loại khác | 2,7 | A | |
| 8302 42 00 | - - Loại khác, dùng cho đồ nội thất | 2,7 | A | |
| 8302 49 00 | - - Loại khác | 2,7 | A | |
| 8302 50 00 | - Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự | 2,7 | A | |
| 8302 60 00 | - Cơ cấu đóng cửa tự động | 2,7 | A | |
| 8303 00 | Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản | | | |
| 8303 00 40 | - Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép | 2,7 | A | |
| 8303 00 90 | - Hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự | 2,7 | A | |
| 8304 00 00 | Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03 | 2,7 | A | |
| 8305 | Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản | | | |
| 8305 10 00 | - Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời | 2,7 | A | |
| 8305 20 00 | - Ghim dập dạng băng | 2,7 | A | |
| 8305 90 00 | - Loại khác, kể cả các bộ phận | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8306 | Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản | | | |
| 8306 10 00 | - Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự | 0 | A | |
| | - Tượng nhỏ và đồ trang trí khác | | | |
| 8306 21 00 | -- Được mạ bằng kim loại quý | 0 | A | |
| 8306 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8306 30 00 | - Khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự khác, gương | 2,7 | A | |
| 8307 | Ông dề uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối | | | |
| 8307 10 00 | - Bảng sắt hoặc thép | 2,7 | A | |
| 8307 90 00 | - Bảng kim loại cơ bản khác | 2,7 | A | |
| 8308 | Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản | | | |
| 8308 10 00 | - Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen | 2,7 | A | |
| 8308 20 00 | - Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe | 2,7 | A | |
| 8308 90 00 | - Loại khác, kể cả các bộ phận | 2,7 | A | |
| 8309 | Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8309 10 00 | - Nắp hình vuông miện | 2,7 | A | |
| 8309 90 | - Loại khác | | | |
| 8309 90 10 | -- Bao thiếc bằng chì, bao thiếc bằng nhôm có đường kính vượt quá 21mm | 3,7 | A | |
| 8309 90 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8310 00 00 | Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05 | 2,7 | A | |
| 8311 | Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại | | | |
| 8311 10 00 | - Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện | 2,7 | A | |
| 8311 20 00 | - Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện: | 2,7 | A | |
| 8311 30 00 | - Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa | 2,7 | A | |
| 8311 90 00 | - Loại khác | 2,7 | A | |
| 84 | CHƯƠNG 84 – LÒ PHẢN ỨNG HẠT NHÂN, NỒI HƠI, MÁY VÀ THIẾT BỊ CƠ KHI; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG | | | |
| 8401 | Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị | | | |
| 8401 10 00 | - Lò phản ứng hạt nhân (Euratom) | 5,7 | A | |
| 8401 20 00 | - Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng (Euratom) | 3,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8401 30 00 | - Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ (Euratom) | 3,7 | A | |
| 8401 40 00 | - Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân (Euratom) | 3,7 | A | |
| 8402 | Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt | | | |
| | - Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác | | | |
| 8402 11 00 | -- Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ | 2,7 | A | |
| 8402 12 00 | -- Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không vượt quá 45 tấn/giờ | 2,7 | A | |
| 8402 19 | -- Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép | | | |
| 8402 19 10 | --- Nồi hơi dạng ống lửa | 2,7 | A | |
| 8402 19 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8402 20 00 | - Nồi hơi nước quá nhiệt | 2,7 | A | |
| 8402 90 00 | - Bộ phận | 2,7 | A | |
| 8403 | Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02 | | | |
| 8403 10 | - Nồi hơi | | | |
| 8403 10 10 | -- Bảng gang đúc | 2,7 | A | |
| 8403 10 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8403 90 | - Bộ phận | | | |
| 8403 90 10 | -- Bảng gang đúc | 2,7 | A | |
| 8403 90 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8404 | Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác | | | |
| 8404 10 00 | - Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | 84.02 hoặc 84.03 | | | |
| 8404 20 00 | - Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác | 2,7 | A | |
| 8404 90 00 | - Bộ phận | 2,7 | A | |
| 8405 | Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc | | | |
| 8405 10 00 | - Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc | 1,7 | A | |
| 8405 90 00 | - Bộ phận | 1,7 | A | |
| 8406 | Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác | | | |
| 8406 10 00 | - Tua bin dùng cho máy thủy | 2,7 | A | |
| | - Tua bin loại khác | | | |
| 8406 81 00 | -- Công suất trên 40 MW | 2,7 | A | |
| 8406 82 00 | -- Công suất không quá 40 MW | 2,7 | A | |
| 8406 90 | - Bộ phận | | | |
| 8406 90 10 | -- Cánh tĩnh (xta-to), phần động (rô-to) và cánh của chúng | 2,7 | A | |
| 8406 90 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8407 | Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện | | | |
| 8407 10 00 | - Động cơ phương tiện bay | 1,7 | A | |
| | - Động cơ máy thủy | | | |
| 8407 21 | -- Động cơ gắn ngoài | | | |
| 8407 21 10 | --- Có dung tích xy lanh không quá 325 cm ³ | 6,2 | A | |
| | --- Có dung tích xy lanh trên 325 cm ³ | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8407 21 91 | ----- Có công suất không quá 30kW | 4,2 | A | |
| 8407 21 99 | ----- Có công suất trên 30 kW | 4,2 | A | |
| 8407 29 00 | -- Loại khác | 4,2 | A | |
| | - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87 | | | |
| 8407 31 00 | -- Dung tích xi lanh không quá 50 cm ³ | 2,7 | A | |
| 8407 32 | -- Dung tích xi lanh trên 50 cm ³ nhưng không quá 250 cm ³ | | | |
| 8407 32 10 | --- Dung tích xy lanh trên 50 cm ³ nhưng không quá 125 cm ³ | 2,7 | A | |
| 8407 32 90 | --- Dung tích xy lanh trên 125 cm ³ nhưng không quá 250 cm ³ | 2,7 | A | |
| 8407 33 00 | -- Dung tích xy lanh trên 250 cm ³ nhưng không quá 1000 cm ³ | 2,7 | A | |
| 8407 34 | -- Dung tích xi lanh trên 1.000 cm ³ | | | |
| 8407 34 10 | --- Dùng cho công nghiệp lắp ráp của: máy kéo cầm tay của nhóm 8701.10; xe có động cơ của nhóm 8703; xe có động cơ của nhóm 8704 có dung tích xy lanh động cơ nhỏ hơn 2800 cm ³ ; xe có động cơ của nhóm 8705 | 2,7 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8407 34 30 | ----- Đã qua sử dụng | 4,2 | A | |
| | ----- Mới, có dung tích xy lanh | | | |
| 8407 34 91 | ----- Không quá 1 500 cm ³ | 4,2 | A | |
| 8407 34 99 | ----- Trên 1 500 cm ³ | 4,2 | A | |
| 8407 90 | - Động cơ khác | | | |
| 8407 90 10 | -- Có dung tích xy lanh không quá 250 cm ³ | 2,7 | A | |
| | -- Có dung tích xy lanh trên 250 cm ³ | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8407 90 50 | --- Dùng cho công nghiệp lắp ráp của: máy kéo cầm tay của nhóm 8701 10; xe có động cơ của nhóm 8703; xe có động cơ của nhóm 8704 có dung tích xy lanh động cơ nhỏ hơn 2800 cm ³ ; xe có động cơ của nhóm 8705 | 2,7 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8407 90 80 | ---- Có công suất không quá 10kW | 4,2 | A | |
| 8407 90 90 | ---- Có công suất trên 10kW | 4,2 | A | |
| 8408 | Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel) | | | |
| 8408 10 | - Động cơ máy thủy | | | |
| | -- Đã qua sử dụng | | | |
| 8408 10 11 | --- Dùng cho tàu biển thuộc nhóm 8901 đến 8906, tàu kéo thuộc phân nhóm 8904.00.10 và tàu chiến thuộc phân nhóm 8906.10.00 | 0 | A | |
| 8408 10 19 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| | -- Mới, có công suất | | | |
| | --- Không quá 50 kW | | | |
| 8408 10 23 | ---- Dùng cho tàu biển thuộc nhóm 8901 đến 8906, tàu kéo thuộc phân nhóm 8904.00.10 và tàu chiến thuộc phân nhóm 8906 10 00 | 0 | A | |
| 8408 10 27 | ---- Loại khác | 2,7 | A | |
| | --- Trên 50 kW nhưng không quá 100 kW | | | |
| 8408 10 31 | ---- Dùng cho tàu biển thuộc nhóm 8901 đến 8906, tàu kéo thuộc phân nhóm 8904 00 10 và tàu chiến thuộc phân nhóm 8906 10 00 | 0 | A | |
| 8408 10 39 | ---- Loại khác | 2,7 | A | |
| | --- Trên 100 kW nhưng không quá 200 kW | | | |
| 8408 10 41 | ---- Dùng cho tàu biển thuộc nhóm 8901 đến 8906, tàu kéo thuộc phân nhóm 8904 00 10 và tàu chiến thuộc phân nhóm 8906 10 00 | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8408 10 49 | ----- Loại khác | 2,7 | A | |
| | --- Trên 200 kW nhưng không quá 300 kW | | | |
| 8408 10 51 | ----- Dùng cho tàu biển thuộc nhóm 8901 đến 8906, tàu kéo thuộc phân nhóm 8904 00 10 và tàu chiến thuộc phân nhóm 8906 10 00 | 0 | A | |
| 8408 10 59 | ----- Loại khác | 2,7 | A | |
| | --- Trên 300 kW nhưng không quá 500 kW | | | |
| 8408 10 61 | ----- Dùng cho tàu biển thuộc nhóm 8901 đến 8906, tàu kéo thuộc phân nhóm 8904.00.10 và tàu chiến thuộc phân nhóm 8906.10.00 | 0 | A | |
| 8408 10 69 | ----- Loại khác | 2,7 | A | |
| | --- Trên 500 kW nhưng không quá 1 000 kW | | | |
| 8408 10 71 | ----- Dùng cho tàu biển thuộc nhóm 8901 đến 8906, tàu kéo thuộc phân nhóm 8904 00 10 và tàu chiến thuộc phân nhóm 8906 10 00 | 0 | A | |
| 8408 10 79 | ----- Loại khác | 2,7 | A | |
| | --- Trên 1 000 kW nhưng không quá 5 000 kW | | | |
| 8408 10 81 | ----- Dùng cho tàu biển thuộc nhóm 8901 đến 8906, tàu kéo thuộc phân nhóm 8904 00 10 và tàu chiến thuộc phân nhóm 8906 10 00 | 0 | A | |
| 8408 10 89 | ----- Loại khác | 2,7 | A | |
| | --- Trên 5 000 kW | | | |
| 8408 10 91 | ----- Dùng cho tàu biển thuộc nhóm 8901 đến 8906, tàu kéo thuộc phân nhóm 8904 00 10 và tàu chiến thuộc phân nhóm 8906 10 00 | 0 | A | |
| 8408 10 99 | ----- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8408 20 | - Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87 | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8408 20 10 | -- Dùng cho công nghiệp lắp ráp của: máy kéo cầm tay của nhóm 8701.10; xe có động cơ của nhóm 8703; xe có động cơ của nhóm 8704 có dung tích xy lanh động cơ nhỏ hơn 2500 cm ³ ; xe có động cơ của nhóm 8705 | 2,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp, loại có bánh xe, có công suất | | | |
| 8408 20 31 | ---- Không quá 50 kW | 4,2 | A | |
| 8408 20 35 | ---- Trên 50 kW nhưng không quá 100 kW | 4,2 | A | |
| 8408 20 37 | ---- Trên 100 kW | 4,2 | A | |
| | --- Cho xe khác thuộc Chương 87, có công suất | | | |
| 8408 20 51 | ---- Không quá 50 kW | 4,2 | A | |
| 8408 20 55 | ---- Trên 50 kW nhưng không quá 100 kW | 4,2 | A | |
| 8408 20 57 | ---- Trên 100 kW nhưng không quá 200 kW | 4,2 | A | |
| 8408 20 99 | ---- Trên 200 kW | 4,2 | A | |
| 8408 90 | - Động cơ khác | | | |
| 8408 90 21 | -- Dùng cho đầu tàu hỏa | 4,2 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8408 90 27 | --- Đã qua sử dụng | 4,2 | A | |
| | --- Mới, có công suất | | | |
| 8408 90 41 | ---- Không quá 15kW | 4,2 | A | |
| 8408 90 43 | ---- Trên 15 kW nhưng không quá 30 kW | 4,2 | A | |
| 8408 90 45 | ---- Trên 30 kW nhưng không quá 50 kW | 4,2 | A | |
| 8408 90 47 | ---- Trên 50 kW nhưng không quá 100 kW | 4,2 | A | |
| 8408 90 61 | ---- Trên 100 kW nhưng không quá 200 kW | 4,2 | A | |
| 8408 90 65 | ---- Trên 200 kW nhưng không quá 300 kW | 4,2 | A | |
| 8408 90 67 | ---- Trên 300 kW nhưng không quá 500 kW | 4,2 | A | |
| 8408 90 81 | ---- Trên 500 kW nhưng không quá 1 000 kW | 4,2 | A | |
| 8408 90 85 | ---- Trên 1 000 kW nhưng không quá 5 000 kW | 4,2 | A | |
| 8408 90 89 | ---- Trên 5 000 kW | 4,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8409 | Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08 | | | |
| 8409 10 00 | - Dùng cho động cơ phương tiện bay | 1,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 8409 91 00 | -- Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện | 2,7 | A | |
| 8409 99 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8410 | Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng | | | |
| | - Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước | | | |
| 8410 11 00 | -- Công suất không quá 1.000 kW | 4,5 | A | |
| 8410 12 00 | -- Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW | 4,5 | A | |
| 8410 13 00 | -- Công suất trên 10.000 kW | 4,5 | A | |
| 8410 90 00 | - Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh | 4,5 | A | |
| 8411 | Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác | | | |
| | - Tua bin phản lực | | | |
| 8411 11 00 | -- Có lực đẩy không quá 25 kN | 3,2 | A | |
| 8411 12 | -- Có lực đẩy trên 25 kN | | | |
| 8411 12 10 | --- Có lực đẩy trên 25 kN nhưng không quá 44 kN | 2,7 | A | |
| 8411 12 30 | --- Có lực đẩy trên 44 kN nhưng không quá 132 kN | 2,7 | A | |
| 8411 12 80 | --- Có lực đẩy trên 132 kN | 2,7 | A | |
| | - Tua bin cánh quạt | | | |
| 8411 21 00 | -- Công suất không quá 1.100 kW | 3,6 | A | |
| 8411 22 | -- Công suất trên 1.100 kW | | | |
| 8411 22 20 | --- Công suất trên 1.100 kW nhưng không quá 3730 kW | 2,7 | A | |
| 8411 22 80 | --- Công suất trên 3.730 kW | 2,7 | A | |
| | - Các loại tua bin khí khác | | | |
| 8411 81 00 | -- Công suất không quá 5.000 kW | 4,1 | A | |
| 8411 82 | -- Công suất trên 5.000 kW | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8411 82 20 | --- Công suất trên 5.000 kW nhưng không quá 20.000 kW | 4,1 | A | |
| 8411 82 60 | --- Công suất trên 20.000 kW nhưng không quá 50.000 kW | 4,1 | A | |
| 8411 82 80 | --- Công suất trên 50.000 kW | 4,1 | A | |
| | - Bộ phận | | | |
| 8411 91 00 | -- Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt | 2,7 | A | |
| 8411 99 00 | -- Loại khác | 4,1 | A | |
| 8412 | Động cơ và mô tơ khác | | | |
| 8412 10 00 | - Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực | 2,2 | A | |
| | - Động cơ và mô tơ thủy lực | | | |
| 8412 21 | -- Chuyên động tịnh tiến (xi lanh) | | | |
| 8412 21 20 | --- Hệ thống thủy lực | 2,7 | A | |
| 8412 21 80 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8412 29 | -- Loại khác | | | |
| 8412 29 20 | --- Hệ thống thủy lực | 4,2 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8412 29 81 | ---- Mô tơ thủy lực chạy bằng chất lỏng | 4,2 | A | |
| 8412 29 89 | ---- Loại khác | 4,2 | A | |
| | - Động cơ và mô tơ dùng khí nén | | | |
| 8412 31 00 | -- Chuyên động tịnh tiến (xi lanh) | 4,2 | A | |
| 8412 39 00 | -- Loại khác | 4,2 | A | |
| 8412 80 | - Loại khác | | | |
| 8412 80 10 | -- Động cơ hơi nước và động cơ chạy bằng hơi nước khác | 2,7 | A | |
| 8412 80 80 | -- Loại khác | 4,2 | A | |
| 8412 90 | - Bộ phận | | | |
| 8412 90 20 | -- Cửa động cơ phản lực trừ tua bin phản lực | 1,7 | A | |
| 8412 90 40 | -- Cửa động cơ và mô tơ thủy lực | 2,7 | A | |
| 8412 90 80 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8413 | Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | máy đẩy chất lỏng | | | |
| | - Bơm được lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường | | | |
| 8413 11 00 | -- Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara | 1,7 | A | |
| 8413 19 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8413 20 00 | - Bơm cầm tay, trừ bơm thuộc nhóm 8413.11 hoặc 8413.19 | 1,7 | A | |
| 8413 30 | - Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston | | | |
| 8413 30 20 | -- Bơm kim tiêm | 1,7 | A | |
| 8413 30 80 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8413 40 00 | - Bơm bê tông | 1,7 | A | |
| 8413 50 | - Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác | | | |
| 8413 50 20 | -- Thiết bị thủy lực | 1,7 | A | |
| 8413 50 40 | -- Bơm định lượng và bơm định hướng | 1,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Bơm piston | | | |
| 8413 50 61 | ---- Thủy lực chạy bằng chất lỏng | 1,7 | A | |
| 8413 50 69 | ---- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8413 50 80 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8413 60 | - Bơm hoạt động kiểu piston quay khác | | | |
| 8413 60 20 | -- Thiết bị thủy lực | 1,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Bơm bánh răng | | | |
| 8413 60 31 | ---- Sử dụng năng lượng thủy lực | 1,7 | A | |
| 8413 60 39 | ---- Loại khác | 1,7 | A | |
| | --- Bơm cánh gạt | | | |
| 8413 60 61 | ---- Thủy lực chạy bằng chất lỏng | 1,7 | A | |
| 8413 60 69 | ---- Loại khác | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8413 60 70 | --- Bơm trục vít | 1,7 | A | |
| 8413 60 80 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8413 70 | - Bơm ly tâm khác | | | |
| | -- Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển | | | |
| 8413 70 21 | --- Một giai đoạn | 1,7 | A | |
| 8413 70 29 | --- Nhiều giai đoạn | 1,7 | A | |
| 8413 70 30 | -- Bơm cánh quạt dùng cho hệ thống tưới hoặc cung cấp nước âm | 1,7 | A | |
| | -- Loại khác, với đường kính ống xả | | | |
| 8413 70 35 | --- Không quá 15 mm | 1,7 | A | |
| | --- Trên 15 mm | | | |
| 8413 70 45 | ---- Bơm cánh quạt kênh và bơm cánh quạt kênh bên | 1,7 | A | |
| | ---- Bơm hướng tâm | | | |
| | ----- Một giai đoạn | | | |
| | ----- Sử dụng một động cơ đẩy duy nhất | | | |
| 8413 70 51 | ----- Liên khối | 1,7 | A | |
| 8413 70 59 | ----- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8413 70 65 | ----- Sử dụng nhiều hơn một động cơ đẩy | 1,7 | A | |
| 8413 70 75 | ----- Nhiều giai đoạn | 1,7 | A | |
| | ---- Bơm ly tâm khác | | | |
| 8413 70 81 | ----- Một giai đoạn | 1,7 | A | |
| 8413 70 89 | ----- Nhiều giai đoạn | 1,7 | A | |
| | - Bơm khác; máy đẩy chất lỏng | | | |
| 8413 81 00 | -- Bơm | 1,7 | A | |
| 8413 82 00 | -- Máy đẩy chất lỏng | 1,7 | A | |
| | - Bộ phận | | | |
| 8413 91 00 | -- Cửa bơm | 1,7 | A | |
| 8413 92 00 | -- Cửa máy đẩy chất lỏng | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8414 | Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc | | | |
| 8414 10 | - Bơm chân không | | | |
| 8414 10 20 | -- Sử dụng trong sản xuất chất bán dẫn | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8414 10 25 | --- Bơm piston quay, bơm cánh gạt trượt, bơm kéo phân tử và bơm chân không Roots | 1,7 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8414 10 81 | ---- Bơm khuếch tán, bơm lạnh Cryo, bơm hút | 1,7 | A | |
| 8414 10 89 | ---- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8414 20 | - Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân | | | |
| 8414 20 20 | -- Bơm tay cho xe đạp | 1,7 | A | |
| 8414 20 80 | -- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8414 30 | - Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh | | | |
| 8414 30 20 | -- Có công suất không quá 0,4 kW | 2,2 | A | |
| | -- Có công suất trên 0,4 kW | | | |
| 8414 30 81 | --- Kín hoặc bán kín | 2,2 | A | |
| 8414 30 89 | --- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8414 40 | - Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển | | | |
| 8414 40 10 | -- Có lưu lượng mỗi phút không quá 2 m ³ | 2,2 | A | |
| 8414 40 90 | -- Có lưu lượng mỗi phút trên 2 m ³ | 2,2 | A | |
| | - Quạt | | | |
| 8414 51 00 | -- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W | 3,2 | A | |
| 8414 59 | -- Loại khác | | | |
| 8414 59 20 | --- Quạt hướng trục | 2,3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8414 59 40 | --- Quạt ly tâm | 2,3 | A | |
| 8414 59 80 | --- Loại khác | 2,3 | A | |
| 8414 60 00 | - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm | 2,7 | A | |
| 8414 80 | - Loại khác | | | |
| | -- Máy nén tăng áp | | | |
| 8414 80 11 | --- Một giai đoạn | 2,2 | A | |
| 8414 80 19 | --- Nhiều giai đoạn | 2,2 | A | |
| | -- Máy nén hơi xoay chiều tịnh tiến, tạo áp suất | | | |
| | --- Không quá 15 bar, tính theo lưu lượng một giờ | | | |
| 8414 80 22 | ---- Không quá 60 m ³ | 2,2 | A | |
| 8414 80 28 | ---- Trên 60 m ³ | 2,2 | A | |
| | --- Không quá 15 bar, tính theo lưu lượng một giờ | | | |
| 8414 80 51 | ---- Không quá 120 m ³ | 2,2 | A | |
| 8414 80 59 | ---- Trên 120 m ³ | 2,2 | A | |
| | -- Máy nén chuyên động quay | | | |
| 8414 80 73 | --- Trục đơn | 2,2 | A | |
| | --- Đa trục | | | |
| 8414 80 75 | ---- Máy nén khí trục vít | 2,2 | A | |
| 8414 80 78 | ---- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8414 80 80 | -- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8414 90 00 | - Bộ phận | 2,2 | A | |
| 8415 | Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt | | | |
| 8415 10 | - Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt) | | | |
| 8415 10 10 | -- Kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) | 2,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8415 10 90 | -- "Hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt) | 2,7 | A | |
| 8415 20 00 | - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ | 2,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 8415 81 00 | -- Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều) | 2,7 | A | |
| 8415 82 00 | -- Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh | 2,7 | A | |
| 8415 83 00 | -- Không gắn kèm bộ phận làm lạnh | 2,7 | A | |
| 8415 90 00 | - Bộ phận | 2,7 | A | |
| 8416 | Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng | | | |
| 8416 10 | - Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng | | | |
| 8416 10 10 | -- Kèm theo một thiết bị điều khiển tự động | 1,7 | A | |
| 8416 10 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8416 20 | - Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp | | | |
| 8416 20 10 | -- Chỉ dùng khí, liên khối, kết hợp máy thông khí và thiết bị điều khiển | 1,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8416 20 20 | --- Dùng nhiên liệu kết hợp | 1,7 | A | |
| 8416 20 80 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8416 30 00 | - Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng | 1,7 | A | |
| 8416 90 00 | - Bộ phận | 1,7 | A | |
| 8417 | Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8417 10 00 | - Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại | 1,7 | A | |
| 8417 20 | - Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy | | | |
| 8417 20 10 | -- Lò nướng bánh dạng hàm | 1,7 | A | |
| 8417 20 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8417 80 | - Loại khác | | | |
| 8417 80 30 | -- Lò nướng và lò nung để nung các sản phẩm gốm | 1,7 | A | |
| 8417 80 50 | -- Lò nướng và lò nung để nung các sản phẩm xi măng, thủy tinh hoặc hóa chất | 1,7 | A | |
| 8417 80 70 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8417 90 00 | - Bộ phận | 1,7 | A | |
| 8418 | Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15 | | | |
| 8418 10 | - Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt | | | |
| 8418 10 20 | -- Có dung tích trên 340 lít | 1,9 | A | |
| 8418 10 80 | -- Loại khác | 1,9 | A | |
| | - Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình | | | |
| 8418 21 | -- Loại sử dụng máy nén | | | |
| 8418 21 10 | --- Có dung tích trên 340 lít | 1,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8418 21 51 | ---- Loại để bàn | 2,5 | A | |
| 8418 21 59 | ---- Loại tích hợp | 1,9 | A | |
| | ---- Loại khác, có dung tích | | | |
| 8418 21 91 | ----- Không quá 250 lít | 2,5 | A | |
| 8418 21 99 | ----- Trên 250 lít nhưng không quá 340 lít | 1,9 | A | |
| 8418 29 00 | -- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8418 30 | - Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít | | | |
| 8418 30 20 | -- Có dung tích không quá 400 lít | 2,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8418 30 80 | -- Có dung tích trên 400 lít nhưng không quá 800 lít | 2,2 | A | |
| 8418 40 | - Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít | | | |
| 8418 40 20 | -- Có dung tích không quá 250 lít | 2,2 | A | |
| 8418 40 80 | -- Có dung tích trên 250 lít nhưng không quá 900 lít | 2,2 | A | |
| 8418 50 | - Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông | | | |
| | -- Tủ trưng bày và quầy lạnh (kèm theo thiết bị làm lạnh hoặc làm khô) | | | |
| 8418 50 11 | --- Đẻ bảo quản thực phẩm đông lạnh | 2,2 | A | |
| 8418 50 19 | --- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8418 50 90 | -- Thiết bị làm lạnh có kiểu dáng nội thất khác | 2,2 | A | |
| | - Thiết bị làm lạnh hoặc làm đông khác; bơm nhiệt | | | |
| 8418 61 00 | -- Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15 | 2,2 | A | |
| 8418 69 00 | -- Loại khác | 2,2 | A | |
| | - Bộ phận | | | |
| 8418 91 00 | -- Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông | 2,2 | A | |
| 8418 99 | -- Loại khác | | | |
| 8418 99 10 | --- Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ, trừ loại dùng cho tủ lạnh dùng trong gia đình | 2,2 | A | |
| 8418 99 90 | --- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8419 | Trang thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 8514) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện | | | |
| | - Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện | | | |
| 8419 11 00 | -- Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga | 2,6 | A | |
| 8419 19 00 | -- Loại khác | 2,6 | A | |
| 8419 20 00 | - Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 0 | A | |
| | - Máy sấy | | | |
| 8419 31 00 | -- Dòng để sấy nông sản | 1,7 | A | |
| 8419 32 00 | -- Dòng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa | 1,7 | A | |
| 8419 39 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8419 40 00 | - Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất | 1,7 | A | |
| 8419 50 00 | - Bộ phận trao đổi nhiệt | 1,7 | A | |
| 8419 60 00 | - Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác | 1,7 | A | |
| | - Máy và thiết bị khác | | | |
| 8419 81 | -- Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm | | | |
| 8419 81 20 | --- Bình pha cà phê và các thiết bị khác để pha cà phê và các đồ uống nóng khác | 2,7 | A | |
| 8419 81 80 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8419 89 | -- Loại khác | | | |
| 8419 89 10 | --- Tháp lạnh và các thiết bị tương tự để làm lạnh trực tiếp (không có tường ngăn) bằng phương pháp tuần hoàn nước | 1,7 | A | |
| 8419 89 30 | --- Máy hơi chân không để ngưng đọng kim loại | 2,4 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8419 89 98 | --- Loại khác | 2,4 | A | |
| 8419 90 | - Bộ phận | | | |
| 8419 90 15 | -- Cửa máy khử trùng thuộc nhóm 8419.20.00 | 0 | A | |
| 8419 90 85 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8420 | Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng | | | |
| 8420 10 | - Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác | | | |
| 8420 10 10 | -- Loại sử dụng trong ngành dệt may | 1,7 | A | |
| 8420 10 30 | -- Loại sử dụng trong ngành giấy | 1,7 | A | |
| 8420 10 80 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Bộ phận | | | |
| 8420 91 | -- Trục cán | | | |
| 8420 91 10 | --- Làm từ sắt đúc | 1,7 | A | |
| 8420 91 80 | --- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8420 99 00 | -- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8421 | Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí | | | |
| | - Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm | | | |
| 8421 11 00 | -- Máy tách kem | 2,2 | A | |
| 8421 12 00 | -- Máy làm khô quần áo | 2,7 | A | |
| 8421 19 | -- Loại khác | | | |
| 8421 19 20 | --- Máy ly tâm, loại sử dụng trong phòng thí nghiệm | 1,5 | A | |
| 8421 19 70 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | - Máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng | | | |
| 8421 21 00 | -- Dùng lọc hay tinh chế nước | 1,7 | A | |
| 8421 22 00 | -- Dùng lọc hay tinh chế đồ uống, trừ nước | 1,7 | A | |
| 8421 23 00 | -- Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8421 29 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí | | | |
| 8421 31 00 | -- Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong | 1,7 | A | |
| 8421 39 | -- Loại khác | | | |
| 8421 39 20 | --- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế không khí | 1,7 | A | |
| | --- Máy và thiết bị lọc và tinh chế chất khí khác | | | |
| 8421 39 60 | ---- Bảng một quá trình xúc tác | 1,7 | A | |
| 8421 39 80 | ---- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Bộ phận | | | |
| 8421 91 00 | -- Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm | 1,7 | A | |
| 8421 99 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8422 | Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống | | | |
| | - Máy rửa bát đĩa | | | |
| 8422 11 00 | -- Loại sử dụng trong gia đình | 2,7 | A | |
| 8422 19 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8422 20 00 | - Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác | 1,7 | A | |
| 8422 30 00 | - Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống | 1,7 | A | |
| 8422 40 00 | - Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt) | 1,7 | A | |
| 8422 90 | - Bộ phận | | | |
| 8422 90 10 | -- Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11 | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8422 90 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8423 | Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân | | | |
| 8423 10 | - Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình | | | |
| 8423 10 10 | -- Cân sử dụng trong gia đình | 1,7 | A | |
| 8423 10 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8423 20 00 | - Cân hàng hóa sử dụng trong băng chuyền | 1,7 | A | |
| 8423 30 00 | - Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu | 1,7 | A | |
| | - Cân trọng lượng khác | | | |
| 8423 81 | -- Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg | | | |
| 8423 81 10 | --- Máy kiểm tra trọng lượng và điều khiển tự động hoạt động dựa trên cơ chế tham chiếu đến trọng lượng tiêu chuẩn | 1,7 | A | |
| 8423 81 30 | --- Máy dùng để cân và dán nhãn hàng hóa trước khi đóng gói | 1,7 | A | |
| 8423 81 50 | --- Cân dùng cho cửa hàng | 1,7 | A | |
| 8423 81 90 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8423 82 | -- Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg | | | |
| 8423 82 10 | --- Máy kiểm tra trọng lượng và điều khiển tự động hoạt động dựa trên cơ chế tham chiếu đến trọng lượng tiêu chuẩn | 1,7 | A | |
| 8423 82 90 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8423 89 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8423 90 00 | - Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8424 | Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự | | | |
| 8424 10 00 | - Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp | 1,7 | A | |
| 8424 20 00 | - Súng phun và các thiết bị tương tự | 1,7 | A | |
| 8424 30 | - Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự | | | |
| | -- Máy lọc nước sử dụng động cơ tích hợp | | | |
| 8424 30 01 | --- Bao gồm thiết bị làm nóng | 1,7 | A | |
| 8424 30 08 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| | -- Máy khác | | | |
| 8424 30 10 | --- Hoạt động bằng khí nén | 1,7 | A | |
| 8424 30 90 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Dụng cụ khác | | | |
| 8424 81 | -- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | | | |
| 8424 81 10 | --- Thiết bị tưới cây chạy bằng điện | 1,7 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8424 81 30 | ---- Thiết bị cầm tay | 1,7 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 8424 81 91 | ----- Máy phun và máy rải bột được thiết kế để gắn hoặc kéo theo máy kéo | 1,7 | A | |
| 8424 81 99 | ----- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8424 89 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8424 90 00 | - Bộ phận | 1,7 | A | |
| 8425 | Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại | | | |
| | - Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8425 11 00 | -- Loại chạy bằng động cơ điện | 0 | A | |
| 8425 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Tời ngang; tời dọc | | | |
| 8425 31 00 | -- Loại chạy bằng động cơ điện | 0 | A | |
| 8425 39 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Kịch; tời nâng xe | | | |
| 8425 41 00 | -- Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra | 0 | A | |
| 8425 42 00 | -- Loại kích và tời khác, dùng thủy lực | 0 | A | |
| 8425 49 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8426 | Cần cầu của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu | | | |
| | - Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục công di động), cần trục vận tải, công trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống | | | |
| 8426 11 00 | -- Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định | 0 | A | |
| 8426 12 00 | -- Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống | 0 | A | |
| 8426 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8426 20 00 | - Cần trục tháp | 0 | A | |
| 8426 30 00 | - Cần trục công hoặc cần trục cánh xoay | 0 | A | |
| | - Máy khác, loại tự hành | | | |
| 8426 41 00 | -- Chạy bánh lốp | 0 | A | |
| 8426 49 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Máy khác | | | |
| 8426 91 | -- Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ | | | |
| 8426 91 10 | --- Cần trục thủy lực, được thiết kế để xếp và dỡ xe | 0 | A | |
| 8426 91 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8426 99 00 | -- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8427 | Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng | | | |
| 8427 10 | - Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện | | | |
| 8427 10 10 | -- Độ cao nâng được từ 1m trở lên | 4,5 | A | |
| 8427 10 90 | -- Loại khác | 4,5 | A | |
| 8427 20 | - Xe tự hành khác | | | |
| | -- Độ cao nâng được từ 1m trở lên | | | |
| 8427 20 11 | --- Xe nâng địa hình và xe tải xếp chồng khác | 4,5 | A | |
| 8427 20 19 | --- Loại khác | 4,5 | A | |
| 8427 20 90 | -- Loại khác | 4,5 | A | |
| 8427 90 00 | - Các loại xe khác | 4 | A | |
| 8428 | Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo) | | | |
| 8428 10 | - Thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) | | | |
| 8428 10 20 | -- Hoạt động bằng điện | 0 | A | |
| 8428 10 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8428 20 | - Máy nâng và băng tải dùng khí nén | | | |
| 8428 20 20 | -- Dùng cho hàng rời | 0 | A | |
| 8428 20 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu | | | |
| 8428 31 00 | -- Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất | 0 | A | |
| 8428 32 00 | -- Loại khác, dạng gầu | 0 | A | |
| 8428 33 00 | -- Loại khác, dạng băng tải | 0 | A | |
| 8428 39 | -- Loại khác | | | |
| 8428 39 20 | --- Băng tải con lăn | 0 | A | |
| 8428 39 90 | --- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8428 40 00 | - Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ | 0 | A | |
| 8428 60 00 | - Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi | 0 | A | |
| 8428 90 | - Máy khác | | | |
| | -- Máy chuyên hàng được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong nông nghiệp | | | |
| 8428 90 71 | --- Thiết kế để gắn vào máy kéo dùng trong nông nghiệp | 0 | A | |
| 8428 90 79 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8428 90 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8429 | Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành | | | |
| | - Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng | | | |
| 8429 11 00 | -- Loại bánh xích | 0 | A | |
| 8429 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8429 20 00 | - Máy san đất | 0 | A | |
| 8429 30 00 | - Máy cạp | 0 | A | |
| 8429 40 | - Máy đầm và xe lu lăn đường | | | |
| | -- Xe lu lăn đường | | | |
| 8429 40 10 | --- Xe lu rung | 0 | A | |
| 8429 40 30 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8429 40 90 | -- Máy đầm | 0 | A | |
| | - Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc | | | |
| 8429 51 | -- Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước | | | |
| 8429 51 10 | --- Máy chuyển đất thiết kế đặc biệt cho việc sử dụng dưới lòng đất | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8429 51 91 | ---- Máy xúc bánh xích | 0 | A | |
| 8429 51 99 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 8429 52 | -- Máy có cơ cấu phân trên quay được 360° | | | |
| 8429 52 10 | --- Máy đào đất bánh xích | 0 | A | |
| 8429 52 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8429 59 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8430 | Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết | | | |
| 8430 10 00 | - Máy đóng cọc và nhổ cọc | 0 | A | |
| 8430 20 00 | - Máy xới và dọn tuyết | 0 | A | |
| | - Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá | | | |
| 8430 31 00 | -- Loại tự hành | 0 | A | |
| 8430 39 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Máy khoan hoặc máy đào sâu khác | | | |
| 8430 41 00 | -- Loại tự hành | 0 | A | |
| 8430 49 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8430 50 00 | - Máy khác, loại tự hành | 0 | A | |
| | - Máy khác, loại không tự hành | | | |
| 8430 61 00 | -- Máy đầm hoặc máy nén | 0 | A | |
| 8430 69 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8431 | Các bộ phận chi sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30 | | | |
| 8431 10 00 | - Cửa máy thuộc nhóm 84.25 | 0 | A | |
| 8431 20 00 | - Cửa máy thuộc nhóm 84.27 | 4 | A | |
| | - Cửa máy thuộc nhóm 84.28 | | | |
| 8431 31 00 | -- Cửa thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gàu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8431 39 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30 | | | |
| 8431 41 00 | -- Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp | 0 | A | |
| 8431 42 00 | -- Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng | 0 | A | |
| 8431 43 00 | -- Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49 | 0 | A | |
| 8431 49 | -- Loại khác | | | |
| 8431 49 20 | --- Bảng sắt đúc hoặc thép đúc | 0 | A | |
| 8431 49 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8432 | Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao | | | |
| 8432 10 00 | - Máy cày | 0 | A | |
| | - Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes) | | | |
| 8432 21 00 | -- Bừa đĩa | 0 | A | |
| 8432 29 | -- Loại khác | | | |
| 8432 29 10 | --- Máy cào và máy xới đất từ dưới lên (cultivators) | 0 | A | |
| 8432 29 30 | --- Máy bừa | 0 | A | |
| 8432 29 50 | --- Máy cày cỡ nhỏ | 0 | A | |
| 8432 29 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8432 30 | - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy | | | |
| | -- Máy gieo hạt | | | |
| 8432 30 11 | --- Máy gieo hạt khoảng cách đều trung tâm | 0 | A | |
| 8432 30 19 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8432 30 90 | -- Máy trồng cây và máy cấy | 0 | A | |
| 8432 40 | - Máy rải phân và máy rắc phân | | | |
| 8432 40 10 | -- Máy rải hóa chất hoặc rải phân bón | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8432 40 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8432 80 00 | - Máy khác | 0 | A | |
| 8432 90 00 | - Bộ phận | 0 | A | |
| 8433 | Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rom hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37 | | | |
| | - Máy cắt cỏ cho bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao | | | |
| 8433 11 | -- Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang | | | |
| 8433 11 10 | --- Chạy bằng điện | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Loại tự hành | | | |
| 8433 11 51 | ----- Có một chỗ ngồi | 0 | A | |
| 8433 11 59 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 8433 11 90 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 8433 19 | -- Loại khác | | | |
| | --- Chạy bằng động cơ | | | |
| 8433 19 10 | ---- Chạy bằng điện | 0 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| | ----- Loại tự hành | | | |
| 8433 19 51 | ----- Có một chỗ ngồi | 0 | A | |
| 8433 19 59 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 8433 19 70 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 8433 19 90 | --- Không dùng động cơ | 0 | A | |
| 8433 20 | - Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo | | | |
| 8433 20 10 | -- Chạy bằng động cơ | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8433 20 50 | --- Được thiết kế để vận chuyển hoặc kéo bằng máy kéo | 0 | A | |
| 8433 20 90 | --- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8433 30 00 | - Máy dọn cỏ khô khác | 0 | A | |
| 8433 40 00 | - Máy đóng bó, bánh (kiện) rom hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng | 0 | A | |
| | - Máy thu hoạch khác, máy đập | | | |
| 8433 51 00 | -- Máy gặt đập liên hợp | 0 | A | |
| 8433 52 00 | -- Máy đập khác | 0 | A | |
| 8433 53 | -- Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ | | | |
| 8433 53 10 | --- Máy đào khoai tây và máy thu hoạch khoai tây | 0 | A | |
| 8433 53 30 | --- Máy nhổ củ cải và máy thu hoạch củ cải | 0 | A | |
| 8433 53 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8433 59 | -- Loại khác | | | |
| | --- Máy cắt cỏ làm thức ăn cho động vật | | | |
| 8433 59 11 | ---- Loại tự hành | 0 | A | |
| 8433 59 19 | ---- Loại khác | 0 | A | |
| 8433 59 85 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8433 60 00 | - Máy làm sạch, tuyển chọn hay phân loại trứng, hoa quả hay nông sản khác | 0 | A | |
| 8433 90 00 | - Bộ phận | 0 | A | |
| 8434 | Máy vắt sữa và máy chế biến sữa | | | |
| 8434 10 00 | - Máy vắt sữa | 0 | A | |
| 8434 20 00 | - Máy chế biến sữa | 0 | A | |
| 8434 90 00 | - Bộ phận | 0 | A | |
| 84315 | Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự | | | |
| 8435 10 00 | - Máy | 1,7 | A | |
| 8435 90 00 | - Bộ phận | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8436 | Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở | | | |
| 8436 10 00 | - Máy chế biến thức ăn gia súc | 1,7 | A | |
| | - Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở | | | |
| 8436 21 00 | -- Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở | 1,7 | A | |
| 8436 29 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8436 80 | - Máy khác | | | |
| 8436 80 10 | -- Máy lâm nghiệp | 1,7 | A | |
| 8436 80 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Bộ phận | | | |
| 8436 91 00 | -- Cửa máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở | 1,7 | A | |
| 8436 99 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8437 | Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp. | | | |
| 8437 10 00 | - Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô | 1,7 | A | |
| 8437 80 00 | - Máy khác | 1,7 | A | |
| 8437 90 00 | - Bộ phận | 1,7 | A | |
| 8438 | Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật | | | |
| 8438 10 | - Máy làm bánh mì và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự | | | |
| 8438 10 10 | -- Máy làm bánh mì | 1,7 | A | |
| 8438 10 90 | -- Máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự | 1,7 | A | |
| 8438 20 00 | - Máy sản xuất mút kẹo, ca cao hay sô cô la | 1,7 | A | |
| 8438 30 00 | - Máy sản xuất đường | 1,7 | A | |
| 8438 40 00 | - Máy sản xuất bia | 1,7 | A | |
| 8438 50 00 | - Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm | 1,7 | A | |
| 8438 60 00 | - Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau | 1,7 | A | |
| 8438 80 | - Máy khác | | | |
| 8438 80 10 | -- Dùng để chế biến trà hoặc cà phê | 1,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8438 80 91 | --- Để chế biến hoặc sản xuất đồ uống | 1,7 | A | |
| 8438 80 99 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8438 90 00 | - Bộ phận | 1,7 | A | |
| 8439 | Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bì | | | |
| 8439 10 00 | - Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | 1,7 | A | |
| 8439 20 00 | - Máy dùng sản xuất giấy hoặc bì | 1,7 | A | |
| 8439 30 00 | - Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bì | 1,7 | A | |
| | - Bộ phận | | | |
| 8439 91 00 | -- Cửa máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | 1,7 | A | |
| 8439 99 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8440 | Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8440 10 | - Máy | | | |
| 8440 10 10 | -- Máy gập sách | 1,7 | A | |
| 8440 10 20 | -- Máy gom và sắp xếp sách | 1,7 | A | |
| 8440 10 30 | -- Máy may, khâu dây và dập ghim | 1,7 | A | |
| 8440 10 40 | -- Máy đóng sách không khâu | 1,7 | A | |
| 8440 10 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8440 90 00 | - Bộ phận | 1,7 | A | |
| 8441 | Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại | | | |
| 8441 10 | - Máy cắt xén các loại | | | |
| 8441 10 10 | -- Máy cắt rãnh và guồng sợi kết hợp | 1,7 | A | |
| 8441 10 20 | -- Máy cắt rãnh và cắt chéo khác | 1,7 | A | |
| 8441 10 30 | -- Máy cắt giấy | 1,7 | A | |
| 8441 10 70 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8441 20 00 | - Máy làm túi, bao hoặc phong bì | 1,7 | A | |
| 8441 30 00 | - Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình tròn hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn | 1,7 | A | |
| 8441 40 00 | - Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn | 1,7 | A | |
| 8441 80 00 | - Máy khác | 1,7 | A | |
| 8441 90 | - Bộ phận | | | |
| 8441 90 10 | -- Cửa máy cắt | 1,7 | A | |
| 8441 90 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8442 | Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng) | | | |
| 8442 30 | - Máy, thiết bị và dụng cụ | | | |
| 8442 30 10 | -- Máy chế bản và sắp chữ | 1,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8442 30 91 | --- Dùng để tìm chữ và sắp chữ (ví dụ, linotype, monotype, intertype) có hoặc không có thiết bị tìm kiếm | 0 | A | |
| 8442 30 99 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8442 40 00 | - Các bộ phận của máy móc, dụng cụ, thiết bị đã đề cập ở trên | 1,7 | A | |
| 8442 50 | - Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng) | | | |
| 8442 50 20 | -- Để in ảnh | 1,7 | A | |
| 8442 50 80 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8443 | Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 8442; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng | | | |
| | - Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 8442; | | | |
| 8443 11 00 | -- Máy in offset, in cuộn | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8443 12 00 | -- Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm) | 1,7 | A | |
| 8443 13 | -- Máy in offset khác | | | |
| | --- Có bộ phận cấp giấy | | | |
| 8443 13 10 | ---- Đã qua sử dụng | 1,7 | A | |
| | ---- Mới, sử dụng cỡ giấy | | | |
| 8443 13 31 | ----- Không quá 52 x 74 cm | 1,7 | A | |
| 8443 13 35 | ----- Trên 52 x 74 cm nhưng không quá 74 x 107 cm | 1,7 | A | |
| 8443 13 39 | ----- Trên 74 x 107 cm | 1,7 | A | |
| 8443 13 90 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8443 14 00 | -- Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm | 1,7 | A | |
| 8443 15 00 | -- Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm | 1,7 | A | |
| 8443 16 00 | -- Máy in nổi bằng khuôn mềm (Flexographic printing machinery) | 1,7 | A | |
| 8443 17 00 | -- Máy in ảnh trên bản kẽm | 1,7 | A | |
| 8443 19 | -- Loại khác | | | |
| 8443 19 20 | --- Dùng để in trên chất liệu vải dệt | 1,7 | A | |
| 8443 19 40 | --- Dùng trong sản xuất chất bán dẫn | 0 | A | |
| 8443 19 70 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau | | | |
| 8443 31 | -- Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng | | | |
| 8443 31 20 | --- Máy có chức năng chính là copy kỹ thuật số, thực hiện việc sao chép bằng cách quét bản gốc và in các bản sao | 2,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | sử dụng công nghệ in tĩnh điện | | | |
| 8443 31 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8443 32 | -- Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng | | | |
| 8443 32 10 | --- Máy in | 0 | A | |
| 8443 32 30 | --- Máy fax | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8443 32 91 | ---- Máy thực hiện việc sao chép bằng cách quét bản gốc và in các bản sao bằng công nghệ in tĩnh điện | 6 | A | |
| 8443 32 93 | ---- Các máy khác thực hiện chức năng sao chép bằng việc kết hợp một hệ thống quang học | 0 | A | |
| 8443 32 99 | ---- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8443 39 | -- Loại khác | | | |
| 8443 39 10 | --- Máy thực hiện chức năng sao chép bằng cách quét bản gốc và in các bản sao bằng công nghệ in tĩnh điện | 6 | A | |
| | --- Máy copy khác | | | |
| 8443 39 31 | ---- Kết hợp một hệ thống quang học | 0 | A | |
| 8443 39 39 | ---- Loại khác | 3 | A | |
| 8443 39 90 | --- Loại khác | 2,2 | A | |
| | - Bộ phận và phụ kiện | | | |
| 8443 91 | -- Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 8442 | | | |
| 8443 91 10 | --- Cửa máy móc thuộc phân nhóm 8443 19 40 | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8443 91 91 | ---- Bảng gang đúc hoặc thép đúc | 1,7 | A | |
| 8443 91 99 | ---- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8443 99 | -- Loại khác | | | |
| 8443 99 10 | --- Các linh kiện điện tử | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8443 99 90 | - - - Loại khác | 0 | A | |
| 8444 00 | Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo | | | |
| 8444 00 10 | - Máy ép đùn | 1,7 | A | |
| 8444 00 90 | - Loại khác | 1,7 | A | |
| 8445 | Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 8446 hoặc 8447 | | | |
| | - Máy chuẩn bị sợi dệt | | | |
| 8445 11 00 | -- Máy chải thô | 1,7 | A | |
| 8445 12 00 | -- Máy chải kỹ | 1,7 | A | |
| 8445 13 00 | -- Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô | 1,7 | A | |
| 8445 19 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8445 20 00 | - Máy kéo sợi | 1,7 | A | |
| 8445 30 00 | - Máy đậu hoặc máy xe sợi | 1,7 | A | |
| 8445 40 00 | - Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi | 1,7 | A | |
| 8445 90 00 | - Loại khác | 1,7 | A | |
| 8446 | Máy dệt | | | |
| 8446 10 00 | - Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm | 1,7 | A | |
| | - Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi | | | |
| 8446 21 00 | -- Máy dệt (khung cửi) | 1,7 | A | |
| 8446 29 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8446 30 00 | - Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi | 1,7 | A | |
| 8447 | Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuộn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chân sợi nổi vòng | | | |
| | - Máy dệt kim tròn | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8447 11 00 | -- Có đường kính trục cuộn không quá 165 mm | 1,7 | A | |
| 8447 12 00 | -- Có đường kính trục cuộn trên 165 mm | 1,7 | A | |
| 8447 20 | - Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính | | | |
| 8447 20 20 | -- Máy dệt kim đan dọc (bao gồm cả loại Raschel); máy khâu đính | 1,7 | A | |
| 8447 20 80 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8447 90 00 | - Loại khác | 1,7 | A | |
| 8448 | Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 8444, 8445, 8446 hoặc 8447 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 8444, 8445, 8446 hoặc 8447 (ví dụ, cọc sợi và găng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt) | | | |
| | - Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 8444, 8445, 8446 hoặc 8447 | | | |
| 8448 11 00 | -- Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên | 1,7 | A | |
| 8448 19 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8448 20 00 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 8444 hoặc các máy phụ trợ của chúng | 1,7 | A | |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 8445 hoặc các máy phụ trợ của chúng | | | |
| 8448 31 00 | -- Kim chải | 1,7 | A | |
| 8448 32 00 | -- Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải | 1,7 | A | |
| 8448 33 00 | -- Cọc sợi, găng, nôi và khayên | 1,7 | A | |
| 8448 39 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8448 42 00 | -- Lược dệt, go và khung go | 1,7 | A | |
| 8448 49 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc các máy phụ trợ của chúng | | | |
| 8448 51 | -- Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác | | | |
| 8448 51 10 | --- Platin tạo vòng (sinker) | 1,7 | A | |
| 8448 51 90 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8448 59 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8449 00 00 | Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ | 1,7 | A | |
| 8450 | Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô | | | |
| | - Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt | | | |
| 8450 11 | -- Máy tự động hoàn toàn | | | |
| | --- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt | | | |
| 8450 11 11 | ---- Máy giặt cửa trước | 3 | A | |
| 8450 11 19 | ---- Máy giặt cửa trên | 3 | A | |
| 8450 11 90 | --- Loại có sức chứa trên 6 kg nhưng không quá 10kg vải khô một lần giặt | 2,6 | A | |
| 8450 12 00 | -- Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm | 2,7 | A | |
| 8450 19 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8450 20 00 | - Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt | 2,2 | A | |
| 8450 90 00 | - Bộ phận | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8451 | Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 8450) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải dệt hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tờ (xà), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt | | | |
| 8451 10 00 | - Máy giặt khô | 2,2 | A | |
| | - Máy sấy | | | |
| 8451 21 00 | -- Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô | 2,2 | A | |
| 8451 29 00 | -- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8451 30 00 | - Máy là hơi và máy ép (kể cả ép méch) | 2,2 | A | |
| 8451 40 00 | - Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm | 2,2 | A | |
| 8451 50 00 | - Máy để quần, tờ (xà), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt | 2,2 | A | |
| 8451 80 | - Máy khác | | | |
| 8451 80 10 | -- Máy sử dụng để sản xuất vải sơn phủ sàn nhà hoặc các loại phủ sàn khác bằng cách quét bột nhão lên vải gốc hoặc các tấm phụ trợ khác | 2,2 | A | |
| 8451 80 30 | -- Máy trang trí và hoàn thiện | 2,2 | A | |
| 8451 80 80 | -- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8451 90 00 | - Bộ phận | 2,2 | A | |
| 8452 | Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu | | | |
| 8452 10 | - Máy khâu dùng cho gia đình | | | |
| | -- Máy khâu (chỉ thắt nút), với phần đầu có trọng lượng không quá 16 kg không bao gồm mô tơ hoặc 17 kg bao gồm mô tơ, đầu máy khâu (chỉ thắt nút), có trọng lượng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | không vượt quá 16 kg không bao gồm mô tơ hoặc 17 kg bao gồm mô tơ | | | |
| 8452 10 11 | --- Máy khâu có giá trị lớn hơn 65 EUR mỗi chiếc (không bao gồm khung, bàn hoặc tủ) | 5,7 | A | |
| 8452 10 19 | --- Loại khác | 9,7 | A | |
| 8452 10 90 | -- Máy khâu loại khác hoặc đầu máy khâu loại khác | 3,7 | A | |
| | - Máy khâu khác | | | |
| 8452 21 00 | -- Loại tự động | 3,7 | A | |
| 8452 29 00 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 8452 30 00 | - Kim máy khâu | 2,7 | A | |
| 8452 90 00 | - Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu | 2,7 | A | |
| 8453 | Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu | | | |
| 8453 10 00 | - Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc | 1,7 | A | |
| 8453 20 00 | - Máy dùng để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép | 1,7 | A | |
| 8453 80 00 | - Máy khác | 1,7 | A | |
| 8453 90 00 | - Bộ phận | 1,7 | A | |
| 8454 | Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại | | | |
| 8454 10 00 | - Lò thổi | 1,7 | A | |
| 8454 20 00 | - Khuôn đúc thổi và nồi rót | 1,7 | A | |
| 8454 30 | - Máy đúc | | | |
| 8454 30 10 | -- Dàn để đúc cao áp | 1,7 | A | |
| 8454 30 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8454 90 00 | - Bộ phận | 1,7 | A | |
| 8455 | Máy cân kim loại và trục cân của nó | | | |
| 8455 10 00 | - Máy cân ống | 2,7 | A | |
| | - Máy cân khác | | | |
| 8455 21 00 | -- Máy cân nóng hay máy cân nóng và nguội kết hợp | 2,7 | A | |
| 8455 22 00 | -- Máy cân nguội | 2,7 | A | |
| 8455 30 | - Trục cân dùng cho máy cân | | | |
| 8455 30 10 | -- Bảng gang đúc | 2,7 | A | |
| | -- Bảng thép rèn khuôn hở | | | |
| 8455 30 31 | --- Máy cân nóng và trục cân; máy cân nóng và máy cân nguội và trục thay thế | 2,7 | A | |
| 8455 30 39 | --- Máy cân nguội và trục cân | 2,7 | A | |
| 8455 30 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8455 90 00 | - Bộ phận khác | 2,7 | A | |
| 8456 | Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước | | | |
| 8456 10 00 | - Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông | 4,5 | A | |
| 8456 20 00 | - Hoạt động bằng phương pháp siêu âm | 3,5 | A | |
| 8456 30 | - Hoạt động bằng phương pháp phóng điện | | | |
| | -- Điều khiển số | | | |
| 8456 30 11 | --- Máy cắt dây | 3,5 | A | |
| 8456 30 19 | --- Loại khác | 3,5 | A | |
| 8456 30 90 | -- Loại khác | 3,5 | A | |
| 8456 90 | - Loại khác | | | |
| 8456 90 20 | -- Máy cắt bằng tia nước | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8456 90 80 | -- Loại khác | 3,5 | A | |
| 8457 | Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyên dịch để gia công kim loại | | | |
| 8457 10 | - Trung tâm gia công cơ | | | |
| 8457 10 10 | -- Nằm ngang | 2,7 | A | |
| 8457 10 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8457 20 00 | - Máy một vị trí gia công | 2,7 | A | |
| 8457 30 | - Máy nhiều vị trí gia công chuyên dịch | | | |
| 8457 30 10 | -- Điều khiển số | 2,7 | A | |
| 8457 30 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8458 | Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại | | | |
| | - Máy tiện ngang | | | |
| 8458 11 | -- Điều khiển số | | | |
| 8458 11 20 | --- Trung tâm gia công tiện | 2,7 | A | |
| | --- Máy tiện tự động | | | |
| 8458 11 41 | ---- Trục đơn | 2,7 | A | |
| 8458 11 49 | ---- Đa trục | 2,7 | A | |
| 8458 11 80 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8458 19 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Máy tiện khác | | | |
| 8458 91 | -- Điều khiển số | | | |
| 8458 91 20 | --- Trung tâm gia công tiện | 2,7 | A | |
| 8458 91 80 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8458 99 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8459 | Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 8458 | | | |
| 8459 10 00 | - Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Máy khoan khác | | | |
| 8459 21 00 | -- Điều khiển số | 2,7 | A | |
| 8459 29 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Máy doa phay khác | | | |
| 8459 31 00 | -- Điều khiển số | 1,7 | A | |
| 8459 39 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8459 40 | - Máy doa khác | | | |
| 8459 40 10 | -- Điều khiển số | 1,7 | A | |
| 8459 40 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Máy phay, loại công xôn | | | |
| 8459 51 00 | -- Điều khiển số | 2,7 | A | |
| 8459 59 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Máy phay khác | | | |
| 8459 61 | -- Điều khiển số | | | |
| 8459 61 10 | --- Máy phay công cụ | 2,7 | A | |
| 8459 61 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8459 69 | -- Loại khác | | | |
| 8459 69 10 | --- Máy phay công cụ | 2,7 | A | |
| 8459 69 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8459 70 00 | - Máy ren hoặc máy ta rô khác | 2,7 | A | |
| 8460 | Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84 61 | | | |
| | - Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm | | | |
| 8460 11 00 | -- Điều khiển số | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8460 19 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm | | | |
| 8460 21 | -- Điều khiển số | | | |
| | --- Dũa để mài bề mặt hình trụ | | | |
| 8460 21 11 | ---- Máy mài nhãn mặt trong hình trụ | 2,7 | A | |
| 8460 21 15 | ---- Máy mài không tâm | 2,7 | A | |
| 8460 21 19 | ---- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8460 21 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8460 29 | -- Loại khác | | | |
| 8460 29 10 | --- Dũa để mài bề mặt hình trụ | 2,7 | A | |
| 8460 29 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt) | | | |
| 8460 31 00 | -- Điều khiển số | 1,7 | A | |
| 8460 39 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8460 40 | - Máy mài khôn hoặc máy mài rà | | | |
| 8460 40 10 | -- Điều khiển số | 1,7 | A | |
| 8460 40 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8460 90 | - Loại khác | | | |
| 8460 90 10 | -- Được trang bị hệ điều chỉnh vi mét, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm | 2,7 | A | |
| 8460 90 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8461 | Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gôm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác | | | |
| 8461 20 00 | - Máy bào ngang hoặc máy xọc | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8461 30 | - Máy chuốt | | | |
| 8461 30 10 | -- Điều khiển số | 1,7 | A | |
| 8461 30 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8461 40 | - Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối | | | |
| | -- Máy cắt bánh răng (bao gồm máy cắt bánh răng dạng mài) | | | |
| | --- Dụng cụ cắt bánh răng hình trụ | | | |
| 8461 40 11 | ---- Điều khiển số | 2,7 | A | |
| 8461 40 19 | ---- Loại khác | 2,7 | A | |
| | --- Dụng cụ cắt bánh răng loại khác | | | |
| 8461 40 31 | ---- Điều khiển số | 1,7 | A | |
| 8461 40 39 | ---- Loại khác | 1,7 | A | |
| | -- Máy gia công răng lần cuối | | | |
| | --- Được trang bị hệ điều chỉnh vi mét, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm | | | |
| 8461 40 71 | ---- Điều khiển số | 2,7 | A | |
| 8461 40 79 | ---- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8461 40 90 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8461 50 | - Máy cưa hoặc máy cắt đứt | | | |
| | -- Máy cưa | | | |
| 8461 50 11 | --- Lưỡi cưa tròn | 1,7 | A | |
| 8461 50 19 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8461 50 90 | -- Máy cắt đứt | 1,7 | A | |
| 8461 90 00 | - Loại khác | 2,7 | A | |
| 8462 | Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | loại chưa được chi tiết ở trên | | | |
| 8462 10 | - Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy | | | |
| 8462 10 10 | -- Điều khiển số | 2,7 | A | |
| 8462 10 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép) | | | |
| 8462 21 | -- Điều khiển số | | | |
| 8462 21 10 | --- Gia công sản phẩm phẳng | 2,7 | A | |
| 8462 21 80 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8462 29 | -- Loại khác | | | |
| 8462 29 10 | --- Gia công sản phẩm phẳng | 1,7 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8462 29 91 | ---- Sử dụng thủy lực | 1,7 | A | |
| 8462 29 98 | ---- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp | | | |
| 8462 31 00 | -- Điều khiển số | 2,7 | A | |
| 8462 39 | -- Loại khác | | | |
| 8462 39 10 | --- Gia công sản phẩm phẳng | 1,7 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8462 39 91 | ---- Sử dụng thủy lực | 1,7 | A | |
| 8462 39 99 | ---- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp | | | |
| 8462 41 | -- Điều khiển số | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8462 41 10 | --- Gia công sản phẩm phẳng | 2,7 | A | |
| 8462 41 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8462 49 | -- Loại khác | | | |
| 8462 49 10 | --- Gia công sản phẩm phẳng | 1,7 | A | |
| 8462 49 90 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 8462 91 | -- Máy ép thủy lực | | | |
| 8462 91 20 | --- Điều khiển số | 2,7 | A | |
| 8462 91 80 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8462 99 | -- Loại khác | | | |
| 8462 99 20 | --- Điều khiển số | 2,7 | A | |
| 8462 99 80 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8463 | Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu | | | |
| 8463 10 | - Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự | | | |
| 8463 10 10 | -- Máy kéo dây | 2,7 | A | |
| 8463 10 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8463 20 00 | - Máy lăn ren | 2,7 | A | |
| 8463 30 00 | - Máy gia công dây | 2,7 | A | |
| 8463 90 00 | - Loại khác | 2,7 | A | |
| 8464 | Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh | | | |
| 8464 10 00 | - Máy cưa | 2,2 | A | |
| 8464 20 | - Máy mài nhẵn hay mài bóng | | | |
| | -- Gia công kính | | | |
| 8464 20 11 | --- Thủy tinh quang học | 2,2 | A | |
| 8464 20 19 | --- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8464 20 80 | -- Loại khác | 2,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8464 90 00 | - Loại khác | 2,2 | A | |
| 8465 | Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự | | | |
| 8465 10 | - Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công | | | |
| 8465 10 10 | -- Cơ chế chuyển phôi thủ công giữa các giai đoạn | 2,7 | A | |
| 8465 10 90 | -- Cơ chế chuyển phôi tự động giữa các giai đoạn | 2,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 8465 91 | -- Máy cửa | | | |
| 8465 91 10 | --- Cửa vòng | 2,7 | A | |
| 8465 91 20 | --- Cửa đĩa | 2,7 | A | |
| 8465 91 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8465 92 00 | -- Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt) | 2,7 | A | |
| 8465 93 00 | -- Máy mài nhẵn, máy mài dùng cát hoặc máy mài bóng | 2,7 | A | |
| 8465 94 00 | -- Máy uốn hoặc máy lắp ráp | 2,7 | A | |
| 8465 95 00 | -- Máy khoan hoặc đục mộng | 2,7 | A | |
| 8465 96 00 | -- Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách | 2,7 | A | |
| 8465 99 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8466 | Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 8456 đến 8465, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay | | | |
| 8466 10 | - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở | | | |
| | -- Bộ phận kẹp dụng cụ | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8466 10 20 | --- Trục, bạc côn, măng sông | 1,2 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8466 10 31 | ---- Cửa máy tiện | 1,2 | A | |
| 8466 10 38 | ---- Loại khác | 1,2 | A | |
| 8466 10 80 | -- Đầu cắt ren có thể tự mở | 1,2 | A | |
| 8466 20 | - Bộ phận kẹp sản phẩm | | | |
| 8466 20 20 | -- Dụng cụ gá lắp cho cho các thiết bị chuyên dụng, bộ các dụng cụ gá lắp tiêu chuẩn | 1,2 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8466 20 91 | --- Cửa máy tiện | 1,2 | A | |
| 8466 20 98 | --- Loại khác | 1,2 | A | |
| 8466 30 00 | - Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 1,2 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 8466 91 | -- Dùng cho máy thuộc nhóm 8464 | | | |
| 8466 91 20 | --- Bảng gang đúc hoặc thép đúc | 1,2 | A | |
| 8466 91 95 | --- Loại khác | 1,2 | A | |
| 8466 92 | -- Dùng cho máy thuộc nhóm 8465 | | | |
| 8466 92 20 | --- Bảng gang đúc hoặc thép đúc | 1,2 | A | |
| 8466 92 80 | --- Loại khác | 1,2 | A | |
| 8466 93 | -- Dùng cho máy thuộc nhóm 8456 đến 8461 | | | |
| 8466 93 30 | --- Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456 90 20 | 1,7 | A | |
| 8466 93 70 | --- Loại khác | 1,2 | A | |
| 8466 94 00 | -- Dùng cho máy thuộc nhóm 8462 hoặc 8463 | 1,2 | A | |
| 8467 | Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện | | | |
| | - Hoạt động bằng khí nén | | | |
| 8467 11 | -- Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập) | | | |
| 8467 11 10 | --- Gia công cơ khí | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8467 11 90 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8467 19 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Có mô tơ điện tích hợp | | | |
| 8467 21 | -- Khoan các loại | | | |
| 8467 21 10 | --- Có khả năng khoan động mà không cần nguồn điện bên ngoài | 2,7 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8467 21 91 | ---- Điện khí nén | 2,7 | A | |
| 8467 21 99 | ---- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8467 22 | -- Cửa | | | |
| 8467 22 10 | --- Cửa xích | 2,7 | A | |
| 8467 22 30 | --- Cửa đĩa | 2,7 | A | |
| 8467 22 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8467 29 | -- Loại khác | | | |
| 8467 29 20 | --- Có khả năng khoan động mà không cần nguồn điện bên ngoài | 2,7 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Máy mài nhẵn và máy mài dùng cát | | | |
| 8467 29 51 | ----- Máy mài góc | 2,7 | A | |
| 8467 29 53 | ----- Máy chà nhám đai | 2,7 | A | |
| 8467 29 59 | ----- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8467 29 70 | ---- Máy bào | 2,7 | A | |
| 8467 29 80 | ---- Máy xén cỏ và cắt viền cỏ | 2,7 | A | |
| 8467 29 85 | ---- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Dụng cụ khác | | | |
| 8467 81 00 | -- Cửa xích | 1,7 | A | |
| 8467 89 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Bộ phận | | | |
| 8467 91 00 | -- Cửa cửa xích | 1,7 | A | |

| CN 2012 | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8467 92 00 | -- | Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén | 1,7 | A | |
| 8467 99 00 | -- | Loại khác | 1,7 | A | |
| 8468 | | Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 8515; máy và thiết bị dùng để tô bề mặt sử dụng khí ga | | | |
| 8468 10 00 | - | Ông xì cầm tay | 2,2 | A | |
| 8468 20 00 | - | Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác | 2,2 | A | |
| 8468 80 00 | - | Máy và thiết bị khác | 2,2 | A | |
| 8468 90 00 | - | Bộ phận | 2,2 | A | |
| 8469 00 | | Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 8443; máy xử lý văn bản | | | |
| 8469 00 10 | - | Máy xử lý văn bản | 0 | A | |
| | - | Loại khác | | | |
| 8469 00 91 | -- | Điện | 2,3 | A | |
| 8469 00 99 | -- | Loại khác | 2,5 | A | |
| 8470 | | Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền | | | |
| 8470 10 00 | - | Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán | 0 | A | |
| | - | Máy tính điện tử khác | | | |
| 8470 21 00 | -- | Có gắn bộ phận in | 0 | A | |
| 8470 29 00 | -- | Loại khác | 0 | A | |
| 8470 30 00 | - | Máy tính khác | 0 | A | |
| 8470 50 00 | - | Máy tính tiền | 0 | A | |
| 8470 90 00 | - | Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8471 | Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được quy định chi tiết hay ghi ở nơi khác | | | |
| 8471 30 00 | - Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình | 0 | A | |
| | - Máy xử lý dữ liệu tự động khác | | | |
| 8471 41 00 | -- Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau | 0 | A | |
| 8471 49 00 | -- Loại khác, ở dạng hệ thống | 0 | A | |
| 8471 50 00 | - Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471 41 hoặc 8471 49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất | 0 | A | |
| 8471 60 | - Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ | | | |
| 8471 60 60 | -- Bàn phím | 0 | A | |
| 8471 60 70 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8471 70 | - Bộ lưu trữ | | | |
| 8471 70 20 | -- Bộ lưu trữ trung tâm | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Bộ lưu trữ dạng đĩa | | | |
| 8471 70 30 | ---- Quang học, bao gồm từ quang | 0 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 8471 70 50 | ----- Ổ đĩa cứng | 0 | A | |
| 8471 70 70 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 8471 70 80 | --- Bộ lưu trữ băng từ | 0 | A | |
| 8471 70 98 | --- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8471 80 00 | - Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động | 0 | A | |
| 8471 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 8472 | Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim) | | | |
| 8472 10 00 | - Máy nhân bản | 2 | A | |
| 8472 30 00 | - Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính | 2,2 | A | |
| 8472 90 | - Loại khác | | | |
| 8472 90 10 | -- Máy phân loại, đếm hoặc đóng gói tiền xu | 2,2 | A | |
| 8472 90 30 | -- Máy thanh toán tiền tự động | 0 | A | |
| 8472 90 70 | -- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8473 | Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 8469 đến 8472 | | | |
| 8473 10 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 8469 | | | |
| | -- Lắp ráp điện tử | | | |
| 8473 10 11 | --- Cửa máy thuộc phân nhóm 8469 00 10 | 0 | A | |
| 8473 10 19 | --- Loại khác | 3 | A | |
| 8473 10 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 8470 | | | |
| 8473 21 | -- Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470 10 00, 8470 21 00 hoặc 8470 29 00 | | | |
| 8473 21 10 | --- Lắp ráp điện tử | 0 | A | |
| 8473 21 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8473 29 | -- Loại khác | | | |
| 8473 29 10 | --- Lắp ráp điện tử | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8473 29 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8473 30 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 8471 | | | |
| 8473 30 20 | -- Lắp ráp điện tử | 0 | A | |
| 8473 30 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8473 40 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 8472 | | | |
| | -- Lắp ráp điện tử | | | |
| 8473 40 11 | --- Cửa máy thuộc phân nhóm 8472 90 30 | 0 | A | |
| 8473 40 18 | --- Loại khác | 3 | A | |
| 8473 40 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8473 50 | - Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 8469 đến 8472 | | | |
| 8473 50 20 | -- Lắp ráp điện tử | 0 | A | |
| 8473 50 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8474 | Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát | | | |
| 8474 10 00 | - Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa | 0 | A | |
| 8474 20 00 | - Máy nghiền hoặc xay | 0 | A | |
| | - Máy trộn hoặc nhào | | | |
| 8474 31 00 | -- Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa | 0 | A | |
| 8474 32 00 | -- Máy trộn khoáng vật với bi-tum | 0 | A | |
| 8474 39 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8474 80 | - Máy khác | | | |
| 8474 80 10 | -- Máy để kết tụ, tạo hình hoặc đúc bột gốm | 0 | A | |
| 8474 80 90 | -- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8474 90 | - Bộ phận | | | |
| 8474 90 10 | -- Bảng gang hoặc thép đúc | 0 | A | |
| 8474 90 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8475 | Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh | | | |
| 8475 10 00 | - Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hay đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh | 1,7 | A | |
| | - Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh | | | |
| 8475 21 00 | -- Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng | 1,7 | A | |
| 8475 29 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8475 90 00 | - Bộ phận | 1,7 | A | |
| 8476 | Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền | | | |
| | - Máy bán đồ uống tự động | | | |
| 8476 21 00 | -- Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh | 1,7 | A | |
| 8476 29 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Máy khác | | | |
| 8476 81 00 | -- Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh | 1,7 | A | |
| 8476 89 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8476 90 00 | - Bộ phận | 1,7 | A | |
| 8477 | Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8477 10 00 | - Máy đúc phun | 1,7 | A | |
| 8477 20 00 | - Máy đùn | 1,7 | A | |
| 8477 30 00 | - Máy đúc thổi | 1,7 | A | |
| 8477 40 00 | - Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác | 1,7 | A | |
| | - Máy đúc hay tạo hình khác | | | |
| 8477 51 00 | -- Đẽ đúc hay tái chế lớp hơi hay đẽ đúc hay tạo hình loại sấm khác | 1,7 | A | |
| 8477 59 | -- Loại khác | | | |
| 8477 59 10 | --- Máy ép | 1,7 | A | |
| 8477 59 80 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8477 80 | - Máy khác | | | |
| | -- Máy sản xuất sản phẩm xộp | | | |
| 8477 80 11 | --- Máy xử lý nhựa hoạt tính | 1,7 | A | |
| 8477 80 19 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8477 80 91 | --- Thiết bị giảm kích thước | 1,7 | A | |
| 8477 80 93 | --- Máy trộn, nhào và máy khuấy | 1,7 | A | |
| 8477 80 95 | --- Máy cắt, tách và lột | 1,7 | A | |
| 8477 80 99 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8477 90 | - Bộ phận | | | |
| 8477 90 10 | -- Bảng gang đúc hoặc thép đúc | 1,7 | A | |
| 8477 90 80 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8478 | Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này | | | |
| 8478 10 00 | - Máy | 1,7 | A | |
| 8478 90 00 | - Bộ phận | 1,7 | A | |
| 8479 | Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này | | | |
| 8479 10 00 | - Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8479 20 00 | - Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật | 1,7 | A | |
| 8479 30 | - Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie | | | |
| 8479 30 10 | -- Máy ép | 1,7 | A | |
| 8479 30 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8479 40 00 | - Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chèo | 1,7 | A | |
| 8479 50 00 | - Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | 1,7 | A | |
| 8479 60 00 | - Máy làm mát không khí bằng bay hơi | 1,7 | A | |
| | - Cầu vận chuyển hành khách | | | |
| 8479 71 00 | -- Loại sử dụng ở sân bay | 1,7 | A | |
| 8479 79 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Máy và thiết bị cơ khí khác | | | |
| 8479 81 00 | -- Đẻ gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện | 1,7 | A | |
| 8479 82 00 | -- Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy | 1,7 | A | |
| 8479 89 | -- Loại khác | | | |
| 8479 89 30 | --- Thiết bị chống nóc hầm mỏ di động động cơ thủy lực | 1,7 | A | |
| 8479 89 60 | --- Hệ thống bôi trơn trung tâm | 1,7 | A | |
| 8479 89 97 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8479 90 | - Bộ phận | | | |
| 8479 90 20 | -- Bảng gang đúc hoặc thép đúc | 1,7 | A | |
| 8479 90 80 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8480 | Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), các búa kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic | | | |
| 8480 10 00 | - Hộp khuôn đúc kim loại | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8480 20 00 | - Đế khuôn | 1,7 | A | |
| 8480 30 | - Mẫu làm khuôn | | | |
| 8480 30 10 | -- Bảng gỗ | 1,7 | A | |
| 8480 30 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại | | | |
| 8480 41 00 | -- Loại phun hoặc nén | 1,7 | A | |
| 8480 49 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8480 50 00 | - Khuôn đúc thủy tinh | 1,7 | A | |
| 8480 60 00 | - Khuôn đúc khoáng vật | 1,7 | A | |
| | - Khuôn đúc cao su hoặc plastic | | | |
| 8480 71 00 | -- Loại phun hoặc nén | 1,7 | A | |
| 8480 79 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8481 | Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt | | | |
| 8481 10 | - Van giảm áp | | | |
| 8481 10 05 | -- Kết hợp với bộ lọc hoặc chất bôi trơn | 2,2 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8481 10 19 | --- Bảng gang đúc hoặc thép | 2,2 | A | |
| 8481 10 99 | --- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8481 20 | - Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén | | | |
| 8481 20 10 | -- Van điều khiển dùng trong truyền động dầu thủy lực | 2,2 | A | |
| 8481 20 90 | -- Van điều khiển dùng trong truyền động khí nén | 2,2 | A | |
| 8481 30 | - Van kiểm tra (van một chiều) | | | |
| 8481 30 91 | -- Bảng gang đúc hoặc thép | 2,2 | A | |
| 8481 30 99 | -- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8481 40 | - Van an toàn hay van xả | | | |
| 8481 40 10 | -- Bảng gang đúc hoặc thép | 2,2 | A | |
| 8481 40 90 | -- Loại khác | 2,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8481 80 | - Thiết bị khác | | | |
| | -- Vòi, van cho bồn rửa, chậu rửa, chậu vệ sinh, bể chứa nước, bồn tắm và thiết bị tương tự | | | |
| 8481 80 11 | --- Van trộn | 2,2 | A | |
| 8481 80 19 | --- Loại khác | 2,2 | A | |
| | -- Van tản nhiệt trung tâm | | | |
| 8481 80 31 | --- Van ổn nhiệt | 2,2 | A | |
| 8481 80 39 | --- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8481 80 40 | -- Van cho săm, lốp khí nén | 2,2 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Van điều khiển quá trình | | | |
| 8481 80 51 | ---- Bộ điều chỉnh nhiệt độ | 2,2 | A | |
| 8481 80 59 | ---- Loại khác | 2,2 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Van công | | | |
| 8481 80 61 | ----- Bảng gang đúc | 2,2 | A | |
| 8481 80 63 | ----- Bảng thép | 2,2 | A | |
| 8481 80 69 | ----- Loại khác | 2,2 | A | |
| | ---- Van hình cầu | | | |
| 8481 80 71 | ----- Bảng gang đúc | 2,2 | A | |
| 8481 80 73 | ----- Bảng thép | 2,2 | A | |
| 8481 80 79 | ----- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8481 80 81 | ---- Van bi và van cắm (plug) | 2,2 | A | |
| 8481 80 85 | ---- Van bướm | 2,2 | A | |
| 8481 80 87 | ---- Van màng | 2,2 | A | |
| 8481 80 99 | ---- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8481 90 00 | - Bộ phận | 2,2 | A | |
| 8482 | Ô bi hoặc ổ đĩa | | | |
| 8482 10 | - Ô bi | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8482 10 10 | -- Có đường kính ngoài lớn nhất không quá 30 mm | 8 | A | |
| 8482 10 90 | -- Loại khác | 8 | A | |
| 8482 20 00 | - Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn | 8 | A | |
| 8482 30 00 | - Ổ đĩa cầu | 8 | A | |
| 8482 40 00 | - Ổ đĩa kim | 8 | A | |
| 8482 50 00 | - Các loại ổ đĩa hình trụ khác | 8 | A | |
| 8482 80 00 | - Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đĩa | 8 | A | |
| | - Bộ phận | | | |
| 8482 91 | -- Bi, kim và đĩa | | | |
| 8482 91 10 | --- Ổ đĩa côn | 8 | A | |
| 8482 91 90 | --- Loại khác | 7,7 | A | |
| 8482 99 00 | -- Loại khác | 8 | A | |
| 8483 | Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gô đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và rông rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) | | | |
| 8483 10 | - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên | | | |
| | -- Tay biên và trục khuỷu | | | |
| 8483 10 21 | --- Bảng gang đúc hoặc thép đúc | 4 | A | |
| 8483 10 25 | --- Từ thép rèn khuôn mở | 4 | A | |
| 8483 10 29 | --- Loại khác | 4 | A | |
| 8483 10 50 | -- Trục khớp nối | 4 | A | |
| 8483 10 95 | -- Loại khác | 4 | A | |
| 8483 20 00 | - Thân ổ, dùng ổ bi hoặc ổ đĩa | 6 | A | |
| 8483 30 | - Thân ổ, không dùng ổ bi hay ổ đĩa; gô đỡ trục dùng ổ trượt | | | |
| | -- Thân ổ | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8483 30 32 | --- Cho ổ bi hoặc ổ đĩa | 5,7 | A | |
| 8483 30 38 | --- Loại khác | 3,4 | A | |
| 8483 30 80 | -- Gối đỡ trục dùng ổ trượt | 3,4 | A | |
| 8483 40 | - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn | | | |
| | -- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp (trừ bánh răng ma sát) | | | |
| 8483 40 21 | --- Bánh răng hình trụ tròn và bánh răng khía hình xoắn ốc | 3,7 | A | |
| 8483 40 23 | --- Bánh răng hình côn và hình côn/trụ tròn | 3,7 | A | |
| 8483 40 25 | --- Bánh răng xoắn | 3,7 | A | |
| 8483 40 29 | --- Loại khác | 3,7 | A | |
| 8483 40 30 | -- Vít bi hoặc vít đĩa | 3,7 | A | |
| | -- Hộp số và các cơ cấu điều tốc khác | | | |
| 8483 40 51 | --- Hộp số | 3,7 | A | |
| 8483 40 59 | --- Loại khác | 3,7 | A | |
| 8483 40 90 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 8483 50 | - Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li | | | |
| 8483 50 20 | -- Bảng gang đúc hoặc thép đúc | 2,7 | A | |
| 8483 50 80 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8483 60 | - Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) | | | |
| 8483 60 20 | -- Bảng gang đúc hoặc thép đúc | 2,7 | A | |
| 8483 60 80 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8483 90 | - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận | | | |
| 8483 90 20 | -- Các bộ phận của thân ổ | 5,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8483 90 81 | --- Bảng gang đúc hoặc thép đúc | 2,7 | A | |
| 8483 90 89 | --- Loại khác | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8484 | Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu đệm khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí | | | |
| 8484 10 00 | - Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu đệm khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại | 1,7 | A | |
| 8484 20 00 | - Bộ làm kín kiểu cơ khí | 1,7 | A | |
| 8484 90 00 | - Loại khác | 1,7 | A | |
| 8486 | Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình đẹt; máy và thiết bị nêu ở Ghi chú 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện | | | |
| 8486 10 00 | - Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng | 0 | A | |
| 8486 20 | - Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp | | | |
| 8486 20 10 | -- Máy công cụ hoạt động bằng phương pháp siêu âm | 3,5 | A | |
| 8486 20 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8486 30 | - Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình đẹt | | | |
| 8486 30 10 | -- Thiết bị kết tủa và bay hơi hóa học trên các lớp đế của thiết bị tinh thể lỏng (LCD) | 0 | A | |
| 8486 30 30 | -- Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô trên các lớp đế của thiết bị tinh thể lỏng (LCD) | 0 | A | |
| 8486 30 50 | -- Thiết bị tạo kết tủa vật lý trên các lớp đế của thiết bị tinh thể lỏng (LCD) | 0 | A | |
| 8486 30 90 | -- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8486 40 00 | - Máy và thiết bị nêu tại Ghi chú 9 (C) Chương này | 0 | A | |
| 8486 90 | - Bộ phận và phụ kiện | | | |
| 8486 90 10 | -- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm | 1,2 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8486 90 20 | --- Các bộ phận của thiết bị tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các lớp đế của thiết bị tinh thể lỏng (LCD) | 0 | A | |
| 8486 90 30 | --- Các bộ phận của máy dùng tia sáng để làm sạch các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân | 0 | A | |
| 8486 90 40 | --- Các bộ phận của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng cách phun phủ lên các lớp đế của thiết bị tinh thể lỏng (LCD) | 0 | A | |
| 8486 90 50 | --- Các bộ phận và phụ kiện của thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô trên các lớp đế của thiết bị tinh thể lỏng (LCD) | 0 | A | |
| 8486 90 60 | --- Các bộ phận và phụ kiện của thiết bị kết tủa và bay hơi hóa học trên các lớp đế của thiết bị tinh thể lỏng (LCD) | 0 | A | |
| 8486 90 70 | --- Các bộ phận và phụ kiện của máy công cụ hoạt động bằng phương pháp siêu âm | 1,2 | A | |
| 8486 90 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8487 | Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này | | | |
| 8487 10 | - Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt | | | |
| 8487 10 10 | -- Bảng đồng | 1,7 | A | |
| 8487 10 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8487 90 | - Loại khác | | | |
| 8487 90 40 | -- Bảng gang đúc | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | -- Bảng sắt hoặc thép | | | |
| 8487 90 51 | --- Bảng thép đúc | 1,7 | A | |
| 8487 90 57 | --- Bảng sắt hoặc thép rèn khuôn mở (open-die) hoặc rèn khuôn đóng (closed-die) | 1,7 | A | |
| 8487 90 59 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8487 90 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 85 | CHƯƠNG 85 - MÁY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; MÁY GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, MÁY GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH VÀ ÂM THANH TRUYỀN HÌNH, BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC LOẠI MÁY TRÊN | | | |
| 8501 | Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) | | | |
| 8501 10 | - Động cơ có công suất không quá 37,5 W | | | |
| 8501 10 10 | -- Động cơ đồng bộ có công suất không quá 18 W | 4,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8501 10 91 | --- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều | 2,7 | A | |
| 8501 10 93 | --- Động cơ xoay chiều | 2,7 | A | |
| 8501 10 99 | --- Động cơ một chiều | 2,7 | A | |
| 8501 20 00 | - Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W | 2,7 | A | |
| | - Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều | | | |
| 8501 31 00 | -- Công suất không quá 750 W | 2,7 | A | |
| 8501 32 00 | -- Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW | 2,7 | A | |
| 8501 33 00 | -- Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW | 2,7 | A | |
| 8501 34 00 | -- Công suất trên 375 kW | 2,7 | A | |
| 8501 40 | - Động cơ xoay chiều khác, một pha | | | |
| 8501 40 20 | -- Công suất không quá 750 W | 2,7 | A | |
| 8501 40 80 | -- Công suất trên 750 W | 2,7 | A | |
| | - Động cơ xoay chiều khác, đa pha | | | |
| 8501 51 00 | -- Công suất không quá 750 W | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8501 52 | -- Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW | | | |
| 8501 52 20 | --- Công suất trên 750 W nhưng không quá 7,5 kW | 2,7 | A | |
| 8501 52 30 | --- Công suất trên 7,5 kW nhưng không quá 37 kW | 2,7 | A | |
| 8501 52 90 | --- Công suất trên 37 kW nhưng không quá 75 kW | 2,7 | A | |
| 8501 53 | -- Công suất trên 75 kW | | | |
| 8501 53 50 | --- Động cơ kéo | 2,7 | A | |
| | --- Loại khác, có công suất | | | |
| 8501 53 81 | ---- Trên 75 kW nhưng không quá 375 kW | 2,7 | A | |
| 8501 53 94 | ---- Trên 375 kW nhưng không quá 750 kW | 2,7 | A | |
| 8501 53 99 | ---- Trên 750 kW | 2,7 | A | |
| | - Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện) | | | |
| 8501 61 | -- Công suất không quá 75 kVA | | | |
| 8501 61 20 | --- Công suất trên 7,5 kVA | 2,7 | A | |
| 8501 61 80 | --- Công suất trên 7,5 kVA nhưng không quá 75 kVA | 2,7 | A | |
| 8501 62 00 | -- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA | 2,7 | A | |
| 8501 63 00 | -- Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA | 2,7 | A | |
| 8501 64 00 | -- Công suất trên 750 kVA | 2,7 | A | |
| 8502 | Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay | | | |
| | - Tổ máy phát điện với động cơ piston đốt trong nén (động cơ diesel hoặc bán diesel) | | | |
| 8502 11 | -- Công suất không quá 75 kVA | | | |
| 8502 11 20 | --- Công suất trên 7,5 kVA | 2,7 | A | |
| 8502 11 80 | --- Công suất trên 7,5 kVA nhưng không quá 75 kVA | 2,7 | A | |
| 8502 12 00 | -- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA | 2,7 | A | |
| 8502 13 | -- Công suất trên 375 kVA | | | |
| 8502 13 20 | --- Công suất trên 375 kVA nhưng không vượt 750 kVA | 2,7 | A | |
| 8502 13 40 | --- Công suất trên 750 kVA nhưng không quá 2 000 kVA | 2,7 | A | |
| 8502 13 80 | --- Công suất trên 2 000 kVA | 2,7 | A | |
| 8502 20 | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | cháy bằng tia lửa điện | | | |
| 8502 20 20 | -- Công suất trên 7,5 kVA | 2,7 | A | |
| 8502 20 40 | -- Công suất trên 7,5 kVA nhưng không quá 375 kVA | 2,7 | A | |
| 8502 20 60 | -- Công suất trên 375 kVA nhưng không vượt 750 kVA | 2,7 | A | |
| 8502 20 80 | -- Công suất trên 750 kVA | 2,7 | A | |
| | - Tổ máy phát điện khác | | | |
| 8502 31 00 | -- Chạy bằng sức gió | 2,7 | A | |
| 8502 39 | -- Loại khác | | | |
| 8502 39 20 | --- Máy phát điện Turbo | 2,7 | A | |
| 8502 39 80 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8502 40 00 | - Máy biến đổi điện quay | 2,7 | A | |
| 8503 00 | Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 | | | |
| 8503 00 10 | - Vòng giữ không từ tính | 2,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 8503 00 91 | -- Bảng gang đúc hoặc thép đúc | 2,7 | A | |
| 8503 00 99 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8504 | Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm | | | |
| 8504 10 | - Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng | | | |
| 8504 10 20 | -- Cuộn cảm, có hoặc không kết nối với tụ điện | 3,7 | A | |
| 8504 10 80 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| | - Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng | | | |
| 8504 21 00 | -- Có công suất danh định không quá 650 kVA | 3,7 | A | |
| 8504 22 | -- Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10 000 kVA | | | |
| 8504 22 10 | --- Trên 650 kVA nhưng không quá 1 600 kVA | 3,7 | A | |
| 8504 22 90 | --- Trên 1 600 kVA nhưng không quá 10 000 kVA | 3,7 | A | |
| 8504 23 00 | -- Có công suất danh định trên 10 000 kVA | 3,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Máy biến điện khác | | | |
| 8504 31 | -- Có công suất danh định không quá 1 kVA | | | |
| | --- Máy biến áp đo lường | | | |
| 8504 31 21 | ---- Đẻ đo điện áp | 3,7 | A | |
| 8504 31 29 | ---- Loại khác | 3,7 | A | |
| 8504 31 80 | --- Loại khác | 3,7 | A | |
| 8504 32 00 | -- Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA | 3,7 | A | |
| 8504 33 00 | -- Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA | 3,7 | A | |
| 8504 34 00 | -- Có công suất danh định trên 500 kVA | 3,7 | A | |
| 8504 40 | - Máy biến đổi tĩnh điện | | | |
| 8504 40 30 | -- Loại dùng cho thiết bị viễn thông, máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8504 40 55 | --- Bộ sạc tích điện | 3,3 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8504 40 82 | ---- Bộ chỉnh lưu | 3,3 | A | |
| | ---- Bộ nghịch lưu | | | |
| 8504 40 84 | ----- Có công suất danh định không quá 7,5 kVA | 3,3 | A | |
| 8504 40 88 | ----- Có công suất danh định trên 7,5 kVA | 3,3 | A | |
| 8504 40 90 | ---- Loại khác | 3,3 | A | |
| 8504 50 | - Cuộn cảm khác | | | |
| 8504 50 20 | -- Loại dùng cho thiết bị viễn thông và để cung cấp năng lượng cho máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng | 0 | A | |
| 8504 50 95 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 8504 90 | - Bộ phận | | | |
| | -- Cửa máy biến áp và cuộn cảm | | | |
| 8504 90 05 | --- Tổ hợp điện tử của các phân nhóm 8504 50 20 | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Loại khác | | | |
| 8504 90 11 | ---- Lõi từ (ferrite) | 2,2 | A | |
| 8504 90 18 | ---- Loại khác | 2,2 | A | |
| | -- Cửa bộ chuyển đổi tĩnh | | | |
| 8504 90 91 | --- Tổ hợp điện tử của các phân nhóm 8504 40 30 | 0 | A | |
| 8504 90 99 | --- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8505 | Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ | | | |
| | - Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa | | | |
| 8505 11 00 | -- Bảng kim loại | 2,2 | A | |
| 8505 19 | -- Loại khác | | | |
| 8505 19 10 | --- Nam châm vĩnh cửu của ferrite kết tụ | 2,2 | A | |
| 8505 19 90 | --- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8505 20 00 | - Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ | 2,2 | A | |
| 8505 90 | - Loại khác, kể cả các bộ phận | | | |
| 8505 90 20 | -- Nam châm điện; bàn cặp nam châm điện từ hoặc vĩnh cửu, kẹp và các thiết bị giữ tương tự | 1,8 | A | |
| 8505 90 50 | -- Đầu nâng điện từ | 2,2 | A | |
| 8505 90 90 | -- Bộ phận | 1,8 | A | |
| 8506 | Pin và bộ pin | | | |
| 8506 10 | - Bảng dioxit mangan | | | |
| | -- Kiểm | | | |
| 8506 10 11 | --- Pin hình trụ | 4,7 | A | |
| 8506 10 18 | --- Loại khác | 4,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8506 10 91 | --- Pin hình trụ | 4,7 | A | |
| 8506 10 98 | --- Loại khác | 4,7 | A | |
| 8506 30 00 | - Bảng oxit thủy ngân | 4,7 | A | |
| 8506 40 00 | - Bảng oxit bạc | 4,7 | A | |
| 8506 50 | - Bảng liti | | | |
| 8506 50 10 | -- Pin hình trụ | 4,7 | A | |
| 8506 50 30 | -- Pin khuy | 4,7 | A | |
| 8506 50 90 | -- Loại khác | 4,7 | A | |
| 8506 60 00 | - Bảng kẽm-khí | 4,7 | A | |
| 8506 80 | - Pin và bộ pin khác | | | |
| 8506 80 05 | -- Pin carbon kẽm khô có điện áp từ 5,5 V trở lên nhưng không quá 6,5 V | 0 | A | |
| 8506 80 80 | -- Loại khác | 4,7 | A | |
| 8506 90 00 | - Bộ phận | 4,7 | A | |
| 8507 | Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | | | |
| 8507 10 | - Bảng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston | | | |
| 8507 10 20 | -- Hoạt động với chất điện phân lỏng | 3,7 | A | |
| 8507 10 80 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 8507 20 | - Ắc qui axit - chì khác | | | |
| 8507 20 20 | -- Hoạt động với chất điện phân lỏng | 3,7 | A | |
| 8507 20 80 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 8507 30 | - Bảng niken-cadimi | | | |
| 8507 30 20 | -- Bật kín khí | 2,6 | A | |
| 8507 30 80 | -- Loại khác | 2,6 | A | |
| 8507 40 00 | - Bảng niken-sắt | 2,7 | A | |
| 8507 50 00 | - Bảng nikel - hydrua kim loại | 2,7 | A | |
| 8507 60 00 | - Bảng ion liti | 2,7 | A | |
| 8507 80 00 | - Ắc qui khác | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8507 90 | - Bộ phận | | | |
| 8507 90 30 | -- Tấm vách ngăn | 2,7 | A | |
| 8507 90 80 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8508 | Máy hút bụi | | | |
| | - Có động cơ điện gắn liền | | | |
| 8508 11 00 | -- Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít | 2,2 | A | |
| 8508 19 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8508 60 00 | - Máy hút bụi loại khác | 1,7 | A | |
| 8508 70 00 | - Bộ phận | 1,7 | A | |
| 8509 | Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 8508 | | | |
| 8509 40 00 | - Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau | 2,2 | A | |
| 8509 80 00 | - Thiết bị khác | 2,2 | A | |
| 8509 90 00 | - Bộ phận | 2,2 | A | |
| 8510 | Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền | | | |
| 8510 10 00 | - Máy cạo | 2,2 | A | |
| 8510 20 00 | - Tông đơ | 2,2 | A | |
| 8510 30 00 | - Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc | 2,2 | A | |
| 8510 90 00 | - Bộ phận | 2,2 | A | |
| 8511 | Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên | | | |
| 8511 10 00 | - Bugi | 3,2 | A | |
| 8511 20 00 | - Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính | 3,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8511 30 00 | - Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa | 3,2 | A | |
| 8511 40 00 | - Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện | 3,2 | A | |
| 8511 50 00 | - Máy phát điện khác | 3,2 | A | |
| 8511 80 00 | - Thiết bị khác | 3,2 | A | |
| 8511 90 00 | - Bộ phận | 3,2 | A | |
| 8512 | Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ | | | |
| 8512 10 00 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp | 2,7 | A | |
| 8512 20 00 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác | 2,7 | A | |
| 8512 30 | - Thiết bị tín hiệu âm thanh | | | |
| 8512 30 10 | -- Báo động chống trộm loại dùng cho xe cơ giới | 2,2 | A | |
| 8512 30 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8512 40 00 | - Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết | 2,7 | A | |
| 8512 90 | - Bộ phận | | | |
| 8512 90 10 | -- Cửa thiết bị thuộc phân nhóm 8512 30 10 | 2,2 | A | |
| 8512 90 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8513 | Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 8512 | | | |
| 8513 10 00 | - Đèn | 5,7 | A | |
| 8513 90 00 | - Bộ phận | 5,7 | A | |
| 8514 | Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (bao gồm cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | hoặc tổn hao điện môi | | | |
| 8514 10 | - Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở | | | |
| 8514 10 10 | -- Lò nướng bánh và bánh quy | 2,2 | A | |
| 8514 10 80 | -- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8514 20 | - Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi | | | |
| 8514 20 10 | -- Lò luyện, nung và lò sấy cảm ứng | 2,2 | A | |
| 8514 20 80 | -- Lò luyện, nung và lò sấy tổn hao điện môi | 2,2 | A | |
| 8514 30 00 | - Lò luyện, nung và lò sấy khác | 2,2 | A | |
| 8514 40 00 | - Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi | 2,2 | A | |
| 8514 90 00 | - Bộ phận | 2,2 | A | |
| 8515 | Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm pho-tông, siêu âm, chùm electron, xung tử hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gôm kim loại | | | |
| | - Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy) | | | |
| 8515 11 00 | -- Mỏ hàn sắt và súng hàn | 2,7 | A | |
| 8515 19 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở | | | |
| 8515 21 00 | -- Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | 2,7 | A | |
| 8515 29 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | plasma) | | | |
| 8515 31 00 | -- Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | 2,7 | A | |
| 8515 39 | -- Loại khác | | | |
| | --- Để hàn thủ công với các điện cực được phủ, hoàn thiện với các thiết bị hàn hoặc cắt, và kết hợp với | | | |
| 8515 39 13 | ---- Máy biến áp | 2,7 | A | |
| 8515 39 18 | ---- Máy phát điện hoặc máy biến đổi điện quay hoặc máy chuyển đổi điện tĩnh, bộ chỉnh lưu hoặc các thiết bị chỉnh lưu | 2,7 | A | |
| 8515 39 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8515 80 | - Máy và thiết bị khác | | | |
| 8515 80 10 | -- Để xử lý kim loại | 2,7 | A | |
| 8515 80 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8515 90 00 | - Bộ phận | 2,7 | A | |
| 8516 | Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng ; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45 | | | |
| 8516 10 | - Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng | | | |
| 8516 10 11 | -- Dụng cụ đun nước nóng tức thời | 2,7 | A | |
| 8516 10 80 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Thiết bị điện làm nóng không gian và làm nóng đất | | | |
| 8516 21 00 | -- Loại bức xạ giữ nhiệt | 2,7 | A | |
| 8516 29 | -- Loại khác | | | |
| 8516 29 10 | --- Bộ tản nhiệt chứa chất lỏng | 2,7 | A | |
| 8516 29 50 | --- Lò sưởi đối lưu | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Loại khác | | | |
| 8516 29 91 | ---- Với quạt tích hợp | 2,7 | A | |
| 8516 29 99 | ---- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay điện nhiệt | | | |
| 8516 31 00 | -- Máy sấy khô tóc | 2,7 | A | |
| 8516 32 00 | -- Dụng cụ làm tóc khác | 2,7 | A | |
| 8516 33 00 | -- Máy sấy làm khô tay | 2,7 | A | |
| 8516 40 00 | - Bàn là điện | 2,7 | A | |
| 8516 50 00 | - Lò vi sóng | 5 | A | |
| 8516 60 | - Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vi nướng và lò nướng | | | |
| 8516 60 10 | -- Bếp (kết hợp ít nhất một lò nướng và bếp nấu ăn) | 2,7 | A | |
| 8516 60 50 | -- Bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi và bếp nấu | 2,7 | A | |
| 8516 60 70 | -- Thiết bị kiểu vi nướng và lò nướng | 2,7 | A | |
| 8516 60 80 | -- Lò nướng lắp âm | 2,7 | A | |
| 8516 60 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Dụng cụ điện nhiệt khác | | | |
| 8516 71 00 | -- Dụng cụ pha chè hoặc cà phê | 2,7 | A | |
| 8516 72 00 | -- Lò nướng bánh (toasters) | 2,7 | A | |
| 8516 79 | -- Loại khác | | | |
| 8516 79 20 | --- Nồi chiên sâu lòng | 2,7 | A | |
| 8516 79 70 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8516 80 | - Điện trở đốt nóng bằng điện | | | |
| 8516 80 20 | -- Lắp ráp với cuộn cảm cách nhiệt | 2,7 | A | |
| 8516 80 80 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8516 90 00 | - Bộ phận | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8517 | Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28 | | | |
| | - Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác | | | |
| 8517 11 00 | -- Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây | 0 | A | |
| 8517 12 00 | -- Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác | 0 | A | |
| 8517 18 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Thiết bị khác để truyền hoặc nhận giọng nói, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, bao gồm thiết bị để liên lạc trong mạng có dây hoặc không dây (chẳng hạn như mạng cục bộ hoặc mạng điện rộng) | | | |
| 8517 61 00 | -- Trạm thu phát gốc | 0 | A | |
| 8517 62 00 | -- Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến | 0 | A | |
| 8517 69 | -- Loại khác | | | |
| 8517 69 10 | --- Điện thoại vô tuyến | 0 | A | |
| 8517 69 20 | --- Hệ thống điện thoại cửa vào | 0 | A | |
| | --- Thiết bị tiếp nhận dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng | | | |
| 8517 69 31 | ---- Máy thu di động để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin | 0 | A | |
| 8517 69 39 | ---- Loại khác | 9,3 | B3 | |
| 8517 69 90 | --- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8517 70 | - Bộ phận | | | |
| | -- Ăng ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm | | | |
| 8517 70 11 | --- Ăng ten cho thiết bị điện thoại vô tuyến điện thoại hoặc vô tuyến | 0 | A | |
| 8517 70 15 | --- Ăng ten nổi lồng và ăng ten râu dùng cho các thiết bị cầm tay hoặc cho các thiết bị lắp trên xe cơ giới | 5 | A | |
| 8517 70 19 | --- Loại khác | 3,6 | A | |
| 8517 70 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8518 | Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện | | | |
| 8518 10 | - Micro và giá đỡ micro | | | |
| 8518 10 30 | -- Micro có dải tần từ 300 Hz đến 3,4 kHz, với đường kính không quá 10 mm và chiều cao không quá 3 mm, sử dụng trong viễn thông | 0 | A | |
| 8518 10 95 | -- Loại khác | 2,5 | A | |
| | - Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa | | | |
| 8518 21 00 | -- Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa | 4,5 | A | |
| 8518 22 00 | -- Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa | 4,5 | A | |
| 8518 29 | -- Loại khác | | | |
| 8518 29 30 | --- Loa có dải tần từ 300 Hz đến 3,4 kHz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông | 0 | A | |
| 8518 29 95 | --- Loại khác | 3 | A | |
| 8518 30 | - Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8518 30 20 | -- Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến | 0 | A | |
| 8518 30 95 | -- Loại khác | 2 | A | |
| 8518 40 | - Thiết bị điện khuếch đại âm tần | | | |
| 8518 40 30 | -- Bộ khuếch đại điện từ và đo lường | 3 | A | |
| 8518 40 80 | -- Loại khác | 4,5 | A | |
| 8518 50 00 | - Bộ tăng âm điện | 2 | A | |
| 8518 90 00 | - Bộ phận | 2 | A | |
| 8519 | Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh | | | |
| 8519 20 | - Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (token) hoặc bằng hình thức thanh toán khác | | | |
| 8519 20 10 | -- Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu | 6 | B5 | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8519 20 91 | --- Với hệ thống đọc laser | 9,5 | B5 | |
| 8519 20 99 | --- Loại khác | 4,5 | A | |
| 8519 30 00 | - Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa) | 2 | A | |
| 8519 50 00 | - Máy trả lời điện thoại | 0 | A | |
| | - Thiết bị khác | | | |
| 8519 81 | -- Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn | | | |
| | --- Thiết bị tái tạo âm thanh (bao gồm cả máy phát cassette), không tích hợp thiết bị ghi âm | | | |
| 8519 81 11 | ---- Máy sao âm | 5 | B3 | |
| | ---- Thiết bị tái tạo âm thanh khác | | | |
| 8519 81 15 | ----- Máy cassette bỏ túi | 0 | A | |
| | ----- Loại khác, kiểu cassette | | | |
| 8519 81 21 | ----- Với hệ thống đọc analog và kỹ thuật số | 9 | B5 | |
| 8519 81 25 | ----- Loại khác | 2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | ----- Loại khác | | | |
| | ----- Với hệ thống đọc laser | | | |
| 8519 81 31 | ----- Loại sử dụng trong xe cơ giới, loại sử dụng đĩa có đường kính không quá 6,5 cm | 9 | B5 | |
| 8519 81 35 | ----- Loại khác | 9,5 | B5 | |
| 8519 81 45 | ----- Loại khác | 4,5 | A | |
| | --- Thiết bị khác | | | |
| 8519 81 51 | ---- Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài | 4 | A | |
| | ---- Máy ghi băng từ khác kết hợp thiết bị tái tạo âm thanh | | | |
| | ----- Loại cassette | | | |
| | ----- Với bộ khuếch đại tích hợp và một hoặc nhiều loa tích hợp | | | |
| 8519 81 55 | ----- Có khả năng hoạt động mà không cần nguồn điện bên ngoài | 0 | A | |
| 8519 81 61 | ----- Loại khác | 2 | A | |
| 8519 81 65 | ----- Máy ghi âm bỏ túi | 0 | A | |
| 8519 81 75 | ----- Loại khác | 2 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 8519 81 81 | ----- Sử dụng băng từ trên cuộn, cho phép ghi hoặc tái tạo âm thanh ở tốc độ duy nhất là 19 cm trên giây hoặc ở nhiều tốc độ nếu tốc độ tối đa là 19 cm trên giây và tốc độ thấp hơn | 2 | A | |
| 8519 81 85 | ----- Loại khác | 7 | B5 | |
| 8519 81 95 | ---- Loại khác | 2 | A | |
| 8519 89 | -- Loại khác | | | |
| | --- Thiết bị tái tạo âm thanh, không tích hợp thiết bị ghi âm | | | |
| 8519 89 11 | ---- Máy ghi phát âm thanh, trừ những máy thuộc phân nhóm 8519 20 | 2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8519 89 15 | ----- Máy sao âm | 5 | B3 | |
| 8519 89 19 | ----- Loại khác | 4,5 | A | |
| 8519 89 90 | ---- Loại khác | 2 | A | |
| 8521 | Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video | | | |
| 8521 10 | - Loại dùng băng từ | | | |
| 8521 10 20 | -- Sử dụng băng có chiều rộng không quá 1,3 cm và cho phép ghi hoặc tái tạo ở tốc độ băng không quá 50 mm trên giây | 14 | B5 | |
| 8521 10 95 | -- Loại khác | 8 | B5 | |
| 8521 90 00 | - Loại khác | 13,9 | B5 | |
| 8522 | Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21 | | | |
| 8522 10 00 | - Cụm đầu đọc-ghi | 4 | A | |
| 8522 90 | - Loại khác | | | |
| 8522 90 30 | -- Đầu kim đĩa hát; kim cương, saphia và các loại đá quý hoặc bán quý khác (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) để làm đầu kim đĩa hát, đã hoặc chưa được gắn | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | ---- Lắp ráp điện tử | | | |
| 8522 90 41 | ---- Cửa thiết bị thuộc phân nhóm 8519 50 00 | 0 | A | |
| 8522 90 49 | ---- Loại khác | 4 | A | |
| 8522 90 70 | ---- Đầu cassette đơn với tổng độ dày không quá 53 mm, loại dùng trong sản xuất thiết bị ghi và tái tạo âm thanh | 0 | A | |
| 8522 90 80 | ---- Loại khác | 4 | A | |
| 8523 | Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, “thể thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | 37 | | | |
| | - Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính | | | |
| 8523 21 00 | -- Thẻ có dải từ | 3,5 | A | |
| 8523 29 | -- Loại khác | | | |
| | --- Băng từ; đĩa từ | | | |
| 8523 29 15 | ---- Chưa ghi | 0 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 8523 29 31 | ----- Đĩa tái tạo các hiện tượng từ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 | A | |
| 8523 29 33 | ----- Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động | 0 | A | |
| 8523 29 39 | ----- Loại khác | 3,5 | A | |
| 8523 29 90 | --- Loại khác | 3,5 | A | |
| | - Phương tiện lưu trữ thông tin quang học | | | |
| 8523 41 | -- Loại chưa ghi | | | |
| 8523 41 10 | --- Đĩa dùng cho hệ thống đọc laser có dung lượng ghi không quá 900 megabyte, trừ loại có thể xóa | 0 | A | |
| 8523 41 30 | --- Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser có dung lượng ghi trên 900 megabyte nhưng không quá 18 gigabyte, trừ loại có thể xóa | 0 | A | |
| 8523 41 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8523 49 | -- Loại khác | | | |
| | --- Đĩa dành cho hệ thống đọc laser | | | |
| 8523 49 25 | ---- Đĩa tái tạo các hiện tượng từ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 | A | |
| | ---- Chỉ để tái tạo âm thanh | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8523 49 31 | ----- Có đường kính không quá 6,5 cm | 3,5 | A | |
| 8523 49 39 | ----- Có đường kính trên 6,5 cm | 3,5 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 8523 49 45 | ----- Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động | 0 | A | |
| | ----- Loại khác | | | |
| 8523 49 51 | ----- Đĩa đa năng kỹ thuật số (DVD) | 3,5 | A | |
| 8523 49 59 | ----- Loại khác | 3,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8523 49 91 | ---- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 | A | |
| 8523 49 93 | ---- Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động | 0 | A | |
| 8523 49 99 | ---- Loại khác | 3,5 | A | |
| | - Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn | | | |
| 8523 51 | -- Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa | | | |
| 8523 51 10 | --- Chưa ghi | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8523 51 91 | ---- Để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 | A | |
| 8523 51 93 | ---- Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8523 51 99 | ----- Loại khác | 3,5 | A | |
| 8523 52 | -- "Thẻ thông minh" | | | |
| 8523 52 10 | ---- Với hai hoặc nhiều mạch tích hợp điện tử | 3,7 | A | |
| 8523 52 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8523 59 | -- Loại khác | | | |
| 8523 59 10 | --- Chưa ghi | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8523 59 91 | ----- Để tái tạo các hiện tượng khác với âm thanh hoặc hình ảnh | 0 | A | |
| 8523 59 93 | ----- Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động | 0 | A | |
| 8523 59 99 | ----- Loại khác | 3,5 | A | |
| 8523 80 | - Loại khác | | | |
| 8523 80 10 | -- Chưa ghi | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8523 80 91 | --- Để tái tạo các hiện tượng khác với âm thanh hoặc hình ảnh | 0 | A | |
| 8523 80 93 | --- Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động | 0 | A | |
| 8523 80 99 | --- Loại khác | 3,5 | A | |
| 8525 | Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8525 50 00 | - Thiết bị phát | 3,6 | A | |
| 8525 60 00 | - Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu | 0 | A | |
| 8525 80 | - Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh | | | |
| | -- Camera truyền hình | | | |
| 8525 80 11 | --- Với ba ống camera trở lên | 3 | A | |
| 8525 80 19 | --- Loại khác | 4,9 | A | |
| 8525 80 30 | -- Camera kỹ thuật số | 0 | A | |
| | -- Camera ghi hình ảnh | | | |
| 8525 80 91 | --- Chỉ có thể ghi lại âm thanh và hình ảnh được ghi bởi camera truyền hình | 4,9 | A | |
| 8525 80 99 | --- Loại khác | 14 | B3 | |
| 8526 | Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến | | | |
| 8526 10 00 | - Ra đa | 3,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 8526 91 | -- Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến | | | |
| 8526 91 20 | --- Máy thu điều hướng vô tuyến | 3,7 | A | |
| 8526 91 80 | --- Loại khác | 3,7 | A | |
| 8526 92 00 | -- Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến | 3,7 | A | |
| 8527 | Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối | | | |
| | - Máy thu phát sóng vô tuyến có khả năng hoạt động mà không cần nguồn điện bên ngoài | | | |
| 8527 12 | -- Radio cát sét loại bỏ túi | | | |
| 8527 12 10 | --- Với hệ thống đọc analog và kỹ thuật số | 14 | B3 | |
| 8527 12 90 | --- Loại khác | 10 | B3 | |
| 8527 13 | -- Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8527 13 10 | --- Với hệ thống đọc laser | 12 | B3 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8527 13 91 | ---- Loại cassette với hệ thống đọc analog và kỹ thuật số | 14 | B3 | |
| 8527 13 99 | ---- Loại khác | 10 | B3 | |
| 8527 19 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ | | | |
| 8527 21 | -- Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh | | | |
| | --- Có khả năng nhận và giải mã tín hiệu hệ thống dữ liệu radio kỹ thuật số | | | |
| 8527 21 20 | ---- Với hệ thống đọc laser | 14 | B3 | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 8527 21 52 | ----- Loại cassette với hệ thống đọc analog và kỹ thuật số | 14 | B3 | |
| 8527 21 59 | ----- Loại khác | 10 | B3 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8527 21 70 | ---- Với hệ thống đọc laser | 14 | B3 | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 8527 21 92 | ----- Loại cassette với hệ thống đọc analog và kỹ thuật số | 14 | B3 | |
| 8527 21 98 | ----- Loại khác | 10 | B3 | |
| 8527 29 00 | -- Loại khác | 12 | B3 | |
| | - Loại khác | | | |
| 8527 91 | -- Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh | | | |
| | --- Một hoặc nhiều loa trong cùng một khối | | | |
| 8527 91 11 | ---- Loại cassette với hệ thống đọc analog và kỹ thuật số | 14 | B3 | |
| 8527 91 19 | ---- Loại khác | 10 | B3 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8527 91 35 | ---- Với hệ thống đọc laser | 12 | B3 | |
| | ---- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8527 91 91 | ----- Loại cassette với hệ thống đọc analog và kỹ thuật số | 14 | B3 | |
| 8527 91 99 | ----- Loại khác | 10 | B3 | |
| 8527 92 | -- Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ | | | |
| 8527 92 10 | --- Radio đồng hồ báo thức | 0 | A | |
| 8527 92 90 | --- Loại khác | 9 | B3 | |
| 8527 99 00 | -- Loại khác | 9 | B3 | |
| 8528 | Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh. | | | |
| | - Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt | | | |
| 8528 41 00 | -- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71 | 0 | A | |
| 8528 49 | -- Loại khác | | | |
| 8528 49 10 | --- Đen trắng hoặc đơn sắc khác | 14 | B3 | |
| 8528 49 80 | --- Loại màu | 14 | B3 | |
| | - Màn hình khác | | | |
| 8528 51 00 | -- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71 | 0 | A | |
| 8528 59 | -- Loại khác | | | |
| 8528 59 10 | --- Đen trắng hoặc đơn sắc khác | 14 | B3 | |
| | --- Loại màu | | | |
| 8528 59 40 | ---- Với màn hình sử dụng công nghệ màn hình tinh thể lỏng (LCD) | 14 | B3 | |
| 8528 59 80 | ---- Loại khác | 14 | B3 | |
| | - Máy chiếu | | | |
| 8528 61 00 | -- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84 71 | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8528 69 | -- Loại khác | | | |
| 8528 69 10 | --- Hoạt động bằng màn hình dẹt (ví dụ: thiết bị tinh thể lỏng), có khả năng hiển thị thông tin kỹ thuật số được tạo bởi máy xử lý dữ liệu tự động | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8528 69 91 | ---- Đen trắng hoặc đơn sắc khác | 2 | A | |
| 8528 69 99 | ---- Loại màu | 14 | B3 | |
| | - Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh | | | |
| 8528 71 | -- Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh | | | |
| | --- Bộ chỉnh video | | | |
| 8528 71 11 | ---- Lắp ráp điện tử để kết hợp vào máy xử lý dữ liệu tự động | 0 | A | |
| 8528 71 15 | ---- Thiết bị có bộ phận vi xử lý kết hợp modem để truy cập Internet và có chức năng trao đổi thông tin tương tác, có khả năng nhận tín hiệu truyền hình (được gọi là “thiết bị chuyển đổi tín hiệu”, bao gồm các thiết bị có bộ phận ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, với điều kiện là các bộ phận này không làm thay đổi chức năng chuyển đổi tín hiệu cơ bản) | 0 | A | |
| 8528 71 19 | ---- Loại khác | 14 | B3 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8528 71 91 | ---- Thiết bị có bộ phận vi xử lý kết hợp modem để truy cập Internet và có chức năng trao đổi thông tin tương tác, có khả năng nhận tín hiệu truyền hình (được gọi là “thiết bị chuyển đổi tín hiệu”, bao gồm các thiết bị có bộ phận ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh, với điều kiện là các bộ phận này không làm thay đổi chức năng chuyển đổi tín hiệu cơ bản) | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8528 71 99 | ----- Loại khác | 14 | B3 | |
| 8528 72 | -- Loại khác, màu | | | |
| 8528 72 10 | ---- Thiết bị chiếu tivi | 14 | B5 | |
| 8528 72 20 | --- Thiết bị có gắn với một máy ghi hoặc tái tạo video | 14 | B5 | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8528 72 30 | ----- Với ống tích hợp | 14 | B5 | |
| 8528 72 40 | ----- Với màn hình sử dụng công nghệ màn hình tinh thể lỏng (LCD) | 14 | B5 | |
| 8528 72 60 | ----- Với màn hình sử dụng công nghệ bảng hiển thị plasma (PDP) | 14 | B5 | |
| 8528 72 80 | ----- Loại khác | 14 | B5 | |
| 8528 73 00 | -- Loại khác, đơn sắc | 2 | A | |
| 8529 | Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 8525 đến 8528 | | | |
| 8529 10 | - Ăng ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm | | | |
| | -- Ăng ten | | | |
| 8529 10 11 | --- Ăng ten nổi lồng và ăng ten râu dùng cho các thiết bị cầm tay hoặc cho các thiết bị lắp trên xe cơ giới | 5 | B3 | |
| | --- Ăng-ten ngoài cho máy thu phát thanh hoặc truyền hình | | | |
| 8529 10 31 | ----- Để tiếp nhận tín hiệu qua vệ tinh | 3,6 | A | |
| 8529 10 39 | ----- Loại khác | 3,6 | A | |
| 8529 10 65 | --- Ăng ten trong cho các thiết bị thu phát thanh hoặc truyền hình, bao gồm các loại được tích hợp sẵn | 4 | A | |
| 8529 10 69 | --- Loại khác | 3,6 | A | |
| 8529 10 80 | -- Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten | 3,6 | A | |
| 8529 10 95 | -- Loại khác | 3,6 | A | |
| 8529 90 | - Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8529 90 20 | -- Các bộ phận của thiết bị của phân nhóm 8525 60 00, 8525 80 30, 8528 41 00, 8528 51 00 và 8528 61 00 | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Tủ và vỏ | | | |
| 8529 90 41 | ---- Bảng gỗ | 2 | A | |
| 8529 90 49 | ---- Bảng vật liệu khác | 3 | A | |
| 8529 90 65 | --- Lắp ráp điện tử | 3 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8529 90 92 | ---- Đối với máy quay truyền hình của các phân nhóm 8525 80 11 và 8525 80 19 và thiết bị của các nhóm 8527 và 8528 | 5 | B3 | |
| 8529 90 97 | ---- Loại khác | 3 | A | |
| 8530 | Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 8608) | | | |
| 8530 10 00 | - Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện | 1,7 | A | |
| 8530 80 00 | - Thiết bị khác | 1,7 | A | |
| 8530 90 00 | - Bộ phận | 1,7 | A | |
| 8531 | Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 8512 hoặc 8530 | | | |
| 8531 10 | - Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự | | | |
| 8531 10 30 | -- Loại dùng cho các tòa nhà | 2,2 | A | |
| 8531 10 95 | -- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8531 20 | - Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED) | | | |
| 8531 20 20 | -- Có điốt phát quang (LED) | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | -- Có các thiết bị tinh thể lỏng (LCD) | | | |
| 8531 20 40 | --- Có các thiết bị tinh thể lỏng (LCD) ma trận chủ động | 0 | A | |
| 8531 20 95 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8531 80 | - Thiết bị khác | | | |
| 8531 80 20 | -- Thiết bị màn hình dẹt | 0 | A | |
| 8531 80 95 | -- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8531 90 | - Bộ phận | | | |
| 8531 90 20 | -- Cửa thiết bị thuộc phân nhóm 8531 20 và 8531 80 20 | 0 | A | |
| 8531 90 85 | -- Loại khác | 2,2 | A | |
| 8532 | Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước) | | | |
| 8532 10 00 | - Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn) | 0 | A | |
| | - Tụ điện cố định khác | | | |
| 8532 21 00 | -- Tụ tantan (tantalum) | 0 | A | |
| 8532 22 00 | -- Tụ nhôm | 0 | A | |
| 8532 23 00 | -- Tụ gốm, một lớp | 0 | A | |
| 8532 24 00 | -- Tụ gốm, nhiều lớp | 0 | A | |
| 8532 25 00 | -- Tụ giấy hay plastic | 0 | A | |
| 8532 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8532 30 00 | - Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước) | 0 | A | |
| 8532 90 00 | - Bộ phận | 0 | A | |
| 8533 | Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng | | | |
| 8533 10 00 | - Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng | 0 | A | |
| | - Điện trở cố định khác | | | |
| 8533 21 00 | -- Có công suất danh định không quá 20 W | 0 | A | |
| 8533 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp | | | |
| 8533 31 00 | -- Có công suất danh định không quá 20 W | 0 | A | |
| 8533 39 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8533 40 | - Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp | | | |
| 8533 40 10 | -- Cho công suất danh định không quá 20 W | 0 | A | |
| 8533 40 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8533 90 00 | - Bộ phận | 0 | A | |
| 8534 00 | Mạch in | | | |
| | - Chỉ chứa các phần tử dẫn điện và các tiếp điểm | | | |
| 8534 00 11 | -- Mạch nhiều lớp | 0 | A | |
| 8534 00 19 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8534 00 90 | - Với các phần tử thụ động khác | 0 | A | |
| 8535 | Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đầu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đầu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V | | | |
| 8535 10 00 | - Cầu chì | 2,7 | A | |
| | - Bộ ngắt mạch tự động | | | |
| 8535 21 00 | -- Có điện áp dưới 72,5 kV | 2,7 | A | |
| 8535 29 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8535 30 | - Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện | | | |
| 8535 30 10 | -- Có điện áp dưới 72,5 kV | 2,7 | A | |
| 8535 30 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8535 40 00 | - Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện | 2,7 | A | |
| 8535 90 00 | - Loại khác | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8536 | Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đầu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đầu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang | | | |
| 8536 10 | - Cầu chì | | | |
| 8536 10 10 | -- Cho dòng điện không quá 10 A | 2,3 | A | |
| 8536 10 50 | -- Cho dòng điện trên 10 A nhưng không quá 63 A | 2,3 | A | |
| 8536 10 90 | -- Cho dòng điện trên 63 A | 2,3 | A | |
| 8536 20 | - Bộ ngắt mạch tự động | | | |
| 8536 20 10 | -- Cho dòng điện không quá 63 A | 2,3 | A | |
| 8536 20 90 | -- Cho dòng điện trên 63 A | 2,3 | A | |
| 8536 30 | - Thiết bị bảo vệ mạch điện khác | | | |
| 8536 30 10 | -- Cho dòng điện không quá 16 A | 2,3 | A | |
| 8536 30 30 | -- Cho dòng điện trên 16 A nhưng không quá 125 A | 2,3 | A | |
| 8536 30 90 | -- Cho dòng điện trên 125 A | 2,3 | A | |
| | - Rơ-le | | | |
| 8536 41 | -- Dùng cho điện áp không quá 60 V | | | |
| 8536 41 10 | --- Cho dòng điện không quá 2 A | 2,3 | A | |
| 8536 41 90 | --- Cho dòng điện trên 2 A | 2,3 | A | |
| 8536 49 00 | -- Loại khác | 2,3 | A | |
| 8536 50 | - Thiết bị đóng ngắt mạch khác | | | |
| 8536 50 03 | -- Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor) | 0 | A | |
| 8536 50 05 | -- Công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip- | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | on-chip) | | | |
| 8536 50 07 | -- Công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Dành cho điện áp không quá 60 V | | | |
| 8536 50 11 | ---- Công tắc nút bấm | 2,3 | A | |
| 8536 50 15 | ---- Công tắc quay | 2,3 | A | |
| 8536 50 19 | ---- Loại khác | 2,3 | A | |
| 8536 50 80 | --- Loại khác | 2,3 | A | |
| | - Đui đèn, phích cắm và ổ cắm | | | |
| 8536 61 | -- Đui đèn | | | |
| 8536 61 10 | --- Đui đèn Edison | 2,3 | A | |
| 8536 61 90 | --- Loại khác | 2,3 | A | |
| 8536 69 | -- Loại khác | | | |
| 8536 69 10 | --- Cho cáp đồng trục | 0 | A | |
| 8536 69 30 | --- Cho mạch in | 0 | A | |
| 8536 69 90 | --- Loại khác | 2,3 | A | |
| 8536 70 00 | - Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang | 3 | A | |
| 8536 90 | - Thiết bị khác | | | |
| 8536 90 01 | -- Các thiết bị lắp ghép cho các mạch điện | 2,3 | A | |
| 8536 90 10 | -- Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp | 0 | A | |
| 8536 90 20 | -- Đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober) | 0 | A | |
| 8536 90 85 | -- Loại khác | 2,3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8537 | Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 8535 hoặc 8536, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyên mạch thuộc nhóm 8517 | | | |
| 8537 10 | - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V | | | |
| 8537 10 10 | -- Bảng điều khiển số có tích hợp máy xử lý dữ liệu tự động | 2,1 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8537 10 91 | --- Bộ điều khiển bộ nhớ có khả năng lập trình | 2,1 | A | |
| 8537 10 99 | --- Loại khác | 2,1 | A | |
| 8537 20 | - Dùng cho điện áp trên 1.000 V | | | |
| 8537 20 91 | -- Cho điện áp trên 1000 V nhưng không quá 72,5 kV | 2,1 | A | |
| 8537 20 99 | -- Cho điện áp trên 72,5 kV | 2,1 | A | |
| 8538 | Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 8535, 8536 hoặc 8537 | | | |
| 8538 10 00 | - Bảng, panen, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 8537, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng | 2,2 | A | |
| 8538 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Dành cho đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober) thuộc phân nhóm 8536 90 20 | | | |
| 8538 90 11 | --- Lắp ráp điện tử | 0 | A | |
| 8538 90 19 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8538 90 91 | --- Lắp ráp điện tử | 3,2 | A | |
| 8538 90 99 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8539 | Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | quang | | | |
| 8539 10 00 | - Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units) | 2,7 | A | |
| | - Các loại đèn dây tóc khác, trừ đèn cực tím hoặc đèn hồng ngoại | | | |
| 8539 21 | -- Bóng đèn ha-lo-gien vonfram | | | |
| 8539 21 30 | --- Loại dùng cho xe mô tô hoặc xe cơ giới khác | 2,7 | A | |
| | --- Loại khác, dùng cho điện áp | | | |
| 8539 21 92 | ---- Trên 100 V | 2,7 | A | |
| 8539 21 98 | ---- Không quá 100 V | 2,7 | A | |
| 8539 22 | -- Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V | | | |
| 8539 22 10 | --- Đèn phản xạ | 2,7 | A | |
| 8539 22 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8539 29 | -- Loại khác | | | |
| 8539 29 30 | --- Loại dùng cho xe mô tô hoặc xe cơ giới khác | 2,7 | A | |
| | --- Loại khác, dùng cho điện áp | | | |
| 8539 29 92 | ---- Trên 100 V | 2,7 | A | |
| 8539 29 98 | ---- Không quá 100 V | 2,7 | A | |
| | - Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím | | | |
| 8539 31 | -- Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng | | | |
| 8539 31 10 | --- Với nắp bịt đôi | 2,7 | A | |
| 8539 31 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8539 32 | -- Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại | | | |
| 8539 32 20 | --- Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri | 2,7 | A | |
| 8539 32 90 | --- Bóng đèn halogen kim loại | 2,7 | A | |
| 8539 39 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8539 41 00 | -- Đèn hồ quang | 2,7 | A | |
| 8539 49 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8539 90 | - Bộ phận | | | |
| 8539 90 10 | -- Đế đèn | 2,7 | A | |
| 8539 90 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8540 | Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình) | | | |
| | - Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực | | | |
| 8540 11 00 | -- Loại màu | 14 | B3 | |
| 8540 12 00 | -- Loại đơn sắc | 7,5 | B3 | |
| 8540 20 | - Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác | | | |
| 8540 20 10 | -- Ống camera | 2,7 | A | |
| 8540 20 80 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8540 40 00 | - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm | 2,6 | A | |
| 8540 60 00 | - Ống tia âm cực khác | 2,6 | A | |
| | - Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới | | | |
| 8540 71 00 | -- Magnetrons | 2,7 | A | |
| 8540 79 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Đèn điện tử và ống điện tử khác | | | |
| 8540 81 00 | -- Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8540 89 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Bộ phận | | | |
| 8540 91 00 | -- Cửa ống đèn tia âm cực | 2,7 | A | |
| 8540 99 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8541 | Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh | | | |
| 8541 10 00 | - Điốt, trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang | 0 | A | |
| | - Tranzito, trừ tranzito cảm quang | | | |
| 8541 21 00 | -- Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W | 0 | A | |
| 8541 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8541 30 00 | - Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang | 0 | A | |
| 8541 40 | - Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng | | | |
| 8541 40 10 | -- Điốt phát sáng, bao gồm điốt laser | 0 | A | |
| 8541 40 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 8541 50 00 | - Thiết bị bán dẫn khác | 0 | A | |
| 8541 60 00 | - Tinh thể áp điện đã lắp ráp | 0 | A | |
| 8541 90 00 | - Bộ phận | 0 | A | |
| 8542 | Mạch điện tử tích hợp | | | |
| | - Mạch điện tử tích hợp | | | |
| 8542 31 | -- Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác | | | |
| 8542 31 10 | --- Hàng hóa nêu trong Ghi chú 8 (b) (3) của Chương này | 0 | A | |
| 8542 31 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8542 32 | -- Thẻ nhớ | | | |
| 8542 32 10 | --- Hàng hóa nêu trong Ghi chú 8 (b) (3) của Chương này | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên động (D - RAM) | | | |
| 8542 32 31 | ----- Với dung lượng lưu trữ không quá 512 Mbits | 0 | A | |
| 8542 32 39 | ----- Với dung lượng lưu trữ trên 512 Mbits | 0 | A | |
| 8542 32 45 | ---- Bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên tĩnh (S - RAM), bao gồm bộ nhớ truy cập cache ngẫu nhiên (cache-RAM) | 0 | A | |
| 8542 32 55 | ---- Bộ nhớ có thể xóa UV, lập trình, chỉ đọc (EPROM) | 0 | A | |
| | ---- Bộ nhớ có thể xóa bằng điện, có thể lập trình, chỉ có thể đọc (E ² PROM), bao gồm cả E ² PROM flash | | | |
| | ----- Flash E ² PROM | | | |
| 8542 32 61 | ----- Với dung lượng lưu trữ không quá 512 Mbits | 0 | A | |
| 8542 32 69 | ----- Với dung lượng lưu trữ trên 512 Mbits | 0 | A | |
| 8542 32 75 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 8542 32 90 | ---- Thẻ nhớ khác | 0 | A | |
| 8542 33 00 | -- Khuếch đại | 0 | A | |
| 8542 39 | -- Loại khác | | | |
| 8542 39 10 | --- Hàng hóa nêu trong Ghi chú 8 (b) (3) của Chương này | 0 | A | |
| 8542 39 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8542 90 00 | - Bộ phận | 0 | A | |
| 8543 | Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này | | | |
| 8543 10 00 | - Máy gia tốc hạt | 4 | A | |
| 8543 20 00 | - Máy phát tín hiệu | 3,7 | A | |
| 8543 30 00 | - Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di | 3,7 | A | |
| 8543 70 | - Máy và thiết bị khác | | | |
| 8543 70 10 | -- Máy, thiết bị điện có chức năng dịch thuật hoặc từ điện | 0 | A | |
| 8543 70 30 | -- Bộ khuếch đại ăng ten | 3,7 | A | |
| 8543 70 50 | -- Giường tắm nắng, đèn tắm nắng và các thiết bị nhuộm da râm nắng tương tự | 3,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8543 70 60 | -- Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện | 3,7 | A | |
| 8543 70 90 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 8543 90 00 | - Bộ phận | 3,7 | A | |
| 8544 | Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối | | | |
| | - Dây đơn dạng cuộn | | | |
| 8544 11 | -- Bảng đồng | | | |
| 8544 11 10 | --- Sơn mài hoặc tráng men | 3,7 | A | |
| 8544 11 90 | --- Loại khác | 3,7 | A | |
| 8544 19 00 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 8544 20 00 | - Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác | 3,7 | A | |
| 8544 30 00 | - Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền | 3,7 | A | |
| | - Các dây dẫn điện khác, cho điện áp không quá 1 000 V | | | |
| 8544 42 | -- Đã lắp với đầu nối điện | | | |
| 8544 42 10 | --- Loại dùng cho viễn thông | 0 | A | |
| 8544 42 90 | --- Loại khác | 3,3 | A | |
| 8544 49 | -- Loại khác | | | |
| 8544 49 20 | --- Loại dùng cho viễn thông, cho điện áp không quá 80 V | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8544 49 91 | ---- Dây và cáp, với dây dẫn riêng lẻ có đường kính trên 0,51 mm | 3,7 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 8544 49 93 | ----- Cho điện áp không quá 80 V | 3,7 | A | |
| 8544 49 95 | ----- Cho điện áp trên 80 V nhưng dưới 1 000 V | 3,7 | A | |
| 8544 49 99 | ----- Cho điện áp 1 000 V | 3,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8544 60 | - Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V | | | |
| 8544 60 10 | -- Với dây dẫn đồng | 3,7 | A | |
| 8544 60 90 | -- Với các dây dẫn khác | 3,7 | A | |
| 8544 70 00 | - Cáp sợi quang | 0 | A | |
| 8545 | Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện | | | |
| | - Điện cực | | | |
| 8545 11 00 | -- Dùng cho lò nung, luyện | 2,7 | A | |
| 8545 19 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8545 20 00 | - Chổi than | 2,7 | A | |
| 8545 90 | - Loại khác | | | |
| 8545 90 10 | -- Điện trở đốt nóng | 1,7 | A | |
| 8545 90 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8546 | Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ | | | |
| 8546 10 00 | - Bảng thủy tinh | 3,7 | A | |
| 8546 20 00 | - Bảng gốm | 4,7 | A | |
| 8546 90 | - Loại khác | | | |
| 8546 90 10 | -- Bảng plastic | 3,7 | A | |
| 8546 90 90 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 8547 | Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện | | | |
| 8547 10 00 | - Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ | 4,7 | A | |
| 8547 20 00 | - Phụ kiện cách điện bằng plastic | 3,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8547 90 00 | - Loại khác | 3,7 | A | |
| 8548 | Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này | | | |
| 8548 10 | - Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết | | | |
| 8548 10 10 | -- Các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết | 4,7 | A | |
| | -- Ắc qui điện đã sử dụng hết | | | |
| 8548 10 21 | --- Ắc quy bằng axit-chì | 2,6 | A | |
| 8548 10 29 | --- Loại khác | 2,6 | A | |
| | -- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện | | | |
| 8548 10 91 | --- Chứa chì | 0 | A | |
| 8548 10 99 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 8548 90 | - Loại khác | | | |
| 8548 90 20 | -- Bộ nhớ dạng đa kết hợp như D-RAM và mảng module chồng nhau | 0 | A | |
| 8548 90 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 86 | CHƯƠNG 86 – ĐẦU MÁY XE LỬA HOẶC XE ĐIỆN, TOA XE LỬA VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; VẬT CỐ ĐỊNH VÀ GHÉP NỐI ĐƯỜNG RAY XE LỬA HOẶC XE ĐIỆN VÀ BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG CƠ KHÍ (KỂ CẢ CƠ ĐIỆN) CÁC LOẠI | | | |
| 8601 | Đầu máy di chuyển trên đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện | | | |
| 8601 10 00 | - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài | 1,7 | A | |
| 8601 20 00 | - Loại chạy bằng ắc qui điện | 1,7 | A | |
| 8602 | Đầu máy di chuyển trên đường sắt khác; toa tiếp liệu | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | đầu máy | | | |
| 8602 10 00 | - Đầu máy diesel truyền động điện | 1,7 | A | |
| 8602 90 00 | - Loại khác | 1,7 | A | |
| 8603 | Toa xe khách tự hành của đường sắt hoặc đường xe điện, toa xe hàng và toa xe hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04 | | | |
| 8603 10 00 | - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài | 1,7 | A | |
| 8603 90 00 | - Loại khác | 1,7 | A | |
| 8604 00 00 | Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cầu, toa làm đầm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray) | 1,7 | A | |
| 8605 00 00 | Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86 04) | 1,7 | A | |
| 8606 | Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành | | | |
| 8606 10 00 | - Toa xe xi téc và các loại toa tương tự | 1,7 | A | |
| 8606 30 00 | - Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606 10 | 1,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 8606 91 | -- Loại có nắp đậy và đóng kín | | | |
| 8606 91 10 | --- Được thiết kế đặc biệt để vận chuyển vật liệu cao xạ (Euratom) | 1,7 | A | |
| 8606 91 80 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8606 92 00 | -- Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm | 1,7 | A | |
| 8606 99 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8607 | Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện | | | |
| | - Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng | | | |
| 8607 11 00 | -- Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy | 1,7 | A | |
| 8607 12 00 | -- Giá chuyển hướng và trục bitxen khác | 1,7 | A | |
| 8607 19 | -- Loại khác, kể cả các phụ tùng | | | |
| 8607 19 10 | --- Trục, đã hoặc chưa lắp ráp; bánh xe và các phụ tùng của chúng | 2,7 | A | |
| 8607 19 90 | --- Phụ tùng của giá chuyển hướng, trục bitxen và các thiết bị tương tự | 1,7 | A | |
| | - Hãm và các phụ tùng hãm | | | |
| 8607 21 | -- Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép | | | |
| 8607 21 10 | --- Bảng gang đúc hoặc thép đúc | 1,7 | A | |
| 8607 21 90 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8607 29 00 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8607 30 00 | - Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng | 1,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 8607 91 | -- Cửa đầu máy | | | |
| 8607 91 10 | --- Hộp trục và các phụ tùng của chúng | 3,7 | A | |
| 8607 91 90 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8607 99 | -- Loại khác | | | |
| 8607 99 10 | --- Hộp trục và các phụ tùng của chúng | 3,7 | A | |
| 8607 99 80 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8608 00 00 | Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8609 00 | Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức | | | |
| 8609 00 10 | - Công-ten-nơ bọc chì chống phóng xạ, để vận chuyển vật liệu phóng xạ (Euratom) | 0 | A | |
| 8609 00 90 | - Loại khác | 0 | A | |
| 87 | CHƯƠNG 87 – XE TRÙ PHƯƠNG TIỆN CHẠY TRÊN ĐƯỜNG XE LỬA HOẶC XE ĐIỆN, VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG | | | |
| 8701 | Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 8709) | | | |
| 8701 10 00 | - Máy kéo cầm tay | 3 | A | |
| 8701 20 | - Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc (rơ moóc 1 trục) | | | |
| 8701 20 10 | -- Mới | 16 | A | |
| 8701 20 90 | -- Đã qua sử dụng | 16 | A | |
| 8701 30 00 | - Máy kéo bánh xích | 0 | A | |
| 8701 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Máy kéo nông nghiệp (không bao gồm máy kéo cầm tay) và máy kéo lâm nghiệp, có bánh xe | | | |
| | --- Mới, có công suất động cơ | | | |
| 8701 90 11 | ---- Không quá 18 kW | 0 | A | |
| 8701 90 20 | ---- Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW | 0 | A | |
| 8701 90 25 | ---- Trên 37 kW nhưng không quá 59 kW | 0 | A | |
| 8701 90 31 | ---- Trên 59 kW nhưng không quá 75 kW | 0 | A | |
| 8701 90 35 | ---- Trên 75 kW nhưng không quá 90 kW | 0 | A | |
| 8701 90 39 | ---- Trên 90 kW | 0 | A | |
| 8701 90 50 | --- Đã qua sử dụng | 0 | A | |
| 8701 90 90 | -- Loại khác | 7 | A | |
| 8702 | Ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8702 10 | - Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) | | | |
| | -- Dung tích xi lanh trên 2 500 cm ³ | | | |
| 8702 10 11 | --- Mới | 16 | B7 | |
| 8702 10 19 | --- Đã qua sử dụng | 16 | B7 | |
| | -- Dung tích xi lanh không quá 2 500 cm ³ | | | |
| 8702 10 91 | --- Mới | 10 | B7 | |
| 8702 10 99 | --- Đã qua sử dụng | 10 | B7 | |
| 8702 90 | - Loại khác | | | |
| | -- Có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện | | | |
| | --- Dung tích xi lanh trên 2 800 cm ³ | | | |
| 8702 90 11 | ---- Mới | 16 | B7 | |
| 8702 90 19 | ---- Đã qua sử dụng | 16 | B7 | |
| | --- Dung tích xi lanh không quá 2 800 cm ³ | | | |
| 8702 90 31 | ---- Mới | 10 | B7 | |
| 8702 90 39 | ---- Đã qua sử dụng | 10 | B7 | |
| 8702 90 90 | -- Có động cơ kiểu khác | 10 | B7 | |
| 8703 | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua | | | |
| 8703 10 | - Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự | | | |
| 8703 10 11 | -- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện | 5 | B3 | |
| 8703 10 18 | -- Loại khác | 10 | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện | | | |
| 8703 21 | -- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cm ³ | | | |
| 8703 21 10 | --- Mới | 10 | B7 | |
| 8703 21 90 | --- Đã qua sử dụng | 10 | B7 | |
| 8703 22 | -- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cm ³ nhưng không quá 1.500 cm ³ | | | |
| 8703 22 10 | --- Mới | 10 | B7 | |
| 8703 22 90 | --- Đã qua sử dụng | 10 | B7 | |
| 8703 23 | -- Dung tích xi lanh trên 1.500 cm ³ nhưng không quá 3.000 cm ³ | | | |
| | --- Mới | | | |
| 8703 23 11 | ---- Ô tô nhà ở lưu động | 10 | B7 | |
| 8703 23 19 | ---- Loại khác | 10 | B7 | |
| 8703 23 90 | --- Đã qua sử dụng | 10 | B7 | |
| 8703 24 | -- Dung tích xi lanh trên 3.000 cm ³ | | | |
| 8703 24 10 | --- Mới | 10 | B7 | |
| 8703 24 90 | --- Đã qua sử dụng | 10 | B7 | |
| | - Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) | | | |
| 8703 31 | -- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cm ³ | | | |
| 8703 31 10 | --- Mới | 10 | B7 | |
| 8703 31 90 | --- Đã qua sử dụng | 10 | B7 | |
| 8703 32 | -- Dung tích xi lanh trên 1.500 cm ³ nhưng không quá 2.500 cm ³ | | | |
| | --- Mới | | | |
| 8703 32 11 | ---- Ô tô nhà ở lưu động | 10 | B7 | |
| 8703 32 19 | ---- Loại khác | 10 | B7 | |
| 8703 32 90 | --- Đã qua sử dụng | 10 | B7 | |
| 8703 33 | -- Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cm ³ | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Mới | | | |
| 8703 33 11 | ---- Ô tô nhà ở lưu động | 10 | B7 | |
| 8703 33 19 | ---- Loại khác | 10 | B7 | |
| 8703 33 90 | --- Đã qua sử dụng | 10 | B7 | |
| 8703 90 | - Loại khác | | | |
| 8703 90 10 | -- Có động cơ điện | 10 | B7 | |
| 8703 90 90 | -- Loại khác | 10 | B7 | |
| 8704 | Ô tô chở hàng | | | |
| 8704 10 | - Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ | | | |
| 8704 10 10 | -- Loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện | 0 | A | |
| 8704 10 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) | | | |
| 8704 21 | -- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn | | | |
| 8704 21 10 | --- Được thiết kế đặc biệt để vận chuyển vật liệu cao xạ (Euratom) | 3,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Với động cơ có dung tích xi lanh trên 2 500 cm ³ | | | |
| 8704 21 31 | ----- Mới | 22 | B7 | |
| 8704 21 39 | ----- Đã qua sử dụng | 22 | B7 | |
| | ---- Với động cơ có dung tích xi lanh không quá 2 500 cm ³ | | | |
| 8704 21 91 | ----- Mới | 10 | B7 | |
| 8704 21 99 | ----- Đã qua sử dụng | 10 | B7 | |
| 8704 22 | -- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn | | | |
| 8704 22 10 | --- Được thiết kế đặc biệt cho vận chuyển vật liệu cao xạ (Euratom) | 3,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Loại khác | | | |
| 8704 22 91 | ---- Mới | 22 | B7 | |
| 8704 22 99 | ---- Đã qua sử dụng | 22 | B7 | |
| 8704 23 | -- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn | | | |
| 8704 23 10 | --- Được thiết kế đặc biệt cho vận chuyển vật liệu cao xạ (Euratom) | 3,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8704 23 91 | ---- Mới | 22 | B7 | |
| 8704 23 99 | ---- Đã qua sử dụng | 22 | B7 | |
| | - Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện | | | |
| 8704 31 | -- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn | | | |
| 8704 31 10 | --- Được thiết kế đặc biệt cho vận chuyển vật liệu cao xạ (Euratom) | 3,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Với động cơ có dung tích xi lanh trên 2.800 cm ³ | | | |
| 8704 31 31 | ----- Mới | 22 | B7 | |
| 8704 31 39 | ----- Đã qua sử dụng | 22 | B7 | |
| | ---- Với động cơ có dung tích xi lanh không quá 2.800 cm ³ | | | |
| 8704 31 91 | ----- Mới | 10 | B7 | |
| 8704 31 99 | ----- Đã qua sử dụng | 10 | B7 | |
| 8704 32 | -- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn | | | |
| 8704 32 10 | --- Được thiết kế đặc biệt cho vận chuyển vật liệu cao xạ (Euratom) | 3,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8704 32 91 | ---- Mới | 22 | B7 | |
| 8704 32 99 | ---- Đã qua sử dụng | 22 | B7 | |
| 8704 90 00 | - Loại khác | 10 | B7 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8705 | Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang) | | | |
| 8705 10 00 | - Xe cần cẩu | 3,7 | A | |
| 8705 20 00 | - Xe cần trục khoan | 3,7 | A | |
| 8705 30 00 | - Xe cứu hỏa | 3,7 | A | |
| 8705 40 00 | - Xe trộn bê tông | 3,7 | A | |
| 8705 90 | - Loại khác | | | |
| 8705 90 30 | -- Xe bơm bê tông | 3,7 | A | |
| 8705 90 80 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 8706 00 | Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705 | | | |
| | - Khung gầm cho máy kéo thuộc nhóm 8701; khung gầm cho xe cơ giới thuộc nhóm 8702, 8703 hoặc 8704, với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh trên 2.500 cm ³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh dung trên 2.800 cm ³ | | | |
| 8706 00 11 | -- Dàn cho xe thuộc nhóm 8702 hoặc 8704 | 19 | B7 | |
| 8706 00 19 | -- Loại khác | 6 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 8706 00 91 | -- Dàn cho xe thuộc nhóm 8703 | 4,5 | A | |
| 8706 00 99 | -- Loại khác | 10 | B7 | |
| 8707 | Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705 | | | |
| 8707 10 | - Dàn cho xe thuộc nhóm 8703 | | | |
| 8707 10 10 | -- Dàn cho mục đích lắp ráp công nghiệp | 4,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8707 10 90 | -- Loại khác | 4,5 | A | |
| 8707 90 | - Loại khác | | | |
| 8707 90 10 | -- Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701 10, Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm ³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm ³ ; Xe chuyên dùng thuộc nhóm 8705 | 4,5 | A | |
| 8707 90 90 | -- Loại khác | 4,5 | A | |
| 8708 | Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 8701 đến 8705 | | | |
| 8708 10 | - Thanh chắn chống va đập (ba đờ xóc) và bộ phận của nó | | | |
| 8708 10 10 | -- Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm ³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2.800 cm ³ ; Xe thuộc nhóm 8705 | 3 | A | |
| 8708 10 90 | -- Loại khác | 4,5 | A | |
| | - Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin) | | | |
| 8708 21 | -- Dây đai an toàn | | | |
| 8708 21 10 | --- Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Xe thuộc nhóm 8703, Xe thuộc nhóm 8704 có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2.500 cm ³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2.800 cm ³ ; Xe thuộc nhóm 8705 | 3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8708 21 90 | --- Loại khác | 4,5 | A | |
| 8708 29 | -- Loại khác | | | |
| 8708 29 10 | --- Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701 10, Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm ³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm ³ ; Xe chuyên dùng thuộc nhóm 8705 | 3 | A | |
| 8708 29 90 | --- Loại khác | 4,5 | A | |
| 8708 30 | - Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó | | | |
| 8708 30 10 | -- Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701 10, Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm ³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm ³ ; Xe chuyên dùng thuộc nhóm 8705 | 3 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8708 30 91 | --- Dùng cho phanh đĩa | 4,5 | A | |
| 8708 30 99 | --- Loại khác | 4,5 | A | |
| 8708 40 | - Hộp số và bộ phận của chúng | | | |
| 8708 40 20 | -- Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701 10, Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm ³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm ³ ; Xe chuyên dùng thuộc nhóm 8705 | 3 | A | |
| | -- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8708 40 50 | --- Hộp số | 4,5 | A | |
| | --- Bộ phận | | | |
| 8708 40 91 | ---- Từ thép rèn khuôn đóng | 4,5 | A | |
| 8708 40 99 | ---- Loại khác | 3,5 | A | |
| 8708 50 | - Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng | | | |
| 8708 50 20 | -- Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm ³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm ³ ; Xe thuộc nhóm 8705 | 3 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8708 50 35 | --- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các cầu bị động | 4,5 | A | |
| | --- Bộ phận | | | |
| 8708 50 55 | ---- Từ thép rèn khuôn đóng | 4,5 | A | |
| | ---- Loại khác | | | |
| 8708 50 91 | ----- Dùng cho cầu bị động | 4,5 | A | |
| 8708 50 99 | ----- Loại khác | 3,5 | A | |
| 8708 70 | - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng | | | |
| 8708 70 10 | -- Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701 10, Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm ³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm ³ ; Xe thuộc nhóm 8705 | 3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | -- Loại khác | | | |
| 8708 70 50 | --- Bánh xe bằng nhôm; các bộ phận và phụ kiện của bánh xe, bằng nhôm | 4,5 | A | |
| 8708 70 91 | --- Mâm bánh xe hình ngôi sao, đúc liền khối, bằng sắt hoặc thép | 3 | A | |
| 8708 70 99 | --- Loại khác | 4,5 | A | |
| 8708 80 | - Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc): | | | |
| 8708 80 20 | -- Dừng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm ³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm ³ ; Xe thuộc nhóm 8705 | 3 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8708 80 35 | --- Hệ thống giảm sóc và giảm chấn | 4,5 | A | |
| 8708 80 55 | --- Thanh chống lật; thanh xoắn khác | 3,5 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8708 80 91 | ---- Tờ thép rèn khuôn đóng | 4,5 | A | |
| 8708 80 99 | ---- Loại khác | 3,5 | A | |
| | - Bộ phận và phụ kiện khác | | | |
| 8708 91 | -- Két nước làm mát và bộ phận của chúng | | | |
| 8708 91 20 | --- Dừng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701 10, Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm ³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm ³ ; Xe thuộc nhóm 8705 | 3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Loại khác | | | |
| 8708 91 35 | ---- Két nước làm mát | 4,5 | A | |
| | ---- Bộ phận | | | |
| 8708 91 91 | ----- Tủ thép rèn khuôn đóng | 4,5 | A | |
| 8708 91 99 | ----- Loại khác | 3,5 | A | |
| 8708 92 | -- Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó | | | |
| 8708 92 20 | --- Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701 10, Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm ³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm ³ ; Xe thuộc nhóm 8705 | 3 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8708 92 35 | ---- Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó | 4,5 | A | |
| | ---- Bộ phận | | | |
| 8708 92 91 | ----- Tủ thép rèn khuôn đóng | 4,5 | A | |
| 8708 92 99 | ----- Loại khác | 3,5 | A | |
| 8708 93 | -- Bộ ly hợp và các bộ phận của nó | | | |
| 8708 93 10 | --- Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701 10, Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm ³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm ³ ; Xe thuộc nhóm 8705 | 3 | A | |
| 8708 93 90 | --- Loại khác | 4,5 | A | |
| 8708 94 | -- Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8708 94 20 | --- Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2500 cm ³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2800 cm ³ ; Xe thuộc nhóm 8705 | 3 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8708 94 35 | ---- Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái | 4,5 | A | |
| | ---- Bộ phận | | | |
| 8708 94 91 | ----- Tủ thép rèn khuôn đóng | 4,5 | A | |
| 8708 94 99 | ----- Loại khác | 3,5 | A | |
| 8708 95 | -- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó | | | |
| 8708 95 10 | --- Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701 10, Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2.500 cm ³ hoặc với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2.800 cm ³ ; Xe thuộc nhóm 8705 | 3 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8708 95 91 | ---- Tủ thép rèn khuôn đóng | 4,5 | A | |
| 8708 95 99 | ---- Loại khác | 3,5 | A | |
| 8708 99 | -- Loại khác | | | |
| 8708 99 10 | --- Dùng cho lắp ráp công nghiệp gồm: Máy kéo cầm tay thuộc phân nhóm 8701 10, Xe thuộc nhóm 8703; Xe thuộc nhóm 8704 với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel) có dung tích xi lanh không quá 2.500 cm ³ hoặc với động cơ đốt | 3 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có dung tích xi lanh không quá 2.800 cm ³ ; Xe thuộc nhóm 8705 | | | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8708 99 93 | ---- Tờ thép rèn khuôn đóng | 4,5 | A | |
| 8708 99 97 | ---- Loại khác | 3,5 | A | |
| 8709 | Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên | | | |
| | - Xe | | | |
| 8709 11 | -- Loại chạy điện | | | |
| 8709 11 10 | ---- Được thiết kế đặc biệt để vận chuyển các vật liệu cao xạ (Euratom) | 2 | A | |
| 8709 11 90 | --- Loại khác | 4 | A | |
| 8709 19 | -- Loại khác | | | |
| 8709 19 10 | ---- Được thiết kế đặc biệt để vận chuyển các vật liệu cao xạ (Euratom) | 2 | A | |
| 8709 19 90 | --- Loại khác | 4 | A | |
| 8709 90 00 | - Bộ phận | 3,5 | A | |
| 8710 00 00 | Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này. | 1,7 | A | |
| 8711 | Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8711 10 00 | - Với động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cm ³ | 8 | B7 | |
| 8711 20 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cm ³ nhưng không quá 250 cm ³ | | | |
| 8711 20 10 | -- Xe scooter | 8 | A | |
| | -- Loại khác, có dung tích xi lanh | | | |
| 8711 20 92 | --- Trên 50 cm ³ nhưng không quá 125 cm ³ | 8 | A | |
| 8711 20 98 | --- Trên 125 cm ³ nhưng không quá 250 cm ³ | 8 | A | |
| 8711 30 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cm ³ nhưng không quá 500 cm ³ | | | |
| 8711 30 10 | -- Dung tích xi lanh trên 250 cm ³ nhưng không quá 380 cm ³ | 6 | B5 | |
| 8711 30 90 | -- Dung tích xi lanh trên 380 cm ³ nhưng không quá 500 cm ³ | 6 | B5 | |
| 8711 40 00 | - Với động cơ đốt trong kiểu piston có dung tích xi lanh trên 500 cm ³ nhưng không quá 800 cm ³ | 6 | B5 | |
| 8711 50 00 | - Với động cơ đốt trong kiểu piston có dung tích xi lanh trên 800 cm ³ | 6 | B5 | |
| 8711 90 | - Loại khác | | | |
| 8711 90 10 | -- Xe đạp, với một động cơ điện phụ trợ có công suất định mức liên tục không quá 250 watt | 6 | B5 | |
| 8711 90 90 | -- Loại khác | 6 | B5 | |
| 8712 00 | Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ | | | |
| 8712 00 30 | - Xe đạp có vòng bi | 14 | B5 | |
| 8712 00 70 | - Loại khác | 15 | B5 | |
| 8713 | Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác | | | |
| 8713 10 00 | - Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí | 0 | A | |
| 8713 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8714 | Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13 | | | |
| 8714 10 00 | - Cửa mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) | 3,7 | A | |
| 8714 20 00 | - Cửa xe dành cho người tàn tật | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 8714 91 | -- Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng | | | |
| 8714 91 10 | --- Khung xe | 4,7 | B3 | |
| 8714 91 30 | --- Càng xe trước | 4,7 | B3 | |
| 8714 91 90 | --- Bộ phận | 4,7 | B3 | |
| 8714 92 | -- Vành bánh xe và nan hoa | | | |
| 8714 92 10 | --- Vành bánh xe | 4,7 | B3 | |
| 8714 92 90 | --- Nan hoa | 4,7 | B3 | |
| 8714 93 00 | -- Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và lốp xe | 4,7 | B3 | |
| 8714 94 | -- Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng | | | |
| 8714 94 20 | --- Phanh | 4,7 | B3 | |
| 8714 94 90 | --- Bộ phận | 4,7 | B3 | |
| 8714 95 00 | -- Yên xe | 4,7 | B3 | |
| 8714 96 | -- Pê đan và đui đĩa, và bộ phận của chúng | | | |
| 8714 96 10 | --- Pê đan | 4,7 | B3 | |
| 8714 96 30 | --- Đui đĩa | 4,7 | B3 | |
| 8714 96 90 | --- Bộ phận | 4,7 | B3 | |
| 8714 99 | -- Loại khác | | | |
| 8714 99 10 | --- Tay lái | 4,7 | B3 | |
| 8714 99 30 | --- Hòm chứa đồ | 4,7 | B3 | |
| 8714 99 50 | --- Đĩa lip chạy xích | 4,7 | B3 | |
| 8714 99 90 | --- Loại khác; bộ phận | 4,7 | B3 | |
| 8715 00 | Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng | | | |
| 8715 00 10 | - Xe đẩy trẻ em | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8715 00 90 | - Bộ phận | 2,7 | A | |
| 8716 | Rơ-móc và sơ mi rơ-móc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng | | | |
| 8716 10 | - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại | | | |
| 8716 10 92 | -- Trọng lượng không quá 1.600 kg | 2,7 | A | |
| 8716 10 98 | -- Có trọng lượng trên 1.600 kg | 2,7 | A | |
| 8716 20 00 | - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp | 2,7 | A | |
| | - Rơ móc và sơ mi rơ móc khác để vận chuyển hàng hóa | | | |
| 8716 31 00 | -- Rơ-móc và sơ mi rơ-móc gắn xi téc | 2,7 | A | |
| 8716 39 | -- Loại khác | | | |
| 8716 39 10 | --- Được thiết kế đặc biệt để vận chuyển các vật liệu cao xạ (Euratom) | 2,7 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| | ---- Mới | | | |
| 8716 39 30 | ----- Sơ mi rơ-móc | 2,7 | A | |
| 8716 39 50 | ----- Loại khác | 2,7 | A | |
| 8716 39 80 | ----- Đã qua sử dụng | 2,7 | A | |
| 8716 40 00 | - Rơ-móc và sơ mi rơ-móc khác | 2,7 | A | |
| 8716 80 00 | - Xe khác | 1,7 | A | |
| 8716 90 | - Bộ phận | | | |
| 8716 90 10 | -- Khung xe | 1,7 | A | |
| 8716 90 30 | -- Thân xe | 1,7 | A | |
| 8716 90 50 | -- Trục xe | 1,7 | A | |
| 8716 90 90 | -- Bộ phận khác | 1,7 | A | |
| 88 | CHƯƠNG 88 – PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU VỮ TRỤ, VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8801 00 | Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ | | | |
| 8801 00 10 | - Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn và tàu lượn treo | 3,7 | A | |
| 8801 00 90 | - Loại khác | 2,7 | A | |
| 8802 | Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ | | | |
| | - Trực thăng | | | |
| 8802 11 00 | -- Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg | 7,5 | A | |
| 8802 12 00 | -- Trọng lượng không tải trên 2.000 kg | 2,7 | A | |
| 8802 20 00 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg | 7,7 | A | |
| 8802 30 00 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg | 2,7 | A | |
| 8802 40 00 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000 kg | 2,7 | A | |
| 8802 60 | - Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ | | | |
| 8802 60 10 | -- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) | 4,2 | A | |
| 8802 60 90 | -- Tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ | 4,2 | A | |
| 8803 | Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02 | | | |
| 8803 10 00 | - Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng | 2,7 | A | |
| 8803 20 00 | - Càng, bánh và các bộ phận của chúng | 2,7 | A | |
| 8803 30 00 | - Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng | 2,7 | A | |
| 8803 90 | - Loại khác | | | |
| 8803 90 10 | -- Cửa điều | 1,7 | A | |

| CN 2012 | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8803 90 20 | -- | Cửa tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) | 1,7 | A | |
| 8803 90 30 | -- | Cửa tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ | 1,7 | A | |
| 8803 90 90 | -- | Loại khác | 2,7 | A | |
| 8804 00 00 | | Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng | 2,7 | A | |
| 8805 | | Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên | | | |
| 8805 10 | - | Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng | | | |
| 8805 10 10 | -- | Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng | 2,7 | A | |
| 8805 10 90 | -- | Loại khác | 1,7 | A | |
| | - | Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng | | | |
| 8805 21 00 | -- | Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng | 1,7 | A | |
| 8805 29 00 | -- | Loại khác | 1,7 | A | |
| 89 | | CHƯƠNG 89 – TÀU THỦY, THUYỀN VÀ CÁC KẾT NỐI | | | |
| 8901 | | Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa | | | |
| 8901 10 | - | Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại | | | |
| 8901 10 10 | -- | Đi biển | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8901 10 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8901 20 | - Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng | | | |
| 8901 20 10 | -- Đi biển | 0 | A | |
| 8901 20 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8901 30 | - Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20 | | | |
| 8901 30 10 | -- Đi biển | 0 | A | |
| 8901 30 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8901 90 | - Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa | | | |
| 8901 90 10 | -- Đi biển | 0 | A | |
| 8901 90 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8902 00 | Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt | | | |
| 8902 00 10 | - Đi biển | 0 | A | |
| 8902 00 90 | - Loại khác | 1,7 | A | |
| 8903 | Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô | | | |
| 8903 10 | - Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được | | | |
| 8903 10 10 | -- Có trọng lượng không quá 100 kg trên một đơn vị | 2,7 | A | |
| 8903 10 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 8903 91 | -- Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ | | | |
| 8903 91 10 | --- Đi biển | 0 | A | |
| 8903 91 90 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8903 92 | -- Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài | | | |
| 8903 92 10 | --- Đi biển | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | --- Loại khác | | | |
| 8903 92 91 | ---- Có chiều dài không quá 7,5 m | 1,7 | A | |
| 8903 92 99 | ---- Có chiều dài trên 7,5 m | 1,7 | A | |
| 8903 99 | -- Loại khác | | | |
| 8903 99 10 | --- Có trọng lượng không quá 100 kg trên một đơn vị | 2,7 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 8903 99 91 | ---- Có chiều dài không quá 7,5 m | 1,7 | A | |
| 8903 99 99 | ---- Có chiều dài trên 7,5 m | 1,7 | A | |
| 8904 00 | Tàu kéo và tàu đẩy | | | |
| 8904 00 10 | - Tàu kéo | 0 | A | |
| | - Tàu đẩy | | | |
| 8904 00 91 | -- Đi biển | 0 | A | |
| 8904 00 99 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8905 | Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm | | | |
| 8905 10 | - Tàu hút nạo vét (tàu cuốc) | | | |
| 8905 10 10 | -- Đi biển | 0 | A | |
| 8905 10 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8905 20 00 | - Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm | 0 | A | |
| 8905 90 | - Loại khác | | | |
| 8905 90 10 | -- Đi biển | 0 | A | |
| 8905 90 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8906 | Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo | | | |
| 8906 10 00 | - Tàu chiến | 0 | A | |
| 8906 90 | - Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 8906 90 10 | -- Đi biển | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 8906 90 91 | --- Có trọng lượng không quá 100 kg trên một đơn vị | 2,7 | A | |
| 8906 90 99 | --- Loại khác | 1,7 | A | |
| 8907 | Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giềng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và móc hiệu) | | | |
| 8907 10 00 | - Bè mảng có thể bơm hơi | 2,7 | A | |
| 8907 90 00 | - Loại khác | 2,7 | A | |
| 8908 00 00 | Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ | 0 | A | |
| 90 | CHƯƠNG 90 – DỤNG CỤ, THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG | | | |
| 9001 | Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85 44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học | | | |
| 9001 10 | - Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang | | | |
| 9001 10 10 | -- Cáp dẫn hình ảnh | 2,9 | A | |
| 9001 10 90 | -- Loại khác | 2,9 | A | |
| 9001 20 00 | - Vật liệu phân cực dạng tấm và lá | 2,9 | A | |
| 9001 30 00 | - Thấu kính áp tròng | 2,9 | A | |
| 9001 40 | - Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt | | | |
| 9001 40 20 | -- Không dùng để điều chỉnh tầm nhìn | 2,9 | A | |
| | -- Dùng để điều chỉnh tầm nhìn | | | |
| | --- Đã hoàn thiện hai mặt | | | |
| 9001 40 41 | ---- Tiêu cự đơn | 2,9 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9001 40 49 | ----- Loại khác | 2,9 | A | |
| 9001 40 80 | ---- Loại khác | 2,9 | A | |
| 9001 50 | - Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt | | | |
| 9001 50 20 | -- Không dùng để điều chỉnh tầm nhìn | 2,9 | A | |
| | -- Dùng để điều chỉnh tầm nhìn | | | |
| | --- Đã hoàn thiện hai mắt | | | |
| 9001 50 41 | ----- Tiêu cự đơn | 2,9 | A | |
| 9001 50 49 | ----- Loại khác | 2,9 | A | |
| 9001 50 80 | ---- Loại khác | 2,9 | A | |
| 9001 90 00 | - Loại khác | 2,9 | A | |
| 9002 | Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học | | | |
| | - Vật kính | | | |
| 9002 11 00 | -- Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh | 6,7 | A | |
| 9002 19 00 | -- Loại khác | 6,7 | A | |
| 9002 20 00 | - Kính lọc ánh sáng | 6,7 | A | |
| 9002 90 00 | - Loại khác | 6,7 | A | |
| 9003 | Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng | | | |
| | - Khung và gọng | | | |
| 9003 11 00 | -- Bằng plastic | 2,2 | A | |
| 9003 19 00 | -- Bằng vật liệu khác | 2,2 | A | |
| 9003 90 00 | - Bộ phận | 2,2 | A | |
| 9004 | Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác | | | |
| 9004 10 | - Kính râm | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9004 10 10 | -- Có thấu kính đã được gia công về mặt quang học | 2,9 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 9004 10 91 | --- Có thấu kính bằng plastic | 2,9 | A | |
| 9004 10 99 | --- Loại khác | 2,9 | A | |
| 9004 90 | - Loại khác | | | |
| 9004 90 10 | -- Có thấu kính bằng plastic | 2,9 | A | |
| 9004 90 90 | -- Loại khác | 2,9 | A | |
| 9005 | Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến | | | |
| 9005 10 00 | - Ống nhòm loại hai mắt | 4,2 | A | |
| 9005 80 00 | - Dụng cụ khác | 4,2 | A | |
| 9005 90 00 | - Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá) | 4,2 | A | |
| 9006 | Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 8539 | | | |
| 9006 10 00 | - Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in | 4,2 | A | |
| 9006 30 00 | - Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đôi chiều dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự | 4,2 | A | |
| 9006 40 00 | - Máy chụp lấy ảnh ngay | 3,2 | A | |
| | - Máy ảnh loại khác | | | |
| 9006 51 00 | -- Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm | 4,2 | A | |
| 9006 52 00 | -- Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm | 4,2 | A | |
| 9006 53 | -- Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm | | | |
| 9006 53 10 | --- Máy ảnh dùng một lần | 4,2 | A | |
| 9006 53 80 | --- Loại khác | 4,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9006 59 00 | -- Loại khác | 4,2 | A | |
| | - Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh | | | |
| 9006 61 00 | -- Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử") | 3,2 | A | |
| 9006 69 00 | -- Loại khác | 3,2 | A | |
| | - Bộ phận và phụ kiện | | | |
| 9006 91 00 | -- Sử dụng cho máy ảnh | 3,7 | A | |
| 9006 99 00 | -- Loại khác | 3,2 | A | |
| 9007 | Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh | | | |
| 9007 10 00 | - Máy quay phim | 3,7 | A | |
| 9007 20 00 | - Máy chiếu phim | 3,7 | A | |
| | - Bộ phận và phụ kiện | | | |
| 9007 91 00 | -- Dùng cho máy quay phim | 3,7 | A | |
| 9007 92 00 | -- Dùng cho máy chiếu phim | 3,7 | A | |
| 9008 | Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim) | | | |
| 9008 50 00 | - Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh | 3,7 | A | |
| 9008 90 00 | - Bộ phận và phụ kiện | 3,7 | A | |
| 9010 | Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu | | | |
| 9010 10 00 | - Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh | 2,7 | A | |
| 9010 50 00 | - Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản | 2,7 | A | |
| 9010 60 00 | - Màn ảnh của máy chiếu | 2,7 | A | |
| 9010 90 00 | - Bộ phận và phụ kiện | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9011 | Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu | | | |
| 9011 10 | - Kính hiển vi soi nổi | | | |
| 9011 10 10 | -- Được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | A | |
| 9011 10 90 | -- Loại khác | 6,7 | A | |
| 9011 20 | - Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu | | | |
| 9011 20 10 | -- Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | A | |
| 9011 20 90 | -- Loại khác | 6,7 | A | |
| 9011 80 00 | - Các loại kính hiển vi khác | 6,7 | A | |
| 9011 90 | - Bộ phận và phụ kiện | | | |
| 9011 90 10 | -- Cửa thiết bị thuộc phân nhóm 9011 10 10 hoặc 9011 20 10 | 0 | A | |
| 9011 90 90 | -- Loại khác | 6,7 | A | |
| 9012 | Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ | | | |
| 9012 10 | - Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ | | | |
| 9012 10 10 | -- Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | A | |
| 9012 10 90 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 9012 90 | - Bộ phận và phụ kiện | | | |
| 9012 90 10 | -- Cửa thiết bị thuộc phân nhóm 9012 10 10 | 0 | A | |
| 9012 90 90 | -- Loại khác | 3,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9013 | Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này | | | |
| 9013 10 00 | - Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI | 4,7 | A | |
| 9013 20 00 | - Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser | 4,7 | A | |
| 9013 80 | - Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác | | | |
| | -- Thiết bị tinh thể lỏng | | | |
| 9013 80 20 | --- Thiết bị tinh thể lỏng ma trận chủ động | 0 | A | |
| 9013 80 30 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 9013 80 90 | -- Loại khác | 4,7 | A | |
| 9013 90 | - Bộ phận và phụ kiện | | | |
| 9013 90 10 | -- Dùm cho thiết bị tinh thể lỏng (LCD) | 0 | A | |
| 9013 90 90 | -- Loại khác | 4,7 | A | |
| 9014 | La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác | | | |
| 9014 10 00 | - La bàn xác định phương hướng | 2,7 | A | |
| 9014 20 | - Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn) | | | |
| 9014 20 20 | -- Hệ thống định vị quán tính | 3,7 | A | |
| 9014 20 80 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 9014 80 00 | - Thiết bị và dụng cụ khác | 3,7 | A | |
| 9014 90 00 | - Bộ phận và phụ kiện | 2,7 | A | |
| 9015 | Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9015 10 | - Máy đo xa | | | |
| 9015 10 10 | -- Điện tử | 3,7 | A | |
| 9015 10 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9015 20 | - Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers) | | | |
| 9015 20 10 | -- Điện tử | 3,7 | A | |
| 9015 20 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9015 30 | - Dụng cụ đo cân bằng (levels) | | | |
| 9015 30 10 | -- Điện tử | 3,7 | A | |
| 9015 30 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9015 40 | - Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh | | | |
| 9015 40 10 | -- Điện tử | 3,7 | A | |
| 9015 40 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9015 80 | - Thiết bị và dụng cụ khác | | | |
| | -- Điện tử | | | |
| 9015 80 11 | --- Dụng cụ và thiết bị khí tượng, thủy văn và địa vật lý | 3,7 | A | |
| 9015 80 19 | --- Loại khác | 3,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 9015 80 91 | --- Dụng cụ và thiết bị được sử dụng trong trắc địa, địa hình, quan trắc hoặc cân bằng; dụng cụ thủy văn | 2,7 | A | |
| 9015 80 93 | --- Dụng cụ và thiết bị khí tượng, thủy văn và địa vật lý | 2,7 | A | |
| 9015 80 99 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9015 90 00 | - Bộ phận và phụ kiện | 2,7 | A | |
| 9016 00 | Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân | | | |
| 9016 00 10 | - Cân | 3,7 | A | |
| 9016 00 90 | - Bộ phận và phụ kiện | 3,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9017 | Dụng cụ vẽ, vạch mức dầu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này | | | |
| 9017 10 | - Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động | | | |
| 9017 10 10 | -- Máy vẽ | 0 | A | |
| 9017 10 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9017 20 | - Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác | | | |
| 9017 20 05 | -- Máy vẽ | 0 | A | |
| 9017 20 10 | -- Các dụng cụ vẽ khác | 2,7 | A | |
| 9017 20 39 | -- Vạch mức | 2,7 | A | |
| 9017 20 90 | -- Các công cụ tính toán toán học (bao gồm thước logarit, bàn tính dùng đĩa và các loại tương tự) | 2,7 | A | |
| 9017 30 00 | - Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được | 2,7 | A | |
| 9017 80 | - Dụng cụ khác | | | |
| 9017 80 10 | -- Thước thanh và thước dây và cân chia | 2,7 | A | |
| 9017 80 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9017 90 00 | - Bộ phận và phụ kiện | 2,7 | A | |
| 9018 | Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực | | | |
| | - Thiết bị chẩn đoán điện (bao gồm cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra các thông số sinh lý) | | | |
| 9018 11 00 | -- Thiết bị điện tim | 0 | A | |
| 9018 12 00 | -- Thiết bị siêu âm | 0 | A | |
| 9018 13 00 | -- Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9018 14 00 | -- Thiết bị ghi biểu đồ nhập nháy | 0 | A | |
| 9018 19 | -- Loại khác | | | |
| 9018 19 10 | --- Thiết bị giám sát để theo dõi đồng thời hai hoặc nhiều tham số | 0 | A | |
| 9018 19 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 9018 20 00 | - Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại | 0 | A | |
| | - Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự | | | |
| 9018 31 | -- Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm | | | |
| 9018 31 10 | --- Bể plastic | 0 | A | |
| 9018 31 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 9018 32 | -- Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương | | | |
| 9018 32 10 | --- Kim tiêm bằng kim loại | 0 | A | |
| 9018 32 90 | --- Kim khâu vết thương | 0 | A | |
| 9018 39 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa | | | |
| 9018 41 00 | -- Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác | 0 | A | |
| 9018 49 | -- Loại khác | | | |
| 9018 49 10 | --- Dụng cụ mài, đĩa mài, khoan và bàn chải, để sử dụng trong khoan răng | 0 | A | |
| 9018 49 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 9018 50 | - Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác | | | |
| 9018 50 10 | -- Không thuộc quang học | 0 | A | |
| 9018 50 90 | -- Quang học | 0 | A | |
| 9018 90 | - Thiết bị và dụng cụ khác | | | |
| 9018 90 10 | -- Dụng cụ và thiết bị đo huyết áp | 0 | A | |
| 9018 90 20 | -- Nội soi | 0 | A | |
| 9018 90 30 | -- Thiết bị lọc thận (thận nhân tạo, máy thận và máy lọc máu) | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9018 90 40 | -- Máy đo nhiệt | 0 | A | |
| 9018 90 50 | -- Máy truyền máu | 0 | A | |
| 9018 90 60 | -- Thiết bị và dụng cụ gây mê | 0 | A | |
| 9018 90 75 | -- Thiết bị kích thích thần kinh | 0 | A | |
| 9018 90 84 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 9019 | Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác | | | |
| 9019 10 | - Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý | | | |
| 9019 10 10 | -- Máy rung – xoa bóp massage dùng điện | 0 | A | |
| 9019 10 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 9019 20 00 | - Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác | 0 | A | |
| 9020 00 00 | Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được | 1,7 | A | |
| 9021 | Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể | | | |
| 9021 10 | - Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương | | | |
| 9021 10 10 | -- Dụng cụ chỉnh hình | 0 | A | |
| 9021 10 90 | -- Nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác | 0 | A | |
| | - Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa | | | |
| 9021 21 | -- Răng giả | | | |
| 9021 21 10 | --- Băng plastic | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9021 21 90 | --- Bảng vật liệu khác | 0 | A | |
| 9021 29 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể | | | |
| 9021 31 00 | -- Khớp giả | 0 | A | |
| 9021 39 | -- Loại khác | | | |
| 9021 39 10 | --- Bộ phận giả khác | 0 | A | |
| 9021 39 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 9021 40 00 | - Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện | 0 | A | |
| 9021 50 00 | - Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện | 0 | A | |
| 9021 90 | - Loại khác | | | |
| 9021 90 10 | -- Bộ phận và phụ kiện của máy trợ thính | 0 | A | |
| 9021 90 90 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 9022 | Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị | | | |
| | - Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X | | | |
| 9022 12 00 | -- Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính | 0 | A | |
| 9022 13 00 | -- Loại khác, sử dụng trong nha khoa | 0 | A | |
| 9022 14 00 | -- Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y | 0 | A | |
| 9022 19 00 | -- Dùng cho các mục đích khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | - Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó | | | |
| 9022 21 00 | -- Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y | 0 | A | |
| 9022 29 00 | -- Dùng cho các mục đích khác | 2,1 | A | |
| 9022 30 00 | - Ống phát tia X | 2,1 | A | |
| 9022 90 00 | - Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện | 2,1 | A | |
| 9023 00 | Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác | | | |
| 9023 00 10 | - Loại được sử dụng để giảng dạy các môn vật lý, hóa học hoặc kỹ thuật | 1,4 | A | |
| 9023 00 80 | - Loại khác | 1,4 | A | |
| 9024 | Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic) | | | |
| 9024 10 | - Máy và thiết bị thử kim loại | | | |
| | -- Điện tử | | | |
| 9024 10 11 | --- Loại phổ biến hoặc dùng cho các bài kiểm tra độ bền kéo | 3,2 | A | |
| 9024 10 13 | --- Dùng cho các bài kiểm tra độ cứng | 3,2 | A | |
| 9024 10 19 | --- Loại khác | 3,2 | A | |
| 9024 10 90 | -- Loại khác | 2,1 | A | |
| 9024 80 | - Máy và thiết bị khác | | | |
| | -- Điện tử | | | |
| 9024 80 11 | --- Đê thử nghiệm hàng dệt may, giấy hoặc bìa | 3,2 | A | |
| 9024 80 19 | --- Loại khác | 3,2 | A | |
| 9024 80 90 | -- Loại khác | 2,1 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9024 90 00 | - Bộ phận và phụ kiện | 2,1 | A | |
| 9025 | Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoá kế, khí áp kế, âm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng | | | |
| | - Nhiệt kế và hoá kế, không kết hợp với các dụng cụ khác | | | |
| 9025 11 | -- Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp | | | |
| 9025 11 20 | --- Nhiệt kế y khoa hoặc thú y | 0 | A | |
| 9025 11 80 | --- Loại khác | 2,8 | A | |
| 9025 19 | -- Loại khác | | | |
| 9025 19 20 | --- Điện tử | 3,2 | A | |
| 9025 19 80 | --- Loại khác | 2,1 | A | |
| 9025 80 | - Dụng cụ khác | | | |
| 9025 80 20 | -- Khí áp kế, không kết hợp với các dụng cụ khác | 2,1 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 9025 80 40 | --- Điện tử | 3,2 | A | |
| 9025 80 80 | --- Loại khác | 2,1 | A | |
| 9025 90 00 | - Bộ phận và phụ kiện | 3,2 | A | |
| 9026 | Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 9014, 9015, 9028 hoặc 9032 | | | |
| 9026 10 | - Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng | | | |
| | -- Điện tử | | | |
| 9026 10 21 | --- Đồng hồ đo lưu lượng | 0 | A | |
| 9026 10 29 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 9026 10 81 | --- Đồng hồ đo lưu lượng | 0 | A | |
| 9026 10 89 | --- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9026 20 | - Đễ đo hoặc kiểm tra áp suất | | | |
| 9026 20 20 | -- Điện tử | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 9026 20 40 | --- Đồng hồ đo áp suất kiểu xoắn ốc hoặc màng kim loại | 0 | A | |
| 9026 20 80 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 9026 80 | - Thiết bị hoặc dụng cụ khác | | | |
| 9026 80 20 | -- Điện tử | 0 | A | |
| 9026 80 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 9026 90 00 | - Bộ phận và phụ kiện | 0 | A | |
| 9027 | Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu | | | |
| 9027 10 | - Thiết bị phân tích khí hoặc khói | | | |
| 9027 10 10 | -- Điện tử | 2,5 | A | |
| 9027 10 90 | -- Loại khác | 2,5 | A | |
| 9027 20 00 | - Máy sắc ký và điện di | 0 | A | |
| 9027 30 00 | - Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại) | 0 | A | |
| 9027 50 00 | - Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại) | 0 | A | |
| 9027 80 | - Dụng cụ và thiết bị khác | | | |
| 9027 80 05 | -- Lộ sáng kế | 2,5 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Điện tử | | | |
| 9027 80 11 | ---- Máy đo pH, máy đo rH và các thiết bị khác để đo độ | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | dẫn | | | |
| 9027 80 13 | ----- Thiết bị thực hiện các phép đo tính chất vật lý của vật liệu bán dẫn hoặc chất nền LCD hoặc các lớp cách điện và dẫn điện liên quan trong quá trình sản xuất vi mạch bán dẫn hoặc quy trình sản xuất LCD | 0 | A | |
| 9027 80 17 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 9027 80 91 | ----- Máy đo độ nhớt, độ xốp và mét mở rộng | 0 | A | |
| 9027 80 99 | ----- Loại khác | 0 | A | |
| 9027 90 | - Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện | | | |
| 9027 90 10 | -- Thiết bị vi phẫu | 2,5 | A | |
| | -- Bộ phận và phụ kiện | | | |
| 9027 90 50 | --- Cửa thiết bị thuộc các phân nhóm từ 9027 20 đến 9027 80 | 0 | A | |
| 9027 90 80 | --- Cửa thiết bị vi phẫu hoặc cửa thiết bị phân tích khí hoặc khối | 2,5 | A | |
| 9028 | Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên | | | |
| 9028 10 00 | - Thiết bị đo khí | 2,1 | A | |
| 9028 20 00 | - Thiết bị đo chất lỏng | 2,1 | A | |
| 9028 30 | - Công tơ điện | | | |
| | -- Dùm cho dòng điện xoay chiều | | | |
| 9028 30 11 | --- Dùm cho pha đơn | 2,1 | A | |
| 9028 30 19 | --- Dùm cho đa pha | 2,1 | A | |
| 9028 30 90 | -- Loại khác | 2,1 | A | |
| 9028 90 | - Bộ phận và phụ kiện | | | |
| 9028 90 10 | -- Dùm cho công tơ điện | 2,1 | A | |
| 9028 90 90 | -- Loại khác | 2,1 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9029 | Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90 14 hoặc 90 15; máy hoạt nghiệm | | | |
| 9029 10 00 | - Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự | 1,9 | A | |
| 9029 20 | - Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm | | | |
| | -- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc | | | |
| 9029 20 31 | --- Đồng hồ chỉ tốc độ dùng cho các phương tiện | 2,6 | A | |
| 9029 20 38 | --- Loại khác | 2,6 | A | |
| 9029 20 90 | -- Máy hoạt nghiệm | 2,6 | A | |
| 9029 90 00 | - Bộ phận và phụ kiện | 2,2 | A | |
| 9030 | Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 9028; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác | | | |
| 9030 10 00 | - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion | 4,2 | A | |
| 9030 20 | - Máy hiện sóng và máy ghi dao động | | | |
| 9030 20 10 | -- Tia âm cực (ca tốt) | 4,2 | A | |
| 9030 20 30 | -- Loại khác, có gắn thiết bị ghi | 0 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 9030 20 91 | --- Điện tử | 0 | A | |
| 9030 20 99 | --- Loại khác | 2,1 | A | |
| | - Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất | | | |
| 9030 31 00 | -- Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi | 4,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9030 32 00 | -- Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi | 0 | A | |
| 9030 33 | -- Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi | | | |
| 9030 33 10 | --- Điện tử | 4,2 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 9030 33 91 | ---- Vôn kế | 2,1 | A | |
| 9030 33 99 | ---- Loại khác | 2,1 | A | |
| 9030 39 00 | -- Loại khác, có gắn thiết bị ghi | 0 | A | |
| 9030 40 00 | - Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm) | 0 | A | |
| | - Dụng cụ và thiết bị khác | | | |
| 9030 82 00 | -- Đề đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn | 0 | A | |
| 9030 84 00 | -- Loại khác, có gắn thiết bị ghi | 0 | A | |
| 9030 89 | -- Loại khác | | | |
| 9030 89 30 | --- Điện tử | 0 | A | |
| 9030 89 90 | --- Loại khác | 2,1 | A | |
| 9030 90 | - Bộ phận và phụ kiện | | | |
| 9030 90 20 | -- Dùng cho thiết bị thuộc phân nhóm 9030 82 00 | 0 | A | |
| 9030 90 85 | -- Loại khác | 2,5 | A | |
| 9031 | Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng | | | |
| 9031 10 00 | - Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí | 2,8 | A | |
| 9031 20 00 | - Bàn kiểm tra | 2,8 | A | |
| | - Các dụng cụ và thiết bị quang học khác | | | |
| 9031 41 00 | -- Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn | 0 | A | |
| 9031 49 | -- Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9031 49 10 | --- Máy chiếu biên dạng | 2,8 | A | |
| 9031 49 90 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 9031 80 | - Dụng cụ, thiết bị và máy khác | | | |
| | -- Điện tử | | | |
| | --- Để đo hoặc kiểm tra số lượng hình học | | | |
| 9031 80 32 | ---- Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn | 0 | A | |
| 9031 80 34 | ---- Loại khác | 2,8 | A | |
| 9031 80 38 | --- Loại khác | 4 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 9031 80 91 | --- Để đo hoặc kiểm tra số lượng hình học | 2,8 | A | |
| 9031 80 98 | --- Loại khác | 4 | A | |
| 9031 90 | - Bộ phận và phụ kiện | | | |
| 9031 90 20 | -- Dùng cho thiết bị của phân nhóm 9031 41 00 hoặc cho các thiết bị và dụng cụ quang học để đo ô nhiễm hạt bề mặt trên các vi mạch bán dẫn của phân nhóm 9031 49 90 | 0 | A | |
| 9031 90 30 | -- Dùng cho các thiết bị thuộc phân nhóm 9031 80 32 | 0 | A | |
| 9031 90 85 | -- Loại khác | 2,8 | A | |
| 9032 | Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động | | | |
| 9032 10 | - Bộ ổn nhiệt | | | |
| 9032 10 20 | -- Điện tử | 2,8 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 9032 10 81 | --- Với thiết bị kích hoạt điện | 2,1 | A | |
| 9032 10 89 | --- Loại khác | 2,1 | A | |
| 9032 20 00 | - Bộ điều chỉnh áp lực | 2,8 | A | |
| | - Dụng cụ và thiết bị khác | | | |
| 9032 81 00 | -- Loại dùng thủy lực hoặc khí nén | 2,8 | A | |
| 9032 89 00 | -- Loại khác | 2,8 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|-----------|
| 9032 90 00 | - Bộ phận và phụ kiện | 2,8 | A | |
| 9033 00 00 | Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc liệt kê tại chương này) của máy móc, thiết bị, dụng cụ hoặc thiết bị của Chương 90 | 3,7 | A | |
| 91 | CHƯƠNG 91 – ĐỒNG HỒ VÀ ĐỒNG HỒ ĐEO TAY CÁ NHÂN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG | | | |
| 9101 | Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý | | | |
| | - Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không kết hợp thiết bị bấm giờ | | | |
| 9101 11 00 | -- Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học | 4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st | A | |
| 9101 19 00 | -- Loại khác | 4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st | A | |
| | - Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không kết hợp thiết bị bấm giờ | | | |
| 9101 21 00 | -- Có bộ phận lên giây tự động | 4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st | A | |
| 9101 29 00 | -- Loại khác | 4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 9101 91 00 | -- Hoạt động bằng điện | 4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st | A | |
| 9101 99 00 | -- Loại khác | 4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st | A | |
| 9102 | Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01 | | | |
| | - Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không kết hợp thiết bị bấm giờ | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|-----------|
| 9102 11 00 | -- Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học | 4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st | A | |
| 9102 12 00 | -- Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử | 4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st | A | |
| 9102 19 00 | -- Loại khác | 4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st | A | |
| | - Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không kết hợp thiết bị bấm giờ | | | |
| 9102 21 00 | -- Có bộ phận lên giây tự động | 4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st | A | |
| 9102 29 00 | -- Loại khác | 4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 9102 91 00 | -- Hoạt động bằng điện | 4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st | A | |
| 9102 99 00 | -- Loại khác | 4,5 MIN 0,3 EUR/p/st MAX 0,8 EUR/p/st | A | |
| 9103 | Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04 | | | |
| 9103 10 00 | - Hoạt động bằng điện | 4,7 | B3 | |
| 9103 90 00 | - Loại khác | 4,7 | B3 | |
| 9104 00 00 | Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy | 3,7 | A | |
| 9105 | Đồng hồ thời gian khác | | | |
| | - Đồng hồ báo thức | | | |
| 9105 11 00 | -- Hoạt động bằng điện | 4,7 | B3 | |
| 9105 19 00 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| | - Đồng hồ treo tường | | | |
| 9105 21 00 | -- Hoạt động bằng điện | 4,7 | B3 | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|-----------|
| 9105 29 00 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 9105 91 00 | -- Hoạt động bằng điện | 4,7 | B3 | |
| 9105 99 00 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 9106 | Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian) | | | |
| 9106 10 00 | - Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian | 4,7 | B3 | |
| 9106 90 00 | - Loại khác | 4,7 | B3 | |
| 9107 00 00 | Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ | 4,7 | B3 | |
| 9108 | Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp | | | |
| | - Hoạt động bằng điện | | | |
| 9108 11 00 | -- Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học | 4,7 | B3 | |
| 9108 12 00 | -- Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử | 4,7 | B3 | |
| 9108 19 00 | -- Loại khác | 4,7 | B3 | |
| 9108 20 00 | - Có bộ phận lên giây tự động | 5 MIN 0,17 EUR/p/st | B3 | |
| 9108 90 00 | - Loại khác | 5 MIN 0,17 EUR/p/st | B3 | |
| 9109 | Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp | | | |
| 9109 10 00 | - Hoạt động bằng điện | 4,7 | B3 | |
| 9109 90 00 | - Loại khác | 4,7 | B3 | |
| 9110 | Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------|-----------|
| | - Cửa đồng hồ cá nhân | | | |
| 9110 11 | -- Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy) | | | |
| 9110 11 10 | --- Với bánh lắc và dây tóc | 5 MIN 0,17 EUR/p/st | B3 | |
| 9110 11 90 | --- Loại khác | 4,7 | B3 | |
| 9110 12 00 | -- Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp | 3,7 | A | |
| 9110 19 00 | -- Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp | 4,7 | B3 | |
| 9110 90 00 | - Loại khác | 3,7 | A | |
| 9111 | Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó | | | |
| 9111 10 00 | - Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý | 0,5 EUR/p/st MIN 2,7 MAX 4,6 | A | |
| 9111 20 00 | - Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc | 0,5 EUR/p/st MIN 2,7 MAX 4,6 | A | |
| 9111 80 00 | - Vỏ đồng hồ loại khác | 0,5 EUR/p/st MIN 2,7 MAX 4,6 | A | |
| 9111 90 00 | - Bộ phận | 0,5 EUR/p/st MIN 2,7 MAX 4,6 | A | |
| 9112 | Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng | | | |
| 9112 20 00 | - Vỏ | 2,7 | A | |
| 9112 90 00 | - Bộ phận | 2,7 | A | |
| 9113 | Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng | | | |
| 9113 10 | - Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý | | | |
| 9113 10 10 | -- Bằng kim loại quý | 2,7 | A | |
| 9113 10 90 | -- Bằng kim loại dát phủ kim loại quý | 3,7 | A | |
| 9113 20 00 | - Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc | 6 | B5 | |
| 9113 90 00 | - Loại khác | 6 | B5 | |
| 9114 | Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân | | | |
| 9114 10 00 | - Lò xo, kể cả dây tóc | 3,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9114 30 00 | - Mặt số | 2,7 | A | |
| 9114 40 00 | - Mâm và trục | 2,7 | A | |
| 9114 90 00 | - Loại khác | 2,7 | A | |
| 92 | CHƯƠNG 92 – NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG | | | |
| 9201 | Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác | | | |
| 9201 10 | - Đàn piano loại đứng | | | |
| 9201 10 10 | -- Mới | 4 | A | |
| 9201 10 90 | -- Đã qua sử dụng | 4 | A | |
| 9201 20 00 | - Đại dương cầm (grand pianos) | 4 | A | |
| 9201 90 00 | - Loại khác | 4 | A | |
| 9202 | Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc) | | | |
| 9202 10 | - Loại sử dụng cần kéo | | | |
| 9202 10 10 | -- Vi-ô-lông | 3,2 | A | |
| 9202 10 90 | -- Loại khác | 3,2 | A | |
| 9202 90 | - Loại khác | | | |
| 9202 90 30 | -- Ghi ta | 3,2 | A | |
| 9202 90 80 | -- Loại khác | 3,2 | A | |
| 9205 | Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố | | | |
| 9205 10 00 | - Các loại kèn đồng | 3,2 | A | |
| 9205 90 | - Loại khác | | | |
| 9205 90 10 | -- Đàn accordion và các nhạc cụ tương tự | 3,7 | A | |
| 9205 90 30 | -- Kèn acmonica | 3,7 | A | |
| 9205 90 50 | -- Các loại đàn organ ống có phím; đàn đập hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ | 3,2 | A | |

| CN 2012 | | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | | phận lưới gà không bằng kim loại | | | |
| 9205 90 90 | -- | Loại khác | 3,2 | A | |
| 9206 00 00 | | Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gỗ (maracas)) | 3,2 | A | |
| 9207 | | Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion) | | | |
| 9207 10 | - | Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion | | | |
| 9207 10 10 | -- | Organ | 3,2 | A | |
| 9207 10 30 | -- | Piano điện tử | 3,2 | A | |
| 9207 10 50 | -- | Nhạc cụ tổng hợp | 3,2 | A | |
| 9207 10 80 | -- | Loại khác | 3,2 | A | |
| 9207 90 | - | Loại khác | | | |
| 9207 90 10 | -- | Ghi ta | 3,7 | A | |
| 9207 90 90 | -- | Loại khác | 3,7 | A | |
| 9208 | | Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhũ mỗi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh | | | |
| 9208 10 00 | - | Hộp nhạc | 2,7 | A | |
| 9208 90 00 | - | Loại khác | 3,2 | A | |
| 9209 | | Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại | | | |
| 9209 30 00 | - | Dây nhạc cụ | 2,7 | A | |
| | - | Loại khác | | | |
| 9209 91 00 | -- | Bộ phận và phụ kiện của đàn piano | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9209 92 00 | -- Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92 02 | 2,7 | A | |
| 9209 94 00 | -- Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92 07 | 2,7 | A | |
| 9209 99 | -- Loại khác | | | |
| 9209 99 20 | --- Bộ phận và phụ kiện của nhạc cụ thuộc nhóm 9205 | 2,7 | A | |
| | --- Loại khác | | | |
| 9209 99 40 | ---- Máy nhíp, âm thoa, ống sáo điều chỉnh âm điệu | 3,2 | A | |
| 9209 99 50 | ---- Bộ phận cho hộp nhạc | 1,7 | A | |
| 9209 99 70 | ---- Loại khác | 2,7 | A | |
| 93 | CHƯƠNG 93 – VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG | | | |
| 9301 | Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93 07 | | | |
| 9301 10 00 | - Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê) | 0 | A | |
| 9301 20 00 | - Bộ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự | 0 | A | |
| 9301 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 9302 00 00 | Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 9303 hoặc 9304 | 2,7 | A | |
| 9303 | Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây) | | | |
| 9303 10 00 | - Súng cầm tay nạp đạn phía nòng | 3,2 | B3 | |
| 9303 20 | - Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles) | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9303 20 10 | -- Đạn nòng, nòng trơn | 3,2 | B3 | |
| 9303 20 95 | -- Loại khác | 3,2 | B3 | |
| 9303 30 00 | - Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác | 3,2 | B3 | |
| 9303 90 00 | - Loại khác | 3,2 | B3 | |
| 9304 00 00 | Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 9307 | 3,2 | B3 | |
| 9305 | Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 9301 đến 93 04 | | | |
| 9305 10 00 | - Cửa súng lục ổ quay hoặc súng lục | 3,2 | B3 | |
| 9305 20 00 | - Cửa súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 9303 | 2,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 9305 91 00 | -- Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 9301 | 0 | A | |
| 9305 99 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9306 | Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nòng đạn gém và nòng đạn cát tút (cartridge) | | | |
| | - Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi | | | |
| 9306 21 00 | -- Đạn cát tút (cartridge) | 2,7 | A | |
| 9306 29 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9306 30 | - Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng | | | |
| 9306 30 10 | -- Dùi cho súng lục ổ quay và súng lục thuộc nhóm 9302 và cho súng máy phụ thuộc nhóm 9301 | 2,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 9306 30 30 | --- Dùi cho vũ khí quân sự | 1,7 | A | |
| 9306 30 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9306 90 | - Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9306 90 10 | -- Dùng cho mục đích quân sự | 1,7 | A | |
| 9306 90 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9307 00 00 | Kiểm, đoán kiểm, lưới lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng | 1,7 | A | |
| 94 | CHƯƠNG 94 – ĐỒ NỘI THẤT; BỘ ĐỒ GIƯỜNG, ĐỆM, NỆM VÀ CÁC ĐỒ DÙNG NHỒI TƯƠNG TỰ, ĐÈN VÀ BỘ ĐÈ, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC; BIỂN HIỆU ĐƯỢC CHIẾU SÁNG VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ; NHÀ LẤP GHÉP | | | |
| 9401 | Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 9402), có hoặc không chuyên được thành giường, và bộ phận của chúng | | | |
| 9401 10 00 | - Ghế dùng cho phương tiện bay | 0 | A | |
| 9401 20 00 | - Ghế dùng cho xe có động cơ | 3,7 | A | |
| 9401 30 00 | - Ghế quay có điều chỉnh độ cao | 0 | A | |
| 9401 40 00 | - Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại | 0 | A | |
| | - Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự | | | |
| 9401 51 00 | -- Bàn tre hoặc bằng song, mây | 5,6 | A | |
| 9401 59 00 | -- Loại khác | 5,6 | A | |
| | - Ghế khác, có khung bằng gỗ | | | |
| 9401 61 00 | -- Đã nhồi đệm | 0 | A | |
| 9401 69 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| | - Ghế khác, có khung bằng kim loại | | | |
| 9401 71 00 | -- Đã nhồi đệm | 0 | A | |
| 9401 79 00 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 9401 80 00 | - Ghế khác | 0 | A | |
| 9401 90 | - Bộ phận | | | |
| 9401 90 10 | -- Cửa ghế dùng cho phương tiện bay | 1,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | -- Loại khác | | | |
| 9401 90 30 | --- Bể gỗ | 2,7 | A | |
| 9401 90 80 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9402 | Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên | | | |
| 9402 10 00 | - Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng | 0 | A | |
| 9402 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 9403 | Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng | | | |
| 9403 10 | - Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng | | | |
| | -- Chiều cao không quá 80 cm | | | |
| 9403 10 51 | --- Bàn | 0 | A | |
| 9403 10 58 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | -- Chiều cao trên 80 cm | | | |
| 9403 10 91 | --- Tủ có ngăn có cửa, cửa chớp hoặc cửa lật | 0 | A | |
| 9403 10 93 | --- Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục và các tủ khác | 0 | A | |
| 9403 10 98 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 9403 20 | - Đồ nội thất bằng kim loại khác | | | |
| 9403 20 20 | -- Giường | 0 | A | |
| 9403 20 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 9403 30 | - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng | | | |
| | -- Chiều cao không quá 80 cm | | | |
| 9403 30 11 | --- Bàn | 0 | A | |
| 9403 30 19 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | -- Chiều cao trên 80 cm | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9403 30 91 | --- Tủ có ngăn có cửa, cửa chớp hoặc cửa lật; Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục và các tủ khác | 0 | A | |
| 9403 30 99 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 9403 40 | - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp | | | |
| 9403 40 10 | -- Trang bị nhà bếp khép kín | 2,7 | A | |
| 9403 40 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9403 50 00 | - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ | 0 | A | |
| 9403 60 | - Đồ nội thất bằng gỗ khác | | | |
| 9403 60 10 | -- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ăn và phòng khách | 0 | A | |
| 9403 60 30 | -- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong các cửa hàng | 0 | A | |
| 9403 60 90 | -- Đồ nội thất bằng gỗ khác | 0 | A | |
| 9403 70 00 | - Đồ nội thất bằng nhựa | 0 | A | |
| | - Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự | | | |
| 9403 81 00 | -- Bảng tre hoặc song, mây | 5,6 | A | |
| 9403 89 00 | -- Loại khác | 5,6 | A | |
| 9403 90 | - Bộ phận | | | |
| 9403 90 10 | -- Bảng kim loại | 2,7 | A | |
| 9403 90 30 | -- Bảng gỗ | 2,7 | A | |
| 9403 90 90 | -- Bảng nguyên liệu khác | 2,7 | A | |
| 9404 | Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc | | | |
| 9404 10 00 | - Khung đệm | 3,7 | A | |
| | - Đệm | | | |
| 9404 21 | -- Bảng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc | | | |
| 9404 21 10 | --- Bảng cao su | 3,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9404 21 90 | --- Bể plastic | 3,7 | A | |
| 9404 29 | -- Bể vật liệu khác | | | |
| 9404 29 10 | --- Đồ nội thất có gắn lò xo | 3,7 | A | |
| 9404 29 90 | --- Loại khác | 3,7 | A | |
| 9404 30 00 | - Túi ngủ | 3,7 | A | |
| 9404 90 | - Loại khác | | | |
| 9404 90 10 | -- Nhồi lông tơ hoặc lông vũ | 3,7 | A | |
| 9404 90 90 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 9405 | Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | | | |
| 9405 10 | - Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn | | | |
| | -- Bể nhựa hoặc bể vật liệu gốm | | | |
| 9405 10 21 | --- Bể nhựa, loại được sử dụng với đèn dây tóc | 4,7 | A | |
| 9405 10 40 | --- Loại khác | 4,7 | A | |
| 9405 10 50 | -- Bể thủy tinh | 3,7 | A | |
| | -- Tủ vật liệu khác | | | |
| 9405 10 91 | --- Được sử dụng với đèn dây tóc | 2,7 | A | |
| 9405 10 98 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9405 20 | - Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện | | | |
| | -- Bể nhựa hoặc bể vật liệu gốm | | | |
| 9405 20 11 | --- Bể nhựa, loại được sử dụng với đèn dây tóc | 4,7 | A | |
| 9405 20 40 | --- Loại khác | 4,7 | A | |
| 9405 20 50 | -- Bể thủy tinh | 3,7 | A | |
| | -- Tủ vật liệu khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9405 20 91 | --- Loại sử dụng cho đèn dây tóc | 2,7 | A | |
| 9405 20 99 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9405 30 00 | - Bộ đèn dùng cho cây Nô-en | 3,7 | A | |
| 9405 40 | - Đèn và bộ đèn điện khác | | | |
| 9405 40 10 | -- Đèn pha và đèn rọi | 3,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| | --- Bảng plastic | | | |
| 9405 40 31 | ---- Loại sử dụng cho đèn dây tóc | 4,7 | A | |
| 9405 40 35 | ---- Loại dùng với đèn huỳnh quang hình ống | 4,7 | A | |
| 9405 40 39 | ---- Loại khác | 4,7 | A | |
| | --- Từ vật liệu khác | | | |
| 9405 40 91 | ---- Loại sử dụng cho đèn dây tóc | 2,7 | A | |
| 9405 40 95 | ---- Loại dùng với đèn huỳnh quang hình ống | 2,7 | A | |
| 9405 40 99 | ---- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9405 50 00 | - Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện | 2,7 | A | |
| 9405 60 | - Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự | | | |
| 9405 60 20 | -- Bảng plastic | 4,7 | A | |
| 9405 60 80 | -- Bảng vật liệu khác | 2,7 | A | |
| | - Bộ phận | | | |
| 9405 91 | -- Bảng thủy tinh | | | |
| 9405 91 10 | --- Sản phẩm dùng cho bộ đèn điện (không bao gồm đèn pha và đèn rọi) | 5,7 | A | |
| 9405 91 90 | --- Loại khác | 3,7 | A | |
| 9405 92 00 | -- Bảng plastic | 4,7 | A | |
| 9405 99 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9406 00 | Nhà lắp ghép | | | |
| 9406 00 11 | - Nhà di động | 2,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9406 00 20 | -- Bàn gỗ | 2,7 | A | |
| | -- Bàn sắt hoặc bằng thép | | | |
| 9406 00 31 | --- Nhà trồng cây | 2,7 | A | |
| 9406 00 38 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9406 00 80 | -- Bằng vật liệu khác | 2,7 | A | |
| 95 | CHƯƠNG 95 – ĐỒ CHƠI, THIẾT BỊ TRÒ CHƠI VÀ DỤNG CỤ THỂ THAO; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG | | | |
| 9503 00 | Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí (puzzles) | | | |
| 9503 00 10 | - Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê | 0 | A | |
| | - Búp bê hình người và các bộ phận và phụ kiện của chúng | | | |
| 9503 00 21 | -- Búp bê | 4,7 | A | |
| 9503 00 29 | -- Bộ phận và phụ kiện | 0 | A | |
| 9503 00 30 | - Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng; bộ dụng cụ lắp ráp mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") | 0 | A | |
| | - Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic | | | |
| 9503 00 35 | -- Bằng plastic | 4,7 | A | |
| 9503 00 39 | -- Bằng vật liệu khác | 0 | A | |
| | - Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người | | | |
| 9503 00 41 | -- Đã nhồi | 4,7 | A | |
| 9503 00 49 | -- Loại khác | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9503 00 55 | - Đồ chơi và dụng cụ âm nhạc | 0 | A | |
| | - Đồ chơi đồ trí (puzzles) | | | |
| 9503 00 61 | -- Bảng gỗ | 0 | A | |
| 9503 00 69 | -- Loại khác | 4,7 | A | |
| 9503 00 70 | - Đồ chơi khác, được đóng gói thành bộ | 4,7 | A | |
| | - Đồ chơi và mô hình khác, kết hợp động cơ | | | |
| 9503 00 75 | -- Bảng plastic | 4,7 | A | |
| 9503 00 79 | -- Bảng vật liệu khác | 0 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 9503 00 81 | -- Vũ khí đồ chơi | 0 | A | |
| 9503 00 85 | -- Mô hình thu nhỏ bằng kim loại | 4,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 9503 00 95 | --- Bảng plastic | 4,7 | A | |
| 9503 00 99 | --- Loại khác | 0 | A | |
| 9504 | Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động | | | |
| 9504 20 00 | - Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a | 0 | A | |
| 9504 30 | - Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động | | | |
| 9504 30 10 | -- Trò chơi có màn hình | 0 | A | |
| 9504 30 20 | -- Máy trò chơi khác | 0 | A | |
| 9504 30 90 | -- Bộ phận | 0 | A | |
| 9504 40 00 | - Bộ bài | 2,7 | A | |
| 9504 50 00 | - Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504 30 | 0 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9504 90 | - Loại khác | | | |
| 9504 90 10 | -- Bộ đua xe điện, có thuộc tính của các trò chơi mang tính cạnh tranh | 0 | A | |
| 9504 90 80 | -- Loại khác | 0 | A | |
| 9505 | Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười | | | |
| 9505 10 | - Đồ dùng trong lễ Nô-en | | | |
| 9505 10 10 | -- Bảng thủy tinh | 0 | A | |
| 9505 10 90 | -- Bảng vật liệu khác | 2,7 | A | |
| 9505 90 00 | - Loại khác | 2,7 | A | |
| 9506 | Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools) | | | |
| | - Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác | | | |
| 9506 11 | -- Ván trượt tuyết | | | |
| 9506 11 10 | --- Ván trượt tuyết băng đồng | 3,7 | A | |
| | --- Ván trượt xuống dốc | | | |
| 9506 11 21 | ---- Ván trượt tuyết và ván trượt tuyết đơn | 3,7 | A | |
| 9506 11 29 | ---- Loại khác | 3,7 | A | |
| 9506 11 80 | --- Ván trượt tuyết khác | 3,7 | A | |
| 9506 12 00 | -- Dây buộc ván trượt | 3,7 | A | |
| 9506 19 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác | | | |
| 9506 21 00 | -- Ván buồm | 2,7 | A | |
| 9506 29 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9506 31 00 | -- Gậy và bộ gậy chơi gôn | 2,7 | A | |
| 9506 32 00 | -- Bóng | 2,7 | A | |
| 9506 39 | -- Loại khác | | | |
| 9506 39 10 | --- Bộ phận của gậy chơi gôn | 2,7 | A | |
| 9506 39 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9506 40 00 | - Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn | 2,7 | A | |
| | - Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới | | | |
| 9506 51 00 | -- Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới | 4,7 | A | |
| 9506 59 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| | - Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn | | | |
| 9506 61 00 | -- Bóng tennis | 2,7 | A | |
| 9506 62 00 | -- Bóng có thể bơm hơi | 2,7 | A | |
| 9506 69 | -- Loại khác | | | |
| 9506 69 10 | --- Bóng cricket và polo | 0 | A | |
| 9506 69 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9506 70 | - Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt | | | |
| 9506 70 10 | -- Lưỡi giày trượt băng | 0 | A | |
| 9506 70 30 | -- Lưỡi trượt có bánh xe | 2,7 | A | |
| 9506 70 90 | -- Bộ phận và phụ kiện | 2,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 9506 91 | -- Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh | | | |
| 9506 91 10 | --- Máy tập thể dục với bộ phận chịu lực có thể điều chỉnh | 2,7 | A | |
| 9506 91 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9506 99 | -- Loại khác | | | |
| 9506 99 10 | --- Thiết bị chơi cricket và polo, ngoài bóng | 0 | A | |
| 9506 99 90 | --- Loại khác | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9507 | Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 9208 hoặc 9705) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự | | | |
| 9507 10 00 | - Cần câu | 3,7 | A | |
| 9507 20 | - Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước | | | |
| 9507 20 10 | -- Lưỡi câu, không có dây cước | 1,7 | A | |
| 9507 20 90 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 9507 30 00 | - Bộ cuộn dây câu | 3,7 | A | |
| 9507 90 00 | - Loại khác | 3,7 | A | |
| 9508 | Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động | | | |
| 9508 10 00 | - Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động | 1,7 | A | |
| 9508 90 00 | - Loại khác | 1,7 | A | |
| 96 | CHƯƠNG 96 – CÁC MẶT HÀNG CHẾ TÁC KHÁC | | | |
| 9601 | Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc) | | | |
| 9601 10 00 | - Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà | 2,7 | A | |
| 9601 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 9602 00 00 | Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin | 2,2 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | thuộc nhóm 3503) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng | | | |
| 9603 | Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su) | | | |
| 9603 10 00 | - Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán | 3,7 | A | |
| | - Bàn chải đánh răng, chổi xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng | | | |
| 9603 21 00 | -- Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ | 3,7 | A | |
| 9603 29 | -- Loại khác | | | |
| 9603 29 30 | --- Bàn chải chải tóc | 3,7 | A | |
| 9603 29 80 | --- Loại khác | 3,7 | A | |
| 9603 30 | - Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm | | | |
| 9603 30 10 | -- Bút lông vẽ và bút lông để viết | 3,7 | A | |
| 9603 30 90 | -- Bút lông dùng cho việc trang điểm | 3,7 | A | |
| 9603 40 | - Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603 30); miếng thấm và con lăn để quét sơn | | | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | hoặc vẽ | | | |
| 9603 40 10 | -- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự | 3,7 | A | |
| 9603 40 90 | -- Miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ | 3,7 | A | |
| 9603 50 00 | - Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe | 2,7 | A | |
| 9603 90 | - Loại khác | | | |
| 9603 90 10 | -- Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ | 2,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 9603 90 91 | --- Chổi quét đường; chổi và bàn chải dùng cho hộ gia đình, bao gồm bàn chải đánh giày và bàn chải quần áo; bàn chải lông động vật | 3,7 | A | |
| 9603 90 99 | --- Loại khác | 3,7 | A | |
| 9604 00 00 | Giàn và sàng tay | 3,7 | A | |
| 9605 00 00 | Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo | 3,7 | A | |
| 9606 | Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank) | | | |
| 9606 10 00 | - Khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng | 3,7 | A | |
| | - Khuy | | | |
| 9606 21 00 | -- Bảng plastic, không bọc vật liệu dệt | 3,7 | A | |
| 9606 22 00 | -- Bảng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt | 3,7 | A | |
| 9606 29 00 | -- Loại khác | 3,7 | A | |
| 9606 30 00 | - Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9607 | Khóa kéo và các bộ phận của chúng | | | |
| | - Khóa kéo | | | |
| 9607 11 00 | -- Có răng bằng kim loại cơ bản | 6,7 | A | |
| 9607 19 00 | -- Loại khác | 7,7 | A | |
| 9607 20 | - Bộ phận | | | |
| 9607 20 10 | -- Bảng kim loại cơ bản, bao gồm các dải hẹp gắn với răng bằng kim loại cơ bản | 6,7 | A | |
| 9607 20 90 | -- Loại khác | 7,7 | A | |
| 9608 | Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đây; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 9609 | | | |
| 9608 10 | - Bút bi | | | |
| 9608 10 10 | -- Dùng mực lỏng (bút bi mực nước) | 3,7 | A | |
| | -- Loại khác | | | |
| 9608 10 92 | --- Có ruột bút có thể thay thế được | 3,7 | A | |
| 9608 10 99 | --- Loại khác | 3,7 | A | |
| 9608 20 00 | - Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu | 3,7 | A | |
| 9608 30 00 | - Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác | 3,7 | A | |
| 9608 40 00 | - Bút chì bấm hoặc bút chì đây | 3,7 | A | |
| 9608 50 00 | - Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên | 3,7 | A | |
| 9608 60 00 | - Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực | 2,7 | A | |
| | - Loại khác | | | |
| 9608 91 00 | -- Ngòi bút và bi ngòi | 2,7 | A | |
| 9608 99 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9609 | Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may | | | |
| 9609 10 | - Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng | | | |
| 9609 10 10 | -- Có ruột bằng than chì | 2,7 | A | |
| 9609 10 90 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9609 20 00 | - Ruột chì, đen hoặc màu | 2,7 | A | |
| 9609 90 | - Loại khác | | | |
| 9609 90 10 | -- Phấn màu và than vẽ | 2,7 | A | |
| 9609 90 90 | -- Loại khác | 1,7 | A | |
| 9610 00 00 | Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung | 2,7 | A | |
| 9611 00 00 | Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó | 2,7 | A | |
| 9612 | Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dẫu, đã hoặc chưa tấm mực, có hoặc không có hộp | | | |
| 9612 10 | - Ruy băng | | | |
| 9612 10 10 | -- Bảng plastic | 2,7 | A | |
| 9612 10 20 | -- Tủ sợi nhân tạo, có chiều rộng dưới 30 mm, được đặt vĩnh viễn trong các hộp mực bằng nhựa hoặc kim loại được sử dụng trong máy đánh chữ tự động, thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các máy khác | 0 | A | |
| 9612 10 80 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9612 20 00 | - Tấm mực dẫu | 2,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 9613 | Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc | | | |
| 9613 10 00 | - Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại | 2,7 | A | |
| 9613 20 00 | - Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại | 2,7 | A | |
| 9613 80 00 | - Bật lửa khác | 2,7 | A | |
| 9613 90 00 | - Bộ phận | 2,7 | A | |
| 9614 00 | Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng | | | |
| 9614 00 10 | - Gõ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc | 0 | A | |
| 9614 00 90 | - Loại khác | 2,7 | A | |
| 9615 | Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim chải tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 8516, và bộ phận của chúng | | | |
| | - Lược, chải tóc và các loại tương tự | | | |
| 9615 11 00 | -- Bảng cao su cứng hoặc plastic | 2,7 | A | |
| 9615 19 00 | -- Loại khác | 2,7 | A | |
| 9615 90 00 | - Loại khác | 2,7 | A | |
| 9616 | Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chăm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm | | | |
| 9616 10 | - Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng | | | |
| 9616 10 10 | -- Bình, lọ xịt để trang điểm | 2,7 | A | |
| 9616 10 90 | -- Các bộ phận gá lắp và đầu xịt | 2,7 | A | |
| 9616 20 00 | - Miếng và tấm để xoa và chăm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm | 2,7 | A | |
| 9617 00 00 | Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột | 6,7 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| | phích thủy tinh | | | |
| 9618 00 00 | Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc | 1,7 | A | |
| 9619 00 | Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu | | | |
| | - Băng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo | | | |
| | -- Băng (miếng) và nút bông vệ sinh và các vật phẩm tương tự | | | |
| 9619 00 11 | --- Băng (miếng) vệ sinh | 0 | A | |
| 9619 00 13 | --- Nút bông vệ sinh | 0 | A | |
| 9619 00 19 | --- Loại khác | 0 | A | |
| | -- Khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự | | | |
| 9619 00 21 | --- Khăn và tã lót cho trẻ | 0 | A | |
| 9619 00 29 | --- Loại khác (ví dụ, sản phẩm chăm sóc người mất chức năng kiểm soát) | 0 | A | |
| | - Tủ mền xơ của vật liệu dệt | | | |
| 9619 00 31 | -- Tủ sợi nhân tạo | 5 | A | |
| 9619 00 39 | -- Loại khác | 3,8 | A | |
| | - Tủ vật liệu dệt khác | | | |
| | -- Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, và các vật phẩm tương tự | | | |
| 9619 00 41 | --- Dệt kim hoặc móc | 12 | A | |
| 9619 00 49 | --- Loại khác | 6,3 | A | |
| | -- Khăn và tã lót cho trẻ, và các vật phẩm tương tự | | | |
| 9619 00 51 | --- Dệt kim hoặc móc | 12 | A | |
| 9619 00 59 | --- Loại khác | 10,5 | A | |
| 9619 00 90 | - Tủ vật liệu khác | 6,5 | A | |

| CN 2012 | Mô tả hàng hóa | Thuế suất cơ sở | Danh mục | Chú thích |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------|
| 97 | CHƯƠNG 97 – CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯ TẦM VÀ ĐỒ CỔ | | | |
| 9701 | Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 4906 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự | | | |
| 9701 10 00 | - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu | 0 | A | |
| 9701 90 00 | - Loại khác | 0 | A | |
| 9702 00 00 | Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô | 0 | A | |
| 9703 00 00 | Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu | 0 | A | |
| 9704 00 00 | Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 4907 | 0 | A | |
| 9705 00 00 | Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền | 0 | A | |
| 9706 00 00 | Đồ cổ có tuổi trên 100 năm | 0 | A | |

BIỂU THUẾ CỦA VIỆT NAM

Chú giải chung

1. Mối quan hệ với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam (EICN)

Quy định của Biểu thuế này được thể hiện theo EICN, và việc diễn giải các quy định của Biểu thuế này, bao gồm phạm vi mặt hàng tại các phân nhóm của Biểu thuế, sẽ được điều chỉnh bởi các chú giải chung, chú giải phần và chú giải chương của EICN. Trong phạm vi các quy định của Biểu thuế này thống nhất với các quy định tương ứng của EICN, quy định tại Biểu thuế này có cùng hàm nghĩa như quy định tương ứng của EICN.

2. Thuế suất cơ sở của thuế hải quan

Ngoài các quy định khác tại Phụ lục này, thuế suất cơ sở của thuế hải quan quy định tại Biểu thuế này phản ánh mức thuế suất ưu đãi tối huệ quốc (MFN) có hiệu lực vào ngày 26 tháng 6 năm 2012.

BIỂU THUẾ CỦA VIỆT NAM

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0101.21.00 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | A |
| 0101.29.00 | -- Loại khác | 5 | A |
| 0101.30.10 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | A |
| 0101.30.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 0101.90.00 | - Loại khác | 5 | A |
| 0102.21.00 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | A |
| 0102.29.10 | --- Gia súc đực (kể cả bò đực) | 5 | A |
| 0102.29.90 | --- Loại khác | 5 | A |
| 0102.31.00 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | A |
| 0102.39.00 | -- Loại khác | 5 | A |
| 0102.90.10 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | A |
| 0102.90.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 0103.10.00 | - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | A |
| 0103.91.00 | -- Trọng lượng dưới 50 kg | 5 | A |
| 0103.92.00 | -- Trọng lượng từ 50 kg trở lên | 5 | A |
| 0104.10.10 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | A |
| 0104.10.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 0104.20.10 | -- Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | A |
| 0104.20.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 0105.11.10 | --- Đẻ nhân giống | 0 | A |
| 0105.11.90 | --- Loại khác | 10 | A |
| 0105.12.10 | --- Đẻ nhân giống | 0 | A |
| 0105.12.90 | --- Loại khác | 5 | A |
| 0105.13.10 | --- Đẻ nhân giống | 0 | A |
| 0105.13.90 | --- Loại khác | 5 | A |
| 0105.14.10 | --- Đẻ nhân giống | 0 | A |
| 0105.14.90 | --- Loại khác | 5 | A |
| 0105.15.10 | --- Đẻ nhân giống | 0 | A |
| 0105.15.90 | --- Loại khác | 5 | A |
| 0105.94.10 | --- Đẻ nhân giống, trừ gà chọi | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0105.94.40 | --- Gà chọi | 5 | A |
| 0105.94.91 | ----- Trọng lượng không quá 2 kg | 5 | A |
| 0105.94.99 | ----- Loại khác | 5 | A |
| 0105.99.10 | --- Vịt, ngan để nhân giống | 0 | A |
| 0105.99.20 | --- Vịt, ngan loại khác | 5 | A |
| 0105.99.30 | --- Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống | 0 | A |
| 0105.99.40 | --- Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác | 5 | A |
| 0106.11.00 | -- Bộ động vật linh trưởng | 5 | A |
| 0106.12.00 | -- Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia) | 5 | A |
| 0106.13.00 | -- Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae) | 5 | A |
| 0106.14.00 | -- Thỏ | 5 | A |
| 0106.19.00 | -- Loại khác | 5 | A |
| 0106.20.00 | - Loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | 5 | A |
| 0106.31.00 | -- Chim săn mồi | 5 | A |
| 0106.32.00 | -- Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào) | 5 | A |
| 0106.33.00 | -- Đà điểu; đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae) | 5 | A |
| 0106.39.00 | -- Loại khác | 5 | A |
| 0106.41.00 | -- Các loại ong | 5 | A |
| 0106.49.00 | -- Loại khác | 5 | A |
| 0106.90.00 | - Loại khác | 5 | A |
| 0201.10.00 | - Thịt cả con và nửa con | 30 | B3 |
| 0201.20.00 | - Thịt pha có xương khác | 20 | B3 |
| 0201.30.00 | - Thịt lọc không xương | 14 | B3 |
| 0202.10.00 | - Thịt cả con và nửa con | 20 | B3 |
| 0202.20.00 | - Thịt pha có xương khác | 20 | B3 |
| 0202.30.00 | - Thịt lọc không xương | 14 | B3 |
| 0203.11.00 | -- Thịt cả con và nửa con | 25 | B9 |
| 0203.12.00 | -- Thịt móng đùi (ham), thịt vai và các mảnh | 25 | B9 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | | của chúng, có xương | | |
| 0203.19.00 | -- | Loại khác | 25 | B9 |
| 0203.21.00 | -- | Thịt cả con và nửa con | 15 | B7 |
| 0203.22.00 | -- | Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | 15 | B7 |
| 0203.29.00 | -- | Loại khác | 15 | B7 |
| 0204.10.00 | - | Thịt cừ non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh | 7 | B3 |
| 0204.21.00 | -- | Thịt cả con và nửa con | 7 | B3 |
| 0204.22.00 | -- | Thịt pha có xương khác | 7 | B3 |
| 0204.23.00 | -- | Thịt lọc không xương | 7 | B3 |
| 0204.30.00 | - | Thịt cừ non, cả con và nửa con, đông lạnh | 7 | B3 |
| 0204.41.00 | -- | Thịt cả con và nửa con | 7 | B3 |
| 0204.42.00 | -- | Thịt pha có xương khác | 7 | B3 |
| 0204.43.00 | -- | Thịt lọc không xương | 7 | B3 |
| 0204.50.00 | - | Thịt dê | 7 | B3 |
| 0205.00.00 | | Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh. | 10 | B5 |
| 0206.10.00 | - | Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh | 8 | B10 |
| 0206.21.00 | -- | Lưỡi | 8 | B10 |
| 0206.22.00 | -- | Gan | 8 | B10 |
| 0206.29.00 | -- | Loại khác | 8 | B10 |
| 0206.30.00 | - | Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh | 8 | B9 |
| 0206.41.00 | -- | Gan | 8 | B9 |
| 0206.49.00 | -- | Loại khác | 8 | B9 |
| 0206.80.00 | - | Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | 10 | B10 |
| 0206.90.00 | - | Loại khác, đông lạnh | 10 | B10 |
| 0207.11.00 | -- | Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | 40 | B10 |
| 0207.12.00 | -- | Chưa chặt mảnh, đông lạnh | 40 | B10 |
| 0207.13.00 | -- | Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh | 40 | B10 |
| 0207.14.10 | --- | Cánh | 20 | B10 |
| 0207.14.20 | --- | Đùi | 20 | B10 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0207.14.30 | --- Gan | 20 | B10 |
| 0207.14.91 | ----- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học | 20 | B10 |
| 0207.14.99 | ----- Loại khác | 20 | B10 |
| 0207.24.00 | -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | 40 | B10 |
| 0207.25.00 | -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh | 40 | B10 |
| 0207.26.00 | -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh | 40 | B10 |
| 0207.27.10 | --- Gan | 20 | B10 |
| 0207.27.91 | ----- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học | 20 | B10 |
| 0207.27.99 | ----- Loại khác | 20 | B10 |
| 0207.41.00 | -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | 40 | B10 |
| 0207.42.00 | -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh | 40 | B10 |
| 0207.43.00 | -- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh | 15 | B10 |
| 0207.44.00 | -- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | 15 | B10 |
| 0207.45.00 | -- Loại khác, đông lạnh | 15 | B10 |
| 0207.51.00 | -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | 40 | B10 |
| 0207.52.00 | -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh | 40 | B10 |
| 0207.53.00 | -- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh | 15 | B10 |
| 0207.54.00 | -- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | 15 | B10 |
| 0207.55.00 | -- Loại khác, đông lạnh | 15 | B10 |
| 0207.60.00 | - Cửa gà lôi | 40 | B10 |
| 0208.10.00 | - Cửa thỏ | 10 | B5 |
| 0208.30.00 | - Cửa bộ động vật linh trưởng | 10 | B7 |
| 0208.40.10 | -- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia) | 10 | B7 |
| 0208.40.90 | -- Loại khác | 5 | B7 |
| 0208.50.00 | - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | 10 | B7 |
| 0208.60.00 | - Cửa lạc đà và họ lạc đà (Camelidae) | 5 | B7 |
| 0208.90.10 | -- Đùi ếch | 10 | B7 |
| 0208.90.90 | -- Loại khác | 5 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0209.10.00 | - Cửa lợn | 10 | B7 |
| 0209.90.00 | - Loại khác | 10 | B7 |
| 0210.11.00 | -- Thịt mỡ đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | 10 | B9 |
| 0210.12.00 | -- Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng | 10 | B9 |
| 0210.19.30 | --- Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mỡ đùi (ham) không xương | 10 | B9 |
| 0210.19.90 | --- Loại khác | 10 | B9 |
| 0210.20.00 | - Thịt động vật họ trâu bò | 15 | B7 |
| 0210.91.00 | -- Cửa bộ động vật linh trưởng | 20 | B7 |
| 0210.92.10 | --- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia) | 20 | B10 |
| 0210.92.90 | --- Loại khác | 20 | B10 |
| 0210.93.00 | -- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | 20 | B7 |
| 0210.99.10 | --- Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh | 20 | B7 |
| 0210.99.20 | --- Da lợn khô | 20 | B7 |
| 0210.99.90 | --- Loại khác | 20 | B7 |
| 0301.11.10 | --- Cá bột | 15 | B3 |
| 0301.11.91 | ----- Cá chép Koi (Cyprinus carpio) | 20 | B3 |
| 0301.11.92 | ----- Cá vàng (Carassius auratus) | 20 | B3 |
| 0301.11.93 | ----- Cá chọi Thái Lan (Beta splendens) | 20 | B3 |
| 0301.11.94 | ----- Cá tai tượng da beo (Astronotus ocellatus) | 20 | B3 |
| 0301.11.95 | ----- Cá rồng (Scleropages formosus) | 20 | B3 |
| 0301.11.99 | ----- Loại khác | 20 | B3 |
| 0301.19.10 | --- Cá bột | 15 | B3 |
| 0301.19.90 | --- Loại khác | 20 | B3 |
| 0301.91.00 | -- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster) | 20 | B3 |
| 0301.92.00 | -- Cá chình (Anguilla spp.) | 20 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0301.93.10 | - - - | Đẻ nhân giống, trừ cá bột | 0 | A |
| 0301.93.90 | - - - | Loại khác | 20 | B3 |
| 0301.94.00 | - - | Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis) | 20 | B3 |
| 0301.95.00 | - - | Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii) | 20 | B3 |
| 0301.99.11 | - - - - | Đẻ nhân giống | 0 | A |
| 0301.99.19 | - - - - | Loại khác | 20 | B3 |
| 0301.99.21 | - - - - | Đẻ nhân giống | 0 | A |
| 0301.99.29 | - - - - | Loại khác | 20 | B3 |
| 0301.99.31 | - - - - | Cá măng biển đẻ nhân giống | 0 | A |
| 0301.99.39 | - - - - | Loại khác | 20 | B3 |
| 0301.99.40 | - - - | Cá nước ngọt khác | 20 | B3 |
| 0302.11.00 | - - | Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster) | 15 | B3 |
| 0302.13.00 | - - | Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus) | 10 | B3 |
| 0302.14.00 | - - | Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) | 10 | A |
| 0302.19.00 | - - | Loại khác | 20 | B3 |
| 0302.21.00 | - - | Cá bon lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis) | 20 | B3 |
| 0302.22.00 | - - | Cá bon sao (Pleuronectes platessa) | 20 | B3 |
| 0302.23.00 | - - | Cá bon Sole (Solea spp.) | 20 | B3 |
| 0302.24.00 | - - | Cá bon Turbot (Psetta maxima) | 15 | B3 |
| 0302.29.00 | - - | Loại khác | 15 | B3 |
| 0302.31.00 | - - | Cá ngừ vây dài (Thunnus alalunga) | 15 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0302.32.00 | -- | Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>) | 15 | B3 |
| 0302.33.00 | -- | Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa | 20 | B3 |
| 0302.34.00 | -- | Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>) | 15 | B3 |
| 0302.35.00 | -- | Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>) | 15 | B3 |
| 0302.36.00 | -- | Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>) | 15 | B3 |
| 0302.39.00 | -- | Loại khác | 15 | B3 |
| 0302.41.00 | -- | Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>) | 20 | B3 |
| 0302.42.00 | -- | Cá com (cá trống) (<i>Engraulis spp.</i>) | 12 | B3 |
| 0302.43.00 | -- | Cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>) | 20 | B3 |
| 0302.44.00 | -- | Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>) | 15 | B3 |
| 0302.45.00 | -- | Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>) | 12 | B3 |
| 0302.46.00 | -- | Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) | 12 | B3 |
| 0302.47.00 | -- | Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>) | 12 | B3 |
| 0302.51.00 | -- | Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>) | 20 | B3 |
| 0302.52.00 | -- | Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>) | 20 | B3 |
| 0302.53.00 | -- | Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>) | 20 | B3 |
| 0302.54.00 | -- | Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>) | 12 | B3 |
| 0302.55.00 | -- | Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>) | 12 | B3 |
| 0302.56.00 | -- | Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>) | 12 | B3 |
| 0302.59.00 | -- | Loại khác | 12 | B3 |
| 0302.71.00 | -- | Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>) | 20 | B3 |
| 0302.72.10 | --- | á basa (<i>Pangasius pangasius</i>) | 20 | B3 |
| 0302.72.90 | --- | Loại khác | 20 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0302.73.10 | --- Cá Mrigal (<i>Cirrhinus cirrhosus</i>) | 20 | B3 |
| 0302.73.90 | --- Loại khác | 20 | B3 |
| 0302.74.00 | -- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.) | 20 | B3 |
| 0302.79.00 | -- Loại khác | 20 | B3 |
| 0302.81.00 | -- Cá nhám góc và cá mập khác | 15 | B3 |
| 0302.82.00 | -- Cá đuối (<i>Rajidae</i>) | 12 | B3 |
| 0302.83.00 | -- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.) | 12 | B3 |
| 0302.84.00 | -- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus</i> spp.) | 12 | B3 |
| 0302.85.00 | -- Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>) | 12 | B3 |
| 0302.89.12 | ---- Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>) | 12 | B3 |
| 0302.89.13 | ---- Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>) | 12 | B3 |
| 0302.89.14 | ---- Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>) | 12 | B3 |
| 0302.89.15 | ---- Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>) và cá bạc má đảo (<i>Rastrelliger faughni</i>) | 12 | B3 |
| 0302.89.16 | ---- Cá sông gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhồng lớn (<i>Sphyrna barracuda</i>) | 12 | B3 |
| 0302.89.17 | ---- Cá chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>) và cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>) | 12 | B3 |
| 0302.89.18 | ---- Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>) | 12 | B3 |
| 0302.89.19 | ---- Loại khác | 12 | B3 |
| 0302.89.22 | ---- Cá rohu (<i>Labeo rohita</i>), cá catla (<i>Catla catla</i>) và cá dầm (<i>Puntius chola</i>) | 20 | B3 |
| 0302.89.24 | ---- Cá sặc rằn họ Anabantidae (<i>Trichogaster pectoralis</i>) | 20 | B3 |
| 0302.89.26 | ---- Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>) và cá sạo (<i>pomadasys argenteus</i>) | 20 | B3 |
| 0302.89.27 | ---- Cá mòi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>) | 20 | B3 |
| 0302.89.28 | ---- Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>) | 20 | B3 |
| 0302.89.29 | ---- Loại khác | 20 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0302.90.00 | - | Gan, sẹ và bọc trứng cá | 20 | B3 |
| 0303.11.00 | -- | Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>) | 15 | B3 |
| 0303.12.00 | -- | Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>) | 12 | B3 |
| 0303.13.00 | -- | Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>) | 15 | B3 |
| 0303.14.00 | -- | Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>) | 15 | A |
| 0303.19.00 | -- | Loại khác | 20 | B3 |
| 0303.23.00 | -- | Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>) | 20 | B3 |
| 0303.24.00 | -- | Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>) | 20 | B3 |
| 0303.25.00 | -- | Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>) | 20 | B3 |
| 0303.26.00 | -- | Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>) | 15 | B3 |
| 0303.29.00 | -- | Loại khác | 20 | B3 |
| 0303.31.00 | -- | Cá bơn lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>) | 12 | A |
| 0303.32.00 | -- | Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>) | 20 | B3 |
| 0303.33.00 | -- | Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>) | 20 | B3 |
| 0303.34.00 | -- | Cá bơn Turbot (<i>Psetta maxima</i>) | 15 | B3 |
| 0303.39.00 | -- | Loại khác | 15 | B3 |
| 0303.41.00 | -- | Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>) | 12 | B3 |
| 0303.42.00 | -- | Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>) | 20 | B3 |
| 0303.43.00 | -- | Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa | 15 | B3 |
| 0303.44.00 | -- | Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>) | 20 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0303.45.00 | -- | Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>) | 14 | B3 |
| 0303.46.00 | -- | Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>) | 15 | B3 |
| 0303.49.00 | -- | Loại khác | 15 | B3 |
| 0303.51.00 | -- | Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>) | 15 | B3 |
| 0303.53.00 | -- | Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>) | 20 | B3 |
| 0303.54.00 | -- | Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>) | 12 | B3 |
| 0303.55.00 | -- | Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus</i> spp.) | 10 | B3 |
| 0303.56.00 | -- | Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) | 10 | B3 |
| 0303.57.00 | -- | Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>) | 10 | B3 |
| 0303.63.00 | -- | Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>) | 14 | B3 |
| 0303.64.00 | -- | Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>) | 14 | B3 |
| 0303.65.00 | -- | Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>) | 14 | B3 |
| 0303.66.00 | -- | Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.) | 12 | B3 |
| 0303.67.00 | -- | Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>) | 10 | B3 |
| 0303.68.00 | -- | Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>) | 10 | B3 |
| 0303.69.00 | -- | Loại khác | 10 | B3 |
| 0303.81.00 | -- | Cá nhám góc và cá mập khác | 15 | B3 |
| 0303.82.00 | -- | Cá đuối (<i>Rajidae</i>) | 10 | B3 |
| 0303.83.00 | -- | Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.) | 10 | B3 |
| 0303.84.00 | -- | Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus</i> spp.) | 20 | B3 |
| 0303.89.12 | ---- | Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>) | 10 | B3 |
| 0303.89.13 | ---- | Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>) | 10 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0303.89.14 | ----- Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>) | 10 | B3 |
| 0303.89.15 | ----- Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>) và cá bạc má đảo (<i>Rastrelliger faughni</i>) | 10 | B3 |
| 0303.89.16 | ----- Cá sông gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhồng lớn (<i>Sphyraena barracuda</i>) | 10 | B3 |
| 0303.89.17 | ----- Cá chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>) và cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>) | 10 | B3 |
| 0303.89.18 | ----- Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>) | 10 | B3 |
| 0303.89.19 | ----- Loại khác | 10 | B3 |
| 0303.89.22 | ----- Cá rohu (<i>Labeo rohita</i>), cá catla (<i>Catla catla</i>) và cá dâm (<i>Puntius chola</i>) | 20 | B3 |
| 0303.89.24 | ----- Cá sặc rần họ Anabantidae (<i>Trichogaster pectoralis</i>) | 20 | B3 |
| 0303.89.26 | ----- Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>) và cá sạo (<i>pomadasys argenteus</i>) | 20 | B3 |
| 0303.89.27 | ----- Cá mòi Hilsa (<i>Tenulosa ilisha</i>) | 20 | B3 |
| 0303.89.28 | ----- Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>) | 20 | B3 |
| 0303.89.29 | ----- Loại khác | 20 | B3 |
| 0303.90.10 | -- Gan | 12 | B3 |
| 0303.90.20 | -- Sẹ và bọc trứng cá | 12 | B3 |
| 0304.31.00 | -- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>) | 15 | B3 |
| 0304.32.00 | -- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>) | 15 | B3 |
| 0304.33.00 | -- Cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) | 15 | B3 |
| 0304.39.00 | -- Loại khác | 15 | B3 |
| 0304.41.00 | -- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>) | 15 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0304.42.00 | -- | Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>) | 15 | B3 |
| 0304.43.00 | -- | Cá bon (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>) | 15 | B3 |
| 0304.44.00 | -- | Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> | 15 | B3 |
| 0304.45.00 | -- | Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>) | 15 | B3 |
| 0304.46.00 | -- | Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>) | 15 | B3 |
| 0304.49.00 | -- | Loại khác | 15 | B3 |
| 0304.51.00 | -- | Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa spp.</i>) | 15 | B3 |
| 0304.52.00 | -- | Cá hồi | 15 | B3 |
| 0304.53.00 | -- | Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> | 15 | B3 |
| 0304.54.00 | -- | Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>) | 15 | B3 |
| 0304.55.00 | -- | Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>) | 15 | B3 |
| 0304.59.00 | -- | Loại khác | 15 | B3 |
| 0304.61.00 | -- | Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>) | 15 | B3 |
| 0304.62.00 | -- | Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>) | 15 | B3 |
| 0304.63.00 | -- | Cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) | 15 | B3 |
| 0304.69.00 | -- | Loại khác | 15 | B3 |
| 0304.71.00 | -- | Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , | 15 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | | Gadus macrocephalus) | | |
| 0304.72.00 | -- | Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus) | 15 | B3 |
| 0304.73.00 | -- | Cá tuyết đen (Pollachius virens) | 15 | B3 |
| 0304.74.00 | -- | Cá tuyết Meluc (Merluccius spp., Urophycis spp.) | 15 | B3 |
| 0304.75.00 | -- | Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma) | 15 | B3 |
| 0304.79.00 | -- | Loại khác | 15 | B3 |
| 0304.81.00 | -- | Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbusha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho) | 15 | A |
| 0304.82.00 | -- | Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster) | 15 | B3 |
| 0304.83.00 | -- | Cá bon (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae) | 15 | B3 |
| 0304.84.00 | -- | Cá kiếm (Xiphias gladius) | 15 | B3 |
| 0304.85.00 | -- | Cá răng cưa (Dissostichus spp.) | 15 | B3 |
| 0304.86.00 | -- | Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii) | 15 | B3 |
| 0304.87.00 | -- | Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) | 15 | B3 |
| 0304.89.00 | -- | Loại khác | 15 | B3 |
| 0304.91.00 | -- | Cá kiếm (Xiphias gladius) | 15 | B3 |
| 0304.92.00 | -- | Cá răng cưa (Dissostichus spp.) | 15 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0304.93.00 | -- | Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius</i> <i>Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa</i> spp.) | 15 | B3 |
| 0304.94.00 | -- | Cá Minh Thái (<i>Pollack Alaska</i>) (<i>Theragra chalcogramma</i>) | 15 | B3 |
| 0304.95.00 | -- | Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (<i>Pollack Alaska</i>) (<i>Theragra chalcogramma</i>) | 15 | B3 |
| 0304.99.00 | -- | Loại khác | 15 | B3 |
| 0305.10.00 | - | Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | 20 | B3 |
| 0305.20.10 | -- | Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | 20 | B3 |
| 0305.20.90 | -- | Loại khác | 20 | B3 |
| 0305.31.00 | -- | Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius</i> <i>Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hay cá chuối, cá lóc) (<i>Channa</i> spp.) | 20 | B3 |
| 0305.32.00 | -- | Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> | 20 | B3 |
| 0305.39.10 | --- | Cá nhói nước ngọt (<i>Xenentodon cancila</i>), cá phèn dải vàng (<i>Upeneus vittatus</i>) và cá long-rakered trevally (<i>Ulua mentalis</i>) (cá nục Úc) | 20 | B3 |
| 0305.39.20 | --- | Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to | 20 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | | (Pennahia anea) | | |
| 0305.39.90 | - - - | Loại khác | 20 | B3 |
| 0305.41.00 | - - | Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho) | 15 | B3 |
| 0305.42.00 | - - | Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii) | 20 | B3 |
| 0305.43.00 | - - | Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster) | 20 | B3 |
| 0305.44.00 | - - | Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (Channa spp.) | 20 | B3 |
| 0305.49.00 | - - | Loại khác | 20 | B3 |
| 0305.51.00 | - - | Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus) | 20 | B3 |
| 0305.59.20 | - - - | Cá biển | 20 | B3 |
| 0305.59.90 | - - - | Loại khác | 20 | B3 |
| 0305.61.00 | - - | Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii) | 20 | B3 |
| 0305.62.00 | - - | Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus) | 20 | B3 |
| 0305.63.00 | - - | Cá com (cá trổng) (Engraulis spp.) | 20 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0305.64.00 | -- | Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa</i> spp.) | 20 | B3 |
| 0305.69.10 | --- | Cá biển | 20 | B3 |
| 0305.69.90 | --- | Loại khác | 20 | B3 |
| 0305.71.00 | -- | Vây cá mập | 20 | B3 |
| 0305.72.10 | --- | Bong bóng cá | 15 | B3 |
| 0305.72.90 | --- | Loại khác | 15 | B3 |
| 0305.79.00 | -- | Loại khác | 15 | B3 |
| 0306.11.00 | -- | Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.) | 10 | A |
| 0306.12.00 | -- | Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.) | 10 | B3 |
| 0306.14.10 | --- | Cua, ghẹ vỏ mềm | 0 | A |
| 0306.14.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 0306.15.00 | -- | Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>) | 10 | B3 |
| 0306.16.00 | -- | Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>) | 0 | A |
| 0306.17.10 | --- | Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) | 10 | B3 |
| 0306.17.20 | --- | Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) | 10 | B3 |
| 0306.17.30 | --- | Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) | 10 | B3 |
| 0306.17.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 0306.19.00 | -- | Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | 0 | A |
| 0306.21.10 | --- | Đề nhân giống | 0 | A |
| 0306.21.20 | --- | Loại khác, sống | 10 | B3 |
| 0306.21.30 | --- | Tươi hoặc ướp lạnh | 10 | B3 |
| 0306.21.91 | ---- | Đóng hộp kín khí | 10 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0306.21.99 | ----- Loại khác | 10 | B3 |
| 0306.22.10 | ---- Để nhân giống | 0 | A |
| 0306.22.20 | ---- Loại khác, sống | 10 | B3 |
| 0306.22.30 | ---- Tươi hoặc ướp lạnh | 10 | B3 |
| 0306.22.91 | ----- Đóng hộp kín khí | 10 | B3 |
| 0306.22.99 | ----- Loại khác | 10 | B3 |
| 0306.24.10 | ---- Sống | 0 | A |
| 0306.24.20 | ---- Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | A |
| 0306.24.91 | ----- Đóng hộp kín khí | 10 | B3 |
| 0306.24.99 | ----- Loại khác | 10 | B3 |
| 0306.25.00 | -- Tôm hùm NaUy (<i>Nephrops norvegicus</i>) | 10 | B3 |
| 0306.26.10 | ---- Để nhân giống | 0 | A |
| 0306.26.20 | ---- Loại khác, sống | 0 | A |
| 0306.26.30 | ---- Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | A |
| 0306.26.41 | ----- Đóng hộp kín khí | 10 | B3 |
| 0306.26.49 | ----- Loại khác | 10 | B3 |
| 0306.26.91 | ----- Đóng hộp kín khí | 10 | B3 |
| 0306.26.99 | ----- Loại khác | 10 | B3 |
| 0306.27.11 | ----- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) | 0 | A |
| 0306.27.12 | ----- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) | 0 | A |
| 0306.27.19 | ----- Loại khác | 0 | A |
| 0306.27.21 | ----- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) | 10 | B3 |
| 0306.27.22 | ----- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) | 10 | B3 |
| 0306.27.29 | ----- Loại khác | 0 | A |
| 0306.27.31 | ----- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) | 10 | B3 |
| 0306.27.32 | ----- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) | 10 | B3 |
| 0306.27.39 | ----- Loại khác | 0 | A |
| 0306.27.41 | ----- Đóng hộp kín khí | 10 | B3 |
| 0306.27.49 | ----- Loại khác | 10 | B3 |
| 0306.27.91 | ----- Đóng hộp kín khí | 10 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0306.27.99 | ---- Loại khác | 10 | B3 |
| 0306.29.10 | --- Sống | 0 | A |
| 0306.29.20 | --- Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | A |
| 0306.29.30 | --- Bột thô, bột mịn và viên | 20 | B3 |
| 0306.29.91 | ---- Đóng hộp kín khí | 10 | B3 |
| 0306.29.99 | ---- Loại khác | 10 | B3 |
| 0307.11.10 | --- Sống | 0 | A |
| 0307.11.20 | --- Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | A |
| 0307.19.10 | --- Đông lạnh | 0 | A |
| 0307.19.20 | --- Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 10 | B3 |
| 0307.19.30 | --- Hun khói | 25 | B3 |
| 0307.21.10 | --- Sống | 0 | A |
| 0307.21.20 | --- Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | A |
| 0307.29.10 | --- Đông lạnh | 0 | A |
| 0307.29.20 | --- Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 10 | B3 |
| 0307.31.10 | --- Sống | 0 | A |
| 0307.31.20 | --- Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | A |
| 0307.39.10 | --- Đông lạnh | 0 | A |
| 0307.39.20 | --- Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 10 | B3 |
| 0307.41.10 | --- Sống | 0 | A |
| 0307.41.20 | --- Tươi hoặc ướp lạnh | 10 | B3 |
| 0307.49.10 | --- Đông lạnh | 10 | B3 |
| 0307.49.20 | --- Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 10 | B3 |
| 0307.49.30 | --- Hun khói | 25 | B3 |
| 0307.51.10 | --- Sống | 0 | A |
| 0307.51.20 | --- Tươi hoặc ướp lạnh | 10 | B3 |
| 0307.59.10 | --- Đông lạnh | 10 | B3 |
| 0307.59.20 | --- Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 10 | B3 |
| 0307.59.30 | --- Hun khói | 25 | B3 |
| 0307.60.10 | -- Sống | 0 | A |
| 0307.60.20 | -- Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | 0 | A |
| 0307.60.30 | -- Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 10 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0307.71.10 | --- Sống | 0 | A |
| 0307.71.20 | --- Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | A |
| 0307.79.10 | --- Đông lạnh | 0 | A |
| 0307.79.20 | --- Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 10 | B3 |
| 0307.81.10 | --- Sống | 0 | A |
| 0307.81.20 | --- Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | A |
| 0307.89.10 | --- Đông lạnh | 0 | A |
| 0307.89.20 | --- Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 10 | B3 |
| 0307.91.10 | --- Sống | 0 | A |
| 0307.91.20 | --- Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | A |
| 0307.99.10 | --- Đông lạnh | 0 | A |
| 0307.99.20 | --- Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 10 | B3 |
| 0307.99.90 | --- Loại khác | 15 | B3 |
| 0308.11.10 | --- Sống | 0 | A |
| 0308.11.20 | --- Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | A |
| 0308.19.10 | --- Đông lạnh | 0 | A |
| 0308.19.20 | --- Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | 10 | B3 |
| 0308.19.30 | --- Hun khói | 25 | B3 |
| 0308.21.10 | --- Sống | 0 | A |
| 0308.21.20 | --- Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | A |
| 0308.29.10 | --- Đông lạnh | 0 | A |
| 0308.29.20 | --- Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | 10 | B3 |
| 0308.29.30 | --- Hun khói | 25 | B3 |
| 0308.30.10 | -- Sống | 0 | A |
| 0308.30.20 | -- Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | A |
| 0308.30.30 | -- Đông lạnh | 0 | A |
| 0308.30.40 | -- Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | 10 | B3 |
| 0308.30.50 | -- Hun khói | 25 | B3 |
| 0308.90.10 | -- Sống | 0 | A |
| 0308.90.20 | -- Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | A |
| 0308.90.30 | -- Đông lạnh | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0308.90.40 | -- Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | 10 | B3 |
| 0308.90.50 | -- Hun khói | 25 | B3 |
| 0308.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 0401.10.10 | -- Dạng lỏng | 15 | B3 |
| 0401.10.90 | -- Loại khác | 15 | B3 |
| 0401.20.10 | -- Dạng lỏng | 15 | B3 |
| 0401.20.90 | -- Loại khác | 15 | B3 |
| 0401.40.10 | -- Sữa dạng lỏng | 15 | B3 |
| 0401.40.20 | -- Sữa dạng đông lạnh | 15 | B3 |
| 0401.40.90 | -- Loại khác | 15 | B3 |
| 0401.50.10 | -- Dạng lỏng | 15 | B3 |
| 0401.50.90 | -- Loại khác | 15 | B3 |
| 0402.10.41 | --- Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên | 3 | B3 |
| 0402.10.49 | --- Loại khác | 3 | B3 |
| 0402.10.91 | --- Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên | 5 | B5 |
| 0402.10.99 | --- Loại khác | 5 | B5 |
| 0402.21.20 | --- Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên | 3 | B3 |
| 0402.21.90 | --- Loại khác | 3 | B3 |
| 0402.29.20 | --- Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên | 5 | B5 |
| 0402.29.90 | --- Loại khác | 5 | B5 |
| 0402.91.00 | -- Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | 10 | B5 |
| 0402.99.00 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 0403.10.20 | -- Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc | 7 | B5 |
| 0403.10.90 | -- Loại khác | 7 | B5 |
| 0403.90.10 | -- Buttermilk | 3 | B3 |
| 0403.90.90 | -- Loại khác | 7 | B5 |
| 0404.10.00 | - Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|
| 0404.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 0405.10.00 | - Bơ | 15 | B5 |
| 0405.20.00 | - Chất phết từ bơ sữa | 15 | B5 |
| 0405.90.10 | -- Chất béo khan của bơ | 5 | B5 |
| 0405.90.20 | -- Dầu bơ (butter oil) | 5 | B5 |
| 0405.90.30 | -- Ghee | 15 | B5 |
| 0405.90.90 | -- Loại khác | 15 | B5 |
| 0406.10.10 | -- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey | 10 | B5 |
| 0406.10.20 | -- Curd | 10 | B5 |
| 0406.20.10 | -- Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg | 10 | B5 |
| 0406.20.90 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 0406.30.00 | - Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột | 10 | B5 |
| 0406.40.00 | - Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i> | 10 | B5 |
| 0406.90.00 | - Pho mát loại khác | 10 | B3 |
| 0407.11.00 | -- Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> | 0 | A |
| 0407.19.10 | --- Cửa vịt, ngan | 0 | A |
| 0407.19.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 0407.21.00 | -- Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> | 30 | B10-in quota |
| 0407.29.10 | --- Cửa vịt, ngan | 30 | B10-in quota |
| 0407.29.90 | --- Loại khác | 30 | B10-in quota |
| 0407.90.10 | -- Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> | 30 | B10-in quota |
| 0407.90.20 | -- Cửa vịt, ngan | 30 | B10-in quota |
| 0407.90.90 | -- Loại khác | 30 | B10-in quota |
| 0408.11.00 | -- Đã làm khô | 20 | B7 |
| 0408.19.00 | -- Loại khác | 20 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0408.91.00 | -- Đã làm khô | 20 | B7 |
| 0408.99.00 | -- Loại khác | 20 | B7 |
| 0409.00.00 | Mật ong tự nhiên. | 10 | A |
| 0410.00.10 | - Tổ yến | 5 | A |
| 0410.00.90 | - Loại khác | 5 | B5 |
| 0501.00.00 | Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc. | 0 | A |
| 0502.10.00 | - Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng | 5 | A |
| 0502.90.00 | - Loại khác | 5 | A |
| 0504.00.00 | Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói. | 3 | A |
| 0505.10.10 | -- Lông vũ của vịt, ngan | 5 | A |
| 0505.10.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 0505.90.10 | -- Lông vũ của vịt, ngan | 5 | A |
| 0505.90.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 0506.10.00 | - Ossein và xương đã xử lý bằng axit | 0 | A |
| 0506.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 0507.10.10 | -- Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà | 3 | A |
| 0507.10.90 | -- Loại khác | 3 | A |
| 0507.90.10 | -- Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ | 3 | A |
| 0507.90.20 | -- Mai động vật họ rùa | 5 | A |
| 0507.90.90 | -- Loại khác | 3 | A |
| 0508.00.10 | - San hô và các chất liệu tương tự | 5 | A |
| 0508.00.20 | - Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai | 5 | A |
| 0508.00.90 | - Loại khác | 5 | A |
| 0510.00.10 | - Côn trùng cánh cứng cantharides | 0 | A |
| 0510.00.20 | - Xạ hương | 0 | A |
| 0510.00.90 | - Loại khác | 0 | A |
| 0511.10.00 | - Tinh dịch động vật họ trâu, bò | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0511.91.00 | -- Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3 | 5 | A |
| 0511.99.10 | --- Tinh dịch động vật nuôi | 0 | A |
| 0511.99.20 | --- Trứng tằm | 0 | A |
| 0511.99.30 | --- Bột biển thiên nhiên | 0 | A |
| 0511.99.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 0601.10.00 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ | 0 | A |
| 0601.20.10 | -- Cây rau diếp xoăn | 0 | A |
| 0601.20.20 | -- Rễ rau diếp xoăn | 0 | A |
| 0601.20.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 0602.10.10 | -- Cửa cây phong lan | 0 | A |
| 0602.10.20 | -- Cửa cây cao su | 0 | A |
| 0602.10.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 0602.20.00 | - Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nut) ăn được | 0 | A |
| 0602.30.00 | - Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành | 0 | A |
| 0602.40.00 | - Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành | 0 | A |
| 0602.90.10 | -- Cảnh giâm và cảnh ghép phong lan có rễ | 0 | A |
| 0602.90.20 | -- Cây phong lan giống | 0 | A |
| 0602.90.40 | -- Gốc cây cao su có chồi | 0 | A |
| 0602.90.50 | -- Cây cao su giống | 0 | A |
| 0602.90.60 | -- Chồi mọc từ gỗ cây cao su | 0 | A |
| 0602.90.70 | -- Cây dương xỉ | 0 | A |
| 0602.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 0603.11.00 | -- Hoa hồng | 20 | B3 |
| 0603.12.00 | -- Hoa cẩm chướng | 20 | B3 |
| 0603.13.00 | -- Phong lan | 20 | B3 |
| 0603.14.00 | -- Hoa cúc | 20 | B3 |
| 0603.15.00 | -- Họ hoa ly (Lilium spp.) | 20 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0603.19.00 | -- Loại khác | 20 | B3 |
| 0603.90.00 | - Loại khác | 20 | B3 |
| 0604.20.10 | -- Rêu và địa y | 20 | B3 |
| 0604.20.90 | -- Loại khác | 20 | B3 |
| 0604.90.10 | -- Rêu và địa y | 20 | B3 |
| 0604.90.90 | -- Loại khác | 20 | B3 |
| 0701.10.00 | - Đẻ làm giống | 0 | A |
| 0701.90.00 | - Loại khác | 20 | B5 |
| 0702.00.00 | Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh. | 20 | B5 |
| 0703.10.11 | --- Củ giống | 0 | A |
| 0703.10.19 | --- Loại khác | 15 | B5 |
| 0703.10.21 | ---- Củ giống | 0 | A |
| 0703.10.29 | ---- Loại khác | 20 | B5 |
| 0703.20.10 | -- Củ giống | 0 | A |
| 0703.20.90 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 0703.90.10 | -- Củ giống | 0 | A |
| 0703.90.90 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 0704.10.10 | -- Hoa lơ | 20 | B5 |
| 0704.10.20 | -- Hoa lơ xanh (headed broccoli) | 20 | B5 |
| 0704.20.00 | - Cải Bruc-xen | 20 | B5 |
| 0704.90.11 | ---- Bắp cải cuộn (cuộn tròn) | 20 | B5 |
| 0704.90.19 | ---- Loại khác | 20 | B5 |
| 0704.90.90 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 0705.11.00 | -- Xà lách cuộn (head lettuce) | 20 | B5 |
| 0705.19.00 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 0705.21.00 | -- Rau diếp xoắn rễ củ (Cichorium intybus var. foliosum) | 20 | B5 |
| 0705.29.00 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 0706.10.10 | -- Cà rốt | 17 | B5 |
| 0706.10.20 | -- Củ cải | 20 | B5 |
| 0706.90.00 | - Loại khác | 20 | B5 |
| 0707.00.00 | Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp | 20 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | lạnh. | | |
| 0708.10.00 | - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>) | 20 | B5 |
| 0708.20.10 | -- Đậu Pháp | 20 | B5 |
| 0708.20.20 | -- Đậu dài | 20 | B5 |
| 0708.20.90 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 0708.90.00 | - Các loại rau đậu khác | 20 | B5 |
| 0709.20.00 | - Măng tây | 15 | B5 |
| 0709.30.00 | - Cà tím | 15 | B5 |
| 0709.40.00 | - Cần tây trừ loại cần củ | 15 | B5 |
| 0709.51.00 | -- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> | 15 | B5 |
| 0709.59.10 | --- Nấm cục | 15 | B5 |
| 0709.59.90 | --- Loại khác | 15 | B5 |
| 0709.60.10 | -- Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>) | 12 | B5 |
| 0709.60.90 | -- Loại khác | 12 | B5 |
| 0709.70.00 | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) | 15 | B5 |
| 0709.91.00 | -- Hoa a-ti-sô | 12 | B5 |
| 0709.92.00 | -- Ô liu | 12 | B5 |
| 0709.93.00 | -- Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita</i> spp.) | 12 | B5 |
| 0709.99.00 | -- Loại khác | 12 | B5 |
| 0710.10.00 | - Khoai tây | 10 | B5 |
| 0710.21.00 | -- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>) | 17 | B5 |
| 0710.22.00 | -- Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.) | 17 | B5 |
| 0710.29.00 | -- Loại khác | 17 | B5 |
| 0710.30.00 | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) | 15 | B5 |
| 0710.40.00 | - Ngô ngọt | 17 | B5 |
| 0710.80.00 | - Rau khác | 17 | B5 |
| 0710.90.00 | - Hỗn hợp các loại rau | 17 | B5 |
| 0711.20.10 | -- Đã bảo quản bằng khí sunphur | 15 | B5 |
| 0711.20.90 | -- Loại khác | 15 | B5 |
| 0711.40.10 | -- Đã bảo quản bằng khí sunphur | 30 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0711.40.90 | -- Loại khác | 30 | B5 |
| 0711.51.10 | --- Đã bảo quản bằng khí sunphur | 30 | B5 |
| 0711.51.90 | --- Loại khác | 30 | B5 |
| 0711.59.10 | --- Đã bảo quản bằng khí sunphur | 30 | B5 |
| 0711.59.90 | --- Loại khác | 30 | B5 |
| 0711.90.10 | -- Ngô ngọt | 30 | B5 |
| 0711.90.20 | -- Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi Capsicum) | 30 | B5 |
| 0711.90.31 | --- Đã bảo quản bằng khí sunphur | 15 | B5 |
| 0711.90.39 | --- Loại khác | 15 | B5 |
| 0711.90.40 | -- Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphur | 30 | B5 |
| 0711.90.50 | -- Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphur | 30 | B5 |
| 0711.90.60 | -- Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphur | 30 | B5 |
| 0711.90.90 | -- Loại khác | 30 | B5 |
| 0712.20.00 | - Hành tây | 30 | B5 |
| 0712.31.00 | -- Nấm thuộc chi Agaricus | 30 | B5 |
| 0712.32.00 | -- Mộc nhĩ (Auricularia spp.) | 30 | B5 |
| 0712.33.00 | -- Nấm nhầy (Tremella spp.) | 30 | B5 |
| 0712.39.10 | --- Nấm cục (nấm củ) | 30 | B5 |
| 0712.39.20 | --- Nấm hương (dong-gu) | 30 | B5 |
| 0712.39.90 | --- Loại khác | 30 | B5 |
| 0712.90.10 | -- Tỏi | 22 | B5 |
| 0712.90.90 | -- Loại khác | 22 | B5 |
| 0713.10.10 | -- Phù hợp để gieo trồng | 0 | A |
| 0713.10.90 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 0713.20.10 | -- Phù hợp để gieo trồng | 0 | A |
| 0713.20.90 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 0713.31.10 | --- Phù hợp để gieo trồng | 0 | A |
| 0713.31.90 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 0713.32.10 | --- Phù hợp để gieo trồng | 0 | A |
| 0713.32.90 | --- Loại khác | 10 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0713.33.10 | --- Phù hợp để gieo trồng | 0 | A |
| 0713.33.90 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 0713.34.10 | --- Phù hợp để gieo trồng | 0 | A |
| 0713.34.90 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 0713.35.10 | --- Phù hợp để gieo trồng | 0 | A |
| 0713.35.90 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 0713.39.10 | --- Phù hợp để gieo trồng | 0 | A |
| 0713.39.90 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 0713.40.10 | -- Phù hợp để gieo trồng | 0 | A |
| 0713.40.90 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 0713.50.10 | -- Phù hợp để gieo trồng | 0 | A |
| 0713.50.90 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 0713.60.00 | - Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>) | 10 | B5 |
| 0713.90.10 | -- Phù hợp để gieo trồng | 0 | A |
| 0713.90.90 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 0714.10.11 | --- Lát đã được làm khô | 10 | B5 |
| 0714.10.19 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 0714.10.91 | --- Đông lạnh | 10 | B5 |
| 0714.10.99 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 0714.20.10 | -- Đông lạnh | 10 | B5 |
| 0714.20.90 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 0714.30.10 | -- Đông lạnh | 10 | B5 |
| 0714.30.90 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 0714.40.10 | -- Đông lạnh | 10 | B5 |
| 0714.40.90 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 0714.50.10 | -- Đông lạnh | 10 | B5 |
| 0714.50.90 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 0714.90.11 | --- Đông lạnh | 10 | B5 |
| 0714.90.19 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 0714.90.91 | --- Đông lạnh | 10 | B5 |
| 0714.90.99 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 0801.11.00 | -- Đã qua công đoạn làm khô | 30 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------|--------------------------|-------------|
| 0801.12.00 | -- Dừa còn nguyên sọ | 30 | B5 |
| 0801.19.00 | -- Loại khác | 30 | B5 |
| 0801.21.00 | -- Chưa bóc vỏ | 30 | B5 |
| 0801.22.00 | -- Đã bóc vỏ | 30 | B5 |
| 0801.31.00 | -- Chưa bóc vỏ | 3 | B5 |
| 0801.32.00 | -- Đã bóc vỏ | 25 | B5 |
| 0802.11.00 | -- Chưa bóc vỏ | 15 | B5 |
| 0802.12.00 | -- Đã bóc vỏ | 10 | B5 |
| 0802.21.00 | -- Chưa bóc vỏ | 20 | B5 |
| 0802.22.00 | -- Đã bóc vỏ | 20 | B5 |
| 0802.31.00 | -- Chưa bóc vỏ | 10 | B5 |
| 0802.32.00 | -- Đã bóc vỏ | 30 | B5 |
| 0802.41.00 | -- Chưa bóc vỏ | 30 | B5 |
| 0802.42.00 | -- Đã bóc vỏ | 30 | B5 |
| 0802.51.00 | -- Chưa bóc vỏ | 15 | B5 |
| 0802.52.00 | -- Đã bóc vỏ | 15 | B5 |
| 0802.61.00 | -- Chưa bóc vỏ | 30 | B5 |
| 0802.62.00 | -- Đã bóc vỏ | 30 | B5 |
| 0802.70.00 | - Hạt cây côla (Cola spp.) | 30 | B5 |
| 0802.80.00 | - Quả cau | 30 | B5 |
| 0802.90.00 | - Loại khác | 30 | B5 |
| 0803.10.00 | - Chuối lá | 25 | B5 |
| 0803.90.00 | - Loại khác | 25 | B5 |
| 0804.10.00 | - Quả chà là | 30 | B5 |
| 0804.20.00 | - Quả sung, vả | 30 | B5 |
| 0804.30.00 | - Quả dứa | 30 | B5 |
| 0804.40.00 | - Quả bơ | 15 | B5 |
| 0804.50.10 | -- Quả ổi | 25 | B5 |
| 0804.50.20 | -- Quả xoài | 25 | B5 |
| 0804.50.30 | -- Quả măng cụt | 25 | B5 |
| 0805.10.10 | -- Tươi | 20 | B3 |
| 0805.10.20 | -- Khô | 20 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0805.20.00 | - Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự | 30 | B3 |
| 0805.40.00 | - Quả bưởi, kể cả bưởi chùm | 40 | B5 |
| 0805.50.00 | - Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum, Citrus aurantifolia, Citrus latifolia) | 20 | B3 |
| 0805.90.00 | - Loại khác | 40 | B5 |
| 0806.10.00 | - Tươi | 10 | B3 |
| 0806.20.00 | - Khô | 12 | B5 |
| 0807.11.00 | -- Quả dưa hấu | 30 | B5 |
| 0807.19.00 | -- Loại khác | 30 | B5 |
| 0807.20.10 | -- Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo) | 30 | B5 |
| 0807.20.90 | -- Loại khác | 30 | B5 |
| 0808.10.00 | - Quả táo (apple) | 10 | B3 |
| 0808.30.00 | - Quả lê | 10 | B3 |
| 0808.40.00 | - Quả mộc qua | 10 | B5 |
| 0809.10.00 | - Quả mơ | 20 | B5 |
| 0809.21.00 | -- Quả anh đào chua (Prunus cerasus) | 10 | B5 |
| 0809.29.00 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 0809.30.00 | - Quả đào, kể cả xuân đào | 20 | B3 |
| 0809.40.10 | -- Quả mận | 20 | B5 |
| 0809.40.20 | -- Quả mận gai | 20 | B5 |
| 0810.10.00 | - Quả dâu tây | 15 | B5 |
| 0810.20.00 | - Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ | 15 | B5 |
| 0810.30.00 | - Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ | 15 | B5 |
| 0810.40.00 | - Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium | 15 | B5 |
| 0810.50.00 | - Quả kiwi | 7 | A |
| 0810.60.00 | - Quả sầu riêng | 30 | B5 |
| 0810.70.00 | - Quả hồng vàng | 25 | B5 |
| 0810.90.10 | -- Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing) | 25 | B5 |
| 0810.90.20 | -- Quả vải | 30 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0810.90.30 | -- Quả chôm chôm | 25 | B5 |
| 0810.90.40 | -- Quả boong boong; quả khế | 25 | B5 |
| 0810.90.50 | -- Quả mít (cempedak và nangka) | 25 | B5 |
| 0810.90.60 | -- Quả me | 25 | B5 |
| 0810.90.91 | --- Salacca (quả da rần) | 25 | B5 |
| 0810.90.92 | --- Quả thanh long | 25 | B5 |
| 0810.90.93 | --- Quả hồng xiêm (quả ciku) | 25 | B5 |
| 0810.90.99 | --- Loại khác | 25 | B5 |
| 0811.10.00 | - Quả dâu tây | 30 | B5 |
| 0811.20.00 | - Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai | 30 | B5 |
| 0811.90.00 | - Loại khác | 30 | B5 |
| 0812.10.00 | - Quả anh đào | 30 | B5 |
| 0812.90.10 | -- Quả dâu tây | 30 | B5 |
| 0812.90.90 | -- Loại khác | 30 | B5 |
| 0813.10.00 | - Quả mơ | 30 | B5 |
| 0813.20.00 | - Quả mận đỏ | 30 | B5 |
| 0813.30.00 | - Quả táo (apple) | 30 | B5 |
| 0813.40.10 | -- Quả nhãn | 30 | B5 |
| 0813.40.20 | -- Quả me | 30 | B5 |
| 0813.40.90 | -- Quả khác | 30 | B5 |
| 0813.50.10 | -- Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nut) chiếm đa số về trọng lượng | 30 | B5 |
| 0813.50.20 | -- Quả hạch (nut) khác chiếm đa số về trọng lượng | 30 | B5 |
| 0813.50.30 | -- Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng | 30 | B5 |
| 0813.50.40 | -- Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng | 30 | B5 |
| 0813.50.90 | -- Loại khác | 30 | B5 |
| 0814.00.00 | Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các | 10 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | dung dịch bảo quản khác. | | |
| 0901.11.10 | --- Arabica WIB hoặc Robusta OIB | 15 | B5 |
| 0901.11.90 | --- Loại khác | 15 | B5 |
| 0901.12.10 | --- Arabica WIB hoặc Robusta OIB | 20 | B5 |
| 0901.12.90 | --- Loại khác | 20 | B5 |
| 0901.21.10 | --- Chưa xay | 30 | B5 |
| 0901.21.20 | --- Đã xay | 30 | B5 |
| 0901.22.10 | --- Chưa xay | 30 | B5 |
| 0901.22.20 | --- Đã xay | 30 | B5 |
| 0901.90.10 | -- Vỏ quả và vỏ lụa cà phê | 30 | B5 |
| 0901.90.20 | -- Các chất thay thế có chứa cà phê | 30 | B5 |
| 0902.10.10 | -- Lá chè | 40 | B5 |
| 0902.10.90 | -- Loại khác | 40 | B5 |
| 0902.20.10 | -- Lá chè | 40 | B5 |
| 0902.20.90 | -- Loại khác | 40 | B5 |
| 0902.30.10 | -- Lá chè | 40 | B5 |
| 0902.30.90 | -- Loại khác | 40 | B5 |
| 0902.40.10 | -- Lá chè | 40 | B5 |
| 0902.40.90 | -- Loại khác | 40 | B5 |
| 0903.00.00 | Chè Paragoay. | 30 | B5 |
| 0904.11.10 | --- Trắng | 20 | B5 |
| 0904.11.20 | --- Đen | 20 | B5 |
| 0904.11.90 | --- Loại khác | 20 | B5 |
| 0904.12.10 | --- Trắng | 20 | B5 |
| 0904.12.20 | --- Đen | 20 | B5 |
| 0904.12.90 | --- Loại khác | 20 | B5 |
| 0904.21.10 | --- Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi Capsicum) | 20 | B5 |
| 0904.21.90 | --- Loại khác | 20 | B5 |
| 0904.22.10 | --- Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi Capsicum) | 20 | B5 |
| 0904.22.90 | --- Loại khác | 20 | B5 |
| 0905.10.00 | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 20 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 0905.20.00 | - Đã xay hoặc nghiền | 20 | B5 |
| 0906.11.00 | -- Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume) | 20 | B5 |
| 0906.19.00 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 0906.20.00 | - Đã xay hoặc nghiền | 20 | B5 |
| 0907.10.00 | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 20 | B5 |
| 0907.20.00 | - Đã xay hoặc nghiền | 20 | B5 |
| 0908.11.00 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | 20 | B5 |
| 0908.12.00 | -- Đã xay hoặc nghiền | 20 | B5 |
| 0908.21.00 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | 20 | B5 |
| 0908.22.00 | -- Đã xay hoặc nghiền | 20 | B5 |
| 0908.31.00 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | 20 | B5 |
| 0908.32.00 | -- Đã xay hoặc nghiền | 20 | B5 |
| 0909.21.00 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | 15 | B5 |
| 0909.22.00 | -- Đã xay hoặc nghiền | 15 | B5 |
| 0909.31.00 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | 15 | B5 |
| 0909.32.00 | -- Đã xay hoặc nghiền | 15 | B5 |
| 0909.61.10 | --- Cửa hoa hồi | 15 | B5 |
| 0909.61.20 | --- Cửa hoa hồi dạng sao | 15 | B5 |
| 0909.61.30 | --- Cửa cây ca-rum (<i>caraway</i>) | 15 | B5 |
| 0909.61.90 | --- Loại khác | 15 | B5 |
| 0909.62.10 | --- Cửa hoa hồi | 15 | B5 |
| 0909.62.20 | --- Cửa hoa hồi dạng sao | 15 | B5 |
| 0909.62.30 | --- Cửa cây ca-rum (<i>caraway</i>) | 15 | B5 |
| 0909.62.90 | --- Loại khác | 15 | B5 |
| 0910.11.00 | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền | 15 | B5 |
| 0910.12.00 | -- Đã xay hoặc nghiền | 15 | B5 |
| 0910.20.00 | - Nghệ tây | 15 | B5 |
| 0910.30.00 | - Nghệ (<i>curcuma</i>) | 15 | B5 |
| 0910.91.10 | --- Ca-ri (<i>curry</i>) | 15 | B5 |
| 0910.91.90 | --- Loại khác | 15 | B5 |
| 0910.99.10 | --- Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế | 15 | B5 |
| 0910.99.90 | --- Loại khác | 15 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 1001.11.00 | -- Hạt giống | 5 | B3 |
| 1001.19.00 | -- Loại khác | 5 | B3 |
| 1001.91.00 | -- Hạt giống | 5 | B3 |
| 1001.99.11 | ----- Meslin | 5 | B3 |
| 1001.99.19 | ----- Loại khác | 5 | B3 |
| 1001.99.90 | --- Loại khác | 5 | B3 |
| 1002.10.00 | - Hạt giống | 0 | A |
| 1002.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 1003.10.00 | - Hạt giống | 0 | A |
| 1003.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 1004.10.00 | - Hạt giống | 0 | A |
| 1004.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 1005.10.00 | - Hạt giống | 0 | A |
| 1005.90.10 | -- Loại dùng để rang nổ (popcorn) | 30 | B7 |
| 1005.90.90 | -- Loại khác | 5 | B5 |
| 1006.10.10 | -- Đẻ gieo trồng | 0 | A |
| 1006.10.90 | -- Loại khác | 40 | B10 |
| 1006.20.10 | -- Gạo Thai Hom Mali | 40 | B7 |
| 1006.20.90 | -- Loại khác | 40 | B10 |
| 1006.30.30 | -- Gạo nếp | 40 | B10 |
| 1006.30.40 | -- Gạo Thai Hom Mali | 40 | B7 |
| 1006.30.91 | --- Gạo lược sơ | 40 | B10 |
| 1006.30.99 | --- Loại khác | 40 | B10 |
| 1006.40.10 | -- Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi | 40 | B10 |
| 1006.40.90 | -- Loại khác | 40 | B10 |
| 1007.10.00 | - Hạt giống | 5 | A |
| 1007.90.00 | - Loại khác | 5 | A |
| 1008.10.00 | - Kiều mạch | 3 | A |
| 1008.21.00 | -- Hạt giống | 0 | A |
| 1008.29.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 1008.30.00 | - Hạt cây thóc chim (họ lúa) | 10 | B5 |
| 1008.40.00 | - Hạt kê Fonio (Digitaria spp.) | 5 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 1008.50.00 | - Cây diêm mạch (Chenopodium quinoa) | 5 | B5 |
| 1008.60.00 | - Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale) | 5 | B5 |
| 1008.90.00 | - Ngũ cốc loại khác | 5 | B5 |
| 1101.00.10 | - Bột mì | 15 | B3 |
| 1101.00.20 | - Bột meslin | 15 | B5 |
| 1102.20.00 | - Bột ngô | 15 | B5 |
| 1102.90.10 | -- Bột gạo | 15 | B7 |
| 1102.90.20 | -- Bột lúa mạch đen | 15 | B7 |
| 1102.90.90 | -- Loại khác | 15 | B7 |
| 1103.11.20 | --- Lõi lúa mì hoặc durum | 20 | B7 |
| 1103.11.90 | --- Loại khác | 20 | B7 |
| 1103.13.00 | -- Cua ngô | 10 | B7 |
| 1103.19.10 | --- Cua meslin | 20 | B7 |
| 1103.19.20 | --- Cua gạo | 20 | B7 |
| 1103.19.90 | --- Loại khác | 20 | B7 |
| 1103.20.00 | - Dạng viên | 20 | B7 |
| 1104.12.00 | -- Cua yến mạch | 15 | B7 |
| 1104.19.10 | --- Cua ngô | 5 | B7 |
| 1104.19.90 | --- Loại khác | 5 | B7 |
| 1104.22.00 | -- Cua yến mạch | 15 | B7 |
| 1104.23.00 | -- Cua ngô | 5 | B7 |
| 1104.29.20 | --- Cua lúa mạch | 15 | B7 |
| 1104.29.90 | --- Loại khác | 5 | B7 |
| 1104.30.00 | - Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền | 15 | B7 |
| 1105.10.00 | - Bột, bột thô và bột mịn | 30 | B10 |
| 1105.20.00 | - Dạng mảnh lát, hạt và viên | 30 | B7 |
| 1106.10.00 | - Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 | 30 | B7 |
| 1106.20.10 | -- Từ sản | 30 | B7 |
| 1106.20.21 | --- Bột thô | 30 | B7 |
| 1106.20.29 | --- Loại khác | 30 | B7 |
| 1106.20.90 | -- Loại khác | 30 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 1106.30.00 | - Từ các sản phẩm thuộc Chương 8 | 30 | B7 |
| 1107.10.00 | - Chưa rang | 5 | B5 |
| 1107.20.00 | - Đã rang | 5 | B5 |
| 1108.11.00 | -- Tinh bột mì | 15 | B5 |
| 1108.12.00 | -- Tinh bột ngô | 15 | B7 |
| 1108.13.00 | -- Tinh bột khoai tây | 20 | B10 |
| 1108.14.00 | -- Tinh bột sắn | 20 | B7 |
| 1108.19.10 | --- Tinh bột cọ sago | 20 | B7 |
| 1108.19.90 | --- Loại khác | 20 | B7 |
| 1108.20.00 | - Inulin | 20 | B7 |
| 1109.00.00 | Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô. | 10 | B7 |
| 1201.10.00 | - Hạt giống | 0 | A |
| 1201.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 1202.30.00 | - Hạt giống | 0 | A |
| 1202.41.00 | -- Lạc chưa bóc vỏ | 10 | B3 |
| 1202.42.00 | -- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh | 10 | B3 |
| 1203.00.00 | Cùi (com) dừa khô. | 10 | B3 |
| 1204.00.00 | Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh. | 10 | B3 |
| 1205.10.00 | - Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp | 5 | B3 |
| 1205.90.00 | - Loại khác | 5 | B3 |
| 1206.00.00 | Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh. | 10 | B3 |
| 1207.10.10 | -- Phù hợp để gieo trồng | 5 | B3 |
| 1207.10.20 | -- Không phù hợp để gieo trồng | 5 | B3 |
| 1207.21.00 | -- Hạt giống | 5 | B3 |
| 1207.29.00 | -- Loại khác | 5 | B3 |
| 1207.30.00 | - Hạt thầu dầu | 10 | B3 |
| 1207.40.10 | -- Loại ăn được | 5 | B3 |
| 1207.40.90 | -- Loại khác | 5 | B3 |
| 1207.50.00 | - Hạt mù tạt | 5 | B3 |
| 1207.60.00 | - Hạt rum | 10 | B3 |
| 1207.70.00 | - Hạt dừa | 10 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 1207.91.00 | -- Hạt thuốc phiện | 10 | B10 |
| 1207.99.40 | --- Hạt Illipe (quả hạch Illipe) | 10 | B3 |
| 1207.99.90 | --- Loại khác | 10 | B3 |
| 1208.10.00 | - Từ đậu tương | 8 | B3 |
| 1208.90.00 | - Loại khác | 25 | B3 |
| 1209.10.00 | - Hạt củ cải đường | 0 | A |
| 1209.21.00 | -- Hạt cỏ linh lăng (alfalfa) | 0 | A |
| 1209.22.00 | -- Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.) | 0 | A |
| 1209.23.00 | -- Hạt cỏ đuôi trâu | 0 | A |
| 1209.24.00 | -- Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.) | 0 | A |
| 1209.25.00 | -- Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.) | 0 | A |
| 1209.29.10 | --- Hạt cỏ đuôi mèo | 0 | A |
| 1209.29.20 | --- Hạt củ cải khác | 0 | A |
| 1209.29.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 1209.30.00 | - Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa | 0 | A |
| 1209.91.10 | --- Hạt hành | 0 | A |
| 1209.91.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 1209.99.10 | --- Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt (kenaf) | 0 | A |
| 1209.99.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 1210.10.00 | - Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên | 5 | B3 |
| 1210.20.00 | - Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phân hoa bia | 5 | B3 |
| 1211.20.10 | -- Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 5 | A |
| 1211.20.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 1211.30.10 | -- Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 5 | A |
| 1211.30.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 1211.40.00 | - Thân cây anh túc | 0 | A |
| 1211.90.11 | --- Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 10 | A |
| 1211.90.12 | --- Cây gai dầu, ở dạng khác | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 1211.90.13 | --- Rễ cây ba gạc hoa đỏ | 5 | A |
| 1211.90.14 | --- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 10 | A |
| 1211.90.19 | --- Loại khác | 0 | A |
| 1211.90.91 | --- Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 10 | A |
| 1211.90.92 | --- Cây kim cúc, ở dạng khác | 0 | A |
| 1211.90.94 | --- Gỗ đàn hương | 10 | A |
| 1211.90.95 | --- Mảnh gỗ trầm hương (gaharu) | 10 | A |
| 1211.90.96 | --- Rễ cây cam thảo | 5 | A |
| 1211.90.97 | --- Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm) | 0 | A |
| 1211.90.98 | --- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 0 | A |
| 1211.90.99 | --- Loại khác | 0 | A |
| 1212.21.10 | --- Eucheuma spp. | 10 | B3 |
| 1212.21.20 | --- Gracilaria lichenoides | 10 | B3 |
| 1212.21.90 | --- Loại khác | 10 | B3 |
| 1212.29.11 | ---- Loại dùng làm dược phẩm | 10 | B3 |
| 1212.29.19 | ---- Loại khác | 10 | B3 |
| 1212.29.20 | --- Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô | 10 | B3 |
| 1212.29.30 | --- Loại khác, đông lạnh | 10 | B3 |
| 1212.91.00 | -- Củ cải đường | 10 | B3 |
| 1212.92.00 | -- Quả bồ kết (carob) | 10 | B3 |
| 1212.93.10 | --- Phù hợp để làm giống | 0 | A |
| 1212.93.90 | --- Loại khác | 10 | B3 |
| 1212.94.00 | -- Rễ rau diếp xoăn | 10 | B3 |
| 1212.99.00 | -- Loại khác | 10 | B3 |
| 1213.00.00 | Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên. | 10 | B3 |
| 1214.10.00 | - Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa) | 0 | A |
| 1214.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 1301.20.00 | - Gôm Ả rập | 5 | B3 |
| 1301.90.10 | -- Gôm benjamin | 5 | B3 |
| 1301.90.20 | -- Gôm damar | 5 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 1301.90.30 | -- Nhựa cây gai dầu | 5 | B3 |
| 1301.90.40 | -- Nhựa cánh kiến đỏ | 5 | B3 |
| 1301.90.90 | -- Loại khác | 5 | B3 |
| 1302.11.10 | --- Bột thuốc phiện (Pulvis opii) | 5 | B10 |
| 1302.11.90 | --- Loại khác | 5 | B10 |
| 1302.12.00 | -- Từ cam thảo | 5 | B3 |
| 1302.13.00 | -- Từ hoa bia (hublong) | 5 | B3 |
| 1302.19.20 | --- Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu | 5 | B3 |
| 1302.19.30 | --- Chiết xuất khác để làm thuốc | 5 | B3 |
| 1302.19.40 | --- Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone | 5 | B3 |
| 1302.19.50 | --- Sơn mài (sơn mài tự nhiên) | 5 | B3 |
| 1302.19.90 | --- Loại khác | 5 | B3 |
| 1302.20.00 | - Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic | 5 | B3 |
| 1302.31.00 | -- Thạch rau câu (agar-agar) | 5 | B3 |
| 1302.32.00 | -- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar | 5 | B3 |
| 1302.39.10 | --- Làm từ tảo carrageen (carrageenan) | 5 | B3 |
| 1302.39.90 | --- Loại khác | 5 | B3 |
| 1401.10.00 | - Tre | 5 | A |
| 1401.20.11 | --- Thô | 5 | A |
| 1401.20.12 | --- Đã rửa sạch và sulphuro hóa | 5 | A |
| 1401.20.19 | --- Loại khác | 5 | A |
| 1401.20.21 | --- Đường kính không quá 12 mm | 5 | A |
| 1401.20.29 | --- Loại khác | 5 | A |
| 1401.20.30 | -- Vỏ (cật) đã tách | 5 | A |
| 1401.20.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 1401.90.00 | - Loại khác | 5 | A |
| 1404.20.00 | - Xơ của cây bông | 5 | A |
| 1404.90.20 | -- Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu | 5 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 1404.90.30 | -- Bông gòn | 5 | A |
| 1404.90.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 1501.10.00 | - Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khỗ | 10 | B5 |
| 1501.20.00 | - Mỡ lợn khác | 10 | B5 |
| 1501.90.00 | - Loại khác | 10 | B10 |
| 1502.10.10 | -- Ăn được | 10 | B10 |
| 1502.10.90 | -- Loại khác | 10 | B10 |
| 1502.90.10 | -- Ăn được | 10 | B10 |
| 1502.90.90 | -- Loại khác | 10 | B10 |
| 1503.00.10 | - Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin | 15 | B10 |
| 1503.00.90 | - Loại khác | 15 | B10 |
| 1504.10.20 | -- Các phần phân đoạn thể rắn | 5 | B7 |
| 1504.10.90 | -- Loại khác | 5 | B7 |
| 1504.20.10 | -- Các phần phân đoạn thể rắn | 5 | B7 |
| 1504.20.90 | -- Loại khác | 5 | B7 |
| 1504.30.10 | -- Các phần phân đoạn thể rắn | 5 | B7 |
| 1504.30.90 | -- Loại khác | 5 | B7 |
| 1505.00.10 | - Lanolin | 10 | B7 |
| 1505.00.90 | - Loại khác | 10 | B7 |
| 1506.00.00 | Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học. | 5 | B7 |
| 1507.10.00 | - Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa | 5 | B10 |
| 1507.90.10 | -- Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế | 5 | B10 |
| 1507.90.90 | -- Loại khác | 15 | B10 |
| 1508.10.00 | - Dầu thô | 5 | B10 |
| 1508.90.10 | -- Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế | 5 | B10 |
| 1508.90.90 | -- Loại khác | 25 | B10 |
| 1509.10.10 | -- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg | 5 | B3 |
| 1509.10.90 | -- Loại khác | 5 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 1509.90.11 | --- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg | 5 | B3 |
| 1509.90.19 | --- Loại khác | 5 | B3 |
| 1509.90.91 | --- Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg | 20 | B3 |
| 1509.90.99 | --- Loại khác | 20 | B3 |
| 1510.00.10 | - Dầu thô | 5 | B7 |
| 1510.00.20 | - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 | B7 |
| 1510.00.90 | - Loại khác | 25 | B10 |
| 1511.10.00 | - Dầu thô | 5 | B7 |
| 1511.90.11 | --- Các phần phân đoạn thể rắn | 5 | B7 |
| 1511.90.19 | --- Loại khác | 5 | B7 |
| 1511.90.91 | --- Các phần phân đoạn thể rắn | 25 | B10 |
| 1511.90.92 | --- Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg | 25 | B10 |
| 1511.90.99 | --- Loại khác | 25 | B10 |
| 1512.11.00 | -- Dầu thô | 5 | B10 |
| 1512.19.10 | --- Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế | 5 | B10 |
| 1512.19.90 | --- Loại khác | 15 | B10 |
| 1512.21.00 | -- Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol | 5 | B7 |
| 1512.29.10 | --- Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế | 5 | B7 |
| 1512.29.90 | --- Loại khác | 25 | B10 |
| 1513.11.00 | -- Dầu thô | 5 | B7 |
| 1513.19.10 | --- Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế | 5 | B7 |
| 1513.19.90 | --- Loại khác | 25 | B10 |
| 1513.21.10 | --- Dầu hạt cọ | 5 | B10 |
| 1513.21.90 | --- Loại khác | 5 | B10 |
| 1513.29.11 | ---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế | 5 | B10 |
| 1513.29.12 | ---- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế | 5 | B10 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 1513.29.13 | ----- Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ) | 5 | B10 |
| 1513.29.14 | ----- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế | 5 | B10 |
| 1513.29.91 | ----- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ | 25 | B10 |
| 1513.29.92 | ----- Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su | 25 | B10 |
| 1513.29.94 | ----- Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 25 | B10 |
| 1513.29.95 | ----- Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 25 | B10 |
| 1513.29.96 | ----- Loại khác, của dầu hạt cọ | 25 | B10 |
| 1513.29.97 | ----- Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su | 25 | B10 |
| 1514.11.00 | -- Dầu thô | 5 | B10 |
| 1514.19.10 | --- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 | B10 |
| 1514.19.90 | --- Loại khác | 5 | B10 |
| 1514.91.10 | --- Dầu hạt cải khác | 5 | B10 |
| 1514.91.90 | --- Loại khác | 5 | B10 |
| 1514.99.10 | --- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 | B10 |
| 1514.99.91 | ----- Dầu hạt cải khác | 20 | B10 |
| 1514.99.99 | ----- Loại khác | 20 | B10 |
| 1515.11.00 | -- Dầu thô | 5 | B7 |
| 1515.19.00 | -- Loại khác | 10 | B10 |
| 1515.21.00 | -- Dầu thô | 5 | B7 |
| 1515.29.11 | ----- Các phần phân đoạn thể rắn | 5 | B10 |
| 1515.29.19 | ----- Loại khác | 5 | B10 |
| 1515.29.91 | ----- Các phần phân đoạn thể rắn | 20 | B10 |
| 1515.29.99 | ----- Loại khác | 20 | B10 |
| 1515.30.10 | -- Dầu thô | 5 | B10 |
| 1515.30.90 | -- Loại khác | 10 | B10 |
| 1515.50.10 | -- Dầu thô | 5 | B10 |
| 1515.50.20 | -- Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế | 5 | B10 |
| 1515.50.90 | -- Loại khác | 25 | B10 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 1515.90.11 | --- Dầu thô | 5 | B10 |
| 1515.90.12 | --- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 | B10 |
| 1515.90.19 | --- Loại khác | 25 | B10 |
| 1515.90.21 | --- Dầu thô | 5 | B10 |
| 1515.90.22 | --- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 | B10 |
| 1515.90.29 | --- Loại khác | 10 | B10 |
| 1515.90.31 | --- Dầu thô | 5 | B10 |
| 1515.90.32 | --- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 | B10 |
| 1515.90.39 | --- Loại khác | 25 | B10 |
| 1515.90.91 | --- Dầu thô | 5 | B10 |
| 1515.90.92 | --- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 | B10 |
| 1515.90.99 | --- Loại khác | 25 | B10 |
| 1516.10.10 | -- Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên | 22 | B10 |
| 1516.10.90 | -- Loại khác | 22 | B10 |
| 1516.20.11 | --- Cửa đậu nành | 20 | B10 |
| 1516.20.12 | --- Cửa quả cọ dầu, dạng thô | 25 | B10 |
| 1516.20.13 | --- Cửa quả cọ dầu, trừ dạng thô | 25 | B10 |
| 1516.20.14 | --- Cửa dừa | 25 | B10 |
| 1516.20.15 | --- Cửa hạt cọ, dạng thô | 25 | B10 |
| 1516.20.16 | --- Cửa hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 25 | B10 |
| 1516.20.17 | --- Cửa lạc | 25 | B10 |
| 1516.20.18 | --- Cửa hạt lanh | 25 | B10 |
| 1516.20.19 | --- Loại khác | 25 | B10 |
| 1516.20.21 | --- Cửa lạc, đậu nành, quả cọ dầu, hạt cọ hoặc dừa | 25 | B10 |
| 1516.20.22 | --- Cửa hạt lanh | 25 | B10 |
| 1516.20.23 | --- Cửa ô liu | 25 | B10 |
| 1516.20.29 | --- Loại khác | 25 | B10 |
| 1516.20.51 | --- Chưa tinh chế | 25 | B10 |
| 1516.20.52 | --- Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 25 | B10 |
| 1516.20.59 | --- Loại khác | 25 | B10 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 1516.20.92 | --- Cua hạt lanh | 25 | B10 |
| 1516.20.93 | --- Cua ô liu | 25 | B10 |
| 1516.20.94 | --- Cua đậu nành | 25 | B10 |
| 1516.20.95 | --- Dầu thầu dầu đã hydro hóa (sáp opal) | 25 | B10 |
| 1516.20.96 | --- Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 25 | B10 |
| 1516.20.97 | --- Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hoá và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 25 | B10 |
| 1516.20.98 | --- Loại khác, của lạc, dầu cọ hoặc dừa | 25 | B10 |
| 1516.20.99 | --- Loại khác | 25 | B10 |
| 1517.10.00 | - Margarin, trừ loại margarin lỏng | 20 | B10 |
| 1517.90.10 | -- Chế phẩm giả ghee | 30 | B10 |
| 1517.90.20 | -- Margarin lỏng | 25 | B10 |
| 1517.90.30 | -- Cua một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn | 30 | B10 |
| 1517.90.43 | --- Shortening | 20 | B10 |
| 1517.90.44 | --- Chế phẩm giả mỡ lợn | 25 | B10 |
| 1517.90.50 | --- Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn | 30 | B10 |
| 1517.90.61 | ---- Thành phần chủ yếu là dầu lạc | 30 | B10 |
| 1517.90.62 | ---- Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô | 30 | B10 |
| 1517.90.63 | ---- Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg | 30 | B10 |
| 1517.90.64 | ---- Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên | 30 | B10 |
| 1517.90.65 | ---- Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ | 30 | B10 |
| 1517.90.66 | ---- Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ | 30 | B10 |
| 1517.90.67 | ---- Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành | 30 | B10 |
| 1517.90.68 | ---- Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe | 30 | B10 |
| 1517.90.69 | ---- Loại khác | 30 | B10 |
| 1517.90.90 | -- Loại khác | 30 | B10 |
| 1518.00.12 | -- Mỡ và dầu động vật | 5 | B10 |
| 1518.00.14 | -- Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa | 5 | B10 |
| 1518.00.15 | -- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh | 5 | B10 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 1518.00.16 | -- | Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu | 5 | B10 |
| 1518.00.19 | -- | Loại khác | 5 | B10 |
| 1518.00.20 | - | Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau | 5 | B10 |
| 1518.00.31 | -- | Củ quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ | 5 | B10 |
| 1518.00.33 | -- | Củ hạt lanh | 5 | B10 |
| 1518.00.34 | -- | Củ ôliu | 5 | B7 |
| 1518.00.35 | -- | Củ lạc | 5 | B10 |
| 1518.00.36 | -- | Củ đậu nành hoặc dừa | 5 | B10 |
| 1518.00.37 | -- | Củ hạt bông | 5 | B10 |
| 1518.00.39 | -- | Loại khác | 5 | B10 |
| 1518.00.60 | - | Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng | 5 | B7 |
| 1520.00.10 | - | Glycerin thô | 3 | B3 |
| 1520.00.90 | - | Loại khác | 3 | B3 |
| 1521.10.00 | - | Sáp thực vật | 3 | B3 |
| 1521.90.10 | -- | Sáp ong và sáp côn trùng khác | 3 | B3 |
| 1521.90.20 | -- | Sáp cá nhà táng | 3 | B3 |
| 1522.00.10 | - | Chất nhờn | 3 | B3 |
| 1522.00.90 | - | Loại khác | 3 | B3 |
| 1601.00.10 | - | Đóng hộp kín khí | 22 | B10 |
| 1601.00.90 | - | Loại khác | 22 | B10 |
| 1602.10.10 | -- | Chứa thịt lợn, đóng hộp kín khí | 30 | B9 |
| 1602.10.90 | -- | Loại khác | 30 | B10 |
| 1602.20.00 | - | Từ gan động vật | 30 | B10 |
| 1602.31.10 | --- | Đóng hộp kín khí | 22 | B10 |
| 1602.31.91 | ---- | Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học | 22 | B10 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------|
| 1602.31.99 | ----- Loại khác | 22 | B10 |
| 1602.32.10 | ---- Ca-ri gà, đóng hộp kín khí | 40 | B10 |
| 1602.32.90 | ---- Loại khác | 22 | B10 |
| 1602.39.00 | -- Loại khác | 22 | B10 |
| 1602.41.10 | ---- Đóng hộp kín khí | 22 | B9 |
| 1602.41.90 | ---- Loại khác | 22 | B9 |
| 1602.42.10 | ---- Đóng hộp kín khí | 22 | B9 |
| 1602.42.90 | ---- Loại khác | 22 | B9 |
| 1602.49.11 | ----- Đóng hộp kín khí | 22 | B9 |
| 1602.49.19 | ----- Loại khác | 22 | B9 |
| 1602.49.91 | ----- Đóng hộp kín khí | 22 | B9 |
| 1602.49.99 | ----- Loại khác | 22 | B9 |
| 1602.50.00 | - Từ động vật họ trâu bò | 35 | B10 |
| 1602.90.10 | -- Ca-ri cừu, đóng hộp kín khí | 35 | B7 |
| 1602.90.90 | -- Loại khác | 35 | B7 |
| 1603.00.10 | - Từ thịt gà, có thảo mộc | 30 | B10 |
| 1603.00.20 | - Từ thịt gà, không có thảo mộc | 30 | B10 |
| 1603.00.30 | - Loại khác, có thảo mộc | 30 | B10 |
| 1603.00.90 | - Loại khác | 30 | B10 |
| 1604.11.10 | ---- Đóng hộp kín khí | 30 | B7 |
| 1604.11.90 | ---- Loại khác | 30 | B7 |
| 1604.12.10 | ---- Đóng hộp kín khí | 32 | B7 |
| 1604.12.90 | ---- Loại khác | 32 | B7 |
| 1604.13.11 | ----- Đóng hộp kín khí | 30 | B7 |
| 1604.13.19 | ----- Loại khác | 30 | B7 |
| 1604.13.91 | ----- Đóng hộp kín khí | 30 | B7 |
| 1604.13.99 | ----- Loại khác | 30 | B7 |
| 1604.14.11 | ----- ừ cá ngừ đại dương | 30 | B7 |
| 1604.14.19 | ----- Loại khác | 30 | B7 |
| 1604.14.90 | ---- Loại khác | 30 | B7 |
| 1604.15.10 | ---- Đóng hộp kín khí | 30 | B7 |
| 1604.15.90 | ---- Loại khác | 30 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 1604.16.10 | --- Đóng hộp kín khí | 35 | B7 |
| 1604.16.90 | --- Loại khác | 35 | B7 |
| 1604.17.10 | --- Đóng hộp kín khí | 30 | B7 |
| 1604.17.90 | --- Loại khác | 30 | B7 |
| 1604.19.20 | --- Cá sòng (horse mackerel), đóng hộp kín khí | 30 | B7 |
| 1604.19.30 | --- Loại khác, đóng hộp kín khí | 30 | B7 |
| 1604.19.90 | --- Loại khác | 30 | B7 |
| 1604.20.11 | --- Đóng hộp kín khí | 20 | B5 |
| 1604.20.19 | --- Loại khác | 20 | B5 |
| 1604.20.21 | --- Đóng hộp kín khí | 30 | B5 |
| 1604.20.29 | --- Loại khác | 30 | B7 |
| 1604.20.91 | --- Đóng hộp kín khí | 30 | B5 |
| 1604.20.93 | --- Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín | 30 | B7 |
| 1604.20.99 | --- Loại khác | 30 | B7 |
| 1604.31.00 | -- Trứng cá tầm muối | 35 | B7 |
| 1604.32.00 | -- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối | 35 | B7 |
| 1605.10.10 | -- Đóng hộp kín khí | 35 | B7 |
| 1605.10.90 | -- Loại khác | 35 | B7 |
| 1605.21.10 | --- ôm shrimp dạng bột nhão | 30 | B7 |
| 1605.21.90 | --- Loại khác | 30 | B7 |
| 1605.29.10 | --- ôm shrimp dạng bột nhão | 30 | B7 |
| 1605.29.90 | --- Loại khác | 30 | B7 |
| 1605.30.00 | - Tôm hùm | 35 | B7 |
| 1605.40.00 | - Động vật giáp xác khác | 35 | B7 |
| 1605.51.00 | -- Hàu | 25 | B7 |
| 1605.52.00 | -- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng | 25 | B7 |
| 1605.53.00 | -- Vẹm (Mussels) | 25 | B7 |
| 1605.54.00 | -- Mực nang và mực ống | 25 | B7 |
| 1605.55.00 | -- Bạch tuộc | 25 | B7 |
| 1605.56.00 | -- Nghêu (ngao), sò | 25 | B7 |
| 1605.57.00 | -- Bào ngư | 25 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|
| 1605.58.00 | -- | Ốc, trừ ốc biển | 25 | B7 |
| 1605.59.00 | -- | Loại khác | 25 | B7 |
| 1605.61.00 | -- | Hải sâm | 25 | B7 |
| 1605.62.00 | -- | Cầu gai | 25 | B7 |
| 1605.63.00 | -- | Sứa | 25 | B7 |
| 1605.69.00 | -- | Loại khác | 25 | B7 |
| 1701.12.00 | -- | Đường củ cải | 15 | B10-in quota |
| 1701.13.00 | -- | Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này | 15 | B10-in quota |
| 1701.14.00 | -- | Các loại đường mía khác | 15 | B10-in quota |
| 1701.91.00 | -- | Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu | 15 | B10-in quota |
| 1701.99.11 | ---- | Đường trắng | 15 | B10-in quota |
| 1701.99.19 | ---- | Loại khác | 15 | B10-in quota |
| 1701.99.90 | --- | Loại khác | 15 | B10-in quota |
| 1702.11.00 | -- | Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô | 0 | A |
| 1702.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 1702.20.00 | - | Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích | 3 | B10 |
| 1702.30.10 | -- | Glucoza | 10 | B10 |
| 1702.30.20 | -- | Xirô glucoza | 10 | B10 |
| 1702.40.00 | - | Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển | 10 | B10 |
| 1702.50.00 | - | Fructoza tinh khiết về mặt hoá học | 3 | B10 |
| 1702.60.10 | -- | Fructoza | 3 | B10 |
| 1702.60.20 | -- | Xirô fructoza | 3 | B10 |
| 1702.90.11 | --- | Mantoza tinh khiết về mặt hoá học | 5 | B10 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 1702.90.19 | - - - Loại khác | 5 | B10 |
| 1702.90.20 | -- Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên | 10 | B10 |
| 1702.90.30 | -- Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza) | 5 | B10 |
| 1702.90.40 | -- Đường caramen | 5 | B10 |
| 1702.90.91 | - - - Xi rô | 5 | B10 |
| 1702.90.99 | - - - Loại khác | 5 | B10 |
| 1703.10.10 | -- Đã pha hương liệu hoặc chất màu | 10 | B10 |
| 1703.10.90 | -- Loại khác | 10 | B10 |
| 1703.90.10 | -- Đã pha hương liệu hoặc chất màu | 10 | B10 |
| 1703.90.90 | -- Loại khác | 10 | B10 |
| 1704.10.00 | - Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường | 25 | B7 |
| 1704.90.10 | -- Kẹo và viên ngậm ho | 20 | B7 |
| 1704.90.20 | -- Sô cô la trắng | 20 | B7 |
| 1704.90.91 | - - - Dẻo, có chứa gelatin | 15 | B7 |
| 1704.90.99 | - - - Loại khác | 15 | B7 |
| 1801.00.00 | Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang. | 10 | B7 |
| 1802.00.00 | Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác. | 10 | B7 |
| 1803.10.00 | - Chưa khử chất béo | 10 | B7 |
| 1803.20.00 | - Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo | 10 | B7 |
| 1804.00.00 | Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao. | 10 | B7 |
| 1805.00.00 | Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác. | 20 | B7 |
| 1806.10.00 | - Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | 20 | B7 |
| 1806.20.10 | -- Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh | 20 | B7 |
| 1806.20.90 | -- Loại khác | 18 | B7 |
| 1806.31.10 | - - - Kẹo sô cô la | 12 | B5 |
| 1806.31.90 | - - - Loại khác | 30 | B7 |
| 1806.32.10 | - - - Kẹo sô cô la | 20 | B5 |
| 1806.32.90 | - - - Loại khác | 30 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 1806.90.10 | -- Kẹo sô cô la ở dạng viên hoặc viên ngậm | 12 | B5 |
| 1806.90.30 | -- Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nha), có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao | 25 | B7 |
| 1806.90.40 | -- Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ | 25 | B7 |
| 1806.90.90 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 1901.10.10 | -- Từ chiết xuất malt | 10 | B7 |
| 1901.10.20 | -- Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04 | 10 | B5 |
| 1901.10.30 | -- Từ bột đồ tương | 20 | B7 |
| 1901.10.91 | --- Sản phẩm dinh dưỡng y tế | 10 | B7 |
| 1901.10.99 | --- Loại khác | 10 | B7 |
| 1901.20.10 | -- Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao | 15 | B7 |
| 1901.20.20 | -- Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao | 15 | B7 |
| 1901.20.30 | -- Loại khác, không chứa ca cao | 15 | B7 |
| 1901.20.40 | -- Loại khác, chứa ca cao | 15 | B7 |
| 1901.90.11 | --- Sản phẩm dinh dưỡng y tế | 10 | B7 |
| 1901.90.19 | --- Loại khác | 10 | B7 |
| 1901.90.20 | -- Chiết xuất malt | 10 | B7 |
| 1901.90.31 | --- Chứa sữa | 10 | B5 |
| 1901.90.32 | --- Loại khác, chứa bột ca cao | 10 | B5 |
| 1901.90.39 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 1901.90.41 | --- Dạng bột | 20 | B7 |
| 1901.90.49 | --- Dạng khác | 20 | B7 |
| 1901.90.91 | --- Sản phẩm dinh dưỡng y tế | 10 | B5 |
| 1901.90.99 | --- Loại khác | 15 | B7 |
| 1902.11.00 | -- Có chứa trứng | 38 | B7 |
| 1902.19.20 | --- Mì, bún làm từ gạo (bee hoon) | 38 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 1902.19.30 | --- Miến | 20 | B7 |
| 1902.19.40 | --- Mì sợi | 20 | B7 |
| 1902.19.90 | --- Loại khác | 20 | B7 |
| 1902.20.10 | -- Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt | 38 | B7 |
| 1902.20.30 | -- Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm | 38 | B7 |
| 1902.20.90 | -- Loại khác | 38 | B7 |
| 1902.30.20 | -- Mì, bún làm từ gạo, ăn liền | 35 | B7 |
| 1902.30.30 | -- Miến | 35 | B7 |
| 1902.30.40 | -- Mì ăn liền khác | 30 | B7 |
| 1902.30.90 | -- Loại khác | 35 | B7 |
| 1902.40.00 | - Couscous | 38 | B7 |
| 1903.00.00 | Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự. | 40 | B7 |
| 1904.10.10 | -- Chứa ca cao | 15 | B7 |
| 1904.10.90 | -- Loại khác | 15 | B7 |
| 1904.20.10 | -- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang | 35 | B7 |
| 1904.20.90 | -- Loại khác | 35 | B7 |
| 1904.30.00 | - Lúa mì sấy khô đóng bánh | 35 | B7 |
| 1904.90.10 | -- Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ | 35 | B7 |
| 1904.90.90 | -- Loại khác | 20 | B7 |
| 1905.10.00 | - Bánh mì giòn | 40 | B5 |
| 1905.20.00 | - Bánh mì có gừng và loại tương tự | 40 | B5 |
| 1905.31.10 | --- Không chứa ca cao | 15 | B5 |
| 1905.31.20 | --- Chứa ca cao | 15 | B5 |
| 1905.32.00 | -- Bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers) | 35 | B5 |
| 1905.40.10 | -- Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây | 40 | B5 |
| 1905.40.90 | -- Loại khác | 40 | B5 |
| 1905.90.10 | -- Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng | 20 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 1905.90.20 | -- Bánh quy không ngọt khác | 20 | B5 |
| 1905.90.30 | -- Bánh ga tô (cakes) | 30 | B5 |
| 1905.90.40 | -- Bánh bột nhào (pastry) | 30 | B5 |
| 1905.90.50 | -- Các loại bánh không bột | 30 | B5 |
| 1905.90.60 | -- Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm | 10 | B5 |
| 1905.90.70 | -- Bánh thánh, bánh sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự | 30 | B5 |
| 1905.90.80 | -- Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác | 20 | B5 |
| 1905.90.90 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 2001.10.00 | - Dưa chuột và dưa chuột ri | 40 | B7 |
| 2001.90.10 | -- Hành tây | 35 | B7 |
| 2001.90.90 | -- Loại khác | 35 | B7 |
| 2002.10.10 | -- Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước | 30 | B7 |
| 2002.10.90 | -- Loại khác | 30 | B7 |
| 2002.90.10 | -- Bột cà chua dạng sệt | 20 | B5 |
| 2002.90.20 | -- Bột cà chua | 20 | B5 |
| 2002.90.90 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 2003.10.00 | - Nấm thuộc chi Agaricus | 40 | B7 |
| 2003.90.10 | -- Nấm cục (dạng củ) | 40 | B7 |
| 2003.90.90 | -- Loại khác | 40 | B7 |
| 2004.10.00 | - Khoai tây | 15 | B5 |
| 2004.90.10 | -- Dùng cho trẻ em | 40 | B7 |
| 2004.90.90 | -- Loại khác | 40 | B7 |
| 2005.10.10 | -- Đóng hộp kín khí | 40 | B7 |
| 2005.10.90 | -- Loại khác | 40 | B7 |
| 2005.20.11 | --- Đóng hộp kín khí | 18 | B7 |
| 2005.20.19 | --- Loại khác | 18 | B7 |
| 2005.20.91 | --- Đóng hộp kín khí | 35 | B7 |
| 2005.20.99 | --- Loại khác | 35 | B7 |
| 2005.40.00 | - Đậu Hà lan (Pisum sativum) | 35 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2005.51.00 | -- Đã bóc vỏ | 35 | B7 |
| 2005.59.10 | --- Đóng hộp kín khí | 35 | B7 |
| 2005.59.90 | --- Loại khác | 35 | B7 |
| 2005.60.00 | - Măng tây | 30 | B7 |
| 2005.70.00 | - Ô liu | 25 | B5 |
| 2005.80.00 | - Ngô ngọt (Zea mays var. saccharata) | 40 | B7 |
| 2005.91.00 | -- Măng tre | 32 | B7 |
| 2005.99.10 | --- Đóng hộp kín khí | 32 | B5 |
| 2005.99.90 | --- Loại khác | 32 | B5 |
| 2006.00.00 | Rau, quả, quả hạch (nut), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường). | 35 | B7 |
| 2007.10.00 | - Chế phẩm đồng nhất | 35 | B5 |
| 2007.91.00 | -- Từ quả thuộc chi cam quýt | 35 | B7 |
| 2007.99.10 | --- Bột nhào từ quả trừ bột nhào xoài, dứa hoặc dâu tây | 40 | B7 |
| 2007.99.90 | --- Loại khác | 40 | B5 |
| 2008.11.10 | --- Lạc rang | 30 | B7 |
| 2008.11.20 | --- Bơ lạc | 18 | B7 |
| 2008.11.90 | --- Loại khác | 20 | B7 |
| 2008.19.10 | --- Hạt điều | 35 | B7 |
| 2008.19.90 | --- Loại khác | 18 | B7 |
| 2008.20.00 | - Dứa | 40 | B7 |
| 2008.30.10 | -- Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 40 | B7 |
| 2008.30.90 | -- Loại khác | 40 | B7 |
| 2008.40.10 | -- Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 35 | B7 |
| 2008.40.90 | -- Loại khác | 35 | B7 |
| 2008.50.10 | -- Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 40 | B7 |
| 2008.50.90 | -- Loại khác | 40 | B7 |
| 2008.60.10 | -- Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt | 40 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | | khác hoặc rượu | | |
| 2008.60.90 | -- | Loại khác | 40 | B7 |
| 2008.70.10 | -- | Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 35 | B7 |
| 2008.70.90 | -- | Loại khác | 35 | B7 |
| 2008.80.10 | -- | Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 35 | B7 |
| 2008.80.90 | -- | Loại khác | 35 | B7 |
| 2008.91.00 | -- | Lõi cây cọ | 40 | B7 |
| 2008.93.00 | -- | Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>) | 30 | B7 |
| 2008.97.10 | --- | Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut) | 30 | B7 |
| 2008.97.20 | --- | Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 30 | B7 |
| 2008.97.90 | --- | Loại khác | 30 | B7 |
| 2008.99.10 | --- | Quả vải | 40 | B7 |
| 2008.99.20 | --- | Quả nhãn | 40 | B7 |
| 2008.99.30 | --- | Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut) | 40 | B7 |
| 2008.99.40 | --- | Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 30 | B7 |
| 2008.99.90 | --- | Loại khác | 30 | B7 |
| 2009.11.00 | -- | Đông lạnh | 20 | B5 |
| 2009.12.00 | -- | Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20 | 30 | B7 |
| 2009.19.00 | -- | Loại khác | 30 | B5 |
| 2009.21.00 | -- | Với trị giá Brix không quá 20 | 35 | B7 |
| 2009.29.00 | -- | Loại khác | 35 | B7 |
| 2009.31.00 | -- | Với trị giá Brix không quá 20 | 35 | B7 |
| 2009.39.00 | -- | Loại khác | 35 | B7 |
| 2009.41.00 | -- | Với trị giá Brix không quá 20 | 35 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2009.49.00 | -- Loại khác | 35 | B7 |
| 2009.50.00 | - Nước cà chua ép | 35 | B5 |
| 2009.61.00 | -- Với trị giá Brix không quá 30 | 35 | B7 |
| 2009.69.00 | -- Loại khác | 30 | B5 |
| 2009.71.00 | -- Với trị giá Brix không quá 20 | 30 | B7 |
| 2009.79.00 | -- Loại khác | 25 | B7 |
| 2009.81.10 | --- Dùng cho trẻ em | 25 | B7 |
| 2009.81.90 | --- Loại khác | 25 | B7 |
| 2009.89.10 | --- Nước ép từ quả lý chua đen | 25 | B7 |
| 2009.89.91 | ---- Dùng cho trẻ em | 25 | B5 |
| 2009.89.99 | ---- Loại khác | 25 | B5 |
| 2009.90.10 | -- Dùng cho trẻ em | 25 | B5 |
| 2009.90.90 | -- Loại khác | 25 | B5 |
| 2101.11.10 | --- Cà phê tan | 40 | B10 |
| 2101.11.90 | --- Loại khác | 40 | B10 |
| 2101.12.10 | --- Hỗn hợp dạng bột nhào có thành phần cơ bản là cà phê rang, có chứa chất béo thực vật | 40 | B10 |
| 2101.12.90 | --- Loại khác | 40 | B10 |
| 2101.20.10 | -- Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường | 40 | B7 |
| 2101.20.90 | -- Loại khác | 40 | B7 |
| 2101.30.00 | - Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng | 40 | B7 |
| 2102.10.00 | - Men sống | 10 | B7 |
| 2102.20.00 | - Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết | 5 | B7 |
| 2102.30.00 | - Bột nở đã pha chế | 5 | B7 |
| 2103.10.00 | - Nước xốt đậu tương | 32 | B7 |
| 2103.20.00 | - Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác | 35 | B7 |
| 2103.30.00 | - Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến | 35 | B7 |
| 2103.90.10 | -- Tương ớt | 30 | B7 |
| 2103.90.30 | -- Nước mắm | 32 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2103.90.40 | -- | Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả gia vị được chế biến từ tôm lên men (blachan) | 30 | B7 |
| 2103.90.90 | -- | Loại khác | 20 | B7 |
| 2104.10.11 | --- | Dùng cho trẻ em | 40 | B7 |
| 2104.10.19 | --- | Loại khác | 40 | B7 |
| 2104.10.91 | --- | Dùng cho trẻ em | 40 | B7 |
| 2104.10.99 | --- | Loại khác | 40 | B7 |
| 2104.20.11 | --- | Dùng cho trẻ em | 40 | B7 |
| 2104.20.19 | --- | Loại khác | 40 | B7 |
| 2104.20.91 | --- | Dùng cho trẻ em | 40 | B7 |
| 2104.20.99 | --- | Loại khác | 40 | B7 |
| 2105.00.00 | | Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao. | 20 | B7 |
| 2106.10.00 | - | Protein cô đặc và chất protein được làm rắn | 5 | B5 |
| 2106.90.10 | -- | Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ | 25 | B7 |
| 2106.90.20 | -- | Xirô đã pha màu hoặc hương liệu | 20 | B7 |
| 2106.90.30 | -- | Kem không sữa | 20 | B7 |
| 2106.90.41 | --- | Dạng bột | 15 | B7 |
| 2106.90.49 | --- | Loại khác | 15 | B7 |
| 2106.90.51 | --- | Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp | 15 | B7 |
| 2106.90.52 | --- | Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống | 15 | B7 |
| 2106.90.53 | --- | Sản phẩm từ sâm | 15 | B7 |
| 2106.90.59 | --- | Loại khác | 15 | B7 |
| 2106.90.61 | ---- | Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng | 20 | B7 |
| 2106.90.62 | ---- | Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác | 20 | B7 |
| 2106.90.64 | ---- | Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng | 20 | B7 |
| 2106.90.65 | ---- | Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác | 20 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2106.90.66 | --- Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng | 15 | B7 |
| 2106.90.67 | --- Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác | 15 | B7 |
| 2106.90.69 | --- Loại khác | 15 | B7 |
| 2106.90.70 | -- Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) | 15 | B5 |
| 2106.90.80 | -- Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm | 15 | B5 |
| 2106.90.91 | --- Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm | 15 | B5 |
| 2106.90.92 | --- Chế phẩm từ sẫm | 15 | B7 |
| 2106.90.93 | --- Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza | 15 | B7 |
| 2106.90.94 | --- Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em | 15 | B7 |
| 2106.90.95 | --- Seri kaya | 15 | B7 |
| 2106.90.96 | --- Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác | 10 | B7 |
| 2106.90.98 | --- Các chế phẩm hương liệu khác | 5 | B5 |
| 2106.90.99 | --- Loại khác | 15 | B5 |
| 2201.10.00 | - Nước khoáng và nước có ga | 35 | B7 |
| 2201.90.10 | -- Nước đá và tuyết | 40 | B7 |
| 2201.90.90 | -- Loại khác | 40 | B7 |
| 2202.10.10 | -- Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu | 35 | B7 |
| 2202.10.90 | -- Loại khác | 35 | B7 |
| 2202.90.10 | -- Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu | 30 | B7 |
| 2202.90.20 | -- Sữa đậu nành | 30 | B7 |
| 2202.90.30 | -- Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng | 30 | B7 |
| 2202.90.90 | -- Loại khác | 20 | B7 |
| 2203.00.10 | - Bia đen hoặc bia nâu | 35 | B10* |
| 2203.00.90 | - Loại khác, kể cả bia ale | 35 | B10* |
| 2204.10.00 | - Rượu vang có ga nhẹ | 50 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2204.21.11 | ----- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15% | 50 | B7 |
| 2204.21.13 | ----- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23% | 50 | B7 |
| 2204.21.14 | ----- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23% | 50 | B7 |
| 2204.21.21 | ----- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15% | 50 | B7 |
| 2204.21.22 | ----- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% | 50 | B7 |
| 2204.29.11 | ----- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15% | 50 | B7 |
| 2204.29.13 | ----- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23% | 50 | B7 |
| 2204.29.14 | ----- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23% | 50 | B7 |
| 2204.29.21 | ----- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15% | 50 | B7 |
| 2204.29.22 | ----- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% | 50 | B7 |
| 2204.30.10 | -- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15% | 55 | B7 |
| 2204.30.20 | -- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% | 55 | B7 |
| 2205.10.10 | -- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15% | 55 | B7 |
| 2205.10.20 | -- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% | 55 | B7 |
| 2205.90.10 | -- Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15% | 55 | B7 |
| 2205.90.20 | -- Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% | 55 | B7 |
| 2206.00.10 | - Vang táo hoặc vang lê | 55 | B7 |
| 2206.00.20 | - Rượu sa kê | 55 | B7 |
| 2206.00.30 | - Toddy | 55 | B7 |
| 2206.00.40 | - Shandy | 55 | B7 |
| 2206.00.91 | -- Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bỏ) | 55 | B7 |
| 2206.00.99 | -- Loại khác | 55 | B7 |
| 2207.10.00 | - Cồn ê-ti-lic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên | 40 | B10 |
| 2207.20.11 | --- Cồn ê-ti-lic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích | 20 | B10 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2207.20.19 | - - - Loại khác | 20 | B10 |
| 2207.20.90 | - - Loại khác | 40 | B10 |
| 2208.20.50 | - - Rượu brandy | 48 | B7 |
| 2208.20.90 | - - Loại khác | 48 | B7 |
| 2208.30.00 | - Rượu whisky | 48 | B7 |
| 2208.40.00 | - Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men | 48 | B7 |
| 2208.50.00 | - Rượu gin và rượu Geneva | 48 | B7 |
| 2208.60.00 | - Rượu vodka | 48 | B7 |
| 2208.70.00 | - Rượu mùi | 48 | B7 |
| 2208.90.10 | - - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích | 48 | B7 |
| 2208.90.20 | - - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích | 48 | B7 |
| 2208.90.30 | - - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích | 48 | B7 |
| 2208.90.40 | - - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích | 48 | B7 |
| 2208.90.50 | - - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích | 48 | B7 |
| 2208.90.60 | - - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích | 48 | B7 |
| 2208.90.70 | - - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích | 48 | B7 |
| 2208.90.80 | - - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích | 48 | B7 |
| 2208.90.90 | - - Loại khác | 48 | B7 |
| 2209.00.00 | Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic. | 20 | B7 |
| 2301.10.00 | - Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ | 0 | A |
| 2301.20.10 | - - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng | 0 | A |
| 2301.20.20 | - - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2301.20.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2302.10.00 | - Từ ngô | 0 | A |
| 2302.30.00 | - Từ lúa mì | 0 | A |
| 2302.40.10 | -- Từ thóc gạo | 0 | A |
| 2302.40.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2302.50.00 | - Từ cây họ đậu | 0 | A |
| 2303.10.10 | -- Từ sản hoặc cọ sago | 0 | A |
| 2303.10.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2303.20.00 | - Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường | 0 | A |
| 2303.30.00 | - Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chung cất | 0 | A |
| 2304.00.10 | - Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | 0 | A |
| 2304.00.90 | - Loại khác | 0 | A |
| 2305.00.00 | Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc. | 0 | A |
| 2306.10.00 | - Từ hạt bông | 0 | A |
| 2306.20.00 | - Từ hạt lanh | 0 | A |
| 2306.30.00 | - Từ hạt hướng dương | 0 | A |
| 2306.41.10 | --- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp | 0 | A |
| 2306.41.20 | --- Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp | 0 | A |
| 2306.49.10 | --- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác | 0 | A |
| 2306.49.20 | --- Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác | 0 | A |
| 2306.50.00 | - Từ dừa hoặc cùi dừa | 0 | A |
| 2306.60.00 | - Từ hạt hoặc nhân hạt cọ | 0 | A |
| 2306.90.10 | -- Từ mầm ngô | 0 | A |
| 2306.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2307.00.00 | Bã rượu vang; cặn rượu. | 0 | A |
| 2308.00.00 | Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|----------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|
| | | chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | | |
| 2309.10.10 | -- | Chứa thịt | 7 | B3 |
| 2309.10.90 | -- | Loại khác | 7 | B3 |
| 2309.90.11 | --- | Loại dùng cho gia cầm | 3 | B3 |
| 2309.90.12 | --- | Loại dùng cho lợn | 3 | B3 |
| 2309.90.13 | --- | Loại dùng cho tôm | 0 | A |
| 2309.90.14 | --- | Loại dùng cho động vật linh trưởng | 0 | A |
| 2309.90.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 2309.90.20 | -- | Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn | 0 | A |
| 2309.90.30 | -- | Loại khác, có chứa thịt | 0 | A |
| 2309.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2401.10.10 | -- | Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng | 30 | B10-in quota |
| 2401.10.20 | -- | Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng | 30 | B10-in quota |
| 2401.10.40 | -- | Loại Burley | 30 | B10-in quota |
| 2401.10.50 | -- | Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured) | 30 | B10-in quota |
| 2401.10.90 | -- | Loại khác | 30 | B10-in quota |
| 2401.20.10 | -- | Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng | 30 | B10-in quota |
| 2401.20.20 | -- | Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng | 30 | B10-in quota |
| 2401.20.30 | -- | Loại Oriental | 30 | B10-in quota |
| 2401.20.40 | -- | Loại Burley | 30 | B10-in quota |
| 2401.20.50 | -- | Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng | 30 | B10-in quota |
| 2401.20.90 | -- | Loại khác | 30 | B10-in quota |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|
| 2401.30.10 | -- Cọng thuốc lá | 15 | B10-in quota |
| 2401.30.90 | -- Loại khác | 30 | B10-in quota |
| 2402.10.00 | - Xi gà, xi gà xén hai đầu và xi gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá | 100 | B15 |
| 2402.20.10 | -- Thuốc lá Bi-đi (Beedies) | 135 | B15 |
| 2402.20.20 | -- Thuốc lá điều, có chứa thành phần từ đỉnh hương | 135 | B15 |
| 2402.20.90 | -- Loại khác | 135 | B15 |
| 2402.90.10 | -- Xi gà, xi gà xén hai đầu và xi gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá | 135 | B15 |
| 2402.90.20 | -- Thuốc lá điều làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá | 135 | B15 |
| 2403.11.00 | -- Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này | 30 | B15 |
| 2403.19.11 | ---- Ang Hoon | 50 | B15 |
| 2403.19.19 | ---- Loại khác | 30 | B15 |
| 2403.19.20 | --- Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điều | 30 | B15 |
| 2403.19.90 | --- Loại khác | 30 | B15 |
| 2403.91.10 | --- Đã được đóng gói để bán lẻ | 50 | B15 |
| 2403.91.90 | --- Loại khác | 50 | B15 |
| 2403.99.10 | --- Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá | 30 | B15 |
| 2403.99.30 | --- Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến | 30 | B15 |
| 2403.99.40 | --- Thuốc lá bột để hít, khô hoặc không khô | 50 | B15 |
| 2403.99.50 | --- Thuốc lá dạng hút và dạng nhai | 50 | B15 |
| 2403.99.90 | --- Loại khác | 50 | B15 |
| 2501.00.10 | - Muối ăn | 30 | B10-in quota |
| 2501.00.20 | - Muối mỏ | 30 | B10-in quota |
| 2501.00.50 | - Nước biển | 15 | B10-in quota |
| 2501.00.90 | - Loại khác | 10 | B10-in |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | | | quota |
| 2502.00.00 | Pirit sắt chưa nung. | 0 | A |
| 2503.00.00 | Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo. | 0 | A |
| 2504.10.00 | - Ổ dạng bột hay dạng mảnh | 5 | B3 |
| 2504.90.00 | - Loại khác | 5 | B3 |
| 2505.10.00 | - Cát oxit silic và cát thạch anh | 0 | A |
| 2505.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 2506.10.00 | - Thạch anh | 5 | B3 |
| 2506.20.00 | - Quartzite | 5 | B3 |
| 2507.00.00 | Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung. | 0 | A |
| 2508.10.00 | - Bentonite | 3 | A |
| 2508.30.00 | - Đất sét chịu lửa | 3 | A |
| 2508.40.10 | -- Đất hồ (đất tẩy màu) | 3 | A |
| 2508.40.90 | -- Loại khác | 3 | A |
| 2508.50.00 | - Andalusite, kyanite và sillimanite | 3 | A |
| 2508.60.00 | - Mullite | 3 | A |
| 2508.70.00 | - Đất chịu lửa hay đất dinas | 3 | A |
| 2509.00.00 | Đá phấn. | 0 | A |
| 2510.10.10 | -- Apatít (apatite) | 0 | A |
| 2510.10.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2510.20.10 | -- Apatít (apatite) | 0 | A |
| 2510.20.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2511.10.00 | - Bari sulphat tự nhiên (barytes) | 3 | A |
| 2511.20.00 | - Bari carbonat tự nhiên (witherite) | 3 | A |
| 2512.00.00 | Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1. | 0 | A |
| 2513.10.00 | - Đá bột | 3 | A |
| 2513.20.00 | - Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên | 3 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | khác | | |
| 2514.00.00 | Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông). | 0 | A |
| 2515.11.00 | -- Thô hoặc đã đẽo thô | 0 | A |
| 2515.12.10 | --- Dạng khối | 0 | A |
| 2515.12.20 | --- Dạng tấm | 0 | A |
| 2515.20.00 | - Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa | 0 | A |
| 2516.11.00 | -- Thô hoặc đã đẽo thô | 0 | A |
| 2516.12.10 | --- Dạng khối | 0 | A |
| 2516.12.20 | --- Dạng tấm | 0 | A |
| 2516.20.10 | -- Đá thô hoặc đã đẽo thô | 0 | A |
| 2516.20.20 | -- Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | 0 | A |
| 2516.90.00 | - Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng | 0 | A |
| 2517.10.00 | - Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt | 0 | A |
| 2517.20.00 | - Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10 | 0 | A |
| 2517.30.00 | - Đá dăm trộn nhựa đường | 0 | A |
| 2517.41.00 | -- Từ đá hoa (marble) | 0 | A |
| 2517.49.00 | -- Từ đá khác | 0 | A |
| 2518.10.00 | - Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết | 0 | A |
| 2518.20.00 | - Dolomite đã nung hoặc thiêu kết | 0 | A |
| 2518.30.00 | - Hỗn hợp dolomite dạng nén | 0 | A |
| 2519.10.00 | - Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) | 0 | A |
| 2519.90.10 | -- Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung tro (thiêu kết) | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2519.90.20 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2520.10.00 | - | Thạch cao; thạch cao khan | 0 | A |
| 2520.20.10 | -- | Loại phù hợp dùng trong nha khoa | 0 | A |
| 2520.20.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2521.00.00 | | Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng. | 0 | A |
| 2522.10.00 | - | Vôi sống | 5 | B3 |
| 2522.20.00 | - | Vôi tôi | 5 | B3 |
| 2522.30.00 | - | Vôi chịu nước | 5 | B3 |
| 2523.10.10 | -- | Loại dùng để sản xuất xi măng trắng | 25 | B10 |
| 2523.10.90 | -- | Loại khác | 25 | B10 |
| 2523.21.00 | -- | Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo | 35 | B10 |
| 2523.29.10 | --- | Xi măng màu | 35 | B10 |
| 2523.29.90 | --- | Loại khác | 35 | B10 |
| 2523.30.00 | - | Xi măng nhôm | 32 | B10 |
| 2523.90.00 | - | Xi măng chịu nước khác | 32 | B10 |
| 2524.10.00 | - | Crocidolite | 5 | B3 |
| 2524.90.00 | - | Loại khác | 5 | B3 |
| 2525.10.00 | - | Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp | 5 | B3 |
| 2525.20.00 | - | Bột mi ca | 5 | B3 |
| 2525.30.00 | - | Phế liệu mi ca | 3 | A |
| 2526.10.00 | - | Chưa nghiền, chưa làm thành bột | 0 | A |
| 2526.20.10 | -- | Bột talc | 0 | A |
| 2526.20.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2528.00.00 | | Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H ₃ BO ₃ tính theo trọng lượng khô. | 0 | A |
| 2529.10.00 | - | Tràng thạch (đá bồ tát) | 5 | B3 |
| 2529.21.00 | -- | Có chứa canxi florua không quá 97% tính | 3 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | | theo trọng lượng | | |
| 2529.22.00 | -- | Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng | 3 | A |
| 2529.30.00 | - | Loxit; nephelin và nephelin xienit | 3 | A |
| 2530.10.00 | - | Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở | 3 | A |
| 2530.20.10 | -- | Kiezerit | 3 | A |
| 2530.20.20 | -- | Epsomit | 3 | A |
| 2530.90.10 | -- | Zirconium silicate loại dùng làm chất cản quang | 3 | A |
| 2530.90.90 | -- | Loại khác | 3 | A |
| 2601.11.00 | -- | Chưa nung kết | 0 | A |
| 2601.12.00 | -- | Đã nung kết | 0 | A |
| 2601.20.00 | - | Pirit sắt đã nung | 0 | A |
| 2602.00.00 | | Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô. | 0 | A |
| 2603.00.00 | | Quặng đồng và tinh quặng đồng. | 0 | A |
| 2604.00.00 | | Quặng niken và tinh quặng niken. | 0 | A |
| 2605.00.00 | | Quặng coban và tinh quặng coban. | 0 | A |
| 2606.00.00 | | Quặng nhôm và tinh quặng nhôm. | 0 | A |
| 2607.00.00 | | Quặng chì và tinh quặng chì. | 0 | A |
| 2608.00.00 | | Quặng kẽm và tinh quặng kẽm. | 0 | A |
| 2609.00.00 | | Quặng thiếc và tinh quặng thiếc. | 0 | A |
| 2610.00.00 | | Quặng crôm và tinh quặng crôm. | 0 | A |
| 2611.00.00 | | Quặng vonfram và tinh quặng vonfram. | 0 | A |
| 2612.10.00 | - | Quặng urani và tinh quặng urani | 0 | A |
| 2612.20.00 | - | Quặng thori và tinh quặng thori | 0 | A |
| 2613.10.00 | - | Đã nung | 0 | A |
| 2613.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 2614.00.10 | - | Quặng inmenit và tinh quặng inmenit | 0 | A |
| 2614.00.90 | - | Loại khác | 0 | A |
| 2615.10.00 | - | Quặng zircon và tinh quặng zircon | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2615.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 2616.10.00 | - | Quặng bạc và tinh quặng bạc | 0 | A |
| 2616.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 2617.10.00 | - | Quặng antimon và tinh quặng antimon | 0 | A |
| 2617.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 2618.00.00 | | Xi hạt nhỏ (xi cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép. | 10 | B3 |
| 2619.00.00 | | Xi, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép. | 10 | B3 |
| 2620.11.00 | -- | Kẽm tạp chất cứng (sten trắng kẽm) | 10 | B3 |
| 2620.19.00 | -- | Loại khác | 10 | B3 |
| 2620.21.00 | -- | Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ | 10 | B3 |
| 2620.29.00 | -- | Loại khác | 10 | B3 |
| 2620.30.00 | - | Chứa chủ yếu là đồng | 10 | B3 |
| 2620.40.00 | - | Chứa chủ yếu là nhôm | 10 | B3 |
| 2620.60.00 | - | Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng | 10 | B3 |
| 2620.91.00 | -- | Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng | 10 | B3 |
| 2620.99.10 | --- | Xi và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc | 10 | B3 |
| 2620.99.90 | --- | Loại khác | 10 | B3 |
| 2621.10.00 | - | Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị | 10 | B3 |
| 2621.90.00 | - | Loại khác | 10 | B3 |
| 2701.11.00 | -- | Anthracite | 0 | A |
| 2701.12.10 | --- | Than để luyện cốc | 0 | A |
| 2701.12.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 2701.19.00 | -- | Than đá loại khác | 0 | A |
| 2701.20.00 | - | Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá | 0 | A |
| 2702.10.00 | - | Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | | nhưng chưa đóng bánh | | |
| 2702.20.00 | - | Than non đã đóng bánh | 0 | A |
| 2703.00.10 | - | Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh | 0 | A |
| 2703.00.20 | - | Than bùn đã đóng bánh | 0 | A |
| 2704.00.10 | - | Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá | 3 | A |
| 2704.00.20 | - | Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn | 3 | A |
| 2704.00.30 | - | Muội bình chung than đá | 0 | A |
| 2705.00.00 | | Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác. | 0 | A |
| 2706.00.00 | | Hắc ín chung cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chung cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế. | 0 | A |
| 2707.10.00 | - | Benzen | 0 | A |
| 2707.20.00 | - | Toluen | 0 | A |
| 2707.30.00 | - | Xylen | 0 | A |
| 2707.40.00 | - | Naphthalen | 0 | A |
| 2707.50.00 | - | Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86 | 0 | A |
| 2707.91.00 | -- | Dầu creosote | 0 | A |
| 2707.99.10 | --- | Nguyên liệu để sản xuất than đen | 0 | A |
| 2707.99.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 2708.10.00 | - | Nhựa chung (hắc ín) | 0 | A |
| 2708.20.00 | - | Than cốc nhựa chung | 0 | A |
| 2709.00.10 | - | Dầu mỏ thô | 0 | A |
| 2709.00.20 | - | Condensate | 0 | A |
| 2709.00.90 | - | Loại khác | 0 | A |
| 2710.12.11 | ---- | RON 97 và cao hơn, có pha chì | 20 | B10** |
| 2710.12.12 | ---- | RON 97 và cao hơn, không pha chì | 20 | B10** |
| 2710.12.13 | ---- | RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 | 20 | B10** |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | có pha chì | | |
| 2710.12.14 | ---- RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì | 20 | B10** |
| 2710.12.15 | ---- Loại khác, có pha chì | 20 | B10** |
| 2710.12.16 | ---- Loại khác, không pha chì | 20 | B10** |
| 2710.12.20 | --- Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực | 10 | B10** |
| 2710.12.30 | --- Tetrapropylen | 20 | B10** |
| 2710.12.40 | --- Dung môi trắng (white spirit) | 20 | B10** |
| 2710.12.50 | --- Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng | 20 | B10** |
| 2710.12.60 | --- Dung môi nhẹ khác | 20 | B10** |
| 2710.12.70 | --- Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ | 20 | B10** |
| 2710.12.80 | --- Alpha olefin khác | 20 | B10** |
| 2710.12.90 | --- Loại khác | 20 | B10** |
| 2710.19.20 | --- Dầu thô đã tách phần nhẹ | 5 | B10 |
| 2710.19.30 | --- Nguyên liệu để sản xuất than đen | 5 | B10 |
| 2710.19.41 | ---- Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn | 5 | B10 |
| 2710.19.42 | ---- Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay | 5 | B10 |
| 2710.19.43 | ---- Dầu bôi trơn khác | 5 | B10 |
| 2710.19.44 | ---- Mỡ bôi trơn | 5 | B10 |
| 2710.19.50 | --- Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh) | 3 | B10 |
| 2710.19.60 | --- Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch | 5 | B10 |
| 2710.19.71 | ---- Nhiên liệu diesel cho ô tô | 8 | B10** |
| 2710.19.72 | ---- Nhiên liệu diesel khác | 8 | B10** |
| 2710.19.79 | ---- Dầu nhiên liệu | 10 | B10** |
| 2710.19.81 | --- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên | 10 | B10** |
| 2710.19.82 | --- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C | 10 | B10** |
| 2710.19.83 | --- Các kerosine khác | 10 | B10** |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục | |
|----------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------|
| 2710.19.89 | --- | Dầu trung khác và các chế phẩm | 15 | B10 |
| 2710.19.90 | --- | Loại khác | 7 | B10 |
| 2710.20.00 | - | Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải | 7 | B10** |
| 2710.91.00 | -- | Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs) | 40 | B10** |
| 2710.99.00 | -- | Loại khác | 40 | B10** |
| 2711.11.00 | -- | Khí tự nhiên | 5 | B7 |
| 2711.12.00 | -- | Propan | 5 | B7 |
| 2711.13.00 | -- | Butan | 5 | B7 |
| 2711.14.10 | --- | Etylen | 5 | B7 |
| 2711.14.90 | --- | Loại khác | 5 | B7 |
| 2711.19.00 | -- | Loại khác | 5 | B7 |
| 2711.21.10 | --- | Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ | 0 | A |
| 2711.21.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 2711.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2712.10.00 | - | Vazolin (petroleum jelly) | 3 | A |
| 2712.20.00 | - | Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng | 3 | A |
| 2712.90.10 | -- | Sáp parafin | 3 | A |
| 2712.90.90 | -- | Loại khác | 3 | A |
| 2713.11.00 | -- | Chưa nung | 0 | A |
| 2713.12.00 | -- | Đã nung | 0 | A |
| 2713.20.00 | - | Bi-tum dầu mỏ | 0 | A |
| 2713.90.00 | - | Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | 0 | A |
| 2714.10.00 | - | Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2714.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 2715.00.00 | Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs). | 0 | A |
| 2716.00.00 | Năng lượng điện. | 1 | A |
| 2801.10.00 | - Clo | 3 | A |
| 2801.20.00 | - Iot | 0 | A |
| 2801.30.00 | - Flo; brom | 0 | A |
| 2802.00.00 | Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo. | 3 | A |
| 2803.00.20 | - Muối axetylen | 10 | B5 |
| 2803.00.40 | - Muối carbon khác | 0 | A |
| 2803.00.90 | - Loại khác | 3 | A |
| 2804.10.00 | - Hydro | 0 | A |
| 2804.21.00 | -- Argon | 3 | A |
| 2804.29.00 | -- Loại khác | 3 | A |
| 2804.30.00 | - Nitơ | 3 | A |
| 2804.40.00 | - Oxy | 3 | A |
| 2804.50.00 | - Bo; telur | 0 | A |
| 2804.61.00 | -- Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng | 0 | A |
| 2804.69.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2804.70.00 | - Phospho | 0 | A |
| 2804.80.00 | - Arsen | 0 | A |
| 2804.90.00 | - Selen | 0 | A |
| 2805.11.00 | -- Natri | 0 | A |
| 2805.12.00 | -- Canxi | 0 | A |
| 2805.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2805.30.00 | - Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau | 0 | A |
| 2805.40.00 | - Thủy ngân | 0 | A |
| 2806.10.00 | - Hydro clorua (axit hydrocloric) | 10 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2806.20.00 | - Axit clorosulphuric | 3 | A |
| 2807.00.00 | Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum). | 10 | B5 |
| 2808.00.00 | Axit nitric; axit sulphonitric. | 0 | A |
| 2809.10.00 | - Diphospho pentaoxit | 0 | A |
| 2809.20.31 | --- Axit hypophosphoric | 5 | B3 |
| 2809.20.39 | --- Loại khác | 5 | B3 |
| 2809.20.91 | --- Axit hypophosphoric | 5 | B3 |
| 2809.20.99 | --- Loại khác | 5 | B3 |
| 2810.00.00 | Oxit bo; axit boric. | 0 | A |
| 2811.11.00 | -- Hydro florua (axit hydrofloric) | 0 | A |
| 2811.19.10 | --- Axit arsenic | 0 | A |
| 2811.19.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2811.21.00 | -- Carbon dioxit | 0 | A |
| 2811.22.10 | --- Bột oxit silic | 0 | A |
| 2811.22.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2811.29.10 | --- Diarsenic pentaoxit | 0 | A |
| 2811.29.20 | --- Dioxit lưu huỳnh | 0 | A |
| 2811.29.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2812.10.00 | - Clorua và oxit clorua | 0 | A |
| 2812.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 2813.10.00 | - Carbon disulphua | 0 | A |
| 2813.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 2814.10.00 | - Dạng khan | 0 | A |
| 2814.20.00 | - Dạng dung dịch nước | 3 | A |
| 2815.11.00 | -- Dạng rắn | 10 | B5 |
| 2815.12.00 | -- Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lông) | 20 | B5 |
| 2815.20.00 | - Kali hydroxit (potash ăn da) | 0 | A |
| 2815.30.00 | - Natri hoặc kali peroxit | 0 | A |
| 2816.10.00 | - Magie hydroxit và magie peroxit | 5 | B3 |
| 2816.40.00 | - Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari | 5 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2817.00.10 | - Kẽm oxit | 0 | A |
| 2817.00.20 | - Kẽm peroxit | 0 | A |
| 2818.10.00 | - Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | 0 | A |
| 2818.20.00 | - Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo | 0 | A |
| 2818.30.00 | - Nhôm hydroxit | 3 | A |
| 2819.10.00 | - Crom trioxit | 0 | A |
| 2819.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 2820.10.00 | - Mangan dioxit | 0 | A |
| 2820.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 2821.10.00 | - Hydroxit và oxit sắt | 0 | A |
| 2821.20.00 | - Chất màu từ đất | 0 | A |
| 2822.00.00 | Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm. | 0 | A |
| 2823.00.00 | Titan oxit. | 0 | A |
| 2824.10.00 | - Chì monoxit (chì ôxit, maxicot) | 0 | A |
| 2824.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 2825.10.00 | - Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng | 0 | A |
| 2825.20.00 | - Hydroxit và oxit liti | 0 | A |
| 2825.30.00 | - Hydroxit và oxit vanđi | 0 | A |
| 2825.40.00 | - Hydroxit và oxit niken | 0 | A |
| 2825.50.00 | - Hydroxit và oxit đồng | 0 | A |
| 2825.60.00 | - Germani oxit và zircon dioxit | 0 | A |
| 2825.70.00 | - Hydroxit và oxit molipđen | 0 | A |
| 2825.80.00 | - Antimon oxit | 0 | A |
| 2825.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 2826.12.00 | -- Cua nhôm | 0 | A |
| 2826.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2826.30.00 | - Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp) | 0 | A |
| 2826.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 2827.10.00 | - Amoni clorua | 0 | A |
| 2827.20.10 | -- Loại thương phẩm | 15 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2827.20.90 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 2827.31.00 | -- Của magiê | 0 | A |
| 2827.32.00 | -- Của nhôm | 3 | A |
| 2827.35.00 | -- Của niken | 0 | A |
| 2827.39.10 | --- Của bari hoặc của coban | 0 | A |
| 2827.39.20 | --- Của sắt | 0 | A |
| 2827.39.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2827.41.00 | -- Của đồng | 0 | A |
| 2827.49.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2827.51.00 | -- Natri bromua hoặc kali bromua | 0 | A |
| 2827.59.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2827.60.00 | - Iodua và iodua oxit | 0 | A |
| 2828.10.00 | - Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác | 0 | A |
| 2828.90.10 | -- Natri hypoclorit | 0 | A |
| 2828.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2829.11.00 | -- Của natri | 0 | A |
| 2829.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2829.90.10 | -- Natri perclorat | 0 | A |
| 2829.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2830.10.00 | - Natri sulphua | 0 | A |
| 2830.90.10 | -- Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm | 0 | A |
| 2830.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2831.10.00 | - Của natri | 0 | A |
| 2831.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 2832.10.00 | - Natri sulphit | 0 | A |
| 2832.20.00 | - Sulphit khác | 0 | A |
| 2832.30.00 | - Thiosulphat | 0 | A |
| 2833.11.00 | -- Dinatri sulphat | 5 | B3 |
| 2833.19.00 | -- Loại khác | 5 | B3 |
| 2833.21.00 | -- Của magiê | 5 | B3 |
| 2833.22.10 | --- Loại thương phẩm | 5 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2833.22.90 | --- Loại khác | 5 | B3 |
| 2833.24.00 | -- Cửa niken | 5 | B3 |
| 2833.25.00 | -- Cửa đồng | 5 | B3 |
| 2833.27.00 | -- Cửa bari | 5 | B3 |
| 2833.29.20 | --- Chì sulphat tribasic | 5 | B3 |
| 2833.29.30 | --- Cửa crôm | 5 | B3 |
| 2833.29.90 | --- Loại khác | 5 | B3 |
| 2833.30.00 | - Phèn | 10 | B5 |
| 2833.40.00 | - Peroxosulphates (persulphates) | 5 | B3 |
| 2834.10.00 | - Nitrit | 0 | A |
| 2834.21.00 | -- Cửa kali | 0 | A |
| 2834.29.10 | --- Cửa bismut | 3 | A |
| 2834.29.90 | --- Loại khác | 3 | A |
| 2835.10.00 | - Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit) | 0 | A |
| 2835.22.00 | -- Cửa mono- hoặc dinatri | 0 | A |
| 2835.24.00 | -- Cửa kali | 0 | A |
| 2835.25.10 | --- Loại dùng cho thức ăn gia súc | 0 | A |
| 2835.25.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2835.26.00 | -- Các phosphat khác của canxi | 0 | A |
| 2835.29.10 | --- Cửa trinatri | 0 | A |
| 2835.29.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2835.31.10 | --- Loại dùng cho thực phẩm | 5 | B3 |
| 2835.31.90 | --- Loại khác | 5 | B3 |
| 2835.39.10 | --- Tetranatri pyrophosphat | 0 | A |
| 2835.39.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2836.20.00 | - Dinatri carbonat | 0 | A |
| 2836.30.00 | - Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | 0 | A |
| 2836.40.00 | - Kali carbonat | 0 | A |
| 2836.50.00 | - Canxi carbonat | 10 | B5 |
| 2836.60.00 | - Bari carbonat | 0 | A |
| 2836.91.00 | -- Liti carbonat | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2836.92.00 | -- Stronti carbonat | 0 | A |
| 2836.99.10 | --- Amoni carbonat thương phẩm | 0 | A |
| 2836.99.20 | --- Chì carbonat | 0 | A |
| 2836.99.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2837.11.00 | -- Cửa natri | 0 | A |
| 2837.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2837.20.00 | - Xyanua phức | 0 | A |
| 2839.11.00 | -- Natri metasilicat | 3 | A |
| 2839.19.10 | --- Natri silicat | 3 | A |
| 2839.19.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2839.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 2840.11.00 | -- Dạng khan | 0 | A |
| 2840.19.00 | -- Dạng khác | 0 | A |
| 2840.20.00 | - Borat khác | 0 | A |
| 2840.30.00 | - Peroxoborat (perborat) | 0 | A |
| 2841.30.00 | - Natri dicromat | 0 | A |
| 2841.50.00 | - Cromat và dicromat khác; peroxocromat | 0 | A |
| 2841.61.00 | -- Kali permanganat | 0 | A |
| 2841.69.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2841.70.00 | - Molipdat | 0 | A |
| 2841.80.00 | - Vonframmat | 0 | A |
| 2841.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 2842.10.00 | - Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học | 0 | A |
| 2842.90.10 | -- Natri arsenit | 0 | A |
| 2842.90.20 | -- Muối của đồng hoặc crom | 0 | A |
| 2842.90.30 | -- Fulminat khác, xyanat và thioxyanat | 0 | A |
| 2842.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2843.10.00 | - Kim loại quý dạng keo | 0 | A |
| 2843.21.00 | -- Nitrat bạc | 0 | A |
| 2843.29.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2843.30.00 | - Hợp chất vàng | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2843.90.00 | - Hợp chất khác; hỗn hống | 0 | A |
| 2844.10.10 | -- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó | 0 | A |
| 2844.10.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2844.20.10 | -- Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó | 0 | A |
| 2844.20.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2844.30.10 | -- Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó | 0 | A |
| 2844.30.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2844.40.11 | --- Rađi và muối của nó | 0 | A |
| 2844.40.19 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2844.40.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2844.50.00 | - Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân | 0 | A |
| 2845.10.00 | - Nước nặng (deuterium oxide) | 0 | A |
| 2845.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 2846.10.00 | - Hợp chất xeri | 0 | A |
| 2846.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 2847.00.10 | - Dạng lỏng | 0 | A |
| 2847.00.90 | - Loại khác | 0 | A |
| 2848.00.00 | Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt. | 0 | A |
| 2849.10.00 | - Cửa canxi | 0 | A |
| 2849.20.00 | - Cửa silic | 0 | A |
| 2849.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 2850.00.00 | Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49. | 0 | A |
| 2852.10.10 | -- Thủy ngân sulphat | 3 | A |
| 2852.10.20 | -- Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang | 0 | A |
| 2852.10.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2852.90.10 | -- Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2852.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2853.00.00 | Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý. | 0 | A |
| 2901.10.00 | - No | 0 | A |
| 2901.21.00 | -- Etylen | 0 | A |
| 2901.22.00 | -- Propen (propylen) | 0 | A |
| 2901.23.00 | -- Buten (butylen) và các đồng phân của nó | 0 | A |
| 2901.24.00 | -- 1,3 - butadien và isopren | 0 | A |
| 2901.29.10 | --- Axetylen | 0 | A |
| 2901.29.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2902.11.00 | -- Xyclohexan | 0 | A |
| 2902.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2902.20.00 | - Benzen | 0 | A |
| 2902.30.00 | - Toluen | 0 | A |
| 2902.41.00 | -- o-Xylen | 0 | A |
| 2902.42.00 | -- m-Xylen | 0 | A |
| 2902.43.00 | -- p-Xylen | 0 | A |
| 2902.44.00 | -- Hỗn hợp các đồng phân của xylen | 0 | A |
| 2902.50.00 | - Styren | 0 | A |
| 2902.60.00 | - Etylbenzen | 0 | A |
| 2902.70.00 | - Cumen | 0 | A |
| 2902.90.10 | -- Dodecylbenzen | 0 | A |
| 2902.90.20 | -- Các loại alkylbenzen khác | 0 | A |
| 2902.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2903.11.10 | --- Clorua metyl | 5 | A |
| 2903.11.90 | --- Loại khác | 5 | A |
| 2903.12.00 | -- Diclorometan (metylen clorua) | 0 | A |
| 2903.13.00 | -- Cloroform (triclorometan) | 0 | A |
| 2903.14.00 | -- Carbon tetraclorea | 5 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2903.15.00 | -- | Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan) | 5 | A |
| 2903.19.10 | --- | 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và diclorobutan | 5 | A |
| 2903.19.20 | --- | 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform) | 5 | A |
| 2903.19.90 | --- | Loại khác | 5 | A |
| 2903.21.00 | -- | Vinyl clorua (cloroetylen) | 3 | A |
| 2903.22.00 | -- | Tricloroetylen | 5 | A |
| 2903.23.00 | -- | Tetracloroetylen (percloroetylen) | 5 | A |
| 2903.29.00 | -- | Loại khác | 5 | A |
| 2903.31.00 | -- | Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan) | 5 | A |
| 2903.39.10 | --- | Metyl bromua | 0 | A |
| 2903.39.90 | --- | Loại khác | 5 | A |
| 2903.71.00 | -- | Clorodiflorometan | 5 | A |
| 2903.72.00 | -- | Các hợp chất diclorotrifloroetan | 5 | A |
| 2903.73.00 | -- | Các hợp chất diclorofloroetan | 5 | A |
| 2903.74.00 | -- | Các hợp chất clorodifloroetan | 5 | A |
| 2903.75.00 | -- | Các hợp chất dicloropentafloropropan | 5 | A |
| 2903.76.00 | -- | Bromoclorodiflorometan, bromotriflorometan và các hợp chất dibromotetrafloroetan | 5 | A |
| 2903.77.00 | -- | Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo | 5 | A |
| 2903.78.00 | -- | Các dẫn xuất perhalogen hóa khác | 5 | A |
| 2903.79.00 | -- | Loại khác | 5 | A |
| 2903.81.00 | -- | 1,2,3,4,5,6-Hexaclorocyclohexan (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN) | 5 | A |
| 2903.82.00 | -- | Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO) | 5 | A |
| 2903.89.00 | -- | Loại khác | 5 | A |
| 2903.91.00 | -- | Clorobenzen, o-diclorobenzen và p-diclorobenzen | 5 | A |
| 2903.92.00 | -- | Hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-tricloro-2,2-bis (p-clorophenyl) etan) | 5 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2903.99.00 | -- Loại khác | 5 | A |
| 2904.10.00 | - Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng | 3 | A |
| 2904.20.10 | -- Trinitrotoluen | 3 | A |
| 2904.20.90 | -- Loại khác | 3 | A |
| 2904.90.00 | - Loại khác | 3 | A |
| 2905.11.00 | -- Metanol (rượu metylic) | 0 | A |
| 2905.12.00 | -- Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic) | 0 | A |
| 2905.13.00 | -- Butan-1-ol (rượu n-butylic) | 0 | A |
| 2905.14.00 | -- Butanol khác | 0 | A |
| 2905.16.00 | -- Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó | 0 | A |
| 2905.17.00 | -- Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic) | 0 | A |
| 2905.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2905.22.00 | -- Rượu tecpen mạch hở | 0 | A |
| 2905.29.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2905.31.00 | -- Etylen glycol (ethanediol) | 0 | A |
| 2905.32.00 | -- Propylen glycol (propan-1,2-diol) | 0 | A |
| 2905.39.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2905.41.00 | -- 2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan) | 0 | A |
| 2905.42.00 | -- Pentaerythritol | 0 | A |
| 2905.43.00 | -- Mannitol | 0 | A |
| 2905.44.00 | -- D-glucitol (sorbitol) | 0 | A |
| 2905.45.00 | -- Glyxerin | 0 | A |
| 2905.49.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2905.51.00 | -- Ethchlorvynol (INN) | 0 | A |
| 2905.59.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2906.11.00 | -- Menthol | 0 | A |
| 2906.12.00 | -- Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol | 0 | A |
| 2906.13.00 | -- Sterol và inositol | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2906.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2906.21.00 | -- Rượu benzyl | 0 | A |
| 2906.29.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2907.11.00 | -- Phenol (hydroxybenzen) và muối của nó | 0 | A |
| 2907.12.00 | -- Cresol và muối của chúng | 0 | A |
| 2907.13.00 | -- Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng | 0 | A |
| 2907.15.00 | -- Naphthol và muối của chúng | 0 | A |
| 2907.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2907.21.00 | -- Resorcinol và muối của nó | 0 | A |
| 2907.22.00 | -- Hydroquinon (quinol) và muối của nó | 0 | A |
| 2907.23.00 | -- 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó | 0 | A |
| 2907.29.10 | --- Rượu- phenol | 0 | A |
| 2907.29.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2908.11.00 | -- Pentachlorophenol (ISO) | 0 | A |
| 2908.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2908.91.00 | -- Dinoseb (ISO) và muối của nó | 0 | A |
| 2908.92.00 | -- 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó | 0 | A |
| 2908.99.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2909.11.00 | -- Dietyl ete | 0 | A |
| 2909.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2909.20.00 | - Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | 0 | A |
| 2909.30.00 | - Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | 0 | A |
| 2909.41.00 | -- 2,2'-Oxydietyl (dietylen glycol, digol) | 0 | A |
| 2909.43.00 | -- Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol | 0 | A |
| 2909.44.00 | -- Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2909.49.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2909.50.00 | - Phenol-ete, phenol-ruợu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | 0 | A |
| 2909.60.00 | - Peroxit ruợu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng | 0 | A |
| 2910.10.00 | - Oxiran (etylen oxit) | 0 | A |
| 2910.20.00 | - Metyloxiran (propylen oxit) | 0 | A |
| 2910.30.00 | - 1- Cloro- 2,3 epoxypropan (epiclorohydrin) | 0 | A |
| 2910.40.00 | - Dieldrin (ISO, INN) | 0 | A |
| 2910.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 2911.00.00 | Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng. | 0 | A |
| 2912.11.10 | --- Formalin | 3 | A |
| 2912.11.90 | --- Loại khác | 3 | A |
| 2912.12.00 | -- Etanal (axetaldehyt) | 0 | A |
| 2912.19.10 | --- Butanal | 0 | A |
| 2912.19.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2912.21.00 | -- Benzaldehyt | 0 | A |
| 2912.29.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2912.41.00 | -- Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt) | 0 | A |
| 2912.42.00 | -- Ethylvanillin (3-ethoxy-4- hydroxybenzaldehyt) | 0 | A |
| 2912.49.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2912.50.00 | - Polyme mạch vòng của aldehyt | 0 | A |
| 2912.60.00 | - Paraformaldehyt | 0 | A |
| 2913.00.00 | Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12. | 0 | A |
| 2914.11.00 | -- Axeton | 0 | A |
| 2914.12.00 | -- Butanone (metyl etyl xeton) | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2914.13.00 | -- | 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton) | 0 | A |
| 2914.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2914.22.00 | -- | Cyclohexanon và metylcyclohexanon | 0 | A |
| 2914.23.00 | -- | Ionon và metylionon | 0 | A |
| 2914.29.10 | --- | Long não | 0 | A |
| 2914.29.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 2914.31.00 | -- | Phenylaxeton (phenylpropan -2- one) | 0 | A |
| 2914.39.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2914.40.00 | - | Rượu-xeton và aldehyt-xeton | 0 | A |
| 2914.50.00 | - | Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác | 0 | A |
| 2914.61.00 | -- | Anthraquinon | 0 | A |
| 2914.69.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2914.70.00 | - | Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa | 0 | A |
| 2915.11.00 | -- | Axit fomic | 0 | A |
| 2915.12.00 | -- | Muối của axit fomic | 0 | A |
| 2915.13.00 | -- | Este của axit fomic | 0 | A |
| 2915.21.00 | -- | Axit axetic | 0 | A |
| 2915.24.00 | -- | Anhydrit axetic | 0 | A |
| 2915.29.10 | --- | Natri axetat; coban axetat | 0 | A |
| 2915.29.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 2915.31.00 | -- | Etyl axetat | 0 | A |
| 2915.32.00 | -- | Vinyl axetat | 0 | A |
| 2915.33.00 | -- | n-Butyl axetat | 0 | A |
| 2915.36.00 | -- | Dinoseb(ISO) axetat | 0 | A |
| 2915.39.10 | --- | Isobutyl axetat | 0 | A |
| 2915.39.20 | --- | 2 - Ethoxyetyl axetat | 0 | A |
| 2915.39.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 2915.40.00 | - | Axit mono-, di- hoặc tricloraaxetic, muối và este của chúng | 0 | A |
| 2915.50.00 | - | Axit propionic, muối và este của chúng | 0 | A |
| 2915.60.00 | - | Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | | của chúng | | |
| 2915.70.10 | -- | Axit palmitic, muối và este của nó | 0 | A |
| 2915.70.20 | -- | Axit stearic | 0 | A |
| 2915.70.30 | -- | Muối và este của axit stearic | 0 | A |
| 2915.90.10 | -- | Clorua axetyl | 0 | A |
| 2915.90.20 | -- | Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng | 0 | A |
| 2915.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2916.11.00 | -- | Axit acrylic và muối của nó | 0 | A |
| 2916.12.00 | -- | Este của axit acrylic | 0 | A |
| 2916.13.00 | -- | Axit metacrylic và muối của nó | 0 | A |
| 2916.14.10 | --- | Metyl metacrylat | 0 | A |
| 2916.14.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 2916.15.00 | -- | Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó | 0 | A |
| 2916.16.00 | -- | Binapacryl (ISO) | 0 | A |
| 2916.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2916.20.00 | - | Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | 0 | A |
| 2916.31.00 | -- | Axit benzoic, muối và este của nó | 0 | A |
| 2916.32.00 | -- | Peroxit benzoyl và clorua benzoyl | 0 | A |
| 2916.34.00 | -- | Axit phenylaxetic và muối của nó | 0 | A |
| 2916.39.10 | --- | Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của chúng | 0 | A |
| 2916.39.20 | --- | Este của axit phenylaxetic | 0 | A |
| 2916.39.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 2917.11.00 | -- | Axit oxalic, muối và este của nó | 0 | A |
| 2917.12.10 | --- | Diocetyl adipat | 5 | A |
| 2917.12.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 2917.13.00 | -- | Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng | 0 | A |
| 2917.14.00 | -- | Anhydrit maleic | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2917.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2917.20.00 | - Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên | 0 | A |
| 2917.32.00 | -- Dioctyl orthophthalat | 10 | B5 |
| 2917.33.00 | -- Dinonyl hoặc didecyl orthophthalat | 10 | B5 |
| 2917.34.10 | --- Dibutyl orthophthalat | 10 | B5 |
| 2917.34.90 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 2917.35.00 | -- Phthalic anhydrit | 0 | A |
| 2917.36.00 | -- Axit terephthalic và muối của nó | 0 | A |
| 2917.37.00 | -- Dimetyl terephthalat | 0 | A |
| 2917.39.10 | --- Trioctyltrimellitate | 5 | A |
| 2917.39.20 | --- Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic | 0 | A |
| 2917.39.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2918.11.00 | -- Axit lactic, muối và este của nó | 0 | A |
| 2918.12.00 | -- Axit tartaric | 0 | A |
| 2918.13.00 | -- Muối và este của axit tartaric | 0 | A |
| 2918.14.00 | -- Axit citric | 5 | B5 |
| 2918.15.10 | --- Canxi citrat | 5 | B5 |
| 2918.15.90 | --- Loại khác | 5 | B5 |
| 2918.16.00 | -- Axit gluconic, muối và este của nó | 0 | A |
| 2918.18.00 | -- Clorobenzilat (ISO) | 0 | A |
| 2918.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2918.21.00 | -- Axit salicylic và muối của nó | 0 | A |
| 2918.22.00 | -- Axit o-axetylsalicylic, muối và este của nó | 0 | A |
| 2918.23.00 | -- Este khác của axit salicylic và muối của nó | 0 | A |
| 2918.29.10 | --- Este sulphonic alkyl của phenol | 0 | A |
| 2918.29.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2918.30.00 | - Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | | chúng và các dẫn xuất của các chất trên | | |
| 2918.91.00 | -- | 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó | 0 | A |
| 2918.99.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2919.10.00 | - | Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat | 3 | A |
| 2919.90.00 | - | Loại khác | 3 | A |
| 2920.11.00 | -- | Parathion (ISO) và parathion –metyl (ISO) (metyl-parathion) | 0 | A |
| 2920.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2920.90.10 | -- | Dimetyl sulphat | 0 | A |
| 2920.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2921.11.00 | -- | Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng | 0 | A |
| 2921.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2921.21.00 | -- | Etylendiamin và muối của nó | 0 | A |
| 2921.22.00 | -- | Hexametylendiamin và muối của nó | 0 | A |
| 2921.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2921.30.00 | - | Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 0 | A |
| 2921.41.00 | -- | Anilin và muối của nó | 0 | A |
| 2921.42.00 | -- | Các dẫn xuất anilin và muối của chúng | 0 | A |
| 2921.43.00 | -- | Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 0 | A |
| 2921.44.00 | -- | Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 0 | A |
| 2921.45.00 | -- | 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 0 | A |
| 2921.46.00 | -- | Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2921.49.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2921.51.00 | -- | o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 0 | A |
| 2921.59.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2922.11.00 | -- | Monoetanolamin và muối của chúng | 3 | A |
| 2922.12.00 | -- | Dietanolamin và muối của chúng | 3 | A |
| 2922.13.00 | -- | Trietanolamin và muối của chúng | 3 | A |
| 2922.14.00 | -- | Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng | 0 | A |
| 2922.19.10 | --- | Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao | 0 | A |
| 2922.19.20 | --- | Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n- Butyl-alcohol) | 3 | A |
| 2922.19.90 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 2922.21.00 | -- | Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng | 3 | A |
| 2922.29.00 | -- | Loại khác | 3 | A |
| 2922.31.00 | -- | Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng | 0 | A |
| 2922.39.00 | -- | Loại khác | 3 | A |
| 2922.41.00 | -- | Lysin và este của nó; muối của chúng | 0 | A |
| 2922.42.10 | --- | Axit glutamic | 10 | B5 |
| 2922.42.20 | --- | Muối natri của axit glutamic (MSG) | 20 | B5 |
| 2922.42.90 | --- | Muối khác | 20 | B5 |
| 2922.43.00 | -- | Axit anthranilic và muối của nó | 3 | A |
| 2922.44.00 | -- | Tilidine (INN) và muối của nó | 3 | A |
| 2922.49.10 | --- | Axit mefenamic và muối của chúng | 0 | A |
| 2922.49.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 2922.50.10 | -- | p-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng | 0 | A |
| 2922.50.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2923.10.00 | - | Cholin và muối của nó | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2923.20.10 | -- | Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học | 3 | A |
| 2923.20.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2923.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 2924.11.00 | -- | Meprobamate (INN) | 0 | A |
| 2924.12.00 | -- | Floroaxetamit (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO) | 0 | A |
| 2924.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2924.21.10 | --- | 4- Ethoxyphenylurea (dulcin) | 0 | A |
| 2924.21.20 | --- | Diuron và monuron | 0 | A |
| 2924.21.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 2924.23.00 | -- | Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của chúng | 3 | A |
| 2924.24.00 | -- | Ethinamate (INN) | 0 | A |
| 2924.29.10 | --- | Aspartam | 10 | B5 |
| 2924.29.20 | --- | Butylphenylmetyl carbamat; metyl isopropyl phenyl carbamat | 3 | A |
| 2924.29.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 2925.11.00 | -- | Sacarin và muối của nó | 10 | B5 |
| 2925.12.00 | -- | Glutethimide (INN) | 0 | A |
| 2925.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2925.21.00 | -- | Clodimeform (ISO) | 0 | A |
| 2925.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 2926.10.00 | - | Acrylonitril | 0 | A |
| 2926.20.00 | - | 1-cyanoguanidin (dicyandiamit) | 0 | A |
| 2926.30.00 | - | Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane) | 0 | A |
| 2926.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 2927.00.10 | - | Azodicarbonamit | 0 | A |
| 2927.00.90 | - | Loại khác | 0 | A |
| 2928.00.10 | - | Linuron | 0 | A |
| 2928.00.90 | - | Loại khác | 0 | A |
| 2929.10.10 | -- | Diphenylmetan diisoxyanat (MDI) | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2929.10.20 | -- Toluen diisoxyanat | 0 | A |
| 2929.10.90 | -- Loại khác | 5 | B5 |
| 2929.90.10 | -- Natri xyclamat | 5 | A |
| 2929.90.20 | -- Xyclamat khác | 5 | A |
| 2929.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2930.20.00 | - Thiocarbamat và dithiocarbamat | 0 | A |
| 2930.30.00 | - Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua | 0 | A |
| 2930.40.00 | - Methionin | 0 | A |
| 2930.50.00 | - Captafol (ISO) và methamidophos (ISO) | 0 | A |
| 2930.90.10 | -- Dithiocarbonat | 0 | A |
| 2930.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2931.10.10 | -- Chì tetrametyl | 0 | A |
| 2931.10.20 | -- Chì tetraetyl | 0 | A |
| 2931.20.00 | - Hợp chất tributyltin | 0 | A |
| 2931.90.20 | -- N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng | 0 | A |
| 2931.90.30 | -- Ethephone | 0 | A |
| 2931.90.41 | --- Dạng lỏng | 0 | A |
| 2931.90.49 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2931.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2932.11.00 | -- Tetrahydrofuran | 0 | A |
| 2932.12.00 | -- 2-Furaldehyt (furfuraldehyt) | 0 | A |
| 2932.13.00 | -- Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl | 0 | A |
| 2932.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2932.20.00 | - Lacton | 0 | A |
| 2932.91.00 | -- Isosafrol | 0 | A |
| 2932.92.00 | -- 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one | 0 | A |
| 2932.93.00 | -- Piperonal | 0 | A |
| 2932.94.00 | -- Safrol | 0 | A |
| 2932.95.00 | -- Tetrahydrocannabinol (tất cả các đồng phân) | 0 | A |
| 2932.99.10 | --- Carbofuran | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2932.99.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2933.11.10 | --- Dipyron (analgin) | 0 | A |
| 2933.11.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2933.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2933.21.00 | -- Hydantoin và các dẫn xuất của nó | 0 | A |
| 2933.29.10 | --- Cimetidine | 0 | A |
| 2933.29.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2933.31.00 | -- Piridin và muối của nó | 0 | A |
| 2933.32.00 | -- Piperidin và muối của nó | 0 | A |
| 2933.33.00 | -- Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chất trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng | 0 | A |
| 2933.39.10 | --- Clopheniramin và isoniazit | 0 | A |
| 2933.39.30 | --- Muối paraquat | 0 | A |
| 2933.39.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2933.41.00 | -- Levorphanol (INN) và muối của nó | 0 | A |
| 2933.49.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2933.52.00 | -- Malonylure (axit bacbituric) và các muối của nó | 0 | A |
| 2933.53.00 | -- Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN), butalbital (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methylphenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutabarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng | 0 | A |
| 2933.54.00 | -- Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng | 0 | A |
| 2933.55.00 | -- Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | muối của chúng | | |
| 2933.59.10 | --- Diazinon | 0 | A |
| 2933.59.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2933.61.00 | -- Melamin | 0 | A |
| 2933.69.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2933.71.00 | -- 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam) | 0 | A |
| 2933.72.00 | -- Clobazam (INN) và methyprylon (INN) | 0 | A |
| 2933.79.00 | -- Lactam khác | 0 | A |
| 2933.91.00 | -- Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng | 0 | A |
| 2933.99.10 | --- Mebendazol hoặc parbendazol | 0 | A |
| 2933.99.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2934.10.00 | - Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc | 0 | A |
| 2934.20.00 | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm | 0 | A |
| 2934.30.00 | - Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm | 0 | A |
| 2934.91.00 | -- Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng | | |
| 2934.99.10 | --- Axit nucleic và muối của nó | 10 | B5 |
| 2934.99.20 | --- Sultones; sultams; diltiazem | 5 | A |
| 2934.99.30 | --- Axit 6-Aminopenicillanic | 0 | A |
| 2934.99.40 | --- 3-Azido-3-deoxythymidine | 5 | A |
| 2934.99.50 | --- Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94% | 0 | A |
| 2934.99.90 | --- Loại khác | 5 | B5 |
| 2935.00.00 | Sulphonamit. | 0 | A |
| 2936.21.00 | -- Vitamin A và các dẫn xuất của nó | 0 | A |
| 2936.22.00 | -- Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó | 0 | A |
| 2936.23.00 | -- Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó | 0 | A |
| 2936.24.00 | -- Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó | 0 | A |
| 2936.25.00 | -- Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó | 0 | A |
| 2936.26.00 | -- Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó | 0 | A |
| 2936.27.00 | -- Vitamin C và các dẫn xuất của nó | 0 | A |
| 2936.28.00 | -- Vitamin E và các dẫn xuất của nó | 0 | A |
| 2936.29.00 | -- Vitamin khác và các dẫn xuất của nó | 0 | A |
| 2936.90.00 | - Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên | 0 | A |
| 2937.11.00 | -- Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng | 0 | A |
| 2937.12.00 | -- Insulin và muối của nó | 0 | A |
| 2937.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2937.21.00 | -- Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone) | 0 | A |
| 2937.22.00 | -- Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones) | 0 | A |
| 2937.23.00 | -- Oestrogens và progestogens | 0 | A |
| 2937.29.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2937.50.00 | - Prostaglandins, thromboxanes và | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng | | |
| 2937.90.10 | -- Hợp chất amino chức oxy | 0 | A |
| 2937.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2938.10.00 | - Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó | 3 | A |
| 2938.90.00 | - Loại khác | 3 | A |
| 2939.11.10 | --- Cao thuốc phiện và muối của chúng | 0 | A |
| 2939.11.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2939.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2939.20.10 | -- Quinine và các muối của nó | 0 | A |
| 2939.20.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2939.30.00 | - Cafein và các muối của nó | 0 | A |
| 2939.41.00 | -- Ephedrine và muối của nó | 0 | A |
| 2939.42.00 | -- Pseudoephedrine (INN) và muối của nó | 0 | A |
| 2939.43.00 | -- Cathine (INN) và muối của nó | 0 | A |
| 2939.44.00 | -- Norephedrine và muối của nó | 0 | A |
| 2939.49.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2939.51.00 | -- Fenetylline (INN) và muối của nó | 0 | A |
| 2939.59.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2939.61.00 | -- Ergometrine (INN) và các muối của nó | 0 | A |
| 2939.62.00 | -- Ergotamine(INN) và các muối của nó | 0 | A |
| 2939.63.00 | -- Axit lysergic và các muối của nó | 0 | A |
| 2939.69.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 2939.91.10 | --- Cocain và các dẫn xuất của nó | 0 | A |
| 2939.91.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2939.99.10 | --- Nicotin sulphat | 0 | A |
| 2939.99.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 2940.00.00 | Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39. | 3 | B5 |
| 2941.10.11 | --- Loại không tiết trùng | 10 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 2941.10.19 | - - - Loại khác | 10 | B5 |
| 2941.10.20 | - - Ampicillin và các muối của nó | 5 | B5 |
| 2941.10.90 | - - Loại khác | 0 | A |
| 2941.20.00 | - Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 0 | A |
| 2941.30.00 | - Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 0 | A |
| 2941.40.00 | - Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | 0 | A |
| 2941.50.00 | - Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng | 0 | A |
| 2941.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 2942.00.00 | Hợp chất hữu cơ khác. | 0 | A |
| 3001.20.00 | - Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng | 0 | A |
| 3001.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 3002.10.10 | - - Dung dịch đậm huyết thanh | 0 | A |
| 3002.10.30 | - - Kháng huyết thanh và các sản phẩm miễn dịch, đã hoặc chưa cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học | 0 | A |
| 3002.10.40 | - - Bột hemoglobin | 0 | A |
| 3002.10.90 | - - Loại khác | 0 | A |
| 3002.20.10 | - - Vắc xin uốn ván | 0 | A |
| 3002.20.20 | - - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt | 0 | A |
| 3002.20.90 | - - Loại khác | 0 | A |
| 3002.30.00 | - Vắc xin thú y | 0 | A |
| 3002.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 3003.10.10 | - - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó | 8 | B7 |
| 3003.10.20 | - - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó | 8 | B7 |
| 3003.10.90 | - - Loại khác | 0 | A |
| 3003.20.00 | - Chứa các kháng sinh khác | 0 | A |
| 3003.31.00 | - - Chứa insulin | 0 | A |
| 3003.39.00 | - - Loại khác | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3003.40.00 | - Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh | 0 | A |
| 3003.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 3004.10.15 | --- Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng | 5 | B7 |
| 3004.10.16 | --- Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống | 8 | B7 |
| 3004.10.19 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3004.10.21 | --- Dạng mỡ | 0 | A |
| 3004.10.29 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3004.20.10 | -- Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ | 5 | B7 |
| 3004.20.31 | --- Dạng uống | 5 | B7 |
| 3004.20.32 | --- Dạng mỡ | 5 | B7 |
| 3004.20.39 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3004.20.71 | --- Dạng uống hoặc dạng mỡ | 5 | B7 |
| 3004.20.79 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3004.20.91 | --- Dạng uống hoặc dạng mỡ | 0 | A |
| 3004.20.99 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3004.31.00 | -- Chứa insulin | 0 | A |
| 3004.32.10 | --- Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng | 5 | B7 |
| 3004.32.40 | --- Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide | 0 | A |
| 3004.32.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3004.39.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3004.40.10 | -- Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm | 0 | A |
| 3004.40.20 | -- Chứa quinin hydroclorua hoặc clorua dihydroquinin, dạng tiêm | 0 | A |
| 3004.40.30 | -- Chứa quinin sulphat hoặc bisulphat, dạng uống | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3004.40.40 | -- Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hoá thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30 | 0 | A |
| 3004.40.50 | -- Chứa papaverin hoặc berberin, dạng uống | 5 | B7 |
| 3004.40.60 | -- Chứa theophylin, dạng uống | 5 | B7 |
| 3004.40.70 | -- Chứa atropin sulphat | 5 | B7 |
| 3004.40.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3004.50.10 | -- Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô | 0 | A |
| 3004.50.21 | --- Dạng uống | 5 | B5 |
| 3004.50.29 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3004.50.91 | --- Chứa vitamin A, B hoặc C | 0 | A |
| 3004.50.99 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3004.90.10 | -- Miếng thấm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim | 0 | A |
| 3004.90.20 | -- Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm | 0 | A |
| 3004.90.30 | -- Thuốc khử trùng | 0 | A |
| 3004.90.41 | --- Có chứa procain hydroclorua | 5 | B7 |
| 3004.90.49 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3004.90.51 | --- Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyron (INN), dạng uống | 5 | B7 |
| 3004.90.52 | --- Chứa clorpheniramin maleat | 5 | B7 |
| 3004.90.53 | --- Chứa diclofenac, dạng uống | 5 | B7 |
| 3004.90.54 | --- Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen | 0 | A |
| 3004.90.55 | --- Loại khác, dạng dầu xoa bóp | 5 | B7 |
| 3004.90.59 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3004.90.61 | --- Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine | 5 | B7 |
| 3004.90.62 | --- Chứa primaquine | 5 | B7 |
| 3004.90.63 | ---- Thuốc đông y từ thảo dược | 5 | B7 |
| 3004.90.69 | ---- Loại khác | 0 | A |
| 3004.90.71 | --- Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN) | 5 | B7 |
| 3004.90.72 | ---- Thuốc đông y từ thảo dược | 5 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3004.90.79 | ----- Loại khác | 0 | A |
| 3004.90.81 | ---- Chứa deferoxamine, dạng tiêm | 0 | A |
| 3004.90.82 | ---- Thuốc chống HIV/AIDS | 0 | A |
| 3004.90.89 | ---- Loại khác | 0 | A |
| 3004.90.91 | ---- Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền | 0 | A |
| 3004.90.92 | ---- Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền | 0 | A |
| 3004.90.93 | ---- Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác | 5 | B7 |
| 3004.90.94 | ---- Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm | 5 | B7 |
| 3004.90.95 | ---- Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền | 5 | B7 |
| 3004.90.96 | ---- Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline | 5 | B7 |
| 3004.90.98 | ----- Thuốc đông y từ thảo dược | 5 | B7 |
| 3004.90.99 | ----- Loại khác | 0 | A |
| 3005.10.10 | -- Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất | 7 | B7 |
| 3005.10.90 | -- Loại khác | 7 | B7 |
| 3005.90.10 | -- Băng | 7 | B7 |
| 3005.90.20 | -- Gạc | 7 | B7 |
| 3005.90.90 | -- Loại khác | 7 | B7 |
| 3006.10.10 | -- Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu | 0 | A |
| 3006.10.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3006.20.00 | - Chất thử nhóm máu | 0 | A |
| 3006.30.10 | -- Bari sulphat, dạng uống | 7 | B7 |
| 3006.30.20 | -- Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y | 0 | A |
| 3006.30.30 | -- Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác | 0 | A |
| 3006.30.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3006.40.10 | -- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3006.40.20 | -- | Xi măng gắn xương | 0 | A |
| 3006.50.00 | - | Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu | 0 | A |
| 3006.60.00 | - | Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng | 0 | A |
| 3006.70.00 | - | Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế | 0 | A |
| 3006.91.00 | -- | Dụng cụ chuyên dụng cho mô tạo hậu môn giả | 5 | B7 |
| 3006.92.10 | --- | Cửa thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác | 14 | B10 |
| 3006.92.90 | --- | Loại khác | 14 | B10 |
| 3101.00.11 | -- | Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học | 0 | A |
| 3101.00.12 | -- | Loại khác, đã xử lý hóa học | 0 | A |
| 3101.00.19 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 3101.00.91 | -- | Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học | 0 | A |
| 3101.00.92 | -- | Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học | 0 | A |
| 3101.00.99 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 3102.10.00 | - | Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước | 0 | A |
| 3102.21.00 | -- | Amoni sulphat | 0 | A |
| 3102.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 3102.30.00 | - | Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước | 3 | A |
| 3102.40.00 | - | Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón | 0 | A |
| 3102.50.00 | - | Natri nitrat | 0 | A |
| 3102.60.00 | - | Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3102.80.00 | - | Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac | 0 | A |
| 3102.90.00 | - | Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước | 0 | A |
| 3103.10.10 | -- | Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi | 6 | B7 |
| 3103.10.90 | -- | Loại khác | 6 | B7 |
| 3103.90.10 | -- | Phân phosphat đã nung | 6 | B7 |
| 3103.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 3104.20.00 | - | Kali clorua | 0 | A |
| 3104.30.00 | - | Kali sulphat | 0 | A |
| 3104.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 3105.10.10 | -- | Supephosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung | 6 | B7 |
| 3105.10.20 | -- | Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali | 6 | B7 |
| 3105.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 3105.20.00 | - | Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali | 6 | B7 |
| 3105.30.00 | - | Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | 0 | A |
| 3105.40.00 | - | Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | 0 | A |
| 3105.51.00 | -- | Chứa nitrat và phosphat | 0 | A |
| 3105.59.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 3105.60.00 | - | Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali | 0 | A |
| 3105.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 3201.10.00 | - | Chất chiết xuất từ cây mè riu (Quebracho) | 0 | A |
| 3201.20.00 | - | Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle) | 0 | A |
| 3201.90.10 | -- | Gambier | 0 | A |
| 3201.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 3202.10.00 | - | Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp | 0 | A |
| 3202.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3203.00.10 | - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống | 5 | B7 |
| 3203.00.90 | - Loại khác | 5 | B7 |
| 3204.11.10 | --- Dạng thô | 0 | A |
| 3204.11.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3204.12.10 | --- Thuốc nhuộm axit | 0 | A |
| 3204.12.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3204.13.00 | -- Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng | 0 | A |
| 3204.14.00 | -- Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng | 0 | A |
| 3204.15.00 | -- Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng | 0 | A |
| 3204.16.00 | -- Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng | 0 | A |
| 3204.17.00 | -- Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng | 0 | A |
| 3204.19.00 | -- Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên | 0 | A |
| 3204.20.00 | - Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang | 0 | A |
| 3204.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 3205.00.00 | Các chất màu (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này. | 0 | A |
| 3206.11.10 | --- Thuốc màu | 0 | A |
| 3206.11.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3206.19.10 | --- Thuốc màu | 0 | A |
| 3206.19.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3206.20.10 | -- Màu vàng crom, màu xanh crom, màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom | 0 | A |
| 3206.20.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3206.41.10 | --- Các chế phẩm | 0 | A |
| 3206.41.90 | --- Loại khác | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3206.42.10 | --- Các chế phẩm | 0 | A |
| 3206.42.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3206.49.10 | --- Các chế phẩm | 0 | A |
| 3206.49.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3206.50.10 | -- Các chế phẩm | 0 | A |
| 3206.50.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3207.10.00 | - Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự | 0 | A |
| 3207.20.10 | -- Phôi liệu men kính | 0 | A |
| 3207.20.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3207.30.00 | - Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự | 0 | A |
| 3207.40.00 | - Phôi liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy | 0 | A |
| 3208.10.11 | --- Dùng trong nha khoa | 5 | A |
| 3208.10.19 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 3208.10.90 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 3208.20.40 | -- Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy | 10 | B5 |
| 3208.20.70 | -- Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa | 5 | A |
| 3208.20.90 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 3208.90.11 | --- Dùng trong nha khoa | 5 | A |
| 3208.90.19 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 3208.90.21 | --- Loại dùng trong nha khoa | 5 | A |
| 3208.90.29 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 3208.90.90 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 3209.10.10 | -- Vecni (kể cả dầu bóng) | 10 | B5 |
| 3209.10.40 | -- Sơn cho da thuộc | 5 | B3 |
| 3209.10.50 | -- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy | 10 | B5 |
| 3209.10.90 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 3209.90.00 | - Loại khác | 10 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3210.00.10 | - Vecni (kể cả dầu bóng) | 10 | B5 |
| 3210.00.20 | - Màu keo | 0 | A |
| 3210.00.30 | - Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da | 5 | B3 |
| 3210.00.50 | - Chất phủ hắc ín polyurethan | 20 | B5 |
| 3210.00.91 | -- Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy | 10 | B5 |
| 3210.00.99 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 3211.00.00 | Chất làm khô đã điều chế. | 3 | B3 |
| 3212.10.00 | - Lá phôi dập | 3 | B3 |
| 3212.90.11 | --- Bột nhào nhôm | 3 | B3 |
| 3212.90.13 | --- Loại chì trắng phân tán trong dầu | 3 | B3 |
| 3212.90.14 | --- Loại khác, dùng cho da thuộc | 3 | B3 |
| 3212.90.19 | --- Loại khác | 3 | B3 |
| 3212.90.21 | --- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống | 3 | B3 |
| 3212.90.22 | --- Loại khác, thuốc nhuộm | 3 | B3 |
| 3212.90.29 | --- Loại khác | 3 | B3 |
| 3213.10.00 | - Bộ màu vẽ | 5 | B3 |
| 3213.90.00 | - Loại khác | 5 | B3 |
| 3214.10.00 | - Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn | 5 | B7 |
| 3214.90.00 | - Loại khác | 5 | B7 |
| 3215.11.10 | --- Mực in được làm khô bằng tia cực tím | 5 | B3 |
| 3215.11.90 | --- Loại khác | 5 | B5 |
| 3215.19.00 | -- Loại khác | 5 | B5 |
| 3215.90.10 | -- Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần | 7 | B3 |
| 3215.90.60 | -- Mực vẽ và mực viết | 5 | B5 |
| 3215.90.70 | -- Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72 | 7 | B3 |
| 3215.90.90 | -- Loại khác | 7 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3301.12.00 | -- Cửa cam | 5 | B5 |
| 3301.13.00 | -- Cửa chanh | 5 | B5 |
| 3301.19.00 | -- Loại khác | 5 | B5 |
| 3301.24.00 | -- Cửa cây bạc hà cay (Mantha piperita) | 5 | B5 |
| 3301.25.00 | -- Cửa cây bạc hà khác | 5 | B5 |
| 3301.29.00 | -- Loại khác | 5 | B5 |
| 3301.30.00 | - Chất tựa nhựa | 5 | B5 |
| 3301.90.10 | -- Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc | 5 | B5 |
| 3301.90.90 | -- Loại khác | 5 | B5 |
| 3302.10.10 | -- Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng | 10 | B7 |
| 3302.10.20 | -- Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác | 10 | B7 |
| 3302.10.90 | -- Loại khác | 5 | B7 |
| 3302.90.00 | - Loại khác | 5 | B7 |
| 3303.00.00 | Nước hoa và nước thơm. | 18 | B7 |
| 3304.10.00 | - Chế phẩm trang điểm môi | 22 | B7 |
| 3304.20.00 | - Chế phẩm trang điểm mắt | 25 | B7 |
| 3304.30.00 | - Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân | 22 | B7 |
| 3304.91.00 | -- Phấn, đã hoặc chưa nén | 25 | B7 |
| 3304.99.20 | --- Kem ngăn ngừa mụn trứng cá | 10 | B7 |
| 3304.99.30 | --- Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác | 20 | B7 |
| 3304.99.90 | --- Loại khác | 20 | B7 |
| 3305.10.10 | -- Có tính chất chống nắng | 15 | B7 |
| 3305.10.90 | -- Loại khác | 20 | B7 |
| 3305.20.00 | - Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc | 18 | B7 |
| 3305.30.00 | - Keo xịt tóc (hair lacquers) | 18 | B7 |
| 3305.90.00 | - Loại khác | 20 | B7 |
| 3306.10.10 | -- Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng | 20 | B7 |
| 3306.10.90 | -- Loại khác | 20 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3306.20.00 | - | Chi tơ nha khoa làm sạch kẽ răng | 12 | B7 |
| 3306.90.00 | - | Loại khác | 20 | B7 |
| 3307.10.00 | - | Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo | 22 | B7 |
| 3307.20.00 | - | Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi | 20 | B7 |
| 3307.30.00 | - | Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác | 20 | B7 |
| 3307.41.10 | - - - | Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo | 20 | B7 |
| 3307.41.90 | - - - | Loại khác | 20 | B7 |
| 3307.49.10 | - - - | Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế | 20 | B7 |
| 3307.49.90 | - - - | Loại khác | 20 | B7 |
| 3307.90.10 | - - | Chế phẩm vệ sinh động vật | 20 | B7 |
| 3307.90.30 | - - | Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm | 20 | B7 |
| 3307.90.40 | - - | Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông | 20 | B7 |
| 3307.90.50 | - - | Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo | 15 | B7 |
| 3307.90.90 | - - | Loại khác | 22 | B7 |
| 3401.11.10 | - - - | Sản phẩm đã tắm thuốc | 20 | B7 |
| 3401.11.20 | - - - | Xà phòng tắm | 20 | B7 |
| 3401.11.30 | - - - | Loại khác, bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy | 20 | B7 |
| 3401.11.90 | - - - | Loại khác | 20 | B7 |
| 3401.19.10 | - - - | Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy | 25 | B7 |
| 3401.19.90 | - - - | Loại khác | 25 | B7 |
| 3401.20.20 | - - | Phôi xà phòng | 17 | B7 |
| 3401.20.91 | - - - | Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế | 22 | B7 |
| 3401.20.99 | - - - | Loại khác | 22 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3401.30.00 | - | Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng | 27 | B7 |
| 3402.11.10 | --- | Cồn béo đã sulphat hóa | 7 | B7 |
| 3402.11.40 | --- | Alkylbenzene đã sulphonat hóa | 7 | B7 |
| 3402.11.91 | ---- | Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ | 7 | B7 |
| 3402.11.99 | ---- | Loại khác | 7 | B7 |
| 3402.12.10 | --- | Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ | 7 | B7 |
| 3402.12.90 | --- | Loại khác | 7 | B7 |
| 3402.13.10 | --- | Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB) | 5 | B5 |
| 3402.13.90 | --- | Loại khác | 3 | B5 |
| 3402.19.10 | --- | Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy | 0 | A |
| 3402.19.90 | --- | Loại khác | 7 | B7 |
| 3402.20.11 | --- | Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion | 7 | B7 |
| 3402.20.12 | --- | Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 10 | B7 |
| 3402.20.13 | --- | Chế phẩm hoạt động bề mặt khác | 7 | B7 |
| 3402.20.19 | --- | Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 10 | B7 |
| 3402.20.91 | --- | Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion | 7 | B7 |
| 3402.20.92 | --- | Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 10 | B7 |
| 3402.20.93 | --- | Chế phẩm hoạt động bề mặt khác | 7 | B7 |
| 3402.20.99 | --- | Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 10 | B7 |
| 3402.90.11 | ---- | Chất thấm ướt | 7 | B7 |
| 3402.90.12 | ---- | Loại khác | 7 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3402.90.13 | --- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 10 | B7 |
| 3402.90.14 | ---- Chất thấm ướt | 7 | B7 |
| 3402.90.15 | ---- Loại khác | 7 | B7 |
| 3402.90.19 | --- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 10 | B7 |
| 3402.90.91 | ---- Chất thấm ướt | 7 | B7 |
| 3402.90.92 | ---- Loại khác | 7 | B7 |
| 3402.90.93 | --- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 7 | B7 |
| 3402.90.94 | ---- Chất thấm ướt | 7 | B7 |
| 3402.90.95 | ---- Loại khác | 7 | B7 |
| 3402.90.99 | --- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn | 7 | B7 |
| 3403.11.11 | ---- Chế phẩm dầu bôi trơn | 5 | B5 |
| 3403.11.19 | ---- Loại khác | 5 | B5 |
| 3403.11.90 | --- Loại khác | 5 | B5 |
| 3403.19.11 | ---- Dùng cho động cơ máy bay | 5 | B5 |
| 3403.19.12 | ---- Chế phẩm chứa dầu silicon | 5 | B5 |
| 3403.19.19 | ---- Loại khác | 17 | B7 |
| 3403.19.90 | --- Loại khác | 10 | B7 |
| 3403.91.11 | ---- Chế phẩm chứa dầu silicon | 5 | B5 |
| 3403.91.19 | ---- Loại khác | 5 | B5 |
| 3403.91.90 | --- Loại khác | 5 | B5 |
| 3403.99.11 | ---- Dùng cho động cơ máy bay | 5 | B5 |
| 3403.99.12 | ---- Chế phẩm khác chứa dầu silicon | 5 | B5 |
| 3403.99.19 | ---- Loại khác | 20 | B7 |
| 3403.99.90 | --- Loại khác | 10 | B7 |
| 3404.20.00 | - Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol) | 3 | B5 |
| 3404.90.10 | -- Cửa than non đã biến đổi hóa học | 3 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3404.90.90 | -- Loại khác | 3 | B5 |
| 3405.10.00 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc | 20 | B7 |
| 3405.20.00 | - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ | 20 | B7 |
| 3405.30.00 | - Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại | 20 | B7 |
| 3405.40.10 | -- Bột nhào và bột khô để cọ rửa | 15 | B7 |
| 3405.40.90 | -- Loại khác | 15 | B7 |
| 3405.90.10 | -- Chất đánh bóng kim loại | 20 | B7 |
| 3405.90.90 | -- Loại khác | 20 | B7 |
| 3406.00.00 | Nến, nến cây và các loại tương tự. | 20 | B7 |
| 3407.00.10 | - Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn hình dùng cho trẻ em | 5 | B5 |
| 3407.00.20 | - Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự | 0 | A |
| 3407.00.30 | - Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung) | 0 | A |
| 3501.10.00 | - Casein | 10 | B5 |
| 3501.90.10 | -- Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác | 10 | B5 |
| 3501.90.20 | -- Keo casein | 10 | B5 |
| 3502.11.00 | -- Đã làm khô | 10 | B5 |
| 3502.19.00 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 3502.20.00 | - Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein | 10 | B5 |
| 3502.90.00 | - Loại khác | 10 | B5 |
| 3503.00.11 | -- Các loại keo có nguồn gốc từ cá | 10 | B5 |
| 3503.00.19 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 3503.00.30 | - Keo điều chế từ bong bóng cá | 5 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3503.00.41 | -- Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom | 3 | B5 |
| 3503.00.49 | -- Loại khác | 5 | B5 |
| 3504.00.00 | Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa. | 5 | B3 |
| 3505.10.10 | -- Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang | 5 | B3 |
| 3505.10.90 | -- Loại khác | 5 | B5 |
| 3505.20.00 | - Keo | 20 | B5 |
| 3506.10.00 | - Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg | 14 | B5 |
| 3506.91.00 | -- Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su | 14 | B5 |
| 3506.99.00 | -- Loại khác | 14 | B5 |
| 3507.10.00 | - Rennet và dạng cô đặc của nó | 3 | B3 |
| 3507.90.00 | - Loại khác | 3 | B5 |
| 3601.00.00 | Bột nổ đẩy. | 0 | A |
| 3602.00.00 | Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy. | 0 | A |
| 3603.00.10 | - Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu | 0 | A |
| 3603.00.20 | - Dây cháy chậm hoặc ngòi nổ | 0 | A |
| 3603.00.90 | - Loại khác | 0 | A |
| 3604.10.00 | - Pháo hoa | 20 | B10 |
| 3604.90.20 | -- Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi | 20 | B10 |
| 3604.90.30 | -- Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên | 0 | A |
| 3604.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3605.00.00 | Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04. | 20 | B7 |
| 3606.10.00 | - Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm ³ | 20 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3606.90.10 | -- Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cùn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự | 20 | B7 |
| 3606.90.20 | -- Đá lửa dùng cho bật lửa | 20 | B7 |
| 3606.90.30 | -- Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng | 20 | B7 |
| 3606.90.40 | -- Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự | 20 | B7 |
| 3606.90.90 | -- Loại khác | 20 | B7 |
| 3701.10.00 | - Dùng cho chụp X quang | 0 | A |
| 3701.20.00 | - Phim in ngay | 6 | B5 |
| 3701.30.00 | - Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm | 6 | B3 |
| 3701.91.10 | --- Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in | 5 | B5 |
| 3701.91.90 | --- Loại khác | 6 | B5 |
| 3701.99.10 | --- Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in | 5 | B5 |
| 3701.99.90 | --- Loại khác | 6 | B5 |
| 3702.10.00 | - Dùng cho chụp X quang | 0 | A |
| 3702.31.00 | -- Dùng cho ảnh màu (đa màu) | 5 | B5 |
| 3702.32.00 | -- Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua | 5 | B3 |
| 3702.39.00 | -- Loại khác | 5 | B3 |
| 3702.41.00 | -- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu) | 3 | A |
| 3702.42.00 | -- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu | 3 | A |
| 3702.43.00 | -- Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m | 3 | B3 |
| 3702.44.00 | -- Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm | 3 | A |
| 3702.52.20 | --- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | 0 | A |
| 3702.52.90 | --- Loại khác | 3 | B3 |
| 3702.53.00 | -- Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu | 3 | B3 |
| 3702.54.40 | --- Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in | | |
| 3702.54.90 | --- Loại khác | 5 | B3 |
| 3702.55.20 | --- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | 0 | A |
| 3702.55.50 | --- Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in | 0 | A |
| 3702.55.90 | --- Loại khác | 5 | B5 |
| 3702.56.20 | --- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | 0 | A |
| 3702.56.90 | --- Loại khác | 5 | B3 |
| 3702.96.10 | --- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | 0 | A |
| 3702.96.90 | --- Loại khác | 5 | B3 |
| 3702.97.10 | --- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | 5 | B3 |
| 3702.97.90 | --- Loại khác | 5 | B3 |
| 3702.98.10 | --- Loại phù hợp dùng cho điện ảnh | 0 | A |
| 3702.98.30 | --- Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên | 6 | B5 |
| 3702.98.90 | --- Loại khác | 5 | B3 |
| 3703.10.10 | -- Chiều rộng không quá 1.000 mm | 6 | A |
| 3703.10.90 | -- Loại khác | 6 | B7 |
| 3703.20.00 | - Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu) | 6 | B7 |
| 3703.90.00 | - Loại khác | 6 | B7 |
| 3704.00.10 | - Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang | 5 | A |
| 3704.00.90 | - Loại khác | 6 | A |
| 3705.10.00 | - Dùng cho in offset | 3 | A |
| 3705.90.10 | -- Dùng cho chụp X quang | 5 | A |
| 3705.90.20 | -- Vi phim (microfilm) | 3 | A |
| 3705.90.90 | -- Loại khác | 6 | A |
| 3706.10.10 | -- Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học | 5 | A |
| 3706.10.30 | -- Phim tài liệu khác | 5 | A |
| 3706.10.40 | -- Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng | 5 | A |
| 3706.10.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 3706.90.10 | -- Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học | 5 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3706.90.30 | -- Phim tài liệu khác | 5 | A |
| 3706.90.40 | -- Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng | 5 | A |
| 3706.90.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 3707.10.00 | - Dạng nhũ tương nhạy | 3 | A |
| 3707.90.10 | -- Vật liệu phát sáng | 3 | A |
| 3707.90.90 | -- Loại khác | 3 | B3 |
| 3801.10.00 | - Graphit nhân tạo | 3 | A |
| 3801.20.00 | - Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo | 3 | A |
| 3801.30.00 | - Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung | 3 | A |
| 3801.90.00 | - Loại khác | 3 | A |
| 3802.10.00 | - Carbon hoạt tính | 0 | A |
| 3802.90.10 | -- Bauxit hoạt tính | 0 | A |
| 3802.90.20 | -- Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính | 0 | A |
| 3802.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3803.00.00 | Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế. | 0 | A |
| 3804.00.10 | - Dung dịch kiềm sulphit cô đặc | 0 | A |
| 3804.00.90 | - Loại khác | 0 | A |
| 3805.10.00 | - Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate | 5 | A |
| 3805.90.00 | - Loại khác | 5 | A |
| 3806.10.00 | - Colophan và axit nhựa cây | 5 | A |
| 3806.20.00 | - Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan | 5 | A |
| 3806.30.10 | -- Dạng khối | 5 | A |
| 3806.30.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 3806.90.10 | -- Gôm nấu chảy lại ở dạng khối | 5 | A |
| 3806.90.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 3807.00.00 | Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hay các | 3 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | hắc ín thực vật. | | |
| 3808.50.10 | -- Thuốc trừ côn trùng | 3 | A |
| 3808.50.21 | --- Dạng bình xịt | 3 | A |
| 3808.50.29 | --- Loại khác | 3 | A |
| 3808.50.31 | --- Dạng bình xịt | 0 | A |
| 3808.50.39 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3808.50.40 | -- Thuốc chống nảy mầm | 0 | A |
| 3808.50.50 | -- Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng | 0 | A |
| 3808.50.60 | -- Thuốc khử trùng | 0 | A |
| 3808.50.91 | --- Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt | 0 | A |
| 3808.50.99 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3808.91.11 | ---- Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate) | 0 | A |
| 3808.91.19 | ---- Loại khác | 3 | A |
| 3808.91.20 | --- Hương vòng chống muỗi | 5 | A |
| 3808.91.30 | --- Tấm thuốc diệt muỗi | 5 | A |
| 3808.91.91 | ----- Có chức năng khử mùi | 3 | A |
| 3808.91.92 | ----- Loại khác | 3 | A |
| 3808.91.93 | ----- Có chức năng khử mùi | 3 | A |
| 3808.91.99 | ----- Loại khác | 3 | A |
| 3808.92.11 | ---- Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh | 3 | A |
| 3808.92.19 | ---- Loại khác | 0 | A |
| 3808.92.90 | --- Loại khác | 3 | A |
| 3808.93.11 | ---- Dạng bình xịt | 0 | A |
| 3808.93.19 | ---- Loại khác | 0 | A |
| 3808.93.20 | --- Thuốc chống nảy mầm | 0 | A |
| 3808.93.30 | --- Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng | 0 | A |
| 3808.94.10 | --- Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục | |
|----------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----|
| 3808.94.20 | --- | Loại khác, dạng bình xịt | 0 | A |
| 3808.94.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 3808.99.10 | --- | huốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm | 0 | A |
| 3808.99.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 3809.10.00 | - | Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột | 0 | A |
| 3809.91.10 | --- | Tác nhân làm mềm (chất làm mềm) | 5 | B5 |
| 3809.91.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 3809.92.00 | -- | Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự | 0 | A |
| 3809.93.00 | -- | Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự | 0 | A |
| 3810.10.00 | - | Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện | 3 | A |
| 3810.90.00 | - | Loại khác | 3 | A |
| 3811.11.00 | -- | Từ hợp chất chì | 0 | A |
| 3811.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 3811.21.10 | --- | Đã đóng gói để bán lẻ | 0 | A |
| 3811.21.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 3811.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 3811.90.10 | -- | Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn | 0 | A |
| 3811.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 3812.10.00 | - | Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế | 0 | A |
| 3812.20.00 | - | Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic | 0 | A |
| 3812.30.00 | - | Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic | 0 | A |
| 3813.00.00 | | Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp. | 0 | A |
| 3814.00.00 | | Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế. | 3 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3815.11.00 | -- | Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính | 3 | A |
| 3815.12.00 | -- | Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính | 3 | A |
| 3815.19.00 | -- | Loại khác | 3 | A |
| 3815.90.00 | - | Loại khác | 3 | A |
| 3816.00.10 | - | Xi măng chịu lửa | 5 | B3 |
| 3816.00.90 | - | Loại khác | 5 | B5 |
| 3817.00.00 | | Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02. | 0 | A |
| 3818.00.00 | | Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử. | 0 | A |
| 3819.00.00 | | Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum. | 3 | A |
| 3820.00.00 | | Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế. | 3 | A |
| 3821.00.10 | - | Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật | 0 | A |
| 3821.00.90 | - | Loại khác | 0 | A |
| 3822.00.10 | - | Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm | 0 | A |
| 3822.00.20 | - | Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm | 0 | A |
| 3822.00.30 | - | Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng | 0 | A |
| 3822.00.90 | - | Loại khác | 0 | A |
| 3823.11.00 | -- | Axit stearic | 7 | A |
| 3823.12.00 | -- | Axit oleic | 7 | A |
| 3823.13.00 | -- | Axit béo dầu tall | 10 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3823.19.10 | --- Dầu axit từ quá trình tinh lọc | 10 | B5 |
| 3823.19.90 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 3823.70.10 | -- Dạng sáp | 5 | A |
| 3823.70.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 3824.10.00 | - Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc | 0 | A |
| 3824.30.00 | - Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại | 0 | A |
| 3824.40.00 | - Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông | 5 | B5 |
| 3824.50.00 | - Vữa và bê tông không chịu lửa | 5 | A |
| 3824.60.00 | - Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44 | 0 | A |
| 3824.71.10 | --- Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | 5 | A |
| 3824.71.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3824.72.00 | -- Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes | 0 | A |
| 3824.73.00 | -- Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs) | 0 | A |
| 3824.74.10 | --- Dầu dùng cho máy biến thế và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum | 5 | A |
| 3824.74.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3824.75.00 | -- Chứa carbon tetrachloride | 0 | A |
| 3824.76.00 | -- Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform) | 0 | A |
| 3824.77.00 | -- Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane | 0 | A |
| 3824.78.00 | -- Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs) | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3824.79.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 3824.81.00 | -- | Chứa oxirane (oxit etylen) | 0 | A |
| 3824.82.00 | -- | Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs) | 0 | A |
| 3824.83.00 | -- | Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate | 0 | A |
| 3824.90.10 | -- | Chất tẩy mực, sửa bản in từ khuôn tô và chất tẩy rửa dạng lỏng khác, đã đóng gói để bán lẻ | 5 | A |
| 3824.90.30 | -- | Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, đã đóng thành trọng lượng lớn hoặc dùng ngay (ví dụ, bôi trên giấy hay trên vật liệu dệt) | 0 | A |
| 3824.90.40 | -- | Hỗn hợp dung môi vô cơ | 0 | A |
| 3824.90.50 | -- | Dầu acetone | 0 | A |
| 3824.90.60 | -- | Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate) | 15 | B5 |
| 3824.90.70 | -- | Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm | 5 | B5 |
| 3824.90.91 | --- | Naphthenic axit, muối không tan trong nước và este của chúng | 0 | A |
| 3824.90.99 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 3825.10.00 | - | Rác thải đô thị | 20 | B10 |
| 3825.20.00 | - | Bùn cặn của nước thải | 20 | B10 |
| 3825.30.10 | -- | Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự | 20 | B10 |
| 3825.30.90 | -- | Loại khác | 20 | B10 |
| 3825.41.00 | -- | Đã halogen hoá | 20 | B10 |
| 3825.49.00 | -- | Loại khác | 20 | B10 |
| 3825.50.00 | - | Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông | 20 | B10 |
| 3825.61.00 | -- | Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ | 20 | B10 |
| 3825.69.00 | -- | Loại khác | 20 | B10 |
| 3825.90.00 | - | Loại khác | 20 | B10 |
| 3826.00.10 | - | Este metyl dầu dừa (CME) | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3826.00.90 | - Loại khác | 0 | A |
| 3901.10.12 | --- Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE) | 0 | A |
| 3901.10.19 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3901.10.92 | --- Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE) | 0 | A |
| 3901.10.99 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3901.20.00 | - Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên | 0 | A |
| 3901.30.00 | - Copolyme etylen-vinyl axetat | 0 | A |
| 3901.90.40 | -- Dạng phân tán | 0 | A |
| 3901.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3902.10.30 | -- Dạng phân tán | 0 | A |
| 3902.10.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3902.20.00 | - Polyisobutylen | 0 | A |
| 3902.30.30 | -- Dạng lỏng hoặc dạng nhão | 0 | A |
| 3902.30.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3902.90.10 | -- Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in | 0 | A |
| 3902.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3903.11.10 | --- Dạng hạt | 3 | A |
| 3903.11.90 | --- Dạng khác | 5 | A |
| 3903.19.10 | --- Dạng phân tán | 5 | A |
| 3903.19.21 | ---- Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS) | 3 | A |
| 3903.19.29 | ---- Loại khác | 3 | A |
| 3903.19.91 | ---- Polystyren Loại chịu tác động cao (HIPS) | 5 | A |
| 3903.19.99 | ---- Loại khác | 5 | A |
| 3903.20.40 | -- Dạng phân tán trong môi trường nước | 10 | B3 |
| 3903.20.50 | -- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước | 5 | A |
| 3903.20.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 3903.30.40 | -- Dạng phân tán trong môi trường nước | 8 | B3 |
| 3903.30.50 | -- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước | 5 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3903.30.60 | -- Dạng hạt | 3 | A |
| 3903.30.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 3903.90.30 | -- Dạng phân tán | 5 | A |
| 3903.90.91 | --- Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS) | 5 | A |
| 3903.90.99 | --- Loại khác | 5 | A |
| 3904.10.10 | -- Polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù | 5 | A |
| 3904.10.91 | --- Dạng hạt | 10 | B3 |
| 3904.10.92 | --- Dạng bột | 5 | A |
| 3904.10.99 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3904.21.10 | --- Dạng hạt | 8 | B3 |
| 3904.21.20 | --- Dạng bột | 7 | B3 |
| 3904.21.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3904.22.10 | --- Dạng phân tán | 0 | A |
| 3904.22.20 | --- Dạng hạt | 8 | B3 |
| 3904.22.30 | --- Dạng bột | 7 | B3 |
| 3904.22.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3904.30.10 | -- Dạng hạt | 5 | A |
| 3904.30.20 | -- Dạng bột | 3 | A |
| 3904.30.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3904.40.10 | -- Dạng hạt | 5 | A |
| 3904.40.20 | -- Dạng bột | 3 | A |
| 3904.40.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3904.50.40 | -- Dạng phân tán | 0 | A |
| 3904.50.50 | -- Dạng hạt | 5 | A |
| 3904.50.60 | -- Dạng bột | 3 | A |
| 3904.50.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3904.61.10 | --- Dạng hạt | 5 | A |
| 3904.61.20 | --- Dạng bột | 3 | A |
| 3904.61.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3904.69.30 | --- Dạng phân tán | 0 | A |
| 3904.69.40 | --- Dạng hạt | 5 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3904.69.50 | --- Dạng bột | 3 | A |
| 3904.69.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3904.90.30 | -- Dạng phân tán | 0 | A |
| 3904.90.40 | -- Dạng hạt | 5 | A |
| 3904.90.50 | -- Dạng bột | 3 | A |
| 3904.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3905.12.00 | -- Dạng phân tán trong môi trường nước | 5 | A |
| 3905.19.10 | --- Dạng lỏng hoặc dạng nhão | 5 | A |
| 3905.19.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3905.21.00 | -- Dạng phân tán trong môi trường nước | 10 | B3 |
| 3905.29.00 | -- Loại khác | 5 | B3 |
| 3905.30.10 | -- Dạng phân tán | 5 | A |
| 3905.30.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 3905.91.10 | --- Dạng phân tán | 5 | A |
| 3905.91.90 | --- Loại khác | 5 | A |
| 3905.99.10 | --- Dạng phân tán trong môi trường nước | 10 | B3 |
| 3905.99.20 | --- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước | 5 | A |
| 3905.99.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3906.10.10 | -- Dạng phân tán | 5 | A |
| 3906.10.90 | -- Loại khác | 5 | B3 |
| 3906.90.20 | -- Dạng phân tán | 5 | B5 |
| 3906.90.92 | --- Natri polyacrylat | 0 | A |
| 3906.90.99 | --- Loại khác | 5 | B5 |
| 3907.10.00 | - Polyaxetal | 0 | A |
| 3907.20.10 | -- Polytetrametylen ete glycol | 0 | A |
| 3907.20.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3907.30.20 | -- Loại dùng để phủ, dạng bột | 3 | A |
| 3907.30.30 | -- Dạng lỏng hoặc dạng nhão | 0 | A |
| 3907.30.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3907.40.00 | - Polycarbonat | 0 | A |
| 3907.50.10 | -- Dạng lỏng hoặc dạng nhão | 3 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3907.50.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3907.60.10 | -- Dạng phân tán | 0 | A |
| 3907.60.20 | -- Dạng hạt | 5 | A |
| 3907.60.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3907.70.00 | - Poly (axit lactic) | 0 | A |
| 3907.91.20 | --- Dạng mảnh vỡ | 0 | A |
| 3907.91.30 | --- Dạng lỏng hoặc dạng nhão | 3 | A |
| 3907.91.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3907.99.40 | --- Loại dùng để phủ, dạng bột | 3 | A |
| 3907.99.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3908.10.10 | -- Polyamide-6 | 0 | A |
| 3908.10.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3908.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 3909.10.10 | -- Hợp chất dùng để đúc | 3 | A |
| 3909.10.90 | -- Loại khác | 3 | A |
| 3909.20.10 | -- Hợp chất dùng để đúc | 3 | A |
| 3909.20.90 | -- Loại khác | 3 | A |
| 3909.30.10 | -- Hợp chất dùng để đúc | 3 | A |
| 3909.30.91 | --- Nhựa glyoxal monourein | 0 | A |
| 3909.30.99 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3909.40.10 | -- Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt | 3 | A |
| 3909.40.90 | -- Loại khác | 3 | A |
| 3909.50.00 | - Polyurethan | 0 | A |
| 3910.00.20 | - Dạng phân tán hoặc dạng hoà tan | 0 | A |
| 3910.00.90 | - Loại khác | 0 | A |
| 3911.10.00 | - Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen | 0 | A |
| 3911.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 3912.11.00 | -- Chưa hóa dẻo | 0 | A |
| 3912.12.00 | -- Đã hóa dẻo | 0 | A |
| 3912.20.11 | --- Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3912.20.19 | --- Loại khác | 0 | A |
| 3912.20.20 | -- Đã hóa dẻo | 0 | A |
| 3912.31.00 | -- Carboxymethylcellulose và muối của nó | 0 | A |
| 3912.39.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3912.90.20 | -- Dạng hạt | 0 | A |
| 3912.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3913.10.00 | - Axit alginic, các muối và este của nó | 0 | A |
| 3913.90.10 | -- Protein đã làm cứng | 0 | A |
| 3913.90.20 | -- Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 0 | A |
| 3913.90.30 | -- Polyme từ tinh bột | 0 | A |
| 3913.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 3914.00.00 | Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh. | 0 | A |
| 3915.10.10 | -- Dạng xốp, không cứng | 10 | B3 |
| 3915.10.90 | -- Loại khác | 10 | B3 |
| 3915.20.10 | -- Dạng xốp, không cứng | 10 | B3 |
| 3915.20.90 | -- Loại khác | 10 | B3 |
| 3915.30.10 | -- Dạng xốp, không cứng | 10 | B3 |
| 3915.30.90 | -- Loại khác | 10 | B3 |
| 3915.90.00 | - Từ plastic khác | 10 | B5 |
| 3916.10.10 | -- Sợi monofilament | 5 | A |
| 3916.10.20 | -- Dạng thanh, que và các dạng hình | 10 | B3 |
| 3916.20.10 | -- Sợi monofilament | 5 | A |
| 3916.20.20 | -- Dạng thanh, que và các dạng hình | 10 | B3 |
| 3916.90.41 | --- Sợi monofilament | 5 | A |
| 3916.90.49 | --- Loại khác | 10 | B3 |
| 3916.90.50 | -- Từ sợi lưu hóa | 10 | B3 |
| 3916.90.60 | -- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 10 | B3 |
| 3916.90.91 | --- Sợi monofilament | 5 | A |
| 3916.90.99 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 3917.10.10 | -- Từ protein đã được làm cứng | 10 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3917.10.90 | -- Loại khác | 10 | B3 |
| 3917.21.00 | -- Bảng polyme etylen | 12 | B3 |
| 3917.22.00 | -- Bảng polyme propylen | 12 | B3 |
| 3917.23.00 | -- Bảng polyme vinyl clorua | 17 | B5 |
| 3917.29.00 | -- Bảng plastic khác | 17 | B5 |
| 3917.31.00 | -- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại mềm, có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa | 12 | B3 |
| 3917.32.10 | --- Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông | 10 | B3 |
| 3917.32.90 | --- Loại khác | 17 | B5 |
| 3917.33.00 | -- Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện | 17 | B5 |
| 3917.39.00 | -- Loại khác | 15 | B3 |
| 3917.40.00 | - Các phụ kiện | 15 | B5 |
| 3918.10.11 | --- Dạng tấm rời để ghép | 27 | B5 |
| 3918.10.19 | --- Loại khác | 27 | B5 |
| 3918.10.90 | -- Loại khác | 27 | B5 |
| 3918.90.11 | --- Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen | 27 | B5 |
| 3918.90.13 | --- Loại khác, bằng polyetylen | 27 | B5 |
| 3918.90.14 | --- Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 27 | B5 |
| 3918.90.19 | --- Loại khác | 27 | B5 |
| 3918.90.91 | --- Bảng polyetylen | 27 | B5 |
| 3918.90.92 | --- Bảng dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 27 | B5 |
| 3918.90.99 | --- Loại khác | 27 | B5 |
| 3919.10.10 | -- Bảng polyme vinyl clorua | 12 | B3 |
| 3919.10.20 | -- Bảng polyetylen | 12 | B3 |
| 3919.10.90 | -- Loại khác | 12 | B5 |
| 3919.90.10 | -- Bảng polyme vinyl clorua | 12 | B3 |
| 3919.90.20 | -- Bảng protein đã được làm cứng | 12 | B3 |
| 3919.90.90 | -- Loại khác | 12 | B5 |
| 3920.10.00 | - Từ polyme etylen | 7 | B3 |
| 3920.20.10 | -- Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP) | 5 | B3 |
| 3920.20.90 | -- Loại khác | 7 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3920.30.10 | -- | Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy | 8 | B3 |
| 3920.30.20 | -- | Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh | 5 | B3 |
| 3920.30.90 | -- | Loại khác | 8 | B3 |
| 3920.43.00 | -- | Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng | 7 | B3 |
| 3920.49.00 | -- | Loại khác | 7 | B3 |
| 3920.51.00 | -- | Từ poly(metyl metacrylat) | 8 | B3 |
| 3920.59.00 | -- | Loại khác | 8 | B3 |
| 3920.61.10 | --- | Dạng tấm và phiến | 8 | B3 |
| 3920.61.90 | --- | Loại khác | 8 | B3 |
| 3920.62.00 | -- | Từ poly (etylen terephthalat) | 8 | B3 |
| 3920.63.00 | -- | Từ polyeste chưa no | 8 | B3 |
| 3920.69.00 | -- | Từ polyeste khác | 8 | B3 |
| 3920.71.10 | --- | Màng xenlophan | 8 | B3 |
| 3920.71.90 | --- | Loại khác | 8 | B3 |
| 3920.73.00 | -- | Từ xenlulo axetat | 8 | B3 |
| 3920.79.10 | --- | Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông) | 8 | B3 |
| 3920.79.90 | --- | Loại khác | 8 | B3 |
| 3920.91.10 | --- | Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m | 3 | A |
| 3920.91.90 | --- | Loại khác | 3 | B3 |
| 3920.92.10 | --- | Từ polyamit-6 | 8 | B3 |
| 3920.92.90 | --- | Loại khác | 8 | B3 |
| 3920.93.00 | -- | Từ nhựa amino | 8 | B3 |
| 3920.94.10 | --- | Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit) | 8 | B3 |
| 3920.94.90 | --- | Loại khác | 8 | B3 |
| 3920.99.10 | --- | Từ protein đã làm cứng hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 8 | B3 |
| 3920.99.90 | --- | Loại khác | 8 | B3 |
| 3921.11.20 | --- | Loại cứng | 8 | B3 |
| 3921.11.90 | --- | Loại khác | 8 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3921.12.00 | -- Từ polyme vinyl clorua | 7 | B3 |
| 3921.13.10 | --- Loại cứng | 8 | B3 |
| 3921.13.90 | --- Loại khác | 8 | B3 |
| 3921.14.20 | --- Loại cứng | 8 | B3 |
| 3921.14.90 | --- Loại khác | 8 | B3 |
| 3921.19.20 | --- Loại cứng | 7 | B3 |
| 3921.19.90 | --- Loại khác | 7 | B3 |
| 3921.90.10 | -- Từ sợi lưu hóa | 7 | B3 |
| 3921.90.20 | -- Từ protein đã làm cứng | 7 | B3 |
| 3921.90.30 | -- Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên | 7 | B3 |
| 3921.90.90 | -- Loại khác | 7 | B5 |
| 3922.10.10 | -- Bồn tắm | 25 | B5 |
| 3922.10.90 | -- Loại khác | 25 | B5 |
| 3922.20.00 | - Bệ và nắp xí bệt | 25 | B5 |
| 3922.90.11 | --- Bộ phận của bình xả nước | 25 | B5 |
| 3922.90.12 | --- Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận | 25 | B5 |
| 3922.90.19 | --- Loại khác | 25 | B5 |
| 3922.90.90 | -- Loại khác | 25 | B5 |
| 3923.10.10 | -- Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang | 12 | B3 |
| 3923.10.90 | -- Loại khác | 10 | B3 |
| 3923.21.11 | ---- Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín | 17 | B5 |
| 3923.21.19 | ---- Loại khác | 17 | B5 |
| 3923.21.91 | ---- Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín | 15 | B3 |
| 3923.21.99 | ---- Loại khác | 15 | B5 |
| 3923.29.10 | --- Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín | 17 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3923.29.90 | - - - Loại khác | 15 | B3 |
| 3923.30.20 | - - Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh | 5 | B3 |
| 3923.30.90 | - - Loại khác | 15 | B5 |
| 3923.40.10 | - - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48 | 5 | A |
| 3923.40.90 | - - Loại khác | 5 | A |
| 3923.50.00 | - Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác | 5 | B3 |
| 3923.90.10 | - - Tuýp để đựng kem đánh răng | 10 | B3 |
| 3923.90.90 | - - Loại khác | 18 | B5 |
| 3924.10.00 | - Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp | 27 | B5 |
| 3924.90.10 | - - Bộ để giường bệnh, bộ đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bộ để phòng ngủ | 27 | B5 |
| 3924.90.90 | - - Loại khác | 27 | B5 |
| 3925.10.00 | - Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít | 25 | B5 |
| 3925.20.00 | - Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào | 27 | B5 |
| 3925.30.00 | - Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó | 27 | B5 |
| 3925.90.00 | - Loại khác | 20 | B5 |
| 3926.10.00 | - Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học | 20 | B5 |
| 3926.20.60 | - - Hàng may mặc dùng để phòng hoá, phóng xạ hoặc lửa | 10 | B3 |
| 3926.20.90 | - - Loại khác | 20 | B5 |
| 3926.30.00 | - Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự | 20 | B7 |
| 3926.40.00 | - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác | 20 | B5 |
| 3926.90.10 | - - Phao cho lưới đánh cá | 18 | B5 |
| 3926.90.20 | - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | 18 | B5 |
| 3926.90.32 | - - - Khuôn plastic lấy dấu răng | 10 | B3 |
| 3926.90.39 | - - - Loại khác | 5 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 3926.90.41 | --- Lá chắn bảo vệ của cảnh sát | 5 | B3 |
| 3926.90.42 | --- Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự | 10 | B3 |
| 3926.90.44 | --- Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống | 10 | B3 |
| 3926.90.49 | --- Loại khác | 10 | B3 |
| 3926.90.53 | --- Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa | 10 | B3 |
| 3926.90.55 | --- Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ | 10 | B3 |
| 3926.90.59 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 3926.90.60 | -- Dụng cụ cho gia cầm ăn | 14 | B3 |
| 3926.90.70 | -- Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo | 15 | B3 |
| 3926.90.81 | --- Khuôn (phom) giày | 0 | A |
| 3926.90.82 | --- Chuỗi hạt cầu nguyện | 14 | B3 |
| 3926.90.89 | --- Loại khác | 14 | B3 |
| 3926.90.91 | --- Loại dùng để chứa ngũ cốc | 15 | B3 |
| 3926.90.92 | --- Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc | 10 | B3 |
| 3926.90.99 | --- Loại khác | 14 | B5 |
| 4001.10.11 | --- Được cô đặc bằng ly tâm | 0 | A |
| 4001.10.19 | --- Loại khác | 0 | A |
| 4001.10.21 | --- Được cô đặc bằng ly tâm | 0 | A |
| 4001.10.29 | --- Loại khác | 0 | A |
| 4001.21.10 | --- RSS hạng 1 | 3 | A |
| 4001.21.20 | --- RSS hạng 2 | 3 | A |
| 4001.21.30 | --- RSS hạng 3 | 3 | A |
| 4001.21.40 | --- RSS hạng 4 | 3 | A |
| 4001.21.50 | --- RSS hạng 5 | 3 | A |
| 4001.21.90 | --- Loại khác | 3 | A |
| 4001.22.10 | --- TSNR 10 | 3 | A |
| 4001.22.20 | --- TSNR 20 | 3 | A |
| 4001.22.30 | --- TSNR L | 3 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4001.22.40 | --- TSNR CV | 3 | A |
| 4001.22.50 | --- TSNR GP | 3 | A |
| 4001.22.90 | --- Loại khác | 3 | A |
| 4001.29.10 | --- Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí | 3 | A |
| 4001.29.20 | --- Crép từ mũ cao su | 3 | A |
| 4001.29.30 | --- Crép làm đế giày | 3 | A |
| 4001.29.40 | --- Crép tái chế, kể cả vỏ crep làm từ mẫu cao su vụn | 3 | A |
| 4001.29.50 | --- Crép loại khác | 3 | A |
| 4001.29.60 | --- Cao su chế biến cao cấp | 3 | A |
| 4001.29.70 | --- Váng cao su | 3 | A |
| 4001.29.80 | --- Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cọc | 3 | A |
| 4001.29.91 | ---- Dạng nguyên sinh | 3 | A |
| 4001.29.99 | ---- Loại khác | 3 | A |
| 4001.30.11 | --- Dạng nguyên sinh | 3 | A |
| 4001.30.19 | --- Loại khác | 3 | A |
| 4001.30.91 | --- Dạng nguyên sinh | 3 | A |
| 4001.30.99 | --- Loại khác | 3 | A |
| 4002.11.00 | -- Dạng latex (dạng mũ cao su) | 0 | A |
| 4002.19.10 | --- Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 0 | A |
| 4002.19.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 4002.20.10 | -- Dạng nguyên sinh | 0 | A |
| 4002.20.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 4002.31.10 | --- Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 0 | A |
| 4002.31.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 4002.39.10 | --- Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 0 | A |
| 4002.39.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 4002.41.00 | -- Dạng latex (dạng mũ cao su) | 0 | A |
| 4002.49.10 | --- Dạng nguyên sinh | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4002.49.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 4002.51.00 | -- Dạng latex (dạng mũ cao su) | 0 | A |
| 4002.59.10 | --- Dạng nguyên sinh | 0 | A |
| 4002.59.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 4002.60.10 | -- Dạng nguyên sinh | 0 | A |
| 4002.60.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 4002.70.10 | -- Dạng nguyên sinh | 0 | A |
| 4002.70.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 4002.80.10 | -- Hỗn hợp mũ cao su tự nhiên với mũ cao su tổng hợp | 3 | A |
| 4002.80.90 | -- Loại khác | 3 | A |
| 4002.91.00 | -- Dạng latex (dạng mũ cao su) | 0 | A |
| 4002.99.20 | --- Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 3 | A |
| 4002.99.90 | --- Loại khác | 3 | B3 |
| 4003.00.00 | Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải. | 0 | A |
| 4004.00.00 | Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng. | 3 | A |
| 4005.10.10 | -- Cửa keo tự nhiên | 5 | A |
| 4005.10.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 4005.20.00 | - Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10 | 5 | A |
| 4005.91.10 | --- Cửa keo tự nhiên | 5 | A |
| 4005.91.90 | --- Loại khác | 5 | A |
| 4005.99.10 | --- Dạng latex (dạng mũ cao su) | 5 | A |
| 4005.99.90 | --- Loại khác | 5 | A |
| 4006.10.00 | - Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su | 3 | A |
| 4006.90.10 | -- Cửa keo tự nhiên | 3 | A |
| 4006.90.90 | -- Loại khác | 3 | A |
| 4007.00.00 | Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa. | 5 | A |
| 4008.11.10 | --- Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót | 3 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | | vải dệt | | |
| 4008.11.20 | --- | Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường | 3 | A |
| 4008.11.90 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 4008.19.00 | -- | Loại khác | 3 | A |
| 4008.21.10 | --- | Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt | 3 | A |
| 4008.21.20 | --- | Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường | 3 | A |
| 4008.21.90 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 4008.29.00 | -- | Loại khác | 3 | A |
| 4009.11.00 | -- | Không kèm phụ kiện ghép nối | 3 | A |
| 4009.12.10 | --- | Ống hút và xả bùn dẹt trong khai thác mỏ | 3 | A |
| 4009.12.90 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 4009.21.10 | --- | Ống hút và xả bùn dẹt trong khai thác mỏ | 3 | A |
| 4009.21.90 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 4009.22.10 | --- | Ống hút và xả bùn dẹt trong khai thác mỏ | 3 | A |
| 4009.22.90 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 4009.31.10 | --- | Ống hút và xả bùn dẹt trong khai thác mỏ | 3 | A |
| 4009.31.91 | ---- | Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 3 | A |
| 4009.31.99 | ---- | Loại khác | 3 | A |
| 4009.32.10 | --- | Ống hút và xả bùn dẹt trong khai thác mỏ | 3 | A |
| 4009.32.90 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 4009.41.00 | -- | Không kèm phụ kiện ghép nối | 3 | A |
| 4009.42.10 | --- | Ống hút và xả bùn dẹt trong khai thác mỏ | 3 | A |
| 4009.42.90 | --- | Loại khác | 3 | B3 |
| 4010.11.00 | -- | Chỉ được gia cố bằng kim loại | 5 | A |
| 4010.12.00 | -- | Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt | 5 | A |
| 4010.19.00 | -- | Loại khác | 5 | B3 |
| 4010.31.00 | -- | Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm | 15 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4010.32.00 | -- | Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm | 15 | B5 |
| 4010.33.00 | -- | Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm | 15 | B5 |
| 4010.34.00 | -- | Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm | 15 | B5 |
| 4010.35.00 | -- | Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm | 5 | A |
| 4010.36.00 | -- | Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm | 5 | A |
| 4010.39.00 | -- | Loại khác | 5 | B3 |
| 4011.10.00 | - | Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | 25 | B7 |
| 4011.20.10 | -- | Chiều rộng không quá 450 mm | 25 | B10 |
| 4011.20.90 | -- | Loại khác | 10 | B10 |
| 4011.30.00 | - | Loại sử dụng cho phương tiện bay | 0 | A |
| 4011.40.00 | - | Loại dùng cho xe mô tô | 35 | B7 |
| 4011.50.00 | - | Loại dùng cho xe đạp | 35 | B10 |
| 4011.61.10 | --- | Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 15 | B7 |
| 4011.61.90 | --- | Loại khác | 20 | B7 |
| 4011.62.10 | --- | Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác | 15 | B7 |
| 4011.62.90 | --- | Loại khác | 20 | B7 |
| 4011.63.10 | --- | Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác | 15 | B7 |
| 4011.63.90 | --- | Loại khác | 20 | B7 |
| 4011.69.00 | -- | Loại khác | 10 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4011.92.10 | --- Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít | 15 | B5 |
| 4011.92.90 | --- Loại khác | 20 | B5 |
| 4011.93.10 | --- Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác | 15 | B7 |
| 4011.93.90 | --- Loại khác | 20 | B7 |
| 4011.94.10 | --- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 15 | B5 |
| 4011.94.20 | --- Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác | 20 | B10 |
| 4011.94.90 | --- Loại khác | 20 | B10 |
| 4011.99.10 | --- Loại dùng cho xe thuộc Chương 87 | 20 | B10 |
| 4011.99.20 | --- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 15 | B5 |
| 4011.99.30 | --- Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm | 10 | B5 |
| 4011.99.90 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 4012.11.00 | -- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | 30 | B10 |
| 4012.12.10 | --- Chiều rộng không quá 450 mm | 30 | B10 |
| 4012.12.90 | --- Loại khác | 10 | B10 |
| 4012.13.00 | -- Loại sử dụng cho phương tiện bay | 0 | A |
| 4012.19.10 | --- Loại dùng cho xe mô tô | 35 | B10 |
| 4012.19.20 | --- Loại dùng cho xe đạp | 35 | B10 |
| 4012.19.30 | --- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 20 | B10 |
| 4012.19.40 | --- Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87 | 20 | B10 |
| 4012.19.90 | --- Loại khác | 20 | B10 |
| 4012.20.10 | -- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua) | 25 | B10 |
| 4012.20.21 | --- Chiều rộng không quá 450 mm | 25 | B10 |
| 4012.20.29 | --- Loại khác | 25 | B10 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4012.20.30 | -- Loại sử dụng cho phương tiện bay | 0 | A |
| 4012.20.40 | -- Loại dùng cho xe mô tô | 25 | B10 |
| 4012.20.50 | -- Loại dùng cho xe đạp | 25 | B10 |
| 4012.20.60 | -- Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 20 | B10 |
| 4012.20.70 | -- Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87 | 20 | B10 |
| 4012.20.91 | --- Lớp trơn | 20 | B10 |
| 4012.20.99 | --- Loại khác | 20 | B10 |
| 4012.90.14 | --- Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm | 5 | B10 |
| 4012.90.15 | --- Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09 | 5 | B10 |
| 4012.90.16 | --- Lớp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm | 30 | B10 |
| 4012.90.19 | --- Loại khác | 30 | B10 |
| 4012.90.21 | --- Có chiều rộng không quá 450 mm | 30 | B10 |
| 4012.90.22 | --- Có chiều rộng trên 450 mm | 5 | B10 |
| 4012.90.70 | -- Lớp có thể đắp lại hoa lớp chiều rộng không quá 450 mm | 30 | B10 |
| 4012.90.80 | -- Lót vành | 30 | B10 |
| 4012.90.90 | -- Loại khác | 5 | B10 |
| 4013.10.11 | --- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | 30 | B10 |
| 4013.10.19 | --- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | 10 | B10 |
| 4013.10.21 | --- Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | 30 | B10 |
| 4013.10.29 | --- Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | 10 | B10 |
| 4013.20.00 | - Loại dùng cho xe đạp | 35 | B10 |
| 4013.90.11 | --- Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | 20 | B10 |
| 4013.90.19 | --- Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | 5 | B10 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4013.90.20 | -- Loại dùng cho xe mô tô | 35 | B10 |
| 4013.90.31 | --- Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | 30 | B10 |
| 4013.90.39 | --- Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | 10 | B10 |
| 4013.90.40 | -- Loại sử dụng cho phương tiện bay | 0 | A |
| 4013.90.91 | --- Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm | 30 | B10 |
| 4013.90.99 | --- Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm | 10 | B10 |
| 4014.10.00 | - Bao tránh thai | 5 | B3 |
| 4014.90.10 | -- Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự | 3 | B3 |
| 4014.90.40 | -- Nút chai dùng cho dược phẩm | 3 | B3 |
| 4014.90.90 | -- Loại khác | 3 | B3 |
| 4015.11.00 | -- Dùng trong phẫu thuật | 20 | B5 |
| 4015.19.00 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 4015.90.10 | -- Tạp dè chì để chống phóng xạ | 5 | B3 |
| 4015.90.20 | -- Trang phục lặn | 15 | B5 |
| 4015.90.90 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 4016.10.10 | -- Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo | 20 | B5 |
| 4016.10.20 | -- Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường | 20 | B5 |
| 4016.10.90 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 4016.91.10 | --- Tấm đệm (mat) | 30 | B5 |
| 4016.91.20 | --- Dạng miếng ghép với nhau | 30 | B5 |
| 4016.91.90 | --- Loại khác | 30 | B5 |
| 4016.92.10 | --- Đầu tẩy (eraser tips) | 20 | B5 |
| 4016.92.90 | --- Loại khác | 20 | B5 |
| 4016.93.10 | --- Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện | 3 | B3 |
| 4016.93.20 | --- Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 3 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4016.93.90 | --- Loại khác | 3 | B3 |
| 4016.94.00 | -- Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được | 5 | B3 |
| 4016.95.00 | -- Các sản phẩm có thể bơm phồng khác | 5 | B3 |
| 4016.99.13 | ---- Viên cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 | B10 |
| 4016.99.14 | ---- Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11 | 10 | B10 |
| 4016.99.15 | ---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16 | 10 | B10 |
| 4016.99.16 | ---- Chấn bùn xe đạp | 25 | B5 |
| 4016.99.17 | ---- Bộ phận của xe đạp | 25 | B5 |
| 4016.99.18 | ---- Phụ kiện khác của xe đạp | 25 | B5 |
| 4016.99.19 | ---- Loại khác | 5 | B3 |
| 4016.99.20 | --- Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04 | 5 | B3 |
| 4016.99.30 | --- Dải cao su | 5 | B3 |
| 4016.99.40 | --- Miếng ghép với nhau để ốp tường | 5 | B3 |
| 4016.99.51 | ---- Trục lăn cao su | 3 | B3 |
| 4016.99.52 | ---- Cốt làm lốp (Tyre mould bladders) | 3 | B3 |
| 4016.99.53 | ---- Nắp chụp cách điện | 3 | B3 |
| 4016.99.54 | ---- Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô | 5 | B3 |
| 4016.99.59 | ---- Loại khác | 3 | B3 |
| 4016.99.60 | --- Lót đường ray xe lửa (rail pad) | 5 | B3 |
| 4016.99.70 | --- Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu | 5 | B3 |
| 4016.99.91 | ---- Khăn trải bàn | 20 | B5 |
| 4016.99.99 | ---- Loại khác | 5 | B3 |
| 4017.00.10 | - Miếng ghép với nhau để ốp tường và lát sàn | 10 | B5 |
| 4017.00.20 | - Các sản phẩm bằng cao su cứng khác | 10 | B5 |
| 4017.00.90 | - Loại khác | 10 | B5 |
| 4101.20.10 | -- Đã được chuẩn bị để thuộc | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4101.20.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 4101.50.10 | -- Đã được chuẩn bị để thuộc | 0 | A |
| 4101.50.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 4101.90.10 | -- Đã được chuẩn bị để thuộc | 5 | A |
| 4101.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 4102.10.00 | - Loại còn lông | 0 | A |
| 4102.21.00 | -- Đã được axit hoá | 0 | A |
| 4102.29.10 | --- Đã được chuẩn bị để thuộc | 0 | A |
| 4102.29.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 4103.20.10 | -- Đã được chuẩn bị để thuộc | 0 | A |
| 4103.20.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 4103.30.00 | - Cửa lợn | 5 | A |
| 4103.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 4104.11.00 | -- Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lợn) | 3 | A |
| 4104.19.00 | -- Loại khác | 3 | B3 |
| 4104.41.00 | -- Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lợn) | 5 | A |
| 4104.49.00 | -- Loại khác | 5 | B5 |
| 4105.10.00 | - Ổ dạng ướt (kể cả xanh-ướt) | 0 | A |
| 4105.30.00 | - Ổ dạng khô (mộc) | 5 | B5 |
| 4106.21.00 | -- Ổ dạng ướt (kể cả xanh-ướt) | 0 | A |
| 4106.22.00 | -- Ổ dạng khô (mộc) | 5 | B5 |
| 4106.31.00 | -- Ổ dạng ướt (kể cả xanh-ướt) | 0 | A |
| 4106.32.00 | -- Ổ dạng khô (mộc) | 0 | A |
| 4106.40.10 | -- Ổ dạng ướt (kể cả xanh-ướt) | 0 | A |
| 4106.40.20 | -- Ổ dạng khô (mộc) | 0 | A |
| 4106.91.00 | -- Ổ dạng ướt (kể cả xanh-ướt) | 0 | A |
| 4106.92.00 | -- Ổ dạng khô (mộc) | 5 | A |
| 4107.11.00 | -- Da cật, chưa xẻ | 10 | B5 |
| 4107.12.00 | -- Da váng có mặt cật (da lợn) | 10 | B5 |
| 4107.19.00 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 4107.91.00 | -- Da cật, chưa xẻ | 10 | B5 |
| 4107.92.00 | -- Da váng có mặt cật (da lợn) | 5 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4107.99.00 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 4112.00.00 | Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14. | 10 | B5 |
| 4113.10.00 | - Cửa dê hoặc dê non | 10 | B5 |
| 4113.20.00 | - Cửa lợn | 5 | B5 |
| 4113.30.00 | - Cửa loài bò sát | 10 | B5 |
| 4113.90.00 | - Loại khác | 10 | B5 |
| 4114.10.00 | - Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp) | 5 | A |
| 4114.20.00 | - Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại | 5 | A |
| 4115.10.00 | - Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn | 5 | B5 |
| 4115.20.00 | - Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da | 5 | A |
| 4201.00.00 | Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ. | 20 | B5 |
| 4202.11.00 | -- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | 25 | B5 |
| 4202.12.11 | ---- Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa | 25 | B5 |
| 4202.12.19 | ---- Loại khác | 25 | B5 |
| 4202.12.91 | ---- Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa | 25 | B5 |
| 4202.12.99 | ---- Loại khác | 25 | B5 |
| 4202.19.20 | --- Mặt ngoài bằng bìa | 25 | B5 |
| 4202.19.90 | --- Loại khác | 25 | B5 |
| 4202.21.00 | -- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | 25 | B5 |
| 4202.22.00 | -- Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt | 25 | B5 |
| 4202.29.00 | -- Loại khác | 25 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4202.31.00 | -- Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | 25 | B5 |
| 4202.32.00 | -- Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt | 25 | B5 |
| 4202.39.10 | --- Bảng đồng | 25 | B5 |
| 4202.39.20 | --- Bảng ni-ken | 25 | B5 |
| 4202.39.30 | --- Bảng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật | 25 | B5 |
| 4202.39.90 | --- Loại khác | 25 | B5 |
| 4202.91.11 | ---- Túi đựng đồ Bowling | 25 | B5 |
| 4202.91.19 | ---- Loại khác | 25 | B5 |
| 4202.91.90 | --- Loại khác | 25 | B5 |
| 4202.92.10 | --- Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic | 25 | B5 |
| 4202.92.20 | --- Túi đựng đồ Bowling | 25 | B5 |
| 4202.92.90 | --- Loại khác | 25 | B5 |
| 4202.99.10 | --- Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa | 25 | B5 |
| 4202.99.20 | --- Bảng đồng | 25 | B5 |
| 4202.99.30 | --- Bảng ni-ken | 25 | B5 |
| 4202.99.40 | --- Bảng kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật | 25 | B5 |
| 4202.99.90 | --- Loại khác | 25 | B5 |
| 4203.10.00 | - Hàng may mặc | 25 | B5 |
| 4203.21.00 | -- Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao | 20 | B5 |
| 4203.29.10 | --- Găng tay bảo hộ lao động | 25 | B5 |
| 4203.29.90 | --- Loại khác | 25 | B5 |
| 4203.30.00 | - Thắt lưng và dây đeo súng | 25 | B5 |
| 4203.40.00 | - Đồ phụ trợ quần áo khác | 25 | B5 |
| 4205.00.10 | - Dây buộc giày; tấm lót | 20 | B5 |
| 4205.00.20 | - Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp | 20 | B5 |
| 4205.00.30 | - Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá | 20 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | | nhân | | |
| 4205.00.40 | - | Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác | 0 | A |
| 4205.00.90 | - | Loại khác | 20 | B5 |
| 4206.00.10 | - | Hộp đựng thuốc lá | 0 | A |
| 4206.00.90 | - | Loại khác | 0 | A |
| 4301.10.00 | - | Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 0 | A |
| 4301.30.00 | - | Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 0 | A |
| 4301.60.00 | - | Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 0 | A |
| 4301.80.00 | - | Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân | 0 | A |
| 4301.90.00 | - | Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông | 0 | A |
| 4302.11.00 | -- | Của loài chồn vizon | 0 | A |
| 4302.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 4302.20.00 | - | Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối | 0 | A |
| 4302.30.00 | - | Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối | 0 | A |
| 4303.10.00 | - | Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo | 25 | B5 |
| 4303.90.20 | -- | Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp | 25 | B5 |
| 4303.90.90 | -- | Loại khác | 15 | B5 |
| 4304.00.10 | - | Da lông nhân tạo | 25 | B5 |
| 4304.00.20 | - | Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp | 25 | B5 |
| 4304.00.91 | -- | Túi thể thao | 25 | B5 |
| 4304.00.99 | -- | Loại khác | 25 | B5 |
| 4401.10.00 | - | Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự | 3 | A |
| 4401.21.00 | -- | Từ cây lá kim | 3 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4401.22.00 | -- Từ cây không thuộc loại lá kim | 3 | A |
| 4401.31.00 | -- Viên gỗ | 3 | A |
| 4401.39.00 | -- Loại khác | 3 | A |
| 4402.10.00 | - Cửa tre | 5 | B5 |
| 4402.90.10 | -- Than gáo dừa | 5 | B5 |
| 4402.90.90 | -- Loại khác | 5 | B5 |
| 4403.10.10 | -- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | A |
| 4403.10.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 4403.20.10 | -- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | A |
| 4403.20.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 4403.41.10 | --- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | A |
| 4403.41.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 4403.49.10 | --- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | A |
| 4403.49.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 4403.91.10 | --- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | A |
| 4403.91.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 4403.92.10 | --- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | A |
| 4403.92.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 4403.99.10 | --- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 0 | A |
| 4403.99.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 4404.10.00 | - Từ cây lá kim | 3 | A |
| 4404.20.10 | -- Nan gỗ (Chipwood) | 3 | A |
| 4404.20.90 | -- Loại khác | 3 | A |
| 4405.00.10 | - Sợi gỗ | 0 | A |
| 4405.00.20 | - Bột gỗ | 0 | A |
| 4406.10.00 | - Loại chưa được ngâm tẩm | 0 | A |
| 4406.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 4407.10.00 | - Gỗ từ cây lá kim | 0 | A |
| 4407.21.10 | --- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.21.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 4407.22.10 | --- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.22.90 | --- Loại khác | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4407.25.11 | ----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.25.19 | ----- Loại khác | 0 | A |
| 4407.25.21 | ----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.25.29 | ----- Loại khác | 0 | A |
| 4407.26.10 | ---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.26.90 | ---- Loại khác | 0 | A |
| 4407.27.10 | ---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.27.90 | ---- Loại khác | 0 | A |
| 4407.28.10 | ---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.28.90 | ---- Loại khác | 0 | A |
| 4407.29.11 | ----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.29.19 | ----- Loại khác | 0 | A |
| 4407.29.21 | ----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.29.29 | ----- Loại khác | 0 | A |
| 4407.29.31 | ----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.29.39 | ----- Loại khác | 0 | A |
| 4407.29.41 | ----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.29.49 | ----- Loại khác | 0 | A |
| 4407.29.51 | ----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.29.59 | ----- Loại khác | 0 | A |
| 4407.29.61 | ----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.29.69 | ----- Loại khác | 0 | A |
| 4407.29.71 | ----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.29.79 | ----- Loại khác | 0 | A |
| 4407.29.81 | ----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.29.89 | ----- Loại khác | 0 | A |
| 4407.29.91 | ----- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus</i> spp.) và gỗ Merbau (<i>Intsia</i> spp.), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.29.92 | ----- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus</i> spp.) và gỗ Merbau (<i>Intsia</i> spp.), loại khác | 0 | A |
| 4407.29.93 | ----- Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4407.29.99 | ----- Loại khác | 0 | A |
| 4407.91.10 | ---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.91.90 | ---- Loại khác | 0 | A |
| 4407.92.10 | ---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.92.90 | ---- Loại khác | 0 | A |
| 4407.93.10 | ---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.93.90 | ---- Loại khác | 0 | A |
| 4407.94.10 | ---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.94.90 | ---- Loại khác | 0 | A |
| 4407.95.10 | ---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.95.90 | ---- Loại khác | 0 | A |
| 4407.99.10 | ---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu | 0 | A |
| 4407.99.90 | ---- Loại khác | 0 | A |
| 4408.10.10 | -- Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard) | 0 | A |
| 4408.10.30 | -- Ván lạng làm lớp mặt | 0 | A |
| 4408.10.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 4408.31.00 | -- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau | 0 | A |
| 4408.39.10 | ---- Thanh mỏng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì | 0 | A |
| 4408.39.90 | ---- Loại khác | 0 | A |
| 4408.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 4409.10.00 | - Từ cây lá kim | 3 | A |
| 4409.21.00 | -- Từ tre | 3 | A |
| 4409.29.00 | -- Loại khác | 3 | A |
| 4410.11.00 | -- Ván dăm | 5 | B5 |
| 4410.12.00 | -- Ván dăm định hướng (OSB) | 5 | B5 |
| 4410.19.00 | -- Loại khác | 5 | B5 |
| 4410.90.00 | - Loại khác | 5 | B5 |
| 4411.12.00 | -- Loại có chiều dày không quá 5 mm | 5 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4411.13.00 | -- | Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm | 5 | B5 |
| 4411.14.00 | -- | Loại có chiều dày trên 9 mm | 5 | B5 |
| 4411.92.00 | -- | Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³ | 5 | B5 |
| 4411.93.00 | -- | Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³ | 5 | B5 |
| 4411.94.00 | -- | Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³ | 5 | B5 |
| 4412.10.00 | - | Từ tre | 5 | B5 |
| 4412.31.00 | -- | Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này | 5 | B5 |
| 4412.32.00 | -- | Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim | 5 | B5 |
| 4412.39.00 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 4412.94.00 | -- | Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót | 5 | B5 |
| 4412.99.00 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 4413.00.00 | | Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình. | 3 | B5 |
| 4414.00.00 | | Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự. | 25 | B7 |
| 4415.10.00 | - | Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp | 20 | B7 |
| 4415.20.00 | - | Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng | 20 | B7 |
| 4416.00.10 | - | Tấm ván cong | 20 | B7 |
| 4416.00.90 | - | Loại khác | 20 | B7 |
| 4417.00.10 | - | Cốt hoặc khuôn (phom) của giày hoặc ủng | 20 | B7 |
| 4417.00.90 | - | Loại khác | 20 | B7 |
| 4418.10.00 | - | Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ | 5 | A |
| 4418.20.00 | - | Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng | 5 | A |
| 4418.40.00 | - | Ván cốp pha xây dựng | 5 | A |
| 4418.50.00 | - | Ván lợp | 5 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4418.60.00 | - Cột trụ và xà, rầm | 3 | A |
| 4418.71.00 | -- Cho sàn đã khảm | 3 | A |
| 4418.72.00 | -- Loại khác, nhiều lớp | 3 | A |
| 4418.79.00 | -- Loại khác | 3 | A |
| 4418.90.10 | -- Panel gỗ có lõi xốp | 3 | A |
| 4418.90.90 | -- Loại khác | 3 | A |
| 4419.00.00 | Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ. | 25 | B7 |
| 4420.10.00 | - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ | 20 | B7 |
| 4420.90.10 | -- Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94 | 20 | B7 |
| 4420.90.90 | -- Loại khác | 20 | B7 |
| 4421.10.00 | - Mắc treo quần áo | 25 | B7 |
| 4421.90.10 | -- Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự | 20 | B7 |
| 4421.90.20 | -- Thanh gỗ để làm diêm | 25 | B7 |
| 4421.90.30 | -- Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày dép | 25 | B7 |
| 4421.90.40 | -- Que kẹo, que kem và thìa xúc kem | 25 | B7 |
| 4421.90.70 | -- Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán | 25 | B7 |
| 4421.90.80 | -- Tăm | 25 | B5 |
| 4421.90.93 | --- Chuỗi hạt cầu nguyện | 25 | B7 |
| 4421.90.94 | --- Chuỗi hạt khác | 25 | B7 |
| 4421.90.99 | --- Loại khác | 25 | B7 |
| 4501.10.00 | - Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế | 0 | A |
| 4501.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 4502.00.00 | Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy). | 5 | B5 |
| 4503.10.00 | - Nút và nắp đậy | 20 | B5 |
| 4503.90.00 | - Loại khác | 20 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4504.10.00 | - Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa | 10 | B5 |
| 4504.90.00 | - Loại khác | 20 | B5 |
| 4601.21.00 | -- Từ tre | 20 | B5 |
| 4601.22.00 | -- Từ song mây | 20 | B5 |
| 4601.29.00 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 4601.92.10 | --- Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | 20 | B5 |
| 4601.92.90 | --- Loại khác | 20 | B5 |
| 4601.93.10 | --- Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | 20 | B5 |
| 4601.93.90 | --- Loại khác | 20 | B5 |
| 4601.94.10 | --- Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | 20 | B5 |
| 4601.94.90 | --- Loại khác | 20 | B5 |
| 4601.99.10 | --- Chiếu và thảm | 20 | B5 |
| 4601.99.20 | --- Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | 20 | B5 |
| 4601.99.90 | --- Loại khác | 20 | B5 |
| 4602.11.00 | -- Từ tre | 20 | B5 |
| 4602.12.00 | -- Từ song mây | 20 | B5 |
| 4602.19.00 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 4602.90.00 | - Loại khác | 20 | B5 |
| 4701.00.00 | Bột giấy cơ học từ gỗ. | 0 | A |
| 4702.00.00 | Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan. | 0 | A |
| 4703.11.00 | -- Từ gỗ cây lá kim | 0 | A |
| 4703.19.00 | -- Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | 0 | A |
| 4703.21.00 | -- Từ gỗ cây lá kim | 0 | A |
| 4703.29.00 | -- Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | 0 | A |
| 4704.11.00 | -- Từ gỗ cây lá kim | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4704.19.00 | -- | Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | 0 | A |
| 4704.21.00 | -- | Từ gỗ cây lá kim | 0 | A |
| 4704.29.00 | -- | Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim | 0 | A |
| 4705.00.00 | | Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học. | 0 | A |
| 4706.10.00 | - | Bột giấy từ xơ bông vụn | 0 | A |
| 4706.20.00 | - | Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) | 0 | A |
| 4706.30.00 | - | Loại khác, từ tre | 0 | A |
| 4706.91.00 | -- | Thu được từ quá trình cơ học | 0 | A |
| 4706.92.00 | -- | Thu được từ quá trình hoá học | 0 | A |
| 4706.93.00 | -- | Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học | 0 | A |
| 4707.10.00 | - | Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng | 0 | A |
| 4707.20.00 | - | Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ | 0 | A |
| 4707.30.00 | - | Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự) | 0 | A |
| 4707.90.00 | - | Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại | 0 | A |
| 4801.00.10 | - | Định lượng không quá 55g/m ² | 20 | B7 |
| 4801.00.90 | - | Loại khác | 20 | B7 |
| 4802.10.00 | - | Giấy và bìa sản xuất thủ công | 20 | B7 |
| 4802.20.10 | -- | Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 5 | A |
| 4802.20.90 | -- | Loại khác | 5 | A |
| 4802.40.10 | -- | Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 5 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4802.40.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 4802.54.11 | ---- Ổ dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 5 | B3 |
| 4802.54.19 | ---- Loại khác | 5 | B3 |
| 4802.54.21 | ---- Ổ dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 5 | B3 |
| 4802.54.29 | ---- Loại khác | 5 | B3 |
| 4802.54.30 | --- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm | 5 | B5 |
| 4802.54.90 | --- Loại khác | 20 | B7 |
| 4802.55.20 | --- Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ | 20 | B7 |
| 4802.55.31 | ---- Với chiều rộng không quá 150mm | 5 | B3 |
| 4802.55.39 | ---- Loại khác | 5 | B3 |
| 4802.55.40 | --- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm | 5 | B3 |
| 4802.55.50 | --- Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính | 5 | B3 |
| 4802.55.90 | --- Loại khác | 20 | B7 |
| 4802.56.20 | --- Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ | 25 | B7 |
| 4802.56.31 | ---- Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 5 | B3 |
| 4802.56.39 | ---- Loại khác | 5 | B3 |
| 4802.56.90 | --- Loại khác | 20 | B7 |
| 4802.57.11 | ---- Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 5 | B3 |
| 4802.57.19 | ---- Loại khác | 5 | B3 |
| 4802.57.90 | --- Loại khác | 20 | B7 |
| 4802.58.21 | ---- Ổ dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở | 20 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | | xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp | | |
| 4802.58.29 | - - - - | Loại khác | 20 | B7 |
| 4802.58.90 | - - - | Loại khác | 20 | B7 |
| 4802.61.30 | - - - | Giấy và bì trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ | 20 | B7 |
| 4802.61.40 | - - - | Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm | 5 | B3 |
| 4802.61.90 | - - - | Loại khác | 20 | B7 |
| 4802.62.10 | - - - | Giấy và bì trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp | 20 | B7 |
| 4802.62.20 | - - - | Giấy và bì trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ | 20 | B7 |
| 4802.62.90 | - - - | Loại khác | 20 | B7 |
| 4802.69.00 | - - | Loại khác | 20 | B7 |
| 4803.00.30 | - | Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo | 18 | B5 |
| 4803.00.90 | - | Loại khác | 18 | B5 |
| 4804.11.00 | - - | Loại chưa tẩy trắng | 15 | B5 |
| 4804.19.00 | - - | Loại khác | 17 | B5 |
| 4804.21.10 | - - - | Loại dùng làm bao xi măng | 3 | A |
| 4804.21.90 | - - - | Loại khác | 17 | B5 |
| 4804.29.00 | - - | Loại khác | 17 | B5 |
| 4804.31.10 | - - - | Giấy kraft cách điện | 5 | B5 |
| 4804.31.30 | - - - | Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán | 10 | B5 |
| 4804.31.40 | - - - | Giấy làm nền sản xuất giấy ráp | 5 | B3 |
| 4804.31.50 | - - - | Loại dùng làm bao xi măng | 3 | A |
| 4804.31.90 | - - - | Loại khác | 20 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4804.39.10 | --- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán | 10 | B5 |
| 4804.39.20 | --- Giấy gói thực phẩm | 17 | B5 |
| 4804.39.90 | --- Loại khác | 17 | B5 |
| 4804.41.10 | --- Giấy kraft cách điện | 5 | B5 |
| 4804.41.90 | --- Loại khác | 20 | B7 |
| 4804.42.00 | -- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học | 20 | B7 |
| 4804.49.10 | --- Bia gói thực phẩm | 20 | B7 |
| 4804.49.90 | --- Loại khác | 20 | B7 |
| 4804.51.10 | --- Giấy kraft cách điện | 5 | B5 |
| 4804.51.20 | --- Bia ép có định lượng từ 600g/m ² trở lên | 5 | B3 |
| 4804.51.30 | --- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán | 10 | B5 |
| 4804.51.90 | --- Loại khác | 20 | B7 |
| 4804.52.00 | -- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học | 17 | B5 |
| 4804.59.00 | -- Loại khác | 20 | B7 |
| 4805.11.00 | -- Từ bột giấy bán hóa | 10 | B5 |
| 4805.12.10 | --- Có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² | 10 | B5 |
| 4805.12.90 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 4805.19.10 | --- Có định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ² | 10 | B5 |
| 4805.19.90 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 4805.24.00 | -- Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống | 10 | B5 |
| 4805.25.10 | --- Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m ² | 10 | B5 |
| 4805.25.90 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 4805.30.10 | -- Giấy bao quanh hộp diêm, đã nhuộm màu | 10 | B5 |
| 4805.30.90 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 4805.40.00 | - Giấy lọc và bìa lọc | 5 | A |
| 4805.50.00 | - Giấy ni và bìa ni | 10 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4805.91.10 | --- Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng | 5 | A |
| 4805.91.20 | --- Giấy vàng mã | 20 | B7 |
| 4805.91.90 | --- Loại khác | 5 | B5 |
| 4805.92.10 | --- Giấy và bìa nhiều lớp | 10 | B5 |
| 4805.92.90 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 4805.93.10 | --- Giấy và bìa nhiều lớp | 10 | B5 |
| 4805.93.20 | --- Giấy thấm | 10 | B5 |
| 4805.93.90 | --- Loại khác | 10 | B5 |
| 4806.10.00 | - Giấy giả da gốc thực vật | 3 | A |
| 4806.20.00 | - Giấy không thấm dầu mỡ | 10 | B5 |
| 4806.30.00 | - Giấy can | 3 | A |
| 4806.40.00 | - Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác | 5 | A |
| 4807.00.00 | Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ. | 20 | B7 |
| 4808.10.00 | - Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ | 10 | B5 |
| 4808.40.00 | - Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không dập nổi hoặc đục lỗ | 10 | B5 |
| 4808.90.20 | -- Đã làm chun hoặc làm nhăn | 10 | B5 |
| 4808.90.30 | -- Đã dập nổi | 10 | B5 |
| 4808.90.90 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 4809.20.00 | - Giấy tự nhân bản | 10 | B5 |
| 4809.90.10 | -- Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự | 20 | B7 |
| 4809.90.90 | -- Loại khác | 20 | B7 |
| 4810.13.11 | ---- Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi | 5 | A |
| 4810.13.19 | ---- Loại khác | 10 | B5 |
| 4810.13.91 | ---- Có chiều rộng từ 150mm trở xuống | 10 | B5 |
| 4810.13.99 | ---- Loại khác | 10 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4810.14.11 | ----- Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phé dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi | 5 | A |
| 4810.14.19 | ----- Loại khác | 10 | B5 |
| 4810.14.91 | ----- Không có chiều nào trên 360 mm | 10 | B5 |
| 4810.14.99 | ----- Loại khác | 10 | B5 |
| 4810.19.11 | ----- Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phé dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi | 5 | A |
| 4810.19.19 | ----- Loại khác | 10 | B5 |
| 4810.19.91 | ----- Không có chiều nào trên 360 mm | 10 | B5 |
| 4810.19.99 | ----- Loại khác | 10 | B5 |
| 4810.22.11 | ----- Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phé dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi | 5 | A |
| 4810.22.19 | ----- Loại khác | 10 | B5 |
| 4810.22.91 | ----- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp | 5 | A |
| 4810.22.99 | ----- Loại khác | 10 | B5 |
| 4810.29.11 | ----- Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phé dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi | 5 | A |
| 4810.29.19 | ----- Loại khác | 10 | B5 |
| 4810.29.91 | ----- Dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 5 | A |
| 4810.29.99 | ----- Loại khác | 10 | B5 |
| 4810.31.31 | ----- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm | 10 | B5 |
| 4810.31.39 | ----- Loại khác | 10 | B5 |
| 4810.31.91 | ----- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm | 10 | B5 |
| 4810.31.99 | ----- Loại khác | 10 | B5 |
| 4810.32.30 | ---- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 5 | A |
| 4810.32.90 | ---- Loại khác | 5 | B5 |
| 4810.39.30 | ---- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 10 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4810.39.90 | Loại khác | 10 | B5 |
| 4810.92.40 | Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 10 | B5 |
| 4810.92.90 | Loại khác | 10 | B5 |
| 4810.99.40 | Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp | 10 | B5 |
| 4810.99.90 | Loại khác | 10 | B5 |
| 4811.10.21 | Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa | 25 | B7 |
| 4811.10.29 | Loại khác | 5 | B3 |
| 4811.10.91 | Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa | 25 | B7 |
| 4811.10.99 | Loại khác | 5 | B3 |
| 4811.41.20 | Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 15 | B5 |
| 4811.41.90 | Loại khác | 15 | B5 |
| 4811.49.20 | Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 15 | B5 |
| 4811.49.90 | Loại khác | 15 | B5 |
| 4811.51.31 | Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa | 25 | B7 |
| 4811.51.39 | Loại khác | 15 | B5 |
| 4811.51.91 | Ấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa | 25 | B7 |
| 4811.51.99 | Loại khác | 15 | B5 |
| 4811.59.20 | Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng | 3 | A |
| 4811.59.41 | Ấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa | 25 | B7 |
| 4811.59.49 | Loại khác | 15 | B5 |
| 4811.59.91 | Ấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa | 25 | B7 |
| 4811.59.99 | Loại khác | 15 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4811.60.20 | -- Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 15 | B5 |
| 4811.60.90 | -- Loại khác | 15 | B5 |
| 4811.90.41 | --- Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa | 25 | B7 |
| 4811.90.49 | --- Loại khác | 5 | B3 |
| 4811.90.91 | --- Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa | 25 | B7 |
| 4811.90.99 | --- Loại khác | 5 | B5 |
| 4812.00.00 | Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy. | 0 | A |
| 4813.10.00 | - Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống | 20 | B7 |
| 4813.20.00 | - Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm | 20 | B7 |
| 4813.90.10 | -- Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ | 20 | B7 |
| 4813.90.90 | -- Loại khác | 20 | B7 |
| 4814.20.00 | - Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác | 25 | B7 |
| 4814.90.00 | - Loại khác | 20 | B7 |
| 4816.20.10 | -- Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm | 10 | B5 |
| 4816.20.90 | -- Loại khác | 10 | B5 |
| 4816.90.10 | -- Giấy than | 20 | B7 |
| 4816.90.20 | -- Giấy dùng để sao chụp khác | 20 | B7 |
| 4816.90.30 | -- Tấm in offset | 10 | B5 |
| 4816.90.40 | -- Giấy chuyển nhiệt | 15 | B5 |
| 4816.90.90 | -- Loại khác | 20 | B7 |
| 4817.10.00 | - Phong bì | 25 | B7 |
| 4817.20.00 | - Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp | 25 | B7 |
| 4817.30.00 | - Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy | 25 | B7 |
| 4818.10.00 | - Giấy vệ sinh | 18 | B5 |
| 4818.20.00 | - Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và | 18 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | | khăn mặt | | |
| 4818.30.10 | -- | Khăn trải bàn | 20 | B7 |
| 4818.30.20 | -- | Khăn ăn | 20 | B7 |
| 4818.50.00 | - | Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc | 20 | B7 |
| 4818.90.00 | - | Loại khác | 20 | B7 |
| 4819.10.00 | - | Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng | 15 | B5 |
| 4819.20.00 | - | Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng | 15 | B5 |
| 4819.30.00 | - | Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên | 20 | B7 |
| 4819.40.00 | - | Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones) | 20 | B7 |
| 4819.50.00 | - | Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa | 20 | B7 |
| 4819.60.00 | - | Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự | 20 | B7 |
| 4820.10.00 | - | Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự | 25 | B7 |
| 4820.20.00 | - | Vở bài tập | 25 | B7 |
| 4820.30.00 | - | Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ | 25 | B7 |
| 4820.40.00 | - | Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than | 25 | B7 |
| 4820.50.00 | - | Album để mẫu hay để bộ sưu tập | 25 | B7 |
| 4820.90.00 | - | Loại khác | 25 | B7 |
| 4821.10.10 | -- | Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người | 20 | B7 |
| 4821.10.90 | -- | Loại khác | 20 | B7 |
| 4821.90.10 | -- | Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người | 20 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 4821.90.90 | -- Loại khác | 20 | B7 |
| 4822.10.10 | -- Hình nón cụt (cones) | 5 | A |
| 4822.10.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 4822.90.10 | -- Hình nón cụt (cones) | 5 | A |
| 4822.90.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 4823.20.10 | -- Dạng dải, cuộn hoặc tờ | 5 | A |
| 4823.20.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 4823.40.21 | --- Giấy ghi điện tâm đồ | 0 | A |
| 4823.40.29 | --- Loại khác | 0 | A |
| 4823.40.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 4823.61.00 | -- Từ tre (bamboo) | 20 | B7 |
| 4823.69.00 | -- Loại khác | 20 | B7 |
| 4823.70.00 | - Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy | 5 | A |
| 4823.90.10 | -- Khung kén tầm | 20 | B7 |
| 4823.90.20 | -- Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người | 20 | B7 |
| 4823.90.30 | -- Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy | 20 | B7 |
| 4823.90.40 | -- Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa | 20 | B7 |
| 4823.90.51 | --- Định lượng từ 150 g/m ² trở xuống | 10 | B5 |
| 4823.90.59 | --- Loại khác | 20 | B7 |
| 4823.90.60 | -- Thẻ jacquard đã đục lỗ | 20 | B7 |
| 4823.90.70 | -- Quạt và màn che kéo bằng tay | 20 | B7 |
| 4823.90.92 | --- Giấy vàng mã | 20 | B7 |
| 4823.90.94 | --- Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ | 20 | B7 |
| 4823.90.95 | --- Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa | 20 | B7 |
| 4823.90.96 | --- Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông | 20 | B7 |
| 4823.90.99 | --- Loại khác | 20 | B7 |
| 4901.10.00 | - Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp | 5 | B7 |
| 4901.91.00 | -- Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | | phụ trương của chúng | | |
| 4901.99.10 | - - - | Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá xã hội | 0 | A |
| 4901.99.90 | - - - | Loại khác | 5 | B7 |
| 4902.10.00 | - | Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần | 0 | A |
| 4902.90.10 | - - | Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá | 0 | A |
| 4902.90.90 | - - | Loại khác | 0 | A |
| 4903.00.00 | | Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em. | 0 | A |
| 4904.00.00 | | Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh. | 5 | B7 |
| 4905.10.00 | - | Quả địa cầu | 0 | A |
| 4905.91.00 | - - | Dạng quyển | 0 | A |
| 4905.99.00 | - - | Loại khác | 0 | A |
| 4906.00.10 | - | Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng | 0 | A |
| 4906.00.90 | - | Loại khác | 0 | A |
| 4907.00.10 | - | Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông | 0 | A |
| 4907.00.21 | - - | Tem bưu chính | 20 | B7 |
| 4907.00.29 | - - | Loại khác | 0 | A |
| 4907.00.40 | - | Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc | 0 | A |
| 4907.00.90 | - | Loại khác | 20 | B7 |
| 4908.10.00 | - | Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh | 5 | B7 |
| 4908.90.00 | - | Loại khác | 20 | B7 |
| 4909.00.00 | | Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí. | 20 | B7 |
| 4910.00.00 | | Các loại lịch in, kể cả bloc lịch. | 20 | B7 |
| 4911.10.10 | - - | Catalog liệt kê tên sách và các ấn phẩm về | 20 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | | giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử, văn hoá | | |
| 4911.10.90 | -- | Loại khác | 20 | B7 |
| 4911.91.21 | ---- | Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật | 10 | B7 |
| 4911.91.29 | ---- | Loại khác | 20 | B7 |
| 4911.91.31 | ---- | Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật | 10 | B7 |
| 4911.91.39 | ---- | Loại khác | 20 | B7 |
| 4911.91.90 | --- | Loại khác | 20 | B7 |
| 4911.99.10 | --- | Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người | 20 | B7 |
| 4911.99.20 | --- | Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ | 20 | B7 |
| 4911.99.30 | --- | Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá | 20 | B7 |
| 4911.99.90 | --- | Loại khác | 20 | B7 |
| 5001.00.00 | | Kén tằm phù hợp dùng làm tơ. | 5 | A |
| 5002.00.00 | | Tơ tằm thô (chưa xe). | 5 | A |
| 5003.00.00 | | Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế). | 10 | A |
| 5004.00.00 | | Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ. | 5 | A |
| 5005.00.00 | | Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ. | 5 | A |
| 5006.00.00 | | Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm. | 5 | A |
| 5007.10.10 | -- | Được in bởi quá trình batik truyền thống | 12 | A |
| 5007.10.90 | -- | Loại khác | 12 | A |
| 5007.20.10 | -- | Được in bởi quá trình batik truyền thống | 12 | A |
| 5007.20.90 | -- | Loại khác | 12 | A |
| 5007.90.10 | -- | Được in bởi quá trình batik truyền thống | 12 | A |
| 5007.90.90 | -- | Loại khác | 12 | A |
| 5101.11.00 | -- | Lông cừu đã xén | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5101.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 5101.21.00 | -- Lông cừu đã xén | 0 | A |
| 5101.29.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 5101.30.00 | - Đã được carbon hóa | 0 | A |
| 5102.11.00 | -- Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia) | 0 | A |
| 5102.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 5102.20.00 | - Lông động vật loại thô | 0 | A |
| 5103.10.00 | - Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn | 10 | A |
| 5103.20.00 | - Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn | 10 | A |
| 5103.30.00 | - Phế liệu từ lông động vật loại thô | 10 | A |
| 5104.00.00 | Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế. | 3 | A |
| 5105.10.00 | - Lông cừu chải thô | 0 | A |
| 5105.21.00 | -- Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn | 0 | A |
| 5105.29.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 5105.31.00 | -- Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia) | 0 | A |
| 5105.39.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 5105.40.00 | - Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ | 0 | A |
| 5106.10.00 | - Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên | 5 | A |
| 5106.20.00 | - Có tỷ trọng lông cừu dưới 85% | 5 | A |
| 5107.10.00 | - Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên | 5 | A |
| 5107.20.00 | - Có tỷ trọng lông cừu dưới 85% | 5 | A |
| 5108.10.00 | - Chải thô | 5 | A |
| 5108.20.00 | - Chải kỹ | 5 | A |
| 5109.10.00 | - Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên | 5 | A |
| 5109.90.00 | - Loại khác | 5 | A |
| 5110.00.00 | Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ. | 5 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5111.11.10 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5111.11.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5111.19.10 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5111.19.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5111.20.00 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | 12 | A |
| 5111.30.00 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo | 12 | A |
| 5111.90.00 | - Loại khác | 12 | A |
| 5112.11.10 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5112.11.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5112.19.10 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5112.19.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5112.20.00 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | 12 | A |
| 5112.30.00 | - Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo | 12 | A |
| 5112.90.00 | - Loại khác | 12 | A |
| 5113.00.00 | Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa. | 12 | A |
| 5201.00.00 | Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ. | 0 | A |
| 5202.10.00 | - Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ) | 10 | A |
| 5202.91.00 | -- Bông tái chế | 10 | A |
| 5202.99.00 | -- Loại khác | 10 | A |
| 5203.00.00 | Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ. | 0 | A |
| 5204.11.00 | -- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên | 5 | A |
| 5204.19.00 | -- Loại khác | 5 | A |
| 5204.20.00 | - Đã đóng gói để bán lẻ | 5 | A |
| 5205.11.00 | -- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | 5 | A |
| 5205.12.00 | -- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43) | 5 | A |
| 5205.13.00 | -- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới | 5 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | | 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | | |
| 5205.14.00 | -- | Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | 5 | A |
| 5205.15.00 | -- | Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | 5 | A |
| 5205.21.00 | -- | Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | 5 | A |
| 5205.22.00 | -- | Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | 5 | A |
| 5205.23.00 | -- | Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | 5 | A |
| 5205.24.00 | -- | Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | 5 | A |
| 5205.26.00 | -- | Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94) | 5 | A |
| 5205.27.00 | -- | Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120) | 5 | A |
| 5205.28.00 | -- | Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120) | 5 | A |
| 5205.31.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | 5 | A |
| 5205.32.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 5 | A |
| 5205.33.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 5 | A |
| 5205.34.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | 5 | A |
| 5205.35.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | 5 | A |
| 5205.41.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | 5 | A |
| 5205.42.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét | 5 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | | sợi đơn trên 14 đến 43) | | |
| 5205.43.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 5 | A |
| 5205.44.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | 5 | A |
| 5205.46.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94) | 5 | A |
| 5205.47.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120) | 5 | A |
| 5205.48.00 | -- | ừ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120) | 5 | A |
| 5206.11.00 | -- | Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | 5 | A |
| 5206.12.00 | -- | Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | 5 | A |
| 5206.13.00 | -- | Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | 5 | A |
| 5206.14.00 | -- | Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | 5 | A |
| 5206.15.00 | -- | Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | 5 | A |
| 5206.21.00 | -- | Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14) | 5 | A |
| 5206.22.00 | -- | Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43) | 5 | A |
| 5206.23.00 | -- | Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52) | 5 | A |
| 5206.24.00 | -- | Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80) | 5 | A |
| 5206.25.00 | -- | Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80) | 5 | A |
| 5206.31.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không | 5 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| | | quá 14) | | |
| 5206.32.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 5 | A |
| 5206.33.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 5 | A |
| 5206.34.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | 5 | A |
| 5206.35.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | 5 | A |
| 5206.41.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14) | 5 | A |
| 5206.42.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43) | 5 | A |
| 5206.43.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52) | 5 | A |
| 5206.44.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80) | 5 | A |
| 5206.45.00 | -- | Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80) | 5 | A |
| 5207.10.00 | - | Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên | 5 | A |
| 5207.90.00 | - | Loại khác | 5 | A |
| 5208.11.00 | -- | Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² | 12 | A |
| 5208.12.00 | -- | Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² | 12 | A |
| 5208.13.00 | -- | Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 12 | A |
| 5208.19.00 | -- | Vải dệt khác | 12 | A |
| 5208.21.00 | -- | Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² | 12 | A |
| 5208.22.00 | -- | Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² | 12 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5208.23.00 | -- | Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 12 | A |
| 5208.29.00 | -- | Vải dệt khác | 12 | A |
| 5208.31.00 | -- | Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² | 12 | A |
| 5208.32.00 | -- | Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² | 12 | A |
| 5208.33.00 | -- | Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 12 | A |
| 5208.39.00 | -- | Vải dệt khác | 12 | A |
| 5208.41.00 | -- | Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m ² | 12 | A |
| 5208.42.00 | -- | Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m ² | 12 | A |
| 5208.43.00 | -- | Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 12 | A |
| 5208.49.00 | -- | Vải dệt khác | 12 | A |
| 5208.51.10 | --- | Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5208.51.90 | --- | Loại khác | 12 | A |
| 5208.52.10 | --- | Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5208.52.90 | --- | Loại khác | 12 | A |
| 5208.59.10 | --- | Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5208.59.90 | --- | Loại khác | 12 | A |
| 5209.11.00 | -- | Vải vân điểm | 12 | A |
| 5209.12.00 | -- | Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 12 | A |
| 5209.19.00 | -- | Vải dệt khác | 12 | A |
| 5209.21.00 | -- | Vải vân điểm | 12 | A |
| 5209.22.00 | -- | Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 12 | A |
| 5209.29.00 | -- | Vải dệt khác | 12 | A |
| 5209.31.00 | -- | Vải vân điểm | 12 | A |
| 5209.32.00 | -- | Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 12 | A |
| 5209.39.00 | -- | Vải dệt khác | 12 | A |
| 5209.41.00 | -- | Vải vân điểm | 12 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5209.42.00 | -- Vải denim | 12 | A |
| 5209.43.00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 12 | A |
| 5209.49.00 | -- Vải dệt khác | 12 | A |
| 5209.51.10 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5209.51.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5209.52.10 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5209.52.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5209.59.10 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5209.59.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5210.11.00 | -- Vải vân điểm | 12 | A |
| 5210.19.00 | -- Vải dệt khác | 12 | A |
| 5210.21.00 | -- Vải vân điểm | 12 | A |
| 5210.29.00 | -- Vải dệt khác | 12 | A |
| 5210.31.00 | -- Vải vân điểm | 12 | A |
| 5210.32.00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 12 | A |
| 5210.39.00 | -- Vải dệt khác | 12 | A |
| 5210.41.00 | -- Vải vân điểm | 12 | A |
| 5210.49.00 | -- Vải dệt khác | 12 | A |
| 5210.51.10 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5210.51.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5210.59.10 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5210.59.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5211.11.00 | -- Vải vân điểm | 12 | A |
| 5211.12.00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 12 | A |
| 5211.19.00 | -- Vải dệt khác | 12 | A |
| 5211.20.00 | - Đã tẩy trắng | 12 | A |
| 5211.31.00 | -- Vải vân điểm | 12 | A |
| 5211.32.00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 12 | A |
| 5211.39.00 | -- Vải dệt khác | 12 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5211.41.00 | -- Vải vân điểm | 12 | A |
| 5211.42.00 | -- Vải denim | 12 | A |
| 5211.43.00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân | 12 | A |
| 5211.49.00 | -- Vải dệt khác | 12 | A |
| 5211.51.10 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5211.51.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5211.52.10 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5211.52.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5211.59.10 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5211.59.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5212.11.00 | -- Chưa tẩy trắng | 12 | A |
| 5212.12.00 | -- Đã tẩy trắng | 12 | A |
| 5212.13.00 | -- Đã nhuộm | 12 | A |
| 5212.14.00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 12 | A |
| 5212.15.10 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5212.15.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5212.21.00 | -- Chưa tẩy trắng | 12 | A |
| 5212.22.00 | -- Đã tẩy trắng | 12 | A |
| 5212.23.00 | -- Đã nhuộm | 12 | A |
| 5212.24.00 | -- Từ các sợi có màu khác nhau | 12 | A |
| 5212.25.10 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5212.25.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5301.10.00 | - Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | 0 | A |
| 5301.21.00 | -- Đã tách lõi hoặc đã đập | 0 | A |
| 5301.29.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 5301.30.00 | - Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh | 0 | A |
| 5302.10.00 | - Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | 0 | A |
| 5302.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 5303.10.00 | - Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm | 3 | A |
| 5303.90.00 | - Loại khác | 3 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5305.00.10 | - Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thù; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế) | 5 | A |
| 5305.00.20 | - Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối | 5 | A |
| 5305.00.90 | - Loại khác | 5 | A |
| 5306.10.00 | - Sợi đơn | 3 | A |
| 5306.20.00 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 3 | A |
| 5307.10.00 | - Sợi đơn | 5 | A |
| 5307.20.00 | - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 5 | A |
| 5308.10.00 | - Sợi dừa | 5 | A |
| 5308.20.00 | - Sợi gai dầu | 5 | A |
| 5308.90.10 | -- Sợi giấy | 5 | A |
| 5308.90.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 5309.11.10 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5309.11.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5309.19.10 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5309.19.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5309.21.10 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5309.21.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5309.29.10 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5309.29.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5310.10.00 | - Chưa tẩy trắng | 12 | A |
| 5310.90.10 | -- Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5310.90.90 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5311.00.10 | - Đã được in kiểu batik truyền thống | 12 | A |
| 5311.00.90 | - Loại khác | 12 | A |
| 5401.10.10 | -- Đóng gói để bán lẻ | 5 | A |
| 5401.10.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 5401.20.10 | -- Đóng gói để bán lẻ | 5 | A |
| 5401.20.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 5402.11.00 | -- Từ các aramit | 0 | A |
| 5402.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5402.20.00 | - Sợi có độ bền cao từ polyeste | 0 | A |
| 5402.31.00 | -- Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex | 0 | A |
| 5402.32.00 | -- Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex | 0 | A |
| 5402.33.00 | -- Từ các polyeste | 0 | A |
| 5402.34.00 | -- Từ polypropylen | 0 | A |
| 5402.39.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 5402.44.00 | -- Từ nhựa đàn hồi | 0 | A |
| 5402.45.00 | -- Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác | 0 | A |
| 5402.46.00 | -- Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần | 0 | A |
| 5402.47.00 | -- Loại khác, từ các polyeste | 0 | A |
| 5402.48.00 | -- Loại khác, từ polypropylen | 0 | A |
| 5402.49.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 5402.51.00 | -- Từ ni lông hoặc các polyamit khác | 0 | A |
| 5402.52.00 | -- Từ polyeste | 0 | A |
| 5402.59.10 | --- Từ polypropylen | 0 | A |
| 5402.59.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 5402.61.00 | -- Từ ni lông hoặc các polyamit khác | 0 | A |
| 5402.62.00 | -- Từ polyeste | 0 | A |
| 5402.69.10 | --- Từ polypropylen | 0 | A |
| 5402.69.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 5403.10.00 | - Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | 0 | A |
| 5403.31.10 | --- Sợi đã được dệt | 0 | A |
| 5403.31.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 5403.32.10 | --- Sợi đã được dệt | 0 | A |
| 5403.32.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 5403.33.10 | --- Sợi đã được dệt | 0 | A |
| 5403.33.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 5403.39.10 | --- Sợi đã được dệt | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5403.39.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 5403.41.10 | --- Sợi đã được dệt | 0 | A |
| 5403.41.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 5403.42.10 | --- Sợi đã được dệt | 0 | A |
| 5403.42.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 5403.49.10 | --- Sợi đã được dệt | 0 | A |
| 5403.49.90 | --- Loại khác | 0 | A |
| 5404.11.00 | -- Từ nhựa đàn hồi | 0 | A |
| 5404.12.00 | -- Loại khác, từ polypropylen | 0 | A |
| 5404.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 5404.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 5405.00.00 | Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rom) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm. | 0 | A |
| 5406.00.00 | Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ. | 5 | A |
| 5407.10.20 | -- Vải làm lớp xe; vải làm băng tải | 12 | A |
| 5407.10.90 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5407.20.00 | - Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự | 12 | A |
| 5407.30.00 | - Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI | 12 | A |
| 5407.41.10 | --- Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu | 12 | A |
| 5407.41.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5407.42.00 | -- Đã nhuộm | 12 | A |
| 5407.43.00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 12 | A |
| 5407.44.00 | -- Đã in | 12 | A |
| 5407.51.00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 12 | A |
| 5407.52.00 | -- Đã nhuộm | 12 | A |
| 5407.53.00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 12 | A |
| 5407.54.00 | -- Đã in | 12 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5407.61.00 | -- Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên | 12 | A |
| 5407.69.00 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5407.71.00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 12 | A |
| 5407.72.00 | -- Đã nhuộm | 12 | A |
| 5407.73.00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 12 | A |
| 5407.74.00 | -- Đã in | 12 | A |
| 5407.81.00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 12 | A |
| 5407.82.00 | -- Đã nhuộm | 12 | A |
| 5407.83.00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 12 | A |
| 5407.84.00 | -- Đã in | 12 | A |
| 5407.91.00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 12 | A |
| 5407.92.00 | -- Đã nhuộm | 12 | A |
| 5407.93.00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 12 | A |
| 5407.94.00 | -- Đã in | 12 | A |
| 5408.10.00 | - Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | 12 | A |
| 5408.21.00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 12 | A |
| 5408.22.00 | -- Đã nhuộm | 12 | A |
| 5408.23.00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 12 | A |
| 5408.24.00 | -- Đã in | 12 | A |
| 5408.31.00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 12 | A |
| 5408.32.00 | -- Đã nhuộm | 12 | A |
| 5408.33.00 | -- Từ các sợi có các màu khác nhau | 12 | A |
| 5408.34.00 | -- Đã in | 12 | A |
| 5501.10.00 | - Từ ni lông hoặc từ polyamit khác | 0 | A |
| 5501.20.00 | - Từ các polyeste | 0 | A |
| 5501.30.00 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | 0 | A |
| 5501.40.00 | - Từ polypropylen | 0 | A |
| 5501.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 5502.00.00 | Tô (tow) filament tái tạo. | 0 | A |
| 5503.11.00 | -- Từ các aramit | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5503.19.00 | -- Loại khác | 0 | A |
| 5503.20.00 | - Từ các polyeste | 0 | A |
| 5503.30.00 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | 0 | A |
| 5503.40.00 | - Từ polypropylen | 0 | A |
| 5503.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 5504.10.00 | - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose) | 0 | A |
| 5504.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 5505.10.00 | - Từ các xơ tổng hợp | 3 | A |
| 5505.20.00 | - Từ các xơ tái tạo | 3 | A |
| 5506.10.00 | - Từ ni lông hay từ các polyamit khác | 0 | A |
| 5506.20.00 | - Từ các polyeste | 0 | A |
| 5506.30.00 | - Từ acrylic hoặc modacrylic | 0 | A |
| 5506.90.00 | - Loại khác | 0 | A |
| 5507.00.00 | Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi. | 0 | A |
| 5508.10.10 | -- Đóng gói để bán lẻ | 5 | A |
| 5508.10.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 5508.20.10 | -- Đóng gói để bán lẻ | 5 | A |
| 5508.20.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 5509.11.00 | -- Sợi đơn | 5 | A |
| 5509.12.00 | -- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 5 | A |
| 5509.21.00 | -- Sợi đơn | 5 | A |
| 5509.22.00 | -- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 5 | A |
| 5509.31.00 | -- Sợi đơn | 5 | A |
| 5509.32.00 | -- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 5 | A |
| 5509.41.00 | -- Sợi đơn | 5 | A |
| 5509.42.00 | -- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 5 | A |
| 5509.51.00 | -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo | 5 | A |
| 5509.52.10 | --- Sợi đơn | 0 | A |
| 5509.52.90 | --- Loại khác | 5 | A |
| 5509.53.00 | -- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | 5 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5509.59.00 | -- | Loại khác | 5 | A |
| 5509.61.00 | -- | Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | 5 | A |
| 5509.62.00 | -- | Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | 5 | A |
| 5509.69.00 | -- | Loại khác | 5 | A |
| 5509.91.00 | -- | Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | 5 | A |
| 5509.92.00 | -- | Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông | 5 | A |
| 5509.99.00 | -- | Loại khác | 5 | A |
| 5510.11.00 | -- | Sợi đơn | 5 | A |
| 5510.12.00 | -- | Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp | 5 | A |
| 5510.20.00 | - | Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn | 5 | A |
| 5510.30.00 | - | Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông | 5 | A |
| 5510.90.00 | - | Sợi khác | 5 | A |
| 5511.10.10 | -- | Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu | 5 | A |
| 5511.10.90 | -- | Loại khác | 5 | A |
| 5511.20.10 | -- | Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu | 5 | A |
| 5511.20.90 | -- | Loại khác | 5 | A |
| 5511.30.00 | - | Từ xơ staple tái tạo | 5 | A |
| 5512.11.00 | -- | Chưa hoặc đã tẩy trắng | 12 | A |
| 5512.19.00 | -- | Loại khác | 12 | A |
| 5512.21.00 | -- | Chưa hoặc đã tẩy trắng | 12 | A |
| 5512.29.00 | -- | Loại khác | 12 | A |
| 5512.91.00 | -- | Chưa hoặc đã tẩy trắng | 12 | A |
| 5512.99.00 | -- | Loại khác | 12 | A |
| 5513.11.00 | -- | Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 12 | A |
| 5513.12.00 | -- | Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | 12 | A |
| 5513.13.00 | -- | Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | 12 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5513.19.00 | -- Vải dệt thoi khác | 12 | A |
| 5513.21.00 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 12 | A |
| 5513.23.00 | -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | 12 | A |
| 5513.29.00 | -- Vải dệt thoi khác | 12 | A |
| 5513.31.00 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 12 | A |
| 5513.39.00 | -- Vải dệt thoi khác | 12 | A |
| 5513.41.00 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 12 | A |
| 5513.49.00 | -- Vải dệt thoi khác | 12 | A |
| 5514.11.00 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 12 | A |
| 5514.12.00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | 12 | A |
| 5514.19.00 | -- Vải dệt thoi khác | 12 | A |
| 5514.21.00 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 12 | A |
| 5514.22.00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | 12 | A |
| 5514.23.00 | -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | 12 | A |
| 5514.29.00 | -- Vải dệt thoi khác | 12 | A |
| 5514.30.00 | - Từ các sợi có các màu khác nhau | 12 | A |
| 5514.41.00 | -- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm | 12 | A |
| 5514.42.00 | -- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste | 12 | A |
| 5514.43.00 | -- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste | 12 | A |
| 5514.49.00 | -- Vải dệt thoi khác | 12 | A |
| 5515.11.00 | -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose) | 12 | A |
| 5515.12.00 | -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | 12 | A |
| 5515.13.00 | -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A |
| 5515.19.00 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5515.21.00 | -- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | 12 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5515.22.00 | -- | Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A |
| 5515.29.00 | -- | Loại khác | 12 | A |
| 5515.91.00 | -- | Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo | 12 | A |
| 5515.99.10 | --- | Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A |
| 5515.99.90 | --- | Loại khác | 12 | A |
| 5516.11.00 | -- | Chưa hoặc đã tẩy trắng | 12 | A |
| 5516.12.00 | -- | Đã nhuộm | 12 | A |
| 5516.13.00 | -- | Từ các sợi có các màu khác nhau | 12 | A |
| 5516.14.00 | -- | Đã in | 12 | A |
| 5516.21.00 | -- | Chưa hoặc đã tẩy trắng | 12 | A |
| 5516.22.00 | -- | Đã nhuộm | 12 | A |
| 5516.23.00 | -- | Từ các sợi có các màu khác nhau | 12 | A |
| 5516.24.00 | -- | Đã in | 12 | A |
| 5516.31.00 | -- | Chưa hoặc đã tẩy trắng | 12 | A |
| 5516.32.00 | -- | Đã nhuộm | 12 | A |
| 5516.33.00 | -- | Từ các sợi có các màu khác nhau | 12 | A |
| 5516.34.00 | -- | Đã in | 12 | A |
| 5516.41.00 | -- | Chưa hoặc đã tẩy trắng | 12 | A |
| 5516.42.00 | -- | Đã nhuộm | 12 | A |
| 5516.43.00 | -- | Từ các sợi có các màu khác nhau | 12 | A |
| 5516.44.00 | -- | Đã in | 12 | A |
| 5516.91.00 | -- | Chưa hoặc đã tẩy trắng | 12 | A |
| 5516.92.00 | -- | Đã nhuộm | 12 | A |
| 5516.93.00 | -- | Từ các sợi có các màu khác nhau | 12 | A |
| 5516.94.00 | -- | Đã in | 12 | A |
| 5601.21.00 | -- | Từ bông | 5 | A |
| 5601.22.00 | -- | Từ xơ nhân tạo | 5 | A |
| 5601.29.00 | -- | Loại khác | 5 | A |
| 5601.30.10 | -- | Xơ vụn polyamit | 5 | A |
| 5601.30.20 | -- | Xơ vụn bằng polypropylen | 5 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5601.30.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 5602.10.00 | - Phốt, ni xuyên kim và vải khâu đính | 12 | A |
| 5602.21.00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A |
| 5602.29.00 | -- Từ vật liệu dệt khác | 12 | A |
| 5602.90.00 | - Loại khác | 12 | A |
| 5603.11.00 | -- Trọng lượng không quá 25 g/m ² | 12 | A |
| 5603.12.00 | -- Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ² | 12 | A |
| 5603.13.00 | -- Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ² | 12 | A |
| 5603.14.00 | -- Trọng lượng trên 150 g/m ² | 12 | A |
| 5603.91.00 | -- Trọng lượng không quá 25 g/m ² | 12 | A |
| 5603.92.00 | -- Trọng lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ² | 12 | A |
| 5603.93.00 | -- Trọng lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ² | 12 | A |
| 5603.94.00 | -- Trọng lượng trên 150 g/m ² | 12 | A |
| 5604.10.00 | - Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt | 5 | A |
| 5604.90.10 | -- Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm | 5 | A |
| 5604.90.20 | -- Sợi dệt được ngâm tẩm cao su | 5 | A |
| 5604.90.30 | -- Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo | 5 | A |
| 5604.90.90 | -- Loại khác | 5 | A |
| 5605.00.00 | Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại. | 5 | A |
| 5606.00.00 | Sợi cuộn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng. | 12 | A |
| 5607.21.00 | -- Dây xe để buộc hoặc đóng kiện | 12 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5607.29.00 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5607.41.00 | -- Dây xe để buộc hoặc đóng kiện | 12 | A |
| 5607.49.00 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5607.50.10 | -- Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự | 12 | A |
| 5607.50.90 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5607.90.10 | -- Từ sợi tái tạo | 12 | A |
| 5607.90.20 | -- Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác | 12 | A |
| 5607.90.30 | -- Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03 | 12 | A |
| 5607.90.90 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5608.11.00 | -- Lưới đánh cá thành phẩm | 12 | A |
| 5608.19.20 | --- Túi lưới | 12 | A |
| 5608.19.90 | --- Loại khác | 10 | A |
| 5608.90.10 | -- Túi lưới | 12 | A |
| 5608.90.90 | -- Loại khác | 10 | A |
| 5609.00.00 | Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chấu bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | 12 | A |
| 5701.10.10 | -- Thảm cầu nguyện | 12 | A |
| 5701.10.90 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5701.90.11 | --- Thảm cầu nguyện | 12 | A |
| 5701.90.19 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5701.90.91 | --- Thảm cầu nguyện | 12 | A |
| 5701.90.99 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5702.10.00 | - Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự | 12 | A |
| 5702.20.00 | - Hàng trải sàn từ xơ dừa | 12 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5702.31.00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A |
| 5702.32.00 | -- Từ các vật liệu dệt nhân tạo | 12 | A |
| 5702.39.10 | --- Từ bông | 12 | A |
| 5702.39.20 | --- Từ xơ đay | 12 | A |
| 5702.39.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5702.41.10 | --- Thảm cầu nguyện | 12 | A |
| 5702.41.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5702.42.10 | --- Thảm cầu nguyện | 12 | A |
| 5702.42.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5702.49.11 | ---- Thảm cầu nguyện | 12 | A |
| 5702.49.19 | ---- Loại khác | 12 | A |
| 5702.49.20 | --- Từ xơ đay | 12 | A |
| 5702.49.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5702.50.10 | -- Từ bông | 12 | A |
| 5702.50.20 | -- Từ xơ đay | 12 | A |
| 5702.50.90 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5702.91.10 | --- Thảm cầu nguyện | 12 | A |
| 5702.91.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5702.92.10 | --- Thảm cầu nguyện | 12 | A |
| 5702.92.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5702.99.11 | ---- Thảm cầu nguyện | 12 | A |
| 5702.99.19 | ---- Loại khác | 12 | A |
| 5702.99.20 | --- Từ xơ đay | 12 | A |
| 5702.99.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5703.10.10 | -- Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 12 | A |
| 5703.10.20 | -- Thảm cầu nguyện | 12 | A |
| 5703.10.90 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5703.20.10 | -- Thảm cầu nguyện | 12 | A |
| 5703.20.90 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5703.30.10 | -- Thảm cầu nguyện | 12 | A |
| 5703.30.90 | -- Loại khác | 12 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5703.90.11 | --- Thảm cầu nguyện | 12 | A |
| 5703.90.19 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5703.90.21 | --- Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 12 | A |
| 5703.90.29 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5703.90.91 | --- Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 12 | A |
| 5703.90.99 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5704.10.00 | - Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ² | 12 | A |
| 5704.90.00 | - Loại khác | 12 | A |
| 5705.00.11 | -- Thảm cầu nguyện | 12 | A |
| 5705.00.19 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5705.00.21 | -- Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 12 | A |
| 5705.00.29 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5705.00.91 | -- Thảm cầu nguyện | 12 | A |
| 5705.00.92 | -- Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 12 | A |
| 5705.00.99 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5801.10.10 | -- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | 12 | A |
| 5801.10.90 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5801.21.10 | --- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | 12 | A |
| 5801.21.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5801.22.10 | --- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | 12 | A |
| 5801.22.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5801.23.10 | --- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | 12 | A |
| 5801.23.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5801.26.10 | --- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | 12 | A |
| 5801.26.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5801.27.10 | --- Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt | 12 | A |
| 5801.27.90 | --- Loại khác | 12 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5801.31.10 | --- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt | 12 | A |
| 5801.31.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5801.32.10 | --- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt | 12 | A |
| 5801.32.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5801.33.10 | --- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt | 12 | A |
| 5801.33.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5801.36.10 | --- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt | 12 | A |
| 5801.36.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5801.37.10 | --- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt | 12 | A |
| 5801.37.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5801.90.11 | --- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt | 12 | A |
| 5801.90.19 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5801.90.91 | --- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt | 12 | A |
| 5801.90.99 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5802.11.00 | -- Chưa tẩy trắng | 12 | A |
| 5802.19.00 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5802.20.00 | - Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác | 12 | A |
| 5802.30.10 | -- Đã ngâm tẩm, trắng hoặc phủ | 12 | A |
| 5802.30.20 | -- Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo | 12 | A |
| 5802.30.30 | -- Dệt thoi, từ vật liệu khác | 12 | A |
| 5802.30.90 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5803.00.10 | - Từ bông | 12 | A |
| 5803.00.20 | - Từ xơ nhân tạo | 12 | A |
| 5803.00.91 | -- Loại sử dụng để phủ cây trồng | 12 | A |
| 5803.00.99 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5804.10.11 | --- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt | 12 | A |
| 5804.10.19 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5804.10.21 | --- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt | 12 | A |
| 5804.10.29 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5804.10.91 | --- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt | 12 | A |
| 5804.10.99 | --- Loại khác | 12 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5804.21.10 | --- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt | 12 | A |
| 5804.21.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5804.29.10 | --- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bề mặt | 12 | A |
| 5804.29.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5804.30.00 | - Ren làm bằng tay | 12 | A |
| 5805.00.10 | - Từ bông | 12 | A |
| 5805.00.90 | - Loại khác | 12 | A |
| 5806.10.10 | -- Từ tơ tằm | 12 | A |
| 5806.10.20 | -- Từ bông | 12 | A |
| 5806.10.90 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5806.20.10 | -- Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao | 12 | A |
| 5806.20.90 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5806.31.10 | --- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự | 12 | A |
| 5806.31.20 | --- Làm nền cho giấy cách điện | 12 | A |
| 5806.31.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5806.32.10 | --- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi | 12 | A |
| 5806.32.40 | --- Làm nền cho giấy cách điện | 12 | A |
| 5806.32.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 5806.39.10 | --- Từ tơ tằm | 12 | A |
| 5806.39.91 | ---- Làm nền cho giấy cách điện | 12 | A |
| 5806.39.99 | ---- Loại khác | 12 | A |
| 5806.40.00 | - Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs) | 12 | A |
| 5807.10.00 | - Dệt thoi | 12 | A |
| 5807.90.00 | - Loại khác | 12 | A |
| 5808.10.10 | -- Kết hợp với sợi cao su | 12 | A |
| 5808.10.90 | -- Loại khác | 12 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5808.90.10 | -- Kết hợp với sợi cao su | 12 | A |
| 5808.90.90 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5809.00.00 | Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác. | 12 | A |
| 5810.10.00 | - Hàng thêu không lộ nền | 12 | A |
| 5810.91.00 | -- Từ bông | 12 | A |
| 5810.92.00 | -- Từ xơ nhân tạo | 12 | A |
| 5810.99.00 | -- Từ vật liệu dệt khác | 12 | A |
| 5811.00.10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô | 12 | A |
| 5811.00.90 | - Loại khác | 12 | A |
| 5901.10.00 | - Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc các loại tương tự | 12 | A |
| 5901.90.10 | -- Vải can | 12 | A |
| 5901.90.20 | -- Vải bạt đã xử lý để vẽ | 12 | A |
| 5901.90.90 | -- Loại khác | 12 | A |
| 5902.10.11 | --- Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6) | 3 | A |
| 5902.10.19 | --- Loại khác | 5 | A |
| 5902.10.91 | --- Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6) | 5 | A |
| 5902.10.99 | --- Loại khác | 5 | A |
| 5902.20.20 | -- Vải tráng cao su làm mép lớp | 0 | A |
| 5902.20.91 | --- Chứa bông | 0 | A |
| 5902.20.99 | --- Loại khác | 0 | A |
| 5902.90.10 | -- Vải tráng cao su làm mép lớp | 0 | A |
| 5902.90.90 | -- Loại khác | 0 | A |
| 5903.10.00 | - Với poly (vinyl clorua) | 12 | A |
| 5903.20.00 | - Với polyurethan | 12 | A |
| 5903.90.00 | - Loại khác | 12 | A |
| 5904.10.00 | - Vải sơn | 12 | A |
| 5904.90.00 | - Loại khác | 12 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5905.00.10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô | 12 | A |
| 5905.00.90 | - Loại khác | 12 | A |
| 5906.10.00 | - Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm | 10 | A |
| 5906.91.00 | -- Vải dệt kim hoặc vải móc | 10 | A |
| 5906.99.10 | --- Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện | 5 | A |
| 5906.99.90 | --- Loại khác | 5 | A |
| 5907.00.10 | - Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu | 10 | A |
| 5907.00.30 | - Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa | 5 | A |
| 5907.00.40 | - Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt | 10 | A |
| 5907.00.50 | - Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự | 10 | A |
| 5907.00.60 | - Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác | 10 | A |
| 5907.00.90 | - Loại khác | 10 | A |
| 5908.00.10 | - Bấc; mạng đèn măng xông | 12 | A |
| 5908.00.90 | - Loại khác | 12 | A |
| 5909.00.10 | - Các loại vòi cứu hỏa | 0 | A |
| 5909.00.90 | - Loại khác | 0 | A |
| 5910.00.00 | Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác. | 6 | A |
| 5911.10.00 | - Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt | 0 | A |
| 5911.20.00 | - Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện | 0 | A |
| 5911.31.00 | -- Trọng lượng dưới 650 g/m ² | 0 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 5911.32.00 | -- | Trọng lượng từ 650 g/m ² trở lên | 0 | A |
| 5911.40.00 | - | Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người | 0 | A |
| 5911.90.10 | -- | Miếng đệm và miếng chèn | 0 | A |
| 5911.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 6001.10.00 | - | Vải “vòng lông dài”: | 12 | A |
| 6001.21.00 | -- | Từ bông | 12 | A |
| 6001.22.00 | -- | Từ xơ nhân tạo | 12 | A |
| 6001.29.00 | -- | Từ các loại vật liệu dệt khác | 12 | A |
| 6001.91.00 | -- | Từ bông | 12 | A |
| 6001.92.20 | --- | Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn | 12 | A |
| 6001.92.30 | --- | Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su | 12 | A |
| 6001.92.90 | --- | Loại khác | 12 | A |
| 6001.99.11 | ---- | Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su | 12 | A |
| 6001.99.19 | ---- | Loại khác | 12 | A |
| 6001.99.91 | ---- | Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su | 12 | A |
| 6001.99.99 | ---- | Loại khác | 12 | A |
| 6002.40.00 | - | Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su | 12 | A |
| 6002.90.00 | - | Loại khác | 12 | A |
| 6003.10.00 | - | Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A |
| 6003.20.00 | - | Từ bông | 12 | A |
| 6003.30.00 | - | Từ xơ tổng hợp | 12 | A |
| 6003.40.00 | - | Từ xơ tái tạo | 12 | A |
| 6003.90.00 | - | Loại khác | 12 | A |
| 6004.10.10 | -- | Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20% | 12 | A |
| 6004.10.90 | -- | Loại khác | 12 | A |
| 6004.90.00 | - | Loại khác | 12 | A |
| 6005.21.00 | -- | Chưa hoặc đã tẩy trắng | 12 | A |
| 6005.22.00 | -- | Đã nhuộm | 12 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 6005.23.00 | -- Từ các sợi có màu khác nhau | 12 | A |
| 6005.24.00 | -- Đã in | 12 | A |
| 6005.31.10 | --- Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi | 12 | A |
| 6005.31.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6005.32.10 | --- Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi | 12 | A |
| 6005.32.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6005.33.10 | --- Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi | 12 | A |
| 6005.33.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6005.34.10 | --- Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi | 12 | A |
| 6005.34.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6005.41.00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 12 | A |
| 6005.42.00 | -- Đã nhuộm | 12 | A |
| 6005.43.00 | -- Từ các sợi có màu khác nhau | 12 | A |
| 6005.44.00 | -- Đã in | 12 | A |
| 6005.90.10 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A |
| 6005.90.90 | -- Loại khác | 12 | A |
| 6006.10.00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A |
| 6006.21.00 | -- Chưa hoặc đã tẩy trắng | 12 | A |
| 6006.22.00 | -- Đã nhuộm | 12 | A |
| 6006.23.00 | -- Từ các sợi có màu khác nhau | 12 | A |
| 6006.24.00 | -- Đã in | 12 | A |
| 6006.31.10 | --- Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm | 12 | A |
| 6006.31.20 | --- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | 12 | A |
| 6006.31.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6006.32.10 | --- Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm | 12 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 6006.32.20 | --- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | 12 | A |
| 6006.32.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6006.33.10 | --- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | 12 | A |
| 6006.33.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6006.34.10 | --- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | 12 | A |
| 6006.34.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6006.41.10 | --- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | 12 | A |
| 6006.41.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6006.42.10 | --- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | 12 | A |
| 6006.42.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6006.43.10 | --- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | 12 | A |
| 6006.43.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6006.44.10 | --- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | 12 | A |
| 6006.44.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6006.90.00 | - Loại khác | 12 | A |
| 6101.20.00 | - Từ bông | 20 | B5 |
| 6101.30.00 | - Từ sợi nhân tạo | 20 | B3 |
| 6101.90.00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 20 | B3 |
| 6102.10.00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 | B5 |
| 6102.20.00 | - Từ bông | 20 | B3 |
| 6102.30.00 | - Từ sợi nhân tạo | 20 | B3 |
| 6102.90.00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 20 | B3 |
| 6103.10.00 | - Bộ com-lê | 20 | A |
| 6103.22.00 | -- Từ bông | 20 | A |
| 6103.23.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B5 |
| 6103.29.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6103.31.00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 | A |
| 6103.32.00 | -- Từ bông | 20 | A |
| 6103.33.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B3 |
| 6103.39.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | B3 |
| 6103.41.00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 | A |
| 6103.42.00 | -- Từ bông | 20 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 6103.43.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B5 |
| 6103.49.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | B3 |
| 6104.13.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | A |
| 6104.19.20 | --- Từ bông | 20 | A |
| 6104.19.90 | --- Loại khác | 20 | A |
| 6104.22.00 | -- Từ bông | 20 | A |
| 6104.23.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | A |
| 6104.29.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6104.31.00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 | A |
| 6104.32.00 | -- Từ bông | 20 | A |
| 6104.33.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B5 |
| 6104.39.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6104.41.00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 | A |
| 6104.42.00 | -- Từ bông | 20 | A |
| 6104.43.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B3 |
| 6104.44.00 | -- Từ sợi tái tạo | 20 | A |
| 6104.49.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6104.51.00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 | A |
| 6104.52.00 | -- Từ bông | 20 | A |
| 6104.53.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B5 |
| 6104.59.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6104.61.00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 | A |
| 6104.62.00 | -- Từ bông | 20 | A |
| 6104.63.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B3 |
| 6104.69.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6105.10.00 | - Từ bông | 20 | B5 |
| 6105.20.00 | - Từ sợi nhân tạo | 20 | B5 |
| 6105.90.00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6106.10.00 | - Từ bông | 20 | A |
| 6106.20.00 | - Từ sợi nhân tạo | 20 | A |
| 6106.90.00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6107.11.00 | -- Từ bông | 20 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 6107.12.00 | -- Tù sợi nhân tạo | 20 | B3 |
| 6107.19.00 | -- Tù các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6107.21.00 | -- Tù bông | 20 | B5 |
| 6107.22.00 | -- Tù sợi nhân tạo | 20 | A |
| 6107.29.00 | -- Tù các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6107.91.00 | -- Tù bông | 20 | A |
| 6107.99.00 | -- Tù các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6108.11.00 | -- Tù sợi nhân tạo | 20 | B3 |
| 6108.19.20 | --- Tù lông cừu hoặc lông động vật mịn | 20 | A |
| 6108.19.30 | --- Tù bông | 20 | A |
| 6108.19.90 | --- Loại khác | 20 | A |
| 6108.21.00 | -- Tù bông | 20 | B5 |
| 6108.22.00 | -- Tù sợi nhân tạo | 20 | B5 |
| 6108.29.00 | -- Tù các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6108.31.00 | -- Tù bông | 20 | B5 |
| 6108.32.00 | -- Tù sợi nhân tạo | 20 | B3 |
| 6108.39.00 | -- Tù các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6108.91.00 | -- Tù bông | 20 | A |
| 6108.92.00 | -- Tù sợi nhân tạo | 20 | A |
| 6108.99.00 | -- Tù các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6109.10.10 | -- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai | 20 | B5 |
| 6109.10.20 | -- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | 20 | B5 |
| 6109.90.10 | -- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm | 20 | B5 |
| 6109.90.20 | -- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác | 20 | B5 |
| 6109.90.30 | -- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | 20 | B5 |
| 6110.11.00 | -- Tù lông cừu | 20 | B5 |
| 6110.12.00 | -- Tù lông dê Ca-sơ-mia | 20 | B5 |
| 6110.19.00 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 6110.20.00 | - Tù bông | 20 | B5 |
| 6110.30.00 | - Tù sợi nhân tạo | 20 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 6110.90.00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 20 | B5 |
| 6111.20.00 | - Từ bông | 20 | A |
| 6111.30.00 | - Từ sợi tổng hợp | 20 | A |
| 6111.90.00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6112.11.00 | -- Từ bông | 20 | A |
| 6112.12.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | A |
| 6112.19.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6112.20.00 | - Bộ quần áo trượt tuyết | 20 | B3 |
| 6112.31.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B3 |
| 6112.39.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6112.41.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B3 |
| 6112.49.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6113.00.10 | - Bộ đồ của thợ lặn | 20 | A |
| 6113.00.30 | - Quần áo chống cháy | 5 | A |
| 6113.00.40 | - Quần áo bảo hộ khác | 20 | A |
| 6113.00.90 | - Loại khác | 20 | A |
| 6114.20.00 | - Từ bông | 20 | A |
| 6114.30.20 | -- Quần áo chống cháy | 5 | A |
| 6114.30.90 | -- Loại khác | 20 | A |
| 6114.90.00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6115.10.10 | -- Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp | 20 | A |
| 6115.10.90 | -- Loại khác | 20 | A |
| 6115.21.00 | -- Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex | 20 | A |
| 6115.22.00 | -- Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên | 20 | A |
| 6115.29.10 | --- Từ bông | 20 | A |
| 6115.29.90 | --- Loại khác | 20 | A |
| 6115.30.10 | -- Từ bông | 20 | A |
| 6115.30.90 | -- Loại khác | 20 | A |
| 6115.94.00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 | A |
| 6115.95.00 | -- Từ bông | 20 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 6115.96.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | A |
| 6115.99.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6116.10.10 | -- Găng tay của thợ lặn | 20 | A |
| 6116.10.90 | -- Loại khác | 20 | A |
| 6116.91.00 | -- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 | A |
| 6116.92.00 | -- Từ bông | 20 | A |
| 6116.93.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B3 |
| 6116.99.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6117.10.10 | -- Từ bông | 20 | A |
| 6117.10.90 | -- Loại khác | 20 | A |
| 6117.80.11 | --- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 | A |
| 6117.80.19 | ---- Loại khác | 20 | A |
| 6117.80.20 | -- Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân | 20 | A |
| 6117.80.90 | -- Loại khác | 20 | A |
| 6117.90.00 | - Các chi tiết | 20 | A |
| 6201.11.00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 20 | B7 |
| 6201.12.00 | -- Từ bông | 20 | B7 |
| 6201.13.00 | -- Từ sợi nhân tạo | 20 | B7 |
| 6201.19.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | B7 |
| 6201.91.00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 20 | B7 |
| 6201.92.00 | -- Từ bông | 20 | B7 |
| 6201.93.00 | -- Từ sợi nhân tạo | 20 | B5 |
| 6201.99.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | B7 |
| 6202.11.00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 20 | B5 |
| 6202.12.00 | -- Từ bông | 20 | B7 |
| 6202.13.00 | -- Từ sợi nhân tạo | 20 | B7 |
| 6202.19.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | B7 |
| 6202.91.00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 20 | B7 |
| 6202.92.00 | -- Từ bông | 20 | B7 |
| 6202.93.00 | -- Từ sợi nhân tạo | 20 | B7 |
| 6202.99.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 6203.11.00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 20 | B7 |
| 6203.12.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B7 |
| 6203.19.10 | --- Từ bông | 20 | A |
| 6203.19.90 | --- Loại khác | 20 | A |
| 6203.22.00 | -- Từ bông | 20 | B5 |
| 6203.23.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B5 |
| 6203.29.10 | --- Từ lông động vật loại mịn hoặc thô | 20 | B5 |
| 6203.29.90 | --- Loại khác | 20 | B5 |
| 6203.31.00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 20 | A |
| 6203.32.00 | -- Từ bông | 20 | B5 |
| 6203.33.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B5 |
| 6203.39.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | B5 |
| 6203.41.00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 20 | B5 |
| 6203.42.10 | --- Quần yếm có dây đeo | 20 | B5 |
| 6203.42.90 | --- Loại khác | 20 | B5 |
| 6203.43.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B5 |
| 6203.49.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | B3 |
| 6204.11.00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 20 | A |
| 6204.12.00 | -- Từ bông | 20 | A |
| 6204.13.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B5 |
| 6204.19.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6204.21.00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 20 | A |
| 6204.22.00 | -- Từ bông | 20 | A |
| 6204.23.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | A |
| 6204.29.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6204.31.00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 20 | A |
| 6204.32.00 | -- Từ bông | 20 | B5 |
| 6204.33.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B5 |
| 6204.39.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | B3 |
| 6204.41.00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 20 | B5 |
| 6204.42.00 | -- Từ bông | 20 | B5 |
| 6204.43.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B7 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 6204.44.00 | -- Từ sợi tái tạo | 20 | B7 |
| 6204.49.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | B5 |
| 6204.51.00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 20 | B5 |
| 6204.52.00 | -- Từ bông | 20 | B7 |
| 6204.53.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B7 |
| 6204.59.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | B7 |
| 6204.61.00 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 20 | B5 |
| 6204.62.00 | -- Từ bông | 20 | B7 |
| 6204.63.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 20 | B7 |
| 6204.69.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 20 | B7 |
| 6205.20.00 | - Từ bông | 20 | B5 |
| 6205.30.00 | - Từ sợi nhân tạo | 20 | B7 |
| 6205.90.10 | -- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 20 | B7 |
| 6205.90.90 | -- Loại khác | 20 | B7 |
| 6206.10.00 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm | 20 | B3 |
| 6206.20.00 | - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 20 | B3 |
| 6206.30.00 | - Từ bông | 20 | B3 |
| 6206.40.00 | - Từ sợi nhân tạo | 20 | B5 |
| 6206.90.00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6207.11.00 | -- Từ bông | 20 | B5 |
| 6207.19.00 | -- Từ vật liệu dệt khác | 20 | B5 |
| 6207.21.00 | -- Từ bông | 20 | B5 |
| 6207.22.00 | -- Từ sợi nhân tạo | 20 | A |
| 6207.29.00 | -- Từ vật liệu dệt khác | 20 | B5 |
| 6207.91.00 | -- Từ bông | 20 | A |
| 6207.99.10 | --- Từ sợi nhân tạo | 20 | A |
| 6207.99.90 | --- Loại khác | 20 | A |
| 6208.11.00 | -- Từ sợi nhân tạo | 20 | B5 |
| 6208.19.00 | -- Từ vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6208.21.00 | -- Từ bông | 20 | A |
| 6208.22.00 | -- Từ sợi nhân tạo | 20 | A |
| 6208.29.00 | -- Từ vật liệu dệt khác | 20 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 6208.91.00 | -- Từ bông | 20 | A |
| 6208.92.00 | -- Từ sợi nhân tạo | 20 | A |
| 6208.99.10 | --- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn | 20 | A |
| 6208.99.90 | ---- Loại khác | 20 | A |
| 6209.20.30 | -- Áo phong, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự | 20 | B5 |
| 6209.20.90 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 6209.30.10 | -- Bộ com-lê, quần và các loại tương tự | 20 | B5 |
| 6209.30.30 | -- Áo phong, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự | 20 | B5 |
| 6209.30.40 | -- Phụ kiện may mặc | 20 | B5 |
| 6209.30.90 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 6209.90.00 | - Từ vật liệu dệt khác | 20 | A |
| 6210.10.11 | --- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy | 20 | B5 |
| 6210.10.19 | ---- Loại khác | 20 | B5 |
| 6210.10.90 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 6210.20.20 | -- Quần áo chống cháy | 5 | B5 |
| 6210.20.30 | -- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ | 20 | B5 |
| 6210.20.40 | -- Các loại quần áo bảo hộ khác | 20 | B5 |
| 6210.20.90 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 6210.30.20 | -- Quần áo chống cháy | 5 | B5 |
| 6210.30.30 | -- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ | 20 | B5 |
| 6210.30.40 | -- Các loại quần áo bảo hộ khác | 20 | B5 |
| 6210.30.90 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 6210.40.10 | -- Quần áo chống cháy | 5 | B5 |
| 6210.40.20 | -- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ | 20 | B5 |
| 6210.40.90 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 6210.50.10 | -- Quần áo chống cháy | 5 | B5 |
| 6210.50.20 | -- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ | 20 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 6210.50.90 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 6211.11.00 | -- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai | 20 | A |
| 6211.12.00 | -- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | 20 | A |
| 6211.20.00 | - Bộ quần áo trượt tuyết | 20 | A |
| 6211.32.10 | --- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật | 20 | B5 |
| 6211.32.20 | --- Áo choàng hành hương (erham) | 20 | B5 |
| 6211.32.90 | --- Loại khác | 20 | B5 |
| 6211.33.10 | --- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật | 20 | B3 |
| 6211.33.20 | --- Quần áo chống cháy | 5 | B3 |
| 6211.33.30 | --- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ | 20 | B3 |
| 6211.33.90 | --- Loại khác | 20 | B3 |
| 6211.39.10 | --- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật | 20 | A |
| 6211.39.20 | --- Quần áo chống cháy | 5 | A |
| 6211.39.30 | --- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ | 20 | A |
| 6211.39.90 | --- Loại khác | 20 | A |
| 6211.42.10 | --- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật | 20 | B3 |
| 6211.42.20 | --- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện | 20 | B3 |
| 6211.42.90 | --- Loại khác | 20 | B3 |
| 6211.43.10 | --- Áo phẫu thuật | 20 | B3 |
| 6211.43.20 | --- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện | 20 | B3 |
| 6211.43.30 | --- Bộ quần áo bảo hộ chống nổ | 20 | B3 |
| 6211.43.40 | --- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật | 20 | B3 |
| 6211.43.50 | --- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy | 20 | B3 |
| 6211.43.90 | --- Loại khác | 20 | B3 |
| 6211.49.10 | --- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật | 20 | A |
| 6211.49.20 | --- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy | 20 | A |
| 6211.49.30 | --- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện | 20 | A |
| 6211.49.40 | --- Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô | 20 | A |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 6211.49.90 | --- Loại khác | 20 | A |
| 6212.10.10 | -- Từ bông | 20 | B5 |
| 6212.10.90 | -- Từ các loại vật liệu dệt khác | 20 | B5 |
| 6212.20.10 | -- Từ bông | 20 | B5 |
| 6212.20.90 | -- Từ các loại vật liệu dệt khác | 20 | B5 |
| 6212.30.10 | -- Từ bông | 20 | B5 |
| 6212.30.90 | -- Từ các loại vật liệu dệt khác | 20 | B5 |
| 6212.90.11 | --- Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da | 20 | B5 |
| 6212.90.12 | --- Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh | 20 | B5 |
| 6212.90.19 | --- Loại khác | 20 | B5 |
| 6212.90.91 | --- Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da | 20 | B5 |
| 6212.90.92 | --- Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh | 20 | B5 |
| 6212.90.99 | --- Loại khác | 20 | B5 |
| 6213.20.10 | -- Được in bởi kiểu batik truyền thống | 20 | A |
| 6213.20.90 | -- Loại khác | 20 | A |
| 6213.90.11 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 20 | A |
| 6213.90.19 | --- Loại khác | 20 | A |
| 6213.90.91 | --- Đã được in kiểu batik truyền thống | 20 | A |
| 6213.90.99 | --- Loại khác | 20 | A |
| 6214.10.10 | -- Được in bởi kiểu batik truyền thống | 20 | B5 |
| 6214.10.90 | -- Loại khác | 20 | B5 |
| 6214.20.00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 | A |
| 6214.30.10 | -- Được in bởi kiểu batik truyền thống | 20 | A |
| 6214.30.90 | -- Loại khác | 20 | A |
| 6214.40.10 | -- Được in bởi kiểu batik truyền thống | 20 | A |
| 6214.40.90 | -- Loại khác | 20 | A |
| 6214.90.10 | -- Được in bởi kiểu batik truyền thống | 20 | A |
| 6214.90.90 | -- Loại khác | 20 | A |
| 6215.10.10 | -- Được in bởi kiểu batik truyền thống | 20 | B3 |
| 6215.10.90 | -- Loại khác | 20 | B3 |

| Mã hàng (HS 2012) | | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 6215.20.10 | -- | Được in bởi kiểu batik truyền thống | 20 | A |
| 6215.20.90 | -- | Loại khác | 20 | A |
| 6215.90.10 | -- | Được in bởi kiểu batik truyền thống | 20 | A |
| 6215.90.90 | -- | Loại khác | 20 | A |
| 6216.00.10 | - | Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao | 20 | A |
| 6216.00.91 | -- | Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 | A |
| 6216.00.92 | -- | Từ bông | 20 | A |
| 6216.00.99 | -- | Loại khác | 20 | A |
| 6217.10.10 | -- | Đai Ju đô | 20 | A |
| 6217.10.90 | -- | Loại khác | 20 | A |
| 6217.90.00 | - | Các chi tiết | 20 | A |
| 6301.10.00 | - | Chăn điện | 12 | A |
| 6301.20.00 | - | Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 | A |
| 6301.30.00 | - | Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông | 12 | A |
| 6301.40.00 | - | Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp | 12 | A |
| 6301.90.00 | - | Chăn và chăn du lịch khác | 12 | A |
| 6302.10.00 | - | Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc | 12 | B3 |
| 6302.21.00 | -- | Từ bông | 12 | B3 |
| 6302.22.10 | --- | Từ vải không dệt | 12 | A |
| 6302.22.90 | --- | Loại khác | 12 | B3 |
| 6302.29.00 | -- | Từ vật liệu dệt khác | 12 | B5 |
| 6302.31.00 | -- | Từ bông | 12 | B5 |
| 6302.32.10 | --- | Từ vải không dệt | 12 | A |
| 6302.32.90 | --- | Loại khác | 12 | B5 |
| 6302.39.00 | -- | Từ vật liệu dệt khác | 12 | B5 |
| 6302.40.00 | - | Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc | 12 | B5 |
| 6302.51.00 | -- | Từ bông | 12 | B5 |
| 6302.53.00 | -- | Từ sợi nhân tạo | 12 | B3 |
| 6302.59.00 | -- | Từ vật liệu dệt khác | 12 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 6302.60.00 | - Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông | 12 | B5 |
| 6302.91.00 | -- Từ bông | 12 | B5 |
| 6302.93.00 | -- Từ sợi nhân tạo | 12 | B5 |
| 6302.99.00 | -- Từ vật liệu dệt khác | 12 | B5 |
| 6303.12.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | A |
| 6303.19.10 | --- Từ bông | 12 | A |
| 6303.19.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6303.91.00 | -- Từ bông | 12 | A |
| 6303.92.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | A |
| 6303.99.00 | -- Từ các vật liệu dệt khác | 12 | A |
| 6304.11.00 | -- Dệt kim hoặc móc | 12 | B5 |
| 6304.19.10 | --- Từ bông | 12 | B5 |
| 6304.19.20 | --- Loại khác, không dệt | 12 | B5 |
| 6304.19.90 | --- Loại khác | 12 | B5 |
| 6304.91.10 | --- Màn chống muỗi | 12 | B5 |
| 6304.91.90 | --- Loại khác | 12 | B5 |
| 6304.92.00 | -- Không dệt kim hoặc móc, từ bông | 12 | B5 |
| 6304.93.00 | -- Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp | 12 | B5 |
| 6304.99.00 | -- Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác | 12 | B5 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Danh mục |
|----------------------|------------------------------------------|--------------------------|-------------|
| 6305.10.11 | --- Từ đay | 12 | A |
| 6305.10.19 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6305.10.21 | --- Từ đay | 12 | A |
| 6305.10.29 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6305.20.00 | - Từ bông | 12 | A |
| 6305.32.10 | --- Từ vải không dệt | 12 | A |
| 6305.32.20 | --- Dệt kim hoặc móc | 12 | A |
| 6305.32.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6305.33.10 | --- Dệt kim hoặc móc | 12 | A |
| 6305.33.20 | --- Băng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự | 12 | A |
| 6305.33.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6305.39.10 | --- Từ vải không dệt | 12 | A |
| 6305.39.20 | --- Dệt kim hoặc móc | 12 | A |
| 6305.39.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6305.90.10 | -- Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05 | 12 | A |
| 6305.90.20 | -- Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05 | 12 | A |
| 6305.90.90 | -- Loại khác | 12 | A |
| 6306.12.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | A |
| 6306.19.10 | --- Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05 | 12 | A |
| 6306.19.20 | --- Từ bông | 12 | A |
| 6306.19.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6306.22.00 | -- Từ sợi tổng hợp | 12 | A |
| 6306.29.10 | --- Từ bông | 12 | A |
| 6306.29.90 | --- Loại khác | 12 | A |
| 6306.30.00 | - Buồm cho tàu thuyền | 12 | A |
| 6306.40.10 | -- Từ bông | 12 | A |
| 6306.40.90 | -- Loại khác | 12 | A |
| 6306.90.00 | - Loại khác | 12 | A |
| 6307.10.10 | -- Từ vải không dệt trừ phớt | 12 | A |
| 6307.10.20 | -- Từ phớt | 12 | A |
| 6307.10.90 | -- Loại khác | 12 | A |
| 6307.20.00 | - Áo cứu sinh và đai cứu sinh | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 6307.90.30 | -- | Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác | 20 | A |
| 6307.90.40 | -- | Khẩu trang phẫu thuật | 5 | A |
| 6307.90.61 | --- | Thích hợp dùng trong công nghiệp | 5 | A |
| 6307.90.69 | --- | Loại khác | 20 | A |
| 6307.90.70 | -- | Quạt và màn che kéo bằng tay | 20 | A |
| 6307.90.90 | -- | Loại khác | 20 | A |
| 6308.00.00 | | Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ. | 20 | A |
| 6309.00.00 | | Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác. | 100 | B10 |
| 6310.10.10 | -- | Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới | 50 | B10 |
| 6310.10.90 | -- | Loại khác | 50 | B10 |
| 6310.90.10 | -- | Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới | 50 | B10 |
| 6310.90.90 | -- | Loại khác | 50 | B10 |
| 6401.10.00 | - | Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ | 30 | A |
| 6401.92.00 | -- | Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối | 30 | A |
| 6401.99.00 | -- | Loại khác | 30 | A |
| 6402.12.00 | -- | Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt | 30 | A |
| 6402.19.10 | --- | Giày dép cho đầu vật | 30 | A |
| 6402.19.90 | --- | Loại khác | 30 | A |
| 6402.20.00 | - | Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài | 30 | A |
| 6402.91.10 | --- | Giày lặn | 30 | A |
| 6402.91.91 | ---- | Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ | 30 | A |
| 6402.91.99 | ---- | Loại khác | 30 | A |
| 6402.99.10 | --- | Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ | 0 | A |
| 6402.99.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 6403.12.00 | -- | Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt | 30 | B3 |
| 6403.19.10 | --- | Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự | 30 | A |
| 6403.19.20 | --- | Ứng đi ngựa hoặc giày chơi bowling | 30 | A |

| | | | | |
|------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 6403.19.30 | --- | Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình | 30 | A |
| 6403.19.90 | --- | Loại khác | 30 | A |
| 6403.20.00 | - | Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái | 30 | B3 |
| 6403.40.00 | - | Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ | 30 | B3 |
| 6403.51.00 | -- | Giày cổ cao quá mắt cá chân | 30 | B7 |
| 6403.59.00 | -- | Loại khác | 30 | B7 |
| 6403.91.00 | -- | Giày cổ cao quá mắt cá chân | 30 | B5 |
| 6403.99.00 | -- | Loại khác | 30 | B7 |
| 6404.11.10 | --- | Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự | 30 | A |
| 6404.11.20 | --- | Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình | 30 | A |
| 6404.11.90 | --- | Loại khác | 30 | A |
| 6404.19.00 | -- | Loại khác | 30 | B3 |
| 6404.20.00 | - | Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | 30 | A |
| 6405.10.00 | - | Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | 30 | B3 |
| 6405.20.00 | - | Có mũ giày bằng vật liệu dệt | 30 | A |
| 6405.90.00 | - | Loại khác | 30 | A |
| 6406.10.10 | -- | Mũi giày bằng kim loại | 15 | A |
| 6406.10.90 | -- | Loại khác | 15 | A |
| 6406.20.00 | - | Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic | 30 | A |
| 6406.90.10 | -- | Bằng gỗ | 15 | A |
| 6406.90.21 | --- | Bằng sắt hoặc thép | 5 | A |
| 6406.90.29 | --- | Loại khác | 5 | A |
| 6406.90.31 | --- | Tấm lót giày | 5 | A |
| 6406.90.32 | --- | Đế giày đã hoàn thiện | 5 | A |
| 6406.90.39 | --- | Loại khác | 5 | A |
| 6406.90.91 | --- | Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng | 5 | A |
| 6406.90.99 | --- | Loại khác | 5 | A |
| 6501.00.00 | | Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, da), chưa dựng theo khuôn, | 10 | B5 |

| | | | | |
|------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (ní, dạ). | | |
| 6502.00.00 | | Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí. | 10 | B5 |
| 6504.00.00 | | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí. | 25 | B5 |
| 6505.00.10 | - | Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo | 25 | B5 |
| 6505.00.20 | - | Lưới bao tóc | 25 | B5 |
| 6505.00.90 | - | Loại khác | 25 | B5 |
| 6506.10.10 | -- | Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy | 20 | B5 |
| 6506.10.20 | -- | Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép | 0 | A |
| 6506.10.30 | -- | Mũ bảo hộ bằng thép | 0 | A |
| 6506.10.40 | -- | Mũ dùng trong chơi water-polo | 0 | A |
| 6506.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 6506.91.00 | -- | Bằng cao su hoặc plastic | 25 | B5 |
| 6506.99.10 | --- | Bằng da lông | 25 | B5 |
| 6506.99.90 | --- | Loại khác | 25 | B5 |
| 6507.00.00 | | Bằng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác. | 25 | B5 |
| 6601.10.00 | - | Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự | 25 | B5 |
| 6601.91.00 | -- | Có cán kiểu ống lồng | 25 | B5 |
| 6601.99.00 | -- | Loại khác | 25 | B5 |
| 6602.00.00 | | Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự. | 25 | B5 |
| 6603.20.00 | - | Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy) | 25 | B5 |
| 6603.90.10 | -- | Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01 | 25 | B5 |
| 6603.90.20 | -- | Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02 | 25 | B5 |

| | | | | |
|------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 6701.00.00 | | Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến). | 20 | B5 |
| 6702.10.00 | - | Bằng plastic | 25 | B5 |
| 6702.90.10 | -- | Bằng giấy | 30 | B5 |
| 6702.90.20 | -- | Bằng vật liệu dệt | 30 | B5 |
| 6702.90.90 | -- | Loại khác | 30 | B5 |
| 6703.00.00 | | Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự. | 20 | B5 |
| 6704.11.00 | -- | Bộ tóc giả hoàn chỉnh | 25 | B5 |
| 6704.19.00 | -- | Loại khác | 25 | B5 |
| 6704.20.00 | - | Bằng tóc người | 25 | B5 |
| 6704.90.00 | - | Bằng vật liệu khác | 25 | B5 |
| 6801.00.00 | | Các loại đá lát, đá lát lê đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến). | 20 | B5 |
| 6802.10.00 | - | Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo | 20 | B5 |
| 6802.21.00 | -- | Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa | 10 | B5 |
| 6802.23.00 | -- | Đá granit | 10 | B5 |
| 6802.29.10 | --- | Đá vôi khác | 10 | B5 |
| 6802.29.90 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 6802.91.10 | --- | Đá hoa (marble) | 10 | B5 |
| 6802.91.90 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 6802.92.00 | -- | Đá vôi khác | 20 | B5 |
| 6802.93.00 | -- | Đá granit | 10 | B5 |
| 6802.99.00 | -- | Đá khác | 20 | B5 |
| 6803.00.00 | | Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối). | 20 | B5 |

| | | | | |
|------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 6804.10.00 | - | Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột | 20 | B5 |
| 6804.21.00 | -- | Bảng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối | 0 | A |
| 6804.22.00 | -- | Bảng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bảng gốm khác | 20 | B5 |
| 6804.23.00 | -- | Bảng đá tự nhiên | 20 | B5 |
| 6804.30.00 | - | Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay | 20 | B5 |
| 6805.10.00 | - | Trên nền chỉ bằng vải dệt | 10 | B5 |
| 6805.20.00 | - | Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa | 10 | B5 |
| 6805.30.00 | - | Trên nền bằng vật liệu khác | 10 | B5 |
| 6806.10.00 | - | Sợi xi, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn | 5 | B5 |
| 6806.20.00 | - | Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xi bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng) | 5 | B5 |
| 6806.90.00 | - | Loại khác | 5 | B5 |
| 6807.10.00 | - | Dạng cuộn | 5 | B5 |
| 6807.90.10 | -- | Tấm lát (tiles) | 5 | B5 |
| 6807.90.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 6808.00.10 | - | Ngói, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự dùng để lợp mái | 30 | B5 |
| 6808.00.90 | - | Loại khác | 30 | B5 |
| 6809.11.00 | -- | Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa | 30 | B5 |
| 6809.19.10 | --- | Tấm lát | 30 | B5 |
| 6809.19.90 | --- | Loại khác | 30 | B5 |
| 6809.90.10 | -- | Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa | 10 | B5 |
| 6809.90.90 | -- | Loại khác | 30 | B5 |
| 6810.11.00 | -- | Gạch và gạch khối xây dựng | 35 | B5 |
| 6810.19.10 | --- | Tấm lát (tiles) | 35 | B5 |
| 6810.19.90 | --- | Loại khác | 35 | B5 |
| 6810.91.00 | -- | Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng | 35 | B5 |
| 6810.99.00 | -- | Loại khác | 35 | B5 |

| | | | | |
|------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 6811.40.10 | -- | Tấm làn sóng | 20 | B5 |
| 6811.40.21 | --- | Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic | 20 | B5 |
| 6811.40.29 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 6811.40.30 | -- | Ống hoặc ống dẫn | 20 | B5 |
| 6811.40.40 | -- | Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn | 20 | B5 |
| 6811.40.90 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 6811.81.00 | -- | Tấm làn sóng | 20 | B5 |
| 6811.82.10 | --- | Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic | 20 | B5 |
| 6811.82.90 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 6811.89.10 | --- | Ống hoặc ống dẫn | 20 | B5 |
| 6811.89.20 | --- | Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn | 20 | B5 |
| 6811.89.90 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 6812.80.20 | -- | Quần áo | 10 | B5 |
| 6812.80.30 | -- | Giấy, bìa cứng và ni | 10 | B5 |
| 6812.80.40 | -- | Gạch lát nền hoặc ốp tường | 10 | B5 |
| 6812.80.50 | -- | Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi | 10 | B5 |
| 6812.80.90 | -- | Loại khác | 10 | B5 |
| 6812.91.10 | --- | Quần áo | 10 | B5 |
| 6812.91.90 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 6812.92.00 | -- | Giấy, bìa cứng và ni | 10 | B5 |
| 6812.93.00 | -- | Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn | 10 | B5 |
| 6812.99.11 | ---- | Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13 | 10 | B5 |
| 6812.99.19 | ---- | Loại khác | 10 | B5 |
| 6812.99.20 | --- | Gạch lát nền hoặc ốp tường | 10 | B5 |
| 6812.99.90 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 6813.20.10 | -- | Lót và đệm phanh | 10 | B5 |
| 6813.20.90 | -- | Loại khác | 10 | B5 |

| | | | | |
|------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 6813.81.00 | -- | Lót và đệm phanh | 10 | B5 |
| 6813.89.00 | -- | Loại khác | 10 | B5 |
| 6814.10.00 | - | Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ | 10 | B5 |
| 6814.90.00 | - | Loại khác | 10 | B5 |
| 6815.10.10 | -- | Sợi hoặc chỉ | 5 | B5 |
| 6815.10.20 | -- | Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự | 15 | B5 |
| 6815.10.91 | --- | Sợi carbon | 10 | B5 |
| 6815.10.99 | --- | Loại khác | 15 | B5 |
| 6815.20.00 | - | Sản phẩm từ than bùn | 20 | B5 |
| 6815.91.00 | -- | Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit | 10 | B5 |
| 6815.99.00 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 6901.00.00 | | Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự. | 20 | B7 |
| 6902.10.00 | - | Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃) | 10 | B7 |
| 6902.20.00 | - | Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃), đioxit silic (SiO ₂) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này | 10 | B7 |
| 6902.90.00 | - | Loại khác | 10 | B7 |
| 6903.10.00 | - | Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này | 5 | B5 |
| 6903.20.00 | - | Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và đioxit silic (SiO ₂) | 5 | B5 |
| 6903.90.00 | - | Loại khác | 5 | B7 |
| 6904.10.00 | - | Gạch xây dựng | 35 | B7 |
| 6904.90.00 | - | Loại khác | 35 | B7 |
| 6905.10.00 | - | Ngói lợp mái | 45 | B7 |
| 6905.90.00 | - | Loại khác | 45 | B7 |
| 6906.00.00 | | Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và | 35 | B7 |

| | | | | |
|------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ. | | |
| 6907.10.10 | -- | Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường | 45 | B7 |
| 6907.10.90 | -- | Loại khác | 45 | B5 |
| 6907.90.10 | -- | Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường | 35 | B5 |
| 6907.90.20 | -- | Gạch lót dùng cho máy nghiền | 20 | B7 |
| 6907.90.90 | -- | Loại khác | 35 | B7 |
| 6908.10.10 | -- | Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường | 45 | B7 |
| 6908.10.90 | -- | Loại khác | 45 | B7 |
| 6908.90.11 | --- | Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường | 35 | B7 |
| 6908.90.19 | --- | Loại khác | 35 | B7 |
| 6908.90.91 | --- | Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường | 35 | B7 |
| 6908.90.99 | --- | Loại khác | 35 | B7 |
| 6909.11.00 | -- | Băng sứ | 5 | B5 |
| 6909.12.00 | -- | Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs | 5 | B5 |
| 6909.19.00 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 6909.90.00 | - | Loại khác | 20 | B7 |
| 6910.10.00 | - | Băng sứ | 35 | B7 |
| 6910.90.00 | - | Loại khác | 35 | B7 |
| 6911.10.00 | - | Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp | 35 | B7 |
| 6911.90.00 | - | Loại khác | 35 | B7 |
| 6912.00.00 | | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ. | 35 | B7 |
| 6913.10.10 | -- | Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí | 30 | B7 |
| 6913.10.90 | -- | Loại khác | 30 | B7 |
| 6913.90.10 | -- | Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí | 30 | B7 |
| 6913.90.90 | -- | Loại khác | 30 | B7 |
| 6914.10.00 | - | Băng sứ | 30 | B7 |
| 6914.90.00 | - | Loại khác | 30 | B7 |
| 7001.00.00 | | Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối. | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 7002.10.00 | - | Dạng hình cầu | 3 | A |
| 7002.20.00 | - | Dạng thanh | 3 | A |
| 7002.31.10 | --- | Loại sử dụng để sản xuất ống chân không | 25 | B5 |
| 7002.31.90 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 7002.32.10 | --- | Loại sử dụng để sản xuất ống chân không | 25 | B5 |
| 7002.32.20 | --- | Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm | 5 | A |
| 7002.32.90 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 7002.39.10 | --- | Loại sử dụng để sản xuất ống chân không | 25 | B5 |
| 7002.39.20 | --- | Ống thủy tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3 mm đến 22 mm | 5 | A |
| 7002.39.90 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 7003.12.10 | --- | Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 5 | A |
| 7003.12.20 | --- | Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc) | 40 | B7 |
| 7003.12.90 | --- | Loại khác | 40 | B7 |
| 7003.19.10 | --- | Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 5 | A |
| 7003.19.90 | --- | Loại khác | 40 | B7 |
| 7003.20.00 | - | Dạng tấm có cốt thép | 40 | B7 |
| 7003.30.00 | - | Dạng hình | 40 | B7 |
| 7004.20.10 | -- | Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 5 | A |
| 7004.20.90 | -- | Loại khác | 40 | B7 |
| 7004.90.10 | -- | Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 5 | A |
| 7004.90.90 | -- | Loại khác | 40 | B7 |
| 7005.10.10 | -- | Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 5 | A |
| 7005.10.90 | -- | Loại khác | 30 | B7 |
| 7005.21.10 | --- | Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 5 | A |
| 7005.21.90 | --- | Loại khác | 40 | B7 |
| 7005.29.10 | --- | Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 5 | A |
| 7005.29.90 | --- | Loại khác | 40 | B7 |

| | | | | |
|------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 7005.30.00 | - | Kính có cốt thép | 25 | B7 |
| 7006.00.10 | - | Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 5 | A |
| 7006.00.90 | - | Loại khác | 30 | B7 |
| 7007.11.10 | - - - | Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87 | 15 | B7 |
| 7007.11.20 | - - - | Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88 | 0 | A |
| 7007.11.30 | - - - | Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86 | 3 | A |
| 7007.11.40 | - - - | Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89 | 3 | A |
| 7007.19.10 | - - - | Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 15 | B7 |
| 7007.19.90 | - - - | Loại khác | 15 | B7 |
| 7007.21.10 | - - - | Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87 | 15 | B7 |
| 7007.21.20 | - - - | Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88 | 0 | A |
| 7007.21.30 | - - - | Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86 | 3 | A |
| 7007.21.40 | - - - | Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89 | 3 | A |
| 7007.29.10 | - - - | Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 15 | B7 |
| 7007.29.90 | - - - | Loại khác | 15 | B7 |
| 7008.00.00 | | Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp. | 25 | B7 |
| 7009.10.00 | - | Gương chiếu hậu dùng cho xe | 15 | B7 |
| 7009.91.00 | - - | Chưa có khung | 25 | B7 |
| 7009.92.00 | - - | Có khung | 30 | B7 |
| 7010.10.00 | - | Ống đựng thuốc tiêm | 10 | B7 |
| 7010.20.00 | - | Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác | 20 | B7 |
| 7010.90.10 | - - | Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ | 20 | B7 |
| 7010.90.40 | - - | Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch | 5 | B3 |
| 7010.90.90 | - - | Loại khác | 20 | B7 |

| | | | | |
|------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 7011.10.10 | -- | Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn | 5 | B3 |
| 7011.10.90 | -- | Loại khác | 25 | B7 |
| 7011.20.00 | - | Dùng cho ống đèn tia âm cực | 0 | A |
| 7011.90.00 | - | Loại khác | 25 | B7 |
| 7013.10.00 | - | Bảng gồm thủy tinh | 35 | B7 |
| 7013.22.00 | -- | Bảng pha lê chì | 30 | B7 |
| 7013.28.00 | -- | Loại khác | 35 | B7 |
| 7013.33.00 | -- | Bảng pha lê chì | 30 | B7 |
| 7013.37.00 | -- | Loại khác | 35 | B7 |
| 7013.41.00 | -- | Bảng pha lê chì | 30 | B7 |
| 7013.42.00 | -- | Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC | 35 | B7 |
| 7013.49.00 | -- | Loại khác | 35 | B7 |
| 7013.91.00 | -- | Bảng pha lê chì | 30 | B7 |
| 7013.99.00 | -- | Loại khác | 35 | B7 |
| 7014.00.10 | - | Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ | 5 | B3 |
| 7014.00.90 | - | Loại khác | 5 | B3 |
| 7015.10.00 | - | Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt | 3 | A |
| 7015.90.10 | -- | Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân | 5 | B3 |
| 7015.90.90 | -- | Loại khác | 5 | B3 |
| 7016.10.00 | - | Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự | 25 | B7 |
| 7016.90.00 | - | Loại khác | 45 | B7 |
| 7017.10.10 | -- | Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 | A |
| 7017.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7017.20.00 | - | Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC | 0 | A |
| 7017.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 7018.10.00 | - | Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các | 30 | B7 |

| | | | | |
|------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh | | |
| 7018.20.00 | - | Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm | 0 | A |
| 7018.90.00 | - | Loại khác | 30 | B7 |
| 7019.11.00 | -- | Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm | 3 | A |
| 7019.12.00 | -- | Sợi thô | 3 | A |
| 7019.19.10 | --- | Sợi xe | 3 | A |
| 7019.19.90 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 7019.31.00 | -- | Chiếu | 3 | A |
| 7019.32.00 | -- | Tấm mỏng (voan) | 3 | A |
| 7019.39.10 | --- | Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tấm nhựa đường hoặc nhựa than đá | 3 | A |
| 7019.39.90 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 7019.40.00 | - | Vải dệt thoi từ sợi thô | 3 | A |
| 7019.51.00 | -- | Có chiều rộng không quá 30 cm | 3 | A |
| 7019.52.00 | -- | Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m ² , dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex | 3 | A |
| 7019.59.00 | -- | Loại khác | 3 | A |
| 7019.90.10 | -- | Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) | 3 | A |
| 7019.90.90 | -- | Loại khác | 3 | A |
| 7020.00.11 | -- | Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic | 0 | A |
| 7020.00.19 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7020.00.20 | - | Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 | A |
| 7020.00.30 | - | Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác | 40 | B7 |
| 7020.00.40 | - | Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời | 3 | B3 |
| 7020.00.91 | -- | Thủy tinh đục (Blinds) | 30 | B7 |
| 7020.00.99 | -- | Loại khác | 30 | B7 |
| 7101.10.00 | - | Ngọc trai tự nhiên | 3 | A |
| 7101.21.00 | -- | Chưa được gia công | 3 | A |

| | | | | |
|------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 7101.22.00 | -- | Đã gia công | 3 | A |
| 7102.10.00 | - | Kim cương chưa được phân loại | 1 | A |
| 7102.21.00 | -- | Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | 0 | A |
| 7102.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7102.31.00 | -- | Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | 0 | A |
| 7102.39.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7103.10.10 | -- | Rubi | 0 | A |
| 7103.10.20 | -- | Ngọc bích (nephrite và jadeite) | 0 | A |
| 7103.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7103.91.10 | --- | Rubi | 0 | A |
| 7103.91.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7103.99.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7104.10.10 | -- | Chưa gia công | 0 | A |
| 7104.10.20 | -- | Đã gia công | 0 | A |
| 7104.20.00 | - | Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô | 0 | A |
| 7104.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 7105.10.00 | - | Của kim cương | 1 | A |
| 7105.90.00 | - | Loại khác | 1 | A |
| 7106.10.00 | - | Dạng bột | 1 | A |
| 7106.91.00 | -- | Chưa gia công | 1 | A |
| 7106.92.00 | -- | Dạng bán thành phẩm | 1 | A |
| 7107.00.00 | | Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm. | 1 | A |
| 7108.11.00 | -- | Dạng bột | 0 | A |
| 7108.12.00 | -- | Dạng chưa gia công khác | 0 | A |
| 7108.13.00 | -- | Dạng bán thành phẩm khác | 0 | A |
| 7108.20.00 | - | Dạng tiền tệ | 0 | A |
| 7109.00.00 | | Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm. | 1 | A |
| 7110.11.00 | -- | Chưa gia công hoặc ở dạng bột | 1 | A |
| 7110.19.00 | -- | Loại khác | 1 | A |

| | | | | |
|------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 7110.21.00 | -- | Chưa gia công hoặc ở dạng bột | 1 | A |
| 7110.29.00 | -- | Loại khác | 1 | A |
| 7110.31.00 | -- | Chưa gia công hoặc ở dạng bột | 1 | A |
| 7110.39.00 | -- | Loại khác | 1 | A |
| 7110.41.00 | -- | Chưa gia công hoặc ở dạng bột | 1 | A |
| 7110.49.00 | -- | Loại khác | 1 | A |
| 7111.00.10 | - | Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim | 1 | A |
| 7111.00.90 | - | Loại khác | 1 | A |
| 7112.30.00 | - | Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý | 1 | A |
| 7112.91.00 | -- | Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | 1 | A |
| 7112.92.00 | -- | Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | 1 | A |
| 7112.99.10 | --- | Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác | 1 | A |
| 7112.99.90 | --- | Loại khác | 1 | A |
| 7113.11.10 | --- | Bộ phận | 30 | B7 |
| 7113.11.90 | --- | Loại khác | 30 | B7 |
| 7113.19.10 | --- | Bộ phận | 25 | B7 |
| 7113.19.90 | --- | Loại khác | 25 | B7 |
| 7113.20.10 | -- | Bộ phận | 30 | B7 |
| 7113.20.90 | -- | Loại khác | 30 | B7 |
| 7114.11.00 | -- | Bảng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác | 30 | B7 |
| 7114.19.00 | -- | Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý | 30 | B7 |
| 7114.20.00 | - | Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý | 30 | B7 |
| 7115.10.00 | - | Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim | 30 | B7 |
| 7115.90.10 | -- | Bảng vàng hoặc bạc | 30 | B7 |
| 7115.90.20 | -- | Bảng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc | 30 | B7 |
| 7115.90.90 | -- | Loại khác | 30 | B7 |
| 7116.10.00 | - | Bảng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy | 30 | B7 |
| 7116.20.00 | - | Bảng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) | 30 | B7 |

| | | | | |
|------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 7117.11.10 | --- | Bộ phận | 30 | B7 |
| 7117.11.90 | --- | Loại khác | 30 | B7 |
| 7117.19.10 | --- | Vòng | 25 | B7 |
| 7117.19.20 | --- | Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đá hoặc chưa mạ kim loại quý | 25 | B7 |
| 7117.19.90 | --- | Bộ phận | 25 | B7 |
| 7117.90.11 | --- | Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh | 25 | B7 |
| 7117.90.12 | --- | Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công | 25 | B7 |
| 7117.90.13 | --- | Làm toàn bộ bằng sứ | 25 | B7 |
| 7117.90.19 | --- | Loại khác | 25 | B7 |
| 7117.90.21 | --- | Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh | 25 | B7 |
| 7117.90.22 | --- | Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công | 25 | B7 |
| 7117.90.23 | --- | Làm toàn bộ bằng sứ | 25 | B7 |
| 7117.90.29 | --- | Loại khác | 25 | B7 |
| 7117.90.91 | --- | Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thủy tinh | 25 | B7 |
| 7117.90.92 | --- | Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công | 25 | B7 |
| 7117.90.93 | --- | Làm toàn bộ bằng sứ | 25 | B7 |
| 7117.90.99 | --- | Loại khác | 25 | B7 |
| 7118.10.10 | -- | Tiền bằng bạc | 30 | B7 |
| 7118.10.90 | -- | Loại khác | 30 | B7 |
| 7118.90.10 | -- | Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức | 25 | B7 |
| 7118.90.20 | -- | Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức | 25 | B7 |
| 7118.90.90 | -- | Loại khác | 25 | B7 |

| | | | | |
|------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|
| 7201.10.00 | - | Gang thổi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng | 0 | A |
| 7201.20.00 | - | Gang thổi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng | 0 | A |
| 7201.50.00 | - | Gang thổi hợp kim; gang kính | 0 | A |
| 7202.11.00 | -- | Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng | 5 | B5 |
| 7202.19.00 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7202.21.00 | -- | Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng | 0 | A |
| 7202.29.00 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7202.30.00 | - | Fero - silic - mangan | 5 | B5 |
| 7202.41.00 | -- | Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng | 5 | B5 |
| 7202.49.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7202.50.00 | - | Fero - silic - crôm | 0 | A |
| 7202.60.00 | - | Fero - niken | 0 | A |
| 7202.70.00 | - | Fero - molipđen | 0 | A |
| 7202.80.00 | - | Fero - vonfram và fero - silic - vonfram | 0 | A |
| 7202.91.00 | -- | Fero - titan và fero - silic - titan | 0 | A |
| 7202.92.00 | -- | Fero - vanadi | 0 | A |
| 7202.93.00 | -- | Fero - niobi | 0 | A |
| 7202.99.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7203.10.00 | - | Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt | 0 | A |
| 7203.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 7204.10.00 | - | Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc | 3 | B3 |
| 7204.21.00 | -- | Bảng thép không gỉ | 0 | A |
| 7204.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7204.30.00 | - | Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc | 0 | A |
| 7204.41.00 | -- | Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giữa, phoi cắt và bavaria, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó | 3 | B3 |
| 7204.49.00 | -- | Loại khác | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---|-----|
| 7204.50.00 | - | Thỏi đúc phế liệu nấu lại | 3 | B3 |
| 7205.10.00 | - | Hạt | 0 | A |
| 7205.21.00 | -- | Cửa thép hợp kim | 0 | A |
| 7205.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7206.10.10 | -- | Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng | 1 | A |
| 7206.10.90 | -- | Loại khác | 1 | A |
| 7206.90.00 | - | Loại khác | 1 | A |
| 7207.11.00 | -- | Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày | 7 | B10 |
| 7207.12.10 | --- | Phôi dẹt (dạng phiến) | 0 | A |
| 7207.12.90 | --- | Loại khác | 7 | B10 |
| 7207.19.00 | -- | Loại khác | 7 | B10 |
| 7207.20.10 | --- | Phôi dẹt (dạng phiến) | 0 | A |
| 7207.20.21 | ---- | Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm | 0 | A |
| 7207.20.29 | ---- | Loại khác | 7 | B10 |
| 7207.20.91 | --- | Phôi dẹt (dạng phiến) | 0 | A |
| 7207.20.92 | ---- | Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm | 0 | A |
| 7207.20.99 | ---- | Loại khác | 7 | B10 |
| 7208.10.00 | - | Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi | 0 | A |
| 7208.25.00 | -- | Chiều dày từ 4,75 mm trở lên | 0 | A |
| 7208.26.00 | -- | Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | 0 | A |
| 7208.27.10 | --- | Chiều dày dưới 2mm | 0 | A |
| 7208.27.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7208.36.00 | -- | Chiều dày trên 10 mm | 0 | A |
| 7208.37.00 | -- | Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | 0 | A |
| 7208.38.00 | -- | Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | 0 | A |
| 7208.39.00 | -- | Chiều dày dưới 3 mm | 0 | A |
| 7208.40.00 | - | Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt | 0 | A |
| 7208.51.00 | -- | Chiều dày trên 10 mm | 0 | A |
| 7208.52.00 | -- | Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
| 7208.53.00 | -- | Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | 0 | A |
| 7208.54.00 | -- | Chiều dày dưới 3 mm | 0 | A |
| 7208.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 7209.15.00 | -- | Có chiều dày từ 3 mm trở lên | 7 | B10 |
| 7209.16.00 | -- | Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm | 7 | B10 |
| 7209.17.00 | -- | Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm | 7 | B10 |
| 7209.18.10 | --- | Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP) | 0 | A |
| 7209.18.91 | ---- | Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm | 7 | B10 |
| 7209.18.99 | ---- | Loại khác | 7 | B10 |
| 7209.25.00 | -- | Có chiều dày từ 3 mm trở lên | 7 | B10 |
| 7209.26.00 | -- | Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm | 7 | B10 |
| 7209.27.00 | -- | Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm | 7 | B10 |
| 7209.28.10 | --- | Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm | 7 | B10 |
| 7209.28.90 | --- | Loại khác | 7 | B10 |
| 7209.90.10 | -- | Dạng lượn sóng | 7 | B10 |
| 7209.90.90 | -- | Loại khác | 7 | B10 |
| 7210.11.10 | --- | Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | 5 | B5 |
| 7210.11.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7210.12.10 | --- | Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | 5 | B5 |
| 7210.12.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7210.20.10 | -- | Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm | 0 | A |
| 7210.20.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7210.30.11 | --- | Chiều dày không quá 1,2 mm | 10 | B10 |
| 7210.30.12 | --- | Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm | 5 | B5 |
| 7210.30.19 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7210.30.91 | --- | Chiều dày không quá 1,2 mm | 10 | B10 |
| 7210.30.99 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7210.41.11 | ---- | Chiều dày không quá 1,2 mm | 15 | B10 |

| | | | | |
|------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
| 7210.41.12 | ---- | Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm | 10 | B10 |
| 7210.41.19 | ---- | Loại khác | 10 | B10 |
| 7210.41.91 | ---- | Chiều dày không quá 1,2 mm | 15 | B10 |
| 7210.41.99 | ---- | Loại khác | 10 | B10 |
| 7210.49.11 | ---- | Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2 mm | 0 | A |
| 7210.49.12 | ---- | Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm | 15 | B10 |
| 7210.49.13 | ---- | Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm | 10 | B10 |
| 7210.49.19 | ---- | Loại khác | 10 | B10 |
| 7210.49.91 | ---- | Chiều dày không quá 1,2 mm | 15 | B10 |
| 7210.49.99 | ---- | Loại khác | 10 | B10 |
| 7210.50.00 | - | Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom | 5 | B5 |
| 7210.61.11 | ---- | Chiều dày không quá 1,2 mm | 15 | B10 |
| 7210.61.12 | ---- | Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm | 10 | B10 |
| 7210.61.19 | ---- | Loại khác | 10 | B10 |
| 7210.61.91 | ---- | Chiều dày không quá 1,2 mm | 15 | B10 |
| 7210.61.99 | ---- | Loại khác | 10 | B10 |
| 7210.69.11 | ---- | Chiều dày không quá 1,2 mm | 15 | B10 |
| 7210.69.12 | ---- | Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm | 10 | B10 |
| 7210.69.19 | ---- | Loại khác | 10 | B10 |
| 7210.69.91 | ---- | Chiều dày không quá 1,2 mm | 15 | B10 |
| 7210.69.99 | ---- | Loại khác | 10 | B10 |
| 7210.70.10 | -- | Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm | 5 | B5 |
| 7210.70.90 | -- | Loại khác | 3 | B3 |
| 7210.90.10 | -- | Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm | 5 | B5 |
| 7210.90.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7211.13.10 | --- | Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|---------------------------------------------------------------------|---|----|
| 7211.13.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7211.14.11 | ---- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | A |
| 7211.14.12 | ---- | Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng | 0 | A |
| 7211.14.19 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 7211.14.21 | ---- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | A |
| 7211.14.22 | ---- | Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng | 0 | A |
| 7211.14.29 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 7211.19.11 | ---- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | A |
| 7211.19.12 | ---- | Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng | 5 | B5 |
| 7211.19.19 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 7211.19.21 | ---- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | A |
| 7211.19.22 | ---- | Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng | 5 | B5 |
| 7211.19.23 | ---- | Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm | 0 | A |
| 7211.19.29 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 7211.23.10 | --- | Dạng lượn sóng | 5 | B5 |
| 7211.23.20 | --- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 5 | B5 |
| 7211.23.30 | --- | Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm | 5 | B5 |
| 7211.23.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7211.29.10 | --- | Dạng lượn sóng | 5 | B5 |
| 7211.29.20 | --- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 5 | B5 |
| 7211.29.30 | --- | Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm | 5 | B5 |
| 7211.29.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7211.90.10 | -- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 5 | B5 |
| 7211.90.20 | -- | Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng | 5 | B5 |
| 7211.90.30 | -- | Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm | 5 | B5 |
| 7211.90.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |

| | | | | |
|------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
| 7212.10.10 | -- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 5 | B5 |
| 7212.10.91 | --- | Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng | 5 | B5 |
| 7212.10.99 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7212.20.10 | -- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 5 | B5 |
| 7212.20.20 | -- | Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm | 5 | B5 |
| 7212.20.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7212.30.10 | -- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 10 | B10 |
| 7212.30.20 | -- | Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm | 10 | B10 |
| 7212.30.91 | --- | Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng | 0 | A |
| 7212.30.99 | --- | Loại khác | 10 | B10 |
| 7212.40.10 | -- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 5 | B5 |
| 7212.40.20 | -- | Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm | 5 | B5 |
| 7212.40.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7212.50.11 | --- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | A |
| 7212.50.12 | --- | Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm | 0 | A |
| 7212.50.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7212.50.21 | --- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 10 | B10 |
| 7212.50.22 | --- | Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm | 10 | B10 |
| 7212.50.29 | --- | Loại khác | 10 | B10 |
| 7212.50.91 | --- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
| 7212.50.92 | --- | Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm | 0 | A |
| 7212.50.99 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7212.60.10 | -- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | A |
| 7212.60.20 | -- | Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm | 0 | A |
| 7212.60.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7213.10.00 | - | Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán | 15 | B10 |
| 7213.20.00 | - | Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt | 0 | A |
| 7213.91.10 | --- | Loại dùng để sản xuất que hàn | 5 | B7 |
| 7213.91.20 | --- | Thép cốt bê tông | 15 | B10 |
| 7213.91.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7213.99.10 | --- | Loại dùng để sản xuất que hàn | 5 | B5 |
| 7213.99.20 | --- | Thép cốt bê tông | 15 | B10 |
| 7213.99.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7214.10.11 | --- | Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | A |
| 7214.10.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7214.10.21 | --- | Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | A |
| 7214.10.29 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7214.20.31 | ---- | Thép cốt bê tông | 15 | B10 |
| 7214.20.39 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 7214.20.41 | ---- | Thép cốt bê tông | 15 | B10 |
| 7214.20.49 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 7214.20.51 | ---- | Thép cốt bê tông | 15 | B10 |
| 7214.20.59 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 7214.20.61 | ---- | Thép cốt bê tông | 15 | B10 |
| 7214.20.69 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 7214.30.00 | - | Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt | 0 | A |
| 7214.91.10 | --- | Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng | 0 | A |
| 7214.91.20 | --- | Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
| 7214.99.10 | --- | Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn | 0 | A |
| 7214.99.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7215.10.00 | - | Bảng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội | 0 | A |
| 7215.50.10 | -- | Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn | 0 | A |
| 7215.50.91 | --- | Thép cốt bê tông | 15 | B10 |
| 7215.50.99 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7215.90.10 | -- | Thép cốt bê tông | 15 | B10 |
| 7215.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7216.10.00 | - | Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm | 10 | B10 |
| 7216.21.00 | -- | Hình chữ L | 10 | B10 |
| 7216.22.00 | -- | Hình chữ T | 10 | B10 |
| 7216.31.00 | -- | Hình chữ U | 10 | B10 |
| 7216.32.00 | -- | Hình chữ I | 10 | B10 |
| 7216.33.00 | -- | Hình chữ H | 10 | B10 |
| 7216.40.00 | - | Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên | 10 | B10 |
| 7216.50.10 | -- | Có chiều cao dưới 80 mm | 10 | B10 |
| 7216.50.90 | -- | Loại khác | 10 | B10 |
| 7216.61.00 | -- | Thu được từ các sản phẩm cán phẳng | 10 | B10 |
| 7216.69.00 | -- | Loại khác | 10 | B10 |
| 7216.91.00 | -- | Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng | 10 | B10 |
| 7216.99.00 | -- | Loại khác | 10 | B10 |
| 7217.10.10 | -- | Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | 15 | B10 |
| 7217.10.22 | --- | Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt | 0 | A |
| 7217.10.29 | --- | Loại khác | 10 | B10 |

| | | | | |
|------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
| 7217.10.31 | --- | Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt | 0 | A |
| 7217.10.39 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7217.20.10 | -- | Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | 10 | B10 |
| 7217.20.20 | -- | Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng | 5 | B5 |
| 7217.20.91 | --- | Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR) | 0 | A |
| 7217.20.99 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7217.30.11 | --- | Mạ hoặc tráng thiếc | 10 | B10 |
| 7217.30.19 | --- | Loại khác | 10 | B10 |
| 7217.30.21 | --- | Mạ hoặc tráng thiếc | 5 | B5 |
| 7217.30.29 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7217.30.31 | --- | Dây thép phù hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lớp cao su loại bơm hơi (dây tanh) | 0 | A |
| 7217.30.32 | --- | Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc | 5 | B5 |
| 7217.30.39 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7217.90.10 | -- | Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng | 10 | B10 |
| 7217.90.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7218.10.00 | - | Ở dạng thổi đúc và dạng thô khác | 0 | A |
| 7218.91.00 | -- | Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông) | 0 | A |
| 7218.99.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7219.11.00 | -- | Chiều dày trên 10 mm | 0 | A |
| 7219.12.00 | -- | Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | 0 | A |
| 7219.13.00 | -- | Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | 0 | A |
| 7219.14.00 | -- | Chiều dày dưới 3 mm | 0 | A |
| 7219.21.00 | -- | Chiều dày trên 10 mm | 0 | A |
| 7219.22.00 | -- | Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm | 0 | A |
| 7219.23.00 | -- | Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm | 0 | A |
| 7219.24.00 | -- | Chiều dày dưới 3 mm | 0 | A |
| 7219.31.00 | -- | Chiều dày từ 4,75 mm trở lên | 0 | A |
| 7219.32.00 | -- | Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm | 0 | A |
| 7219.33.00 | -- | Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm | 5 | B5 |

| | | | | |
|------------|-----|---------------------------------------------------------------------|----|-----|
| 7219.34.00 | -- | Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm | 5 | B5 |
| 7219.35.00 | -- | Chiều dày dưới 0,5 mm | 5 | B5 |
| 7219.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 7220.11.10 | --- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | A |
| 7220.11.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7220.12.10 | --- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | A |
| 7220.12.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7220.20.10 | -- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 5 | B5 |
| 7220.20.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7220.90.10 | -- | Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | A |
| 7220.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7221.00.00 | | Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều. | 0 | A |
| 7222.11.00 | -- | Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | A |
| 7222.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7222.20.10 | -- | Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | A |
| 7222.20.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7222.30.10 | -- | Có mặt cắt ngang hình tròn | 10 | B10 |
| 7222.30.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7222.40.10 | -- | Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn | 0 | A |
| 7222.40.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7223.00.00 | | Dây thép không gỉ. | 10 | B10 |
| 7224.10.00 | - | Ở dạng thổi đúc và dạng thô khác | 0 | A |
| 7224.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 7225.11.00 | -- | Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng | 0 | A |
| 7225.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7225.30.10 | -- | Thép gió | 0 | A |
| 7225.30.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7225.40.10 | -- | Thép gió | 0 | A |
| 7225.40.90 | -- | Loại khác | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|---------------------------------------------------------------------|---|---|
| 7225.50.10 | -- | Thép gió | 0 | A |
| 7225.50.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7225.91.10 | --- | Thép gió | 0 | A |
| 7225.91.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7225.92.10 | --- | Thép gió | 0 | A |
| 7225.92.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7225.99.10 | --- | Thép gió | 0 | A |
| 7225.99.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7226.11.10 | --- | Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | A |
| 7226.11.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7226.19.10 | --- | Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | A |
| 7226.19.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7226.20.10 | -- | Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | A |
| 7226.20.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7226.91.10 | --- | Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | A |
| 7226.91.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7226.92.10 | --- | Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm | 0 | A |
| 7226.92.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7226.99.11 | ---- | Mạ hoặc tráng kẽm | 0 | A |
| 7226.99.19 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 7226.99.91 | ---- | Mạ hoặc tráng kẽm | 0 | A |
| 7226.99.99 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 7227.10.00 | - | Bảng thép gió | 0 | A |
| 7227.20.00 | - | Bảng thép mangan - silic | 0 | A |
| 7227.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 7228.10.10 | -- | Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | A |
| 7228.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7228.20.11 | --- | Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn | 0 | A |
| 7228.20.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7228.20.91 | --- | Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|---------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | nóng hoặc ép đùn qua khuôn | | |
| 7228.20.99 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7228.30.10 | -- | Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | A |
| 7228.30.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7228.40.10 | -- | Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | A |
| 7228.40.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7228.50.10 | -- | Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | A |
| 7228.50.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7228.60.10 | -- | Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | A |
| 7228.60.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7228.70.10 | -- | Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn | 0 | A |
| 7228.70.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7228.80.11 | --- | Có mặt cắt ngang hình tròn | 0 | A |
| 7228.80.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7228.80.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7229.20.00 | - | Bảng thép silic-mangan | 0 | A |
| 7229.90.10 | -- | Bảng thép gió | 0 | A |
| 7229.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7301.10.00 | - | Cọc cừ | 0 | A |
| 7301.20.00 | - | Dạng góc, khuôn và hình | 5 | B5 |
| 7302.10.00 | - | Ray | 0 | A |
| 7302.30.00 | - | Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác | 0 | A |
| 7302.40.00 | - | Thanh nối ray và tấm đế | 0 | A |
| 7302.90.10 | -- | Tà vệt (dầm ngang) | 0 | A |
| 7302.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7303.00.11 | -- | Ống và ống dẫn không có đầu nối | 10 | B5 |
| 7303.00.19 | -- | Loại khác | 10 | B5 |
| 7303.00.90 | - | Loại khác | 3 | B3 |
| 7304.11.00 | -- | Bảng thép không gỉ | 0 | A |
| 7304.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7304.22.00 | -- | Ống khoan bằng thép không gỉ | 0 | A |
| 7304.23.00 | -- | Ống khoan khác | 0 | A |
| 7304.24.00 | -- | Loại khác, bằng thép không gỉ | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 7304.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7304.31.10 | --- | Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài | 5 | B5 |
| 7304.31.20 | --- | Ống dẫn chịu áp lực cao | 0 | A |
| 7304.31.40 | --- | Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng | 10 | B5 |
| 7304.31.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7304.39.20 | --- | Ống dẫn chịu áp lực cao | 0 | A |
| 7304.39.40 | --- | Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng | 10 | B5 |
| 7304.39.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7304.41.00 | -- | Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội) | 0 | A |
| 7304.49.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7304.51.10 | --- | Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài | 0 | A |
| 7304.51.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7304.59.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7304.90.10 | -- | Ống dẫn chịu áp lực cao | 0 | A |
| 7304.90.30 | -- | Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng | 10 | B5 |
| 7304.90.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7305.11.00 | -- | Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang | 5 | B5 |
| 7305.12.10 | --- | Hàn kháng điện | 5 | B5 |
| 7305.12.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7305.19.10 | --- | Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang | 10 | B5 |
| 7305.19.90 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 7305.20.00 | - | Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí | 5 | B5 |
| 7305.31.10 | --- | Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ | 5 | B5 |
| 7305.31.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7305.39.10 | --- | Ống dẫn chịu áp lực cao | 5 | B5 |
| 7305.39.90 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 7305.90.00 | - | Loại khác | 5 | B5 |

| | | | | |
|------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
| 7306.11.10 | - - - | Hàn kháng điện theo chiều dọc (ERW) | 5 | B5 |
| 7306.11.20 | - - - | Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang | 5 | B5 |
| 7306.11.90 | - - - | Loại khác | 5 | B5 |
| 7306.19.10 | - - - | Hàn kháng điện theo chiều dọc (ERW) | 5 | B5 |
| 7306.19.20 | - - - | Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang | 5 | B5 |
| 7306.19.90 | - - - | Loại khác | 5 | B5 |
| 7306.21.00 | - - | Hàn, bằng thép không gỉ | 5 | B5 |
| 7306.29.00 | - - | Loại khác | 5 | B5 |
| 7306.30.10 | - - | Ống dùng cho nồi hơi | 10 | B5 |
| 7306.30.20 | - - | Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm | 10 | B5 |
| 7306.30.30 | - - | Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm | 10 | B5 |
| 7306.30.40 | - - | Ống dẫn chịu áp lực cao | 5 | B5 |
| 7306.30.90 | - - | Loại khác | 10 | B10 |
| 7306.40.10 | - - | Ống dùng cho nồi hơi | 7 | B5 |
| 7306.40.20 | - - | Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm | 7 | B5 |
| 7306.40.30 | - - | Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm | 7 | B5 |
| 7306.40.90 | - - | Loại khác | 7 | B5 |
| 7306.50.10 | - - | Ống dùng cho nồi hơi | 5 | B5 |
| 7306.50.90 | - - | Loại khác | 5 | B7 |
| 7306.61.00 | - - | Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật | 5 | B7 |
| 7306.69.00 | - - | Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn | 5 | B7 |
| 7306.90.10 | - - | Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed) | 10 | B5 |
| 7306.90.90 | - - | Loại khác | 10 | B10 |
| 7307.11.10 | - - - | Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nổi | 5 | B5 |
| 7307.11.90 | - - - | Loại khác | 5 | B5 |

| | | | | |
|------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 7307.19.00 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7307.21.10 | --- | Có đường kính trong dưới 15 cm | 5 | B5 |
| 7307.21.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7307.22.10 | --- | Có đường kính trong dưới 15 cm | 5 | B5 |
| 7307.22.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7307.23.10 | --- | Có đường kính trong dưới 15 cm | 5 | B5 |
| 7307.23.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7307.29.10 | --- | Có đường kính trong dưới 15 cm | 5 | B5 |
| 7307.29.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7307.91.10 | --- | Có đường kính trong dưới 15 cm | 5 | B5 |
| 7307.91.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7307.92.10 | --- | Có đường kính trong dưới 15 cm | 5 | B5 |
| 7307.92.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7307.93.10 | --- | Có đường kính trong dưới 15 cm | 5 | B5 |
| 7307.93.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7307.99.10 | --- | Có đường kính trong dưới 15 cm | 5 | B5 |
| 7307.99.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7308.10.10 | -- | Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối | 0 | A |
| 7308.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7308.20.11 | --- | Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối | 0 | A |
| 7308.20.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7308.20.21 | --- | Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối | 5 | B5 |
| 7308.20.29 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7308.30.00 | - | Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào | 10 | B5 |
| 7308.40.10 | -- | Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối | 3 | A |
| 7308.40.90 | -- | Loại khác | 3 | A |
| 7308.90.20 | -- | Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối | 10 | B5 |
| 7308.90.40 | -- | Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm | 10 | B5 |
| 7308.90.50 | -- | Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ | 10 | B5 |

| | | | | |
|------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | trên tàu thủy | | |
| 7308.90.60 | -- | Máng đỡ cáp điện có lỗ | 10 | B5 |
| 7308.90.92 | --- | Lan can bảo vệ | 10 | B5 |
| 7308.90.99 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 7309.00.11 | -- | Được lót hoặc được cách nhiệt | 5 | B5 |
| 7309.00.19 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7309.00.91 | -- | Được lót hoặc được cách nhiệt | 5 | B5 |
| 7309.00.99 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7310.10.10 | -- | Được tráng thiếc | 10 | B5 |
| 7310.10.90 | -- | Loại khác | 10 | B5 |
| 7310.21.10 | --- | Có dung tích dưới 1 lít | 12 | B5 |
| 7310.21.91 | ---- | Được tráng thiếc | 10 | B5 |
| 7310.21.99 | ---- | Loại khác | 10 | B5 |
| 7310.29.10 | --- | Có dung tích dưới 1 lít | 15 | B5 |
| 7310.29.91 | ---- | Được tráng thiếc | 10 | B5 |
| 7310.29.99 | ---- | Loại khác | 10 | B5 |
| 7311.00.21 | -- | Có dung tích dưới 30 lít | 17 | B5 |
| 7311.00.22 | -- | Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít | 5 | B5 |
| 7311.00.29 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7311.00.93 | -- | Có dung tích dưới 30 lít | 17 | B5 |
| 7311.00.94 | -- | Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít | 5 | B5 |
| 7311.00.99 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7312.10.10 | -- | Cuộn dây bện tạo kiểu bọc, dây tạo dệt và dây cáp xoắn ngược | 5 | B5 |
| 7312.10.20 | -- | Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm | 5 | B5 |
| 7312.10.91 | --- | Cáp thép dự ứng lực | 3 | A |
| 7312.10.99 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7312.90.00 | - | Loại khác | 5 | B5 |
| 7313.00.00 | | Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép. | 30 | B5 |
| 7314.12.00 | -- | Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 7314.14.00 | -- | Tấm đan khác, bằng thép không gỉ | 0 | A |
| 7314.19.10 | --- | Đai liên dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ | 10 | B5 |
| 7314.19.90 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 7314.20.00 | - | Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên | 15 | B5 |
| 7314.31.00 | -- | Được mạ hoặc tráng kẽm | 20 | B5 |
| 7314.39.00 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 7314.41.00 | -- | Được mạ hoặc tráng kẽm | 30 | B5 |
| 7314.42.00 | -- | Được tráng plastic | 30 | B5 |
| 7314.49.00 | -- | Loại khác | 30 | B5 |
| 7314.50.00 | - | Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới | 20 | B5 |
| 7315.11.10 | --- | Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | 35 | B5 |
| 7315.11.91 | ---- | Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm | 0 | A |
| 7315.11.99 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 7315.12.10 | --- | Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | 0 | A |
| 7315.12.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7315.19.10 | --- | Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | 30 | B5 |
| 7315.19.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7315.20.00 | - | Xích trượt | 0 | A |
| 7315.81.00 | -- | Nối bằng chốt có ren hai đầu | 0 | A |
| 7315.82.00 | -- | Loại khác, ghép nối bằng mối hàn | 0 | A |
| 7315.89.10 | --- | Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | 30 | B5 |
| 7315.89.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7315.90.20 | -- | Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | 30 | B5 |
| 7315.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7316.00.00 | | Neo, neo móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép. | 3 | B3 |
| 7317.00.10 | - | Đinh dây | 20 | B5 |
| 7317.00.20 | - | Ghim dập | 20 | B5 |
| 7317.00.90 | - | Loại khác | 20 | B5 |
| 7318.11.00 | -- | Vít đầu vuông | 5 | B5 |

| | | | | |
|------------|-----|----------------------------------------------------------------------|----|-----|
| 7318.12.00 | -- | Vít khác dùng cho gỗ | 10 | B10 |
| 7318.13.00 | -- | Đinh móc và đinh vòng | 10 | B10 |
| 7318.14.00 | -- | Vít tự hãm | 10 | B10 |
| 7318.15.00 | -- | Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm | 10 | B10 |
| 7318.16.00 | -- | Đai ốc | 10 | B10 |
| 7318.19.00 | -- | Loại khác | 10 | B10 |
| 7318.21.00 | -- | Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác | 10 | B10 |
| 7318.22.00 | -- | Vòng đệm khác | 10 | B10 |
| 7318.23.00 | -- | Đinh tán | 10 | B10 |
| 7318.24.00 | -- | Chốt hãm và chốt định vị | 10 | B10 |
| 7318.29.00 | -- | Loại khác | 10 | B10 |
| 7319.40.00 | - | Ghim băng và các loại ghim khác | 30 | B10 |
| 7319.90.10 | -- | Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu | 30 | B10 |
| 7319.90.90 | -- | Loại khác | 30 | B10 |
| 7320.10.11 | --- | Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 | B10 |
| 7320.10.19 | --- | Loại khác | 3 | B3 |
| 7320.10.90 | -- | Loại khác | 3 | B3 |
| 7320.20.10 | -- | Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 3 | B7 |
| 7320.20.90 | -- | Loại khác | 3 | B3 |
| 7320.90.10 | -- | Dùng cho xe có động cơ | 3 | B7 |
| 7320.90.90 | -- | Loại khác | 3 | B3 |
| 7321.11.00 | -- | Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác | 15 | B10 |
| 7321.12.00 | -- | Loại dùng nhiên liệu lỏng | 20 | B5 |
| 7321.19.00 | -- | Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn | 20 | B10 |
| 7321.81.00 | -- | Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác | 15 | B10 |
| 7321.82.00 | -- | Loại dùng nhiên liệu lỏng | 25 | B5 |
| 7321.89.00 | -- | Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn | 20 | B10 |
| 7321.90.10 | -- | Cửa bếp dầu hỏa | 10 | B10 |
| 7321.90.20 | -- | Cửa dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng | 10 | B10 |

| | | | | |
|------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
| | | dạng tấm dùng nhiên liệu khí | | |
| 7321.90.90 | -- | Loại khác | 10 | B10 |
| 7322.11.00 | -- | Bảng gang đúc | 27 | B5 |
| 7322.19.00 | -- | Loại khác | 30 | B5 |
| 7322.90.00 | - | Loại khác | 17 | B5 |
| 7323.10.00 | - | Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự | 25 | B5 |
| 7323.91.10 | --- | Đồ dùng nhà bếp | 30 | B5 |
| 7323.91.20 | --- | Gạt tàn thuốc lá | 30 | B5 |
| 7323.91.90 | --- | Loại khác | 30 | B5 |
| 7323.92.00 | -- | Bảng gang đúc, đã tráng men | 30 | B5 |
| 7323.93.10 | --- | Đồ dùng nhà bếp | 30 | B5 |
| 7323.93.20 | --- | Gạt tàn thuốc lá | 30 | B5 |
| 7323.93.90 | --- | Loại khác | 30 | B5 |
| 7323.94.00 | -- | Bảng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men | 30 | B5 |
| 7323.99.10 | --- | Đồ dùng nhà bếp | 20 | B5 |
| 7323.99.20 | --- | Gạt tàn thuốc lá | 20 | B5 |
| 7323.99.90 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 7324.10.10 | -- | Bồn rửa nhà bếp | 20 | B5 |
| 7324.10.90 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 7324.21.10 | --- | Bồn tắm hình dài | 35 | B5 |
| 7324.21.90 | --- | Loại khác | 35 | B5 |
| 7324.29.00 | -- | Loại khác | 35 | B5 |
| 7324.90.10 | -- | Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giặt nước (loại cố định) | 20 | B5 |
| 7324.90.30 | -- | Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được | 20 | B5 |
| 7324.90.91 | --- | Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm | 20 | B5 |
| 7324.90.93 | --- | Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giặt nước (loại cố định) | 20 | B5 |
| 7324.90.99 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 7325.10.20 | -- | Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng | 20 | B5 |
| 7325.10.90 | -- | Loại khác | 15 | B5 |

| | | | | |
|------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 7325.91.00 | -- | Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền | 20 | B5 |
| 7325.99.20 | --- | Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng | 20 | B5 |
| 7325.99.90 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 7326.11.00 | -- | Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền | 20 | B5 |
| 7326.19.00 | -- | Loại khác | 10 | B5 |
| 7326.20.50 | -- | Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự | 20 | B5 |
| 7326.20.90 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 7326.90.10 | -- | Bánh lái tàu thuỷ | 5 | B5 |
| 7326.90.30 | -- | Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc | 15 | B5 |
| 7326.90.60 | -- | Đèn Bunsen | 15 | B5 |
| 7326.90.70 | -- | Móng ngựa; móng, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa | 15 | B5 |
| 7326.90.91 | --- | Hộp đựng thuốc lá điếu | 15 | B5 |
| 7326.90.99 | --- | Loại khác | 15 | B5 |
| 7401.00.00 | | Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa). | 0 | A |
| 7402.00.00 | | Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện. | 0 | A |
| 7403.11.00 | -- | Cực âm và các phần của cực âm | 0 | A |
| 7403.12.00 | -- | Thanh để kéo dây | 0 | A |
| 7403.13.00 | -- | Que | 0 | A |
| 7403.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7403.21.00 | -- | Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau) | 0 | A |
| 7403.22.00 | -- | Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh) | 0 | A |
| 7403.29.00 | -- | Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05) | 0 | A |
| 7404.00.00 | | Phế liệu và mảnh vụn của đồng. | 0 | A |
| 7405.00.00 | | Hợp kim đồng chủ. | 0 | A |
| 7406.10.00 | - | Bột không có cấu trúc lớp | 0 | A |
| 7406.20.00 | - | Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng | 0 | A |
| 7407.10.30 | -- | Dạng hình | 0 | A |
| 7407.10.40 | -- | Dạng thanh và que | 3 | A |

| | | | | |
|------------|-----|------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 7407.21.00 | -- | Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | 0 | A |
| 7407.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7408.11.10 | --- | Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm | 10 | B7 |
| 7408.11.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7408.19.00 | -- | Loại khác | 10 | B7 |
| 7408.21.00 | -- | Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | 0 | A |
| 7408.22.00 | -- | Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken) | 0 | A |
| 7408.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7409.11.00 | -- | Dạng cuộn | 0 | A |
| 7409.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7409.21.00 | -- | Dạng cuộn | 0 | A |
| 7409.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7409.31.00 | -- | Dạng cuộn | 0 | A |
| 7409.39.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7409.40.00 | - | Bảng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken) | 0 | A |
| 7409.90.00 | - | Bảng hợp kim đồng khác | 0 | A |
| 7410.11.00 | -- | Bảng đồng tinh luyện | 0 | A |
| 7410.12.00 | -- | Bảng hợp kim đồng | 0 | A |
| 7410.21.00 | -- | Bảng đồng tinh luyện | 0 | A |
| 7410.22.00 | -- | Bảng hợp kim đồng khác | 0 | A |
| 7411.10.00 | - | Bảng đồng tinh luyện | 5 | B5 |
| 7411.21.00 | -- | Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | 5 | B5 |
| 7411.22.00 | -- | Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken) | 5 | B5 |
| 7411.29.00 | -- | Loại khác | 3 | A |
| 7412.10.00 | - | Bảng đồng tinh luyện | 0 | A |
| 7412.20.10 | -- | Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | 0 | A |
| 7412.20.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7413.00.10 | - | Có đường kính không quá 28,28mm | 15 | B7 |
| 7413.00.90 | - | Loại khác | 0 | A |
| 7415.10.10 | -- | Đinh | 20 | B7 |
| 7415.10.20 | -- | Ghim dập | 20 | B7 |

| | | | | |
|------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 7415.10.90 | -- | Loại khác | 20 | B7 |
| 7415.21.00 | -- | Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) | 10 | B7 |
| 7415.29.00 | -- | Loại khác | 10 | B7 |
| 7415.33.10 | --- | Đinh vít | 10 | B7 |
| 7415.33.20 | --- | Bu lông và đai ốc | 10 | B7 |
| 7415.39.00 | -- | Loại khác | 10 | B7 |
| 7418.10.10 | -- | Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự | 25 | B7 |
| 7418.10.30 | --- | iết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này | 25 | B7 |
| 7418.10.90 | --- | ại khác | 25 | B7 |
| 7418.20.00 | - | Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng | 30 | B7 |
| 7419.10.00 | - | Xích và các bộ phận rời của xích | 5 | B5 |
| 7419.91.00 | -- | Đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm | 5 | B5 |
| 7419.99.31 | ---- | Dùng cho máy móc | 0 | A |
| 7419.99.39 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 7419.99.40 | --- | Lò xo | 0 | A |
| 7419.99.50 | --- | Hộp đựng thuốc lá điều | 5 | B5 |
| 7419.99.60 | --- | Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này | 5 | B5 |
| 7419.99.70 | --- | Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo | 5 | A |
| 7419.99.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7501.10.00 | - | Sten niken | 0 | A |
| 7501.20.00 | - | Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken | 0 | A |
| 7502.10.00 | - | Niken, không hợp kim | 0 | A |
| 7502.20.00 | - | Hợp kim niken | 0 | A |
| 7503.00.00 | | Phế liệu và mảnh vụn niken. | 0 | A |
| 7504.00.00 | | Bột và vảy niken. | 0 | A |
| 7505.11.00 | -- | Bảng niken, không hợp kim | 0 | A |
| 7505.12.00 | -- | Bảng hợp kim niken | 0 | A |
| 7505.21.00 | -- | Bảng niken, không hợp kim | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 7505.22.00 | -- | Bảng hợp kim niken | 0 | A |
| 7506.10.00 | - | Bảng niken, không hợp kim | 0 | A |
| 7506.20.00 | - | Bảng hợp kim niken | 0 | A |
| 7507.11.00 | -- | Bảng niken, không hợp kim | 0 | A |
| 7507.12.00 | -- | Bảng hợp kim niken | 0 | A |
| 7507.20.00 | - | Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn | 0 | A |
| 7508.10.00 | - | Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken | 0 | A |
| 7508.90.30 | -- | Bulông và đai ốc | 0 | A |
| 7508.90.40 | -- | Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng | 0 | A |
| 7508.90.50 | -- | Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân | 0 | A |
| 7508.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7601.10.00 | - | Nhôm, không hợp kim | 0 | A |
| 7601.20.00 | - | Hợp kim nhôm | 0 | A |
| 7602.00.00 | | Phế liệu và mảnh vụn nhôm. | 0 | A |
| 7603.10.00 | - | Bột không có cấu trúc vảy | 0 | A |
| 7603.20.00 | - | Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm | 0 | A |
| 7604.10.10 | -- | Dạng thanh và que | 5 | B5 |
| 7604.10.90 | -- | Loại khác | 10 | B7 |
| 7604.21.10 | --- | Dàn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ | 10 | B7 |
| 7604.21.90 | --- | Loại khác | 10 | B7 |
| 7604.29.10 | --- | Dạng thanh và que được ép đùn | 5 | B5 |
| 7604.29.30 | --- | Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn | 10 | B7 |
| 7604.29.90 | --- | Loại khác | 10 | B7 |
| 7605.11.00 | -- | Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm | 10 | B7 |
| 7605.19.10 | --- | Đường kính không quá 0,0508 mm | 10 | B7 |
| 7605.19.90 | --- | Loại khác | 10 | B7 |
| 7605.21.00 | -- | Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm | 3 | B5 |
| 7605.29.00 | -- | Loại khác | 3 | B5 |
| 7606.11.10 | --- | Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 7606.11.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 7606.12.10 | --- | Đế làm lon kê cả đế làm phần nắp và làm phần móc mở nắp lon, dạng cuộn | 3 | B5 |
| 7606.12.20 | --- | Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in | 0 | A |
| 7606.12.31 | ---- | Bảng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1m, dạng cuộn | 3 | B5 |
| 7606.12.39 | ---- | Loại khác | 3 | B5 |
| 7606.12.90 | --- | Loại khác | 3 | B5 |
| 7606.91.00 | -- | Bảng nhôm, không hợp kim | 0 | A |
| 7606.92.00 | -- | Bảng hợp kim nhôm | 3 | A |
| 7607.11.00 | -- | Đã được cán nhưng chưa gia công thêm | 0 | A |
| 7607.19.00 | -- | Loại khác | 3 | B5 |
| 7607.20.00 | - | Đã bồi | 3 | B5 |
| 7608.10.00 | - | Bảng nhôm, không hợp kim | 3 | B5 |
| 7608.20.00 | - | Bảng hợp kim nhôm | 3 | B5 |
| 7609.00.00 | | Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm. | 3 | B5 |
| 7610.10.00 | - | Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào | 15 | B7 |
| 7610.90.20 | -- | Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu | 3 | A |
| 7610.90.90 | -- | Loại khác | 15 | B7 |
| 7611.00.00 | | Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt. | 0 | A |
| 7612.10.00 | - | Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được | 20 | B7 |
| 7612.90.10 | -- | Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi | 15 | B7 |
| 7612.90.90 | -- | Loại khác | 15 | B7 |
| 7613.00.00 | | Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm. | 0 | A |
| 7614.10.11 | --- | Có đường kính không quá 25,3 mm | 20 | B7 |
| 7614.10.12 | --- | Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm | 15 | B7 |

| | | | | |
|------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 7614.10.19 | --- | Loại khác | 10 | B7 |
| 7614.10.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7614.90.11 | --- | Có đường kính không quá 25,3 mm | 20 | B7 |
| 7614.90.12 | --- | Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm | 15 | B7 |
| 7614.90.19 | --- | Loại khác | 10 | B7 |
| 7614.90.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 7615.10.10 | -- | Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự | 30 | B7 |
| 7615.10.90 | -- | Loại khác | 22 | B7 |
| 7615.20.20 | -- | Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng | 30 | B7 |
| 7615.20.90 | -- | Loại khác | 30 | B7 |
| 7616.10.10 | -- | Đinh | 20 | B7 |
| 7616.10.20 | -- | Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc | 20 | B7 |
| 7616.10.90 | -- | Loại khác | 20 | B7 |
| 7616.91.00 | -- | Tấm đan, phen, lưới và rào, bằng dây nhôm | 20 | B7 |
| 7616.99.20 | --- | Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì | 20 | B7 |
| 7616.99.30 | --- | Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính | 20 | B7 |
| 7616.99.40 | --- | Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt | 20 | B7 |
| 7616.99.60 | --- | Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mủ | 20 | B7 |
| 7616.99.91 | ---- | Hộp đựng thuốc lá điếu; mảnh | 15 | B7 |
| 7616.99.92 | ---- | Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới | 15 | B7 |
| 7616.99.99 | ---- | Loại khác | 15 | B7 |
| 7801.10.00 | - | Chì tinh luyện | 0 | A |
| 7801.91.00 | -- | Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này | 0 | A |
| 7801.99.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 7802.00.00 | | Phế liệu và mảnh vụn chì. | 0 | A |
| 7804.11.00 | -- | Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm | 0 | A |
| 7804.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |

| | | | | |
|------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 7804.20.00 | - | Bột và vảy chì | 0 | A |
| 7806.00.20 | - | Thanh, que, dạng hình và dây | 0 | A |
| 7806.00.30 | - | Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) | 0 | A |
| 7806.00.90 | - | Loại khác | 0 | A |
| 7901.11.00 | -- | Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | A |
| 7901.12.00 | -- | Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng | 0 | A |
| 7901.20.00 | - | Hợp kim kẽm | 0 | A |
| 7902.00.00 | | Phế liệu và mảnh vụn kẽm. | 0 | A |
| 7903.10.00 | - | Bụi kẽm | 0 | A |
| 7903.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 7904.00.00 | | Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây. | 0 | A |
| 7905.00.30 | - | Dạng lá mỏng có chiều dày không quá 0,25 mm | 0 | A |
| 7905.00.90 | - | Loại khác | 0 | A |
| 7907.00.30 | - | Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác | 10 | B5 |
| 7907.00.40 | - | Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) | 0 | A |
| 7907.00.91 | -- | Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá | 10 | B5 |
| 7907.00.92 | -- | Các sản phẩm gia dụng khác | 10 | B5 |
| 7907.00.99 | -- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8001.10.00 | - | Thiếc, không hợp kim | 3 | A |
| 8001.20.00 | - | Hợp kim thiếc | 3 | A |
| 8002.00.00 | | Phế liệu và mảnh vụn thiếc. | 3 | A |
| 8003.00.10 | - | Thanh hàn | 10 | B5 |
| 8003.00.90 | - | Loại khác | 3 | A |
| 8007.00.20 | - | Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm | 3 | A |
| 8007.00.30 | - | Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy | 3 | A |
| 8007.00.40 | - | Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép | 5 | A |

| | | | | |
|------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | nổi của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) | | |
| 8007.00.91 | -- | Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá | 20 | B5 |
| 8007.00.92 | -- | Các sản phẩm gia dụng khác | 20 | B5 |
| 8007.00.99 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8101.10.00 | - | Bột | 0 | A |
| 8101.94.00 | -- | Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | 0 | A |
| 8101.96.00 | -- | Dây | 0 | A |
| 8101.97.00 | -- | Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A |
| 8101.99.10 | --- | Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng | 0 | A |
| 8101.99.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8102.10.00 | - | Bột | 0 | A |
| 8102.94.00 | -- | Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | 0 | A |
| 8102.95.00 | -- | Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng | 0 | A |
| 8102.96.00 | -- | Dây | 0 | A |
| 8102.97.00 | -- | Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A |
| 8102.99.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8103.20.00 | - | Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột | 0 | A |
| 8103.30.00 | - | Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A |
| 8103.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 8104.11.00 | -- | Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng | 0 | A |
| 8104.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8104.20.00 | - | Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A |
| 8104.30.00 | - | Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột | 0 | A |
| 8104.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 8105.20.10 | -- | Coban chưa gia công | 0 | A |
| 8105.20.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8105.30.00 | - | Phế liệu và mảnh vụn | 0 | A |
| 8105.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |

| | | | | |
|------------|----|-------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8106.00.10 | - | Bismut chưa gia công; phé liệu và mảnh vụn; bột | 0 | A |
| 8106.00.90 | - | Loại khác | 0 | A |
| 8107.20.00 | - | Cađimi chưa gia công; bột | 0 | A |
| 8107.30.00 | - | Phé liệu và mảnh vụn | 0 | A |
| 8107.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 8108.20.00 | - | Titan chưa gia công; bột | 0 | A |
| 8108.30.00 | - | Phé liệu và mảnh vụn | 0 | A |
| 8108.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 8109.20.00 | - | Zircon chưa gia công; bột | 0 | A |
| 8109.30.00 | - | Phé liệu và mảnh vụn | 0 | A |
| 8109.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 8110.10.00 | - | Antimon chưa gia công; bột | 0 | A |
| 8110.20.00 | - | Phé liệu và mảnh vụn | 0 | A |
| 8110.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 8111.00.00 | | Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phé liệu và mảnh vụn. | 0 | A |
| 8112.12.00 | -- | Chưa gia công; bột | 0 | A |
| 8112.13.00 | -- | Phé liệu và mảnh vụn | 0 | A |
| 8112.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8112.21.00 | -- | Chưa gia công; bột | 0 | A |
| 8112.22.00 | -- | Phé liệu và mảnh vụn | 0 | A |
| 8112.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8112.51.00 | -- | Chưa gia công; bột | 0 | A |
| 8112.52.00 | -- | Phé liệu và mảnh vụn | 0 | A |
| 8112.59.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8112.92.00 | -- | Chưa gia công; phé liệu và mảnh vụn; bột | 0 | A |
| 8112.99.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8113.00.00 | | Góm kim loại và các sản phẩm làm từ góm kim loại, kể cả phé liệu và mảnh vụn. | 0 | A |
| 8201.10.00 | - | Mai và xeng | 20 | B3 |
| 8201.30.10 | -- | Dụng cụ xói và cào đất | 20 | B3 |
| 8201.30.90 | -- | Loại khác | 20 | B3 |
| 8201.40.00 | - | Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt | 20 | B3 |

| | | | | |
|------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8201.50.00 | - | Kéo tia cây và kéo cắt tia, kéo để tia loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm) | 20 | B3 |
| 8201.60.00 | - | Kéo tia xén hàng rào, kéo tia xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay | 20 | B3 |
| 8201.90.00 | - | Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 20 | B3 |
| 8202.10.00 | - | Cửa tay | 20 | B3 |
| 8202.20.10 | -- | Lưỡi cửa vòng dạng cuộn | 10 | B3 |
| 8202.20.90 | -- | Loại khác | 10 | B3 |
| 8202.31.10 | --- | Lưỡi cửa lọng | 0 | A |
| 8202.31.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8202.39.00 | -- | Loại khác, kể cả các bộ phận | 0 | A |
| 8202.40.00 | - | Lưỡi cửa xích | 0 | A |
| 8202.91.00 | -- | Lưỡi cửa thẳng, để gia công kim loại | 0 | A |
| 8202.99.10 | --- | Lưỡi cửa thẳng | 0 | A |
| 8202.99.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8203.10.00 | - | Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự | 20 | B3 |
| 8203.20.00 | - | Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự | 20 | B3 |
| 8203.30.00 | - | Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự | 5 | B3 |
| 8203.40.00 | - | Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự | 10 | B3 |
| 8204.11.00 | -- | Không điều chỉnh được | 20 | B3 |
| 8204.12.00 | -- | Điều chỉnh được | 20 | B3 |
| 8204.20.00 | - | Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn | 20 | B3 |
| 8205.10.00 | - | Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô | 5 | B3 |
| 8205.20.00 | - | Búa và búa tạ | 20 | B3 |
| 8205.30.00 | - | Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ | 20 | B3 |
| 8205.40.00 | - | Tuốc nơ vít | 20 | B3 |
| 8205.51.10 | --- | Bàn là phẳng | 20 | B3 |
| 8205.51.90 | --- | Loại khác | 20 | B3 |
| 8205.59.00 | -- | Loại khác | 20 | B3 |

| | | | | |
|------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8205.60.00 | - | Đèn hàn | 20 | B3 |
| 8205.70.00 | - | Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự | 20 | B3 |
| 8205.90.00 | - | Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này | 20 | B3 |
| 8206.00.00 | | Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ. | 20 | B3 |
| 8207.13.00 | -- | Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại | 0 | A |
| 8207.19.00 | -- | Loại khác, kể cả bộ phận | 0 | A |
| 8207.20.00 | - | Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại | 0 | A |
| 8207.30.00 | - | Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ | 0 | A |
| 8207.40.00 | - | Dụng cụ để tarô hoặc ren | 0 | A |
| 8207.50.00 | - | Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá | 0 | A |
| 8207.60.00 | - | Dụng cụ để doa hoặc chuốt | 0 | A |
| 8207.70.00 | - | Dụng cụ để cán | 0 | A |
| 8207.80.00 | - | Dụng cụ để tiện | 0 | A |
| 8207.90.00 | - | Các dụng cụ có thể thay đổi được khác | 0 | A |
| 8208.10.00 | - | Đề gia công kim loại | 0 | A |
| 8208.20.00 | - | Đề chế biến gỗ | 0 | A |
| 8208.30.00 | - | Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm | 20 | B3 |
| 8208.40.00 | - | Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 0 | A |
| 8208.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 8209.00.00 | | Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại. | 0 | A |
| 8210.00.00 | | Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống. | 20 | B3 |
| 8211.10.00 | - | Bộ sản phẩm tổ hợp | 5 | B3 |
| 8211.91.00 | -- | Dao ăn có lưỡi cố định | 5 | B3 |
| 8211.92.50 | --- | Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 5 | B3 |
| 8211.92.90 | --- | Loại khác | 5 | B3 |
| 8211.93.20 | --- | Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 5 | B3 |

| | | | | |
|------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8211.93.90 | - - - | Loại khác | 5 | B3 |
| 8211.94.10 | - - - | Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 5 | B3 |
| 8211.94.90 | - - - | Loại khác | 5 | B3 |
| 8211.95.00 | - - | Cán dao bằng kim loại cơ bản | 5 | B3 |
| 8212.10.00 | - | Dao cạo | 20 | B3 |
| 8212.20.10 | - - | Lưỡi dao cạo kép | 20 | B3 |
| 8212.20.90 | - - | Loại khác | 20 | B3 |
| 8212.90.00 | - | Các bộ phận khác | 17 | B3 |
| 8213.00.00 | | Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng. | 25 | B3 |
| 8214.10.00 | - | Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó | 25 | B3 |
| 8214.20.00 | - | Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng) | 25 | B3 |
| 8214.90.00 | - | Loại khác | 25 | B3 |
| 8215.10.00 | - | Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý | 25 | B3 |
| 8215.20.00 | - | Bộ sản phẩm tổ hợp khác | 25 | B3 |
| 8215.91.00 | - - | Được mạ kim loại quý | 25 | B3 |
| 8215.99.00 | - - | Loại khác | 25 | B3 |
| 8301.10.00 | - | Khóa móc | 25 | B5 |
| 8301.20.00 | - | Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ | 25 | B5 |
| 8301.30.00 | - | Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất | 25 | B5 |
| 8301.40.10 | - - | Còng, xích tay | 0 | A |
| 8301.40.90 | - - | Loại khác | 25 | B5 |
| 8301.50.00 | - | Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa | 25 | B5 |
| 8301.60.00 | - | Bộ phận | 25 | B5 |
| 8301.70.00 | - | Chìa rời | 25 | B5 |
| 8302.10.00 | - | Bản lề (Hinges) | 20 | B5 |
| 8302.20.10 | - - | Loại có đường kính (bao gồm cả lớp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm | 20 | B5 |
| 8302.20.90 | - - | Loại khác | 20 | B5 |
| 8302.30.10 | - - | Bản lề để móc khóa (Hasps) | 20 | B5 |
| 8302.30.90 | - - | Loại khác | 20 | B5 |

| | | | | |
|------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8302.41.31 | ---- | Bản lề để móc khóa | 20 | B5 |
| 8302.41.39 | ---- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8302.41.90 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8302.42.20 | --- | Bản lề để móc khóa | 20 | B5 |
| 8302.42.90 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8302.49.10 | --- | Dùng cho yên cương | 20 | B5 |
| 8302.49.91 | ---- | Bản lề để móc khóa | 20 | B5 |
| 8302.49.99 | ---- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8302.50.00 | - | Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự | 25 | B5 |
| 8302.60.00 | - | Cơ cấu đóng cửa tự động | 17 | B5 |
| 8303.00.00 | | Kết an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, kết bạc và cửa bọc thép và kết để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản. | 25 | B5 |
| 8304.00.10 | - | Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục | 25 | B5 |
| 8304.00.91 | -- | Bằng nhôm | 25 | B5 |
| 8304.00.99 | -- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8305.10.10 | -- | Dùng cho bìa gáy xoắn | 25 | B5 |
| 8305.10.90 | -- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8305.20.10 | -- | Loại sử dụng cho văn phòng | 25 | B5 |
| 8305.20.20 | -- | Loại khác, bằng sắt hoặc thép | 25 | B5 |
| 8305.20.90 | -- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8305.90.10 | -- | Kẹp giấy | 25 | B5 |
| 8305.90.90 | -- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8306.10.10 | -- | Dùng cho xe đạp chân | 25 | B5 |
| 8306.10.20 | -- | Loại khác, bằng đồng | 25 | B5 |
| 8306.10.90 | -- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8306.21.00 | -- | Được mạ bằng kim loại quý | 25 | B5 |
| 8306.29.10 | --- | Bằng đồng hoặc chì | 25 | B5 |
| 8306.29.20 | --- | Bằng niken | 25 | B5 |
| 8306.29.30 | --- | Bằng nhôm | 25 | B5 |
| 8306.29.90 | --- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8306.30.10 | -- | Bằng đồng | 25 | B5 |

| | | | | |
|------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8306.30.91 | - - - | Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường | 25 | B5 |
| 8306.30.99 | - - - | Loại khác | 25 | B5 |
| 8307.10.00 | - | Bằng sắt hoặc thép | 10 | B5 |
| 8307.90.00 | - | Bằng kim loại cơ bản khác | 10 | B5 |
| 8308.10.00 | - | Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen | 27 | B5 |
| 8308.20.00 | - | Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe | 20 | B5 |
| 8308.90.10 | - - | Hạt trang trí | 25 | B5 |
| 8308.90.90 | - - | Loại khác | 25 | B5 |
| 8309.10.00 | - | Nắp hình vương miện | 15 | B5 |
| 8309.90.10 | - - | Bao thiếc bịt nút chai | 15 | B5 |
| 8309.90.20 | - - | Nắp cửa hộp (lon) nhôm | 15 | B5 |
| 8309.90.60 | - - | Nắp bình phun xịt, bằng thiếc | 15 | B5 |
| 8309.90.70 | - - | Nắp hộp khác | 15 | B5 |
| 8309.90.81 | - - - | Nút chai và nút xoáy | 15 | B5 |
| 8309.90.89 | - - - | Loại khác | 15 | B5 |
| 8309.90.91 | - - - | Nút chai và nút xoáy | 15 | B5 |
| 8309.90.99 | - - - | Loại khác | 15 | B5 |
| 8310.00.00 | | Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05. | 10 | B5 |
| 8311.10.00 | - | Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện | 20 | B5 |
| 8311.20.20 | - - | Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên | 0 | A |
| 8311.20.90 | - - | Loại khác | 25 | B5 |
| 8311.30.20 | - - | Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên | 0 | A |
| 8311.30.90 | - - | Loại khác | 25 | B5 |
| 8311.90.00 | - | Loại khác | 25 | B5 |
| 8401.10.00 | - | Lò phản ứng hạt nhân | 0 | A |
| 8401.20.00 | - | Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 8401.30.00 | - | Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ | 0 | A |
| 8401.40.00 | - | Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân | 0 | A |
| 8402.11.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8402.11.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8402.12.11 | ---- | Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 3 | A |
| 8402.12.19 | ---- | Loại khác | 3 | A |
| 8402.12.21 | ---- | Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 3 | A |
| 8402.12.29 | ---- | Loại khác | 3 | A |
| 8402.19.11 | ---- | Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 3 | A |
| 8402.19.19 | ---- | Loại khác | 3 | A |
| 8402.19.21 | ---- | Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 3 | A |
| 8402.19.29 | ---- | Loại khác | 3 | A |
| 8402.20.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8402.20.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8402.90.10 | -- | Thân hoặc vỏ nồi hơi | 0 | A |
| 8402.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8403.10.00 | - | Nồi hơi | 0 | A |
| 8403.90.10 | -- | Thân hoặc vỏ nồi hơi | 0 | A |
| 8403.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8404.10.10 | -- | Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02 | 0 | A |
| 8404.10.20 | -- | Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03 | 0 | A |
| 8404.20.00 | - | Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác | 0 | A |
| 8404.90.11 | --- | Thân hoặc vỏ nồi hơi | 0 | A |
| 8404.90.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8404.90.21 | --- | Thân hoặc vỏ nồi hơi | 0 | A |
| 8404.90.29 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8404.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8405.10.00 | - | Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, | 0 | A |

| | | có hoặc không kèm theo bộ lọc | | |
|------------|-------|----------------------------------------------------------------|----|-----|
| 8405.90.00 | - | Bộ phận | 0 | A |
| 8406.10.00 | - | Tua bin dùng cho máy thủy | 0 | A |
| 8406.81.00 | -- | Công suất trên 40 MW | 0 | A |
| 8406.82.00 | -- | Công suất không quá 40 MW | 0 | A |
| 8406.90.00 | - | Bộ phận | 0 | A |
| 8407.10.00 | - | Động cơ phương tiện bay | 0 | A |
| 8407.21.10 | --- | Công suất không quá 22,38 kW (30hp) | 25 | B7 |
| 8407.21.90 | --- | Loại khác | 5 | B10 |
| 8407.29.20 | --- | Công suất không quá 22,38 kW (30hp) | 25 | B7 |
| 8407.29.90 | --- | Loại khác | 5 | B10 |
| 8407.31.00 | -- | Dung tích xi lanh không quá 50 cc | 50 | B7 |
| 8407.32.11 | ---- | Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 30 | B7 |
| 8407.32.12 | ---- | Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 45 | B7 |
| 8407.32.19 | ---- | Loại khác | 30 | B7 |
| 8407.32.21 | ---- | Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 30 | B7 |
| 8407.32.22 | ---- | Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 45 | B7 |
| 8407.32.29 | ---- | Loại khác | 30 | B7 |
| 8407.33.10 | --- | Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 25 | B7 |
| 8407.33.20 | --- | Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 32 | B7 |
| 8407.33.90 | --- | Loại khác | 20 | B7 |
| 8407.34.40 | ---- | Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc | 25 | B7 |
| 8407.34.50 | ---- | Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 25 | B7 |
| 8407.34.60 | ---- | Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 32 | B7 |
| 8407.34.71 | ----- | Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 20 | B7 |
| 8407.34.72 | ----- | Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc | 20 | B7 |
| 8407.34.73 | ----- | Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 20 | B7 |
| 8407.34.91 | ---- | Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc | 25 | B7 |
| 8407.34.92 | ---- | Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 25 | B7 |
| 8407.34.93 | ---- | Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 32 | B7 |
| 8407.34.94 | ----- | Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 18 | B7 |

| | | | | |
|------------|-------|---------------------------------------------------------------------------|----|-----|
| 8407.34.95 | ----- | Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc | 18 | B7 |
| 8407.34.99 | ----- | Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 18 | B7 |
| 8407.90.10 | -- | Công suất không quá 18,65 kW | 25 | B7 |
| 8407.90.20 | -- | Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW | 25 | B7 |
| 8407.90.90 | -- | Loại khác | 3 | B7 |
| 8408.10.10 | -- | Công suất không quá 22,38 kW | 20 | B10 |
| 8408.10.20 | -- | Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW | 3 | B7 |
| 8408.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8408.20.10 | --- | Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 | 25 | B10 |
| 8408.20.21 | ---- | Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 20 | B7 |
| 8408.20.22 | ---- | Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc | 20 | B7 |
| 8408.20.23 | ---- | Dung tích xi lanh trên 3.500 cc | 5 | B7 |
| 8408.20.93 | --- | Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 | 25 | B7 |
| 8408.20.94 | ---- | Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 20 | B7 |
| 8408.20.95 | ---- | Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc | 20 | B7 |
| 8408.20.96 | ---- | Dung tích xi lanh trên 3.500 cc | 15 | B7 |
| 8408.90.10 | -- | Công suất không quá 18,65 kW | 22 | B10 |
| 8408.90.50 | -- | Công suất trên 100 kW | 3 | B7 |
| 8408.90.91 | --- | Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 10 | B10 |
| 8408.90.99 | --- | Loại khác | 10 | B10 |
| 8409.10.00 | - | Dùng cho động cơ phương tiện bay | 0 | A |
| 8409.91.11 | ---- | Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 | B7 |
| 8409.91.12 | ---- | Thân động cơ | 10 | B7 |
| 8409.91.13 | ---- | Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 | B7 |
| 8409.91.14 | ---- | Ống xi lanh khác | 10 | B7 |
| 8409.91.15 | ---- | Quy lát và nắp quy lát | 10 | B7 |
| 8409.91.16 | ---- | Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 | B7 |
| 8409.91.17 | ---- | Piston khác | 10 | B7 |
| 8409.91.18 | ---- | Bạc piston và chốt piston | 10 | B7 |

| | | | | |
|------------|-------|---------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8409.91.19 | ---- | Loại khác | 10 | B7 |
| 8409.91.21 | ---- | Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 | B7 |
| 8409.91.22 | ---- | Thân động cơ | 10 | B7 |
| 8409.91.23 | ---- | Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 | B7 |
| 8409.91.24 | ---- | Ống xi lanh khác | 10 | B7 |
| 8409.91.25 | ---- | Quy lát và nắp quy lát | 10 | B7 |
| 8409.91.26 | ---- | Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 | B7 |
| 8409.91.27 | ---- | Piston khác | 10 | B7 |
| 8409.91.28 | ---- | Bạc piston và chốt piston | 10 | B7 |
| 8409.91.29 | ---- | Loại khác | 10 | B7 |
| 8409.91.31 | ---- | Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 27 | B7 |
| 8409.91.32 | ---- | Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 27 | B7 |
| 8409.91.34 | ---- | Ống xi lanh | 27 | B7 |
| 8409.91.35 | ---- | Quy lát và nắp quy lát | 27 | B7 |
| 8409.91.37 | ---- | Piston | 27 | B7 |
| 8409.91.38 | ---- | Bạc piston và chốt piston | 27 | B7 |
| 8409.91.39 | ---- | Loại khác | 27 | B7 |
| 8409.91.41 | ---- | Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 | B7 |
| 8409.91.42 | ---- | Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 10 | B7 |
| 8409.91.43 | ---- | Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 | B7 |
| 8409.91.44 | ---- | Ống xi lanh khác | 10 | B7 |
| 8409.91.45 | ---- | Quy lát và nắp quy lát | 10 | B7 |
| 8409.91.46 | ---- | Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 | B7 |
| 8409.91.47 | ---- | Piston khác | 10 | B7 |
| 8409.91.48 | ---- | Bạc piston và chốt piston | 10 | B7 |
| 8409.91.49 | ---- | Loại khác | 10 | B7 |
| 8409.91.51 | ----- | Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 15 | B7 |
| 8409.91.52 | ----- | Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 15 | B7 |
| 8409.91.53 | ----- | Ống xi lanh khác | 15 | B7 |
| 8409.91.54 | ----- | Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 15 | B7 |

| | | | | |
|------------|-------|---------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8409.91.55 | ----- | Piston khác | 15 | B7 |
| 8409.91.59 | ----- | Loại khác | 15 | B7 |
| 8409.91.61 | ----- | Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 3 | B7 |
| 8409.91.62 | ----- | Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 3 | B7 |
| 8409.91.63 | ----- | Ống xi lanh khác | 3 | B7 |
| 8409.91.64 | ----- | Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 3 | B7 |
| 8409.91.65 | ----- | Piston khác | 3 | B7 |
| 8409.91.69 | ----- | Loại khác | 3 | B7 |
| 8409.91.71 | ---- | Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 | B7 |
| 8409.91.72 | ---- | Thân động cơ | 10 | B7 |
| 8409.91.73 | ---- | Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 | B7 |
| 8409.91.74 | ---- | Ống xi lanh khác | 10 | B7 |
| 8409.91.75 | ---- | Quy lát và nắp quy lát | 10 | B7 |
| 8409.91.76 | ---- | Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 | B7 |
| 8409.91.77 | ---- | Piston khác | 10 | B7 |
| 8409.91.78 | ---- | Bạc piston và chốt piston | 10 | B7 |
| 8409.91.79 | ---- | Loại khác | 10 | B7 |
| 8409.99.11 | ---- | Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 | B7 |
| 8409.99.12 | ---- | Thân động cơ | 10 | B7 |
| 8409.99.13 | ---- | Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 | B7 |
| 8409.99.14 | ---- | Ống xi lanh khác | 10 | B7 |
| 8409.99.15 | ---- | Quy lát và nắp quy lát | 10 | B7 |
| 8409.99.16 | ---- | Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 | B7 |
| 8409.99.17 | ---- | Piston khác | 10 | B7 |
| 8409.99.18 | ---- | Bạc piston và chốt piston | 10 | B7 |
| 8409.99.19 | ---- | Loại khác | 10 | B7 |
| 8409.99.21 | ---- | Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 | B7 |
| 8409.99.22 | ---- | Thân động cơ | 10 | B7 |
| 8409.99.23 | ---- | Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 | B7 |

| | | | | |
|------------|-------|---------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8409.99.24 | ---- | Ống xi lanh khác | 10 | B7 |
| 8409.99.25 | ---- | Quy lát và nắp quy lát | 10 | B7 |
| 8409.99.26 | ---- | Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 | B7 |
| 8409.99.27 | ---- | Piston khác | 10 | B7 |
| 8409.99.28 | ---- | Bạc piston và chốt piston | 10 | B7 |
| 8409.99.29 | ---- | Loại khác | 10 | B7 |
| 8409.99.31 | ---- | Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 15 | B7 |
| 8409.99.32 | ---- | Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 15 | B7 |
| 8409.99.33 | ---- | Ống xi lanh | 15 | B7 |
| 8409.99.34 | ---- | Quy lát và nắp quy lát | 15 | B7 |
| 8409.99.35 | ---- | Piston | 15 | B7 |
| 8409.99.36 | ---- | Bạc piston và chốt piston | 15 | B7 |
| 8409.99.39 | ---- | Loại khác | 15 | B7 |
| 8409.99.41 | ---- | Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 | B7 |
| 8409.99.42 | ---- | Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 10 | B7 |
| 8409.99.43 | ---- | Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 | B7 |
| 8409.99.44 | ---- | Ống xi lanh khác | 10 | B7 |
| 8409.99.45 | ---- | Quy lát và nắp quy lát | 10 | B7 |
| 8409.99.46 | ---- | Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 | B7 |
| 8409.99.47 | ---- | Piston khác | 10 | B7 |
| 8409.99.48 | ---- | Bạc piston và chốt piston | 10 | B7 |
| 8409.99.49 | ---- | Loại khác | 10 | B7 |
| 8409.99.51 | ----- | Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 10 | B7 |
| 8409.99.52 | ----- | Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 | B7 |
| 8409.99.53 | ----- | Ống xi lanh khác | 10 | B7 |
| 8409.99.54 | ----- | Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 | B7 |
| 8409.99.55 | ----- | Piston khác | 10 | B7 |
| 8409.99.59 | ----- | Loại khác | 10 | B7 |
| 8409.99.61 | ----- | Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 3 | B7 |
| 8409.99.62 | ----- | Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 3 | B7 |

| | | | | |
|------------|-------|---------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8409.99.63 | ----- | Ống xi lanh khác | 3 | B7 |
| 8409.99.64 | ----- | Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 3 | B7 |
| 8409.99.65 | ----- | Piston khác | 3 | B7 |
| 8409.99.69 | ----- | Loại khác | 3 | B7 |
| 8409.99.71 | ---- | Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 | B7 |
| 8409.99.72 | ---- | Thân động cơ | 10 | B7 |
| 8409.99.73 | ---- | Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 | B7 |
| 8409.99.74 | ---- | Ống xi lanh khác | 10 | B7 |
| 8409.99.75 | ---- | Quy lát và nắp quy lát | 10 | B7 |
| 8409.99.76 | ---- | Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 | B7 |
| 8409.99.77 | ---- | Piston khác | 10 | B7 |
| 8409.99.78 | ---- | Bạc piston và chốt piston | 10 | B7 |
| 8409.99.79 | ---- | Loại khác | 10 | B7 |
| 8410.11.00 | -- | Công suất không quá 1.000 kW | 0 | A |
| 8410.12.00 | -- | Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW | 0 | A |
| 8410.13.00 | -- | Công suất trên 10.000 kW | 0 | A |
| 8410.90.00 | - | Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh | 0 | A |
| 8411.11.00 | -- | Có lực đẩy không quá 25 kN | 0 | A |
| 8411.12.00 | -- | Có lực đẩy trên 25 kN | 0 | A |
| 8411.21.00 | -- | Công suất không quá 1.100 kW | 0 | A |
| 8411.22.00 | -- | Công suất trên 1.100 kW | 0 | A |
| 8411.81.00 | -- | Công suất không quá 5.000 kW | 0 | A |
| 8411.82.00 | -- | Công suất trên 5.000 kW | 0 | A |
| 8411.91.00 | -- | Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt | 0 | A |
| 8411.99.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8412.10.00 | - | Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực | 0 | A |
| 8412.21.00 | -- | Chuyển động tịnh tiến (xi lanh) | 0 | A |
| 8412.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8412.31.00 | -- | Chuyển động tịnh tiến (xi lanh) | 0 | A |
| 8412.39.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8412.80.00 | - | Loại khác | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8412.90.10 | -- | Cửa động cơ thuộc phân nhóm 8412.10 | 0 | A |
| 8412.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8413.11.00 | -- | Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara | 3 | A |
| 8413.19.00 | -- | Loại khác | 3 | A |
| 8413.20.10 | -- | Bơm nước | 20 | B5 |
| 8413.20.90 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8413.30.12 | --- | Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 3 | A |
| 8413.30.19 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 8413.30.21 | --- | Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 3 | A |
| 8413.30.29 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 8413.30.92 | --- | Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 3 | A |
| 8413.30.99 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 8413.40.00 | - | Bơm bê tông | 0 | A |
| 8413.50.30 | -- | Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m ³ /h | 10 | B5 |
| 8413.50.40 | -- | Bơm nước, với công suất trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h | 10 | B5 |
| 8413.50.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8413.60.30 | -- | Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m ³ /h | 10 | B5 |
| 8413.60.40 | -- | Bơm nước, với công suất trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h | 10 | B5 |
| 8413.60.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8413.70.11 | --- | Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 20 | B5 |
| 8413.70.19 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8413.70.31 | --- | Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 10 | B5 |
| 8413.70.39 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8413.70.41 | --- | Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 10 | B5 |
| 8413.70.49 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8413.70.51 | --- | Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 10 | B5 |

| | | | | |
|------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8413.70.59 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8413.70.91 | --- | Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 0 | A |
| 8413.70.99 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8413.81.11 | --- | Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m ³ /h | 10 | B5 |
| 8413.81.12 | --- | Bơm nước, với công suất trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h | 10 | B5 |
| 8413.81.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8413.82.00 | -- | Máy đẩy chất lỏng | 0 | A |
| 8413.91.10 | --- | Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10 | 5 | B3 |
| 8413.91.20 | --- | Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90 | 5 | B3 |
| 8413.91.30 | --- | Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19 | 5 | B3 |
| 8413.91.40 | --- | Cửa bơm ly tâm khác | 5 | B3 |
| 8413.91.90 | --- | Cửa bơm khác | 0 | A |
| 8413.92.00 | -- | Cửa máy đẩy chất lỏng | 0 | A |
| 8414.10.00 | - | Bơm chân không | 10 | B5 |
| 8414.20.10 | -- | Bơm xe đạp | 20 | B5 |
| 8414.20.90 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8414.30.20 | -- | Dùng cho máy điều hoà xe ô tô | 5 | B7 |
| 8414.30.30 | -- | Loại khác, dạng kín dùng cho máy điều hoà không khí | 0 | A |
| 8414.30.40 | -- | Loại khác, có công suất trên 21,10 kW, hoặc có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên | 0 | A |
| 8414.30.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8414.40.00 | - | Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển | 5 | B5 |
| 8414.51.10 | --- | Quạt bàn và quạt dạng hộp | 30 | B5 |
| 8414.51.91 | ---- | Có lưới bảo vệ | 25 | B5 |
| 8414.51.99 | ---- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8414.59.20 | ---- | Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò | 5 | B5 |
| 8414.59.30 | ---- | Máy thổi khí | 15 | B5 |
| 8414.59.41 | ----- | Có lưới bảo vệ | 15 | B5 |
| 8414.59.49 | ----- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8414.59.50 | ---- | Máy thổi khí | 10 | B5 |

| | | | | |
|------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8414.59.91 | ----- | Có lưới bảo vệ | 10 | B5 |
| 8414.59.99 | ----- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8414.60.11 | --- | Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm | 15 | B5 |
| 8414.60.19 | --- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8414.60.91 | --- | Phù hợp dùng trong công nghiệp | 15 | B5 |
| 8414.60.99 | --- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8414.80.13 | ---- | Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm | 5 | B5 |
| 8414.80.14 | ---- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8414.80.15 | --- | Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp | 5 | B5 |
| 8414.80.19 | --- | Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp | 5 | B5 |
| 8414.80.30 | -- | Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí | 5 | B5 |
| 8414.80.41 | --- | Modun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ | 5 | B5 |
| 8414.80.49 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8414.80.50 | -- | Máy bơm không khí | 5 | B5 |
| 8414.80.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8414.90.13 | --- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10 | 0 | A |
| 8414.90.14 | --- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20 | 10 | B5 |
| 8414.90.15 | --- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30 | 0 | A |
| 8414.90.16 | --- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40 | 0 | A |
| 8414.90.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8414.90.21 | --- | Cửa loại quạt dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16 | 5 | B5 |
| 8414.90.29 | --- | Loại khác | 17 | B5 |
| 8414.90.31 | --- | Cửa các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.60 | 10 | B5 |
| 8414.90.32 | --- | Cửa các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.80 | 0 | A |
| 8415.10.10 | -- | Công suất không quá 26,38 kW | 30 | B5 |
| 8415.10.90 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8415.20.10 | -- | Công suất không quá 26,38 kW | 25 | B5 |
| 8415.20.90 | -- | Loại khác | 17 | B5 |

| | | | | |
|------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8415.81.11 | ---- | Công suất không quá 21,10 kW | 0 | A |
| 8415.81.12 | ---- | Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút | 0 | A |
| 8415.81.19 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8415.81.21 | ---- | Công suất không quá 26,38 kW | 25 | B5 |
| 8415.81.29 | ---- | Loại khác | 17 | B5 |
| 8415.81.31 | ---- | Công suất không quá 26,38 kW | 25 | B5 |
| 8415.81.39 | ---- | Loại khác | 17 | B5 |
| 8415.81.91 | ---- | Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút | 17 | B5 |
| 8415.81.93 | ----- | Công suất không quá 21,10 kW | 25 | B5 |
| 8415.81.94 | ----- | Công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW | 25 | B5 |
| 8415.81.99 | ----- | Loại khác | 17 | B5 |
| 8415.82.11 | ---- | Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút | 0 | A |
| 8415.82.19 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8415.82.21 | ---- | Công suất không quá 26,38 kW | 25 | B5 |
| 8415.82.29 | ---- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8415.82.31 | ---- | Công suất không quá 26,38 kW | 25 | B5 |
| 8415.82.39 | ---- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8415.82.91 | ---- | Công suất không quá 26,38 kW | 25 | B5 |
| 8415.82.99 | ---- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8415.83.11 | ---- | Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút | 0 | A |
| 8415.83.19 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8415.83.21 | ---- | Công suất không quá 26,38 kW | 25 | B5 |
| 8415.83.29 | ---- | Loại khác | 17 | B5 |
| 8415.83.31 | ---- | Công suất không quá 26,38 kW | 25 | B5 |
| 8415.83.39 | ---- | Loại khác | 17 | B5 |
| 8415.83.91 | ---- | Công suất không quá 26,38 kW | 25 | B5 |
| 8415.83.99 | ---- | Loại khác | 17 | B5 |
| 8415.90.13 | --- | Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe | 0 | A |

| | | | | |
|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | chạy trên đường ray | | |
| 8415.90.14 | - - - | Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ | 5 | A |
| 8415.90.19 | - - - | Loại khác | 3 | A |
| 8415.90.24 | - - - - | Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 | A |
| 8415.90.25 | - - - - | Loại khác | 3 | A |
| 8415.90.26 | - - - - | Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 | A |
| 8415.90.29 | - - - - | Loại khác | 3 | A |
| 8415.90.34 | - - - - | Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 | A |
| 8415.90.35 | - - - - | Loại khác | 3 | A |
| 8415.90.36 | - - - - | Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 | A |
| 8415.90.39 | - - - - | Loại khác | 3 | A |
| 8415.90.44 | - - - - | Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 | A |
| 8415.90.45 | - - - - | Loại khác | 3 | A |
| 8415.90.46 | - - - - | Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 | A |
| 8415.90.49 | - - - - | Loại khác | 3 | A |
| 8416.10.00 | - | Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng | 0 | A |
| 8416.20.00 | - | Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp | 0 | A |
| 8416.30.00 | - | Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng | 0 | A |
| 8416.90.00 | - | Bộ phận | 0 | A |
| 8417.10.00 | - | Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại | 0 | A |
| 8417.20.00 | - | Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy | 10 | B3 |
| 8417.80.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 8417.90.00 | - | Bộ phận | 0 | A |
| 8418.10.10 | - - | Loại sử dụng trong gia đình | 25 | B5 |
| 8418.10.90 | - - | Loại khác | 3 | A |

| | | | | |
|------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8418.21.00 | -- | Loại sử dụng máy nén | 25 | B5 |
| 8418.29.00 | -- | Loại khác | 35 | B5 |
| 8418.30.10 | -- | Dung tích không quá 200 lít | 20 | B5 |
| 8418.30.90 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8418.40.10 | -- | Dung tích không quá 200 lít | 20 | B5 |
| 8418.40.90 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8418.50.11 | --- | Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 5 | B5 |
| 8418.50.19 | --- | Loại khác | 12 | B5 |
| 8418.50.91 | --- | Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 5 | B5 |
| 8418.50.99 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8418.61.00 | -- | Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15 | 10 | B5 |
| 8418.69.10 | --- | Thiết bị làm lạnh đồ uống | 10 | B5 |
| 8418.69.30 | --- | Thiết bị làm lạnh nước uống | 10 | B5 |
| 8418.69.41 | ---- | Dùng cho máy điều hoà không khí | 10 | B5 |
| 8418.69.49 | ---- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8418.69.50 | --- | Thiết bị sản xuất đá vảy | 3 | A |
| 8418.69.90 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8418.91.00 | -- | Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông | 3 | A |
| 8418.99.10 | --- | Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ | 0 | A |
| 8418.99.40 | --- | Panel nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 hoặc 8418.29.00 | 0 | A |
| 8418.99.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8419.11.10 | --- | Loại sử dụng trong gia đình | 10 | B5 |
| 8419.11.90 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8419.19.10 | --- | Loại sử dụng trong gia đình | 10 | B5 |
| 8419.19.90 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8419.20.00 | - | Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 0 | A |
| 8419.31.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8419.31.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8419.32.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |

| | | | | |
|------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8419.32.20 | - - - | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8419.39.11 | - - - - | Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 8419.39.19 | - - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8419.39.20 | - - - | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8419.40.10 | - - | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8419.40.20 | - - | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8419.50.10 | - - | Tháp làm mát | 3 | A |
| 8419.50.90 | - - | Loại khác | 3 | A |
| 8419.60.10 | - - | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8419.60.20 | - - | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8419.81.10 | - - - | Hoạt động bằng điện | 15 | B5 |
| 8419.81.20 | - - - | Không hoạt động bằng điện | 15 | B5 |
| 8419.89.13 | - - - - | Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 8419.89.19 | - - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8419.89.20 | - - - | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8419.90.12 | - - - | Cửa máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 8419.90.13 | - - - | Vỏ của tháp làm mát | 0 | A |
| 8419.90.19 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8419.90.21 | - - - | Loại sử dụng trong gia đình | 0 | A |
| 8419.90.29 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8420.10.10 | - - | Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng | 0 | A |
| 8420.10.20 | - - | Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình | 5 | B5 |
| 8420.10.90 | - - | Loại khác | 0 | A |
| 8420.91.10 | - - - | Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của | 0 | A |

| | | | | |
|------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | chúng | | |
| 8420.91.90 | - - - | Loại khác | 3 | A |
| 8420.99.10 | - - - | Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng | 0 | A |
| 8420.99.90 | - - - | Loại khác | 3 | A |
| 8421.11.00 | - - | Máy tách kem | 10 | B5 |
| 8421.12.00 | - - | Máy làm khô quần áo | 18 | B5 |
| 8421.19.10 | - - - | Loại sử dụng sản xuất đường | 5 | B5 |
| 8421.19.90 | - - - | Loại khác | 5 | B5 |
| 8421.21.11 | - - - - | Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình | 10 | B5 |
| 8421.21.19 | - - - - | Loại khác | 10 | B5 |
| 8421.21.22 | - - - - | Hoạt động bằng điện | 5 | B5 |
| 8421.21.23 | - - - - | Không hoạt động bằng điện | 10 | B5 |
| 8421.22.30 | - - - | Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ | 15 | B5 |
| 8421.22.90 | - - - | Loại khác | 10 | B5 |
| 8421.23.11 | - - - - | Bộ lọc dầu | 0 | A |
| 8421.23.19 | - - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8421.23.21 | - - - - | Bộ lọc dầu | 15 | B5 |
| 8421.23.29 | - - - - | Loại khác | 15 | B5 |
| 8421.23.91 | - - - - | Bộ lọc dầu | 0 | A |
| 8421.23.99 | - - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8421.29.10 | - - - | Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 0 | A |
| 8421.29.20 | - - - | Loại sử dụng trong sản xuất đường | 0 | A |
| 8421.29.30 | - - - | Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu | 0 | A |
| 8421.29.40 | - - - | Loại khác, bộ lọc xăng | 0 | A |
| 8421.29.50 | - - - | Loại khác, bộ lọc dầu | 0 | A |
| 8421.29.90 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8421.31.10 | - - - | Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 0 | A |
| 8421.31.20 | - - - | Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87 | 10 | B7 |

| | | | | |
|------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8421.31.90 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8421.39.20 | - - - | Máy lọc không khí | 0 | A |
| 8421.39.90 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8421.91.10 | - - - | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00 | 0 | A |
| 8421.91.20 | - - - | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10 | 0 | A |
| 8421.91.90 | - - - | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90 | 0 | A |
| 8421.99.20 | - - - | Lỗi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23 | 0 | A |
| 8421.99.30 | - - - | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31 | 0 | A |
| 8421.99.91 | - - - - | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20 | 0 | A |
| 8421.99.94 | - - - - | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11 | 0 | A |
| 8421.99.95 | - - - - | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99 | 0 | A |
| 8421.99.99 | - - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8422.11.00 | - - | Loại sử dụng trong gia đình | 20 | B5 |
| 8422.19.00 | - - | Loại khác | 15 | B5 |
| 8422.20.00 | - | Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác | 5 | B5 |
| 8422.30.00 | - | Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống | 0 | A |
| 8422.40.00 | - | Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt) | 0 | A |
| 8422.90.10 | - - | Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11 | 5 | B5 |
| 8422.90.90 | - - | Loại khác | 0 | A |
| 8423.10.10 | - - | Hoạt động bằng điện | 20 | B5 |
| 8423.10.20 | - - | Không hoạt động bằng điện | 20 | B5 |
| 8423.20.10 | - - | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8423.20.20 | - - | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8423.30.10 | - - | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8423.30.20 | - - | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8423.81.10 | - - - | Hoạt động bằng điện | 20 | B5 |
| 8423.81.20 | - - - | Không hoạt động bằng điện | 20 | B5 |
| 8423.82.11 | - - - - | Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg | 7 | B5 |
| 8423.82.19 | - - - - | Loại khác | 3 | A |

| | | | | |
|------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8423.82.21 | ---- | Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg | 15 | B5 |
| 8423.82.29 | ---- | Loại khác | 3 | A |
| 8423.89.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8423.89.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8423.90.10 | -- | Quả cân | 15 | B5 |
| 8423.90.21 | --- | Cửa máy hoạt động bằng điện | 5 | B5 |
| 8423.90.29 | --- | Cửa máy không hoạt động bằng điện | 5 | B5 |
| 8424.10.10 | -- | Loại sử dụng cho phương tiện bay | 0 | A |
| 8424.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8424.20.11 | --- | Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 | A |
| 8424.20.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8424.20.21 | --- | Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 | A |
| 8424.20.29 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8424.30.00 | - | Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự | 0 | A |
| 8424.81.10 | --- | Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt | 0 | A |
| 8424.81.30 | --- | Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay | 15 | B5 |
| 8424.81.40 | --- | Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8424.81.50 | --- | Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8424.89.10 | --- | Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít | 7 | B5 |
| 8424.89.20 | --- | Đầu bình phun, xịt có gắn vòi | 7 | B5 |
| 8424.89.40 | --- | Thiết bị gia công ướn, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng | 0 | A |
| 8424.89.50 | --- | Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8424.89.90 | --- | Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8424.90.10 | -- | Cửa bình dập lửa | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|------------------------------------------------------------------------------|---|----|
| 8424.90.21 | ---- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11 | 0 | A |
| 8424.90.23 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8424.90.24 | ---- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21 | 0 | A |
| 8424.90.29 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8424.90.30 | -- | Cửa máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự | 0 | A |
| 8424.90.93 | --- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10 | 0 | A |
| 8424.90.94 | --- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40 | 0 | A |
| 8424.90.95 | --- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.50 | 0 | A |
| 8424.90.99 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8425.11.00 | -- | Loại chạy bằng động cơ điện | 0 | A |
| 8425.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8425.31.00 | -- | Loại chạy bằng động cơ điện | 0 | A |
| 8425.39.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8425.41.00 | -- | Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra | 0 | A |
| 8425.42.10 | --- | Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải | 0 | A |
| 8425.42.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8425.49.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8425.49.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8426.11.00 | -- | Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định | 5 | B5 |
| 8426.12.00 | -- | Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống | 0 | A |
| 8426.19.20 | --- | Cầu trục | 0 | A |
| 8426.19.30 | --- | Cổng trục | 0 | A |
| 8426.19.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8426.20.00 | - | Cần trục tháp | 0 | A |
| 8426.30.00 | - | Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay | 5 | B5 |
| 8426.41.00 | -- | Chạy bánh lốp | 0 | A |
| 8426.49.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8426.91.00 | -- | Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ | 0 | A |
| 8426.99.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8427.10.00 | - | Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện | 0 | A |
| 8427.20.00 | - | Xe tự hành khác | 0 | A |
| 8427.90.00 | - | Các loại xe khác | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8428.10.10 | -- | Thang máy kiểu dân dụng | 10 | B5 |
| 8428.10.21 | --- | Loại sử dụng trong xây dựng | 10 | B5 |
| 8428.10.29 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8428.10.90 | -- | Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) | 0 | A |
| 8428.20.10 | -- | Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 | B5 |
| 8428.20.20 | -- | Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 8428.20.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8428.31.00 | -- | Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất | 5 | B5 |
| 8428.32.10 | --- | Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 | B5 |
| 8428.32.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8428.33.10 | --- | Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 | B5 |
| 8428.33.20 | --- | Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 8428.33.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8428.39.10 | --- | Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 | B5 |
| 8428.39.30 | --- | Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 8428.39.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8428.40.00 | - | Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ | 5 | B5 |
| 8428.60.00 | - | Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi | 0 | A |
| 8428.90.20 | -- | Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 8428.90.30 | -- | Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự | 0 | A |
| 8428.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8429.11.00 | -- | Loại bánh xích | 0 | A |
| 8429.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8429.20.00 | - | Máy san đất | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|
| 8429.30.00 | - | Máy cạp | 0 | A |
| 8429.40.30 | -- | Máy đầm | 0 | A |
| 8429.40.40 | -- | Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tần tính theo trọng lượng | 5 | B5 |
| 8429.40.50 | -- | Các loại xe lu rung khác | 0 | A |
| 8429.40.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8429.51.00 | -- | Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước | 0 | A |
| 8429.52.00 | -- | Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o | 0 | A |
| 8429.59.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8430.10.00 | - | Máy đóng cọc và nhổ cọc | 0 | A |
| 8430.20.00 | - | Máy xới và dọn tuyết | 0 | A |
| 8430.31.00 | -- | Loại tự hành | 0 | A |
| 8430.39.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8430.41.00 | -- | Loại tự hành | 0 | A |
| 8430.49.10 | --- | Bộ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan | 0 | A |
| 8430.49.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8430.50.00 | - | Máy khác, loại tự hành | 0 | A |
| 8430.61.00 | -- | Máy đầm hoặc máy nén | 0 | A |
| 8430.69.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8431.10.13 | --- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10 | 0 | A |
| 8431.10.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8431.10.22 | --- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90 | 0 | A |
| 8431.10.29 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8431.20.00 | - | Cửa máy móc thuộc nhóm 84.27 | 0 | A |
| 8431.31.10 | --- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90 | 0 | A |
| 8431.31.20 | --- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00 | 0 | A |
| 8431.39.10 | --- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10 | 0 | A |
| 8431.39.20 | --- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90 | 0 | A |
| 8431.39.40 | --- | Cửa máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | | |
| 8431.39.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8431.41.10 | --- | Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 84.26 | 10 | B5 |
| 8431.41.90 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8431.42.00 | -- | Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng | 10 | B5 |
| 8431.43.00 | -- | Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49 | 0 | A |
| 8431.49.10 | --- | Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26 | 0 | A |
| 8431.49.20 | --- | Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp | 0 | A |
| 8431.49.40 | --- | Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng | 0 | A |
| 8431.49.50 | --- | Cửa xe lu lăn đường | 0 | A |
| 8431.49.60 | --- | Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8430.20.00 | 0 | A |
| 8431.49.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8432.10.00 | - | Máy cày | 20 | B5 |
| 8432.21.00 | -- | Bừa đĩa | 20 | B5 |
| 8432.29.00 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8432.30.00 | - | Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy | 5 | B5 |
| 8432.40.00 | - | Máy rải phân và máy rắc phân | 5 | B5 |
| 8432.80.10 | -- | Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 5 | B5 |
| 8432.80.20 | -- | Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao | 5 | B5 |
| 8432.80.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8432.90.10 | -- | Cửa máy thuộc phân nhóm 8432.80.90 | 0 | A |
| 8432.90.20 | -- | Cửa máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao | 0 | A |
| 8432.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8433.11.00 | -- | Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang | 5 | B5 |
| 8433.19.10 | --- | Không dùng động cơ | 5 | B5 |
| 8433.19.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8433.20.00 | - | Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo | 5 | B5 |
| 8433.30.00 | - | Máy dọn cỏ khô khác | 5 | B5 |

| | | | | |
|------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8433.40.00 | - | Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng | 5 | B5 |
| 8433.51.00 | -- | Máy gặt đập liên hợp | 5 | B5 |
| 8433.52.00 | -- | Máy đập khác | 5 | B5 |
| 8433.53.00 | -- | Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ | 5 | B5 |
| 8433.59.10 | --- | Máy hái bông và máy tách hạt bông khỏi bông | 5 | B5 |
| 8433.59.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8433.60.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8433.60.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8433.90.10 | -- | Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm | 0 | A |
| 8433.90.20 | -- | Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90 | 0 | A |
| 8433.90.30 | -- | Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10 | 0 | A |
| 8433.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8434.10.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8434.10.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8434.20.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8434.20.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8434.90.10 | -- | Cửa máy hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8434.90.20 | -- | Cửa máy không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8435.10.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8435.10.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8435.90.10 | -- | Cửa máy hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8435.90.20 | -- | Cửa máy không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8436.10.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 20 | B5 |
| 8436.10.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 20 | B5 |
| 8436.21.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8436.21.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8436.29.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8436.29.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 3 | A |

| | | | | |
|------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8436.80.11 | --- | Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 3 | A |
| 8436.80.19 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 8436.80.21 | --- | Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 3 | A |
| 8436.80.29 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 8436.91.10 | --- | Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8436.91.20 | --- | Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8436.99.11 | ---- | Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 | A |
| 8436.99.19 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8436.99.21 | ---- | Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 | A |
| 8436.99.29 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8437.10.10 | -- | Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện | 5 | B5 |
| 8437.10.20 | -- | Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện | 5 | B5 |
| 8437.10.30 | -- | Loại khác, hoạt động bằng điện | 5 | B5 |
| 8437.10.40 | -- | Loại khác, không hoạt động bằng điện | 5 | B5 |
| 8437.80.10 | -- | Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện | 20 | B5 |
| 8437.80.20 | -- | Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện | 20 | B5 |
| 8437.80.30 | -- | Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện | 20 | B5 |
| 8437.80.40 | -- | Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện | 20 | B5 |
| 8437.80.51 | --- | Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ | 20 | B5 |
| 8437.80.59 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8437.80.61 | --- | Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ | 20 | B5 |
| 8437.80.69 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8437.90.11 | --- | Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10 | 0 | A |
| 8437.90.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8437.90.21 | --- | Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10 | 0 | A |
| 8437.90.29 | --- | Loại khác | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|---------------------------------------------------|---|---|
| 8438.10.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8438.10.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8438.20.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8438.20.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8438.30.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8438.30.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8438.40.00 | - | Máy sản xuất bia | 3 | A |
| 8438.50.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8438.50.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8438.60.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8438.60.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8438.80.11 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8438.80.12 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8438.80.91 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8438.80.92 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8438.90.11 | --- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10 | 0 | A |
| 8438.90.12 | --- | Cửa máy xát vỏ cà phê | 0 | A |
| 8438.90.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8438.90.21 | --- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20 | 0 | A |
| 8438.90.22 | --- | Cửa máy xát vỏ cà phê | 0 | A |
| 8438.90.29 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8439.10.00 | - | Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | 0 | A |
| 8439.20.00 | - | Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa | 0 | A |
| 8439.30.00 | - | Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa | 0 | A |
| 8439.91.00 | -- | Cửa máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | 0 | A |
| 8439.99.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8440.10.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8440.10.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8440.90.10 | -- | Cửa máy hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8440.90.20 | -- | Cửa máy không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8441.10.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8441.10.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8441.20.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 8441.20.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8441.30.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8441.30.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8441.40.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8441.40.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8441.80.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8441.80.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8441.90.10 | -- | Cửa máy hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8441.90.20 | -- | Cửa máy không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8442.30.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8442.30.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8442.40.10 | -- | Cửa máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8442.40.20 | -- | Cửa máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8442.50.00 | - | Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng) | 0 | A |
| 8443.11.00 | -- | Máy in offset, in cuộn | 0 | A |
| 8443.12.00 | -- | Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm) | 0 | A |
| 8443.13.00 | -- | Máy in offset khác | 0 | A |
| 8443.14.00 | -- | Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm | 0 | A |
| 8443.15.00 | -- | Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm | 0 | A |
| 8443.16.00 | -- | Máy in nổi bằng khuôn mềm (Flexographic printing machinery) | 0 | A |
| 8443.17.00 | -- | Máy in ảnh trên bản kẽm | 0 | A |
| 8443.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8443.31.10 | --- | Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun | 0 | A |
| 8443.31.20 | --- | Máy in-copy, in bằng công nghệ laser | 0 | A |
| 8443.31.30 | --- | Máy in-copy-fax kết hợp | 0 | A |
| 8443.31.90 | --- | Loại khác | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|
| 8443.32.10 | --- | Máy in kim | 0 | A |
| 8443.32.20 | --- | Máy in phun | 0 | A |
| 8443.32.30 | --- | Máy in laser | 0 | A |
| 8443.32.40 | --- | Máy fax | 0 | A |
| 8443.32.50 | --- | Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in | 0 | A |
| 8443.32.60 | --- | Máy vẽ (Plotters) | 0 | A |
| 8443.32.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8443.39.11 | ---- | Loại màu | 0 | A |
| 8443.39.19 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8443.39.20 | --- | Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp) | 7 | B5 |
| 8443.39.30 | --- | Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học | 0 | A |
| 8443.39.40 | --- | Máy in phun | 5 | B5 |
| 8443.39.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8443.91.00 | -- | Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42 | 0 | A |
| 8443.99.10 | --- | Cửa máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 0 | A |
| 8443.99.20 | --- | Hộp mực in đã có mực in | 0 | A |
| 8443.99.30 | --- | Bộ phận cung cấp và phân loại giấy | 0 | A |
| 8443.99.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8444.00.10 | - | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8444.00.20 | - | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8445.11.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8445.11.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8445.12.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8445.12.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8445.13.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8445.13.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8445.19.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8445.19.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8445.20.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|-----------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 8445.20.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8445.30.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8445.30.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8445.40.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8445.40.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8445.90.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8445.90.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8446.10.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8446.10.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8446.21.00 | -- | Máy dệt khung cửi có động cơ | 0 | A |
| 8446.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8446.30.00 | - | Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi | 0 | A |
| 8447.11.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8447.11.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8447.12.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8447.12.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8447.20.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8447.20.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8447.90.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8447.90.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8448.11.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8448.11.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8448.19.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8448.19.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8448.20.00 | - | Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng | 0 | A |
| 8448.31.00 | -- | Kim chài | 0 | A |
| 8448.32.00 | -- | Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chài | 0 | A |
| 8448.33.00 | -- | Cọc sợi, găng, nôi và khuyên | 0 | A |
| 8448.39.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8448.42.00 | -- | Lược dệt, go và khung go | 0 | A |
| 8448.49.10 | --- | Thoi | 0 | A |
| 8448.49.91 | ---- | Bộ phận của máy hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8448.49.92 | ---- | Bộ phận của máy không hoạt động bằng | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | điện | | |
| 8448.51.00 | -- | Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác | 0 | A |
| 8448.59.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8449.00.10 | - | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8449.00.20 | - | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8450.11.10 | --- | Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt | 25 | B5 |
| 8450.11.90 | --- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8450.12.00 | -- | Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm | 25 | B5 |
| 8450.19.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 25 | B5 |
| 8450.19.90 | --- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8450.20.00 | - | Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt | 25 | B5 |
| 8450.90.10 | -- | Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.20.00 | 3 | A |
| 8450.90.20 | -- | Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19 | 3 | A |
| 8451.10.00 | - | Máy giặt khô | 0 | A |
| 8451.21.00 | -- | Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô | 15 | B5 |
| 8451.29.00 | -- | Loại khác | 3 | A |
| 8451.30.10 | -- | Máy là trực đơn, loại gia dụng | 0 | A |
| 8451.30.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8451.40.00 | - | Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm | 0 | A |
| 8451.50.00 | - | Máy để quần, tờ (xà), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt | 0 | A |
| 8451.80.00 | - | Máy loại khác | 0 | A |
| 8451.90.11 | --- | Loại gia dụng | 3 | A |
| 8451.90.19 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 8451.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8452.10.00 | - | Máy khâu dùng cho gia đình | 25 | B5 |
| 8452.21.00 | -- | Loại tự động | 0 | A |
| 8452.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8452.30.00 | - | Kim máy khâu | 10 | B5 |
| 8452.90.11 | --- | Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại | 25 | B5 |

| | | | | |
|------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8452.90.12 | - - - | Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng | 25 | B5 |
| 8452.90.19 | - - - | Loại khác | 25 | B5 |
| 8452.90.91 | - - - | Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại | 0 | A |
| 8452.90.92 | - - - | Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng | 0 | A |
| 8452.90.99 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8453.10.10 | - - | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8453.10.20 | - - | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8453.20.10 | - - | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8453.20.20 | - - | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8453.80.10 | - - | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8453.80.20 | - - | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8453.90.00 | - | Bộ phận | 0 | A |
| 8454.10.00 | - | Lò thổi | 0 | A |
| 8454.20.00 | - | Khuôn đúc thổi và nồi rót | 5 | B5 |
| 8454.30.00 | - | Máy đúc | 0 | A |
| 8454.90.00 | - | Bộ phận | 0 | A |
| 8455.10.00 | - | Máy cán ống | 0 | A |
| 8455.21.00 | - - | Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp | 0 | A |
| 8455.22.00 | - - | Máy cán nguội | 0 | A |
| 8455.30.00 | - | Trục cán dùng cho máy cán | 0 | A |
| 8455.90.00 | - | Bộ phận khác | 0 | A |
| 8456.10.00 | - | Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm pho-tông | 0 | A |
| 8456.20.00 | - | Hoạt động bằng phương pháp siêu âm | 0 | A |
| 8456.30.00 | - | Hoạt động bằng phương pháp phóng điện | 0 | A |
| 8456.90.10 | - - | Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 0 | A |
| 8456.90.20 | - - | Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|--------------------------------------------|----|----|
| | | in | | |
| 8456.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8457.10.00 | - | Trung tâm gia công cơ | 0 | A |
| 8457.20.00 | - | Máy một vị trí gia công | 0 | A |
| 8457.30.00 | - | Máy nhiều vị trí gia công chuyên dịch | 0 | A |
| 8458.11.00 | -- | Điều khiển số | 0 | A |
| 8458.19.10 | --- | Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm | 15 | B5 |
| 8458.19.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8458.91.00 | -- | Điều khiển số | 0 | A |
| 8458.99.10 | --- | Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm | 15 | B5 |
| 8458.99.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8459.10.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8459.10.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8459.21.00 | -- | Điều khiển số | 0 | A |
| 8459.29.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8459.29.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8459.31.00 | -- | Điều khiển số | 0 | A |
| 8459.39.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8459.39.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8459.40.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8459.40.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8459.51.00 | -- | Điều khiển số | 0 | A |
| 8459.59.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8459.59.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8459.61.00 | -- | Điều khiển số | 0 | A |
| 8459.69.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8459.69.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8459.70.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8459.70.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8460.11.00 | -- | Điều khiển số | 0 | A |
| 8460.19.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8460.19.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|
| 8460.21.00 | -- | Điều khiển số | 0 | A |
| 8460.29.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8460.29.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8460.31.10 | --- | Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các búa với đường kính chuôi không quá 3,175 mm | 0 | A |
| 8460.31.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8460.39.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8460.39.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8460.40.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8460.40.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8460.90.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8460.90.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8461.20.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 5 | B5 |
| 8461.20.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 5 | B5 |
| 8461.30.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8461.30.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8461.40.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8461.40.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8461.50.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 5 | B5 |
| 8461.50.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 5 | B5 |
| 8461.90.11 | --- | Máy bào | 5 | B5 |
| 8461.90.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8461.90.91 | --- | Máy bào | 5 | B5 |
| 8461.90.99 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8462.10.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8462.10.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8462.21.00 | -- | Điều khiển số | 0 | A |
| 8462.29.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8462.29.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8462.31.00 | -- | Điều khiển số | 0 | A |
| 8462.39.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8462.39.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 8462.41.00 | -- | Điều khiển số | 0 | A |
| 8462.49.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8462.49.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8462.91.00 | -- | Máy ép thủy lực | 0 | A |
| 8462.99.10 | --- | Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8462.99.20 | --- | Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8462.99.50 | --- | Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8462.99.60 | --- | Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8463.10.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8463.10.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8463.20.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8463.20.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8463.30.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8463.30.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8463.90.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8463.90.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8464.10.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8464.10.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8464.20.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8464.20.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8464.90.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8464.90.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8465.10.00 | - | Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công | 0 | A |
| 8465.91.10 | --- | Đẻ khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8465.91.20 | --- | Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8465.91.90 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 8465.92.10 | --- | Đẻ khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng đẻ khắc vạch | 3 | A |

| | | | | |
|------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| | | lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in | | |
| 8465.92.20 | - - - | Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8465.92.90 | - - - | Loại khác | 3 | A |
| 8465.93.10 | - - - | Hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8465.93.20 | - - - | Không hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8465.94.10 | - - - | Hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8465.94.20 | - - - | Không hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8465.95.10 | - - - | Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm | 3 | A |
| 8465.95.30 | - - - | Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8465.95.90 | - - - | Loại khác | 3 | A |
| 8465.96.10 | - - - | Hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8465.96.20 | - - - | Không hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8465.99.30 | - - - | Máy tiện, hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8465.99.40 | - - - | Máy tiện, không hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8465.99.50 | - - - | Máy để đeo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 3 | A |
| 8465.99.60 | - - - | Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8465.99.90 | - - - | Loại khác | 3 | A |
| 8466.10.10 | - - | Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 | A |
| 8466.10.90 | - - | Loại khác | 0 | A |
| 8466.20.10 | - - | Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 | A |
| 8466.20.90 | - - | Loại khác | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8466.30.10 | -- | Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 | A |
| 8466.30.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8466.91.00 | -- | Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64 | 0 | A |
| 8466.92.10 | --- | Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 | A |
| 8466.92.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8466.93.20 | --- | Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10 | 0 | A |
| 8466.93.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8466.94.00 | -- | Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63 | 0 | A |
| 8467.11.00 | -- | Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập) | 0 | A |
| 8467.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8467.21.00 | -- | Khoan các loại | 10 | B5 |
| 8467.22.00 | -- | Cưa | 10 | B5 |
| 8467.29.00 | -- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8467.81.00 | -- | Cưa xích | 0 | A |
| 8467.89.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8467.91.10 | --- | Cửa loại cơ điện | 0 | A |
| 8467.91.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8467.92.00 | -- | Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén | 0 | A |
| 8467.99.10 | --- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00 | 5 | B5 |
| 8467.99.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8468.10.00 | - | Ống xì cầm tay | 0 | A |
| 8468.20.10 | -- | Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay) | 0 | A |
| 8468.20.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8468.80.00 | - | Máy và thiết bị khác | 0 | A |
| 8468.90.10 | -- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00 | 0 | A |
| 8468.90.20 | -- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10 | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 8468.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8469.00.10 | - | Máy xử lý văn bản | 0 | A |
| 8469.00.90 | - | Loại khác | 0 | A |
| 8470.10.00 | - | Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán | 0 | A |
| 8470.21.00 | -- | Có gắn bộ phận in | 0 | A |
| 8470.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8470.30.00 | - | Máy tính khác | 0 | A |
| 8470.50.00 | - | Máy tính tiền | 0 | A |
| 8470.90.10 | -- | Máy đóng dấu bưu phí | 0 | A |
| 8470.90.20 | -- | Máy kế toán | 0 | A |
| 8470.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8471.30.10 | -- | Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs) | 0 | A |
| 8471.30.20 | -- | Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook | 0 | A |
| 8471.30.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8471.41.10 | --- | Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30 | 0 | A |
| 8471.41.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8471.49.10 | --- | Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30 | 0 | A |
| 8471.49.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8471.50.10 | -- | Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay) | 0 | A |
| 8471.50.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8471.60.30 | -- | Bàn phím máy tính | 0 | A |
| 8471.60.40 | -- | Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng | 0 | A |
| 8471.60.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8471.70.10 | -- | Ổ đĩa mềm | 0 | A |
| 8471.70.20 | -- | Ổ đĩa cứng | 0 | A |
| 8471.70.30 | -- | Ổ băng | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 8471.70.40 | -- | Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R) | 0 | A |
| 8471.70.50 | -- | Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác | 0 | A |
| 8471.70.91 | --- | Hệ thống sao lưu tự động | 0 | A |
| 8471.70.99 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8471.80.10 | -- | Bộ điều khiển và bộ thích ứng | 0 | A |
| 8471.80.70 | -- | Card âm thanh hoặc card hình ảnh | 0 | A |
| 8471.80.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8471.90.10 | -- | Máy đọc mã vạch | 0 | A |
| 8471.90.20 | -- | Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu | 0 | A |
| 8471.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8472.10.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8472.10.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8472.30.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8472.30.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8472.90.10 | -- | Máy thanh toán tiền tự động | 0 | A |
| 8472.90.20 | -- | Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử | 3 | A |
| 8472.90.30 | -- | Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8472.90.90 | -- | Loại khác, không hoạt động bằng điện | 3 | A |
| 8473.10.10 | -- | Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản | 0 | A |
| 8473.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8473.21.00 | -- | Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00 | 0 | A |
| 8473.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8473.30.10 | -- | Tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 8473.30.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8473.40.11 | --- | Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động | 0 | A |
| 8473.40.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8473.40.20 | -- | Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|------------------------------------------------------------|---|----|
| 8473.50.11 | --- | Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71 | 0 | A |
| 8473.50.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8473.50.20 | -- | Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8474.10.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8474.10.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8474.20.11 | --- | Dùng cho đá | 0 | A |
| 8474.20.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8474.20.21 | --- | Dùng cho đá | 0 | A |
| 8474.20.29 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8474.31.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8474.31.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8474.32.11 | ---- | Có công suất không quá 80 tấn / giờ | 5 | B5 |
| 8474.32.19 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8474.32.21 | ---- | Có công suất không quá 80 tấn / giờ | 5 | B5 |
| 8474.32.29 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8474.39.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8474.39.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8474.80.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8474.80.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8474.90.10 | -- | Cửa máy hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8474.90.20 | -- | Cửa máy không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8475.10.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8475.10.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8475.21.00 | -- | Máy sản xuất sợi quang học và phi tạo hình trước của chúng | 0 | A |
| 8475.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8475.90.10 | -- | Cửa máy hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8475.90.20 | -- | Cửa máy không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8476.21.00 | -- | Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh | 0 | A |
| 8476.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8476.81.00 | -- | Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh | 0 | A |
| 8476.89.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8476.90.00 | - | Bộ phận | 0 | A |
| 8477.10.10 | -- | Đế đúc cao su | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 8477.10.31 | - - - | Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC) | 0 | A |
| 8477.10.39 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8477.20.10 | - - | Đề đùn cao su | 0 | A |
| 8477.20.20 | - - | Đề đùn plastic | 0 | A |
| 8477.30.00 | - | Máy đúc thổi | 0 | A |
| 8477.40.10 | - - | Đề đúc hay tạo hình cao su | 0 | A |
| 8477.40.20 | - - | Đề đúc hay tạo hình plastic | 0 | A |
| 8477.51.00 | - - | Đề đúc hay tái chế lớp hơi hay đề đúc hay tạo hình loại sã khác | 0 | A |
| 8477.59.10 | - - - | Dùng cho cao su | 0 | A |
| 8477.59.20 | - - - | Dùng cho plastic | 0 | A |
| 8477.80.10 | - - | Đề chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8477.80.20 | - - | Đề chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8477.80.31 | - - - | Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in | 0 | A |
| 8477.80.39 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8477.80.40 | - - | Đề chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8477.90.10 | - - | Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8477.90.20 | - - | Của máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8477.90.32 | - - - | Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in | 0 | A |
| 8477.90.39 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8477.90.40 | - - | Của máy để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8478.10.10 | - - | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8478.10.20 | - - | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8478.90.10 | - - | Của máy hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8478.90.20 | - - | Của máy không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8479.10.10 | - - | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8479.10.20 | - - | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 8479.20.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8479.20.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8479.30.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8479.30.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8479.40.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8479.40.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8479.50.00 | - | Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | 0 | A |
| 8479.60.00 | - | Máy làm mát không khí bằng bay hơi | 0 | A |
| 8479.71.00 | -- | Loại sử dụng ở sân bay | 0 | A |
| 8479.79.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8479.81.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8479.81.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8479.82.10 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8479.82.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8479.89.20 | --- | Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất | 0 | A |
| 8479.89.30 | --- | Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8479.89.40 | --- | Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8479.90.20 | -- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20 | 0 | A |
| 8479.90.30 | -- | Cửa máy hoạt động bằng điện khác | 0 | A |
| 8479.90.40 | -- | Cửa máy không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 8480.10.00 | - | Hộp khuôn đúc kim loại | 0 | A |
| 8480.20.00 | - | Đế khuôn | 0 | A |
| 8480.30.10 | -- | Bằng đồng | 0 | A |
| 8480.30.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8480.41.00 | -- | Loại phun hoặc nén | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|
| 8480.49.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8480.50.00 | - | Khuôn đúc thủy tinh | 0 | A |
| 8480.60.00 | - | Khuôn đúc khoáng vật | 5 | B5 |
| 8480.71.10 | --- | Khuôn làm đế giày, dép | 3 | A |
| 8480.71.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8480.79.10 | --- | Khuôn làm đế giày, dép | 3 | A |
| 8480.79.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8481.10.11 | --- | Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 5 | B5 |
| 8481.10.19 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 8481.10.21 | --- | Có đường kính trong không quá 2,5 cm | 3 | A |
| 8481.10.22 | --- | Có đường kính trong trên 2,5 cm | 3 | A |
| 8481.10.91 | --- | Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 3 | A |
| 8481.10.99 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 8481.20.10 | -- | Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 5 | B5 |
| 8481.20.20 | -- | Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 0 | A |
| 8481.20.90 | -- | Loại khác | 3 | A |
| 8481.30.10 | -- | Van cần, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm | 0 | A |
| 8481.30.20 | -- | Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 0 | A |
| 8481.30.30 | -- | Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm | 0 | A |
| 8481.30.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8481.40.10 | -- | Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 5 | B5 |
| 8481.40.20 | -- | Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm | 5 | B5 |
| 8481.40.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8481.80.11 | --- | Bằng đồng hay hợp kim đồng | 5 | B5 |
| 8481.80.12 | --- | Bằng vật liệu khác | 5 | B5 |

| | | | | |
|------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8481.80.13 | --- | Bảng đồng hay hợp kim đồng | 5 | B5 |
| 8481.80.14 | --- | Bảng vật liệu khác | 5 | B5 |
| 8481.80.21 | --- | Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm | 5 | B5 |
| 8481.80.22 | --- | Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm | 5 | B5 |
| 8481.80.30 | -- | Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện tử, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga | 5 | B5 |
| 8481.80.41 | --- | Bảng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 5 | B5 |
| 8481.80.49 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8481.80.51 | --- | Bảng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 20 | B5 |
| 8481.80.59 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8481.80.61 | ---- | Van công điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 15 | B5 |
| 8481.80.62 | ---- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8481.80.63 | --- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8481.80.64 | --- | Bảng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 10 | B5 |
| 8481.80.65 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8481.80.66 | --- | Bảng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 10 | B5 |
| 8481.80.67 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8481.80.71 | ---- | Bảng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 10 | B5 |
| 8481.80.72 | ---- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8481.80.73 | ---- | Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 5 | B5 |
| 8481.80.74 | ---- | Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm | 5 | B5 |
| 8481.80.75 | ---- | Bảng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 5 | B5 |
| 8481.80.76 | ---- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8481.80.81 | ---- | Bảng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 3 | A |
| 8481.80.82 | ---- | Loại khác | 3 | A |

| | | | | |
|------------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8481.80.83 | ---- | Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm | 5 | B5 |
| 8481.80.84 | ---- | Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm | 5 | B5 |
| 8481.80.87 | ----- | Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 | B7 |
| 8481.80.88 | ----- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8481.80.89 | --- | Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken | 10 | B5 |
| 8481.80.91 | ---- | Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 10 | B5 |
| 8481.80.92 | ----- | Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 | B7 |
| 8481.80.99 | ----- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8481.90.10 | -- | Vỏ của van công hoặc van công có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm | 0 | A |
| 8481.90.21 | --- | Thân, dùng cho vòi nước | 10 | B5 |
| 8481.90.22 | --- | Thân, dùng cho van xi lanh khí hoá lỏng (LPG) | 0 | A |
| 8481.90.23 | --- | Thân, loại khác | 3 | A |
| 8481.90.29 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 8481.90.31 | --- | Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | 3 | A |
| 8481.90.39 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 8481.90.41 | --- | Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | 3 | A |
| 8481.90.49 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 8481.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8482.10.00 | - | Ổ bi | 3 | A |
| 8482.20.00 | - | Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn | 3 | A |
| 8482.30.00 | - | Ổ đĩa cầu | 3 | A |
| 8482.40.00 | - | Ổ đĩa kim | 3 | A |
| 8482.50.00 | - | Các loại ổ đĩa hình trụ khác | 3 | A |
| 8482.80.00 | - | Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đĩa | 3 | A |
| 8482.91.00 | -- | Bi, kim và đĩa | 0 | A |
| 8482.99.00 | -- | Loại khác | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|--------------------------------------------------------|----|----|
| 8483.10.10 | -- | Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 20 | B5 |
| 8483.10.24 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11 | 20 | B7 |
| 8483.10.25 | ---- | Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 20 | B7 |
| 8483.10.26 | ---- | Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc | 20 | B7 |
| 8483.10.27 | ---- | Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 3 | B7 |
| 8483.10.31 | --- | Công suất không quá 22,38 kW | 10 | B5 |
| 8483.10.39 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8483.10.90 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8483.20.20 | -- | Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 0 | A |
| 8483.20.30 | -- | Dùng cho động cơ xe của Chương 87 | 10 | B7 |
| 8483.20.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8483.30.20 | -- | Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 0 | A |
| 8483.30.30 | -- | Dùng cho động cơ xe của Chương 87 | 10 | B7 |
| 8483.30.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8483.40.20 | -- | Dùng cho tàu thuyền | 10 | B5 |
| 8483.40.30 | -- | Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 15 | B5 |
| 8483.40.90 | -- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8483.50.00 | - | Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li | 10 | B5 |
| 8483.60.00 | - | Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) | 0 | A |
| 8483.90.11 | --- | Dùng cho máy kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 | 10 | B5 |
| 8483.90.13 | --- | Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01 | 10 | B5 |
| 8483.90.14 | --- | Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11 | 10 | B7 |
| 8483.90.15 | --- | Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 | 5 | B7 |
| 8483.90.19 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8483.90.91 | --- | Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 | 10 | B5 |
| 8483.90.93 | --- | Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01 | 10 | B5 |
| 8483.90.94 | --- | Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11 | 10 | B7 |
| 8483.90.95 | --- | Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 | 5 | B7 |

| | | | | |
|------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8483.90.99 | - - - | Loại khác | 10 | B5 |
| 8484.10.00 | - | Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại | 3 | A |
| 8484.20.00 | - | Bộ làm kín kiểu cơ khí | 3 | A |
| 8484.90.00 | - | Loại khác | 3 | A |
| 8486.10.10 | -- | Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng | 0 | A |
| 8486.10.20 | -- | Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng | 0 | A |
| 8486.10.30 | -- | Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 | A |
| 8486.10.40 | -- | Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cửa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip | 0 | A |
| 8486.10.50 | -- | Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng | 0 | A |
| 8486.10.60 | -- | Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể | 0 | A |
| 8486.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8486.20.11 | --- | Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn | 0 | A |
| 8486.20.12 | --- | Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay | 0 | A |
| 8486.20.13 | --- | Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn | 0 | A |
| 8486.20.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8486.20.21 | --- | Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn | 0 | A |
| 8486.20.29 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8486.20.31 | --- | Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 8486.20.32 | --- | Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn | 0 | A |
| 8486.20.33 | --- | Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng | 0 | A |
| 8486.20.39 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8486.20.41 | --- | Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng | 0 | A |
| 8486.20.42 | --- | Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại | 0 | A |
| 8486.20.49 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8486.20.51 | --- | Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng | 0 | A |
| 8486.20.59 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8486.20.91 | --- | Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn | 0 | A |
| 8486.20.92 | --- | Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn | 0 | A |
| 8486.20.93 | --- | Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng | 0 | A |
| 8486.20.94 | --- | Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng | 0 | A |
| 8486.20.95 | --- | Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn | 0 | A |
| 8486.20.99 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8486.30.10 | -- | Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình det | 0 | A |
| 8486.30.20 | -- | Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình det | 0 | A |
| 8486.30.30 | -- | Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình det; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình det bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình det | 0 | A |
| 8486.30.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8486.40.10 | -- | Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của | 0 | A |

| | | các định dạng trên linh kiện bán dẫn | | |
|------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 8486.40.20 | -- | Thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn | 0 | A |
| 8486.40.30 | -- | Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn | 0 | A |
| 8486.40.40 | -- | Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | A |
| 8486.40.50 | -- | Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | A |
| 8486.40.60 | -- | Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | A |
| 8486.40.70 | -- | Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cảm quang trong quá trình khắc | 0 | A |
| 8486.40.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8486.90.11 | --- | Cửa thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng | 0 | A |
| 8486.90.12 | --- | Cửa thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng | 0 | A |
| 8486.90.13 | --- | Cửa máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 | A |
| 8486.90.14 | ---- | Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 | A |
| 8486.90.15 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8486.90.16 | --- | Cửa máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 | A |
| 8486.90.17 | --- | Cửa thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể | 0 | A |
| 8486.90.19 | --- | Loại khác | 0 | A |

| | | | | |
|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 8486.90.21 | - - - | Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn | 0 | A |
| 8486.90.22 | - - - | Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay | 0 | A |
| 8486.90.23 | - - - | Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác | 0 | A |
| 8486.90.24 | - - - - | Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 | A |
| 8486.90.25 | - - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8486.90.26 | - - - - | Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 | A |
| 8486.90.27 | - - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8486.90.28 | - - - | Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng | 0 | A |
| 8486.90.29 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8486.90.31 | - - - | Của thiết bị để khắc axit bằng phương pháp khô lên các lớp đế của màn hình dệt | 0 | A |
| 8486.90.32 | - - - - | Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 | A |
| 8486.90.33 | - - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8486.90.34 | - - - | Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dệt | 0 | A |
| 8486.90.35 | - - - | Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dệt | 0 | A |
| 8486.90.36 | - - - | Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dệt | 0 | A |

| | | | | |
|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8486.90.39 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8486.90.41 | - - - | Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn | 0 | A |
| 8486.90.42 | - - - | Cửa thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn | 0 | A |
| 8486.90.43 | - - - | Cửa máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn | 0 | A |
| 8486.90.44 | - - - | Cửa kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | A |
| 8486.90.45 | - - - | Cửa kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 | A |
| 8486.90.46 | - - - | Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang trên các đế đã phủ lớp cảm quang, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 8486.90.49 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8487.10.00 | - | Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt | 0 | A |
| 8487.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 8501.10.21 | - - - - | Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | B3 |
| 8501.10.29 | - - - - | Loại khác | 25 | B5 |
| 8501.10.30 | - - - | Động cơ hướng trục | 10 | B5 |
| 8501.10.41 | - - - - | Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | B3 |
| 8501.10.49 | - - - - | Loại khác | 25 | B5 |
| 8501.10.51 | - - - - | Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | B3 |
| 8501.10.59 | - - - - | Loại khác | 25 | B5 |
| 8501.10.60 | - - - | Động cơ hướng trục | 10 | B5 |
| 8501.10.91 | - - - - | Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | B3 |
| 8501.10.99 | - - - - | Loại khác | 25 | B5 |

| | | | | |
|------------|------|--------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8501.20.12 | --- | Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | B3 |
| 8501.20.19 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8501.20.21 | --- | Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | B3 |
| 8501.20.29 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8501.31.30 | --- | Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | B3 |
| 8501.31.40 | --- | Động cơ khác | 20 | B5 |
| 8501.31.50 | --- | Máy phát điện | 20 | B5 |
| 8501.32.11 | ---- | Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | B3 |
| 8501.32.12 | ---- | Động cơ khác | 5 | B5 |
| 8501.32.13 | ---- | Máy phát điện | 5 | B5 |
| 8501.32.91 | ---- | Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | B3 |
| 8501.32.92 | ---- | Động cơ khác | 10 | B5 |
| 8501.32.93 | ---- | Máy phát điện | 10 | B5 |
| 8501.33.00 | -- | Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW | 0 | A |
| 8501.34.00 | -- | Công suất trên 375 kW | 0 | A |
| 8501.40.11 | --- | Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | B3 |
| 8501.40.19 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8501.40.21 | --- | Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | B3 |
| 8501.40.29 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8501.51.11 | --- | Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | B3 |
| 8501.51.19 | --- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8501.52.11 | ---- | Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | B3 |
| 8501.52.19 | ---- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8501.52.21 | ---- | Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 | A |
| 8501.52.29 | ---- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8501.52.31 | ---- | Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8501.52.39 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8501.53.00 | -- | Công suất trên 75 kW | 0 | A |
| 8501.61.10 | --- | Công suất không quá 12,5 kVA | 20 | B5 |
| 8501.61.20 | --- | Công suất trên 12,5 kVA | 20 | B5 |
| 8501.62.10 | --- | Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA | 7 | B5 |
| 8501.62.90 | --- | Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA | 7 | B5 |
| 8501.63.00 | -- | Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA | 0 | A |
| 8501.64.00 | -- | Công suất trên 750 kVA | 0 | A |
| 8502.11.00 | -- | Công suất không quá 75 kVA | 15 | B5 |
| 8502.12.10 | --- | Công suất không quá 125 kVA | 10 | B5 |
| 8502.12.20 | --- | Công suất trên 125 kVA | 10 | B5 |
| 8502.13.10 | --- | Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên | 5 | B5 |
| 8502.13.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8502.20.10 | -- | Công suất không quá 75 kVA | 20 | B5 |
| 8502.20.20 | -- | Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA | 10 | B5 |
| 8502.20.30 | -- | Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | 10 | B5 |
| 8502.20.41 | --- | Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên | 10 | B5 |
| 8502.20.49 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8502.31.10 | --- | Công suất không quá 10.000 kVA | 0 | A |
| 8502.31.20 | --- | Công suất trên 10.000 kVA | 0 | A |
| 8502.39.10 | --- | Công suất không quá 10 kVA | 0 | A |
| 8502.39.20 | --- | Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | 0 | A |
| 8502.39.31 | ---- | Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên | 0 | A |
| 8502.39.39 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8502.40.00 | - | Máy biến đổi điện quay | 0 | A |
| 8503.00.10 | - | Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên | 5 | B5 |

| | | | | |
|------------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8503.00.90 | - | Loại khác | 5 | B5 |
| 8504.10.00 | - | Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng | 15 | B5 |
| 8504.21.10 | --- | Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA | 20 | B5 |
| 8504.21.92 | ---- | Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên | 5 | B5 |
| 8504.21.93 | ---- | Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV | 20 | B5 |
| 8504.21.99 | ---- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8504.22.11 | ---- | Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên | 25 | B5 |
| 8504.22.19 | ---- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8504.22.92 | ---- | Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên | 5 | B5 |
| 8504.22.93 | ---- | Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV | 25 | B5 |
| 8504.22.99 | ---- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8504.23.10 | --- | Có công suất danh định không quá 15.000 kVA | 5 | B5 |
| 8504.23.21 | ---- | Không quá 20.000 kVA | 5 | B5 |
| 8504.23.22 | ---- | Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA | 5 | B5 |
| 8504.23.29 | ---- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8504.31.11 | ---- | Điện áp từ 110 kV trở lên | 5 | B5 |
| 8504.31.12 | ---- | Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV | 15 | B5 |
| 8504.31.13 | ---- | Điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66 kV | 15 | B5 |
| 8504.31.19 | ---- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8504.31.21 | ----- | Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV | 5 | B5 |
| 8504.31.22 | ----- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8504.31.23 | ---- | Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV | 15 | B5 |
| 8504.31.24 | ---- | Dùng cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66 kV | 15 | B5 |
| 8504.31.29 | ---- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8504.31.30 | --- | Máy biến áp quét vệt (biến áp tần số quét | 3 | A |

| | | | | |
|------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | ngược) | | |
| 8504.31.40 | --- | Máy biến áp trung tần | 5 | B5 |
| 8504.31.91 | ---- | Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự | 20 | B5 |
| 8504.31.92 | ---- | Biến áp thích ứng khác | 20 | B5 |
| 8504.31.99 | ---- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8504.32.11 | ---- | Biến áp thích ứng | 10 | B5 |
| 8504.32.19 | ---- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8504.32.20 | --- | Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự | 20 | B5 |
| 8504.32.30 | --- | Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz | 0 | A |
| 8504.32.41 | ---- | Biến áp thích ứng | 10 | B5 |
| 8504.32.49 | ---- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8504.32.51 | ---- | Biến áp thích ứng | 10 | B5 |
| 8504.32.59 | ---- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8504.33.11 | ---- | Biến áp thích ứng | 20 | B5 |
| 8504.33.19 | ---- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8504.33.91 | ---- | Biến áp thích ứng | 10 | B5 |
| 8504.33.99 | ---- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8504.34.11 | ----- | Biến áp thích ứng | 10 | B5 |
| 8504.34.12 | ----- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8504.34.13 | ----- | Biến áp thích ứng | 10 | B5 |
| 8504.34.14 | ----- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8504.34.22 | ----- | Biến áp thích ứng | 10 | B5 |
| 8504.34.23 | ----- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8504.34.24 | ----- | Biến áp thích ứng | 10 | B5 |
| 8504.34.29 | ----- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8504.40.11 | --- | Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) | 0 | A |
| 8504.40.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8504.40.20 | -- | Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA | 0 | A |
| 8504.40.30 | -- | Bộ chỉnh lưu khác | 0 | A |
| 8504.40.40 | -- | Bộ nghịch lưu | 0 | A |
| 8504.40.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8504.50.10 | -- | Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông | | |
| 8504.50.20 | -- | Cuộn cảm cố định kiểu con chip | 0 | A |
| 8504.50.93 | --- | Có công suất danh định không quá 2.500 kVA | 0 | A |
| 8504.50.94 | --- | Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | 0 | A |
| 8504.50.95 | --- | Có công suất danh định trên 10.000 kVA | 0 | A |
| 8504.90.10 | -- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10 | 5 | B5 |
| 8504.90.20 | -- | Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10 | 0 | A |
| 8504.90.31 | --- | Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn | 5 | B5 |
| 8504.90.39 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8504.90.41 | --- | Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn | 0 | A |
| 8504.90.49 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8504.90.50 | -- | Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA | 0 | A |
| 8504.90.60 | -- | Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA | 0 | A |
| 8504.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8505.11.00 | -- | Bảng kim loại | 0 | A |
| 8505.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8505.20.00 | - | Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ | 0 | A |
| 8505.90.00 | - | Loại khác, kể cả bộ phận | 0 | A |
| 8506.10.10 | -- | Có thể tích ngoài không quá 300 cm ³ | 25 | B5 |
| 8506.10.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8506.30.00 | - | Bảng oxit thủy ngân | 20 | B5 |
| 8506.40.00 | - | Bảng oxit bạc | 20 | B5 |
| 8506.50.00 | - | Bảng liti | 20 | B5 |
| 8506.60.10 | -- | Có thể tích ngoài không quá 300cm ³ | 20 | B5 |
| 8506.60.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8506.80.10 | -- | Bảng kẽm carbon, có thể tích ngoài không | 25 | B5 |

| | | | | |
|------------|------|---------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | quá 300 cm ³ | | |
| 8506.80.20 | -- | Bảng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm ³ | 5 | B5 |
| 8506.80.91 | --- | Có thể tích ngoài không quá 300cm ³ | 25 | B5 |
| 8506.80.99 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8506.90.00 | - | Bộ phận | 5 | B5 |
| 8507.10.10 | -- | Dùng cho máy bay | 0 | A |
| 8507.10.92 | ---- | Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | 25 | B5 |
| 8507.10.93 | ---- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8507.10.94 | ---- | Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | 20 | B5 |
| 8507.10.99 | ---- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8507.20.10 | -- | Loại dùng cho máy bay | 0 | A |
| 8507.20.91 | ---- | Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm | 25 | B5 |
| 8507.20.92 | ---- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8507.20.93 | ---- | Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm | 20 | B5 |
| 8507.20.99 | ---- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8507.30.10 | -- | Loại dùng cho máy bay | 0 | A |
| 8507.30.90 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8507.40.10 | -- | Loại dùng cho máy bay | 0 | A |
| 8507.40.90 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8507.50.00 | - | Bảng Nikel - hydrua kim loại | 0 | A |
| 8507.60.10 | -- | Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook | 0 | A |
| 8507.60.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8507.80.10 | -- | Loại dùng cho máy bay | 0 | A |
| 8507.80.91 | --- | Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook | 0 | A |
| 8507.80.99 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8507.90.11 | --- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99 | 5 | B5 |
| 8507.90.12 | --- | Loại dùng cho máy bay | 0 | A |
| 8507.90.19 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8507.90.91 | --- | Loại dùng cho máy bay | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8507.90.92 | - - - | Vách ngăn ắc qui, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly (vinyl clorua) | 5 | B5 |
| 8507.90.93 | - - - | Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99 | 5 | B5 |
| 8507.90.99 | - - - | Loại khác | 5 | B5 |
| 8508.11.00 | - - | Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít | 25 | B5 |
| 8508.19.10 | - - - | Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng | 25 | B5 |
| 8508.19.90 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8508.60.00 | - | Máy hút bụi loại khác | 0 | A |
| 8508.70.10 | - - | Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10 | 0 | A |
| 8508.70.90 | - - | Loại khác | 0 | A |
| 8509.40.00 | - | Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau | 25 | B5 |
| 8509.80.10 | - - | Máy đánh bóng sàn nhà | 25 | B5 |
| 8509.80.20 | - - | Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp | 25 | B5 |
| 8509.80.90 | - - | Loại khác | 25 | B5 |
| 8509.90.10 | - - | Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10 | 3 | A |
| 8509.90.90 | - - | Loại khác | 7 | B5 |
| 8510.10.00 | - | Máy cạo | 20 | B5 |
| 8510.20.00 | - | Tông đơ | 20 | B5 |
| 8510.30.00 | - | Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc | 20 | B5 |
| 8510.90.00 | - | Bộ phận | 20 | B5 |
| 8511.10.10 | - - | Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | A |
| 8511.10.20 | - - | Sử dụng cho động cơ ô tô | 10 | B7 |
| 8511.10.90 | - - | Loại khác | 20 | B5 |
| 8511.20.10 | - - | Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | A |
| 8511.20.21 | - - - | Loại chưa được lắp ráp | 10 | B5 |
| 8511.20.29 | - - - | Loại khác | 10 | B5 |
| 8511.20.91 | - - - | Loại chưa được lắp ráp | 20 | B5 |
| 8511.20.99 | - - - | Loại khác | 20 | B5 |
| 8511.30.30 | - - | Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | A |
| 8511.30.41 | - - - | Loại chưa được lắp ráp | 10 | B5 |

| | | | | |
|------------|-----|-----------------------------------------------------------------|----|----|
| 8511.30.49 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8511.30.91 | --- | Loại chưa được lắp ráp | 20 | B5 |
| 8511.30.99 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8511.40.10 | -- | Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | A |
| 8511.40.21 | --- | Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 10 | B7 |
| 8511.40.29 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8511.40.31 | --- | Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01 | 20 | B5 |
| 8511.40.32 | --- | Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 | B7 |
| 8511.40.33 | --- | Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05 | 10 | B5 |
| 8511.40.91 | --- | Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 10 | B7 |
| 8511.40.99 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8511.50.10 | -- | Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | A |
| 8511.50.21 | --- | Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 10 | B7 |
| 8511.50.29 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8511.50.31 | --- | Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01 | 20 | B5 |
| 8511.50.32 | --- | Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 | B7 |
| 8511.50.33 | --- | Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05 | 10 | B5 |
| 8511.50.91 | --- | Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 10 | B7 |
| 8511.50.99 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8511.80.10 | -- | Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | A |
| 8511.80.20 | -- | Sử dụng cho động cơ ô tô | 10 | B7 |
| 8511.80.90 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8511.90.10 | -- | Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 | A |
| 8511.90.20 | -- | Sử dụng cho động cơ ô tô | 0 | A |
| 8511.90.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8512.10.00 | - | Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp | 25 | B5 |
| 8512.20.20 | -- | Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp | 25 | B5 |
| 8512.20.91 | --- | Dùng cho xe máy | 25 | B5 |
| 8512.20.99 | --- | Loại khác | 25 | B5 |

| | | | | |
|------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8512.30.10 | -- | Còi, đã lắp ráp | 25 | B5 |
| 8512.30.20 | -- | Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp | 25 | B5 |
| 8512.30.91 | --- | Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ | 20 | B5 |
| 8512.30.99 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8512.40.00 | - | Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết | 25 | B7 |
| 8512.90.10 | -- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10 | 20 | B5 |
| 8512.90.20 | -- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40 | 15 | B5 |
| 8513.10.10 | -- | Đèn thợ mỏ | 0 | A |
| 8513.10.20 | -- | Đèn thợ khai thác đá | 0 | A |
| 8513.10.90 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8513.90.10 | -- | Cửa đèn thợ mỏ hoặc cửa đèn thợ khai thác đá | 0 | A |
| 8513.90.30 | -- | Bộ phận quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp | 20 | B5 |
| 8513.90.90 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8514.10.00 | - | Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở | 0 | A |
| 8514.20.20 | -- | Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 8514.20.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8514.30.20 | -- | Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 8514.30.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8514.40.00 | - | Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi | 0 | A |
| 8514.90.20 | -- | Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 8514.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8515.11.00 | -- | Mỏ hàn sắt và súng hàn | 0 | A |
| 8515.19.10 | --- | Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8515.19.90 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8515.21.00 | - - | Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | 0 | A |
| 8515.29.00 | - - | Loại khác | 0 | A |
| 8515.31.00 | - - | Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | 0 | A |
| 8515.39.10 | - - - | Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế | 0 | A |
| 8515.39.90 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 8515.80.10 | - - | Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc cacbua kim loại đã thiêu kết | 0 | A |
| 8515.80.90 | - - | Loại khác | 0 | A |
| 8515.90.10 | - - | Cửa máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế | 0 | A |
| 8515.90.20 | - - | Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in | 0 | A |
| 8515.90.90 | - - | Loại khác | 0 | A |
| 8516.10.10 | - - | Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ | 20 | B5 |
| 8516.10.30 | - - | Loại đun nước nóng kiểu nhúng | 20 | B5 |
| 8516.21.00 | - - | Loại bức xạ giữ nhiệt | 25 | B5 |
| 8516.29.00 | - - | Loại khác | 25 | B5 |
| 8516.31.00 | - - | Máy sấy khô tóc | 25 | B5 |
| 8516.32.00 | - - | Dụng cụ làm tóc khác | 25 | B5 |
| 8516.33.00 | - - | Máy sấy làm khô tay | 25 | B5 |
| 8516.40.10 | - - | Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp | 20 | B5 |
| 8516.40.90 | - - | Loại khác | 25 | B5 |
| 8516.50.00 | - | Lò vi sóng | 25 | B5 |
| 8516.60.10 | - - | Nồi nấu cơm | 20 | B5 |
| 8516.60.90 | - - | Loại khác | 20 | B5 |
| 8516.71.00 | - - | Dụng cụ pha chè hoặc cà phê | 25 | B5 |
| 8516.72.00 | - - | Lò nướng bánh (toasters) | 25 | B5 |
| 8516.79.10 | - - - | Ấm đun nước | 20 | B5 |
| 8516.79.90 | - - - | Loại khác | 20 | B5 |
| 8516.80.10 | - - | Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp | 10 | B5 |
| 8516.80.30 | - - | Dùng cho thiết bị gia dụng | 20 | B5 |

| | | | | |
|------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8516.80.90 | -- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8516.90.21 | --- | Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng | 3 | B3 |
| 8516.90.29 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 8516.90.30 | -- | Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10 | 3 | A |
| 8516.90.40 | -- | Cửa điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ | 3 | A |
| 8516.90.90 | -- | Loại khác | 3 | A |
| 8517.11.00 | -- | Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây | 5 | A |
| 8517.12.00 | -- | Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác | 0 | A |
| 8517.18.00 | -- | Loại khác | 5 | A |
| 8517.61.00 | -- | Trạm thu phát gốc | 0 | A |
| 8517.62.10 | --- | Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng | 0 | A |
| 8517.62.21 | ---- | Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả công nối, cầu nối và bộ định tuyến | 0 | A |
| 8517.62.29 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8517.62.30 | --- | Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại | 0 | A |
| 8517.62.41 | ---- | Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm | 0 | A |
| 8517.62.42 | ---- | Bộ tập trung hoặc bộ dòn kênh | 0 | A |
| 8517.62.49 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8517.62.51 | ---- | Thiết bị mạng nội bộ không dây | 0 | A |
| 8517.62.52 | ---- | Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng | 0 | A |
| 8517.62.53 | ---- | Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác | 0 | A |
| 8517.62.59 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8517.62.61 | ---- | Dùng cho điện báo hay điện thoại | 0 | A |
| 8517.62.69 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8517.62.91 | ---- | Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8517.62.92 | ---- | Dùng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại | 10 | B3 |
| 8517.62.99 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8517.69.00 | -- | Loại khác | 5 | A |
| 8517.70.10 | -- | Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả công nối, cầu nối và bộ định tuyến | 0 | A |
| 8517.70.21 | --- | Của điện thoại di động (cellular telephones) | 0 | A |
| 8517.70.29 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8517.70.31 | --- | Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến | 0 | A |
| 8517.70.32 | --- | Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến) | 3 | A |
| 8517.70.39 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8517.70.40 | -- | Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến) | 0 | A |
| 8517.70.91 | --- | Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến | 0 | A |
| 8517.70.92 | --- | Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến) | 3 | B3 |
| 8517.70.99 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8518.10.11 | --- | Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông | 5 | B5 |
| 8518.10.19 | --- | Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro | 15 | B5 |
| 8518.10.90 | -- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8518.21.10 | --- | Loa thùng | 20 | B5 |
| 8518.21.90 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8518.22.10 | --- | Loa thùng | 20 | B5 |
| 8518.22.90 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8518.29.20 | --- | Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông | 5 | B5 |
| 8518.29.90 | --- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8518.30.10 | -- | Tai nghe có khung chụp qua đầu | 15 | B5 |
| 8518.30.20 | -- | Tai nghe không có khung chụp qua đầu | 15 | B5 |
| 8518.30.40 | -- | Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến | 5 | B5 |

| | | | | |
|------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8518.30.51 | --- | Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00 | 15 | B5 |
| 8518.30.59 | --- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8518.30.90 | -- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8518.40.20 | -- | Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến | 10 | B5 |
| 8518.40.30 | -- | Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến | 5 | B5 |
| 8518.40.40 | -- | Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất | 10 | B5 |
| 8518.40.90 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8518.50.10 | -- | Có dải công suất từ 240W trở lên | 10 | B5 |
| 8518.50.20 | -- | Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V | 10 | B5 |
| 8518.50.90 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8518.90.10 | -- | Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tám mạch in đã lắp ráp | 5 | B5 |
| 8518.90.20 | -- | Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.40 | 0 | A |
| 8518.90.30 | -- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22 | 10 | B5 |
| 8518.90.40 | -- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90 | 10 | B5 |
| 8518.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8519.20.10 | -- | Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu | 25 | B5 |
| 8519.20.20 | -- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8519.30.00 | - | Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa) | 25 | B5 |
| 8519.50.00 | - | Máy trả lời điện thoại | 0 | A |
| 8519.81.10 | --- | Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm | 25 | B5 |
| 8519.81.20 | --- | Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài | 25 | B5 |
| 8519.81.30 | --- | Đầu đĩa compact | 30 | B5 |
| 8519.81.41 | ---- | Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | 10 | B5 |
| 8519.81.49 | ---- | Loại khác | 25 | B5 |

| | | | | |
|------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8519.81.50 | --- | Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài | 10 | B5 |
| 8519.81.61 | ---- | Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | 10 | B5 |
| 8519.81.69 | ---- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8519.81.71 | ---- | Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | 10 | B5 |
| 8519.81.79 | ---- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8519.81.91 | ---- | Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | 10 | B5 |
| 8519.81.99 | ---- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8519.89.11 | ---- | Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm | 10 | B5 |
| 8519.89.12 | ---- | Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên | 10 | B5 |
| 8519.89.20 | --- | Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa | 25 | B5 |
| 8519.89.30 | --- | Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | 10 | B5 |
| 8519.89.90 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8521.10.10 | -- | Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình | 10 | B5 |
| 8521.10.90 | -- | Loại khác | 30 | B5 |
| 8521.90.11 | --- | Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình | 10 | B5 |
| 8521.90.19 | --- | Loại khác | 35 | B5 |
| 8521.90.91 | --- | Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình | 10 | B5 |
| 8521.90.99 | --- | Loại khác | 35 | B5 |
| 8522.10.00 | - | Cụm đầu đọc-ghi | 0 | A |
| 8522.90.20 | -- | Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại | 5 | B5 |
| 8522.90.30 | -- | Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh | 0 | A |
| 8522.90.40 | -- | Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact | 0 | A |
| 8522.90.50 | -- | Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xoá từ | 0 | A |
| 8522.90.91 | --- | Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh | 5 | B5 |
| 8522.90.92 | --- | Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại | 10 | B5 |
| 8522.90.93 | --- | Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hoá | 3 | A |

| | | | | |
|------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21 | | |
| 8522.90.99 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 8523.21.10 | --- | Chưa ghi | 5 | B5 |
| 8523.21.90 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8523.29.11 | ----- | Băng máy tính | 0 | A |
| 8523.29.19 | ----- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8523.29.21 | ----- | Băng video | 5 | B5 |
| 8523.29.29 | ----- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8523.29.31 | ----- | Băng máy tính | 0 | A |
| 8523.29.33 | ----- | Băng video | 5 | B5 |
| 8523.29.39 | ----- | Loại khác | 0 | A |
| 8523.29.41 | ----- | Băng máy tính | 0 | A |
| 8523.29.42 | ----- | Loại dùng cho điện ảnh | 5 | B5 |
| 8523.29.43 | ----- | Loại băng video khác | 5 | B5 |
| 8523.29.49 | ----- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8523.29.51 | ----- | Băng máy tính | 0 | A |
| 8523.29.52 | ----- | Băng video | 5 | B5 |
| 8523.29.59 | ----- | Loại khác | 0 | A |
| 8523.29.61 | ----- | Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 10 | B5 |
| 8523.29.62 | ----- | Loại dùng cho điện ảnh | 10 | B5 |
| 8523.29.63 | ----- | Băng video khác | 25 | B5 |
| 8523.29.69 | ----- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8523.29.71 | ----- | Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính | 0 | A |
| 8523.29.79 | ----- | Loại khác | 0 | A |
| 8523.29.81 | ----- | Loại dùng cho máy vi tính | 0 | A |
| 8523.29.82 | ----- | Loại khác | 0 | A |
| 8523.29.83 | ----- | Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một | 5 | B5 |

| | | | | |
|------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | | |
| 8523.29.84 | ----- | Loại khác, dùng cho điện ảnh | 5 | B5 |
| 8523.29.89 | ----- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8523.29.91 | ----- | Loại dùng cho máy vi tính | 0 | A |
| 8523.29.92 | ----- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8523.29.93 | ----- | Loại dùng cho máy vi tính | 0 | A |
| 8523.29.94 | ----- | Loại khác | 0 | A |
| 8523.29.95 | ----- | Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 5 | B5 |
| 8523.29.99 | ----- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8523.41.10 | --- | Loại dùng cho máy vi tính | 0 | A |
| 8523.41.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8523.49.11 | ---- | Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 | A |
| 8523.49.12 | ----- | Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa | 15 | B5 |
| 8523.49.13 | ----- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8523.49.14 | ---- | Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 3 | A |
| 8523.49.19 | ---- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8523.49.91 | ---- | Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 | A |
| 8523.49.92 | ---- | Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh | 15 | B5 |
| 8523.49.93 | ---- | Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một | 5 | B5 |

| | | | | |
|------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | | |
| 8523.49.99 | ---- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8523.51.11 | ---- | Loại dùng cho máy vi tính | 0 | A |
| 8523.51.19 | ---- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8523.51.21 | ----- | Loại dùng cho máy vi tính | 0 | A |
| 8523.51.29 | ----- | Loại khác | 8 | B5 |
| 8523.51.30 | ---- | Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 5 | B5 |
| 8523.51.90 | ---- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8523.52.00 | -- | "Thẻ thông minh" | 0 | A |
| 8523.59.10 | --- | Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags) | 0 | A |
| 8523.59.21 | ---- | Loại dùng cho máy vi tính | 0 | A |
| 8523.59.29 | ---- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8523.59.30 | ---- | Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 | A |
| 8523.59.40 | ---- | Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 5 | B5 |
| 8523.59.90 | ---- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8523.80.40 | -- | Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog | 25 | B5 |
| 8523.80.51 | --- | Loại dùng cho máy vi tính | 0 | A |
| 8523.80.59 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8523.80.91 | --- | Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8523.80.92 | --- | Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 5 | B5 |
| 8523.80.99 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8525.50.00 | - | Thiết bị phát | 0 | A |
| 8525.60.00 | - | Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu | 0 | A |
| 8525.80.10 | -- | Webcam | 15 | B5 |
| 8525.80.31 | --- | Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh | 5 | B5 |
| 8525.80.39 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8525.80.40 | -- | Camera truyền hình | 5 | B5 |
| 8525.80.50 | -- | Loại camera kỹ thuật số khác | 5 | B5 |
| 8526.10.10 | -- | Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển | 0 | A |
| 8526.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8526.91.10 | --- | Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển | 0 | A |
| 8526.91.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8526.92.00 | -- | Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến | 0 | A |
| 8527.12.00 | -- | Radio cát sét loại bỏ túi | 30 | B5 |
| 8527.13.10 | --- | Loại xách tay | 30 | B5 |
| 8527.13.90 | --- | Loại khác | 30 | B5 |
| 8527.19.11 | ---- | Loại xách tay | 30 | B5 |
| 8527.19.19 | ---- | Loại khác | 30 | B5 |
| 8527.19.91 | ---- | Loại xách tay | 30 | B5 |
| 8527.19.99 | ---- | Loại khác | 30 | B5 |
| 8527.21.00 | -- | Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh | 25 | B5 |
| 8527.29.00 | -- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8527.91.10 | --- | Loại xách tay | 30 | B5 |
| 8527.91.90 | --- | Loại khác | 30 | B5 |
| 8527.92.10 | --- | Loại xách tay | 30 | B5 |

| | | | | |
|------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8527.92.91 | ---- | Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều | 30 | B5 |
| 8527.92.99 | ---- | Loại khác | 30 | B5 |
| 8527.99.10 | --- | Loại xách tay | 30 | B5 |
| 8527.99.91 | ---- | Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều | 30 | B5 |
| 8527.99.99 | ---- | Loại khác | 30 | B5 |
| 8528.41.10 | --- | Loại màu | 0 | A |
| 8528.41.20 | --- | Loại đơn sắc | 0 | A |
| 8528.49.10 | --- | Loại màu | 12 | B5 |
| 8528.49.20 | --- | Loại đơn sắc | 10 | B5 |
| 8528.51.10 | --- | Màn hình đẹt kiểu chiếu hắt | 0 | A |
| 8528.51.20 | --- | Loại khác, màu | 0 | A |
| 8528.51.30 | --- | Loại khác, đơn sắc | 0 | A |
| 8528.59.10 | --- | Loại màu | 12 | B5 |
| 8528.59.20 | --- | Loại đơn sắc | 10 | B5 |
| 8528.61.10 | --- | Kiểu màn hình đẹt | 0 | A |
| 8528.61.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8528.69.10 | --- | Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên | 5 | B5 |
| 8528.69.90 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8528.71.11 | ---- | Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều | 0 | A |
| 8528.71.19 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8528.71.91 | ---- | Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều | 35 | B5 |
| 8528.71.99 | ---- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8528.72.10 | --- | Hoạt động bằng pin | 35 | B5 |
| 8528.72.91 | ---- | Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt | 35 | B5 |
| 8528.72.92 | ---- | LCD, LED và kiểu màn hình đẹt khác | 35 | B5 |
| 8528.72.99 | ---- | Loại khác | 35 | B5 |
| 8528.73.00 | -- | Loại khác, đơn sắc | 25 | B5 |
| 8529.10.21 | --- | Dùng cho máy thu truyền hình | 10 | B5 |
| 8529.10.29 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8529.10.30 | -- | Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh | 15 | B5 |
| 8529.10.40 | -- | Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten | 10 | B5 |
| 8529.10.60 | -- | Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng) | 10 | B5 |

| | | | | |
|------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8529.10.92 | --- | Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình | 10 | B5 |
| 8529.10.99 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8529.90.20 | -- | Dùng cho bộ giải mã | 0 | A |
| 8529.90.40 | -- | Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera | 0 | A |
| 8529.90.51 | --- | Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60 | 0 | A |
| 8529.90.52 | --- | Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99 | 3 | A |
| 8529.90.53 | ---- | Dùng cho màn hình dẹt | 0 | A |
| 8529.90.54 | ---- | Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình | 3 | A |
| 8529.90.55 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8529.90.59 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8529.90.91 | --- | Dùng cho máy thu truyền hình | 3 | A |
| 8529.90.94 | --- | Dùng cho màn hình dẹt | 0 | A |
| 8529.90.99 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8530.10.00 | - | Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện | 0 | A |
| 8530.80.00 | - | Thiết bị khác | 0 | A |
| 8530.90.00 | - | Bộ phận | 0 | A |
| 8531.10.10 | -- | Báo trộm | 0 | A |
| 8531.10.20 | -- | Báo cháy | 0 | A |
| 8531.10.30 | -- | Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú) | 0 | A |
| 8531.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8531.20.00 | - | Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED) | 0 | A |
| 8531.80.11 | --- | Chuông cửa và thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa | 20 | B5 |
| 8531.80.19 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8531.80.21 | --- | Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không | 0 | A |
| 8531.80.29 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8531.80.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8531.90.10 | -- | Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | 8531.80.29 | | |
| 8531.90.20 | -- | Cửa chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa | 10 | B5 |
| 8531.90.30 | -- | Cửa chuông hoặc thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác | 10 | B5 |
| 8531.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8532.10.00 | - | Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn) | 0 | A |
| 8532.21.00 | -- | Tụ tantan (tantalum) | 0 | A |
| 8532.22.00 | -- | Tụ nhôm | 0 | A |
| 8532.23.00 | -- | Tụ gốm, một lớp | 0 | A |
| 8532.24.00 | -- | Tụ gốm, nhiều lớp | 0 | A |
| 8532.25.00 | -- | Tụ giấy hay plastic | 0 | A |
| 8532.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8532.30.00 | - | Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước) | 0 | A |
| 8532.90.00 | - | Bộ phận | 0 | A |
| 8533.10.10 | -- | Điện trở dán | 0 | A |
| 8533.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8533.21.00 | -- | Có công suất danh định không quá 20 W | 0 | A |
| 8533.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8533.31.00 | -- | Có công suất danh định không quá 20 W | 0 | A |
| 8533.39.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8533.40.00 | - | Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp | 0 | A |
| 8533.90.00 | - | Bộ phận | 0 | A |
| 8534.00.10 | - | Một mặt | 0 | A |
| 8534.00.20 | - | Hai mặt | 0 | A |
| 8534.00.30 | - | Nhiều lớp | 0 | A |
| 8534.00.90 | - | Loại khác | 0 | A |
| 8535.10.00 | - | Cầu chì | 0 | A |
| 8535.21.10 | --- | Loại hộp đúc | 3 | A |
| 8535.21.90 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 8535.29.00 | -- | Loại khác | 3 | A |

| | | | | |
|------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8535.30.11 | --- | Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36kV | 7 | B5 |
| 8535.30.19 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8535.30.20 | -- | Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên | 5 | B5 |
| 8535.30.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8535.40.00 | - | Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện | 0 | A |
| 8535.90.10 | -- | Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn | 0 | A |
| 8535.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8536.10.11 | --- | Sử dụng cho quạt điện | 25 | B5 |
| 8536.10.12 | --- | Loại khác, dòng điện dưới 16 A | 25 | B5 |
| 8536.10.13 | --- | Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ | 25 | B5 |
| 8536.10.19 | --- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8536.10.91 | --- | Sử dụng cho quạt điện | 25 | B5 |
| 8536.10.92 | --- | Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A | 25 | B5 |
| 8536.10.93 | --- | Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ | 25 | B5 |
| 8536.10.99 | --- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8536.20.11 | --- | Dòng điện dưới 16 A | 15 | B5 |
| 8536.20.12 | --- | Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32A | 15 | B5 |
| 8536.20.13 | --- | Dòng điện từ 32 A trở lên nhưng không quá 1.000 A | 10 | B5 |
| 8536.20.19 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8536.20.20 | -- | Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16 | 20 | B5 |
| 8536.20.91 | --- | Dòng điện dưới 16 A | 15 | B5 |
| 8536.20.99 | --- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8536.30.10 | -- | Bộ chống sét | 0 | A |
| 8536.30.20 | -- | Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện | 25 | B5 |
| 8536.30.90 | -- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8536.41.10 | --- | Rơ le kỹ thuật số | 3 | B3 |
| 8536.41.20 | --- | Cửa loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô | 10 | B5 |

| | | | | |
|------------|------|-------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | tuyến | | |
| 8536.41.30 | --- | Cửa loại sử dụng cho quạt điện | 10 | B5 |
| 8536.41.40 | --- | Loại khác, dòng điện dưới 16 A | 10 | B5 |
| 8536.41.90 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8536.49.10 | --- | Rơ le kỹ thuật số | 3 | B3 |
| 8536.49.90 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8536.50.20 | -- | Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải | 10 | B5 |
| 8536.50.32 | --- | Cửa loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh | 15 | B5 |
| 8536.50.33 | --- | Loại khác, dùng cho dòng điện dưới 16 A | 15 | B5 |
| 8536.50.39 | --- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8536.50.40 | -- | Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster) | 15 | B5 |
| 8536.50.51 | --- | Dòng điện dưới 16A | 5 | B5 |
| 8536.50.59 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8536.50.61 | --- | Dòng điện dưới 16 A | 15 | B5 |
| 8536.50.69 | --- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8536.50.92 | --- | Cửa loại thích hợp dùng cho quạt điện | 15 | B5 |
| 8536.50.95 | --- | Loại khác, thiết bị khởi động cho động cơ điện hoặc cầu chì chuyển mạch | 15 | B5 |
| 8536.50.99 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8536.61.10 | --- | Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien | 5 | B5 |
| 8536.61.91 | ---- | Dòng điện dưới 16 A | 25 | B5 |
| 8536.61.99 | ---- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8536.69.11 | ---- | Dòng điện dưới 16 A | 25 | B5 |
| 8536.69.19 | ---- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8536.69.22 | ---- | Dòng điện dưới 16 A | 15 | B5 |
| 8536.69.29 | ---- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8536.69.32 | ---- | Dòng điện dưới 16 A | 5 | B5 |
| 8536.69.39 | ---- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8536.69.92 | ---- | Dòng điện dưới 16 A | 25 | B5 |
| 8536.69.99 | ---- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8536.70.10 | -- | Bảng gồm | 0 | A |
| 8536.70.20 | -- | Bảng đồng | 5 | B5 |

| | | | | |
|------------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8536.70.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8536.90.12 | --- | Dòng điện dưới 16 A | 5 | B5 |
| 8536.90.19 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8536.90.22 | --- | Dòng điện dưới 16 A | 20 | B5 |
| 8536.90.29 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8536.90.32 | --- | Dòng điện dưới 16 A | 20 | B5 |
| 8536.90.39 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8536.90.93 | ---- | Phiến đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại | 15 | B5 |
| 8536.90.94 | ---- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8536.90.99 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8537.10.11 | --- | Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán | 0 | A |
| 8537.10.12 | --- | Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình | 0 | A |
| 8537.10.13 | --- | Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16 | 0 | A |
| 8537.10.19 | --- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8537.10.20 | -- | Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25 | 10 | B5 |
| 8537.10.30 | -- | Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn | 10 | B5 |
| 8537.10.91 | --- | Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện | 15 | B5 |
| 8537.10.92 | --- | Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán | 0 | A |
| 8537.10.99 | --- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8537.20.11 | --- | Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên | 5 | B5 |
| 8537.20.19 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8537.20.21 | --- | Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên | 5 | B5 |
| 8537.20.29 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8537.20.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |

| | | | | |
|------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8538.10.11 | --- | Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bóc xếp và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn | 15 | B5 |
| 8538.10.12 | --- | Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến | 15 | B5 |
| 8538.10.19 | --- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8538.10.21 | --- | Bộ phận của bộ điều khiển logic lập trình của máy tự động vận chuyển, bóc xếp và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn | 5 | B5 |
| 8538.10.22 | --- | Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến | 5 | B5 |
| 8538.10.29 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8538.90.11 | --- | Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober) | 12 | B5 |
| 8538.90.12 | --- | Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19 | 12 | B5 |
| 8538.90.13 | --- | Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20 | 12 | B5 |
| 8538.90.19 | --- | Loại khác | 12 | B5 |
| 8538.90.21 | --- | Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober) | 3 | A |
| 8538.90.29 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 8539.10.10 | -- | Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87 | 20 | B7 |
| 8539.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8539.21.20 | --- | Dùng cho thiết bị y tế | 0 | A |
| 8539.21.30 | --- | Dùng cho xe có động cơ | 20 | B7 |
| 8539.21.40 | --- | Bóng đèn phản xạ khác | 10 | B5 |
| 8539.21.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8539.22.20 | --- | Dùng cho thiết bị y tế | 0 | A |
| 8539.22.30 | --- | Bóng đèn phản xạ khác | 10 | B5 |
| 8539.22.90 | --- | Loại khác | 25 | B5 |
| 8539.29.10 | --- | Dùng cho thiết bị y tế | 0 | A |

| | | | | |
|------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8539.29.20 | - - - | Dùng cho xe có động cơ | 25 | B7 |
| 8539.29.30 | - - - | Bóng đèn phản xạ khác | 10 | B5 |
| 8539.29.41 | - - - - | Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế | 0 | A |
| 8539.29.49 | - - - - | Loại khác | 10 | B5 |
| 8539.29.50 | - - - | Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V | 25 | B5 |
| 8539.29.60 | - - - | Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V | 10 | B5 |
| 8539.29.90 | - - - | Loại khác | 7 | B5 |
| 8539.31.10 | - - - | Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc | 25 | B5 |
| 8539.31.90 | - - - | Loại khác | 25 | B5 |
| 8539.32.00 | - - | Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại | 0 | A |
| 8539.39.10 | - - - | Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc | 10 | B5 |
| 8539.39.30 | - - - | Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác | 10 | B5 |
| 8539.39.90 | - - - | Loại khác | 8 | B5 |
| 8539.41.00 | - - | Đèn hồ quang | 0 | A |
| 8539.49.00 | - - | Loại khác | 0 | A |
| 8539.90.10 | - - | Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc | 5 | B5 |
| 8539.90.20 | - - | Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ | 15 | B7 |
| 8539.90.90 | - - | Loại khác | 0 | A |
| 8540.11.00 | - - | Loại màu | 5 | B5 |
| 8540.12.00 | - - | Loại đơn sắc | 10 | B5 |
| 8540.20.00 | - | Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác | 10 | B5 |
| 8540.40.10 | - - | Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25 | 0 | A |
| 8540.40.90 | - - | Loại khác | 0 | A |
| 8540.60.00 | - | Ống tia âm cực khác | 0 | A |
| 8540.71.00 | - - | Magnetrons | 0 | A |
| 8540.79.00 | - - | Loại khác | 0 | A |
| 8540.81.00 | - - | Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại | 0 | A |
| 8540.89.00 | - - | Loại khác | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 8540.91.00 | -- | Cửa ống đèn tia âm cực | 0 | A |
| 8540.99.10 | --- | Cửa ống đèn vi sóng | 0 | A |
| 8540.99.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8541.10.00 | - | Điốt, trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang | 0 | A |
| 8541.21.00 | -- | Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W | 0 | A |
| 8541.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8541.30.00 | - | Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang | 0 | A |
| 8541.40.10 | -- | Điốt phát sáng | 0 | A |
| 8541.40.21 | --- | Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp | 0 | A |
| 8541.40.22 | --- | Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm | 0 | A |
| 8541.40.29 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8541.40.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8541.50.00 | - | Thiết bị bán dẫn khác | 0 | A |
| 8541.60.00 | - | Tinh thể áp điện đã lắp ráp | 0 | A |
| 8541.90.00 | - | Bộ phận | 0 | A |
| 8542.31.00 | -- | Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác | 0 | A |
| 8542.32.00 | -- | Thẻ nhớ | 0 | A |
| 8542.33.00 | -- | Khuếch đại | 0 | A |
| 8542.39.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8542.90.00 | - | Bộ phận | 0 | A |
| 8543.10.00 | - | Máy gia tốc hạt | 0 | A |
| 8543.20.00 | - | Máy phát tín hiệu | 0 | A |
| 8543.30.20 | -- | Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB | 0 | A |
| 8543.30.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8543.70.10 | -- | Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện | 0 | A |
| 8543.70.20 | -- | Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8543.70.30 | -- | Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển | 0 | A |
| 8543.70.40 | -- | Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs ; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs | 0 | A |
| 8543.70.50 | -- | Bộ thu/ giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp | 0 | A |
| 8543.70.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8543.90.10 | -- | Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20 | 0 | A |
| 8543.90.20 | -- | Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20 | 0 | A |
| 8543.90.30 | -- | Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30 | 0 | A |
| 8543.90.40 | -- | Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40 | 0 | A |
| 8543.90.50 | -- | Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.50 | 0 | A |
| 8543.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8544.11.10 | --- | Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men | 15 | B5 |
| 8544.11.20 | --- | Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua) | 15 | B5 |
| 8544.11.90 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8544.19.00 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8544.20.11 | --- | Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 10 | B5 |
| 8544.20.19 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8544.20.21 | --- | Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 10 | B5 |
| 8544.20.29 | --- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8544.20.31 | --- | Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 0 | A |
| 8544.20.39 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8544.20.41 | --- | Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 0 | A |
| 8544.20.49 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8544.30.12 | ---- | Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 20 | B7 |
| 8544.30.13 | ---- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8544.30.14 | ---- | Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 20 | B7 |
| 8544.30.19 | ---- | Loại khác | 20 | B5 |

| | | | | |
|------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8544.30.91 | --- | Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 5 | B5 |
| 8544.30.99 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8544.42.11 | ---- | Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển | 0 | A |
| 8544.42.12 | ---- | Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác | 3 | A |
| 8544.42.19 | ---- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8544.42.21 | ---- | Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển | 0 | A |
| 8544.42.22 | ---- | Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác | 0 | A |
| 8544.42.29 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8544.42.32 | ----- | Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 15 | B7 |
| 8544.42.33 | ----- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8544.42.34 | ----- | Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 15 | B7 |
| 8544.42.39 | ----- | Loại khác | 15 | B5 |
| 8544.42.91 | ---- | Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm | 15 | B5 |
| 8544.42.92 | ---- | Dây cáp điện bọc plastic khác | 15 | B5 |
| 8544.42.99 | ---- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8544.49.11 | ---- | Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển | 0 | A |
| 8544.49.12 | ---- | Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác | 3 | A |
| 8544.49.19 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 8544.49.21 | ---- | Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động | 10 | B5 |
| 8544.49.22 | ----- | Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm | 15 | B5 |
| 8544.49.23 | ----- | Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác | 15 | B5 |
| 8544.49.29 | ----- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8544.49.31 | ---- | Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển | 0 | A |
| 8544.49.32 | ---- | Loại khác, cách điện bằng plastic | 10 | B5 |

| | | | | |
|------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8544.49.39 | ---- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8544.49.41 | ---- | Cáp bọc cách điện bằng plastic | 10 | B5 |
| 8544.49.49 | ---- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8544.60.11 | --- | Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm | 20 | B5 |
| 8544.60.19 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8544.60.21 | --- | Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm | 5 | B5 |
| 8544.60.29 | --- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8544.60.30 | -- | Dùng cho điện áp trên 66 kV | 5 | B5 |
| 8544.70.10 | -- | Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển | 0 | A |
| 8544.70.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8545.11.00 | -- | Dùng cho lò nung, luyện | 0 | A |
| 8545.19.00 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8545.20.00 | - | Chổi than | 5 | B5 |
| 8545.90.00 | - | Loại khác | 5 | B5 |
| 8546.10.00 | - | Bảng thủy tinh | 0 | A |
| 8546.20.10 | -- | Dùng cho đầu nối máy biến áp và thiết bị ngắt dòng | 3 | A |
| 8546.20.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8546.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 8547.10.00 | - | Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ | 0 | A |
| 8547.20.00 | - | Phụ kiện cách điện bằng plastic | 0 | A |
| 8547.90.10 | -- | Ống cách điện và phụ kiện nối của nó, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện | 0 | A |
| 8547.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8548.10.12 | --- | Loại dùng cho phương tiện bay | 20 | B5 |
| 8548.10.19 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8548.10.22 | --- | Cửa pin và bộ pin | 20 | B5 |
| 8548.10.23 | --- | Cửa ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay | 20 | B5 |
| 8548.10.29 | --- | Loại khác | 20 | B5 |
| 8548.10.32 | --- | Cửa pin và bộ pin | 20 | B5 |
| 8548.10.33 | --- | Cửa ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay | 20 | B5 |

| | | | | |
|------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8548.10.39 | - - - | Loại khác | 20 | B5 |
| 8548.10.91 | - - - | Cửa pin và bộ pin | 20 | B5 |
| 8548.10.92 | - - - | Cửa ắc qui điện loại dùng cho phương tiện bay | 20 | B5 |
| 8548.10.99 | - - - | Loại khác | 20 | B5 |
| 8548.90.10 | - - | Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tám khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản | 0 | A |
| 8548.90.20 | - - | Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài | 0 | A |
| 8548.90.90 | - - | Loại khác | 0 | A |
| 8601.10.00 | - | Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài | 0 | A |
| 8601.20.00 | - | Loại chạy bằng ắc qui điện | 0 | A |
| 8602.10.00 | - | Đầu máy diesel truyền động điện | 0 | A |
| 8602.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 8603.10.00 | - | Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài | 0 | A |
| 8603.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 8604.00.00 | | Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cầu, toa làm đằm tàu, đầu máy dùng để kéo, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray). | 0 | A |
| 8605.00.00 | | Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04). | 0 | A |
| 8606.10.00 | - | Toa xe xi téc và các loại toa tương tự | 0 | A |
| 8606.30.00 | - | Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10 | 0 | A |
| 8606.91.00 | - - | Loại có nắp đậy và đóng kín | 0 | A |
| 8606.92.00 | - - | Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm | 0 | A |
| 8606.99.00 | - - | Loại khác | 0 | A |
| 8607.11.00 | - - | Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| | | máy | | |
| 8607.12.00 | -- | Giá chuyển hướng và trục bitxen khác | 0 | A |
| 8607.19.00 | -- | Loại khác, kể cả các phụ tùng | 0 | A |
| 8607.21.00 | -- | Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép | 0 | A |
| 8607.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8607.30.00 | - | Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng | 0 | A |
| 8607.91.00 | -- | Cửa đầu máy | 0 | A |
| 8607.99.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8608.00.20 | - | Thiết bị cơ điện | 0 | A |
| 8608.00.90 | - | Loại khác | 0 | A |
| 8609.00.00 | | Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức. | 0 | A |
| 8701.10.11 | --- | Dùng cho nông nghiệp | 30 | B10 |
| 8701.10.19 | --- | Loại khác | 30 | B10 |
| 8701.10.91 | --- | Dùng cho nông nghiệp | 10 | B10 |
| 8701.10.99 | --- | Loại khác | 10 | B10 |
| 8701.20.10 | -- | Dạng CKD | 5 | B10 |
| 8701.20.90 | -- | Loại khác | 5 | B10 |
| 8701.30.00 | - | Máy kéo bánh xích | 0 | A |
| 8701.90.10 | -- | Máy kéo nông nghiệp | 5 | B10 |
| 8701.90.90 | -- | Loại khác | 5 | B10 |
| 8702.10.10 | --- | Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van) | CKD | CKD |
| 8702.10.41 | ---- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn | CKD | CKD |
| 8702.10.49 | ---- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8702.10.50 | --- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8702.10.60 | --- | Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van) | 70 | B10 |
| 8702.10.71 | ---- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn | 5 | B10 |
| 8702.10.79 | ---- | Loại khác | 5 | B10 |

| | | | | |
|------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 8702.10.81 | ---- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn | 70 | B10 |
| 8702.10.89 | ---- | Loại khác | 70 | B10 |
| 8702.10.90 | --- | Loại khác | 70 | B10 |
| 8702.90.12 | --- | Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van) | CKD | CKD |
| 8702.90.13 | --- | Xe chở người từ 30 chỗ trở lên | CKD | CKD |
| 8702.90.14 | --- | Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác | CKD | CKD |
| 8702.90.19 | --- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8702.90.92 | --- | Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van) | 70 | B10 |
| 8702.90.93 | ---- | Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay | 5 | B10 |
| 8702.90.94 | ---- | Loại khác | 70 | B10 |
| 8702.90.95 | --- | Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác | 70 | B10 |
| 8702.90.99 | --- | Loại khác | 70 | B10 |
| 8703.10.10 | -- | Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies) | 78 | B10 |
| 8703.10.90 | -- | Loại khác | 78 | B10 |
| 8703.21.10 | --- | Xe ô tô đua nhỏ | 78 | B10 |
| 8703.21.22 | ----- | Loại bốn bánh chủ động | CKD | CKD |
| 8703.21.23 | ----- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8703.21.24 | ----- | Loại bốn bánh chủ động | 78 | B10 |
| 8703.21.29 | ----- | Loại khác | 78 | B10 |
| 8703.21.31 | ---- | Loại bốn bánh chủ động | CKD | CKD |
| 8703.21.39 | ---- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8703.21.91 | ---- | Xe cứu thương | 15 | B10 |
| 8703.21.92 | ---- | Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | 78 | B10 |
| 8703.21.99 | ---- | Loại khác | 78 | B10 |
| 8703.22.11 | ---- | Dạng CKD | CKD | CKD |
| 8703.22.19 | ---- | Loại khác | 78 | B10 |
| 8703.22.21 | ---- | Loại bốn bánh chủ động | CKD | CKD |

| | | | | |
|------------|------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 8703.22.29 | ---- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8703.22.91 | ---- | Xe cứu thương | 15 | B10 |
| 8703.22.92 | ---- | Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | 78 | B10 |
| 8703.22.99 | ---- | Loại khác | 78 | B10 |
| 8703.23.10 | --- | Xe cứu thương | 15 | B10 |
| 8703.23.21 | ---- | Dạng CKD | CKD | CKD |
| 8703.23.29 | ---- | Loại khác | 15 | B10 |
| 8703.23.31 | ---- | Dạng CKD | CKD | CKD |
| 8703.23.39 | ---- | Loại khác | 15 | B10 |
| 8703.23.40 | --- | Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | 74 | B10 |
| 8703.23.51 | ---- | Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc | CKD | CKD |
| 8703.23.52 | ---- | Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | CKD | CKD |
| 8703.23.53 | ---- | Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | CKD | CKD |
| 8703.23.54 | ---- | Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | CKD | CKD |
| 8703.23.61 | ---- | Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc | 78 | B10 |
| 8703.23.62 | ---- | Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 78 | B10 |
| 8703.23.63 | ---- | Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 78 | B10 |
| 8703.23.64 | ---- | Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | 74 | B10 |
| 8703.23.71 | ---- | Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc | CKD | CKD |
| 8703.23.72 | ---- | Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | CKD | CKD |
| 8703.23.73 | ---- | Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | CKD | CKD |
| 8703.23.74 | ---- | Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | CKD | CKD |
| 8703.23.91 | ---- | Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc | 78 | B10 |
| 8703.23.92 | ---- | Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc | 78 | B10 |
| 8703.23.93 | ---- | Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc | 78 | B10 |
| 8703.23.94 | ---- | Dung tích xi lanh trên 2.500 cc | 74 | B10 |
| 8703.24.10 | --- | Xe cứu thương | 15 | B9 |

| | | | | |
|------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 8703.24.21 | ---- | Dạng CKD | CKD | CKD |
| 8703.24.29 | ---- | Loại khác | 15 | B9 |
| 8703.24.31 | ---- | Dạng CKD | CKD | CKD |
| 8703.24.39 | ---- | Loại khác | 15 | B9 |
| 8703.24.41 | ---- | Xe bốn bánh chủ động | CKD | CKD |
| 8703.24.49 | ---- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8703.24.51 | ---- | Xe bốn bánh chủ động | 68 | B9 |
| 8703.24.59 | ---- | Loại khác | 74 | B9 |
| 8703.24.70 | --- | Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | 74 | B9 |
| 8703.24.81 | ---- | Xe bốn bánh chủ động | CKD | CKD |
| 8703.24.89 | ---- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8703.24.91 | ---- | Xe bốn bánh chủ động | 68 | B9 |
| 8703.24.99 | ---- | Loại khác | 74 | B9 |
| 8703.31.11 | ---- | Xe bốn bánh chủ động | CKD | CKD |
| 8703.31.19 | ---- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8703.31.20 | --- | Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác | 78 | B10 |
| 8703.31.40 | --- | Xe cứu thương | 15 | B10 |
| 8703.31.50 | --- | Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | 78 | B10 |
| 8703.31.81 | ---- | Xe bốn bánh chủ động | CKD | CKD |
| 8703.31.89 | ---- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8703.31.91 | ---- | Xe bốn bánh chủ động | 78 | B10 |
| 8703.31.99 | ---- | Loại khác | 78 | B10 |
| 8703.32.10 | --- | Xe cứu thương | 15 | B10 |
| 8703.32.21 | ---- | Dạng CKD | CKD | CKD |
| 8703.32.29 | ---- | Loại khác | 15 | B10 |
| 8703.32.31 | ---- | Dạng CKD | CKD | CKD |
| 8703.32.39 | ---- | Loại khác | 15 | B10 |
| 8703.32.42 | ----- | Xe bốn bánh chủ động | CKD | CKD |
| 8703.32.43 | ----- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8703.32.44 | ----- | Xe bốn bánh chủ động | CKD | CKD |
| 8703.32.49 | ----- | Loại khác | CKD | CKD |

| | | | | |
|------------|-------|--------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 8703.32.52 | ----- | Xe bốn bánh chủ động | 78 | B10 |
| 8703.32.53 | ----- | Loại khác | 78 | B10 |
| 8703.32.54 | ----- | Xe bốn bánh chủ động | 78 | B10 |
| 8703.32.59 | ----- | Loại khác | 78 | B10 |
| 8703.32.60 | --- | Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | 78 | B10 |
| 8703.32.71 | ----- | Xe bốn bánh chủ động | CKD | CKD |
| 8703.32.72 | ----- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8703.32.73 | ----- | Xe bốn bánh chủ động | CKD | CKD |
| 8703.32.79 | ----- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8703.32.92 | ----- | Xe bốn bánh chủ động | 78 | B10 |
| 8703.32.93 | ----- | Loại khác | 78 | B10 |
| 8703.32.94 | ----- | Xe bốn bánh chủ động | 78 | B10 |
| 8703.32.99 | ----- | Loại khác | 78 | B10 |
| 8703.33.10 | --- | Xe cứu thương | 15 | B9 |
| 8703.33.21 | ---- | Dạng CKD | CKD | CKD |
| 8703.33.29 | ---- | Loại khác | 15 | B9 |
| 8703.33.31 | ---- | Dạng CKD | CKD | CKD |
| 8703.33.39 | ---- | Loại khác | 15 | B9 |
| 8703.33.43 | ----- | Xe bốn bánh chủ động | CKD | CKD |
| 8703.33.44 | ----- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8703.33.45 | ----- | Xe bốn bánh chủ động | CKD | CKD |
| 8703.33.49 | ----- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8703.33.53 | ----- | Xe bốn bánh chủ động | 78 | B9 |
| 8703.33.54 | ----- | Loại khác | 78 | B9 |
| 8703.33.55 | ----- | Xe bốn bánh chủ động | 78 | B9 |
| 8703.33.59 | ----- | Loại khác | 78 | B9 |
| 8703.33.70 | --- | Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes) | 78 | B9 |
| 8703.33.81 | ---- | Xe bốn bánh chủ động | CKD | CKD |
| 8703.33.89 | ---- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8703.33.91 | ---- | Xe bốn bánh chủ động | 78 | B9 |
| 8703.33.99 | ---- | Loại khác | 78 | B9 |
| 8703.90.11 | --- | Xe cứu thương | 15 | B10 |
| 8703.90.12 | --- | Xe ô tô đua nhỏ | 78 | B10 |

| | | | | |
|------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 8703.90.13 | ---- | Dạng CKD | CKD | CKD |
| 8703.90.19 | ---- | Loại khác | 78 | B10 |
| 8703.90.50 | --- | Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD | CKD | CKD |
| 8703.90.70 | --- | Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác | 78 | B10 |
| 8703.90.80 | --- | Xe khác, dạng CKD | CKD | CKD |
| 8703.90.90 | --- | Loại khác | 78 | B10 |
| 8704.10.13 | --- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn | CKD | CKD |
| 8704.10.14 | --- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn | CKD | CKD |
| 8704.10.15 | --- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | CKD | CKD |
| 8704.10.16 | --- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn | CKD | CKD |
| 8704.10.17 | --- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | CKD | CKD |
| 8704.10.18 | --- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn | CKD | CKD |
| 8704.10.23 | --- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn | 65 | B10 |
| 8704.10.24 | --- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn | 50 | B10 |
| 8704.10.25 | --- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | 30 | B10 |
| 8704.10.26 | --- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn | 20 | B10 |
| 8704.10.27 | --- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | 10 | B10 |
| 8704.10.28 | --- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn | 0 | A |
| 8704.21.11 | ---- | Xe đông lạnh | CKD | CKD |
| 8704.21.19 | ---- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8704.21.21 | ---- | Xe đông lạnh | 15 | B10 |
| 8704.21.22 | ---- | Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 | B10 |

| | | | | |
|------------|-------|--------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 8704.21.23 | ---- | Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 | B10 |
| 8704.21.24 | ---- | Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 15 | B10 |
| 8704.21.25 | ---- | Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 | B10 |
| 8704.21.29 | ---- | Loại khác | 68 | B10 |
| 8704.22.11 | ----- | Xe đông lạnh | CKD | CKD |
| 8704.22.19 | ----- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8704.22.21 | ----- | Xe đông lạnh | 15 | B10 |
| 8704.22.22 | ----- | Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 | B10 |
| 8704.22.23 | ----- | Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 | B10 |
| 8704.22.24 | ----- | Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 15 | B10 |
| 8704.22.25 | ----- | Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 | B10 |
| 8704.22.29 | ----- | Loại khác | 50 | B10 |
| 8704.22.31 | ----- | Xe đông lạnh | CKD | CKD |
| 8704.22.39 | ----- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8704.22.41 | ----- | Xe đông lạnh | 15 | B10 |
| 8704.22.42 | ----- | Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 | B10 |
| 8704.22.43 | ----- | Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 | B10 |
| 8704.22.44 | ----- | Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 15 | B10 |
| 8704.22.45 | ----- | Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 | B10 |
| 8704.22.51 | ----- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn | 50 | B10 |
| 8704.22.59 | ----- | Loại khác | 30 | B10 |
| 8704.23.11 | ----- | Xe đông lạnh | CKD | CKD |
| 8704.23.19 | ----- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8704.23.21 | ----- | Xe đông lạnh | 15 | B10 |
| 8704.23.22 | ----- | Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 | B10 |
| 8704.23.23 | ----- | Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 | B10 |
| 8704.23.24 | ----- | Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 15 | B10 |
| 8704.23.25 | ----- | Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 | B10 |
| 8704.23.29 | ----- | Loại khác | 20 | B10 |
| 8704.23.51 | ----- | Xe đông lạnh | CKD | CKD |
| 8704.23.59 | ----- | Loại khác | CKD | CKD |

| | | | | |
|------------|-------|-----------------------------------------------|-----|-----|
| 8704.23.61 | ----- | Xe đông lạnh | 15 | B10 |
| 8704.23.62 | ----- | Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 | B10 |
| 8704.23.63 | ----- | Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 | B10 |
| 8704.23.64 | ----- | Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 15 | B10 |
| 8704.23.65 | ----- | Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 | B10 |
| 8704.23.66 | ----- | Xe tự đổ | 10 | B10 |
| 8704.23.69 | ----- | Loại khác | 15 | B10 |
| 8704.23.71 | ----- | Xe đông lạnh | CKD | CKD |
| 8704.23.79 | ----- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8704.23.81 | ----- | Xe đông lạnh | 0 | A |
| 8704.23.82 | ----- | Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 0 | A |
| 8704.23.83 | ----- | Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 0 | A |
| 8704.23.84 | ----- | Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 0 | A |
| 8704.23.85 | ----- | Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 0 | A |
| 8704.23.86 | ----- | Xe tự đổ | 0 | A |
| 8704.23.89 | ----- | Loại khác | 0 | A |
| 8704.31.11 | ---- | Xe đông lạnh | CKD | CKD |
| 8704.31.19 | ---- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8704.31.21 | ---- | Xe đông lạnh | 15 | B10 |
| 8704.31.22 | ---- | Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 | B10 |
| 8704.31.23 | ---- | Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 | B10 |
| 8704.31.24 | ---- | Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 15 | B10 |
| 8704.31.25 | ---- | Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 | B10 |
| 8704.31.29 | ---- | Loại khác | 68 | B10 |
| 8704.32.11 | ----- | Xe đông lạnh | CKD | CKD |
| 8704.32.19 | ----- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8704.32.21 | ----- | Xe đông lạnh | 15 | B10 |
| 8704.32.22 | ----- | Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 | B10 |
| 8704.32.23 | ----- | Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 | B10 |
| 8704.32.24 | ----- | Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị | 15 | B10 |
| 8704.32.25 | ----- | Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 | B10 |

| | | | | |
|------------|-------|--------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 8704.32.29 | ----- | Loại khác | 50 | B10 |
| 8704.32.31 | ----- | Xe đông lạnh | CKD | CKD |
| 8704.32.39 | ----- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8704.32.41 | ----- | Xe đông lạnh | 15 | B10 |
| 8704.32.42 | ----- | Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 | B10 |
| 8704.32.43 | ----- | Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 | B10 |
| 8704.32.44 | ----- | Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 15 | B10 |
| 8704.32.45 | ----- | Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 | B10 |
| 8704.32.46 | ----- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn | 50 | B10 |
| 8704.32.49 | ----- | Loại khác | 30 | B10 |
| 8704.32.51 | ----- | Xe đông lạnh | CKD | CKD |
| 8704.32.59 | ----- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8704.32.61 | ----- | Xe đông lạnh | 15 | B10 |
| 8704.32.62 | ----- | Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 | B10 |
| 8704.32.63 | ----- | Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 | B10 |
| 8704.32.64 | ----- | Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 15 | B10 |
| 8704.32.65 | ----- | Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 | B10 |
| 8704.32.69 | ----- | Loại khác | 20 | B10 |
| 8704.32.72 | ----- | Xe đông lạnh | CKD | CKD |
| 8704.32.79 | ----- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8704.32.81 | ----- | Xe đông lạnh | 15 | B10 |
| 8704.32.82 | ----- | Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 | B10 |
| 8704.32.83 | ----- | Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 | B10 |
| 8704.32.84 | ----- | Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 15 | B10 |
| 8704.32.85 | ----- | Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 | B10 |
| 8704.32.86 | ----- | Xe tự đổ | 10 | B10 |
| 8704.32.89 | ----- | Loại khác | 15 | B10 |
| 8704.32.91 | ----- | Xe đông lạnh | CKD | CKD |
| 8704.32.92 | ----- | Loại khác | CKD | CKD |
| 8704.32.93 | ----- | Xe đông lạnh | 0 | A |
| 8704.32.94 | ----- | Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|
| 8704.32.95 | ----- | Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 0 | A |
| 8704.32.96 | ----- | Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 0 | A |
| 8704.32.97 | ----- | Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 0 | A |
| 8704.32.98 | ----- | Xe tự đổ | 0 | A |
| 8704.32.99 | ----- | Loại khác | 0 | A |
| 8704.90.10 | -- | Dạng CKD | CKD | CKD |
| 8704.90.91 | --- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn | 68 | B10 |
| 8704.90.92 | --- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn | 50 | B10 |
| 8704.90.93 | --- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | 30 | B10 |
| 8704.90.94 | --- | Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn | 15 | B10 |
| 8704.90.99 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8705.10.00 | - | Xe cần cẩu | 0 | A |
| 8705.20.00 | - | Xe cần trục khoan | 0 | A |
| 8705.30.00 | - | Xe cứu hỏa | 0 | A |
| 8705.40.00 | - | Xe trộn bê tông | 15 | B10 |
| 8705.90.50 | -- | Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại | 5 | B10 |
| 8705.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8706.00.11 | -- | Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 | 10 | B7 |
| 8706.00.19 | -- | Loại khác | 10 | B7 |
| 8706.00.21 | -- | Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van) | 30 | B7 |
| 8706.00.29 | -- | Loại khác | 30 | B7 |
| 8706.00.31 | -- | Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies) | 32 | B7 |
| 8706.00.32 | -- | Dùng cho xe cứu thương | 32 | B7 |
| 8706.00.33 | -- | Dùng cho xe ô tô (bao gồm cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van) | 32 | B7 |
| 8706.00.39 | -- | Loại khác | 32 | B7 |

| | | | | |
|------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8706.00.40 | - | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 | 30 | B7 |
| 8706.00.50 | - | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05 | 10 | B7 |
| 8707.10.10 | -- | Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies) | 32 | B7 |
| 8707.10.20 | -- | Dùng cho xe cứu thương | 32 | B7 |
| 8707.10.90 | -- | Loại khác | 32 | B7 |
| 8707.90.10 | -- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 10 | B7 |
| 8707.90.21 | --- | Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van) | 27 | B7 |
| 8707.90.29 | --- | Loại khác | 27 | B7 |
| 8707.90.30 | -- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05 | 10 | B7 |
| 8707.90.90 | -- | Loại khác | 27 | B7 |
| 8708.10.10 | -- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 | B7 |
| 8708.10.90 | -- | Loại khác | 20 | B7 |
| 8708.21.00 | -- | Dây đai an toàn | 20 | B7 |
| 8708.29.11 | ---- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 | B7 |
| 8708.29.12 | ---- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 15 | B7 |
| 8708.29.14 | ---- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 15 | B7 |
| 8708.29.19 | ---- | Loại khác | 15 | B7 |
| 8708.29.20 | --- | Bộ phận của dây đai an toàn | 20 | B7 |
| 8708.29.92 | ---- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 | B7 |
| 8708.29.93 | ----- | Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn | 15 | B7 |
| 8708.29.94 | ----- | Thanh chống nắp ca pô | 15 | B7 |
| 8708.29.95 | ----- | Loại khác | 15 | B7 |
| 8708.29.96 | ----- | Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn | 15 | B7 |
| 8708.29.97 | ----- | Thanh chống nắp ca pô | 15 | B7 |
| 8708.29.98 | ----- | Loại khác | 15 | B7 |
| 8708.29.99 | ---- | Loại khác | 15 | B7 |
| 8708.30.10 | -- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 | B7 |
| 8708.30.21 | --- | Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi | 20 | B7 |
| 8708.30.29 | --- | Loại khác | 20 | B7 |
| 8708.30.30 | -- | Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 10 | B7 |
| 8708.30.90 | -- | Loại khác | 10 | B7 |

| | | | | |
|------------|------|----------------------------------------------------------------|----|----|
| 8708.40.11 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 18 | B7 |
| 8708.40.13 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | 10 | B7 |
| 8708.40.14 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 | B7 |
| 8708.40.19 | --- | Loại khác | 10 | B7 |
| 8708.40.25 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 | B7 |
| 8708.40.26 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 20 | B7 |
| 8708.40.27 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | 15 | B7 |
| 8708.40.29 | --- | Loại khác | 15 | B7 |
| 8708.40.91 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 10 | B7 |
| 8708.40.92 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 10 | B7 |
| 8708.40.99 | --- | Loại khác | 10 | B7 |
| 8708.50.11 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 20 | B7 |
| 8708.50.13 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05 | 7 | B7 |
| 8708.50.15 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 | B7 |
| 8708.50.19 | --- | Loại khác | 10 | B7 |
| 8708.50.25 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 | B7 |
| 8708.50.26 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 20 | B7 |
| 8708.50.27 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05 | 10 | B7 |
| 8708.50.29 | --- | Loại khác | 10 | B7 |
| 8708.50.91 | ---- | Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai) | 10 | B7 |
| 8708.50.92 | ---- | Loại khác | 10 | B7 |
| 8708.50.93 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 10 | B7 |
| 8708.50.99 | --- | Loại khác | 5 | B7 |
| 8708.70.15 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 | B7 |
| 8708.70.16 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 15 | B7 |
| 8708.70.17 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 20 | B7 |
| 8708.70.19 | --- | Loại khác | 20 | B7 |
| 8708.70.21 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 25 | B7 |
| 8708.70.22 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 25 | B7 |
| 8708.70.29 | --- | Loại khác | 25 | B7 |
| 8708.70.31 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 25 | B7 |
| 8708.70.32 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 20 | B7 |

| | | | | |
|------------|------|-----------------------------------------------------|----|----|
| 8708.70.39 | --- | Loại khác | 20 | B7 |
| 8708.70.95 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 25 | B7 |
| 8708.70.96 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 20 | B7 |
| 8708.70.97 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 20 | B7 |
| 8708.70.99 | --- | Loại khác | 20 | B7 |
| 8708.80.15 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 | B7 |
| 8708.80.16 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 20 | B7 |
| 8708.80.17 | --- | Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05 | 7 | B7 |
| 8708.80.19 | --- | Loại khác | 7 | B7 |
| 8708.80.91 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 10 | B7 |
| 8708.80.92 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 10 | B7 |
| 8708.80.99 | --- | Loại khác | 5 | B7 |
| 8708.91.15 | ---- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 | B7 |
| 8708.91.16 | ---- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 20 | B7 |
| 8708.91.17 | ---- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04 | 10 | B7 |
| 8708.91.19 | ---- | Loại khác | 10 | B7 |
| 8708.91.91 | ---- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 10 | B7 |
| 8708.91.92 | ---- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 10 | B7 |
| 8708.91.99 | ---- | Loại khác | 10 | B7 |
| 8708.92.10 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 | B7 |
| 8708.92.20 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 20 | B7 |
| 8708.92.40 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 15 | B7 |
| 8708.92.90 | --- | Loại khác | 15 | B7 |
| 8708.93.50 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 | B7 |
| 8708.93.60 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 20 | B7 |
| 8708.93.70 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | 10 | B7 |
| 8708.93.90 | --- | Loại khác | 10 | B7 |
| 8708.94.10 | --- | Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh | 20 | B7 |
| 8708.94.94 | ---- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 | B7 |
| 8708.94.95 | ---- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 25 | B7 |
| 8708.94.99 | ---- | Loại khác | 15 | B7 |
| 8708.95.10 | --- | Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng | 10 | B7 |
| 8708.95.90 | --- | Bộ phận | 10 | B7 |

| | | | | |
|---------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
| 8708.99.10 | --- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 | B7 |
| 8708.99.21 | ----- | Thùng nhiên liệu | 15 | B7 |
| 8708.99.23 | ----- | Bộ phận | 15 | B7 |
| 8708.99.30 | ----- | Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn) | 15 | B7 |
| 8708.99.40 | ----- | Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó | 15 | B7 |
| 8708.99.50 | ----- | Vỏ két nước làm mát | 15 | B7 |
| 8708.99.61 | ----- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 | 15 | B7 |
| 8708.99.62 | ----- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 17 | B7 |
| 8708.99.63 | ----- | Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 | 10 | B7 |
| 8708.99.70 | ----- | Loại khác | 15 | B7 |
| 8708.99.90 | --- | Loại khác | 15 | B7 |
| 8709.11.00 | -- | Loại chạy điện | 3 | B7 |
| 8709.19.00 | -- | Loại khác | 3 | B7 |
| 8709.90.00 | - | Bộ phận | 3 | B7 |
| 8710.00.00 | | Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này. | 0 | A |
| 8711.10.12 | --- | Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ | 75 | B10 |
| 8711.10.13 | --- | Xe mô tô khác và xe scooter | 75 | B10 |
| 8711.10.19 | --- | Loại khác | 75 | B10 |
| 8711.10.92 | --- | Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ | 75 | B10 |
| 8711.10.93 | --- | Xe mô tô khác và xe scooter | 75 | B10 |
| 8711.10.99 | --- | Loại khác | 75 | B10 |
| 8711.20.10 | -- | Xe mô tô địa hình | 75 | B10 |
| ex 8711.20.10 | -- | Xe mô tô địa hình, có dung tích xi lanh trên 150 cc | 75 | B7 |
| 8711.20.20 | -- | Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ | 75 | B10 |
| ex 8711.20.20 | -- | Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ, có dung tích xi lanh trên 150 cc | 75 | B7 |
| 8711.20.31 | ----- | Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc | 75 | B7 |
| 8711.20.32 | ----- | Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng | 75 | B7 |

| | | | | |
|------------|------|------------------------------------------------------------------|----|-----|
| | | không quá 250 cc | | |
| 8711.20.39 | ---- | Loại khác | 75 | B7 |
| 8711.20.45 | ---- | Loại có dung tích xilanh không quá 200 cc | 75 | B10 |
| 8711.20.49 | ---- | Loại khác | 75 | B7 |
| 8711.20.51 | ---- | Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc | 75 | B7 |
| 8711.20.52 | ---- | Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc | 75 | B7 |
| 8711.20.59 | ---- | Loại khác | 75 | B7 |
| 8711.20.90 | --- | Loại khác | 75 | B7 |
| 8711.30.10 | -- | Xe mô tô địa hình | 75 | B7 |
| 8711.30.30 | -- | Loại khác, dạng CKD | 75 | B7 |
| 8711.30.90 | -- | Loại khác | 75 | B7 |
| 8711.40.10 | -- | Xe mô tô địa hình | 75 | B7 |
| 8711.40.20 | -- | Loại khác, dạng CKD | 75 | B7 |
| 8711.40.90 | -- | Loại khác | 75 | B7 |
| 8711.50.20 | -- | Dạng CKD | 75 | B7 |
| 8711.50.90 | -- | Loại khác | 55 | B7 |
| 8711.90.40 | -- | Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh) | 75 | B10 |
| 8711.90.51 | --- | Xe mô tô điện | 70 | B10 |
| 8711.90.52 | --- | Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc | 70 | B10 |
| 8711.90.53 | --- | Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc | 70 | B10 |
| 8711.90.54 | --- | Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500cc | 70 | B10 |
| 8711.90.91 | --- | Xe mô tô điện | 65 | B10 |
| 8711.90.99 | --- | Loại khác | 65 | B10 |
| 8712.00.10 | - | Xe đạp đua | 5 | B10 |
| 8712.00.20 | - | Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em | 45 | B10 |
| 8712.00.30 | - | Xe đạp khác | 45 | B10 |
| 8712.00.90 | - | Loại khác | 45 | B10 |
| 8713.10.00 | - | Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí | 0 | A |
| 8713.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 8714.10.10 | -- | Yên xe | 35 | B7 |
| 8714.10.20 | -- | Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa | 32 | B7 |

| | | | | |
|------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
| 8714.10.90 | -- | Loại khác | 32 | B7 |
| 8714.20.11 | --- | Có đường kính (kể cả lớp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lớp lắp vào không dưới 30 mm | 0 | A |
| 8714.20.12 | --- | Có đường kính (kể cả lớp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lớp lắp vào không dưới 30 mm | 0 | A |
| 8714.20.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8714.20.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8714.91.10 | --- | Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 | 45 | B7 |
| 8714.91.91 | ---- | Bộ phận của phuộc xe đạp | 40 | B7 |
| 8714.91.99 | ---- | Loại khác | 40 | B7 |
| 8714.92.10 | --- | Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 | 45 | B7 |
| 8714.92.90 | --- | Loại khác | 40 | B7 |
| 8714.93.10 | --- | Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20 | 45 | B7 |
| 8714.93.90 | --- | Loại khác | 45 | B7 |
| 8714.94.10 | --- | Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 | 45 | B7 |
| 8714.94.90 | --- | Loại khác | 40 | B7 |
| 8714.95.10 | --- | Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 | 45 | B7 |
| 8714.95.90 | --- | Loại khác | 45 | B7 |
| 8714.96.10 | --- | Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 | 45 | B7 |
| 8714.96.90 | --- | Loại khác | 45 | B7 |
| 8714.99.11 | ---- | Tay lái, cọc lái, chấn bùm, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác | 45 | B7 |
| 8714.99.12 | ---- | Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác | 45 | B7 |
| 8714.99.91 | ---- | Tay lái, cọc lái, chấn bùm, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác | 45 | B7 |
| 8714.99.92 | ---- | Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác | 45 | B7 |
| 8715.00.00 | | Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng. | 30 | B10 |
| 8716.10.00 | - | Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu | 20 | B10 |

| | | | | |
|------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
| | | động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại | | |
| 8716.20.00 | - | Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp | 5 | B10 |
| 8716.31.00 | -- | Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc | 5 | B10 |
| 8716.39.40 | --- | Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp | 20 | B10 |
| 8716.39.91 | ---- | Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn | 5 | B10 |
| 8716.39.99 | ---- | Loại khác | 20 | B10 |
| 8716.40.00 | - | Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác | 20 | B10 |
| 8716.80.10 | -- | Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít | 20 | B10 |
| 8716.80.20 | -- | Xe cút kít | 20 | B10 |
| 8716.80.90 | -- | Loại khác | 20 | B10 |
| 8716.90.13 | --- | Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20 | 15 | B10 |
| 8716.90.19 | --- | Loại khác | 15 | B10 |
| 8716.90.92 | ---- | Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm | 15 | B10 |
| 8716.90.93 | ---- | Loại khác | 15 | B10 |
| 8716.90.94 | ---- | Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa | 15 | B10 |
| 8716.90.95 | ---- | Bánh xe, dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm | 15 | B10 |
| 8716.90.96 | ---- | Loại bánh xe khác | 15 | B10 |
| 8716.90.99 | ---- | Loại khác | 15 | B10 |
| 8801.00.00 | | Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ. | 0 | A |
| 8802.11.00 | -- | Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg | 0 | A |
| 8802.12.00 | -- | Trọng lượng không tải trên 2.000 kg | 0 | A |
| 8802.20.10 | -- | Máy bay | 0 | A |
| 8802.20.90 | -- | Loại khác | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 8802.30.10 | -- | Máy bay | 0 | A |
| 8802.30.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8802.40.10 | -- | Máy bay | 0 | A |
| 8802.40.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8802.60.00 | - | Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ | 0 | A |
| 8803.10.00 | - | Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng | 0 | A |
| 8803.20.00 | - | Càng, bánh và các bộ phận của chúng | 0 | A |
| 8803.30.00 | - | Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng | 0 | A |
| 8803.90.10 | -- | Cửa vệ tinh viễn thông | 0 | A |
| 8803.90.20 | -- | Cửa khí cầu, tàu lượn hoặc điều | 0 | A |
| 8803.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8804.00.10 | - | Dù xoay và bộ phận của chúng | 0 | A |
| 8804.00.90 | - | Loại khác | 0 | A |
| 8805.10.00 | - | Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng | 0 | A |
| 8805.21.00 | -- | Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng | 0 | A |
| 8805.29.10 | --- | Thiết bị huấn luyện bay mặt đất | 0 | A |
| 8805.29.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 8901.10.10 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26 | 10 | B5 |
| 8901.10.20 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500 | 10 | B5 |
| 8901.10.60 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000 | 10 | B5 |
| 8901.10.70 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000 | 10 | B5 |
| 8901.10.80 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000 | 10 | B5 |
| 8901.10.90 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 | 5 | B5 |
| 8901.20.50 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000 | 10 | B5 |
| 8901.20.70 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|------------------------------------------------------------------|----|-----|
| | | nhưng không quá 50.000 | | |
| 8901.20.80 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000 | 0 | A |
| 8901.30.50 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000 | 10 | B5 |
| 8901.30.70 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000 | 0 | A |
| 8901.30.80 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000 | 0 | A |
| 8901.90.11 | --- | Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26 | 10 | B5 |
| 8901.90.12 | --- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500 | 10 | B5 |
| 8901.90.14 | --- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 | 10 | B5 |
| 8901.90.31 | --- | Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26 | 10 | B5 |
| 8901.90.32 | --- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500 | 10 | B5 |
| 8901.90.33 | --- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000 | 10 | B5 |
| 8901.90.34 | --- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000 | 10 | B5 |
| 8901.90.35 | --- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000 | 10 | B5 |
| 8901.90.36 | --- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000 | 0 | A |
| 8901.90.37 | --- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000 | 0 | A |
| 8902.00.21 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26 | 10 | B10 |
| 8902.00.22 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40 | 10 | B10 |
| 8902.00.23 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 250 | 10 | B10 |
| 8902.00.24 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000 | 5 | B10 |
| 8902.00.25 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000 | 5 | B10 |
| 8902.00.26 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 | 0 | A |
| 8902.00.91 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26 | 10 | B10 |
| 8902.00.92 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40 | 10 | B10 |

| | | | | |
|------------|----|------------------------------------------------------------------|----|-----|
| 8902.00.93 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 250 | 10 | B10 |
| 8902.00.94 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000 | 5 | B10 |
| 8902.00.95 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000 | 5 | B10 |
| 8902.00.96 | -- | Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 | 0 | A |
| 8903.10.00 | - | Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được | 10 | B5 |
| 8903.91.00 | -- | Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ | 10 | B5 |
| 8903.92.00 | -- | Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài | 10 | B5 |
| 8903.99.00 | -- | Loại khác | 10 | B5 |
| 8904.00.10 | - | Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26 | 5 | B5 |
| 8904.00.31 | -- | Dùng cho loại có công suất không quá 4.000 hp | 5 | B5 |
| 8904.00.39 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8905.10.00 | - | Tàu hút nạo vét (tàu cuốc) | 5 | B5 |
| 8905.20.00 | - | Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm | 5 | B5 |
| 8905.90.10 | -- | Ụ nổi sửa chữa tàu | 5 | B5 |
| 8905.90.90 | -- | Loại khác | 5 | B5 |
| 8906.10.00 | - | Tàu chiến | 0 | A |
| 8906.90.10 | -- | Có lượng giãn nước không quá 30 tấn | 5 | B5 |
| 8906.90.20 | -- | Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn | 5 | B5 |
| 8906.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8907.10.00 | - | Bè mảng có thể bơm hơi | 5 | B5 |
| 8907.90.10 | -- | Các loại phao nổi (buoys) | 0 | A |
| 8907.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 8908.00.00 | | Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ. | 0 | A |
| 9001.10.10 | -- | Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác | 0 | A |
| 9001.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9001.20.00 | - | Vật liệu phân cực dạng tấm và lá | 0 | A |
| 9001.30.00 | - | Thấu kính áp tròng | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 9001.40.00 | - | Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt | 5 | A |
| 9001.50.00 | - | Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt | 0 | A |
| 9001.90.10 | -- | Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu | 0 | A |
| 9001.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9002.11.10 | --- | Dùng cho máy chiếu phim | 0 | A |
| 9002.11.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 9002.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9002.20.10 | -- | Dùng cho máy chiếu phim | 0 | A |
| 9002.20.20 | -- | Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác | 0 | A |
| 9002.20.30 | -- | Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi | 0 | A |
| 9002.20.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9002.90.20 | -- | Dùng cho máy chiếu phim | 0 | A |
| 9002.90.30 | -- | Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác | 0 | A |
| 9002.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9003.11.00 | -- | Bằng plastic | 10 | B3 |
| 9003.19.00 | -- | Bằng vật liệu khác | 10 | B3 |
| 9003.90.00 | - | Bộ phận | 10 | B3 |
| 9004.10.00 | - | Kính râm | 20 | B3 |
| 9004.90.10 | -- | Kính thuốc | 0 | A |
| 9004.90.50 | -- | Kính bảo hộ | 0 | A |
| 9004.90.90 | -- | Loại khác | 20 | B3 |
| 9005.10.00 | - | Ống nhôm loại hai mắt | 0 | A |
| 9005.80.10 | -- | Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến | 0 | A |
| 9005.80.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9005.90.10 | -- | Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến | 0 | A |
| 9005.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9006.10.10 | -- | Máy vẽ ảnh laser | 0 | A |
| 9006.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9006.30.00 | - | Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự | | |
| 9006.40.00 | - | Máy chụp lấy ảnh ngay | 25 | B3 |
| 9006.51.00 | -- | Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm | 25 | B3 |
| 9006.52.00 | -- | Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm | 15 | B3 |
| 9006.53.00 | -- | Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm | 10 | B3 |
| 9006.59.10 | --- | Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh màn | 0 | A |
| 9006.59.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 9006.61.00 | -- | Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử") | 20 | B3 |
| 9006.69.00 | -- | Loại khác | 20 | B3 |
| 9006.91.10 | --- | Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10 | 0 | A |
| 9006.91.30 | --- | Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53 | 15 | B3 |
| 9006.91.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 9006.99.10 | --- | Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh | 15 | B3 |
| 9006.99.90 | --- | Loại khác | 15 | B3 |
| 9007.10.00 | - | Máy quay phim | 0 | A |
| 9007.20.10 | -- | Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm | 0 | A |
| 9007.20.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9007.91.00 | -- | Dùng cho máy quay phim | 0 | A |
| 9007.92.00 | -- | Dùng cho máy chiếu phim | 0 | A |
| 9008.50.10 | -- | Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép | 0 | A |
| 9008.50.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9008.90.20 | -- | Cửa máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim) | 0 | A |
| 9008.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9010.10.00 | - | Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh | 5 | A |

| | | | | |
|------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 9010.50.10 | -- | Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in | 5 | A |
| 9010.50.90 | -- | Loại khác | 5 | A |
| 9010.60.10 | -- | Cửa loại từ 300 inch trở lên | 0 | A |
| 9010.60.90 | -- | Loại khác | 5 | A |
| 9010.90.10 | -- | Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60 | 0 | A |
| 9010.90.30 | -- | Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in | 0 | A |
| 9010.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9011.10.00 | - | Kính hiển vi soi nổi | 0 | A |
| 9011.20.00 | - | Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu | 0 | A |
| 9011.80.00 | - | Các loại kính hiển vi khác | 0 | A |
| 9011.90.00 | - | Bộ phận và phụ kiện | 0 | A |
| 9012.10.00 | - | Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ | 0 | A |
| 9012.90.00 | - | Bộ phận và phụ kiện | 0 | A |
| 9013.10.00 | - | Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI | 0 | A |
| 9013.20.00 | - | Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser | 0 | A |
| 9013.80.10 | -- | Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 9013.80.20 | -- | Thiết bị tinh thể lỏng | 0 | A |
| 9013.80.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9013.90.10 | -- | Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20 | 0 | A |
| 9013.90.50 | -- | Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.20 | 0 | A |
| 9013.90.60 | -- | Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.10 | 0 | A |
| 9013.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9014.10.00 | - | La bàn xác định phương hướng | 0 | A |
| 9014.20.00 | - | Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn) | 0 | A |
| 9014.80.10 | -- | Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự | 0 | A |

| | | | | |
|------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | động | | |
| 9014.80.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9014.90.10 | -- | Cửa thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động | 0 | A |
| 9014.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9015.10.10 | -- | Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim | 0 | A |
| 9015.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9015.20.00 | - | Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers) | 0 | A |
| 9015.30.00 | - | Dụng cụ đo cân bằng (levels) | 0 | A |
| 9015.40.00 | - | Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh | 0 | A |
| 9015.80.10 | -- | Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ | 0 | A |
| 9015.80.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9015.90.00 | - | Bộ phận và phụ kiện | 0 | A |
| 9016.00.00 | | Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân. | 10 | B3 |
| 9017.10.10 | -- | Máy vẽ | 0 | A |
| 9017.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9017.20.10 | -- | Thước | 5 | A |
| 9017.20.30 | -- | Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in | 5 | A |
| 9017.20.40 | -- | Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in | 5 | A |
| 9017.20.50 | -- | Máy vẽ khác | 0 | A |
| 9017.20.90 | -- | Loại khác | 5 | A |
| 9017.30.00 | - | Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được | 0 | A |
| 9017.80.00 | - | Các dụng cụ khác | 5 | A |
| 9017.90.20 | -- | Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in | 0 | A |
| 9017.90.30 | -- | Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in | 0 | A |
| 9017.90.40 | -- | Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 9017.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9018.11.00 | -- | Thiết bị điện tim | 0 | A |
| 9018.12.00 | -- | Thiết bị siêu âm | 0 | A |
| 9018.13.00 | -- | Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ | 0 | A |
| 9018.14.00 | -- | Thiết bị ghi biểu đồ nháy | 0 | A |
| 9018.19.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9018.20.00 | - | Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại | 0 | A |
| 9018.31.10 | --- | Bơm tiêm dùng một lần | 0 | A |
| 9018.31.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 9018.32.00 | -- | Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương | 0 | A |
| 9018.39.10 | --- | Ống thông đường tiêu | 0 | A |
| 9018.39.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 9018.41.00 | -- | Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác | 0 | A |
| 9018.49.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9018.50.00 | - | Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác | 0 | A |
| 9018.90.20 | -- | Bộ theo dõi tĩnh mạch | 0 | A |
| 9018.90.30 | -- | Dụng cụ và thiết bị điện tử | 0 | A |
| 9018.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9019.10.10 | -- | Loại điện tử | 0 | A |
| 9019.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9019.20.00 | - | Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác | 0 | A |
| 9020.00.00 | | Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được. | 0 | A |
| 9021.10.00 | - | Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương | 0 | A |
| 9021.21.00 | -- | Răng giả | 0 | A |
| 9021.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9021.31.00 | -- | Khớp giả | 0 | A |
| 9021.39.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9021.40.00 | - | Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 9021.50.00 | - | Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện | 0 | A |
| 9021.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 9022.12.00 | -- | Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính | 0 | A |
| 9022.13.00 | -- | Loại khác, sử dụng trong nha khoa | 0 | A |
| 9022.14.00 | -- | Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y | 0 | A |
| 9022.19.10 | --- | Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in | 0 | A |
| 9022.19.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 9022.21.00 | -- | Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y | 0 | A |
| 9022.29.00 | -- | Dùng cho các mục đích khác | 0 | A |
| 9022.30.00 | - | Ống phát tia X | 0 | A |
| 9022.90.10 | -- | Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 9022.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9023.00.00 | | Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác. | 0 | A |
| 9024.10.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9024.10.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9024.80.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9024.80.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9024.90.10 | -- | Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9024.90.20 | -- | Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9025.11.00 | -- | Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp | 0 | A |
| 9025.19.11 | ---- | Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ | 0 | A |
| 9025.19.19 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 9025.19.20 | --- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9025.80.20 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9025.80.30 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9025.90.10 | -- | Cửa thiết bị hoạt động bằng điện | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 9025.90.20 | -- | Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9026.10.10 | -- | Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9026.10.20 | -- | Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9026.10.30 | -- | Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9026.10.90 | -- | Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9026.20.10 | -- | Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9026.20.20 | -- | Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9026.20.30 | -- | Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9026.20.40 | -- | Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9026.80.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9026.80.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9026.90.10 | -- | Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9026.90.20 | -- | Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9027.10.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9027.10.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9027.20.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9027.20.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9027.30.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9027.30.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9027.50.10 | -- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9027.50.20 | -- | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9027.80.10 | -- | Lộ sáng kế | 0 | A |
| 9027.80.30 | -- | Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9027.80.40 | -- | Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9027.90.10 | -- | Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu | 0 | A |
| 9027.90.91 | --- | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9027.90.99 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 9028.10.10 | -- | Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga | 10 | B3 |

| | | | | |
|------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 9028.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9028.20.20 | -- | Công tơ nước | 10 | B3 |
| 9028.20.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9028.30.10 | -- | Máy đếm ki-lô-oát giờ | 25 | B3 |
| 9028.30.90 | -- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9028.90.10 | -- | Vỏ hoặc thân của công tơ nước | 0 | A |
| 9028.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9029.10.20 | -- | Máy đếm cây số để tính tiền taxi | 20 | B3 |
| 9029.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9029.20.10 | -- | Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ | 20 | B3 |
| 9029.20.20 | -- | Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ | 0 | A |
| 9029.20.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9029.90.10 | -- | Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20 | 0 | A |
| 9029.90.20 | -- | Cửa hàng hoá khác thuộc phân nhóm 9029.20 | 0 | A |
| 9030.10.00 | - | Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion | 0 | A |
| 9030.20.00 | - | Máy hiện sóng và máy ghi dao động | 0 | A |
| 9030.31.00 | -- | Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi | 0 | A |
| 9030.32.00 | -- | Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi | 0 | A |
| 9030.33.10 | --- | Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 9030.33.20 | --- | Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định | 0 | A |
| 9030.33.30 | --- | Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ | 0 | A |
| 9030.33.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 9030.39.00 | -- | Loại khác, có gắn thiết bị ghi | 0 | A |
| 9030.40.00 | - | Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| | | âm thanh, máy đo tạp âm) | | |
| 9030.82.10 | - - - | Máy kiểm tra vi mạch tích hợp | 0 | A |
| 9030.82.90 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 9030.84.10 | - - - | Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 9030.84.90 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 9030.89.10 | - - - | Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39 | 0 | A |
| 9030.89.90 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 9030.90.10 | - - | Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82 | 0 | A |
| 9030.90.30 | - - | Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 9030.90.40 | - - | Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 9030.90.90 | - - | Loại khác | 0 | A |
| 9031.10.10 | - - | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9031.10.20 | - - | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9031.20.10 | - - | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9031.20.20 | - - | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9031.41.00 | - - | Đề kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn | 0 | A |
| 9031.49.10 | - - - | Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn | 0 | A |
| 9031.49.20 | - - - | Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 9031.49.30 | - - - | Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |

| | | | | |
|------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 9031.49.90 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 9031.80.10 | - - | Thiết bị kiểm tra cáp | 0 | A |
| 9031.80.90 | - - | Loại khác | 0 | A |
| 9031.90.11 | - - - | Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn | 0 | A |
| 9031.90.12 | - - - | Cửa thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 9031.90.13 | - - - | Cửa dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 9031.90.19 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 9031.90.20 | - - | Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9032.10.10 | - - | Hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9032.10.20 | - - | Không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9032.20.10 | - - | Hoạt động bằng điện | 20 | B3 |
| 9032.20.20 | - - | Không hoạt động bằng điện | 20 | B3 |
| 9032.81.00 | - - | Loại dùng thủy lực hoặc khí nén | 0 | A |
| 9032.89.10 | - - - | Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền | 0 | A |
| 9032.89.20 | - - - | Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | A |
| 9032.89.31 | - - - - | Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp) | 5 | A |
| 9032.89.39 | - - - - | Loại khác | 0 | A |
| 9032.89.90 | - - - | Loại khác | 0 | A |
| 9032.90.10 | - - | Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10 | 0 | A |
| 9032.90.20 | - - | Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20 | 0 | A |
| 9032.90.30 | - - | Cửa hàng hoá hoạt động bằng điện khác | 0 | A |
| 9032.90.90 | - - | Loại khác | 0 | A |

| | | | | |
|------------|-----|------------------------------------------------------|----|----|
| 9033.00.10 | - | Cửa thiết bị hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9033.00.20 | - | Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện | 0 | A |
| 9101.11.00 | -- | Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học | 15 | B7 |
| 9101.19.00 | -- | Loại khác | 20 | B7 |
| 9101.21.00 | -- | Có bộ phận lên giây tự động | 15 | B7 |
| 9101.29.00 | -- | Loại khác | 20 | B7 |
| 9101.91.00 | -- | Hoạt động bằng điện | 20 | B7 |
| 9101.99.00 | -- | Loại khác | 20 | B7 |
| 9102.11.00 | -- | Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học | 15 | B7 |
| 9102.12.00 | -- | Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử | 20 | B7 |
| 9102.19.00 | -- | Loại khác | 20 | B7 |
| 9102.21.00 | -- | Có bộ phận lên giây tự động | 15 | B7 |
| 9102.29.00 | -- | Loại khác | 20 | B7 |
| 9102.91.10 | --- | Đồng hồ bấm giờ | 20 | B7 |
| 9102.91.90 | --- | Loại khác | 20 | B7 |
| 9102.99.00 | -- | Loại khác | 20 | B7 |
| 9103.10.00 | - | Hoạt động bằng điện | 20 | B5 |
| 9103.90.00 | - | Loại khác | 20 | B5 |
| 9104.00.10 | - | Dùng cho xe cộ | 10 | B5 |
| 9104.00.20 | - | Dùng cho phương tiện bay | 0 | A |
| 9104.00.30 | - | Dùng cho tàu thủy | 0 | A |
| 9104.00.90 | - | Loại khác | 0 | A |
| 9105.11.00 | -- | Hoạt động bằng điện | 25 | B5 |
| 9105.19.00 | -- | Loại khác | 25 | B5 |
| 9105.21.00 | -- | Hoạt động bằng điện | 25 | B5 |
| 9105.29.00 | -- | Loại khác | 25 | B5 |
| 9105.91.10 | --- | Đồng hồ đo thời gian hàng hải | 10 | B5 |
| 9105.91.90 | --- | Loại khác | 25 | B5 |
| 9105.99.10 | --- | Đồng hồ đo thời gian hàng hải | 10 | B5 |
| 9105.99.90 | --- | Loại khác | 25 | B5 |
| 9106.10.00 | - | Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian | 5 | A |
| 9106.90.10 | -- | Dụng cụ đo thời gian đẩu xe | 5 | A |
| 9106.90.90 | -- | Loại khác | 5 | A |

| | | | | |
|------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 9107.00.00 | | Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ. | 5 | A |
| 9108.11.00 | -- | Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học | 20 | B5 |
| 9108.12.00 | -- | Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử | 20 | B5 |
| 9108.19.00 | -- | Loại khác | 20 | B5 |
| 9108.20.00 | - | Có bộ phận lên giây tự động | 20 | B5 |
| 9108.90.00 | - | Loại khác | 20 | B5 |
| 9109.10.00 | - | Hoạt động bằng điện | 20 | B5 |
| 9109.90.00 | - | Loại khác | 20 | B5 |
| 9110.11.00 | -- | Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy) | 20 | B5 |
| 9110.12.00 | -- | Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp | 20 | B5 |
| 9110.19.00 | -- | Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp | 20 | B5 |
| 9110.90.00 | - | Loại khác | 20 | B5 |
| 9111.10.00 | - | Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý | 20 | B5 |
| 9111.20.00 | - | Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc | 20 | B5 |
| 9111.80.00 | - | Vỏ đồng hồ loại khác | 20 | B5 |
| 9111.90.00 | - | Bộ phận | 20 | B5 |
| 9112.20.00 | - | Vỏ | 20 | B5 |
| 9112.90.00 | - | Bộ phận | 20 | B5 |
| 9113.10.00 | - | Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý | 20 | B5 |
| 9113.20.00 | - | Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc | 20 | B5 |
| 9113.90.00 | - | Loại khác | 20 | B5 |
| 9114.10.00 | - | Lò xo, kể cả dây tóc | 20 | B5 |
| 9114.30.00 | - | Mặt số | 20 | B5 |
| 9114.40.00 | - | Mâm và trục | 20 | B5 |
| 9114.90.00 | - | Loại khác | 20 | B5 |
| 9201.10.00 | - | Đàn piano loại đứng | 3 | A |
| 9201.20.00 | - | Đại dương cầm (grand pianos) | 3 | A |
| 9201.90.00 | - | Loại khác | 3 | A |

| | | | | |
|------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| 9202.10.00 | - | Loại sử dụng cần kéo | 3 | A |
| 9202.90.00 | - | Loại khác | 3 | A |
| 9205.10.00 | - | Các loại kèn đồng | 3 | A |
| 9205.90.10 | -- | Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại | 3 | A |
| 9205.90.90 | -- | Loại khác | 3 | A |
| 9206.00.00 | | Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)). | 3 | A |
| 9207.10.00 | - | Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion | 5 | A |
| 9207.90.00 | - | Loại khác | 3 | A |
| 9208.10.00 | - | Hộp nhạc | 3 | A |
| 9208.90.10 | -- | Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh | 3 | A |
| 9208.90.90 | -- | Loại khác | 3 | A |
| 9209.30.00 | - | Dây nhạc cụ | 3 | A |
| 9209.91.10 | --- | Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng | 3 | A |
| 9209.91.90 | --- | Loại khác | 3 | A |
| 9209.92.00 | -- | Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 | 3 | A |
| 9209.94.00 | -- | Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07 | 3 | A |
| 9209.99.00 | -- | Loại khác | 3 | A |
| 9301.10.00 | - | Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê) | 0 | A |
| 9301.20.00 | - | Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự | 0 | A |
| 9301.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 9302.00.00 | | Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04. | 0 | A |
| 9303.10.00 | - | Súng cầm tay nạp đạn phía nòng | 0 | A |
| 9303.20.00 | - | Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination | 0 | A |

| | | | | |
|------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|
| | | shotgun-rifles) | | |
| 9303.30.00 | - | Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác | 0 | A |
| 9303.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 9304.00.10 | - | Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm ² | 30 | B10 |
| 9304.00.90 | - | Loại khác | 0 | A |
| 9305.10.00 | - | Của súng lục ổ quay hoặc súng lục | 0 | A |
| 9305.20.00 | - | Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03 | 0 | A |
| 9305.91.10 | --- | Băng da thuộc hoặc vật liệu dệt | 0 | A |
| 9305.91.90 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 9305.99.11 | ---- | Băng da thuộc hoặc vật liệu dệt | 0 | A |
| 9305.99.19 | ---- | Loại khác | 0 | A |
| 9305.99.91 | ---- | Băng da thuộc hoặc vật liệu dệt | 30 | B10 |
| 9305.99.99 | ---- | Loại khác | 30 | B10 |
| 9306.21.00 | -- | Đạn cát tút (cartridge) | 0 | A |
| 9306.29.00 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9306.30.11 | --- | Đạn cỡ .22 | 0 | A |
| 9306.30.19 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 9306.30.20 | -- | Đạn dùng cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng | 0 | A |
| 9306.30.91 | --- | Đạn cỡ .22 | 0 | A |
| 9306.30.99 | --- | Loại khác | 0 | A |
| 9306.90.00 | - | Loại khác | 0 | A |
| 9307.00.00 | | Kiểm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng. | 5 | B10 |
| 9401.10.00 | - | Ghế dùng cho phương tiện bay | 0 | A |
| 9401.20.10 | -- | Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 25 | B3 |
| 9401.20.90 | -- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9401.30.00 | - | Ghế quay có điều chỉnh độ cao | 25 | B3 |
| 9401.40.00 | - | Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại | 25 | B3 |
| 9401.51.00 | -- | Băng tre hoặc băng song, mây | 25 | B3 |

| | | | | |
|------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 9401.59.00 | -- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9401.61.00 | -- | Đã nhồi đệm | 25 | B3 |
| 9401.69.00 | -- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9401.71.00 | -- | Đã nhồi đệm | 25 | B3 |
| 9401.79.00 | -- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9401.80.00 | - | Ghế khác | 25 | B3 |
| 9401.90.10 | -- | Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00 | 0 | A |
| 9401.90.31 | --- | Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10 | 20 | B3 |
| 9401.90.39 | --- | Loại khác | 20 | B3 |
| 9401.90.40 | -- | Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00 | 20 | B3 |
| 9401.90.92 | --- | Băng plastic | 20 | B3 |
| 9401.90.99 | --- | Loại khác | 20 | B3 |
| 9402.10.10 | -- | Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng | 0 | A |
| 9402.10.30 | -- | Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng | 0 | A |
| 9402.10.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9402.90.10 | -- | Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và bộ phận của chúng | 0 | A |
| 9402.90.90 | -- | Loại khác | 0 | A |
| 9403.10.00 | - | Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng | 20 | B3 |
| 9403.20.10 | -- | Tủ hút hơi độc | 15 | B3 |
| 9403.20.90 | -- | Loại khác | 10 | B3 |
| 9403.30.00 | - | Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng | 25 | B3 |
| 9403.40.00 | - | Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp | 25 | B3 |
| 9403.50.00 | - | Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ | 25 | B3 |
| 9403.60.10 | -- | Tủ hút hơi độc | 20 | B3 |
| 9403.60.90 | -- | Loại khác | 10 | B3 |
| 9403.70.10 | -- | Xe tập đi cho trẻ em | 25 | B3 |
| 9403.70.20 | -- | Tủ hút hơi độc | 20 | B3 |
| 9403.70.90 | -- | Loại khác | 20 | B3 |
| 9403.81.00 | -- | Băng tre hoặc song, mây | 25 | B3 |

| | | | | |
|------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 9403.89.10 | - - - | Tủ hút hơi độc | 20 | B3 |
| 9403.89.90 | - - - | Loại khác | 25 | B3 |
| 9403.90.10 | - - | Cửa xe tập đi cho trẻ em thuộc phân nhóm 9403.70.10 | 20 | B3 |
| 9403.90.90 | - - | Loại khác | 20 | B3 |
| 9404.10.00 | - | Khung đệm | 25 | B3 |
| 9404.21.00 | - - | Băng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc | 25 | B3 |
| 9404.29.10 | - - - | Đệm lò xo | 25 | B3 |
| 9404.29.20 | - - - | Loại khác, làm nóng/làm mát | 25 | B3 |
| 9404.29.90 | - - - | Loại khác | 25 | B3 |
| 9404.30.00 | - | Túi ngủ | 25 | B3 |
| 9404.90.10 | - - | Chăn quilt, khăn phủ giường và bọc đệm | 20 | B3 |
| 9404.90.90 | - - | Loại khác | 20 | B3 |
| 9405.10.20 | - - | Đèn cho phòng mổ | 0 | A |
| 9405.10.30 | - - - | Đèn rọi | 5 | B3 |
| 9405.10.40 | - - - | Bộ đèn và đèn huỳnh quang | 30 | B3 |
| 9405.10.90 | - - - | Loại khác | 30 | B3 |
| 9405.20.10 | - - | Đèn cho phòng mổ | 0 | A |
| 9405.20.90 | - - | Loại khác | 25 | B3 |
| 9405.30.00 | - | Bộ đèn dùng cho cây Nô-en | 25 | B3 |
| 9405.40.20 | - - | Đèn pha | 25 | B3 |
| 9405.40.40 | - - | Đèn rọi khác | 5 | B3 |
| 9405.40.50 | - - | Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn | 20 | B3 |
| 9405.40.60 | - - | Loại chiếu sáng bên ngoài khác | 20 | B3 |
| 9405.40.70 | - - | Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản | 5 | B3 |
| 9405.40.80 | - - | Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16 | 10 | B3 |
| 9405.40.91 | - - - | Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học | 0 | A |
| 9405.40.99 | - - - | Loại khác | 10 | B3 |
| 9405.50.11 | - - - | Băng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo | 25 | B3 |
| 9405.50.19 | - - - | Loại khác | 25 | B3 |

| | | | | |
|------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 9405.50.40 | -- | Đèn bão | 25 | B3 |
| 9405.50.90 | -- | Loại khác | 5 | B3 |
| 9405.60.10 | -- | Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ | 20 | B3 |
| 9405.60.90 | -- | Loại khác | 20 | B3 |
| 9405.91.10 | --- | Dùng cho đèn phòng mờ | 0 | A |
| 9405.91.20 | --- | Dùng cho đèn rọi | 5 | B3 |
| 9405.91.40 | --- | Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn | 20 | B3 |
| 9405.91.50 | --- | Dùng cho đèn pha | 20 | B3 |
| 9405.91.90 | --- | Loại khác | 5 | B3 |
| 9405.92.10 | --- | Dùng cho đèn phòng mờ | 0 | A |
| 9405.92.20 | --- | Dùng cho đèn rọi | 5 | B3 |
| 9405.92.30 | --- | Dùng cho đèn pha | 20 | B3 |
| 9405.92.90 | --- | Loại khác | 5 | B3 |
| 9405.99.10 | --- | Chụp đèn bằng vật liệu dệt | 20 | B3 |
| 9405.99.20 | --- | Chụp đèn bằng vật liệu khác | 20 | B3 |
| 9405.99.30 | --- | Cửa đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19 | 20 | B3 |
| 9405.99.40 | --- | Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi | 20 | B3 |
| 9405.99.90 | --- | Loại khác | 20 | B3 |
| 9406.00.11 | -- | Bảng plastic | 15 | B3 |
| 9406.00.19 | -- | Loại khác | 15 | B3 |
| 9406.00.92 | -- | Bảng gỗ | 15 | B3 |
| 9406.00.94 | -- | Bảng sắt hoặc thép | 15 | B3 |
| 9406.00.95 | -- | Bảng plastic hoặc bảng nhôm | 15 | B3 |
| 9406.00.96 | -- | Bảng bê tông hoặc đá nhân tạo | 15 | B3 |
| 9406.00.99 | -- | Loại khác | 15 | B3 |
| 9503.00.10 | - | Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê | 10 | B3 |
| 9503.00.21 | -- | Búp bê, có hoặc không có trang phục | 10 | B3 |
| 9503.00.22 | --- | Quần áo và phụ kiện quần áo; giày và mũ | 10 | B3 |
| 9503.00.29 | --- | Loại khác | 10 | B3 |
| 9503.00.30 | - | Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng | 10 | B3 |
| 9503.00.40 | - | Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc | 10 | B3 |

| | | | | |
|------------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| | | không vận hành | | |
| 9503.00.50 | - | Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic | 20 | B3 |
| 9503.00.60 | - | Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người | 20 | B3 |
| 9503.00.70 | - | Các loại đồ chơi đồ trí (puzzles) | 10 | B3 |
| 9503.00.91 | -- | Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi | 20 | B3 |
| 9503.00.92 | -- | Dây nhảy | 20 | B3 |
| 9503.00.93 | -- | Hòn bi | 20 | B3 |
| 9503.00.99 | -- | Loại khác | 20 | B3 |
| 9504.20.20 | -- | Bàn bi-a các loại | 25 | B3 |
| 9504.20.30 | -- | Phấn xoa đầu gậy bi-a | 20 | B3 |
| 9504.20.90 | -- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9504.30.10 | -- | Máy trò chơi pin-table hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu) | 20 | B3 |
| 9504.30.20 | -- | Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic | 20 | B3 |
| 9504.30.90 | -- | Loại khác | 20 | B3 |
| 9504.40.00 | - | Bộ bài | 25 | B3 |
| 9504.50.00 | - | Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30 | 20 | B3 |
| 9504.90.10 | -- | Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling | 25 | B3 |
| 9504.90.20 | -- | Trò chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng | 25 | B3 |
| 9504.90.31 | --- | Bàn thiết kế để chơi bạc | 25 | B3 |
| 9504.90.39 | --- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9504.90.92 | ---- | Bảng gỗ hoặc bằng plastic | 25 | B3 |
| 9504.90.93 | ---- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9504.90.94 | ---- | Bảng gỗ hoặc bằng plastic | 25 | B3 |
| 9504.90.99 | ---- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9505.10.00 | - | Đồ dùng trong lễ Nô-en | 25 | B3 |
| 9505.90.00 | - | Loại khác | 25 | B3 |
| 9506.11.00 | -- | Ván trượt tuyết | 5 | B3 |

| | | | | |
|------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 9506.12.00 | -- | Dây buộc ván trượt | 5 | B3 |
| 9506.19.00 | -- | Loại khác | 5 | B3 |
| 9506.21.00 | -- | Ván buồm | 5 | B3 |
| 9506.29.00 | -- | Loại khác | 5 | B3 |
| 9506.31.00 | -- | Gậy và bộ gậy chơi gôn | 5 | B3 |
| 9506.32.00 | -- | Bóng | 5 | B3 |
| 9506.39.00 | -- | Loại khác | 5 | B3 |
| 9506.40.10 | -- | Bàn | 5 | B3 |
| 9506.40.90 | -- | Loại khác | 5 | B3 |
| 9506.51.00 | -- | Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới | 5 | B3 |
| 9506.59.00 | -- | Loại khác | 5 | B3 |
| 9506.61.00 | -- | Bóng tennis | 5 | B3 |
| 9506.62.00 | -- | Bóng có thể bơm hơi | 5 | B3 |
| 9506.69.00 | -- | Loại khác | 5 | B3 |
| 9506.70.00 | - | Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt | 5 | B3 |
| 9506.91.00 | -- | Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh | 5 | B3 |
| 9506.99.00 | -- | Loại khác | 5 | B3 |
| 9507.10.00 | - | Cần câu | 5 | B3 |
| 9507.20.00 | - | Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước | 5 | B3 |
| 9507.30.00 | - | Bộ cuộn dây câu | 5 | B3 |
| 9507.90.00 | - | Loại khác | 5 | B3 |
| 9508.10.00 | - | Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động | 10 | B3 |
| 9508.90.00 | - | Loại khác | 10 | B3 |
| 9601.10.00 | - | Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà | 25 | B7 |
| 9601.90.10 | -- | Xà cừ hoặc đồi môi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng | 25 | B7 |
| 9601.90.91 | --- | Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí | 25 | B7 |
| 9601.90.99 | --- | Loại khác | 25 | B7 |
| 9602.00.10 | - | Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm | 10 | B3 |
| 9602.00.20 | - | Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí | 20 | B3 |
| 9602.00.90 | - | Loại khác | 20 | B3 |

| | | | | |
|------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 9603.10.10 | -- | Bàn chải | 25 | B3 |
| 9603.10.20 | -- | Chổi | 25 | B3 |
| 9603.21.00 | -- | Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ | 25 | B3 |
| 9603.29.00 | -- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9603.30.00 | - | Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm | 25 | B3 |
| 9603.40.00 | - | Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ | 25 | B3 |
| 9603.50.00 | - | Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe | 25 | B3 |
| 9603.90.10 | -- | Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải | 25 | B3 |
| 9603.90.20 | -- | Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ | 25 | B3 |
| 9603.90.40 | -- | Bàn chải khác | 25 | B3 |
| 9603.90.90 | -- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9604.00.10 | - | Bảng kim loại | 25 | B3 |
| 9604.00.90 | - | Loại khác | 25 | B3 |
| 9605.00.00 | | Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo. | 25 | B3 |
| 9606.10.10 | -- | Bảng plastic | 25 | B3 |
| 9606.10.90 | -- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9606.21.00 | -- | Bảng plastic, không bọc vật liệu dệt | 25 | B3 |
| 9606.22.00 | -- | Bảng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt | 25 | B3 |
| 9606.29.00 | -- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9606.30.10 | -- | Bảng plastic | 25 | B3 |
| 9606.30.90 | -- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9607.11.00 | -- | Có răng bằng kim loại cơ bản | 20 | B3 |
| 9607.19.00 | -- | Loại khác | 20 | B3 |
| 9607.20.00 | - | Bộ phận | 15 | B3 |
| 9608.10.10 | -- | Bảng plastic | 25 | B3 |
| 9608.10.90 | -- | Loại khác | 25 | B3 |

| | | | | |
|------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 9608.20.00 | - | Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu | 25 | B3 |
| 9608.30.10 | -- | Bút vẽ mực Ấn Độ | 25 | B3 |
| 9608.30.90 | -- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9608.40.00 | - | Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy | 25 | B3 |
| 9608.50.00 | - | Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên | 25 | B3 |
| 9608.60.10 | -- | Bảng plastic | 10 | B3 |
| 9608.60.90 | -- | Loại khác | 10 | B3 |
| 9608.91.10 | --- | Bảng vàng hoặc mạ vàng | 10 | B3 |
| 9608.91.90 | --- | Loại khác | 10 | B3 |
| 9608.99.10 | --- | Bút viết giấy nhân bản | 25 | B3 |
| 9608.99.91 | ---- | Bộ phận của bút bi, bảng plastic | 25 | B3 |
| 9608.99.99 | ---- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9609.10.10 | -- | Bút chì đen | 25 | B3 |
| 9609.10.90 | -- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9609.20.00 | - | Ruột chì, đen hoặc màu | 25 | B3 |
| 9609.90.10 | -- | Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học | 25 | B3 |
| 9609.90.30 | -- | Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10 | 25 | B3 |
| 9609.90.91 | --- | Phấn vẽ hoặc phấn viết | 25 | B3 |
| 9609.90.99 | --- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9610.00.10 | - | Bảng đá đen trong trường học | 25 | B3 |
| 9610.00.90 | - | Loại khác | 25 | B3 |
| 9611.00.00 | | Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhân hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó. | 25 | B3 |
| 9612.10.10 | -- | Bảng vật liệu dệt | 10 | B3 |
| 9612.10.90 | -- | Loại khác | 10 | B3 |
| 9612.20.00 | - | Tấm mực dầu | 5 | B3 |
| 9613.10.10 | -- | Bảng plastic | 25 | B3 |
| 9613.10.90 | -- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9613.20.10 | -- | Bảng plastic | 25 | B3 |

| | | | | |
|------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 9613.20.90 | -- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9613.80.10 | -- | Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp | 25 | B3 |
| 9613.80.20 | -- | Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic | 25 | B3 |
| 9613.80.30 | -- | Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic | 25 | B3 |
| 9613.80.90 | -- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9613.90.10 | -- | Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng | 25 | B3 |
| 9613.90.90 | -- | Loại khác | 25 | B3 |
| 9614.00.10 | - | Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc | 25 | B3 |
| 9614.00.90 | - | Loại khác | 25 | B3 |
| 9615.11.20 | --- | Bảng cao su cứng | 20 | B3 |
| 9615.11.30 | --- | Bảng plastic | 20 | B3 |
| 9615.19.00 | -- | Loại khác | 20 | B3 |
| 9615.90.11 | --- | Bảng nhôm | 20 | B3 |
| 9615.90.12 | --- | Bảng sắt hoặc thép | 20 | B3 |
| 9615.90.13 | --- | Bảng plastic | 20 | B3 |
| 9615.90.19 | --- | Loại khác | 20 | B3 |
| 9615.90.21 | --- | Bảng plastic | 20 | B3 |
| 9615.90.22 | --- | Bảng sắt hoặc thép | 20 | B3 |
| 9615.90.23 | --- | Bảng nhôm | 20 | B3 |
| 9615.90.29 | --- | Loại khác | 20 | B3 |
| 9615.90.91 | --- | Bảng nhôm | 20 | B3 |
| 9615.90.92 | --- | Bảng sắt hoặc thép | 20 | B3 |
| 9615.90.93 | --- | Bảng plastic | 20 | B3 |
| 9615.90.99 | --- | Loại khác | 20 | B3 |
| 9616.10.10 | -- | Bình, lọ xịt | 25 | B3 |
| 9616.10.20 | -- | Các bộ phận gá lắp và đầu xịt | 10 | B3 |
| 9616.20.00 | - | Miếng và tấm để xoa và chám mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm | 25 | B3 |
| 9617.00.10 | - | Phích chân không và các loại bình chân không khác | 30 | B3 |
| 9617.00.20 | - | Các bộ phận | 25 | B3 |

| | | | | |
|------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 9618.00.00 | | Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc. | 25 | B3 |
| 9619.00.11 | -- | Lỗi thấm hút bằng vật liệu dệt | 5 | B3 |
| 9619.00.19 | -- | Loại khác | 15 | B3 |
| 9619.00.91 | -- | Dệt kim hoặc móc | 20 | B3 |
| 9619.00.99 | -- | Loại khác | 20 | B3 |
| 9701.10.00 | - | Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu | 5 | A |
| 9701.90.00 | - | Loại khác | 5 | A |
| 9702.00.00 | | Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô. | 0 | A |
| 9703.00.10 | - | Bằng kim loại | 0 | A |
| 9703.00.20 | - | Bằng đá | 0 | A |
| 9703.00.30 | - | Bằng plastic | 0 | A |
| 9703.00.40 | - | Bằng gỗ | 0 | A |
| 9703.00.50 | - | Bằng đất sét | 0 | A |
| 9703.00.90 | - | Bằng vật liệu khác | 0 | A |
| 9704.00.00 | | Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07. | 20 | A |
| 9705.00.00 | | Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền. | 0 | A |
| 9706.00.00 | | Đồ cổ có tuổi trên 100 năm. | 0 | A |

BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Chú giải chung

1. Các nhóm sau đây được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế xuất khẩu, phí hoặc các lệ phí khác (sau đây được gọi là “thuế xuất khẩu”) áp dụng đối với hoặc liên quan tới việc xuất khẩu hàng hóa được quy định trong Biểu thuế xuất khẩu của Việt Nam tại Phụ chương này sang lãnh thổ của Bên kia theo Điều 2.11 (Thuế xuất khẩu, phí hoặc các lệ phí khác):
 - (a) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm “B5a” trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được giảm xuống 10% trong 6 năm cắt giảm bằng nhau, bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và thuế xuất khẩu đối với những mặt hàng này sau đó sẽ được duy trì ở mức 10%;
 - (b) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm “B5b” trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được giảm xuống 20% trong 6 năm cắt giảm bằng nhau, bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và thuế xuất khẩu đối với những mặt hàng này sau đó sẽ được duy trì ở mức 20%;
 - (c) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm “B5*a” trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức mức thuế cơ sở trong 5 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;
 - (d) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm “B5*b” trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức thuế cơ sở trong 5 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, và thuế xuất khẩu đối với những mặt hàng này sau đó sẽ được duy trì ở mức 20%;
 - (e) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm “B7*” trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức thuế cơ sở trong 7 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;
 - (f) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm “B10” trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được xóa bỏ trong 11 năm cắt giảm bằng nhau, bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;
 - (g) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm “B10*” trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ duy trì mức thuế cơ sở trong 10 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;
 - (h) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm “B12” trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được xóa bỏ trong 13 năm cắt giảm bằng nhau, bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;
 - (i) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm “B12*” trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức thuế cơ sở trong 12 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;
 - (j) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm “B15” trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được xóa bỏ trong 16 năm cắt giảm bằng nhau, bắt đầu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;

- (k) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm “B15*a” trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức thuế cơ sở trong 15 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;
 - (l) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm “B15*b” trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức thuế cơ sở trong 5 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sẽ được cắt giảm về 15% vào năm thứ 6 và duy trì mức 15% cho tới năm thứ 16, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;
 - (m) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm “B15*c” trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức thuế cơ sở trong 5 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sẽ được cắt giảm về 20% vào năm thứ 6 và duy trì mức 20% cho tới năm thứ 16, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;
 - (n) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm “B15*d” trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức thuế cơ sở trong 5 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sẽ được cắt giảm về 25% vào năm thứ 6 và duy trì mức 25% cho tới năm thứ 16, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;
 - (o) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm “B15*e” trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức thuế cơ sở trong 5 năm đầu kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, sẽ được cắt giảm về 35% vào năm thứ 6 và duy trì mức 35% cho tới năm thứ 10, tiếp tục được cắt giảm về 30% vào năm thứ 11 và duy trì mức 30% cho tới năm thứ 16, sau đó những mặt hàng này sẽ được miễn hoàn toàn thuế xuất khẩu;
 - (p) thuế xuất khẩu đối với hàng hóa thuộc nhóm “S” trong biểu thuế tại Phụ chương này sẽ được duy trì ở mức thuế suất cơ sở kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.
2. Mức thuế xuất khẩu cơ sở và nhóm để xác định mức thuế xuất khẩu tại từng thời điểm cắt giảm thuế đối với mỗi mặt hàng được quy định cụ thể trong biểu thuế xuất khẩu tại Phụ chương này.
 3. Trong trường hợp danh mục hàng hóa chịu thuế xuất khẩu của Việt Nam có thay đổi, các cam kết đưa ra trong biểu thuế xuất khẩu tại Phụ chương này sẽ được áp dụng căn cứ vào mô tả hàng hóa tương ứng, không phụ thuộc vào mã hàng hóa của mặt hàng đó.
 4. Mức thuế xuất khẩu tại mỗi thời điểm sẽ được làm tròn xuống, đến mức ít nhất là 0,1 phần trăm.
 5. Để thực hiện Phụ chương này, lần cắt giảm đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày Hiệp định có hiệu lực. Các lần cắt giảm hàng năm sau đó sẽ được thực hiện vào ngày 1 tháng 1 của năm tiếp theo năm quy định đó có hiệu lực.

BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------|
| 1211.90.14 | - - - - Trầm hương, kỳ nam | 15 | 0 | B10 |
| 1211.90.19 | - - - - Trầm hương, kỳ nam | 15 | 0 | B10 |
| 1211.90.98 | - - - - Trầm hương, kỳ nam | 15 | 0 | B10 |
| 1211.90.99 | - - - - Trầm hương, kỳ nam | 15 | 0 | B10 |
| 2502.00.00 | Pirit sắt chưa nung. | 10 | 0 | B10* |
| 2503.00.00 | Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo. | 10 | 0 | B10* |
| 2504.10.00 | - Ở dạng bột hay dạng mảnh | 10 | 0 | B10* |
| 2504.90.00 | - Loại khác | 10 | 0 | B10* |
| 2505.10.00 | - Cát oxit silic và cát thạch anh | 30 | 20 | B5*b |
| 2505.90.00 | - Loại khác | 30 | 20 | B5*b |
| 2506.10.00 | - Thạch anh | 10 | 0 | B10* |
| 2506.20.00 | - Quartzite | 10 | 10 | S |
| 2507.00.00 | Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung. | 10 | 0 | B12* |
| 2508.10.00 | - Bentonite | 10 | 0 | B12* |
| 2508.30.00 | - Đất sét chịu lửa | 10 | 0 | B12* |
| 2508.40.10 | - - Đất hồ (đất tẩy màu) | 10 | 0 | B12* |
| 2508.40.90 | - - Loại khác | 10 | 0 | B12* |
| 2508.50.00 | - Andalusite, kyanite and sillimanite | 10 | 0 | B12* |
| 2508.60.00 | - Mullite | 10 | 0 | B12* |
| 2508.70.00 | - Đất chịu lửa hay đất dinas | 10 | 0 | B12* |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------|
| 2509.00.00 | Đá phan. | 17 | 0 | B15 |
| 2510.10.10 | - - Apatít (Apatite) | 40 | 0 | B15 |
| 2510.20.10 | - - - Loại hạt mịn có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng 0,25 mm | 15 | 0 | B15 |
| 2510.20.10 | - - - Loại hạt có kích thước dưới hoặc bằng 0,25 mm | 25 | 0 | B15 |
| 2510.20.10 | - - - Loại khác | 40 | 0 | B15 |
| 2511.10.00 | - Bari sulphat tự nhiên (barytes) | 10 | 10 | S |
| 2511.20.00 | - Bari carbonat tự nhiên (witherite) | 10 | 10 | S |
| 2512.00.00 | Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1. | 15 | 0 | B12 |
| 2513.10.00 | - Đá bột | 10 | 0 | B12* |
| 2513.20.00 | - Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lục (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác. | 10 | 0 | B12* |
| 2514.00.00 | Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông). | 17 | 17 | S |
| 2515.11.00 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | 17 | 0 | B15 |
| 2515.12.10 | - - - Dạng khối | 17 | 0 | B15 |
| 2515.12.20 | - - - Dạng tấm | 17 | 0 | B15 |
| 2515.20.00 | - - Đá vôi trắng (Đá hoa cương trắng) dạng khối | 30 | 0 | B15 |
| 2515.20.00 | - - Loại khác | 17 | 0 | B15 |
| 2516.11.00 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | 17 | 17 | S |
| 2516.12.10 | - - - Dạng khối | 25 | 20 | B5*b |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------|
| 2516.12.20 | - - - Dạng tấm | 17 | 17 | S |
| 2516.20.10 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | 17 | 17 | S |
| 2516.20.20 | - - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông) | 17 | 17 | S |
| 2516.90.00 | - Đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng | 17 | 0 | B15*b |
| 2517.10.00 | - Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá lửa, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt | 17 | 0 | B12 |
| 2517.20.00 | - Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10 | 17 | 0 | B12 |
| 2517.30.00 | - Đá dăm trộn nhựa đường | 17 | 0 | B12 |
| 2517.41.00 | - - - Loại có kích cỡ từ 1-400 mm | 14 | 0 | B12 |
| 2517.41.00 | - - - Loại khác | 17 | 0 | B12 |
| 2517.49.00 | - - - Bột cacbonat canxi siêu mịn được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích cỡ từ 0,125mm trở xuống | 5 | 0 | B12* |
| 2517.49.00 | - - - Bột cacbonat canxi siêu mịn được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích cỡ từ 0,125mm đến dưới 1 mm | 10 | 0 | B12* |
| 2517.49.00 | - - - Loại có kích cỡ từ 1-400 mm | 14 | 0 | B12 |
| 2517.49.00 | - - - Loại khác | 17 | 0 | B12 |
| 2518.10.00 | - Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết | 10 | 0 | B15*a |
| 2518.20.00 | - Dolomite đã nung hoặc thiêu kết | 10 | 0 | B15*a |
| 2518.30.00 | - Hỗn hợp dolomite dạng nén | 10 | 0 | B15*a |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------|
| 2519.10.00 | - Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) | 10 | 0 | B10* |
| 2519.90.10 | - - Magiê ô xít nâu chảy; magiê ô xít nung tro (thiêu kết) | 10 | 0 | B10* |
| 2519.90.20 | - - Loại khác | 10 | 0 | B10* |
| 2520.10.00 | - Thạch cao; thạch cao khan | 10 | 0 | B15*a |
| 2520.20.10 | - - Loại phù hợp dùng trong nha khoa | 10 | 0 | B15*a |
| 2520.20.90 | - - Loại khác | 10 | 0 | B15*a |
| 2521.00.00 | Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng. | 17 | 17 | S |
| 2522.10.00 | - Vôi sống | 5 | 0 | B12* |
| 2522.20.00 | - Vôi tôi | 5 | 0 | B12* |
| 2522.30.00 | - Vôi chịu nước | 5 | 0 | B12* |
| 2524.10.00 | - Crocidolite | 10 | 0 | B15*a |
| 2524.90.00 | - Loại khác | 10 | 0 | B15*a |
| 2526.10.00 | - Chưa nghiền, chưa làm thành bột | 30 | 20 | B5*b |
| 2526.20.10 | - - Bột talc | 30 | 20 | B5*b |
| 2526.20.90 | - - Loại khác | 30 | 20 | B5*b |
| 2528.00.00 | Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% of H ₃ BO ₃ tính theo trọng lượng khô. | 10 | 0 | B10* |
| 2529.10.00 | - Tràng thạch (đá bô tát) | 10 | 0 | B15*a |
| 2529.21.00 | - - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng | 10 | 0 | B10* |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------|
| 2529.22.00 | - - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng | 10 | 0 | B10* |
| 2529.30.00 | - - Loxit; nephelin và nephelin xyenit | 10 | 0 | B15*a |
| 2530.10.00 | - Vermiculit (chất khoáng bón cây), đá chân trâu và clorit, chưa giãn nở | 10 | 0 | B15*a |
| 2530.20.10 | - - Kiezerit | 10 | 0 | B15*a |
| 2530.20.20 | - - Epsomit | 10 | 0 | B15*a |
| 2530.90.10 | - - Zeconi silicat loại dùng làm chất cản quang | 10 | 0 | B15*a |
| 2530.90.90 | - - Loại khác | 10 | 0 | B15*a |
| 2601.11.00 | - - Chưa nung kết | 40 | 20 | B5b |
| 2601.12.00 | - - Đã nung kết | 40 | 20 | B5b |
| 2601.20.00 | - Pirit sắt đã nung | 40 | 20 | B5b |
| 2602.00.00 | Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên tính theo trọng lượng khô. | 40 | 10 | B5a |
| 2603.00.00 | Quặng đồng và tinh quặng đồng. | 40 | 20 | B5*b |
| 2604.00.00 | - Quặng thô | 30 | 20 | B5b |
| 2604.00.00 | - Tinh quặng | 20 | 20 | S |
| 2605.00.00 | - Quặng thô | 30 | 0 | B15*d |
| 2605.00.00 | - Tinh quặng | 20 | 0 | B15*b |
| 2606.00.00 | - Quặng thô | 30 | 20 | B5*b |
| 2606.00.00 | - Tinh quặng | 20 | 20 | S |
| 2607.00.00 | Quặng chì và tinh quặng chì. | 40 | 20 | B5*b |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------|
| 2608.00.00 | Quặng kẽm và tinh quặng kẽm. | 40 | 20 | B5b |
| 2609.00.00 | - Quặng thô | 30 | 0 | B15 |
| 2609.00.00 | - Tinh quặng | 20 | 0 | B15 |
| 2610.00.00 | Quặng crom và tinh quặng crom | 30 | 0 | B15 |
| 2611.00.00 | - Quặng thô | 30 | 0 | B15 |
| 2611.00.00 | - Tinh quặng | 20 | 0 | B15 |
| 2612.10.00 | -- Quặng thô | 30 | 20 | B5*b |
| 2612.10.00 | -- Tinh quặng | 20 | 20 | S |
| 2612.20.00 | -- Quặng thô | 30 | 20 | B5*b |
| 2612.20.00 | -- Tinh quặng | 20 | 20 | S |
| 2613.10.00 | - Đã nung | 20 | 0 | B12 |
| 2613.90.00 | -- Quặng thô | 30 | 0 | B12 |
| 2613.90.00 | -- Tinh quặng | 20 | 0 | B12 |
| 2614.00.10 | -- Inmenit hoàn nguyên ($TiO_2 \geq 56\%$ và $FeO \leq 11\%$) | 15 | 0 | B15*a |
| 2614.00.10 | -- Tinh quặng inmenit | 30 | 0 | B15*a |
| 2614.00.10 | -- Loại khác | 40 | 0 | B15*e |
| 2614.00.90 | -- Tinh quặng rutil $83\% \leq TiO_2 \leq 87\%$ | 30 | 0 | B15*a |
| 2614.00.90 | -- Loại khác | 40 | 0 | B15*e |
| 2615.10.00 | -- Quặng thô | 30 | 20 | B5*b |
| 2615.10.00 | --- Bột zircon siêu mịn cỡ hạt nhỏ hơn $75\mu m$ | 10 | 10 | S |
| 2615.10.00 | --- Loại khác | 20 | 20 | S |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------|
| 2615.90.00 | - - - Quặng thô | 30 | 0 | B15*d |
| 2615.90.00 | - - - Tinh quặng | 20 | 0 | B15*b |
| 2616.10.00 | - - Quặng thô | 30 | 0 | B12* |
| 2616.10.00 | - - Tinh quặng | 20 | 0 | B12* |
| 2616.90.00 | - - Quặng vàng và tinh quặng vàng | 30 | 0 | B12* |
| 2616.90.00 | - - - Quặng thô | 30 | 0 | B12* |
| 2616.90.00 | - - - Tinh quặng | 20 | 0 | B12* |
| 2617.10.00 | - - Quặng thô | 30 | 0 | B15*d |
| 2617.10.00 | - - Tinh quặng | 20 | 0 | B15*b |
| 2617.90.00 | - - Quặng thô | 30 | 20 | B5*b |
| 2617.90.00 | - - Tinh quặng | 20 | 20 | S |
| 2621.90.00 | - - Xi than | 7 | 0 | B12* |
| 2701.11.00 | - - Than antraxit | 10 | 10 | S |
| 2701.12.10 | - - - Than để luyện cốc | 10 | 10 | S |
| 2701.12.90 | - - - Loại khác | 10 | 10 | S |
| 2701.19.00 | - - Than đá loại khác | 10 | 10 | S |
| 2701.20.00 | - Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá | 10 | 10 | S |
| 2702.10.00 | - Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh | 15 | 15 | S |
| 2702.20.00 | - Than non đã đóng bánh | 15 | 15 | S |
| 2703.00.10 | - Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh | 15 | 15 | S |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------|
| 2703.00.20 | - Than bùn đã đóng bánh | 15 | 15 | S |
| 2704.00.10 | - Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá | 13 | 13 | S |
| 2704.00.20 | - Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn | 13 | 13 | S |
| 2704.00.30 | - Muội bình chung than đá | 13 | 13 | S |
| 2709.00.10 | - Dầu mỏ thô | 10 | 10 | S |
| 2709.00.20 | - Condensate | 10 | 10 | S |
| 2804.70.00 | - - Phospho | 5 | 0 | B7* |
| 2817.00.10 | - - Kẽm oxit dạng bột. | 5 | 0 | B7* |
| 2823.00.00 | - Xi titan ($TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$) | 10 | 0 | B7* |
| 2823.00.00 | - Xi titan ($70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$) | 10 | 0 | B7* |
| 2823.00.00 | - Rutil ($TiO_2 > 87\%$) | 10 | 0 | B7* |
| 3824.90.99 | - - - - Bột canxi carbonat pha lẫn axit stearic, sản xuất từ đá của nhóm 25.15, có kích cỡ nhỏ hơn 1mm | 3 | 0 | B5*a |
| 4002.11.00 | - - Dạng latex (dạng mũ cao su) | 1 | 0 | B10* |
| 4002.19.10 | - - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 1 | 0 | B10* |
| 4002.19.90 | - - - Loại khác | 1 | 0 | B10* |
| 4002.20.10 | - - Dạng nguyên sinh | 1 | 0 | B10* |
| 4002.20.90 | - - Loại khác | 1 | 0 | B10* |
| 4002.31.10 | - - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 1 | 0 | B10* |
| 4002.31.90 | - - - Loại khác | 1 | 0 | B10* |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------|
| 4002.39.10 | - - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn | 1 | 0 | B10* |
| 4002.39.90 | - - - Loại khác | 1 | 0 | B10* |
| 4002.41.00 | - - Dạng latex (dạng mũ cao su) | 1 | 0 | B10* |
| 4002.49.10 | - - - Dạng nguyên sinh | 1 | 0 | B10* |
| 4002.49.90 | - - - Loại khác | 1 | 0 | B10* |
| 4002.51.00 | - - Dạng latex (dạng mũ cao su) | 1 | 0 | B10* |
| 4002.59.10 | - - - Dạng nguyên sinh | 1 | 0 | B10* |
| 4002.59.90 | - - - Loại khác | 1 | 0 | B10* |
| 4002.60.10 | - - Dạng nguyên sinh | 1 | 0 | B10* |
| 4002.60.90 | - - Loại khác | 1 | 0 | B10* |
| 4002.70.10 | - - Dạng nguyên sinh | 1 | 0 | B10* |
| 4002.70.90 | - - Loại khác | 1 | 0 | B10* |
| 4002.80.10 | - - Hỗn hợp mũ cao su tự nhiên với mũ cao su tổng hợp | 1 | 0 | B10* |
| 4002.80.90 | - - Loại khác | 1 | 0 | B10* |
| 4002.91.00 | - - Dạng latex (dạng mũ cao su) | 1 | 0 | B10* |
| 4002.99.20 | - - - - Cửa cao su tổng hợp | 1 | 0 | B10* |
| 4002.99.90 | - - - - Cửa cao su tổng hợp | 1 | 0 | B10* |
| 4005.10.10 | - - Cửa keo tự nhiên | 1 | 0 | B10* |
| 4005.10.90 | - - Loại khác | 1 | 0 | B10* |
| 4005.20.00 | - Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10 | 1 | 0 | B10* |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------|
| 4005.91.10 | - - - Cửa keo tự nhiên | 1 | 0 | B10* |
| 4005.91.90 | - - - Loại khác | 1 | 0 | B10* |
| 4005.99.10 | - - - Dạng latex (dạng mủ cao su) | 1 | 0 | B10* |
| 4005.99.90 | - - - Loại khác | 1 | 0 | B10* |
| 4101.20.10 | - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 10 | 0 | B5*a |
| 4101.20.90 | - - Loại khác | 10 | 0 | B5*a |
| 4101.50.10 | - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 10 | 0 | B5*a |
| 4101.50.90 | - - Loại khác | 10 | 0 | B5*a |
| 4101.90.10 | - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 10 | 0 | B5*a |
| 4101.90.90 | - - Loại khác | 10 | 0 | B5*a |
| 4102.10.00 | - Loại còn lông | 5 | 0 | B5*a |
| 4102.21.00 | - - Đã được axit hóa | 5 | 0 | B5*a |
| 4102.29.10 | - - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 5 | 0 | B5*a |
| 4102.29.90 | - - - Loại khác | 5 | 0 | B5*a |
| 4103.20.10 | - - - Loại khác | 5 | 0 | B5*a |
| 4103.20.90 | - - - Loại khác | 5 | 0 | B5*a |
| 4103.30.00 | - Cửa lợn | 10 | 0 | B5*a |
| 4103.90.00 | - Loại khác | 10 | 0 | B5*a |
| 4401.10.00 | - Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự | 5 | 0 | B10* |
| 4402.10.00 | - Cửa tre | 10 | 0 | B10* |
| 4402.90.90 | - - Than gỗ rừng trồng | 5 | 0 | B10* |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------|
| 4402.90.90 | - - Loại khác | 10 | 0 | B10* |
| 4403.10.10 | - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 | 0 | B10* |
| 4403.10.90 | - - Loại khác | 10 | 0 | B10* |
| 4403.20.10 | - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 | 0 | B10* |
| 4403.20.90 | - - Loại khác | 10 | 0 | B10* |
| 4403.41.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 | 0 | B10* |
| 4403.41.90 | - - - Loại khác | 10 | 0 | B10* |
| 4403.49.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 | 0 | B10* |
| 4403.49.90 | - - - Loại khác | 10 | 0 | B10* |
| 4403.91.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 | 0 | B10* |
| 4403.91.90 | - - - Loại khác | 10 | 0 | B10* |
| 4403.92.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 | 0 | B10* |
| 4403.92.90 | - - - Loại khác | 10 | 0 | B10* |
| 4403.99.10 | - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng | 10 | 0 | B10* |
| 4403.99.90 | - - - Loại khác | 10 | 0 | B10* |
| 4404.10.00 | - Từ cây lá kim | 5 | 0 | B10* |
| 4404.20.10 | - - Nan gỗ (<i>Chipwood</i>) | 5 | 0 | B10* |
| 4404.20.90 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 4406.10.00 | - Loại chưa được ngâm tẩm | 20 | 0 | B10 |
| 4406.90.00 | - Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.10.00 | - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------|
| 4407.10.00 | -- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.21.10 | ---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.21.10 | ---- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.21.90 | ---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.21.90 | ---- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.22.10 | ---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.22.10 | ---- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.22.90 | ---- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.22.90 | ---- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.25.11 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.25.11 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.25.19 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.25.19 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.25.21 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------|
| 4407.25.21 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.25.29 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.25.29 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.26.10 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.26.10 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.26.90 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.26.90 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.27.10 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.27.10 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.27.90 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.27.90 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.28.10 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.28.10 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.28.90 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------|
| 4407.28.90 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.11 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.29.11 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.19 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.29.19 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.21 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.29.21 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.29 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.29.29 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.31 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.29.31 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.39 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.29.39 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.41 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------|
| 4407.29.41 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.49 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.29.49 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.51 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.29.51 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.59 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.29.59 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.61 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.29.61 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.69 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.29.69 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.71 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.29.71 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.79 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------|
| 4407.29.79 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.81 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.29.81 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.89 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.29.89 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.91 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.29.91 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.92 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.29.92 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.93 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.29.93 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.29.99 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.29.99 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.91.10 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------|
| 4407.91.10 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.91.90 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.91.90 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.92.10 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.92.10 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.92.90 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.92.90 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.93.10 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.93.10 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.93.90 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.93.90 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.94.10 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.94.10 | ----- Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.94.90 | ----- Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------|
| 4407.94.90 | - - - - Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.95.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.95.10 | - - - - Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.95.90 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.95.90 | - - - - Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.99.10 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1,050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.99.10 | - - - - Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4407.99.90 | - - - - Loại chiều dày từ 30 mm trở xuống, chiều rộng từ 95 mm trở xuống, chiều dài từ 1.050 mm trở xuống | 5 | 0 | B10* |
| 4407.99.90 | - - - - Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 4408.10.10 | - - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép | 5 | 0 | B10* |
| 4408.10.30 | - - Ván lạng làm lớp mặt | 5 | 0 | B10* |
| 4408.10.90 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 4408.31.00 | - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau | 5 | 0 | B10* |
| 4408.39.10 | - - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì | 5 | 0 | B10* |
| 4408.39.90 | - - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------|
| 4408.90.00 | - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 4409.10.00 | - Gỗ từ cây lá kim | 5 | 0 | B10* |
| 4409.21.00 | - - Từ tre | 5 | 0 | B5*a |
| 4409.29.00 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 7102.10.00 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | 15 | 0 | B10 |
| 7102.10.00 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 7102.21.00 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | 15 | 0 | B10 |
| 7102.29.00 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 7102.31.00 | - - Chưa gia công hoặc mới chỉ cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua | 15 | 0 | B10* |
| 7102.39.00 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 7103.10.10 | - - Rubi | 15 | 0 | B10 |
| 7103.10.20 | - - Ngọc bích (nephrite và jadeite) | 15 | 0 | B10 |
| 7103.10.90 | - - Loại khác | 15 | 0 | B10 |
| 7103.91.10 | - - - Rubi | 5 | 0 | B10* |
| 7103.91.90 | - - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 7103.99.00 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 7104.10.10 | - - Chưa gia công | 10 | 0 | B10* |
| 7104.10.20 | - - Đã gia công | 5 | 0 | B10* |
| 7104.20.00 | - Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được | 10 | 0 | B10* |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------|
| | cắt đơn giản hoặc tạo hình thô | | | |
| 7104.90.00 | - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 7105.10.00 | - Cửa kim cương | 3 | 0 | B10* |
| 7105.90.00 | - Loại khác | 3 | 0 | B10* |
| 7106.10.00 | - Dạng bột | 5 | 0 | B5*a |
| 7106.91.00 | - - Chưa gia công | 5 | 0 | B5*a |
| 7106.92.00 | - - Dạng bán thành phẩm | 5 | 0 | B5*a |
| 7108.11.00 | - - Dạng bột | 2 | 2 | S |
| 7108.12.00 | - - Dạng chưa gia công khác | 2 | 2 | S |
| 7108.13.00 | - - Dạng bán thành phẩm khác | 2 | 2 | S |
| 7108.20.00 | - Dạng tiền tệ | 2 | 2 | S |
| 7113.19.10 | - - - - Bằng vàng, có hàm lượng vàng đạt 95% hoặc hơn | 2 | 2 | S |
| 7113.19.90 | - - - - Bằng vàng, có hàm lượng vàng đạt 95% hoặc hơn | 2 | 2 | S |
| 7114.19.00 | - - - Bằng vàng, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý, có hàm lượng vàng đạt 95% hoặc hơn | 2 | 2 | S |
| 7115.90.10 | - - - Bằng vàng, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý, có hàm lượng vàng đạt 95% hoặc hơn | 2 | 2 | S |
| 7204.10.00 | - Phế liệu và mảnh vụn của gang | 17 | 0 | B15*b |
| 7204.21.00 | - - Bằng thép không gỉ | 15 | 0 | B15*a |
| 7204.29.00 | - - Loại khác | 17 | 0 | B15*b |
| 7204.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng | 17 | 0 | B15*b |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------|
| | thiếc | | | |
| 7204.49.00 | - - Loại khác | 17 | 0 | B15*b |
| 7204.50.00 | - Thỏi đúc phế liệu nấu lại | 17 | 0 | B15*b |
| 7401.00.00 | - Sten đồng | 15 | 0 | B10 |
| 7401.00.00 | - Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 7403.11.00 | - - - Đồng tinh luyện nguyên chất | 10 | 0 | B10* |
| 7403.11.00 | - - - Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 7403.12.00 | - - Thanh để kéo dây | 20 | 0 | B10 |
| 7403.13.00 | - - Que | 20 | 0 | B10 |
| 7403.19.00 | - - Loại khác | 20 | 0 | B10 |
| 7403.21.00 | - - Hợp kim trên cơ sở đồng-kẽm (đồng thau) | 20 | 0 | B10 |
| 7403.22.00 | - - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh) | 20 | 0 | B10 |
| 7403.29.00 | - - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05) | 20 | 0 | B10 |
| 7404.00.00 | - Loại khác | 22 | 0 | B15*c |
| 7405.00.00 | Hợp kim đồng chủ | 15 | 0 | B5*a |
| 7406.10.00 | - Bột không có cấu trúc lớp | 15 | 0 | B5*a |
| 7406.20.00 | - Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng | 15 | 0 | B5*a |
| 7407.10.30 | - - Dạng hình | 10 | 0 | B10* |
| 7407.10.40 | - - Dạng thanh và que | 10 | 0 | B10* |
| 7407.21.00 | - - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau) | 10 | 0 | B10* |
| 7407.29.00 | - - Loại khác | 10 | 0 | B10* |
| 7501.10.00 | - Niken sten | 5 | 0 | B5*a |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------|
| 7502.10.00 | - Niken, không hợp kim | 5 | 0 | B5*a |
| 7502.20.00 | - Hợp kim niken | 5 | 0 | B5*a |
| 7503.00.00 | Niken phế liệu và mảnh vụn. | 22 | 0 | B15 |
| 7504.00.00 | Bột và vảy niken. | 5 | 0 | B5*a |
| 7505.11.00 | - - Bằng niken, không hợp kim | 5 | 0 | B10* |
| 7505.12.00 | - - Bằng hợp kim niken | 5 | 0 | B10* |
| 7601.10.00 | - - Dạng thỏi | 15 | 0 | B10* |
| 7601.20.00 | - - Dạng thỏi | 15 | 0 | B10* |
| 7602.00.00 | - Loại khác | 22 | 0 | B15*c |
| 7603.10.00 | - Bột không có cấu trúc vảy | 10 | 0 | B10* |
| 7603.20.00 | - Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm | 10 | 0 | B10* |
| 7801.10.00 | - - Dạng thỏi | 15 | 0 | B10 |
| 7801.91.00 | - - - Dạng thỏi | 15 | 0 | B10 |
| 7801.99.00 | - - - Dạng thỏi | 15 | 0 | B10 |
| 7802.00.00 | - Loại khác | 22 | 0 | B15 |
| 7804.20.00 | - Bột và vảy chì | 5 | 0 | B5*a |
| 7806.00.20 | - - Thanh, que, dạng hình | 5 | 0 | B10* |
| 7901.11.00 | - - - Dạng thỏi | 10 | 0 | B10* |
| 7901.12.00 | - - - Dạng thỏi | 10 | 0 | B10* |
| 7901.20.00 | - - Dạng thỏi | 10 | 0 | B10* |
| 7902.00.00 | - Loại khác | 22 | 0 | B15 |
| 7903.10.00 | - Bụi kẽm | 5 | 0 | B5*a |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------|
| 7903.90.00 | - Loại khác | 5 | 0 | B5*a |
| 7904.00.00 | - Thanh, que, dạng hình | 5 | 0 | B10* |
| 8001.10.00 | - - Dạng thỏi | 10 | 0 | B10* |
| 8001.20.00 | - - Dạng thỏi | 10 | 0 | B10* |
| 8002.00.00 | - Loại khác | 22 | 0 | B15 |
| 8003.00.10 | - Thanh hàn | 5 | 0 | B5*a |
| 8003.00.90 | - - Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình | 5 | 0 | B5*a |
| 8007.00.30 | - - Dạng bột và vảy | 5 | 0 | B5*a |
| 8101.10.00 | - Bột | 5 | 0 | B10* |
| 8101.94.00 | - - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | 5 | 0 | B10* |
| 8101.96.00 | - - Dây | 5 | 0 | B10* |
| 8101.97.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 | 0 | B15 |
| 8101.99.10 | - - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng | 5 | 0 | B10* |
| 8101.99.90 | - - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8102.10.00 | - Bột | 5 | 0 | B10* |
| 8102.94.00 | - - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | 5 | 0 | B10* |
| 8102.95.00 | - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng | 5 | 0 | B10* |
| 8102.96.00 | - - Dây | 5 | 0 | B10* |
| 8102.97.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 | 0 | B15 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------|
| 8102.99.00 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8103.20.00 | - Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột | 5 | 0 | B10* |
| 8103.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 | 0 | B15 |
| 8103.90.00 | - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8104.11.00 | - - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99.8% tính theo trọng lượng | 15 | 0 | B10 |
| 8104.19.00 | - - Loại khác | 15 | 0 | B10 |
| 8104.20.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 | 0 | B15 |
| 8104.30.00 | - Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột | 15 | 0 | B10 |
| 8104.90.00 | - Loại khác | 15 | 0 | B10 |
| 8105.20.10 | - - Coban chưa gia công | 5 | 0 | B7* |
| 8105.20.90 | - - Loại khác | 5 | 0 | B7* |
| 8105.20.90 | - - - Loại khác | 5 | 0 | B7* |
| 8105.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 | 0 | B15 |
| 8105.90.00 | - Loại khác | 5 | 0 | B7* |
| 8106.00.10 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 | 0 | B15 |
| 8106.00.10 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8106.00.90 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8106.00.90 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8107.20.00 | - Cađimi chưa gia công; bột | 5 | 0 | B10* |
| 8107.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 | 0 | B15 |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|------|
| 8107.90.00 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8107.90.00 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8108.20.00 | - Titan chưa gia công; bột | 5 | 0 | B10* |
| 8108.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 | 0 | B15 |
| 8108.90.00 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8108.90.00 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8109.20.00 | - Zircon chưa gia công; bột | 5 | 0 | B10* |
| 8109.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 | 0 | B15 |
| 8109.90.00 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8109.90.00 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8110.10.00 | - Antimon chưa gia công; bột | 5 | 0 | B10* |
| 8110.20.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 | 0 | B15 |
| 8110.90.00 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8110.90.00 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8111.00.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 22 | 0 | B15 |
| 8111.00.00 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8111.00.00 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8112.12.00 | - - Chưa gia công; bột | 5 | 0 | B10* |
| 8112.13.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 | 0 | B15 |
| 8112.19.00 | - - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8112.19.00 | - - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8112.21.00 | - - Chưa gia công; bột | 5 | 0 | B10* |

| Mã hàng (HS 2012) | Mô tả hàng hóa | Mức thuế cơ sở (%) | Mức thuế cuối cùng (%) | Nhóm |
|----------------------|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|------|
| 8112.22.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 | 0 | B15 |
| 8112.29.00 | - - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8112.29.00 | - - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8112.51.00 | - - Chưa gia công; bột | 5 | 0 | B10* |
| 8112.52.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 | 0 | B15 |
| 8112.59.00 | - - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8112.59.00 | - - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8112.92.00 | - - - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột | 22 | 0 | B15 |
| 8112.92.00 | - - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8112.99.00 | - - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8112.99.00 | - - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8113.00.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 22 | 0 | B15 |
| 8113.00.00 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |
| 8113.00.00 | - - Loại khác | 5 | 0 | B10* |

CÁC BIỆN PHÁP CỤ THỂ CỦA VIỆT NAM VỀ QUẢN LÝ NHẬP KHẨU VÀ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

a) Các biện pháp của Việt Nam về quản lý nhập khẩu các mặt hàng sau:

Mô tả hàng hóa

Phương tiện vận tải tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp như xe cần cẩu, máy đào kênh rãnh, xe chở rác, xe quét đường, xe thi công mặt đường, xe chở khách trong sân bay, xe nâng hàng trong kho, cảng.

Hàng đã qua sử dụng gồm:

- hàng dệt may và quần áo; giày dép;
- hàng điện tử (gồm máy in, máy fax, máy tính xách tay có thời hạn trên 3 năm kể từ ngày sản xuất, ổ đĩa máy tính);
- thiết bị và sản phẩm làm lạnh;
- hàng điện gia dụng;
- thiết bị y tế;
- đồ nội thất;
- hàng gia dụng bằng gốm, sành sứ, thủy tinh, kim loại, nhựa, cao su, chất dẻo và các chất liệu khác.

Phương tiện vận tải đã qua sử dụng và phụ tùng của phương tiện vận tải, bao gồm:

- phương tiện vận tải đã qua sử dụng 5 năm trở lên kể từ ngày sản xuất;
- máy, khung, sãm, lốp, phụ tùng, động cơ của ô tô, máy kéo và xe gắn máy 2 và 3 bánh đã qua sử dụng;
- động cơ đốt trong với công suất dưới 30 CV và máy gắn động cơ đốt trong với công suất dưới 30 CV; và
- xe đạp, xe hai bánh và ba bánh.

Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amfibole.

Tất cả các máy và chương trình phần mềm mật mã chuyên dụng được sử dụng để bảo vệ bí mật Nhà nước.

b) Các biện pháp của Việt Nam về quản lý xuất khẩu các mặt hàng sau:

Mô tả hàng hóa

Gỗ tròn và gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước; các sản phẩm gỗ (trừ hàng thủ công mỹ nghệ và sản phẩm làm từ gỗ rừng trồng, gỗ nhập khẩu hoặc ván gỗ nhân tạo).

Tất cả các máy và chương trình phần mềm mật mã chuyên dụng được sử dụng để bảo vệ bí mật Nhà nước.

Tiêu Phụ lục 2-A-5

HÀNG HÓA LOẠI TRỪ KHỎI ĐỊNH NGHĨA CỦA HÀNG HÓA TÁI SẢN XUẤT

| AHTN 2012 | Mô tả AHTN 2012 |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chương 84 | |
| 8414.51 | - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: |
| 8414.59 | - - Loại khác: |
| 84.15 | Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt. |
| 84.18 (trừ 8418.50,8418.61,8418.69, 8418.91) | Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15. |
| 8419.11.10 | - - - Loại sử dụng trong gia đình |
| 8419.19.10 | - - - Loại sử dụng trong gia đình |
| 8421.12.00 | - - Máy làm khô quần áo |
| 8421.21.11 | - - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình |
| 8421.91 | - - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: |
| 8422.11.00 | - - Loại sử dụng trong gia đình |
| 8422.90.10 | - - Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11 |
| 84.43 | Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng. |
| 84.50 (trừ 8450.20) | Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô. |

| | |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8451.30.10 | - - Máy là trục đơn, loại gia dụng |
| 8452.10.00 | - Máy khâu dùng cho gia đình |
| 84.71 (trừ 8471.50, 8471.60, 8471.70, 8471.80, 8471.90) | Lò và lò nướng công nghiệp hoặc dùng trong phòng thí nghiệm, bao gồm lò đốt, không sử dụng điện. |
| 8508.11.00 | - - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít |
| 8508.19.10 | - - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng |
| 8508.70.10 | - - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10 |
| 85.09 | Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08. |
| 85.10 | Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền. |
| 85.16 | Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45. |
| 85.17 (trừ 8517.61, 8517.62, 8517.70) | Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28. |
| 85.18 (trừ 8518.10, 8518.29) | Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện. |

| | |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 85.19 (trừ 8519.20, 8519.50, 8519.89) | Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh. |
| 85.21 | Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video. |
| 85.22 | Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21. |
| 85.25 | Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh. |
| 8525.80 | - Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh. |
| 85.27 | Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối. |
| 8528.72 | - - Loại khác, màu: |
| 8528.73.00 | - - Loại khác, đơn sắc |
| 85.29 | Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28. |
| 85.39 (trừ 8539.10, 8539.21, 8539.41, 8539.49, 8539.90) | Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED). |
| 87.02 | Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe. |
| 87.03 | Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua. |
| 87.04 | Xe có động cơ dùng để chở hàng. |

PHƯƠNG TIỆN CƠ GIỚI VÀ PHỤ TÙNG, THIẾT BỊ CỦA XE CƠ GIỚI

ĐIỀU 1

Quy định chung

1. Phụ lục này áp dụng cho các sản phẩm sau đây có xuất xứ từ một trong hai Bên, thuộc các Chương 40, 84, 85, 87 và 94 của HS 2012 cụ thể là:
 - (a) xe nguyên chiếc loại M1, được định nghĩa tại các Quy định của Ủy ban kinh tế châu Âu Liên Hiệp Quốc (UNECE) và các phụ tùng, thiết bị mà theo Quy định UNECE các phụ tùng, thiết bị này là của xe nguyên chiếc loại M1; và
 - (b) các phụ tùng, thiết bị của xe loại M2 và N3 được định nghĩa tại các Quy định của UNECE mà các phụ tùng, thiết bị này theo Quy định của UNECE cũng áp dụng cho xe nguyên chiếc loại M1.
2. Vì mục đích của Phụ lục này:
 - (a) "quy chuẩn kỹ thuật nội địa" bao gồm nhãn mác và quy trình đánh giá sự phù hợp;
 - (b) "các sản phẩm thuộc Phụ lục này" có nghĩa là tất cả các sản phẩm được liệt kê trong điểm 1(a) và 1(b);
 - (c) "các xe cơ giới" và "các phụ tùng và thiết bị" như được định nghĩa trong Hiệp định UNECE 1958 và các Quy định kèm theo của Hiệp định;
 - (d) "xuất xứ" là nguồn gốc của hàng hóa được xác định phù hợp với quy tắc xuất xứ được quy định tại Nghị định thư 1 (Quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính);
 - (e) "UNECE" có nghĩa là Ủy ban Kinh tế châu Âu Liên Hiệp Quốc;
 - (f) "Hiệp định UNECE 1958" có nghĩa là Hiệp định về việc chấp thuận các quy định kỹ thuật thống nhất đối với xe cơ giới và các thiết bị, phụ tùng có thể được lắp và/hoặc sử dụng trên xe cơ giới và các điều kiện để công nhận lẫn nhau về phê duyệt/chứng nhận được cấp trên cơ sở các quy định này, được điều hành bởi Diễn đàn Thế giới về Hải hoả các Quy định đối với xe cơ giới; và
 - (g) "Quy định UNECE" có nghĩa là các Quy định được đi kèm với Hiệp định UNECE 1958.
3. Đối với các sản phẩm thuộc phạm vi áp dụng của Phụ lục này, các Bên xác nhận các mục tiêu và nguyên tắc chung sau đây:
 - (a) loại bỏ và ngăn chặn các hàng rào phi thuế quan đối với thương mại song phương;
 - (b) thúc đẩy tính tương thích và đồng nhất của các quy định dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế;
 - (c) thúc đẩy việc công nhận các chứng nhận, đặc biệt là dựa trên các kế hoạch chứng nhận phù hợp với Hiệp định UNECE 1958;
 - (d) thiết lập các điều kiện thị trường cạnh tranh dựa trên các nguyên tắc cởi mở, không phân biệt đối xử và minh bạch;
 - (e) bảo vệ sức khỏe con người, an toàn và môi trường; và
 - (f) tăng cường hợp tác để tiếp tục thúc đẩy sự phát triển hai bên cùng có lợi trong thương mại.

ĐIỀU 2 Các tiêu chuẩn quốc tế

1. Các Bên công nhận Quy định UNECE là các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan đối với các sản phẩm thuộc Phụ lục này.
2. Khuyến khích Việt Nam ký kết Hiệp định UNECE 1958.
3. Các Bên công nhận các yêu cầu kỹ thuật của các Quy định UNECE mang lại mức độ bảo vệ đầy đủ nhằm đảm bảo an toàn, hoặc bảo vệ môi trường hoặc sức khỏe con người trong lĩnh vực mà các Quy định UNECE quy định. Các Bên sẽ không quy định thêm các yêu cầu kỹ thuật trong các lĩnh vực thuộc Quy định của UNECE.

ĐIỀU 3 Đồng nhất quy định

1. Các Bên tránh đưa ra các quy chuẩn kỹ thuật nội địa mới mà khác với các yêu cầu kỹ thuật của Quy định UNECE hiện hành hoặc Quy định UNECE sắp sửa được hoàn thành mà trong đó đã có quy định, trừ khi có lý do chứng minh, dựa trên các thông tin khoa học và kỹ thuật, rằng yêu cầu kỹ thuật cụ thể đó của Quy định UNECE là không hiệu quả và không hợp lý để đảm bảo an toàn hay bảo vệ môi trường hay sức khỏe con người.
2. Bên đưa ra quy chuẩn kỹ thuật nội địa mới được nêu tại khoản 1, khi có yêu cầu của Bên kia, phải chỉ rõ các nội dung trong quy chuẩn kỹ thuật nội địa đó có khác biệt đáng kể so với các yêu cầu kỹ thuật, nhãn mác hay quy trình đánh giá sự phù hợp liên quan của Quy định UNECE. Bên đó phải đưa ra lý do chính đáng về sự khác biệt này.
3. Theo khoản 1, khi một Bên đưa ra và duy trì các quy chuẩn kỹ thuật nội địa mà khác với các yêu cầu kỹ thuật, nhãn mác hay quy trình đánh giá sự phù hợp liên quan hiện hành của Quy định UNECE, Bên đó sẽ rà soát định kỳ, nhưng không quá 5 năm, các quy chuẩn kỹ thuật nội địa đó nhằm tăng cường sự đồng nhất đối với các yêu cầu kỹ thuật, nhãn mác hay quy trình đánh giá sự phù hợp tương ứng của Quy định UNECE. Khi xem xét các quy chuẩn kỹ thuật nội địa đó, Bên đó sẽ cân nhắc các hoàn cảnh dẫn tới sự khác biệt còn tồn tại hay không. Kết quả rà soát bao gồm các thông tin kỹ thuật và khoa học đã được sử dụng, phải được thông báo cho Bên kia khi được yêu cầu.

ĐIỀU 4 Mở cửa thị trường

1. Mỗi Bên chấp nhận trên thị trường các sản phẩm thuộc Phụ lục này nếu có chứng nhận kiểu loại hợp lệ của UNECE như là đã tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật nội địa hay quy trình đánh giá sự phù hợp, mà không yêu cầu thêm nhãn mác hay thử nghiệm để kiểm tra hay xác minh sự phù hợp với các yêu cầu đã được quy định trong Quy định UNECE tương ứng.
2. Đối với các phụ tùng và thiết bị được đề cập tại điểm 1(a) và 1(b) của Điều 1 (Quy định chung) của Phụ lục này, áp dụng các quy tắc sau:
 - (a) Các phụ tùng và thiết bị khi nhập khẩu phải có giấy chứng nhận kiểu loại của UNECE kèm theo. Bên nhập khẩu sẽ cố gắng xem xét nhãn mác chứng nhận kiểu loại hợp lệ của UNECE được gắn trên các phụ tùng và thiết bị đó là bằng chứng đầy đủ của giấy chứng nhận kiểu loại còn hiệu lực của UNECE.
 - (b) Sau khi Việt Nam tham gia ký kết của Hiệp định UNECE 1958, Việt Nam sẽ chấp nhận nhãn mác chứng nhận kiểu loại hợp lệ của UNECE được gắn trên phụ tùng và thiết bị thuộc Phụ lục này, mà được thực hiện theo nguyên tắc và thủ tục của

Hiệp định UNECE 1958, là bằng chứng đầy đủ của chứng nhận kiểu loại UNECE còn hiệu lực mà nhãn mác chứng nhận kiểu loại UNECE đó được mô tả rõ ràng theo quy định UNECE tương ứng mà hai Bên nhất trí áp dụng.

- (c) Sau khi Việt Nam tham gia ký kết Hiệp định UNECE 1958, Liên minh sẽ chấp nhận các phụ tùng và thiết bị có chứng nhận kiểu loại hợp lệ của UNECE do cơ quan có thẩm quyền chứng nhận kiểu loại của Việt Nam ban hành tuân theo các quyền và nghĩa vụ của Hiệp định UNECE 1958.
3. Đối với xe nguyên chiếc loại M1¹ của UNECE được đề cập tại điểm 1(a) của Điều 1 (Quy định chung) của Phụ lục này, áp dụng các quy tắc sau:
- (a) Trên thị trường, Việt Nam sẽ chấp nhận, là phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật nội địa, mà không yêu cầu thử nghiệm thêm, các xe thuộc loại này đã được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận kiểu loại của EU cấp Chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế UNECE hợp lệ tuân thủ theo các nguyên tắc và thủ tục của Hiệp định UNECE 1958. Trong lần nhập khẩu đầu tiên kiểu xe đó, phải kèm theo chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế UNECE hợp lệ.
- (b) Sau 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, trong vòng 7 năm kế tiếp, Việt Nam sẽ chấp nhận Chứng nhận hợp chuẩn cho toàn xe hợp lệ của Ủy ban châu Âu. Trong lần nhập khẩu đầu tiên kiểu loại xe đó, phải kèm theo chứng nhận kiểu loại toàn xe tương ứng hợp lệ của Ủy ban châu Âu; trong các lần nhập khẩu tiếp theo kiểu loại xe đó, Chứng nhận sự phù hợp cho xe nguyên chiếc hợp lệ của Ủy ban châu Âu sẽ được xem là chứng cứ đầy đủ cho việc có chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc hợp lệ của Ủy ban châu Âu; khi có Chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế UNECE đối với phương tiện cơ giới, Việt Nam sẽ thông báo cho Liên minh về việc Việt Nam có tiếp tục chấp nhận Chứng nhận sự phù hợp xe nguyên chiếc còn hiệu lực của Ủy ban châu Âu như một lựa chọn thay cho Chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế UNECE hợp lệ đối với một kiểu loại xe cụ thể.
- (c) Sau khi Việt Nam tham gia ký kết Hiệp định UNECE 1958 và áp dụng Quy định Số 0 của Liên Hợp Quốc - Các quy định thống nhất về chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế (IWVTA), thì Liên minh sẽ chấp nhận Chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc quốc tế UNECE còn hiệu lực được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận kiểu loại xe nguyên chiếc của Việt Nam cấp phù hợp với quyền hạn và nghĩa vụ của Hiệp định UNECE 1958.
4. Hàng tháng hoặc khi thông báo cho UNECE, các cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên đã tham gia ký kết Hiệp định UNECE 1958 sẽ gửi cho cơ quan có thẩm quyền của Bên kia danh sách các sản phẩm thuộc Phụ lục này, các chứng nhận bị từ chối cấp hoặc bị thu hồi trong kỳ trước. Ngoài ra, khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên kia, thì Bên được yêu cầu sẽ gửi ngay bản sao toàn bộ thông tin liên quan đến quyết định cấp, từ chối cấp hoặc thu hồi chứng nhận xe nguyên chiếc hoặc chứng nhận phụ tùng, thiết bị đến cơ quan có thẩm quyền của Bên kia.
5. Nếu cơ quan có thẩm quyền của một Bên cho rằng các sản phẩm nhất định thuộc Phụ lục này có nhãn mác chứng nhận do cơ quan chứng nhận kiểu loại của Bên kia cấp theo Quy định UNECE, hoặc nếu có thể, theo luật và quy định của Liên minh đối với xe nguyên chiếc, là không phù hợp với kiểu loại đã được chứng nhận thì phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền bên cấp chứng nhận. Bên kia phải thực hiện các bước cần thiết để đảm bảo các sản phẩm của các nhà sản xuất đó phù hợp theo kiểu loại đã được chứng nhận, và thông báo cho Bên yêu cầu về các bước đã thực hiện, nếu cần thiết có thể bao gồm việc thu hồi chứng nhận. Trong trường hợp có mối đe dọa đến an toàn hoặc đến môi trường, Bên cấp chứng nhận, sau khi nhận được thông tin về sự không phù hợp

¹ Để rõ ràng hơn, loại này bao gồm xe bán tải như được phân loại tại mục xe M1 của UNECE.

kiểu loại đã được chứng nhận, phải thông báo cho Bên yêu cầu về hiện trạng. Các Bên có thể cấm việc bán và sử dụng các sản phẩm đó thuộc phạm vi của Phụ lục này. Trong các trường hợp như vậy và khi có yêu cầu, thì Bên cấp chứng nhận phải gửi tất cả các thông tin liên quan đến việc cấp chứng nhận cho Bên kia.

6. Các cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên, theo luật pháp trong nước, có thể xác minh sự phù hợp với các quy định và yêu cầu kỹ thuật tương ứng trong nước của các sản phẩm thuộc phạm vi Phụ lục này bằng cách chọn mẫu ngẫu nhiên. Sự phù hợp được chứng thực trong trường hợp xe nguyên chiếc là chứng nhận kiểu xe nguyên chiếc quốc tế UNECE hoặc nếu có thể, là chứng nhận kiểu loại EC, và trong trường hợp phụ tùng, thiết bị là chứng nhận kiểu loại của UNECE phù hợp với các Quy định UNECE tương ứng. Các Bên có thể yêu cầu nhà cung cấp thu hồi một sản phẩm thuộc phạm vi của Phụ lục này ra khỏi thị trường của Bên mình trong trường hợp sản phẩm không phù hợp với các yêu cầu và quy chuẩn kỹ thuật nội địa tương ứng đó.

ĐIỀU 5

Sản phẩm có công nghệ mới hoặc tính năng mới

1. Phù hợp với quy định pháp luật của mỗi Bên, một Bên không được phép trì hoãn quá mức việc đưa các phụ tùng, thiết bị được đề cập tại điểm 1(a) và 1(b) Điều 1 (Quy định chung) của Phụ lục này vào thị trường của Bên đó với lý do là sản phẩm đó có công nghệ và tính năng mới.
2. Khi một Bên quyết định từ chối việc lưu thông trên thị trường hay yêu cầu thu hồi trên thị trường các phụ tùng, thiết bị của Bên kia như được đề cập tại điểm 1(a) và 1(b) Điều 1 (Quy định chung) của Phụ lục này với lý do là sản phẩm có công nghệ hay tính năng mới đó gây nguy cơ cho an toàn, sức khỏe con người hay môi trường, thì phải ngay lập tức thông báo quyết định này và lý do đưa ra quyết định đó cho các chủ thể kinh tế liên quan.

ĐIỀU 6

Các biện pháp hạn chế thương mại khác

Các Bên phải tránh làm vô hiệu hóa hoặc giảm sút các lợi ích của việc mở cửa thị trường dành cho Bên kia theo Phụ lục này thông qua các biện pháp quản lý khác đối với lĩnh vực thuộc Phụ lục này. Điều này không ảnh hưởng đến quyền của các Bên áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo an toàn, bảo vệ môi trường hay sức khỏe con người và ngăn ngừa các hành vi lừa đảo, với điều kiện các biện pháp đó dựa trên cơ sở thông tin khoa học và kỹ thuật được chứng minh.

ĐIỀU 7

Hợp tác

1. Trong Nhóm công tác về phương tiện cơ giới và phụ tùng được thành lập theo Điều 17.3 (Các nhóm công tác), các Bên sẽ hợp tác và trao đổi thông tin về các vấn đề liên quan đến việc thực thi Phụ lục này.
2. Căn cứ Chương 16 (Hợp tác và nâng cao năng lực), khi có yêu cầu, một Bên sẽ cân nhắc một cách hợp lý các đề xuất của Bên kia với mục đích hợp tác theo Phụ lục này. Sự hợp tác này được thực hiện thông qua đối thoại tại các kênh thích hợp, các dự án chung, hồ

trợ kỹ thuật và các chương trình nâng cao năng lực về quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, và các hoạt động khác trên cơ sở đồng thuận.

3. Căn cứ Chương 16 (Hợp tác và nâng cao năng lực), các hoạt động hợp tác sẽ chú trọng xây dựng năng lực về kỹ thuật, nhằm nâng cao khả năng thử nghiệm và quy trình công nhận phê duyệt kiểu loại. Hợp tác có thể bao gồm đào tạo, thực tập, trao đổi kinh nghiệm cho các cán bộ của cơ quan chứng nhận kiểu loại của Việt Nam tại các cơ quan chứng nhận kiểu loại của Liên minh hoặc các dự án tương tự.

ĐIỀU 8

Thực thi

1. Các Bên nhất trí rằng Nhóm công tác về phương tiện cơ giới và phụ tùng sẽ tạo thuận lợi cho việc thực thi Phụ lục này.
2. Nhóm công tác về phương tiện cơ giới và phụ tùng sẽ có trách nhiệm theo dõi việc thực thi hiệu quả Phụ lục này và có thể xem xét các vấn đề có liên quan. Các Bên sẽ thiết lập đầu mối liên lạc để trao đổi một cách hiệu quả.
3. Khi có yêu cầu của một Bên, nhưng chỉ sau 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, các Bên có thể họp rà soát lại Phụ lục này và có thể thảo luận về phạm vi điều chỉnh đối với loại xe L, M và N của UNECE.

ĐIỀU 9

Ngày áp dụng

Trừ khi có quy định khác, Phụ lục này áp dụng sau ba năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ

ĐIỀU 1

Các điều khoản chung

Các Bên xác nhận các mục tiêu và nguyên tắc chung của mình về việc:

- (a) xóa bỏ và ngăn chặn các hàng rào phi thuế quan đối với thương mại song phương dựa trên các nguyên tắc cởi mở, không phân biệt đối xử và minh bạch; và
- (b) sử dụng các tiêu chuẩn, thông lệ và hướng dẫn quốc tế được xây dựng trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế có liên quan làm cơ sở để xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật của mình.

ĐIỀU 2

Định nghĩa

Vì mục đích của Phụ lục này:

- (a) "dược phẩm"¹ là bất cứ chất hoặc hợp chất nào có thể được sử dụng cho người nhằm mục đích chẩn đoán y tế, điều trị hoặc phòng ngừa bệnh tật hoặc phục hồi, điều chỉnh hoặc thay đổi chức năng sinh lý hoặc cấu trúc. Dược phẩm bao gồm, ví dụ như, thuốc hóa dược, sinh phẩm (vắc-xin, chất chống độc, thành phần máu, sản phẩm có nguồn gốc từ máu), thuốc thảo dược, thuốc phóng xạ, sản phẩm tái tổ hợp. Dược phẩm bao gồm cả các sản phẩm trị liệu gen, sản phẩm trị liệu tế bào hoặc các sản phẩm thiết kế mô nếu chúng được quy định là dược phẩm theo quy định của cả hai Bên;
- (b) "trang thiết bị y tế"² là bất cứ sản phẩm nào đáp ứng định nghĩa về trang thiết bị y tế và trang thiết bị y tế nghiên cứu phân tích trong ống nghiệm được quy định tại Tài liệu cuối cùng GHTF/SG1/N071:2012 của Diễn đàn các cơ quan quản lý trang thiết bị y tế quốc tế (GHTF/IMDRF); và
- (c) "quy tắc" là bất cứ luật, quy định, thủ tục, phán quyết hành chính hoặc hướng dẫn thi hành nào được áp dụng chung.

ĐIỀU 3

Tiêu chuẩn quốc tế

¹ Định nghĩa này không ảnh hưởng đến Lu hữượ s hĩa n016/QH13 cH13 ã nNam và Ch ã nCh ã n minh sn 2001/83/EC c/83snhC c/83snhâu Âu và chvc/83schvc/83sđđhvc/8ày 6 tháng 11 năm 2001 vn Lu2001 vnCu200đđđ2 Châu Âu liên quan để quợ qphãmvncho con người

² Đối với Việt Nam, định nghĩa này không ảnh hưởng đến quy định pháp luật của Việt Nam đối với trang thiết bị y tế.

Các Bên sẽ xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật của mình dựa trên các tiêu chuẩn, thông lệ và hướng dẫn quốc tế về dược phẩm hoặc trang thiết bị y tế³, trong đó bao gồm các tiêu chuẩn, thực tiễn và hướng dẫn quốc tế được xây dựng bởi Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Hội đồng quốc tế về hài hòa các thủ tục đăng ký dược phẩm sử dụng cho con người (ICH)⁴ và Công ước thanh tra dược phẩm và Hệ thống hợp tác thanh tra dược phẩm (PIC/S) đối với dược phẩm và Diễn đàn các cơ quan quản lý trang thiết bị y tế quốc tế (IMDRF) đối với trang thiết bị y tế, trừ trường hợp chứng minh hợp lý trên cơ sở thông tin khoa học và kỹ thuật rằng các tiêu chuẩn thông lệ hoặc hướng dẫn quốc tế đó là không hiệu quả hoặc không phù hợp để thực hiện các mục tiêu hợp pháp mà các Bên theo đuổi.

ĐIỀU 4 Minh bạch hóa

1. Mỗi Bên phải nhanh chóng công bố hoặc sớm đưa ra ở giai đoạn thích hợp các quy tắc liên quan đến bất cứ vấn đề nào về định giá, thanh toán hoặc các quy chuẩn về dược phẩm hoặc trang thiết bị y tế, nhằm cho phép những người quan tâm có thể làm quen với các quy tắc đó.
2. Phù hợp với pháp luật quốc gia của mỗi Bên và trong phạm vi có thể, mỗi Bên phải:
 - (a) công bố trước mọi quy tắc được đề cập tại khoản 1 mà Bên đó đề xuất ban hành hoặc sửa đổi đáng kể;
 - (b) dành cơ hội hợp lý cho những người quan tâm được góp ý kiến về bất cứ quy tắc được đề xuất nào như đề cập tại khoản 1, đặc biệt là cho phép một khoảng thời gian hợp lý để tham vấn; và
 - (c) trả lời bằng văn bản, bao gồm cả bằng phương tiện thông tin điện tử, các vấn đề quan trọng và có ý nghĩa được nêu trong các văn bản góp ý nhận được từ những người quan tâm trong thời gian tham vấn.
3. Bất cứ khi nào có thể, mỗi Bên phải để một khoảng thời thích hợp từ khi công bố các quy tắc được đề cập tại khoản 1 cho đến khi các quy tắc này có hiệu lực thi hành.
4. Nếu một Bên đã thiết lập một cơ quan để vận hành hoặc quản lý các chương trình chăm sóc sức khỏe của Bên mình và cơ quan này đưa vào áp dụng hoặc thực hiện các thủ tục về thiết lập danh mục sản phẩm được thanh toán, định giá và thanh toán đối với dược phẩm/ trang thiết bị y tế thì Bên đó phải:
 - (a) đảm bảo rằng tất cả các tiêu chí, phương pháp, quy tắc, hướng dẫn và các biện pháp thi hành khác áp dụng cho việc lập danh mục sản phẩm, định giá và thanh toán đối với dược phẩm/ trang thiết bị y tế, bao gồm cả các thủ tục để xác định sản phẩm so sánh, phải minh bạch, công bằng, hợp lý, không phân biệt đối xử và phải được thông

³ Các tiêu chuẩn, thông lệ và hướng dẫn của Ủy ban tư vấn về Tiêu chuẩn và chất lượng của ASEAN (ACCSQ) cũng là cơ sở cho các quy chuẩn khoa học kỹ thuật của phía Việt Nam.

⁴ Để áp dụng Điều khoản này, Việt Nam sẽ sửa đổi các quy định pháp luật của mình nhằm xóa bỏ yêu cầu về thời hạn cho phép tối thiểu hiện tại trên lãnh thổ Liên minh trước khi được phép nộp đơn đăng ký lưu hành trên thị trường tại Việt Nam, cũng như các yêu cầu bổ sung khác liên quan đến nghiên cứu lâm sàng ngoài các yêu cầu quy định trong các thông lệ quốc tế (đặc biệt là các hướng dẫn của ICH).

- báo nhanh chóng đến chủ thể có quyền hợp pháp đối với một sản phẩm theo yêu cầu của chủ thể đó;
- (b) đảm bảo rằng các quyết định đối với tất cả các hồ sơ và yêu cầu định giá hoặc phê duyệt dược phẩm/ trang thiết bị y tế để thanh toán phải được phê chuẩn và gửi đi trong một khoảng thời gian hợp lý và cụ thể tính từ ngày cơ quan quản lý nhận được hồ sơ yêu cầu;
 - (c) dành cho chủ thể có quyền hợp pháp đối với một sản phẩm các cơ hội kịp thời và có ý nghĩa để đệ trình ý kiến góp ý trong các giai đoạn có liên quan đến quá trình đưa ra quyết định về định giá và thanh toán, mà không làm ảnh hưởng tới các quy định pháp luật về bảo mật của mỗi Bên; và
 - (d) trong trường hợp đưa ra quyết định từ chối các yêu cầu liên quan đến việc lập danh mục sản phẩm, định giá hoặc thanh toán, phải cung cấp cho chủ thể có quyền hợp pháp của một sản phẩm thông báo về lý do từ chối, dựa trên các tiêu chí khách quan và có thể xác minh, một cách đầy đủ chi tiết để có thể hiểu được cơ sở đưa ra quyết định, bao gồm các tiêu chí được áp dụng, và nếu thích hợp, cả các ý kiến hoặc khuyến nghị của chuyên gia mà căn cứ vào đó quyết định đã được đưa ra. Ngoài ra, chủ thể có quyền hợp pháp này phải được thông báo về bất cứ biện pháp khắc phục nào có thể được áp dụng theo quy định của pháp luật quốc gia, và thời hạn áp dụng các biện pháp khắc phục đó.

ĐIỀU 5

Ghi nhãn xuất xứ

Đối với dược phẩm, Việt Nam có thể yêu cầu bắt buộc ghi nhãn nước xuất xứ ở cấp quốc gia thành viên Liên minh. Việt Nam được khuyến khích xem xét chấp nhận cách ghi nhãn “Sản xuất tại Liên minh Châu Âu” hoặc các cách ghi nhãn tương tự bằng ngôn ngữ bản địa là đáp ứng yêu cầu về ghi nhãn nước xuất xứ.

CÁC YÊU CẦU VÀ THỦ TỤC ĐỀ PHÊ DUYỆT CÁC CƠ SỞ VỀ SẢN PHẨM

1. Cơ quan chức năng của Bên nhập khẩu sẽ lập danh sách các cơ sở được phê duyệt và công bố công khai những danh sách này.
2. Yêu cầu và thủ tục phê duyệt sẽ như sau:
 - (a) các sản phẩm liên quan phải được cơ quan chức năng của Bên nhập khẩu cho phép; việc cho phép này sẽ bao gồm các yêu cầu về nhập khẩu và yêu cầu chứng nhận;
 - (b) cơ quan chức năng của Bên xuất khẩu sẽ chấp thuận các cơ sở xuất khẩu dự kiến và đảm bảo thỏa đáng với Bên nhập khẩu rằng các cơ sở đó đáp ứng được các yêu cầu liên quan về an toàn thực phẩm của Bên nhập khẩu;
 - (c) cơ quan chức năng của Bên xuất khẩu phải có quyền tạm dừng hoặc chấm dứt việc cho phép của một cơ sở xuất khẩu trong trường hợp cơ sở đó không tuân thủ;
 - (d) bên nhập khẩu có thể tiến hành xác minh theo quy định tại Điều 6.7 (Xác minh) như một phần của thủ tục phê duyệt;
 - (e) việc xác minh theo điểm (d) sẽ liên quan đến cơ cấu, tổ chức và quyền hạn của cơ quan chức năng chịu trách nhiệm phê duyệt cơ sở và đảm bảo an toàn thực phẩm liên quan đến việc tuân thủ các yêu cầu của Bên nhập khẩu;
 - (f) việc kiểm tra theo điểm (d) có thể bao gồm thăm tra tại chỗ một số lượng đại diện các cơ sở trong danh sách hoặc các danh sách do Bên xuất khẩu cung cấp;
 - (g) dựa trên các kết quả xác minh được cung cấp tại điểm (d), Bên nhập khẩu có thể sửa đổi danh sách các cơ sở.

DANH MỤC THUẾ QUAN

| Mã HS | Mã HS | Mã HS | Mã HS |
|---------|---------|---------|---------|
| 8402.12 | 8414.80 | 8466.94 | 8501.61 |
| 8402.19 | 8414.90 | 8474.10 | 8501.62 |
| 8404.10 | 8415.81 | 8474.39 | 8501.63 |
| 8404.90 | 8416.20 | 8474.90 | 8504.22 |
| 8405.10 | 8416.30 | 8481.10 | 8504.40 |
| 8406.81 | 8416.90 | 8481.20 | 8505.90 |
| 8406.82 | 8418.61 | 8481.30 | 8507.20 |
| 8409.91 | 8418.69 | 8481.40 | 8514.40 |
| 8409.99 | 8418.99 | 8481.80 | 8536.20 |
| 8410.11 | 8419.50 | 8481.90 | 8536.30 |
| 8410.90 | 8421.19 | 8482.10 | 8536.50 |
| 8413.20 | 8421.21 | 8482.80 | 8536.90 |
| 8413.50 | 8421.91 | 8482.30 | 8537.10 |
| 8413.60 | 8421.99 | 8483.10 | 8537.20 |
| 8413.70 | 8422.20 | 8483.40 | 8538.90 |
| 8413.81 | 8422.90 | 8483.60 | 8541.10 |
| 8413.91 | 8428.33 | 8484.10 | 8541.21 |
| 8414.10 | 8428.39 | 8484.20 | 8541.29 |
| 8414.30 | 8428.90 | 8486.10 | 8541.30 |
| 8414.40 | 8436.80 | 8486.90 | |
| 8414.59 | 8462.91 | 8501.53 | |

BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

1. Biểu cam kết cụ thể của EU được quy định trong:
 - (a) Tiêu Phụ lục 8-A-1 (Cam kết cụ thể về Cung cấp dịch vụ qua biên giới);
 - (b) Tiêu Phụ lục 8-A-2 (Cam kết cụ thể về Tự do hóa đầu tư); và
 - (c) Tiêu Phụ lục 8-A-3 (Cam kết cụ thể phù hợp với Mục D (Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh) thuộc Chương 8 (Tự do hóa đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử)).
2. Các Tiêu Phụ lục nhắc đến trong Đoạn 1 cấu thành một phần của Phụ lục này.
3. Định nghĩa các thuật ngữ trong Chương 8 (Tự do hóa đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử) áp dụng cho Phụ lục này.
4. Trong việc xác định các ngành và phân ngành cụ thể của các Tiêu Phụ lục này:
 - (a) “CPC” nghĩa là Bảng phân loại sản phẩm trung tâm như quy định trong Tài liệu thống kê, Văn phòng thống kê của Liên Hiệp Quốc, Nhóm M, Số 77, CPC prov, 1991;
 - (b) “CPC ver. 1.0” là Bảng phân loại sản phẩm trung tâm như quy định trong Tài liệu thống kê, Văn phòng thống kê của Liên Hiệp Quốc, Nhóm M, Số 77, CPC phiên bản 1.0, 1998; và
 - (c) “ISIC rev 3.1” là Bảng phân loại tiêu chuẩn công nghiệp quốc tế của tất cả các hoạt động kinh tế quy định trong Tài liệu thống kê, Văn phòng thống kê của Liên Hiệp Quốc, Nhóm M, Số 4, *ISIC REV 3.1, 2002*.
5. Các từ viết tắt sau đây dùng cho Liên minh Châu Âu và các quốc gia thành viên được sử dụng trong các Tiêu Phụ lục quy định tại đoạn 1:

| | |
|----|-----------------------------------------------------------|
| EU | Liên minh Châu Âu, bao gồm tất cả các quốc gia thành viên |
| AT | Áo |
| BE | Bỉ |
| BG | Bun-ga-ri |
| CY | Síp |
| CZ | Séc |
| DE | Đức |
| DK | Đan Mạch |
| EE | Ét-xtô-ni-a |
| EL | Hy Lạp |
| ES | Tây Ban Nha |
| FI | Phần Lan |
| FR | Pháp |
| HR | Cờ-roát-ti-a |
| HU | Hung-ga-ri |
| IE | Ai-len |

| | |
|----|----------------|
| IT | Ý |
| LT | Lít-thu-ni-a |
| LU | Lúc-xem-bua |
| LV | Lát-vi-a |
| MT | Man-ta |
| NL | Hà Lan |
| PL | Ba Lan |
| PT | Bồ Đào Nha |
| RO | Ru-ma-ni |
| SE | Thụy Điển |
| SI | Xlô-ven-ni-a |
| SK | Xlô-va-ki-a |
| UK | Vương quốc Anh |

CAM KẾT CỤ THỂ VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ QUA BIÊN GIỚI

1. Danh mục các cam kết quy định trong Tiểu Phụ lục này mô tả các ngành dịch vụ tự do hóa theo Điều 8.12 (Biểu cam kết cụ thể) và, thông qua các bảo lưu, những hạn chế về tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia áp dụng cho các dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ của Việt Nam trong các ngành này. Danh mục các cam kết này bao gồm các yếu tố sau:
 - (a) cột thứ nhất liệt kê các ngành hoặc phân ngành mà Liên minh Châu Âu cam kết, và phạm vi tự do hoá mà các bảo lưu đó áp dụng; và
 - (b) cột thứ hai mô tả những bảo lưu có thể được áp dụng.
2. Cung cấp dịch vụ qua biên giới trong các ngành hoặc phân ngành quy định trong Hiệp định này mà không được nhắc đến trong bảng thuộc Tiểu Phụ lục này thì không được cam kết.
3. Danh mục các cam kết quy định trong Tiểu Phụ lục này không bao gồm các biện pháp liên quan đến yêu cầu về quy trình và trình độ chuyên môn, tiêu chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu và thủ tục cấp phép khi không tạo thành một hạn chế tiếp cận thị trường hoặc đối xử quốc gia theo quy định của Điều 8.10 (Tiếp cận thị trường) và Điều 8.11 (Đối xử quốc gia). Những biện pháp này, ví dụ như yêu cầu phải có giấy phép, nghĩa vụ cung cấp dịch vụ phổ cập, yêu cầu phải có công nhận bằng cấp trong các lĩnh vực quy định và yêu cầu phải vượt qua những kỳ thi cụ thể, bao gồm các kỳ thi ngôn ngữ, thậm chí nếu không được liệt kê trong bảng thuộc Tiểu Phụ lục này, được áp dụng trong mọi trường hợp đối với dịch vụ và các nhà cung cấp dịch vụ của Việt Nam.
4. Danh mục các cam kết quy định trong Tiểu Phụ lục này không ảnh hưởng đến tính khả thi của việc cung cấp dịch vụ qua biên giới quy định tại tiểu mục (c) Điều 8.2 (Định nghĩa) trong các ngành và phân ngành dịch vụ nhất định và không ảnh hưởng đến sự tồn tại của công ty độc quyền công và các đặc quyền được mô tả trong danh mục các cam kết tự do hóa đầu tư theo Tiểu Phụ lục 8-A-2 (Cam kết cụ thể về Tự do hóa đầu tư).
5. Phù hợp với đoạn 6 Điều 8.1 (Mục tiêu và Phạm vi), danh mục các cam kết quy định trong Tiểu Phụ lục này không bao gồm các biện pháp liên quan đến các khoản trợ cấp của một Bên.
6. Các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ danh mục các cam kết quy định trong Tiểu Phụ lục này sẽ không có hiệu lực trực tiếp và không trao quyền trực tiếp cho thể nhân hoặc pháp nhân.
7. Các nước thành viên Liên minh Châu Âu cam kết khác nhau, nếu phù hợp.
8. Để cụ thể hơn, đối với Liên minh Châu Âu, nghĩa vụ dành đối xử quốc gia không bao gồm yêu cầu dành cho thể nhân hoặc pháp nhân của Việt Nam sự đối xử tương tự như của một nước thành viên dành cho thể nhân hoặc pháp nhân của một nước thành viên EU khác theo Hiệp ước về Chức năng của Liên minh Châu Âu, hoặc đối với bất kỳ biện pháp nào được áp dụng theo Hiệp ước đó, bao gồm việc thực thi trong các nước thành viên. Sự đối xử quốc gia này chỉ được áp dụng cho pháp nhân của Việt Nam được thành lập phù hợp với luật pháp của một nước thành viên Liên minh và có văn

phòng, trung tâm hành chính hoặc trụ sở kinh doanh chính được đăng ký tại nước thành viên đó, bao gồm những pháp nhân được thành lập tại EU được sở hữu hoặc kiểm soát bởi thực thể quốc tịch Việt Nam.

EU/VN/PHỤ LỤC 8-A/vn 5

Biểu cam kết cụ thể về Cung cấp dịch vụ qua biên giới

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tất cả các ngành | <p style="text-align: center;"><u>Bất động sản</u></p> <p><u>Đối với Phương thức 1 và 2</u></p> <p>Tất cả các thành viên trừ AT, BG, CY, CZ, DK, EL, FI, HU, IE, IT, LT, MT, PL, RO, SI, SK: Không hạn chế.</p> <p>Tại AT: Việc mua lại, mua cũng như thuê hoặc cho thuê bất động sản bởi thể nhân và pháp nhân nước ngoài phải cần sự ủy quyền bởi cơ quan có thẩm quyền của khu vực (<i>Länder</i>) để xem xét lợi ích kinh tế, xã hội hoặc văn hóa quan trọng có bị ảnh hưởng hay không.</p> <p>Tại BG: Pháp nhân và công dân nước ngoài cư trú lâu dài ở nước ngoài có thể có được sở hữu nhà và quyền sở hữu¹ hạn chế bất động sản phụ thuộc vào sự cho phép của Bộ Tài chính. Yêu cầu về việc cho phép này không áp dụng cho những người đã thực hiện đầu tư tại Bun-ga-ri.</p> <p>Người nước ngoài thường trú tại nước ngoài, pháp nhân nước ngoài và các công ty mà sự góp vốn của nước ngoài bảo đảm đa số trong việc thông qua hoặc phủ quyết các quyết định, có thể có quyền sở hữu bất động sản trong các khu vực địa lý nhất định được chỉ định bởi Hội đồng Bộ trưởng khi được cho phép.</p> <p>Tại CY: Chưa cam kết.</p> <p>Tại CZ: Đất nông nghiệp và đất rừng có thể được chiếm hữu bởi thể nhân và pháp nhân nước ngoài thường trú tại Séc. Các Luật chi tiết áp dụng với đất nông nghiệp và lâm nghiệp thuộc sở hữu nhà nước.</p> <p>Tại DK: Có các hạn chế đối với việc thu mua bất động sản bởi các thực thể hiện hữu và pháp nhân không lưu trú. Hạn chế cũng áp dụng đối với các bất động sản nông nghiệp được mua bởi các thực thể hiện hữu và pháp nhân nước ngoài.</p> <p>Tại EL: Theo Luật số 1892/90, cần sự cho phép của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng khi một công dân muốn thu mua đất trong khu vực gần biên giới. Theo các thông lệ hành chính, việc đầu tư trực tiếp sẽ dễ dàng được cho phép.</p> <p>Tại FI (Åland Islands): Hạn chế về quyền của thể nhân không hưởng quyền công dân theo khu vực tại Åland, và đối với pháp nhân về việc mua lại và sở hữu tài sản thực trên các đảo Åland mà không được sự cho phép của các cơ quan có thẩm quyền trên các đảo. Các hạn chế cũng áp dụng đối với quyền thành lập và cung cấp dịch vụ bởi các thể nhân không có quyền công dân địa phương tại Åland, hoặc bởi bất kỳ pháp nhân nào mà không được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của các đảo Åland.</p> |

¹ Luật đất đai Bun-ga-ri công nhận các quyền sở hữu đất đai hạn chế sau: quyền sử dụng, quyền xây dựng, quyền nâng tầng và địa dịch.

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>Tại HU: Các hạn chế áp dụng đối với việc mua lại đất đai và bất động sản bởi các nhà đầu tư nước ngoài.²</p> <p>Tại IE: Cần phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban Đất đai cho việc mua lại bất kỳ lợi ích nào trên đất đai tại Ai-len bởi các công ty hoặc cá nhân nước ngoài. Khi đất đai được sử dụng vì mục đích công nghiệp (ngoài ngành nông nghiệp), yêu cầu này được miễn trừ phụ thuộc vào việc chứng nhận của Bộ trưởng Bộ Doanh nghiệp, Thương mại và Việc làm. Điều luật này không áp dụng đối với đất đai trong phạm vi ranh giới thành phố và thị trấn.</p> <p>Tại IT: Việc mua bán bất động sản của các thể nhân và pháp nhân nước ngoài tùy thuộc vào điều kiện có đi có lại.</p> <p>Tại LT: Chưa cam kết việc mua lại đất đai.³</p> <p>Tại MT: Những yêu cầu của pháp luật Man-ta liên quan đến việc mua lại tài sản thực tế tiếp tục được áp dụng.</p> <p>Tại PL: Việc mua lại bất động sản, trực tiếp và gián tiếp, của các cá nhân nước ngoài (thể nhân hoặc pháp nhân nước ngoài) cần phải có giấy phép. Chưa cam kết đối với việc mua lại tài sản nhà nước (tức là các quy định về quá trình tư nhân hóa).</p> <p>Tại RO: Thể nhân không có quyền công dân và cư trú tại Ru-ma-ni, cũng như pháp nhân không có quốc tịch Ru-ma-ni và trụ sở chính tại Ru-ma-ni, không thể sở hữu bất kỳ lô đất nào, thông qua các luật về chuyển nhượng.</p> <p>Tại SI: Pháp nhân có vốn góp nước ngoài được thành lập tại Xlô-ven-ni-a có thể mua lại bất động sản trong phạm vi lãnh thổ của Xlô-ven-ni-a. Các chi nhánh⁴ được thành lập tại Xlô-ven-ni-a bởi các cá nhân nước ngoài chỉ có thể được mua lại bất động sản, trừ đất đai, cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh tế.</p> <p>Tại SK: Có những hạn chế đối với việc mua lại bất động sản bởi các thực thể hiện hữu và pháp nhân nước ngoài. Các thực thể nước ngoài có thể mua lại bất động sản thông qua việc thành lập các pháp nhân Xlô-va-ki-a hoặc dưới hình thức liên doanh. Chưa cam kết về đất đai.</p> |
| DỊCH VỤ KINH DOANH | |
| <u>A. Dịch vụ chuyên môn</u> | |

² Liên quan đến các ngành dịch vụ, những hạn chế này không vượt quá những hạn chế thể hiện trong các cam kết hiện có của GATS.

³ Liên quan đến các ngành dịch vụ, những hạn chế này không vượt quá những hạn chế thể hiện trong các cam kết hiện có của GATS.

⁴ Theo Luật công ty thương mại, chi nhánh thành lập tại Xlô-ven-ni-a không được coi là pháp nhân, nhưng liên quan đến hoạt động, sự đối xử sẽ ngang bằng với sự đối xử với một công ty con, phù hợp với Điều XXVIII khoản (g) của GATS.

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>a) Dịch vụ pháp lý (CPC 861)⁵</p> <p>không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý và dịch vụ giấy tờ pháp lý và chứng thực pháp lý được cung cấp bởi các chuyên gia pháp lý được giao phó với các chức năng công cộng, chẳng hạn như công chứng viên, “<i>huissiers de justice</i>” (chấp hành viên) hoặc các “<i>officiers publics et ministériels.</i>” (công chức) khác.</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u></p> <p>Tại AT, EL, ES, LT, MT, SK: Việc là thành viên của Đoàn Luật sư, điều kiện để hành nghề luật trong nước (EU và nước thành viên), phải đáp ứng yêu cầu về quốc tịch.</p> <p>Tại CY: Việc là thành viên của Đoàn Luật sư phải đáp ứng yêu cầu về quốc tịch, cùng với một yêu cầu cư trú. Chỉ những cá nhân tham gia vào Đoàn Luật sư mới có thể là đối tác hoặc cổ đông hoặc thành viên của Hội đồng/Ban Giám đốc trong một công ty luật tại Cộng hoà Síp.</p> <p>Tại BE, FI, LU: Việc là thành viên của Đoàn Luật sư, điều kiện đối với dịch vụ đại diện pháp lý, phải đáp ứng yêu cầu về quốc tịch, cùng với một yêu cầu cư trú. Tại BE, áp dụng hạn ngạch cho việc đại diện trước “<i>Cour de cassation</i>” (Tòa Giám đốc thẩm) trong những vụ án phi hình sự.</p> <p>Tại BG: Luật sư Việt Nam chỉ có thể cung cấp dịch vụ đại diện pháp lý cho một công dân Việt Nam theo điều kiện có đi có lại và hợp tác với một luật sư Bun-ga-ri. Đối với dịch vụ hòa giải pháp lý, yêu cầu phải có cư trú dài hạn.</p> <p>Tại FR: Luật sư tham gia làm “<i>avocat auprès de la Cour de Cassation</i>” và “<i>avocat auprès du Conseil d’Etat</i>” phụ thuộc vào hạn ngạch và quốc tịch.</p> <p>Tại HR: Chưa cam kết với hành nghề của luật Cờ-roát-ti-a.</p> <p>Trong HU: Việc là thành viên của Đoàn Luật sư phải đáp ứng yêu cầu về quốc tịch, cùng với một yêu cầu cư trú. Đối với luật sư nước ngoài, phạm vi hoạt động pháp lý được giới hạn trong việc cung cấp các tư vấn pháp lý.</p> <p>Tại LV: Yêu cầu quốc tịch cho luật sư tuyên thệ nhậm chức, người mà đại diện pháp lý trong tố tụng hình sự được bảo lưu.</p> |

⁵ Bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp lý, đại diện pháp lý, trọng tài pháp lý, trung gian/hòa giải, giấy tờ pháp lý và chứng thực pháp lý. Việc cung cấp các dịch vụ pháp lý chỉ được phép đối với công pháp quốc tế, luật pháp Liên minh châu Âu và pháp luật của bất kỳ thể chế nào mà nhà cung cấp dịch vụ hoặc nhân viên có đủ điều kiện hành nghề luật sư, và cũng giống như cung cấp các loại hình dịch vụ khác, phụ thuộc vào điều kiện và thủ tục cấp phép tại các nước thành viên Liên minh. Đối với các luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý về công pháp quốc tế và pháp luật nước ngoài, các yêu cầu và thủ tục cấp phép này, ngoài những điều khác, có thể được thực hiện phù hợp với các quy tắc đạo đức địa phương, sử dụng chức danh đã có ở nước mình (trừ khi chức danh này được công nhận ở nước sở tại), yêu cầu bảo hiểm, đăng ký đơn giản với Đoàn luật sư nước sở tại hoặc sự tham gia giản lược vào Đoàn luật sư nước sở tại thông qua bài kiểm tra năng lực và một nơi cư trú hoặc làm việc hợp pháp tại nước sở tại. Các dịch vụ pháp lý liên quan đến pháp luật của Liên minh châu Âu về nguyên tắc phải được thực hiện bởi hoặc thông qua một luật sư đủ trình độ và là thành viên của Đoàn luật sư tại một nước là thành viên của Liên minh châu Âu, hoạt động với tư cách cá nhân. Do đó, việc được nhận vào Đoàn luật sư của một nước thành viên Liên minh châu Âu liên quan có thể cần thiết để đại diện trước tòa án và các cơ quan có thẩm quyền trong Liên minh châu Âu do liên quan đến việc áp dụng luật tố tụng quốc gia và Liên minh châu Âu. Tuy nhiên, tại một số nước thành viên Liên minh châu Âu, luật sư nước ngoài không phải là thành viên Đoàn luật sư vẫn được phép đại diện trong thủ tục tố tụng dân sự khi một bên là công dân hoặc thuộc quốc gia nơi luật sư đó có quyền hành nghề.

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>Tại DK: Marketing các dịch vụ tư vấn pháp lý dành cho các luật sư có giấy phép hành nghề của Đan Mạch và các công ty luật đăng ký tại Đan Mạch. Có yêu cầu sát hạch pháp lý theo thủ tục của Đan Mạch để đạt được giấy phép của Đan Mạch.</p> <p>Tại SE: Việc là thành viên của Đoàn Luật sư chỉ cần thiết cho việc sử dụng chức danh "<i>Advokat</i>" của Thụy Điển, phải tuân theo yêu cầu cư trú.</p> |
| <p>b) 1. Dịch vụ Kế toán (CPC 86212 ngoại trừ dịch vụ kiểm toán, CPC 86213, CPC 86219 và CPC 86220)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại FR, HU, IT, MT, RO, SI: Chưa cam kết.</p> <p>Tại AT: Điều kiện quốc tịch áp dụng để đại diện trước cơ quan có thẩm quyền.</p> <p>Tại CY: Tham gia thị trường dịch vụ cần phải đáp ứng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế. Tiêu chí chính: thực trạng việc làm tại phân ngành.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>b) 2. Dịch vụ kiểm toán (CPC 86211 và 86212 ngoài dịch vụ kế toán)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại BE, BG, CY, DE, EL, ES, FI, FR, HU, IE, IT, LU, MT, NL, PT, RO, UK: Chưa cam kết</p> <p>Tại AT: Điều kiện quốc tịch áp dụng để đại diện trước cơ quan có thẩm quyền và hành nghề kiểm toán viên theo như các luật cụ thể của Áo (ví dụ như luật công ty cổ phần, luật chứng khoán, luật ngân hàng, v.v.).</p> <p>Tại HR: Công ty kiểm toán nước ngoài có thể cung cấp dịch vụ kiểm toán trên lãnh thổ Cờ-roát-ti-a, nơi đã thành lập chi nhánh.</p> <p>Tại SE: Chỉ các kiểm toán viên được công nhận tại Thụy Điển có thể hành nghề kiểm toán theo luật định tại các pháp nhân nhất định, bao gồm tất cả các công ty trách nhiệm hữu hạn, cũng như các thể nhân. Chỉ các kiểm toán viên được công nhận tại Thụy Điển, và các công ty kế toán nhà nước đã đăng ký, có thể là cổ đông hoặc liên kết dưới hình thức đối tác tại các công ty hành nghề kiểm toán được chứng nhận (vì mục đích chính thống). Việc cư trú tại EEA hoặc Thụy Sĩ là yêu cầu để được công nhận. Chức danh "kiểm toán viên được công nhận" và "kiểm toán viên được ủy quyền" chỉ có thể được sử dụng bởi các kiểm toán viên được công nhận hoặc ủy quyền tại Thụy Điển. Kiểm toán viên thuộc các hiệp hội hợp tác kinh tế và một số doanh nghiệp khác không phải là các kế toán viên được ủy quyền hoặc công nhận phải cư trú tại EEA, trừ khi Chính phủ hoặc các nhà chức trách của Chính phủ được chỉ định cho phép trong các trường hợp cụ thể, riêng biệt.</p> <p>Kiểm toán theo luật định trong các công ty được niêm yết và các công ty vượt quá ngưỡng doanh thu hiện hành, tổng tài sản và số</p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>nhân viên phải được thực hiện bởi các kiểm toán viên công/của nhà nước được ủy quyền tại Thụy Điển. Việc cư trú tại EEA hoặc Thụy Sĩ là yêu cầu để được ủy quyền hoặc công nhận/chấp nhận. Chỉ có các kiểm toán viên được chấp nhận tại Thụy Điển, và các công ty kế toán nhà nước đã đăng ký, có thể là các cổ đông hoặc trở thành đối tác tại các công ty hành nghề kiểm toán có đủ năng lực (vì mục đích chính thức). Chức danh “kiểm toán viên được chứng nhận” và “kiểm toán viên đã được ủy quyền” chỉ có thể được sử dụng bởi các kiểm toán viên được chứng nhận hoặc ủy quyền tại Thụy Điển. Kiểm toán viên của các hiệp hội hợp tác kinh tế và một số doanh nghiệp khác không phải là các kế toán viên được ủy quyền hoặc công nhận phải cư trú tại EEA. Cơ quan có thẩm quyền có thể dành các ngoại trừ đối với yêu cầu này.</p> <p>Tại LT: Báo cáo của kiểm toán viên phải được chuẩn bị kết hợp cùng với một kiểm toán viên được chứng nhận hành nghề tại Lit-thu-ni-a.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>c) Dịch vụ tư vấn thuế (CPC 863)⁶</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại AT: Điều kiện quốc tịch áp dụng để đại diện trước cơ quan có thẩm quyền.</p> <p>Tại BG, MT, RO, SI: Chưa cam kết.</p> <p>Tại CY: Việc cấp phép phụ thuộc vào yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế. Các tiêu chí chính: tình hình việc làm tại phân ngành.</p> <p>Tại CZ: Dịch vụ thuế chỉ có thể được cung cấp bởi thể nhân đăng ký trong danh sách của Cơ quan Tư vấn thuế hoặc tại Cơ quan Kiểm toán viên.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>d) Dịch vụ kiến trúc và e) Dịch vụ quy hoạch đô thị và cảnh quan kiến trúc (CPC 8671 và CPC 8674)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại AT: Chưa cam kết trừ các dịch vụ kế hoạch đơn thuần.</p> <p>Tại BE, BG, CY, EL, IT, MT, PL, PT, SI: Chưa cam kết.</p> |

⁶ Không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý và đại diện pháp lý về các vấn đề liên quan đến thuế, có thể tìm thấy tại Mục 1.A.(a) Dịch vụ Pháp lý.

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>Tại DE: Áp dụng các quy tắc trong nước về phí và tiền nhuận bút cho tất cả các dịch vụ được thực hiện từ nước ngoài.</p> <p>Tại HR: Thẻ nhân và pháp nhân có thể cung cấp dịch vụ kiến trúc khi có phê duyệt của Hội Kiến trúc Cờ-roát-ti-a. Một thiết kế, dự án xây dựng ở nước ngoài phải được công nhận (xác nhận) bởi một thẻ nhân hoặc pháp nhân có thẩm quyền tại Cờ-roát-ti-a liên quan đến việc tuân thủ Luật Cờ-roát-ti-a. Chưa cam kết đối với quy hoạch đô thị.</p> <p>Tại HU, RO: Chưa cam kết đối với dịch vụ kiến trúc cảnh quan.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>f) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật; và</p> <p>g) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ</p> <p>(CPC 8672 và CPC 8673)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại AT, SI: Chưa cam kết trừ các dịch vụ kế hoạch đơn thuần.</p> <p>Tại BG, CY, EL, IT, MT, PT: Chưa cam kết.</p> <p>Tại HR: Thẻ nhân và pháp nhân có thể cung cấp các dịch vụ tư vấn kỹ thuật sau khi được Hội kỹ sư Cờ-roát-ti-a cho phép. Một thiết kế, dự án xây dựng ở nước ngoài phải được công nhận (xác nhận) bởi một thẻ nhân hoặc pháp nhân có thẩm quyền tại Cờ-roát-ti-a theo như Luật Cờ-roát-ti-a.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>h) Dịch vụ y tế (bao gồm cả tâm lý học), và nha khoa</p> <p>(CPC 9312 và một phần của CPC 85201)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại AT, BE, BG, CY, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, IE, IT, LU, MT, NL, PT, RO, SK, UK: Chưa cam kết.</p> <p>Tại CZ: Chỉ thẻ nhân mới có quyền cung cấp dịch vụ. Thẻ nhân nước ngoài phải được ủy quyền bởi Bộ Y tế.</p> <p>Tại HR: Chưa cam kết, trừ y học từ xa.</p> <p>Tại SI: Chưa cam kết đối với dịch vụ y tế xã hội, vệ sinh, dịch tễ học, dịch vụ y tế/sinh thái, nguồn cung máu, chuẩn bị dự trữ máu và cấy ghép và khám nghiệm tử thi.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| i) Dịch vụ thú y (CPC 932) | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FR, HU, IE, IT, LV, MT, NL, PT, RO, SI, SK: Chưa cam kết.</p> <p>Tại UK: Chưa cam kết, trừ phòng thí nghiệm thú y và dịch vụ kỹ thuật cung cấp cho bác sĩ phẫu thuật thú y, thăm khám tổng thể, hướng dẫn và thông tin (ví dụ như dinh dưỡng, hành vi và chăm sóc vật nuôi).</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| j) 1. Dịch vụ hộ sinh (một phần của CPC 93191) j) 2. Dịch vụ được cung cấp bởi các y tá, nhân viên vật lý trị liệu và cán bộ trợ y (một phần của CPC 93191) | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FR, HU, IE, IT, LT, LU, LV, MT, NL, PT, RO, SI, SK, UK: Chưa cam kết.</p> <p>Tại FI, PL: Chưa cam kết trừ y tá.</p> <p>Tại HR: Chưa cam kết trừ y học từ xa.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| k) Bán lẻ dược phẩm và bán lẻ các mặt hàng y tế và chính hình (CPC 63211) và các dịch vụ khác được cung cấp bởi các dược sĩ ⁷ | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EL, ES, FI, FR, IE, IT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết.</p> <p>Tại HU: Chưa cam kết trừ CPC 63211.</p> <p>Tại LV, LT: Chưa cam kết trừ các thư đặt hàng.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |

⁷ Việc cung cấp dược phẩm cho công chúng nói chung như việc cung cấp các dịch vụ khác, tùy thuộc vào yêu cầu và thủ tục áp dụng tại các nước thành viên của Liên minh châu Âu về cấp phép và trình độ chuyên môn. Như một quy luật chung, hoạt động này là dành cho dược sĩ. Ở một số nước thành viên của Liên minh châu Âu, chỉ việc cung cấp các loại thuốc theo toa là dành cho dược sĩ.

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <u>B. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan</u> (CPC 84) | <u>Đối với phương thức 1 và 2</u> : Không hạn chế. |
| <u>C. Dịch vụ Nghiên cứu và Phát triển</u> | |
| Dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với khoa học xã hội và nhân văn (CPC 852 trừ các dịch vụ tâm lý học) ⁸ | Không hạn chế |
| Các dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với khoa học tự nhiên (CPC 851) Dịch vụ nghiên cứu và phát triển đa ngành (CPC 853) | <u>Đối với phương thức 1 và 2</u> EU: Đối với dịch vụ nghiên cứu và phát triển được tài trợ bởi nhà nước, độc quyền và/hoặc cấp phép chỉ có thể dành cho công dân của các nước thành viên của Liên minh Châu Âu và các pháp nhân của Liên minh Châu Âu có trụ sở chính tại Liên minh Châu Âu. |
| <u>D. Dịch vụ bất động sản⁹</u> | |
| a) Liên quan đến tài sản riêng hoặc cho thuê (CPC 821) | <u>Đối với phương thức 1</u> Tại BG, CY, CZ, EE, HU, IE, LT, LV, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết. Tại HR: Đòi hỏi phải có hiện diện thương mại. <u>Đối với phương thức 2</u> |

⁸ Một phần của CPC 85201, có thể được tìm thấy tại 1.A.(h) Dịch vụ y tế và Nha khoa.

⁹ Các dịch vụ liên quan liên quan đến nghề nghiệp của đại lý bất động sản và không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền và / hoặc hạn chế về thể nhân và pháp nhân mua bất động sản.

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>Tại DK: Chức danh “môi giới bất động sản” chỉ có thể được sử dụng bởi cá nhân đã được công nhận là môi giới bất động sản. Mục 25(2) của điều Luật về mua bán bất động sản đưa ra các điều kiện đối với các cá nhân muốn được công nhận.</p> <p>Bên cạnh những nội dung khác, Luật yêu cầu ứng viên phải là công dân Đan Mạch hoặc Liên minh Châu Âu, Khu vực Kinh tế Châu Âu EEA hoặc Thụy Sĩ. Hơn nữa, một vài yêu cầu về kiến thức thực tiễn và quan điểm lý thuyết của các ứng viên cũng phải được cân nhắc như trong các hướng dẫn của Cơ quan hướng dẫn doanh nghiệp của Đan Mạch. Luật về mua bán bất động sản chỉ áp dụng khi làm việc với khách hàng người Đan Mạch. Các điều luật khác liên quan đến việc tiếp cận của người nước ngoài đối với việc mua/bán bất động sản tại Đan Mạch có thể được áp dụng, ví dụ yêu cầu về cư trú.</p> |
| <p>b) Trên cơ sở phí hoặc hợp đồng (CPC 822)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại BG, CY, CZ, EE, HU, IE, LT, LV, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết.</p> <p>Tại HR: Đòi hỏi phải có hiện diện thương mại.</p> <p>Tại DK: Chức danh “môi giới bất động sản” chỉ có thể được sử dụng bởi cá nhân đã được công nhận là môi giới bất động sản. Mục 25(2) của điều Luật về mua bán bất động sản đưa ra các điều kiện đối với các cá nhân muốn được công nhận.</p> <p>Bên cạnh những nội dung khác, Luật yêu cầu ứng viên phải là công dân Đan Mạch hoặc Liên minh Châu Âu, Khu vực Kinh tế Châu Âu EEA hoặc Thụy Sĩ. Hơn nữa, một vài yêu cầu về kiến thức thực tiễn và quan điểm lý thuyết của các ứng viên cũng phải cân nhắc như trong các hướng dẫn của Cơ quan hướng dẫn doanh nghiệp của Đan Mạch. Luật về mua bán bất động sản chỉ áp dụng khi làm việc với khách hàng người Đan Mạch. Các điều luật khác liên quan đến việc tiếp cận của người nước ngoài đối với việc mua/bán bất động sản tại Đan Mạch có thể được áp dụng, ví dụ yêu cầu về cư trú.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| <p><u>E. Dịch vụ thuê / cho thuê mà không khai thác</u></p> | |
| <p>a) Liên quan đến tàu (CPC 83103)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại BG, CY, DE, HU, MT, RO: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Không hạn chế. |
| b) Liên quan đến máy bay (CPC 83104) | <u>Đối với phương thức 1</u> Tại BG, CY, CZ, HU, LV, MT, PL, RO, SK: Chưa cam kết. <u>Đối với phương thức 2</u> Tại AT, BE, DE, DK, EE, EL, ES,FI, FR, HU, IE, IT, LT, LU, NL, PT, SE, SI, UK: Máy bay của hãng hàng không của Liên minh Châu Âu phải được đăng ký tại nước thành viên thuộc Liên minh Châu Âu cấp phép cho hãng hàng không hoặc ở một nơi khác thuộc Liên minh Châu Âu. Có thể áp dụng miễn trừ đối với các hợp đồng cho thuê ngắn hạn hoặc trong các trường hợp đặc biệt. Tại BG, CY, CZ, LV, MT, PL, RO, SK: Chưa cam kết. |
| c) Liên quan đến thiết bị vận tải khác (CPC 83101, CPC 83102 và CPC 83105) | <u>Đối với phương thức 1</u> Tại BG, CY, HU, LV, MT, PL, RO, SI: Chưa cam kết. Tại SE: Đối với CPC 83101: Yêu cầu cư trú. <u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế. <u>Đối với phương thức 1 và 2:</u> HR: Loại trừ vận chuyển đường biển nội địa. |
| d) Liên quan đến máy móc và thiết bị khác (CPC 83106, CPC 83107, CPC 83108 và CPC 83109) | <u>Đối với phương thức 1</u> Tại BG, CY, CZ, HU, MT, PL, RO, SK: Chưa cam kết. <u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế. |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| e) Liên quan đến hàng hóa cá nhân và hộ gia đình (CPC 832) | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u></p> <p>Tại BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EL, ES, FI, FR, HU, IE, IT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết.</p> <p>Tại EE: Chưa cam kết, ngoại trừ các dịch vụ cho thuê hoặc thuê liên quan đến băng đĩa đã thu trước để sử dụng trong các thiết bị giải trí gia đình.</p> |
| f) Cho thuê thiết bị viễn thông (CPC 7541) | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| <u>F. Dịch vụ kinh doanh khác</u> | |
| a) Quảng cáo (CPC 871) | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| b) Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò ý kiến công chúng (CPC 864) | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| c) Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865) | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| d) Các dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý (CPC 866) | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u></p> <p>Tại HU: Chưa cam kết đối với dịch vụ trọng tài và hòa giải (CPC 86602).</p> |
| e) Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (CPC 8676) | <p>Tại IT: Chưa cam kết đối với nhà phân tích hóa học và sinh vật học.</p> <p>Tại BG, CY, CZ, MT, PL, RO, SE, SK: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Tại BG, CY, CZ, MT, PL, RO, SE, SK: Chưa cam kết.</p> |
| <p>f) Dịch vụ tư vấn liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp (một phần của CPC 881)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại IT: Chưa cam kết đối với các hoạt động dành cho nhà nông học và "<i>periti agrari</i>".</p> <p>Tại EE, MT, RO: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>g) Dịch vụ tư vấn liên quan đến đánh cá (một phần của CPC 882)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại LV, MT, RO, SI: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>h) Dịch vụ tư vấn liên quan đến sản xuất (một phần của CPC 884 và một phần của CPC 885)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>i) Dịch vụ thay thế và cung cấp nhân sự</p> | |
| <p>i) 1. Dịch vụ tìm kiếm nhân sự cấp cao (CPC 87201)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại AT, BG, CY, CZ, DE, EE, ES, FI, HR, IE, LV, LT, MT, PL, PT, RO, SE, SI, SK: Chưa cam kết.</p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p><u>Đối với phương thức 2</u> Tại AT, BG, CY, CZ, EE, FI, HR, LV, LT, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết.</p> |
| <p>i) 2. Dịch vụ thay thế (CPC 87202)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u> Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, IE, IT, LT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u> Tại AT, BG, CY, CZ, EE, FI, HR, LT, LV, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết.</p> |
| <p>i) 3. Dịch vụ cung cấp nhân viên hỗ trợ văn phòng (CPC 87203)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u> Tại AT, BG, CY, CZ, DE, EE, FI, FR, HR, IE, IT, LT, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u> Tại AT, BG, CY, CZ, EE, FI, HR, LT, LV, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết.</p> |
| <p>i) 4. Dịch vụ cung cấp người giúp việc trong nhà, các nhân viên thương mại hoặc công nghiệp khác, y tá và các nhân sự khác (CPC 87204, 87205, 87206, 87209)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u> Trong tất cả nước thành viên Liên minh Châu Âu trừ HU: Chưa cam kết. Tại HU: Không hạn chế.</p> |
| <p>j) 1. Dịch vụ điều tra (CPC 87301)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u> Tại BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, HU, IE, IT, LT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SI, SK, UK: Chưa cam kết.</p> |
| <p>j) 2. Dịch vụ bảo vệ (CPC 87302, CPC 87303,</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| CPC 87304 và CPC 87305) | <p>Tại HU: Chưa cam kết với CPC 87304, CPC 87305.</p> <p>Tại BE, BG, CY, CZ, EE, ES, FI, FR, HR, IT, LT, LV, MT, PT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết.</p> <p>Tại DK: Yêu cầu về quốc tịch và cư trú cho các thành viên của hội đồng quản trị. Chưa cam kết đối với việc cung cấp dịch vụ bảo vệ sân bay.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Tại HU: Chưa cam kết với CPC 87304, CPC 87305.</p> <p>Tại BG, CY, CZ, EE, LT, LV, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết.</p> |
| k) Dịch vụ liên quan tới tư vấn khoa học và kỹ thuật (CPC 8675) | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại BE, BG, CY, DE, DK, EL, ES, FR, IE, IT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SI, UK: Chưa cam kết đối với các dịch vụ thăm dò.</p> <p>Tại HR: Dịch vụ địa chất cơ bản, trắc địa và tư vấn khai khoáng cũng như các dịch vụ liên quan đến tư vấn bảo vệ môi trường trên lãnh thổ của Cờ-roát-ti-a có thể được thực hiện chỉ cùng với / hoặc thông qua các pháp nhân trong nước.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| l) 1. Bảo trì và sửa chữa tàu (một phần của CPC 8868) | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Đối với tàu vận tải biển: tại BE, BG, CY, DE, DK, EL, ES, FI, FR, HR, IE, IT, LT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, UK: Chưa cam kết.</p> <p>Đối với tàu vận tải đường thủy nội địa: tại EU ngoại trừ tại EE, HU, LV: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| l) 2. Bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị vận tải đường sắt (một phần của CPC 8868) | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại AT, BE, BG, DE, CY, CZ, DK, EL, ES, FI, FR, HR, IE, IT, LU, LT, LV, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết.</p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p><u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế.</p> |
| <p>l) 3. Bảo trì và sửa chữa xe cơ giới, xe máy, xe trượt tuyết và thiết bị vận tải đường bộ (CPC 6112, CPC 6122, một phần của CPC 8867 và một phần của CPC 8868)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u> Không hạn chế.</p> |
| <p>l) 4. Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay và phụ tùng (một phần của CPC 8868)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u> Tại BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EL, ES, FI, FR, HR, IE, IT, LT, LU, MT, NL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết. <u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế.</p> |
| <p>l) 5. Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các sản phẩm kim loại, máy móc (không thuộc văn phòng), thiết bị (không thuộc vận tải và văn phòng) và đồ dùng cá nhân và đồ dùng gia đình¹⁰ (CPC 633, CPC 7545, CPC 8861, CPC 8862, CPC 8864, CPC 8865 và CPC 8866)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2: Không hạn chế.</u></p> |

¹⁰ Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các thiết bị vận tải (CPC 6112, 6122, 8867 và CPC 8868) có thể tìm thấy từ I. F.(1) 1. đến I. F. (1) 4. Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các máy móc và thiết bị văn phòng bao gồm máy tính (CPC 845) được tìm thấy tại 1.B. Máy tính và dịch vụ liên quan.

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| m) Dịch vụ vệ sinh tòa nhà (CPC 874) | <p><u>Đối với phương thức 1</u> Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, IE, IT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, Vương quốc Anh: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế.</p> |
| n) Dịch vụ nhiếp ảnh (CPC 875) | <p><u>Đối với phương thức 1</u> Tại BG, EE, MT, PL: Chưa cam kết đối với việc cung cấp các dịch vụ chụp ảnh từ trên không. Tại HR, LV: Chưa cam kết với dịch vụ chụp ảnh đặc biệt (CPC 87504).</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế.</p> |
| o) Dịch vụ đóng gói (CPC 876) | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u> Không hạn chế.</p> |
| p) In ấn và xuất bản (CPC 88442) | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2:</u> Không hạn chế.</p> |
| q) Dịch vụ điều ước (một phần của CPC 87909) | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u> Không hạn chế.</p> |
| r) 1. Dịch vụ phiên dịch và biên dịch (CPC 87905) | <p><u>Đối với phương thức 1</u> Tại HR: Chưa cam kết đối với các tài liệu chính thức.</p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>Tại HU, SK: Chưa cam kết đối với phiên dịch và biên dịch chính thức.</p> <p>Tại PL: Chưa cam kết đối với các dịch vụ của người phiên dịch tuyên thệ nhậm chức.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>r) 2. Thiết kế nội thất và dịch vụ thiết kế đặc biệt khác (CPC 87907)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại DE: Áp dụng các quy định trong nước về phí và thù lao cho tất cả các dịch vụ được thực hiện từ nước ngoài.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>r) 3. Dịch vụ đại lý thu nợ (CPC 87902)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u></p> <p>Trong BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, HU, IE, IT, LT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết.</p> |
| <p>r) 4. Các dịch vụ báo cáo tín dụng (CPC 87901)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u></p> <p>Tại BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, HU, IE, IT, LT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết.</p> |
| <p>r) 5. Dịch vụ sao chụp (CPC 87904)¹¹</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, HU, IE, IT, LT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>r) 6. Dịch vụ tư vấn viễn</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u></p> |

¹¹ Không bao gồm các dịch vụ in ấn thuộc CPC 88442 và được tìm thấy tại 1.F. p).

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| thông (CPC 7544) | Không hạn chế. |
| r) 7. Dịch vụ trả lời điện thoại (CPC 87903) | <u>Đối với phương thức 1 và 2</u> Không hạn chế. |
| 2. DỊCH VỤ TRUYỀN THÔNG | |
| <u>A. Dịch vụ bưu chính và chuyên phát</u> (Dịch vụ liên quan đến việc xử lý ¹² bưu phẩm ¹³ theo danh sách các phân ngành sau đây, dù cho các điểm đến trong nước hoặc nước ngoài: (i) Xử lý các thông tin dưới dạng văn bản có địa chỉ trên bất kỳ loại phương tiện vật lý nào ¹⁴ , bao gồm dịch vụ có thư lai ghép và thư gửi trực tiếp; (ii) Xử lý bưu kiện và các gói hàng có địa chỉ; ¹⁵ (iii) Xử lý các sản phẩm báo chí có địa chỉ; ¹⁶ (iv) | <u>Đối với phương thức 1 và 2</u> Không hạn chế. |

¹² “Xử lý” đề cập đến các hoạt động như thông quan, phân loại, vận chuyển và giao hàng.

¹³ "Bưu phẩm" đề cập đến các vật phẩm vận chuyển bởi bất kỳ công ty thương mại nào, công hay tư.

¹⁴ Ví dụ như: thư, bưu thiếp.

¹⁵ Sách và danh mục sản phẩm được bao gồm dưới đây.

¹⁶ Tạp chí, báo, và tập san.

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <p>Xử lý các vật phẩm nêu trong từ điểm (i) đến (iii) ở trên dưới hình thức thư đã đăng ký hoặc bảo đảm; (v) dịch vụ chuyên phát nhanh¹⁷ cho các vật phẩm nêu từ điểm (i) đến (iii) ở trên; (vi) Xử lý các bưu kiện không có địa chỉ; và (vii) trao đổi tài liệu.¹⁸</p> <p>Tuy nhiên, phân ngành (i), (iv) và (v) được loại trừ khi nằm trong phạm vi của các dịch vụ mà giá của nó ít hơn năm lần so với giá cước cơ bản, với điều kiện cân nặng ít hơn 100 gam¹⁹, và dành cho dịch vụ thư đã đăng ký sử dụng trong quá trình thực hiện thủ tục tư pháp hoặc hành chính.</p> <p>(một phần của CPC 751, một phần của CPC 71235²⁰ một phần của CPC 73210²¹)</p> | |

¹⁷ Dịch vụ chuyên phát nhanh có thể bao gồm, ngoài tốc độ và độ tin cậy lớn hơn, các yếu tố gia tăng giá trị như thu gom tận tay người gửi, phát tận tay người nhận, truy tìm và định vị, khả năng thay đổi nơi nhận và địa chỉ nhận trong quá trình đang vận chuyển, và báo phát.

¹⁸ Cung cấp các phương tiện, bao gồm cả việc cung cấp trụ sở bất thường cũng như vận chuyển bởi một bên thứ ba, cho phép tự giao hàng bằng cách trao đổi các bưu phẩm giữa người sử dụng đăng ký dịch vụ này. "Bưu phẩm" đề cập đến các loại hình được xử lý bởi các công ty thương mại, công hoặc tư.

¹⁹ "Bưu phẩm" là thông tin bằng văn bản dưới bất kỳ hình thức vật lý nào được chuyển và giao tại địa chỉ được chỉ định bởi người gửi trên bản thân vật phẩm hoặc trên giấy gói. Sách, ca-ta-lô, báo và ấn phẩm định kỳ không được coi là bưu phẩm.

²⁰ Tự vận chuyển bưu phẩm và bưu phẩm chuyên phát nhanh bằng bất kỳ phương tiện đường bộ nào.

²¹ Tự vận chuyển thư tín bằng phương tiện máy bay.

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>B. Dịch vụ Viễn thông</p> <p>Những dịch vụ này không bao gồm các hoạt động kinh tế bao gồm việc cung cấp nội dung mà yêu cầu các dịch vụ viễn thông cho việc truyền tải.</p> | |
| <p>a) Tất cả các dịch vụ bao gồm việc truyền và nhận tín hiệu bằng bất kỳ phương tiện điện tử²² không bao gồm truyền quảng bá²³</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>3. XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT LIÊN QUAN (CPC 511, CPC 512, CPC 513, CPC 514, CPC 515, CPC 516, CPC 517 và CPC 518)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>4. DỊCH VỤ PHÂN PHỐI</p> <p>(không bao gồm phân phối vũ khí, đạn dược, chất nổ và vật liệu chiến tranh khác)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u></p> <p>Tại EU trừ AT, FI, SI: Chưa cam kết đối với việc phân phối các sản phẩm hóa chất, và các kim loại quý (và đá).</p> <p>Tại AT: Chưa cam kết phân phối pháo hoa, các thiết bị nổ và dễ bắt lửa, và các chất độc hại.</p> <p>Tại AT, BG: Chưa cam kết đối với việc phân phối sản phẩm dùng trong y tế như thiết bị y tế và phẫu thuật, các chất y tế và các đối</p> |

²² Những dịch vụ này không bao gồm các thông tin trên mạng và / hoặc xử lý dữ liệu (bao gồm cả xử lý giao dịch) (một phần của CPC 843) có thể tìm thấy tại 1.B. Máy tính và dịch vụ liên quan.

²³ Truyền quảng bá được định nghĩa là các chuỗi truyền dẫn liên tục qua các phương tiện có dây hoặc không dây (bất kể vị trí của truyền dẫn) cần thiết cho việc tiếp nhận hoặc hiển thị các tín hiệu chương trình âm thanh hoặc hình ảnh của tất cả hoặc bất kỳ phần nào của công chúng, nhưng không bao gồm các liên kết giữa các nhà khai thác.

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><u>A. Dịch vụ đại lý hoa hồng</u></p> <p>a) Dịch vụ đại lý hoa hồng của xe cơ giới, xe máy và xe trượt tuyết và các bộ phận và phụ tùng của chúng (một phần của CPC 61111, một phần của CPC 6113 và một phần của CPC 6121)</p> <p>b) Các dịch vụ đại lý hoa hồng khác (CPC 621)</p> <p><u>B. Dịch vụ bán buôn</u></p> <p>a) Dịch vụ bán buôn xe cơ giới, xe máy và xe trượt tuyết, các bộ phận và phụ tùng (một phần của CPC 61111, một phần của CPC 6113 và một phần của CPC 6121)</p> <p>b) Dịch vụ bán buôn trang thiết bị viễn thông (một phần của CPC 7542)</p> | <p>tượng dùng trong y tế.</p> <p>Tại HR: Chưa cam kết đối với các sản phẩm thuốc lá.</p> <p>Tại LT: Phân phối pháo hoa phải có giấy phép. Chỉ có các pháp nhân được thành lập tại Liên minh Châu Âu mới có thể được cấp giấy phép.</p> <p>Tại SE: Chưa cam kết đối với sản phẩm chất diệt khuẩn.</p> <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại AT, BG, FR, PL, RO: Chưa cam kết đối với phân phối thuốc lá và các sản phẩm thuốc lá.</p> <p>Tại AT, BG, CZ, FI, RO, SI, SK: Chưa cam kết đối với phân phối dược phẩm.</p> <p>Tại BE, BG, CY, DE, DK, EL, ES, FR, IE, IT, LU, MT, NL, PL, PT, SK, UK: Đối với dịch vụ bán lẻ, chưa cam kết trừ thư đặt hàng.</p> <p>Tại BG, HU, PL: Chưa cam kết đối với dịch vụ môi giới hàng hóa.</p> <p>Tại BG, FI, PL, RO: Chưa cam kết đối với phân phối các loại đồ uống có cồn.</p> <p>Tại CY: Có điều kiện quốc tịch đối với việc bán buôn dược phẩm.</p> <p>Tại FR: Đối với dịch vụ đại lý hoa hồng, chưa cam kết đối với thương nhân và công ty môi giới làm việc tại 17 thị trường của lợi ích quốc gia trên các sản phẩm thực phẩm tươi sống. Chưa cam kết đối với bán buôn dược phẩm.</p> <p>Tại IT: Đối với các dịch vụ thương mại bán buôn, nhà nước độc quyền về thuốc lá.</p> <p>Tại MT: Chưa cam kết đối với dịch vụ đại lý hoa hồng.</p> <p>Tại SE: Chưa cam kết đối với bán lẻ đồ uống có cồn.</p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <p>c) Dịch vụ bán buôn khác (CPC 622 trừ các dịch vụ thương mại bán buôn các sản phẩm năng lượng²⁴)</p> <p><u>C. Dịch vụ bán lẻ²⁵</u></p> <p>Dịch vụ bán lẻ xe cơ giới, xe máy và xe trượt tuyết, các bộ phận và phụ tùng (CPC 61112, một phần của CPC 6113 và một phần của CPC 6121)</p> <p>Dịch vụ bán lẻ trang thiết bị viễn thông (một phần của CPC 7542)</p> <p>Dịch vụ bán lẻ thực phẩm (CPC 631)</p> <p>Dịch vụ bán lẻ các hàng hoá khác (không phải năng lượng), trừ trường hợp bán lẻ dược phẩm, thiết bị y tế và chính hình²⁶ (CPC 632 trừ CPC 63211 và</p> | |

²⁴ Những dịch vụ này, trong đó bao gồm CPC 62271, có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG tại 14.D.

²⁵ Không bao gồm dịch vụ bảo trì và sửa chữa, có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ KINH DOANH tại 1.B. và 1.F.(l).

Không bao gồm các dịch vụ bán lẻ các sản phẩm năng lượng có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG tại 14.E. và 14.F.

²⁶ Bán lẻ dược phẩm, thiết bị y tế và chính hình được tìm thấy tại DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN tại 1.A.(k).

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>63297)</p> <p><u>D. Dịch vụ nhượng quyền thương mại</u></p> <p>(CPC 8929)</p> | |
| <p>5. DỊCH VỤ GIÁO DỤC (chỉ các dịch vụ tư nhân đầu tư)</p> | |
| <p><u>A. Dịch vụ giáo dục tiểu học</u></p> <p>(CPC 921)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại BG, CY, FI, FR, HR, IT, MT, RO, SE, SI: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Tại CY, FI, HR, MT, RO, SE, SI: Chưa cam kết.</p> |
| <p><u>B. Dịch vụ giáo dục trung học</u></p> <p>(CPC 922)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại BG, CY, FI, FR, HR, IT, MT, RO, SE: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Tại CY, FI, MT, RO, SE: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u></p> <p>Tại LV: Chưa cam kết đối với việc cung cấp dịch vụ giáo dục theo mô hình của trường trung cấp dạy nghề và kỹ thuật dành cho học sinh khuyết tật (CPC 9224).</p> |
| <p><u>C. Dịch vụ giáo dục bậc cao</u></p> <p>(CPC 923)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại AT, BG, CY, FI, MT, RO, SE: Chưa cam kết.</p> <p>Tại FR: Áp dụng điều kiện quốc tịch. Tuy nhiên, công dân Việt Nam có thể được cho phép từ các cơ quan có thẩm quyền để thành lập và chỉ đạo một tổ chức giáo dục và giảng dạy.</p> <p>Tại IT: Áp dụng điều kiện quốc tịch cho các nhà cung cấp dịch vụ được cho phép để cấp văn bằng được Nhà nước công nhận.</p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p><u>Đối với phương thức 2</u> Tại AT, BG, CY, FI, MT, RO, SE: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u> Tại CZ, SK: Chưa cam kết đối với các dịch vụ giáo dục bậc cao, trừ các dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học (CPC 92310).</p> |
| <p><u>D. Dịch vụ giáo dục dành cho người lớn</u> (CPC 924)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u> Tại CY, FI, MT, RO, SE: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 1</u> Tại AT: Chưa cam kết đối với các dịch vụ giáo dục dành cho người lớn qua phát thanh hoặc truyền hình.</p> |
| <p><u>E. Dịch vụ giáo dục khác</u> (CPC 929)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u> Tại AT, BE, BG, CY, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HU, IE, IT, LT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, UK: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 1:</u> Tại HR: Không hạn chế cho giáo dục qua thư tín hoặc qua các hình thức viễn thông.</p> |
| <p>6. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG</p> <p><u>A. Dịch vụ xử lý nước thải</u> (CPC 9401)²⁷</p> <p><u>B. Quản lý chất thải rắn / nguy hiểm, trừ vận tải qua biên giới chất thải nguy hại</u></p> <p>a) Dịch vụ xử lý rác thải</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u> Tại EU: Chưa cam kết trừ các dịch vụ tư vấn.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế.</p> |

²⁷ Tương ứng với các dịch vụ xử lý nước thải.

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <p>(CPC 9402)</p> <p>b) Dịch vụ vệ sinh và tương tự (CPC 9403)</p> <p><u>C. Bảo vệ môi trường không khí và khí hậu</u> (CPC 9404)²⁸</p> <p><u>D. Xử lý ô nhiễm và làm sạch đất và nước</u></p> <p>a) Xử lý, khắc phục đất và nước bị ô nhiễm (một phần của CPC 94060)²⁹</p> <p><u>E. Dịch vụ xử lý tiếng ồn và rung</u> (CPC 9405)</p> <p><u>F. Bảo vệ đa dạng sinh học và cảnh quan</u></p> <p>a) Dịch vụ bảo vệ thiên nhiên và phong cảnh (một phần của CPC 9406)</p> <p><u>G. Dịch vụ môi trường và phụ trợ khác</u> (CPC 94090)</p> | |

²⁸ Tương ứng với các dịch vụ xử lý khí thải.

²⁹ Tương ứng với các dịch vụ bảo vệ thiên nhiên và cảnh quan.

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7. DỊCH VỤ TÀI CHÍNH | |
| <p><u>A. Bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm</u></p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u></p> <p>Tại AT, BE, CZ, DE, DK, EL, ES, FI, FR, HU, IE, IT, LU, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết đối với dịch vụ bảo hiểm gốc trừ bảo hiểm các rủi ro liên quan đến:</p> <p>(a) vận tải biển, vận tải hàng không thương mại và vũ trụ và vận chuyển hàng hóa (kể cả vệ tinh), với phạm vi bảo hiểm bao gồm bất kỳ hoặc toàn bộ các khoản mục sau: hàng hoá vận chuyển, phương tiện vận chuyển hàng hoá và bất kỳ trách nhiệm nào phát sinh từ đó; và</p> <p>(b) hàng hóa quá cảnh quốc tế.</p> <p>Tại AT: Hoạt động khuyến mại và trung gian thay mặt cho một công ty con không được thành lập ở Liên minh Châu Âu hoặc các chi nhánh không được thành lập tại Áo (trừ tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm) đều bị cấm. Bảo hiểm hàng không bắt buộc, trừ bảo hiểm vận tải hàng không thương mại quốc tế, chỉ có thể được bảo đảm chỉ bởi một công ty con được thành lập ở Liên minh Châu Âu hoặc bởi một chi nhánh ở Áo. Thuế phí cao hơn là do các hợp đồng bảo hiểm (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm) được thực hiện bởi một công ty con không được thành lập ở Liên minh Châu Âu hoặc bởi một chi nhánh không được thành lập ở Áo. Miễn trừ phí thuế cao hơn có thể được cấp.</p> <p>Tại DK: Bảo hiểm hàng không bắt buộc chỉ có thể được bảo đảm bởi công ty thành lập tại Liên minh Châu Âu. Không có cá nhân hay công ty nào (bao gồm các công ty bảo hiểm) với mục đích kinh doanh ở Đan Mạch, có thể hỗ trợ trong việc thực hiện bảo hiểm gốc cho người cư trú tại Đan Mạch, cho tàu Đan Mạch hoặc cho bất động sản ở Đan Mạch, ngoại trừ các công ty bảo hiểm được cho phép bởi luật pháp Đan Mạch hoặc của cơ quan có thẩm quyền Đan Mạch.</p> <p>Tại DE: Chính sách bảo hiểm bắt buộc hàng không chỉ có thể được bảo đảm bởi một công ty con được thành lập ở Liên minh Châu Âu hoặc bởi một chi nhánh thành lập ở Đức. Nếu một công ty bảo hiểm nước ngoài đã thành lập một chi nhánh tại Đức, công ty đó chỉ có thể ký kết hợp đồng bảo hiểm ở Đức liên quan đến vận tải quốc tế thông qua các chi nhánh thành lập ở Đức.</p> <p>Tại FR: Bảo hiểm các rủi ro liên quan đến vận tải đường bộ chỉ có thể được bảo đảm bởi các doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập trong Liên minh Châu Âu.</p> <p>Tại PL: Chưa cam kết cho tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và bảo hiểm trừ tái bảo hiểm, nhượng tái bảo hiểm và bảo hiểm hàng hoá trong thương mại quốc tế.</p> <p>Tại PT: Bảo hiểm vận tải hàng không và hàng hải, bao gồm hàng hoá, máy bay, thân vỏ và trách nhiệm pháp lý, chỉ có thể được bảo đảm bởi công ty thành lập ở Liên minh Châu Âu. Chỉ người hoặc các công ty được thành lập ở Liên minh Châu Âu mới có</p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>thể đóng vai trò là trung gian cho việc kinh doanh bảo hiểm ở Bồ Đào Nha.</p> <p>Tại RO: Tái bảo hiểm trên thị trường quốc tế chỉ được phép nếu các rủi ro tái bảo hiểm không đặt trên thị trường trong nước.</p> <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại AT, BE, CZ, DE, DK, EL, ES, FI, FR, HU, IE, IT, LU, NL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết đối với các dịch vụ trung gian bảo hiểm gốc trừ bảo hiểm các rủi ro liên quan đến:</p> <p>(a) vận tải biển, vận tải hàng không thương mại, và vũ trụ và vận chuyển hàng hoá (kể cả vệ tinh), với bảo hiểm bao gồm bất kỳ hoặc tất cả những điều sau đây: hàng hoá vận chuyển, phương tiện vận chuyển hàng hóa và bất kỳ trách nhiệm nào phát sinh từ đó; và</p> <p>(b) hàng hóa quá cảnh quốc tế.</p> <p>Tại BG: Chưa cam kết đối với bảo hiểm gốc, trừ các dịch vụ được cung cấp bởi các nhà cung cấp nước ngoài cho người nước ngoài trên lãnh thổ của Bun-ga-ri. Bảo hiểm vận tải, bao gồm hàng hoá, bảo hiểm xe và bảo hiểm trách nhiệm về rủi ro tại Bun-ga-ri có thể không được bảo đảm trực tiếp bởi các công ty bảo hiểm nước ngoài. Một công ty bảo hiểm nước ngoài chỉ có thể ký kết hợp đồng bảo hiểm thông qua một chi nhánh ở Liên minh Châu Âu. Chưa cam kết đối với bảo hiểm tiền gửi và phương án bồi thường tương tự, cũng như chế độ bảo hiểm bắt buộc.</p> <p>Tại CY, LV, MT: Chưa cam kết đối với dịch vụ bảo hiểm gốc trừ bảo hiểm các rủi ro liên quan đến:</p> <p>(a) vận tải biển, vận tải hàng không thương mại, và vũ trụ và vận chuyển hàng hoá (kể cả vệ tinh), với bảo hiểm bao gồm bất kỳ hoặc tất cả những điều sau đây: hàng hoá vận chuyển, phương tiện vận chuyển hàng hóa và bất kỳ trách nhiệm nào phát sinh từ đó; và</p> <p>(b) hàng hóa quá cảnh quốc tế.</p> <p>Tại LT: Chưa cam kết đối với dịch vụ bảo hiểm gốc trừ bảo hiểm các rủi ro liên quan đến:</p> <p>(a) vận tải biển, vận tải hàng không thương mại, và vũ trụ và vận chuyển hàng hoá (kể cả vệ tinh), với bảo hiểm bao gồm bất kỳ hoặc tất cả những điều sau đây: hàng hoá vận chuyển, phương tiện vận chuyển hàng hóa và bất kỳ trách nhiệm nào phát sinh từ đó; và</p> <p>(b) hàng hóa quá cảnh quốc tế, trừ liên quan đến vận tải đường bộ nơi rủi ro nằm ở Lit-thu-ni-a.</p> <p>Tại LT, LV, PL, BU: Chưa cam kết cho trung gian bảo hiểm.</p> <p>Tại FI: Chỉ có công ty bảo hiểm có trụ sở văn phòng tại Liên minh Châu Âu hoặc có chi nhánh ở Phần Lan mới có thể cung cấp</p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>dịch vụ bảo hiểm gốc (bao gồm cả đồng bảo hiểm). Việc cung cấp các dịch vụ môi giới bảo hiểm phải có địa điểm kinh doanh cố định tại Liên minh Châu Âu.</p> <p>Tại HR: Chưa cam kết đối với dịch vụ bảo hiểm gốc và trung gian bảo hiểm gốc, trừ</p> <p>a) bảo hiểm nhân thọ: để cung cấp bảo hiểm nhân thọ cho người nước ngoài cư trú tại Cờ-roát-ti-a;</p> <p>b) bảo hiểm phi nhân thọ: để cung cấp bảo hiểm phi nhân thọ cho người nước ngoài cư trú tại Cờ-roát-ti-a không bao gồm trách nhiệm ô tô; và</p> <p>c) hàng hải, hàng không, giao thông vận tải.</p> <p>Tại HU: Việc cung cấp bảo hiểm gốc trên lãnh thổ của Hung-ga-ri của công ty bảo hiểm không được thành lập ở Liên minh Châu Âu chỉ được phép thông qua một văn phòng chi nhánh đăng ký tại Hung-ga-ri.</p> <p>Tại IT: Chưa cam kết đối với các ngành nghề định phí bảo hiểm. Bảo hiểm vận tải hàng hóa, bảo hiểm xe cộ và bảo hiểm trách nhiệm về rủi ro nằm tại Ý chỉ có thể được thực hiện bởi công ty bảo hiểm được thành lập ở Liên minh Châu Âu. Bảo lưu này không áp dụng đối với vận tải quốc tế liên quan đến hoạt động nhập khẩu vào Ý.</p> <p>Tại SE: Việc cung cấp bảo hiểm gốc chỉ được phép thông qua một nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm được cấp phép ở Thụy Điển, với điều kiện là các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài và các công ty bảo hiểm Thụy Điển thuộc cùng một nhóm công ty hoặc có một thỏa thuận hợp tác.</p> <p>Tại ES: Đối với dịch vụ thống kê bảo hiểm, yêu cầu cư trú và ba năm kinh nghiệm liên quan.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Tại AT, BE, BG, CZ, CY, DE, DK, EL, ES, FI, FR, HU, IE, IT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết đối với trung gian.</p> <p>Tại BG: Đối với bảo hiểm gốc, các cá nhân và pháp nhân Bungaria, cũng như người nước ngoài tiến hành hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Bun-ga-ri, chỉ có thể ký kết hợp đồng bảo hiểm với các nhà cung cấp đã được cấp phép thực hiện hoạt động bảo hiểm ở Bun-ga-ri đối với hoạt động của họ tại Bun-ga-ri. Bồi thường bảo hiểm từ các hợp đồng này sẽ được thanh toán tại Bun-ga-ri. Chưa cam kết đối với bảo hiểm tiền gửi và các cơ chế bồi thường tương tự, cũng như cơ chế bảo hiểm bắt buộc.</p> <p>Tại HR: Chưa cam kết đối với dịch vụ bảo hiểm gốc và bảo hiểm gốc trung gian, trừ</p> <p>a) bảo hiểm nhân thọ: đối với khả năng của người nước ngoài cư trú tại Cờ-roát-ti-a để có được bảo hiểm nhân thọ;</p> <p>b) bảo hiểm phi nhân thọ:</p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>(i) đối với khả năng của người nước ngoài cư trú tại Cờ-roát-ti-a để có được bảo hiểm phi nhân thọ trừ bảo hiểm trách nhiệm ô tô;</p> <p>(ii) - bảo hiểm rủi ro cá nhân hay tài sản mà không có sẵn tại Cờ-roát-ti-a;</p> <ul style="list-style-type: none"> - công ty mua bảo hiểm nước ngoài liên quan đến hoạt động đầu tư ở nước ngoài bao gồm các trang thiết bị cho các công trình đó; - để đảm bảo sự hoàn trả của các khoản vay nước ngoài (bảo hiểm tài sản thế chấp); - bảo hiểm con người và tài sản của các doanh nghiệp được sở hữu hoàn toàn và liên doanh trong đó thực hiện một hoạt động kinh tế ở nước ngoài, nếu nó là phù hợp với các quy định của quốc gia đó hoặc đăng ký kinh doanh yêu cầu như vậy; và - tàu đang được xây dựng, sửa chữa lớn nếu được quy định trong hợp đồng ký kết với khách hàng nước ngoài (người mua); và <p>c) hàng hải, hàng không, giao thông vận tải.</p> <p>Tại IT: Bảo hiểm vận tải hàng hóa, bảo hiểm xe cộ và bảo hiểm trách nhiệm về rủi ro nằm ở Ý chỉ có thể được bảo đảm bởi công ty bảo hiểm được thành lập ở Liên minh Châu Âu. Bảo lưu này không áp dụng đối với vận tải quốc tế liên quan đến hoạt động nhập khẩu vào Ý.</p> |
| <p>B. Ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại AT, BE, BG, CZ, DE, DK, EL, ES, FI, FR, HU, IE, IT, LU, NL, PL, PT, SE, SK, UK: Chưa cam kết trừ việc cung cấp các thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính, tư vấn và các dịch vụ phụ trợ khác không bao gồm trung gian.</p> <p>Tại AT, BE: Thành lập là điều kiện cần thiết đối với việc cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư.</p> <p>Tại BG: Những hạn chế và điều kiện liên quan đến việc sử dụng các mạng viễn thông có thể được áp dụng.</p> <p>Tại CY: Chưa cam kết trừ các giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng, cung cấp thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính, tư vấn và các dịch vụ phụ trợ khác không bao gồm trung gian.</p> <p>Tại EE: Để nhận tiền gửi, phải là một công ty cổ phần, công ty con hoặc chi nhánh đăng ký theo luật Estonia và có giấy phép cấp bởi Cơ quan Giám sát tài chính Êt-xtô-ni-a.</p> <p>Tại EE: Việc thành lập một công ty quản lý chuyên ngành là cần thiết để thực hiện các hoạt động quản lý các quỹ đầu tư, và chỉ có</p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>các công ty có trụ sở đăng ký tại Liên minh Châu Âu mới có thể đóng vai trò là nơi lưu trữ các tài sản của các quỹ đầu tư.</p> <p>Tại HR: Chưa cam kết trừ cho vay, cho thuê tài chính, thanh toán và các dịch vụ chuyển tiền, bảo lãnh và cam kết, tiền môi giới, cung cấp và chuyển giao thông tin tài chính và tư vấn tài chính và các dịch vụ phụ trợ khác, trừ trung gian.</p> <p>Tại IE: Việc cung cấp các dịch vụ đầu tư hay tư vấn đầu tư đòi hỏi phải có một trong các yêu cầu sau: (a) được ủy quyền tại Ai-len, với yêu cầu rằng thực thể phải được thành lập dưới dạng thương nhân thuần túy hoặc là một liên kết đối tác, với văn phòng trụ sở/được đăng ký tại Ai-len (ủy quyền có thể không cần thiết trong một số trường hợp, ví dụ như nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam không có hiện diện thương mại tại Ai-len và các dịch vụ không được cung cấp cho các cá nhân), hoặc (b) được ủy quyền tại một nước thành viên khác của Liên minh Châu Âu phù hợp với chỉ thị của Liên minh Châu Âu về đầu tư và dịch vụ.</p> <p>Tại IT: Chưa cam kết cho "<i>promotori di SERVIZI finanziari</i>" (nhân viên bán hàng tài chính).</p> <p>Tại LT: Việc thành lập một công ty quản lý chuyên ngành là cần thiết để thực hiện các hoạt động quản lý của quỹ tín thác đơn vị và các công ty đầu tư, và chỉ có các công ty có trụ sở đăng ký của họ tại Liên minh Châu Âu có thể đóng vai trò là nơi lưu trữ các tài sản của các quỹ đầu tư.</p> <p>Tại LV: Chưa cam kết trừ việc tham gia phát hành tất cả các loại chứng khoán, cung cấp thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính, tư vấn và các dịch vụ phụ trợ khác không bao gồm trung gian.</p> <p>Tại LT: Hiện diện thương mại là cần thiết để quản lý quỹ hưu trí.</p> <p>Tại MT: Chưa cam kết trừ nhận tiền gửi, tất cả các loại cho vay, cung cấp thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính, tư vấn và các dịch vụ phụ trợ không bao gồm trung gian.</p> <p>Tại PL: Đối với việc cung cấp và chuyển giao thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính và các phần mềm liên quan, yêu cầu phải sử dụng mạng viễn thông công cộng, hoặc mạng của nhà điều hành có thẩm quyền khác.</p> <p>Tại RO: Chưa cam kết đối với cho thuê tài chính, kinh doanh của các công cụ thị trường tiền tệ, ngoại hối, các sản phẩm phái sinh, tỷ giá hối đoái và các công cụ lãi suất, chứng khoán có thể chuyển nhượng và các công cụ chuyển nhượng và các tài sản tài chính khác, đối với việc tham gia phát hành tất cả các loại chứng khoán, quản lý tài sản và dịch vụ thanh toán và thanh toán bù trừ các tài sản tài chính. Thanh toán và các dịch vụ chuyển tiền chỉ được phép thông qua một ngân hàng được thành lập ở Romania.</p> <p>Tại SI:</p> <p>(a) Tham gia vào việc phát hành trái phiếu kho bạc, quản lý quỹ hưu trí: Chưa cam kết.</p> <p>(b) Tất cả các phân ngành khác, ngoại trừ việc tham gia phát hành trái phiếu kho bạc, quản lý quỹ hưu trí, cung cấp và chuyển giao thông tin tài chính và dịch vụ tư vấn và dịch vụ tài chính phụ trợ khác: Chưa cam kết, ngoại trừ việc chấp nhận tín dụng (tất cả các</p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>loại hình vay), và chấp nhận bảo lãnh và cam kết của các tổ chức tín dụng nước ngoài bởi các pháp nhân trong nước và chủ sở hữu duy nhất. Người nước ngoài chỉ có thể cung cấp chứng khoán nước ngoài thông qua các ngân hàng trong nước và công ty môi giới chứng khoán trong nước. Thành viên của Sở giao dịch chứng khoán của Xi-lô-ven-ni-a phải được thành lập tại Xi-lô-ve-ni-a hoặc là chi nhánh của các công ty đầu tư nước ngoài hoặc ngân hàng nước ngoài.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Tại BG: Những hạn chế và điều kiện liên quan đến việc sử dụng các mạng viễn thông có thể được áp dụng.</p> <p>Tại PL: Đối với việc cung cấp và chuyển thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính và các phần mềm liên quan, yêu cầu phải sử dụng mạng viễn thông công cộng, hoặc mạng của nhà điều hành có thẩm quyền khác.</p> |
| <p>8. DỊCH VỤ Y TẾ VÀ DỊCH VỤ XÃ HỘI (chỉ dịch vụ tư nhân đầu tư)</p> | |
| <p><u>A. Dịch vụ bệnh viện</u> (CPC 9311)</p> <p><u>C. Cơ sở y tế ở khu dân cư khác với dịch vụ bệnh viện</u> (CPC 93193)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại AT, BE, BG, DE, CY, CZ, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, IE, IT, LT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| <p><u>D. Dịch Vụ xã Hội</u> (CPC 933)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, HU, IE, IT, LU, MT, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Tại BE: Chưa cam kết trừ nhà điều dưỡng, nhà nghỉ và nhà dưỡng lão.</p> <p>Tại CZ: Chưa cam kết.</p> |
| <p>9. DU LỊCH VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN</p> | |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><u>A. Khách sạn, Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống</u> (CPC 641, CPC 642 và CPC 643)</p> <p>không bao gồm dịch vụ cung cấp thức ăn và đồ uống trong vận tải hàng không</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u> Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EL, ES, FR, IE, IT, LT, LU, LV, LT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết trừ dịch vụ cung cấp thức ăn và đồ uống. Tại HR: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế.</p> |
| <p><u>B. Dịch vụ đại lý du lịch và điều hành tour du lịch</u> (bao gồm các nhà quản lý du lịch) (CPC 7471)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u> Tại BG, HU: Chưa cam kết. Tại CY: Có điều kiện về quốc tịch. Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải được đại diện bởi một văn phòng du lịch thường trú.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế.</p> |
| <p><u>C. Dịch vụ hướng dẫn viên du lịch</u> (CPC 7472)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u> Tại BG, CY, CZ, HU, IT, LT, MT, PL, SI, SK: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế.</p> |
| <p>10. DỊCH VỤ GIẢI TRÍ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO (trừ dịch vụ nghe nhìn)</p> | |
| <p><u>A. Dịch vụ giải trí</u> (bao gồm dịch vụ nhà hát, nhạc sống, rạp xiếc và sàn nhảy) (CPC 9619)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u> Tại BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, HU, IE, IT, LT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SI, SK, UK: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>Tại CY, CZ, FI, HR, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết.</p> <p>Tại BG: Chưa cam kết, trừ đối với các dịch vụ giải trí của các nhà sản xuất sân khấu, nhóm ca sĩ, ban nhạc và dàn nhạc (CPC 96191); dịch vụ cung cấp bởi tác giả, nhạc sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ giải trí và các nghệ sĩ khác (CPC 96192); và các dịch vụ phụ trợ sân khấu (CPC 96193).</p> <p>Tại EE: Chưa cam kết đối với các dịch vụ giải trí khác (CPC 96199) trừ các dịch vụ sân khấu điện ảnh.</p> <p>Tại LT, LV: Chưa cam kết trừ các dịch vụ hoạt động sân khấu điện ảnh (một phần của CPC 96199).</p> |
| <p><u>B. Dịch vụ thông tấn báo chí</u> (CPC 962)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại BG, CY, CZ, EE, HU, LT, MT, RO, PL, SI, SK: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Tại BG, CY, CZ, HU, LT, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết.</p> |
| <p><u>C. Thư viện, di tích, bảo tàng và các dịch vụ văn hóa khác</u> (CPC 963)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, HU, IE, IT, LT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Tại BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EL, ES, FI, FR, HR, HU, IE, IT, LT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết.</p> |
| <p><u>D. Dịch vụ thể thao</u> (CPC 9641)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u></p> <p>Tại AT: Chưa cam kết đối với các dịch vụ dạy trượt tuyết và dịch vụ hướng dẫn trên núi.</p> <p>Tại BG, CZ, HR, LV, MT, PL, RO, SK: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại CY, EE: Chưa cam kết.</p> |
| <p><u>E. Dịch vụ công viên giải trí</u></p> | <p><u>Đối với chế độ 1 và 2</u></p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <u>và bãi biển</u> (CPC 96491) | Không hạn chế. |
| 11. DỊCH VỤ VẬN TẢI | |
| <u>A. Vận tải biển</u> a) Vận tải hành khách quốc tế (CPC 7211 trừ vận tải nội địa ³⁰). b) Vận chuyển hàng hóa quốc tế (CPC 7212 trừ vận tải nội địa ³¹) | <u>Đối với phương thức 1 và 2:</u> Không hạn chế. |
| <u>B. Vận tải đường sắt</u> a) Vận tải hành khách (CPC 7111) b) Vận tải hàng hóa | <u>Đối với phương thức 1</u> Tại EU: Chưa cam kết. <u>Đối với phương thức 2:</u> Không hạn chế. |

³⁰ Không ảnh hưởng đến phạm vi hoạt động có thể được coi là buôn bán bằng thuyền theo pháp luật quốc gia liên quan, Biểu này không bao gồm vận chuyển buôn bán bằng thuyền quốc gia, mà được coi là bao gồm vận chuyển hành khách hoặc hàng hoá giữa một cảng hoặc điểm nằm trong một nước thành viên của Liên minh châu Âu và một cảng hoặc điểm nằm trong cùng một nước thành viên, kể cả trên thêm lục địa của mình theo quy định trong Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển, và giao thông bắt đầu và kết thúc tại cùng một cảng hoặc điểm nằm trong một nước thành viên của Liên minh châu Âu.

³¹ Không ảnh hưởng đến phạm vi hoạt động có thể được coi là buôn bán bằng thuyền theo pháp luật quốc gia liên quan, Biểu này không bao gồm vận chuyển buôn bán bằng thuyền quốc gia, mà được coi là bao gồm vận chuyển hành khách hoặc hàng hoá giữa một cảng hoặc điểm nằm trong một nước thành viên của Liên minh châu Âu và một cảng hoặc điểm nằm trong cùng một nước thành viên, kể cả trên thêm lục địa của mình theo quy định trong Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển, và giao thông bắt đầu và kết thúc tại cùng một cảng hoặc điểm nằm trong một nước thành viên của Liên minh châu Âu.

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (CPC 7112) | |
| <u>C. Vận tải đường bộ</u> a) Vận tải hành khách (CPC 7121 và CPC 7122) b) Vận tải hàng hoá (CPC 7123, không bao gồm vận chuyển bưu chính và vật phẩm chuyển phát nhanh vào tài khoản riêng ³²) | <u>Đối với phương thức 1</u> Tại EU: Chưa cam kết. <u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế. |
| <u>D. Vận chuyển hàng hóa bằng đường ống trừ nhiên liệu³³</u> (CPC 7139) | <u>Đối với phương thức 1:</u> Tại EU: Chưa cam kết. <u>Đối với phương thức 2:</u> Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, IE, IT, LV, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết. |
| <u>12. DỊCH VỤ PHỤ TRỢ VẬN TẢI³⁴</u> | |
| A. <u>Dịch vụ phụ trợ cho vận tải biển</u> a) Dịch vụ bốc xếp hàng hóa | <u>Đối với phương thức 1:</u> Tại EU: Chưa cam kết* cho các dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường biển và dịch vụ lai dắt. |

³² Một phần của CPC 71235 mà có thể tìm thấy trong DỊCH VỤ THÔNG TIN tại 2.A. Dịch vụ Bưu chính và Phát chuyển.

³³ Vận chuyển nhiên liệu bằng đường ống có thể tìm thấy trong DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG tại 14 .B.

³⁴ Không bao gồm dịch vụ bảo trì và sửa chữa các thiết bị vận tải có thể tìm thấy trong DỊCH VỤ KINH DOANH tại 1.F(1) 1 đến 1.F(1) 4.

* Không cam kết do thiếu tính khả thi về kỹ thuật.

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>bảng đường biển</p> <p>b) Dịch vụ kho hàng và lưu kho (một phần của CPC 742)</p> <p>c) Dịch vụ thông quan</p> <p>d) Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ</p> <p>e) Dịch vụ đại lý hàng hải</p> <p>f) Dịch vụ giao nhận vận tải hàng hải</p> <p>g) Cho thuê tàu với thủy thủ đoàn (CPC 7213)</p> <p>h) Dịch vụ lai dắt (CPC 7214)</p> <p>i) Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải biển (một phần của CPC 745)</p> <p>j) Các dịch vụ hỗ trợ và phụ trợ khác (một phần của CPC 749)</p> | <p>Tại SE: Không hạn chế ngoại trừ lai dắt và cho thuê tàu với đoàn thủy thủ nơi SE có những hạn chế về vận tải đường biển nội địa và treo cờ.</p> <p>Tại AT, BG, CY, CZ, DE, EE, HU, LT, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết với cho thuê tàu với thủy thủ đoàn.</p> <p>Tại HR: Chưa cam kết trừ dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa.</p> <p><u>Đối với phương thức 2:</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| <p><u>B. Các dịch vụ phụ trợ cho vận tải đường sắt</u></p> <p>a) Dịch vụ bốc xếp hàng hóa</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại EU: Chưa cam kết với dịch vụ lai dắt.</p> <p>Tại CZ: Chưa cam kết đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp (yêu cầu thành lập dưới dạng công ty).</p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>(một phần của CPC 741)</p> <p>b) Dịch vụ kho hàng và lưu kho (một phần của CPC 742)</p> <p>c) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (một phần của CPC 748)</p> <p>d) Dịch vụ kéo, dặt phương tiện (CPC 7113)</p> <p>e) Dịch vụ hỗ trợ cho các dịch vụ vận tải đường sắt (CPC 743)</p> <p>f) Dịch vụ hỗ trợ và phụ trợ khác (một phần của CPC 749)</p> | <p>Tại HR: Chưa cam kết, trừ các dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>C. <u>Dịch vụ phụ trợ cho vận tải đường bộ</u></p> <p>a) Dịch vụ bốc xếp hàng hóa (một phần của CPC 741)</p> <p>b) Dịch vụ kho hàng và lưu kho (một phần của CPC 742)</p> <p>c) Dịch vụ đại lý vận tải hàng</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u></p> <p>Tại AT, BG, CY, CZ, EE, HU, LT, LV, MT, PL, RO, SE, SI, SK: Chưa cam kết với việc cho thuê phương tiện đường bộ thương mại có lái xe.</p> <p>Tại HR: Chưa cam kết trừ các dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ cho vận tải đường bộ mà có thể cho phép.</p> <p>Tại CZ: Chưa cam kết đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp (yêu cầu thành lập dưới dạng công ty).</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> <p>Không hạn chế.</p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>hóa (một phần của CPC 748)</p> <p>d) Cho thuê phương tiện đường bộ thương mại kèm người điều khiển (CPC 7124)</p> <p>e) Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải đường bộ (CPC 744)</p> <p>f) Dịch vụ hỗ trợ và phụ trợ khác (một phần của CPC 749)</p> | |
| <p>D. Các dịch vụ phụ trợ cho dịch vụ vận tải hàng không</p> | |
| <p>a) Dịch vụ mặt đất (bao gồm dịch vụ cung cấp thức ăn và đồ uống)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u> Tại EU: Chưa cam kết trừ dịch vụ ăn uống. <u>Đối với phương thức 2</u> Tại BG, CY, CZ, HU, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết.</p> |
| <p>b) Dịch vụ kho hàng và lưu kho (một phần của CPC 742)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u> Không hạn chế.</p> |
| <p>c) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u> Không hạn chế.</p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (một phần của CPC 748) | |
| <p>d) Cho thuê máy bay với phi hành đoàn (CPC 734)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2:</u> EU: Máy bay của hãng hàng không của Liên minh Châu Âu phải được đăng ký tại nước thành viên của Liên minh Châu Âu mà đã cấp phép cho hãng hàng không đó hoặc, nếu nước thành viên cấp phép cho phép như vậy, tại một nơi nào khác tại Liên minh Châu Âu.</p> <p>Để được đăng ký, máy bay đó phải được sở hữu bởi thể nhân đáp ứng các tiêu chí về quốc tịch cụ thể hoặc bởi các pháp nhân đáp ứng các tiêu chí cụ thể liên quan đến sở hữu vốn và quyền điều hành. Trường hợp ngoại lệ, máy bay đăng ký tại Việt Nam có thể được một hãng hàng không Việt Nam cho một hãng vận chuyển hàng không thuộc Liên minh Châu Âu thuê trong những trường hợp cụ thể đối với các nhu cầu đặc biệt của hãng hàng không Liên minh Châu Âu, nhu cầu năng lực theo mùa, hoặc nhu cầu phải khắc phục các khó khăn trong hoạt động, khi không thể giải quyết được một cách hợp lý với máy bay cho thuê đăng ký tại Liên minh Châu Âu, và cần phải đạt được sự chấp thuận một thời gian hạn chế từ các nước thành viên của Liên minh Châu Âu cấp giấy phép cho hãng hàng không đó của Liên minh Châu Âu.</p> |
| <p>e) Bán hàng và tiếp thị f) Hệ thống đặt, giữ chỗ bằng máy tính (CRS)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1 và 2</u></p> <p>EU: Trường hợp nhà vận chuyển hàng không của Liên minh Châu Âu không được nhà cung cấp dịch vụ CRS tại Việt Nam đối xử tương đương³⁵ như được đối xử trong Liên minh Châu Âu, hoặc khi nhà cung cấp dịch vụ CRS của Liên minh Châu Âu không được nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam đối xử tương đương như được đối xử trong Liên minh Châu Âu, các biện pháp có thể được áp dụng để đối xử tương đương, tương ứng, với các hãng hàng không của Việt Nam bởi các nhà cung cấp dịch vụ CRS trong Liên minh Châu Âu, hoặc với các nhà cung cấp dịch vụ CRS của Việt Nam bởi các hãng hàng không trong Liên minh Châu Âu.</p> |
| <p><u>E. Các dịch vụ phụ trợ cho vận tải hàng hóa bằng đường ống trừ nhiên liệu³⁶</u> a) Dịch vụ kho hàng và lưu kho hàng hóa vận chuyển bằng đường ống không phải là</p> | <p><u>Đối với phương thức 1:</u> Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EL, ES, FI, FR, EL, HR, IE, IT, LT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế.</p> |

³⁵ “Đối xử tương đương” chỉ đối xử không phân biệt của các hãng vận chuyển hàng không của Liên minh châu Âu và các nhà cung cấp dịch vụ CRS của Liên minh châu Âu.

³⁶ Các dịch vụ phụ trợ cho vận tải đường ống dẫn nhiên liệu có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG tại 14 .C.

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| nhiên liệu (một phần của CPC 742) | |
| <u>13. DỊCH VỤ VẬN TẢI KHÁC</u> | |
| <u>Dịch vụ cung cấp vận tải kết hợp</u> | Tất cả các quốc gia thành viên, ngoại trừ AT, BG, CY, CZ, EE, HR, HU, LT, LV, MT, PL, RO, SE, SI, SK: Không hạn chế, không ảnh hưởng đến những hạn chế được liệt kê trong Danh mục cam kết này có ảnh hưởng đến bất kỳ phương thức vận tải nào. Tại AT, BG, CY, CZ, EE, HR, HU, LT, LV, MT, PL, RO, SE, SI, SK: Chưa cam kết. |
| 14. DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG | |
| <u>A. Dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ</u> (CPC 883) ³⁷ | <u>Đối với phương thức 1 và 2</u> Không hạn chế. |
| <u>B. Vận tải nhiên liệu bằng đường ống</u> (CPC 7131) | <u>Đối với phương thức 1</u> Tại EU: Chưa cam kết. |

³⁷ Bao gồm các dịch vụ sau đây cung cấp trên cơ sở phí hay hợp đồng: dịch vụ tư vấn và dịch vụ tư vấn liên quan đến khai khoáng, chuẩn bị mặt bằng trên bờ, lắp đặt giàn khoan trên bờ, khoan, dịch vụ khoan, dịch vụ vò và ống, dịch vụ cung cấp và kỹ thuật bùn khoan, dịch vụ kiểm soát chất rắn, công tác cứu kẹt sự cố giếng khoan và các hoạt động kiểm tra giếng khoan đặc biệt, địa chất giếng khoan và điều khiển khoan, khoan lấy mẫu, thử nghiệm, dịch vụ dây dẫn, cung cấp và vận chuyển chất lỏng (nước biển), cung cấp và lắp đặt các dụng cụ hoàn thiện, đồ xi măng (bơm nén), dịch vụ mô phỏng (nút via thủy lực, axit hóa và bơm áp lực), dịch vụ tu bổ, sửa chữa, lắp đặt và loại bỏ giếng. Không bao gồm truy cập trực tiếp hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên. Không bao gồm chuẩn bị mặt bằng cho công tác khai thác các nguồn tài nguyên không bao gồm dầu và khí đốt (CPC 5115), có thể tìm thấy tại 3. DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT LIÊN QUAN.

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p><u>Đối với phương thức 2</u> Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, ES, EE, FI, FR, EL, IE, IT, LV, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SK, SI, SE, UK: Chưa cam kết.</p> |
| <p><u>C. Dịch vụ kho hàng và lưu kho nhiên liệu vận chuyển qua đường ống</u> (một phần của CPC 742)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1</u> Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, ES, FI, FR, EL, HR, IE, IT, LT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SK, SI, SE, UK: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế.</p> |
| <p><u>D. Dịch vụ bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan</u> (CPC 62271) <u>và dịch vụ thương mại bán buôn điện, hơi nước và nước nóng</u></p> | <p><u>Đối với phương thức 1:</u> Tại EU: Chưa cam kết đối với các dịch vụ bán buôn điện, hơi nước và nước nóng.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế.</p> |
| <p><u>E. Bán lẻ nhiên liệu động cơ</u> (CPC 613)</p> | <p><u>Đối với phương thức 1:</u> Tại EU: Chưa cam kết.</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế.</p> |
| <p><u>F. Bán lẻ xăng dầu, khí đốt đóng chai, than đá và gỗ</u> (CPC 63297) <u>và dịch vụ bán lẻ điện, khí đốt (không đóng chai), hơi nước và nước nóng</u></p> | <p><u>Đối với phương thức 1:</u> Tại EU: Chưa cam kết đối với dịch vụ bán lẻ điện, khí đốt (không đóng chai), hơi nước và nước nóng.</p> <p>Tại BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EL, ES, FR, IE, IT, LU, MT, NL, PL, PT, SK, UK: Đối với bán lẻ xăng dầu, khí đốt đóng chai, than đá và gỗ, chưa cam kết trừ thư đặt hàng (không hạn chế với đặt hàng qua thư).</p> <p><u>Đối với phương thức 2</u></p> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Không hạn chế. |
| <u>G. Dịch vụ liên quan đến phân phối năng lượng</u> (CPC 887) | <u>Đối với phương thức 1</u> Tại EU: Chưa cam kết trừ các dịch vụ tư vấn (không hạn chế với dịch vụ tư vấn). <u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế. |
| 15. DỊCH VỤ KHÁC CHƯA ĐƯỢC NHẮC ĐẾN | |
| a) Dịch vụ giặt rửa, làm sạch và nhuộm (CPC 9701) | <u>Đối với phương thức 1</u> Tại EU: Chưa cam kết. <u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế. |
| b) Dịch vụ làm tóc (CPC 97021) | <u>Đối với phương thức 1</u> Tại EU: Chưa cam kết. <u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế. |
| c) Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp, sơn và cắt sửa móng tay chân (CPC 97022) | <u>Đối với phương thức 1</u> Tại EU: Chưa cam kết. <u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế. |
| d) Các dịch vụ chăm sóc sắc đẹp khác | <u>Đối với phương thức 1</u> |

| Ngành hoặc Phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (CPC 97029) | Tại EU: Chưa cam kết. <u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế. |
| e) Dịch vụ spa và massage không phải chữa bệnh, cung cấp như là dịch vụ thư giãn thể chất và không nhằm mục đích y tế hoặc phục hồi chức năng ³⁸ (CPC ver. 1.0 97230) | <u>Đối với phương thức 1</u> Tại EU: Chưa cam kết. <u>Đối với phương thức 2</u> Không hạn chế. |
| g) Dịch vụ kết nối viễn thông (CPC 7543) | <u>Đối với phương thức 1 và 2</u> Không hạn chế. |

³⁸ Massage chữa bệnh và các dịch vụ chữa bệnh bằng nhiệt có thể tìm thấy tại 1.A.(h) Dịch vụ y tế và nha khoa, 1.A.(j) 2. Các dịch vụ cung cấp bởi y tá, nhân viên vật lý trị liệu và nhân viên trợ y, và Các dịch vụ y tế (8.A và 8.C).

CAM KẾT CỤ THỂ VỀ TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ

1. Danh sách các cam kết nêu trong Tiểu Phụ lục này mô tả các hoạt động kinh tế được tự do hóa theo Điều 8.7 (Biểu cam kết cụ thể) và, thông qua việc bảo lưu, các hạn chế về tiếp cận thị trường, đối xử quốc gia và yêu cầu hoạt động áp dụng đối với doanh nghiệp và nhà đầu tư của Việt Nam trong các hoạt động đó. Danh sách các cam kết này bao gồm các thành tố sau:
 - (a) cột đầu tiên liệt kê ngành hoặc phân ngành mà Liên minh Châu Âu có cam kết, và phạm vi tự do hóa mà bảo lưu đó áp dụng; và
 - (b) cột thứ hai mô tả các bảo lưu được áp dụng.
2. Để rõ ràng hơn và không ảnh hưởng đến khoản 3 Điều 8.5 (Đối xử quốc gia), các bảo lưu và cam kết theo các Điều 8.4 (Tiếp cận thị trường), Điều 8.5 (Đối xử quốc gia) và Điều 8.8 (Các yêu cầu hoạt động) mô tả trong Tiểu Phụ lục này liên quan đến sự thành lập sẽ tiếp tục áp dụng đối với doanh nghiệp và nhà đầu tư của Việt Nam sau khi đã được thành lập trên lãnh thổ của Liên minh.
3. Liên minh Châu Âu không có cam kết về tiếp cận thị trường, đối xử quốc gia hoặc yêu cầu hoạt động nào trong các ngành hoặc phân ngành thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này mà không được đề cập ở các Biểu nêu trong Tiểu Phụ lục này.
4. Danh sách các cam kết nêu trong Tiểu Phụ lục này không bao gồm các biện pháp liên quan đến yêu cầu về quy trình và trình độ chuyên môn, tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu và thủ tục cấp phép khi các biện pháp này không tạo thành hạn chế về tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia theo nghĩa của Điều 8.4 (Tiếp cận thị trường) và Điều 8.5 (Đối xử quốc gia). Các biện pháp này, như yêu cầu phải có giấy phép, các nghĩa vụ chung về dịch vụ, yêu cầu được công nhận về bằng cấp trong một lĩnh vực bị quản lý, yêu cầu phải vượt qua một kỳ thi nhất định, bao gồm các kỳ thi về ngôn ngữ, và yêu cầu không phân biệt đối xử theo đó một số hoạt động nhất định không được tiến hành trong vùng bảo vệ về môi trường hoặc khu vực có giá trị lịch sử và nghệ thuật, cho dù không được liệt kê ở Tiểu Phụ lục này, trong mọi trường hợp vẫn áp dụng đối với doanh nghiệp và nhà đầu tư của Việt Nam.

5. Phù hợp với khoản 6 Điều 8.1 (Mục đích và Phạm vi), danh sách các cam kết nêu trong Tiểu Phụ lục này không bao gồm các biện pháp liên quan đến các khoản trợ cấp của một Bên.
6. Mặc dù có quy định tại Điều 8.4 (Tiếp cận thị trường), Liên minh Châu Âu có thể duy trì hoặc ban hành các yêu cầu không phân biệt đối xử liên quan đến hình thức pháp lý của một doanh nghiệp mà không cần quy định trong danh mục cam kết tự do hóa đầu tư ở Tiểu Phụ lục này.
7. Quyền và nghĩa vụ phát sinh từ danh mục cam kết quy định tại Tiểu Phụ lục này sẽ không có hiệu lực trực tiếp và không trực tiếp làm phát sinh quyền của thể nhân hoặc pháp nhân.
8. Khi Liên minh Châu Âu duy trì các bảo lưu trong đó quy định điều kiện để thực hiện một hoạt động kinh tế nhất định, bao gồm dịch vụ, trên lãnh thổ các quốc gia trong Liên minh, là nhà cung cấp dịch vụ phải là công dân, người mang quốc tịch, người thường trú hoặc cư trú trên lãnh thổ của mình, thì bảo lưu này, như mô tả trong danh mục cam kết ở Tiểu Phụ lục 8-A-3 (Cam kết cụ thể phù hợp với Mục D (Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh) của Chương 8 (Tự do hóa đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử), sẽ có tác động như một bảo lưu đối với các cam kết về tự do hóa đầu tư đưa ra tại Tiểu Phụ lục này phù hợp với Điều 8.7 (Biểu cam kết cụ thể), trong chừng mực mà bảo lưu này áp dụng.
9. Các nước thành viên Liên minh Châu Âu có thể cam kết khác nhau, nếu phù hợp.
10. Để rõ ràng hơn, đối với Liên minh Châu Âu, nghĩa vụ dành đối xử quốc gia không yêu cầu Liên minh Châu Âu phải dành cho thể nhân hoặc pháp nhân của Việt Nam sự đối xử mà một nước thành viên Liên minh Châu Âu dành cho thể nhân và pháp nhân của một nước thành viên khác của Liên minh Châu Âu theo quy định của Hiệp ước về vận hành Liên minh Châu Âu, hoặc theo bất kỳ biện pháp nào được thực hiện theo Hiệp ước đó, bao gồm cả việc thực thi Hiệp ước tại nước thành viên đó. Đối xử quốc gia đó chỉ được dành cho pháp nhân của Việt Nam thành lập theo pháp luật của một nước thành viên khác và có văn phòng đăng ký, trung tâm quản lý hoặc nơi kinh doanh chính ở nước thành viên đó, bao gồm cả các pháp nhân thành lập tại Liên minh Châu Âu do thể nhân, pháp nhân quốc tịch Việt Nam sở hữu hoặc kiểm soát.

Biểu cam kết cụ thể về Tự do hóa đầu tư

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TẤT CẢ CÁC NGÀNH | <p style="text-align: center;"><u>Bất động sản</u></p> <p>Tất cả các nước thành viên, trừ AT, BG, CY, CZ, DK, EE, EL, FI, HR, HU, IE, IT, LT, LV, MT, PL, RO, SI, SK: Không hạn chế.</p> <p>Tại AT: Việc thể nhân và pháp nhân nước ngoài mua lại, mua cũng như thuê hoặc cho thuê bất động sản phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền cấp vùng (<i>Länder</i>). Cơ quan này sẽ xem xét liệu các lợi ích quan trọng về kinh tế, xã hội hoặc văn hóa có bị ảnh hưởng hay không.</p> <p>Tại BG: Thể nhân và pháp nhân nước ngoài (bao gồm cả thông qua chi nhánh) không được quyền sở hữu đất đai. Pháp nhân Bun-ga-ri có vốn góp nước ngoài không được sở hữu đất nông nghiệp.</p> <p>Pháp nhân nước ngoài và công dân nước ngoài thường trú ở nước ngoài có thể có quyền sở hữu nhà và quyền tài sản hạn chế³⁹ đối với bất động sản theo sự cho phép của Bộ Tài chính. Yêu cầu về sự cho phép này không áp dụng đối với người đã đầu tư tại Bun-ga-ri.</p> <p>Công dân nước ngoài thường trú ở nước ngoài, pháp nhân nước ngoài và công ty có sự tham gia của nước ngoài đủ để đảm bảo đa số trong việc ban hành hoặc không ban hành các quyết định, có thể có quyền tài sản với bất động sản trong những khu vực địa lý nhất định do Hội đồng Bộ trưởng chỉ định.</p> <p>Tại CY: Không cam kết.</p> <p>Tại CZ: Thể nhân và pháp nhân nước ngoài thường trú ở Séc có thể sở hữu đất nông nghiệp và đất rừng. Sở hữu đất nông nghiệp và đất rừng sẽ được áp dụng quy định đặc thù.</p> <p>Tại DK: Có những hạn chế đối với việc thực thể hiện hữu và pháp nhân không cư trú mua bất động sản. Hạn chế cũng áp dụng đối với việc thực thể hiện hữu và pháp nhân nước ngoài mua bất động sản nông nghiệp.</p> <p>Tại EE: Không cam kết đối với việc mua đất nông nghiệp và đất rừng.⁴⁰</p> <p>Tại EL: Theo Luật số 1892/90, công dân mua đất ở các khu vực gần biên giới phải được sự cho phép của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Theo thông lệ hành chính, đầu tư trực tiếp dễ dàng nhận được sự cho phép này.</p> <p>Tại FI (Åland Islands): Có những hạn chế đối với thể nhân không hưởng quyền công dân địa phương tại Åland, và đối</p> |

³⁹ Luật về quyền tài sản của Bun-ga-ri ghi nhận các quyền tài sản hạn chế sau: quyền sử dụng, quyền xây dựng, quyền nâng tầng và quyền đối với bất động sản liền kề.

⁴⁰ Đối với các ngành dịch vụ, các hạn chế này không vượt quá các hạn chế phản ánh tại cam kết hiện hành trong GATS.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>với pháp nhân, khi mua và nắm giữ bất động sản tại các đảo Åland mà không có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của đảo này. Hạn chế cũng áp dụng đối với quyền thành lập và quyền cung cấp dịch vụ của thể nhân không có quyền công dân địa phương tại Åland, hoặc bất kỳ pháp nhân nào, mà không có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của đảo này.</p> <p>Tại HR: Không cam kết đối với việc mua bất động sản của nhà cung cấp dịch vụ không thành lập ở Cờ-roát-ti-a. Các công ty thành lập tại Cờ-roát-ti-a dưới hình thức pháp nhân được phép mua bất động sản để cung cấp dịch vụ.</p> <p>Việc chi nhánh mua bất động sản để được cung cấp dịch vụ phải được Bộ Tư pháp cho phép.</p> <p>Pháp nhân hoặc thể nhân nước ngoài có thể mua đất nông nghiệp.</p> <p>Tại HU: Có những hạn chế đối với việc mua đất và bất động sản của nhà đầu tư nước ngoài.⁴¹</p> <p>Tại IE: Việc công ty trong nước hoặc nước ngoài hoặc người nước ngoài có được bất kỳ lợi ích nào đối với đất đai Ai-len cần có sự đồng ý trước bằng văn bản của Ủy ban Đất đai. Nếu đất đai đó được sử dụng với mục đích công nghiệp (ngoài ngành nông nghiệp) thì yêu cầu này sẽ được miễn nếu có giấy chứng nhận về việc này của Bộ trưởng Bộ Doanh nghiệp, Thương mại và Việc làm. Luật này không áp dụng với đất đai trong phạm vi các thành phố và thị xã.</p> <p>Tại IT: Việc thể nhân hoặc pháp nhân nước ngoài mua bất động sản phải phù hợp với điều kiện có đi có lại.</p> <p>Tại LT: Không cam kết đối với việc mua đất⁴².</p> <p>Tại LV: Không cam kết đối với việc mua đất; cho thuê đất không quá 99 năm.</p> <p>Tại MT: Các quy định của luật và văn bản dưới luật của Malta liên quan đến mua bất động sản sẽ tiếp tục được áp dụng.</p> <p>Tại PL: Người nước ngoài muốn mua bất động sản một cách trực tiếp và gián tiếp phải có giấy phép. Việc người nước ngoài mua hoặc bằng cách khác sở hữu cổ phần, cũng như thực hiện bất kỳ hành vi nào liên quan đến cổ phần trong luật của một công ty có trụ sở tại Ba Lan và là chủ sở hữu hoặc người sử dụng vĩnh viễn bất động sản tại Ba Lan thì cần phải có giấy phép. Giấy phép được Bộ trưởng có thẩm quyền về các vấn đề nội vụ ban hành bằng một quyết định hành chính, với sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, và trong trường hợp bất động sản nông nghiệp, với sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.</p> <p>Tại RO: Thể nhân không có tư cách công dân và nơi cư trú tại Ru-ma-ni, cũng như pháp nhân không có quốc tịch và trụ sở chính tại Ru-ma-ni, không được quyền sở hữu bất kỳ loại đất nào, thông qua các hành vi giao dịch giữa những người còn</p> |

⁴¹ Đối với các ngành dịch vụ, các hạn chế này không vượt quá các hạn chế phản ánh tại cam kết hiện hành trong GATS.

⁴² Đối với các ngành dịch vụ, các hạn chế này không vượt quá các hạn chế phản ánh tại cam kết hiện hành trong GATS.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>sống (inter vivos).</p> <p>Tại SI: Pháp nhân thành lập tại Xlô-ven-ni-a có phần góp vốn của nước ngoài có thể mua bất động sản trên lãnh thổ Xlô-ven-ni-a. Các chi nhánh⁴³ do người nước ngoài thành lập ở Xlô-ven-ni-a chỉ có thể mua bất động sản, trừ đất đai, cần thiết để tiến hành các hoạt động kinh tế mà chi nhánh đó được thành lập để tiến hành.</p> <p>Tại SK: Có những hạn chế đối với việc thể nhân và pháp nhân nước ngoài mua bất động sản. Các thực thể nước ngoài có thể mua lại bất động sản thông qua việc thành lập pháp nhân Xlô-va-ki-a hoặc tham gia vào liên doanh. Chưa cam kết đối với việc mua đất đai.</p> |
| TẤT CẢ CÁC NGÀNH | <p style="text-align: center;"><u>Giám đốc điều hành và kiểm soát viên</u></p> <p>Tại AT: Giám đốc điều hành của các chi nhánh của pháp nhân phải cư trú tại Áo. Thể nhân trong một pháp nhân hoặc chi nhánh chịu trách nhiệm về tính tuân thủ với Luật Thương mại Áo phải có nơi cư trú ở Áo.</p> <p>Tại FI: Người nước ngoài tiến hành hoạt động thương mại như một doanh nghiệp tư nhân phải có giấy phép thương mại và phải thường trú tại Liên minh. Đối với tất cả các lĩnh vực, ngoại trừ dịch vụ viễn thông, điều kiện về quốc tịch và nơi cư trú áp dụng đối với giám đốc điều hành của công ty trách nhiệm hữu hạn. Đối với dịch vụ viễn thông, điều kiện thường trú áp dụng đối với giám đốc điều hành.</p> <p>Tại FR: Giám đốc điều hành của hoạt động công nghiệp, thương mại hoặc thủ công, nếu không có giấy phép cư trú, cần được sự cho phép đặc biệt.</p> <p>Tại RO: Đa số kiểm soát viên của công ty thương mại và cấp phó của họ phải là công dân Ru-ma-ni.</p> <p>Tại SE: Giám đốc điều hành của một pháp nhân hoặc chi nhánh phải cư trú tại Thụy Điển.</p> |
| TẤT CẢ CÁC NGÀNH | <p style="text-align: center;"><u>Dịch vụ công</u></p> <p>Tại EU: Các hoạt động kinh tế được coi là dịch vụ công ở cấp quốc gia hoặc địa phương có thể được dành cho các công ty độc quyền công hoặc dành đặc quyền cho nhà cung ứng tư nhân^{44 45}.</p> |

⁴³ Theo Luật về Công ty Thương mại, một chi nhánh thành lập ở Slovenia không được coi là pháp nhân, nhưng đối với hoạt động của chi nhánh, chi nhánh được đối xử như công ty con, phù hợp với khoản (g) Điều XXVIII của GATS.

⁴⁴ Dịch vụ công tồn tại trong các ngành như liên quan đến dịch vụ tư vấn khoa học và kỹ thuật, dịch vụ nghiên cứu phát triển về khoa học xã hội và nhân văn, dịch vụ kiểm định và phân tích kỹ thuật, dịch vụ môi trường, dịch vụ y tế, dịch vụ vận tải và dịch vụ hỗ trợ cho mọi phương thức vận tải. Đặc quyền đối với các dịch vụ đó thường được

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TẤT CẢ CÁC NGÀNH | <p style="text-align: center;"><u>Loại hình thành lập</u></p> <p>Tại EU: Sự đối xử dành cho công ty con (của công ty Việt Nam) được thành lập phù hợp với pháp luật của nước thành viên Liên minh và có văn phòng đăng ký, trung tâm quản lý hoặc nơi kinh doanh chính tại Liên minh sẽ không được dành cho chi nhánh hoặc đại diện của công ty Việt Nam thành lập tại nước thành viên Liên minh Châu Âu⁴⁶. Tuy nhiên, việc này không ngăn cản một nước thành viên dành sự đối xử này cho chi nhánh hoặc đại diện của công ty do công ty hoặc hãng của nước thứ ba thành lập tại một nước thành viên khác, liên quan đến hoạt động của nó trên lãnh thổ của nước thành viên ban đầu, trừ trường hợp việc này bị cấm một cách rõ ràng theo pháp luật của Liên minh.</p> <p>Tại BG: Việc thành lập chi nhánh phải được cho phép.</p> <p>Tại BG và PL: Phạm vi hoạt động của văn phòng đại diện chỉ có thể bao gồm quảng cáo và xúc tiến cho công ty mẹ được văn phòng đó đại diện.</p> <p>Tại EE: Ít nhất một nửa số thành viên hội đồng quản trị phải cư trú tại Liên minh.</p> <p>Tại FI: Một người Việt Nam kinh doanh như một bên hợp danh trong hợp danh hữu hạn hoặc hợp danh thông thường cần phải có giấy phép thương mại và phải thường trú tại Liên minh. Đối với tất cả các lĩnh vực, trừ dịch vụ viễn thông, điều kiện về quốc tịch và nơi cư trú áp dụng đối với ít nhất một nửa số thành viên thông thường và thành viên dự khuyết của hội đồng quản trị; tuy nhiên một số công ty nhất định có thể được miễn điều kiện này. Đối với dịch vụ viễn thông, yêu cầu thường trú chỉ áp dụng đối với một nửa số sáng lập viên và một nửa số thành viên của hội đồng quản trị. Nếu sáng lập viên là pháp nhân, pháp nhân đó cũng bị áp dụng yêu cầu thường trú. Nếu một tổ chức Việt Nam dự định tiến hành kinh doanh hoặc hoạt động thương mại bằng cách thành lập chi nhánh ở Phần Lan thì cần phải có giấy phép thương mại. Tổ chức Việt Nam hoặc thể nhân Việt Nam không có quốc tịch của Liên minh Châu Âu cần được cho phép thì mới có thể trở thành sáng lập viên của công ty hữu hạn.</p> <p>Tại IT: Cần có giấy phép cư trú và sự cho phép cụ thể thì mới được tiến hành các hoạt động công nghiệp, thương mại và thủ công.</p> |

cấp cho các cơ sở vận hành tư nhân, ví dụ nhà vận hành được nhượng quyền từ cơ quan công quyền, theo các nghĩa vụ dịch vụ nhất định. Do dịch vụ công thường tồn tại ở cả cấp dưới trung ương, nên việc liệt kê đầy đủ và chi tiết từng lĩnh vực là không khả thi.

⁴⁵ Hạn chế này không áp dụng đối với dịch vụ viễn thông và dịch vụ máy tính và dịch vụ liên quan đến máy tính.

⁴⁶ Phù hợp với Điều 54 của Hiệp ước vận hành Liên minh châu Âu, các công ty con này được coi là pháp nhân của Liên minh châu Âu. Trong chừng mực các công ty con này có liên kết liên tục và hiệu quả với nền kinh tế của Liên minh châu Âu, các công ty con này sẽ được hưởng lợi ích từ thị trường nội địa của Liên minh, bao gồm nhưng không giới hạn bởi, quyền tự do thành lập và cung cấp dịch vụ tại tất cả các nước thành viên Liên minh châu Âu.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>Tại PL: Chưa cam kết đối với chi nhánh, trừ dịch vụ tài chính. Nhà đầu tư Việt Nam có thể thực hiện và tiến hành hoạt động kinh tế chỉ dưới hình thức hợp danh thông thường, hợp danh cổ phần hữu hạn, công ty trách nhiệm hữu hạn, và công ty cổ phần (trong trường hợp dịch vụ pháp lý, chỉ cho phép hình thức hợp danh đăng ký và hợp danh hữu hạn).</p> <p>Tại RO: Người quản lý duy nhất hoặc chủ tịch hội đồng quản trị và một nửa tổng số người quản lý của công ty thương mại phải là công dân Ru-ma-ni, trừ khi hợp đồng công ty hoặc điều lệ công ty có quy định khác. Đa số kiểm soát viên của công ty thương mại và cấp phó của họ phải là công dân Ru-ma-ni.</p> <p>Tại SE: Công ty Việt Nam chưa thành lập pháp nhân ở Thụy Điển hoặc đang tiến hành kinh doanh qua đại diện thương mại, phải thực hiện hoạt động thương mại của mình thông qua một chi nhánh đăng ký tại Thụy Điển, có bộ máy quản lý và tài khoản riêng. Giám đốc điều hành và phó giám đốc điều hành của chi nhánh, nếu được tuyển dụng, phải cư trú tại Khu vực Kinh tế Châu Âu (EEA). Thẻ nhân không cư trú tại EEA khi tiến hành hoạt động thương mại tại Thụy Điển, phải chỉ định và đăng ký một người đại diện thường trú chịu trách nhiệm về các hoạt động này ở Thụy Điển. Hoạt động tại Thụy Điển phải có tài khoản riêng. Trong một số trường hợp, cơ quan có thẩm quyền có thể miễn yêu cầu về chi nhánh và cư trú. Các dự án xây dựng với thời gian dưới một năm, thực hiện bởi công ty hoặc thẻ nhân cư trú ngoài EEA, được miễn yêu cầu thành lập chi nhánh hoặc chỉ định đại diện cư trú.</p> <p>Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và liên hiệp hợp tác xã kinh tế, ít nhất 50% số thành viên hội đồng quản trị, ít nhất 50% cấp phó của họ, nếu có, phải cư trú tại EEA. Cơ quan có thẩm quyền có thể miễn áp dụng yêu cầu này. Nếu công ty hoặc liên hiệp không có đại diện nào cư trú tại Thụy Điển, hội đồng phải chỉ định và đăng ký một người cư trú tại Thụy Điển, được ủy quyền để thay mặt công ty hoặc liên hiệp đó nhận tài liệu tổng đạt. Các điều kiện tương ứng áp dụng đối với việc thành lập bất kỳ hình thức pháp nhân nào.</p> <p>Tại SK: thẻ nhân Việt Nam muốn đăng ký tại cơ quan Đăng ký thương mại với tư cách người được ủy quyền thay mặt một doanh nghiệp phải nộp giấy phép cư trú tại Xlô-va-ki-a.</p> |
| TẤT CẢ CÁC NGÀNH | <p style="text-align: center;"><u>Đầu tư</u></p> <p>Tại BG: Trong các doanh nghiệp mà công chúng (Nhà nước hoặc địa phương) sở hữu trên 30% vốn cổ phần, việc chuyển nhượng các cổ phần này cho bên thứ ba phải được cấp phép. Những hoạt động kinh tế nhất định liên quan đến việc khai thác hoặc sử dụng tài sản Nhà nước hoặc tài sản công phải được nhượng quyền theo Luật Nhượng quyền. Nhà đầu tư nước ngoài không được tham gia vào tư nhân hóa. Nhà đầu tư nước ngoài và pháp nhân Bun-ga-ri do người Việt Nam nắm quyền kiểm soát phải được cấp phép khi (a) thăm dò, phát triển và khai thác tài nguyên thiên nhiên từ lãnh hải, thềm lục địa hoặc vùng đặc quyền kinh tế và (b) mua lại phần vốn ở mức độ kiểm soát trong các công ty tham gia vào bất kỳ hoạt động nào</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>nêu tại điểm (a).</p> <p>Tại DK: Việc thành lập chi nhánh công ty nước ngoài ngoài Liên minh Châu Âu phụ thuộc vào việc quốc gia đó đã chấp thuận trong một điều ước quốc tế hay chưa. Quy hoạch bán lẻ ở Đan Mạch được điều chỉnh bởi Luật Quy hoạch và có các tiêu chí về quy mô và địa điểm của hàng bán lẻ. Việc điều chỉnh quy mô và địa điểm chỉ dựa trên các vấn đề môi trường. Do đó cơ sở kinh doanh bán lẻ nước ngoài không cần sự cho phép hoặc giấy phép đặc biệt trước khi đầu tư vào Đan Mạch.</p> <p>Tại ES: Chính phủ và thực thể công nước ngoài ⁴⁷ đầu tư vào Tây Ban Nha, trực tiếp hoặc thông qua các công ty hoặc các thực thể khác do chính phủ nước ngoài kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, cần được chính phủ phê duyệt trước.</p> <p>Tại FR: Việc nước ngoài mua trên 33,33% cổ phần hoặc quyền biểu quyết trong một doanh nghiệp Pháp đang tồn tại, hoặc dẫn đến việc kiểm soát công ty của Pháp, và nếu đó là một phần của việc thực thi quyền lực công hoặc liên quan đến một trong các lĩnh vực sau đây, thì phải được Bộ trưởng Bộ Kinh tế chấp thuận, ngay cả khi việc đó xảy ra không thường xuyên:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) hoạt động có nhiều khả năng ảnh hưởng đến trật tự xã hội, an toàn công cộng hoặc lợi ích quốc phòng b) nghiên cứu và sản xuất hoặc tiếp thị vũ khí, đạn dược, hoặc thuốc nổ hoặc vật liệu nổ <p>Việc chấp thuận có thể gắn với những điều kiện đặc biệt.</p> <p>Việc tham gia của nước ngoài vào các công ty mới được tư nhân hóa có thể bị hạn chế ở một lượng nhất định so với lượng cổ phần chào bán ra công chúng do Chính phủ Pháp quyết định trong từng trường hợp cụ thể. Đối với việc thành lập trong một số hoạt động thương mại, công nghiệp hoặc thủ công nhất định, cần phải được sự cho phép cụ thể nếu giám đốc điều hành không có giấy phép thường trú.</p> <p>Tại FI: Người Việt Nam mua lại cổ phần và có được một phần ba quyền biểu quyết của một công ty lớn của Phần Lan hoặc một cam kết kinh doanh chủ chốt (với trên 1.000 lao động, với doanh thu trên 168 triệu Euro hoặc với tổng bảng cân đối kế toán⁴⁸ trên 168 triệu Euro) sẽ phải được cơ quan có thẩm quyền Phần Lan xác nhận. Việc xác nhận này chỉ bị từ chối nếu lợi ích quốc gia quan trọng bị ảnh hưởng. Những hạn chế này không áp dụng đối với dịch vụ viễn thông.</p> <p>Tại HU: Không cam kết đối với sự tham gia của người Việt Nam trong công ty mới tư nhân hóa.</p> <p>Tại IT: Đặc quyền có thể được dành cho hoặc duy trì liên quan đến công ty mới tư nhân hóa. Quyền biểu quyết trong công ty mới tư nhân hóa có thể bị hạn chế trong một số trường hợp. Trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, việc mua lại một lượng lớn cổ phần của các công ty trong lĩnh vực quốc phòng, dịch vụ vận tải, viễn thông và năng lượng</p> |

⁴⁷ Các khoản đầu tư này mang xu hướng không chỉ có ý nghĩa về lợi ích kinh tế, mà còn cả lợi ích phi kinh tế của các thực thể này.

⁴⁸ Tổng tài sản, hoặc tổng nợ và vốn.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | có thể phải được chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền. |
| TẤT CẢ CÁC NGÀNH | <p style="text-align: center;"><u>Khu vực địa lý</u></p> <p>Tại FI: Tại các đảo Åland, hạn chế sẽ được áp dụng đối với quyền thành lập của các thể nhân không có tư cách công dân khu vực ở Åland hoặc của bất kỳ pháp nhân nào không có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của các đảo Åland.</p> |
| 1. NÔNG NGHIỆP, SẴN BẮN, LÂM NGHIỆP | |
| <u>A. Nông nghiệp, sản xuất</u> (ISIC rev 3.1: 011, 012, 013, 014, 015) trừ dịch vụ tư vấn ⁴⁹ | <p>Tại AT, HR, HU, MT, RO, SI: Không cam kết đối với các hoạt động nông nghiệp.</p> <p>Tại FR, người Việt Nam thành lập các doanh nghiệp nông nghiệp và mua lại các vườn nho phải được cho phép.</p> <p>Tại IE, người cư trú Việt Nam thành lập trong các hoạt động xây dựng phải được cho phép.</p> <p>Tại SE, chỉ người Sami mới được sở hữu và tiến hành chăn nuôi tuần lộc.</p> |
| <u>B. Lâm nghiệp và khai thác gỗ</u> (ISIC rev 3.1: 020) trừ dịch vụ tư vấn ⁵⁰ | <p>Tại BG: Chưa cam kết với các hoạt động khai thác gỗ.</p> |
| 2. ĐÁNH BẮT CÁ VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (ISIC rev.3.1: 0501, 0502) trừ dịch vụ tư vấn ⁵¹ | <p>Chưa cam kết.</p> |
| 3. KHAI KHOÁNG VÀ KHAI | <p>Tại EU: Chưa cam kết đối với pháp nhân bị thể nhân hoặc pháp nhân của một nước ngoài Liên minh kiểm soát⁵⁴ mà chiếm trên 5% nhập khẩu dầu hoặc khí của Liên minh. Chưa cam kết đối với chi nhánh trực tiếp (yêu cầu phải thành lập</p> |

^{49, 51, 52} Dịch vụ tư vấn liên quan đến nông nghiệp, sản xuất, lâm nghiệp và ngư nghiệp có thể tìm thấy ở phần DỊCH VỤ KINH DOANH tại 6.F.(f) và 6.F.(g).

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| <p>THÁC ĐÁ⁵²</p> <p><u>A. Khai thác than và than nâu; khai thác than bùn</u> (ISIC rev 3.1: 10)</p> <p><u>B. Khai thác dầu thô và khí thiên nhiên</u>⁵³ (ISIC rev 3.1: 1110)</p> <p><u>C. Khai thác quặng kim loại</u> (ISIC rev 3.1: 13)</p> <p><u>D. Khai mỏ khác và khai thác đá</u> (ISIC rev 3.1: 14)</p> | <p>doanh nghiệp). Chưa cam kết đối với khai thác dầu thô và khí thiên nhiên.</p> |
| <p>4. SẢN XUẤT⁵⁵</p> | |
| <p><u>A. Sản xuất thực phẩm và đồ uống</u> (ISIC rev 3.1: 15)</p> | <p>Không hạn chế.</p> |
| <p><u>B. Sản xuất sản phẩm thuốc lá</u> (ISIC rev 3.1: 16)</p> | <p>Không hạn chế.</p> |

⁵⁴ Một pháp nhân bị (các) thể nhân hoặc pháp nhân khác kiểm soát nếu thể nhân hoặc pháp nhân đó có quyền chỉ định đa số thành viên hội đồng quản trị hoặc bằng cách khác điều hành về mặt pháp lý. Cụ thể là, sở hữu trên 50% lợi ích cổ phần trong một pháp nhân có thể được coi là kiểm soát.

⁵² Hạn chế nền về dịch vụ công áp dụng với ngành này.

⁵³ Không bao gồm dịch vụ liên quan đến khai thác trên cơ sở trả phí hoặc trên cơ sở hợp đồng tại các mỏ dầu và khí, có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG tại 19.A.

⁵⁵ Ngành này không bao gồm dịch vụ liên quan đến sản xuất, có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ KINH DOANH tại 6.F.(h).

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <u>C. Sản xuất hàng dệt may</u> (ISIC rev 3.1: 17) | Không hạn chế. |
| <u>D. Sản xuất trang phục, chế tác và nhuộm lông thú</u> (ISIC rev 3.1: 18) | Không hạn chế. |
| <u>E. Thuộc da và phụ kiện thuộc da; sản xuất hành lý, túi xách, yên, dây cương và giày dép</u> (ISIC rev 3.1: 19) | Không hạn chế. |
| <u>F. Sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ và mùn cưa, ngoại trừ đồ nội thất; sản xuất các sản phẩm mây đan</u> (ISIC rev 3.1: 20) | Không hạn chế. |
| <u>G. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy</u> (ISIC rev 3.1: 21) | Không hạn chế. |
| <u>H. Xuất bản, in ấn và tái bản bản ghi</u> ⁵⁶ (ISIC rev 3.1: 22, không bao gồm việc xuất bản và in ấn) | Tại HR: Yêu cầu cư trú được áp dụng. Tại IT: Điều kiện về quốc tịch của người sở hữu công ty xuất bản và in ấn được áp dụng. |

⁵⁶ Ngành này chỉ bao gồm các hoạt động sản xuất. Ngành này không bao gồm các hoạt động liên quan đến nghe nhìn hoặc giới thiệu nội dung văn hóa.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| trên cơ sở phí hoặc hợp đồng ⁵⁷⁾ | |
| <u>I. Sản xuất các sản phẩm lò than</u> (ISIC rev 3.1: 231) | Không hạn chế. |
| <u>J. Sản xuất các sản phẩm chiết xuất từ dầu mỏ</u> ⁵⁸ (ISIC rev 3.1: 232) | Tại EU: Chưa cam kết đối với pháp nhân bị thể nhân hoặc pháp nhân của một nước ngoài Liên minh Châu Âu kiểm soát mà chiếm trên 5% nhập khẩu dầu hoặc khí của Liên minh Châu Âu. Chưa cam kết đối với chi nhánh trực tiếp (yêu cầu phải thành lập doanh nghiệp). |
| <u>K. Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất trừ vật liệu nổ</u> (ISIC rev 3.1: 24 không bao gồm sản xuất chất nổ) | Không hạn chế. |
| <u>L. Sản xuất cao su và các sản phẩm nhựa</u> (ISIC rev 3.1: 25) | Không hạn chế. |
| <u>M. Sản xuất các sản phẩm khoáng sản phi kim loại khác</u> (ISIC rev 3.1: 26) | Không hạn chế. |
| <u>N. Sản xuất kim loại cơ bản</u> (ISIC rev 3.1: 27) | Không hạn chế. |

⁵⁷ Xuất bản và in ấn trên cơ sở phí hoặc hợp đồng được điều chỉnh tại DỊCH VỤ KINH DOANH tại 6.F.p).

⁵⁸ Hạn chế nền về dịch vụ công áp dụng với ngành này.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <p><u>O. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại, ngoại trừ máy móc, thiết bị</u> (ISIC rev 3.1: 28)</p> | Không hạn chế. |
| <p><u>P. Sản xuất máy móc</u></p> | |
| <p>a) Sản xuất máy móc công dụng chung (ISIC rev 3.1: 291)</p> | Không hạn chế. |
| <p>b) Sản xuất máy móc có công dụng đặc biệt trừ vũ khí và đạn dược (ISIC rev 3.1: 2921, 2922, 2923, 2924, 2925, 2926, 2929)</p> | Không hạn chế. |
| <p>c) Sản xuất các thiết bị gia dụng mà chưa được phân vào đâu (ISIC rev 3.1: 293)</p> | Không hạn chế. |
| <p>d) Sản xuất thiết bị văn phòng, thiết bị kế toán và máy tính (ISIC rev 3.1: 30)</p> | Không hạn chế. |
| <p>e) Sản xuất thiết bị và các dụng cụ điện chưa được phân vào đâu</p> | Không hạn chế. |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| (ISIC rev 3.1: 31) | |
| f) Sản xuất thiết bị và dụng cụ phát thanh, truyền hình và truyền tín hiệu (ISIC rev 3.1: 32) | Không hạn chế. |
| <u>Q. Sản xuất dụng cụ, thiết bị y tế, kiểm tra độ chính xác và quang học, đồng hồ cá nhân và các loại đồng hồ đo thời gian khác</u> (ISIC rev 3.1: 33) | Không hạn chế. |
| <u>R. Sản xuất xe cơ giới, rơ-moóc và xe bán rơ-moóc</u> (ISIC rev 3.1: 34) | Không hạn chế. |
| <u>S. Sản xuất thiết bị vận tải (phi quân sự) khác</u> (ISIC rev 3.1: 35 trừ sản xuất tàu chiến, máy bay chiến đấu và các thiết bị vận tải sử dụng trong quân sự khác) | Không hạn chế. |
| <u>T. Sản xuất đồ nội thất và các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu</u> (ISIC rev 3.1: 361, 369) | Không hạn chế. |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <u>U. Tái chế</u> (ISIC rev 3.1: 37) | Không hạn chế. |
| 5. SẢN XUẤT, TRUYỀN TẢI VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, GA NƯỚC NÓNG VÀ HƠI NƯỚC TRÊN ĐƯỜNG RIÊNG ⁵⁹ (KHÔNG BAO GỒM PHÁT ĐIỆN TRÊN CƠ SỞ HẠT NHÂN) | |
| <u>A. Sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện trên đường riêng</u> (Một phần của ISIC rev 3.1: 4010) | Tại EU: Chưa cam kết. |
| <u>B. Sản xuất khí ga; phân phối nhiên liệu khí thông qua đường ống riêng</u> (Một phần của ISIC rev 3.1: 4020) ⁶⁰ | Tại EU: Chưa cam kết. |

⁵⁹ Các hạn chế trong cam kết nền về dịch vụ công sẽ được áp dụng đối với ngành này.

⁶⁰ Không bao gồm vận chuyển khí tự nhiên và nhiên liệu khí thông qua đường ống, truyền tải và phân phối ga trên cơ sở tính phí hoặc hợp đồng, và bán khí thiên nhiên hoặc nhiên liệu khí, được điều chỉnh tại DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><u>C. Sản xuất nước nóng và hơi nước; phân phối nước nóng và hơi nước trên đường riêng</u></p> <p>(Một phần của ISIC rev 3.1: 4030)⁶¹</p> | <p>Tại EU, chưa cam kết đối với pháp nhân bị thể nhân hoặc pháp nhân của một nước ngoài Liên minh Châu Âu kiểm soát⁶² mà chiếm trên 5% nhập khẩu dầu hoặc khí thiên nhiên của Liên minh Châu Âu. Chưa cam kết đối với chi nhánh trực tiếp (yêu cầu phải thành lập doanh nghiệp).</p> |
| <p>6. DỊCH VỤ KINH DOANH</p> | |
| <p><u>A. Dịch vụ chuyên môn</u></p> | |
| <p>a) Dịch vụ pháp lý (CPC 861)⁶³</p> <p>không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý và dịch vụ giấy tờ pháp lý và chứng thực pháp lý</p> | <p>Tại AT: Sự tham gia góp vốn và cổ phần của luật sư của Việt Nam (phải có đầy đủ bằng cấp tại Việt Nam) vào kết quả hoạt động của bất kỳ công ty luật nào không vượt quá 25 phần trăm. Họ có thể không có ảnh hưởng quyết định vào quá trình đưa ra quyết định.</p> <p>Tại BE: Hạn ngạch áp dụng cho việc đại diện trước “<i>Cour de cassation</i>” (Tòa Giám đốc thẩm) trong những vụ án phi hình sự.</p> |

⁶¹ Không bao gồm truyền tải và phân phối hơi nước và nước nóng trên cơ sở phí hoặc hợp đồng và bán hơi nước và nước nóng, được điều chỉnh tại DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG.

⁶² Một pháp nhân bị (các) thể nhân hoặc pháp nhân khác kiểm soát nếu thể nhân hoặc pháp nhân đó có quyền chỉ định đa số thành viên hội đồng quản trị hoặc bằng cách khác điều hành về mặt pháp lý hoạt động của pháp nhân ban đầu đó. Cụ thể là, sở hữu trên 50% lợi ích cổ phần trong một pháp nhân có thể được coi là kiểm soát.

⁶³ Bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp lý, đại diện pháp lý, trọng tài pháp lý, trung gian/hòa giải, giấy tờ pháp lý và chứng thực pháp lý. Việc cung cấp các dịch vụ pháp lý chỉ được phép đối với công pháp quốc tế, luật pháp EU và pháp luật của bất kỳ thể chế nào mà nhà cung cấp dịch vụ hoặc nhân viên của nhà cung cấp dịch vụ đó có đủ điều kiện hành nghề luật sư, và cũng giống như cung cấp các loại hình dịch vụ khác, phụ thuộc vào điều kiện và thủ tục cấp phép tại các nước thành viên Liên minh châu Âu. Đối với các luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý về công pháp quốc tế và pháp luật nước ngoài, các yêu cầu và thủ tục cấp giấy phép này, ngoài những điều khác, có thể được thực hiện phù hợp với các quy tắc đạo đức địa phương, sử dụng chức danh đã có ở nước mình (trừ khi chức danh này được công nhận ở nước sở tại), yêu cầu bảo hiểm, đăng ký đơn giản với Đoàn luật sư nước sở tại hoặc sự tham gia giảm lược vào Đoàn luật sư nước sở tại thông qua bài kiểm tra năng lực và một nơi cư trú hoặc làm việc hợp pháp tại nước sở tại. Các dịch vụ pháp lý liên quan đến pháp luật của EU về nguyên tắc phải được thực hiện bởi hoặc thông qua một luật sư đủ trình độ và là thành viên của Đoàn luật sư tại một nước là thành viên của Liên minh châu Âu, hoạt động với tư cách cá nhân. Do đó, việc được nhận vào Đoàn luật sư của một nước thành viên Liên minh châu Âu liên quan có thể cần thiết để đại diện trước tòa án và các cơ quan có thẩm quyền trong EU do liên quan đến việc áp dụng luật tố tụng quốc gia và Liên minh châu Âu. Tuy nhiên, tại một số nước thành viên EU, luật sư nước ngoài không phải là thành viên Đoàn luật sư vẫn được phép đại diện trong thủ tục tố tụng dân sự khi một bên là công dân hoặc thuộc sở hữu của quốc gia nơi luật sư đó có quyền hành nghề.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>được cung cấp bởi các chuyên gia pháp lý được ủy thác với chức năng công, chẳng hạn như công chứng viên, “<i>huissiers de justice</i>” (chấp hành viên) hoặc các “<i>officiers publics et ministériels</i>” (công chức) khác.</p> | <p>Tại CY: Thành viên tham gia Đoàn Luật sư, yêu cầu để cung cấp dịch vụ tư pháp, phải đáp ứng tiêu chí về quốc tịch, cùng với điều kiện về cư trú. Chỉ những cá nhân tham gia vào Đoàn Luật sư mới có thể là đối tác hoặc cổ đông hoặc thành viên của Hội đồng/Ban Giám đốc trong một công ty luật tại Síp.</p> <p>Tại DK: Chỉ luật sư với bằng cấp của Đan Mạch để hành nghề và các công ty luật đăng ký tại Đan Mạch mới có thể sở hữu cổ phần trong công ty luật của Đan Mạch. Chỉ luật sư với bằng cấp của Đan Mạch để hành nghề mới có thể ngồi ở vị trí ban giám đốc/điều hành hoặc là thành viên quản lý công ty luật của Đan Mạch. Yêu cầu sát hạch pháp lý theo thủ tục của Đan Mạch để đạt được bằng cấp của Đan Mạch.</p> <p>Tại FR: Việc tiếp cận của các luật sư đối với chuyên môn làm “<i>avocat auprès de la Cour de Cassation</i>” (luật sư bào chữa trước Tòa Giám đốc thẩm) và “<i>avocat auprès du Conseil d’Etat</i>” (luật sư bào chữa trước Hội đồng Nhà nước) tùy thuộc vào hạn ngạch. Một vài hình thức pháp lý (“<i>association d’avocats</i>” (Hiệp hội luật sư) và “<i>société en participation d’avocat</i>” (liên doanh luật sư)) dành cho các luật sư tham gia đầy đủ vào Đoàn Luật sư tại Pháp. Trong một công ty luật cung cấp dịch vụ liên quan đến luật của EU hoặc của Pháp, ít nhất 75% tổng số thành viên nắm giữ 75% tổng lượng cổ phiếu phải là luật sư thành viên của Đoàn Luật sư tại Pháp.</p> <p>Tại HR: Việc đại diện của các bên trước tòa chỉ có thể thực hiện bởi các thành viên của Hội đồng Luật sư của Cờ-roát-ti-a (“<i>odvjetnici</i>”). Điều kiện về công dân áp dụng để được tham gia làm thành viên của Hội đồng Luật sư.</p> <p>Tại HU: Hiện diện thương mại nên dưới hình thức hợp tác đối tác với luật sư người Hung-ga-ri (“<i>ügyvéd</i>”) hoặc văn phòng của luật sư (“<i>ügyvédi iroda</i>”), hoặc một văn phòng đại diện.</p> <p>Tại LT: Việc là thành viên Đoàn Luật sư, điều kiện để hành nghề luật trong nước (EU và nước thành viên), phải đáp ứng yêu cầu về quốc tịch.</p> <p>Tại PL: Trong khi các luật sư của EU có thể lựa chọn nhiều hình thức pháp lý khác, các luật sư nước ngoài chỉ có thể chọn hình thức pháp lý đối tác chung, đối tác cổ phần hữu hạn và đối tác hữu hạn.</p> |
| <p>b) 1. Dịch vụ kế toán và ghi sổ kế toán (CPC 86212 ngoài “dịch vụ kiểm toán”, CPC 86213, CPC 86219 và CPC 86220)</p> | <p>Tại AT: Sự tham gia góp vốn và cổ phần của kế toán viên người Việt Nam (phải được ủy quyền theo luật pháp Việt Nam) vào kết quả hoạt động của bất kỳ pháp nhân của Áo nào cũng không được vượt quá 25 phần trăm, nếu không phải là thành viên của Cơ quan chuyên môn của Áo.</p> <p>Tại CY: Để tiếp cận thị trường phải đáp ứng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế. Tiêu chí chính: thực trạng việc làm tại phân ngành.</p> |
| <p>b) 2. Dịch vụ kiểm toán</p> | <p>Tại AT: Sự tham gia góp vốn và cổ phần của kiểm toán viên người Việt Nam (phải được ủy quyền theo luật pháp Việt</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (CPC 86211 và 86212 ngoài dịch vụ kế toán) | <p>Nam) vào kết quả hoạt động của bất kỳ pháp nhân nào của Áo cũng không được vượt quá 25 phần trăm, nếu không phải là thành viên của Cơ quan chuyên môn của Áo.</p> <p>Tại CY: Giấy phép đặc biệt được trao cho kiểm toán viên của bên thứ ba, tùy thuộc vào từng điều kiện nhất định.</p> <p>Tại CZ: Chỉ kiểm toán viên được sự cho phép hành nghề tại Séc mới có thể cung cấp dịch vụ kiểm toán. Trong các pháp nhân, phần lớn cổ phần có quyền bỏ phiếu phải thuộc về các kiểm toán viên đã được cho phép hành nghề tại Séc. Phần lớn các cá nhân trong cơ quan pháp định phải nằm trong những kiểm toán viên được công nhận tại Séc.</p> <p>Tại DK: Để trở thành đối tác của các kế toán viên được ủy quyền của Đan Mạch, các kế toán viên nước ngoài phải được sự cho phép của Cơ quan quản lý doanh nghiệp và thương mại của Đan Mạch.</p> <p>Tại ES: Có yêu cầu về quốc tịch đối với kiểm toán viên theo luật định và cho các nhà quản lý, giám đốc và đối tác của các công ty ngoài những đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Chỉ thị 2006/43/EC của Nghị viện và của Hội đồng Châu Âu ngày 17 tháng 5 năm 2006 về kiểm toán theo quy định pháp luật của tài khoản hàng năm và tài khoản hợp nhất (“Chỉ thị Luật Công ty lần thứ 8”).</p> <p>Tại FI: Có yêu cầu về cư trú đối với ít nhất một trong những kiểm toán viên của công ty trách nhiệm của Phần Lan.</p> <p>Tại HR: Không hạn chế, ngoại trừ dịch vụ kiểm toán chỉ được cung cấp bởi các pháp nhân.</p> <p>Tại LT: Không dưới 75% tổng lượng cổ phần phải thuộc về kiểm toán viên hoặc công ty kiểm toán của Liên minh Châu Âu.</p> <p>Tại LV: Trong một công ty thương mại của các kiểm toán viên đã tuyên thệ chiếm hơn 50 phần trăm tổng vốn cổ phần có quyền biểu quyết phải được sở hữu bởi các kiểm toán viên đã tuyên thệ hoặc các công ty thương mại của các kiểm toán viên đã tuyên thệ của Liên minh Châu Âu.</p> <p>Tại PL: Áp dụng điều kiện về quốc tịch.</p> <p>Tại SE: Chỉ các kiểm toán viên được công nhận tại Thụy Điển mới có thể hành nghề kiểm toán theo luật định tại các pháp nhân nhất định, bao gồm trong tất cả các công ty trách nhiệm hữu hạn, cũng như của các thực thể hiện hữu. Chỉ các kiểm toán viên được công nhận tại Thụy Điển, và các công ty kế toán nhà nước đã đăng ký, mới có thể là cổ đông hoặc liên kết dưới hình thức đối tác tại các công ty hành nghề kiểm toán được chứng nhận (vì mục đích chính thức). Cư trú tại EEA hoặc Thụy Sĩ là yêu cầu để được công nhận. Chức danh “kiểm toán viên được công nhận” và “kiểm toán viên được ủy quyền” chỉ có thể được sử dụng bởi các kiểm toán viên được công nhận hoặc ủy quyền tại Thụy Điển. Kiểm toán viên thuộc các hiệp hội hợp tác kinh tế và một số doanh nghiệp khác không phải là các kế toán viên được ủy quyền hoặc công nhận phải cư trú tại EEA, trừ khi Chính phủ hoặc các nhà chức trách của Chính phủ được chỉ định cho phép trong các</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>trường hợp cụ thể, riêng biệt.</p> <p>Kiểm toán theo luật định trong các công ty được niêm yết và các công ty vượt quá ngưỡng nhất định về doanh thu, tổng tài sản và số nhân viên phải được thực hiện bởi các kiểm toán viên của nhà nước được ủy quyền tại Thụy Điển. Cư trú tại EEA hoặc Thụy Sĩ là yêu cầu để được ủy quyền hoặc công nhận. Chỉ có các kiểm toán viên được công nhận tại Thụy Điển, và các công ty kế toán nhà nước đã đăng ký, mới có thể là các cổ đông hoặc hình thành liên doanh đối tác tại các công ty hành nghề kiểm toán có đủ năng lực (vì mục đích chính thức). Chức danh “kiểm toán viên được chứng nhận” và “kiểm toán viên đã được ủy quyền” chỉ có thể được sử dụng bởi các kiểm toán viên được chứng nhận hoặc ủy quyền tại Thụy Điển. Kiểm toán viên của các hiệp hội hợp tác kinh tế và một số doanh nghiệp khác không phải là các kế toán viên được ủy quyền hoặc công nhận phải cư trú tại EEA. Cơ quan có thẩm quyền có thể dành các ngoại trừ đối với yêu cầu này.</p> <p>Tại SK: Ít nhất 60 phần trăm tổng vốn cổ phần hoặc quyền bỏ phiếu chỉ dành cho công dân trong nước.</p> |
| <p>c) Dịch vụ tư vấn thuế (CPC 863)⁶⁴</p> | <p>Tại AT: Việc tham gia góp vốn và cổ phần của công ty tư vấn thuế Việt Nam (phải được ủy quyền theo luật pháp Việt Nam) trong kết quả hoạt động của bất kỳ pháp nhân nào của Áo không được vượt quá 25 phần trăm. Hạn chế này chỉ áp dụng với các cá nhân không phải là thành viên của Cơ quan Chuyên môn của Áo.</p> <p>Tại CY: Tiếp cận thị trường phải đáp ứng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế. Tiêu chí chính: tình trạng việc làm trong phân ngành.</p> <p>Tại CZ, SK: Thẻ nhân đã đăng kí trong danh sách của Phòng Tư vấn viên về thuế hoặc Phòng Kiểm toán viên có thể cung cấp dịch vụ về thuế.</p> |
| <p>d) Dịch vụ kiến trúc và e) Dịch vụ quy hoạch đô thị và dịch vụ kiến trúc cảnh quan đô thị (CPC 8671 và CPC 8674)</p> | <p>Tại BG: Đối với các dự án có tầm quan trọng quốc gia hoặc khu vực, các nhà đầu tư Việt Nam phải trở thành đối tác hoặc là nhà thầu phụ của các nhà đầu tư nội địa.</p> <p>Tại FR: Chỉ cung cấp thông qua SEL (<i>anonyme, à responsabilité limitée hoặc en commandite par actions</i>) hoặc SCP.</p> <p>Tại CY: Điều kiện về quốc tịch.</p> <p>Tại LV: Đối với dịch vụ kiến trúc, để có được giấy phép để tham gia hoạt động kinh doanh với toàn quyền và trách nhiệm pháp lý để ký một dự án, yêu cầu phải hành nghề trong 3 năm tại Lát-vi-a trong lĩnh vực dự án và có bằng đại học.</p> <p>Tại SK: Thành viên trong các cơ quan/ liên quan là bắt buộc; thành viên trong các định chế nước ngoài liên quan có thể</p> |

⁶⁴ Không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý và đại diện pháp lý về các vấn đề liên quan đến thuế, có thể tìm thấy tại Mục 1.A.a) Dịch vụ Pháp lý.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | được công nhận. Có yêu cầu về cư trú, mặc dù các trường hợp ngoại lệ có thể được cân nhắc. |
| <p>f) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật và</p> <p>g) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ</p> <p>(CPC 8672 và CPC 8673)</p> | <p>Tại BG: Đối với các dự án có tầm quan trọng quốc gia hoặc khu vực, các nhà đầu tư Việt Nam phải trở thành đối tác hoặc là nhà đầu tư của các nhà đầu tư nội địa.</p> <p>Tại CY: Điều kiện về quốc tịch.</p> |
| <p>h) Dịch vụ y tế (gồm dịch vụ tâm lý học) và Dịch vụ nha khoa</p> <p>(CPC 9312 và một phần của CPC 85201)</p> | <p>Tại CY, EE, FI và MT: Chưa cam kết.</p> <p>Tại AT: Chưa cam kết ngoại trừ dịch vụ nha khoa và nhà tâm lý học và tâm lý trị liệu, và không hạn chế đối với dịch vụ nha khoa và nhà tâm lý học và tâm lý trị liệu.</p> <p>Tại BG và LT: Phải có sự ủy quyền cho việc cung cấp dịch vụ dựa trên kế hoạch về dịch vụ y tế xây dựng dựa trên nhu cầu thực tế, có cân nhắc yếu tố về dân số và các dịch vụ y tế và nha khoa hiện hành.</p> <p>Tại CZ: Tiếp cận thị trường chỉ giới hạn cho thể nhân. Thể nhân nước ngoài phải được ủy quyền bởi Bộ Y tế.</p> <p>Tại DE: Áp dụng bài kiểm tra nhu cầu kinh tế khi ủy quyền cho bác sĩ và nha sĩ để điều trị cho các thành viên của chương trình bảo hiểm công. Tiêu chí chính: sự thiếu hụt bác sĩ và nha sĩ trong khu vực đang đề cập.</p> <p>Tại FR: Trong khi các nhà đầu tư từ Liên minh Châu Âu có thể lựa chọn nhiều loại hình pháp lý khác nhau, các nhà đầu tư của Việt Nam chỉ có thể chọn hình thức pháp lý là "<i>société d'exercice libéral</i>" và "<i>société civile professionnelle</i>".</p> <p>Tại HR: Tất cả các cá nhân cung cấp dịch vụ trực tiếp cho bệnh nhân/chữa trị cho bệnh nhân cần giấy phép từ cơ quan chuyên môn.</p> <p>Tại LV: Áp dụng bài kiểm tra nhu cầu kinh tế. Tiêu chí chính: sự thiếu hụt bác sĩ và nha sĩ trong khu vực đang đề cập.</p> <p>Tại SI: Chưa cam kết đối với dịch vụ y tế xã hội, vệ sinh, dịch tễ học, dịch vụ y tế/sinh thái; nguồn cung máu, chuẩn bị và cấy ghép máu; và khám nghiệm tử thi.</p> <p>Tại SK: Cần có sự ủy quyền của các cơ quan có thẩm quyền (Bộ Y tế hoặc các khu vực tự quản).</p> <p>Tại UK: Cơ sở kinh doanh dành cho bác sĩ nằm trong Dịch vụ Y tế quốc gia chịu sự điều chỉnh của kế hoạch nguồn lực y</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | tế. |
| i) Dịch vụ thú y (CPC 932) | <p>Tại AT, CY, EE, MT, SI: Chưa cam kết.</p> <p>Tại BG: Áp dụng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế. Tiêu chí chính: dân số và độ mật độ kinh doanh hiện tại.</p> <p>Tại CZ: Tham gia thị trường chỉ giới hạn cho thể nhân. Ủy quyền bởi cơ quan quản lý thú y là bắt buộc.</p> <p>Tại HU: Áp dụng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế. Tiêu chí chính: yêu cầu điều kiện thị trường lao động trong ngành này.</p> <p>Tại FR: Chỉ cung cấp thông qua "<i>société d'exercice libérale</i>" hoặc "<i>société civile professionnelle</i>".</p> <p>Tại PL: Các cá nhân nước ngoài có thể nộp đơn xin giấy phép để hành nghề.</p> |
| j) 1. Dịch vụ hộ sinh (một phần CPC 93191) | <p>Tại BG, CY, CZ, FI, HU, MT, SI, SK: Chưa cam kết.</p> <p>Tại FR: Trong khi các hình thức pháp lý khác nhau sẵn có dành cho các nhà đầu tư của Liên minh Châu Âu có thể lựa chọn nhiều loại hình pháp lý khác, các nhà đầu tư Việt Nam chỉ có thể tiếp cận hình thức pháp lý "<i>société d'exercice liberal</i>" và "<i>société civile professionnelle</i>".</p> <p>Tại HR: Tất cả các cá nhân cung cấp dịch vụ trực tiếp/ chữa trị cho các bệnh nhân cần giấy phép từ cơ quan chuyên môn.</p> <p>Tại LT: Áp dụng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế. Tiêu chí chính: tình hình việc làm tại phân ngành.</p> |
| j) 2. Dịch vụ điều dưỡng, vật lý trị liệu và trợ y (một phần CPC 93191) | <p>Tại AT: Các nhà đầu tư nước ngoài chỉ được phép hoạt động trong các lĩnh vực sau: y tá, vật lý trị liệu, trị liệu nghề nghiệp, liệu pháp ý nghĩa, chuyên gia dinh dưỡng và thực phẩm.</p> <p>Tại BG, MT: Chưa cam kết.</p> <p>Tại CZ: Tiếp cận thị trường chỉ dành cho thể nhân. Thể nhân nước ngoài phải được ủy quyền bởi cơ quan có thẩm quyền.</p> <p>Tại ES, CY: Chưa cam kết.</p> <p>Tại FI và SI: Chưa cam kết đối với vật lý trị liệu và nhân viên trợ y.</p> <p>Tại FR: Trong khi các nhà đầu tư của Liên minh Châu Âu có thể lựa chọn các hình thức pháp lý khác nhau, các nhà đầu tư Việt Nam chỉ có thể chọn hình thức pháp lý "<i>société d'exercice liberal</i>" và "<i>société civile professionnelle</i>".</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>Tại HR: Tất cả các cá nhân cung cấp dịch vụ trực tiếp/ chữa trị cho bệnh nhân cần giấy phép từ cơ quan chuyên môn.</p> <p>Tại LT: Có thể áp dụng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế. Tiêu chí chính: thực trạng việc làm trong phân ngành.</p> <p>Tại LV: Áp dụng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế đối với nhân sự y tế và nhà vật lý trị liệu. Tiêu chí chính: thực trạng việc làm tại khu vực đang được đề cập.</p> |
| <p>k) Dịch vụ bán lẻ dược phẩm và bán lẻ sản phẩm y tế và dịch vụ chỉnh hình (CPC 63211) và các dịch vụ khác được cung cấp bởi dược sỹ⁶⁵</p> | <p>Tại AT, BG, CY, FI, MT, PL, RO, SE, SI: Chưa cam kết.</p> <p>Tại BE, DK, EE, ES, FR, IT, HR, HU, IE, LV, PT, SK: Việc ủy quyền phụ thuộc vào yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế. Tiêu chí chính: dân số và mật độ địa lý của các nhà thuốc hiện có.</p> <p>Tại DE: chỉ thể nhân mới được phép cung cấp dịch vụ bán lẻ dược phẩm và các mặt hàng y tế đặc thù cho người dân. Những cá nhân không vượt qua kỳ thi dược của Đức chỉ có thể lấy giấy phép để mua lại một công ty dược đã tồn tại trong ba năm trước đó. Công dân của các nước không thuộc EEA không thể lấy giấy phép để thành lập một nhà thuốc.</p> |
| <p><u>B. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan khác</u> (CPC 84)</p> | <p>Không hạn chế.</p> |
| <p><u>C. Dịch vụ Nghiên cứu và Phát triển (R&D)</u></p> | |

⁶⁵ Việc phân phối dược phẩm cho công chúng, giống như điều khoản của các dịch vụ khác, chịu sự điều chỉnh của yêu cầu và quy trình cấp phép và chứng nhận được áp dụng tại các nước thành viên của Liên minh Châu Âu. Như một quy tắc chung, hoạt động này chỉ dành cho các dược sĩ. Tại một số nước thành viên, việc cung cấp thuốc theo đơn chỉ dành cho các dược sĩ.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| a) Dịch vụ nghiên cứu và phát triển (R&D) về khoa học tự nhiên (CPC 851) | Tại EU: Đối với dịch vụ R&D được nhà nước tài trợ, đặc quyền và/hoặc ủy quyền chỉ cấp cho công dân của các nước thành viên Liên minh Châu Âu và cho pháp nhân thuộc Liên minh Châu Âu có trụ sở tại Liên minh Châu Âu. |
| b) Dịch vụ R&D về khoa học xã hội và nhân văn (CPC 852 ngoại trừ dịch vụ tâm lý trị liệu) ⁶⁶ | Không hạn chế. |
| c) Dịch vụ nghiên cứu và phát triển đa ngành (CPC 853) | Tại EU: Đối với dịch vụ nghiên cứu và phát triển được nhà nước tài trợ, đặc quyền và/hoặc ủy quyền chỉ cấp cho công dân của các nước thành viên Liên minh Châu Âu và cho pháp nhân thuộc Liên minh Châu Âu có trụ sở tại Liên minh Châu Âu. |
| <u>D. Dịch vụ bất động sản⁶⁷</u> | |
| a) Liên quan đến tài sản sở hữu hoặc cho thuê (CPC 821) | Không hạn chế, ngoại trừ DK: Chức danh “môi giới bất động sản” chỉ có thể được sử dụng bởi cá nhân đã được công nhận là môi giới bất động sản. Mục 25(2) của điều Luật về mua bán bất động sản đưa ra các điều kiện đối với các cá nhân được công nhận. Bên cạnh những nội dung khác, Luật yêu cầu ứng viên phải là công dân Đan Mạch hoặc công dân của Liên minh Châu Âu, Khu vực Kinh tế Châu Âu (EEA) hoặc Thụy Sĩ. Hơn nữa, một vài yêu cầu về kiến thức thực tiễn và quan điểm lý thuyết của các ứng viên cũng phải được cân nhắc bởi Cơ quan hướng dẫn doanh nghiệp và xây dựng của Đan Mạch. Luật về mua bán bất động sản chỉ áp dụng khi làm việc với khách hàng người Đan Mạch. Các điều luật khác liên quan đến việc người nước ngoài tiếp cận việc mua/bán tài sản tại Đan Mạch có thể được áp dụng, ví dụ yêu cầu cư trú. |

⁶⁶ Một phần của CPC 85201, có thể tìm thấy tại Mục 6.A.(h). Dịch vụ y tế và nha khoa.

⁶⁷ Dịch vụ đi kèm liên quan đến nghề môi giới bất động sản và không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền lợi và/hoặc hạn chế về thể nhân và pháp nhân mua bán bất động sản.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| b) Trên cơ sở hợp đồng hoặc tính phí (CPC 822) | Không hạn chế, ngoại trừ tại CY. Tại CY: Có điều kiện về quốc tịch. |
| <u>E. Dịch vụ thuê/cho thuê không kèm người điều khiển</u> | |
| a) Đối với tàu thuyền (CPC 83103) | <p>Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HU, IE, IT, LU, LT, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết đối với việc thành lập công ty đã đăng ký vì mục đích vận hành với đội tàu sử dụng cờ quốc gia của nước thành lập.</p> <p>Tại LT: Thuyền phải sở hữu bởi thể nhân của Lit-thu-ni-a hoặc các công ty thành lập tại Lit-thu-ni-a.</p> <p>Tại SE: Để sử dụng cờ của Thụy Điển, phải chứng minh ảnh hưởng vận hành áp đảo của Thụy Điển trong trường hợp tàu có quyền sở hữu nước ngoài. Ảnh hưởng vận hành áp đảo của Thụy Điển nghĩa là tàu vận hành tại Thụy Điển và tàu có lượng lớn cổ phần thuộc sở hữu của Thụy Điển hoặc sở hữu của người thuộc một quốc gia EEA khác. Các tàu nước ngoài trong những trường hợp nhất định có thể được miễn trừ quy tắc này khi các tàu này được thuê/cho thuê bởi các pháp nhân Thụy Điển thông qua các hợp đồng thuê tàu định hạn trần.</p> |
| b) Đối với máy bay (CPC 83104) | <p>Tại EU: Máy bay của hãng hàng không của Liên minh Châu Âu phải được đăng ký tại nước thành viên thuộc Liên minh Châu Âu cấp phép cho hãng hàng không đó hoặc ở một nơi khác thuộc Liên minh Châu Âu. Máy bay phải được sở hữu bởi thể nhân hoặc pháp nhân đáp ứng tiêu chí cụ thể liên quan đến việc sở hữu tài sản và kiểm soát (bao gồm yêu cầu về quốc tịch đối với chức vị giám đốc). Miễn trừ có thể được áp dụng đối với các hợp đồng cho thuê ngắn hạn hoặc trong các trường hợp ngoại lệ.</p> |
| c) Đối với các phương tiện vận tải đường bộ khác (CPC 83101, CPC 83102 và CPC 83105) | <p>Không hạn chế, ngoại trừ tại SE.</p> <p>Tại SE: Nhà cung cấp dịch vụ thuê hoặc cho thuê xe hoặc các phương tiện chạy đường địa hình nhất định (<i>terrängmotorfordon</i>) không người lái, thuê hoặc cho thuê trong một thời gian ít hơn một năm, có nghĩa vụ chỉ định một người chịu trách nhiệm đảm bảo, bên cạnh những thứ khác, rằng hoạt động kinh doanh được thực hiện phù hợp với quy tắc và điều luật được áp dụng và tuân thủ theo các quy tắc an toàn giao thông đường bộ. Cá nhân chịu trách nhiệm đó phải cư trú tại Thụy Điển.</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| d) Đối với máy móc và thiết bị khác (CPC 83106, CPC 83107, CPC 83108 và CPC 83109) | Không hạn chế. |
| e) Đối với hàng hóa dành cho cá nhân và hộ gia đình (CPC 832) | Không hạn chế, ngoại trừ: Tại BE, FR: Chưa cam kết dành cho CPC 83202. |
| f) Dịch vụ cho thuê trang thiết bị viễn thông (CPC 7541) | Không hạn chế. |
| <u>F. Các dịch vụ kinh doanh khác</u> | |
| a) Dịch vụ quảng cáo (CPC 871) | Không hạn chế. |
| b) Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò ý kiến cộng đồng (CPC 864) | Không hạn chế. |
| c) Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865) | Không hạn chế. |
| d) Dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý | Tại HU: Chưa cam kết dành cho dịch vụ trọng tài và hòa giải (CPC 86602). |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (CPC 866) | |
| e) Dịch vụ phân tích và kiểm tra kỹ thuật (CPC 8676) | Không hạn chế, ngoại trừ tại CZ, SK: Không có chi nhánh trực tiếp (yêu cầu thành lập dưới dạng công ty) và CY: Tại CY đối với nhà hóa học và sinh vật học: Có điều kiện về quốc tịch. |
| f) Dịch vụ tư vấn và cố vấn liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp (một phần của CPC 881) | Không hạn chế. |
| g) Dịch vụ tư vấn và cố vấn liên quan đến đánh bắt cá (một phần của CPC 882) | Không hạn chế. |
| h) Dịch vụ tư vấn và cố vấn liên quan đến sản xuất (một phần của CPC 884 và một phần của CPC 885) | Không hạn chế. |
| i) Dịch vụ bố trí và quản lý nhân sự | |
| i) 1. Dịch vụ tìm kiếm nhân sự cấp cao (CPC 87201) | Tại BG, CY, CZ, DE, EE, FI, HR, LT, LV, MT, PL, PT, RO, SI, SK: Chưa cam kết. Tại ES: Áp dụng độc quyền Nhà nước. |
| i) 2. Dịch vụ bố trí nhân sự (CPC 87202) | Tại AT, BG, CY, CZ, EE, FI, HR, LT, LV, MT, PL, PT, RO, SK: Chưa cam kết. Tại BE, ES, FR và IT: Áp dụng độc quyền Nhà nước. Tại DE: Phải đáp ứng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế để được ủy quyền. Tiêu chí chính: thực trạng và sự phát triển của |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | thị trường lao động. |
| i) 3. Dịch vụ cung cấp nhân sự hỗ trợ văn phòng (CPC 87203) | Tại AT, BG, CY, CZ, DE, EE, FI, HR, LT, LV, MT, PL, PT, RO, SI, SK: Chưa cam kết. Tại IT: Áp dụng độc quyền Nhà nước. |
| i) 4. Dịch vụ đại lý người mẫu (một phần của CPC 87209) | Không hạn chế. |
| i) 5. Dịch vụ cung cấp người giúp việc, các nhân viên thương mại hoặc công nghiệp khác, điều dưỡng và các loại nhân sự khác (CPCs 87204, 87205, 87206, 87209) | Tại tất cả các nước thành viên ngoại trừ HU: Chưa cam kết. Tại HU: Không hạn chế. |
| j) 1. Dịch vụ điều tra (CPC 87301) | Tại BE, BG, CY, CZ, DE, EE, EL, ES, FR, HR, HU, IE, IT, LT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SI, SK: Chưa cam kết. |
| j) 2. Dịch vụ an ninh (CPC 87302, CPC 87303, CPC 87304 và CPC 87305) | Tại BG, CY, CZ, EE, FI, LT, LV, MT, PL, RO, SI, SK: Chỉ cấp giấy phép cho công dân trong nước và những tổ chức đã được chứng nhận của quốc gia. Tại HR và CZ: Chưa cam kết. Tại DK: Thành viên hội đồng quản trị/ban giám đốc phải đáp ứng yêu cầu về quốc tịch và cư trú. Chưa cam kết dành cho dịch vụ cung cấp bảo vệ sân bay. Tại ES: Tiếp cận thị trường phải được ủy quyền. Để ủy quyền, Hội đồng Bộ trưởng cân nhắc đến các điều kiện như năng lực, sự liêm chính và độc lập về chuyên môn, sự phù hợp trong bảo đảm an ninh xã hội và trật tự công cộng. Áp dụng điều kiện về quốc tịch cho bộ phận nhân sự chuyên môn. |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| k) Dịch vụ tư vấn khoa học và kỹ thuật liên quan (CPC 8675) | Tại FR: Yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài phải có sự ủy quyền cụ thể cho dịch vụ khai thác và thăm dò. |
| l) 1. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu (một phần của CPC 8868) | Không hạn chế. |
| l) 2. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị vận tải đường sắt (một phần của CPC 8868) | Tại LV: Áp dụng độc quyền Nhà nước. Tại SE: Áp dụng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế khi nhà đầu tư muốn thành lập cơ sở hạ tầng thiết bị đầu cuối của mình. Tiêu chí chính: giới hạn về không gian và năng lực. |
| l) 3. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa các phương tiện gắn máy, xe máy, xe trượt tuyết và các thiết bị vận tải đường bộ (CPC 6112, CPC 6122, một phần của CPC 8867 và một phần của CPC 8868) | Tại SE: Áp dụng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế khi nhà đầu tư muốn thành lập cơ sở hạ tầng thiết bị đầu cuối của mình. Tiêu chí chính: giới hạn về không gian và năng lực. |
| l) 4. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay và các bộ phận đi kèm (một phần của CPC 8868) | Không hạn chế. |
| l) 5. Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các sản phẩm kim loại, máy móc (không dùng cho văn phòng), thiết bị (không dùng cho vận chuyển và văn phòng) | Không hạn chế. |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| và các mặt hàng dùng cho cá nhân và hộ gia đình ⁶⁸ (CPC 633, CPC 7545, CPC 8861, CPC 8862, CPC 8864, CPC 8865 và CPC 8866) | |
| m) Dịch vụ vệ sinh tòa nhà (CPC 874) | Không hạn chế. |
| n) Dịch vụ chụp ảnh (CPC 875) | Không hạn chế. |
| o) Dịch vụ đóng gói (CPC 876) | Không hạn chế. |
| p) Dịch vụ in và xuất bản (CPC 88442) | <p>Tại HR: Yêu cầu về cư trú áp dụng cho nhà xuất bản và ban biên tập.</p> <p>Tại LT, LV: Quyền thành lập trong lĩnh vực xuất bản chỉ được trao cho pháp nhân thành lập hợp pháp tại quốc gia đó (không thành lập chi nhánh).</p> <p>Tại PL: Điều kiện về quốc tịch đối với tổng biên tập báo và tạp chí.</p> |
| q) Dịch vụ tổ chức hội nghị (một phần của CPC 87909) | Không hạn chế. |
| r) 1. Dịch vụ biên và phiên dịch (CPC 87905) | <p>Tại BG, HU, SK: Chưa cam kết đối với việc biên phiên dịch chính thức.</p> <p>Tại DK: Chưa cam kết.</p> |

⁶⁸ Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các trang thiết bị vận tải (CPC 6112, 6122, 8867 và CPC 8868) có thể tìm thấy tại Mục 6. F. (I) 1. đến 6. F.(I) 4.
 Dịch vụ bảo trì và sửa chữa thiết bị và máy móc văn phòng bao gồm máy tính (CPC 845) có thể tìm thấy tại Mục 6.B. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan khác.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>Tại HR: Chưa cam kết đối với dịch vụ biên dịch cho/trước tòa án Cờ-roát-ti-a.</p> <p>Tại PL: Chưa cam kết đối với việc cung cấp dịch vụ dịch thuật công chứng.</p> |
| <p>r) 2. Dịch vụ thiết kế nội thất và các dịch vụ thiết kế đặc biệt khác (CPC 87907)</p> | <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>r) 3. Dịch vụ đại lý thu nợ (CPC 87902)</p> | <p>Tại CZ: Chưa cam kết.</p> <p>In DK: Dịch vụ đại lý thu nợ được điều chỉnh bởi Luật số 319 ngày 14 tháng 5 năm 1997 (với những sửa đổi bổ sung sau đó) về thu nợ. Điều luật này gồm một số lượng các yêu cầu dành cho dịch vụ thu nợ tại Đan Mạch. Trong số đó, luật này đặt ra các quy tắc đối với việc ủy quyền cho người thu nợ, đối với việc tuyển dụng nhân viên tham gia thu nợ, điều khoản liên quan đến việc thu nợ và thu hồi/hủy bỏ ủy quyền dành cho người thu nợ.</p> <p>Tại IT và PT: Áp dụng điều kiện về quốc tịch đối với nhà đầu tư.</p> |
| <p>r) 4. Dịch vụ báo cáo tín dụng (CPC 87901)</p> | <p>Tại BE: Đối với ngân hàng dữ liệu tín dụng tiêu dùng, các nhà đầu tư phải đáp ứng yêu cầu về quốc tịch.</p> <p>Tại IT, PT: Có điều kiện về quốc tịch đối với các nhà đầu tư.</p> |
| <p>r) 5. Dịch vụ sao chụp (CPC 87904)⁶⁹</p> | <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>r) 6. Dịch vụ tư vấn viễn thông (CPC 7544)</p> | <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>r) 7. Dịch vụ trả lời điện thoại</p> | <p>Không hạn chế.</p> |

⁶⁹ Không bao gồm dịch vụ in ấn, có thể tìm thấy tại CPC 88442 và thuộc Mục 6.F. (p).

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| (CPC 87903) | |
| 7. DỊCH VỤ THÔNG TIN | |
| <p>A. Dịch vụ bưu chính và chuyên phát</p> <p>(Dịch vụ liên quan đến việc xử lý các bưu phẩm⁷⁰ theo danh sách các phân ngành sau đây, dù cho các điểm đến trong nước hay quốc tế: (i) Xử lý các thông tin liên lạc bằng văn bản có địa chỉ trên bất kỳ loại phương tiện vật lý nào⁷¹, bao gồm dịch vụ có thư lai ghép và thư gửi trực tiếp; (ii) Xử lý các bưu kiện và các gói hàng có địa chỉ⁷²; (iii) Xử lý các sản phẩm báo chí có địa chỉ⁷³; (iv) Xử lý các vật phẩm nêu từ điểm (i) đến (iii) ở trên dưới hình thức thư đã đăng ký hoặc bảo đảm; (v) dịch vụ chuyên phát nhanh⁷⁴ cho các bưu kiện nêu từ điểm từ (i) đến (iii) ở trên; (vi) Xử lý các bưu kiện</p> | Không hạn chế. |

⁷⁰ “Bưu kiện” là những vật phẩm được xử lý bởi bất kỳ nhà điều hành thương mại nào, cả của nhà nước hay tư nhân.

⁷¹ Ví dụ: thư, bưu thiếp.

⁷² Phần này bao gồm cả sách và ca-ta-lô

⁷³ Tạp chí, báo và các ấn phẩm định kỳ.

⁷⁴ Các dịch vụ chuyên phát nhanh có thể bao gồm, ngoài yếu tố tốc độ xử lý nhanh hơn và độ tin cậy cao hơn, các yếu tố gia tăng giá trị như thu gom tận tay người gửi, phát tận tay người nhận, truy tìm và định vị, khả năng thay đổi nơi nhận và địa chỉ nhận trong khi đang vận chuyển, và báo phát.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <p>không có địa chỉ; và (vii) trao đổi chứng từ⁷⁵.</p> <p>Tuy nhiên, các phân ngành (i), (iv) và (v) được loại trừ khi nằm trong phạm vi của các dịch vụ mà giá của nó thấp hơn năm lần giá cước cơ bản, với điều kiện cân nặng ít hơn 100gr⁷⁶, và dành cho dịch vụ thư bảo đảm được sử dụng trong quá trình thực hiện thủ tục tư pháp hoặc hành chính).</p> <p>(một phần của CPC 751, một phần của CPC 71235⁷⁷ và một phần của CPC 73210⁷⁸)</p> | |
| <p>B. Dịch vụ viễn thông</p> <p>Các dịch vụ này không bao gồm hoạt động kinh tế gồm việc cung cấp nội dung yêu cầu truyền tải thông qua dịch vụ viễn thông.</p> | |
| <p>a) Tất cả các dịch vụ bao gồm</p> | <p>Không hạn chế.</p> |

⁷⁵ Cung cấp phương tiện, bao gồm việc cung cấp cơ sở cũng như dịch vụ vận chuyển bởi một bên thứ Ba, cho phép việc tự vận chuyển bằng cách trao đổi lẫn nhau của các bưu phẩm, giữa người sử dụng đăng ký dịch vụ này. “Bưu kiện” chỉ những vật phẩm được xử lý bởi nhà vận hành thương mại, cả của nhà nước hay tư nhân.

⁷⁶ “Thông tin dưới dạng văn bản” là hình thức giao tiếp bằng văn bản thể hiện trên bất kỳ hình thức vật lý nào được thể hiện và vận chuyển đến địa chỉ chỉ định bởi người gửi trên vật phẩm hoặc trên bao bì. Sách, ca-ta-lô, báo và các ấn phẩm định kỳ không được coi là bưu phẩm.

⁷⁷ Tự vận chuyển bưu phẩm và vật phẩm chuyên phát nhanh qua bất kỳ phương thức vận tải đường bộ nào.

⁷⁸ Tự vận chuyển thư qua đường hàng không.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| hoạt động truyền tải và thu nhận tín hiệu thông qua bất kỳ phương tiện điện từ nào ⁷⁹ , trừ truyền quảng bá ⁸⁰ | |
| 8. DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT LIÊN QUAN (CPC 511, CPC 512, CPC 513, CPC 514, CPC 515, CPC 516, CPC 517 và CPC 518) | Không hạn chế, ngoại trừ CY: Tại CY: Các điều kiện cụ thể được áp dụng và công dân của nước thứ ba phải được ủy quyền. |
| 9. DỊCH VỤ PHÂN PHỐI (ngoại trừ việc phân phối vũ khí, đạn dược, chất nổ và các vật dụng chiến tranh khác) Tất cả các phân ngành được đề cập dưới đây | Tại AT: Chưa cam kết đối với phân phối pháo hoa, các thiết bị nổ và dễ bắt lửa và chất độc hại. Đối với việc phân phối dược phẩm và thuốc lá, đặc quyền và/hoặc ủy quyền chỉ dành cho công dân của các nước thành viên của Liên minh Châu Âu và cho các pháp nhân của/thuộc Liên minh Châu Âu có trụ sở tại Liên minh Châu Âu. Tại FI: Chưa cam kết đối với việc phân phối thức uống có cồn và dược phẩm. Tại HR: Chưa cam kết đối với việc phân phối sản phẩm thuốc lá. |
| <u>A. Dịch vụ Đại lý hoa hồng</u> | |
| a) Dịch vụ đại lý hoa hồng bán xe cơ giới, xe máy và xe trượt tuyết và các bộ phận và linh kiện đi kèm | Không hạn chế. |

⁷⁹ Các dịch vụ này không bao gồm dịch vụ xử lý thông tin và/hoặc trực tuyến (bao gồm dịch vụ xử lý giao dịch) (một phần của CPC 843) nằm trong Mục 6.B. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan khác.

⁸⁰ Truyền quảng bá được định nghĩa là chuỗi lan truyền không ngắt quãng thông qua phương tiện có dây hoặc không dây (không phụ thuộc vào vị trí truyền dẫn khởi nguồn) để nhận và/hoặc thể hiện các tín hiệu hình ảnh và/ hoặc âm thanh chương trình của tất cả hoặc một phần công chúng, nhưng không bao gồm đường truyền dẫn giữa các nhà khai thác.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (một phần của CPC 61111, một phần của CPC 6113 and một phần của CPC 6121) | |
| b) Các dịch vụ đại lý hoa hồng khác (CPC 621) | Không hạn chế. |
| <u>B. Dịch vụ bán buôn</u> | |
| a) Dịch vụ bán buôn xe cơ giới, xe máy và xe trượt tuyết và các bộ phận, linh kiện đi kèm (một phần của CPC 61111, một phần của CPC 6113 and một phần của CPC 6121) | Không hạn chế. |
| b) Dịch vụ bán buôn trang thiết bị đầu cuối viễn thông (một phần của CPC 7542) | Không hạn chế. |
| c) Các dịch vụ bán buôn khác (CPC 622 ngoại trừ dịch vụ bán buôn sản phẩm năng lượng ⁸¹) | <p>Tại FR và IT: Độc quyền nhà nước áp dụng với thuốc lá.</p> <p>Tại FR: Ủy quyền cho các công ty bán buôn dược phẩm phải đáp ứng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế. Tiêu chí chính: mật độ dân số và vị trí địa lý của các hãng/công ty dược.</p> |
| <u>C. Dịch vụ bán lẻ</u> ⁸² | Tại ES, FR, IT: Độc quyền nhà nước áp dụng với thuốc lá. |

⁸¹ Những dịch vụ này, bao gồm CPC 62271, có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG thuộc Mục 19.D.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Dịch vụ bán lẻ xe cơ giới, xe máy và xe trượt tuyết và các bộ phận, linh kiện đi kèm (CPC 61112, một phần của CPC 61113 và một phần của CPC 6121)</p> <p>Dịch vụ bán lẻ các thiết bị viễn thông đầu cuối (một phần của CPC 7542)</p> <p>Dịch vụ bán lẻ thực phẩm (CPC 631)</p> <p>Dịch vụ bán lẻ của các mặt hàng khác (phi năng lượng), ngoại trừ kinh doanh bán lẻ các mặt hàng dược phẩm, y tế và chính hình⁸³ (CPC 632 ngoại trừ CPC 63211 và 63297)</p> | <p>Tại BE, BG, DK, FR, IT, MT và PT: Ủy quyền cho các cửa hàng bách hóa (tại FR chỉ áp dụng cho các cửa hàng lớn) cần đáp ứng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế. Tiêu chí chính: số lượng và tác động lên các cửa hàng hiện có, mật độ dân số, độ phủ về địa lý, tác động lên điều kiện giao thông và việc làm mới được tạo ra.</p> <p>Tại IE, SE: Chưa cam kết đối với việc bán lẻ đồ uống có cồn.</p> |
| <p><u>D. Dịch vụ nhượng quyền thương mại</u> (CPC 8929)</p> | <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>10. DỊCH VỤ GIÁO DỤC (chỉ các dịch vụ tư nhân đầu</p> | |

⁸² Không bao gồm dịch vụ bảo trì và sửa chữa có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ KINH DOANH thuộc Mục 6.B. và 6.F.1). Không bao gồm dịch vụ bán lẻ các sản phẩm năng lượng có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG thuộc Mục 19.E. và 19.F.

⁸³ Bán lẻ dược phẩm, y tế và máy móc chính hình có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN thuộc Mục 6.A.k).

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| tur) | |
| <p><u>A. Dịch vụ giáo dục tiểu học</u> (CPC 921)</p> <p><u>B. Dịch vụ giáo dục trung học</u> (CPC 922)</p> <p><u>C. Dịch vụ giáo dục bậc cao</u> (CPC 923)</p> <p><u>D. Dịch vụ giáo dục người lớn</u> (CPC 924)</p> | <p>Tại EU: Việc tham gia của các công ty tư nhân trong hệ thống giáo dục cần phải được sự cho phép.</p> <p>Tại AT: Chưa cam kết đối với dịch vụ giáo dục bậc cao và đối với các trường dạy học cho người lớn qua radio hoặc truyền hình.</p> <p>Tại BG: Chưa cam kết đối với việc cung cấp dịch vụ giáo dục tiểu học và/hoặc giáo dục trung học cơ sở bởi các hiệp hội và thể nhân nước ngoài, và việc cung cấp dịch vụ giáo dục bậc cao.</p> <p>Tại CZ, SK: Có điều kiện về quốc tịch cho phần lớn các thành viên của hội đồng quản trị. Chưa cam kết việc cung cấp dịch vụ giáo dục bậc cao ngoại trừ dịch vụ giáo dục kỹ thuật và dạy nghề sau trung học (CPC 92310).</p> <p>Tại CY, FI, MT, RO, SE: Chưa cam kết.</p> <p>Tại EL: Có điều kiện về quốc tịch cho phần lớn thành viên ban giám hiệu trường tiểu học và trung học cơ sở. Chưa cam kết đối với việc cấp bằng được chứng nhận của Nhà nước đối với các cơ sở giáo dục bậc cao.</p> <p>Tại ES, IT: Yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế đối với việc thành lập trường đại học tư được ủy quyền để cấp bằng hoặc chứng chỉ được công nhận. Quy trình liên quan cần có sự chỉ đạo của Nghị viện. Tiêu chí chính: dân số và mật độ các cơ sở hiện hành.</p> <p>Tại HR: Chưa cam kết đối với Dịch vụ Giáo dục tiểu học (CPC 921). Đối với Dịch vụ Giáo dục trung học cơ sở: Không hạn chế cho pháp nhân.</p> <p>Tại HU, SK: Số lượng trường học được thành lập có thể bị hạn chế bởi các cơ quan chính quyền địa phương (hoặc trong trường hợp các trường trung học và các cơ sở giáo dục bậc cao khác sẽ bị giới hạn bởi các cơ quan chính quyền trung ương) chịu trách nhiệm cấp phép.</p> <p>Tại LV: Chưa cam kết đối với việc cung cấp dịch vụ giáo dục theo mô hình của trường trung cấp dạy nghề và kỹ thuật dành cho học sinh/sinh viên khuyết tật (CPC 9224).</p> <p>Tại SI: Chưa cam kết đối với trường tiểu học. Có điều kiện về quốc tịch đối với phần lớn các thành viên của hội đồng giám hiệu của trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.</p> |
| <p><u>E. Các dịch vụ giáo dục khác</u> (CPC 929)</p> | <p>Tại AT, BE, BG, CY, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HU, IE, IT, LT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, UK: Chưa cam kết.</p> <p>Tại CZ, SK: Sự tham gia của các công ty tư nhân trong mạng lưới giáo dục phải được sự cho phép. Áp dụng điều kiện</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| | quốc tịch đối với phần lớn các thành viên của ban giám hiệu. |
| <p>11. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG</p> <p><u>A. Dịch vụ xử lý nước thải</u> (CPC 9401)⁸⁴</p> <p><u>B. Quản lý chất rắn/chất thải nguy hại, ngoại trừ vận tải chất thải độc hại qua biên giới</u></p> <p>a) Dịch vụ xử lý rác thải (CPC 9402)</p> <p>b) Dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ tương tự (CPC 9403)</p> <p><u>C. Dịch vụ bảo vệ môi trường và khí quyển</u> (CPC 9404)⁸⁵</p> <p><u>D. Dịch vụ xử lý ô nhiễm và làm sạch đất và nguồn nước</u></p> <p>a) Xử lý, khắc phục đất và nguồn nước bị ô nhiễm/nhiễm độc (một phần của CPC 9406)⁸⁶</p> <p><u>E. Dịch vụ xử lý tiếng ồn và</u></p> | Không hạn chế. |

⁸⁴ Tương ứng với dịch vụ xử lý rác thải.

⁸⁵ Tương ứng với dịch vụ làm sạch khí thải.

⁸⁶ Tương ứng với phần dịch vụ bảo vệ cảnh quan và thiên nhiên.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><u>độ rung</u> (CPC 9405)</p> <p><u>F. Dịch vụ bảo vệ đa dạng sinh học và cảnh quan</u></p> <p>a) Dịch vụ bảo vệ thiên nhiên và phong cảnh (một phần của CPC 9406)</p> <p><u>G. Các dịch vụ môi trường và các dịch vụ phụ trợ khác</u> (CPC 9409)</p> | |
| <p>12. DỊCH VỤ TÀI CHÍNH</p> | |
| <p><u>A. Dịch vụ bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm</u></p> | <p>Tại AT: Giấy phép đối với văn phòng chi nhánh của các nhà bảo hiểm Việt Nam sẽ bị từ chối nếu nhà bảo hiểm tại Việt Nam không có hình thức pháp lý phù hợp hoặc tương ứng công ty cổ phần hoặc hiệp hội bảo hiểm chung.</p> <p>Tại BG, ES: Trước khi thành lập chi nhánh hoặc đại lý tại Bun-ga-ri hoặc Tây Ban Nha để cung cấp các loại hình bảo hiểm nhất định, một nhà bảo hiểm Việt Nam phải được ủy quyền để hoạt động trong cùng một loại hình bảo hiểm như tại Việt Nam trong ít nhất năm năm.</p> <p>Tại EL: Quyền thành lập không bao gồm việc tạo lập các văn phòng đại diện hoặc các hình thức cố định khác của các công ty bảo hiểm, trừ khi những văn phòng đó được thành lập như là các đại lý, chi nhánh hoặc văn phòng trụ sở.</p> <p>Tại ES: Có yêu cầu về cư trú cho nghề định phí bảo hiểm (hoặc thay thế bằng hai năm kinh nghiệm).</p> <p>Tại FI: Ít nhất một nửa thành viên sáng lập và thành viên của ban giám đốc và ban giám sát của công ty bảo hiểm phải cư trú tại Liên minh Châu Âu, trừ khi các cơ quan có thẩm quyền cho phép được miễn trừ. Các nhà bảo hiểm Việt Nam không thể có giấy phép tại Phần Lan với tư cách là chi nhánh để thực hiện hoạt động bảo hiểm huớu trí theo luật định.</p> <p>Tại IT: Sự ủy quyền cho việc thành lập các chi nhánh cuối cùng vẫn tùy thuộc vào việc thẩm định của các cơ quan giám sát.</p> <p>Tại BG, PL: Thành lập công ty tại địa phương (không phải chi nhánh) là điều kiện bắt buộc đối với môi giới bảo hiểm.</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>Tại PT: Để thành lập một chi nhánh tại Bồ Đào Nha, các công ty bảo hiểm Việt Nam cần phải chứng minh kinh nghiệm hoạt động trước đó ít nhất là năm năm. Việc mở chi nhánh trực tiếp không được phép đối với trung gian/môi giới bảo hiểm, mà chỉ dành cho các công ty được thành lập phù hợp với luật của một nước thành viên của Liên minh Châu Âu.</p> <p>Tại SK: Công dân Việt Nam có thể thành lập một công ty bảo hiểm dưới hình thức công ty cổ phần hoặc có thể kinh doanh dịch vụ bảo hiểm thông qua các công ty con với văn phòng đã được đăng kí tại Slovakia (không phải chi nhánh).</p> <p>Tại SI: Các nhà đầu tư nước ngoài không thể tham gia vào các công ty bảo hiểm đang trong quá trình tư nhân hóa. Thành viên của tổ chức bảo hiểm chung giới hạn ở các công ty thành lập tại Xi-lô-ven-nia (không phải chi nhánh) và các thể nhân trong nước. Để cung cấp dịch vụ tư vấn và giải quyết khiếu nại, công ty được yêu cầu thành lập như một pháp nhân (không phải chi nhánh).</p> <p>Tại SE: Hoạt động môi giới bảo hiểm không thành lập công ty tại Thụy Điển chỉ có thể được thực hiện thông qua chi nhánh.</p> |
| <p><u>B. Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác (ngoại trừ dịch vụ bảo hiểm)</u></p> | <p>Tại EU: Chỉ công ty có văn phòng đăng ký tại Liên minh Châu Âu mới có thể hoạt động như đơn vị lưu ký tài sản của quỹ đầu tư. Việc thành lập công ty quản lý chuyên biệt, có trụ sở và văn phòng đăng ký tại cùng một nước thành viên của Liên minh Châu Âu là điều kiện bắt buộc để thực hiện các hoạt động quản lý của quỹ tín thác và công ty đầu tư.</p> <p>Tại BG: Bảo hiểm hưu trí sẽ được triển khai bằng việc tham gia vào các công ty bảo hiểm hưu trí được thành lập (không phải chi nhánh). Áp dụng điều kiện là thường trú tại Bun-ga-ri đối với chủ tịch ban quản trị và chủ tịch ban giám đốc.</p> <p>Tại CY: Chỉ các thành viên (môi giới) của Sàn giao dịch chứng khoán Síp có thể thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến môi giới chứng khoán tại Síp. Một công ty môi giới chỉ có thể đăng ký hoạt động như một thành viên của Sàn giao dịch chứng khoán Síp nếu được thành lập và đăng ký phù hợp với Luật Công ty của Síp (không phải chi nhánh).</p> <p>Tại HR: Không hạn chế, ngoại trừ dịch vụ bù trừ và thanh toán với Cơ quan lưu ký trung ương (CDA) là nhà cung cấp duy nhất tại Cờ-roát-ti-a. Cho phép tiếp cận dịch vụ của CDA đối với những cá nhân không phải là cư dân trên cơ sở không phân biệt đối xử.</p> <p>Tại HU: Chi nhánh của các tổ chức Việt Nam không được phép cung cấp dịch vụ quản lý tài sản dành cho các quỹ hưu trí tư nhân hoặc quản lý vốn đầu tư mạo hiểm. Ban giám đốc của định chế tài chính bao gồm ít nhất hai thành viên, là công dân của Hung-ga-ri, cư dân theo định nghĩa trong các quy định ngoại hối liên quan và thường trú tại Hung-ga-ri trong vòng ít nhất một năm.</p> <p>Tại IE: Trong trường hợp của các dự án đầu tư tập thể dưới dạng đơn vị tín thác và công ty (bên cạnh hoạt động đầu tư</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>tập thể chứng khoán chuyên nhượng, UCITS), yêu cầu cơ quan ủy thác/lưu ký và công ty quản lý thành lập tại Ai-len hoặc tại một nước thành viên khác của Liên minh Châu Âu (không phải chi nhánh). Trong trường hợp đối tác đầu tư hữu hạn, ít nhất một đối tác chung phải được thành lập tại Ai-len. Để trở thành thành viên của sàn chứng khoán tại Ai-len, một thực thể phải hoặc là (a) được ủy quyền tại Ai-len, với yêu cầu rằng phải được thành lập dưới dạng công ty hoặc là một liên kết đối tác, với văn phòng/ trụ sở được đăng ký tại Ai-len, hoặc (b) được ủy quyền tại một nước thành viên khác của Liên minh Châu Âu phù hợp với chỉ thị của Liên minh Châu Âu về đầu tư và dịch vụ.</p> <p>Tại IT: Để được ủy quyền quản lý hệ thống thanh toán chứng khoán với một thực thể thành lập tại Italy, yêu cầu một công ty phải thành lập tại Italy (không phải chi nhánh). Để được ủy quyền để quản lý dịch vụ lưu ký chứng khoán trung ương với một thực thể thành lập tại Italy, các công ty phải được thành lập tại Ý (không phải chi nhánh). Trong trường hợp các dự án đầu tư tập thể ngoài UCITS được hài hòa hóa theo luật pháp của Liên minh Châu Âu, yêu cầu cơ quan ủy thác/lưu ký được thành lập tại Ý hoặc tại một nước thành viên khác thuộc Liên minh Châu Âu và được thành lập thông qua hình thức chi nhánh tại Ý. Các công ty quản lý của UCITS chưa được hài hòa hóa theo pháp luật của Liên minh Châu Âu cũng được yêu cầu phải được thành lập tại Ý (không phải chi nhánh). Chỉ có các ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty đầu tư, và các công ty quản lý UCITS đã được hài hòa hóa theo pháp luật của Liên minh Châu Âu, có văn phòng trụ sở hợp pháp tại Liên minh Châu Âu, cũng như UCITS được thành lập tại Italy có thể thực hiện hoạt động quản lý quỹ hưu trí. Để cung cấp hoạt động bán hàng tại nhà, các nhà môi giới phải tận dụng các người chào bán dịch vụ tài chính đã được ủy quyền thường trú trong lãnh thổ của nước thành viên của Liên minh Châu Âu. Các văn phòng đại diện của cơ quan trung gian của nước ngoài không thể thực hiện các hoạt động nhằm cung cấp dịch vụ đầu tư.</p> <p>Tại LT: Nhằm mục đích quản lý tài sản, yêu cầu thành lập như một công ty quản lý chuyên biệt (không phải chi nhánh). Chỉ các công ty có văn phòng được đăng ký tại Lit-thu-ni-a mới có thể hoạt động như đơn vị lưu ký tài sản. Ít nhất một thành viên đứng đầu ban quản trị ngân hàng phải nói tiếng Lit-thu-ni-a và thường trú tại Lit-thu-ni-a.</p> <p>Tại PT: Việc quản lý quỹ hưu trí chỉ có thể được cung cấp bởi các công ty được thành lập tại Bồ Đào Nha và chuyên môn hóa cho mục đích đó và bởi các công ty bảo hiểm thành lập tại Bồ Đào Nha và được ủy quyền để hoạt động dịch vụ bảo hiểm nhân thọ hoặc bởi các thực thể được ủy quyền quản lý quỹ hưu trí tại các quốc gia thành viên khác của Liên minh Châu Âu (chưa cam kết đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp từ các quốc gia không phải là thành viên của Liên minh Châu Âu).</p> <p>Tại RO: Chi nhánh của các tổ chức nước ngoài không được phép cung cấp dịch vụ quản lý tài sản.</p> <p>Tại SK: Dịch vụ đầu tư tại Slovakia có thể được cung cấp bởi các ngân hàng, công ty đầu tư, quỹ đầu tư và người buôn bán chứng khoán dưới hình thức pháp lý của công ty cổ phần với vốn chủ sở hữu theo luật định (không phải chi nhánh).</p> <p>Tại SI: Chưa cam kết cho việc tham gia vào các ngân hàng đang tư hữu hóa và quỹ hưu trí tư nhân (quỹ hưu trí không</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>bắt buộc).</p> <p>Tại SE: Người sáng lập ngân hàng tiết kiệm phải là thể nhân cư trú tại Liên minh Châu Âu.</p> |
| <p>13. DỊCH VỤ Y TẾ VÀ DỊCH VỤ XÃ HỘI</p> <p>(chỉ các dịch vụ tư nhân đầu tư)</p> | |
| <p><u>A. Dịch vụ bệnh viện</u> (CPC 9311)</p> <p><u>B. Dịch vụ cấp cứu</u> (CPC 93192)</p> <p><u>C. Dịch vụ cơ sở y tế tại nơi cư trú không phải dịch vụ bệnh viện</u> (CPC 93193)</p> <p><u>D. Dịch vụ xã hội</u> (CPC 933)</p> | <p>Tại EU: Sự tham gia của các công ty tư nhân trong hệ thống y tế và xã hội phải được sự cho phép. Có thể áp dụng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế. Tiêu chí chính: số lượng và ảnh hưởng đối với các hoạt động đầu tư hiện tại, cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, mật độ dân số, độ phủ về mặt địa lý, và việc tạo ra việc làm mới.</p> <p>Tại AT, SI: Chưa cam kết dành cho dịch vụ cấp cứu.</p> <p>Tại BG: Chưa cam kết đối với dịch vụ bệnh viện, dịch vụ cấp cứu và các trạm y tế cơ sở ngoài dịch vụ bệnh viện.</p> <p>Tại CY, CZ, FI, MT, SE, SK: Chưa cam kết.</p> <p>Tại HU: Chưa cam kết đối với dịch vụ xã hội.</p> <p>Tại PL: Chưa cam kết đối với dịch vụ cấp cứu, trạm y tế cơ sở ngoài dịch vụ bệnh viện, và cho dịch vụ xã hội.</p> <p>Tại BE, UK: Chưa cam kết cho dịch vụ cấp cứu, trạm y tế cơ sở ngoài dịch vụ bệnh viện, và cho dịch vụ xã hội ngoài dịch vụ nhà nghỉ dưỡng và nhà dưỡng lão.</p> <p>Tại HR: Tất cả các cá nhân cung cấp dịch vụ trực tiếp cho bệnh nhân/chữa trị cho bệnh nhân cần giấy phép từ cơ quan chuyên môn.</p> <p>Tại DE: Chưa cam kết đối với dịch vụ xã hội ngoài dịch vụ nhà nghỉ dưỡng và nhà dưỡng lão. Dịch vụ cứu hộ và "Dịch vụ cấp cứu đạt chuẩn" chỉ có thể dành cho các công ty phi lợi nhuận. Số lượng nhà cung cấp dịch vụ ICT có thể bị giới hạn để đảm bảo sự hòa hợp và đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn cần thiết.</p> |
| <p>14. DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN</p> | |
| <p><u>A. Dịch vụ khách sạn, nhà</u></p> | <p>Tại BG: Yêu cầu thành lập dưới dạng công ty (không phải chi nhánh).</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><u>hàng và cung cấp đồ ăn</u> (CPC 641, CPC 642 và CPC 643) ngoại trừ dịch vụ cung cấp đồ ăn nằm trong dịch vụ vận tải hàng không</p> | <p>Tại IT: Áp dụng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế với các quán bar, cà phê và nhà hàng. Tiêu chí chính: dân số và mật độ của các hoạt động đầu tư hiện tại.</p> <p>Tại HR: Đặt trụ sở tại các khu vực được bảo hộ có giá trị về lịch sử và nghệ thuật và trong khuôn viên công viên cảnh quan hoặc công viên quốc gia phải được sự cho phép của Chính phủ Cờ-roát-ti-a và hoàn toàn có thể bị từ chối.</p> |
| <p><u>B. Dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch</u> (gồm nhà quản lý tour) (CPC 7471)</p> | <p>Tại BG: Chưa cam kết cho việc thành lập chi nhánh trực tiếp (yêu cầu thành lập dưới dạng công ty).</p> <p>Tại CY: Có điều kiện về quốc tịch. Nhà cung cấp dịch vụ người nước ngoài phải được đại diện bởi một Văn phòng thường trú du lịch.</p> <p>Tại PT: Yêu cầu thành lập công ty thương mại có trụ sở tại Bồ Đào Nha (chưa cam kết đối với các chi nhánh).</p> <p>Tại CZ: Kiểm tra nhu cầu kinh tế dựa trên tiêu chí về dân số.</p> |
| <p><u>C. Dịch vụ hướng dẫn viên du lịch</u> (CPC 7472)</p> | <p>Không hạn chế ngoại trừ CY.</p> <p>Tại CY: Chưa cam kết</p> |
| <p>15. DỊCH VỤ GIẢI TRÍ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO (ngoài dịch vụ nghe nhìn)</p> | |
| <p>A. <u>Dịch vụ giải trí</u> (bao gồm Nhà hát, Nhạc sống, Xiếc và Sân nhảy) (CPC 9619)</p> | <p>Tại CY, CZ, FI, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết.</p> <p>Tại BG: Chưa cam kết ngoại trừ dịch vụ giải trí của nhà sản xuất chương trình sân khấu, nhóm nhạc, ban nhạc và dàn nhạc (CPC 96191), dịch vụ cung cấp bởi các tác giả, nhà biên kịch, nhà điêu khắc, nghệ sĩ và các nghệ sĩ cá nhân (CPC 96192), và dịch vụ sân khấu phụ trợ (CPC 96193).</p> <p>Tại EE: Chưa cam kết cho các dịch vụ giải trí khác (CPC 96199) ngoại trừ dịch vụ sân khấu điện ảnh.</p> <p>Tại LV: Chưa cam kết ngoại trừ dịch vụ vận hành sân khấu điện ảnh (một phần của CPC 96199).</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><u>B. Dịch vụ báo chí và thông tấn xã</u> (CPC 962)</p> | <p>Tại FR: Việc tham gia góp vốn nước ngoài trong các công ty của Pháp xuất bản các ấn phẩm bằng tiếng Pháp không được vượt quá 20 phần trăm vốn hoặc quyền biểu quyết trong công ty. Dịch vụ Thông tấn xã: Chưa cam kết.</p> <p>Tại BG, CY, CZ, EE, HU, LT, MT, RO, PL, SI, SK: Chưa cam kết.</p> <p>Tại PT: Các công ty thông tấn, được thành lập tại Bồ Đào Nha dưới hình thức pháp lý của "<i>Sociedade Anónima</i>", phải có nguồn vốn xã hội dưới dạng cổ phiếu danh nghĩa.</p> |
| <p><u>C. Thư viện, di tích, bảo tàng và các dịch vụ văn hóa khác</u> (CPC 963)</p> | <p>Tại BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HR, HU, IE, IT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết.</p> <p>Tại AT, LT: Sự tham gia của các công ty tư nhân tại các thư viện, di tích, bảo tàng và mạng lưới các dịch vụ văn hóa khác phải được sự cho phép.</p> |
| <p><u>D. Dịch vụ thể thao</u> (CPC 9641)</p> | <p>Tại AT, SI: Chưa cam kết dành cho dịch vụ trường dạy trượt tuyết và dịch vụ hướng dẫn leo núi.</p> <p>Tại BG, CY, CZ, EE, LV, MT, PL, RO, SK: Chưa cam kết.</p> |
| <p><u>E. Dịch vụ công viên giải trí và bãi biển</u> (CPC 96491)</p> | <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>16. DỊCH VỤ VẬN TẢI</p> | |
| <p><u>A. Dịch vụ vận tải biển</u></p> | |
| <p>a) Dịch vụ vận tải hành khách</p> | <p>Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, ES, FI, FR, EL, HU, IE, IT, LT, LU, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết đối với việc thành lập công ty đăng ký vì mục đích vận hành đội tàu sử dụng cờ quốc gia của Nhà nước nước</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| quốc tế (CPC 7211 trừ vận tải nội địa ⁸⁷). b) Dịch vụ vận tải hàng hóa quốc tế (CPC 7212 trừ vận tải nội địa ⁸⁸) | thành lập công ty đó. |
| B. Vận tải đường sắt a) Vận tải hành khách (CPC 7111) b) Vận tải hàng hóa (CPC 7112) | Tại BG, SK: Chưa cam kết đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp (yêu cầu thành lập dưới dạng công ty). Tại HR: Chưa cam kết. Tại LT: Đặc quyền cung cấp dịch vụ quá cảnh dành cho công ty kinh doanh dịch vụ đường sắt được sở hữu, hoặc có cổ phần sở hữu 100%, bởi Nhà nước. |
| C. Vận tải đường bộ | |
| a) Vận tải hành khách (CPC 7121 và CPC 7122) | Tại EU: Các nhà đầu tư nước ngoài không thể cung cấp dịch vụ vận tải trong phạm vi một nước thành viên (vận tải nội địa), ngoại trừ việc thuê các dịch vụ xe buýt có người điều khiển không chạy theo tuyến. Tại EU: Áp dụng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế đối với dịch vụ taxi. Tiêu chí chính: số lượng và ảnh hưởng lên hoạt động đầu tư hiện tại, mật độ dân số, độ phủ về mặt địa lý, ảnh hưởng lên tình hình giao thông và việc tạo việc làm mới. Tại AT: Độc quyền và/hoặc ủy quyền chỉ có thể dành cho công dân của các nước thành viên của Liên minh Châu Âu và |

⁸⁷ Không ảnh hưởng đến phạm vi hoạt động được coi là vận tải đường biển nội địa theo luật pháp quốc gia liên quan, biểu cam kết này không bao gồm vận tải đường thủy nội địa quốc gia, được cho là bao gồm vận tải hành khách hoặc hàng hóa giữa một cảng hoặc địa điểm tại một nước thành viên của Liên minh Châu Âu và một cảng khác hoặc một địa điểm tại nước thành viên đó, bao gồm trên thêm lục địa như được quy định trong Hiệp ước Liên hợp quốc về Luật Biển, và việc ra và vào tại cùng một cảng hoặc một địa điểm tại một nước thành viên của Liên minh Châu Âu.

⁸⁸ Không ảnh hưởng đến phạm vi hoạt động được coi là vận tải đường thủy nội địa theo luật pháp quốc gia liên quan, biểu cam kết này không bao gồm vận tải đường thủy nội địa quốc gia, được cho là bao gồm vận tải hành khách hoặc hàng hóa giữa một cảng hoặc địa điểm tại một nước thành viên của Liên minh Châu Âu và một cảng khác hoặc một địa điểm tại nước thành viên đó, bao gồm trên thêm lục địa như được quy định trong Hiệp ước Liên hợp quốc về Luật Biển, và việc ra và vào tại cùng một cảng hoặc một địa điểm tại một nước thành viên của Liên minh Châu Âu.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>cho các pháp nhân của Liên minh Châu Âu có trụ sở tại Liên minh Châu Âu.</p> <p>Tại BG: Độc quyền và/hoặc ủy quyền chỉ có thể dành cho công dân của các nước thành viên của Liên minh Châu Âu và cho các pháp nhân của Liên minh Châu Âu có trụ sở tại Liên minh Châu Âu. Chưa cam kết dành cho việc thành lập chi nhánh trực tiếp (yêu cầu thành lập dưới dạng công ty).</p> <p>Tại CZ: Chưa cam kết đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp (yêu cầu thành lập dưới dạng công ty).</p> <p>Tại LV, SE: Áp dụng yêu cầu đối với các thực thể đã thành lập phải sử dụng phương tiện cơ giới có đăng ký quốc gia.</p> <p>Tại ES: Áp dụng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế dành cho CPC 7122. Tiêu chí chính: nhu cầu địa phương.</p> <p>Tại IT, PT: Áp dụng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế đối với dịch vụ xe limousine. Tiêu chí chính: số lượng và tác động lên hoạt động đầu tư hiện tại, mật độ dân số, độ phủ về mặt địa lý, ảnh hưởng lên tình hình giao thông và việc tạo việc làm mới.</p> <p>Tại ES, IE, IT: Áp dụng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế đối với dịch vụ xe buýt liên thành phố. Tiêu chí chính: số lượng và tác động lên hoạt động đầu tư hiện tại, mật độ dân số, độ phủ về mặt địa lý, ảnh hưởng lên tình hình giao thông và việc tạo việc làm mới.</p> <p>Tại FR: Chưa cam kết đối với dịch vụ xe buýt liên thành phố.</p> <p>Tại FI, LV: Phải được sự ủy quyền, không dành cho các phương tiện cơ giới đã đăng ký của nước ngoài.</p> |
| <p>b) Vận tải hàng hóa (CPC 7123, ngoại trừ việc tự vận chuyển các bưu phẩm và vật phẩm chuyên phát nhanh⁸⁹).</p> | <p>Tại AT và BG: Độc quyền và/hoặc ủy quyền chỉ có thể dành cho công dân của các nước thành viên của Liên minh Châu Âu và cho các pháp nhân của Liên minh Châu Âu có trụ sở tại Liên minh Châu Âu.</p> <p>Tại BG: Chưa cam kết đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp (Yêu cầu thành lập dưới dạng công ty).</p> <p>Tại FI, LV: Phải được sự ủy quyền, không dành cho các phương tiện cơ giới đã đăng ký của nước ngoài.</p> <p>Tại LV, SE: Áp dụng yêu cầu đối với các thực thể đã thành lập phải sử dụng phương tiện cơ giới có đăng ký quốc gia.</p> <p>Tại IT, SK: Áp dụng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế. Tiêu chí chính: nhu cầu địa phương.</p> <p>Tại CZ: Chưa cam kết đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp (Yêu cầu thành lập dưới dạng công ty).</p> |
| <p><u>D. Dịch vụ vận tải hàng hóa</u></p> | <p>Tại AT: Độc quyền và/hoặc ủy quyền chỉ có thể dành cho công dân của các nước thành viên của Liên minh Châu Âu và</p> |

⁸⁹ Một phần của CPC 71235, có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ THÔNG TIN trong Dịch vụ bưu chính và chuyên phát.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><u>không phải nhiên liệu bằng đường ống</u>⁹⁰ (CPC 7139)</p> | <p>cho các pháp nhân của Liên minh Châu Âu có trụ sở tại Liên minh Châu Âu.</p> |
| <p><u>17. DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI</u> <u>TẠI</u>⁹¹</p> | |
| <p>A. <u>Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường biển</u></p> <p>a) Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa đường biển</p> <p>b) Dịch vụ kho hàng và lưu kho (một phần của CPC 742)</p> <p>c) Dịch vụ thông quan</p> <p>d) Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ</p> <p>e) Dịch vụ đại lý hàng hải⁹²</p> <p>f) Dịch vụ giao nhận vận tải đường biển</p> | <p>Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, HU, IE, IT, LT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết đối với việc thành lập công ty được đăng ký vì mục đích vận hành đội tàu sử dụng cờ quốc gia của nước thành lập.</p> <p>Tại IT: Áp dụng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế⁹³ dành cho dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường biển. Tiêu chí chính: số lượng và tác động lên các công ty hiện tại, mật độ dân số, độ phủ về mặt địa lý và việc tạo ra việc làm mới. Áp dụng yêu cầu về cư trú đối với “<i>raccomandatario marittimo</i>”.</p> <p>Tại BG: Chưa cam kết đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp (yêu cầu thành lập dưới dạng công ty). Đối với Dịch vụ Đại lý hàng hải, công ty vận tải biển Việt Nam có quyền thành lập văn phòng chi nhánh hoạt động như đại lý cho văn phòng trụ sở chính. Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hải yêu cầu việc sử dụng tàu có thể được cung cấp bởi các tàu vận hành treo cờ Bun-ga-ri. Áp dụng điều kiện về quốc tịch.</p> <p>Tại HR: Chưa cam kết đối với Dịch vụ Thông quan, Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ và kho hàng và lưu kho, Dịch vụ Đại lý hàng hải và Dịch vụ Giao nhận vận tải hàng hải. Đối với Dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường biển, Dịch vụ Lưu kho và lưu trữ, các dịch vụ hỗ trợ và phụ trợ khác (bao gồm dịch vụ cung cấp thức ăn và đồ uống), Dịch vụ lai dắt và các dịch vụ hỗ trợ dành cho vận tải hàng hải: Không hạn chế, ngoại trừ yêu cầu pháp nhân người nước ngoài đó phải thành lập một công ty tại Cờ-roat-ti-a được hưởng miễn trừ bởi cơ quan chính quyền cảng, sau khi tham gia một quy trình đấu thầu</p> |

⁹⁰ Dịch vụ vận tải nhiên liệu bằng đường ống có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG tại Mục 19.B.

⁹¹ Không bao gồm dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị vận tải, có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ KINH DOANH tại Mục 6.F.(1) 1. đến 6.F.(1) 4.

⁹² "Dịch vụ đại lý hàng hải" là các hoạt động gồm việc đại diện, trong phạm vi địa lý cụ thể, như là một đại lý về kinh doanh của một hoặc nhiều công ty vận tải biển, vì các mục đích sau:

- marketing và kinh doanh dịch vụ vận tải đường biển và các dịch vụ liên quan, từ việc báo giá đến xuất hóa đơn biên lai, và việc phát hành vận đơn thay mặt cho công ty, việc thu mua và bán lại dịch vụ liên quan cần thiết, chuẩn bị tài liệu, và cung cấp thông tin kinh doanh;
- hoạt động đại diện cho công ty gọi tàu hoặc nhận hàng hóa khi cần thiết.

⁹³ Biện pháp này được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>g) Dịch vụ cho thuê tàu kèm đoàn thủy thủ (CPC 7213)</p> <p>h) Dịch vụ lai dắt (CPC 7214)</p> <p>i) Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hải (một phần của CPC 745)</p> <p>j) Các dịch vụ hỗ trợ và phụ trợ khác (bao gồm dịch vụ cung cấp thức ăn và đồ uống) (một phần của CPC 749)</p> | <p>công khai. Số lượng nhà cung cấp dịch vụ có thể bị hạn chế do giới hạn về công suất của cảng.</p> <p>Tại SI: Chỉ pháp nhân thành lập tại Xlô-ven-ni-a (không phải chi nhánh) có thể thực hiện thông quan.</p> <p>Tại FI: Chỉ các tàu vận hành treo cờ của Phần Lan mới được cung cấp dịch vụ.</p> |
| <p>B. <u>Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt</u></p> <p>a) Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa (một phần của CPC 741)</p> <p>b) Dịch vụ kho hàng và lưu kho (một phần của CPC 742)</p> <p>c) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (một phần của CPC 748)</p> <p>d) Dịch vụ kéo và lai dắt phương tiện vận tải (CPC 7113)</p> | <p>Tại BG: Chưa cam kết đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp (yêu cầu thành lập dưới dạng công ty). Tham gia góp vốn vào công ty Bun-ga-ri giới hạn ở 49 phần trăm.</p> <p>Tại CZ: Chưa cam kết đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp (yêu cầu thành lập dưới dạng công ty)</p> <p>Tại HR: Chưa cam kết dành cho dịch vụ đẩy và kéo.</p> <p>Tại SI: Chỉ pháp nhân thành lập tại Xlô-ven-ni-a (không phải chi nhánh) mới có thể thực hiện thông quan.</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| e) Dịch vụ phụ trợ dịch vụ vận tải đường sắt (CPC 743) f) Các dịch vụ hỗ trợ và phụ trợ khác (một phần của CPC 749) | |
| <u>C. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ</u> a) Dịch vụ bốc xếp hàng hóa (một phần của CPC 741) b) Dịch vụ kho hàng và lưu kho (một phần của CPC 742) c) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (một phần của CPC 748) d) Dịch vụ cho thuê các phương tiện thương mại vận tải đường bộ kèm người điều khiển (CPC 7124) e) Dịch vụ hỗ trợ dành cho thiết bị vận tải đường bộ (CPC 744) f) Các dịch vụ hỗ trợ và phụ trợ | <p>Tại AT: Đối với việc cho thuê các phương tiện vận tải đường bộ thương mại có người điều khiển, ủy quyền chỉ dành cho các công dân của các nước thành viên của Liên minh Châu Âu, và các pháp nhân của Liên minh Châu Âu có trụ sở tại Liên minh Châu Âu. Áp dụng điều kiện về quốc tịch dành cho các cá nhân và cổ đông được quyền đại diện cho pháp nhân hoặc một công ty hợp danh.</p> <p>Tại BG: Chưa cam kết đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp (yêu cầu thành lập dưới dạng công ty). Tham gia góp vốn vào công ty của Bulgari giới hạn ở 49 phần trăm. Áp dụng điều kiện về quốc tịch.</p> <p>Tại CZ: Chưa cam kết đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp (yêu cầu thành lập dưới dạng công ty)</p> <p>Tại FI: Đối với việc cho thuê các phương tiện vận tải đường bộ thương mại có người điều khiển, yêu cầu có ủy quyền, nhưng không dành cho các phương tiện vận tải đăng ký của nước ngoài.</p> <p>Tại HR: Chưa cam kết đối với việc cho thuê các phương tiện vận tải đường bộ thương mại có người điều khiển.</p> <p>Tại MT: Áp dụng điều kiện về quốc tịch.</p> <p>Tại SI: Chỉ pháp nhân thành lập tại Xlô-ven-ni-a (không phải chi nhánh) mới có thể thực hiện thông quan.</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| khác (một phần của CPC 749) | |
| <u>D. Dịch vụ hỗ trợ dịch vụ vận tải hàng không</u> | |
| a) Dịch vụ khai thác mặt đất (bao gồm dịch vụ cung cấp thức ăn và đồ uống) | <p>Tại EU: Chưa cam kết, ngoại trừ Tiếp cận thị trường. Hạn mức các hoạt động phụ thuộc vào quy mô của sân bay. Số lượng nhà cung cấp dịch vụ tại sân bay có thể bị hạn chế, do hạn chế về không gian, và ở mức không ít hơn hai nhà cung cấp vì các lý do khác.</p> <p>Tại BG: Chưa cam kết cho việc trực tiếp thành lập chi nhánh (yêu cầu thành lập dưới dạng công ty).</p> |
| b) Dịch vụ kho hàng và lưu kho (một phần của CPC 742) | <p>Tại BG: Chưa cam kết đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp (yêu cầu thành lập dưới dạng công ty).</p> <p>Tại PL: Đối với dịch vụ lưu trữ mặt hàng đông lạnh hoặc làm mát và dịch vụ lưu kho số lượng lớn là chất lỏng hoặc khí ga, hạn mức hoạt động phụ thuộc vào kích thước của sân bay. Số lượng nhà cung cấp dịch vụ tại sân bay có thể bị hạn chế, do hạn chế về không gian, và ở mức không qua hai nhà cung cấp vì các lý do khác.</p> |
| c) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (một phần của CPC 748) | <p>Tại CY, CZ, HU, MT, PL, RO, SK: Chưa cam kết.</p> <p>Tại BG: Cá nhân người nước ngoài chỉ có thể cung cấp dịch vụ thông qua góp vốn vào các công ty của Bun-ga-ri với hạn chế 49 phần trăm tỷ lệ vốn góp và thông qua chi nhánh.</p> <p>Tại SI: Chỉ pháp nhân thành lập tại Xi-lô-ven-ni-a (không phải chi nhánh) mới có thể thực hiện thông quan.</p> |
| d) Dịch vụ cho thuê máy bay kèm phi hành đoàn (CPC 734) | <p>Tại EU: Máy bay của hãng hàng không của Liên minh Châu Âu phải được đăng ký tại nước thành viên của Liên minh Châu Âu cấp phép cho hãng hàng không đó hoặc, nếu nước thành viên cấp phép cho phép như vậy, tại một nơi nào khác tại Liên minh Châu Âu. Để được đăng ký, máy bay đó phải được sở hữu bởi thể nhân đáp ứng các tiêu chí về quốc tịch cụ thể hoặc bởi các pháp nhân đáp ứng các tiêu chí cụ thể về sở hữu vốn và kiểm soát. Máy bay phải được vận hành bởi một hãng hàng không sở hữu bởi thể nhân đáp ứng tiêu chí về quốc tịch hoặc bởi pháp nhân đáp ứng tiêu chí cụ thể về sở</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | hữu vốn và kiểm soát. |
| <p>e) Dịch vụ bán hàng và tiếp thị</p> <p>f) Dịch vụ đặt, giữ chỗ bằng máy tính (CRS)</p> | <p>Tại EU: Khi hãng hàng không của Liên minh Châu Âu không được đối xử ưu đãi tương đương sự đối xử được cung cấp tại Liên minh Châu Âu bởi các nhà cung cấp dịch vụ CRS tại Việt Nam, hoặc khi các nhà cung cấp dịch vụ của CRS của Liên minh Châu Âu không được đối xử ngang bằng như tại Liên minh Châu Âu bởi các hãng hàng không tại Việt Nam, các biện pháp có thể được thực hiện để dành sự đối xử tương đương, cho các hãng hàng không của Việt Nam bởi các nhà cung cấp dịch vụ CRS tại Liên minh Châu Âu, hoặc dành cho các nhà cung cấp dịch vụ CRS của Việt Nam bởi các hãng hàng không tại Liên minh Châu Âu.</p> <p>Tại BG: Chưa cam kết đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp (yêu cầu thành lập dưới dạng công ty).</p> |
| <p><u>E. Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa không phải là nhiên liệu được vận chuyển bằng đường ống⁹⁴</u></p> <p>a) Dịch vụ kho hàng và lưu kho hàng hóa không phải là nhiên liệu vận chuyển bằng đường ống</p> <p>(một phần của CPC 742)</p> | <p>Không hạn chế ngoại trừ AT: Điều kiện quốc tịch đối với giám đốc điều hành.</p> |
| <p><u>18. CÁC DỊCH VỤ VẬN TẢI KHÁC</u></p> | |

⁹⁴ Dịch vụ phụ trợ vận tải nhiên liệu bằng đường ống có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG thuộc Mục 19.C.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <u>Cung cấp dịch vụ vận tải tổng hợp</u> | Tại tất cả các nước thành viên ngoại trừ AT, BG, CY, CZ, EE, HR, HU, LT, LV, MT, PL, RO, SE, SI, SK: Không hạn chế, không ảnh hưởng tới các hạn chế chỉ ra trong Danh mục Cam kết ảnh hưởng tới bất kỳ phương thức vận tải nào. Tại AT, BG, CY, CZ, EE, HR, HU, LT, LV, MT, PL, RO, SE, SI, SK: Chưa cam kết. |
| 19. DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG | |
| <u>A. Dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ</u> (CPC 883) ⁹⁵ | Không hạn chế ngoại trừ CY Tại CY: Vì lí do thiếu sự có đi có lại, Cyprus bảo lưu quyền từ chối cấp phép cho công dân của bên thứ ba hoặc các thực thể kiểm soát bởi công dân của nước thứ ba, liên quan đến các hoạt động thăm dò, khai thác hydrocarbons. Các thực thể đã được cấp phép liên quan đến các hoạt động thăm dò, khai thác hydrocarbons, có thể không chịu sự kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp của nước thứ ba hoặc công dân nước thứ ba, mà không được sự cho phép trước đó. |
| <u>B. Dịch vụ vận tải nhiên liệu bằng đường ống</u> (CPC 7131) | Tại AT, BE, BG, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, IE, IT, LU, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SI, SK, UK: Chưa cam kết. Tại CY: Chưa cam kết ngoại trừ phân phối điện: Có điều kiện về quốc tịch và cư trú. |
| <u>C. Dịch vụ kho hàng và lưu kho nhiên liệu vận chuyển bằng đường ống</u> (một phần của CPC 742) | Tại PL: Các nhà đầu tư từ các quốc gia là nhà cung cấp năng lượng có thể không được phép kiểm soát hoạt động. Chưa cam kết đối với việc thành lập chi nhánh trực tiếp (yêu cầu thành lập dưới dạng công ty). |

⁹⁵ Bao gồm các dịch vụ sau đây cung cấp trên cơ sở phí hay hợp đồng: dịch vụ tư vấn và dịch vụ tư vấn liên quan đến khai khoáng, chuẩn bị mặt bằng trên bờ, lắp đặt giàn khoan trên bờ, khoan, dịch vụ khoan, dịch vụ vò và ống, dịch vụ cung cấp và kỹ thuật bùn khoan, dịch vụ kiểm soát chất rắn, công tác cứu kẹt sự cố giếng khoan và các hoạt động vận hành giếng khoan đặc biệt, địa chất giếng khoan và điều khiển khoan, khoan lấy mẫu, kiểm tra giếng, dịch vụ dây dẫn, cung cấp và vận chuyển chất lỏng (nước biển), cung cấp và lắp đặt các dụng cụ hoàn thiện, đồ xi măng (bơm nén), dịch vụ mô phỏng (nứt vỉa thùy lực, axit hóa và bơm áp lực), dịch vụ tu bổ, sửa chữa, lắp đặt và loại bỏ giếng.

Không bao gồm tiếp cận trực tiếp hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Không bao gồm công tác chuẩn bị công trường để khai khoáng ngoài dầu và khí (CPC 5115), có thể tìm thấy tại Mục 8. DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT LIÊN QUAN.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><u>D. Dịch vụ thương mại bán buôn nhiên liệu cứng, lỏng và khí và các sản phẩm liên quan</u> (CPC 62271)</p> <p><u>và dịch vụ bán buôn điện, hơi nước và nước nóng</u></p> | <p>Tại EU: Chưa cam kết đối với dịch vụ bán buôn điện, hơi nước và nước nóng.</p> |
| <p><u>E. Dịch vụ bán lẻ nhiên liệu mô tô</u> (CPC 613)</p> <p><u>F. Dịch vụ bán lẻ dầu nhiên liệu, ga đóng chai, than và gỗ</u> (CPC 63297)</p> <p><u>và dịch vụ bán lẻ điện, khí ga (không đóng chai), hơi nước và nước nóng</u></p> | <p>Tại EU: Chưa cam kết đối với dịch vụ bán lẻ nhiên liệu động cơ, điện, khí ga (không đóng chai), hơi nước và nước nóng.</p> <p>Tại BE, BG, DK, FR, IT, MT, PT: Đối với việc bán lẻ dầu nhiên liệu, khí ga đóng chai, than và gỗ, việc ủy quyền cho các cửa hàng bách hóa (trong trường hợp FR chỉ cho các cửa hàng lớn) phải đáp ứng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế.</p> <p>Tiêu chí chính: số lượng và tác động lên các cửa hàng đang hoạt động, mật độ dân số và độ phủ địa lý, tác động lên giao thông và việc tạo ra việc làm mới.</p> |
| <p><u>G. Dịch vụ liên quan đến phân phối năng lượng</u> (CPC 887)</p> | <p>Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, FR, IE, HU, IT, LT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, SK, UK: Chưa cam kết ngoại trừ dịch vụ tư vấn, và không hạn chế đối với dịch vụ tư vấn.</p> <p>Tại SI: Chưa cam kết ngoại trừ dịch vụ liên quan việc phân phối ga, và không hạn chế đối với việc phân phối ga.</p> |
| <p>20. CÁC DỊCH VỤ KHÁC</p> | |
| <p>a) Dịch vụ giặt, tẩy, nhuộm (CPC 9701)</p> | <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>b) Dịch vụ làm tóc và cắt tóc (CPC 97021)</p> | <p>Tại CY: Có điều kiện quốc tịch.</p> <p>Tại IT: Yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế áp dụng trên cơ sở đối xử quốc gia. Yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế, khi áp</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | dụng, mật độ của các doanh nghiệp hiện có. Tiêu chí chính: dân số và mật độ ngành kinh doanh hiện tại. |
| c) Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp, sơn và cắt sửa móng tay chân (CPC 97022) | Tại IT: Yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế áp dụng trên cơ sở đối xử quốc gia. Yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế, khi áp dụng, đặt giới hạn đối với số lượng các doanh nghiệp. Tiêu chí chính: dân số và mật độ các ngành kinh doanh hiện tại. |
| d) Các dịch vụ chăm sóc sắc đẹp khác chưa biết phân vào đâu (CPC 97029) | Tại IT: Yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế áp dụng trên cơ sở đối xử quốc gia. Yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế, khi áp dụng, đặt giới hạn đối với số lượng các doanh nghiệp. Tiêu chí chính: dân số và mật độ các ngành kinh doanh hiện tại. |
| e) Dịch vụ spa và các dịch vụ mát-xa phi trị liệu, ở cấp độ được cung cấp như dịch vụ thư giãn thể chất và không vì mục đích y tế hoặc phục hồi chức năng ⁹⁶ (CPC ver. 1.0 97230) | Không hạn chế. |
| f) Dịch vụ kết nối viễn thông (CPC 7543) | Không hạn chế. |

Tiêu Phụ lục 8-A-3

⁹⁶ Dịch vụ mát-xa trị liệu và trị liệu bằng nhiệt thuộc Mục 6.A.h) Dịch vụ Y tế và Nha khoa, Mục 6.A.j) 2. Dịch vụ cung cấp bởi Y tá, Nhà vật lý trị liệu và nhân viên y tế, và Dịch vụ Y tế (13.A và 13.C).

**BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ PHÙ HỢP VỚI MỤC D (HIỆN DIỆN TẠM THỜI CỦA CÁC THỂ NHÂN VÌ MỤC ĐÍCH KINH DOANH)
CỦA CHƯƠNG 8 (TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ)**

1. Danh sách các cam kết trong Tiểu Phụ lục này liệt kê các ngành tự do hóa theo Điều 8.7 (Biểu cam kết cụ thể) và Điều 8.12 (Biểu cam kết cụ thể) mà áp dụng những hạn chế đối với khách kinh doanh, người di chuyển nội bộ trong doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ, nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng theo Điều 8.14 (Khách kinh doanh và người di chuyển nội bộ trong doanh nghiệp), Điều 8.15 (Người chào bán dịch vụ), và Điều 8.16 (Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng). Danh sách các cam kết này bao gồm các yếu tố sau:
 - (a) cột đầu tiên liệt kê các ngành hoặc phân ngành áp dụng hạn chế; và
 - (b) cột thứ hai mô tả các hạn chế.
2. Liên minh Châu Âu không cam kết cho khách kinh doanh hoặc người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp trong các ngành chưa được tự do hóa (chưa cam kết) theo Điều 8.4 (Tiếp cận Thị trường) and 8.10 (Tiếp cận Thị trường).
3. Liên minh Châu Âu không cam kết cho nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng trong các ngành chưa được liệt kê tại Điều 8.16 (Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng).
4. Cam kết với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng không áp dụng trong trường hợp mục đích hay ảnh hưởng của sự hiện diện tạm thời của họ là để can thiệp, hoặc gây ảnh hưởng đến kết quả của các tranh chấp về lao động hoặc quản lý hoặc đàm phán.
5. Danh mục các cam kết trong Tiểu Phụ lục này không bao gồm các biện pháp liên quan đến yêu cầu về trình độ chuyên môn và thủ tục, tiêu chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu cấp phép và thủ tục khi các biện pháp đó không tạo thành một hạn chế trong phạm vi ý nghĩa của Mục D (Hiện diện tạm thời của các thể nhân vì mục đích kinh doanh) của Chương 8 (Tự do hóa đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử). Những biện pháp này (ví dụ như cần phải có giấy phép, cần phải được công nhận bằng cấp trong các lĩnh vực quy định, cần phải vượt qua kỳ thi cụ thể, bao gồm các kỳ thi ngôn ngữ, và cần phải có một nơi cư trú hợp pháp trên lãnh thổ nơi mà các hoạt động kinh tế được thực hiện), thậm chí nếu không được liệt kê trong Tiểu Phụ lục này, vẫn áp dụng trong mọi trường hợp đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ, nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng của Việt Nam.
6. Tất cả các yêu cầu của pháp luật và quy định của EU như: nhập cảnh, lưu trú, làm việc và các biện pháp an ninh xã hội sẽ tiếp tục áp dụng, bao gồm cả các quy định liên quan đến thời gian lưu trú, tiền lương tối thiểu cũng như các thỏa thuận tiền lương tập thể ngay cả khi không được liệt kê trong Tiểu Phụ lục này.

7. Theo khoản 6 Điều 8.1 (Mục tiêu và Phạm vi), danh mục các cam kết trong Tiểu Phụ lục này không bao gồm các biện pháp liên quan đến các khoản trợ cấp của một Bên.
8. Danh mục trong Tiểu Phụ lục này không ảnh hưởng đến sự tồn tại của công ty độc quyền công và các đặc quyền như được mô tả trong danh sách các cam kết về tự do hóa đầu tư như quy định tại Tiểu Phụ lục 8-A-2 (Cam kết cụ thể về Tự do hóa đầu tư).
9. Trong các ngành áp dụng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế, tiêu chí chính sẽ là sự đánh giá về tình hình thị trường có liên quan trong các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu hoặc các khu vực nơi mà các dịch vụ sẽ được cung cấp, bao gồm cả số lượng và tác động đến các nhà cung cấp dịch vụ hiện có.
10. Các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hiệp định này, bao gồm cả danh mục các cam kết được nêu trong Tiểu Phụ lục này, sẽ không có hiệu lực trực tiếp và do đó không trao quyền trực tiếp cho thể nhân hoặc pháp nhân.
11. Để chắc chắn hơn, danh mục các cam kết được nêu trong Tiểu Phụ lục này chỉ áp dụng cho các vùng lãnh thổ, nơi Hiệp ước về Liên minh Châu Âu và Hiệp ước về chức năng của Liên minh Châu Âu được áp dụng và theo các điều kiện quy định trong các Hiệp ước này, và chỉ có liên quan trong bối cảnh quan hệ thương mại giữa một bên là EU và các nước thành viên và bên kia là Việt Nam. Biểu cam kết không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các nước thành viên Liên minh Châu Âu phát sinh từ luật pháp EU.
12. Các nước thành viên Liên minh Châu Âu cam kết khác nhau, nếu phù hợp.

Biểu cam kết cụ thể phù hợp với Mục D của Chương 8

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------|-------------------|
|-----------------------|-------------------|

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TẤT CẢ CÁC NGÀNH | <p style="text-align: center;"><u>Phạm vi của người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp</u></p> <p>Tại BG: Số lượng người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp không được vượt quá 10 phần trăm số trung bình hàng năm của công dân Liên minh Châu Âu được tuyển dụng bởi pháp nhân Bỉ. Khi có ít hơn 100 người được tuyển dụng, số lượng người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, tùy thuộc vào sự cấp phép, có thể vượt quá 10 phần trăm tổng số nhân viên.</p> <p>Tại HU: Chưa cam kết với thể nhân là đối tác của một pháp nhân Việt Nam.</p> |
| TẤT CẢ CÁC NGÀNH | <p style="text-align: center;"><u>Nhân viên thực tập</u></p> <p>Tại AT, DE, ES, FR, HU, LT, SK: đào tạo phải liên quan đến bằng đại học đã đạt được.</p> |
| TẤT CẢ CÁC NGÀNH | <p style="text-align: center;"><u>Giám đốc điều hành và Kiểm toán viên</u></p> <p>Tại AT: Giám đốc điều hành chi nhánh của pháp nhân phải là công dân thường trú tại Áo. Thể nhân trong một pháp nhân hoặc một chi nhánh chịu trách nhiệm về việc chấp hành Luật Thương mại Áo phải cư trú tại Áo.</p> <p>Tại FI: Người nước ngoài kinh doanh dưới hình thức một doanh nghiệp tư nhân phải có giấy phép thương mại và phải thường trú lâu dài tại Liên minh Châu Âu. Đối với tất cả các ngành, trừ dịch vụ viễn thông, yêu cầu cư trú áp dụng cho giám đốc điều hành của một công ty trách nhiệm hữu hạn. Đối với dịch vụ viễn thông, yêu cầu thường trú áp dụng cho các giám đốc điều hành.</p> <p>Tại FR: Giám đốc điều hành của một hoạt động công nghiệp, thương nghiệp hoặc thủ công, nếu không có giấy phép cư trú, cần được cho phép.</p> <p>Tại RO: Đa số các kiểm toán viên của các công ty thương mại và cấp phó phải là công dân Ru-ma-ni.</p> <p>Tại SE: Giám đốc điều hành của một pháp nhân hoặc một chi nhánh phải cư trú ở Thụy Điển.</p> |
| TẤT CẢ CÁC NGÀNH | <p style="text-align: center;"><u>Công nhân</u></p> <p>Tại EU: Qui định của Liên minh Châu Âu về việc công nhận lẫn nhau về bằng cấp chỉ áp dụng cho công dân của Liên minh Châu Âu. Quyền để thực hành một dịch vụ chuyên nghiệp tại một nước thành viên của Liên minh Châu Âu không trao quyền để thực hành tại một nước thành viên khác.⁹⁷</p> |

⁹⁷ Để cho những công dân không thuộc Liên minh châu Âu được công nhận bằng cấp tại EU, một Hiệp định công nhận lẫn nhau, được đàm phán trong khuôn khổ Điều 8.22 (Công nhận công nhận lẫn nhau về trình độ chuyên môn), là cần thiết.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4. SẢN XUẤT ⁹⁸ | |
| <u>H. Xuất bản, in ấn và sao bản ghi</u> (ISIC rev 3.1:22), không bao gồm xuất bản và in ấn có phí hay trên cơ sở hợp đồng ⁹⁹ | Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại IT: Yêu cầu quốc tịch đối với nhà xuất bản. Tại HR: Yêu cầu cư trú đối với nhà xuất bản. Tại PL: Yêu cầu quốc tịch đối với tổng biên tập của báo và tạp chí. Tại SE: Yêu cầu cư trú đối với nhà xuất bản và chủ sở hữu của các công ty xuất bản và in ấn. |
| 6. CÁC DỊCH VỤ KINH DOANH | |
| <u>A. Dịch vụ chuyên môn</u> | |
| a) Dịch vụ pháp lý (CPC 861) ¹⁰⁰ | Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại AT, CY, ES, EL, LT, MT, PL, RO, SK: Thành viên Đoàn Luật sư, điều kiện cần thiết cho việc hành nghề trong nước (EU và nước thành viên), là phải đáp ứng yêu cầu về quốc tịch. Tại ES, miễn trừ có thể được cấp bởi các cơ quan có thẩm |

⁹⁸ Ngành này không bao gồm dịch vụ tư vấn liên quan đến sản xuất có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ KINH DOANH tại 6.F.(h).

⁹⁹ Xuất bản và in trên cơ sở phí hoặc hợp đồng có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ KINH DOANH tại 6.F.(p).

¹⁰⁰ Bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp lý, đại diện pháp lý, trọng tài pháp lý, trung gian/hòa giải, giấy tờ pháp lý và chứng thực pháp lý. Việc cung cấp các dịch vụ pháp lý chỉ được phép đối với công pháp quốc tế, luật pháp EU và pháp luật của bất kỳ thể chế nào mà nhà cung cấp dịch vụ hoặc nhân viên của nhà cung cấp dịch vụ đó có đủ điều kiện hành nghề luật sư, và cũng giống như cung cấp các loại hình dịch vụ khác, phụ thuộc vào điều kiện và thủ tục cấp phép tại các nước thành viên Liên minh Châu Âu. Đối với các luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý về công pháp quốc tế và pháp luật nước ngoài, các yêu cầu và thủ tục cấp giấy phép này, ngoài những điều khác, có thể được thực hiện phù hợp với các quy tắc đạo đức địa phương, sử dụng chức danh đã có ở nước mình (trừ khi chức danh này được công nhận ở nước sở tại), yêu cầu bảo hiểm, đăng ký đơn giản với Đoàn luật sư nước sở tại hoặc sự tham gia gián lược vào Đoàn luật sư nước sở tại thông qua bài kiểm tra năng lực và một nơi cư trú hoặc làm việc hợp pháp tại nước sở tại. Các dịch vụ pháp lý liên quan đến pháp luật của EU về nguyên tắc phải được thực hiện bởi hoặc thông qua một luật sư đủ trình độ và là thành viên của Đoàn luật sư tại một nước là thành viên của Liên minh Châu Âu, hoạt động với tư cách cá nhân. Do đó, việc được nhận vào Đoàn luật sư của một nước thành viên Liên minh Châu Âu liên quan có thể cần thiết để đại diện trước tòa án và các cơ quan có thẩm quyền trong EU do liên quan đến việc áp dụng luật tố tụng quốc gia và Liên minh Châu Âu. Tuy nhiên, tại một số nước thành viên EU, luật sư nước ngoài không phải là thành viên Đoàn luật sư vẫn được phép đại diện trong thủ tục tố tụng dân sự khi một bên là công dân hoặc thuộc sở hữu của quốc gia nơi luật sư đó có quyền hành nghề.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>không bao gồm tư vấn pháp luật và các dịch vụ tài liệu và chứng nhận pháp lý được cung cấp bởi các chuyên gia pháp lý nhận ủy thác với chức năng công cộng, chẳng hạn như công chứng, "huissiers de justice" (chấp hành viên) hoặc các "Officiers publics et ministériels" (công chức) khác.</p> | <p>quyền.</p> <p>Tại BE, FI, LU: Thành viên Đoàn Luật sư, điều kiện cần thiết cho việc cung cấp các dịch vụ đại diện pháp lý là phải đáp ứng yêu cầu về quốc tịch, cùng với một yêu cầu cư trú. Tại, áp dụng hạn ngạch cho việc đại diện trước "Cour de cassation" trong các vụ án phi hình sự.</p> <p>Tại BG: Luật sư Việt Nam chỉ có thể cung cấp dịch vụ đại diện pháp lý cho chủ thể Việt Nam theo hình thức có đi có lại và hợp tác với một luật sư Bun-ga-ri. Đối với dịch vụ hòa giải pháp lý, yêu cầu phải có cư trú dài hạn.</p> <p>Tại DK: Quảng cáo dịch vụ tư vấn pháp lý hạn chế chỉ cho luật sư có giấy phép hành nghề của Đan Mạch. Có yêu cầu sát hạch pháp lý của Đan Mạch để được cấp giấy phép.</p> <p>Tại FR: Luật sư tham gia làm "avocat auprès de la Cour de Cassation" (luật sư bào chữa trước Tòa Giám đốc thẩm) và "avocat auprès du Conseil d'Etat" (luật sư bào chữa trước Hội đồng Nhà nước) tùy thuộc vào hạn ngạch và điều kiện quốc tịch.</p> <p>Tại HR: Thành viên Đoàn Luật sư, điều kiện cần thiết cho việc cung cấp các dịch vụ đại diện pháp lý là phải đáp ứng yêu cầu về quốc tịch (quốc tịch Cờ-roát-ti-a, và ngay khi gia nhập EU, quyền công dân của một nước thành viên EU).</p> <p>Tại HU: Thành viên Đoàn Luật sư phải đáp ứng yêu cầu về quốc tịch, cùng với một yêu cầu cư trú. Đối với luật sư nước ngoài, phạm vi các hoạt động pháp lý được giới hạn trong việc cung cấp tư vấn pháp lý trên cơ sở hợp đồng hợp tác ký kết với một luật sư Hung-ga-ry hoặc một công ty luật.</p> <p>Tại LV: Yêu cầu quốc tịch đối với luật sư tuyên thệ làm đại diện pháp lý trong tố tụng hình sự được bảo lưu.</p> <p>Tại LU: Có yêu cầu về quốc tịch đối với việc cung cấp các dịch vụ pháp lý đối với pháp luật Lúc-xem-bua và EU.</p> <p>Tại SE: Thành viên Đoàn Luật sư, chỉ cần thiết cho việc sử dụng các tước hiệu "Advokat" (luật sư bào chữa) của Thụy Điển, phải tuân theo một yêu cầu cư trú.</p> <p>Tại SI: Đại diện cho khách hàng trước tòa án đối với việc thanh toán phải có sự hiện diện thương mại tại Cộng hòa Xi-lô-ven-ni-a, trừ khi luật sư nước ngoài đăng ký theo chức danh chuyên nghiệp của đất nước họ và làm việc với một luật sư có quyền hành nghề tại Cộng hòa Xi-lô-ven-ni-a dưới chức danh "luật sư" của Xi-lô-ven-ni-a (odvetnik). Tất cả các luật sư (những người có chức danh "odvetnik" (luật sư) của Xi-lô-ven-ni-a và những người có chức danh từ đất nước của họ) phải đăng ký luật sư. Tất cả các luật sư phải là thành viên của Đoàn Luật sư.</p> |
| <p>b) 1. Dịch vụ kế toán, và ghi sổ kế toán</p> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại FR: Cung cấp dịch vụ kế toán và ghi sổ kế toán phụ thuộc vào quyết định của Bộ trưởng Bộ Kinh tế, Tài chính và</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (CPC 86212 trừ "dịch vụ kiểm toán", CPC 86213, 86219 và CPC 86220) | Công nghiệp, trong thỏa thuận với Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Yêu cầu về cư trú không được vượt quá 5 năm. |
| <p>b) 2. Dịch vụ kiểm toán (CPC 86211 và 86212 trừ dịch vụ kế toán)</p> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại AT: Yêu cầu quốc tịch để đại diện trước cơ quan có thẩm quyền và hành nghề kiểm toán theo quy định cụ thể của pháp luật Áo (ví dụ như luật công ty cổ phần, luật chứng khoán, luật ngân hàng, v.v.). Ngoài các cam kết chung theo yêu cầu của một người tiêu dùng, kiểm toán viên có thể tạm thời di chuyển vào lãnh thổ Áo để cung cấp một dịch vụ cụ thể. Tuy nhiên, như một quy luật, thể nhân cung cấp dịch vụ kiểm toán phải có cơ quan làm việc (hiện diện thương mại) tại Áo.</p> <p>Tại DK: Yêu cầu cư trú.</p> <p>Tại EL: Yêu cầu quốc tịch với kiểm toán viên theo luật định.</p> <p>Tại ES: Yêu cầu quốc tịch với kiểm toán viên theo luật định và với người quản lý, giám đốc và các đối tác của các công ty trừ những người qui định trong Chỉ thị 2006/43/EC của Nghị viện EU và của Hội đồng Châu Âu ngày 17 tháng 5 năm 2006 về kiểm toán theo quy định pháp luật của tài khoản hàng năm và tài khoản hợp nhất ("Chỉ thị về luật công ty thứ 8").</p> <p>Tại HR: Chỉ những kiểm toán viên có giấy phép chính thức được công nhận bởi Cơ quan Kiểm toán viên Cờ-roát-ti-a có thể cung cấp dịch vụ kiểm toán.</p> <p>Tại FI: Yêu cầu cư trú đối với ít nhất một kiểm toán viên của một công ty trách nhiệm hữu hạn Phần Lan.</p> <p>Tại IT: Yêu cầu quốc tịch với người quản lý, giám đốc và các đối tác của các công ty trừ những người qui định trong Chỉ thị 2006/43/EC của Nghị viện EU và của Hội đồng Châu Âu ngày 17 tháng 5 năm 2006 về kiểm toán theo quy định pháp luật của tài khoản hàng năm và tài khoản hợp nhất ("Chỉ thị về luật công ty thứ 8"). Yêu cầu cư trú với kiểm toán viên cá nhân.</p> <p>Tại SE: Chỉ kiểm toán viên được chấp thuận ở Thụy Điển mới có thể thực hiện dịch vụ kiểm toán hợp pháp trong các công ty nhất định, ngoài những điều khác trong tất cả các công ty hữu hạn. Yêu cầu cư trú đối với việc chấp thuận.</p> <p>Tại LV: Người sở hữu cổ phần hoặc người đứng đầu của một công ty phải là một kiểm toán viên có giấy phép ở Lát-vi-a. Kiểm toán viên có giấy phép là những người trên 25 tuổi và: a) có trình độ trung học chuyên ngành kinh tế hoặc các ngành khác nếu vượt qua bài kiểm tra về kinh tế cơ bản; b) Có ít nhất 3 năm kinh nghiệm trong ngành kiểm toán được công nhận bởi Hiệp hội Kiểm toán viên của Lát-vi-a; c) đã vượt qua kiểm tra trình độ và được cấp giấy phép kiểm toán</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | viên phù hợp với yêu cầu của Hiệp hội Kiểm toán viên Lát-vi-a; d) có danh tiếng tốt. |
| c) Dịch vụ tư vấn thuế (CPC 863) ¹⁰¹ | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại AT: Điều kiện quốc tịch đối với việc đại diện trước cơ quan có thẩm quyền.</p> <p>Tại BG, SI: Điều kiện quốc tịch đối với cho các chuyên gia.</p> <p>Tại HU: Yêu cầu cư trú.</p> |
| <p>d) Dịch vụ kiến trúc và</p> <p>e) Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị (CPC 8671 và CPC 8674)</p> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại EE: Ít nhất một người có trách nhiệm (quản lý dự án hoặc tư vấn) phải thường trú tại Ết-xtô-ni-a.</p> <p>Tại BG: Chuyên gia nước ngoài phải có kinh nghiệm ít nhất hai năm trong lĩnh vực xây dựng. Điều kiện quốc tịch đối với dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan.</p> <p>Tại EL, HR, HU, SK: Yêu cầu cư trú.</p> <p>Tại FR: Việc sử dụng các tước hiệu chuyên môn bởi các chuyên gia có trình độ ở nước thứ ba không được chấp nhận, trừ trường hợp trong khuôn khổ các thỏa thuận công nhận lẫn nhau.</p> <p>Tại FR: Điều kiện quốc tịch, trừ khi được miễn trừ bởi thẩm quyền cấp Bộ.</p> <p><u>Chỉ cho các dịch vụ kiến trúc:</u></p> <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại AT: Yêu cầu phải có hiện diện thương mại.</p> <p>Tại BG: Chỉ thể nhân được công nhận trình độ chuyên môn kỹ thuật và cấp phép của cơ quan chuyên môn tại Cộng hòa Bun-ga-ri mới được tham gia cung cấp dịch vụ.</p> <p>Tại CY, PT: Điều kiện quốc tịch.</p> <p>Tại MT, PL: Chưa cam kết.</p> <p>Các nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng:</p> |

¹⁰¹ Để rõ ràng hơn, cam kết này không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và đại diện pháp luật về thuế, có thể tìm thấy tại 6.A.a) Dịch vụ pháp luật.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p><u>Chỉ cho dịch vụ kiến trúc:</u></p> <p>Tại FI: Thẻ nhân phải chứng minh có đủ kiến thức đặc biệt liên quan đến các dịch vụ cung cấp.</p> <p>Tại BG, CZ, DE, DK, FI, HU, LT, LV, RO, SK: Kiểm tra nhu cầu kinh tế.</p> <p>Tại AT: Chỉ Dịch vụ Kế hoạch phải đáp ứng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế.</p> <p>Tại HR, HU, SK: Yêu cầu cư trú.</p> <p>Tại CY: Chưa cam kết.</p> |
| <p>(f) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật</p> <p>(g) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ</p> <p>(CPC 8672 và CPC 8673)</p> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại EE: Ít nhất một người có trách nhiệm (quản lý dự án hoặc tư vấn) phải thường trú tại Ết-xtô-ni-a.</p> <p>Tại BG: Chuyên gia nước ngoài phải có kinh nghiệm ít nhất hai năm trong lĩnh vực xây dựng.</p> <p>Tại CZ, HR, SK: Yêu cầu cư trú.</p> <p>Tại EL, HU: Yêu cầu cư trú (với CPC 8673 thì yêu cầu cư trú chỉ áp dụng cho nhân viên thực tập).</p> <p>Tại CY: Điều kiện quốc tịch.</p> <p><u>Chỉ dành cho Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ:</u></p> <p>Tại AT: Yêu cầu phải có hiện diện thương mại.</p> <p>Tại BG: Chỉ thẻ nhân được công nhận trình độ chuyên môn kỹ thuật và cấp phép của cơ quan chuyên môn tại Cộng hòa Bun-ga-ri mới được tham gia cung cấp dịch vụ. Cấp phép phụ thuộc vào các tiêu chí sau đây: công nhận trình độ chuyên môn kỹ thuật tại Bun-ga-ri; kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng; các dự án thực hiện trong hai năm gần nhất; năng lực nhân viên và kỹ thuật.</p> <p>Tại CY, CZ, MT, PL, RO: Chưa cam kết.</p> <p>Các nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng:</p> <p><u>Chỉ cho các dịch vụ kỹ thuật:</u></p> <p>Tại FI: Thẻ nhân phải chứng minh có đủ kiến thức đặc biệt liên quan đến các dịch vụ cung cấp.</p> <p>Tại BG, CZ, DE, DK, FI, HU, LT, LV, RO, SK: Bài kiểm tra nhu cầu kinh tế.</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>Tại AT: Chỉ cho Dịch vụ Kế hoạch phải đáp ứng yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế.</p> <p>Tại HR, HU: Yêu cầu cư trú.</p> <p>Tại CY: Chưa cam kết.</p> |
| <p>h) Y tế (bao gồm cả tâm lý học và các dịch vụ nha khoa) (CPC 9312 và một phần của CPC 85201)</p> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại AT: Chưa cam kết đối với các dịch vụ y tế và nha khoa trừ tâm lý và trị liệu tâm lý.</p> <p>Tại CY, EL: Điều kiện quốc tịch.</p> <p>Tại CZ, IT, SK: Yêu cầu cư trú.</p> <p>Tại CZ, LT, SK: Yêu cầu sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền cho thể nhân nước ngoài.</p> <p>Tại BE, LU: Đối với nhân viên thực tập, yêu cầu sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền với thể nhân nước ngoài.</p> <p>Tại MT: Điều kiện quốc tịch.</p> <p>Tại DE: Điều kiện quốc tịch có thể được miễn trừ trong những trường hợp đặc biệt vì lợi ích sức khỏe cộng đồng.</p> <p>Tại DK: Việc cấp phép hạn chế để thực hiện một chức năng cụ thể có thể lên tới tối đa 18 tháng và có yêu cầu cư trú.</p> <p>Trong FR: Yêu cầu quốc tịch. Tuy nhiên, việc tiếp cận thị trường có thể theo hạn ngạch hàng năm.</p> <p>Tại HR: Tất cả những người cung cấp dịch vụ trực tiếp cho bệnh nhân/ điều trị bệnh nhân phải có giấy phép từ cơ quan chuyên môn.</p> <p>Tại LV: Đối với các dịch vụ y tế và nha khoa, yêu cầu quốc tịch. Thực hành nghề y của người nước ngoài đòi hỏi sự cho phép của các cơ quan y tế địa phương, dựa trên nhu cầu kinh tế đối với các bác sĩ y khoa và nha sĩ trong một khu vực nhất định.</p> <p>Tại PL: Thực hành nghề y của người nước ngoài phải có giấy phép. Bác sĩ nước ngoài bị hạn chế quyền bầu cử trong các cơ quan chuyên môn. Yêu cầu quốc tịch.</p> <p>Tại PT: Yêu cầu cư trú với các nhà tâm lý. Điều kiện quốc tịch.</p> <p>Tại BG, FI, RO: Chưa cam kết.</p> |
| <p>i) Dịch vụ thú y</p> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (CPC 932) | <p>Tại BG, DE, EL, FR, HR, HU: Điều kiện quốc tịch.</p> <p>Tại CY, CZ, SK: Điều kiện quốc tịch và yêu cầu cư trú.</p> <p>Tại IT: Yêu cầu cư trú.</p> <p>Tại PL: Yêu cầu quốc tịch. Người nước ngoài có thể xin giấy phép hành nghề.</p> |
| j) 1. Dịch vụ hộ sinh (một phần của CPC 93.191) | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại BG, CZ, CY, EE, HU, RO, SI: Chưa cam kết.</p> <p>Tại AT: Để cung cấp dịch vụ chuyên môn tại Áo, người có liên quan phải hành nghề trong lĩnh vực đó ít nhất là ba năm trước khi cung cấp dịch vụ chuyên môn đó.</p> <p>Tại BE, LU: Đối với nhân viên thực tập, sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền là cần thiết cho thể nhân nước ngoài.</p> <p>Tại FR: Điều kiện quốc tịch. Tuy nhiên, việc tiếp cận thị trường có thể theo hạn ngạch hàng năm.</p> <p>Tại IT: Yêu cầu cư trú.</p> <p>Tại LV: Tùy thuộc vào nhu cầu kinh tế, được xác định bằng tổng số các nữ hộ sinh tại khu vực nhất định, phải có sự cho phép của cơ quan y tế địa phương.</p> <p>Tại LT: Thẻ nhân nước ngoài phải có sự cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.</p> <p>Tại PL: Điều kiện quốc tịch. Người nước ngoài có thể xin giấy phép hành nghề.</p> <p>Tại SK: Yêu cầu cư trú.</p> <p>Tại HR: Toàn bộ những người cung cấp dịch vụ trực tiếp cho bệnh nhân/ điều trị bệnh nhân cần có giấy phép từ cơ quan chuyên môn.</p> |
| j) 2. Dịch vụ được cung cấp bởi các y tá, nhà vật lý trị liệu và nhân viên trợ y (một phần của CPC 93191) | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại AT: Thẻ nhân có thể cung cấp dịch vụ chuyên môn tại Áo với điều kiện là người có liên quan đã hành nghề trong lĩnh vực đó ít nhất ba năm trước khi cung cấp dịch vụ chuyên môn tại Áo.</p> <p>Tại BE, FR, LU: Đối với nhân viên thực tập thẻ nhân nước ngoài, phải có sự cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.</p> <p>Tại BG, CZ, EE, ES, HU, MT, RO, SI, SK: Chưa cam kết.</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>Tại DK: Việc cấp phép hạn chế để thực hiện một chức năng cụ thể có thể lên tới tối đa 18 tháng và có yêu cầu cư trú.</p> <p>Tại CY, EL, PT, PL: Điều kiện quốc tịch</p> <p>Tại LT: Thẻ nhân nước ngoài phải có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.</p> <p>Tại LV: Yêu cầu quốc tịch. Chỉ có thẻ nhân mới được cung cấp dịch vụ. Nhu cầu kinh tế được xác định bằng tổng số các y tá trong khu vực, cấp phép bởi cơ quan y tế địa phương.</p> <p>Tại HR: Tất cả những người cung cấp dịch vụ trực tiếp cho các bệnh nhân/ bệnh nhân điều trị cần giấy phép từ cơ quan chuyên môn.</p> <p>Tại EL, IT: Tùy thuộc vào yêu cầu kiểm tra nhu cầu kinh tế: quyết định phụ thuộc vào vị trí tuyển dụng và sự thiếu hụt nhân sự của khu vực.</p> |
| <p>k) Bán lẻ dược phẩm và các mặt hàng y tế và dụng cụ chỉnh hình (CPC 63.211)</p> <p>và các dịch vụ khác được cung cấp bởi các dược sĩ¹⁰²</p> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại FR: Điều kiện quốc tịch. Tuy nhiên, theo hạn ngạch, công dân Việt Nam có thể tiếp cận thị trường nếu những người cung cấp dịch vụ có bằng cấp của Pháp trong lĩnh vực dược.</p> <p>Tại CY, DE, EL, SK: Điều kiện quốc tịch.</p> <p>Tại HU: Điều kiện quốc tịch trừ bán lẻ dược phẩm và bán lẻ các mặt hàng y tế và dụng cụ chỉnh hình (CPC 63211).</p> <p>Tại IT, PT: Yêu cầu cư trú.</p> <p>Tại LT: Thẻ nhân nước ngoài phải có sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.</p> <p>Tại SK: Yêu cầu cư trú.</p> |
| <p>B. Máy tính và dịch vụ liên quan (CPC 84)</p> | <p><u>Các nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng:</u></p> <p>Tại AT, BG, CY, CZ, DE, DK, FI, HU, LT, LV, RO, SK, UK: Kiểm tra nhu cầu kinh tế.</p> <p>Tại HR: Yêu cầu cư trú.</p> |

¹⁰² Cung cấp dược phẩm cho công chúng, cũng giống như việc cung cấp các dịch vụ khác, phụ thuộc vào yêu cầu trình độ và thủ tục cấp phép áp dụng tại các nước thành viên của Liên minh châu Âu. Như một quy luật chung, hoạt động này được bảo lưu cho các dược sĩ. Ở một số quốc gia thành viên, đối với việc cung cấp các loại thuốc theo đơn được bảo lưu cho các dược sĩ.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <u>D. Dịch vụ bất động sản¹⁰³</u> | |
| a) Liên quan sở hữu hoặc cho thuê tài sản (CPC 821) | Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại CY, LV, MT, SI: Điều kiện quốc tịch. Tại FR, HU, IT, PT: Yêu cầu cư trú. |
| b) Trên cơ sở phí hoặc hợp đồng (CPC 822) | Tại CY, LV, MT, SI: Điều kiện quốc tịch. Tại DK: Yêu cầu cư trú trừ khi được miễn trừ bởi Văn phòng Thương mại Đan Mạch. Tại FR, HU, IT, PT: Yêu cầu cư trú. |
| <u>E. Dịch vụ thuê/ cho thuê không bao gồm người điều khiển</u> | |
| e) Liên quan đến hàng hóa cá nhân và hộ gia đình (CPC 832) | Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại EU: Điều kiện quốc tịch cho chuyên gia và cho nhân viên thực tập. |
| f) Cho thuê thiết bị viễn thông (CPC 7541) | Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại EU: Điều kiện quốc tịch cho chuyên gia và cho nhân viên thực tập. |
| <u>F. Dịch vụ kinh doanh khác</u> | |
| e) Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật (CPC 8676) | Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại AT: Yêu cầu hiện diện thương mại. Tại CY: Điều kiện quốc tịch. Tại CZ, MT, PL, RO, SK, SE: Chưa cam kết. |

¹⁰³ Dịch vụ liên quan đến nghề nghiệp của đại lý bất động sản và không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền hoặc hạn chế đối với thể nhân và pháp nhân mua bất động sản.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | Tại IT, PT: Yêu cầu cư trú cho nhà sinh vật học và phân tích hóa học. |
| f) Dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp (một phần của CPC 881) | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại AT: Yêu cầu phải có hiện diện thương mại.</p> <p>Tại IT: Điều kiện quốc tịch đối với các nhà nông học và "<i>periti agrari</i>".</p> <p>Tại CY, EE, MT, RO, SI: Chưa cam kết.</p> |
| j) 2. Dịch vụ bảo vệ (CPC 87302, CPC 87303, CPC 87304 và CPC87305) | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại AT: Yêu cầu phải có hiện diện thương mại.</p> <p>Tại BE: Điều kiện quốc tịch và yêu cầu cư trú với nhân sự quản lý.</p> <p>Tại DK: Điều kiện quốc tịch và yêu cầu cư trú với các nhà quản lý. Chưa cam kết đối với dịch vụ bảo vệ sân bay.</p> <p>Tại ES, PT: Điều kiện quốc tịch với cán bộ chuyên ngành.</p> <p>Tại FR: Điều kiện quốc tịch với giám đốc điều hành và giám đốc.</p> <p>Tại IT: Điều kiện quốc tịch và yêu cầu cư trú để có được giấy phép cần thiết cho dịch vụ bảo vệ an ninh và vận chuyển các vật có giá trị.</p> <p>Tại BG, CY, CZ, EE, LV, LT, MT, PL, RO, SI, SK: Chưa cam kết.</p> |
| k) Dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật (CPC 8675) | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại BG: Điều kiện quốc tịch với các chuyên gia.</p> <p>Tại DE: Điều kiện quốc tịch cho người khảo sát được bổ nhiệm công khai.</p> <p>Tại FR: Điều kiện quốc tịch cho các hoạt động "khảo sát" liên quan đến việc xác lập quyền sở hữu và pháp luật về đất đai.</p> <p>Tại IT, PT: Yêu cầu cư trú.</p> |
| l) 1. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại MT: Điều kiện quốc tịch.</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (một phần của CPC 8868) | |
| l) 2. Bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị vận tải đường sắt (một phần của CPC 8868) | Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại LV: Điều kiện quốc tịch. |
| l) 3. Bảo trì và sửa chữa xe cơ giới, xe máy, xe trượt tuyết và thiết bị vận tải đường bộ (CPC 6112, CPC 6122, một phần của CPC 8867 và một phần của CPC 8868) | Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại EU: Đối với bảo trì và sửa chữa xe cơ giới, xe máy và xe trượt tuyết, áp dụng điều kiện quốc tịch đối với chuyên gia và nhân viên thực tập. |
| l) 5. Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các sản phẩm kim loại, máy móc (không phải văn phòng), thiết bị (không phải vận chuyển và văn phòng) và hàng hóa cá nhân và hộ gia đình ¹⁰⁴ (CPC 633, CPC 7545, CPC 8861, CPC 8862, CPC 8864, CPC 8865 và CPC 8866) | Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại EU: Áp dụng điều kiện quốc tịch đối với chuyên gia và nhân viên thực tập tốt nghiệp, ngoại trừ: tại AT cho CPC 633, 8861-8866; tại BE, DE, DK, EL, ES, FR, HU, IE, IT, LU, MT, NL, PL, PT, RO, SE, UK cho CPC 633, 8861, 8866; tại BG cho dịch vụ sửa chữa hàng cá nhân và gia dụng (trừ trang sức): CPC 63301, 63302, một phần của 63303, 63304, 63309; tại CZ, SK cho CPC 633, 8861-8865; tại EE, FI, LT, LV cho CPC 633, 8861-8866; và tại SI cho CPC 633, 8861, 8866. |
| m) Dịch vụ vệ sinh tòa nhà (CPC 874) | Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại CY, EE, HR, MT, PL, RO, SI: Điều kiện quốc tịch cho các chuyên gia. |

¹⁰⁴ Dịch vụ bảo trì và sửa chữa thiết bị vận tải (CPC 6112, 6122, 8867 và CPC 8868) có thể tìm thấy từ 6.F. l) 1. đến 6.F.l) 4.
 Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các máy móc và thiết bị văn phòng bao gồm máy tính (CPC 845) có thể tìm thấy tại 6.B. Máy tính và dịch vụ liên quan.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| n) Dịch vụ nhiếp ảnh (CPC 875) | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại HR, LV: Điều kiện quốc tịch cho dịch vụ chụp ảnh chuyên dụng.</p> <p>Tại PL: Điều kiện quốc tịch cho việc cung cấp các dịch vụ chụp ảnh từ trên không.</p> |
| p) In ấn và xuất bản (CPC 88442) | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại BG, CY, CZ, MT, RO, SI, SK: Chưa cam kết.</p> <p>Tại HR: Yêu cầu cư trú với nhà xuất bản.</p> <p>Tại SE: Yêu cầu cư trú cho nhà xuất bản và chủ sở hữu của các công ty xuất bản và in ấn.</p> |
| q) Dịch vụ tổ chức hội nghị (một phần của CPC 87909) | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại SI: Điều kiện quốc tịch.</p> |
| r) 1. Dịch vụ phiên dịch và biên dịch (CPC 87905) | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại DK: Yêu cầu cư trú đối với người phiên dịch và biên dịch được cấp phép, trừ khi được miễn trừ bởi Văn phòng Thương mại Đan Mạch.</p> <p>Tại FI: Yêu cầu cư trú đối với các biên dịch đã được chứng nhận.</p> |
| r) 3. Dịch vụ đại lý thu nợ (CPC 87902) | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại BE, EL, IT: Điều kiện quốc tịch.</p> |
| r) 4. Các Dịch vụ báo cáo tín dụng (CPC 87901) | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại BE, EL, IT: Điều kiện quốc tịch.</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| r) 5. Dịch vụ sao chụp (CPC 87904) ¹⁰⁵ | Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại EU: Điều kiện quốc tịch với chuyên gia và nhân viên thực tập. |
| 8. DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT LIÊN QUAN (CPC 511, CPC 512, CPC 513, CPC 514, CPC 515, CPC 516, CPC 517 và CPC 518) | Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại BG: Chuyên gia nước ngoài phải có kinh nghiệm ít nhất hai năm trong lĩnh vực xây dựng. |
| 9. DỊCH VỤ PHÂN PHỐI (không bao gồm phân phối vũ khí, đạn dược và vật liệu chiến tranh) | |
| <u>C. Dịch vụ bán lẻ</u> ¹⁰⁶ | |
| c) Dịch vụ bán lẻ thực phẩm (CPC 631) | Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại FR: Điều kiện quốc tịch với người bán thuốc lá (tức là <i>buraliste</i>). |
| 10. DỊCH VỤ GIÁO DỤC (chỉ các dịch vụ do tư nhân đầu tư) | |
| <u>A. Dịch vụ giáo dục tiểu học</u> (CPC 921) | Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Trong CY, EL: Điều kiện quốc tịch với giáo viên. Tại FR: Điều kiện quốc tịch. Tuy nhiên, công dân Việt Nam có thể xin phép các cơ quan có thẩm quyền thành lập và |

¹⁰⁵ Không bao gồm dịch vụ in ấn, thuộc CPC 88442 và có thể tìm thấy tại 6.F.p).

¹⁰⁶ Không bao gồm dịch vụ bảo trì, sửa chữa, có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ KINH DOANH tại 6.B. và 6.F.1).

Không bao gồm các dịch vụ bán lẻ các sản phẩm năng lượng, có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG dưới 19.E và 19.F.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>chỉ đạo một tổ chức giáo dục và giảng dạy.</p> <p>Tại IT: Điều kiện quốc tịch với nhà cung cấp dịch vụ muốn có thẩm quyền cấp văn bằng được Nhà nước công nhận.</p> |
| <p><u>B. Dịch vụ giáo dục trung học</u> (CPC 922)</p> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại CY, EL: Điều kiện quốc tịch với giáo viên.</p> <p>Tại FR: Điều kiện quốc tịch. Tuy nhiên, công dân Việt Nam có thể xin phép các cơ quan có thẩm quyền thành lập và chỉ đạo một tổ chức giáo dục và giảng dạy.</p> <p>Tại IT: Điều kiện quốc tịch với nhà cung cấp dịch vụ muốn có thẩm quyền cấp văn bằng được Nhà nước công nhận.</p> <p>Tại LV: Điều kiện quốc tịch với các dịch vụ giáo dục trung học theo mô hình trường trung cấp kỹ thuật và dạy nghề cho học sinh khuyết tật (CPC 9224).</p> |
| <p><u>C. Các dịch vụ giáo dục bậc cao</u> (CPC 923)</p> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại CZ, SK: Điều kiện quốc tịch với các dịch vụ giáo dục bậc cao, trừ các các dịch vụ giáo dục kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học (CPC 92310).</p> <p>Tại CY: Điều kiện quốc tịch cho giáo viên.</p> <p>Tại FR: Điều kiện quốc tịch. Tuy nhiên, công dân Việt Nam có thể xin phép các cơ quan có thẩm quyền thành lập và điều hành một tổ chức giáo dục và giảng dạy.</p> <p>Tại IT: Điều kiện quốc tịch với người cung cấp dịch vụ muốn có thẩm quyền cấp văn bằng được Nhà nước công nhận.</p> <p>Các nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng:</p> <p><u>Chỉ dành cho các dịch vụ tư nhân đầu tư</u></p> <p>Tại AT, BE, BG, CY, CZ, DE, DK, EE, EL, ES, FI, HR, HU, IE, IT, LT, LV, MT, NL, PL, PT, RO, SI, SK, UK: Chưa cam kết.</p> <p>Tại LU: Chỉ dành cho các giáo sư đại học.</p> <p>Tại FR: Chỉ dành cho các giáo sư đại học. Các giáo sư phải có hợp đồng lao động với một trường đại học hoặc cơ sở giáo dục bậc cao khác. Kiểm tra nhu cầu kinh tế, trừ khi những giáo sư được chỉ định trực tiếp bởi Bộ trưởng phụ trách</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>giáo dục bậc cao. Giấy phép lao động được cấp cho một khoảng thời gian không quá chín tháng, được làm mới cho toàn bộ thời gian của hợp đồng. Các tổ chức tuyển dụng phải trả một khoản thuế cho Văn phòng Cục nhập cảnh Pháp (OFII).</p> <p>Tại SE: Thụy Điển bảo lưu quyền áp dụng và duy trì bất kỳ biện pháp nào đối với các nhà cung cấp dịch vụ giáo dục được chấp thuận của chính quyền để cung cấp giáo dục. Bảo lưu này áp dụng cho các nhà cung cấp dịch vụ giáo dục được tài trợ công và tư nhân dưới một số hình thức Nhà nước hỗ trợ, nhà cung cấp dịch vụ giáo dục được Nhà nước công nhận, các nhà cung cấp dịch vụ giáo dục dưới sự giám sát nhà nước hay giáo dục mà được trợ để nghiên cứu hỗ trợ.</p> |
| <u>Đào tạo ngoại ngữ</u> | <p><u>Các nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng:</u></p> <p>Tại FI, SK, SI, Vương quốc Anh: Chưa cam kết.</p> <p>Tại AT, DK, LT: Kiểm tra nhu cầu kinh tế</p> |
| <p>Dịch vụ môi trường</p> <p>(CPC 940¹⁰⁷, CPC 9402, CPC9403, CPC 9404¹⁰⁸, một phần của CPC 94060¹⁰⁹, CPC 9405, một phần của CPC 9406, CPC 9409)</p> | <p>Các nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng</p> <p>Tại AT, BG, CY, CZ, DE, DK, EL, FI, HU, LT, LV, RO, SK: Kiểm tra nhu cầu kinh tế.</p> |
| 12. DỊCH VỤ TÀI CHÍNH | |
| <u>A. Bảo hiểm và các dịch vụ bảo hiểm liên quan</u> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại AT: Ban quản lý một văn phòng chi nhánh phải bao gồm hai thể nhân cư trú tại Áo.</p> <p>Tại EE: Đối với bảo hiểm trực tiếp, ban quản lý của một công ty cổ phần bảo hiểm với sự tham gia góp vốn của Việt</p> |

¹⁰⁷ Liên quan đến dịch vụ xử lý nước thải.

¹⁰⁸ Liên quan đến dịch vụ làm sạch khí thải.

¹⁰⁹ Liên quan đến Dịch vụ bảo vệ thiên nhiên và phong cảnh.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>Nam có thể bao gồm người mang quốc tịch Việt Nam tương ứng với sự tham gia của Việt Nam và trong mọi trường hợp không quá nửa số thành viên của cơ quan quản lý. Người đứng đầu ban quản lý của một công ty con hoặc một công ty độc lập phải cư trú lâu dài ở Estonia.</p> <p>Tại ES: Yêu cầu cư trú cho nghề định phí bảo hiểm (hoặc hai năm kinh nghiệm).</p> <p>Tại FI: Giám đốc điều hành và ít nhất một kiểm toán viên của công ty bảo hiểm cư trú ở Liên minh Châu Âu, trừ khi cơ quan có thẩm quyền đã cấp miễn trừ. Tổng đại lý của một công ty bảo hiểm Việt Nam phải cư trú ở Phần Lan, trừ khi công ty có trụ sở chính tại Liên minh Châu Âu.</p> <p>Tại HR: Yêu cầu cư trú.</p> <p>Tại IT: Yêu cầu cư trú cho nghề định phí bảo hiểm.</p> |
| <p><u>B. Ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm)</u></p> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại BG: Yêu cầu cư trú lâu dài ở Bun-ga-ri đối với các giám đốc điều hành và các nhà quản lý.</p> <p>Tại FI: Giám đốc điều hành và ít nhất một kiểm toán viên của các tổ chức tín dụng phải cư trú tại Liên minh Châu Âu, trừ khi Cơ quan Giám sát Tài chính đã cấp miễn trừ. Các nhà môi giới (cá nhân) trong những trao đổi phái sinh phải cư trú tại Liên minh Châu Âu.</p> <p>Tại HR: Yêu cầu cư trú. Ban quản lý phải chỉ đạo việc kinh doanh của tổ chức tín dụng từ lãnh thổ của nước Cộng hòa Cờ-roát-ti-a. Ít nhất một thành viên ban quản lý phải thông thạo ngôn ngữ Cờ-roát-ti-a.</p> <p>Tại IT: Điều kiện cư trú trong phạm vi lãnh thổ của một nước thành viên Liên minh Châu Âu cho "<i>promotori di servizi finanziari</i>" (nhân viên bán hàng tài chính).</p> <p>Tại LT: Ít nhất một lãnh đạo của ngân hàng phải nói tiếng Lit-thu-ni-a và cư trú lâu dài tại Cộng hòa Lit-thu-ni-a.</p> <p>Tại PL: Yêu cầu quốc tịch với ít nhất một trong những giám đốc điều hành ngân hàng.</p> |
| <p>13. DỊCH VỤ Y TẾ VÀ DỊCH VỤ XÃ HỘI (chỉ các dịch vụ tư nhân đầu tư) <u>A. Dịch vụ bệnh viện</u> (CPC 9311)</p> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại FR: Việc cấp phép là cần thiết để thực hiện chức năng quản lý. Sự sẵn có của các nhà quản lý địa phương sẽ được xem xét khi cấp phép.</p> <p>Tại HR: Tất cả những người cung cấp dịch vụ trực tiếp cho bệnh nhân/ điều trị bệnh nhân phải có giấy phép từ cơ quan chuyên môn. Tại LV: Kiểm tra nhu cầu kinh tế đối với các bác sĩ, nha sĩ, nữ hộ sinh, y tá, bác sĩ vật lý trị liệu và nhân</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><u>B. Dịch vụ cấp cứu</u> (CPC 93192)</p> <p><u>C. Dịch vụ y tế tại nơi cư trú không phải dịch vụ bệnh viện</u> (CPC 93193)</p> <p><u>E. Dịch vụ xã hội</u> (CPC 933)</p> | <p>viên trợ y.</p> <p>Tại PL: Thực hành nghề y của người nước ngoài phải có giấy phép. Bác sĩ nước ngoài chỉ có quyền bỏ phiếu hạn chế trong các cơ quan chuyên môn.</p> |
| <p>14. DU LỊCH VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN DU LỊCH</p> | |
| <p><u>A. Khách sạn, Nhà hàng và Dịch vụ ăn uống</u> (CPC 641, CPC 642 và CPC 643)</p> <p>không bao gồm dịch vụ cung cấp thức ăn và đồ uống trong vận tải hàng không</p> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại BG: Số lượng các nhà quản lý nước ngoài không vượt qua số lượng các nhà quản lý là công dân Bun-ga-ri, trong trường hợp sở hữu công (nhà nước và /hoặc thành phố) trong vốn chủ sở hữu của một công ty Bun-ga-ri vượt quá 50 phần trăm.</p> <p>Tại HR: Yêu cầu quốc tịch với dịch vụ phục vụ ăn uống tại các hộ gia đình và trang trại ở nông thôn.</p> |
| <p><u>B. Dịch vụ đại lý du lịch và điều hành tour</u> (bao gồm cả các nhà quản lý tour) (CPC 7471)</p> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại BG: Số lượng các nhà quản lý nước ngoài không vượt qua số lượng các nhà quản lý là công dân Bun-ga-ri, trong trường hợp sở hữu công (nhà nước và/ hoặc thành phố) không vượt quá 50 phần trăm vốn chủ sở hữu của một công ty Bun-ga-ri.</p> <p>Tại CY: Điều kiện quốc tịch.</p> <p>Tại HR: Phải có phê duyệt của Bộ Du lịch cho vị trí quản lý văn phòng.</p> |
| <p><u>C. Dịch vụ Hướng dẫn viên du</u></p> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <u>lich</u> (CPC 7472) | Tại BG, CY, EL, ES, FR, HR, HU, IT, LT, MT, PL, PT, và SK: Điều kiện quốc tịch. |
| 15. DỊCH VỤ GIẢI TRÍ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO (trừ các dịch vụ nghe nhìn) | |
| A. <u>Dịch vụ Giải trí</u> (bao gồm dịch vụ Nhà hát, Nhạc sống, Rap xiếc và Sân nhảy) (CPC 9619) | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại FR: Việc cấp phép là cần thiết để thực hiện chức năng quản lý. Việc cấp phép này phụ thuộc vào điều kiện quốc tịch đối với giấy phép có hiệu lực hơn hai năm.</p> <p>Các nghệ sĩ phải có hợp đồng lao động với doanh nghiệp giải trí có thẩm quyền. Giấy phép lao động được cấp cho thời hạn không quá chín tháng và có thể cấp mới cho toàn bộ thời gian của hợp đồng. Doanh nghiệp giải trí phải trả một khoản thuế cho Văn phòng di trú quốc tế (OFII).</p> |
| 16. DỊCH VỤ VẬN TẢI | |
| <u>A. Dịch vụ vận tải đường biển</u> | |
| a) Vận tải hành khách quốc tế (CPC 7211 trừ dịch vụ vận tải nội địa). b) Vận chuyển hàng hóa quốc tế (CPC 7212 trừ dịch vụ vận tải nội địa) | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại EU: Điều kiện quốc tịch cho đoàn thủy thủ tàu.</p> <p>Tại AT, CY: Điều kiện quốc tịch cho đa số các giám đốc điều hành.</p> |
| <u>D. Vận tải đường bộ</u> | |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| a) Vận tải hành khách (CPC 7121 và CPC 7122) | Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại AT: Điều kiện quốc tịch cho thẻ nhân và cổ đông có quyền đại diện cho một pháp nhân hoặc một đối tác. Tại BG, MT: Điều kiện quốc tịch. Tại DK, HR: Điều kiện quốc tịch và yêu cầu cư trú đối với các nhà quản lý. |
| b) Dịch vụ vận tải hàng hoá (CPC 7123, không bao gồm vận chuyển bưu chính và chuyển phát bằng đường riêng ¹¹⁰). | Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại AT: Điều kiện quốc tịch đối với thẻ nhân và cổ đông có quyền đại diện cho một pháp nhân hoặc một đối tác. Tại BG, MT: Điều kiện quốc tịch. Tại HR: Điều kiện quốc tịch và yêu cầu cư trú cho các nhà quản lý. |
| <u>E. Vận tải hàng hóa không phải nhiên liệu bằng đường ống</u> ¹¹¹ (CPC 7139) | Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại AT: Điều kiện quốc tịch cho giám đốc điều hành. |
| <u>17. DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI</u> ¹¹² | |
| A. <u>Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển</u> a) Dịch vụ kho bãi (một phần của CPC 742) b) Dịch vụ thông quan c) Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ | Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại AT: Điều kiện quốc tịch với đa số các giám đốc điều hành. Tại BG, MT: Điều kiện quốc tịch. Tại DK: Yêu cầu cư trú đối với dịch vụ thông quan. Tại EL: Điều kiện quốc tịch đối với dịch vụ thông quan. |

¹¹⁰ Một phần của CPC 71235, có thể tìm thấy tại CÁC DỊCH VỤ THÔNG TIN tại Dịch vụ bưu chính và chuyển phát.

¹¹¹ Vận tải nhiên liệu bằng đường ống có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG tại 19.B.

¹¹² Không bao gồm dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị vận tải, có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ KINH DOANH từ 6.F.(1)1. đến 6.F.(1)4.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>d) Dịch vụ đại lý hàng hải</p> <p>e) Dịch vụ giao nhận vận tải hàng hải</p> <p>f) Dịch vụ cho thuê tàu biển kèm đoàn thủy thủ (CPC 7213)</p> <p>g) Dịch vụ lai dắt (CPC 7214)</p> <p>h) Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải biển (một phần của CPC 745)</p> <p>i) Các dịch vụ hỗ trợ và phụ trợ khác (không bao gồm dịch vụ cung cấp thức ăn và đồ uống) (một phần của CPC 749)</p> | <p>Tại IT: Yêu cầu cư trú với "<i>raccomandatario marittimo</i>".</p> |
| <p><u>D. Dịch vụ phụ trợ cho vận tải đường bộ</u></p> <p>d) Dịch vụ cho thuê phương tiện vận chuyển hàng hóa thương mại có kèm người điều khiển (CPC 7124)</p> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại AT: Điều kiện quốc tịch đối với thể nhân và cổ đông có quyền đại diện cho một pháp nhân hoặc đối tác.</p> <p>Tại BG, MT: Điều kiện quốc tịch.</p> |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><u>F. Vận tải hàng hóa không phải nhiên liệu bằng đường ống</u> ¹¹³</p> <p>a) Dịch vụ kho hàng và lưu kho những hàng hóa không phải nhiên liệu vận chuyển bằng đường ống (một phần của CPC 742)</p> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại AT: Điều kiện quốc tịch đối với giám đốc điều hành.</p> |
| 19. DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG | |
| <p><u>A. Dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ</u> (CPC 883)¹¹⁴</p> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại SK: Yêu cầu cư trú.</p> |
| 20. CÁC DỊCH VỤ KHÁC CHƯA LIỆT KÊ Ở ĐÂY | |
| <p>a) Các dịch vụ giặt, tẩy và nhuộm (CPC 9701)</p> | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ: Tại EU: Điều kiện quốc tịch đối với chuyên gia và nhân viên thực tập.</p> |

¹¹³ Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải nhiên liệu bằng đường ống có thể tìm thấy tại DỊCH VỤ NĂNG LƯỢNG tại 19.C.

¹¹⁴ Bao gồm các dịch vụ sau đây cung cấp trên cơ sở thu phí hay hợp đồng: dịch vụ tư vấn và dịch vụ tư vấn liên quan đến khai khoáng, chuẩn bị mặt bằng trên bờ, lắp đặt giàn khoan trên bờ, khoan, dịch vụ khoan, dịch vụ vò và ống, dịch vụ cung cấp và kỹ thuật bùn khoan, dịch vụ kiểm soát chất rắn, công tác cứu kẹt sự cố giếng khoan và các hoạt động vận hành giếng khoan đặc biệt, địa chất giếng khoan và điều khiển khoan, khoan lấy mẫu, kiểm tra giếng, dịch vụ dây dẫn, cung cấp và vận chuyển chất lỏng (nước biển), cung cấp và lắp đặt các dụng cụ hoàn thiện, đồ xi măng (bơm nén), dịch vụ mô phỏng (nứt via thủy lực, axit hóa và bơm áp lực), dịch vụ tu bổ, sửa chữa, lắp đặt và loại bỏ giếng.

Không bao gồm tiếp cận trực tiếp hoặc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Không bao gồm công tác chuẩn bị địa điểm cho khai thác các nguồn tài nguyên khác hơn so với dầu và khí đốt (CPC 5115) có thể tìm thấy tại 8. DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT LIÊN QUAN.

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả các bảo lưu |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| b) Dịch vụ làm tóc (CPC 97021) | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại AT: Điều kiện quốc tịch đối với chuyên gia và nhân viên thực tập.</p> <p>Tại tất cả nước thành viên trừ AT: Chưa cam kết.</p> <p>Tại CY: Điều kiện quốc tịch.</p> |
| c) Dịch vụ chăm sóc sắc đẹp, sơn và cắt sửa móng tay chân (CPC 97022) | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại AT: Điều kiện quốc tịch đối với chuyên gia và nhân viên thực tập.</p> <p>Tại tất cả nước thành viên trừ AT: Chưa cam kết.</p> |
| d) Các dịch vụ chăm sóc sắc đẹp khác chưa được liệt kê vào đâu (CPC 97029) | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại AT: Điều kiện quốc tịch đối với chuyên gia và nhân viên thực tập.</p> <p>Tại tất cả nước thành viên trừ AT: Chưa cam kết.</p> |
| e) Dịch vụ spa và mát-xa không phải chữa bệnh, được cung cấp như dịch vụ thư giãn thể chất và không cho mục đích y tế hoặc phục hồi chức năng ¹¹⁵ (CPC Ver. 1.0 97.230) | <p>Đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ:</p> <p>Tại EU: Điều kiện quốc tịch đối với chuyên gia và nhân viên thực tập.</p> |

¹¹⁵ Dịch vụ mát – xa không phải chữa bệnh và chữa trị bằng nhiệt có thể tìm thấy tại 6.A.h) Các dịch vụ y tế và nha khoa, 6.A.j) 2 Dịch vụ cung cấp bởi y tá, nhân viên vật lý trị liệu và nhân viên trợ y, và các dịch vụ y tế (13.A và 13.C).

BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ CỦA VIỆT NAM

1. Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam được quy định trong:
 - a. Tiểu Phụ lục 8-B-1 (Cam kết cụ thể về Cung cấp dịch vụ qua biên giới và Tự do hóa đầu tư); và
 - b. Tiểu Phụ lục 8-B-2 (Cam kết cụ thể phù hợp với Mục D (Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh) thuộc Chương 8 (Tự do hóa đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử)).
2. Các Tiểu Phụ lục nhắc đến trong đoạn 1 cấu thành một phần của Phụ lục này.
3. Định nghĩa của các thuật ngữ trong Chương 8 (Tự do hóa đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử) áp dụng cho Phụ lục này.
4. Trong việc xác định các ngành và phân ngành cụ thể tại Tiểu Phụ lục này:
 - a. “CPC” nghĩa là Bảng phân loại sản phẩm trung tâm như quy định trong Tài liệu thống kê, Văn phòng thống kê của Liên Hiệp Quốc, Nhóm M, Số 77, CPC prov, 1991;
 - b. “CPC ver. 1.0” là Bảng phân loại sản phẩm trung tâm như quy định trong Tài liệu thống kê, Văn phòng thống kê của Liên Hiệp Quốc, Nhóm M, Số 77, phiên bản 1.0, 1998; và
 - c. “ISIC rev 3.1” là Bảng phân loại tiêu chuẩn công nghiệp của tất cả các hoạt động kinh tế quy định trong Tài liệu thống kê, Văn phòng thống kê của Liên Hiệp Quốc, Nhóm M, Số 4, ISIC REV 3.1, 2002.

BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ QUA BIÊN GIỚI VÀ TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ

1. Danh mục các cam kết quy định tại Mục A (Biểu cam kết dịch vụ cụ thể) và Mục B (Biểu cam kết tự do hóa đầu tư trong các ngành phi dịch vụ) thuộc Tiểu Phụ lục này chỉ ra các hoạt động kinh tế được tự do hóa phù hợp với Điều 8.7 (Biểu cam kết cụ thể) và Điều 8.12 (Biểu cam kết cụ thể) và, thông qua các biện pháp bảo lưu, tiếp cận thị trường, đối xử quốc gia, các hạn chế về yêu cầu hoạt động và các cam kết bổ sung áp dụng đối với doanh nghiệp và nhà đầu tư của Liên minh Châu Âu trong các hoạt động đó hoặc đối với dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của EU trong các ngành đó, nếu có.
2. Việt Nam không cam kết mở cửa thị trường, đối xử quốc gia hoặc yêu cầu hoạt động trong các ngành hoặc phân ngành thuộc phạm vi của Hiệp định này nhưng không được nhắc tới trong Biểu cam kết đi kèm Tiểu Phụ lục này.
3. Danh mục các cam kết đưa ra trong Tiểu Phụ lục này không bao gồm các biện pháp liên quan tới yêu cầu và thủ tục cấp bằng, tiêu chuẩn kỹ thuật, yêu cầu và thủ tục cấp phép mà không cấu thành hoạt động tiếp cận thị trường, đối xử quốc gia hay hạn chế về yêu cầu hoạt động theo quy định tại Điều 8.4 (Tiếp cận thị trường), Điều 8.5 (Đối xử quốc gia), Điều 8.8 (Yêu cầu hoạt động), Điều 8.10 (Tiếp cận thị trường) hoặc Điều 8.11 (Đối xử quốc gia). Các biện pháp này, ví dụ như sự cần thiết phải có giấy phép, nghĩa vụ dịch vụ phổ cập, sự cần thiết phải được công nhận bằng cấp trong các lĩnh vực quy định, cần phải vượt qua một số kỳ thi cụ thể, bao gồm cả thi ngoại ngữ, và yêu cầu không phân biệt đối xử trong đó một số hoạt động nhất định có thể không được thực hiện trong khu vực bảo vệ môi trường hoặc các vùng mang tính lịch sử và nghệ thuật đặc biệt, kể cả các biện pháp nếu không được liệt kê trong Tiểu Phụ lục này, áp dụng đối với doanh nghiệp và nhà đầu tư của EU hoặc đối với dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của EU, bất kỳ trường hợp nào nếu có.
4. Điều 8.8 (Yêu cầu hoạt động) không áp dụng đối với trợ cấp¹ nhằm mục đích nâng cao đời sống và việc làm cho các dân tộc thiểu số.
5. Để rõ ràng hơn, mặc dù có Điều 8.4 (Tiếp cận thị trường), yêu cầu không phân biệt đối xử liên quan đến các loại hình pháp lý của một doanh nghiệp không cần phải được quy định trong danh mục các cam kết tự do hóa đầu tư thuộc Tiểu Phụ lục này nhằm mục đích duy trì hoặc thông qua.

¹ Để rõ hơn, các Bên hiểu rằng theo mục đích của đoạn này, thuật ngữ “trợ cấp” bao gồm lợi ích cho sự phát triển của các dân tộc thiểu số, như hỗ trợ địa lý, đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ cho nghiên cứu và phát triển công nghệ, trợ giúp pháp lý, thông tin và xúc tiến thị trường.

6. Để rõ ràng hơn, các biện pháp sau đây được thông qua hoặc duy trì trong các ngành không phải dịch vụ sẽ được xem là phù hợp với Điều 8.4 (Tiếp cận thị trường) và không cần phải được quy định trong danh mục các cam kết tự do hóa đầu tư thuộc Tiểu Phụ lục này nhằm duy trì hoặc thông qua:

- (a) các biện pháp liên quan đến quy hoạch, kế hoạch hoặc quy định ảnh hưởng đến sự phát triển hoặc sử dụng đất đai, hoặc các biện pháp tương tự khác;
- (b) các biện pháp tìm kiếm để đảm bảo việc bảo tồn và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, bao gồm cả hạn chế về sự sẵn có, số lượng và phạm vi được cấp, và việc áp đặt lệnh tạm cấm hoặc cấm.

7. Quyền và nghĩa vụ phát sinh từ các danh mục trong Tiểu Phụ lục này sẽ không có hiệu lực trực tiếp và không phát sinh quyền trực tiếp cho thể nhân hoặc pháp nhân.

8. Trường hợp Việt Nam duy trì một bảo lưu mà yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ hoặc nhà đầu tư phải là công dân, có quốc tịch, thường trú hoặc cư dân đang sống trong lãnh thổ Việt Nam như một điều kiện để thực hiện hoạt động kinh tế bao gồm dịch vụ trong lãnh thổ Việt Nam, một bảo lưu đưa ra trong danh mục các cam kết thuộc Tiểu Phụ lục 8-B-2 (Cam kết cụ thể phù hợp với Mục D (Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh) thuộc Chương 8 (Tự do hóa đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử)) phù hợp với Điều 8.2 (Định nghĩa) đối với việc di chuyển tạm thời của thể nhân, sẽ tương tự như bảo lưu đối với các cam kết về tự do hóa đầu tư đưa ra trong Tiểu Phụ lục này phù hợp với Điều 8.7 (Biểu cam kết cụ thể), trong phạm vi có thể.

BIỂU CAM KẾT CHUNG

ĐỐI VỚI TẤT CẢ
NGÀNH VÀ PHÂN
NGÀNH

Tuyên dụng người nước ngoài

1. Không cam kết đối với các biện pháp liên quan tới tuyển dụng người nước ngoài, ngoại trừ được quy định trong Mục D (Hiện diện tạm thời của thể nhân vì mục đích kinh doanh) của Chương 8 (Tự do hóa đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử).

Sáp nhập, chứng khoán và công ty đại chúng

2. Nhà đầu tư EU được phép góp vốn thông qua việc mua cổ phần của các doanh nghiệp Việt Nam. Trong trường hợp góp vốn thông qua hình thức mua cổ phần của ngân hàng thương mại cổ phần, hoặc đối với những ngành không được cam kết trong Biểu này, tổng số vốn mà nhà đầu tư nước ngoài được nắm giữ không vượt quá 30% vốn điều lệ của mỗi doanh nghiệp, trừ khi được cho phép bởi pháp luật và quy định của Việt Nam, hoặc bởi cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phù hợp với nghĩa vụ trong các hiệp định mà hai Bên đều là thành viên. Đối với các ngành và phân ngành khác đã cam kết trong Biểu này, mức vốn mà nhà đầu tư nước ngoài được nắm giữ khi mua lại doanh nghiệp Việt Nam tương ứng với những hạn chế về sự tham gia vốn nước ngoài được quy định cụ thể trong các ngành và phân ngành đó, nếu có.

Trừ khi có quy định khác đối với từng ngành hoặc phân ngành trong Biểu cam kết này, không có hạn chế về sở hữu nước ngoài đối với công ty đại chúng, ngoại trừ:

- trong các ngành mà pháp luật Việt Nam có quy định giới hạn về sở hữu nước ngoài, sở hữu nước ngoài đối với các công ty đại chúng phải tuân theo các hạn chế đó;
- trong các ngành mà việc đầu tư nước ngoài phải có điều kiện và điều kiện đối với đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực đó không bao gồm hạn chế về sở hữu nước ngoài, các nhà đầu tư nước ngoài không được phép nắm giữ nhiều hơn 49% tổng số cổ phiếu của công ty đại chúng.

Các vấn đề về tổ chức

3. Không cam kết đối với việc thành lập và hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh và doanh nghiệp tư nhân một thành viên.

| | |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | <p>Văn phòng đại diện của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập tại Việt Nam, nhưng không được tham gia vào các hoạt động sinh lợi trực tiếp².</p> <p>Trừ khi có quy định khác đối với từng ngành hoặc phân ngành trong Biểu cam kết này, việc thành lập chi nhánh là chưa cam kết. Đối xử dành cho các công ty con của pháp nhân EU được thành lập phù hợp pháp luật của Việt Nam và có văn phòng, trụ sở, hay địa điểm hoạt động chính đăng ký tại Việt Nam không được dành cho chi nhánh hoặc đại lý được thành lập tại Việt Nam bởi công ty của EU.³</p> <p style="text-align: center;"><u>Doanh nghiệp Nhà nước</u></p> <p>4. Không cam kết cho tư nhân hóa, cổ phần hóa, thoái vốn thông qua chuyển giao hoặc chuyển nhượng vốn cổ phần hoặc tài sản của Doanh nghiệp Nhà nước.</p> <p style="text-align: center;"><u>Công ty dịch vụ công cộng</u></p> <p>5. Các hoạt động kinh tế được xem là phục vụ lợi ích công cộng ở cấp quốc gia hoặc địa phương có thể được giao cho các công ty độc quyền công hoặc dành đặc quyền dành cho các nhà khai thác tư nhân.</p> <p style="text-align: center;"><u>Đất đai và bất động sản</u></p> <p>6. Không cam kết đối với quyền sở hữu đất, thu hồi quyền sử dụng đất, cho thuê đất, sử dụng đất đai, quy hoạch đất đai, thời hạn sử dụng đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.⁴ Tài nguyên thiên nhiên được tìm thấy trong đất thuộc về Nhà nước Việt Nam. Di sản văn hóa không xác định được chủ sở hữu được tìm thấy trong đất thuộc về Nhà nước Việt Nam. Không cam kết đối với các biện pháp liên quan đến việc mua bán, sở hữu và cho thuê bất động sản nhà ở của người nước ngoài.</p> <p style="text-align: center;"><u>Thủ tục đầu tư</u></p> <p>7. Không cam kết đối với bất kỳ biện pháp nào liên quan đến thủ tục đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế đầu tư nước ngoài, ví dụ như các thủ tục liên quan đến giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các dự án đầu tư, và các thủ tục quản lý ngoại hối⁵.</p> |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

² Văn phòng đại diện là một đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp nước ngoài, được thành lập theo pháp luật Việt Nam để tìm kiếm, thúc đẩy cơ hội thương mại và du lịch nhưng không được phép tham gia vào các hoạt động sinh lợi trực tiếp.

³ Theo quy định của Bộ luật dân sự của Việt Nam, các công ty con này được xem là pháp nhân của Việt Nam.

⁴ Để làm rõ hơn nội dung cam kết, các tổ chức và cá nhân nước ngoài không được sở hữu đất đai. Họ chỉ có thể thuê đất phù hợp với thời hạn dự án đầu tư của họ và có sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhưng không quá 50 năm.

⁵ Để làm rõ hơn nội dung cam kết, bảo lưu này không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên theo Tiểu Mục 1 (Quy định trong nước) của Mục E (Khung pháp lý). Sự vi phạm nghĩa vụ theo Tiểu Mục 1 (Quy định trong nước) của Mục E (Khung pháp lý) tự nó không được coi là vi phạm Điều 8.4 (Tiếp cận thị trường), 8.5 (Đối xử quốc gia), 8.8 (Yêu cầu hoạt động), 8.10 (Tiếp cận thị trường) hoặc 8.11 (Đối xử quốc gia).

| | |
|--|--|
| | |
|--|--|

PHẦN A
BIỂU CAM KẾT DỊCH VỤ CỤ THỂ

EU/VN/PHỤ LỤC 8-B/vn 6

Giải thích

1. Biểu cam kết này bao gồm các yếu tố sau:
 - (a) Cột đầu tiên liệt kê ngành hoặc phân ngành mà Việt Nam cam kết, và phạm vi tự do hóa mà các bảo lưu áp dụng;
 - (b) Cột thứ hai mô tả các bảo lưu áp dụng theo Điều 8.4 (Tiếp cận thị trường) và 8.10 (Tiếp cận thị trường) đối với ngành hoặc phân ngành liệt kê trong cột thứ nhất;
 - (c) Cột thứ ba mô tả các bảo lưu áp dụng theo Điều 8.5 (Đối xử quốc gia) và Điều 8.11 (Đối xử quốc gia) đối với ngành hoặc phân ngành liệt kê trong cột thứ nhất; và
 - (d) Cột thứ tư mô tả các biện pháp cụ thể tác động đến cung cấp dịch vụ qua biên giới và đầu tư trong các ngành dịch vụ không chịu điều chỉnh theo Điều 8.4 (Tiếp cận thị trường), Điều 8.5 (Đối xử quốc gia), Điều 8.10 (Tiếp cận thị trường) và Điều 8.11 (Đối xử quốc gia).
2. Các biện pháp không phù hợp với cả hai Điều 8.4 (Tiếp cận thị trường) và 8.5 (Đối xử quốc gia) hoặc cả hai Điều 8.10 (Tiếp cận thị trường) và 8.11 (Đối xử quốc gia) có thể được mô tả trong cột liên quan đến Điều 8.4 (Tiếp cận thị trường) và Điều 8.10 (Tiếp cận thị trường). Trong trường hợp đó, mô tả này sẽ được xem như điều kiện hoặc tiêu chuẩn cho Điều 8.5 (Đối xử quốc gia) và Điều 8.11 (Đối xử quốc gia).
3. Mặc dù có Điều 8.4 (Tiếp cận thị trường), các yêu cầu không phân biệt đối xử liên quan đến các loại hình pháp lý của một doanh nghiệp không cần phải được quy định trong Biểu cam kết này nhằm mục đích duy trì hoặc thông qua bởi Việt Nam.

Biểu cam kết cụ thể về Cung cấp dịch vụ qua biên giới

EU/VN/PHỤ LỤC 8-B/vn 7

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| I. CAM KẾT CHUNG | | | |
| TẤT CẢ CÁC NGÀNH | <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Trừ khi có quy định khác tại từng ngành và phân ngành cụ thể của Biểu cam kết này, doanh nghiệp nước ngoài được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh⁶, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.</p> <p>Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam nhưng các văn phòng đại diện không được tham gia vào các hoạt động sinh lợi trực tiếp⁷.</p> <p>Chưa cam kết việc thành lập chi nhánh, trừ khi có quy định khác tại từng ngành và phân ngành cụ thể của Biểu cam kết này.</p> | <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Các khoản trợ cấp có thể chỉ dành cho các nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam, nghĩa là các pháp nhân được thành lập trên lãnh thổ Việt Nam, hoặc một vùng của Việt Nam. Việc dành trợ cấp một lần để thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình cổ phần hóa không bị coi là vi phạm cam kết này. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp dành cho nghiên cứu và phát triển. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp trong các ngành y tế, giáo dục và nghe nhìn. Chưa cam kết đối với các khoản trợ cấp nhằm nâng cao phúc lợi và tạo công ăn việc làm cho đồng bào thiểu số.</p> | |

⁶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản ký kết giữa hai hay nhiều bên (trong đó ít nhất một bên phải là pháp nhân Việt Nam và một bên phải là pháp nhân nước ngoài) để tiến hành hoạt động đầu tư, kinh doanh ở Việt Nam, trong đó quy định trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh của mỗi bên mà không thành lập pháp nhân.

⁷ Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam để tìm kiếm, thúc đẩy các cơ hội hoạt động thương mại, du lịch nhưng không được tham gia vào các hoạt động sinh lợi trực tiếp.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại

| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|
| | <p>Các điều kiện về sở hữu, hoạt động, hình thức pháp nhân và phạm vi hoạt động được quy định tại giấy phép thành lập hoặc cho phép hoạt động và cung cấp dịch vụ, hoặc các hình thức chấp thuận tương tự khác, của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam sẽ không bị hạn chế hơn so với mức thực tế tại thời điểm Hiệp định này có hiệu lực.</p> <p>Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép thuê đất để thực hiện dự án đầu tư của mình. Thời hạn thuê đất phải phù hợp với thời hạn hoạt động của các doanh nghiệp này, được quy định trong giấy phép đầu tư. Thời hạn thuê đất sẽ được gia hạn khi thời gian hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền gia hạn.</p> <p>Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép góp vốn dưới hình thức mua cổ phần trong các</p> | | |

EU/VN/PHỤ LỤC 8-B/vn 9

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| | <p>doanh nghiệp Việt Nam. Trong trường hợp góp vốn dưới hình thức mua cổ phần trong các ngân hàng thương mại cổ phần và với những ngành không cam kết trong Biểu cam kết này, tổng mức vốn cổ phần do các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trong một doanh nghiệp không được vượt quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó, trừ khi luật pháp Việt Nam có quy định khác hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép.</p> <p>Với các ngành và phân ngành khác đã cam kết trong Biểu cam kết này, mức cổ phần do các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ khi mua cổ phần tại doanh nghiệp Việt Nam phải phù hợp với các hạn chế về tỷ lệ tham gia vốn của nước ngoài được quy định trong các ngành và phân ngành đó, bao gồm cả hạn chế dưới dạng thời gian chuyển đổi, nếu có.</p> | | |
| II. CAM KẾT CỤ THỂ | | | |
| 1. DỊCH VỤ KINH DOANH | | | |
| A. Dịch vụ chuyên môn | | | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| <p>(a) Dịch vụ pháp lý (CPC 861), không bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - tham gia tố tụng với tư cách là luật sư bào chữa hay đại diện cho khách hàng của mình trước Tòa án Việt Nam; - dịch vụ giấy tờ pháp lý và công chứng liên quan tới pháp luật Việt Nam⁸ | <p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Tổ chức luật sư nước ngoài⁹ được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi nhánh của tổ chức luật sư nước ngoài; - Công ty con của tổ chức luật sư nước ngoài; - Công ty luật nước ngoài¹⁰; - Công ty hợp danh giữa tổ chức luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam. <p>Hiện diện thương mại của tổ chức luật sư nước ngoài được phép tư vấn luật Việt Nam nếu luật sư tư vấn đã tốt nghiệp đại học luật của Việt Nam và đáp ứng được các yêu cầu áp dụng cho luật sư hành nghề tương tự của Việt Nam.</p> | <p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.</p> | |

⁸ Để làm rõ ràng nội dung cam kết, luật sư Việt Nam có trình độ chuyên môn làm việc trong các tổ chức luật sư nước ngoài được phép soạn thảo hợp đồng thương mại và điều lệ kinh doanh liên quan đến pháp luật Việt Nam.

⁹ “Tổ chức luật sư nước ngoài” là tổ chức của các luật sư hành nghề do một hoặc nhiều luật sư hoặc công ty luật nước ngoài thành lập ở nước ngoài dưới bất kỳ hình thức công ty thương mại nào (kể cả hãng luật, công ty luật trách nhiệm hữu hạn, công ty luật cổ phần v.v).

¹⁰ “Công ty luật nước ngoài” là tổ chức do một hoặc nhiều tổ chức luật sư nước ngoài thành lập tại Việt Nam với mục đích hành nghề luật ở Việt Nam.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| (b) Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ kế toán (CPC 862) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| (c) Dịch vụ thuế (CPC 863) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| (d) Dịch vụ kiến trúc (CPC 8671) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| (e) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: | |
| (f) Dịch vụ tư vấn kỹ thuật đồng bộ (CPC 8673) | | Việc cung cấp dịch vụ liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành phải được Chính phủ Việt Nam cho phép ¹¹ . | |

¹¹ Để làm rõ hơn nội dung cam kết, cam kết này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì các lý do an ninh quốc gia và trật tự công cộng, biện minh được bằng Điều XIV và XIV bis của GATS.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| (g) Dịch vụ quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị (CPC 8674) | <ul style="list-style-type: none"> (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | <ul style="list-style-type: none"> (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ kiến trúc sư nước ngoài chịu trách nhiệm trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải có chứng chỉ hành nghề do Chính phủ Việt Nam cấp hoặc được Chính phủ Việt Nam công nhận. <p>Vì lý do an ninh quốc gia và ổn định xã hội, tại một số địa bàn, theo quy định của Chính phủ Việt Nam, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thể không được phép cung cấp dịch vụ này¹².</p> | |
| (i) Dịch vụ thú y (CPC 932) ¹³ | <ul style="list-style-type: none"> (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Chỉ dành quyền tiếp cận thị trường cho thể nhân cung cấp dịch vụ chuyên môn với tư cách cá nhân, sau khi đã được phép của cơ quan quản lý về thú y. | <ul style="list-style-type: none"> (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |

¹² Để làm rõ hơn nội dung cam kết, cam kết này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì các lý do an ninh quốc gia và trật tự công cộng, biện minh được bằng Điều XIV và XIV bis của GATS.

¹³ Phạm vi cam kết không bao gồm việc lưu giữ giống vi sinh vật dùng trong thú y.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| (j) Dịch vụ y tá, vật lý trị liệu và nhân viên trợ y (CPC 93191) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| B. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan (CPC 84) | | | |
| | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. Được phép thành lập chi nhánh. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trường chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. | |
| C. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển | | | |
| (a) Dịch vụ nghiên cứu và phát triển đối với khoa học tự nhiên (CPC 851) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| (c) Dịch vụ nghiên cứu và phát triển liên ngành (CPC 853) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Cho phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 70% vốn pháp định của liên doanh. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường. | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| E. Dịch vụ thuê/ cho thuê không kèm người điều khiển | | | |
| (a) Liên quan đến tàu thủy (CPC 83103) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 70% được phép thành lập. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường. | |
| (b) Liên quan đến máy bay (CPC 83104) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| (d) Dịch vụ cho thuê máy móc và thiết bị khác (CPC 83109) ¹⁴ | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ có thể cung cấp dịch vụ này thông qua liên doanh với doanh nghiệp Việt Nam với phần vốn góp nước ngoài không vượt quá 51%. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường. | Các thiết bị được đưa vào Việt Nam phải tuân thủ các quy định liên quan của Việt Nam về quản lý xuất nhập khẩu, tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật, an ninh quốc gia, cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia và tuân thủ các quy định của pháp luật về cấp phép viễn thông cũng như cấp phép sử dụng thiết bị tần số và vô tuyến. |

¹⁴ Không bao gồm thiết bị khai thác mỏ và thiết bị đào khoan; các thiết bị viễn thông, truyền hình và truyền thanh thương mại.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| F. Các dịch vụ kinh doanh khác | | | |
| (a) Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được thành lập liên doanh hoặc tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt Nam đã được phép kinh doanh dịch vụ quảng cáo. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | Việc quảng cáo rượu phải tuân thủ các quy định của Nhà nước được áp dụng trên cơ sở không phân biệt đối xử. |
| (b) Dịch vụ nghiên cứu thị trường (CPC 864, trừ 86402) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Cho phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. Cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| (c) Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. Được phép thành lập chi nhánh. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| (d) Dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý - CPC 866, trừ CPC 86602 - Dịch vụ trọng tài và hòa giải đối với tranh chấp thương mại giữa các doanh nghiệp (CPC 86602**) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. Được phép thành lập chi nhánh. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trường hợp chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| (e) Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật (CPC 8676, ngoại trừ việc kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải) | <p>(1) Không hạn chế, trừ lĩnh vực liên quan đến khai thác mỏ, dầu và khí đốt.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ sau 3 năm kể từ khi Việt Nam cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân được tham gia kinh doanh dịch vụ mà trước đó không có sự cạnh tranh của khu vực tư nhân do các dịch vụ này được cung cấp để thực hiện thẩm quyền của chính phủ, cho phép thành lập liên doanh trong đó không hạn chế vốn nước ngoài. Sau 5 năm kể từ khi cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân được tham gia kinh doanh dịch vụ này: không hạn chế.</p> <p>Vì lý do an ninh quốc gia, việc tiếp cận một số khu vực địa lý có thể bị hạn chế.</p> | <p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| (f) Dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp (CPC 881) ¹⁵ | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Chỉ cho phép thành lập liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh. Phần vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Việc tiếp cận một số khu vực địa lý nhất định có thể bị hạn chế. ¹⁶ | |

¹⁵ Không cam kết đối với các dịch vụ điều tra, đánh giá và khai thác rừng tự nhiên bao gồm khai thác gỗ và săn bắn, đánh bắt động vật hoang dã quý hiếm, dịch vụ chụp ảnh hàng không, gieo hạt và phun thuốc hóa chất bằng máy bay, quản lý quỹ gen cây trồng, vật nuôi và vi sinh vật sử dụng trong nông nghiệp. Để làm rõ nội dung cam kết, dịch vụ chăn nuôi và phát triển nguồn giống là thuộc phạm vi cam kết.

¹⁶ Để làm rõ hơn nội dung cam kết, hạn chế này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì lý do an ninh quốc gia và trật tự công cộng phù hợp với Điều XIV và XIV bis của GATS.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| (h) <u>Dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ (CPC 883)</u> | | | |
| <p>1. Cam kết tại phần này không bao gồm các hoạt động sau: cung ứng vật tư, thiết bị và hoá phẩm, dịch vụ căn cứ, dịch vụ tàu thuyền hỗ trợ hàng hải/ngoài khơi, dịch vụ sinh hoạt và ăn uống, dịch vụ bay.</p> <p>2. Cam kết tại phần này không ảnh hưởng tới quyền của Chính phủ Việt Nam trong việc đưa ra các quy định và thủ tục cần thiết để quản lý các hoạt động có liên quan tới dầu và khí trong phạm vi lãnh thổ hoặc quyền tài phán của Việt Nam phù hợp với các quyền và nghĩa vụ của Việt Nam theo GATS.</p> | | | |
| | <p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ: các công ty không có hiện diện thương mại tại Việt Nam có thể phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Việt Nam theo quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ: Cho phép thành lập liên doanh với tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 51%. Cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> | <p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.</p> | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| (i) Dịch vụ liên quan đến sản xuất (CPC 884 and 885) | <p>(1) Không hạn chế</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Chỉ cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 50%. Cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.</p> | <p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Chưa cam kết.</p> | |
| (m) Dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật ¹⁷ (Chỉ đối với CPC 86751, 86752 và 86753) | <p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ các công ty không có hiện diện thương mại tại Việt Nam có thể phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ Việt Nam theo quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Cho phép thành lập liên doanh với tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 51%. Cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> | <p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường.</p> | |

¹⁷ Việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến đánh giá trữ lượng, khảo sát, thăm dò và khai thác phải tuân thủ quy định và pháp luật hiện hành của Việt Nam.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| (n) Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác) (CPC 633) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Cho phép thành lập liên doanh với tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 51%. Cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường. | |
| (o) Dịch vụ lau dọn tòa nhà (CPC 874) - Dịch vụ diệt và khử trùng (CPC 87401) - Dịch vụ lau cửa kính (CPC 87402) Chỉ trong khu công nghiệp và khu chế xuất | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| (p) Dịch vụ chụp ảnh chuyên biệt ngoại trừ chụp ảnh trên không (CPC 87504) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ thông qua hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| (q) Dịch vụ đóng gói (CPC 876) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Được thành lập liên doanh trong đó tổng vốn góp nước ngoài không vượt quá 70%. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường. | |
| Dịch vụ hội chợ và triển lãm thương mại (CPC 87909**) | (1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Được thành lập liên doanh trong đó vốn góp nước ngoài không vượt quá 49%. Năm năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, hạn chế về vốn góp được nâng lên 51%. Ba năm sau đó, không hạn chế về vốn góp nước ngoài. | (1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | Việc tổ chức các hội chợ và triển lãm thương mại phải tuân thủ pháp luật và các quy định liên quan của Việt Nam. |
| 2. CÁC DỊCH VỤ THÔNG TIN | | | |
| B. Các dịch vụ bưu chính ¹⁸ (CPC 7511**, CPC 7512**) | (1) Không hạn chế. ¹⁹ (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | Dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của Bên khác sẽ được dành sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho Bưu chính Việt Nam hoặc các công ty con của Bưu chính Việt Nam đối với các hoạt động cạnh tranh. |

¹⁸ Ngoại trừ các dịch vụ công cộng và dịch vụ dành riêng.

¹⁹ Việc cung cấp dịch vụ qua biên giới có thể được thực hiện thông qua sự liên kết với một nhà cung cấp dịch vụ trong nước đối với các khâu thu gom và phát.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| <p>C. Dịch vụ viễn thông</p> <p>Các cam kết dưới đây phù hợp với “Thông báo về việc đưa ra các cam kết về dịch vụ viễn thông cơ bản” (S/GBT/W/2/REV.1) và “Thông báo về Hạn chế tiếp cận thị trường liên quan đến độ khả dụng của phổ tần” (S/GBT/W/3)”. Để phục vụ các cam kết này, một "nhà cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng" có nghĩa là nhà cung cấp không sở hữu dung lượng truyền dẫn nhưng có hợp đồng thuê dung lượng từ nhà khai thác, sở hữu dung lượng đó, bao gồm cả dung lượng cáp quang biển, kể cả trên cơ sở dài hạn. Một nhà cung cấp không có hạ tầng mạng được phép sở hữu các trang thiết bị viễn thông trong phạm vi trụ sở hoạt động của mình và tại các điểm cung cấp dịch vụ công cộng được cho phép (POP).</p> | | | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| <p><u>Các dịch vụ viễn thông cơ bản</u></p> <p>(a) Các dịch vụ thoại (CPC 7521)</p> <p>(b) Dịch vụ truyền số liệu chuyên mạch gói (CPC 7523**)</p> <p>(c) Dịch vụ truyền số liệu chuyên mạch kênh (CPC 7523**)</p> <p>(d) Dịch vụ Telex (CPC 7523**)</p> <p>(e) Dịch vụ Telegraph (CPC 7523**)</p> <p>(f) Dịch vụ Facsimile (CPC 7521** + 7529**)</p> <p>(g) Dịch vụ thuê kênh riêng (CPC 7522** + 7523**)</p> | <p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p><i>Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất:</i> Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thoả thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế.</p> <p><i>Dịch vụ viễn thông vệ tinh:</i> Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thoả thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho:</p> | <p>(1) Không hạn chế.</p> | <p>Với các tuyến cáp quang biển công-xooc-xi-om mà Việt Nam là một thành viên sở hữu, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được phép kiểm soát dung lượng truyền dẫn cáp quang biển toàn chủ (nghĩa là quyền sử dụng không tách rời IRU hay dạng sở hữu công-xooc-xi-om) kết cuối tại một trạm cập bờ được cấp phép tại Việt Nam, và các nhà khai thác dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dung lượng đó cho các nhà cung cấp dịch vụ VPN và IXP quốc tế được cấp phép tại Việt Nam.</p> |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| (o*) Các dịch vụ khác - Dịch vụ hội nghị truyền hình (CPC 75292) - Dịch vụ truyền dẫn tín hiệu video trừ truyền quảng bá ²⁰ - Các dịch vụ thông tin vô tuyến, bao gồm: + Dịch vụ thoại di động (gồm di động mặt đất và vệ tinh) + Dịch vụ số liệu di động (gồm di động mặt đất và vệ tinh) + Dịch vụ nhắn tin + Dịch vụ PCS + Dịch vụ trung kế vô tuyến - Dịch vụ kết nối Internet (IXP) ²¹ | <ul style="list-style-type: none"> - Các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ cố hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất; - Các công ty đa quốc gia²², đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: <i>Các dịch vụ không có hạ tầng mạng:</i> Cho phép liên doanh và tự do chọn đối tác. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh. 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, hạn chế về vốn góp được nâng lên 75%. | (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |

²⁰ Truyền quảng bá là một chuỗi truyền dẫn liên tục cần thiết cho việc truyền quảng bá các tín hiệu chương trình phát thanh và truyền hình tới công chúng, nhưng không bao gồm các tuyến truyền nguồn dẫn giữa các nhà khai thác.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| | <p><i>Các dịch vụ có hạ tầng mạng:</i> Cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. 51% là nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh.</p> <p>Trong ngành viễn thông, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) sẽ có thể ký mới thỏa thuận hiện tại hoặc chuyển sang hình thức hiện diện khác với những điều kiện không kém thuận lợi hơn những điều kiện họ đang được hưởng.</p> | | |

²¹ Các dịch vụ cung cấp đường kết nối giữa các nhà cung cấp dịch vụ truy nhập Internet (IAS) và với mạng trực Internet quốc tế.

²² Một công ty đa quốc gia là công ty: a) có hiện diện thương mại ở Việt Nam; b) đang hoạt động ở ít nhất một Bên khác; c) đã đi vào hoạt động ít nhất 5 năm; d) có cổ phiếu niêm yết ở sàn giao dịch của một Bên; và e) được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất ở ít nhất một Bên.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| <p><u>Dịch vụ viễn thông cơ bản:</u></p> <p>(o*) Các dịch vụ viễn thông khác</p> <p>- Dịch vụ mạng riêng ảo (VPN)²³</p> | <p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p><i>Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất:</i> Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thoả thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế.</p> <p><i>Dịch vụ viễn thông vệ tinh:</i> Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thoả thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các khách hàng kinh doanh ngoài biên, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất; | <p>(1) Không hạn chế.</p> | <p>Với các tuyến cáp quang biển công-xooc-xi-om mà Việt Nam là một thành viên sở hữu, các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được phép kiểm soát dung lượng truyền dẫn cáp quang biển toàn chủ (nghĩa là quyền sử dụng không tách rời IRU hay dạng sở hữu công-xooc-xi-om) kết cuối tại một trạm cập bờ được cấp phép tại Việt Nam, và cung cấp dung lượng đó cho các nhà cung cấp dịch vụ quốc tế có hạ tầng mạng được cấp phép tại Việt Nam, các nhà cung cấp dịch vụ VPN quốc tế và IXP quốc tế được cấp phép tại Việt Nam.</p> |

²³ Các dịch vụ, được cung cấp trên cơ sở thương mại, gồm thiết lập và quản lý một mạng dùng riêng trên mạng công cộng (mạng dùng chung) để thiết lập liên lạc thoại và số liệu trên cơ sở phi lợi nhuận giữa các thành viên của một nhóm sử dụng khép kín được xác định từ trước khi thiết lập VPN. Nhóm sử dụng khép kín đó có thể là các đơn vị

trong một tập đoàn hoặc một tổ chức, hoặc một nhóm các pháp nhân có quan hệ liên kết với nhau để cùng thực hiện lợi ích chung. Các thành viên ban đầu của nhóm sử dụng khép kín dùng dịch vụ VPN đó phải được liệt kê trong một kế hoạch quay số hoặc định tuyến do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và chịu sự giám sát. Các nhà cung cấp dịch vụ VPN phải thông báo cho Cơ quan có thẩm quyền những thay đổi về thành viên ít nhất 2 tuần làm việc trước khi thực sự bắt đầu cung cấp dịch vụ thương mại và chỉ có thể bắt đầu cung cấp dịch vụ nếu trong hai (2) tuần đó không có sự phản đối của Cơ quan có thẩm quyền. Các thành viên không được phép bán lại các dịch vụ VPN cho một bên thứ 3 không liên quan. Các mạng VPN không được phép truyền/chuyển tiếp lưu lượng của/giữa các bên thứ ba không liên kết. Các dịch vụ VPN có thể được các nhà khai thác dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp trong một gói cùng với dịch vụ truy nhập Internet và các dịch vụ giá trị gia tăng từ (h) đến (n).

EU/VN/PHỤ LỤC 8-B/vn 29

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| | <ul style="list-style-type: none"> - Các công ty đa quốc gia, đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: <p><i>Các dịch vụ không có hạ tầng mạng:</i> Cho phép liên doanh và tự do chọn đối tác. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 70% vốn pháp định của liên doanh. 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, hạn chế về vốn góp được nâng lên 75%.</p> <p><i>Các dịch vụ có hạ tầng mạng:</i> Cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh.</p> | <ul style="list-style-type: none"> (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |

| | | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--|
| <p><u>Các dịch vụ giá trị gia tăng</u></p> <p>(h) Thư điện tử (CPC 7523 **)</p> <p>(i) Thư thoại (CPC 7523 **)</p> <p>(j) Thông tin trực tuyến và truy cập lấy thông tin từ cơ sở dữ liệu (CPC 7523**)</p> <p>(k) Trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) (CPC 7523**)</p> <p>(l) Các dịch vụ facsimile gia tăng giá trị, bao gồm lưu trữ và chuyển, lưu trữ và khôi phục (CPC 7523**)</p> <p>(m) Chuyển đổi mã và giao thức</p> <p>(n) Thông tin trực tuyến và xử lý dữ liệu (bao gồm xử lý giao dịch) (CPC 843**)</p> | <p>(1) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p><i>Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất:</i> Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thoả thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế.</p> <p><i>Dịch vụ viễn thông vệ tinh:</i> Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thoả thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất; - Các công ty đa quốc gia, đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. <p>(2) Không hạn chế.</p> | <p>(1) Không hạn chế.</p> | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--|

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| | | (2) Không hạn chế | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| | <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p><i>Các dịch vụ không có hạ tầng mạng:</i> Cho phép hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh. 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, hạn chế về vốn góp được nâng lên 100%.</p> <p><i>Các dịch vụ có hạ tầng mạng:</i> Cho phép hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 50% vốn pháp định của liên doanh. 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, hạn chế về vốn góp được nâng lên 65%.</p> <p>51% là nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh.</p> <p>Trong ngành viễn thông, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) sẽ có thể ký mới thỏa thuận hiện tại hoặc chuyển sang hình thức hiện diện khác với những điều kiện không kém thuận lợi hơn những điều kiện họ đang được hưởng.</p> | (3) Không hạn chế. | |

| | | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--|
| <p><u>Các dịch vụ giá trị gia tăng</u></p> <p>(o) Dịch vụ khác</p> <p>- Dịch vụ Truy nhập Internet IAS²⁴</p> | <p>(1) <i>Dịch vụ hữu tuyến và di động mặt đất:</i> Không hạn chế, ngoại trừ: Dịch vụ phải được cung cấp thông qua thoả thuận thương mại với pháp nhân được thành lập tại Việt Nam và được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế.</p> <p><i>Dịch vụ viễn thông vệ tinh:</i> Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải có thoả thuận thương mại với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông vệ tinh quốc tế Việt Nam được cấp phép, trừ trường hợp dịch vụ viễn thông vệ tinh cung cấp cho:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các khách hàng kinh doanh ngoài biển, các cơ quan chính phủ, các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, các đài phát thanh và truyền hình, các văn phòng đại diện chính thức của các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao và lãnh sự, các khu phát triển phần mềm và khu công nghệ cao đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất; - Các công ty đa quốc gia, đã được cấp phép sử dụng trạm vệ tinh mặt đất. | <p>(1) Không hạn chế.</p> | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--|

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| | | | |

²⁴ Các dịch vụ cung cấp truy nhập Internet cho các khách hàng đầu cuối.

Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại

| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------|
| | <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) <i>Các dịch vụ không có hạ tầng mạng:</i></p> <p>Cho phép liên doanh tự do chọn đối tác. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh. 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, hạn chế về vốn góp được nâng lên 100%.</p> <p><i>Các dịch vụ có hạ tầng mạng:</i></p> <p>Cho phép liên doanh với nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 50% vốn pháp định của liên doanh. 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, hạn chế về vốn góp được nâng lên 65%.</p> | <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| 3. DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT LIÊN QUAN | | | |
| A. Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC 512) | (1) Chưa cam kết.* (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: | (1) Chưa cam kết.* (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trường chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. | |
| B. Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513) | Doanh nghiệp nước ngoài phải là pháp nhân của một Bên khác. | | |
| C. Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516) | Cho phép thành lập chi nhánh. | | |
| D. Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng (CPC 517) | | | |
| E. Các công tác thi công khác (CPC 511, 515, 518) | | | |

* Do thiếu tính khả thi về mặt kỹ thuật.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| 4. DỊCH VỤ PHÂN PHỐI | | | |
| <u>Các biện pháp áp dụng cho toàn bộ các phân ngành trong dịch vụ phân phối:</u> | | | |
| Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm ²⁵ , thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua xử lý, gạo, đường mía và đường củ cải được loại trừ ra khỏi phạm vi cam kết. | | | |
| A. Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, 61111, 6113, 6121) | (1) Chưa cam kết, ngoại trừ không hạn chế đối với: - Phân phối các sản phẩm phục vụ nhu cầu cá nhân; - phân phối các chương trình phần mềm máy tính hợp pháp phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc vì mục đích thương mại. | (1) Chưa cam kết, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại phương thức 1, cột tiếp cận thị trường. | |
| B. Dịch vụ bán buôn (CPC 622, 61111, 6113, 6121) | | | |
| C. Dịch vụ bán lẻ (CPC 631 + 632, 61112, 6113, 6121) ²⁶ | (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực phân phối sẽ được phép cung cấp dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ tất cả các sản phẩm sản | (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |

²⁵ Trong biểu cam kết này, “dược phẩm” không bao gồm các sản phẩm bổ sung dinh dưỡng phi dược phẩm dưới dạng viên nén, viên con nhộng hoặc bột.

²⁶ Để làm rõ nội dung cam kết, cam kết này bao gồm cả hoạt động bán hàng đa cấp do các đại lý hoa hồng là cá nhân Việt Nam đã được đào tạo và cấp chứng chỉ phù hợp tiến hành. Các cá nhân này không thực hiện bán hàng tại các địa điểm cố định và nhận thù lao cho cả hoạt động bán hàng lẫn dịch vụ hỗ trợ bán hàng để góp phần làm tăng doanh số bán hàng của các nhà phân phối khác.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| | <p>xuất tại Việt Nam và nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam.</p> <p>Việc thành lập các cơ sở bán lẻ (ngoài cơ sở thứ nhất) sẽ được xem xét trên cơ sở kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)²⁷. Trong trường hợp thành lập cơ sở bán lẻ nhỏ hơn 500m² trong khu vực quy hoạch cho các hoạt động kinh doanh và đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng, việc kiểm tra ENT là không bắt buộc.</p> <p>5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, yêu cầu kiểm tra ENT sẽ bị bãi bỏ. Việt Nam vẫn có quyền áp dụng các biện pháp kế hoạch và quy hoạch không phân biệt đối xử.</p> | | |
| D. Dịch vụ nhượng quyền thương mại (CPC 8929) | <p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. Cho phép thành lập chi nhánh.</p> | <p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ trường hợp chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam.</p> | |

²⁷ Việc xin phép thành lập nhiều hơn một cơ sở bán lẻ phải tuân thủ quy trình đã có và được công bố công khai và việc cấp phép phải dựa trên các tiêu chí khách quan. Các tiêu chí chính để kiểm tra nhu cầu kinh tế là số lượng các nhà cung cấp dịch vụ đang hiện diện trong một khu vực địa lý, sự ổn định của thị trường và quy mô địa lý.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| <p>5 DỊCH VỤ GIÁO DỤC</p> <p>Chỉ cam kết các lĩnh vực kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ.</p> <p>Đối với các phân ngành (C), (D) và (E) dưới đây: Chương trình đào tạo phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam phê chuẩn.</p> | | | |
| B. Dịch vụ giáo dục phổ thông cơ sở (CPC 922) | (1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. | (1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. | |
| C. Giáo dục bậc cao (CPC 923) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Giáo viên nước ngoài làm việc tại các cơ sở đào tạo có vốn đầu tư nước ngoài phải có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm giảng dạy và phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam công nhận về chuyên môn. | |
| D. Giáo dục cho người lớn (CPC 924) | | | |
| E. Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ) | | | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| 6. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG Vì lý do an ninh quốc gia, việc tiếp cận một số khu vực địa lý có thể bị hạn chế ²⁸ . | | | |
| A. Dịch vụ xử lý nước thải (CPC 9401) | (1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Khẳng định rằng các dịch vụ được cung cấp để thực thi quyền hạn của Chính phủ như được quy định tại Điều I: 3(c) của GATS có thể được giao cho các công ty độc quyền công hoặc dành đặc quyền cho các nhà khai thác tư nhân. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | Các công ty nước ngoài được phép kinh doanh ở Việt Nam dưới hình thức Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao (BOT) và Xây dựng-Chuyển giao-Vận hành (BTO). |
| B. Dịch vụ xử lý rác thải (CPC 9402) ²⁹ | (1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Khẳng định rằng các dịch vụ được cung cấp để thực thi quyền hạn của Chính phủ như được | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | Các công ty nước ngoài được phép kinh doanh ở Việt Nam dưới hình thức Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao (BOT) và Xây dựng-Chuyển giao-Vận hành (BTO). |

²⁸ Để làm rõ hơn nội dung cam kết, cam kết này cho phép duy trì hoặc áp dụng các hạn chế vì mục tiêu an ninh quốc gia, có thể biện minh được theo Điều XIV và XIV bis của GATS.

²⁹ Theo luật, việc nhập khẩu chất thải là bị cấm. Việc xử lý và loại bỏ chất thải độc hại được pháp luật điều chỉnh.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| | <p>quy định tại Điều I: 3(c) của GATS có thể được giao cho các công ty độc quyền công hoặc dành đặc quyền cho các nhà khai thác tư nhân.</p> <p>Để bảo đảm phúc lợi công cộng, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài không được thu gom rác trực tiếp từ các hộ gia đình. Họ chỉ được phép cung cấp dịch vụ tại các điểm thu gom rác thải do chính quyền địa phương cấp tỉnh và thành phố chỉ định.</p> | | |
| C. Vệ sinh môi trường và các dịch vụ tương tự (CPC 9403) | <p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> | <p>(1) Không hạn chế.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| D. Dịch vụ khác - Dịch vụ làm sạch khí thải (CPC 94040) và dịch vụ xử lý tiếng ồn (CPC 94050) | (1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Khẳng định rằng các dịch vụ được cung cấp để thực thi quyền hạn của Chính phủ như được quy định tại Điều I: 3(c) của GATS có thể được giao cho các công ty độc quyền công hoặc dành đặc quyền cho các nhà khai thác tư nhân. | (1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ tư vấn có liên quan. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| - Dịch vụ bảo vệ thiên nhiên và cảnh quan (CPC 9406) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| - Dịch vụ đánh giá tác động môi trường (CPC 94090*) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| <p>7. DỊCH VỤ TÀI CHÍNH</p> <p>1. Cam kết đối với dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác được thực hiện phù hợp với pháp luật và các quy định có liên quan do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ban hành với điều kiện là các cam kết này không phá vỡ nghĩa vụ thực hiện cam kết tại đây của Việt Nam.</p> <p>2. Theo quy định chung và trên cơ sở không phân biệt đối xử, việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ ngân hàng và tài chính khác phải tuân theo các yêu cầu về hình thức pháp lý và thể chế liên quan.</p> <p>3. Đối với các dịch vụ tài chính mới, Việt Nam có thể áp đặt một chương trình thử nghiệm thí điểm cho một dịch vụ tài chính mới, và khi làm như vậy có thể áp đặt số lượng các nhà cung cấp dịch vụ tài chính có thể tham gia thử nghiệm thí điểm hoặc hạn chế phạm vi của chương trình thí điểm. Những biện pháp này không được phức tạp hơn mức cần thiết để đạt được mục tiêu.</p> | | | |
| <p>A. Bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm</p> <p>a. Bảo hiểm gốc</p> <p>(a) Bảo hiểm nhân thọ</p> <p>(b) Bảo hiểm phi nhân thọ</p> <p>b. Tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm</p> | <p>(1) Không hạn chế đối với:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ bảo hiểm, không bao gồm bảo hiểm y tế³⁰, cung cấp cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Dịch vụ tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm; - Dịch vụ bảo hiểm vận tải quốc tế, bao gồm bảo hiểm cho các rủi ro liên quan tới: <ul style="list-style-type: none"> + Vận tải biển quốc tế và vận tải hàng không thương mại quốc tế, với phạm vi bảo hiểm bao gồm bất kỳ hoặc toàn bộ các khoản mục sau: hàng hoá vận chuyển, | <p>(1) Không hạn chế.</p> | |

³⁰ Vì mục đích của Tiểu Phụ lục này, bảo hiểm y tế được gộp thành một phần của bảo hiểm nhân thọ.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| <p>c. Trung gian bảo hiểm (như môi giới bảo hiểm và đại lý bảo hiểm)</p> <p>d. Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm (như tư vấn, dịch vụ tính phí, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường)</p> | <p>phương tiện vận chuyển hàng hoá và bất kỳ trách nhiệm nào phát sinh từ đó; và</p> <p>+ Hàng hoá đang vận chuyển quá cảnh quốc tế;</p> <p>- Dịch vụ môi giới bảo hiểm và môi giới tái bảo hiểm;</p> <p>Dịch vụ tư vấn, dịch vụ định phí, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường.</p> | | |
| | <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế, ngoại trừ các quy định trong cam kết chung.</p> <p>Cho phép doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài thành lập chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ.</p> <p>Chi nhánh của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài được phép thành lập sau 3 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.</p> <p>Để đảm bảo hơn, điều này sẽ căn cứ vào các quy định quản lý thận trọng.</p> | <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| B. Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác | | | |
| (a) Nhận tiền gửi và các khoản phải trả khác từ công chúng | (1) Chưa cam kết, ngoại trừ B(k) và B(l). (2) Không hạn chế. | (1) Chưa cam kết, ngoại trừ B(k) và B(l). (2) Không hạn chế. | |
| (b) Cho vay dưới tất cả các hình thức, bao gồm tín dụng tiêu dùng, tín dụng cầm cố thế chấp, bao thanh toán và tài trợ giao dịch thương mại | (3) Không hạn chế, ngoại trừ: (a) Các tổ chức tín dụng nước ngoài chỉ được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức sau: (i) Đối với các ngân hàng thương mại nước ngoài: văn phòng đại diện, chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài, ngân hàng thương mại liên doanh trong đó phần góp vốn của bên nước ngoài không vượt quá 50% vốn điều lệ của ngân hàng liên doanh, công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài, công ty tài chính liên doanh và công ty tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài, ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài. | (3) Không hạn chế, ngoại trừ: (a) Các điều kiện để thành lập chi nhánh của một ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam: - Ngân hàng mẹ có tổng tài sản có trên 20 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn. (b) Các điều kiện để thành lập một ngân hàng liên doanh hoặc một ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài: - Ngân hàng mẹ có tổng tài sản có trên 10 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn. (c) Các điều kiện để thành lập một công ty tài chính 100% vốn | |
| (c) Thuê mua tài chính | | | |
| (d) Mọi dịch vụ thanh toán và chuyển tiền, bao gồm thẻ tín dụng, thẻ thanh toán và thẻ nợ, séc du lịch và hối phiếu ngân hàng | | | |
| (e) Bảo lãnh và cam kết | | | |
| (f) Kinh doanh trên tài khoản của mình hoặc của khách hàng, tại sở giao dịch, trên thị trường phi tập trung (OTC) hoặc bằng cách khác như dưới đây: | | | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| <ul style="list-style-type: none"> - Công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm séc, hối phiếu, chứng chỉ tiền gửi); - Ngoại hối; - Các công cụ tỷ giá và lãi suất, bao gồm các sản phẩm như hợp đồng hoán đổi, hợp đồng kỳ hạn; - Vàng khối. <p>(h) Môi giới tiền tệ</p> <p>(i) Quản lý tài sản, như quản lý tiền mặt hoặc danh mục đầu tư, mọi hình thức quản lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác</p> <p>(j) Các dịch vụ thanh toán và bù trừ tài sản tài chính, bao gồm chứng khoán, các sản phẩm phái sinh và các công cụ chuyển nhượng khác</p> <p>(k) Cung cấp và chuyển thông tin tài chính và xử lý dữ liệu tài chính cũng như các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp các dịch vụ tài chính khác</p> | <p>(ii) Đối với các công ty tài chính nước ngoài: văn phòng đại diện, công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh và công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>(iii) Đối với các công ty cho thuê tài chính nước ngoài: văn phòng đại diện, công ty cho thuê tài chính liên doanh và công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>(b) Tham gia cổ phần:</p> <p>(i) Việt Nam có thể hạn chế việc tham gia cổ phần của các tổ chức tín dụng nước ngoài tại các ngân hàng thương mại quốc doanh của Việt Nam được cổ phần hoá ngang bằng mức tham gia cổ phần của các ngân hàng Việt Nam.</p> <p>(ii) Đối với việc tham gia góp vốn dưới hình thức mua cổ phần, tổng số cổ phần do các thể nhân và pháp nhân nước ngoài</p> | <p>đầu tư nước ngoài hoặc một công ty tài chính liên doanh, một công ty cho thuê tài chính 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc một công ty cho thuê tài chính liên doanh:</p> <p>Tổ chức tín dụng nước ngoài có tổng tài sản có trên 10 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn.</p> | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| (1) Các dịch vụ tư vấn, trung gian môi giới và các dịch vụ tài chính phụ trợ khác đối với tất cả các hoạt động được nêu trong các tiểu mục (a) đến (k), kể cả tham chiếu và phân tích tín dụng, nghiên cứu và tư vấn đầu tư và danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại và về tái cơ cấu và chiến lược doanh nghiệp | <p>nắm giữ tại mỗi ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam không được vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng.</p> <p>(c) Chi nhánh³¹ ngân hàng thương mại nước ngoài không được phép mở các điểm giao dịch khác ngoài trụ sở chi nhánh của mình, ngoại trừ các cột rút tiền tự động (ATM).</p> <p>(d) Các tổ chức tín dụng nước ngoài được phép phát hành thẻ tín dụng trên cơ sở đối xử quốc gia.</p> | | |

³¹ Tại Việt Nam, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài của một tổ chức tài chính EU được phép nộp báo cáo tài chính tổng hợp (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo thu nhập, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ). Để đảm bảo hơn, không cần phải có báo cáo riêng lẻ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Đoạn này không được hiểu là ngăn cản cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó gửi báo cáo không thường xuyên cho mục đích giám sát và đảm bảo tuân thủ các tỷ lệ an toàn theo luật và quy định của Việt Nam.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| <p>C. Chứng khoán</p> <p>(f) Giao dịch cho tài khoản của mình hoặc tài khoản của khách hàng tại sở giao dịch chứng khoán, thị trường giao dịch phi tập trung (OTC) hay các thị trường khác những sản phẩm sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các công cụ phái sinh, bao gồm cả hợp đồng tương lai và hợp đồng quyền lựa chọn; - Các chứng khoán có thể chuyển nhượng; - Các công cụ có thể chuyển nhượng khác và các tài sản tài chính, trừ vàng khối. <p>(g) Tham gia vào các đợt phát hành mọi loại chứng khoán, bao gồm bảo lãnh phát hành, và làm đại lý bán (chào bán ra công chứng hoặc chào bán riêng), cung cấp các dịch vụ liên quan đến các đợt phát hành đó</p> <p>(i) Quản lý tài sản như quản lý danh mục đầu tư, mọi hình thức quản</p> | <p>(1) Chưa cam kết, trừ các dịch vụ C(k) và C(l). C(l) không bao gồm các dịch vụ trung gian liên quan đến C (f). Hơn nữa, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ phụ trợ khác liên quan đến C (f) là được phép ở mức độ cung cấp dịch vụ tài chính cho chính nhà cung cấp dịch vụ tài chính đó.</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện và công ty liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%.</p> <p>Cho phép thành lập doanh nghiệp chứng khoán 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>Đối với các dịch vụ từ C(i) tới C(l), cho phép các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài thành lập chi nhánh.</p> | <p>(1) Chưa cam kết, ngoại trừ các dịch vụ C(k) và C(l). C(l) không bao gồm các dịch vụ trung gian liên quan đến C (f).</p> <p>(2) Không hạn chế.</p> <p>(3) Không hạn chế.</p> | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| <p>lý đầu tư tập thể, quản lý quỹ hưu trí, các dịch vụ lưu ký và tín thác</p> <p>(j) Các dịch vụ thanh toán và thanh toán bù trừ chứng khoán, các công cụ phái sinh và các sản phẩm liên quan đến chứng khoán khác</p> <p>(k) Cung cấp và chuyển thông tin tài chính, và xử lý dữ liệu tài chính³² và các phần mềm liên quan của các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán</p> <p>(l) Tư vấn, trung gian và các dịch vụ phụ trợ liên quan đến tất cả các hoạt động liệt kê từ tiểu mục (f) đến (k), bao gồm tham khảo và phân tích tín dụng, tư vấn và nghiên cứu đầu tư, danh mục đầu tư, tư vấn về mua lại công ty, lập chiến lược và cơ cấu lại công ty</p> | | | |

³² Để rõ ràng hơn, Việt Nam bảo lưu quyền áp dụng cấp phép đối với việc cung cấp và chuyển giao xử lý dữ liệu tài chính theo Điều 8.20 (Điều kiện cấp phép và trình độ chuyên môn) và 8.21 (Thủ tục cấp phép và trình độ chuyên môn).

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| 8. DỊCH VỤ Y TẾ VÀ XÃ HỘI | | | |
| A. Dịch vụ bệnh viện (CPC 9311) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| B. Các dịch vụ nha khoa và khám bệnh (CPC 9312) | | | |
| C. Dịch vụ y tế và xã hội Dịch vụ xã hội (CPC 933): - Dịch vụ xã hội có chỗ ở (CPC 9331) - Dịch vụ xã hội không có chỗ ở (CPC 9332) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Cho phép thành lập liên doanh trong đó vốn góp nước ngoài không vượt quá 70%. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp đã nêu tại cột tiếp cận thị trường. | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| 9. DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN | | | |
| <p>A. Khách sạn và nhà hàng bao gồm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ xếp chỗ ở khách sạn (CPC 64110) - Dịch vụ cung cấp thức ăn (CPC 642) và dịch vụ cung cấp đồ uống tại chỗ (CPC 643) | <ul style="list-style-type: none"> (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | <ul style="list-style-type: none"> (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| <p>B. Dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch (CPC 7471)</p> | <ul style="list-style-type: none"> (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ dưới hình thức liên doanh với đối tác Việt Nam mà không bị hạn chế phần vốn góp của phía nước ngoài. | <ul style="list-style-type: none"> (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ hướng dẫn viên du lịch trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải là công dân Việt Nam. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam (inbound) và lữ hành nội địa đối với khách vào du lịch Việt Nam như là một phần của dịch vụ đưa khách vào du lịch Việt Nam. | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| 10. DỊCH VỤ GIẢI TRÍ, VĂN HOÁ VÀ THỂ THAO | | | |
| A. Dịch vụ giải trí (bao gồm nhà hát, nhạc sống và xiếc) (CPC 9619) | (1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết ngoại trừ cho phép thành lập liên doanh trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49%. | (1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| D. Dịch vụ khác - Kinh doanh trò chơi điện tử (CPC 964**) | (1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chỉ dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh với đối tác Việt Nam đã được phép cung cấp dịch vụ này. Phần vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh không được vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh. | (1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| 11. DỊCH VỤ VẬN TẢI | | | |
| A. Dịch vụ vận tải biển | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. | Các nhà cung cấp dịch vụ vận tải đường biển quốc tế được sử dụng các dịch vụ sau đây tại cảng dựa trên các điều kiện hợp lý và không phân biệt đối xử: 1. Hoa tiêu; 2. Lai dắt; 3. Cung cấp lương thực, thực phẩm nhiên liệu và nước; 4. Thu gom rác thải và nước dằn thải; 5. Dịch vụ của cảng vụ; 6. Phao tiêu báo hiệu; 7. Các dịch vụ trên bờ cần thiết cho hoạt động của tàu, bao gồm thông tin liên lạc, cung cấp điện và nước; 8. Trang thiết bị sửa chữa khẩn cấp; 9. Dịch vụ neo đậu, cập cầu và neo buộc tàu; |
| (a) Dịch vụ vận tải hành khách, trừ vận tải nội địa (CPC 7211) | (3) (a) Thành lập các công ty vận hành đội tàu treo cờ Việt Nam: | (3) Không hạn chế. | |
| (b) Dịch vụ vận tải hàng hóa, trừ vận tải nội địa (CPC 7212) | Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 70% vốn pháp định của liên doanh. Thuyền viên nước ngoài được phép làm việc trên các tàu biển treo cờ Việt Nam (hoặc được đăng ký ở Việt Nam) thuộc sở hữu của các doanh nghiệp liên doanh tại Việt Nam nhưng tổng số không vượt quá 1/3 định biên của tàu. Thuyền trưởng hoặc thuyền phó thứ nhất phải là công dân Việt Nam. (b) Các hình thức hiện diện thương mại khác để cung cấp dịch vụ vận tải biển quốc tế ³³ : | | |

³³ “Các hình thức hiện diện thương mại khác để cung cấp các dịch vụ vận tải biển quốc tế” là khả năng để các công ty vận tải biển nước ngoài thực hiện các hoạt động ở Việt Nam liên quan tới hàng hóa do các công ty đó vận chuyên và cần thiết để cung cấp dịch vụ vận tải tích hợp cho khách hàng của họ, trong đó vận tải biển quốc tế là công đoạn chính và do công ty vận tải biển liên quan cung cấp.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| | <p>Các công ty vận tải biển nước ngoài có thể thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được thực hiện các hoạt động từ (1) tới (7) như mô tả dưới đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Bán và tiếp thị dịch vụ vận tải biển qua giao dịch trực tiếp với khách hàng, từ niêm yết giá tới lập chứng từ; 2. Đại diện cho chủ hàng; 3. Cung cấp các thông tin kinh doanh theo yêu cầu; 4. Chuẩn bị tài liệu liên quan tới chứng từ vận tải bao gồm chứng từ hải quan hoặc các chứng từ khác liên quan đến xuất xứ và đặc tính của hàng vận chuyển; và 5. Cung cấp dịch vụ vận tải biển bao gồm cả dịch vụ vận tải nội địa bằng tàu mang cờ | | 10. Tiếp cận các dịch vụ đại lý hàng hải. ³⁴ |

³⁴ Đối với việc tiếp cận và sử dụng đại lý hàng hải được quy định trong cột Cam kết bổ sung, khi vận tải đường bộ, đường thủy nội địa, vận tải ven biển và trong đất liền, và các dịch vụ hỗ trợ liên quan không được quy định đầy đủ trong biểu cam kết này thì người khai thác dịch vụ vận tải đa phương thức có thể tiếp cận các nhà cung cấp dịch vụ đại lý hàng hải của Việt Nam để thuê xe tải, toa xe đường sắt, xà lan hoặc các thiết bị liên quan với mục đích giao nhận trong nội địa hàng hoá được vận chuyển bằng đường biển quốc tế.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| | <p>Việt Nam trong trường hợp cung cấp dịch vụ vận tải tích hợp.</p> <p>6. Thay mặt công ty tổ chức cho tàu vào cảng hoặc tiếp nhận hàng khi có yêu cầu;</p> <p>7. Đàm phán và ký hợp đồng vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa liên quan tới hàng hóa do công ty vận chuyển.</p> | | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| (d) Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu thủy (CPC 8868*) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết, ngoại trừ được phép thành lập liên doanh với phần vốn góp nước ngoài không vượt quá 70%. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| Các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển - Dịch vụ xếp dỡ công-ten-nơ (CPC 7411) ³⁵ | (1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ được phép thành lập liên doanh với phần vốn góp nước ngoài không vượt quá 50%. | (1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| - Dịch vụ thông quan ³⁶ | (1) Chưa cam kết.* (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ thông qua liên doanh và không có hạn chế về mức vốn góp nước ngoài. | (1) Chưa cam kết.* (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |

³⁵ Có thể dành riêng một số khu vực để cung cấp các dịch vụ công hoặc áp dụng thủ tục cấp phép tại các khu vực này.

³⁶ "Dịch vụ thông quan" (hay "dịch vụ môi giới hải quan") là các hoạt động bao gồm việc thay mặt một bên khác thực hiện các thủ tục hải quan liên quan tới xuất khẩu, nhập khẩu hoặc quá cảnh hàng hóa, dù dịch vụ này là hoạt động chính hay chỉ là một phần bổ sung thông thường trong hoạt động chính của nhà cung cấp dịch vụ.

* Chưa cam kết đối với phương thức này do không khả thi.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| - Dịch vụ đại lý hàng hải ³⁷ (CPC 748*) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết, ngoại trừ được phép thành lập liên doanh với vốn góp nước ngoài không vượt quá 49%. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. | |
| - Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ ³⁸ | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| - Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu thủy (CPC 8868*) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ thông qua việc thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 51% tổng vốn pháp định. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| C. Dịch vụ vận tải hàng không | | | |

³⁷ Dịch vụ đại lý hàng hải hay đại lý tàu biển là dịch vụ mà người phụ trách được ủy quyền, nhân danh chủ tàu hoặc người khai thác tàu, để thực hiện các dịch vụ kết nối với các hoạt động của tàu tại cảng biển bao gồm sắp xếp các tàu biển ra, vào; ký kết hợp đồng vận chuyển, hợp đồng bảo hiểm hàng hải, hợp đồng bốc dỡ hàng hóa, hợp đồng thuê tàu, và các hợp đồng tuyến dụng; phát hành và ký vận đơn hoặc giấy tờ tương tự; cung cấp kho hàng, nhiên liệu và các quy định cho tàu; trình kháng nghị hàng hải; kết nối với chủ tàu hoặc người khai thác tàu; sắp xếp dịch vụ liên quan đến thuyền viên; nhận và chi trả tất cả các khoản liên quan đến hoạt động của tàu; xử lý khiếu nại phát sinh từ hợp đồng vận chuyển hoặc từ tai nạn hàng hải, và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan đến tàu nếu có yêu cầu.

³⁸ "Dịch vụ kho bãi công-ten-nơ" là các hoạt động bao gồm lưu kho công-ten-nơ, dù ở khu vực cảng hay trong nội địa, nhằm chất hàng vào/dỡ hàng ra, sửa chữa và chuẩn bị công-ten-nơ sẵn sàng cho việc gửi hàng.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| (a) Dịch vụ bán và tiếp thị sản phẩm hàng không | <ul style="list-style-type: none"> (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Các hãng hàng không nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ tại Việt Nam thông qua văn phòng bán vé của mình hoặc các đại lý tại Việt Nam. | <ul style="list-style-type: none"> (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| (b) Dịch vụ đặt, giữ chỗ bằng máy tính | <ul style="list-style-type: none"> (1) Không hạn chế, ngoại trừ nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải sử dụng mạng viễn thông công cộng dưới sự quản lý của nhà chức trách viễn thông Việt Nam. (2) Không hạn chế, trừ biện pháp đã nêu tại Phương thức 1. (3) Không hạn chế, trừ biện pháp đã nêu tại Phương thức 1. | <ul style="list-style-type: none"> (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| (c) Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay (CPC 8868**) | <ul style="list-style-type: none"> (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thể cung cấp dịch vụ thông qua liên doanh với đối tác Việt Nam hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. | <ul style="list-style-type: none"> (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |

| | | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <p>(d) Dịch vụ mặt đất, không bao gồm bảo dưỡng và làm sạch máy bay, vận tải mặt đất, quản lý sân bay và dịch vụ bảo đảm hoạt động bay</p> | <p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. 5 năm sau khi Việt Nam cho phép nhà cung cấp tư nhân tiếp cận sân bay hoặc nhà ga sân bay, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ ở sân bay hoặc nhà ga sân bay đó thông qua liên doanh với doanh nghiệp Việt Nam với phần vốn góp nước ngoài không vượt quá 49%. 3 năm sau đó, hạn chế vốn góp nước ngoài được nâng lên 51%.</p> <p>Danh mục các hoạt động và số lượng nhà cung cấp dịch vụ tại mỗi sân bay phụ thuộc vào quy mô của sân bay đó.</p> <p>Để chắc chắn hơn, Việt Nam bảo lưu quyền xem xét cấp phép cho các liên doanh nêu trên dựa trên những yếu tố sau đây, trong số nhiều yếu tố khác: (i) các lợi ích kinh tế-xã hội thực mà nhà đầu tư EU có thể tạo ra, bao gồm nhưng không giới hạn các cam kết lâu dài, xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ cho Việt Nam, đóng góp ưu tiên của họ cho nền kinh tế Việt Nam; (ii) năng lực tài chính và kinh nghiệm có liên quan; và (iii) tác động có thể có đến an ninh quốc phòng của Việt Nam.</p> | <p>(1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Bất kỳ hoạt động chuyển nhượng vốn nước ngoài trong liên doanh phải được sự phê duyệt trước của cơ quan thẩm quyền có liên quan của Việt Nam. Các đối tác Việt Nam có liên quan trong liên doanh phải có quyền ưu tiên mua trong các chuyển nhượng đó.</p> <p>Để chắc chắn hơn, các cam kết trong ngành này không ngăn cản Việt Nam, đối với các dự án kinh tế-xã hội quan trọng (ví dụ như cơ sở hạ tầng) đòi hỏi phải có giấy phép hoặc thỏa thuận chuyển nhượng với Việt Nam, đưa ra các biện pháp không trái với Hiệp định này:</p> <p>(i) yêu cầu phải có sự đồng ý trước đối với việc chuyển nhượng hoặc nhượng quyền;</p> <p>(ii) ngăn cấm việc chuyển nhượng hoặc nhượng quyền cho công dân hoặc doanh nghiệp của một nước không phải là thành viên EU tại thời điểm đó; hoặc</p> <p>(iii) yêu cầu phải có sự đồng ý trước đối với việc chuyển giao quyền kiểm soát.</p> | |
| | <p>Việc cho phép nhà cung cấp tư nhân tiếp cận ngành nêu trên có nghĩa là việc cho phép sự tham</p> | | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| | gia của ít nhất một công ty 100% thuộc sở hữu tư nhân của Việt Nam hoặc một liên doanh trong đó phần vốn góp tư nhân của Việt Nam chiếm ít nhất 51%. | | |
| (e) Dịch vụ cung cấp suất ăn trong chuyến bay | <ul style="list-style-type: none"> (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ thông qua việc thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49%. | <ul style="list-style-type: none"> (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| E. Dịch vụ vận tải đường sắt | <ul style="list-style-type: none"> (1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết ngoại trừ: Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa thông qua việc thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49% vốn pháp định. | <ul style="list-style-type: none"> (1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. | |
| (a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7111) | | | |
| (b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7112) | | | |

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| <p>F. Dịch vụ vận tải đường bộ</p> <p>(a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7121+7122)</p> <p>(b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7123)</p> | <p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế, ngoại trừ:</p> <p>Doanh nghiệp nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa đường bộ tại Việt Nam thông qua hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49%.</p> <p>Tùy thuộc vào nhu cầu kinh tế³⁹, liên doanh trong đó vốn góp nước ngoài không quá 51% được phép thành lập để cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.</p> <p>Tất cả lái xe của liên doanh phải là công dân Việt Nam.</p> | <p>(1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế.</p> | |
| H. Dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải | | | |

³⁹ Trong số các tiêu chí để xem xét, có thể sử dụng các tiêu chí: khả năng tạo công ăn việc làm mới; khả năng tạo ngoại tệ; khả năng áp dụng công nghệ tiên tiến, bao gồm cả kỹ năng quản lý; khả năng giảm bớt ô nhiễm công nghiệp; đào tạo nghề cho công nhân Việt Nam; v.v.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| (a) Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa hàng hải (CPC 741) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Doanh nghiệp nước ngoài được phép cung cấp dịch vụ xếp dỡ hàng hóa hàng hải thông qua liên doanh trong đó phần vốn góp nước ngoài không được vượt quá 49%. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Chưa cam kết. | |
| (b) Dịch vụ xếp dỡ công-ten-nơ, trừ dịch vụ cung cấp tại các sân bay (một phần của CPC 7411) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ thông qua việc thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 50%. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| (c) Dịch vụ kho bãi (CPC 742) | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| (d) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748) ⁴⁰ | (1) Chưa cam kết*. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | (1) Chưa cam kết*. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |

⁴⁰ Bao gồm cả dịch vụ giao nhận hàng hoá. Các dịch vụ này bao gồm các hoạt động tổ chức và điều hành các hoạt động chuyên chở hàng hóa thay mặt người gửi hàng thông qua việc tìm kiếm dịch vụ vận tải và các dịch vụ liên quan, chuẩn bị chứng từ và cung cấp thông tin kinh doanh.

| Phương thức cung cấp: (1) Cung cấp qua biên giới (2) Tiêu dùng ở nước ngoài (3) Hiện diện thương mại | | | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------|
| Ngành và phân ngành | Hạn chế về Tiếp cận thị trường | Hạn chế về Đối xử quốc gia | Cam kết bổ sung |
| (e) Các dịch vụ khác (một phần của CPC 749) ⁴¹ | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | (1) Không hạn chế. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |
| Dịch vụ nạo vét | (1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép cung cấp dịch vụ thông qua việc thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó phần vốn góp của phía nước ngoài không được vượt quá 49%. 5 năm sau ngày Hiệp định có hiệu lực, hạn chế vốn góp nước ngoài được nâng lên 51%. | (1) Chưa cam kết. (2) Không hạn chế. (3) Không hạn chế. | |

* Cam kết về hình thức này là chưa khả thi.

⁴¹ Bao gồm các hoạt động sau: kiểm tra vận đơn; dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; giám định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải. Các dịch vụ này được thực hiện thay mặt cho chủ hàng.

EU/VN/PHỤ LỤC 8-B/vn 64

PHẦN B

BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ VỀ TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ TRONG CÁC NGÀNH PHI DỊCH VỤ

Giải thích

Danh mục dưới đây bao gồm các yếu tố sau:

- (a) Cột đầu tiên liệt kê ngành hoặc phân ngành mà Việt Nam cam kết, và phạm vi tự do hóa mà bảo lưu áp dụng; và
- (b) Cột thứ hai mô tả các bảo lưu áp dụng đối với ngành hoặc phân ngành đó.

Biểu cam kết cụ thể về Tự do hóa đầu tư trong các ngành phi dịch vụ

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả bảo lưu |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. NÔNG NGHIỆP | Chưa cam kết đối với nuôi trồng, sản xuất hoặc chế biến các loài thực vật quý hoặc hiếm, chăn nuôi hoặc gây giống các loài động vật hoang dã hoặc quý hiếm và chế biến các loài thực vật hoặc động vật đó (bao gồm cả động vật sống và các bộ phận được chế biến từ các loài động vật). ⁴² Không cấp giấy phép đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài trong các ngành và phân ngành này. ⁴³ |
| 2. LÂM NGHIỆP | Chưa cam kết. |
| 3. ĐÁNH BẮT VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN | Chưa cam kết. |
| 4. KHAI THÁC MỎ VÀ KHOÁNG SẢN ⁴⁴ | |

⁴² Danh sách các loài động, thực vật quý hiếm có thể tìm tại trang web www.kieulam.org.vn.

⁴³ Để rõ ràng hơn, cam kết này không được hiểu là ngăn cản Việt Nam cấp giấy phép đầu tư trong các ngành hoặc phân ngành này cho nhà đầu tư của Bên kia.

⁴⁴ Các hạn chế trong cam kết nền về các ngành dịch vụ công sẽ được áp dụng đối với ngành này.

| | |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| A. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên ⁴⁵ (ISIC rev3.1:111, 112) | Chưa cam kết. |
| B. Khai thác quặng kim loại (ISIC rev3.1:1310, 1320) | Chưa cam kết. |
| C. Khai thác mỏ và khai thác đá khác (ISIC rev 3.1:1410) | Chưa cam kết. |
| 5.SẢN XUẤT ⁴⁶ | |

⁴⁵ Không bao gồm dịch vụ liên quan đến khai thác mỏ dựa trên cơ sở tính phí hoặc hợp đồng trong lĩnh vực dầu, khí.

⁴⁶ Ngành này không bao gồm dịch vụ tư vấn liên quan đến sản xuất. Ngành này không bao gồm tân trang, tái chế.

| | |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>A. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá (ISIC rev3.1:15)</p> | <p>Không hạn chế, ngoại trừ: Sản xuất đồ uống có cồn và đồ uống có ga (ISIC 1551): Chưa cam kết.</p> |
| <p>B. Sản xuất các sản phẩm thuốc lá (ISIC rev3.1:16)</p> | <p>Chưa cam kết.</p> |
| <p>C. Sản xuất sản phẩm dệt may (ISIC rev3.1:17)</p> | <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>D. Sản xuất trang phục, chế tác và nhuộm lông thú (ISIC rev3.1:18)</p> | <p>Không hạn chế.</p> |

| | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| <p>E. Thuộc da và đánh bóng da; sản xuất va ly, túi xách, yên, dây cương và giày dép (ISIC rev3.1:19)</p> | <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>F. Sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ và mùn cưa, ngoại trừ đồ nội thất; sản xuất các sản phẩm mây đan (ISIC rev3.1:20)</p> | <p>Không hạn chế, ngoại trừ các biện pháp để bảo vệ rừng tự nhiên.</p> |
| <p>G. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy (ISIC rev3.1:21)</p> | <p>Không hạn chế.</p> |

| | |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| H. Xuất bản, in ấn và tái bản bản ghi ⁴⁷ (ISIC rev 3.1: 22) | Chưa cam kết. |
| I. Sản xuất các sản phẩm lò than (ISIC rev3.1:231) | Không hạn chế. |
| J. Sản xuất các sản phẩm chiết xuất từ dầu mỏ (ISIC rev3.1:2320) ⁴⁸ | Chưa cam kết. |

⁴⁷ Ngành này chỉ bao gồm các hoạt động sản xuất. Ngành này không bao gồm các nội dung liên quan đến nghe nhìn hoặc giới thiệu nội dung văn hóa.

⁴⁸ Các hạn chế trong cam kết nền về các ngành dịch vụ công sẽ được áp dụng đối với ngành này.

| | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>K. Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất trừ vật liệu nổ (ISIC rev3.1:24)</p> | <p>Không hạn chế, ngoại trừ: Sản xuất thiết bị nổ công nghiệp (ISIC 2429). Không cấp giấy phép đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài⁴⁹ trong các ngành và phân ngành này.⁵⁰</p> |
| <p>L. Sản xuất cao su và các sản phẩm nhựa (ISIC rev3.1:25)</p> | <p>Không hạn chế.</p> |
| <p>M. Sản xuất các sản phẩm khoáng sản phi kim loại khác (ISIC rev3.1:26)</p> | <p>Không hạn chế, ngoại trừ: Sản xuất kính xây dựng (ISIC 2610): đầu tư trong các phân ngành này phải căn cứ vào quy hoạch của Chính phủ. Sản xuất gạch đất sét (ISIC 2693): đầu tư trong các phân ngành này phải căn cứ vào quy hoạch của Chính phủ. Sản xuất thiết bị sản xuất xi măng lò đứng và gạch đất nung và gạch lát (ISIC 2694): Đầu tư trong các phân ngành này phải căn cứ vào quy hoạch của Chính phủ. Sản xuất bê tông tươi, đá nghiền (ISIC 2695): Đầu tư trong các phân ngành này phải căn cứ vào quy hoạch của Chính phủ.</p> |

⁴⁹ Với mục đích của bảo lưu này, thuật ngữ “nhà đầu tư nước ngoài” có thể tìm thấy tại Luật Đầu tư 2014.

⁵⁰ Để rõ ràng hơn, cam kết này không được hiểu là ngăn cản Việt Nam cấp giấy phép đầu tư trong các ngành hoặc phân ngành này cho nhà đầu tư của Bên kia.

| | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| N. Sản xuất kim loại cơ bản (ISIC rev3.1:27) | Không hạn chế, ngoại trừ: Sản xuất thanh thép xây dựng D6-D32mm và ống thép hàn D11-D114mm; tấm nhuộm màu và mạ kẽm (ISIC 2710): Không cam kết đối với đầu tư nước ngoài trong các ngành và phân ngành này. |
| O. Sản xuất các sản phẩm từ kim loại, ngoại trừ máy móc, thiết bị (ISIC rev3.1:28) | Không hạn chế. |
| P. Sản xuất máy móc | |
| a) Sản xuất máy móc tác dụng chung (ISIC rev 3.1:291) | Không hạn chế. |
| b) Sản xuất thiết bị đặc biệt ngoại trừ vũ khí và đạn dược (ISIC rev3.1:292) | Không hạn chế, ngoại trừ: Sản xuất pháo nổ, bao gồm pháo hoa (ISIC 2927): Không cấp giấy phép đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài trong các ngành và phân ngành này. ⁵¹ |

⁵¹ Để rõ ràng hơn, cam kết này không được hiểu là ngăn cản Việt Nam cấp giấy phép đầu tư trong các ngành hoặc phân ngành này cho nhà đầu tư của Bên kia.

| | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| c) Sản xuất các thiết bị gia dụng mà chưa được phân vào đâu (ISIC rev3.1:2930) | Không hạn chế. |
| d) Sản xuất thiết bị văn phòng, thiết bị kế toán và máy tính (ISIC rev3.1:30) | Không hạn chế. |
| e) Sản xuất thiết bị điện tử và các dụng cụ chưa được phân vào đâu (ISIC rev3.1:31) | Không hạn chế, ngoại trừ: Sản xuất đèn trời (ISIC 3150): Không cấp giấy chứng nhận đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài ⁵² trong các ngành và phân ngành này. ⁵³ |
| f) Sản xuất thiết bị và dụng cụ phát thanh, truyền hình và truyền tín hiệu ⁵⁴ (ISIC rev3.1:32) | Không hạn chế. |

⁵² Với mục đích của bảo lưu này, thuật ngữ “nhà đầu tư nước ngoài” có thể tìm thấy tại Luật Đầu tư 2014.

⁵³ Để rõ ràng hơn, cam kết này không được hiểu là ngăn cản Việt Nam cấp giấy phép đầu tư trong các ngành hoặc phân ngành này cho nhà đầu tư của Bên kia.

⁵⁴ Ngành này không bao gồm thiết bị và dụng cụ có chứa nội dung được cài sẵn.

| | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Q. Sản xuất dụng cụ, thiết bị y tế, kiểm tra độ chính xác và quang học, đồng hồ cá nhân và các loại đồng hồ đo thời gian khác (ISIC rev3.1:33) | Không hạn chế. |
| R. Sản xuất xe có động cơ, rơ-móc và xe bán rơ-móc (ISIC rev3.1:34) | Không hạn chế, ngoại trừ đầu tư sản xuất lắp ráp xe hơi (ISIC 3410) phải căn cứ vào quy hoạch của Chính phủ, quy hoạch này có thể dành ưu đãi hơn cho nhà đầu tư trong nước. ⁵⁵ |
| S. Sản xuất thiết bị vận tải (phi quân sự) khác | |

⁵⁵ Để minh họa, nhà sản xuất trong nước với mặt hàng xe máy có thể được ưu tiên về số lượng sản xuất để đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa và ưu tiên về địa điểm.

| | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>a) Đóng tàu và sửa chữa tàu biển (ISIC 3511)</p> | <p>Không hạn chế, ngoại trừ: Không cam kết đối với đầu tư nước ngoài trong sản xuất tàu hàng dưới 10 000 DWT; tàu container dưới 800 TEU; tàu chở khách dưới 500 chỗ và tàu chở xà lan (ISIC 3511). - Chỉ cho phép liên doanh và phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 50%.</p> |
| <p>b) Sản xuất đầu máy xe lửa và xe điện và toa xe (một phần của ISIC rev 3.1: 3520)</p> | <p>Không hạn chế, ngoại trừ chỉ cho phép thành lập liên doanh và vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49%.</p> |
| <p>c) Sản xuất máy bay và tàu vũ trụ (một phần của ISIC rev 3.1: 3530)</p> | <p>Không hạn chế, ngoại trừ chỉ cho phép thành lập liên doanh và vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không quá 49%.</p> |

| | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| d) Sản xuất xe gắn máy (một phần của ISIC rev 3.1: 3591) | Không hạn chế, ngoại trừ đầu tư sản xuất lắp ráp xe gắn máy (ISIC 3591) phải căn cứ vào quy hoạch của Chính phủ, quy hoạch này có thể dành ưu đãi hơn cho nhà đầu tư trong nước. |
| e) Sản xuất xe đạp và xe dành cho người khuyết tật (một phần của ISIC rev 3.1: 3592) | Không hạn chế. |
| T. Sản xuất đồ nội thất và các sản phẩm khác chưa được phân vào đâu (một phần của ISIC rev 3.1: 361, 369) | Không hạn chế. |
| U. Tái chế (ISIC rev 3.1:37) | Không hạn chế, ngoại trừ: doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được trực tiếp thu thập rác thải từ các hộ gia đình. Các doanh nghiệp này chỉ được phép cung cấp các dịch vụ tại các địa điểm thu thập rác thải theo quy định của chính quyền cấp tỉnh và cấp huyện. |

| | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| <p>5. SẢN XUẤT, TRUYỀN TẢI VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, GA, NƯỚC NÓNG VÀ HƠI NƯỚC TRÊN ĐƯỜNG RIÊNG⁵⁶</p> <p>(không bao gồm phát điện trên cơ sở hạt nhân)</p> | |
| <p>A. Sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện trên đường riêng</p> <p>(Một phần của ISIC rev 3.1: 4010)⁵⁷</p> | <p>Chưa cam kết.</p> |

⁵⁶ Các hạn chế trong cam kết nền về các ngành dịch vụ công sẽ được áp dụng đối với ngành này.

⁵⁷ Không bao gồm vận hành hệ thống phân phối và truyền tải điện có tính phí hoặc dựa trên hợp đồng mà sẽ được coi là dịch vụ năng lượng.

| | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| B. Sản xuất khí ga; phân phối nhiên liệu khí thông qua đường ống riêng (Một phần của ISIC rev 3.1: 4020) ⁵⁸ | Chưa cam kết. |
| C. Sản xuất nước nóng và hơi nước; phân phối nước nóng và hơi nước trên đường riêng (Một phần của ISIC rev 3.1: 4030) ⁵⁹ | Chưa cam kết. |

⁵⁸ Không bao gồm vận chuyển khí tự nhiên và nhiên liệu khí thông qua đường ống, truyền tải và phân phối ga trên cơ sở tính phí hoặc hợp đồng, và bán khí thiên nhiên hoặc nhiên liệu khí, do được coi là dịch vụ năng lượng.

⁵⁹ Không bao gồm truyền tải và phân phối hơi nước và nước nóng trên cơ sở phí hoặc hợp đồng và bán hơi nước và nước nóng, do được coi là dịch vụ năng lượng.

Tiêu Phụ lục 8-B-2

**BIỂU CAM KẾT CỤ THỂ PHÙ HỢP VỚI MỤC D (HIỆN DIỆN TẠM THỜI CỦA CÁC THỂ NHÂN VÌ MỤC ĐÍCH KINH DOANH) CỦA CHƯƠNG 8
(TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ)**

1. Danh sách các cam kết trong Tiêu Phụ lục này chỉ ra các ngành tự do hóa theo Điều 8.7 (Biểu cam kết cụ thể) và Điều 8.12 (Biểu cam kết cụ thể) mà những hạn chế áp dụng đối với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ, nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng theo Điều 8.14 (Khách kinh doanh và người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp), Điều 8.15 (Người chào bán dịch vụ), và Điều 8.16 (Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng). Danh sách cam kết này bao gồm các yếu tố sau:
 - (a) cột đầu tiên liệt kê các ngành hoặc phân ngành mà hạn chế áp dụng; và
 - (b) cột thứ hai mô tả các hạn chế.
2. Việt Nam không cam kết cho khách kinh doanh hoặc người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp trong các ngành chưa được tự do hóa (chưa cam kết) theo Điều 8.4 (Tiếp cận Thị trường) và 8.10 (Tiếp cận Thị trường).
3. Việt Nam không cam kết cho người chào bán dịch vụ trong các ngành chưa được tự do hóa (chưa cam kết) theo Điều 8.4 (Tiếp cận Thị trường) và 8.10 (Tiếp cận Thị trường).
4. Việt Nam không cam kết cho nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng trong các ngành chưa được liệt kê tại Điều 8.16 (Nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng).
5. Cam kết với khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ, nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng không áp dụng trong trường hợp mục đích hay ảnh hưởng của sự hiện diện tạm thời của họ là đề can thiệp, hoặc ảnh hưởng đến kết quả của các tranh chấp hoặc đàm phán về lao động hoặc quản lý.
6. Danh mục các cam kết trong Tiêu Phụ lục không bao gồm các biện pháp liên quan đến yêu cầu trình độ chuyên môn và thủ tục, tiêu chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu cấp phép và thủ tục khi các biện pháp đó không tạo thành một hạn chế trong phạm vi ý nghĩa của Mục D (Hiện diện tạm thời của các thể nhân vì mục đích kinh doanh) thuộc Chương 8 (Tự do hóa đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử). Những biện pháp này (ví dụ như cần phải có giấy phép, cần phải có được công nhận bằng cấp trong các lĩnh vực quy định, cần phải vượt qua các kỳ thi cụ thể, bao gồm các kỳ thi ngôn ngữ, và cần phải có một nơi cư trú hợp pháp trên lãnh thổ nơi mà các hoạt động kinh tế được thực hiện, thậm chí nếu không được liệt kê trong Tiêu Phụ lục này, áp dụng trong bất kỳ trường hợp nào cho khách kinh doanh, người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, người chào bán dịch vụ, nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng của EU).

7. Tất cả các yêu cầu của pháp luật và quy định của Việt Nam như nhập cảnh, lưu trú, làm việc và các biện pháp an sinh xã hội sẽ tiếp tục áp dụng, bao gồm cả các quy định liên quan đến thời gian lưu trú, tiền lương tối thiểu cũng như các thỏa thuận mức lương tập thể ngay cả khi không được liệt kê trong Tiểu Phụ lục này.
8. Theo khoản 6 của Điều 8.1 (Mục tiêu và Phạm vi), danh mục các cam kết trong Tiểu Phụ lục này không bao gồm các biện pháp liên quan đến các khoản trợ cấp của một Bên.
9. Danh mục các cam kết trong Tiểu Phụ lục này không ảnh hưởng đến sự tồn tại của công ty độc quyền công và các đặc quyền như được mô tả trong danh sách các cam kết về tự do hóa đầu tư quy định tại Tiểu Phụ lục 8-B-1 (Cam kết cụ thể về Cung cấp dịch vụ qua biên giới và Tự do hóa đầu tư).
10. Các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hiệp định này, bao gồm cả biểu cam kết được nêu trong Tiểu Phụ lục này, sẽ không có hiệu lực tự thực hiện và do đó không trao quyền trực tiếp cho thể nhân hoặc pháp nhân.

Biểu cam kết cụ thể phù hợp với Mục D của Chương 8

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TẤT CẢ CÁC NGÀNH | <u>Người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp</u> Ít nhất 20% số lượng quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia phải là công dân Việt Nam, trừ khi các vị trí đó không thể thay thế được bằng công dân Việt Nam. Tuy nhiên, cho phép tối thiểu ba quản lý, giám đốc điều hành và chuyên gia không phải công dân Việt Nam đối với mỗi doanh nghiệp. |
| 1. DỊCH VỤ KINH DOANH | |
| B. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan (CPC 84) | Trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. |
| F. Các dịch vụ kinh doanh khác | |
| (c) Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865) | Trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. |
| (d) Dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý - CPC 866, trừ CPC 86602 Dịch vụ trọng tài và hòa giải đối với tranh chấp thương mại giữa các doanh nghiệp (CPC 86602**) | Trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. |
| 3. DỊCH VỤ XÂY DỰNG VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT LIÊN QUAN | |
| A. Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC 512) | Trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả bảo lưu |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| B. Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513) C. Thi công và lắp đặt công trình (CPC 514, 516) D. Công tác hoàn thiện công trình nhà cao tầng (CPC 517) E. Các công tác thi công khác (CPC 511, 515, 518) | |
| 4. DỊCH VỤ PHÂN PHỐI | |
| D. Dịch vụ nhượng quyền thương mại (CPC 8929) | Trưởng chi nhánh phải là người thường trú tại Việt Nam. |
| 5. DỊCH VỤ GIÁO DỤC Chỉ cam kết các lĩnh vực kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ. Đối với các phân ngành (C), (D) và (E) dưới đây: Chương trình đào tạo phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo của Việt Nam phê chuẩn. | |
| <u>C. Giáo dục bậc cao</u> (CPC 923) | Giáo viên nước ngoài làm việc tại các cơ sở đào tạo có vốn đầu tư nước ngoài phải có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm giảng dạy và phải được cơ quan có thẩm quyền công nhận về chuyên môn. |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả bảo lưu |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <u>D. Giáo dục cho người lớn</u> (CPC 924) | |
| <u>E. Các dịch vụ giáo dục khác</u> (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ) | |
| 9. DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN | |
| <u>B. Dịch vụ đại lý lữ hành và điều hành tour du lịch (CPC 7471)</u> | Hướng dẫn viên du lịch trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải là công dân Việt Nam. |
| 11. DỊCH VỤ VẬN TẢI | |
| <u>A. Dịch vụ vận tải biển</u> | |
| (a) Dịch vụ vận tải hành khách, trừ vận tải nội địa (CPC 7211) | Thuyền viên nước ngoài được phép làm việc trên các tàu biển treo cờ Việt Nam (hoặc được đăng ký ở Việt Nam) thuộc sở hữu của các doanh nghiệp liên doanh tại Việt Nam nhưng tổng số không vượt quá 1/3 định biên của tàu. Thuyền trưởng hoặc thuyền phó thứ nhất phải là công dân Việt Nam. |
| (b) Dịch vụ vận tải hàng hóa, trừ vận tải nội địa (CPC 7212) | |

| Ngành hoặc phân ngành | Mô tả bảo lưu |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| (c) Dịch vụ đại lý hàng hải ⁶⁰ (CPC 748*) | Người quản lý của Liên minh Châu Âu được phép làm việc cho đại lý hàng hải. |
| <u>D. Dịch vụ vận tải đường bộ</u> | |
| a) Dịch vụ vận tải hành khách (CPC 7121+7122) (b) Dịch vụ vận tải hàng hóa (CPC 7123) | Tất cả lái xe của liên doanh phải là công dân Việt Nam. |

⁶⁰ Dịch vụ đại lý hàng hải hay đại lý tàu biển là dịch vụ mà người phụ trách được ủy quyền, nhân danh chủ tàu hoặc người khai thác tàu, để thực hiện các dịch vụ kết nối với các hoạt động của tàu tại cảng biển bao gồm sắp xếp các tàu biển ra, vào; ký kết hợp đồng vận chuyển, hợp đồng bảo hiểm hàng hải, hợp đồng bốc dỡ hàng hóa, hợp đồng thuê tàu, và các hợp đồng tuyển dụng; phát hành và ký vận đơn hoặc giấy tờ tương tự; cung cấp kho hàng, nhiên liệu và các quy định cho tàu; trình kháng nghị hàng hải; kết nối với chủ tàu hoặc người khai thác tàu; sắp xếp dịch vụ liên quan đến thuyền viên; nhận và chi trả tất cả các khoản liên quan đến hoạt động của tàu; xử lý khiếu nại phát sinh từ hợp đồng vận chuyển hoặc từ tai nạn hàng hải, và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan đến tàu nếu có yêu cầu.

NGOẠI LỆ CỦA VIỆT NAM VỀ ĐỐI XỬ QUỐC GIA

1. Trong các ngành, phân ngành hoặc các hoạt động dưới đây, Việt Nam có thể ban hành hoặc duy trì bất kỳ biện pháp liên quan đến hoạt động của một doanh nghiệp theo định nghĩa tại điểm 1(e) và 1(m) của Điều 8.2 (Các định nghĩa) mà không phù hợp với khoản 2 Điều 8.5 (Đối xử quốc gia), với điều kiện biện pháp đó không trái với các cam kết nêu tại Phụ lục 8-B (Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam):
 - a) cơ quan báo chí và cơ quan thu thập tin tức, in ấn, phát hành, phát thanh và truyền hình dưới mọi hình thức;
 - b) sản xuất và phân phối các sản phẩm văn hóa, bao gồm các bản ghi hình;
 - c) sản xuất, phân phối, và chiếu các chương trình ti vi và các tác phẩm điện ảnh;
 - d) điều tra và an ninh;
 - e) trắc địa và bản đồ;
 - f) dịch vụ giáo dục tiểu học và trung học;
 - g) thăm dò, khai thác và chế biến tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, dầu và khí;
 - h) thủy điện và năng lượng hạt nhân; truyền tài hoặc phân phối điện;
 - i) dịch vụ vận tải hàng hải;
 - j) thủy sản và nuôi trồng thủy sản;
 - k) lâm nghiệp và săn bắn;
 - l) xổ số, cá cược và đánh bạc;
 - m) các dịch vụ hành chính tư pháp, bao gồm nhưng không chỉ là dịch vụ liên quan đến quốc tịch;
 - n) thi hành án dân sự;
 - o) sản xuất vật liệu hoặc thiết bị quân sự;
 - p) hoạt động và quản lý cảng sông, cảng biển và sân bay; và
 - q) trợ cấp.
1. Trường hợp Việt Nam duy trì hoặc ban hành biện pháp đó sau ngày có hiệu lực của Hiệp định này, Việt Nam sẽ không yêu cầu nhà đầu tư của Liên minh, vì lý do quốc tịch của nhà đầu tư đó, bán hoặc từ bỏ bằng cách khác một khoản đầu tư đang tồn tại vào thời điểm biện pháp này có hiệu lực.

EU/VN/PHỤ LỤC 8-C/vn 2

**PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA CHƯƠNG MUA SẴM CỦA CHÍNH PHỦ ĐỐI VỚI
LIÊN MINH CHÂU ÂU**

MỤC A

CƠ QUAN CẤP TRUNG ƯƠNG

Trừ khi được quy định khác trong Phụ lục này, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) áp dụng với các cơ quan cấp trung ương được liệt kê trong Mục này có các gói thầu với giá trị bằng hoặc cao hơn ngưỡng sau đây:

Hàng hóa nêu tại Mục D (Hàng hóa): 130.000 SDR

Dịch vụ nêu tại Mục E (Dịch vụ): 130.000 SDR

Dịch vụ xây dựng nêu tại Mục F (Dịch vụ xây dựng): 5.000.000 SDR

A. Danh sách các cơ quan trong Liên minh Châu Âu

1. Hội đồng Liên minh Châu Âu
2. Ủy ban Châu Âu
3. Cơ quan Hành động đối ngoại Châu Âu (EEAS)

B. Danh sách các cơ quan trung ương của các quốc gia thành viên Liên minh

BỈ

- | | |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Services publics fédéraux: | 1. Federale Overheidsdiensten: |
| 1. SPF Chancellerie du Premier Ministre; | 1. FOD Kanselarij van de Eerste Minister; |
| 2. SPF Personnel et Organisation; | 3. FOD Kanselarij Personeel en Organisatie; |
| 4. SPF Budget et Contrôle de la Gestion; | 5. FOD Budget en Beheerscontrole; |
| 6. SPF Technologie de l'Information et de la Communication (Fedict); | 7. FOD Informatie- en Communicatietechnologie (Fedict); |
| 8. SPF Affaires étrangères, Commerce extérieur et Coopération au Développement; | 9. FOD Buitenlandse Zaken, Buitenlandse Handel en Ontwikkelingssamenwerking; |
| 10. SPF Intérieur; | 11. FOD Binnenlandse Zaken; |

- | | | | |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12. | SPF Finances; | 13. | FOD Financiën; |
| 14. | SPF Mobilité et Transports; | 15. | FOD Mobiliteit en Vervoer; |
| 16. | SPF Emploi, Travail et Concertation sociale; | 17. | FOD Werkgelegenheid, Arbeid en sociaal overleg; |
| 18. | SPF Sécurité Sociale et Institutions publiques de Sécurité Sociale; | 19. | FOD Sociale Zekerheid en Openbare Instellingen van sociale Zekerheid; |
| 20. | SPF Santé publique, Sécurité de la Chaîne alimentaire et Environnement; | 21. | FOD Volksgezondheid, Veiligheid van de Voedselketen en Leefmilieu; |
| 22. | SPF Justice; | 23. | FOD Justitie; |
| 24. | SPF Economie, PME, Classes moyennes et Energie; | 25. | FOD Economie, KMO, Middenstand en Energie; |
| 26. | Ministère de la Défense; | 27. | Ministerie van Landsverdediging; |
| 28. | Service public de programmation Intégration sociale, Lutte contre la pauvreté Et Economie sociale; | 29. | Programmatorische Overheidsdienst Maatschappelijke Integratie, Armoedsbestrijding en sociale Economie; |
| 30. | Service public fédéral de Programmation Développement durable; | 31. | Programmatorische federale Overheidsdienst Duurzame Ontwikkeling; |
| 32. | Service public fédéral de Programmation Politique scientifique; | 33. | Programmatorische federale Overheidsdienst Wetenschapsbeleid; |
| 34. | 2. Régie des Bâtiments; | 35. | 2. Regie der Gebouwen; |
| 36. | Office national de Sécurité sociale; | 37. | Rijksdienst voor sociale Zekerheid; |
| 38. | Institut national d'Assurance sociales Pour travailleurs indépendants; | 39. | Rijksinstituut voor de sociale Verzekeringen der Zelfstandigen; |
| 40. | Institut national d'Assurance Maladie-Invalidité; | 41. | Rijksinstituut voor Ziekte- en Invaliditeitsverzekering; |
| 42. | Office national des Pensions; | 43. | Rijksdienst voor Pensioenen; |

| | |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 44. Caisse auxiliaire d'Assurance Maladie-Invalidité; | 45. Hulpkas voor Ziekte-en Invaliditeitsverzekering; |
| 46. Fond des Maladies professionnelles; | 47. Fonds voor Beroepsziekten; |
| 48. Office national de l'Emploi; | 49. Rijksdienst voor Arbeidsvoorziening |
| 50. La Poste ¹ | 51. De Post ¹ |

BUN-GA-RI

1. Администрация на Народното събрание (Văn phòng Quốc hội)
2. Администрация на Президента (Văn phòng Tổng thống)
3. Администрация на Министерския съвет (Văn phòng Hội đồng bộ trưởng)
4. Конституционен съд (Tòa án Hiến pháp)
5. Българска народна банка (Ngân hàng Nhà nước Bun-ga-ri)
6. Министерство на външните работи (Bộ Ngoại giao)
7. Министерство на вътрешните работи (Bộ Nội vụ)
8. Министерство на извънредните ситуации (Bộ Tình trạng khẩn cấp)
9. Министерство на държавната администрация и административната реформа (Bộ Quản lý Hành chính và Cải cách Hành chính Quốc gia)
10. Министерство на земеделието и храните (Bộ Nông nghiệp và Lương thực)
11. Министерство на здравеопазването (Bộ Y tế)
12. Министерство на икономиката и енергетиката (Bộ Kinh tế và Năng lượng)
13. Министерство на културата (Bộ Văn hóa)
14. Министерство на образованието и науката (Bộ Giáo dục và Khoa học)
15. Министерство на околната среда и водите (Bộ Môi trường và Nước)
16. Министерство на отбраната (Bộ Quốc phòng)
17. Министерство на правосъдието (Bộ Tư pháp)
18. Министерство на регионалното развитие и благоустройството (Bộ Phát triển Khu vực và Công trình Công cộng)
19. Министерство на транспорта (Bộ Giao thông)
20. Министерство на труда и социалната политика (Bộ Lao động và Chính sách Xã hội)
21. Министерство на финансите (Bộ Tài chính)
22. държавни агенции, държавни комисии, изпълнителни агенции и други държавни институции, създадени със закон или с постановление на Министерския съвет, които имат функции във връзка с осъществяването на изпълнителната власт (сac cơ quan nhà nước, ủy ban nhà nước, các cơ quan hành pháp và các đại diện nhà nước khác được thành lập bởi Luật hoặc bởi Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng để thực hiện các chức năng liên quan đến việc thực thi quyền hành pháp)

¹ Các hoạt động bưu chính như quy định trong Bộ luật ngày 24 tháng 12 năm 1993.
EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 3

23. Агенция за ядрено регулиране (Cơ quan Điều tiết Hạt nhân)
24. Държавна комисия за енергийно и водно регулиране (Ủy ban Điều tiết Nước sạch và Năng lượng Quốc gia)
25. Държавна комисия по сигурността на информацията (Ủy ban Nhà nước về An ninh Thông tin)
26. Комисия за защита на конкуренцията (Ủy ban Bảo vệ Cạnh tranh)
27. Комисия за защита на личните данни (Ủy ban Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân)
28. Комисия за защита от дискриминация (Ủy ban Bảo vệ chống Phân biệt Đối xử)
29. Комисия за регулиране на съобщенията (Ủy ban Điều hành Truyền thông)
30. Комисия за финансов надзор (Ủy ban Giám sát Tài chính)
31. Патентно ведомство на Република България (Cơ quan Cấp bằng sáng chế Cộng hòa Bun-ga-ri)
32. Сметна палата на Република България (Văn phòng Kiểm toán nhà nước của Cộng hòa Bun-ga-ri)
33. Агенция за приватизация (Cơ quan Tư nhân hóa)
34. Агенция за следприватизационен контрол (Cơ quan Kiểm soát sau khi tư nhân hóa)
35. Български институт по метрология (Viện Đo lường Bun-ga-ri)
36. Държавна агенция “Архиви” (Cơ quan Lưu trữ nhà nước)
37. Държавна агенция “Държавен резерв и военновременни запаси” (Cơ quan Nhà nước về Cỏ phiếu dự trữ và Cỏ phiếu trong thời gian chiến tranh)
38. Държавна агенция за бежанците (Cơ quan Nhà nước về người tị nạn)
39. Държавна агенция за българите в чужбина (Cơ quan Nhà nước cho kiều bào Bun-ga-ri)
40. Държавна агенция за закрила на детето (Cơ quan Nhà nước về bảo vệ trẻ em)
41. Държавна агенция за информационни технологии и съобщения (Cơ quan Nhà nước về Công nghệ Thông tin và Truyền thông)
42. Държавна агенция за метрологичен и технически надзор (Cơ quan Nhà nước về Giám sát kỹ thuật và Đo lường)
43. Държавна агенция за младежта и спорта (Cơ quan Nhà nước về Thanh niên và Thể thao)
44. Държавна агенция по туризма (Cơ quan Nhà nước về Du lịch)
45. Държавна комисия по стоковите борси и тържища (Ủy ban Nhà nước về Trao đổi hàng hóa và Thị trường)
46. Институт по публична администрация и европейска интеграция (Viện Quản lý hành chính và Hội nhập Châu Âu)
47. Национален статистически институт (Viện Thống kê Quốc gia)
48. Агенция “Митници” (Cơ quan Hải quan)
49. Агенция за държавна и финансова инспекция (Cơ quan Kiểm tra tài chính công)
50. Агенция за държавни вземания (Cơ quan Truy thu Nhà nước)
51. Агенция за социално подпомагане (Cơ quan Hỗ trợ xã hội)

52. Държавна агенция “Национална сигурност” (Cơ quan nhà nước về An ninh quốc gia)
53. Агенция за хората с увреждания (Cơ quan về Người khuyết tật)
54. Агенция по вписванията (Cơ quan Đăng kiểm)
55. Агенция по енергийна ефективност (Cơ quan Tiết kiệm năng lượng)
56. Агенция по заетостта (Cơ quan Giới thiệu việc làm)
57. Агенция по геодезия, картография и кадастър (Cơ quan Địa lý, Bản đồ và Địa chính)
58. Агенция по обществени поръчки (Cơ quan Mua sắm công)
59. Българска агенция за инвестиции (Cơ quan Đầu tư Bun-ga-ri)
60. Главна дирекция “Гражданска въздухоплавателна администрация” (Tổng cục Hàng không dân dụng)
61. Дирекция за национален строителен контрол (Cục Giám sát xây dựng Quốc gia)
62. Държавна комисия по хазарта (Ủy ban nhà nước về đánh bạc)
63. Изпълнителна агенция “Автомобилна администрация” (Cơ quan Điều hành về “Quản lý ô tô”)
64. Изпълнителна агенция “Борба с градушките” (Cơ quan Điều hành về Khí tượng thủy văn)
65. Изпълнителна агенция “Българска служба за акредитация” (Cơ quan Điều hành về “Chứng nhận đạt chuẩn Bun-ga-ri”)
66. Изпълнителна агенция “Главна инспекция по труда” (Cơ quan điều hành “Tổng thanh tra lao động”)
67. Изпълнителна агенция “Железопътна администрация” (Cơ quan điều hành “Quản lý đường sắt”)
68. Изпълнителна агенция “Морска администрация” (Cơ quan điều hành “Quản lý hàng hải”)
69. Изпълнителна агенция “Национален филмов център” (Cơ quan Điều hành “Trung tâm Điện ảnh Quốc gia”)
70. Изпълнителна агенция “Пристанищна администрация” (Cơ quan Điều hành “Quản lý cảng”)
71. Изпълнителна агенция “Проучване и поддържане на река Дунав” (Cơ quan điều hành “Thăm dò và bảo trì sông Danube”)
72. Фонд “Републиканска пътна инфраструктура” (Quỹ Cơ sở hạ tầng Quốc gia)
73. Изпълнителна агенция за икономически анализи и прогнози (Cơ quan điều hành về dự báo và phân tích kinh tế)
74. Изпълнителна агенция за насърчаване на малките и средни предприятия (Cơ quan điều hành hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa)
75. Изпълнителна агенция по лекарствата (Cơ quan điều hành về dược phẩm)
76. Изпълнителна агенция по лозата и виното (Cơ quan điều hành về rượu và rượu vang)
77. Изпълнителна агенция по околна среда (Cơ quan điều hành về môi trường)
78. Изпълнителна агенция по почвените ресурси (Cơ quan điều hành về tài nguyên đất)

79. Изпълнителна агенция по рибарство и аквакултури (Cơ quan điều hành về thủy sản và nuôi trồng thủy sản)
80. Изпълнителна агенция по селекция и репродукция в животновъдството (Cơ quan điều hành về chọn giống và sinh sản trong chăn nuôi)
81. Изпълнителна агенция по сортоизпитване, апробация и семеконтрол (Cơ quan điều hành về thử nghiệm giống cây trồng, kiểm tra thực địa và kiểm soát hạt giống)
82. Изпълнителна агенция по трансплантация (Cơ quan điều hành về cấy ghép)
83. Изпълнителна агенция по хидромелиорации (Cơ quan điều hành về thủy lợi)
84. Комисията за защита на потребителите (Ủy ban Bảo vệ người tiêu dùng)
85. Контролно-техническата инспекция (Thanh tra Kiểm tra kỹ thuật)
86. Национална агенция за приходите (Cơ quan Ngân khố Quốc gia)
87. Национална ветеринарномедицинска служба (Sở Thú y Quốc gia)
88. Национална служба за растителна защита (Sở Bảo vệ Thực vật Quốc gia)
89. Национална служба по зърното и фуражите (Sở Lương thực và Thực phẩm Quốc gia)
90. Държавна агенция по горите (Cơ quan Lâm nghiệp Nhà nước)
91. Национална комисия за борба с трафика на хора (Ủy ban Chống buôn lậu Bun-ga-ri)
92. Национален център за информация и документация (Trung tâm Thông tin và tài liệu Quốc gia)
93. Национален център по радиобиология и радиационна защита (Trung tâm Quốc gia về Bảo vệ bức xạ và phóng xạ)
94. Национална служба за съвети в земеделието (Sở Tư vấn nông nghiệp Quốc gia)

SÉC

1. Ministerstvo dopravy (Bộ Giao thông)
2. Ministerstvo financí (Bộ Tài chính)
3. Ministerstvo kultury (Bộ Văn hóa)
4. Ministerstvo obrany (Bộ Quốc phòng)
5. Ministerstvo pro místní rozvoj (Bộ Phát triển khu vực)
6. Ministerstvo práce a sociálních věcí (Bộ Lao động và Xã hội)
7. Ministerstvo průmyslu a obchodu (Bộ Công thương)
8. Ministerstvo spravedlnosti (Bộ Tư pháp)
9. Ministerstvo školství, mládeže a tělovýchovy (Bộ Giáo dục, Thanh niên và Thể thao)
10. Ministerstvo vnitra (Bộ Nội vụ)
11. Ministerstvo zahraničních věcí (Bộ Ngoại giao)
12. Ministerstvo zdravotnictví (Bộ Y tế)

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 6

13. Ministerstvo zemědělství (Bộ Nông nghiệp)
14. Ministerstvo životního prostředí (Bộ Môi trường)
15. Poslanecká sněmovna PČR (Hạ nghị viện Quốc hội Séc)
16. Senát PČR (Thượng nghị viện Quốc hội Séc)
17. Kancelář prezidenta (Văn phòng Chủ tịch nước)
18. Český statistický úřad (Văn phòng Thống kê Séc)
19. Český úřad zeměměřičský a katastrální (Văn phòng Đo đạc, Lập bản đồ và Địa chính Séc)
20. Úřad průmyslového vlastnictví (Văn phòng Sở hữu công nghiệp)
21. Úřad pro ochranu osobních údajů (Văn phòng Bảo vệ dữ liệu cá nhân)
22. Bezpečnostní informační služba (Cơ quan Thông tin bảo mật)
23. Národní bezpečnostní úřad (Cơ quan An ninh Quốc gia)
24. Česká akademie věd (Học viện Khoa học Séc)
25. Vězeňská služba (Cơ quan Quản lý trại giam)
26. Český báňský úřad (Cơ quan Khai thác mỏ Séc)
27. Úřad pro ochranu hospodářské soutěže (Văn phòng Bảo vệ Cạnh tranh)
28. Správa státních hmotných rezerv (Cục Dự trữ Nguyên vật liệu Quốc gia)
29. Státní úřad pro jadernou bezpečnost (Văn phòng Quốc gia về An toàn hạt nhân)
30. Energetický regulační úřad (Văn phòng Điều tiết năng lượng)
31. Úřad vlády České republiky (Văn phòng Chính phủ Séc)
32. Ústavní soud (Tòa án Hiến pháp)
33. Nejvyšší soud (Tòa án Tối cao)
34. Nejvyšší správní soud (Tòa án Hành chính Tối cao)
35. Nejvyšší státní zastupitelství (Văn phòng Công tố Tối cao)
36. Nejvyšší kontrolní úřad (Văn phòng Kiểm toán Tối cao)
37. Kancelář Veřejného ochránce práv (Văn phòng Bảo vệ quyền công cộng)
38. Grantová agentura České republiky (Cơ quan Cấp vốn Séc)
39. Státní úřad inspekce práce (Văn phòng Thanh tra lao động Nhà nước)
40. Český telekomunikační úřad (Văn phòng Viễn thông Séc)
41. Ředitelství silnic a dálnic ČR (ŘSD) (Cục Đường bộ và đường cao tốc Séc)

ĐAN MẠCH

1. Folketinget — The Danish Parliament Rigsrevisionen — Văn phòng Kiểm toán Quốc gia
2. Statsministeriet — Văn phòng Thủ tướng Chính phủ
3. Udenrigsministeriet — Bộ Ngoại giao
4. Beskæftigelsesministeriet — Bộ Giới thiệu việc làm
5 styrelser og institutioner — 5 cục và viện
5. Domstolsstyrelsen — Tòa án
6. Finansministeriet — Bộ Tài chính
5 styrelser og institutioner — 5 cục và viện
7. Forsvarsministeriet — Bộ Quốc phòng
5 styrelser og institutioner — 5 cục và viện
8. Ministeriet for Sundhed og Forebyggelse — Bộ Nội vụ và Y tế
Adskillige styrelser og institutioner, herunder Statens Serum Institut — Một số cục và viện, bao gồm cả Statens Serum Institut
9. Justitsministeriet — Bộ Tư pháp
Rigspolitichefen, anklagemyndigheden samt 1 direktorat og et antal styrelser — Cảnh sát trưởng, 1 tổng Cục và 1 số cục
10. Kirkeministeriet — Bộ Giáo hội
10 stiftsøvrigheder — 10 quản lý giáo khu
11. Kulturministeriet — Bộ Văn hóa
4 styrelser samt et antal statsinstitutioner — 1 vụ và một số viện
12. Miljøministeriet — Bộ Môi trường
5 styrelser — 5 cục
13. Ministeriet for Flygtninge, Invandrere og Integration — Bộ Tị nạn, Nhập cư và các vấn đề hội nhập
1 styrelse — 1 Cục
14. Ministeriet for Fødevarer, Landbrug og Fiskeri — Bộ Lương thực, Nông nghiệp và Thủy sản
4 direktorater og institutioner — 4 Tổng cục và Viện
15. Ministeriet for Videnskab, Teknologi og Udvikling — Bộ Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo
Adskillige styrelser og institutioner, Forskningscenter Risø og Statens uddannelsesbygninger — Một số Cục và Viện, bao gồm Phòng thí nghiệm Quốc gia Risø và Trung tâm Nghiên cứu và Giáo dục Quốc gia Đan Mạch
16. Skatteministeriet — Bộ Thuế
1 styrelse og institutioner — 1 cục và một số viện
17. Velfærdsministeriet — Bộ Phúc lợi
3 styrelser og institutioner — 3 Cục và một số Viện
18. Transportministeriet — Bộ Giao thông

7 styrelser og institutioner, herunder Øresundsbrokonsortiet — 7 cục và viện, bao gồm Øresundsbrokonsortiet

19. Undervisningsministeriet — Bộ Giáo dục
3 styrelser, 4 undervisningsinstitutioner og 5 andre institutioner — 3 cục, 4 cơ sở giáo dục và 5 viện khác
20. Økonomi- og Erhvervsministeriet — Bộ Kinh tế và Kinh doanh
Adskillige styrelser og institutioner — một số cục và viện
21. Klima- og Energiministeriet — Bộ Khí hậu và năng lượng
3 styrelser og institutioner — 3 cục và viện

ĐỨC

1. Văn phòng Auswärtiges

52. Văn phòng Thủ tướng Liên bang 53. Bundeskanzleramt

54. 55. Bộ Lao động và xã hội Liên bang 56. Bundesministerium für Arbeit und Soziales

57. 58. Bộ Giáo dục và nghiên cứu Liên bang 59. Bundesministerium für Bildung und Forschung

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 9

| | | | | |
|-----|-----|---------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------|
| 60. | 61. | Bộ Lương thực, Nông nghiệp và Bảo vệ người tiêu dùng Liên bang | 62. | Bundesministerium für Ernährung, Landwirtschaft und Verbraucherschutz |
| 63. | 64. | Bộ Tài chính Liên bang | 65. | Bundesministerium der Finanzen |
| 66. | 67. | Bộ Nội vụ Liên bang (chỉ hàng hóa dân dụng) | 68. | Bundesministerium des Innern |
| 69. | 70. | Bộ Y tế Liên bang | 71. | Bundesministerium für Gesundheit |
| 72. | 73. | Bộ Gia đình, Người cao tuổi, Phụ nữ và Thanh niên Liên bang | 74. | Bundesministerium für Familie, Senioren, Frauen und Jugend |
| 75. | 76. | Bộ Tư pháp Liên bang | 77. | Bundesministerium der Justiz |
| 78. | 79. | Bộ Giao thông, Xây dựng và Vấn đề đô thị Liên bang | 80. | Bundesministerium für Verkehr, Bau und Stadtentwicklung |
| 81. | 82. | Bộ Kinh tế và Công nghệ Liên bang | 83. | Bundesministerium für Wirtschaft und Technologie |
| 84. | 85. | Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang | 86. | Bundesministerium für wirtschaftliche Zusammenarbeit und Entwicklung |
| 87. | 88. | Bộ Quốc phòng Liên bang | 89. | Bundesministerium der Verteidigung |
| 90. | 91. | Bộ Môi trường, Bảo tồn Thiên nhiên và An toàn Lò phản ứng Liên bang | 92. | Bundesministerium für Umwelt, Naturschutz und Reaktorsicherheit |

ÉT-XTÔ-NI-A

1. Vabariigi Presidendi Kantselei (Văn phòng Tổng thống Cộng hòa Ét-xtô-ni-a)

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 10

2. Eesti Vabariigi Riigikogu (Quốc hội Cộng hòa É-t-x-tô-ni-a)
3. Eesti Vabariigi Riigikohus (Tòa án Tối cao Cộng hòa É-t-x-tô-ni-a)
4. Riigikontroll (Văn phòng Kiểm toán Nhà nước Cộng hòa É-t-x-tô-ni-a)
5. Õiguskantsler (Thủ tướng pháp lý)
6. Riigikantselei (Văn phòng Thủ tướng)
7. Rahvusarhiiv (Cơ quan Lưu trữ Quốc gia É-t-x-tô-ni-a)
8. Haridus- ja Teadusministeerium (Bộ Nghiên cứu và Giáo dục)
9. Justiitsministeerium (Bộ Tư pháp)
10. Kaitseministeerium (Bộ Quốc phòng)
11. Keskkonnaministeerium (Bộ Môi trường)
12. Kultuuriministeerium (Bộ Văn hóa)
13. Majandus- ja Kommunikatsiooniministeerium (Bộ Kinh tế và Truyền thông)
14. Põllumajandusministeerium (Bộ Nông nghiệp)
15. Rahandusministeerium (Bộ Tài chính)
16. Siseministeerium (Bộ Nội vụ)
17. Sotsiaalministeerium (Bộ Xã hội)
18. Välisministeerium (Bộ Ngoại giao)
19. Keeleinspeksioon (Thanh tra Ngôn ngữ)
20. Riigiprokuratuur (Văn phòng Công tố viên)
21. Teabeamet (Ban Thông tin)
22. Maa-amet (Cơ quan Đất đai É-t-x-tô-ni-a)
23. Keskkonnainspeksioon (Thanh tra Môi trường)
24. Metsakaitse- ja Metsauenduskeskus (Trung tâm Bảo vệ Rừng và Lâm sinh)
25. Muinsuskaitseamet (Ban Di sản)
26. Patendiamet (Văn phòng Cấp Bằng sáng chế)
27. Tehnilise Järelevalve Amet (Cơ quan Giám sát Kỹ thuật É-t-x-tô-ni-a)
28. Tarbijakaitseamet (Ban Bảo vệ người tiêu dùng)
29. Riigihangete Amet (Văn phòng Đấu thầu)
30. Taimetoodangu Inspeksioon (Thanh tra sản xuất cây trồng)
31. Põllumajanduse Registre ja Informatsiooni Amet (Ban Thông tin và Đăng ký nông nghiệp)
32. Veterinaar- ja Toiduamet (Ban Lương thực và Thú y)
33. Konkurentsiamet (Cục Cạnh tranh É-t-x-tô-ni-a)
34. Maksu –ja Tolliamet (Ban Thuế và Hải quan)
35. Statistikaamet (Thống kê É-t-x-tô-ni-a)
36. Kaitsepolitseiamet (Hội đồng Cảnh sát An ninh)
37. Kodakondsus- ja Migratsiooniamet (Ủy ban Công dân và di trú)
38. Piirivalveamet (Ủy ban Quốc gia về Bảo vệ biên giới)
39. Politseiamet (Ủy ban Cảnh sát Quốc gia)
40. Eesti Kohtuekspertiisi ja Instituut (Trung tâm Dịch vụ pháp lý)
41. Keskkriminaalpolitsei (Cảnh sát Hình sự Trung ương)

42. Päästeamet (Ban Cứu hộ)
43. Andmekaitse Inspektsioon (Thanh tra Bảo vệ dữ liệu Ét-xtô-ni-a)
44. Ravimiamet (Cơ quan nhà nước về dược phẩm)
45. Sotsiaalkindlustusamet (Ủy ban bảo hiểm xã hội)
46. Tööturuamet (Ủy ban Thị trường lao động)
47. Tervishoiuamet (Ủy ban chăm sóc sức khỏe)
48. Tervisekaitseinspektsioon (Thanh tra bảo vệ sức khỏe)
49. Tööinspektsioon (Thanh tra lao động)
50. Lennuamet (Cục Hàng không dân dụng Ét-xtô-ni-a)
51. Maanteeamet (Cục Đường bộ Ét-xtô-ni-a)
52. Veeteede Amet (Cục Hàng hải)
53. Julgestuspolitsei (Cảnh sát thực thi pháp luật trung ương)
54. Kaitseressursside Amet (Cơ quan tài nguyên quốc phòng)
55. Kaitseväe Logistikakeskus (Trung tâm hậu cần của lực lượng quốc phòng)

AI-LEN

1. President's Establishment – Phủ Tổng thống
2. Houses of the Oireachtas — [Parliament] – Quốc hội
3. Department of the Taoiseach — [Prime Minister] – Phủ Thủ tướng
4. Central Statistics Office – Văn phòng Thống kê Trung ương
5. Department of Finance – Bộ Tài chính
6. Office of the Comptroller and Auditor General – Văn phòng Tổng kiểm soát và kiểm toán
7. Office of the Revenue Commissioners – Văn phòng Cơ quan Thuế vụ
8. Office of Public Works – Văn phòng Công trình công cộng
9. State Laboratory – Phòng thí nghiệm quốc gia
10. Office of the Attorney General – Văn phòng Bộ trưởng Tư pháp
11. Office of the Director of Public Prosecutions – Văn phòng Giám đốc công tố
12. Valuation Office – Văn phòng định giá
13. Commission for Public Service Appointments - Ủy ban tuyển dụng Nhà nước
14. Office of the Ombudsman – Văn phòng Kiểm tra
15. Chief State Solicitor's Office – Văn phòng Chánh luật sư nhà nước
16. Department of Justice, Equality and Law Reform – Bộ Tư pháp, Bình đẳng và Cải cách luật
17. Courts Service – Tòa án
18. Prisons Service – Nhà tù
19. Office of the Commissioners of Charitable Donations and Bequests – Văn phòng Ủy viên về từ thiện
20. Department of the Environment, Heritage and Local Government – Bộ Môi trường, Di sản và Chính quyền địa phương

21. Department of Education and Science – Bộ Giáo dục và Khoa học
22. Department of Communications, Energy and Natural Resources – Bộ Truyền thông, Năng lượng và Tài nguyên Thiên nhiên
23. Department of Agriculture, Fisheries and Food – Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lương thực
24. Department of Transport – Bộ Giao thông
25. Department of Health and Children – Bộ Y tế và Trẻ em
26. Department of Enterprise, Trade and Employment – Bộ Doanh nghiệp, Thương mại và Việc làm
27. Department of Arts, Sports and Tourism – Bộ Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch
28. Department of Defence – Bộ Quốc phòng
29. Department of Foreign Affairs – Bộ Ngoại giao
30. Department of Social and Family Affairs – Bộ Gia đình và Xã hội
31. Department of Community, Rural and Gaeltacht — [Gaelic speaking regions] Affairs – Bộ Cộng đồng, Nông thôn và những Khu vực nói tiếng Gaelic
32. Arts Council – Hội đồng nghệ thuật
33. National Gallery – Phòng trưng bày quốc gia

HY LAP

1. Υπουργείο Εσωτερικών (Bộ Nội vụ)
2. Υπουργείο Εξωτερικών (Bộ Ngoại giao)
3. Υπουργείο Οικονομίας και Οικονομικών (Bộ Kinh tế và Tài chính)
4. Υπουργείο Ανάπτυξης (Bộ Phát triển)
5. Υπουργείο Δικαιοσύνης (Bộ Tư pháp)
6. Υπουργείο Εθνικής Παιδείας και Θρησκευμάτων (Bộ Giáo dục và Tôn giáo)
7. Υπουργείο Πολιτισμού (Bộ Văn hóa)
8. Υπουργείο Υγείας και Κοινωνικής Αλληλεγγύης (Bộ Y tế và Đoàn kết Xã hội)
9. Υπουργείο Περιβάλλοντος, Χωροταξίας και Δημοσίων Έργων (Bộ Môi trường, Quy hoạch Xây dựng và Công trình Công cộng)
10. Υπουργείο Απασχόλησης και Κοινωνικής Προστασίας (Bộ Việc làm và Bảo vệ Xã hội)
11. Υπουργείο Μεταφορών και Επικοινωνιών (Bộ Giao thông Vận tải và Truyền thông)
12. Υπουργείο Αγροτικής Ανάπτυξης και Τροφίμων (Bộ Phát triển Nông thôn và Lương thực)
13. Υπουργείο Εμπορικής Ναυτιλίας, Αιγαίου και Νησιωτικής Πολιτικής (Bộ Thương mại Hàng hải, biển Ê giê và Chính sách đảo)
14. Υπουργείο Μακεδονίας- Θράκης (Bộ Macedonia và Thrace)
15. Γενική Γραμματεία Επικοινωνίας (Văn phòng Tổng thư ký về Truyền thông)
16. Γενική Γραμματεία Ενημέρωσης (Văn phòng Tổng thư ký về Thông tin)
17. Γενική Γραμματεία Νέας Γενιάς (Văn phòng Tổng thư ký về Thanh Niên)
18. Γενική Γραμματεία Ισότητας (Văn phòng Tổng thư ký về Bình đẳng)

19. Γενική Γραμματεία Κοινωνικών Ασφαλίσεων (Văn phòng Tổng thư ký về Bảo hiểm xã hội)
20. Γενική Γραμματεία Απόδημου Ελληνισμού (Văn phòng Tổng thư ký cho Kiều bào Hy Lạp)
21. Γενική Γραμματεία Βιομηχανίας (Văn phòng Tổng thư ký về Công nghiệp)
22. Γενική Γραμματεία Έρευνας και Τεχνολογίας (Văn phòng Tổng thư ký về Nghiên cứu và Công nghệ)
23. Γενική Γραμματεία Αθλητισμού (Văn phòng Tổng thư ký về Thể thao)
24. Γενική Γραμματεία Δημοσίων Έργων (Văn phòng Tổng thư ký về Công trình Công cộng)
25. Γενική Γραμματεία Εθνικής Στατιστικής Υπηρεσίας Ελλάδος (Cơ quan Thống kê quốc gia)
26. Εθνικό Συμβούλιο Κοινωνικής Φροντίδας (Hội đồng Phúc lợi Quốc gia)
27. Οργανισμός Εργατικής Κατοικίας (Tổ chức về Nhà ở của Người lao động)
28. Εθνικό Τυπογραφείο (Cơ quan In ấn Quốc gia)
29. Γενικό Χημείο του Κράτους (Phòng thí nghiệm nhà nước)
30. Ταμείο Εθνικής Οδοποιίας (Quỹ Đường cao tốc Hy Lạp)
31. Εθνικό Καποδιστριακό Πανεπιστήμιο Αθηνών (Trường đại học Athens)
32. Αριστοτέλειο Πανεπιστήμιο Θεσσαλονίκης (Trường đại học Thessaloniki)
33. Δημοκρίτειο Πανεπιστήμιο Θράκης (Trường đại học Thrace)
34. Πανεπιστήμιο Αιγαίου (Trường đại học Aegean)
35. Πανεπιστήμιο Ιωαννίνων (Trường đại học Ioannina)
36. Πανεπιστήμιο Πατρών (Trường đại học Patras)
37. Πανεπιστήμιο Μακεδονίας (Trường đại học Macedonia)
38. Πολυτεχνείο Κρήτης (Trường Bách khoa Crete)
39. Σιβιτανίδειος Δημόσια Σχολή Τεχνών και Επαγγελματών (Trường kỹ thuật Sivitanidios)
40. Αιγινήτειο Νοσοκομείο (Bệnh viện Eginitio)
41. Αρεταίειο Νοσοκομείο (Bệnh viện Areteio)
42. Εθνικό Κέντρο Δημόσιας Διοίκησης (Trung tâm hành chính quốc gia)
43. Οργανισμός Διαχείρισης Δημοσίου Υλικού (Tổ chức Quản lý Vật liệu công A.E)
44. Οργανισμός Γεωργικών Ασφαλίσεων (Tổ chức Bảo hiểm Nông dân)
45. Οργανισμός Σχολικών Κτιρίων (Tổ chức Xây dựng Trường học)
46. Γενικό Επιτελείο Στρατού (Bộ Tổng tham mưu Quân đội)
47. Γενικό Επιτελείο Ναυτικού (Bộ Tổng tham mưu Hải quân)
48. Γενικό Επιτελείο Αεροπορίας (Bộ Tổng tham mưu Lực lượng Không quân)
49. Ελληνική Επιτροπή Ατομικής Ενέργειας (Ủy ban Năng lượng Hạt nhân Hy Lạp)
50. Γενική Γραμματεία Εκπαίδευσης Ενηλίκων (Văn phòng Tổng thư ký cho Giáo dục sau đại học)
51. Γενική Γραμματεία Εμπορίου (Văn phòng Tổng thư ký về Thương mại)
52. Ελληνικά Ταχυδρομεία Hellenic Post (EL. TA)

TÂY BAN NHA

Presidencia de Gobierno
Ministerio de Asuntos Exteriores y de Cooperación
Ministerio de Justicia
Ministerio de Defensa
Ministerio de Economía y Hacienda
Ministerio del Interior
Ministerio de Fomento
Ministerio de Educación y Ciencia
Ministerio de Industria, Turismo y Comercio
Ministerio de Trabajo y Asuntos Sociales
Ministerio de Agricultura, Pesca y Alimentación
Ministerio de la Presidencia
Ministerio de Administraciones Públicas
Ministerio de Cultura
Ministerio de Sanidad y Consumo
Ministerio de Medio Ambiente
Ministerio de Vivienda

PHÁP

1. Ministères
Services du Premier ministre
Ministère chargé de la santé, de la jeunesse et des sports
Ministère chargé de l'intérieur, de l'outre-mer et des collectivités territoriales
Ministère chargé de la justice
Ministère chargé de la défense
Ministère chargé des affaires étrangères et européennes
Ministère chargé de l'éducation nationale
Ministère chargé de l'économie, des finances et de l'emploi
Secrétariat d'Etat aux transports

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 15

Secrétariat d'Etat aux entreprises et au commerce extérieur
Ministère chargé du travail, des relations sociales et de la solidarité
Ministère chargé de la culture et de la communication
Ministère chargé du budget, des comptes publics et de la fonction publique
Ministère chargé de l'agriculture et de la pêche
Ministère chargé de l'enseignement supérieur et de la recherche
Ministère chargé de l'écologie, du développement et de l'aménagement durables
Secrétariat d'Etat à la fonction publique
Ministère chargé du logement et de la ville
Secrétariat d'Etat à la coopération et à la francophonie
Secrétariat d'Etat à l'outre-mer
Secrétariat d'Etat à la jeunesse et aux sports et de la vie associative
Secrétariat d'Etat aux anciens combattants
Ministère chargé de l'immigration, de l'intégration, de l'identité nationale et du co-développement
Secrétariat d'Etat en charge de la prospective et de l'évaluation des politiques publiques
Secrétariat d'Etat aux affaires européennes
Secrétariat d'Etat aux affaires étrangères et aux droits de l'homme
Secrétariat d'Etat à la consommation et au tourisme
Secrétariat d'Etat à la politique de la ville
Secrétariat d'Etat à la solidarité
Secrétariat d'Etat en charge de l'emploi
Secrétariat d'Etat en charge du commerce, de l'artisanat, des PME, du tourisme et des services
Secrétariat d'Etat en charge du développement de la région-capitale
Secrétariat d'Etat en charge de l'aménagement du territoire

2. Etablissements publics nationaux

Académie de France à Rome
Académie de marine
Académie des sciences d'outre-mer
Agence Centrale des Organismes de Sécurité Sociale (A.C.O.S.S.)
Agences de l'eau

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 16

Agence Nationale de l'Accueil des Etrangers et des migrations
Agence nationale pour l'amélioration des conditions de travail (ANACT)
Agence nationale pour l'amélioration de l'habitat (ANAH)
Agence Nationale pour la Cohésion Sociale et l'Egalité des Chances
Agence nationale pour l'indemnisation des français d'outre-mer (ANIFOM)
Assemblée permanente des chambres d'agriculture (APCA)
Bibliothèque nationale de France
Bibliothèque nationale et universitaire de Strasbourg
Caisse des Dépôts et Consignations
Caisse nationale des autoroutes (CNA)
Caisse nationale militaire de sécurité sociale (CNMSS)
Caisse de garantie du logement locatif social
Casa de Velasquez
Centre d'enseignement zootechnique
Centre hospitalier national des Quinze-Vingts
Centre international d'études supérieures en sciences agronomiques (Montpellier Sup Agro)
Centre des liaisons européennes et internationales de sécurité sociale
Centre des Monuments Nationaux
Centre national d'art et de culture Georges Pompidou
Centre national de la cinématographie
Institut national supérieur de formation et de recherche pour l'éducation des jeunes handicapés et les enseignements adaptés
Centre National d'Etudes et d'expérimentation du machinisme agricole, du génie rural, des eaux et des forêts (CEMAGREF)
Ecole nationale supérieure de Sécurité Sociale
Centre national du livre
Centre national de documentation pédagogique
Centre national des œuvres universitaires et scolaires (CNOUS)
Centre national professionnel de la propriété forestière
Centre National de la Recherche Scientifique (C.N.R.S)
Centres d'éducation populaire et de sport (CREPS)

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 17

Centres régionaux des œuvres universitaires (CROUS)
Collège de France
Conservatoire de l'espace littoral et des rivages lacustres
Conservatoire National des Arts et Métiers
Conservatoire national supérieur de musique et de danse de Paris
Conservatoire national supérieur de musique et de danse de Lyon
Conservatoire national supérieur d'art dramatique
Ecole centrale de Lille
Ecole centrale de Lyon
École centrale des arts et manufactures
École française d'archéologie d'Athènes
École française d'Extrême-Orient
École française de Rome
École des hautes études en sciences sociales
École nationale d'administration
École nationale de l'aviation civile (ENAC)
École nationale des Chartes
École nationale d'équitation
Ecole Nationale du Génie de l'Eau et de l'environnement de Strasbourg
Écoles nationales d'ingénieurs
Ecole nationale d'ingénieurs des industries des techniques agricoles et alimentaires de Nantes
Écoles nationales d'ingénieurs des travaux agricoles
École nationale de la magistrature
Écoles nationales de la marine marchande
École nationale de la santé publique (ENSP)
École nationale de ski et d'alpinisme
École nationale supérieure des arts décoratifs
École nationale supérieure des arts et industries textiles Roubaix
Écoles nationales supérieures d'arts et métiers
École nationale supérieure des beaux-arts
École nationale supérieure de céramique industrielle

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 18

École nationale supérieure de l'électronique et de ses applications (ENSEA)
Ecole Nationale Supérieure des Sciences de l'information et des bibliothécaires
Écoles nationales vétérinaires
École nationale de voile
Écoles normales supérieures
École polytechnique
École de viticulture — Avize (Marne)
Etablissement national d'enseignement agronomique de Dijon
Établissement national des invalides de la marine (ENIM)
Établissement national de bienfaisance Koenigswarter
Fondation Carnegie
Fondation Singer-Polignac
Haras nationaux
Hôpital national de Saint-Maurice
Institut français d'archéologie orientale du Caire
Institut géographique national
Institut National des Appellations d'origine
Institut National d'enseignement supérieur et de recherche agronomique et agroalimentaire de Rennes
Institut National d'Etudes Démographiques (I.N.E.D)
Institut National d'Horticulture
Institut National de la jeunesse et de l'éducation populaire
Institut national des jeunes aveugles — Paris
Institut national des jeunes sourds — Bordeaux
Institut national des jeunes sourds — Chambéry
Institut national des jeunes sourds — Metz
Institut national des jeunes sourds — Paris
Institut national de physique nucléaire et de physique des particules (I.N.P.N.P.P)
Institut national de la propriété industrielle
Institut National de la Recherche Agronomique (I.N.R.A)
Institut National de la Recherche Pédagogique (I.N.R.P)

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 19

Institut National de la Santé et de la Recherche Médicale (I.N.S.E.R.M)
Institut National des Sciences de l'Univers
Institut National des Sports et de l'Education Physique
Instituts nationaux polytechniques
Instituts nationaux des sciences appliquées
Institut national de recherche en informatique et en automatique (INRIA)
Institut national de recherche sur les transports et leur sécurité (INRETS)
Institut de Recherche pour le Développement
Instituts régionaux d'administration
Institut des Sciences et des Industries du vivant et de l'environnement (Agro Paris Tech)
Institut supérieur de mécanique de Paris
Institut Universitaires de Formation des Maîtres
Musée de l'armée
Musée Gustave-Moreau
Musée national de la marine
Musée national J.-J.-Henner
Musée national de la Légion d'honneur
Musée de la Poste
Muséum National d'Histoire Naturelle
Musée Auguste-Rodin
Observatoire de Paris
Office français de protection des réfugiés et apatrides
Office National des Anciens Combattants et des Victimes de Guerre (ONAC)
Office national de la chasse et de la faune sauvage
Office National de l'eau et des milieux aquatiques
Office national d'information sur les enseignements et les professions (ONISEP)
Office universitaire et culturel français pour l'Algérie
Palais de la découverte
Parcs nationaux
Universités

3. Autre organisme public national

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 20

Union des groupements d'achats publics (UGAP)

Agence Nationale pour l'emploi (A.N.P.E)

Autorité indépendante des marchés financiers

Caisse Nationale des Allocations Familiales (CNAF)

Caisse Nationale d'Assurance Maladie des Travailleurs Salariés (CNAMS)

Caisse Nationale d'Assurance-Vieillesse des Travailleurs Salariés (CNAVTS)

4. Institutions, autorités et juridictions indépendantes:

Présidence de la République

CỜ-ROÁT-TI-A

Hrvatski sabor (Quốc hội Cờ-roát-ti-a)

Predsjednik Republike Hrvatske (Tổng thống Cộng hòa Cờ-roát-ti-a)

Ured predsjednika Republike Hrvatske (Văn phòng Tổng thống Cộng hòa Cờ-roát-ti-a)

Ured predsjednika Republike Hrvatske po prestanku obnašanja dužnosti (Văn phòng của Tổng thống Cộng hòa Cờ-roát-ti-a sau khi hết nhiệm kỳ)

Vlada Republike Hrvatske (Chính phủ Cộng hòa Cờ-roát-ti-a)

Uredi Vlade Republike Hrvatske (Văn phòng Chính phủ Cộng hòa Cờ-roát-ti-a)

Ministarstvo gospodarstva (Bộ Kinh tế)

Ministarstvo regionalnoga razvoja i fondova Europske unije (Bộ Phát triển vùng và Quỹ Liên minh Châu Âu)

Ministarstvo financija (Bộ Tài chính)

Ministarstvo obrane (Bộ Quốc phòng)

Ministarstvo vanjskih i europskih poslova (Bộ Ngoại giao và các Vấn đề Châu Âu)

Ministarstvo unutarnjih poslova (Bộ Nội Vụ)

Ministarstvo pravosuđa (Bộ Tư pháp)

Ministarstvo uprave (Bộ Hành chính công)

Ministarstvo poduzetništva i obrta (Bộ Thương nhân và Thủ công Mỹ nghệ)

Ministarstvo rada i mirovinskog sustava (Bộ Lao động và Hưu trí)

Ministarstvo pomorstva, prometa i infrastrukture (Bộ Kết cấu hạ tầng, Giao thông và Hàng hải)

Ministarstvo poljoprivrede (Bộ Nông nghiệp)

Ministarstvo turizma (Bộ Du lịch)
Ministarstvo zaštite okoliša i prirode (Bộ Bảo vệ Môi trường và Thiên nhiên)
Ministarstvo graditeljstva i prostornoga uređenja (Bộ Xây dựng và Quy hoạch Xây dựng)
Ministarstvo branitelja (Bộ Cựu chiến binh)
Ministarstvo socijalne politike i mladih (Bộ Thanh niên và Chính sách Xã hội)
Ministarstvo zdravlja (Bộ Y tế)
Ministarstvo znanosti, obrazovanja i sporta (Bộ Khoa học, Giáo dục và Thể thao)
Ministarstvo kulture (Bộ Văn hóa)
Državne upravne organizacije (Các cơ quan hành chính nhà nước)
Uredi državne uprave u županijama (Cơ quan hành chính huyện)
Ustavni sud Republike Hrvatske (Tòa án Hiến pháp của Cộng hòa Cờ-roát-ti-a)
Vrhovni sud Republike Hrvatske (Tòa án Tối cao của Cộng hòa Cờ-roát-ti-a)
Sudovi (Các Tòa án)
Državno sudbeno vijeće (Hội đồng Tư pháp nhà nước)
Državna odvjetništva (Văn phòng Luật sư nhà nước)
Državnoodvjetničko vijeće (Văn phòng Công tố viên nhà nước)
Pravobraniteljstva (Cơ quan Thanh tra)
Državna komisija za kontrolu postupaka javne nabave (Ủy ban Nhà nước về giám sát các thủ tục mua sắm công)
Hrvatska narodna banka (Ngân hàng nhà nước)
Državne agencije i uredi (Các cơ quan nhà nước)
Državni ured za reviziju (Cơ quan Kiểm toán Nhà nước)

Ý

I. Các đơn vị mua sắm:

1. Presidenza del Consiglio dei Ministri (Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng)
2. Ministero degli Affari Esteri (Bộ Ngoại giao)
3. Ministero dell'Interno (Bộ Nội vụ)
4. Ministero della Giustizia e Uffici giudiziari (esclusi i giudici di pace) (Bộ Tư pháp và các cơ quan tư pháp (không phải là giudici di pace))
5. Ministero della Difesa (Bộ Quốc phòng)
6. Ministero dell'Economia e delle Finanze (Bộ Tài chính và Kinh tế)
7. Ministero dello Sviluppo Economico (Bộ Phát triển kinh tế)

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 22

8. Ministero del Commercio internazionale (Bộ Thương mại quốc tế)
9. Ministero delle Comunicazioni (Bộ Truyền thông)
10. Ministero delle Politiche Agricole e Forestali (Bộ Chính sách về Nông nghiệp và Lâm nghiệp)
11. Ministero dell'Ambiente e Tutela del Territorio e del Mare (Bộ Môi trường, Đất đai và Biển)
12. Ministero delle Infrastrutture (Bộ Hạ tầng)
13. Ministero dei Trasporti (Bộ Giao thông)
14. Ministero del Lavoro e delle politiche sociali e della Previdenza sociale (Bộ Lao động, Chính sách Xã hội và An toàn Xã hội)
15. Ministero della Solidarietà sociale (Bộ Đoàn kết xã hội)
16. Ministero della Salute (Bộ Y tế)
17. Ministero dell'Istruzione dell'università e della ricerca (Bộ Giáo dục, Đại học và Nghiên cứu)
18. Ministero per i Beni e le Attività culturali comprensivo delle sue articolazioni periferiche (Bộ Di sản và Văn hóa, bao gồm các đơn vị cấp dưới)

II. Các cơ quan công quốc gia khác:

CONSIP (Concessionaria Servizi Informatici Pubblici)²

CỘNG HÒA SÍP

1. (a) Προεδρία και Προεδρικό Μέγαρο (Dinh Tổng thống)
- (b) Γραφείο Συντονιστή Εναρμόνισης (Cơ quan điều phối về Hải hóa hóa)
2. Υπουργικό Συμβούλιο (Hội đồng Bộ trưởng)
3. Βουλή των Αντιπροσώπων (Hạ viện)
4. Δικαστική Υπηρεσία (Cơ quan Tư pháp)
5. Νομική Υπηρεσία της Δημοκρατίας (Văn phòng Luật Cộng hòa Síp)
6. Ελεγκτική Υπηρεσία της Δημοκρατίας (Cơ quan Kiểm toán Cộng hòa Síp)
7. Επιτροπή Δημόσιας Υπηρεσίας (Ủy ban Dịch vụ công)
8. Επιτροπή Εκπαιδευτικής Υπηρεσίας (Ủy ban Dịch vụ Giáo dục)
9. Γραφείο Επιτρόπου Διοικήσεως (Văn phòng Ủy viên Quản trị (Thanh tra))
10. Επιτροπή Προστασίας Ανταγωνισμού (Ủy ban Bảo vệ Cạnh tranh)
11. Υπηρεσία Εσωτερικού Ελέγχου (Cơ quan Kiểm toán Nội bộ)
12. Γραφείο Προγραμματισμού (Bộ Kế hoạch)
13. Γενικό Λογιστήριο της Δημοκρατίας (Kho bạc Cộng hòa Síp)

² Cơ quan mua sắm trung ương cho tất cả các cơ quan hành chính của Ý.
EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 23

14. Γραφείο Επιτρόπου Προστασίας Δεδομένων Προσωπικού Χαρακτήρα (Văn phòng Ủy viên Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân)
15. Γραφείο Εφόρου Δημοσίων Ενισχύσεων (Văn phòng Ủy viên Viện trợ công)
16. Αναθεωρητική Αρχή Προσφορών (Cơ quan rà soát Đấu thầu)
17. Υπηρεσία Εποπτείας και Ανάπτυξης Συνεργατικών Εταιρειών (Cơ quan về Phát triển và Giám sát Hợp tác Xã hội)
18. Αναθεωρητική Αρχή Προσφύγων (Cơ quan Kiểm soát Người tị nạn)
19. Υπουργείο Άμυνας (Bộ Quốc phòng)
20. (a) Υπουργείο Γεωργίας, Φυσικών Πόρων και Περιβάλλοντος (Bộ Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường)
 - (b) Τμήμα Γεωργίας (Cục Nông nghiệp)
 - (c) Κτηνιατρικές Υπηρεσίες (Cơ quan Thú y)
 - (d) Τμήμα Δασών (Cục Lâm nghiệp)
 - (e) Τμήμα Αναπτύξεως Υδάτων (Cục Phát triển nước)
 - (f) Τμήμα Γεωλογικής Επισκόπησης (Cục Khảo sát địa chất)
 - (g) Μετεωρολογική Υπηρεσία (Cơ quan Khí tượng)
 - (h) Τμήμα Αναδάσμου (Cục Dồn điền đổi thửa)
 - (i) Υπηρεσία Μεταλλείων (Cơ quan Mỏ)
 - (j) Ινστιτούτο Γεωργικών Ερευνών (Viện nghiên cứu Nông nghiệp)
 - (k) Τμήμα Αλιείας και Θαλάσσιων Ερευνών (Cục Nghiên cứu Hàng hải và Thủy sản)
21. (a) Υπουργείο Δικαιοσύνης και Δημοσίας Τάξεως (Bộ Tư pháp và Trật tự Công cộng)
 - (b) Αστυνομία (Cảnh sát)
 - (c) Πυροσβεστική Υπηρεσία Κύπρου (Cơ quan Phòng cháy chữa cháy của Síp)
 - (d) Τμήμα Φυλακών (Trại giam)
22. (a) Υπουργείο Εμπορίου, Βιομηχανίας και Τουρισμού (Bộ Thương mại, Công nghiệp và Du lịch)
 - (b) Τμήμα Εφόρου Εταιρειών και Επίσημου Παραλήπτη (Cục Đăng ký Kinh doanh và Thanh lý tài sản)
23. (a) Υπουργείο Εργασίας και Κοινωνικών Ασφαλίσεων (Bộ Lao động và Bảo hiểm Xã hội)
 - (b) Τμήμα Εργασίας (Cục Lao động)

- (c) Τμήμα Κοινωνικών Ασφαλίσεων (Cục Bảo hiểm xã hội)
 - (d) Τμήμα Υπηρεσιών Κοινωνικής Ευημερίας (Cục Phúc lợi xã hội)
 - (e) Κέντρο Παραγωγικότητας Κύπρου (Trung tâm Năng suất của Síp)
 - (f) Ανώτερο Ξενοδοχειακό Ινστιτούτο Κύπρου (Viện Đào tạo về Khách sạn của Síp)
 - (g) Ανώτερο Τεχνολογικό Ινστιτούτο (Học viện kỹ thuật)
 - (h) Τμήμα Επιθεώρησης Εργασίας (Cục Thanh tra lao động)
 - (i) Τμήμα Εργασιακών Σχέσεων (Cục Quan hệ lao động)
24. (a) Υπουργείο Εσωτερικών (Bộ Nội vụ)
- (b) Επαρχιακές Διοικήσεις (Chính quyền cấp huyện)
 - (c) Τμήμα Πολεοδομίας και Οικήσεως (Cục Quy hoạch và Phát triển Nhà thành phố)
 - (d) Τμήμα Αρχείου Πληθυσμού και Μεταναστεύσεως (Cục Di dân và Đăng ký Dân sự)
 - (e) Τμήμα Κτηματολογίου και Χωρομετρίας (Cục Đo đạc và Đất đai)
 - (f) Γραφείο Τύπου και Πληροφοριών (Cơ quan Thông tin và Báo chí)
 - (g) Πολιτική Άμυνα (Cơ quan Dân phòng)
 - (h) Υπηρεσία Μέριμνας και Αποκαταστάσεων Εκτοπισθέντων (Cơ quan Chăm sóc và Phục hồi cho Người tị nạn)
 - (i) Υπηρεσία Ασύλου (Cơ quan về người tị nạn chính trị)
25. Υπουργείο Εξωτερικών (Bộ Ngoại giao)
26. (a) Υπουργείο Οικονομικών (Bộ Tài chính)
- (b) Τελωνεία (Cơ quan Hải quan và thuế tiêu thụ đặc biệt)
 - (c) Τμήμα Εσωτερικών Προσόδων (Cục Thuế nội địa)
 - (d) Στατιστική Υπηρεσία (Cơ quan Thống kê)
 - (e) Τμήμα Κρατικών Αγορών και Προμηθειών (Cục Mua sắm của Chính phủ)
 - (f) Τμήμα Δημόσιας Διοίκησης και Προσωπικού (Vụ nhân sự và quản lý Hành chính)
 - (g) Κυβερνητικό Τυπογραφείο (Cơ quan In ấn Chính phủ)
 - (h) Τμήμα Υπηρεσιών Πληροφορικής (Cục Công nghệ thông tin)
27. Υπουργείο Παιδείας και Πολιτισμού (Bộ Văn hóa và Giáo dục)
28. (a) Υπουργείο Συγκοινωνιών και Έργων (Bộ Truyền thông và Công trình xây dựng)
- (b) Τμήμα Δημοσίων Έργων (Cục Công trình công cộng)

- (c) Τμήμα Αρχαιοτήτων (Cục Cổ vật)
 - (d) Τμήμα Πολιτικής Αεροπορίας (Cục Hàng không dân dụng)
 - (e) Τμήμα Εμπορικής Ναυτιλίας (Cục Thương mại hàng hải)
 - (f) Τμήμα Ταχυδρομικών Υπηρεσιών (Cục Dịch vụ bưu chính)
 - (g) Τμήμα Οδικών Μεταφορών (Cục Giao thông đường bộ)
 - (h) Τμήμα Ηλεκτρομηχανολογικών Υπηρεσιών (Cục Dịch vụ điện và Cơ khí)
 - (i) Τμήμα Ηλεκτρονικών Επικοινωνιών (Cục Điện tử viễn thông)
29. (a) Υπουργείο Υγείας (Bộ Y tế)
- (b) Φαρμακευτικές Υπηρεσίες (Cục Dược)
 - (c) Γενικό Χημείο (Phòng Thí nghiệm)
 - (d) Ιατρικές Υπηρεσίες και Υπηρεσίες Δημόσιας Υγείας (Cơ quan Y khoa và Y tế Công cộng)
 - (e) Οδοντιατρικές Υπηρεσίες (Cơ quan Nha khoa)
 - (f) Υπηρεσίες Ψυχικής Υγείας (Cơ quan về sức khỏe tinh thần)

LÁT-VIA

- A. Ministrijas, īpašu ministru sekretariāti un to padotībā esošās iestādes (Các Bộ, Ban thư ký của các Bộ trưởng thực hiện các nhiệm vụ chuyên trách, và các đơn vị cấp dưới):
1. Aizsardzības ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Quốc phòng và các đơn vị trực thuộc)
 2. Ārlietu ministrija un tas padotībā esošās iestādes (Bộ Ngoại giao và các đơn vị trực thuộc)
 3. Ekonomikas ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Kinh tế và các đơn vị trực thuộc)
 4. Finanšu ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Tài chính và các đơn vị trực thuộc)
 5. Iekšlietu ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Nội vụ và các đơn vị trực thuộc)
 6. Izglītības un zinātnes ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Khoa học và Giáo dục và các đơn vị trực thuộc)
 7. Kultūras ministrija un tas padotībā esošās iestādes (Bộ Văn hóa và các đơn vị trực thuộc)
 8. Labklājības ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Phúc lợi và các đơn vị trực thuộc)
 9. Satiksmes ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Giao thông và các đơn vị trực thuộc)

trực thuộc)

10. Tieslietu ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Tư pháp và các đơn vị trực thuộc)
 11. Veselības ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Y tế và các đơn vị trực thuộc)
 12. Vides aizsardzības un reģionālās attīstības ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Bảo vệ Môi trường và Phát triển Vùng và các đơn vị trực thuộc)
 13. Zemkopības ministrija un tās padotībā esošās iestādes (Bộ Nông nghiệp và các đơn vị trực thuộc)
 14. Īpašu uzdevumu ministra sekretariāti un to padotībā esošās iestādes (Bộ Chuyên trách và các đơn vị trực thuộc)
- B. Citas valsts iestādes (Các cơ quan nhà nước khác):
1. Augstākā tiesa (Tòa án Tối cao)
 2. Centrālā vēlēšanu komisija (Ủy ban Bầu cử Trung ương)
 3. Finanšu un kapitāla tirgus komisija (Ủy ban Thị trường Tài chính và Vốn)
 4. Latvijas Banka (Ngân hàng Lát-via)
 5. Prokuratūra un tās pārraudzībā esošās iestādes (Văn phòng Công tố viên và các tổ chức thuộc sự giám sát của Văn phòng Công tố)
 6. Saeimas un tās padotībā esošās iestādes (Quốc hội và các đơn vị trực thuộc)
 7. Satversmes tiesa (Tòa án Hiến pháp)
 8. Valsts kanceleja un tās pārraudzībā esošās iestādes (Văn phòng Thủ tướng và các đơn vị thuộc sự giám sát của Văn phòng Thủ tướng)
 9. Valsts kontrole (Cơ quan Kiểm toán Nhà nước)
 10. Valsts prezidenta kanceleja (Văn phòng Chủ tịch nước)
 11. Citas valsts iestādes, kuras nav ministriju padotībā (Các cơ quan nhà nước khác không trực thuộc các bộ):
 - Tiesībsarga birojs (Cơ quan Thanh tra)
 - Nacionālā radio un televīzijas padome (Hội đồng Phát thanh quốc gia)

LÍT-VA

Prezidentūros kancelelija (Văn phòng Chủ tịch nước)

Seimo kancelelija (Văn phòng Quốc hội)

Seimui atskaitingos institucijos: (Các cơ quan có trách nhiệm trước Quốc hội):

Lietuvos mokslo taryba (Hội đồng Khoa học);

Seimo kontrolierių įstaiga (Cơ quan Kiểm tra của Quốc hội);

Valstybės kontrolė (Cơ quan Kiểm toán Nhà nước);

Specialiųjų tyrimų tarnyba (Cơ quan Điều tra đặc biệt);

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 27

Valstybės saugumo departamentas (Cục An ninh Nhà nước);
Konkurencijos taryba (Hội đồng Cạnh tranh);
Lietuvos gyventojų genocido ir rezistencijos tyrimo centras (Trung tâm Nghiên cứu các tội diệt chủng và chống lại loài người);
Vertybinių popierių komisija (Ủy ban Chứng khoán Lit-va);
Ryšių reguliavimo tarnyba (Cơ quan Quản lý truyền thông);
Nacionalinė sveikatos taryba (Hội đồng Y tế quốc gia);
Etninės kultūros globos taryba (Hội đồng Bảo vệ Văn hóa dân tộc);
Lygių galimybių kontrolieriaus tarnyba (Văn phòng Thanh tra Cơ hội bình đẳng);
Valstybinė kultūros paveldo komisija (Ủy ban Di sản văn hóa quốc gia);
Vaiko teisių apsaugos kontrolieriaus įstaiga (Cơ quan Thanh tra về quyền trẻ em);
Valstybinė kainų ir energetikos kontrolės komisija (Ủy ban nhà nước về điều tiết giá tài nguyên năng lượng);
Valstybinė lietuvių kalbos komisija (Ủy ban Nhà nước về Ngôn ngữ Lit-va);
Vyriausioji rinkimų komisija (Ủy ban Bầu cử Trung ương);
Vyriausioji tarnybinės etikos komisija (Cơ quan Quản lý về Đạo đức Công vụ);
Žurnalistų etikos inspektorius tarnyba (Cơ quan Thanh tra về Đạo đức Nhà báo).

Vyriausybės kanceliarija (Văn phòng Chính phủ)

Vyriausybei atskaitingos institucijos (Các cơ quan có trách nhiệm trước Chính phủ):

Ginklų fondas (Quỹ Vũ khí);
Informacinės visuomenės plėtros komitetas (Ủy ban Phát triển xã hội thông tin);
Kūno kultūros ir sporto departamentas (Cục Thể thao và Giáo dục thể chất);
Lietuvos archyvų departamentas (Cục Lưu trữ Lit-va);
Mokestinių ginčų komisija (Ủy ban về Tranh chấp thuế);
Statistikos departamentas (Cục Thống kê);
Tautinių mažumų ir išeivijos departamentas (Cục quản lý Dân tộc Thiểu số và Kiêu bào Lit-va);
Valstybinė tabako ir alkoholio kontrolės tarnyba (Cơ quan Quản lý Nhà nước về Thuốc lá và rượu);
Viešųjų pirkimų tarnyba (Cơ quan Đấu thầu);

Valstybinė atominės energetikos saugos inspekcija (Thanh tra Nhà nước về An toàn Năng lượng Hạt nhân);

Valstybinė duomenų apsaugos inspekcija (Thanh tra Nhà nước về Bảo mật Thông tin);

Valstybinė lošimų priežiūros komisija (Ủy ban giám sát đánh bạc);

Valstybinė maisto ir veterinarijos tarnyba (Cơ quan Nhà nước về Lương thực và Thú y);

Vyriausioji administracinių ginčų komisija (Ủy ban về Tranh chấp Hành chính);

Draudimo priežiūros komisija (Ủy ban Giám sát bảo hiểm);

Lietuvos valstybinis mokslo ir studijų fondas (Quỹ quốc gia về Khoa học và Nghiên cứu Lit-va);

Konstitucinis Teismas (Tòa án Hiến pháp);

Lietuvos bankas (Ngân hàng Lit-va).

Aplinkos ministerija (Bộ Môi trường)

Įstaigos prie Aplinkos ministerijos (Các đơn vị trực thuộc Bộ Môi trường):

Generalinė miškų urėdija (Tổng cục Lâm nghiệp);

Lietuvos geologijos tarnyba (Khảo sát địa chất Lit-va);

Lietuvos hidrometeorologijos tarnyba (Cơ quan Khí tượng thủy văn);

Lietuvos standartizacijos departamentas (Hội đồng Tiêu chuẩn Lit-va);

Nacionalinis akreditacijos biuras (Cục Kiểm định Quốc gia Lit-va);

Valstybinė metrologijos tarnyba (Cơ quan Đo lường nhà nước);

Valstybinė saugomų teritorijų tarnyba (Cơ quan Nhà nước về các Khu vực được bảo vệ);

Valstybinė teritorijų planavimo ir statybos inspekcija (Thanh tra Nhà nước về Xây dựng và Quy hoạch lãnh thổ).

Finansų ministerija (Bộ Tài chính)

Įstaigos prie Finansų ministerijos (Các cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính):

Muitinės departamentas (Hải quan Lit-va);

Valstybės dokumentų technologinės apsaugos tarnyba (Cơ quan bảo mật công nghệ cho các tài liệu nhà nước) ;

Valstybinė mokesčių inspekcija (Thanh tra Thuế nhà nước);

Finansų ministerijos mokymo centras (Trung tâm Đào tạo của Bộ Tài chính).

Krašto apsaugos ministerija (Bộ Quốc phòng)

Įstaigos prie Krašto apsaugos ministerijos (Các cơ quan thuộc Bộ Quốc phòng):

Antrasis operatyvinių tarnybų departamentas (Cục điều tra thứ hai);

Centralizuota finansų ir turto tarnyba (Cơ quan Tài chính và tài sản tập trung);

Karo prievolės administravimo tarnyba (Cơ quan quản lý hoạt động tuyển quân);

Krašto apsaugos archyvas (Cơ quan lưu trữ quốc phòng);

Krizių valdymo centras (Trung tâm quản lý khủng hoảng);

Mobilizacijos departamentas (Cục huy động quân đội);

Ryšių ir informacinių sistemų tarnyba (Cơ quan Hệ thống thông tin và truyền thông);

Infrastruktūros plėtros departamentas (Vụ Phát triển Hạ tầng);

Valstybinis pilietinio pasipriešinimo rengimo centras (Trung tâm kháng chiến dân sự);

Lietuvos kariuomenė (Lực lượng Vũ trang Lit-va);

Krašto apsaugos sistemos kariniai vienetai ir tarnybos (Các cơ quan và đơn vị quân đội thuộc Hệ thống quốc phòng).

Kultūros ministerija (Bộ Văn hóa)

Įstaigos prie Kultūros ministerijos (Các cơ quan trực thuộc Bộ Văn hóa):

Kultūros paveldo departamentas (Vụ Di sản Văn hóa Lit-va);

Valstybinė kalbos inspekcija (Ủy ban Ngôn ngữ Nhà nước).

Socialinės apsaugos ir darbo ministerija (Bộ An sinh Xã hội và Lao động)

Įstaigos prie Socialinės apsaugos ir darbo ministerijos (Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ An sinh Xã hội và Lao động):

Garantinio fondo administracija (Cơ quan quản lý Quỹ bảo hiểm);

Valstybės vaiko teisių apsaugos ir įvaikinimo tarnyba (Cơ quan nhà nước về Bảo vệ quyền trẻ em và nhận con nuôi);

Lietuvos darbo birža (Cục trao đổi lao động Lit-thu-nia);

Lietuvos darbo rinkos mokymo tarnyba (Cơ quan đào tạo nguồn nhân lực Lit-thu-nia);

Trišalės tarybos sekretoriatas (Văn phòng Hội đồng bên thứ 3);

Socialinių paslaugų priežiūros departamentas (Vụ giám sát các dịch vụ xã hội);

Darbo inspekcija (Cơ quan thanh tra lao động);

Valstybinio socialinio draudimo fondo valdyba (Ủy ban nhà nước về Quỹ bảo hiểm xã hội);

Neįgalumo ir darbingumo nustatymo tarnyba (Cơ quan về Lực lượng lao động và khuyết tật);

Ginčų komisija (Ủy ban Tranh chấp);

Techninės pagalbos neįgaliesiems centras (Trung tâm nhà nước về đền bù cho người khuyết tật);

Neįgaliųjų reikalų departamentas (Vụ Người khuyết tật).

Susisiekimo ministerija (Bộ Giao thông và Truyền thông)

Įstaigos prie Susisiekimo ministerijos (Các cơ quan thuộc Bộ Giao thông và Truyền thông):

Lietuvos automobilių kelių direkcija (Cơ quan đường bộ Lit-thu-nia);

Valstybinė geležinkelio inspekcija (Thanh tra Nhà nước về Đường sắt);

Valstybinė kelių transporto inspekcija (Thanh tra Nhà nước về vận tải đường bộ);

Pasienio kontrolės punktų direkcija (Cơ quan chỉ huy các chốt biên phòng).

Sveikatos apsaugos ministerija (Bộ Y tế)

Įstaigos prie Sveikatos apsaugos ministerijos (Các cơ quan trực thuộc Bộ Y tế):

Valstybinė akreditavimo sveikatos priežiūros veiklai tarnyba (Cơ quan kiểm định Nhà nước về chăm sóc sức khỏe);

Valstybinė ligonių kasa (Quỹ bệnh nhân quốc gia);

Valstybinė medicininio audito inspekcija (Thanh tra nhà nước về Kiểm toán y khoa);

Valstybinė vaistų kontrolės tarnyba (Cơ quan Nhà nước về kiểm soát dược);

Valstybinė teismo psichiatrijos ir narkologijos tarnyba (Cơ quan tội phạm tâm thần và nghiện rượu Lit-va);

Valstybinė visuomenės sveikatos priežiūros tarnyba (Cơ quan Nhà nước về y tế công cộng);

Farmacijos departamentas (Vụ Dược phẩm);

Sveikatos apsaugos ministerijos Ekstremalių sveikatai situacijų centras (Trung tâm sức khỏe khẩn cấp của Bộ Y tế);

Lietuvos bioetikos komitetas (Ủy ban đạo đức sinh học Lit-va);

Radiacinės saugos centras (Trung tâm bảo vệ phóng xạ).

Švietimo ir mokslo ministerija (Bộ Giáo dục và Khoa học)

Įstaigos prie Švietimo ir mokslo ministerijos (Các cơ quan trực thuộc Bộ Giáo dục và Khoa học):

Nacionalinis egzaminų centras (Trung tâm Khảo thí quốc gia);

Studijų kokybės vertinimo centras (Trung tâm đánh giá chất lượng giáo sau đại học).

Teisingumo ministerija (Bộ Tư pháp)

Įstaigos prie Teisingumo ministerijos (Các cơ quan trực thuộc Bộ Tư pháp):

Kalėjų departamentas (Cục trại giam);

Nacionalinė vartotojų teisių apsaugos taryba (Ủy ban Quốc gia bảo vệ quyền người tiêu dùng);

Europos teisės departamentas (Vụ Luật pháp Châu Âu).

Ūkio ministerija (Bộ Kinh tế)

Įstaigos prie Ūkio ministerijos (Các cơ quan trực thuộc Bộ Kinh tế):

Įmonių bankroto valdymo departamentas (Vụ Quản lý phá sản doanh nghiệp);

Valstybinė energetikos inspekcija (Thanh tra Nhà nước về năng lượng);

Valstybinė ne maisto produktų inspekcija (Thanh tra Nhà nước về sản phẩm không phải là thực phẩm);

Valstybinis turizmo departamentas (Tổng cục Du lịch Lít-va).

Užsienio reikalų ministerija (Bộ Ngoại giao)

Diplomatinės atstovybės ir konsulinės įstaigos užsienyje bei atstovybės prie tarptautinių organizacijų (Các phái đoàn ngoại giao và lãnh sự cũng như đại diện của các tổ chức quốc tế).

Vidaus reikalų ministerija (Bộ Nội vụ)

Įstaigos prie Vidaus reikalų ministerijos (Các cơ quan trực thuộc Bộ Nội vụ):

Asmens dokumentų išrašymo centras (Trung tâm Chứng từ nhân thân);

Finansinių nusikaltimų tyrimo tarnyba (Cơ quan điều tra Tội phạm tài chính);
Gyventojų registro tarnyba (Cơ quan Đăng ký thường trú);
Policijos departamentas (Cục Cảnh sát);
Priešgaisrinės apsaugos ir gelbėjimo departamentas (Cục Cứu hỏa và cứu hộ);
Turto valdymo ir ūkio departamentas (Vụ Kinh tế và quản lý tài sản);
Vadovybės apsaugos departamentas (Vụ bảo vệ các nhân vật quan trọng);
Valstybės sienos apsaugos tarnyba (Vụ Bảo vệ biên giới quốc gia);
Valstybės tarnybos departamentas (Vụ Dân sự);
Informatikos ir ryšių departamentas (Vụ Công nghệ thông tin và truyền thông);
Migracijos departamentas (Vụ Nhập cư);
Sveikatos priežiūros tarnyba (Vụ Chăm sóc sức khỏe);
Bendrasis pagalbos centras (Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp).

Žemės ūkio ministerija (Bộ Nông nghiệp)

Įstaigos prie Žemės ūkio ministerijos (Các cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp):

Nacionalinė mokėjimo agentūra (Cơ quan Thanh toán quốc gia);
Nacionalinė žemės tarnyba (Cơ quan Đất đai quốc gia);
Valstybinė augalų apsaugos tarnyba (Cơ quan Bảo vệ cây trồng quốc gia);
Valstybinė gyvulių veislininkystės priežiūros tarnyba (Cơ quan Giám sát nhân giống động vật quốc gia);
Valstybinė sėklų ir grūdų tarnyba (Cơ quan Ngũ cốc và hạt giống quốc gia);
Žuvininkystės departamentas (Vụ Ngư nghiệp).

Teismai (Tòa án):

Lietuvos Aukščiausiasis Teismas (Tòa án Tối cao Lit-va);
Lietuvos apeliacinis teismas (Tòa Phúc thẩm Lit-va);
Lietuvos vyriausiasis administracinis teismas (Tòa án Hành chính tối cao Lit-va);
Apygardų teismai (Tòa án khu vực);
Apygardų administraciniai teismai (Tòa án Hành chính khu vực);
Apylinkių teismai (Tòa án quận);
Nacionalinė teismų administracija (Tòa án Hành chính quốc gia);

Generalinė prokuratūra (Văn phòng Công tố viên).

Kiti centriniai valstybinio administravimo subjektai - institucijos, įstaigos, tarnybos (Các cơ quan hành chính công khác):

Muitinės kriminalinė tarnyba (Cơ quan Tội phạm hải quan);

Muitinės informacinių sistemų centras (Trung tâm Hệ thống thông tin hải quan);

Muitinės laboratorija (Phòng thí nghiệm hải quan).

LÚC-XĂM-BUA

1. Ministère d'État;
2. Ministère des Affaires Étrangères et de l'Immigration;
3. Ministère des Affaires Étrangères et de l'Immigration: Direction de la Défense (Armée);
4. Ministère de l'Agriculture, de la Viticulture et du Développement Rural;
5. Ministère de l'Agriculture, de la Viticulture et du Développement Rural: Administration des Services Techniques de l'Agriculture;
6. Ministère des Classes moyennes, du Tourisme et du Logement;
7. Ministère de la Culture, de l'Enseignement Supérieur et de la Recherche;
8. Ministère de l'Économie et du Commerce extérieur;
9. Ministère de l'Éducation nationale et de la Formation professionnelle;
10. Ministère de l'Éducation nationale et de la Formation professionnelle: Lycée d'Enseignement Secondaire et d'Enseignement Secondaire Technique;
11. Ministère de l'Égalité des chances;
12. Ministère de l'Environnement;
13. Ministère de l'Environnement: Administration de l'Environnement;
14. Ministère de la Famille et de l'Intégration;
15. Ministère de la Famille et de l'Intégration: Maisons de retraite;
16. Ministère des Finances;
17. Ministère de la Fonction publique et de la Réforme administrative;
18. Ministère de la Fonction publique et de la Réforme administrative: Service Central des Imprimés et des Fournitures de l'État – Centre des Technologies de l'informatique de l'État;
19. Ministère de l'Intérieur et de l'Aménagement du territoire;
20. Ministère de l'Intérieur et de l'Aménagement du territoire: Police Grand-Ducale Luxembourg– Inspection générale de Police;
21. Ministère de la Justice;
22. Ministère de la Justice: Établissements Pénitentiaires;
23. Ministère de la Santé;
24. Ministère de la Santé: Centre hospitalier neuropsychiatrique;

25. Ministère de la Sécurité sociale;
26. Ministère des Transports;
27. Ministère du Travail et de l'Emploi;
28. Ministère des Travaux publics;
29. Ministère des Travaux publics: Bâtiments Publics – Ponts et Chaussées.

HUNG-GA-RI

- Nemzeti Erőforrás Minisztérium (Bộ Tài nguyên quốc gia)
- Vidékfejlesztési Minisztérium (Bộ Phát triển nông thôn)
- Nemzeti Fejlesztési Minisztérium (Bộ Phát triển quốc gia)
- Honvédelmi Minisztérium (Bộ Quốc phòng)
- Közigazgatási és Igazságügyi Minisztérium (Bộ Hành chính và tư pháp)
- Nemzetgazdasági Minisztérium (Bộ Kinh tế quốc dân)
- Külügyminisztérium (Bộ Ngoại giao)
- Miniszterelnöki Hivatal (Văn phòng Thủ tướng)
- Belügyminisztérium, (Bộ Nội vụ)
- Központi Szolgáltatási Főigazgatóság (Ban giám đốc Dịch vụ trung ương)

MAN-TA

1. Uffiċċju tal-Prim Ministru (Văn phòng Thủ tướng)
2. Ministeru għall-Familja u Solidarjeta' Soċjali (Bộ Gia đình và đoàn kết xã hội)
3. Ministeru ta' l-Edukazzjoni Zghazagh u Impjeg (Bộ Việc làm và Giáo dục thanh niên)
4. Ministeru tal-Finanzi (Bộ Tài chính)
5. Ministeru tar-Riżorsi u l-Infrastruttura (Bộ Tài nguyên và Hạ tầng)
6. Ministeru tat-Turiżmu u Kultura (Bộ Văn hóa và Du lịch)
7. Ministeru tal-Ġustizzja u l-Intern (Bộ Tư pháp và Nội vụ)
8. Ministeru għall-Affarijiet Rurali u l-Ambjent (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)
9. Ministeru għal Għawdex (Bộ quản lý đảo Gozo)
10. Ministeru tas-Saħħa, l-Anzjani u Kura fil-Kommunita' (Bộ Y tế, Chăm sóc cộng đồng và Người cao tuổi)
11. Ministeru ta' l-Affarijiet Barranin (Bộ Ngoại giao)
12. Ministeru għall-Investimenti, Industrija u Teknologija ta' Informazzjoni (Bộ Đầu tư, Công nghiệp và Công nghệ Thông tin)
13. Ministeru għall-Kompetittivà u Komunikazzjoni (Bộ Năng lực cạnh tranh và Truyền thông)
14. Ministeru għall-Iżvilupp Urban u Toroq (Bộ Phát triển đô thị và đường bộ)

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 35

15. L-Ufficcju tal-President (Văn phòng Chủ tịch nước)
16. Ufficcju ta 'l-iskrivan tal-Kamra tad-Deputati (Văn phòng Thư ký Hạ viện)

HÀ LAN

MINISTERIE VAN ALGEMENE ZAKEN — (BỘ VỀ CÁC VẤN ĐỀ CHUNG)

- Bestuursdepartement — (Các Vụ Nhân sự và chính sách trung ương)
- Bureau van de Wetenschappelijke Raad voor het Regeringsbeleid — (Hội đồng Tư vấn về chính sách Chính phủ)
- Rijksvoorlichtingsdienst: — (Cơ quan thông tin Chính phủ Hà Lan)

MINISTERIE VAN BINNENLANDSE ZAKEN EN KONINKRIJKSRELATIES — (BỘ NỘI VỤ)

- Bestuursdepartement — (Vụ Cán bộ và chính sách trung ương)
- Centrale Archiefselectiedienst (CAS) — (Lựa chọn Bản ghi trung tâm)
- Algemene Inlichtingen- en Veiligheidsdienst (AIVD) — (Tổng cục Tình báo và An ninh)
- Agentschap Basisadministratie Persoonsgegevens en Reisdocumenten (BPR) — (Cơ quan Lưu trữ Nhân thân và Giấy tờ Di trú)
- Agentschap Korps Landelijke Politiediensten — (Cục Cảnh sát quốc gia)

MINISTERIE VAN BUITENLANDSE ZAKEN — (BỘ NGOẠI GIAO)

- Directoraat-generaal Regiobeleid en Consulaire Zaken (DGRC) — (cục Chính sách vùng và lãnh sự)
- Directoraat-generaal Politieke Zaken (DGPZ) — (Tổng cục Chính trị)
- Directoraat-generaal Internationale Samenwerking (DGIS) — (Tổng cục Hợp tác quốc tế)
- Directoraat-generaal Europese Samenwerking (DGES) — (Tổng cục Hợp tác Châu Âu)
- Centrum tot Bevordering van de Import uit Ontwikkelingslanden (CBI) — (Trung tâm Xúc tiến nhập khẩu từ các nước đang phát triển)
- Centrale diensten ressorterend onder S/PlvS — (Cơ quan giúp việc cho Tổng Thư ký và Phó Tổng Thư ký)
- Buitenlandse Posten (ieder afzonderlijk) — (Các Phái đoàn ngoại giao khác nhau)

MINISTERIE VAN DEFENSIE — (BỘ QUỐC PHÒNG)

- Bestuursdepartement — (Các Vụ Nhân sự và chính sách trung ương)
- Commando Diensten Centra (CDC) — (Bộ Tư lệnh Yểm trợ)
- Defensie Telematica Organisatie (DTO) — (Tổ chức Truyền thông - công nghệ thông tin quốc phòng)
- Centrale directie van de Defensie Vastgoed Dienst — (Tổng cục Bất động sản quốc phòng trung ương)

- De afzonderlijke regionale directies van de Defensie Vastgoed Dienst — (Cục Bất động sản quốc phòng khu vực)
- Defensie Materieel Organisatie (DMO) — (Tổ chức Vật tư quốc phòng)
- Landelijk Bevoorradingsbedrijf van de Defensie Materieel Organisatie — (Tổ chức Cung ứng vật tư quốc phòng)
- Logistiek Centrum van de Defensie Materieel Organisatie — (Trung tâm logistic của Tổ chức Vật tư quốc phòng)
- Marinebedrijf van de Defensie Materieel Organisatie — (Bộ phận bảo trì của Tổ chức Vật tư quốc phòng)
- Defensie Pijpleiding Organisatie (DPO) — Tổ chức Đường ống quốc phòng

MINISTERIE VAN ECONOMISCHE ZAKEN — (BỘ KINH TẾ)

- Bestuursdepartement — (Vụ Nhân sự và chính sách trung ương)
- Centraal Planbureau (CPB) — (Văn phòng Chính sách kinh tế Hà Lan)
- Bureau voor de Industriële Eigendom (BIE) — (Văn phòng Sở hữu công nghiệp)
- SenterNovem — (Cơ quan sáng tạo bền vững)
- Staatstoezicht op de Mijnen (SodM) — (Cơ quan quản lý khai thác mỏ Nhà nước)
- Nederlandse Mededingingsautoriteit (NMA) — (Cơ quan quản lý cạnh tranh Hà Lan)
- Economische Voorlichtingsdienst (EVD) — (Cục Ngoại thương Hà Lan)
- Agentschap Telecom — (Cục Viễn thông)
- Kenniscentrum Professioneel & Innovatief Aanbesteden, Netwerk voor Overheidsopdrachtgevers (PIANOo) — (Cơ quan quản lý đấu thầu chuyên nghiệp và sáng tạo, mạng lưới các cơ quan mua sắm)
- Regiebureau Inkoop Rijksoverheid (Cơ quan hỗ trợ mua sắm của chính phủ trung ương)
- Octrooicentrum Nederland — (Văn phòng Bằng sáng chế Hà Lan)

MINISTERIE VAN FINANCIËN — (BỘ TÀI CHÍNH)

- Bestuursdepartement — (Vụ Nhân sự và chính sách trung ương)
- Belastingdienst Automatiseringscentrum — (Trung tâm Máy tính và phần mềm thuế và hải quan)
- Belastingdienst — (Tổng cục Thuế và hải quan)
- de afzonderlijke Directies der Rijksbelastingen — (Các vụ thuộc Tổng cục Thuế và Hải quan trên toàn Hà Lan)
- Fiscale Inlichtingen- en Opsporingsdienst (incl. Economische Controle dienst (ECD) — (Dịch vụ Thông tin Tài khóa và Điều tra (gồm cả Cơ quan Điều tra Kinh tế))
- Belastingdienst Opleidingen — (Trung tâm Đào tạo Thuế và Hải quan)
- Dienst der Domeinen — (Cục Công sản)

MINISTERIE VAN JUSTITIE — (BỘ TƯ PHÁP)

- Bestuursdepartement — (Vụ Nhân sự và chính sách trung ương)
- Dienst Justitiële Inrichtingen — (Cơ quan Đính chính các cơ sở)
- Raad voor de Kinderbescherming — (Cục Chăm sóc và Bảo vệ trẻ em)

- Centraal Justitie Incasso Bureau — (Cục Suu tập nghệ thuật trung ương)
- Openbaar Ministerie — (Viện Kiểm sát)
- Immigratie en Naturalisatiedienst — (Cục Nhập cư và Nhập tịch)
- Nederlands Forensisch Instituut — (Học viện nghiệp vụ điều tra Hà Lan)

MINISTERIE VAN LANDBOUW, NATUUR EN VOEDSELKwaliteit — (BỘ NÔNG NGHIỆP, THIÊN NHIÊN VÀ CHẤT LƯỢNG THỰC PHẨM)

- Bestuursdepartement — (Vụ Nhân sự và chính sách trung ương)
- Dienst Regelingen (DR) — ((Cục) Hành pháp Quốc gia)
- Agentschap Plantenziektenkundige Dienst (PD) — ((Cục) Bảo vệ thực vật)
- Algemene Inspectiedienst (AID) — (Tổng Thanh tra)
- Dienst Landelijk Gebied (DLG) — (Cục Phát triển nông nghiệp bền vững)
- Voedsel en Waren Autoriteit (VWA) — (Cục An toàn thực phẩm và người tiêu dùng)

MINISTERIE VAN ONDERWIJS, CULTUUR EN WETENSCHAPPEN — (BỘ GIÁO DỤC, VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC)

- Bestuursdepartement — (Vụ Chính sách và nhân sự trung ương)
- Inspectie van het Onderwijs — (Thanh tra giáo dục)
- Erfgoedinspectie — (Thanh tra di sản)
- Centrale Financiën Instellingen — (Cơ quan tài trợ trung ương cho các tổ chức)
- Nationaal Archief — (Cục Lưu trữ Quốc gia)
- Adviesraad voor Wetenschaps- en Technologiebeleid — (Hội đồng tư vấn về chính sách khoa học và công nghệ)
- Onderwijsraad — (Hội đồng giáo dục)
- Raad voor Cultuur — (Hội đồng văn hoá)

MINISTERIE VAN SOCIALE ZAKEN EN WERKGELEGENHEID — (BỘ XÃ HỘI VÀ VIỆC LÀM)

- Bestuursdepartement — (Vụ Chính sách và nhân sự trung ương)
- Inspectie Werk en Inkomen — (Thanh tra việc làm và thu nhập)
- Agentschap SZW- (Cơ quan SZW)

MINISTERIE VAN VERKEER EN WATERSTAAT — (BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI, CÔNG TRÌNH VÀ QUẢN LÝ NƯỚC)

- Bestuursdepartement — (Vụ Chính sách và nhân sự trung ương)
- Directoraat-Generaal Transport en Luchtvaart — (Tổng cục vận tải và hàng không dân dụng)
- Directoraat-generaal Personenvervoer — (Tổng cục giao thông vận tải hành khách)
- Directoraat-generaal Water — (Tổng cục vấn đề về nước)
- Centrale diensten — (Dịch vụ trung tâm)
- Shared services Organisatie Verkeer en Watersaat — (Tổ chức dịch vụ vận tải và quản lý nước) (*cơ quan mới*)

- Koninklijke Nederlandse Meteorologisch Instituut KNMI — (Viện Khí tượng Hoàng gia Hà Lan)
- Rijkswaterstaat, Bestuur — (Tổng cục Công trình công cộng và quản lý nước)
- De afzonderlijke regionale Diensten van Rijkswaterstaat — (Các chi cục khu vực của Tổng cục Công trình công cộng và quản lý nước)
- De afzonderlijke specialistische diensten van Rijkswaterstaat — (Các chi nhánh dịch vụ riêng lẻ của Tổng cục công trình công cộng và quản lý nước)
- Adviesdienst Geo-Informatie en ICT — (Hội đồng tư vấn về thông tin địa lý và ICT)
- Adviesdienst Verkeer en Vervoer (AVV) – (Hội đồng tư vấn về giao thông và vận tải)
- Bouwdienst – (Dịch vụ xXây dựng)
- Corporate Dienst (Dịch vụ tập đoàn)
- Data ICT Dienst (Dịch vụ dữ liệu và CNTT)
- Dienst Verkeer en Scheepvaart (Dịch vụ giao thông và vận tải tàu)
- Dienst Weg- en Waterbouwkunde - DWW (Dịch vụ cho kỹ thuật đường bộ và thủy lực)
- Rijksinstituut voor Kust en Zee (RIKZ) — (Viện quản lý biển và ven biển quốc gia)
- Rijksinstituut voor Integraal Zoetwaterbeheer en Afvalwaterbehandeling (RIZA) — (Viện quản lý nước ngọt và xử lý nước ngọt)
- Waterdienst (Dịch vụ nước)
- Cục kiểm soát cảng quốc gia
- Directie Toezichtontwikkeling Communicatie en Onderzoek - TCO (Cục Phát triển giám sát truyền thông và nghiên cứu)
- Toezichthouder Beheer Eenheid Lucht — Đơn vị quản lý “Không khí”
- Toezichthouder Beheer Eenheid Water — Đơn vị quản lý “Nước”
- Toezichthouder Beheer Eenheid Land — Đơn vị quản lý “Đất”

MINISTERIE VAN VOLKSHUISVESTING, RUIMTELIJKE ORDENING EN MILIEUBEHEER — (BỘ NHÀ Ở, QUY HOẠCH KHÔNG GIAN VÀ MÔI TRƯỜNG)

- Bestuursdepartement — (Vụ Chính sách và nhân sự trung ương)
- Directoraat-generaal Wonen, Wijken en Integratie — (Tổng cục Nhà ở, Cộng đồng và Hội nhập)
- Directoraat-generaal Ruimte — (Tổng cục Chính sách không gian)
- Directoraat-general Milieubeheer — (Tổng cục bảo vệ môi trường)
- Rijksgebouwendienst — (Cơ quan tòa nhà chính phủ)
- VROM Inspectie — (Thanh tra)

MINISTERIE VAN VOLKSGEZONDHEID, WELZIJN EN SPORT — (BỘ Y TẾ, PHÚC LỢI VÀ THỂ THAO)

- Bestuursdepartement — (Vụ Chính sách và nhân sự trung ương)
- Inspectie Gezondheidsbescherming, Waren en Veterinaire Zaken — (Thanh tra bảo vệ sức khỏe và sức khỏe cộng đồng thú y)
- Inspectie Gezondheidszorg — (Thanh tra chăm sóc sức khỏe)

- Inspectie Jeugdhulpverlening en Jeugdbescherming — (Cơ quan thanh tra về dịch vụ thanh niên và bảo vệ thanh niên)
- Rijksinstituut voor de Volksgezondheid en Milieu (RIVM) — (Viện Y tế và Môi trường công cộng)
- Sociaal en Cultureel Planbureau — (Văn phòng quy hoạch xã hội và văn hóa)
- Agentschap t.b.v. het College ter Beoordeling van Geneesmiddelen — (Cơ quan Đánh giá thuốc)

TWEEDE KAMER DER STATEN-GENERAAL — (HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC THỨ HAI)

EERSTE KAMER DER STATEN-GENERAAL — (HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC THỨ NHẤT)

RAAD VAN STATE — (HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC)

ALGEMENE REKENKAMER — (TÒA ÁN KIỂM TOÁN HÀ LAN)

NATIONALE OMBUDSMAN — (THANH TRA QUỐC GIA)

KANSELARIJ DER NEDERLANDSE ORDEN — (THỦ TƯỚNG HÀ LAN)

KABINET DER KONINGIN — (NỘI CÁC CỦA NỮ HOÀNG)

RAAD VOOR DE RECHTSPRAAK EN DE RECHTBANKEN — (QUẢN LÝ TƯ PHÁP VÀ BAN CỐ VẤN VÀ TÒA ÁN LUẬT)

ÁO

A. Các tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh

1. Bundeskanzleramt (Federal Chancellery- Văn phòng Thủ tướng Liên bang)
2. Bundesministerium für europäische und internationale Angelegenheiten (Bộ Châu Âu và quốc tế Liên bang)
3. Bundesministerium für Finanzen (Bộ Tài chính Liên bang)
4. Bundesministerium für Gesundheit (Bộ Y tế Liên bang)
5. Bundesministerium für Inneres (Bộ Nội vụ Liên bang)
6. Bundesministerium für Justiz (Bộ Tư pháp Liên bang)
7. Bundesministerium für Landesverteidigung und Sport (Bộ Quốc phòng và Thể thao Liên bang)
8. Bundesministerium für Land- und Forstwirtschaft, Umwelt und Wasserwirtschaft (Bộ Nông lâm nghiệp, quản lý nước và môi trường Liên bang)
9. Bundesministerium für Arbeit, Soziales und Konsumentenschutz (Bộ Lao động, Xã hội và bảo vệ người tiêu dùng Liên bang)
10. Bundesministerium für Unterricht, Kunst und Kultur (Bộ Giáo dục, Nghệ thuật và văn hóa Liên bang)
11. Bundesministerium für Verkehr, Innovation und Technologie (Bộ Vận tải, Sáng tạo và công nghệ Liên bang)

12. Bundesministerium für Wirtschaft , Familie und Jugend (Bộ Kinh tế, Gia đình và thanh niên Liên bang)
 13. Bundesministerium für Wissenschaft und Forschung (Bộ Khoa học và nghiên cứu Liên bang)
 14. Bundesamt für Eich- und Vermessungswesen (Văn phòng định chuẩn và đo lường Liên bang)
 15. Österreichische Forschungs- und Prüfzentrum Arsenal Gesellschaft m.b.H (Trung tâm Nghiên cứu và kiểm định Áo Arsenal Ltd)
 16. Bundesanstalt für Verkehr (Viện Giao thông Liên bang)
 17. Bundesbeschaffung G.m.b.H (Công ty đấu thầu Liên bang)
 18. Bundesrechenzentrum G.m.b.H (Trung tâm xử lý dữ liệu Liên bang)
- B. Tất cả các cơ quan trung ương bao gồm các cục và chi cục địa phương với điều kiện không mang tính chất công nghiệp hay thương mại.

BA LAN

1. Kancelaria Prezydenta RP (Văn phòng Tổng thống)
2. Kancelaria Sejmu RP (Văn phòng Hạ Viện)
3. Kancelaria Senatu RP (Văn phòng Thượng viện)
4. Kancelaria Prezesa Rady Ministrów (Văn phòng Thủ tướng)
5. Sąd Najwyższy (Tòa án Tối cao)
6. Naczelny Sąd Administracyjny (Tòa án Hành chính tối cao)
7. Trybunat Konstytucyjny (Tòa án Hiến pháp)
8. Najwyższa Izba Kontroli (Cơ quan Kiểm soát tối cao)
9. Biuro Rzecznika Praw Obywatelskich (Văn phòng bảo vệ nhân quyền)
10. Biuro Rzecznika Praw Dziecka (Văn phòng thanh tra bảo vệ quyền trẻ em)
11. Biuro Ochrony Rządu (Ủy ban Bảo vệ chính phủ)
12. Centralne Biuro Antykorupcyjne (Ủy ban chống tham nhũng trung ương)
13. Ministerstwo Pracy i Polityki Społecznej (Bộ Lao động và Chính sách Xã hội)
14. Ministerstwo Finansów (Bộ Tài chính)
15. Ministerstwo Gospodarki (Bộ Kinh tế)
16. Ministerstwo Rozwoju Regionalnego (Bộ Phát triển khu vực)
17. Ministerstwo Kultury i Dziedzictwa Narodowego (Bộ Văn hóa và Di sản Quốc gia)
18. Ministerstwo Edukacji Narodowej (Bộ Giáo dục quốc gia)
19. Ministerstwo Obrony Narodowej (Bộ Quốc phòng)

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 41

20. Ministerstwo Rolnictwa i Rozwoju Wsi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)
21. Ministerstwo Skarbu Państwa (Bộ Ngân khố quốc gia)
22. Ministerstwo Sprawiedliwości (Bộ Tư pháp)
23. Ministerstwo Transportu, Budownictwa i Gospodarki Morskiej (Bộ Giao thông, Xây dựng và Kinh tế hàng hải)
24. Ministerstwo Nauki i Szkolnictwa Wyższego (Bộ Khoa học và Giáo dục Đại học)
25. Ministerstwo Środowiska (Bộ Môi trường)
26. Ministerstwo Spraw Wewnętrznych (Bộ Nội vụ)
27. Ministerstwo Administracji i Cyfryzacji (Bộ Quản trị và Số hóa)
28. Ministerstwo Spraw Zagranicznych (Bộ Ngoại giao)
29. Ministerstwo Zdrowia (Bộ Y tế)
30. Ministerstwo Sportu i Turystyki (Bộ Thể thao và Du lịch)
31. Urząd Patentowy Rzeczypospolitej Polskiej (Văn phòng Bằng sáng chế Ba Lan)
32. Urząd Regulacji Energetyki (Cơ quan quản lý Năng lượng Ba Lan)
33. Urząd do Spraw Kombatantów i Osób Represjonowanych (Cơ quan Cựu binh và Nạn nhân của Đàn áp)
34. Urząd Transportu Kolejowego (Cơ quan Vận chuyển Đường sắt)
35. Urząd do Spraw Cudzoziemców (Cục Quản lý người nước ngoài)
36. Urząd Zamówień Publicznych (Cục Quản lý đấu thầu)
37. Urząd Ochrony Konkurencji i Konsumentów (Cơ quan Bảo vệ cạnh tranh và người tiêu dùng)
38. Urząd Lotnictwa Cywilnego (Cục Hàng không dân dụng)
39. Urząd Komunikacji Elektronicznej (Cục Truyền thông điện tử)
40. Wyższy Urząd Górniczy (Cục Khoáng sản quốc gia)
41. Główny Urząd Miar (Tổng cục Đo lường)
42. Główny Urząd Geodezji i Kartografii (Tổng cục Trắc địa và bản đồ)
43. Główny Urząd Nadzoru Budowlanego (Tổng cục Kiểm soát xây dựng)
44. Główny Urząd Statystyczny (Tổng cục Thống kê)
45. Krajowa Rada Radiofonii i Telewizji (Hội đồng Phát thanh truyền hình quốc gia)
46. Generalny Inspektor Ochrony Danych Osobowych (Tổng thanh tra Bảo vệ dữ liệu cá nhân)
47. Państwowa Komisja Wyborcza (Ủy ban Bầu cử quốc gia)

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 42

48. Państwowa Inspekcja Pracy (Thanh tra Lao động quốc gia)
49. Rządowe Centrum Legislacji (Trung tâm Luật pháp chính phủ)
50. Narodowy Fundusz Zdrowia (Quỹ Y tế quốc gia)
51. Polska Akademia Nauk (Học viện Khoa học Ba Lan)
52. Polskie Centrum Akredytacji (Trung tâm Kiểm định Ba Lan)
53. Polskie Centrum Badań i Certyfikacji (Trung tâm Khảo thí và Chứng nhận Ba Lan)
54. Polski Komitet Normalizacyjny (Ủy ban Tiêu chuẩn hóa Ba Lan)
55. Zakład Ubezpieczeń Społecznych (Viện Bảo hiểm xã hội)
56. Komisja Nadzoru Finansowego (Cơ quan Giám sát tài chính Ba Lan)
57. Naczelna Dyrekcja Archiwów Państwowych (Tổng cục Lưu trữ quốc gia)
58. Kasa Rolniczego Ubezpieczenia Społecznego (Quỹ Bảo hiểm xã hội nông nghiệp)
59. Generalna Dyrekcja Dróg Krajowych i Autostrad (Tổng cục quản lý Đường bộ quốc gia)
60. Główny Inspektorat Ochrony Roślin i Nasiennictwa (Tổng thanh tra Bảo vệ thực vật và hạt giống)
61. Komenda Główna Państwowej Straży Pożarnej (Cơ quan chỉ đạo Cứu hỏa quốc gia)
62. Komenda Główna Policji (Cảnh sát quốc gia Ba Lan)
63. Komenda Główna Straży Granicznej (Bộ Tư lệnh bộ đội biên phòng)
64. Główny Inspektorat Jakości Handlowej Artykułów Rolno-Spożywczych (Tổng thanh tra Chất lượng thương mại của thức ăn nông sản)
65. Główny Inspektorat Ochrony Środowiska (Tổng thanh tra Bảo vệ môi trường)
66. Główny Inspektorat Transportu Drogowego (Tổng thanh tra Vận tải đường bộ)
67. Główny Inspektorat Farmaceutyczny (Tổng thanh tra Dược phẩm)
68. Główny Inspektorat Sanitarny (Tổng thanh tra Vệ sinh)
69. Główny Inspektorat Weterynarii (Tổng thanh tra Thú y)
70. Agencja Bezpieczeństwa Wewnętrznego (Cơ quan An ninh nội địa)
71. Agencja Wywiadu (Cơ quan Tình báo)
72. Agencja Mienia Wojskowego (Cơ quan Tài sản quân đội)
73. Agencja Restrukturyzacji i Modernizacji Rolnictwa (Cơ quan Tái cơ cấu và hiện đại hóa nông nghiệp)
74. Agencja Rynku Rolnego (Cơ quan Thị trường nông nghiệp)
75. Agencja Nieruchomości Rolnych (Cơ quan Tài sản nông nghiệp)

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 43

76. Państwowa Agencja Atomistyki (Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc gia)
77. Narodowy Bank Polski (Ngân hàng quốc gia Ba Lan)
78. Narodowy Fundusz Ochrony Środowiska i Gospodarki Wodnej (Quỹ quốc gia Bảo vệ môi trường và quản lý nước)
79. Państwowy Fundusz Rehabilitacji Osób Niepełnosprawnych (Quỹ Phục hồi chức năng người khuyết tật)
80. Instytut Pamięci Narodowej - Komisja Ścigania Zbrodni Przeciwko Narodowi Polskiemu (Viện Tưởng niệm quốc gia - Ủy ban Kiểm sát tội ác chống lại dân tộc Ba Lan)
81. Służba Celna Rzeczypospolitej Polskiej (Dịch vụ Hải quan của Cộng hòa Ba Lan)

BỒ ĐÀO NHA

1. Presidência do Conselho de Ministros (Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng)
2. Ministério das Finanças (Bộ Tài chính)
3. Ministério da Defesa Nacional (Bộ Quốc phòng)
4. Ministério dos Negócios Estrangeiros e das Comunidades Portuguesas (Bộ Ngoại giao và các cộng đồng Bồ Đào Nha)
5. Ministério da Administração Interna (Bộ Nội vụ)
6. Ministério da Justiça (Bộ Tư pháp)
7. Ministério da Economia (Bộ Kinh tế)
8. Ministério da Agricultura, Desenvolvimento Rural e Pescas (Bộ Nông nghiệp, Phát triển Nông thôn và Ngư nghiệp)
9. Ministério da Educação (Bộ Giáo dục)
10. Ministério da Ciência e do Ensino Superior (Bộ Khoa học và Giáo dục Đại học)
11. Ministério da Cultura (Bộ Văn hóa)
12. Ministério da Saúde (Bộ Y tế)
13. Ministério do Trabalho e da Solidariedade Social (Bộ Lao động và Đoàn kết Xã hội)
14. Ministério das Obras Públicas, Transportes e Habitação (Bộ Các công trình công cộng, Vận tải và Nhà ở)
15. Ministério das Cidades, Ordenamento do Território e Ambiente (Bộ Đô thị, Quản lý đất đai và Môi trường)
16. Ministério para a Qualificação e o Emprego (Bộ Sát hạch và Việc làm)
17. Presidência da República (Tổng thống cộng hòa)
18. Tribunal Constitucional (Tòa án Hiến pháp)
19. Tribunal de Contas (Tòa án Kiểm toán)
20. Provedoria de Justiça (Cơ quan Thanh tra)

RU-MA-NI

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 44

Administrația Prezidențială (Văn phòng Tổng thống)

Senatul României (Thượng viện Ru-ma-ni)

Camera Deputaților (Hạ viện)

Înalta Curte de Casație și Justiție (Tòa án Tối cao)

Curtea Constituțională (Tòa án Hiến pháp)

Consiliul Legislativ (Hội đồng Lập pháp)

Curtea de Conturi (Tòa án Tài chính)

Consiliul Superior al Magistraturii (Ủy ban các Tòa Phúc thẩm)

Parchetul de pe lângă Înalta Curte de Casație și Justiție (Văn phòng Công tố viên thuộc Tòa án Tối cao)

Secretariatul General al Guvernului (Tổng Thư ký Chính phủ)

Cancelaria primului ministru (Văn phòng Thủ tướng)

Ministerul Afacerilor Externe (Bộ Ngoại giao)

Ministerul Economiei și Finanțelor (Bộ Kinh tế và Tài chính)

Ministerul Justiției (Bộ Tư pháp)

Ministerul Apărării (Bộ Quốc phòng)

Ministerul Internelor și Reformei Administrative (Bộ Nội vụ và Cải cách Chính quyền)

Ministerul Muncii, Familiei și Egalității de Șanse (Bộ Lao động và Cơ hội Công bằng)

Ministerul pentru Întreprinderi Mici și Mijlocii, Comerț, Turism și Profesii Liberale (Bộ Doanh nghiệp Nhỏ và vừa, Thương mại, Du lịch và Các nghề tự do)

Ministerul Agriculturii și Dezvoltării Rurale (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Ministerul Transporturilor (Bộ Giao thông)

Ministerul Dezvoltării, Lucrărilor Publice și Locuinței (Bộ Phát triển, công trình công cộng và nhà ở)

Ministerul Educației Cercetării și Tineretului (Bộ Giáo dục, Nghiên cứu và Thanh niên)

Ministerul Sănătății Publice (Bộ Y tế)

Ministerul Culturii și Cultelor (Bộ Văn hóa và Tín ngưỡng)

Ministerul Comunicațiilor și Tehnologiei Informației (Bộ Thông tin và Truyền thông)

Ministerul Mediului și Dezvoltării Durabile (Bộ Môi trường và Phát triển Bền vững)

Serviciul Român de Informații (Cục Tình báo Ru-ma-ni)

Serviciul Român de Informații Externe (Cục Tình báo Nước ngoài Ru-ma-ni)

Serviciul de Protecție și Pază (Cơ quan Bảo vệ và Cảnh vệ)

Serviciul de Telecomunicații Speciale (Dịch vụ Truyền thông đặc biệt)

Consiliul Național al Audiovizualului (Ủy ban Truyền thanh truyền hình quốc gia)

Direcția Națională Anticorupție (Cơ quan Chống tham nhũng quốc gia)

Inspectoratul General de Poliție (Tổng thanh tra cảnh sát)

Autoritatea Națională pentru Reglementarea și Monitorizarea Achizițiilor Publice (Cục Quản lý và giám sát đấu thầu quốc gia)

Autoritatea Națională de Reglementare pentru Serviciile Comunitare de Utilități Publice (ANRSC) (Ủy ban quốc gia về Quản lý dịch vụ công cho cộng đồng)

Autoritatea Națională Sanitară Veterinară și pentru Siguranța Alimentelor (Cơ quan Vệ sinh Thú y và An toàn Thực phẩm Quốc gia)

Autoritatea Națională pentru Protecția Consumatorilor (Ủy ban quốc gia về Bảo vệ người tiêu dùng)

Autoritatea Navală Română (Hải quân Ru-ma-ni)

Autoritatea Feroviară Română (Đường sắt Ru-ma-ni)

Autoritatea Rutieră Română (Đường bộ Ru-ma-ni)

Autoritatea Națională pentru Protecția Drepturilor Copilului-și Adopție (Ủy ban quốc gia về bảo vệ quyền trẻ em và con nuôi)

Autoritatea Națională pentru Persoanele cu Handicap (Cơ quan quốc gia về Người khuyết tật)

Autoritatea Națională pentru Tineret (Ủy ban quốc gia về Thanh niên)

Autoritatea Națională pentru Cercetare Științifică (Ủy ban quốc gia về Nghiên cứu khoa học)

Autoritatea Națională pentru Comunicații (Ủy ban quốc gia về Truyền thông)

Autoritatea Națională pentru Serviciile Societății Informaționale (Ủy ban quốc gia về Dịch vụ thông tin xã hội)

Autoritatea Electorală Permanentă (Ủy ban Bầu cử)

Agencia pentru Strategii Guvernamentale (Ủy ban Chiến lược chính phủ)

Agencia Națională a Medicamentului (Ủy ban quốc gia về Dược phẩm)

Agencia Națională pentru Sport (Ủy ban Thể thao Quốc gia)

Agencia Națională pentru Ocuparea Forței de Muncă (Ủy ban Việc làm Quốc gia)

Agencia Națională de Reglementare în Domeniul Energiei (Cơ quan quản lý Điện lực quốc gia)

Agencia Română pentru Conservarea Energiei (Ủy ban Dự trữ năng lượng Ru-ma-ni)

Agencija Nacionalna za Resurse Minerale (Ủy ban quốc gia về Các nguồn khoáng sản)

Agencija Română pentru Investiții Străine (Ủy ban Đầu tư nước ngoài Ru-ma-ni)

Agencija Nacionalna a Funcționarilor Publici (Ủy ban quốc gia về Công chức)

Agencija Nacionalna de Administrare Fiscală (Ủy ban quốc gia về Quản lý tài chính)

Agencija Nacionalna pentru Protecția Familiei (Ủy ban quốc gia về Bảo vệ gia đình)

Agencija Nacionalna pentru Egalitatea de Șanse între Bărbați și Femei (Ủy ban quốc gia về Bình đẳng giới)

Agencija Nacionalna pentru Protecția Mediului (Ủy ban quốc gia về Bảo vệ môi trường)

Agencija nacionalna Antidrog (Ủy ban quốc gia về Chống ma túy)

XLÔ-VEN-NIA

1. Predsednik Republike Slovenije (Tổng thống Cộng hòa Xlô-ven-nia)
2. Državni zbor (Quốc hội)
3. Državni svet (Hội đồng Quốc gia)
4. Varuh človekovih pravic (Cơ quan Thanh tra)
5. Ustavno sodišče (Tòa án Hiến pháp)
6. Računsko sodišče (Tòa án Kiểm toán)
7. Državna revizijska komisija (Ủy ban Kiểm tra quốc gia)
8. Slovenska akademija znanosti in umetnosti (Học viện Khoa học và nghệ thuật Xlô-ven-nia)
9. Vladne službe (Dịch vụ chính phủ)
10. Ministrstvo za finance (Bộ Tài chính)
11. Ministrstvo za notranje zadeve (Bộ Nội vụ)
12. Ministrstvo za zunanje zadeve (Bộ Ngoại giao)
13. Ministrstvo za obrambo (Bộ Quốc phòng)
14. Ministrstvo za pravosodje (Bộ Tư pháp)
15. Ministrstvo za gospodarstvo (Bộ Kinh tế)
16. Ministrstvo za kmetijstvo, gozdarstvo in prehrano (Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thực phẩm)
17. Ministrstvo za promet (Bộ Giao thông Vận tải)
18. Ministrstvo za okolje, prostor in energijo (Bộ Môi trường, Quy hoạch và Năng lượng)

19. Ministrstvo za delo, družino in socialne zadeve (Bộ Lao động, Gia đình và các Vấn đề Xã hội)
20. Ministrstvo za zdravje (Bộ Y tế)
21. Ministrstvo za visoko šolstvo, znanost in tehnologijo (Bộ Giáo dục Sau đại học, Khoa học và Công nghệ)
22. Ministrstvo za kulturo (Bộ Văn hóa)
23. Ministerstvo za javno upravo (Bộ Quản lý nhà nước)
24. Vrhovno sodišče Republike Slovenije (Tòa án Tối cao Cộng hòa Xlô-ven-nia)
25. Višja sodišča (Các Tòa Phúc thẩm)
26. Okrožna sodišča (Các Tòa án quận)
27. Okrajna sodišča (Các Tòa án khu vực)
28. Vrhovno tožilstvo Republike Slovenije (Viện Kiểm sát tối cao Cộng hòa Xlô-ven-nia)
29. Okrožna državna tožilstva (Công tố viên nhà nước cấp quận)
30. Družbeni pravobranilec Republike Slovenije (Hội Luật sư của Cộng hòa Xlô-ven-nia)
31. Državno pravobranilstvo Republike Slovenije (Hội Luật sư quốc gia của Cộng hòa Xlô-ven-nia)
32. Upravno sodišče Republike Slovenije (Tòa án hành chính Cộng hòa Xlô-ven-nia)
33. Senat za prekrške Republike Slovenije (Cơ quan tiền sự Cộng hòa Xlô-ven-nia)
34. Višje delovno in socialno sodišče v Ljubljani (Tòa án Lao động và Dân sự phúc thẩm)
35. Delovna in sodišča (Các Tòa án lao động)
36. Upravne note (Các đơn vị hành chính địa phương)

XLÔ-VA-KI-A

Các bộ và các cơ quan mua sắm trung ương khác theo Đạo luật số 575/2001 Coll. về cơ cấu tổ chức của Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước trung ương như sau:

Ministerstvo gospodarstva Slovenske republike (Bộ Kinh tế Cộng hòa Xlô-va-ki-a)

Ministerstvo financí Slovenske republike (Bộ Tài chính Cộng hòa Xlô-va-ki-a)

Ministerstvo dopravy, výstavby a regionálneho rozvoja Slovenske republike (Bộ Giao thông Vận tải, Xây dựng và Phát triển Vùng của Cộng hòa Xlô-va-ki-a)

Ministerstvo pôdohospodárstva a rozvoja vidieka Slovenske republike (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Cộng hòa Xlô-va-ki-a)

Ministerstvo vnútra Slovenske republike (Bộ Nội vụ Cộng hòa Xlô-va-ki-a)

Ministerstvo obrany Slovenskej republiky (Bộ Quốc phòng Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Ministerstvo spravodlivosti Slovenskej republiky (Bộ Tư pháp Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Ministerstvo zahraničných vecí Slovenskej republiky (Bộ Ngoại giao Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Ministerstvo práce, sociálnych vecí a rodiny Slovenskej republiky (Bộ Lao động, Xã hội và Gia đình Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Ministerstvo životného prostredia Slovenskej republiky (Bộ Môi trường Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Ministerstvo školstva, vedy, výskumu a športu Slovenskej republiky (Bộ Giáo dục, Khoa học, Nghiên cứu và Thể thao của Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Ministerstvo kultúry Slovenskej republiky (Bộ Văn hóa Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Ministerstvo zdravotníctva Slovenskej republiky (Bộ Y tế Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Úrad vlády Slovenskej republiky (Văn phòng Chính phủ Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Protimonopolný úrad Slovenskej republiky (Văn phòng Chống độc quyền Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Štatistický úrad Slovenskej republiky (Cơ quan Thống kê Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Úrad geodézie, kartografie a katastra Slovenskej republiky (Văn phòng Khảo sát đất đai, bản đồ và địa chính Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Úrad pre normalizáciu, metrológiu a skúšobníctvo Slovenskej republiky (Văn phòng Tiêu chuẩn, đo lường và kiểm tra Xi-lô-va-ki-a)

Úrad pre verejné obstarávanie (Văn phòng Mua sắm công)

Úrad priemyselného vlastníctva Slovenskej republiky (Văn phòng Sở hữu công nghiệp Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Národný bezpečnostný úrad (Cơ quan An ninh quốc gia)

Kancelária Prezidenta Slovenskej republiky (Văn phòng Chủ tịch nước Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Národná rada Slovenskej republiky (Hội đồng Quốc gia Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Ústavný súd Slovenskej republiky (Tòa án Hiến pháp Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Najvyšší súd Slovenskej republiky (Tòa án tối cao Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Generálna prokuratúra Slovenskej republiky (Văn phòng Công tố Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Najvyšší kontrolný úrad Slovenskej republiky (Văn phòng Kiểm toán tối cao Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Telekomunikačný úrad Slovenskej republiky (Văn phòng Viễn thông Cộng hòa Xi-lô-va-ki-a)

Poštový úrad (Văn phòng Điều tiết bưu chính)

Úrad na ochranu osobných údajov (Văn phòng Bảo vệ dữ liệu cá nhân)

Kancelária verejného ochrancu práv (Văn phòng Thanh tra)

Úrad pre finančný trh (Văn phòng Thị trường tài chính)

PHẦN LAN

OIKEUSKANSLERINVIRASTO – JUSTITIEKANSLERSÄMBETET (VĂN PHÒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN TỐI CAO)

LIIKENNE- JA VIESTINTÄMINISTERIÖ – KOMMUNIKATIONSMINISTERIET
(BỘ GIAO THÔNG VÀ TRUYỀN THÔNG)

Viestintävirasto – Kommunikationsverket (Cục Quản lý truyền thông Phần Lan)

Ajoneuvohallintokeskus AKE – Fordonsförvaltningscentralen AKE (Cục Quản lý phương tiện Phần Lan)

Imailuhallinto – Luftfartsförvaltningen (Cục Hàng không dân dụng Phần Lan)

Ilmatieteen laitos – Meteorologiska institutet (Viện Khí tượng Phần Lan)

Merenkulkulaitos – Sjöfartsverket (Cục Hàng hải Phần Lan)

Ratahallintokeskus RHK – Banförvaltningscentralen RHK (Cục Quản lý Đường sắt)

Rautatievirasto – Järnvägsverket (Cơ quan Đường sắt Phần Lan)

Tiehallinto – Vägförvaltningen (Cục Quản lý Đường bộ)

MAA- JA METSÄTALOUSMINISTERIÖ – JORD- OCH SKOGSBRUKSMINISTERIET
(BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ LÂM NGHIỆP)

Elintarviketurvallisuusvirasto – Livsmedelssäkerhetsverket (Cục An toàn thực phẩm Phần Lan)

Maanmittauslaitos – Lantmäteriverket (Cơ quan quốc gia về Khảo sát đất đai Phần Lan)

OIKEUSMINISTERIÖ – JUSTITIEMINISTERIET (BỘ TƯ PHÁP)

Tietosuojavaltuutetun toimisto – Dataombudsmannens byrå (Văn phòng Thanh tra bảo vệ dữ liệu)

Tuomioistuimet – domstolar (Tòa án Luật)

Korkein oikeus – Högsta domstolen (Tòa án Tối cao)

Korkein hallinto-oikeus – Högsta förvaltningsdomstolen (Tòa án Hành chính tối cao)

Hovioikeudet – hovrätter (Tòa phúc thẩm)

Käräjäoikeudet – tingsrätter (Tòa án quận)

Hallinto-oikeudet – förvaltningsdomstolar (Tòa án Hành chính)

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 50

Markkinaoikeus – Marknadsdomstolen (Tòa án Thị trường)

Työtuomioistuin – Arbetsdomstolen (Tòa án Lao động)

Vakuutusoiikeus – Försäkringsdomstolen (Tòa án Bảo hiểm)

Kuluttajariitalautakunta – Konsumenttvistenämnden (Ban Khiếu nại của Người tiêu dùng)

Vankeinhoitolaitos – Fångvårdsväsendet (Dịch vụ nhà tù)

HEUNI – Yhdistyneiden Kansakuntien yhteydessä toimiva Euroopan kriminaalipolitiikan instituutti – HEUNI – Europeiska institutet för kriminalpolitik, verksamt i anslutning till Förenta Nationerna (Viện Kiểm soát và phòng chống tội phạm Châu Âu)

Oikeushallinnon palvelukeskus – Justitieförvaltningens servicecentral (Dịch vụ quản lý pháp lý)

Oikeushallinnon tietotekniikkakeskus – Justitieförvaltningens datateknikcentral (Trung tâm tin học hành chính pháp lý)

Oikeusrekisterikeskus – Rättsregistercentralen (Trung tâm đăng ký pháp lý)

Onnettomuustutkintakeskus – Centralen för undersökning av olyckor (Ban điều tra tai nạn)

Rikosseuraamusvirasto – Brottsförhållningsverket (Cơ quan xử phạt hình sự)

Riksentorjuntaneuvosto Rådet för brottsförebyggande (Hội đồng quốc gia về phòng chống tội phạm)

OPETUSMINISTERIÖ – UNDERVISNINGSMINISTERIET (BỘ GIÁO DỤC)

Opetushallitus – Utbildningsstyrelsen (Hội đồng giáo dục quốc gia)

Valtion elokuvatarkastamo – Statens filmgranskningsbyrå (Hội đồng Quản lý phân loại phim Phần Lan)

PUOLUSTUSMINISTERIÖ – FÖRSVARSMINISTERIET (BỘ QUỐC PHÒNG)

Puolustusvoimat – Försvarsmakten (Lực lượng Quốc phòng Phần Lan)

SISÄASIAINMINISTERIÖ – INRIKESMINISTERIET (BỘ NỘI VỤ)

Keskusrikospoliisi – Centralkriminalpolisen (Cảnh sát hình sự Trung ương)

Liikkuva poliisi – Rörliga polisen (Cảnh sát giao thông quốc gia)

Rajavartiolaitos – Gränsbevakningsväsendet (Bộ đội biên phòng)

Valtion turvapaikanhakijoiden vastaanottokeskukset – Statliga förläggningar för asylsökande (Trung tâm tiếp nhận người xin tị nạn)

SOSIAALI- JA TERVEYSMINISTERIÖ – SOCIAL- OCH HÄLSOVÅRDSMINISTERIET
(BỘ XÃ HỘI VÀ Y TẾ)

Työttömyysturvalautakunta – Besvärnämnden för utkomstskyddsärenden (Ban Khiếu nại thất nghiệp)

Sosiaaliturvan muutoksenhakulautakunta – Besvärnämnden för socialtrygghet (Tòa phúc thẩm)

Läkelaitos – Läkemedelsverket (Cơ quan quốc gia về Dược phẩm)

Terveydenhuollon oikeusturvakeskus – Rättsskyddscentralen för hälsovården (Cơ quan quốc gia về các vấn đề y tế)

Säteilyturvakeskus – Strålsäkerhetscentralen (Trung tâm bức xạ và an toàn hạt nhân Phần Lan)

TYÖ- JA ELINKEINOMINISTERIÖ – ARBETS- OCH NÄRINGSMINISTERIET
(BỘ LAO ĐỘNG VÀ KINH TẾ)

Kuluttajavirasto – Konsumentverket (Cơ quan tiêu dùng Phần Lan)

Kilpailuvirasto – Konkurrensverket (Cơ quan cạnh tranh Phần Lan)

Patentti- ja rekisterihallitus – Patent- och registerstyrelsen (Hội đồng sáng chế và đăng ký quốc gia)

Valtakunnansovittelijain toimisto – Riksförlikningsmännens byrå (Văn phòng hòa giải viên quốc gia)

Työneuvosto – Arbetsrådet (Hội đồng lao động)

Geologian tutkimuskeskus – Geologiska forskningscentralen (Cơ quan khảo sát địa chất Phần Lan)

Huoltovarmuuskeskus – Försörjningsberedskapscentralen (Cơ quan cứu nạn quốc gia)

Mittatekniikan keskus - MIKES – Mätteknikcentralen (Trung tâm Đo lường và Kiểm định)

Turvatekniikan keskus - TUKES – Säkerhetsteknikcentralen (Cơ quan an toàn công nghệ)

Vähemmistövaltuutetun toimisto – Minoritetsombudsmannens byrå (Văn phòng Thanh tra Dân tộc thiểu số)

ULKOASIAINMINISTERIÖ – UTRIKESMINISTERIET (BỘ NGOẠI GIAO)

VALTIONEUUVOSTON KANSLIA – STATSRÅDETS KANSLI (VĂN PHÒNG THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ)

VALTIOVARAINMINISTERIÖ – FINANSMINISTERIET (BỘ TÀI CHÍNH)

Valtiokonttori – Statskontoret (Kho bạc Nhà nước)

Verohallinto – Skatteförvaltningen (Cơ quan quản lý thuế)

Tullilaitos – Tullverket (Hải quan)

Väestörekisterikeskus – Befolkningsregistercentralen (Trung tâm đăng ký dân số)

Tilastokeskus – Statistikcentralen (Thống kê Phần Lan)

YMPÄRISTÖMINISTERIÖ – MILJÖMINISTERIET (BỘ MÔI TRƯỜNG)

Suomen ympäristökeskus - Finlands miljöcentral (Viện Môi trường Phần Lan)

VALTIONTALouden TARKASTUSVIRASTO – STATENS REVISIONSVERK (VĂN PHÒNG KIỂM TOÁN QUỐC GIA)

THỤY ĐIỂN

Học viện Mỹ thuật Hoàng gia

Akadem

| | | | |
|------|------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------------|
| | Ủy ban quốc gia về khiếu nại người tiêu dùng | 93. | Allmänna reklamationsnämnden |
| 94. | Tòa án Lao động | 95. | Arbetsdomstolen |
| 96. | Dịch vụ việc làm Thụy Điển | 97. | Arbetsförmedlingen |
| 98. | Cơ quan quốc gia về sử dụng lao động Chính phủ | 99. | Arbetsgivarverk, statens |
| 100. | Viện nghiên cứu quốc gia về đời sống lao động | 101. | Arbetslivsinstitutet |
| 102. | Cơ quan Môi trường lao động Thụy Điển | 103. | Arbetsmiljöverket |
| 104. | Ủy ban Quỹ thừa kế Thụy Điển | 105. | Arvsfondsdelegationen |
| 106. | Bảo tàng Kiến trúc | 107. | Arkitekturmuseet |
| 108. | Cơ quan lưu trữ quốc gia về ghi âm và hình ảnh chuyển động | 109. | Ljud och bildarkiv, statens |
| 110. | Văn phòng thanh tra trẻ em | 111. | Barnombudsmannen |
| 112. | Hội đồng đánh giá công nghệ về chăm sóc sức khỏe Thụy Điển | 113. | Beredning för utvärdering av medicinsk metodik, statens |
| 114. | Thư viện Hoàng gia | 115. | Kungliga Biblioteket |
| 116. | Hội đồng kiểm duyệt phim quốc gia | 117. | Biografbyrå, statens |
| 118. | Từ điển Tiểu sử Thụy Điển | 119. | Biografiskt lexikon, svenskt |
| 120. | Hội đồng tiêu chuẩn kế toán Thụy Điển | 121. | Bokföringsnämnden |
| 122. | Văn phòng đăng ký công ty Thụy Điển | 123. | Bolagsverket |
| 124. | Hội đồng bảo lãnh tín dụng nhà ở quốc gia | 125. | Bostadskreditnämnd, statens (BKN) |
| 126. | Hội đồng Nhà ở quốc gia | 127. | Boverket |
| 128. | Hội đồng quốc gia về phòng chống tội phạm | 129. | Brottsförebyggande rådet |
| 130. | Cơ quan bồi thường và hỗ trợ nạn nhân hình sự | 131. | Brottsoffermyndigheten |
| 132. | Hội đồng hỗ trợ sinh viên quốc gia | 133. | Centrala studiestödsnämnden |

- | | |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 134. Ban kiểm tra dữ liệu | 135. Datainspektionen |
| 136. Các Bộ (Cơ quan Chính phủ) | 137. Departementen |
| 138. Quản lý tòa án quốc gia | 139. Domstolsverket |
| 140. Ban an toàn điện quốc gia | 141. Elsäkerhetsverket |
| 142. Hội đồng bảo đảm tín dụng xuất khẩu | 143. Exportkreditnämnden |
| 144. Cơ quan giám sát tài chính | 145. Finansinspektionen |
| 146. Hội đồng thủy sản quốc gia | 147. Fiskeriverket |
| 148. Viện Y tế công cộng quốc gia | 149. Folkhälsoinstitut, statens |
| 150. Hội đồng nghiên cứu môi trường Thụy Điển | 151. Forskningsrådet för miljö, areella näringar och samhällsbyggande, Formas |
| 152. Cơ quan quản lý pháo đài quốc gia | 153. Fortifikationsverket |
| 154. Văn phòng Hòa giải quốc gia | 155. Medlingsinstitutet |
| 156. Cơ quan quản lý vật liệu quốc phòng | 157. Försvarets materielverk |
| 158. Viện Phát thanh quốc phòng | 159. Försvarets radioanstalt |
| 160. Bảo tàng Lịch sử quân sự Thụy Điển | 161. Försvarshistoriska museer, statens |
| 162. Trường cao đẳng quốc phòng | 163. Försvarshögskolan |
| 164. Các lực lượng vũ trang Thụy Điển | 165. Försvarsmakten |
| 166. Văn phòng bảo hiểm xã hội | 167. Försäkringskassan |
| 168. Khảo sát địa chất Thụy Điển | 169. Geologiska undersökning, Sveriges |
| 170. Viện địa kỹ thuật | 171. Geotekniska institut, statens |
| 172. Cơ quan phát triển nông thôn quốc gia | 173. Glesbygdsverket |

- | | |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 174. Viện Đồ họa và Trường cao học Truyền thông | 175. Grafiska institutet och institutet för högre kommunikations- och reklamutbildning |
| 176. Ủy ban phát thanh Thụy Điển | 177. Granskningsnämnden för Radio och TV |
| 178. Dịch vụ thủy thủ chính phủ Thụy Điển | 179. Handelsflottans kultur- och fritidsråd |
| 180. Thanh tra cho Người khuyết tật | 181. Handikappombudsmannen |
| 182. Ban điều tra tai nạn | 183. Haverikommission, statens |
| 184. Tòa phúc thẩm (6) | 185. Hovrätterna (6) |
| 186. Tòa án thuê và cho thuê bất động sản địa phương(12) | 187. Hyres- och arrendenämnder (12) |
| 188. Ủy ban về trách nhiệm y tế | 189. Häls- och sjukvårdens ansvarsnämnd |
| 190. Cơ quan quốc gia về giáo dục bậc cao | 191. Högskoleverket |
| 192. Tòa án Tối cao | 193. Högsta domstolen |
| 194. Viện quốc gia về yếu tố tâm lý xã hội và sức khỏe | 195. Institut för psykosocial miljömedicin, statens |
| 196. Viện nghiên cứu khu vực quốc gia | 197. Institut för tillväxtpolitiska studier |
| 198. Viện Vật lý vũ trụ Thụy Điển | 199. Institutet för rymdfysik |
| 200. Văn phòng Chương trình Quốc tế về Giáo dục và Đào tạo | 201. Internationella programkontoret för utbildningsområdet |
| 202. Cơ quan di trú Thụy Điển | 203. Migrationsverket |
| Cơ quan điều phối chính sách cho người khuyết tật Thụy Điển | Myndigheten för handikappolitisk samordning |
| 204. Cơ quan hợp tác và mạng lưới giáo dục bậc cao Thụy Điển | 205. Myndigheten för nätverk och samarbete inom högre utbildning |
| Ban Nông nghiệp Thụy Điển | Jordbruksverk, statens |

| | | | |
|------|--------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------|
| 206. | Văn phòng Thẩm phán Tòa án tối cao | 207. | Justitiekanslern |
| 208. | Văn phòng Thanh tra Cơ hội bình đẳng | 209. | Jämställdhetsombudsmannen |
| 210. | Ban Tư pháp quốc gia về Quỹ đất công cộng | 211. | Kammarkollegiet |
| 212. | Tòa án Phúc thẩm hành chính (4) | 213. | Kammarrätterna (4) |
| 214. | Thanh tra hóa chất quốc gia | 215. | Kemikalieinspektionen |
| 216. | Ủy ban thương mại quốc gia | 217. | Kommerskollegium |
| 218. | Cơ quan phụ trách về hệ thống sáng tạo Thụy Điển | 219. | Verket för innovationssystem (VINNOVA) |
| 220. | Viện nghiên cứu kinh tế quốc gia | 221. | Konjunkturinstitutet |
| 222. | Cơ quan quản lý cạnh tranh Thụy Điển | 223. | Konkurrensverket |
| 224. | Cao đẳng nghệ thuật, Thủ công và Thiết kế | 225. | Konstfack |
| 226. | Cao đẳng Mỹ thuật | 227. | Konsthögskolan |
| 228. | Bảo tàng Mỹ thuật quốc gia | 229. | Nationalmuseum |
| 230. | Ủy ban tài trợ nghệ thuật | 231. | Konstnärsnämnden |
| 232. | Hội đồng nghệ thuật quốc gia | 233. | Konstråd, statens |
| 234. | Hội đồng quốc gia về chính sách người tiêu dùng | 235. | Konsumentverket |
| 236. | Phòng thí nghiệm quốc gia về khoa học pháp y | 237. | Kriminaltekniska laboratoriet, statens |
| 238. | Nhà tù và quản chế | 239. | Kriminalvården |
| 240. | Hội đồng tuyển dụng quốc gia | 241. | Kriminalvårdsnämnden |
| 242. | Cơ quan thực thi Thụy Điển | 243. | Kronofogdemyndigheten |
| 244. | Hội đồng Văn hóa Quốc gia | 245. | Kulturråd, statens |
| 246. | Lực lượng Bảo vệ bờ biển Thụy Điển | 247. | Kustbevakningen |
| 248. | Cơ quan Khảo sát đất đai quốc gia | 249. | Lantmäteriverket |
| 250. | Kho vũ khí hoàng gia | 251. | Livruskammaren/Skoklosters slott/ Hallwylska museet |

- | | |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 252. Cơ quan quản lý thực phẩm quốc gia | 253. Livsmedelsverk, statens |
| 254. Hội đồng quản lý cá cược quốc gia | 255. Lotteriinspektionen |
| 256. Cơ quan quản lý sản phẩm y tế | 257. Läkemedelsverket |
| 258. Tòa án hành chính quận (24) | 259. Länsrätterna (24) |
| 260. Hội đồng hành chính quận (24) | 261. Länsstyrelserna (24) |
| 262. Hội đồng công chức và tiền lương quốc gia | 263. Pensionsverk, statens |
| 264. Tòa án Thị trường | 265. Marknadsdomstolen |
| 266. Viện Khí tượng và Thủy văn Thụy Điển | 267. Meteorologiska och hydrologiska institut, Sveriges |
| 268. Bảo tàng hiện đại | 269. Moderna museet |
| 270. Bộ sưu tập nhạc quốc gia Thụy Điển | 271. Musiksamlingar, statens |
| 272. Bảo tàng Lịch sử tự nhiên | 273. Naturhistoriska riksmuseet |
| 274. Cơ quan bảo vệ môi trường quốc gia | 275. Naturvårdsverket |
| 276. Viện Nghiên cứu châu Phi Scandinavian | 277. Nordiska Afrikainstitutet |
| 278. Trường y tế công cộng Bắc Âu | 279. Nordiska högskolan för folkhälsovetenskap |
| 280. Ủy ban ghi âm | 281. Notarienämnden |
| 282. Hội đồng quốc gia về nhận con nuôi trong nước Thụy Điển | 283. Myndigheten för internationella adoptionsfrågor |
| 284. Cơ quan tăng trưởng kinh tế và khu vực Thụy Điển | 285. Verket för näringslivsutveckling (NUTEK) |
| 286. Văn phòng thanh tra phân biệt đối xử dân tộc | 287. Ombudsmannen mot etnisk diskriminering |
| 288. Tòa phúc thẩm sáng chế | 289. Patentbesvärsrätten |
| 290. Văn phòng đăng ký và sáng chế | 291. Patent- och registreringsverket |
| 292. Hội đồng đăng ký địa chỉ dân số Thụy Điển | 293. Personadressregisternämnd statens, SPAR-nämnden |

- | | |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 294. Ban thư ký nghiên cứu cực Thụy Điển | 295. Polarforskningssekretariate t |
| 296. Hội đồng Trợ cấp báo chí | 297. Presstödsnämnden |
| 298. Hội đồng Quỹ xã hội Châu Âu tại Thụy Điển | 299. Rådet för Europeiska socialfonden i Sverige |
| 300. Cơ quan phát thanh và truyền hình Thụy Điển | 301. Radio- och TV-verket |
| 302. Văn phòng Chính phủ | 303. Regeringskansliet |
| 304. Tòa án hành chính tối cao | 305. Regeringsrätten |
| 306. Hội đồng quản trị cổ vật quốc gia | 307. Riksantikvarieämbetet |
| 308. Lưu trữ quốc gia | 309. Riksarkivet |
| 310. Ngân hàng Thụy Điển | 311. Riksbanken |
| 312. Văn phòng hành chính quốc hội | 313. Riksdagsförvaltningen |
| 314. Thanh tra Quốc hội | 315. Riksdagens ombudsmän, JO |
| 316. Kiểm toán Quốc hội | 317. Riksdagens revisorer |
| 318. Văn phòng nợ quốc gia | 319. Riksgäldskontoret |
| 320. Ban cảnh sát quốc gia | 321. Rikspolisstyrelsen |
| 322. Cơ quan Kiểm toán quốc gia | 323. Riksrevisionen |
| 324. Dịch vụ triển lãm du lịch | 325. Riksutställningar, Stiftelsen |
| 326. Hội đồng không gian quốc gia | 327. Rymdstyrelsen |
| 328. Hội đồng nghiên cứu đời sống lao động và xã hội | 329. Forskningsrådet för arbetsliv och socialvetenskap |
| 330. Ban dịch vụ cứu hộ quốc gia | 331. Räddningsverk, statens |
| 332. Cơ quan trợ giúp pháp lý khu vực | 333. Rättshjälpsmyndigheten |
| 334. Ban y tế quốc gia | 335. Rättsmedicinalverket |
| 336. Hội đồng trường học cho cộng đồng Sami (Lapp) | 337. Sameskolstyrelsen och sameskolor |
| 338. Trường học cho cộng đồng Sami (Lapp) | |

| | |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 339. Cơ quan Hàng hải quốc gia | 340. Sjöfartsverket |
| 341. Bảo tàng Hàng hải quốc gia | 342. Maritima museer, statens |
| 343. Ủy ban về an ninh và bảo vệ toàn vẹn Thụy Điển | 344. Säkerhets- och integritetsskyddsmyndigheten |
| 345. Cơ quan thuế Thụy Điển | 346. Skatteverket |
| 347. Ủy ban Lâm nghiệp quốc gia | 348. Skogsstyrelsen |
| 349. Cơ quan Giáo dục quốc gia | 350. Skolverk, statens |
| 351. Viện kiểm soát bệnh truyền nhiễm Thụy Điển | 352. Smittskyddsinstitutet |
| 353. Hội đồng Y tế và phúc lợi quốc gia | 354. Socialstyrelsen |
| 355. Thanh tra quốc gia về chất nổ và chất dễ cháy | 356. Sprängämnesinspektionen |
| 357. Thống kê Thụy Điển | 358. Statistiska centralbyrån |
| 359. Cơ quan Phát triển hành chính | 360. Statskontoret |
| 361. Cơ quan An toàn bức xạ Thụy Điển | 362. Strålsäkerhetsmyndigheten |
| 363. Cơ quan Hợp tác phát triển quốc tế Thụy Điển | 364. Styrelsen för internationellt utvecklings- samarbete, SIDA |
| 365. Hội đồng quốc gia về tâm lý quốc phòng và đánh giá sự phù hợp | 366. Styrelsen för psykologiskt försvar |
| 367. Ban Kiểm định Thụy Điển | 368. Styrelsen för ackreditering och teknisk kontroll |
| 369. Viện Thụy Điển | 370. Svenska Institutet, stiftelsen |
| 371. Thư viện sách nói và ấn phẩm chữ nổi | 372. Talboks- och punktskriftsbiblioteket |
| 373. Tòa án quận và thành phố (97) | 374. Tingsrätterna (97) |
| 375. Ủy ban đề xuất đề cử thẩm phán | 376. Tjänsteförslagsnämnden för domstolsväsendet |
| 377. Ban Tuyển quân | 378. Totalförsvarets pliktverk |
| 379. Cơ quan Nghiên cứu quốc phòng Thụy Điển | 380. Totalförsvarets forskningsinstitut |

| | |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 381. Ban Hải quan Thụy Điển | 382. Tullverket |
| 383. Cơ quan Du lịch Thụy Điển | 384. Turistdelegationen |
| 385. Hội đồng Thanh niên quốc gia | 386. Ungdomsstyrelsen |
| 387. Các trường đại học và cao đẳng đại học | 388. Universitet och högskolor |
| 389. Ban phúc thẩm người ngoại quốc | 390. Utlänningsnämnden |
| 391. Viện Kiểm nghiệm và chứng nhận giống quốc gia | 392. Utsädeskontroll, statens |
| 393. Cơ quan Quản lý đường bộ quốc gia Thụy Điển | 394. Vägverket |
| Tòa án Cấp thoát nước Quốc gia | Vatten- och avloppsnämnd, statens |
| 395. Cơ quan quốc gia về giáo dục đại học | 396. Verket för högskoleservice (VHS) |
| 397. Cơ quan Phát triển kinh tế và khu vực Thụy Điển | 398. Verket för näringslivsutveckling (NUTEK) |
| 399. Hội đồng Nghiên cứu Thụy Điển | 400. Vetenskapsrådet' |
| 401. Viện Thú y quốc gia | 402. Veterinärmedicinska anstalt, statens |
| 403. Viện Nghiên cứu đường bộ và giao thông quốc gia Thụy Điển | 404. Väg- och transportforskningsinstitut, statens |
| 405. Ban Giống cây trồng quốc gia | 406. Växsortsnämnd, statens |
| 407. Cơ quan Truy tố Thụy Điển | 408. Åklagarmyndigheten |
| 409. Cơ quan Quản lý khẩn cấp Thụy Điển | 410. Krisberedskapsmyndigheten |

VƯƠNG QUỐC ANH

Cabinet Office (Văn phòng Nội các)

Office of the Parliamentary Counsel (Văn phòng Luật sư nghị viện)

Central Office of Information (Văn phòng Thông tin trung ương)

Charity Commission (Ủy ban Từ thiện)

Crown Estate Commissioners (Vote Expenditure Only) (Ủy viên Hội đồng di sản hoàng gia)

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 61

Crown Prosecution Service (Cơ quan truy tố Hoàng gia)

Department for Business, Enterprise and Regulatory Reform (Sở Kinh doanh, Doanh nghiệp và Cải cách)

Competition Commission (Ủy ban Cạnh tranh)

Gas and Electricity Consumers' Council (Hội đồng Người tiêu dùng điện và khí đốt)

Office of Manpower Economics (Văn phòng Kinh tế nhân lực)

Department for Children, Schools and Families (Sở Trẻ em, trường học và gia đình)

Department of Communities and Local Government (Sở Cộng đồng và chính quyền địa phương)

Rent Assessment Panels (Hội đồng đánh giá cho thuê)

Department for Culture, Media and Sport (Sở Văn hóa, Truyền thông và Thể thao)

British Library (Thư viện Anh)

British Museum (Bảo tàng Anh)

Commission for Architecture and the Built Environment (Ủy ban Kiến trúc và môi trường xây dựng)

The Gambling Commission (Ủy ban về đánh bạc)

Historic Buildings and Monuments Commission for England (English Heritage) (Tòa nhà lịch sử và Ủy ban di tích Anh (Di sản Anh))

Imperial War Museum (Bảo tàng Chiến tranh hoàng gia)

Museums, Libraries and Archives Council (Hội đồng Bảo tàng, Thư viện và Lưu trữ)

National Gallery (Phòng trưng bày quốc gia)

National Maritime Museum (Bảo tàng Hàng hải quốc gia)

National Portrait Gallery (Phòng trưng bày chân dung quốc gia)

Natural History Museum (Bảo tàng lịch sử tự nhiên)

Science Museum (Bảo tàng Khoa học)

Tate Gallery (Phòng trưng bày Tate)

Victoria and Albert Museum (Bảo tàng Victoria và Albert)

Wallace Collection (Bộ sưu tập Wallace)

Department for Environment, Food and Rural Affairs (Sở Môi trường, Thực phẩm và Nông thôn)

Agricultural Dwelling House Advisory Committees (Ủy ban tư vấn nhà ở nông nghiệp)

Agricultural Land Tribunals (Tòa án đất nông nghiệp)

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 62

Agricultural Wages Board and Committees (Hội đồng và Ủy ban tiền lương nông nghiệp)

Cattle Breeding Centre (Trung tâm gây giống gia súc)

Countryside Agency (Cơ quan Nông thôn)

Plant Variety Rights Office (Văn phòng Quyền đa dạng thực vật)

Royal Botanic Gardens, Kew (Vườn Thực vật hoàng gia, Kew)

Royal Commission on Environmental Pollution (Ủy ban Hoàng gia về ô nhiễm môi trường)

Department of Health (Sở Y tế)

Dental Practice Board (Ban Thực hành nha khoa)

National Health Service Strategic Health Authorities (Cơ quan quản lý sức khỏe chiến lược y tế quốc gia)

NHS Trusts (Quỹ tín thác NHS)

Prescription Pricing Authority (Cơ quan Định giá kê đơn)

Department for Innovation, Universities and Skills (Sở Đổi mới, Đại học và Kỹ năng)

Higher Education Funding Council for England (Hội đồng tài trợ giáo dục đại học cho Anh)

National Weights and Measures Laboratory (Phòng thí nghiệm Đo lường và trọng lượng quốc gia)

Patent Office (Văn phòng Sáng chế)

Department for International Development (Sở Phát triển quốc tế)

Department of the Procurator General and Treasury Solicitor (Sở Kiểm sát chung và luật sư tài chính)

Legal Secretariat to the Law Officers (Văn phòng thư ký pháp lý cho các nhân viên pháp luật)

Department for Transport (Sở Giao thông)

Maritime and Coastguard Agency (Cơ quan Hàng hải và an toàn bờ biển)

Department for Work and Pensions (Sở Việc làm và lương hưu)

Disability Living Allowance Advisory Board (Ban cố vấn trợ cấp người tàn tật)

Independent Tribunal Service (Dịch vụ Tòa án độc lập)

Medical Boards and Examining Medical Officers (War Pensions) (Hội đồng Y tế và kiểm tra nhân viên y tế (Trợ cấp chiến tranh))

Occupational Pensions Regulatory Authority (Cơ quan quản lý Lương hưu nghề nghiệp)

Regional Medical Service (Dịch vụ y tế khu vực)

Social Security Advisory Committee (Ủy ban tư vấn an sinh xã hội)

Export Credits Guarantee Department (Cơ quan bảo lãnh tín dụng xuất khẩu)

Foreign and Commonwealth Office (Văn phòng nước ngoài và Khối thịnh vượng chung)

Wilton Park Conference Centre (Trung tâm hội nghị Wilton Park)

Government Actuary's Department (Cục Hành chính Chính phủ)

Government Communications Headquarters (Trụ sở truyền thông Chính phủ)

Home Office (Bộ Nội vụ)

HM Inspectorate of Constabulary (Thanh tra Công an Bộ Nội Vụ)

House of Commons (Hạ nghị viện)

House of Lords (Thượng nghị viện)

Ministry of Defence (Bộ Quốc phòng)

Defence Equipment & Support (Thiết bị và Hỗ trợ quốc phòng)

Meteorological Office (Văn phòng Khí tượng)

Ministry of Justice (Bộ Tư pháp)

Boundary Commission for England (Ủy ban Biên giới Anh)

Combined Tax Tribunal (Tòa án Thuế)

Council on Tribunals (Hội đồng Tòa án)

Court of Appeal – Criminal (Tòa phúc thẩm - Hình sự)

Employment Appeals Tribunal (Tòa phúc thẩm Việc làm)

Employment Tribunals (Tòa án Việc làm)

HMCS Regions, Crown, County and Combined Courts (England and Wales) (Tòa án khu vực HMCS, hoàng gia, quận và kết hợp (Anh và xứ Wales))

Immigration Appellate Authorities (Cơ quan thẩm định xuất nhập cảnh)

Immigration Adjudicators (Quan tòa Nhập cư)

Immigration Appeals Tribunal (Tòa án Phúc thẩm nhập cảnh)

Lands Tribunal (Tòa án Đất đai)

Law Commission (Ủy ban Pháp luật)

Legal Aid Fund (England and Wales) (Quỹ Trợ giúp pháp lý (Anh và xứ Wales))

Office of the Social Security Commissioners (Văn phòng ủy viên An sinh xã hội)

Parole Board and Local Review Committees (Ủy ban Tạm tha và Ban Xét duyệt địa phương)

Pensions Appeal Tribunals (Tòa án Phúc thẩm về trợ cấp)

Public Trust Office (Văn phòng Ủy thác công)

Supreme Court Group (England and Wales) (Nhóm Tòa án tối cao (Anh và xứ Wales))

Transport Tribunal (Tòa án Vận tải)

The National Archives (Lưu trữ Quốc gia)

National Audit Office (Văn phòng Kiểm toán quốc gia)

National Savings and Investments (Tiết kiệm và Đầu tư quốc gia)

National School of Government (Trường quốc gia của chính phủ)

Northern Ireland Assembly Commission (Ủy ban Hội đồng Bắc Ai-len)

Northern Ireland Court Service (Tòa án Bắc Ai-len)

Coroners Courts (Tòa án Những vụ chết bất thường)

County Courts (Tòa án tỉnh)

Court of Appeal and High Court of Justice in Northern Ireland (Tòa phúc thẩm và Tòa án Tư pháp tối cao Bắc Ai-len)

Crown Court (Tòa án Hoàng gia)

Enforcement of Judgements Office (Văn phòng Thi hành phán quyết)

Legal Aid Fund (Quỹ Trợ giúp pháp lý)

Magistrates' Courts (Tòa sơ thẩm)

Pensions Appeals Tribunals (Tòa phúc thẩm về trợ cấp)

Northern Ireland, Department for Employment and Learning (Bắc Ai-len, Bộ Việc làm và học tập)

Northern Ireland, Department for Regional Development (Bắc Ai-len, Bộ Phát triển khu vực)

Northern Ireland, Department for Social Development (Bắc Ai-len, Bộ Phát triển xã hội)

Northern Ireland, Department of Agriculture and Rural Development (Bắc Ai-len, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Northern Ireland, Department of Culture, Arts and Leisure (Bắc Ai-len, Bộ Văn hóa, Nghệ thuật và Giải trí)

Northern Ireland, Department of Education (Bắc Ai-len, Bộ Giáo dục)

Northern Ireland, Department of Enterprise, Trade and Investment (Bắc Ai-len, Bộ Doanh nghiệp, Thương mại và Đầu tư)

Northern Ireland, Department of the Environment (Bắc Ai-len, Bộ Môi trường)

Northern Ireland, Department of Finance and Personnel (Bắc Ai-len, Bộ Tài chính và Nhân sự)

Northern Ireland, Department of Health, Social Services and Public Safety (Bắc Ai-len, Bộ Y tế, Dịch vụ xã hội và An toàn công cộng)

Northern Ireland, Office of the First Minister and Deputy First Minister (Bắc Ai-len, Văn phòng Bộ trưởng thứ nhất và Thứ trưởng thứ nhất)

Northern Ireland Office (Văn phòng Bắc Ai-len)

Crown Solicitor's Office (Văn phòng Luật sư hoàng gia)

Department of the Director of Public Prosecutions for Northern Ireland (Bộ Truy tố công Bắc Ai-len)

Forensic Science Laboratory of Northern Ireland (Phòng thí nghiệm Khoa học pháp y Bắc Ireland)

Office of the Chief Electoral Officer for Northern Ireland (Văn phòng Tổng giám đốc bầu cử cho Bắc Ai-len)

Police Service of Northern Ireland (Cảnh sát Bắc Ai-len)

Probation Board for Northern Ireland (Ban quản chế Bắc Ai-len)

State Pathologist Service (Nghiên cứu Bệnh học quốc gia)

Office of Fair Trading (Văn phòng Giao dịch công bằng)

Office for National Statistics (Văn phòng Thống kê quốc gia)

National Health Service Central Register (Trung tâm Đăng ký dịch vụ y tế quốc gia)

Office of the Parliamentary Commissioner for Administration and Health Service Commissioners (Văn phòng Ủy viên quốc hội cho Ủy viên quản trị và Ủy viên dịch vụ y tế)

Paymaster General's Office (Văn phòng Bộ trưởng Kho bạc nhà nước)

Postal Business of the Post Office (Dịch vụ bưu chính của bưu điện)

Privy Council Office (Văn phòng Hội đồng cơ mật)

Public Record Office (Cục Lưu trữ công cộng)

HM Revenue and Customs (Cục Thuế và hải quan hoàng gia)

The Revenue and Customs Prosecutions Office (Văn phòng Truy tố thuế và hải quan)

Royal Hospital, Chelsea (Bệnh viện Hoàng gia, Chelsea)

Royal Mint (Đúc tiền Hoàng gia)

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 66

Rural Payments Agency (Cơ quan Thanh toán nông thôn)

Scotland, Auditor-General (Xcôt-len, Tổng kiểm toán)

Scotland, Crown Office and Procurator Fiscal Service (Xcôt-len, Văn phòng và Viện kiểm sát tài chính hoàng gia)

Scotland, General Register Office (Xcôt-len, Tổng cục Đăng ký)

Scotland, Queen's and Lord Treasurer's Remembrancer (Xcôt-len, Chương quỹ của Nữ hoàng và Thượng nghị viện)

Scotland, Registers of Scotland (Văn phòng Đăng ký Xcôt-len)

The Scotland Office (Văn phòng Xcôt-len)

The Scottish Ministers (Bộ trưởng Xcôt-len)

Architecture and Design Scotland (Kiến trúc và thiết kế Xcôt-len)

Crofters Commission (Ủy ban Chủ trại nhỏ)

Deer Commission for Scotland (Ủy ban nhỏ của Xcôt-len)

Lands Tribunal for Scotland (Tòa án Đất đai Xcôt-len)

National Galleries of Scotland (Phòng trưng bày quốc gia Scotland)

National Library of Scotland (Thư viện quốc gia Xcôt-len)

National Museums of Scotland (Viện bảo tàng quốc gia Xcôt-len)

Royal Botanic Garden, Edinburgh (Vườn thực vật hoàng gia, Edinburgh)

Royal Commission on the Ancient and Historical Monuments of Scotland (Ủy ban hoàng gia về Di tích lịch sử cổ đại Xcôt-len)

Scottish Further and Higher Education Funding Council (Hội đồng Tài trợ giáo dục bậc cao Xcôt-len)

Scottish Law Commission (Ủy ban Luật Xcôt-len)

Community Health Partnerships (Quan hệ đối tác Y tế cộng đồng)

Special Health Boards (Hội đồng Y tế đặc biệt)

Health Boards (Hội đồng Y tế)

The Office of the Accountant of Court (Văn phòng Kế toán tòa án)

High Court of Justiciary (Tòa án Tư pháp tối cao)

Court of Session (Tòa án Tối cao)

HM Inspectorate of Constabulary (Thanh tra cảnh sát hoàng gia)

Parole Board for Scotland (Ban Ân xá Xcôt-len)

Pensions Appeal Tribunals (Tòa án Phúc thẩm về phụ cấp)

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 67

Scottish Land Court (Tòa án Đất đai Xcôt-len)
Sheriff Courts (Tòa án Cảnh sát trưởng)
Scottish Police Services Authority (Cơ quan Cảnh sát Xcôt-len)
Office of the Social Security Commissioners (Văn phòng Ủy viên An sinh xã hội)
The Private Rented Housing Panel and Private Rented Housing Committees (Ủy ban và Hội đồng Nhà ở tư nhân cho thuê)
Keeper of the Records of Scotland (Cơ quan Lưu trữ hồ sơ Xcôt-len)
The Scottish Parliamentary Body Corporate (Cơ quan Nghị viện Xcôt-len)
HM Treasury (Kho bạc hoàng gia)
Office of Government Commerce (Văn phòng Thương mại chính phủ)
United Kingdom Debt Management Office (Văn phòng Quản lý nợ Vương quốc Anh)
The Wales Office (Office of the Secretary of State for Wales) (Văn phòng xứ Wales (Văn phòng Bộ trưởng Ngoại giao xứ Wales))
The Welsh Ministers (Bộ trưởng Welsh)
Higher Education Funding Council for Wales (Hội đồng Tài trợ giáo dục bậc cao xứ Wales)
Local Government Boundary Commission for Wales (Ủy ban Biên giới của chính quyền địa phương xứ Wales)
The Royal Commission on the Ancient and Historical Monuments of Wales (Ủy ban hoàng gia về di tích lịch sử cổ đại xứ Wales)
Valuation Tribunals (Wales) (Tòa án Định giá (Wales))
Welsh National Health Service Trusts and Local Health Boards (Hội đồng Y tế địa phương và dịch vụ ủy thác y tế xứ Wales)
Welsh Rent Assessment Panels (Hội đồng Đánh giá cho thuê xứ Wales)

Ghi chú đối với Mục A (Cơ quan cấp trung ương):

1. Tất cả đơn vị trực thuộc cơ quan cấp trung ương được liệt kê ở trên của các quốc gia thành viên Liên minh đều thuộc phạm vi điều chỉnh với điều kiện là những đơn vị đó không có tư cách pháp lý độc lập.
2. Đối với gói thầu của cơ quan mua sắm trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh liên quan, chỉ các vật liệu không nhạy cảm và không có tính chiến tranh được liệt kê tại Mục D (Hàng hoá) thuộc phạm vi điều chỉnh.
3. Danh sách cơ quan cấp trung ương của các quốc gia thành viên Liên minh sẽ được cập nhật sau khi có sự điều chỉnh Biểu cam kết GPA sửa đổi của Liên minh.

MỤC B

CƠ QUAN CẤP ĐỊA PHƯƠNG

Trừ khi được quy định khác trong Phụ lục này, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh các cơ quan cấp địa phương liệt kê trong Mục này khi tiến hành đấu thầu các gói thầu có giá trị bằng hoặc cao hơn ngưỡng sau đây:

Hàng hóa theo quy định tại Mục D (Hàng hóa): 200.000 SDR

Dịch vụ theo quy định tại Mục E (Dịch vụ): 200.000 SDR

Dịch vụ xây dựng theo quy định tại Mục F (Dịch vụ xây dựng): 5.000.000 SDR

Cơ quan cấp địa phương thuộc phạm vi điều chỉnh:

1. Cơ quan mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh là các khu vực-thành phố được liệt kê trong danh mục phân loại phổ thông các đơn vị lãnh thổ cho mục đích thống kê (sau đây gọi là “NUTS”) theo Quy định (EC) Số 1059/2003 ngày 26 tháng 5 năm 2003 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu về việc xây dựng danh mục phân loại phổ thông các đơn vị lãnh thổ cho mục đích thống kê, và các văn bản sửa đổi (sau đây được gọi là “Quy định NUTS”), tại các danh mục NUTS 1 và NUTS 2 và, đối với các quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu không có các khu vực-thành phố, cơ quan mua sắm trong nước tương ứng với hai khu vực đô thị quan trọng nhất được liệt kê tại danh mục NUTS 3 của quy định đó.

Đối với Chương này, “khu vực-thành phố” được hiểu là cơ quan mua sắm của đơn vị hành chính thuộc NUTS 1 và NUTS 2, theo Quy định NUTS, đồng thời cũng là các thành phố và khu vực đô thị có tư cách hoặc đặc quyền của cơ quan mua sắm thông thường của khu vực theo quy định hiến pháp của quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu tương ứng hoặc các quy định pháp luật liên quan.

Vì mục đích của Chương này, “cơ quan mua sắm trong nước” được hiểu là cơ quan mua sắm của đơn vị hành chính thuộc NUTS 3, theo Quy định NUTS.

2. Tất cả các cơ quan mua sắm là tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp theo định nghĩa của Chỉ thị 2014/24/EU ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về mua sắm công và bãi bỏ Chỉ thị 2004/18/EC, mà các cơ quan này:
 - (a) cung cấp dịch vụ y tế;
 - (b) cung cấp dịch vụ giáo dục bậc cao; hoặc
 - (c) thực hiện hoạt động nghiên cứu.
3. Một “tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp” là tổ chức:
 - (a) được thành lập với mục đích cụ thể đáp ứng các yêu cầu vì lợi ích chung, không mang tính chất công nghiệp hay thương mại;
 - (b) có tư cách pháp nhân; và
 - (c) chủ yếu nhận vốn của Nhà nước, hoặc chính quyền khu vực hoặc chính quyền địa phương, hoặc tổ chức khác thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp, hoặc chịu sự giám sát quản lý của các tổ chức đó, hoặc có ban hành chính, ban quản lý hoặc

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 69

ban giám sát có hơn một nửa số thành viên được bổ nhiệm bởi Nhà nước, chính quyền khu vực hoặc chính quyền địa phương hoặc hoặc tổ chức khác thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp.

4. Dưới đây là danh sách các cơ quan mua sắm cấp địa phương thuộc danh mục thứ nhất hoặc thứ hai.

A. Danh sách một số khu vực-thành phố và cơ quan mua sắm cấp địa phương:

Bỉ:

Khu vực Thủ đô Brussel: (BE1)

Bun-ga-ri:

Sophia và các khu vực phụ cận: (BG 412 và 411)

Varna và các khu vực phụ cận: (BG 331)

Séc

Thành phố thủ đô Praha: (CZ 01)

Đan Mạch

Thủ đô Copenhagen: (DK 01)

Đức

Khu vực Berlin: (DE3)

Khu vực Bremen: (DE5)

Khu vực Hamburg: (DE6)

E-xtô-ni-a

Tallin và các khu vực phụ cận: Bắc E-xtô-ni-a (EE001)

Tartu và các khu vực cận: Nam E-xtô-ni-a (EE008)

Ai-len

Dublin và các khu vực phụ cận: (IE021)

Cork và các khu vực phụ cận: Đông-Nam (IE 025)

Hy Lạp

Athens mở rộng: (EL 301 đến 304)

Thessaloniki và các vùng phụ cận: (EL 522)

Tây Ban Nha

Cộng đồng Madrid: (ES 3)

Cộng đồng Valence: (ES 52)

Pháp

Paris và các khu vực phụ cận: Paris, Hauts-de-Seine, Seine-Saint-Denis và Val-de-Marne (FR101, FR 105 đến FR 107)

Thành phố Lyon và các khu vực phụ cận: Rhône (FR 716)

Crô-a-ti-a

Zagreb và các khu vực phụ cận: (HR 041 và 042)

Split và các khu vực phụ cận: Tỉnh Split và Dalmatia (HR 035)

I-ta-li-a

Roma và các khu vực phụ cận: (ITI43)

Milano và các khu vực phụ cận: (ITC4C)

Síp

Nicosia và các khu vực phụ cận: (CY000)

Lát-vi-a

Riga và các khu vực phụ cận: (LV006)

Daugavpils và các khu vực phụ cận: Latgale (LV005)

Lít-va

Vilnius và các khu vực phụ cận: (LT00A)

Kaunus và khu vực phụ cận: Quận Kaunus (LT002)

Lúc-xăm-bua

Thành phố Luxemburg và các khu vực phụ cận: (LU000)

Hung-ga-ri

Budapest: (HU 01)

Man-ta

Lavallette và các khu vực phụ cận: Đảo chính Man-ta (MT001)

Hà Lan

Amsterdam mở rộng: (NL326)

Rotterdam và các khu vực phụ cận: Nam Hà Lan – Đông Nam (NL33A)

Áo

Vienna: (AT 13)

Salzburg: (AT 32)

Ba Lan

Warshow và các khu vực phụ cận: (PL 127)

Krakow và các khu vực phụ cận: (PL 213)

Bồ Đào Nha

Khu vực trung tâm Lisboa: (PT 17)

Ru-ma-ni

Bucarest và các khu vực phụ cận: (RO 321)

Xlô-ven-nia

Ljubljana và các khu vực phụ cận: miền Trung Xlô-ven-nia (SI 041)

Maribor và các khu vực phụ cận: Podravska (SI 032)

Xlô-va-ki-a

Bratislava: (SK 01)

Phần Lan

Helsinki-Uusimaa: (FI 1B)

Thụy Điển

Stockholm: (SE11)

Vương quốc Anh

London: (UKI)

B. Danh sách một số tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp

Bỉ

Các tổ chức

C

- Centre hospitalier de Mons
- Centre hospitalier de Tournai
- Centre hospitalier universitaire de Liège

F

- Fonds de Construction d'Institutions hospitalières et médico-sociales de la Communauté française

H

- Het Gemeenschapsonderwijs

I

- Institutions universitaires de droit public relevant de la Communauté flamande – Universitaire instellingen van publiek recht afangende van de Vlaamse Gemeenschap

- Institutions universitaires de droit public relevant de la Communauté française – Universitaire instellingen van publiek recht afhankelijk van de Franse Gemeenschap
- Institut national de Recherche sur les Conditions de Travail – Nationaal Onderzoeksinstituut voor Arbeidsomstandigheden
- Institut national des Radioéléments – Nationaal Instituut voor Radio-Elementen
- Institut national pour la Criminalistique et la Criminologie – Nationaal Instituut voor Criminalistiek en Criminologie
- Institut pour l'Amélioration des Conditions de Travail – Instituut voor Verbetering van de Arbeidsvoorwaarden
- Institut royal belge des Sciences naturelles – Koninklijk Belgisch Instituut voor Natuurwetenschappen
- Institut royal du Patrimoine culturel – Koninklijk Instituut voor het Kunstpatrimonium
- Institut royal météorologique de Belgique – Koninklijk meteorologisch Instituut van België
- Institut scientifique de Service public en Région wallonne
- Institut scientifique de la Santé publique – Louis Pasteur – Wetenschappelijk Instituut Volksgezondheid - Louis Pasteur
- Instituut voor de Aanmoediging van Innovatie door Wetenschap en Technologie in Vlaanderen
- Instituut voor Bosbouw en Wildbeheer
- Instituut voor het archeologisch Patrimonium
- Jardin botanique national de Belgique – Nationale Plantentuin van België
- O
- Observatoire royal de Belgique – Koninklijke Sterrenwacht van België
- Office régional de Promotion de l'Agriculture et de l'Horticulture
- Openbaar psychiatrisch Ziekenhuis-Geel
- Openbaar psychiatrisch Ziekenhuis-Rekem
- Organisme national des Déchets radioactifs et des Matières fissiles – Nationale Instelling voor radioactief Afval en Spleijstoffen
- U
- Universitair Ziekenhuis Gent
- V
- Vlaamse Hogescholenraad

- Vlaamse Instelling voor technologisch Onderzoek
- Vlaamse interuniversitaire Raad
- Vlaamse Milieumaatschappij
- Vlaamse Onderwijsraad
- Vlaamse Stichting voor Verkeerskunde
- Vlaams Instituut voor de Bevordering van het wetenschappelijk- en technologisch Onderzoek in de Industrie
- Vlaams Instituut voor Gezondheidspromotie

Bun-ga-ri

Các tổ chức

- Български червен кръст (Hội chữ thập đỏ Bun-ga-ri)
- Българска академия на науките (Viện Khoa học Bun-ga-ri)
- Национален център за аграрни науки (Trung tâm Khoa học canh nông quốc gia)

Các danh mục

Trường đại học quốc gia, được thành lập theo Điều 13 của Закон за висшето образование (обн., ДВ, бр.112/27.12.1995):

- Аграрен университет – Пловдив (Đại học Nông nghiệp – Plovdiv)
- Академия за музикално, танцово и изобразително изкуство – Пловдив (Học viện Âm nhạc, Khiêu vũ và Nghệ thuật – Plovdiv)
- Академия на Министерството на вътрешните работи
- Великотърновски университет “Св. св. Кирил и Методий” (Đại học St. Cyril và St. Methodius của VelikoTarnovo)
- Висше военноморско училище “Н. Й. Вапцаров” – Варна (Học viện Hải quân N. Y. Vaptsarov – Varna)
- Висше строително училище “Любен Каравелов” – София (Trường cao đẳng Kỹ sư dân dụng “Lyuben Karavelov” – Sofia)
- Висше транспортно училище “Тодор Каблешков” – София (Trường cao đẳng Giao thông “Todor Kableshkov” – Sofia)
- Военна академия “Г. С. Раковски” – София (Học viện Quân sự “G. S. Rakovski” – Sofia)
- Национална музикална академия “Проф. Панчо Владигеров” – София (Học viện Âm nhạc quốc gia “Giáo sư Pancho Vladigerov” – Sofia)
- Икономически университет – Варна (Đại học Kinh tế – Varna)

- Колеж по телекомуникации и пощи – София (Đại học Bưu chính viễn thông – Sofia)
- Лесотехнически университет - София (Đại học Lâm nghiệp – Sofia)
- Медицински университет “Проф. д-р Параскев Иванов Стоянов” – Варна (Đại học Y khoa “Giáo sư. D-r Paraskev Stoyanov” – Varna)
- Медицински университет – Плевен (Đại học Y khoa – Pleven)
- Медицински университет – Пловдив (Đại học Y khoa – Plovdiv)
- Медицински университет – София (Đại học Y khoa – Sofia)
- Минно-геоложки университет “Св. Иван Рилски” – София (Đại học Mỏ địa chất “St. Ivan Rilski” – Sofia)
- Национален военен университет “Васил Левски” – Велико Търново (Đại học Quân sự quốc gia “Vasil Levski” – Veliko Tarnovo)
- Национална академия за театрално и филмово изкуство “Кръстьо Сарафов” – София (Học viện Nghệ thuật điện ảnh và nhà hát “Krasyo Sarafov” – Sofia)
- Национална спортна академия “Васил Левски” – София (Học viện Thể thao quốc gia “Vasil Levski” – Sofia)
- Национална художествена академия – София (Học viện Nghệ thuật quốc gia – Sofia)
- Пловдивски университет “Паисий Хилендарски” (Đại học Plovdiv “Paisiy Hilendarski”)
- Русенски университет “Ангел Кънчев” (Đại học Ruse “Angel Kanchev”)
- Софийски университет “Св. Климент Охридски” (Đại học Sofia “St. KlimentOhridski”)
- Специализирано висше училище по библиотекознание и информационни технологии – София (Trường cao đẳng chuyên ngành Khoa học thư viện và công nghệ thông tin– Sofia)
- Стопанска академия “Д. А. Ценов” – Свищов (Học viện Kinh tế “D. A. Tsenov” – Svishtov)
- Технически университет – Варна (Đại học Kỹ thuật – Varna)
- Технически университет – Габрово (Đại học Kỹ thuật – Gabrovo)
- Технически университет – София (Đại học Kỹ thuật – Sofia)
- Тракийски университет - Стара Загора (Đại học Trakia – StaraZagora)
- Университет “Проф. д-р Асен Златаров” – Бургас (Đại học “Giáo sư. D-r Asen Zlatarov” – Burgas)

- Университет за национално и световно стопанство – София (Đại học Kinh tế quốc gia và thế giới – Sofia)
- Университет по архитектура, строителство и геодезия – София (Đại học Kiến trúc và cơ khí dân dụng và trắc địa – Sofia)
- Университет по хранителни технологии – Пловдив (Đại học Công nghệ thực phẩm – Plovdiv)
- Химико-технологичен и металургичен университет - София (Đại học Công nghệ hóa học và luyện kim – Sofia)
- Шуменски университет “Епископ Константин Преславски” (Đại học Shumen “Konstantin Preslavski”)
- Югозападен университет “Неофит Рилски” – Благоевград (Đại học Nam – Tây “Neofit Rilski” – Blagoevgrad)

Các trường cấp quốc gia và thành phố theo định nghĩa của Закона за народната просвета (обн., ДВ, бр. 86/18.10.1991)

Các cơ sở văn hóa theo định nghĩa của Закона за закрила и развитие на културата (обн., ДВ, бр.50/1.6.1999):

- Училища по изкуствата и културата (Các trường văn hóa nghệ thuật)
- Български културни институти в чужбина (Các cơ sở văn hóa của Bun-ga-ri ở nước ngoài)

Các cơ sở y tế cấp quốc gia và/hoặc thành phố theo quy định tại Điều 3(1) của Закона за лечебните заведения (обн., ДВ, бр.62/9.7.1999)

Các cơ sở y tế theo quy định tại Điều 5(1) của Закона за лечебните заведения (обн., ДВ, бр.62/9.7.1999):

- Домовезамедико-социални грижи за деца (Cơ sở chăm sóc y tế và xã hội cho trẻ em)
- Лечебни заведения за стационарна психиатрична помощ (Cơ sở y tế cho bệnh nhân tâm thần nội trú)
- Центрове за спешна медицинска помощ (Các trung tâm cấp cứu y tế)
- Центрове за трансфузионна хематология (Các trung tâm Huyết học truyền máu)
- Болница “Лозенец” (Bệnh viện “Lozenets”)
- Военномедицинска академия (Học viện Quân y)
- Медицински институт на Министерство на вътрешните работи (Cơ sở y tế thuộc Bộ Nội vụ)
- Лечебни заведения към Министерството на правосъдието (Các cơ sở y tế thuộc Bộ Tư pháp)

- Лечебни заведения към Министерството на транспорта (Các cơ sở y tế thuộc Bộ Giao thông)

Các pháp nhân không mang tính chất thương mại được thành lập với mục đích đáp ứng các yêu cầu vì lợi ích chung cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục đại học và sau đại học hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu theo Закона за юридическите лица с нестопанска цел (обн., ДВ, бр.81/6.10.2000), và thỏa mãn các điều kiện của §1, khoản 21 của Закона за обществените поръчки (обн., ДВ, бр. 28/6.4.2004).

Séc

Các trường đại học và các pháp nhân khác được thành lập theo một Luật đặc biệt sử dụng tiền từ ngân sách, các quỹ của nhà nước, đóng góp của các tổ chức quốc tế, ngân sách chính quyền quận, hoặc ngân sách của các đơn vị lãnh thổ tự chủ, để hoạt động và tuân thủ quy định về ngân sách, và cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Đan Mạch

Các danh mục

- Andre forvaltningssubjekter (các đơn vị hành chính công khác) cung cấp dịch vụ y tế hoặc các dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.
- Universiteterne, jf. Lovbekendtgørelse nr. 1368 af 7. December 2007 af lov om universiteter (Các trường đại học, xem Luật Hợp nhất số. 1368 ngày 7 tháng 12 năm 2007 về các trường đại học).

Đức

Các danh mục :

Các pháp nhân thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Các cơ quan, thiết chế và các cơ sở thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp và được thành lập bởi Liên bang, Tiểu bang hoặc các chính quyền địa phương cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu :

1. Các cơ quan:

- Wissenschaftliche Hochschulen– (các trường đại học),
- kassenärztliche Vereinigungen – (hiệp hội các tiến sỹ hội đồng),

2. Các thiết chế và cơ sở:

Các thiết chế không mang tính chất công nghiệp và thương mại chịu sự quản lý của Nhà nước và cung cấp các dịch vụ y tế hoặc các dịch vụ giáo dục sau đại học, hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu:

- Rechtsfähige Bundesanstalten – (Các viện Liên bang có năng lực pháp lý),

- Wohlfahrtsstiftungen – (Các tổ chức phúc lợi).

Pháp nhân thuộc phạm vi điều chỉnh của luật tư

Các thiết chế không mang tính chất công nghiệp và thương mại chịu sự quản lý của Nhà nước và cung cấp dịch vụ y tế hoặc các dịch vụ giáo dục đại học hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu, bao gồm kommunale Versorgungsunternehmen (các cơ sở cấp thành phố):

- Gesundheitswesen (Krankenhäuser, Kurmittelbetriebe, medizinische Forschungseinrichtungen,)– [y tế: bệnh viện, cơ sở chăm sóc sức khỏe, viện nghiên cứu y khoa],
- Bildung (Umschulungs-, Aus-, Fort- und Weiterbildungseinrichtungen, Volksschulen) [giáo dục: đào tạo, các cơ sở đào tạo chuyên tu và đào tạo lại, các lớp buổi tối cho người lớn],
- Wissenschaft, Forschung und Entwicklung (Großforschungseinrichtungen, wissenschaftliche Gesellschaften und Vereine, Wissenschaftsförderung) – [khoa học, nghiên cứu và phát triển: các viện nghiên cứu quy mô lớn, các xã hội và hiệp hội khoa học, các tổ chức xúc tiến khoa học],

E-xtô-ni-a

- Eesti Kunstiakadeemia;
- Eesti Muusika- ja Teatriakadeemia;
- Eesti Maaülikool;
- Eesti Teaduste Akadeemia;
- Keemilise ja Bioloogilise Füüsika Instituut;
- Tallinna Ülikool;
- Tallinna Tehnikaülikool;
- Tartu Ülikool;

Danh mục

Các pháp nhân khác thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp hoặc các pháp nhân khác trong tư pháp phù hợp với Điều 10(2) Luật Đấu thầu (RT I 21.7.2007, 15, 76) và cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc thực hiện các hoạt động nghiên cứu.

Ai-len

Các cơ quan

- Forfás (Chính sách và tư vấn cho doanh nghiệp, thương mại, khoa học, kỹ thuật và đổi mới sáng tạo)
- FÁS (Đào tạo nghề nghiệp và công nghiệp)
- Cơ quan Sức khỏe và an toàn

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 78

- CERT (Đào tạo ngành khách sạn, nhà hàng và du lịch)
- Teagasc (Nghiên cứu, đào tạo và phát triển nông nghiệp)
- Viện Hàng hải

Các danh mục

- Cơ quan quản lý dịch vụ y tế
- Bệnh viện và các cơ sở tương đương mang tính chất công lập
- Các ủy ban dạy nghề
- Các trường công lập
- Các đơn vị được thành lập để cung cấp dịch vụ y tế hoặc giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu như Viện Hành chính công, Viện Nghiên cứu Kinh tế và Xã hội
- Các cơ quan công lập khác thuộc định nghĩa về một tổ chức thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp và cung cấp dịch vụ y tế hoặc giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Hy Lạp

Các danh mục

- (a) Các cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ y tế hoặc các dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.
- (b) Pháp nhân thuộc phạm vi điều chỉnh của tư pháp nhưng thuộc sở hữu nhà nước hoặc nhận trợ cấp thường xuyên của nhà nước ít nhất 50% ngân sách hoạt động hàng năm, theo quy định hiện hành, hoặc trong đó Nhà nước nắm giữ ít nhất 51% cổ phần và cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc tiến hành các hoạt động nghiên cứu.
- (c) Pháp nhân thuộc phạm vi điều chỉnh của tư pháp thuộc sở hữu của pháp nhân thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp, thuộc sở hữu của các cơ quan địa phương các cấp, bởi các hiệp hội của “xã”, (các khu vực hành chính địa phương) hoặc bởi các doanh nghiệp hoặc cơ quan nhà nước, hoặc bởi các pháp nhân đã nêu tại mục (b) hoặc thường xuyên nhận trợ cấp của nhà nước ít nhất 50% ngân sách hoạt động hàng năm từ các pháp nhân nêu trên, theo quy định hiện hành hoặc theo điều lệ của pháp nhân đó, hoặc các pháp nhân được đề cập ở trên mà nắm giữ ít nhất 51% vốn cổ phần ở các pháp nhân thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp và cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Tây Ban Nha

Các danh mục

- Các cơ quan và đơn vị thuộc phạm vi điều chỉnh của công pháp phải tuân thủ «Ley 30/2007, de 30 de octubre, de Contratos del sector público» (pháp luật quốc gia Tây

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 79

Ban Nha về đầu thầu), theo quy định tại Điều 3, ngoài những cơ quan và đơn vị thuộc Administración General del Estado (cơ quan hành chính tổng hợp quốc gia), the Administración de las Comunidades Autónomas (chính quyền các khu tự trị), và Corporaciones Locales (các chính quyền địa phương) và cung cấp dịch vụ y tế hoặc triển khai hoạt động nghiên cứu.

- Entidades Gestoras y los Servicios Comunes de la Seguridad Social (các cơ quan hành chính và các cơ quan dịch vụ phổ thông trong lĩnh vực y tế và xã hội).

Pháp

Các danh mục

1. Các cơ quan nhà nước cấp quốc gia:
 - Académie des Beaux-arts;
 - Académie française;
 - Académie des inscriptions et belles-lettres;
 - Académie des sciences;
 - Académie des sciences morales et politiques;
 - Centre de coopération internationale en recherche agronomique pour le développement;
 - Ecoles d'architecture;
 - Institut national de la consommation;
 - Groupements d'intérêt public; ví dụ như:
 - Agence EduFrance;
 - ODIT France (observation, développement et ingénierie touristique); và
 - Agence nationale de lutte contre l'illettrisme.
2. Các cơ quan hành chính công ở các khu vực, các ban ngành và địa phương:
 - Etablissements publics hospitaliers (par exemple: l'Hôpital Départemental Dufresne-Sommeiller).

Cờ-roát-ti-a

- Cơ quan Alan d.o.o.
- CARnet (Mạng Nghiên cứu và Hàn Lâm Cờ-roát-ti-a)
- Các trung tâm trợ giúp và chăm sóc
- Các trung tâm chăm sóc sức khỏe
- Các cơ quan lưu trữ quốc gia

- Viện Bảo tồn tự nhiên quốc gia
- Quỹ Bảo vệ môi trường và hiệu quả năng lượng
- Viện Khoa học và nghệ thuật Cờ-roát-ti-a
- Hiệp hội Văn hóa công nghệ Cờ-roát-ti-a
- Trung tâm phối giống ngựa Cờ-roát-ti-a – Trang trại quốc gia Stud Đakovo và Lipik
- Trung tâm Nông nghiệp, thức ăn và nông thôn Cờ-roát-ti-a
- Trung tâm Dữ liệu tưởng niệm chiến tranh Tổ quốc
- Viện Bảo tồn Cờ-roát-ti-a
- Viện Y học khẩn cấp Cờ-roát-ti-a
- Viện Y tế công cộng quốc gia Cờ-roát-ti-a
- Viện Sức khỏe tâm thần Cờ-roát-ti-a
- Viện Y học từ xa Cờ-roát-ti-a
- Viện Nghiên cứu độc tố và chống doping Cờ-roát-ti-a
- Viện Nghiên cứu truyền thuốc Cờ-roát-ti-a
- Viện Bảo vệ sức khỏe và an toàn lao động Cờ-roát-ti-a
- Các cơ quan giáo dục bậc cao công lập
- Các viện khoa học công lập
- Các bệnh viện
- Các trung tâm y tế
- Các phòng khám
- Viện Tự điển học “Miroslav Krleža”
- Các viện điều dưỡng
- Các nhà thuốc được thành lập bởi các đơn vị tự quản khu vực
- Trung tâm Khảo cổ dưới nước quốc tế
- Thư viện Đại học quốc gia
- Tổ chức Khoa học, giáo dục bậc cao và phát triển kỹ thuật quốc gia Cộng hòa Cờ-roát-ti-a
- Trung tâm Quốc gia về đánh giá giáo dục bên ngoài
- Hội đồng Giáo dục bậc cao
- Hội đồng Khoa học quốc gia
- Viện Giáo dục/Cải tạo

- Viện Giáo dục được thành lập bởi Cộng hòa Cờ-roát-ti-a hoặc các đơn vị chính quyền địa phương và khu vực tự trị
- Các bệnh viện đa khoa
- Các phòng khám đa khoa
- Các bệnh viện chuyên khoa
- Trung tâm Điện toán đại học
- Cơ sở cấp cứu y tế
- Cơ sở chăm sóc giảm đau
- Các viện chăm sóc sức khỏe
- Các viện y tế công cộng

I-ta-li-a

Các danh mục

- Università statali, gli istituti universitari statali, i consorzi per i lavori interessanti le università (Các đại học quốc gia, các viện đại học quốc gia, các hiệp hội phát triển đại học)
- Istituzioni pubbliche di assistenza e di beneficenza (các viện phúc lợi và từ thiện công)
- Istituti superiori scientifici e culturali, osservatori astronomici, astrofisici, geofisici o vulcanologici (các viện khoa học và văn hóa, các đài quan sát thiên văn học, thiên văn vật lý, địa vật lý hoặc các đài quan sát núi lửa)
- Enti di ricerca e sperimentazione (các tổ chức thực hiện các việc nghiên cứu và thí nghiệm)
- Enti preposti a servizi di pubblico interesse (các tổ chức cung cấp dịch vụ y tế hoặc giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu vì lợi ích công cộng).

Síp

- Ανοικτό Πανεπιστήμιο Κύπρου
- Πανεπιστήμιο Κύπρου
- Τεχνολογικό Πανεπιστήμιο Κύπρου
- Ογκολογικό Κέντρο της Τράπεζας Κύπρου
- Ινστιτούτο Γενετικής και Νευρολογίας
- Ίδρυμα Κρατικών Υποτροφιών Κύπρου
- Ευρωπαϊκό Ινστιτούτο Κύπρου
- Ίδρυμα Τεχνολογίας Κύπρου

- Ίδρυμα Προώθησης Έρευνας
- Ίδρυμα Ενέργειας Κύπρου

Lát-vi-a

- Các chủ thể tư pháp mua sắm theo “Publisko iepirkumu likuma prasībām” và cung cấp các dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Lít-va

- Các thiết chế nghiên cứu và giáo dục (các viện nghiên cứu giáo dục bậc cao, các thiết chế nghiên cứu khoa học, các viện, tổ chức cũng như khu công nghệ và nghiên cứu, các hoạt động đánh giá hoặc tổ chức nghiên cứu và giáo dục).
- Các thiết chế giáo dục bậc cao
- Các thiết chế quốc gia cho Hệ thống Chăm sóc y tế Lít-va (các cơ sở chăm sóc sức khỏe cá nhân, các cơ sở bảo vệ sức khỏe công cộng, các hoạt động được phẩm và các cơ sở chăm sóc sức khỏe khác v.v)
- Các cơ quan và cá nhân theo quy định tại Điều 4 (2) Luật Đấu thầu (“Valstybės žinių” (Công báo) Số. 84-2000, 1996; Số 4-102, 2006) cung cấp các dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Lúc-xăm-bua

- Établissements publics placés sous la surveillance des communes.

Hung-ga-ri

Các cơ quan

- Egyes költségvetési szervek (các cơ quan ngân quỹ nhất định cung cấp các dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc dịch vụ nghiên cứu).
- Az elkülönített állami pénzalapok kezelője (các cơ quan quản lý ngân sách độc lập cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu).
- A közalapítványok (các cơ sở cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu).

Các danh mục

- Các tổ chức được thành lập vì mục tiêu đáp ứng lợi ích chung, không có các thuộc tính công nghiệp hoặc thuộc tính thương mại, và được kiểm soát bởi các cơ quan nhà nước hoặc được tài trợ phần lớn bởi các cơ quan nhà nước (từ nguồn ngân sách nhà nước) và cung cấp các dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

- Các tổ chức được thành lập theo pháp luật xác định nhiệm vụ và hoạt động công ích, do các cơ quan nhà nước quản lý hoặc được tài trợ phần lớn bởi các cơ quan công quyền (từ nguồn ngân sách) và cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.
- Các tổ chức được thành lập bởi cơ quan nhà nước để cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu và được quản lý bởi các cơ quan nhà nước.

Man-ta

- Ufficċju tal-Prim Ministru (Văn phòng Thủ tướng)
 - Kunsill ta' Malta għax-Xjenza u Teknologija (Ủy ban Khoa học và công nghệ Man-ta)
 - Ministeru tal-Finanzi (Bộ Tài chính)
 - Awtorità tal-Istatistika ta' Malta (Cơ quan Thống kê Man-ta)
- Ministeru tal-Edukazzjoni, Żgħażaġh u Impjiegi (Bộ Giáo dục, thanh niên và việc làm)
 - Trường trung học
 - Kullegg Malti għall-Arti, Xjenza u Teknologija (Trường Khoa học nghệ thuật và công nghệ Man-ta)
 - Università` ta' Malta (Đại học Man-ta)
 - Fondazzjoni għall-Istudji Internazzjonali (Tổ chức Nghiên cứu quốc tế)
 - Korporazzjoni tal-Impjieg u t-Taħriġ (Tập đoàn Giáo dục và việc làm)
 - Awtorità` tas-Saħħa u s-Sigurtà (Cơ quan An toàn lao động)
 - Istitut għalStudji Turistiċi (Viện Nghiên cứu du lịch)
- Ministeru tas-Saħħa, l-Anzjani u Kura fil-Komunità (Bộ Y tế, Người già, Chăm sóc cộng đồng)
 - Fondazzjoni għas-Servizzi Mediċi (Tổ chức các dịch vụ Y tế)
 - Sptar Zammit Clapp (Bệnh viện Zammit Clapp)
 - Sptar Mater Dei (Bệnh viện Mater Dei)
 - Sptar Monte Carmeli (Bệnh viện Mount Carmel)
 - Awtorità dwar il-Mediċini (Cục Dược)
 - Kumitat tal-Welfare (Ủy ban Phúc lợi)
- Ministeru għall-Investment, Industrijia u Teknologija ta' Informazzjoni (Bộ Đầu tư, Công nghiệp và Công nghệ thông tin)
 - Laboratorju Nazzjonali ta' Malta (Phòng thí nghiệm quốc gia Man-ta)

- Ministeru għall-Familja u Solidarjetà Soċjali (Bộ Gia đình và Thống nhất xã hội)
 - Fondazzjoni għas-Servizzi Soċjali (Tổ chức Phúc lợi xã hội)
 - Sedqa
- Ministeru għall-Affarijiet Barranin (Bộ Ngoại giao)
 - Istitut Internazzjonali tal-Anzjani (Viện nghiên cứu quốc tế về lão hóa)

Hà Lan

Các cơ quan

- Ministerie van Binnenlandse Zaken en Koninkrijksrelaties (Bộ Nội vụ):
 - Nederlands Instituut voor Brandweer en rampenbestrijding (Viện Cứu hỏa và phản ứng khẩn cấp Hà Lan) (NIBRA);
 - Nederlands Bureau Brandweer Examens (Ủy ban Kiểm tra dịch vụ cứu hỏa) (NBBE);
 - Landelijk Selectie- en Opleidingsinstituut Politie National (Viện Lựa chọn và đào tạo cảnh sát) (LSOP).
- Ministerie van Economische Zaken (Bộ Kinh tế):
 - Van Swinden Laboratorium B.V. – (Phòng thí nghiệm NMI van Swinden);
 - Nederlands Meetinstituut B.V. – (NMI Viện đo lường và công nghệ);
 - Nederland Instituut voor Vliegtuigontwikkeling en Ruimtevaart (NIVR) – (Cơ quan Chương trình hàng không vũ trụ Hà Lan);
 - Centraal Bureau voor de Statistiek (Cục Thống kê trung ương) (CBS);
 - Energieonderzoek Centrum Nederland – (Trung tâm Nghiên cứu năng lượng Hà Lan) (ECN).
- Bộ Nông nghiệp, Thiên nhiên và Chất lượng thực phẩm:
 - Universiteit Wageningen – (Đại học và Trung tâm nghiên cứu Wageningen);
 - Stichting DLO – (Bộ Nghiên cứu nông nghiệp).
- Ministerie van Onderwijs, Cultuur en Wetenschap (Bộ Giáo dục, Văn hóa và Khoa học).

Các cơ quan có thẩm quyền:

- Các viện nghiên cứu nhà nước hoặc của tư nhân nhưng được tài trợ bởi nhà nước thuộc phạm vi điều chỉnh của Wet Educatie en Beroepsonderwijs (Luật Giáo dục và Dạy nghề);

- Các trường đại học và cơ sở đào tạo bậc cao công lập, Đại học Mở và các bệnh viện của trường đại học thuộc phạm vi điều chỉnh của Wet op het hoger onderwijs en wetenschappelijk onderzoek (Luật Giáo dục Đại học và Nghiên cứu khoa học);
 - Các trung tâm giáo viên quốc gia thuộc phạm vi điều chỉnh của Wet subsidiëring landelijke onderwijsondersteunende activiteiten (Luật về trợ cấp cho các hoạt động hỗ trợ giáo dục quốc gia);
 - Các dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh của Wet Verzelfstandiging Rijksmuseum Diensten (Luật Tư nhân hóa các dịch vụ quốc gia);
 - Các tổ chức và cơ sở trong lĩnh vực giáo dục, văn hóa và khoa học được nhận hơn 50% ngân sách từ Bộ Giáo dục, Văn hóa và Khoa học.
- Tất cả các tổ chức được trợ cấp bởi Ministerie van Onderwijs, Cultuur en Wetenschap hơn 50%, ví dụ:
- Informatie Beheer Groep (IB-Groep);
 - Koninklijke Nederlandse Academie van Wetenschappen (KNAW);
 - Vereniging voor Landelijke organen voor beroepsonderwijs (COLO);
 - Nederlands Vlaams Accreditatieorgaan Hoger Onderwijs (NVAO);
 - Nederlandse Organisatie voor Toegepast Natuurwetenschappelijk Onderwijs (TNO);
 - Nederlandse Organisatie voor Wetenschappelijk Onderzoek (NWO);
 - Vervangingsfonds en bedrijfsgezondheidszorg voor het onderwijs (VF);
 - Nederlandse organisatie voor internationale samenwerking in het hoger onderwijs (Nuffic);
 - Europees Platform voor het Nederlandse Onderwijs;
 - Stichting Educatieve Omroepcombinatie (EduCom);
 - Stichting Kwaliteitscentrum Examinering (KCE);
 - Stichting Nationaal GBIF Kennisknooppunt (NL-BIF);
 - Stichting Nederlands Instituut Architectuur en Stedenbouw;
 - Stichting tot Exploitatie van het Rijksbureau voor Kunsthistorische documentatie (RKD);
 - Stichting Forum voor Samenwerking van het Nederlands Archiefwezen en Documentaire Informatie;
 - Rijksacademie voor Beeldende Kunst en Vormgeving;
 - Stichting Nederlands Onderwijs in het Buitenland;

- Stichting Nederlands Instituut voor Fotografie;
- Stichting Participatiefonds voor het onderwijs;
- Stichting Uitvoering Kinderopvangregelingen/Kintent;
- Stichting voor Vluchteling-Studenten UAF;
- Stichting Nederlands Interdisciplinair Demografisch Instituut;
- College van Beroep voor het Hoger Onderwijs;
- Stichting Lezen;
- Centrum voor innovatie van opleidingen;
- Instituut voor Leerplanontwikkeling;
- Landelijk Dienstverlenend Centrum voor studie- en beroepskeuzevoorlichting;
- Max Goote Kenniscentrum voor Beroepsonderwijs en Volwasseneneducatie;
- Stichting Vervangingsfonds en Bedrijfsgezondheidszorg voor het Onderwijs;
- BVE-Raad;
- Colo, Vereniging kenniscentra beroepsonderwijs bedrijfsleven;
- Stichting kwaliteitscentrum examinering beroepsonderwijs;
- Vereniging Jongerenorganisatie Beroepsonderwijs;
- Combo, Stichting Combinatie Onderwijsorganisatie;
- Stichting Financiering Struktureel Vakbondsverlof Onderwijs;
- Stichting Samenwerkende Centrales in het COPWO;
- Stichting SoFoKles;
- Europees Platform;
- School der Poëzie;
- Nederlands Letterkundig Museum en documentatiecentrum;
- Doe Maar Dicht Maar;
- ElHizra;
- Jongeren Onderwijs Media;
- Bộ Y tế, Phúc lợi và Thể thao:
 - College ter beoordeling van de Geneesmiddelen (CBG) – (Ủy ban Đánh giá thuốc);
 - College sanering Ziekenhuisvoorzieningen – (Ban nâng cấp trang thiết bị, công trình y tế quốc gia);

- Zorgonderzoek Nederland (ZON) – (Hội đồng Nghiên cứu và phát triển sức khỏe);
- N.V. KEMA/Stichting TNO Certification – (Chứng nhận KEMA/TNO);
- College Bouw Ziekenhuisvoorzieningen (CBZ) – (Ủy ban Trang thiết bị, công trình y tế quốc gia);
- Stichting tot bevordering van de Volksgezondheid en Milieuhygiëne (SVM) – (Tổ chức Nâng cao sức khỏe cộng đồng và môi trường);
- Stichting Sanquin Bloedvoorziening – (Tổ chức Cung cấp máu Sanquin);
- Nederlandse Transplantatiestichting (NTS) – (Tổ chức Cấy ghép Hà Lan);
- Regionale Indicatieorganen (RIO's) – (Các cơ quan địa phương thực thi đánh giá nhu cầu).

Áo

- Tất cả các cơ quan dưới sự kiểm soát ngân sách bởi “Rechnungshof” (Tòa án Kiểm toán viên) trừ những cơ quan có tính chất thương mại và công nghiệp, và cung cấp các dịch vụ y tế hoặc giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Ba Lan

1. Các trường đại học công lập và các trường hàn lâm

- Uniwersytet w Białymstoku
- Uniwersytet w Gdańsku
- Uniwersytet Śląski
- Uniwersytet Jagielloński w Krakowie
- Uniwersytet Kardynała Stefana Wyszyńskiego
- Katolicki Uniwersytet Lubelski
- Uniwersytet Marii Curie-Skłodowskiej
- Uniwersytet Łódzki
- Uniwersytet Opolski
- Uniwersytet im. Adama Mickiewicza
- Uniwersytet Mikołaja Kopernika
- Uniwersytet Szczeciński
- Uniwersytet Warmińsko-Mazurski w Olsztynie
- Uniwersytet Warszawski
- Uniwersytet Rzeszowski

- Uniwersytet Wrocławski
- Uniwersytet Zielonogórski
- Uniwersytet Kazimierza Wielkiego w Bydgoszczy
- Akademia Techniczno-Humanistyczna w Bielsku-Białej
- Akademia Górniczo-Hutnicza im, St Staszica w Krakowie
- Politechnika Białostocka
- Politechnika Częstochowska
- Politechnika Gdańska
- Politechnika Koszalińska
- Politechnika Krakowska
- Politechnika Lubelska
- Politechnika Łódzka
- Politechnika Opolska
- Politechnika Poznańska
- Politechnika Radomska im, Kazimierza Pułaskiego
- Politechnika Rzeszowska im. Ignacego Łukasiewicza
- Politechnika Szczecińska
- Politechnika Śląska
- Politechnika Świętokrzyska
- Politechnika Warszawska
- Politechnika Wroclawska
- Akademia Morska w Gdyni
- Wyższa Szkoła Morska w Szczecinie
- Akademia Ekonomiczna im. Karola Adameckiego w Katowicach
- Akademia Ekonomiczna w Krakowie
- Akademia Ekonomiczna w Poznaniu
- Szkoła Główna Handlowa
- Akademia Ekonomiczna im. Oskara Langego we Wrocławiu
- Akademia Pedagogiczna im. KEN w Krakowie
- Akademia Pedagogiki Specjalnej Im. Marii Grzegorzewskiej
- Akademia Podlaska w Siedlcach

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 89

- Akademia Świętokrzyska im. Jana Kochanowskiego w Kielcach
- Pomorska Akademia Pedagogiczna w Słupsku
- Akademia Pedagogiczna im. Jana Długosza w Częstochowie
- Wyższa Szkoła Filozoficzno-Pedagogiczna “Ignatianum” w Krakowie
- Wyższa Szkoła Pedagogiczna w Rzeszowie
- Akademia Techniczno-Rolnicza im. J. J. Śniadeckich w Bydgoszczy
- Akademia Rolnicza im. Hugona Kołłątaja w Krakowie
- Akademia Rolnicza w Lublinie
- Akademia Rolnicza im. Augusta Cieszkowskiego w Poznaniu
- Akademia Rolnicza w Szczecinie
- Szkoła Główna Gospodarstwa Wiejskiego w Warszawie
- Akademia Rolnicza we Wrocławiu
- Akademia Medyczna w Białymstoku
- Akademia Medyczna im. Ludwika Rydygiera w Bydgoszczy
- Akademia Medyczna w Gdańsku
- Śląska Akademia Medyczna w Katowicach
- Collegium Medicum Uniwersytetu Jagiellońskiego w Krakowie
- Akademia Medyczna w Lublinie
- Uniwersytet Medyczny w Łodzi
- Akademia Medyczna im. Karola Marcinkowskiego w Poznaniu
- Pomorska Akademia Medyczna w Szczecinie
- Akademia Medyczna w Warszawie
- Akademia Medyczna im. Piastów Śląskich we Wrocławiu
- Centrum Medyczne Kształcenia Podyplomowego
- Chrześcijańska Akademia Teologiczna w Warszawie
- Papieski Fakultet Teologiczny we Wrocławiu
- Papieski Wydział Teologiczny w Warszawie
- Instytut Teologiczny im. Błogosławionego Wincentego Kadłubka w Sandomierzu
- Instytut Teologiczny im. Świętego Jana Kantego w Bielsku-Białej
- Akademia Marynarki Wojennej im. Bohaterów Westerplatte w Gdyni
- Akademia Obrony Narodowej

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 90

- Wojskowa Akademia Techniczna im. Jarosława Dąbrowskiego w Warszawie
- Wojskowa Akademia Medyczna im. Gen. Dyw. Bolesława Szareckiego w Łodzi
- Wyższa Szkoła Oficerska Wojsk Lądowych im. Tadeusza Kościuszki we Wrocławiu
- Wyższa Szkoła Oficerska Wojsk Obrony Przeciwlotniczej im. Romualda Traugutta
- Wyższa Szkoła Oficerska im. gen. Józefa Bema w Toruniu
- Wyższa Szkoła Oficerska Sił Powietrznych w Dęblinie
- Wyższa Szkoła Oficerska im. Stefana Czarnieckiego w Poznaniu
- Wyższa Szkoła Policji w Szczytnie
- Szkoła Główna Służby Pożarniczej w Warszawie
- Akademia Muzyczna im. Feliksa Nowowiejskiego w Bydgoszczy
- Akademia Muzyczna im. Stanisława Moniuszki w Gdańsku
- Akademia Muzyczna im. Karola Szymanowskiego w Katowicach
- Akademia Muzyczna w Krakowie
- Akademia Muzyczna im. Grażyny i Kiejstuta Bacewiczów w Łodzi
- Akademia Muzyczna im. Ignacego Jana Paderewskiego w Poznaniu
- Akademia Muzyczna im. Fryderyka Chopina w Warszawie
- Akademia Muzyczna im. Karola Lipińskiego we Wrocławiu
- Akademia Wychowania Fizycznego i Sportu im. Jędrzeja Śniadeckiego w Gdańsku
- Akademia Wychowania Fizycznego w Katowicach
- Akademia Wychowania Fizycznego im. Bronisława Czecha w Krakowie
- Akademia Wychowania Fizycznego im. Eugeniusza Piaseckiego w Poznaniu
- Akademia Wychowania Fizycznego Józefa Piłsudskiego w Warszawie
- Akademia Wychowania Fizycznego we Wrocławiu
- Akademia Sztuk Pięknych w Gdańsku
- Akademia Sztuk Pięknych Katowicach
- Akademia Sztuk Pięknych im. Jana Matejki w Krakowie
- Akademia Sztuk Pięknych im. Władysława Strzemińskiego w Łodzi
- Akademia Sztuk Pięknych w Poznaniu

- Akademia Sztuk Pięknych w Warszawie
- Akademia Sztuk Pięknych we Wrocławiu
- Państwowa Wyższa Szkoła Teatralna im. Ludwika Solskiego w Krakowie
- Państwowa Wyższa Szkoła Filmowa, Telewizyjna i Teatralna im. Leona Schillera w Łodzi
- Akademia Teatralna im. Aleksandra Zelwerowicza w Warszawie
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa im. Jana Pawła II w Białej Podlaskiej
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Chełmie
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Ciechanowie
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Elblągu
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Głogowie
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Gorzowie Wielkopolskim
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa im. Ks. Bronisława Markiewicza w Jarosławiu
- Kolegium Karkonoskie w Jeleniej Górze
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa im. Prezydenta Stanisława Wojciechowskiego w Kaliszu
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Koninie
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Krośnie
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa im. Witelona w Legnicy
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa im. Jana Amosa Kodeńskiego w Lesznie
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Nowym Sączu
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Nowym Targu
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Nysie
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa im. Stanisława Staszica w Pile
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Płocku
- Państwowa Wyższa Szkoła Wschodnioeuropejska w Przemyślu
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Raciborzu
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa im. Jana Gródka w Sanoku
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Sulechowie
- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa im. Prof. Stanisława Tarnowskiego w Tarnobrzegu

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 92

- Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Tarnowie
 - Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa im. Angelusa Silesiusa w Wałbrzychu
 - Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa we Włocławku
 - Państwowa Medyczna Wyższa Szkoła Zawodowa w Opolu
 - Państwowa Wyższa Szkoła Informatyki i Przedsiębiorczości w Łomży
 - Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Gnieźnie
 - Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Suwałkach
 - Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Wałczu
 - Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Oświęcimiu
 - Państwowa Wyższa Szkoła Zawodowa w Zamościu
2. Các viện nghiên cứu công, các viện nghiên cứu và phát triển và các viện nghiên cứu khác
3. Các đơn vị quản lý sức khỏe tự quản quốc gia được sáng lập bởi chính quyền địa phương tự trị hoặc được đồng sáng lập bởi các cơ quan nói trên.

Bồ Đào Nha

- Institutos públicos sem carácter comercial ou industrial – (Các cơ sở nhà nước không có tính chất thương mại hay nghề nghiệp) cung cấp các dịch vụ y tế hoặc giáo dục bậc cao hoặc tiến hành các hoạt động nghiên cứu.
- Serviços públicos personalizados – (Các dịch vụ công có tư cách pháp nhân) cung cấp dịch vụ y tế hoặc giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.
- Fundações públicas – (Cơ sở nhà nước) cung cấp các dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.
- Estabelecimentos públicos de ensino, investigação científica e saúde – (Cơ sở nhà nước về giáo dục, nghiên cứu khoa học và y tế).
- Instituto de Meteorologia – (Viện Đo lường).
- Instituto do Sangue – (Viện Huyết học Bồ Đào Nha).

Ru-ma-ni

- Academia Română (Học viện Ru-ma-ni)
- Institutul European din România (Học viện Châu Âu Ru-ma-ni)
- Institutul de Investigare a Crimelor Comunismului (Viện Nghiên cứu tội ác Cộng sản)
- Institutul de Memorie Culturală (Viện Hồi ức văn hóa)
- Agenția Națională pentru Programe Comunitare în Domeniul Educației și Formării Profesionale (Cơ quan quốc gia về Chương trình giáo dục và đào tạo cộng đồng)

- Centrul European UNESCO pentru Invățământul Superior (Trung tâm Đào tạo bậc cao UNESCO Châu Âu)
- Palatul Național al Copiilor (Cung Thiếu nhi quốc gia)
- Centrul Național pentru Burse de Studii în Străinătate (Trung tâm Học bổng quốc gia cho du học sinh)
- Agenția pentru Sprijinirea Studenților (Cơ quan Hỗ trợ sinh viên)
- Institutul Național de Cercetare pentru Sport (Viện Nghiên cứu thể thao quốc gia)
- Agenția Națională pentru Ameliorare și Reproducție în Zootehnie (Cơ quan Cải tiến và kỹ thuật sinh sản vườn thú quốc gia)
- Laboratorul Central pentru Carantină Fitosanitară (Phòng thí nghiệm trung tâm về Kiểm dịch thực vật)
- Laboratorul Central pentru Calitatea Semințelor și a Materialului Săditor (Phòng thí nghiệm trung tâm về chất lượng hạt giống và nguyên liệu trồng trọt)
- Institutul de Igienă și Sănătate Publică și Veterinară (Viện Vệ sinh y tế công cộng thú y)
- Institutul de Diagnostic și Sănătate Animală (Viện Chẩn đoán và sức khỏe động vật)
- Banca de Resurse Genetice Vegetale (Ngân hàng Nguồn gen thực vật)
- Administrația Națională de Meteorologie (Cơ quan Đo lường quốc gia)
- Agenția Managerială de Cercetare Stiințifică, Inovare și Transfer Tehnologic (Cơ quan quản lý Nghiên cứu khoa học, sáng tạo và chuyển giao công nghệ - AMCSIT)
- Oficiul pentru Administrare și Operare al Infrastructurii de Comunicații de Date “RoEduNet” (Văn phòng quản lý và vận hành Mạng truyền thông dữ liệu – RoEduNe)
- Centrul Român pentru Pregătirea și Perfectionarea Personalului din Transporturi Navale (Cơ quan hướng dẫn và đào tạo Cán bộ vận tải hải quân Ru-ma-ni)
- Agenția Spațială Română (Cơ quan Vũ trụ Ru-ma-ni)
- Scoala Superioară de Aviație Civilă (Trường cao đẳng Hàng không dân dụng)
- Centrul de Pregătire pentru Personalul din Industrie Bușteni (Trung tâm Đào tạo nhân lực công nghiệp Busteni)
- Centrul de Formare și Management București (Trung tâm Quản lý và thành lập thương mại Bucharest)
- Agenția de Cercetare pentru Tehnică și Tehnologii militare (Cơ quan Nghiên cứu kỹ thuật và công nghệ quân sự)
- Comisia Națională de Prognoză (CNP) (Ủy ban Chẩn trị quốc gia)
- Institutul Național de Statistică (INS) (Cơ quan Thống kê quốc gia)

- Consiliul Național pentru Studierea Arhivelor Securității (Hội đồng Nghiên cứu hồ sơ an ninh quốc gia)
- Institutul Național de Administrație (INA) (Học viện Hành chính quốc gia)
- Biroul Român de Metrologie Legală (Cơ quan Đo lường pháp lý Ru-ma-ni)
- Institutul Național de Expertize Criminalistice (Viện Tội phạm học quốc gia)
- Institutul Național al Magistraturii (Học viện Thẩm phán quốc gia)
- Scoala Nationala de Grefieri (Trường đào tạo Nhân viên tòa án quốc gia)
- Institute și Centre de Cercetare (Các viện và trung tâm nghiên cứu)
- Instituții de Invățământ de Stat (Các cơ quan giáo dục quốc gia)
- Universități de Stat (Các trường đại học quốc gia)
- Spitale, Sanatorii, Policlinici, Dispensare, Centre Medicale, Institute medico-Legale, Stații Ambulanță (Các bệnh viện, trại an dưỡng, bệnh xá, đơn vị y tế, các viện pháp y, các trạm cứu thương)

Xlô-ven-nia

- Javni zavodi s področja vzgoje, izobraževanja ter športa (Các tổ chức công trong lĩnh vực mầm non, giáo dục và thể thao)
- Javni zavodi s področja zdravstva (Các tổ chức công trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe)
- Javni zavodi s področja raziskovalne dejavnosti (Các tổ chức công trong lĩnh vực khoa học và nghiên cứu)

Xlô-va-ki-a

- Bất kỳ pháp nhân nào thành lập hoặc được xây dựng bởi quy định pháp luật cụ thể hoặc biện pháp hành chính nhằm mục tiêu đáp ứng các nhu cầu lợi ích chung, không phải vì mục đích nghề nghiệp hoặc mục đích thương mại, cùng lúc thỏa mãn ít nhất một trong số các điều kiện sau:
 - Được hỗ trợ hoàn toàn hoặc một phần bởi cơ quan ký kết hợp đồng, nghĩa là cơ quan chính phủ, chính quyền địa phương, khu vực tự trị hoặc các pháp nhân khác, thỏa mãn cùng lúc các điều kiện quy định tại Điều 1(9) khoản (a) hoặc (b) hoặc (c) của Chỉ thị 2004/18/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng;
 - được quản lý hoặc giám sát bởi cơ quan mua sắm công, nghĩa là các cơ quan chính phủ, chính quyền địa phương, khu vực tự trị hoặc các pháp nhân khác trong phạm vi điều chỉnh của công pháp, thỏa mãn cùng lúc các điều kiện quy định tại Điều 1(9) khoản (a) hoặc (b) hoặc (c) của Chỉ thị 2004/18/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng;
 - cơ quan mua sắm công, nghĩa là cơ quan chính phủ, chính quyền địa phương, khu vực tự trị hoặc các pháp nhân khác, thỏa mãn cùng lúc các điều kiện quy định tại

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 95

Điều 1(9) khoản (a) hoặc (b) hoặc (c) của Chỉ thị 2004/18/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng, chỉ định hoặc lựa chọn hơn một nửa số thành viên ban quản lý hoặc giám sát;

- cung cấp dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao và sau đại học hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Phân Lan

Các cơ quan nhà nước hoặc cơ quan do cơ quan nhà nước quản lý trừ trường hợp có tính chất công nghiệp và thương mại, và cung cấp các dịch vụ y tế hoặc các dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Thụy Điển

Tất cả các cơ quan phi thương mại khi mà các hợp đồng công khai phải chịu sự giám sát của Cơ quan quản lý Cạnh tranh Thụy Điển và cung cấp các dịch vụ y tế hoặc dịch vụ giáo dục bậc cao hoặc triển khai các hoạt động nghiên cứu.

Vương quốc Anh

Các cơ quan

- Ban Sức khỏe và an toàn
- Tập đoàn Nghiên cứu và Phát triển Quốc gia
- Ủy ban Dịch vụ xét nghiệm y tế công cộng
- Cơ quan Huyết học quốc gia
- Khảo sát Quân nhu

Các danh mục

- Các trường đại học và cao đẳng được tài trợ chủ yếu bởi các cơ quan mua sắm khác
- Các Ủy ban Nghiên cứu
- Các cơ quan Dịch vụ y tế chiến lược quốc gia

MỤC C

CÁC CƠ QUAN KHÁC THUỘC PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Trừ khi được quy định khác trong Phụ lục này, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh các cơ quan khác liệt kê ở Mục này khi tiến hành đấu thầu các gói thầu có giá trị bằng hoặc vượt hạn mức sau đây:

Hàng hóa như quy định tại Mục D (Hàng hóa): SDR 400.000

Các dịch vụ như quy định tại Mục E (Dịch vụ): SDR 400.000

Các dịch vụ xây dựng như quy định tại Mục F (Dịch vụ xây dựng): SDR 5.000.000

Các cơ quan khác thuộc phạm vi điều chỉnh:

1. Tất cả các cơ quan mua sắm có gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chỉ thị 2014/25/EU của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 26 tháng 02 năm 2014 về đấu thầu bởi các cơ quan hoạt động trong lĩnh vực nước, năng lượng, vận tải và lĩnh vực dịch vụ bưu điện và bãi bỏ Chỉ thị số 2004/17/EC (Sau đây gọi tắt là “Chỉ thị Các tiện ích công của Liên minh Châu Âu”) có cơ quan mua sắm, ví dụ như những cơ quan trong phạm vi điều chỉnh của Mục A (Các cơ quan trung ương) và B (Các cơ quan địa phương) hoặc doanh nghiệp công ích¹ và có một hoặc các hoạt động như dưới đây:
 - (a) cung cấp hoặc vận hành các mạng lưới cố định để cung cấp dịch vụ công liên quan đến vận tải, phân phối hoặc cung cấp điện tới các mạng lưới như vậy;
 - (b) cung cấp hoặc vận hành mạng lưới cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực vận tải đường sắt.²
2. Danh sách chỉ định các cơ quan mua sắm trong lĩnh vực điện, như được đề cập tại điểm 1(a), và của cơ quan mua sắm trong lĩnh vực đường sắt như được đề cập tại điểm 1(b), được cung cấp tại phần Ghi chú của Mục này cùng các cơ quan mua sắm và doanh nghiệp công ích đáp ứng với các tiêu chí được quy định ở khoản 1.

Ghi chú đối với Mục C (Các cơ quan khác thuộc phạm vi điều chỉnh):

1. Đấu thầu nhằm thực hiện các hoạt động quy định ở trên nhưng trong bối cảnh cạnh tranh thị trường không thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này.
2. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh việc mua sắm đấu thầu bởi các cơ quan được liệt kê ở Phần này:

¹ Theo quy định của Chỉ thị Các tiện ích công của Liên minh châu Âu, doanh nghiệp công ích là bất cứ doanh nghiệp nào mà các cơ quan mua sắm công có thể có ảnh hưởng chủ yếu trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua quyền chủ sở hữu, đóng góp tài chính, hoặc thông qua các quy định quản lý.

Ảnh hưởng chủ yếu của cơ quan mua sắm công đối với doanh nghiệp công ích có thể được thực hiện khi các cơ quan này trực tiếp hoặc gián tiếp:

- chiếm phần lớn vốn đăng ký; hoặc
- chiếm đa số cổ phần có quyền bỏ phiếu; hoặc
- có thể chỉ định hơn một nửa số thành viên của ban quản trị hoặc giám sát của doanh nghiệp công ích.

² Ví dụ, cung cấp hoặc vận hành các mạng lưới (trong phạm vi giải thích của chú thích tại điểm 4(a) của Ghi chú của Mục này) cung cấp dịch vụ công cộng trong lĩnh vực vận tải bằng các tàu cao tốc hoặc tàu thông thường.

- (a) nhằm mục đích không phải là các hoạt động như được liệt kê ở Mục này hoặc thực hiện các hoạt động như vậy ở các nước không là thành viên của Hiệp định Khu vực kinh tế Châu Âu;
 - (b) nhằm mục đích bán lại hoặc cho bên thứ ba thuê với điều kiện bên mời thầu không có đặc quyền để bán hoặc cho thuê các chủ thể hợp đồng như vậy và các cơ quan khác có sẵn để bán hoặc cho thuê theo các điều kiện tương tự như của bên mời thầu.
3. Việc cung cấp điện cho hệ thống mà cung cấp dịch vụ công cộng bởi một bên mời thầu không phải là cơ quan ký hợp đồng sẽ không được coi là hoạt động trong phạm vi của điểm (a) hoặc (b) của Mục này khi:
- (a) việc sản xuất điện bởi công ty có liên quan được tiến hành vì sự tiêu thụ là cần thiết để thực hiện một hoạt động không phải hoạt động được nêu ở khoản (a) và (b) của Mục này; và
 - (b) cung cấp cho hệ thống công cộng chỉ dựa trên việc tiêu thụ của bên mời thầu và không vượt quá 30% của tổng công suất năng lượng của bên mời thầu đó, dựa trên cơ sở trung bình của ba năm liền trước đó, bao gồm cả năm hiện tại.
4. Nếu các điều kiện ở điểm 2 được đáp ứng, Hiệp định này không bao gồm mua sắm:
- (a) của bên mời thầu đối với một doanh nghiệp công ích trực thuộc³; hoặc
 - (b) của một liên doanh được hình thành riêng bởi một số các bên mời thầu cho mục tiêu thực hiện các hoạt động trong phạm vi điều chỉnh của điểm (a) và (b) của Mục này, dành cho một doanh nghiệp công ích trực thuộc một trong số các bên mời thầu này.

Điểm 1 áp dụng cho các hợp đồng dịch vụ hoặc hàng hóa với điều kiện ít nhất 80% doanh thu trung bình trong ba năm liền trước của doanh nghiệp công ích trực thuộc có nguồn gốc từ việc cung cấp các dịch vụ hoặc hàng hóa đó cho các doanh nghiệp công ích có liên quan.⁴

5. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không bao gồm gói thầu:
- (a) thực hiện bởi một liên doanh, được hình thành riêng bởi một số bên mời thầu cho mục tiêu thực hiện các hoạt động trong phạm vi của các khoản (a) và (b) của Mục này, dành cho một trong số các bên mời thầu; hoặc
 - (b) thực hiện bởi một bên mời thầu dành cho liên doanh mà bên đó tham gia với điều kiện liên doanh đó đã được thành lập để triển khai hoạt động có liên quan trong một giai đoạn ít nhất là ba năm và biên bản thành lập liên doanh chỉ ra rằng bên

³ “Các doanh nghiệp công ích trực thuộc” nghĩa là các doanh nghiệp công ích có hạch toán tài chính hàng năm được hợp nhất với báo cáo tài chính của bên mời thầu theo yêu cầu của Chỉ thị 83/349/EEC về hợp nhất báo cáo tài chính hoặc trong trường hợp các cơ quan này không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chỉ thị nói trên, là bất cứ doanh nghiệp công ích nào mà cơ quan mua sắm có tác động kiểm soát hoặc doanh nghiệp công ích có tác động kiểm soát đối với cơ quan mua sắm hoặc phải chịu tác động kiểm soát của một doanh nghiệp công ích khác xét về quyền sở hữu, sự đóng góp tài chính hoặc các nguyên tắc quản lý.

⁴ Khi doanh nghiệp công ích trực thuộc được thành lập hoặc bắt đầu hoạt động không có doanh thu trong 3 năm đầu tiên thì doanh nghiệp công ích chỉ cần chỉ ra rằng doanh thu được quy định trong khổ này là đáng tin cậy, đặc biệt bằng cách mô hình hóa kinh doanh.

mời thầu thành lập liên doanh đó sẽ là một thành viên ít nhất trong thời gian nói trên.

A. Danh sách chỉ định của các cơ quan mua sắm trong lĩnh vực điện

Bỉ

- Chính quyền địa phương và các trực thuộc, đối với hoạt động trong lĩnh vực này
- Elia

Bun-ga-ri

Các cơ quan được cấp phép cho việc truyền tải và phân phối điện theo Điều 39(1) của Закона за енергетиката (обн., ДВ, бр.107/09.12.2003):

- Българско акционерно дружество Гранитоид АД
- ЕВН България Електроразпределение АД
- ЕВН България Електроснабдяване АД
- Енерго-про България - АД
- ЕОН България Мрежи АД
- ЕОН България Продажби АД
- ЕРП Златни пясъци АД
- ЕСО ЕАД
- Златни пясъци-сервиз АД
- ЧЕЗ България Разпределение АД
- ЧЕЗ Електро България АД

Séc

Tất cả các cơ quan mua sắm trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ trong ngành điện được quy định tại Mục 4 đoạn 1 điểm c) của Luật số 137/2006 Coll. về Hợp đồng nhà nước, và các văn bản sửa đổi.

Ví dụ về các cơ quan đấu thầu, mua sắm:

- ČEPS, a.s.
- ČEZ, a. s.
- PREdistribuce, a.s.

Đan Mạch

- Các công ty truyền tải điện trên cơ sở giấy phép theo § 19 của lov om elforsyning, xem Luật Hợp nhất số 1115 ngày 08 tháng 11 năm 2006.

- Truyền tải điện bởi Energinet Danmark hoặc các công ty con do Energinet Danmark sở hữu hoàn toàn theo lov om Energinet Danmark § 2, stk. 2 og 3, xem Luật số 1384 ngày 20 tháng 12 năm 2004.

Đức

Chính quyền địa phương, các cơ quan công pháp hoặc các hiệp hội của các cơ quan công pháp hoặc các doanh nghiệp công ích nhà nước, cung cấp năng lượng cho các doanh nghiệp công ích khác, vận hành các mạng lưới cung cấp năng lượng hoặc có quyền cung cấp cho mạng lưới cung cấp năng lượng bằng quyền sở hữu theo quy định tại Điều 3(18) của Gesetz über die Elektrizitäts- und Gasversorgung (Energiewirtschaftsgesetz) ngày 24 tháng 9 năm 1998, và được sửa đổi vào ngày 9 tháng 9 năm 2006.

E-xtô-ni-a

- Các cơ quan vận hành theo Điều 10(3) của Luật Đấu thầu (RT I 21.02.2007, 15, 76) và Điều 14 của Luật Cạnh tranh (RT I 2001, 56 332);
- OÜ Jaotusvõrk (Jaotusvõrk LLC);
- OÜ Põhivõrk (Põhivõrk LLC).

Ai-len

- Ủy ban Cung cấp Điện (ESB Network Ltd)
- Ủy ban Năng lượng độc lập ESB - ESBIE – cung cấp điện
- Công ty Viridian Energy Supply Ltd. – cung cấp điện
- Bord Gáis Éireann – cung cấp điện
- Các nhà cung cấp điện được cấp giấy phép theo Luật Điện lực 1999
- EirGrid plc

Hy Lạp

“Δημόσια Επιχείρηση Ηλεκτρισμού Α.Ε.”, thành lập bởi Luật số. 1468/1950 περί ιδρύσεως της ΔΕΗ và vận hành theo Luật số. 2773/1999 và Nghị định Tổng thống số. 333/1999.

Tây Ban Nha

- Red Eléctrica de España, S.A.
- Endesa, S.A.
- Iberdrola, S.A.
- Unión Fenosa, S.A.
- Hidrocantábrico Distribución Eléctrica
- Các cơ quan khác đảm nhận việc truyền tải và phân phối điện, theo “Ley 54/1997, de 27 de noviembre, del Sector eléctrico” và văn bản hướng dẫn.

Pháp

- RTE, quản lý mạng truyền tải điện
- Các cơ quan phân phối điện, được đề cập tại Điều 23 của Loi n°46-628 sur la nationalisation de l'électricité et du gaz of 8 April 1946, như được sửa đổi (các công ty phân phối nền kinh tế hỗn hợp, sở ban ngành hoặc các cơ quan quản lý tương tự của chính quyền khu vực hoặc địa phương). VD: Gaz de Bordeaux, Gaz de Strasbourg.
- Electricité de Strasbourg (ES Réseaux)

Cờ-roát-ti-a:

Các cơ quan mua sắm được quy định tại Điều 6 của Zakon o javnoj nabavi (Narodne novine broj 90/11) (Luật Đấu thầu, Công báo Số. 90/11) là các doanh nghiệp công ích hoặc các bên giao kết hợp đồng và trong đó, theo các điều khoản đặc biệt, có liên quan đến các hoạt động xây dựng (cung cấp) mạng lưới cố định hoặc quản lý mạng lưới cố định cho việc cung cấp các dịch vụ công cộng có liên quan đến sản xuất, truyền tải và phân phối điện; ví dụ như các cơ quan có liên quan đến các hoạt động nói trên dựa trên Giấy phép thực hiện các hoạt động về năng lượng theo Luật Năng lượng (Công báo 68/01, 177/04, 76/07, 152/08, 127/10).

I-ta-li-a

- Các công ty trong Gruppo Enel được phép truyền tải và phân phối điện trong phạm vi quy định của Decreto Legislativo No. 79 ngày 16 tháng 3 năm 1999, và các văn bản sửa đổi, bổ sung sau đó.
- TERNA- Rete elettrica nazionale SpA
- Các doanh nghiệp công ích vận hành trên cơ sở nhượng quyền theo Decreto Legislativo No. 79 ngày 16 tháng 3 năm 1999

Síp

- Η Αρχή Ηλεκτρισμού Κύπρου được thành lập bởi περί Αναπτύξεως Ηλεκτρισμού Νόμο, Κεφ. 171.
- Διαχειριστής Συστήματος Μεταφοράς được thành lập theo Điều 57 của Περί Ρύθμισης της Αγοράς Ηλεκτρισμού Νόμου 122(I) του 2003

Những chủ thể khác, cơ quan hoặc doanh nghiệp khác thực hiện hoạt động được quy định tại Điều 3 của Chỉ thị 2004/17/EC và vận hành trên cơ sở giấy phép được cấp theo Điều 34 của περί Ρύθμισης της αγοράς Ηλεκτρισμού Νόμου του 2003 {N. 122(I)/2003}.

Lát-vi-a

VAS “Latvenergo” và các doanh nghiệp truyền tải và phân phối điện, và tiến hành mua sắm theo Luật “Sabiedrisko pakalpojumu sniedzēju iepirkumu likums”

Lít-va

- Akcinė bendrovė “Lietuvos energija”

- Akcinė bendrovė Rytų skirstomieji tinklai
- Akcinė bendrovė “VST”
- Các cơ quan khác phù hợp với quy định tại Điều 70 (1, 2) của Luật Đấu thầu của Cộng hòa Lit-va (Công báo, Số. 84-2000, 1996; Số. 4-102, 2006) và thực hiện hoạt động truyền tải hoặc phân phối theo Luật Điện của Cộng hòa Lit-va (Công báo, Số. 66-1984, 2000; Số. 107-3964, 2004) và Luật về Năng lượng hạt nhân của Cộng hòa Lit-va (Công báo, Số. 119-2771, 1996).

Lúc-xăm-bua

- Compagnie grand-ducale d'électricité de Luxembourg (CEGEDEL), phân phối điện theo như Công ước concernant l'établissement et l'exploitation des réseaux de distribution d'énergie électrique dans le Grand-Duché du Luxembourg ngày 11 tháng 11 năm 1927, được phê chuẩn bởi Luật ngày 04 tháng 01 năm 1928.
- Các chính quyền địa phương chịu trách nhiệm việc truyền tải và phân phối điện.

Hung-ga-ri

Các cơ quan truyền tải hoặc phân phối điện theo các Điều 162-163 của 2003. évi CXXIX. törvény a közbeszerzésekéről và 2007. évi LXXXVI. törvény a villamos energiáról.

Man-ta

Korporazzjoni Enemalta (Tập đoàn Enemalta)

Hà Lan

Các cơ quan phân phối điện trên cơ sở giấy phép (vergunning) do chính quyền tỉnh cấp theo Provinciewet. Ví dụ:

- Essent
- Nuon

Áo

Các cơ quan vận hành mạng lưới truyền tải hoặc phân phối theo Elektrizitätswirtschafts- und Organisationsgesetz, BGBl. I No 143/1998, sửa đổi hoặc theo Elektrizitätswirtschafts (wesen)gesetze of the nine Länder

Ba Lan

Các công ty năng lượng trong phạm vi của ustawa z dnia 10 kwietnia 1997 r. Prawo energetyczne, bao gồm một số công ty như sau:

- ENEA Operator Sp. zo.o.
- Energetyka Sp. z o.o, Lublin
- EnergiaPro Koncern Energetyczny S.A., Wrocław
- ENION S.A., Kraków

- Górnosłaski Zakład Elektroenergetyczny S.A., Gliwice
- Koncern Energetyczny Energa S.A., Gdańsk
- Lubelskie Zakłady Energetyczne S.A.
- Łódzki Zakład Energetyczny S.A.
- PKP Energetyka Sp. z o.o., Warszawa
- Polskie Sieci Elektroenergetyczne S.A., Warszawa
- Przedsiębiorstwo Energetyczne w Siedlcach Sp. z o.o.
- PSE-Operator S.A., Warszawa
- Rzeszowski Zakład Energetyczny S.A.,
- Zakład Elektroenergetyczny “Elsen” Sp. z o.o., Częstochowa
- Zakład Energetyczny Białystok S.A.,
- Zakład Energetyczny Łódź-Teren S.A.,
- Zakład Energetyczny Toruń S.A.
- Zakład Energetyczny Warszawa-Teren
- Zakłady Energetyczne Okręgu Radomsko-Kieleckiego S.A.
- Polskie Sieci Elektroenergetyczne S.A.,
- Przedsiębiorstwo Energetyczne MEGAWAT Sp. Z.o.o.
- Energetyka Południe S.A.

Bồ Đào Nha

1. Truyền tải điện:

Các cơ quan truyền tải điện theo:

- Decreto-Lei n° 29/2006, de 15 de Fevereiro e do Decreto-Lei n° 172/2006, de 23 de Agosto.

2. Phân phối điện:

- Các cơ quan phân phối điện theo Decreto-Lei n° 29/2006, de 15 de Fevereiro, e do Decreto-Lei n° 172/2006, de 23 de Agosto.
- Các cơ quan phân phối điện theo Decreto-Lei n° 184/95, de 27 de Julho, com a redacção dada pelo Decreto-Lei n° 56/97, de 14 de Março e do Decreto-Lei n° 344-B/82, de 1 de Setembro, com a redacção dada pelos Decreto-Lei n° 297/86, de 19 de Setembro, Decreto-Lei n° 341/90, de 30 de Outubro e Decreto-Lei n° 17/92, de 5 de Fevereiro.

Ru-ma-ni

- Compania Națională de Transport a Energiei Electrice Transelectrica SA București (“Transelectrica” Cơ quan Lưới điện Ru-ma-ni)
- Societatea Comercială Electrica SA, București
- S.C. Filiala de Distribuție a Energiei Electrice
- “Electrica Distribuție Muntenia Nord” S.A
- S.C. Filiala de Furnizare a Energiei Electrice
- “Electrica Furnizare Muntenia Nord” S.A
- S.C. Filiala de Distribuție și Furnizare a Energiei Electrice Electrica Muntenia Sud (Chi nhánh Phân phối và cung cấp năng lượng điện Electrica Muntenia Sud)
- S.C. Filiala de Distribuție a Energiei Electrice (Công ty thương mại Phân phối năng lượng điện)
- “Electrica Distribuție Transilvania Sud” S.A
- S.C. Filiala de Furnizare a Energiei Electrice (Công ty thương mại Cung cấp năng lượng điện)
- “Electrica Furnizare Transilvania Sud” S.A
- Enel Energie
- Enel Distribuție Banat
- Enel Distribuție Dobrogea
- E.ON Moldova SA
- CEZ Distribuție

Xi-lô-ven-nia

Các cơ quan truyền tải hoặc phân phối điện theo Energetski zakon (Uradni list RS, 79/99):

| Mat. Št. | Naziv | Poštna | |
|----------|-----------------------------|-----------|----------------|
| 1613383 | 411. Borzen D.O.O. | 412. 1000 | 413. Ljubljana |
| 5175348 | 415. Elektro Gorenjska D.D. | 416. 4000 | 417. Kranj |
| 5223067 | 419. Elektro Celje D.D. | 420. 3000 | 421. Celje |
| 5227992 | 423. Elektro Ljubljana D.D. | 424. 1000 | 425. Ljubljana |

| | | | |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|
| 5229839 | 427. Elektro Primorska D.D. | 428. 5000 | 429. Nova Gorica |
| 5231698 | 431. Elektro Maribor D.D. | 432. 2000 | 433. Maribor |
| 5427223 | 435. Elektro - Slovenija D.O.O. | 436. 1000 | 437. Ljubljana |
| 5226406 | 439. Javno Podjetje Energetika Ljubljana, D.O.O. | 440. 1000 | 441. Ljubljana |
| 1946510 | 443. Infra D.O.O. | 444. 8290 | 445. Sevnica |
| 2294389 | 447. Sodo Sistemski Operater Distribucijskega Omrežja Z Električno Energijo, D.O.O. | 448. 2000 | 449. Maribor |
| 5045932 | 451. Egs-Ri D.O.O. | 452. 2000 | 453. Maribor |

Xi-lô-va-ki-a

Các cơ quan truyền tải thông qua hệ thống mạng lưới truyền tải và phân phối thông qua mạng lưới phân phối, trên cơ sở cho phép, theo Luật số. 656/2004 Coll.

Ví dụ như:

- Slovenské elektrárne, a.s
- Slovenská elektrizačná prenosová sústava, a.s.
- Západoslovenská energetika, a.s.
- Stredoslovenská energetika, a.s.
- Východoslovenská energetika, a.s.

Phân Lan

Các cơ quan chịu trách nhiệm bảo trì mạng lưới truyền tải hoặc phân phối điện và thực hiện truyền tải điện hoặc vận hành hệ thống lưới điện theo giấy phép theo Mục 4 hoặc 16 của sähkömarkkinalaki/elmarknadslagen (386/1995) và tuân theo laki vesi- ja energiahuollon, liikenteen ja postipalvelujen alalla toimivien yksiköiden hankinnoista (349/2007)/lag om upphandling inom sektorerna vatten, energi, transporter och posttjänster (349/2007).

Thụy Điển

Các cơ quan truyền tải hoặc phân phối điện trên cơ sở nhượng quyền theo ellagen (1997:857)

Vương quốc Anh

- Chủ thể được phép theo Mục 6 của Luật Điện lực 1989
 - Chủ thể được phép theo Điều 10(1) của Sắc lệnh Điện lực 1992 (Bắc Ai-len)
 - Công ty Truyền tải điện lưới quốc gia
 - Công ty Vận hành hệ thống Bắc Ai-len
 - Công ty Scottish & Southern Energy plc
 - Công ty SPTransmission plc
- B. Danh sách chỉ định một số cơ quan mua sắm trong lĩnh vực đường sắt

Bi

- SNCB Holding / NMBS Holding
- Société nationale des Chemins de fer belges/Nationale Maatschappij der Belgische Spoorwegen
- Infrabel

Bun-ga-ri

- Национална компания “Железопътна инфраструктура”
- “Български държавни железници” ЕАД
- “БДЖ – Пътнически превози” ЕООД
- “БДЖ – Тягов подвижен състав (Локомотиви)” ЕООД
- “БДЖ – Товарни превози” ЕООД
- “Българска Железопътна Компания” АД
- “Булмаркет – ДМ” ООД

Séc

Tất cả các cơ quan mua sắm trong các lĩnh vực cung cấp dịch vụ đường sắt được định nghĩa tại Mục 4 khoản 1 điểm f) của Luật Số. 137/2006 Coll. về Hợp đồng nhà nước, và các văn bản sửa đổi.

Ví dụ về các cơ quan mua sắm:

- ČD Cargo, a.s.
- České dráhy, a.s
- Správa železniční dopravní cesty, státní organizace

Dan Mach

- DSB
- DSB S-tog A/S

- Metroselskabet I/S

Đức

- Deutsche Bahn AG
- Các doanh nghiệp công ích khác cung cấp dịch vụ đường sắt công cộng theo Điều 2(1) của Allgemeines Eisenbahngesetz ngày 27 tháng 12 năm 1993, được sửa đổi lần cuối vào ngày 26 tháng 2 năm 2008

E-xtô-ni-a

- Các cơ quan hoạt động theo quy định tại Điều 10 (3) của Luật Đấu thầu (RT I 21.02.2007, 15, 76) và Điều 14 của Luật Cạnh tranh (RT I 2001, 56 332)
- AS Eesti Raudtee
- AS Elektriraudtee

Ai-len

- Iarnród Éireann [Đường sắt Ai-len]
- Cục Mua sắm đấu thầu đường sắt

Hy Lạp

- “Οργανισμός Σιδηροδρόμων Ελλάδος Α.Ε.” (“O.Σ.E. A.E.”), theo Luật số 2671/98
- “ΕΠΤΟΣΕ Α.Ε.” theo Luật số 2366/95

Tây Ban Nha

- Ente público Administración de Infraestructuras Ferroviarias (ADIF)
- Red Nacional de los Ferrocarriles Españoles (RENFE)
- Ferrocarriles de Vía Estrecha (FEVE)
- Ferrocarrils de la Generalitat de Catalunya (FGC)
- Eusko Trenbideak (Bilbao)
- Ferrocarrils de la Generalitat Valenciana. (FGV)
- Serveis Ferroviaris de Mallorca (Ferrocarriles de Mallorca)
- Ferrocarril de Soller
- Funicular de Bulnes

Pháp

- Société nationale des chemins de fer français và các hệ thống đường sắt công cộng khác như được đề cập tại Loi d'orientation des transports intérieurs n° 82-1153 ngày 30 tháng 12 năm 1982, Phần II, Chương 1

- Réseau ferré de France, các công ty nhà nước được thành lập theo Luật số 97-135 ngày 13 tháng 02 năm 1997

Cờ-roát-ti-a:

Các doanh nghiệp công ích là các cơ quan mua sắm quy định tại Điều 6 của Zakon o javnoj nabavi (Narodne novine broj 90/11) (Luật Đấu thầu, Công báo số. 90/11) theo đó, phù hợp với quy định đặc biệt, có liên quan đến hoạt động cung cấp hệ thống mạng hoặc quản lý mạng lưới dịch vụ vận tải đường sắt.

I-ta-li-a

- Ferrovie dello Stato S. p. A. including le Società partecipate
- Các cơ quan, các công ty và các doanh nghiệp công ích cung cấp dịch vụ đường sắt trên cơ sở nhượng quyền theo Điều 10 của Nghị định Hoàng gia số 1447 ngày 9 tháng 5 năm 1912, thông qua các văn bản hợp nhất về luật liên quan đến le ferrovie concesse all'industria privata, le tramvie a trazione meccanica e gli automobili
- Các cơ quan, các công ty và các doanh nghiệp công ích cung cấp dịch vụ đường sắt trên cơ sở nhượng quyền theo Điều 4 Luật số 410 ngày 4 tháng 6 năm 1949 – Concorso dello Stato per la riattivazione dei pubblici servizi di trasporto in concessione
- Các cơ quan, các công ty và các doanh nghiệp công ích hoặc các chính quyền địa phương cung cấp dịch vụ đường sắt trên cơ sở nhượng quyền theo Điều 14 Luật 1221 ngày 2 tháng 8 năm 1952 – Provvedimenti per l'esercizio ed il potenziamento di ferrovie e di altre linee di trasporto in regime di concessione.
- Các cơ quan, các công ty và các doanh nghiệp công ích cung cấp các dịch vụ vận tải công cộng theo các Điều 8 và 9 của decreto legislativo N°422 ngày 19 tháng 11 năm 1997 – Conferimento alle regioni ed agli enti locali di funzioni e compiti in materia di trasporto pubblico locale, a norma dell'articolo 4, comma 4, della L. 15 marzo 1997, n. 9 – như đã được hiệu chỉnh bởi decreto legislativo N°400 ngày 20 tháng 9 năm 1999, và theo Điều 45 của Legge N°166 ngày 1 tháng 8 năm 2002.

Síp

Lát-vi-a

- Valsts akciju sabiedrība “Latvijas dzelzceļš”
- Valsts akciju sabiedrība “Pasažieru vilciens”

Lít-va

- Akcinė bendrovė “Lietuvos geležinkeliai”
- Các cơ quan khác phù hợp với các yêu cầu của Điều 70 (1, 2) của Luật Đấu thầu Cộng hòa Lít-va (Công báo số. 84-2000, 1996; số. 4-102, 2006) và hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đường sắt phù hợp với Luật Vận tải đường sắt của Cộng hòa Lít-va (Công báo, số. 72-2489, 2004)

Lúc-xăm-bua

- Chemins de fer luxembourgeois (CFL)

Hung-ga-ri

- Các cơ quan cung cấp dịch vụ đường sắt công cộng tuân theo Điều 162-163 của 2003. évi CXXIX. törvény a közbeszerzésekről và 2005. évi CLXXXIII. törvény a vasúti közlekedésről và trên cơ sở chính quyền theo quy định 45/2006. (VII. 11.) GKM rendelet a vasúti társaságok működésének engedélyezéséről

Ví dụ:

- Magyar Államvasutak (MÁV)

Man-ta

Hà Lan

Các cơ quan mua sắm đấu thầu trong lĩnh vực dịch vụ đường sắt. Ví dụ:

- Nederlandse Spoorwegen
- ProRail

Áo

- Österreichische Bundesbahn
- Schieneninfrastrukturfinanzierungs-Gesellschaft mbH sowie
- Các cơ quan được ủy quyền cung cấp dịch vụ vận tải theo Eisenbahngesetz, BGBl. No 60/1957, cũng như các văn bản sửa đổi.

Ba Lan

Các cơ quan cung cấp dịch vụ vận tải hoạt động trên cơ sở ustawa o komercjalizacji, restrukturyzacji i prywatyzacji przedsiębiorstwa państwowego “Polskie Koleje Państwowe” z dnia 8 września 2000 r.; bao gồm một số đơn vị như:

- PKP Intercity Sp. z.o.o.
- PKP Przewozy Regionalne Sp. z.o.o.
- PKP Polskie Linie Kolejowe S.A.
- “Koleje Mazowieckie - KM” Sp. z.o.o.
- PKP Szybka Kolej Miejska w Trójmieście Sp. z.o.o.
- PKP Warszawska Kolej Dojazdowa Sp. z.o.o.

Bồ Đào Nha

- CP – Caminhos de Ferro de Portugal, E.P., theo quy định của Decreto-Lei No 109/77 do 23 de Março 1977

- REFER, E.P., theo quy định của Decreto-Lei No 104/97 do 29 de Abril 1997
- RAVE, S.A., theo quy định của Decreto-Lei No 323-H/2000 of 19 de Dezembro 2000.
- Fertagus, S.A., theo quy định của Decreto-Lei 78/2005, of 13 de Abril
- Cơ quan nhà nước và doanh nghiệp công ích cung cấp dịch vụ đường sắt theo Lei No 10/90 do 17 de Março 1990
- Các doanh nghiệp dịch vụ công ích tư nhân cung cấp dịch vụ đường sắt theo Lei No 10/90 do 17 de Março 1990, nơi có đặc quyền hoặc độc quyền

Ru-ma-ni

- Compania Națională Căi Ferate – CFR
- Societatea Națională de Transport Feroviar de Marfă “CFR – Marfă”
- Societatea Națională de Transport Feroviar de Călători “CFR – Călători”

Xlô-ven-nia

| Mat. Št. | Naziv | | |
|----------|------------------------------------|------|--------------------|
| | | | |
| | | 455. | |
| | 454. Slovenske železnice, d. o. o. | | 456. LJUBLJAN A |

Xlô-va-ki-a

- Các cơ quan vận hành đường sắt và đường cáp và các thiết bị có liên quan theo Luật Số 258/1993 Coll. được giải thích bằng Luật số No. 152/1997 Coll. và Số. 259/2001 Coll.
- Các cơ quan là nhà vận chuyển đường sắt công cộng theo Luật số. 164/1996 Coll. bổ sung bởi Luật số. 58/1997 Coll., No. 260/2001 Coll., No. 416/2001 Coll. và No.

114/2004 Coll. được quy định chi tiết bởi Nghị định của Chính phủ Số 662 ngày 7 tháng 7 năm 2004.

Ví dụ:

- Železnice Slovenskej republiky, a.s.
- Železničná spoločnosť Slovensko, a.s.

Phần Lan

VR Osakeyhtiö/ VR Aktiebolag

Thụy Điển

- Các công ty nhà nước vận hành dịch vụ đường sắt phù hợp với järnvägslagen (2004:519) và järnvägsförordningen (2004:526).
- Các cơ quan khu vực và địa phương vận hành vận tải đường sắt khu vực hoặc địa phương theo lagen (1997:734) om ansvar för viss kollektiv persontrafik.

Vương Quốc Anh

- Công ty Rail Network plc
- Công ty Eurotunnel plc
- Tập đoàn Giao thông Bắc Ai-len
- Công ty TNHH Đường sắt Bắc Ai-len

MỤC D

HÀNG HÓA

1. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh việc mua sắm tất cả hàng hóa được của các cơ quan liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) tới C (Cơ quan khác), trừ trường hợp được quy định khác trong Phụ lục này.
2. Mặc dù được quy định tại khoản 1, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) chỉ áp dụng đối với các hàng hoá được mô tả trong các Chương của Danh mục Tổng hợp (CN) quy định dưới đây và được mua sắm bởi các Bộ và cơ quan Quốc phòng cho các hoạt động quốc phòng hoặc an ninh tại Bỉ, Bun-ga-ri, Cộng hoà Séc, Đan Mạch, Đức, E-xtô-ni-a, Hy Lạp, Tây Ban Nha, Pháp, Ai-len, I-ta-li-a, Síp, Lát-vi-a, Lít-va, Lút-xăm-bua, Hung-ga-ri, Man-ta, Hà lan, Áo, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Ru-ma-ni, Xi-lô-ven-ni-a, Xi-lô-va-ki-a, Phần Lan, Thụy Điển và Vương quốc Anh:

Chương 25: Muối, lưu huỳnh, đất và đá, vật liệu trát vữa, vôi và xi măng

Chương 26: Quặng kim loại, xỉ và tro

Chương 27: Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất, chất bitum, sáp khoáng sản

ngoại trừ:

ex 27.10: nhiên liệu động cơ đặc biệt

Chương 28: Hóa chất vô cơ, hợp chất hữu cơ và vô cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố và đồng vị phóng xạ

ngoại trừ:

ex 28.09: chất nổ

ex 28.13: chất nổ

ex 28.14: hơi cay

ex 28.28: chất nổ

ex 28.32: chất nổ

ex 28.39: chất nổ

ex 28.50: sản phẩm độc hại

ex 28.51: sản phẩm độc hại

ex 28.54: chất nổ

Chương 29: Hóa chất hữu cơ

ngoại trừ:

ex 29.03: chất nổ

- ex 29.04: chất nổ
- ex 29.07: chất nổ
- ex 29.08: chất nổ
- ex 29.11: chất nổ
- ex 29.12: chất nổ
- ex 29.13: sản phẩm độc hại
- ex 29.14: sản phẩm độc hại
- ex 29.15: sản phẩm độc hại
- ex 29.21: sản phẩm độc hại
- ex 29.22: sản phẩm độc hại
- ex 29.23: sản phẩm độc hại
- ex 29.26: chất nổ
- ex 29.27: sản phẩm độc hại
- ex 29.29: chất nổ
- Chương 30: Dược phẩm
- Chương 31: Phân bón
- Chương 32: Chất chiết xuất thuộc da và nhuộm, chất nhuộm và các dẫn xuất, thuốc nhuộm, màu sắc, sơn và vecni, chất độn, chất độn và nút đậy, mực
- Chương 33: Tinh dầu và các chất tựa nhựa, nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh
- Chương 34: Xà phòng, chất hoạt động bề mặt hữu cơ, chế phẩm giặt, chế phẩm bôi trơn, sáp nhân tạo, sáp chuẩn bị, chế phẩm đánh bóng và cọ rửa, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào và "sáp nha khoa"
- Chương 35: Chất phóng xạ, chất keo, enzyme
- Chương 37: Hàng hóa ảnh và điện ảnh
- Chương 38: Các sản phẩm hóa chất khác
ngoại trừ:
ex 38.19: sản phẩm độc hại
- Chương 39: Nhựa nhân tạo và vật liệu nhựa, este xenluloza và ete, các sản phẩm của chúng
ngoại trừ:
ex 39.03: chất nổ

- Chương 40: Cao su, cao su tổng hợp, nhân tạo và các sản phẩm bằng cao su ngoại trừ:
ex 40.11: lớp chống đạn
- Chương 41: Da sống (trừ da lông thú) và da thuộc
- Chương 42: Các sản phẩm bằng da, yên và nịt, hàng du lịch, túi xách và các đồ đựng tương tự, các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ tằm)
- Chương 43: Da lông thú và da lông nhân tạo, các sản phẩm làm từ da lông thú và da lông nhân tạo
- Chương 44: Gỗ và các sản phẩm bằng gỗ, than gỗ
- Chương 45: Chất liệu bần và các sản phẩm từ bần
- Chương 46: Sản xuất rom rạ esparto và các loại vật liệu tết bện khác, đồ lưu niệm và đồ đan lát
- Chương 47: Vật liệu làm giấy
- Chương 48: Giấy và cactông, các sản phẩm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng cactông
- Chương 49: Sách in, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của ngành in, bản thảo, bảng chữ và kế hoạch
- Chương 65: Mũ đội đầu và các bộ phận của mũ
- Chương 66: Ô dù, dù che nắng, gậy đi bộ, roi da, roi ngựa và các bộ phận của chúng
- Chương 67: Lông vũ và lông tơ đã được chế biến và các sản phẩm làm từ lông vũ hoặc lông tơ nhân tạo, các sản phẩm làm từ tóc người
- Chương 68: Các sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica và các vật liệu tương tự
- Chương 69: Sản phẩm gốm
- Chương 70: Thủy tinh và đồ đặc bằng thủy tinh
- Chương 71: Ngọc trai, đá quý và đá bán quý, kim loại quý, kim loại quý cán mỏng và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức giả
- Chương 73: Sắt, thép và các sản phẩm bằng sắt, thép
- Chương 74: Đồng và các sản phẩm bằng đồng
- Chương 75: Niken và các sản phẩm bằng niken
- Chương 76: Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm
- Chương 77: Magiê và berili và các sản phẩm của chúng

- Chương 78: Chì và các sản phẩm bằng chì
- Chương 79: Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm
- Chương 80: Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc
- Chương 81: Các kim loại cơ bản khác được sử dụng trong luyện kim và các sản phẩm của chúng
- Chương 82: Dụng cụ, vật dụng, dao kéo, thìa và đĩa, bằng kim loại cơ bản, các bộ phận của chúng
- ngoại trừ:
- ex 82.05: dụng cụ
- ex 82.07: dụng cụ, linh kiện
- Chương 83: Các sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản
- Chương 84: Nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí, các bộ phận của nồi hơi, máy móc và thiết bị cơ khí
- ngoại trừ:
- ex 84.06: động cơ
- ex 84.08: động cơ khác
- ex 84.45: máy móc
- ex 84.53: máy xử lý dữ liệu tự động
- ex 84.55: các bộ phận của máy móc ở mục 84.53
- ex 84.59: lò phản ứng hạt nhân
- Chương 85: Máy móc và thiết bị điện tử, các bộ phận của máy móc và thiết bị điện tử
- ngoại trừ:
- ex 85.13: thiết bị viễn thông
- ex 85.15: bộ truyền động
- Chương 86: Đầu máy xe lửa, toa xe lửa và các bộ phận của đầu máy xe lửa và toa xe lửa; đường ray xe lửa và các phụ kiện, thiết bị báo hiệu giao thông các loại (không dùng điện)
- ngoại trừ:
- ex 86.02: đầu máy bọc thép, điện
- ex 86.03: đầu máy bọc thép khác
- ex 86.05: toa xe bọc thép

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 115

- ex 86.06: toa xe sửa chữa
- ex 86.07: toa xe
- Chương 87: Xe cộ, trừ xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận của xe cộ ngoại trừ:
- ex 87.08: xe tăng và các loại xe bọc thép khác
- ex 87.01: máy kéo
- ex 87.02: xe quân sự
- ex 87.03: xe kéo
- ex 87.09: xe máy
- ex 87.14: rơ moóc
- Chương 89: Tàu, thuyền và cấu trúc nổi ngoại trừ:
- ex 89.01 A: tàu chiến
- Chương 90: Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, độ chính xác, y tế và phẫu thuật, các bộ phận của chúng ngoại trừ:
- ex 90.05: ống nhòm
- ex 90.13: dụng cụ khác, laser
- ex 90.14: máy điện tín
- ex 90.28: dụng cụ đo điện và điện tử
- ex 90.11: kính hiển vi
- ex 90.17: thiết bị y tế
- ex 90.18: thiết bị trị liệu cơ học
- ex 90.19: dụng cụ chỉnh hình
- ex 90.20: máy X quang
- Chương 91: Sản xuất đồng hồ
- Chương 92: Nhạc cụ, máy ghi âm hoặc máy tái tạo âm thanh, máy ghi âm và ghi hình và máy tái tạo âm thanh hình ảnh, bộ phận và phụ tùng của các thiết bị trên
- Chương 94: Đồ nội thất và các bộ phận của đồ nội thất, bộ đồ giường, đệm, đệm hỗ trợ, gối và đồ nội thất nhồi tương tự ngoại trừ:

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 116

ex 94.01 A: ghế máy bay

Chương 95: Các sản phẩm bằng vật liệu chạm khắc hoặc đúc

Chương 96: Chổi, bàn chải, bột nhào và sàng

Chương 98: Các mặt hàng sản xuất khác

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 117

MỤC E
DỊCH VỤ

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) áp dụng đối với các dịch vụ được liệt kê dưới đây, căn cứ theo Hệ thống Phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời của Liên Hợp Quốc (CPC) như quy định trong tài liệu MTN.GNS/W/120* mua sắm bởi các cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) tới C (Cơ quan khác) trên cơ sở các Ghi chú đối với Mục tương ứng, Ghi chú đối với Mục này, và Mục G (Ghi chú chung):

| <i>Dịch vụ</i> | <i>Mã</i> |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| Dịch vụ bảo trì và sửa chữa | 457. 61, 633, 886 |
| Dịch vụ khách sạn và nhà hàng** | 64 |
| 458. Dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan | 459. 841, 845, 849 |
| Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ | 862 |
| 460. Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò ý kiến công chúng | 461. 864 |
| 462. Dịch vụ lau dọn các toà nhà và dịch vụ quản lý bất động sản | 463. 874, 82201 tới 82206 |
| Dịch vụ nhiếp ảnh | 87501 tới 87505, 87507 tới 87509 |
| 464. Dịch vụ đóng gói | 465. 876 |
| Các dịch vụ kinh doanh khác | 87903 tới 87906 |
| 466. Dịch vụ xuất bản hoặc in ấn trên cơ sở phí hoặc hợp đồng | 467. 88442 |

Ghi chú đối với Mục E (Dịch vụ):

1. Các dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh của Mục này phải tuân thủ các điều khoản và điều kiện được quy định trong Biểu cam kết cụ thể của Liên minh đối với Chương 8 (Tự do hoá đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử) của Hiệp định này.
2. * Ngoại trừ các dịch vụ mà cơ quan phải mua sắm từ một cơ quan theo quyền độc quyền được thiết lập bởi một luật, quy định và điều khoản hành chính được công bố.
3. ** Các hợp đồng dịch vụ khách sạn và nhà hàng (CPC 64) được áp dụng cơ chế đối xử quốc gia cho các nhà thầu Việt Nam với điều kiện giá gói thầu bằng hoặc cao hơn 750.000 euro đối với các gói thầu của cơ quan mua sắm được liệt kê tại Mục A (Cơ

quan cấp trung ương) và Mục B (Cơ quan cấp địa phương) và với điều kiện giá gói thầu bằng hoặc cao hơn 1.000.000 euro đối với các gói thầu của cơ quan mua sắm khác được liệt kê tại Mục C (Cơ quan khác).

MỤC F

DỊCH VỤ XÂY DỰNG

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) áp dụng đối với tất cả dịch vụ xây dựng được liệt kê trong Mục 51 của Hệ thống CPC mua sắm bởi các cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) tới C (Cơ quan khác) trên cơ sở các Ghi chú đối với Mục tương ứng, Ghi chú đối với Mục này, và Mục G (Ghi chú chung)

Danh sách Mục 51, CPC:

Nhóm

Tiêu đề

468. CÁC CÔNG TRÌNH XÂY
DỰNG VÀ DỊCH VỤ XÂY
DỰNG: ĐẤT

469. Mục
51

470. CÁC CÔNG TRÌNH XÂY
DỰNG

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 119

Nhóm

Tiêu đề

| | | | | | |
|------|--------|------|-----------------------------------------------------------|------|------|
| 471. | 5 | 472. | Công việc trước khi xây dựng tại các mặt bằng xây dựng | | |
| 473. | : 474. | 5 | 475. Tìm hiểu mặt bằng xây dựng | 476. | 4510 |
| | | 1 | | | |
| | | 1 | | | |
| | | 1 | | | |
| | | 0 | | | |
| 477. | : 478. | 5 | 479. Dịch vụ tháo dỡ | 480. | 4510 |
| | | 1 | | | |
| | | 1 | | | |
| | | 2 | | | |
| | | 0 | | | |
| 481. | : 482. | 5 | 483. Dịch vụ định hình và giải phóng mặt bằng | 484. | 4510 |
| | | 1 | | | |
| | | 1 | | | |
| | | 3 | | | |
| | | 0 | | | |
| 485. | : 486. | 5 | 487. Dịch vụ đào bới và di dời đất | 488. | 4510 |
| | | 1 | | | |
| | | 1 | | | |
| | | 4 | | | |
| | | 0 | | | |

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 120

Nhóm

Tiêu đề

| | | | | | | | |
|------|---|------|---|------|-----------------------------------------------------|------|------|
| 489. | : | 490. | 5 | 491. | Dịch vụ chuẩn bị công trường để khai thác mỏ | 492. | 4510 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 5 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 493. | : | 494. | 5 | 495. | Dịch vụ dựng giàn giáo | 496. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 6 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 497. | 5 | | | 498. | Dịch vụ xây dựng đối với các công trình xây dựng | | |
| | | | | | | | |
| 499. | : | 500. | 5 | 501. | Đối với công trình xây dựng dân cư với 1 và 2 nhà ở | 502. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 2 | | | | |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 503. | : | 504. | 5 | 505. | Đối với công trình xây dựng dân cư với nhiều nhà ở | 506. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 2 | | | | |
| | | | 2 | | | | |
| | | | 0 | | | | |

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 121

Nhóm

Tiêu đề

| | | | | | | | |
|------|---|------|---|------|-----------------------------------------------------------------------|------|------|
| 507. | : | 508. | 5 | 509. | Đối với nhà kho và công trình công nghiệp | 510. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 2 | | | | |
| | | | 3 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 511. | : | 512. | 5 | 513. | Đối với các công trình xây dựng thương mại | 514. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 2 | | | | |
| | | | 4 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 515. | : | 516. | 5 | 517. | Đối với các công trình vui chơi giải trí công cộng | 518. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 2 | | | | |
| | | | 5 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 519. | : | 520. | 5 | 521. | Đối với các công trình khách sạn, nhà hàng và các công trình tương tự | 522. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 2 | | | | |
| | | | 6 | | | | |
| | | | 0 | | | | |

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 122



Nhóm

Tiêu đề

| | | | | | | | |
|------|---|------|---|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|
| 523. | : | 524. | 5 | 525. | Đối với các công trình giáo dục | 526. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 2 | | | | |
| | | | 7 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 527. | : | 528. | 5 | 529. | Đối với các công trình y tế | 530. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 2 | | | | |
| | | | 8 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 531. | : | 532. | 5 | 533. | Đối với các công trình khác | 534. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 2 | | | | |
| | | | 9 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 535. | 5 | | | 536. | Dịch vụ xây dựng đối với các thiết kế dân dụng | | |
| | | | | | | | |
| 537. | : | 538. | 5 | 539. | Đối với đường cao tốc (ngoại trừ đường cao tốc nền cao), đường phố, đường thông thường, đường sắt và đường băng trong sân bay | 540. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 3 | | | | |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 0 | | | | |

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 123



Nhóm

Tiêu đề

| | | | | | | | |
|------|---|------|---|------|--------------------------------------------------------------------------|------|------|
| 541. | : | 542. | 5 | 543. | Đối với cầu, đường cao tốc nền cao, đường hầm và đường ngầm | 544. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 3 | | | | |
| | | | 2 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 545. | : | 546. | 5 | 547. | Đối với đường thủy, bến cảng, đê và các công trình nước khác | 548. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 3 | | | | |
| | | | 3 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 549. | : | 550. | 5 | 551. | Đối với đường ống dân đường trường, đường (cáp) điện, thông tin liên lạc | 552. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 3 | | | | |
| | | | 4 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 553. | : | 554. | 5 | 555. | Đối với đường ống dẫn và cáp nội vùng, và các công trình liên quan | 556. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 3 | | | | |
| | | | 5 | | | | |
| | | | 0 | | | | |

Nhóm

Tiêu đề

| | | | | | | | |
|------|---|------|---|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|
| 557. | : | 558. | 5 | 559. | Đối với dịch vụ xây dựng để khai mở và sản xuất | 560. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 3 | | | | |
| | | | 6 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 561. | : | | | 562. | Dịch vụ xây dựng phụ vụ thể thao và giải trí | | |
| | | 563. | 5 | 564. | Đối với các sân vận động và sân chơi thể thao | 565. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 3 | | | | |
| | | | 7 | | | | |
| | | | 1 | | | | |
| 566. | : | 567. | 5 | 567. | Đối với các hệ thống lắp đặt các môn thể thao và giải trí khác (ví dụ như bể bơi, sân tennis, sân golf) | 568. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 3 | | | | |
| | | | 7 | | | | |
| | | | 2 | | | | |

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 125

Nhóm

Tiêu đề

| | | | | | | | | | |
|------|---|------|---|------|-------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------|------|------|
| 569. | : | 570. | 5 | 571. | Đối với các công trình thiết kế không được phân vào bất cứ tiêu mục nào | 572. | 4520 | | |
| | | | 1 | | | | | | |
| | | | 3 | | | | | | |
| | | | 9 | | | | | | |
| | | | 0 | | | | | | |
| 573. | 5 | 574. | : | 575. | 5 | 576. | Dịch vụ lắp ráp và dựng các công trình được làm sẵn | 577. | 4520 |
| | | | | | 1 | | | | |
| | | | | | 4 | | | | |
| | | | | | 0 | | | | |
| | | | | | 0 | | | | |
| 578. | 5 | | | 579. | Dịch vụ xây dựng mạng tính chất thương mại | | | | |
| | | | | | | | | | |
| 580. | : | 581. | 5 | 582. | Dịch vụ đào móng (bao gồm cả dịch vụ đóng cọc) | 583. | 4520 | | |
| | | | 1 | | | | | | |
| | | | 5 | | | | | | |
| | | | 1 | | | | | | |
| | | | 0 | | | | | | |
| 584. | : | 585. | 5 | 586. | Dịch vụ khoan giếng nước | 587. | 4520 | | |
| | | | 1 | | | | | | |
| | | | 5 | | | | | | |
| | | | 2 | | | | | | |
| | | | 0 | | | | | | |

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 126

Nhóm

Tiêu đề

| | | | | | | |
|------|--------|---|------|---------------------------------------------------|------|------|
| 588. | : 589. | 5 | 590. | Dịch vụ lợp mái và chống thấm nước | 591. | 4520 |
| | | 1 | | | | |
| | | 5 | | | | |
| | | 3 | | | | |
| | | 0 | | | | |
| 592. | : 593. | 5 | 594. | Dịch vụ liên quan đến bê tông | 595. | 4520 |
| | | 1 | | | | |
| | | 5 | | | | |
| | | 4 | | | | |
| | | 0 | | | | |
| 596. | : 597. | 5 | 598. | Dịch vụ dựng và uốn thép (bao gồm cả dịch vụ hàn) | 599. | 4520 |
| | | 1 | | | | |
| | | 5 | | | | |
| | | 5 | | | | |
| | | 0 | | | | |
| 600. | : 601. | 5 | 602. | Dịch vụ thợ nề | 603. | 4520 |
| | | 1 | | | | |
| | | 5 | | | | |
| | | 6 | | | | |
| | | 0 | | | | |

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 127



Nhóm

Tiêu đề

| | | | | | | | |
|------|---|------|---|------|-------------------------------------------------------|------|------|
| 604. | : | 605. | 5 | 606. | Các công việc xây dựng mang tính chất thương mại khác | 607. | 4520 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 5 | | | | |
| | | | 9 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 608. | 5 | | | 609. | Dịch vụ lắp đặt | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| 610. | : | 611. | 5 | 612. | Dịch vụ sưởi ấm, thông gió và điều hoà không khí | 613. | 4530 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 6 | | | | |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 614. | : | 615. | 5 | 616. | Dịch vụ hàn và lắp đặt ống dẫn nước | 617. | 4530 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 6 | | | | |
| | | | 2 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 618. | : | 619. | 5 | 620. | Dịch vụ lắp ráp hệ thống khí đốt trong xây dựng | 621. | 4530 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 6 | | | | |
| | | | 3 | | | | |
| | | | 0 | | | | |

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 128

Nhóm

Tiêu đề

| | | | | | |
|------|---|------|--------------------------------|------|------|
| 622. | : | 623. | Dịch vụ liên quan đến điện | | |
| 624. | 5 | 625. | Dịch vụ mắc và lắp ráp điện | 626. | 4530 |
| | 1 | | | | |
| | 6 | | | | |
| | 4 | | | | |
| | 1 | | | | |
| 627. | 5 | 628. | Dịch vụ liên quan đến chuông | 629. | 4530 |
| | 1 | | cứu hoả trong xây dựng | | |
| | 6 | | | | |
| | 4 | | | | |
| | 2 | | | | |
| 630. | 5 | 631. | Dịch vụ liên quan đến hệ thống | 632. | 4530 |
| | 1 | | chuông chống trộm trong xây | | |
| | 6 | | dựng | | |
| | 4 | | | | |
| | 3 | | | | |

Nhóm

Tiêu đề

| | | | | | |
|------|---|------|-----------------------------------------------------------------|------|------|
| 633. | 5 | 634. | Dịch vụ liên quan đến hệ thống ăng ten dân cư trong xây dựng | 635. | 4530 |
| | 1 | | | | |
| | 6 | | | | |
| | 4 | | | | |
| | 4 | | | | |
| 636. | 5 | 637. | Các công việc liên quan đến điện khác trong xây dựng | 638. | 4530 |
| | 1 | | | | |
| | 6 | | | | |
| | 4 | | | | |
| | 9 | | | | |
| 639. | 5 | 641. | Dịch vụ cách điện (mạng điện, nước, sưởi và âm thanh) | 642. | 4530 |
| 640. | 1 | | | | |
| | 6 | | | | |
| | 5 | | | | |
| | 0 | | | | |
| 643. | 5 | 645. | Dịch vụ rào và lập hàng rào trong xây dựng | 646. | 4530 |
| 644. | 1 | | | | |
| | 6 | | | | |
| | 6 | | | | |
| | 0 | | | | |

Nhóm

Tiêu đề

| | | | | | | | |
|------|---|------|-------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------|------|------|
| 647. | : | 648. | Các dịch vụ lắp đặt khác | | | | |
| 649. | 5 | 650. | Dịch vụ lắp đặt hệ thống thang máy trong xây dựng | 651. | 4530 | | |
| | 1 | | | | | | |
| | 6 | | | | | | |
| | 9 | | | | | | |
| | 1 | | | | | | |
| 652. | 5 | 653. | Các công việc lắp đặt khác chưa được phân vào bất kỳ tiêu mục nào | 654. | 4530 | | |
| | 1 | | | | | | |
| | 6 | | | | | | |
| | 9 | | | | | | |
| | 9 | | | | | | |
| 655. | 5 | 656. | Dịch vụ hoàn thiện và kết thúc công trình xây dựng | | | | |
| | | | | | | | |
| 657. | : | 658. | 5 | 659. | Dịch vụ lắp kính và cửa sổ kính | 660. | 4540 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 7 | | | | |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 0 | | | | |

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 131

Nhóm

Tiêu đề

| | | | | | | | |
|------|---|------|---|------|------------------------------------------------------------|------|------|
| 661. | : | 662. | 5 | 663. | Dịch vụ trát vữa | 664. | 4540 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 7 | | | | |
| | | | 2 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 665. | : | 666. | 5 | 667. | Dịch vụ sơn | 668. | 4540 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 7 | | | | |
| | | | 3 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 669. | : | 670. | 5 | 671. | Dịch vụ lát sàn và ốp tường | 672. | 4540 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 7 | | | | |
| | | | 4 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 673. | : | 674. | 5 | 675. | Các công việc lát sàn, phủ tường và dán giấy tường khác | 676. | 4540 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 7 | | | | |
| | | | 5 | | | | |
| | | | 0 | | | | |

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 132

Nhóm

Tiêu đề

| | | | | | | | |
|------|---|------|---|------|---------------------------------------------------------------|------|------|
| 677. | : | 678. | 5 | 679. | Dịch vụ thợ mộc, đồ gỗ và kim loại | 680. | 4540 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 7 | | | | |
| | | | 6 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 681. | : | 682. | 5 | 683. | Dịch vụ trang trí gắn kết bên trong | 684. | 4540 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 7 | | | | |
| | | | 7 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 685. | : | 686. | 5 | 687. | Dịch vụ trang hoàng | 688. | 4540 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 7 | | | | |
| | | | 8 | | | | |
| | | | 0 | | | | |
| 689. | : | 690. | 5 | 691. | Các công việc hoàn thiện và kết thúc công trình xây dựng khác | 692. | 4540 |
| | | | 1 | | | | |
| | | | 7 | | | | |
| | | | 9 | | | | |
| | | | 0 | | | | |

EU/VN/PHỤ LỤC 9-A/vn 133



Nhóm

Tiêu đề

| | | | | | | | | | |
|------|---|------|---|------|---|------|---------------------------------|------|------|
| 693. | 5 | 694. | : | 695. | 5 | 696. | Các dịch vụ cho thuê liên quan | 697. | 4550 |
| | | | | | 1 | | đến trang thiết bị xây dựng | | |
| | | | | | 8 | | hoặc tháo dỡ, đập bỏ các công | | |
| | | | | | 0 | | trình xây dựng hay thiết kế dân | | |
| | | | | | 0 | | dụng có người vận hành | | |

Ghi chú đối với Mục F (Dịch vụ xây dựng):

Các dịch vụ xây dựng thuộc phạm vi điều chỉnh phải tuân thủ các điều khoản và điều kiện được quy định trong Biểu cam kết cụ thể của Liên minh đối với Chương 8 (Tự do hoá đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử).

PHẦN G

Ghi chú chung

1. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với:
 - (a) gói thầu của một cơ quan mua sắm mua từ một cơ quan mua sắm khác;
 - (b) gói thầu mua nông sản nhằm thúc đẩy các chương trình hỗ trợ nông nghiệp và chương trình cứu đói, ví dụ như viện trợ lương thực bao gồm viện trợ cứu trợ khẩn cấp; và
 - (c) gói thầu mua, phát triển, sản xuất hoặc hợp tác sản xuất tài liệu chương trình của các đài truyền hình và các gói thầu cho thời gian phát sóng.
2. Gói thầu của các cơ quan mua sắm được liệt kê tại Mục A (Cơ quan cấp trung ương) và B (Cơ quan cấp địa phương) liên quan đến các hoạt động trong lĩnh vực nước uống, năng lượng, vận tải và bưu chính không thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ), trừ trường hợp thuộc phạm vi điều chỉnh theo quy định tại Mục C (Cơ quan khác).
3. Phần Lan bảo lưu quan điểm về việc áp dụng Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) đối với Åland Islands (Ahvenanmaa).

MỤC H
ĐĂNG TẢI THÔNG TIN ĐẦU THẦU
TIÊU MỤC 1
ĐĂNG TẢI QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ĐẦU THẦU

Tiêu Mục này liệt kê các phương tiện điện tử hoặc báo chí được Liên minh sử dụng để đăng tải các luật, quy định, quyết định tư pháp, phán quyết hành chính áp dụng chung, mẫu điều khoản và thủ tục hợp đồng được quy định tại điểm 1(a) Điều 9.5 (Thông tin về Hệ thống đấu thầu) liên quan đến gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ).

A. CẤP ĐỘ LIÊN MINH CHÂU ÂU

Thông tin về hệ thống đấu thầu của Liên minh:

1. http://simap.ted.europa.eu/index_en.html
2. Công báo của Liên minh Châu Âu

B. CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN

1. BỈ

- 1.1 Luật, các quy định của hoàng gia, các quy định cấp Bộ, Thông tư cấp Bộ:
 1. le Moniteur Belge.

1.2 Ấn lệ:

1. Pasicrisie.

2. BUN-GA-RI

2.1 Luật và quy định:

1. Държавенвестник (Công báo).

2.2 Quyết định tư pháp:

1. <http://www.sac.government.bg>.

2.3 Quy tắc hành chính áp dụng chung và các thủ tục:

1. <http://www.aop.bg>;
2. <http://www.cpc.bg>.

3. CỘNG HOÀ SÉC

3.1 Luật và quy định:

1. Tổng hợp các Luật của Séc.

3.2 Phán quyết của Văn phòng Bảo đảm cạnh tranh:

1. Tổng hợp các phán quyết của Văn phòng Bảo đảm cạnh tranh.

4. ĐAN MẠCH

4.1 Luật và quy định:

1. Lovtidende.

4.2 Quyết định tư pháp:

1. Ugeskrift for Retsvaesen.

4.3 Quy tắc và thủ tục hành chính:

1. Ministerialtidende.

4.4 Phán quyết của Hội đồng giải quyết kiến nghị trong đấu thầu Đan Mạch:

1. Kendelser fra Klagenævnet for Udbud.

5. ĐỨC

5.1 Pháp luật và quy định:

1. Bundesgesetzblatt;
2. Bundesanzeiger.

5.2 Quyết định tư pháp:

1. Entscheidungssammlungen des: Bundesverfassungsgerichts; Bundesgerichtshofs; Bundesverwaltungsgerichts Bundesfinanzhofs sowie der Oberlandesgerichte.

6. ÉT-XTÔ-NI-A

6.1 Luật, quy định và phán quyết hành chính áp dụng chung:

1. Riigi Teataja - <http://www.riigiteataja.ee>.

6.2 Thủ tục liên quan đến mua sắm của chính phủ:

1. <https://riigihanked.riik.ee>.

7. AI-LEN

7.1 Pháp luật và quy định:

1. Iris Oifigiuil (Công báo của chính phủ Ai-len).

8. HY LẠP

8.1 Εφημερίδα της Κυβερνήσεως της Ελληνικής Δημοκρατία (Công báo của chính phủ Hy Lạp).

9. TÂY BAN NHA

9.1 Pháp luật:

1. Boletín Oficial del Estado.

- 9.2 Phán quyết tư pháp:
1. Không đăng tải chính thức.
10. PHÁP
- 10.1 Pháp luật:
1. Journal Officiel de la République française.
- 10.2 Ấn lệ:
1. Recueil des arrêts du Conseil d'État.
 2. Revue des marchés publics.
11. CỜ-ROÁT-TI-A
- 11.1 Narodne novine - <http://www.nn.hr>.
12. Ý
- 12.1 Pháp luật:
1. Gazzetta Ufficiale.
- 12.2 Ấn lệ:
1. Không đăng tải chính thức.
13. SÍP
- 13.1 Pháp luật:
1. Επίσημη Εφημερίδα της Δημοκρατίας (Công báo của Cộng hòa Síp).
- 13.2 Quyết định tư pháp:
1. Αποφάσεις Ανωτάτου Δικαστηρίου 1999 - Τυπογραφείο της Δημοκρατίας (Quyết định của Tòa án Tối cao – Văn phòng In ấn).
14. LÁT-VI-A
- 14.1 Pháp luật:
1. Latvijas vēstnesis (Công báo).
15. LÍT-VA
- 15.1 Luật, quy định và điều khoản hành chính:
1. Teisės aktų registras (Tuyển tập các bộ luật).
- 15.2 Quyết định tư pháp, ấn lệ:
1. Bản tin của Tòa án Tối cao Lit-va “Teismų praktika”;
 2. Bản tin của Tòa án Hành chính tối cao Lit-va “Administracinių teismų praktika”.

16. LÚC-XĂM-BUA

16.1 Pháp luật:

1. Memorial.

16.2 Án lệ:

1. Pasicrisie.

17. HUNG-GA-RI

17.1 Pháp luật:

1. Magyar Közlöny (Công báo của Cộng hòa Hung-ga-ri).

17.2 Án lệ:

1. Közbeszerzési Értesítő - a Közbeszerzések Tanácsa Hivatalos Lapja (Bản tin đấu thầu - Báo chính thức của Hội đồng Đấu thầu).

18. MAN-TA

18.1 Pháp luật:

1. Công báo.

19. HÀ LAN

19.1 Pháp luật:

1. Nederlandse Staatscourant và/hoặc Staatsblad.

19.2 Án lệ:

1. Không đăng tải chính thức.

20. ÁO

20.1 Pháp luật:

1. Österreichisches Bundesgesetzblatt;
2. Amtsblatt zur Wiener Zeitung.

20.2 Quyết định tư pháp:

1. Entscheidungen des Verfassungsgerichtshofes, Verwaltungsgerichtshofes, Obersten Gerichtshofes, der Oberlandesgerichte, des Bundesverwaltungsgerichtes und der Landesverwaltungsgerichte - <http://ris.bka.gv.at/Judikatur/>.

21. BA LAN

21.1 Pháp luật:

1. Dziennik Ustaw Rzeczypospolitej Polskiej (Tạp chí Pháp luật – Cộng hòa Ba Lan).

- 21.2 Quyết định tư pháp, án lệ:
1. “Zamówienia publiczne w orzecznictwie. Wybrane orzeczenia zespołu arbitrów i Sądu Okręgowego w Warszawie” (Tuyển tập Phán quyết của ban trọng tài và Tòa án Khu vực ở Warsaw).
22. BỒ ĐÀO NHA
- 22.1 Pháp luật:
1. Diário da República Portuguesa 1a Série A e 2a série.
- 22.2 Án phẩm tư pháp:
1. Boletim do Ministério da Justiça;
 2. Colectânea de Acordos do Supremo Tribunal Administrativo;
 3. Colectânea de Jurisprudencia Das Relações.
23. RU-MA-NI
- 23.1 Luật và quy định:
1. Monitorul Oficial al României (Công báo của Cộng hòa Ru-ma-ni).
- 23.2 Quyết định tư pháp, phán quyết hành chính áp dụng chung và các thủ tục:
1. <http://www.anrmap.ro>.
24. XLÔ-VEN-NI-A
- 24.1 Pháp luật:
1. Công báo của Cộng hòa Xlô-ven-ni-a.
- 24.2 Quyết định tư pháp:
1. Không đăng tải chính thức.
25. XLÔ-VA-KI-A
- 25.1 Pháp luật:
1. Zbierka zakonov (Tuyển tập các bộ luật).
- 25.2 Quyết định tư pháp:
1. -Không đăng tải chính thức.
26. PHẦN LAN
- 26.1 Suomen Säädoskokoelma - Finlands Författningssamling (Tổng hợp các Luật của Phần Lan).
27. THỤY ĐIỂN
- 27.1 Svensk författningssamling (Bộ Luật Thụy Điển).

28. ANH

28.1 Pháp luật:

1. Văn phòng Thư ký hoàng gia.

28.2 Ấn lệ:

1. Các Báo cáo Luật.

28.3 “Cơ quan công lập”:

1. Văn phòng Thư ký hoàng gia.

TIÊU MỤC 2 ĐĂNG TẢI CÁC THÔNG BÁO MỜI THẦU

Tiêu Mục này liệt kê phương tiện điện tử hoặc giấy được Liên minh sử dụng để đăng tải các thông báo theo quy định tại Điều 9.6 (Các thông báo), đoạn 7 Điều 9.8 (Đánh giá năng lực nhà thầu) và đoạn 3 Điều 9.17 (Thông tin sau khi trúng thầu).

A. CẤP ĐỘ LIÊN MINH CHÂU ÂU

Ngoài Công báo của Liên minh Châu Âu và phiên bản điện tử của Công báo:

TED (tenders electronically daily – thông tin đấu thầu điện tử hàng ngày) <http://ted.europa.eu>
(có thể truy cập từ cổng thông tin http://simap.ted.europa.eu/index_en.html)

B. CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN

1. BỈ

- 1.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 1.2 Le Bulletin des Adjudications;
- 1.3 Các ấn phẩm báo chí chuyên ngành khác.

2. BUN-GA-RI

- 2.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 2.2 Държавен вестник (Công báo) - <http://dv.parliament.bg>;
- 2.3 Hệ thống Đăng ký đấu thầu - <http://www.aop.bg>.

3. CỘNG HOÀ SÉC

- 3.1 Công báo của Liên minh Châu Âu.

4. ĐAN MẠCH

- 4.1 Công báo của Liên minh Châu Âu.

5. ĐỨC

- 5.1 Công báo của Liên minh Châu Âu.

6. ÉT-XTÔ-NI-A
 - 6.1 Công báo của Liên minh Châu Âu.
7. AI-LEN
 - 7.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
 - 7.2 Nhật báo: “Ai-len độc lập”, “Thời báo Ai-len”, “Báo Ai-len”, “Cork Examiner”.
8. HY LẠP
 - 8.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
 - 8.2 Ấn phẩm nhật báo, báo tài chính, báo khu vực và báo chuyên ngành.
9. TÂY BAN NHA
 - 9.1 Công báo của Liên minh Châu Âu.
10. PHÁP
 - 10.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
 - 10.2 Bulletin officiel des annonces des marchés publics.
11. CỜ-ROÁT-TI-A
 - 11.1. Công báo của Liên minh Châu Âu;
 - 11.2. Elektronički oglasnik javne nabave Republike Hrvatske (Thông tin điện tử đấu thầu của Cộng hòa Cờ-roát-ti-a).
12. Ý
 - 12.1 Công báo của Liên minh Châu Âu.
13. SÍP
 - 13.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
 - 13.2 Công báo của Cộng hòa Síp;
 - 13.3 Nhật báo trong nước.
14. LÁT-VI-A
 - 14.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
 - 14.2 Latvijas vēstnesis (Công báo).
15. LÍT-VA
 - 15.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
 - 15.2 Centrinė viešųjų pirkimų informacinė sistema (Cổng thông tin trung tâm về đấu thầu);

- 15.3 Bỏ sung thông tin “Informaciniai pranešimai” cho Công báo (“Valstybės žinios”) của Cộng hòa Lit-va.
16. LÚC-XĂM-BUA
- 16.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 16.2 Nhật báo.
17. HUNG-GA-RY
- 17.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 17.2 Közbeszerzési Értesítő - a Közbeszerzések Tanácsa Hivatalos Lapja (Bản tin đấu thầu – Tạp chí chính thức của Hội đồng Đấu thầu).
18. MANTA
- 18.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 18.2 Công báo.
19. HÀ LAN
- 19.1 Công báo của Liên minh Châu Âu.
20. ÁO
- 20.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 20.2 Amtsblatt zur Wiener Zeitung.
21. BA LAN
- 21.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 21.2 Biuletyn Zamówień Publicznych (Bản tin đấu thầu).
22. BÒ ĐÀO NHA
- 22.2 Công báo của Liên minh Châu Âu.
23. RU-MA-NI
- 23.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 23.2 Monitorul Oficial al României (Công báo của Ru-ma-ni);
- 23.3 Hệ thống đấu thầu điện tử - <http://www.e-licitatie.ro>.
24. XLÔ-VEN-NIA
- 24.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 24.2 Portal javnih naročil - <http://www.enarocanje.si/?podrocje=portal>.
25. XLÔ-VA-KI-A
- 25.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;

- 25.2 Vestnik verejneho obstaravania (Tạp chí đấu thầu).
26. PHẦN LAN
- 26.1 Công báo của Liên minh Châu Âu;
- 26.2 Julkiset hankinnat Suomessa ja ETA-alueella, Virallisen lehden liite (Đấu thầu ở Phần Lan và Khu vực kinh tế Châu Âu, Bổ sung cho Công báo Phần Lan).
27. THỤY ĐIỂN
- 27.1 Công báo của Liên minh Châu Âu.
28. ANH
- 28.1 Công báo của Liên minh Châu Âu.

**PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA CHƯƠNG MUA SẴM CỦA CHÍNH PHỦ
ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

MỤC A

CƠ QUAN CẤP TRUNG ƯƠNG

Trừ khi được quy định khác trong Phụ lục này, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh các cơ quan cấp trung ương liệt kê trong Mục này khi tiến hành đấu thầu các gói thầu có giá trị bằng hoặc cao hơn ngưỡng sau đây:

Hàng hoá và Dịch vụ:

- trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.500.000 SDR;
- từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.000.000 SDR;
- từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 500.000 SDR; và
- từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 130.000 SDR.

Dịch vụ xây dựng:

- trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 40.000.000 SDR;
- từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 20.000.000 SDR;
- từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 10.000.000 SDR; và
- từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 5.000.000 SDR.

Danh sách cơ quan cấp trung ương:

1. Bộ Tư pháp

Vụ Pháp luật hình sự - hành chính

Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế

Vụ Pháp luật quốc tế

Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật

Vụ Tổ chức cán bộ

Thanh tra Bộ

Vụ Thi đua – Khen thưởng

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật

Vụ Kế hoạch – Tài chính

Cục Hỗ trợ tư pháp

Cục Trợ giúp pháp lý

Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm

Cục Con nuôi

Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

Cục Công nghệ thông tin

Văn phòng Bộ

Cục bồi thường nhà nước

Cục Công tác phía Nam

Cục Kiểm soát thủ tục hành chính

Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

Tổng cục Thi hành án dân sự

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Pháp chế

Thanh tra Bộ

Vụ Thi đua khen thưởng

Vụ Hợp tác xã

Vụ Tài chính tiền tệ

Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân

Vụ Kinh tế công nghiệp

Vụ Kinh tế nông nghiệp

Vụ Kinh tế dịch vụ

Vụ Kết cấu hạ tầng và đô thị

Vụ Quản lý các khu kinh tế

Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư

Vụ Quản lý quy hoạch

Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ

Vụ Kinh tế đối ngoại

Vụ Lao động, Văn hóa, Xã hội

Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường

Cục Quản lý đấu thầu

- Cục Phát triển doanh nghiệp*
Cục Đầu tư nước ngoài
Cục Quản lý đăng ký kinh doanh
Văn phòng Bộ, kể cả các VPĐD ở Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng
Tổng cục Thống kê
Vụ Quốc phòng – An ninh
3. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
- Vụ Tổ chức cán bộ*
Vụ Pháp chế
Thanh tra Bộ
Vụ Bảo hiểm xã hội
Vụ Bình đẳng giới
Vụ Lao động – Tiền lương
Vụ Hợp tác quốc tế
Cục Quản lý lao động ngoài nước
Cục An toàn lao động
Cục Việc làm
Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em
Vụ Kế hoạch – Tài chính
Cục Người có công
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội
Cục Bảo trợ xã hội
Văn phòng Bộ
Tổng Cục dạy nghề
4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Vụ Tổ chức cán bộ*
Vụ Pháp chế
Thanh tra Bộ
Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
Cục Hợp tác quốc tế

- Cục Di sản văn hóa*
Vụ Đào tạo
Tổng cục Du lịch
Vụ Thi đua khen thưởng
Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm
Vụ Gia đình
Vụ Văn hóa dân tộc
Vụ Thư viện
Vụ Kế hoạch – Tài chính
Văn phòng Bộ kể cả Văn phòng đại diện ở Đà Nẵng
Cục Công tác phía Nam
Cục Nghệ thuật biểu diễn
Cục Điện ảnh
Cục Bản quyền tác giả
Cục Văn hóa cơ sở
Tổng cục Thể dục thể thao
Ban Quản lý Làng Văn hóa – Du lịch các dân tộc Việt Nam
5. Bộ Khoa học và Công nghệ
- Vụ Tổ chức cán bộ*
Vụ Pháp chế
Thanh tra Bộ
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Khoa học xã hội và Tự nhiên
Vụ Khoa học và Công nghệ các ngành Kinh tế - Kỹ thuật
Vụ Công nghệ cao
Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định công nghệ
Vụ Kế hoạch – Tổng hợp
Vụ Tài chính
Cục Ứng dụng và phát triển công nghệ
Cục Sở hữu trí tuệ

Văn phòng Bộ

Cục Công tác phía Nam

Tổng Cục Tiêu chuẩn đo lường Chất lượng

Vụ Thi đua - Khen thưởng

Vụ Phát triển khoa học và công nghệ địa phương

Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Cục Thông tin khoa học và Công nghệ quốc gia

Cục An toàn bức xạ và Hạt nhân

Cục Năng lượng nguyên tử

Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc

6. Bộ Tài chính

Cục Quản lý giá

Cục Tài chính Doanh nghiệp

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Cục Quản lý Công sản

Vụ Ngân sách nhà nước

Vụ Đầu tư

Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp

Vụ Chính sách thuế

Vụ Tài chính các Ngân hàng và tổ chức tài chính

Vụ chế độ kế toán và kiểm toán

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Pháp chế

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Thi đua - Khen thưởng

Thanh tra Bộ

Cục Quản lý và giám sát Bảo hiểm

Cục Kế hoạch tài chính

Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Vụ I (Vụ Tài chính, Quốc phòng, An ninh đặc biệt)

Tổng cục dự trữ nhà nước

7. Bộ Xây dựng

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Khoa học công nghệ và môi trường

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Pháp chế

Vụ Quy hoạch – kiến trúc

Thanh tra Bộ

Vụ Kinh tế xây dựng

Cục Phát triển đô thị

Vụ Vật liệu xây dựng

Vụ Kế hoạch tài chính

Cục Quản lý hoạt động xây dựng

Cục Hạ tầng kỹ thuật

Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

Cục Quản lý nhà và thị trường Bất động sản

Vụ Quản lý doanh nghiệp

Văn phòng Bộ

Cục công tác phía Nam

8. Bộ Thông tin và Truyền thông

Vụ Bưu chính

Vụ Công nghệ thông tin

Vụ Khoa học và Công nghệ

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Pháp chế

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Thanh tra Bộ

Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng

Cục Tàn số vô tuyến điện
Cục Viễn thông
Cục Tin học hóa
Cục Báo chí
Cục Xuất bản, In và Phát hành
Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
Cục Công tác phía Nam
Vụ Quản lý doanh nghiệp
Vụ Thi đua khen thưởng
Vụ Thông tin cơ sở

9. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

Văn phòng, bao gồm VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh
Ban Thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội
Ban Thực hiện chính sách Bảo hiểm y tế
Ban Số, Thẻ
Ban Tuyên truyền
Ban Hợp tác quốc tế
Ban Thi đua – Khen thưởng
Ban Pháp chế
Ban Tổ chức cán bộ
Ban Thu
Ban Tài chính – Kế toán
Ban Kế hoạch và Đầu tư
Ban Dược và Vật tư y tế
Ban Đầu tư quỹ
Ban Kiểm tra
Ban Kiểm toán nội bộ

10. Thanh tra Chính phủ

Vụ Tổ chức Cán bộ
Vụ Pháp chế

Vụ Hợp tác Quốc tế

Vụ thanh tra khối kinh tế ngành (Vụ I)

Vụ thanh tra khối nội chính và kinh tế tổng hợp (Vụ II)

Vụ thanh tra khối văn hóa xã hội (Vụ III)

Cục giải quyết khiếu nại tố cáo và thanh tra khu vực 1 (Cục I)

Cục giải quyết khiếu nại tố cáo và thanh tra khu vực 2 (Cục II)

Cục giải quyết khiếu nại tố cáo và thanh tra khu vực 3 (Cục III)

Cục chống tham nhũng (Cục IV)

Văn phòng, kể cả Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh

Vụ tiếp dân và xử lý đơn thư

Vụ giám sát, thẩm định và xử lý sau thanh tra

Vụ Kế hoạch, Tài chính và Tổng hợp

11. Bộ Công Thương

Vụ Kế hoạch

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Pháp chế

Vụ Hợp tác quốc tế

Thanh tra Bộ

Vụ Khoa học và Công nghệ

Vụ Công nghiệp nặng

Tổng cục năng lượng

Vụ Công nghiệp nhẹ

Cục Xuất nhập khẩu

Vụ Thị trường trong nước

Vụ Thương mại biên giới và miền núi

Vụ Thị trường châu Á - Thái Bình Dương

Vụ Thị trường Châu Âu

Vụ Thị trường châu Mỹ

Vụ Thị trường châu Phi, Tây Á, Nam Á

Vụ Chính sách thương mại đa biên

Vụ Thi đua - Khen thưởng
Vụ Tài chính
Cục Điều tiết điện lực
Cục Quản lý cạnh tranh
Cục Quản lý thị trường
Cục Xúc tiến thương mại
Cục Công nghiệp địa phương
Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp
Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin
Cục Hóa chất
Cục Công tác phía nam
Vụ Phát triển nguồn nhân lực
Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng

12. Bộ Y tế

Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Pháp chế
Thanh tra Bộ
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Bảo hiểm y tế
Vụ Sức khỏe Bà mẹ – Trẻ em
Cục Quản lý Y Dược cổ truyền
Vụ Trang thiết bị và Công trình y tế
Vụ Kế hoạch – Tài chính
Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Cục Y tế dự phòng
Cục Phòng, chống HIV/AIDS
Cục Quản lý khám, chữa bệnh
Cục An toàn thực phẩm
Tổng cục Dân số – Kế hoạch hóa gia đình
Vụ truyền thông và Thi đua-Khen thưởng

Cục Quản lý dược
Cục Công nghệ thông tin
Cục Quản lý môi trường Y tế
Cục Khoa học công nghệ & Đào tạo

13. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Vụ Pháp chế
Vụ Tài chính
Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Thi đua khen thưởng và tuyên truyền
Thanh tra Bộ
Vụ Kế hoạch
Vụ Khoa học và Công nghệ
Tổng cục Quản lý đất đai
Cục Tài Quản lý tài nguyên nước
Cục Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu
Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam
Văn phòng Bộ, bao gồm cả Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Tổng cục Môi trường
Cục Công nghệ và Thông tin
Tổng cục Địa chất và Khoáng sản

14. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thanh tra Bộ
Vụ Pháp chế
Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Giáo dục Mầm non
Vụ Giáo dục Tiểu học
Vụ Giáo dục Trung học
Vụ Giáo dục Chuyên nghiệp
Vụ Giáo dục Đại học

Vụ Giáo dục Dân tộc
Vụ Giáo dục Thường xuyên
Vụ Công tác học sinh, sinh viên
Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường
Vụ Hợp tác Quốc tế
Vụ Kế hoạch - Tài chính
Cơ quan đại diện của Bộ tại Thành phố Hồ Chí Minh
Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục
Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục
Cục Công nghệ thông tin
Cục Cơ sở vật chất và Thiết bị trường học, đồ chơi trẻ em
Cục Đào tạo với nước ngoài
Văn phòng Bộ
Vụ Giáo dục Quốc phòng

15. Bộ Nội vụ

Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Tổ chức - Biên chế
Vụ Tiền lương
Vụ Công chức - Viên chức
Vụ Chính quyền địa phương
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Tổ chức phi chính phủ
Vụ Cải cách hành chính
Vụ Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ công chức
Vụ Pháp chế
Vụ Tổng hợp
Thanh tra Bộ
Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh
Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước
Ban Tôn giáo Chính phủ

- Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương*
Vụ Kế hoạch - Tài chính
Vụ Công tác thanh niên
16. Bộ Ngoại giao
- Vụ ASEAN*
Vụ Đông Nam Á - Nam Á - Nam Thái Bình Dương
Vụ Đông Bắc Á
Vụ Châu Âu
Vụ Châu Mỹ
Vụ Tây Á - Châu Phi
Vụ Chính sách Đối ngoại
Vụ các Tổ chức Quốc tế
Vụ Luật pháp và Điều ước Quốc tế
Vụ Hợp tác Kinh tế Đa phương
Vụ Tổng hợp Kinh tế
Vụ Văn hóa Đối ngoại và UNESCO
Vụ Thông tin Báo chí
Vụ Tổ chức Cán bộ
Thanh tra Bộ
Văn phòng Bộ
Cục Lãnh sự
Cục Lễ tân Nhà nước
Cục Quản trị Tài vụ
Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài
Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh
Vụ Thi đua – khen thưởng và Truyền thống ngoại giao
17. Ủy ban Dân tộc
- Vụ Tổ chức cán bộ*
Vụ Pháp chế
Thanh tra

Vụ Chính sách dân tộc

Vụ Địa phương I

Vụ Địa phương II

Vụ Địa phương III

Vụ Tuyên truyền

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Tổng hợp

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Văn phòng

Vụ dân tộc thiểu số

18. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

Vụ Kế hoạch

Vụ Tài chính

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Pháp chế

Thanh tra Bộ

Cục Chăn nuôi

Cục Trồng trọt

Cục Chế biến, nông lâm thủy sản và nghề muối

Văn phòng Bộ

Cục Bảo vệ thực vật

Tổng cục Thủy lợi

Tổng cục Lâm nghiệp

Tổng cục Thủy sản

Cục Thú y

Cục Quản lý xây dựng công trình

Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Vụ Quản lý doanh nghiệp

19. Bộ Giao thông Vận tải

Vụ Pháp chế

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Vận tải

Vụ Môi trường

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ An toàn giao thông

Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông

Vụ Khoa học - Công nghệ

Vụ Tài chính

Vụ Kế hoạch - Đầu tư

Vụ quản lý doanh nghiệp

Thanh tra Bộ

Văn phòng Bộ

Cục Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình giao thông

Cục Đăng kiểm Việt Nam

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

Cục Hàng hải Việt Nam

Cục Đường sắt Việt Nam

Cục Hàng không Việt Nam

Tổng cục Đường bộ Việt Nam

Cục Y tế Giao thông vận tải

20. Bộ Quốc phòng

Cục Kinh tế

Cục Cứu hộ - Cứu nạn

Ghi chú đối với Mục A (Cơ quan cấp trung ương):

1. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) chỉ áp dụng đối với gói thầu của các đơn vị trực thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ nêu trên được liệt kê trong Mục này và các đơn vị hành chính trực thuộc ở cấp trung ương của các đơn vị đó.

2. Đối với Bảo hiểm Xã hội Việt Nam: Để rõ nghĩa hơn, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với các gói thầu cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư, tư vấn đầu tư hay dịch vụ lưu ký và lưu giữ chứng khoán nhằm quản lý và đầu tư tài sản của quỹ bảo hiểm xã hội.
3. Đối với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với các gói thầu cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan tới nghĩa trang liệt sỹ.
4. Đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hoá cho mục đích gây giống và hạt giống.
5. Đối với Bộ Quốc phòng:

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm:

(a) các loại hàng hoá được liệt kê dưới đây:

- Lớp ô tô tải nhẹ (tải trọng lớn nhất từ 410kg đến 3050kg, đường kính ngoài từ 475mm đến 972mm); Lớp ô tô đặc chủng (tải trọng lớn nhất từ 2937kg đến 61500kg, đường kính ngoài từ 1220mm đến 3045mm); Lớp ô tô tải nặng (tải trọng lớn nhất từ 4770kg đến 5525kg, đường kính ngoài từ 1020mm đến 1230mm);
- Săm ô tô (đường kính mặt cắt từ 104mm đến 236mm, đường kính trong từ 305mm đến 650mm); Săm xe đạp (theo quy chuẩn TC 03-2002/CA); Săm xe máy (theo quy chuẩn TCVN 5721-1, JIS6367, DOT, SN1);
- Sản phẩm da dùng cho xe ô tô ;
- Dây đai thun các loại (rộng đến 80mm, dài đến 500m);
- Ống và phụ kiện gang (gang xám, gang cầu: loại thông dụng có đường kính từ 100 - 800mm phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ISO 2531:1998);
- Trụ anten (dây néo tam giác 330 cao từ 21 - 45m; dây néo tam giác 660 cao từ 36 - 66 m; dây néo tam giác 800 cao từ 60 - 100m; dây néo ống tròn cao 15m; rút cơ động cao 10 m); Các loại dàn giáo, cột chống, cốp pha kim loại (loại thông dụng);
- Vít xoắn;
- Ống khói;
- Thiết bị sản xuất gạch nung các loại (công suất đến 20 triệu viên/năm);
- Thiết bị sản xuất nước đá tinh khiết (thông số máy lớn: kích thước viên đá 48x80mm, sản lượng 9 - 10 tấn/24 giờ, mỗi mẻ 400kg, điện tiêu thụ 0,085kwh/kg đá, công suất máy nén 50 Hp);
- Nồi hấp tiệt trùng (loại 20 lít, 52 lít, và 75 lít);
- Máy lọc nước công nghiệp (công suất 6 tấn/giờ, công suất điện 25kw);
- Tời chạy bằng động cơ điện (sức nâng đến 50 tấn);
- Máy in kim;
- Máy giặt các loại (kể cả loại có máy sấy khô, tự động);

- Máy tính tiền;
- Vòi sen (dùng cho máy lọc nước trong nhà bếp: Q030JGEV, Q030JGV, Q030JGEVQ01);
- Bình ắc quy chì axit bản cực ống (chuyên dùng cho xe nâng hàng chạy điện: điện thế từ 2V-100Ah đến 2V-1000Ah; chuyên dùng cho xe điện sân gôn, nhà ga, bến cảng: dung lượng 6V-225Ah; 8V-195Ah; 12V-130Ah);
- Đèn pha xe con; Đèn pha xe tải loại dưới 1 tấn; Cần gạt nước cho xe ô tô;
- Còi xe ô tô;
- Thùng bưu chính;
- Webcam;
- Xe đạp 2 bánh và xe dùng bàn đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng);
- Ống xả xe gắn máy; Tay nắm sau xe gắn máy; Giảm sóc trước và sau cho xe gắn máy;
- Công tơ điện xoay chiều một pha: ba pha (U đến 380V, I đến 100A); Công tơ điện điện tử một pha và ba pha; Công tơ điện điện tử 1 pha (cấp chính xác: 1,0; điện áp định mức (Un): 220VAC; dòng điện định mức (Ib): 5A, 10A, 20A, 30A, 50A; dòng điện cực đại (Imax): 20A, 40A, 60A, 80A, 100A; dòng điện khởi động (Ist)<0,4%Ib; tần số làm việc: 50Hz; hằng số công tơ: 1600 xung/kwh);
- Hộp bảo vệ công tơ điện bằng composite;
- Hộp công tơ composite;
- Thiết bị kiểm định công tơ (1 pha 12 vị trí; 1 pha 40 vị trí);
- Đồng hồ báo thức;
- Đồng hồ treo tường (hoạt động bằng điện);
- Biển báo bằng nhôm phản quang (dùng cho ô tô, mô tô, biển báo giao thông);
- Gậy cao su; Gậy điện các loại; Bình xịt hơi cay (loại 500 ml, 2000 ml);
- Đường mía, đường củ cải, đường sucroza: (tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn); Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu và loại khác;
- Dấm;
- Muối ăn;
- Vôi;
- Tinh quặng đồng (18-20% Cu);
- Bột ngọt;
- Mực in các loại (dùng để in chứng minh nhân dân);
- Giấy in báo dạng cuộn hoặc tờ (định lượng từ 42-55 g/m²);
- Giấy, bìa, giấy không tráng dùng để in, viết, photocopy, làm thẻ, băng đục lỗ, làm đế nền để sản xuất giấy kỹ thuật (định lượng từ 40-120 g/m²; không bao gồm các loại thuộc phân nhóm: 4802.51.20, 4802.60.20, 4802.30.00, 4802.40.00, 4802.20.00);
- Giấy lót giày (dùng để lót giày);
- Thùng carton 3 lớp, 5 lớp;

- Dây giày cotton và polyester;
 - Ruột phích và ruột bình chân không;
 - Hộp bảo vệ công tơ bằng thép sơn tĩnh điện (cho công trình lưới điện);
 - Phụ tùng của xe máy và xe đạp;
 - Hộp bảo vệ công tơ composite (cho công trình lưới điện; loại 1 công tơ 1 pha; loại 2 công tơ 1 pha; loại 4 công tơ 1 pha; loại 1 công tơ 3 pha);
 - Ống nước nhựa HDPE (loại ống ϕ 20-110mm, có hệ số truyền nhiệt thấp, chịu được ánh sáng mặt trời, không bị ion hóa dưới tia cực tím, chịu được nhiệt độ thấp -40 độ C); Ống nước nhựa PPR (loại ống ϕ 20-90mm, chịu nhiệt độ và áp suất cao, độ bền cao, chịu uốn tốt, không gây tiếng ồn và rung khi dòng nước chảy qua);
 - Cửa nhựa; Cửa nhựa lõi thép sản xuất từ thanh uPVC định hình (chế tạo đồng bộ từ các linh kiện như khung cửa định hình, hộp kính, gioăng; có tính cách âm, cách nhiệt và chịu áp lực cao; tiết kiệm năng lượng);
 - Kính gương (dày từ 1,5 - 18mm);
 - Vòi sen tắm nóng lạnh (loại 2 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh); Vòi sen tắm lạnh (loại 1 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh); Vòi lavabo nóng lạnh (loại 2 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh); Vòi lạnh (loại 1 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh); Vòi rửa chén lạnh (loại 2 dòng nước dùng trong nhà bếp); Vòi hồ (loại 2 dòng nước dùng rửa tay);
 - Bóng đèn điện các loại (đèn dây tóc loại thông thường; đèn compact 2U, 3U công suất 5-20W; đèn huỳnh quang FHF công suất 32W, đèn huỳnh quang FLD công suất 18 và 36W);
 - Bao bì đóng gói sản phẩm phần mềm bằng giấy;
 - Hộp, vỏ bao bảo vệ các vật chứa thông tin;
 - Nhãn sản phẩm điện tử bằng giấy; và
- (b) các dịch vụ thuộc Hệ thống Phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời của Liên hiệp quốc (CPC) được liệt kê dưới đây:

| Mã CPC | Mô tả |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 61120 | Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các phương tiện gắn máy (ngoại trừ dịch vụ đại tu động cơ) |
| 612 | Dịch vụ bán, bảo trì và sửa chữa xe máy và xe máy tuyết; bán các bộ phận và phụ tùng liên quan (chỉ chào dịch vụ bảo trì và sửa chữa xe máy) |
| 87401 | Dịch vụ diệt khuẩn và ngăn ngừa lây lan |
| 87504 | Dịch vụ phục hồi, sao chép và chỉnh sửa ảnh |
| 87501 | Dịch vụ chụp ảnh chân dung |

51520 Dịch vụ khoan giếng nước (ngoại trừ dịch vụ lắp đặt và sửa chữa hệ thống ống dẫn trong các công trình)

MỤC B
CƠ QUAN CẤP ĐỊA PHƯƠNG

Trừ khi được quy định khác trong Phụ lục này, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh các cơ quan cấp địa phương liệt kê trong Mục này khi tiến hành đấu thầu các gói thầu có giá trị bằng hoặc cao hơn ngưỡng sau đây:

Hàng hoá và Dịch vụ:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 3.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 2.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.500.000 SDR; và
- Từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.000.000 SDR.

Dịch vụ xây dựng:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 40.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 25.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 20.000.000 SDR; và
- Từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 15.000.000 SDR.

Danh sách cơ quan cấp địa phương:

1. Thành phố Hà Nội

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố

Sở Thông tin và Truyền thông

Sở Nội vụ

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Công Thương

Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Tài chính

Sở Xây dựng

Sở Giao thông vận tải

Sở Khoa học và Công nghệ

Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Sở Giáo dục và Đào tạo

Sở Y tế

Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

Sở Tư pháp

Sở Ngoại vụ

Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Quy hoạch và Kiến trúc

2. Thành phố Hồ Chí Minh

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố

Sở Thông tin và Truyền thông

Sở Nội vụ

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Công Thương

Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Tài chính

Sở Xây dựng Sở Giao thông vận tải

Sở Khoa học và Công nghệ

Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Sở Giáo dục và Đào tạo

Sở Y tế

Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

Sở Tư pháp

Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Quy hoạch và Kiến trúc

Ghi chú đối với Mục B (Cơ quan cấp địa phương):

1. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) chỉ áp dụng đối với gói thầu của các đơn vị hành chính trực thuộc các cơ quan cấp địa phương được liệt kê trong Mục này và các đơn vị hành chính trực thuộc các đơn vị đó.
2. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu dịch vụ chuẩn bị mặt bằng, giải phóng mặt bằng và dịch vụ bảo trì và sửa chữa cơ sở hạ tầng.
3. Đối với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với các gói thầu cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan tới nghĩa trang liệt sỹ.

MỤC C CÁC CƠ QUAN KHÁC

Trừ khi được quy định khác trong Phụ lục này, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh các cơ quan khác được liệt kê trong Mục này khi tiến hành đấu thầu các gói thầu có giá trị bằng hoặc cao hơn ngưỡng sau đây:

Hàng hoá và dịch vụ:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 3.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 2.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.500.000 SDR;
- và
- Từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.000.000 SDR.

Dịch vụ xây dựng:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 40.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 25.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 20.000.000 SDR; và
- Từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 15.000.000 SDR.

Danh sách cơ quan khác:

1. Thông tấn xã Việt Nam

Ban Tổ chức cán bộ

Ban Kiểm tra

Ban Thư ký biên tập

Ban Kế hoạch – Tài chính

Ban Biên tập tin đối ngoại

Ban Biên tập tin trong nước

Ban Biên tập tin kinh tế

Ban Biên tập tin thế giới

Trung tâm thông tin tư liệu

Trung tâm tin học

Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ Thông tấn

Cơ quan Thông tấn xã Việt Nam khu vực phía Nam

Cơ quan Thông tấn xã Việt Nam khu vực Miền Trung – Tây Nguyên

Ban Biên tập ảnh

Văn phòng Thông tấn xã
Ban Biên tập - Sản xuất ảnh báo chí
Trung tâm phát triển truyền thông thông tấn
Trung tâm hợp tác quốc tế thông tấn
Trung tâm truyền hình thông tấn
Trung tâm kỹ thuật thông tấn

2. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Quản lý khoa học
Ban Thanh tra
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Quản lý đào tạo
Vụ các trường chính trị
Viện Quan hệ quốc tế
Viện Nhà nước và Pháp luật
Viện Triết học
Viện Chính trị học
Viện Văn hóa và Phát triển
Viện Nghiên cứu quyền con người
Viện Kinh tế
Tạp chí Lý luận chính trị
Viện Lịch sử Đảng
Viện Hồ Chí Minh và các Lãnh tụ của Đảng
Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học
Viện Xã hội học
Vụ Kế hoạch – Tài chính
Văn phòng Học viện

3. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Nhà xuất bản Khoa học xã hội
Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á

Trung tâm Phân tích và Dự báo
Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam
Viện Nghiên cứu con người
Viện Nghiên cứu Tôn giáo
Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á
Viện Nghiên cứu Châu Mỹ
Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam
Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông
Viện Nghiên cứu Trung Quốc
Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin
Viện Nghiên cứu Văn hóa
Viện Sử học
Viện Nhà nước và Pháp luật
Viện Dân tộc học
Viện Nghiên cứu Đông Nam Á
Viện Triết học
Viện Xã hội học
Viện Nghiên cứu Châu Âu
Viện Tâm lý học
Viện Văn học
Viện Kinh tế Việt Nam
Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam
Viện Kinh tế và Chính trị thế giới
Viện Nghiên cứu Hán – Nôm
Học viện Khoa học xã hội
Viện Khảo cổ học
Viện Thông tin Khoa học xã hội
Ban Tổ chức cán bộ
Ban Kế hoạch – Tài chính
Ban Quản lý Khoa học

- Ban Hợp tác quốc tế*
Văn phòng
Viện Gia đình và Giới
Viện Ngôn ngữ học
Trung tâm nghiên cứu Kinh thành
Ban Thi đua và khen thưởng
Viện địa lý nhân văn
Trung tâm nghiên cứu Chính sách phát triển bền vững
Trung tâm nghiên cứu và tư vấn về phát triển
4. Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
- Viện Toán học*
Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ
Viện Vật lý Ứng dụng và Thiết bị khoa học
Viện Cơ học và Tin học ứng dụng
Viện Công nghệ hóa học
Viện Khoa học vật liệu ứng dụng
Viện Sinh học nhiệt đới
Viện Khoa học năng lượng
Văn phòng, bao gồm văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Viện Công nghệ thông tin
Viện Cơ học
Viện Vật lý địa cầu
Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật
Viện Tài nguyên và Môi trường biển
Viện Sinh học Tây Nguyên
Viện Hải dương học
Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ Nha Trang
Viện Vật lý
Viện Địa chất và Địa vật lý biển
Viện Công nghệ môi trường

Viện Khoa học vật liệu
Viện Hóa học
Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên
Viện Công nghệ sinh học
Viện Địa lý
Viện Địa chất
Viện Kỹ thuật nhiệt đới
Viện Công nghệ vũ trụ
Trung tâm tin học và Tính toán
Viện Hóa sinh biển
Ban Tổ chức cán bộ
Ban Kế hoạch – Tài chính
Ban Hợp tác quốc tế
Ban Kiểm tra
Ban Ứng dụng và triển khai công nghệ

5. Bệnh viện Bạch Mai
6. Bệnh viện Chợ Rẫy
7. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế
8. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên
9. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ
10. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam
11. Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí
12. Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới
13. Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức
14. Bệnh viện E
15. Bệnh viện Hữu nghị
16. Bệnh viện Thống Nhất
17. Bệnh viện C Đà Nẵng
18. Bệnh viện K
19. Bệnh viện Nhi Trung ương

20. Bệnh viện Phụ - Sản Trung ương
21. Bệnh viện Mắt Trung ương
22. Bệnh viện Tai - Mũi - Họng Trung ương
23. Bệnh viện Nội tiết Trung ương
24. Bệnh viện Răng - Hàm - Mặt Trung ương Hà Nội
25. Bệnh viện Răng - Hàm - Mặt Trung ương thành phố Hồ Chí Minh
26. Bệnh viện 71 Trung ương
27. Bệnh viện 74 Trung ương
28. Bệnh viện Phổi Trung ương
29. Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1
30. Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2
31. Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa
32. Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập
33. Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng Trung ương
34. Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương
35. Bệnh viện Da liễu Trung ương
36. Bệnh viện Lão khoa Trung ương
37. Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương
38. Bệnh viện Châm cứu Trung ương
39. Tập đoàn Điện lực Việt Nam
 - Tổng công ty điện lực miền Bắc*
 - Tổng công ty điện lực miền Trung*
 - Tổng công ty điện lực miền Nam*
 - Tổng công ty điện lực TP Hà Nội*
 - Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh*
 - Tổng công ty truyền tải điện quốc gia*
40. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
 - (a) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
 - Văn phòng Đường sắt Việt Nam*
 - Ban Kiểm soát nội bộ*

Ban Bảo vệ - An ninh - Quốc phòng

Ban Chuẩn bị đầu tư các dự án đường sắt

Ban Vận tải và đầu máy toa xe

Ban Kế hoạch kinh doanh

Ban Hợp tác quốc tế và Khoa học công nghệ

Ban Quản lý đầu tư & Xây dựng

Ban Tài chính kế toán

Ban Tổ chức cán bộ - Lao động

Ban Quản lý Kết cấu hạ tầng Đường sắt

Văn phòng Đại diện Tổng công ty ĐSVN tại Đà Nẵng

- (b) Công ty Vận tải hành khách đường sắt Hà Nội
 - (c) Công ty Vận tải hành khách đường sắt Sài Gòn
 - (d) Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải
 - (e) Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Thái
 - (f) Công ty TNHH MTV QLĐS Yên Lào
 - (g) Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Lạng
41. Đại học Quốc gia Hà Nội
42. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Ghi chú đối với Mục C (Cơ quan khác):

1. Đối với Thông tấn xã Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) chỉ áp dụng đối với gói thầu của các đơn vị trực thuộc được liệt kê ở trên.
2. Đối với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu dịch vụ trùng tu Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
3. Đối với Thông tấn xã Việt Nam: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với các gói thầu liên quan đến việc sản xuất tin tức và phim tài liệu của Thông tấn xã Việt Nam.
4. Ghi chú đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

Mặc dù có giải thích từ ngữ về mua sắm của chính phủ tại điểm (d) Điều 9.1 (Định nghĩa), Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ):

- (a) chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hoá và dịch vụ theo quy định tại Điều 1 và 3 của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013 hoặc bất kỳ quy định tương ứng nào trong các luật kế thừa liên quan tới hoạt động truyền tải và phân phối điện;
 - (b) không áp dụng đối với gói thầu liên quan tới hoạt động truyền tải và phân phối điện khi tiếp xúc với các áp lực cạnh tranh trên thị trường quan tâm;
 - (c) không áp dụng đối với gói thầu:
 - i. Ngoài mục đích truyền tải và phân phối điện;
 - ii. nhằm bán lại hoặc cho bên thứ ba thuê, với điều kiện là cơ quan mua sắm không có hưởng đặc quyền hay độc quyền để bán hoặc cho thuê các chủ thể của các hợp đồng đó và các cơ quan khác được tự do bán hay cho thuê đối tượng tương tự trong cùng điều kiện như cơ quan mua sắm.
5. Ghi chú đối với Tổng công ty Đường sắt Việt Nam:
- Mặc dù có giải thích từ ngữ về mua sắm của chính phủ tại điểm (d) Điều 9.1 (Định nghĩa), Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ):
- (a) chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hoá và dịch vụ thuộc theo quy định tại Điều 1 và 3 của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013 hoặc bất kỳ quy định tương ứng nào trong các luật kế thừa liên quan tới việc xây dựng và vận hành đường sắt;
 - (b) không áp dụng đối với gói thầu liên quan tới xây dựng và vận hành đường sắt khi tiếp xúc với các áp lực cạnh tranh trên thị trường;
 - (c) không áp dụng đối với gói thầu:
 - i. ngoài mục đích xây dựng và vận hành đường sắt;
 - ii. nhằm bán lại hoặc cho bên thứ ba thuê, với điều kiện là cơ quan mua sắm không có đặc quyền hay độc quyền để bán hoặc cho thuê các chủ thể của hợp đồng đó và các cơ quan khác được tự do để bán hay cho thuê chủ thể tương tự trong cùng điều kiện như cơ quan mua sắm.
6. Để rõ nghĩa hơn, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu của các cơ quan có tư cách pháp nhân độc lập không được liệt kê trong Mục này.

MỤC D HÀNG HÓA

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh việc mua sắm tất cả hàng hoá của các cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) tới C (Cơ quan khác) trên cơ sở các Ghi chú đối với Mục tương ứng, Ghi chú đối với Mục này, và Mục G (Ghi chú chung), ngoại trừ gói thầu mua sắm những hàng hoá dưới đây:

Mã HS Mô tả

- 10.06 Lúa gạo.
- 27.09 Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.
- 27.10 Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.
- 49.01 Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.
- 49.02 Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.
- 49.05 Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.
- 49.07 Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.
- 84.71 Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác
- 8517.61 Trạm thu phát gốc.
- 8525.50 Thiết bị phát.
- 8525.60 Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu.
- 85.26 Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.
- 8527.13 Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh.
- 8527.19 Máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ.

Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rỗng, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác.

Ghi chú đối với Mục D (Hàng hóa):

Đối với dược phẩm, các quy định sau sẽ áp dụng:

1. Kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, mỗi năm Việt Nam có thể loại trừ khỏi phạm vi điều chỉnh của Chương này một tỷ lệ phần trăm tương ứng tính trên tổng giá trị hợp đồng mua sắm dược phẩm như sau:

| Năm | | | | |
|-----|----------|---------|---------|---------|
| | 698. 100 | 699. 65 | 700. 60 | 701. 50 |

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | | | |
|--|--|--|--|--|

2. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với dịch vụ phân phối dược phẩm trong trường hợp phần công việc này hình thành một gói thầu riêng hoặc là một phần hay đi kèm một gói thầu. Trong trường hợp dịch vụ phân phối là một phần hay đi kèm một gói thầu, nhà cung cấp trúng thầu có quyền chọn bất kỳ nhà phân phối thuốc nào được cấp phép tại Việt Nam.
3. Đối với gói thầu mua sắm dược phẩm của những cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) đến C (Cơ quan khác), trường hợp gói thầu chỉ bao gồm một loại thuốc duy nhất, ngưỡng áp dụng là 130.000 SDR.
4. Để rõ nghĩa hơn, các cam kết của Việt Nam liên quan đến gói thầu mua sắm dược phẩm bao gồm cả gói thầu của cơ quan mua sắm được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung

ương) đến C (Cơ quan khác) và gói thầu mua sắm tập trung của Bộ Y tế hoặc cơ quan khác theo quy định của pháp luật Việt Nam thay mặt cho các cơ quan mua sắm đó.

MỤC E DỊCH VỤ

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) áp dụng đối với các dịch vụ được liệt kê dưới đây, theo mô tả trong Hệ thống Phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời của Liên Hợp Quốc (CPC) mua sắm bởi các cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) tới Phần C (Cơ quan khác) trên cơ sở các Ghi chú đối với Mục tương ứng, Ghi chú đối với Mục này, và Mục G (Ghi chú chung):

| Mã CPC | Mô tả |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 61 | Dịch vụ bán, bảo trì và sửa chữa ô tô và xe máy |
| 64 | Dịch vụ nhà hàng và khách sạn |
| 841 | Dịch vụ tư vấn liên quan tới lắp đặt phần cứng máy tính |
| 845 | Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy tính |
| 849 | Các dịch vụ máy tính khác |
| 862 | Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ |
| 863 | Dịch vụ thuế |
| 864 | Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò ý kiến công chúng |
| 872 | Dịch vụ cung cấp và bố trí nhân sự |
| 874 | Dịch vụ lau dọn các tòa nhà |
| 87501 | Dịch vụ chụp ảnh chân dung |
| 87503 | Dịch vụ chụp ảnh hành động |
| 87504 | Dịch vụ chụp ảnh đặc biệt |
| 87505 | Dịch vụ xử lý ảnh |
| 87506 | Dịch vụ xử lý phim hoạt hình không liên quan tới ngành phim hoạt hình và truyền hình |
| 87507 | Dịch vụ phục hồi, sao chép và chỉnh sửa ảnh |
| 87509 | Các dịch vụ nhiếp ảnh khác |
| 876 | Dịch vụ đóng gói |
| 87903 | Dịch vụ trả lời điện thoại |
| 87904 | Dịch vụ sao chụp |
| 87905 | Dịch vụ phiên dịch và biên dịch |

- 87906 Dịch vụ gửi thư hoặc thu thập danh sách gửi thư
- 980 Các hộ gia đình cá nhân với người được tuyển dụng
- 99 Dịch vụ do các tổ chức và cơ quan xuyên quốc gia cung cấp

Ghi chú đối với Mục E (Dịch vụ):

Để rõ nghĩa hơn, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với:

- (a) gói thầu cung cấp dịch vụ gắn liền với việc quản lý và vận hành các công trình của chính phủ và tất cả công trình thuộc sở hữu tư nhân được dùng vì mục đích công; và
- (b) gói thầu cung cấp dịch vụ công ích.

MỤC F DỊCH VỤ XÂY DỰNG

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) áp dụng đối với tất cả dịch vụ xây dựng được liệt kê trong Mục 51 của Hệ thống Phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời của Liên Hợp Quốc (CPC) ngoại trừ các dịch vụ xây dựng được loại trừ trong Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam mua sắm bởi các cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) tới C (Cơ quan khác) trên cơ sở các Ghi chú đối với Mục tương ứng, Ghi chú đối với Mục này, và Mục G (Ghi chú chung).

Ghi chú đối với Mục F (Dịch vụ xây dựng):

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu:

- (a) xây dựng ở vùng đặc biệt khó khăn, miền núi và vùng sâu, vùng xa theo quy định của Việt Nam và ở các đảo của Việt Nam; và
- (b) xây dựng trụ sở chính của các Bộ, cơ quan ngang Bộ như được liệt kê trong Mục A (Cơ quan cấp trung ương).

MỤC G
GHI CHÚ CHUNG

1. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với:
 - (a) các gói thầu nhằm phát triển, bảo vệ hoặc bảo tồn các giá trị nghệ thuật, lịch sử, khảo cổ hay di sản văn hoá của quốc gia;
 - (b) các gói thầu mua sắm hàng hoá và dịch vụ đi kèm liên quan đến dự trữ quốc gia theo quy định của Luật Dự trữ Quốc gia;
 - (c) liên quan tới các gói thầu mua sắm hàng hoá và dịch vụ (ngoại trừ dịch vụ xây dựng) có giá trị từ 260.000 SDR trở xuống, Việt Nam có thể ưu đãi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME). Các tiêu chí áp dụng khách quan và minh bạch sẽ được quy định bởi pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, đối với ghi chú này, các ưu đãi nêu trên không áp dụng cho các SME có nhiều hơn 500 lao động thường xuyên toàn thời gian;
 - (d) các biện pháp nhằm tăng cường sức khoẻ, phúc lợi, phát triển kinh tế và xã hội cho dân tộc thiểu số;
 - (e) các gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ trong lãnh thổ Việt Nam để tiêu dùng bên ngoài lãnh thổ Việt Nam;
 - (f) các gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tới lễ kỉ niệm của quốc gia và liên quan tới mục đích tôn giáo;
 - (g) dịch vụ vận tải là một phần hay đi kèm một gói thầu;
 - (h) gói thầu lưu trữ hoặc đặt máy chủ dữ liệu của chính phủ và các dịch vụ có liên quan; và
 - (i) gói thầu sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại và các khoản tài trợ.
2. Để rõ nghĩa hơn:
 - (a) hình thức chỉ định thầu được áp dụng đối với gói thầu rà phá bom mìn để giải phóng mặt bằng;
 - (b) bất kỳ loại trừ nào có liên quan chung hay riêng tới một cơ quan mua sắm cũng sẽ áp dụng đối với cơ quan kế thừa nhằm duy trì giá trị của bản chào này;
 - (c) các dịch vụ trong phạm vi điều chỉnh của Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) phụ thuộc vào các loại trừ và bảo lưu trong Chương 8 (Tự do hóa đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử);
 - (d) Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không ngăn cản Việt Nam thông qua hay duy trì các quy định mà Việt Nam cho là cần thiết để bảo vệ thông tin cá nhân được thu thập trong các điều kiện bảo mật hoặc thông tin kinh doanh bí mật; và
 - (e) Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với:

- i. gói thầu mua sắm hàng hoá hoặc dịch vụ được phân loại an ninh quốc gia, bao gồm cả bí mật nhà nước;
- ii. gói thầu do một cơ quan thuộc phạm vi điều chỉnh tổ chức lựa chọn nhà thầu thay cho một cơ quan không thuộc phạm vi điều chỉnh; và
- iii. gói thầu của một cơ quan mua sắm mua từ một cơ quan mua sắm khác.

MỤC H

ĐĂNG TẢI THÔNG TIN ĐẦU THẦU

Thông báo mời thầu quy định tại Điều 9.6 (Các thông báo) và các thông báo quy định tại khoản 3 Điều 9.17 (Thông tin sau khi trúng thầu) sẽ được đăng tải trên Báo Đầu thầu.

Thông tin về hệ thống đấu thầu theo quy định tại tiểu đoạn 1(a) Điều 9.5 (Thông tin về hệ thống đấu thầu) được đăng tải trên trang điện tử <http://muasamcong.mpi.gov.vn> và công báo.

Việt Nam sẽ cung cấp địa chỉ của trang điện tử đăng tải thông tin đấu thầu sau thời gian chuyển đổi, bao gồm các thông báo quy định tại đoạn 7 Điều 9.8 (Đánh giá năng lực nhà thầu) trong trường hợp cơ quan mua sắm của Việt Nam duy trì danh sách sử dụng nhiều lần.

MỤC I
CÁC BIỆN PHÁP TRONG THỜI KỲ CHUYỂN ĐỔI

1. Đối với Điều 9.6 (Các thông báo), áp dụng các quy định sau:
 - (a) Mặc dù đoạn 1 Điều 9.6 (Các thông báo) quy định rằng thông báo mời thầu phải được cung cấp miễn phí thông qua phương tiện điện tử tại một điểm truy cập duy nhất hoặc tại các đường dẫn trên một cổng thông tin điện tử, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình bảo lưu việc thực hiện quy định này trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực. Việt Nam có thể thu phí đối với việc tiếp cận thông báo mời thầu được đăng tải qua mạng trong khoảng thời gian chuyển đổi.
 - (b) Mặc dù đoạn 2 Điều 9.6 (Các thông báo) quy định rằng thông báo mời thầu phải bao gồm thông tin về danh mục điều kiện tham dự của nhà thầu cùng với mô tả tóm tắt các điều kiện đó và việc hạn chế số lượng nhà thầu đáp ứng yêu cầu tham dự thầu, trừ trường hợp những thông tin này được nêu trong hồ sơ mời thầu đã cung cấp cho tất cả nhà thầu quan tâm cùng thời điểm đăng tải thông báo mời thầu, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình không đưa những thông tin này vào thông báo mời thầu trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực. Để rõ nghĩa hơn, trong khoảng thời gian chuyển đổi, các cơ quan mua sắm của Việt Nam sẽ cung cấp các thông tin đó trong hồ sơ mời thầu theo quy định tại đoạn 1(b) Điều 9.11 (Hồ sơ mời thầu).
 - (c) Mặc dù đoạn 3 Điều 9.6 (Các thông báo) quy định rằng cơ quan mua sắm có nghĩa vụ đăng tải một thông báo tóm tắt bằng tiếng Anh, Việt Nam có thể trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ này trong khoảng thời gian 5 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.
2. Đối với Điều 9.12 (Thời gian trong đấu thầu), áp dụng các quy định sau:
 - (a) Mặc dù đoạn 2 Điều 9.12 (Thời gian trong đấu thầu) quy định rằng cơ quan mua sắm phải cho phép thời gian chuẩn bị hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ dự sơ tuyển tối thiểu 25 ngày kể từ ngày đăng tải thông báo đề nghị đăng ký tham gia đấu thầu trong trường hợp đấu thầu hạn chế, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình quy định thời gian chuẩn bị hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ dự sơ tuyển này tối thiểu là 15 ngày trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.
 - (b) Mặc dù đoạn 3 Điều 9.12 (Thời gian trong đấu thầu) quy định rằng cơ quan mua sắm phải cho phép thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 40 ngày, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình, trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, quy định thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 25 ngày kể từ ngày:
 - (c) đăng tải thông báo mời thầu trong trường hợp đấu thầu rộng rãi; hoặc

- (d) cơ quan mua sắm gửi thư mời thầu cho các nhà thầu trong trường hợp đấu thầu hạn chế.
3. Mặc dù đoạn 3 Điều 9.17 (Thông tin sau khi trúng thầu) quy định rằng thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải mô tả tóm tắt lý do áp dụng hình thức chỉ định thầu, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình không đưa thông tin này vào thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.
 4. Mặc dù đã có quy định tại Chương 15 (Giải quyết tranh chấp), Việt Nam sẽ không chịu sự điều chỉnh của cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan tới các nghĩa vụ của mình theo Chương 9 (Mua sắm Chính phủ) trong vòng 05 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực. Trong thời gian này, trong trường hợp có yêu cầu của Liên minh, hai Bên sẽ tham vấn về những quan ngại trong việc thực thi nghĩa vụ của Việt Nam.
 5. Mặc dù đã có quy định tại Điều 9.4 (Các nguyên tắc chung), Việt Nam có quyền yêu cầu, xem xét, áp dụng hoặc thực hiện bất kỳ hình thức ưu đãi trong nước trong bất kỳ giai đoạn nào của quy trình lựa chọn nhà thầu, cụ thể như sau:

Trong 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, Việt Nam có thể áp dụng bất kỳ hình thức ưu đãi nào, kể cả cơ chế ưu đãi về giá, ở mức tối đa 40% tổng giá trị hợp đồng; tỷ lệ này giảm xuống mức tối đa 30% kể từ năm thứ 11 cho đến hết năm thứ 18.

Để rõ nghĩa hơn, cơ quan mua sắm phải thông báo về sự tồn tại của biện pháp ưu đãi trong nước trong thông báo mời thầu và nêu chi tiết các biện pháp ưu đãi trong nước này trong hồ sơ mời thầu.

**PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA CHƯƠNG MUA SẮM CỦA CHÍNH PHỦ
ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

MỤC A

CƠ QUAN CẤP TRUNG ƯƠNG

Trừ khi được quy định khác trong Phụ lục này, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh các cơ quan cấp trung ương liệt kê trong Mục này khi tiến hành đấu thầu các gói thầu có giá trị bằng hoặc cao hơn ngưỡng sau đây:

Hàng hoá và Dịch vụ:

- trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.500.000 SDR;
- từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.000.000 SDR;
- từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 500.000 SDR; và
- từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 130.000 SDR.

Dịch vụ xây dựng:

- trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 40.000.000 SDR;
- từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 20.000.000 SDR;
- từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 10.000.000 SDR; và
- từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 5.000.000 SDR.

Danh sách cơ quan cấp trung ương:

1. Bộ Tư pháp

Vụ Pháp luật hình sự - hành chính

Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế

Vụ Pháp luật quốc tế

Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật

Vụ Tổ chức cán bộ

Thanh tra Bộ

Vụ Thi đua – Khen thưởng

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật

Vụ Kế hoạch – Tài chính

Cục Hỗ trợ tư pháp

Cục Trợ giúp pháp lý

Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm

Cục Con nuôi

Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

Cục Công nghệ thông tin

Văn phòng Bộ

Cục bồi thường nhà nước

Cục Công tác phía Nam

Cục Kiểm soát thủ tục hành chính

Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực

Tổng cục Thi hành án dân sự

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Pháp chế

Thanh tra Bộ

Vụ Thi đua khen thưởng

Vụ Hợp tác xã

Vụ Tài chính tiền tệ

Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân

Vụ Kinh tế công nghiệp

Vụ Kinh tế nông nghiệp

Vụ Kinh tế dịch vụ

Vụ Kết cấu hạ tầng và đô thị

Vụ Quản lý các khu kinh tế

Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư

Vụ Quản lý quy hoạch

Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ

Vụ Kinh tế đối ngoại

Vụ Lao động, Văn hóa, Xã hội

Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường

Cục Quản lý đấu thầu

- Cục Phát triển doanh nghiệp*
Cục Đầu tư nước ngoài
Cục Quản lý đăng ký kinh doanh
Văn phòng Bộ, kể cả các VPĐD ở Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng
Tổng cục Thống kê
Vụ Quốc phòng – An ninh
3. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
- Vụ Tổ chức cán bộ*
Vụ Pháp chế
Thanh tra Bộ
Vụ Bảo hiểm xã hội
Vụ Bình đẳng giới
Vụ Lao động – Tiền lương
Vụ Hợp tác quốc tế
Cục Quản lý lao động ngoài nước
Cục An toàn lao động
Cục Việc làm
Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em
Vụ Kế hoạch – Tài chính
Cục Người có công
Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội
Cục Bảo trợ xã hội
Văn phòng Bộ
Tổng Cục dạy nghề
4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Vụ Tổ chức cán bộ*
Vụ Pháp chế
Thanh tra Bộ
Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường
Cục Hợp tác quốc tế

- Cục Di sản văn hóa*
Vụ Đào tạo
Tổng cục Du lịch
Vụ Thi đua khen thưởng
Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm
Vụ Gia đình
Vụ Văn hóa dân tộc
Vụ Thư viện
Vụ Kế hoạch – Tài chính
Văn phòng Bộ kể cả Văn phòng đại diện ở Đà Nẵng
Cục Công tác phía Nam
Cục Nghệ thuật biểu diễn
Cục Điện ảnh
Cục Bản quyền tác giả
Cục Văn hóa cơ sở
Tổng cục Thể dục thể thao
Ban Quản lý Làng Văn hóa – Du lịch các dân tộc Việt Nam
5. Bộ Khoa học và Công nghệ
- Vụ Tổ chức cán bộ*
Vụ Pháp chế
Thanh tra Bộ
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Khoa học xã hội và Tự nhiên
Vụ Khoa học và Công nghệ các ngành Kinh tế - Kỹ thuật
Vụ Công nghệ cao
Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định công nghệ
Vụ Kế hoạch – Tổng hợp
Vụ Tài chính
Cục Ứng dụng và phát triển công nghệ
Cục Sở hữu trí tuệ

Văn phòng Bộ

Cục Công tác phía Nam

Tổng Cục Tiêu chuẩn đo lường Chất lượng

Vụ Thi đua - Khen thưởng

Vụ Phát triển khoa học và công nghệ địa phương

Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ

Cục Thông tin khoa học và Công nghệ quốc gia

Cục An toàn bức xạ và Hạt nhân

Cục Năng lượng nguyên tử

Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc

6. Bộ Tài chính

Cục Quản lý giá

Cục Tài chính Doanh nghiệp

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Cục Quản lý Công sản

Vụ Ngân sách nhà nước

Vụ Đầu tư

Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp

Vụ Chính sách thuế

Vụ Tài chính các Ngân hàng và tổ chức tài chính

Vụ chế độ kế toán và kiểm toán

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Pháp chế

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Thi đua - Khen thưởng

Thanh tra Bộ

Cục Quản lý và giám sát Bảo hiểm

Cục Kế hoạch tài chính

Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Vụ I (Vụ Tài chính, Quốc phòng, An ninh đặc biệt)

Tổng cục dự trữ nhà nước

7. Bộ Xây dựng

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Khoa học công nghệ và môi trường

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Pháp chế

Vụ Quy hoạch – kiến trúc

Thanh tra Bộ

Vụ Kinh tế xây dựng

Cục Phát triển đô thị

Vụ Vật liệu xây dựng

Vụ Kế hoạch tài chính

Cục Quản lý hoạt động xây dựng

Cục Hạ tầng kỹ thuật

Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

Cục Quản lý nhà và thị trường Bất động sản

Vụ Quản lý doanh nghiệp

Văn phòng Bộ

Cục công tác phía Nam

8. Bộ Thông tin và Truyền thông

Vụ Bưu chính

Vụ Công nghệ thông tin

Vụ Khoa học và Công nghệ

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Pháp chế

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Thanh tra Bộ

Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng

Cục Tàn số vô tuyến điện
Cục Viễn thông
Cục Tin học hóa
Cục Báo chí
Cục Xuất bản, In và Phát hành
Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử
Cục Công tác phía Nam
Vụ Quản lý doanh nghiệp
Vụ Thi đua khen thưởng
Vụ Thông tin cơ sở

9. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

Văn phòng, bao gồm VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh
Ban Thực hiện chính sách Bảo hiểm xã hội
Ban Thực hiện chính sách Bảo hiểm y tế
Ban Số, Thẻ
Ban Tuyên truyền
Ban Hợp tác quốc tế
Ban Thi đua – Khen thưởng
Ban Pháp chế
Ban Tổ chức cán bộ
Ban Thu
Ban Tài chính – Kế toán
Ban Kế hoạch và Đầu tư
Ban Dược và Vật tư y tế
Ban Đầu tư quỹ
Ban Kiểm tra
Ban Kiểm toán nội bộ

10. Thanh tra Chính phủ

Vụ Tổ chức Cán bộ
Vụ Pháp chế

Vụ Hợp tác Quốc tế

Vụ thanh tra khối kinh tế ngành (Vụ I)

Vụ thanh tra khối nội chính và kinh tế tổng hợp (Vụ II)

Vụ thanh tra khối văn hóa xã hội (Vụ III)

Cục giải quyết khiếu nại tố cáo và thanh tra khu vực 1 (Cục I)

Cục giải quyết khiếu nại tố cáo và thanh tra khu vực 2 (Cục II)

Cục giải quyết khiếu nại tố cáo và thanh tra khu vực 3 (Cục III)

Cục chống tham nhũng (Cục IV)

Văn phòng, kể cả Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh

Vụ tiếp dân và xử lý đơn thư

Vụ giám sát, thẩm định và xử lý sau thanh tra

Vụ Kế hoạch, Tài chính và Tổng hợp

11. Bộ Công Thương

Vụ Kế hoạch

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Pháp chế

Vụ Hợp tác quốc tế

Thanh tra Bộ

Vụ Khoa học và Công nghệ

Vụ Công nghiệp nặng

Tổng cục năng lượng

Vụ Công nghiệp nhẹ

Cục Xuất nhập khẩu

Vụ Thị trường trong nước

Vụ Thương mại biên giới và miền núi

Vụ Thị trường châu Á - Thái Bình Dương

Vụ Thị trường Châu Âu

Vụ Thị trường châu Mỹ

Vụ Thị trường châu Phi, Tây Á, Nam Á

Vụ Chính sách thương mại đa biên

Vụ Thi đua - Khen thưởng
Vụ Tài chính
Cục Điều tiết điện lực
Cục Quản lý cạnh tranh
Cục Quản lý thị trường
Cục Xúc tiến thương mại
Cục Công nghiệp địa phương
Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp
Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin
Cục Hóa chất
Cục Công tác phía nam
Vụ Phát triển nguồn nhân lực
Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng

12. Bộ Y tế

Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Pháp chế
Thanh tra Bộ
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Bảo hiểm y tế
Vụ Sức khỏe Bà mẹ – Trẻ em
Cục Quản lý Y Dược cổ truyền
Vụ Trang thiết bị và Công trình y tế
Vụ Kế hoạch – Tài chính
Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Cục Y tế dự phòng
Cục Phòng, chống HIV/AIDS
Cục Quản lý khám, chữa bệnh
Cục An toàn thực phẩm
Tổng cục Dân số – Kế hoạch hóa gia đình
Vụ truyền thông và Thi đua-Khen thưởng

Cục Quản lý dược
Cục Công nghệ thông tin
Cục Quản lý môi trường Y tế
Cục Khoa học công nghệ & Đào tạo

13. Bộ Tài nguyên và Môi trường

Vụ Pháp chế
Vụ Tài chính
Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Thi đua khen thưởng và tuyên truyền
Thanh tra Bộ
Vụ Kế hoạch
Vụ Khoa học và Công nghệ
Tổng cục Quản lý đất đai
Cục Tài Quản lý tài nguyên nước
Cục Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu
Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam
Văn phòng Bộ, bao gồm cả Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Tổng cục Môi trường
Cục Công nghệ và Thông tin
Tổng cục Địa chất và Khoáng sản

14. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thanh tra Bộ
Vụ Pháp chế
Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Giáo dục Mầm non
Vụ Giáo dục Tiểu học
Vụ Giáo dục Trung học
Vụ Giáo dục Chuyên nghiệp
Vụ Giáo dục Đại học

Vụ Giáo dục Dân tộc
Vụ Giáo dục Thường xuyên
Vụ Công tác học sinh, sinh viên
Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường
Vụ Hợp tác Quốc tế
Vụ Kế hoạch - Tài chính
Cơ quan đại diện của Bộ tại Thành phố Hồ Chí Minh
Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục
Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục
Cục Công nghệ thông tin
Cục Cơ sở vật chất và Thiết bị trường học, đồ chơi trẻ em
Cục Đào tạo với nước ngoài
Văn phòng Bộ
Vụ Giáo dục Quốc phòng

15. Bộ Nội vụ

Vụ Tổ chức cán bộ
Vụ Tổ chức - Biên chế
Vụ Tiền lương
Vụ Công chức - Viên chức
Vụ Chính quyền địa phương
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Tổ chức phi chính phủ
Vụ Cải cách hành chính
Vụ Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ công chức
Vụ Pháp chế
Vụ Tổng hợp
Thanh tra Bộ
Văn phòng Bộ, kể cả Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh
Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước
Ban Tôn giáo Chính phủ

- Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương*
Vụ Kế hoạch - Tài chính
Vụ Công tác thanh niên
16. Bộ Ngoại giao
- Vụ ASEAN*
Vụ Đông Nam Á - Nam Á - Nam Thái Bình Dương
Vụ Đông Bắc Á
Vụ Châu Âu
Vụ Châu Mỹ
Vụ Tây Á - Châu Phi
Vụ Chính sách Đối ngoại
Vụ các Tổ chức Quốc tế
Vụ Luật pháp và Điều ước Quốc tế
Vụ Hợp tác Kinh tế Đa phương
Vụ Tổng hợp Kinh tế
Vụ Văn hóa Đối ngoại và UNESCO
Vụ Thông tin Báo chí
Vụ Tổ chức Cán bộ
Thanh tra Bộ
Văn phòng Bộ
Cục Lãnh sự
Cục Lễ tân Nhà nước
Cục Quản trị Tài vụ
Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài
Sở Ngoại vụ thành phố Hồ Chí Minh
Vụ Thi đua – khen thưởng và Truyền thống ngoại giao
17. Ủy ban Dân tộc
- Vụ Tổ chức cán bộ*
Vụ Pháp chế
Thanh tra

Vụ Chính sách dân tộc

Vụ Địa phương I

Vụ Địa phương II

Vụ Địa phương III

Vụ Tuyên truyền

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Tổng hợp

Vụ Kế hoạch - Tài chính

Văn phòng

Vụ dân tộc thiểu số

18. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

Vụ Kế hoạch

Vụ Tài chính

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Pháp chế

Thanh tra Bộ

Cục Chăn nuôi

Cục Trồng trọt

Cục Chế biến, nông lâm thủy sản và nghề muối

Văn phòng Bộ

Cục Bảo vệ thực vật

Tổng cục Thủy lợi

Tổng cục Lâm nghiệp

Tổng cục Thủy sản

Cục Thú y

Cục Quản lý xây dựng công trình

Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Vụ Quản lý doanh nghiệp

19. Bộ Giao thông Vận tải

Vụ Pháp chế

Vụ Tổ chức cán bộ

Vụ Vận tải

Vụ Môi trường

Vụ Hợp tác quốc tế

Vụ An toàn giao thông

Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông

Vụ Khoa học - Công nghệ

Vụ Tài chính

Vụ Kế hoạch - Đầu tư

Vụ quản lý doanh nghiệp

Thanh tra Bộ

Văn phòng Bộ

Cục Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình giao thông

Cục Đăng kiểm Việt Nam

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

Cục Hàng hải Việt Nam

Cục Đường sắt Việt Nam

Cục Hàng không Việt Nam

Tổng cục Đường bộ Việt Nam

Cục Y tế Giao thông vận tải

20. Bộ Quốc phòng

Cục Kinh tế

Cục Cứu hộ - Cứu nạn

Ghi chú đối với Mục A (Cơ quan cấp trung ương):

1. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) chỉ áp dụng đối với gói thầu của các đơn vị trực thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ nêu trên được liệt kê trong Mục này và các đơn vị hành chính trực thuộc ở cấp trung ương của các đơn vị đó.

2. Đối với Bảo hiểm Xã hội Việt Nam: Để rõ nghĩa hơn, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với các gói thầu cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư, tư vấn đầu tư hay dịch vụ lưu ký và lưu giữ chứng khoán nhằm quản lý và đầu tư tài sản của quỹ bảo hiểm xã hội.
3. Đối với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với các gói thầu cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan tới nghĩa trang liệt sỹ.
4. Đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hoá cho mục đích gây giống và hạt giống.
5. Đối với Bộ Quốc phòng:

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm:

(a) các loại hàng hoá được liệt kê dưới đây:

- Lớp ô tô tải nhẹ (tải trọng lớn nhất từ 410kg đến 3050kg, đường kính ngoài từ 475mm đến 972mm); Lớp ô tô đặc chủng (tải trọng lớn nhất từ 2937kg đến 61500kg, đường kính ngoài từ 1220mm đến 3045mm); Lớp ô tô tải nặng (tải trọng lớn nhất từ 4770kg đến 5525kg, đường kính ngoài từ 1020mm đến 1230mm);
- Săm ô tô (đường kính mặt cắt từ 104mm đến 236mm, đường kính trong từ 305mm đến 650mm); Săm xe đạp (theo quy chuẩn TC 03-2002/CA); Săm xe máy (theo quy chuẩn TCVN 5721-1, JIS6367, DOT, SN1);
- Sản phẩm da dùng cho xe ô tô ;
- Dây đai thun các loại (rộng đến 80mm, dài đến 500m);
- Ống và phụ kiện gang (gang xám, gang cầu: loại thông dụng có đường kính từ 100 - 800mm phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ISO 2531:1998);
- Trụ anten (dây néo tam giác 330 cao từ 21 - 45m; dây néo tam giác 660 cao từ 36 - 66 m; dây néo tam giác 800 cao từ 60 - 100m; dây néo ống tròn cao 15m; rút cơ động cao 10 m); Các loại dàn giáo, cột chống, cốp pha kim loại (loại thông dụng);
- Vít xoắn;
- Ống khói;
- Thiết bị sản xuất gạch nung các loại (công suất đến 20 triệu viên/năm);
- Thiết bị sản xuất nước đá tinh khiết (thông số máy lớn: kích thước viên đá 48x80mm, sản lượng 9 - 10 tấn/24 giờ, mỗi mẻ 400kg, điện tiêu thụ 0,085kwh/kg đá, công suất máy nén 50 Hp);
- Nồi hấp tiệt trùng (loại 20 lít, 52 lít, và 75 lít);
- Máy lọc nước công nghiệp (công suất 6 tấn/giờ, công suất điện 25kw);
- Tời chạy bằng động cơ điện (sức nâng đến 50 tấn);
- Máy in kim;
- Máy giặt các loại (kể cả loại có máy sấy khô, tự động);

- Máy tính tiền;
- Vòi sen (dùng cho máy lọc nước trong nhà bếp: Q030JGEV, Q030JGV, Q030JGEVQ01);
- Bình ắc quy chì axit bản cực ống (chuyên dùng cho xe nâng hàng chạy điện: điện thế từ 2V-100Ah đến 2V-1000Ah; chuyên dùng cho xe điện sân gôn, nhà ga, bến cảng: dung lượng 6V-225Ah; 8V-195Ah; 12V-130Ah);
- Đèn pha xe con; Đèn pha xe tải loại dưới 1 tấn; Cần gạt nước cho xe ô tô;
- Còi xe ô tô;
- Thùng bưu chính;
- Webcam;
- Xe đạp 2 bánh và xe dùng bàn đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng);
- Ống xả xe gắn máy; Tay nắm sau xe gắn máy; Giảm sóc trước và sau cho xe gắn máy;
- Công tơ điện xoay chiều một pha: ba pha (U đến 380V, I đến 100A); Công tơ điện điện tử một pha và ba pha; Công tơ điện điện tử 1 pha (cấp chính xác: 1,0; điện áp định mức (Un): 220VAC; dòng điện định mức (Ib): 5A, 10A, 20A, 30A, 50A; dòng điện cực đại (Imax): 20A, 40A, 60A, 80A, 100A; dòng điện khởi động (Ist)<0,4%Ib; tần số làm việc: 50Hz; hằng số công tơ: 1600 xung/kwh);
- Hộp bảo vệ công tơ điện bằng composite;
- Hộp công tơ composite;
- Thiết bị kiểm định công tơ (1 pha 12 vị trí; 1 pha 40 vị trí);
- Đồng hồ báo thức;
- Đồng hồ treo tường (hoạt động bằng điện);
- Biển báo bằng nhôm phản quang (dùng cho ô tô, mô tô, biển báo giao thông);
- Gậy cao su; Gậy điện các loại; Bình xịt hơi cay (loại 500 ml, 2000 ml);
- Đường mía, đường củ cải, đường sucroza: (tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn); Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu và loại khác;
- Dấm;
- Muối ăn;
- Vôi;
- Tinh quặng đồng (18-20% Cu);
- Bột ngọt;
- Mực in các loại (dùng để in chứng minh nhân dân);
- Giấy in báo dạng cuộn hoặc tờ (định lượng từ 42-55 g/m2);
- Giấy, bìa, giấy không tráng dùng để in, viết, photocopy, làm thẻ, băng đục lỗ, làm đế nền để sản xuất giấy kỹ thuật (định lượng từ 40-120 g/m2; không bao gồm các loại thuộc phân nhóm: 4802.51.20, 4802.60.20, 4802.30.00, 4802.40.00, 4802.20.00);
- Giấy lót giày (dùng để lót giày);
- Thùng carton 3 lớp, 5 lớp;

- Dây giày cotton và polyester;
 - Ruột phích và ruột bình chân không;
 - Hộp bảo vệ công tơ bằng thép sơn tĩnh điện (cho công trình lưới điện);
 - Phụ tùng của xe máy và xe đạp;
 - Hộp bảo vệ công tơ composite (cho công trình lưới điện; loại 1 công tơ 1 pha; loại 2 công tơ 1 pha; loại 4 công tơ 1 pha; loại 1 công tơ 3 pha);
 - Ống nước nhựa HDPE (loại ống ϕ 20-110mm, có hệ số truyền nhiệt thấp, chịu được ánh sáng mặt trời, không bị ion hóa dưới tia cực tím, chịu được nhiệt độ thấp -40 độ C); Ống nước nhựa PPR (loại ống ϕ 20-90mm, chịu nhiệt độ và áp suất cao, độ bền cao, chịu uốn tốt, không gây tiếng ồn và rung khi dòng nước chảy qua);
 - Cửa nhựa; Cửa nhựa lõi thép sản xuất từ thanh uPVC định hình (chế tạo đồng bộ từ các linh kiện như khung cửa định hình, hộp kính, gioăng; có tính cách âm, cách nhiệt và chịu áp lực cao; tiết kiệm năng lượng);
 - Kính gương (dày từ 1,5 - 18mm);
 - Vòi sen tắm nóng lạnh (loại 2 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh); Vòi sen tắm lạnh (loại 1 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh); Vòi lavabo nóng lạnh (loại 2 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh); Vòi lạnh (loại 1 dòng nước dùng trong nhà vệ sinh); Vòi rửa chén lạnh (loại 2 dòng nước dùng trong nhà bếp); Vòi hồ (loại 2 dòng nước dùng rửa tay);
 - Bóng đèn điện các loại (đèn dây tóc loại thông thường; đèn compact 2U, 3U công suất 5-20W; đèn huỳnh quang FHF công suất 32W, đèn huỳnh quang FLD công suất 18 và 36W);
 - Bao bì đóng gói sản phẩm phân mềm bằng giấy;
 - Hộp, vỏ bao bảo vệ các vật chứa thông tin;
 - Nhãn sản phẩm điện tử bằng giấy; và
- (b) các dịch vụ thuộc Hệ thống Phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời của Liên hiệp quốc (CPC) được liệt kê dưới đây:

| Mã CPC | Mô tả |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 61120 | Dịch vụ bảo trì và sửa chữa các phương tiện gắn máy (ngoại trừ dịch vụ đại tu động cơ) |
| 612 | Dịch vụ bán, bảo trì và sửa chữa xe máy và xe máy tuyết; bán các bộ phận và phụ tùng liên quan (chỉ chào dịch vụ bảo trì và sửa chữa xe máy) |
| 87401 | Dịch vụ diệt khuẩn và ngăn ngừa lây lan |
| 87504 | Dịch vụ phục hồi, sao chép và chỉnh sửa ảnh |
| 87501 | Dịch vụ chụp ảnh chân dung |

51520 Dịch vụ khoan giếng nước (ngoại trừ dịch vụ lắp đặt và sửa chữa hệ thống ống dẫn trong các công trình)

MỤC B
CƠ QUAN CẤP ĐỊA PHƯƠNG

Trừ khi được quy định khác trong Phụ lục này, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh các cơ quan cấp địa phương liệt kê trong Mục này khi tiến hành đấu thầu các gói thầu có giá trị bằng hoặc cao hơn ngưỡng sau đây:

Hàng hoá và Dịch vụ:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 3.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 2.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.500.000 SDR; và
- Từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.000.000 SDR.

Dịch vụ xây dựng:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 40.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 25.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 20.000.000 SDR; và
- Từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 15.000.000 SDR.

Danh sách cơ quan cấp địa phương:

1. Thành phố Hà Nội

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố

Sở Thông tin và Truyền thông

Sở Nội vụ

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Công Thương

Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Tài chính

Sở Xây dựng

Sở Giao thông vận tải

Sở Khoa học và Công nghệ

Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Sở Giáo dục và Đào tạo

Sở Y tế

Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

Sở Tư pháp

Sở Ngoại vụ

Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Quy hoạch và Kiến trúc

2. Thành phố Hồ Chí Minh

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố

Sở Thông tin và Truyền thông

Sở Nội vụ

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Công Thương

Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Tài chính

Sở Xây dựng Sở Giao thông vận tải

Sở Khoa học và Công nghệ

Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Sở Giáo dục và Đào tạo

Sở Y tế

Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

Sở Tư pháp

Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Quy hoạch và Kiến trúc

Ghi chú đối với Mục B (Cơ quan cấp địa phương):

1. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) chỉ áp dụng đối với gói thầu của các đơn vị hành chính trực thuộc các cơ quan cấp địa phương được liệt kê trong Mục này và các đơn vị hành chính trực thuộc các đơn vị đó.
2. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu dịch vụ chuẩn bị mặt bằng, giải phóng mặt bằng và dịch vụ bảo trì và sửa chữa cơ sở hạ tầng.
3. Đối với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với các gói thầu cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan tới nghĩa trang liệt sỹ.



MỤC C CÁC CƠ QUAN KHÁC

Trừ khi được quy định khác trong Phụ lục này, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh các cơ quan khác được liệt kê trong Mục này khi tiến hành đấu thầu các gói thầu có giá trị bằng hoặc cao hơn ngưỡng sau đây:

Hàng hoá và dịch vụ:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 3.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 2.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.500.000 SDR;
- và
- Từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 1.000.000 SDR.

Dịch vụ xây dựng:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 40.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 6 đến hết năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 25.000.000 SDR;
- Từ năm thứ 11 đến hết năm thứ 15 kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 20.000.000 SDR; và
- Từ năm thứ 16 trở đi kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực: 15.000.000 SDR.

Danh sách cơ quan khác:

1. Thông tấn xã Việt Nam

Ban Tổ chức cán bộ

Ban Kiểm tra

Ban Thư ký biên tập

Ban Kế hoạch – Tài chính

Ban Biên tập tin đối ngoại

Ban Biên tập tin trong nước

Ban Biên tập tin kinh tế

Ban Biên tập tin thế giới

Trung tâm thông tin tư liệu

Trung tâm tin học

Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ Thông tấn

Cơ quan Thông tấn xã Việt Nam khu vực phía Nam

Cơ quan Thông tấn xã Việt Nam khu vực Miền Trung – Tây Nguyên

Ban Biên tập ảnh

- Văn phòng Thông tấn xã*
Ban Biên tập - Sản xuất ảnh báo chí
Trung tâm phát triển truyền thông thông tấn
Trung tâm hợp tác quốc tế thông tấn
Trung tâm truyền hình thông tấn
Trung tâm kỹ thuật thông tấn
2. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
- Vụ Tổ chức cán bộ*
Vụ Quản lý khoa học
Ban Thanh tra
Vụ Hợp tác quốc tế
Vụ Quản lý đào tạo
Vụ các trường chính trị
Viện Quan hệ quốc tế
Viện Nhà nước và Pháp luật
Viện Triết học
Viện Chính trị học
Viện Văn hóa và Phát triển
Viện Nghiên cứu quyền con người
Viện Kinh tế
Tạp chí Lý luận chính trị
Viện Lịch sử Đảng
Viện Hồ Chí Minh và các Lãnh tụ của Đảng
Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học
Viện Xã hội học
Vụ Kế hoạch – Tài chính
Văn phòng Học viện
3. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam
- Nhà xuất bản Khoa học xã hội*
Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á

Trung tâm Phân tích và Dự báo
Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam
Viện Nghiên cứu con người
Viện Nghiên cứu Tôn giáo
Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á
Viện Nghiên cứu Châu Mỹ
Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam
Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông
Viện Nghiên cứu Trung Quốc
Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin
Viện Nghiên cứu Văn hóa
Viện Sử học
Viện Nhà nước và Pháp luật
Viện Dân tộc học
Viện Nghiên cứu Đông Nam Á
Viện Triết học
Viện Xã hội học
Viện Nghiên cứu Châu Âu
Viện Tâm lý học
Viện Văn học
Viện Kinh tế Việt Nam
Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam
Viện Kinh tế và Chính trị thế giới
Viện Nghiên cứu Hán – Nôm
Học viện Khoa học xã hội
Viện Khảo cổ học
Viện Thông tin Khoa học xã hội
Ban Tổ chức cán bộ
Ban Kế hoạch – Tài chính
Ban Quản lý Khoa học

- Ban Hợp tác quốc tế*
Văn phòng
Viện Gia đình và Giới
Viện Ngôn ngữ học
Trung tâm nghiên cứu Kinh thành
Ban Thi đua và khen thưởng
Viện địa lý nhân văn
Trung tâm nghiên cứu Chính sách phát triển bền vững
Trung tâm nghiên cứu và tư vấn về phát triển
4. Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
- Viện Toán học*
Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ
Viện Vật lý Ứng dụng và Thiết bị khoa học
Viện Cơ học và Tin học ứng dụng
Viện Công nghệ hóa học
Viện Khoa học vật liệu ứng dụng
Viện Sinh học nhiệt đới
Viện Khoa học năng lượng
Văn phòng, bao gồm văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Viện Công nghệ thông tin
Viện Cơ học
Viện Vật lý địa cầu
Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật
Viện Tài nguyên và Môi trường biển
Viện Sinh học Tây Nguyên
Viện Hải dương học
Viện Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ Nha Trang
Viện Vật lý
Viện Địa chất và Địa vật lý biển
Viện Công nghệ môi trường

Viện Khoa học vật liệu
Viện Hóa học
Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên
Viện Công nghệ sinh học
Viện Địa lý
Viện Địa chất
Viện Kỹ thuật nhiệt đới
Viện Công nghệ vũ trụ
Trung tâm tin học và Tính toán
Viện Hóa sinh biển
Ban Tổ chức cán bộ
Ban Kế hoạch – Tài chính
Ban Hợp tác quốc tế
Ban Kiểm tra
Ban Ứng dụng và triển khai công nghệ

5. Bệnh viện Bạch Mai
6. Bệnh viện Chợ Rẫy
7. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Huế
8. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên
9. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ
10. Bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam
11. Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí
12. Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới
13. Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức
14. Bệnh viện E
15. Bệnh viện Hữu nghị
16. Bệnh viện Thống Nhất
17. Bệnh viện C Đà Nẵng
18. Bệnh viện K
19. Bệnh viện Nhi Trung ương

20. Bệnh viện Phụ - Sản Trung ương
21. Bệnh viện Mắt Trung ương
22. Bệnh viện Tai - Mũi - Họng Trung ương
23. Bệnh viện Nội tiết Trung ương
24. Bệnh viện Răng - Hàm - Mặt Trung ương Hà Nội
25. Bệnh viện Răng - Hàm - Mặt Trung ương thành phố Hồ Chí Minh
26. Bệnh viện 71 Trung ương
27. Bệnh viện 74 Trung ương
28. Bệnh viện Phổi Trung ương
29. Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1
30. Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2
31. Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa
32. Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quỳnh Lập
33. Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng Trung ương
34. Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương
35. Bệnh viện Da liễu Trung ương
36. Bệnh viện Lão khoa Trung ương
37. Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương
38. Bệnh viện Châm cứu Trung ương
39. Tập đoàn Điện lực Việt Nam
 - Tổng công ty điện lực miền Bắc*
 - Tổng công ty điện lực miền Trung*
 - Tổng công ty điện lực miền Nam*
 - Tổng công ty điện lực TP Hà Nội*
 - Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh*
 - Tổng công ty truyền tải điện quốc gia*
40. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
 - (a) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
 - Văn phòng Đường sắt Việt Nam*
 - Ban Kiểm soát nội bộ*

Ban Bảo vệ - An ninh - Quốc phòng
Ban Chuẩn bị đầu tư các dự án đường sắt
Ban Vận tải và đầu máy toa xe
Ban Kế hoạch kinh doanh
Ban Hợp tác quốc tế và Khoa học công nghệ
Ban Quản lý đầu tư & Xây dựng
Ban Tài chính kế toán
Ban Tổ chức cán bộ - Lao động
Ban Quản lý Kết cấu hạ tầng Đường sắt
Văn phòng Đại diện Tổng công ty ĐSVN tại Đà Nẵng

- (b) Công ty Vận tải hành khách đường sắt Hà Nội
 - (c) Công ty Vận tải hành khách đường sắt Sài Gòn
 - (d) Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải
 - (e) Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Thái
 - (f) Công ty TNHH MTV QLĐS Yên Lào
 - (g) Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Lạng
41. Đại học Quốc gia Hà Nội
42. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Ghi chú đối với Mục C (Cơ quan khác):

1. Đối với Thông tấn xã Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) chỉ áp dụng đối với gói thầu của các đơn vị trực thuộc được liệt kê ở trên.
2. Đối với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu dịch vụ trùng tu Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
3. Đối với Thông tấn xã Việt Nam: Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với các gói thầu liên quan đến việc sản xuất tin tức và phim tài liệu của Thông tấn xã Việt Nam.
4. Ghi chú đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

Mặc dù có giải thích từ ngữ về mua sắm của chính phủ tại điểm (d) Điều 9.1 (Định nghĩa), Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ):

- (a) chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hoá và dịch vụ theo quy định tại Điều 1 và 3 của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013 hoặc bất kỳ quy định tương ứng nào trong các luật kế thừa liên quan tới hoạt động truyền tải và phân phối điện;
 - (b) không áp dụng đối với gói thầu liên quan tới hoạt động truyền tải và phân phối điện khi tiếp xúc với các áp lực cạnh tranh trên thị trường quan tâm;
 - (c) không áp dụng đối với gói thầu:
 - i. Ngoài mục đích truyền tải và phân phối điện;
 - ii. nhằm bán lại hoặc cho bên thứ ba thuê, với điều kiện là cơ quan mua sắm không có hưởng đặc quyền hay độc quyền để bán hoặc cho thuê các chủ thể của các hợp đồng đó và các cơ quan khác được tự do bán hay cho thuê đối tượng tương tự trong cùng điều kiện như cơ quan mua sắm.
5. Ghi chú đối với Tổng công ty Đường sắt Việt Nam:
- Mặc dù có giải thích từ ngữ về mua sắm của chính phủ tại điểm (d) Điều 9.1 (Định nghĩa), Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ):
- (a) chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hoá và dịch vụ thuộc theo quy định tại Điều 1 và 3 của Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013 hoặc bất kỳ quy định tương ứng nào trong các luật kế thừa liên quan tới việc xây dựng và vận hành đường sắt;
 - (b) không áp dụng đối với gói thầu liên quan tới xây dựng và vận hành đường sắt khi tiếp xúc với các áp lực cạnh tranh trên thị trường;
 - (c) không áp dụng đối với gói thầu:
 - i. ngoài mục đích xây dựng và vận hành đường sắt;
 - ii. nhằm bán lại hoặc cho bên thứ ba thuê, với điều kiện là cơ quan mua sắm không có đặc quyền hay độc quyền để bán hoặc cho thuê các chủ thể của hợp đồng đó và các cơ quan khác được tự do để bán hay cho thuê chủ thể tương tự trong cùng điều kiện như cơ quan mua sắm.
6. Để rõ nghĩa hơn, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu của các cơ quan có tư cách pháp nhân độc lập không được liệt kê trong Mục này.

MỤC D HÀNG HÓA

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) điều chỉnh việc mua sắm tất cả hàng hoá của các cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) tới C (Cơ quan khác) trên cơ sở các Ghi chú đối với Mục tương ứng, Ghi chú đối với Mục này, và Mục G (Ghi chú chung), ngoại trừ gói thầu mua sắm những hàng hoá dưới đây:

Mã HS Mô tả

- 10.06 Lúa gạo.
- 27.09 Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.
- 27.10 Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.
- 49.01 Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.
- 49.02 Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.
- 49.05 Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.
- 49.07 Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự.
- 84.71 Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác
- 8517.61 Trạm thu phát gốc.
- 8525.50 Thiết bị phát.
- 8525.60 Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu.
- 85.26 Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.
- 8527.13 Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh.
- 8527.19 Máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ.

Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rắn, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác.

Ghi chú đối với Mục D (Hàng hóa):

Đối với dược phẩm, các quy định sau sẽ áp dụng:

1. Kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, mỗi năm Việt Nam có thể loại trừ khỏi phạm vi điều chỉnh của Chương này một tỷ lệ phần trăm tương ứng tính trên tổng giá trị hợp đồng mua sắm dược phẩm như sau:

| Năm | | | | |
|-----|--------|-------|-------|-------|
| | 1. 100 | 2. 65 | 3. 60 | 4. 50 |

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | | | |
|--|--|--|--|--|

2. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với dịch vụ phân phối dược phẩm trong trường hợp phần công việc này hình thành một gói thầu riêng hoặc là một phần hay đi kèm một gói thầu. Trong trường hợp dịch vụ phân phối là một phần hay đi kèm một gói thầu, nhà cung cấp trúng thầu có quyền chọn bất kỳ nhà phân phối thuốc nào được cấp phép tại Việt Nam.
3. Đối với gói thầu mua sắm dược phẩm của những cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) đến C (Cơ quan khác), trường hợp gói thầu chỉ bao gồm một loại thuốc duy nhất, ngưỡng áp dụng là 130.000 SDR.
4. Để rõ nghĩa hơn, các cam kết của Việt Nam liên quan đến gói thầu mua sắm dược phẩm bao gồm cả gói thầu của cơ quan mua sắm được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung

ương) đến C (Cơ quan khác) và gói thầu mua sắm tập trung của Bộ Y tế hoặc cơ quan khác theo quy định của pháp luật Việt Nam thay mặt cho các cơ quan mua sắm đó.

MỤC E DỊCH VỤ

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) áp dụng đối với các dịch vụ được liệt kê dưới đây, theo mô tả trong Hệ thống Phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời của Liên Hợp Quốc (CPC) mua sắm bởi các cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) tới Phần C (Cơ quan khác) trên cơ sở các Ghi chú đối với Mục tương ứng, Ghi chú đối với Mục này, và Mục G (Ghi chú chung):

| Mã CPC | Mô tả |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| 61 | Dịch vụ bán, bảo trì và sửa chữa ô tô và xe máy |
| 64 | Dịch vụ nhà hàng và khách sạn |
| 841 | Dịch vụ tư vấn liên quan tới lắp đặt phần cứng máy tính |
| 845 | Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy tính |
| 849 | Các dịch vụ máy tính khác |
| 862 | Dịch vụ kế toán, kiểm toán và ghi sổ |
| 863 | Dịch vụ thuế |
| 864 | Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò ý kiến công chúng |
| 872 | Dịch vụ cung cấp và bố trí nhân sự |
| 874 | Dịch vụ lau dọn các tòa nhà |
| 87501 | Dịch vụ chụp ảnh chân dung |
| 87503 | Dịch vụ chụp ảnh hành động |
| 87504 | Dịch vụ chụp ảnh đặc biệt |
| 87505 | Dịch vụ xử lý ảnh |
| 87506 | Dịch vụ xử lý phim hoạt hình không liên quan tới ngành phim hoạt hình và truyền hình |
| 87507 | Dịch vụ phục hồi, sao chép và chỉnh sửa ảnh |
| 87509 | Các dịch vụ nhiếp ảnh khác |
| 876 | Dịch vụ đóng gói |
| 87903 | Dịch vụ trả lời điện thoại |
| 87904 | Dịch vụ sao chụp |
| 87905 | Dịch vụ phiên dịch và biên dịch |

- 87906 Dịch vụ gửi thư hoặc thu thập danh sách gửi thư
- 980 Các hộ gia đình cá nhân với người được tuyển dụng
- 99 Dịch vụ do các tổ chức và cơ quan xuyên quốc gia cung cấp

Ghi chú đối với Mục E (Dịch vụ):

Để rõ nghĩa hơn, Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với:

- (a) gói thầu cung cấp dịch vụ gắn liền với việc quản lý và vận hành các công trình của chính phủ và tất cả công trình thuộc sở hữu tư nhân được dùng vì mục đích công; và
- (b) gói thầu cung cấp dịch vụ công ích.

MỤC F DỊCH VỤ XÂY DỰNG

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) áp dụng đối với tất cả dịch vụ xây dựng được liệt kê trong Mục 51 của Hệ thống Phân loại sản phẩm trung tâm tạm thời của Liên Hợp Quốc (CPC) ngoại trừ các dịch vụ xây dựng được loại trừ trong Biểu cam kết cụ thể của Việt Nam mua sắm bởi các cơ quan được liệt kê từ Mục A (Cơ quan cấp trung ương) tới C (Cơ quan khác) trên cơ sở các Ghi chú đối với Mục tương ứng, Ghi chú đối với Mục này, và Mục G (Ghi chú chung).

Ghi chú đối với Mục F (Dịch vụ xây dựng):

Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với gói thầu:

- (a) xây dựng ở vùng đặc biệt khó khăn, miền núi và vùng sâu, vùng xa theo quy định của Việt Nam và ở các đảo của Việt Nam; và
- (b) xây dựng trụ sở chính của các Bộ, cơ quan ngang Bộ như được liệt kê trong Mục A (Cơ quan cấp trung ương).

MỤC G
GHI CHÚ CHUNG

1. Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với:
 - (a) các gói thầu nhằm phát triển, bảo vệ hoặc bảo tồn các giá trị nghệ thuật, lịch sử, khảo cổ hay di sản văn hoá của quốc gia;
 - (b) các gói thầu mua sắm hàng hoá và dịch vụ đi kèm liên quan đến dự trữ quốc gia theo quy định của Luật Dự trữ Quốc gia;
 - (c) liên quan tới các gói thầu mua sắm hàng hoá và dịch vụ (ngoại trừ dịch vụ xây dựng) có giá trị từ 260.000 SDR trở xuống, Việt Nam có thể ưu đãi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME). Các tiêu chí áp dụng khách quan và minh bạch sẽ được quy định bởi pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, đối với ghi chú này, các ưu đãi nêu trên không áp dụng cho các SME có nhiều hơn 500 lao động thường xuyên toàn thời gian;
 - (d) các biện pháp nhằm tăng cường sức khoẻ, phúc lợi, phát triển kinh tế và xã hội cho dân tộc thiểu số;
 - (e) các gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ trong lãnh thổ Việt Nam để tiêu dùng bên ngoài lãnh thổ Việt Nam;
 - (f) các gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tới lễ kỉ niệm của quốc gia và liên quan tới mục đích tôn giáo;
 - (g) dịch vụ vận tải là một phần hay đi kèm một gói thầu;
 - (h) gói thầu lưu trữ hoặc đặt máy chủ dữ liệu của chính phủ và các dịch vụ có liên quan; và
 - (i) gói thầu sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại và các khoản tài trợ.
2. Để rõ nghĩa hơn:
 - (a) hình thức chỉ định thầu được áp dụng đối với gói thầu rà phá bom mìn để giải phóng mặt bằng;
 - (b) bất kỳ loại trừ nào có liên quan chung hay riêng tới một cơ quan mua sắm cũng sẽ áp dụng đối với cơ quan kế thừa nhằm duy trì giá trị của bản chào này;
 - (c) các dịch vụ trong phạm vi điều chỉnh của Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) phụ thuộc vào các loại trừ và bảo lưu trong Chương 8 (Tự do hóa đầu tư, Thương mại dịch vụ và Thương mại điện tử);
 - (d) Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không ngăn cản Việt Nam thông qua hay duy trì các quy định mà Việt Nam cho là cần thiết để bảo vệ thông tin cá nhân được thu thập trong các điều kiện bảo mật hoặc thông tin kinh doanh bí mật; và
 - (e) Chương 9 (Mua sắm của Chính phủ) không áp dụng đối với:

- i. gói thầu mua sắm hàng hoá hoặc dịch vụ được phân loại an ninh quốc gia, bao gồm cả bí mật nhà nước;
- ii. gói thầu do một cơ quan thuộc phạm vi điều chỉnh tổ chức lựa chọn nhà thầu thay cho một cơ quan không thuộc phạm vi điều chỉnh; và
- iii. gói thầu của một cơ quan mua sắm mua từ một cơ quan mua sắm khác.

MỤC H

ĐĂNG TẢI THÔNG TIN ĐẦU THẦU

Thông báo mời thầu quy định tại Điều 9.6 (Các thông báo) và các thông báo quy định tại khoản 3 Điều 9.17 (Thông tin sau khi trúng thầu) sẽ được đăng tải trên Báo Đấu thầu.

Thông tin về hệ thống đấu thầu theo quy định tại tiểu đoạn 1(a) Điều 9.5 (Thông tin về hệ thống đấu thầu) được đăng tải trên trang điện tử <http://muasamcong.mpi.gov.vn> và công báo.

Việt Nam sẽ cung cấp địa chỉ của trang điện tử đăng tải thông tin đấu thầu sau thời gian chuyển đổi, bao gồm các thông báo quy định tại đoạn 7 Điều 9.8 (Đánh giá năng lực nhà thầu) trong trường hợp cơ quan mua sắm của Việt Nam duy trì danh sách sử dụng nhiều lần.

MỤC I
CÁC BIỆN PHÁP TRONG THỜI KỲ CHUYỂN ĐỔI

1. Đối với Điều 9.6 (Các thông báo), áp dụng các quy định sau:
 - (a) Mặc dù đoạn 1 Điều 9.6 (Các thông báo) quy định rằng thông báo mời thầu phải được cung cấp miễn phí thông qua phương tiện điện tử tại một điểm truy cập duy nhất hoặc tại các đường dẫn trên một cổng thông tin điện tử, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình bảo lưu việc thực hiện quy định này trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực. Việt Nam có thể thu phí đối với việc tiếp cận thông báo mời thầu được đăng tải qua mạng trong khoảng thời gian chuyển đổi.
 - (b) Mặc dù đoạn 2 Điều 9.6 (Các thông báo) quy định rằng thông báo mời thầu phải bao gồm thông tin về danh mục điều kiện tham dự của nhà thầu cùng với mô tả tóm tắt các điều kiện đó và việc hạn chế số lượng nhà thầu đáp ứng yêu cầu tham dự thầu, trừ trường hợp những thông tin này được nêu trong hồ sơ mời thầu đã cung cấp cho tất cả nhà thầu quan tâm cùng thời điểm đăng tải thông báo mời thầu, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình không đưa những thông tin này vào thông báo mời thầu trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực. Để rõ nghĩa hơn, trong khoảng thời gian chuyển đổi, các cơ quan mua sắm của Việt Nam sẽ cung cấp các thông tin đó trong hồ sơ mời thầu theo quy định tại đoạn 1(b) Điều 9.11 (Hồ sơ mời thầu).
 - (c) Mặc dù đoạn 3 Điều 9.6 (Các thông báo) quy định rằng cơ quan mua sắm có nghĩa vụ đăng tải một thông báo tóm tắt bằng tiếng Anh, Việt Nam có thể trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ này trong khoảng thời gian 5 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.
2. Đối với Điều 9.12 (Thời gian trong đấu thầu), áp dụng các quy định sau:
 - (a) Mặc dù đoạn 2 Điều 9.12 (Thời gian trong đấu thầu) quy định rằng cơ quan mua sắm phải cho phép thời gian chuẩn bị hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ dự sơ tuyển tối thiểu 25 ngày kể từ ngày đăng tải thông báo đề nghị đăng ký tham gia đấu thầu trong trường hợp đấu thầu hạn chế, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình quy định thời gian chuẩn bị hồ sơ quan tâm hoặc hồ sơ dự sơ tuyển này tối thiểu là 15 ngày trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.
 - (b) Mặc dù đoạn 3 Điều 9.12 (Thời gian trong đấu thầu) quy định rằng cơ quan mua sắm phải cho phép thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 40 ngày, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình, trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, quy định thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 25 ngày kể từ ngày:
 - (c) đăng tải thông báo mời thầu trong trường hợp đấu thầu rộng rãi; hoặc

- (d) cơ quan mua sắm gửi thư mời thầu cho các nhà thầu trong trường hợp đấu thầu hạn chế.
3. Mặc dù đoạn 3 Điều 9.17 (Thông tin sau khi trúng thầu) quy định rằng thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải mô tả tóm tắt lý do áp dụng hình thức chỉ định thầu, Việt Nam có quyền cho phép các cơ quan mua sắm của mình không đưa thông tin này vào thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trong khoảng thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực.
 4. Mặc dù đã có quy định tại Chương 15 (Giải quyết tranh chấp), Việt Nam sẽ không chịu sự điều chỉnh của cơ chế giải quyết tranh chấp liên quan tới các nghĩa vụ của mình theo Chương 9 (Mua sắm Chính phủ) trong vòng 05 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực. Trong thời gian này, trong trường hợp có yêu cầu của Liên minh, hai Bên sẽ tham vấn về những quan ngại trong việc thực thi nghĩa vụ của Việt Nam.
 5. Mặc dù đã có quy định tại Điều 9.4 (Các nguyên tắc chung), Việt Nam có quyền yêu cầu, xem xét, áp dụng hoặc thực hiện bất kỳ hình thức ưu đãi trong nước trong bất kỳ giai đoạn nào của quy trình lựa chọn nhà thầu, cụ thể như sau:

Trong 10 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực, Việt Nam có thể áp dụng bất kỳ hình thức ưu đãi nào, kể cả cơ chế ưu đãi về giá, ở mức tối đa 40% tổng giá trị hợp đồng; tỷ lệ này giảm xuống mức tối đa 30% kể từ năm thứ 11 cho đến hết năm thứ 18.

Để rõ nghĩa hơn, cơ quan mua sắm phải thông báo về sự tồn tại của biện pháp ưu đãi trong nước trong thông báo mời thầu và nêu chi tiết các biện pháp ưu đãi trong nước này trong hồ sơ mời thầu.

**QUY ĐỊNH RIÊNG ĐỐI VỚI VIỆT NAM
VỀ DOANH NGHIỆP THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC,
DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP ĐẶC QUYỀN HOẶC ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT
VÀ DOANH NGHIỆP ĐỘC QUYỀN CHỈ ĐỊNH**

1. Chương 11 (Doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định) không áp dụng cho việc thông qua, thực thi hoặc thực hiện tư nhân hóa, cổ phần hóa, tái cấu trúc hoặc thoái vốn do Chính phủ Việt Nam sở hữu hoặc kiểm soát.
2. Chương 11 (Doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định) không áp dụng đối với các biện pháp đảm bảo ổn định kinh tế trên lãnh thổ Việt Nam do Chính phủ Việt Nam thực hiện. Để đạt được mục tiêu chính sách này, Chính phủ Việt Nam có thể yêu cầu hoặc chỉ đạo một doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hoặc một doanh nghiệp độc quyền chỉ định thực hiện mua bán hàng hóa ở mức giá, số lượng hoặc theo các điều khoản và điều kiện do nhà nước điều tiết theo quy định của pháp luật, hoặc biện pháp của Chính phủ thay vì để doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp độc quyền đó có thể tự quyết định dựa trên cơ sở tính toán thương mại.
3. Chương 11 (Doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, doanh nghiệp được cấp đặc quyền hoặc ưu đãi đặc biệt và doanh nghiệp độc quyền chỉ định) không áp dụng đối với các biện pháp mà Chính phủ Việt Nam thực thi với mục đích giải quyết các vấn đề phát triển trên lãnh thổ Việt Nam, như đảm bảo thu nhập và bảo hiểm, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, phát triển xã hội, nhà ở xã hội, xóa đói giảm nghèo, giáo dục và đào tạo công, y tế công, chăm sóc trẻ em, thúc đẩy phúc lợi và việc làm của người dân tộc thiểu số và người dân sống ở các vùng khó khăn, với điều kiện các hoạt động nhằm thực hiện các biện pháp đó không nhằm lẫn tránh việc áp dụng các nghĩa vụ tại Điều 11.4 (Không phân biệt đối xử và tính toán thương mại) đối với các hoạt động thương mại của doanh nghiệp và các thực thể quy định tại Điều 11.1 (Các định nghĩa).
4. Điều 11.4 (Không phân biệt đối xử và tính toán thương mại) không áp dụng đối với việc mua hàng hóa hoặc dịch vụ của doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hoặc độc quyền chỉ

định từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam theo quy định và pháp luật của Việt Nam nếu việc mua bán đó được thực hiện theo quy định pháp luật trong nước hoặc biện pháp của Chính phủ.

5. Điều 11.4 (Không phân biệt đối xử và tính toán thương mại) và Điều 11.6 (Minh bạch hóa) không áp dụng đối với các doanh nghiệp dưới đây, bao gồm các doanh nghiệp thành viên và doanh nghiệp kế thừa, nhằm thực hiện một nhiệm vụ công ích, khi tham gia vào các hoạt động được mô tả dưới đây:

5.1. Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PETROVIETNAM)

Hoạt động: Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí và các dịch vụ điều hành bay phục vụ cho hoạt động dầu khí.

5.2. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và bất kỳ doanh nghiệp nào

Hoạt động: Sản xuất điện từ các nhà máy thủy điện, điện hạt nhân, nhà máy điện liên quan đến an ninh quốc phòng; truyền tải; phân phối tất cả các loại điện, năng lượng và điện thay thế.

5.3. Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin)

Hoạt động: Bán than và khoáng sản, theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5.4. Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)¹

Hoạt động: Quản lý tài sản, đầu tư và các hoạt động liên quan, sử dụng tài sản tài chính của Chính phủ Việt Nam.

5.5. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam (DATC)

Hoạt động: Các hoạt động liên quan đến tái cơ cấu nợ theo quy định của pháp luật hoặc biện pháp của chính phủ nhằm thực hiện một mục đích hoặc nhiệm vụ công.

5.6. Tổng công ty Hàng không Việt Nam (ACV)

Hoạt động: Các dịch vụ mặt đất.

5.7. Các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước trong các lĩnh vực in ấn, xuất bản, truyền thông đại chúng và dịch vụ nghe nhìn

Hoạt động: Mọi hoạt động trong lĩnh vực in ấn, xuất bản và truyền thông đại chúng; mua và bán các sản phẩm nghe nhìn và dịch vụ phân phối.

¹ Cụ thể hơn, điều khoản này không bao gồm các danh mục đầu tư của SCIC. Trong vòng 5 năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, SCIC sẽ nỗ lực trở thành thành viên của Diễn đàn Quốc tế về Quỹ Đầu tư Quốc gia hoặc thông qua Các nguyên tắc và thông lệ được chấp nhận chung (“Các nguyên tắc Santiago”) được ban hành bởi Nhóm công tác quốc tế về Quỹ Đầu tư quốc gia vào tháng 10 năm 2008, hoặc các nguyên tắc và thông lệ khác được các Bên chấp thuận.

DANH SÁCH CÁC CHỈ DẪN ĐỊA LÝ**Phần A**

Chỉ dẫn địa lý (GI) của Liên minh Châu Âu như được đề cập tại Tiêu mục 3 Mục B
Chương 12

| Số GI | Tên chỉ dẫn | Nhóm sản phẩm | Mô tả sản phẩm |
|--------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------|
| <i>Nước xuất xứ: Áo</i> | | | |
| 1 | Steirisches Kürbiskernöl | Dầu và mỡ động vật | Dầu hạt bí ngô |
| 2 | Tiroler Speck | Thịt tươi, đông lạnh và đã qua chế biến | Thịt lợn muối |
| 3 | Inländerrum | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| 4 | Jägertee / Jagertee / Jagatee | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| <i>Nước xuất xứ: Síp</i> | | | |
| 5 | Ζιβανία / Τζιβανία / Ζιβάνα / Zivania | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| 6 | Κομμανδαρία / Commandaria | Rượu vang | Rượu vang |
| <i>Nước xuất xứ: Séc</i> | | | |
| 7 | České pivo | Bia | Bia |
| 8 | Českobudějovické pivo | Bia | Bia |
| 9 | Žatecký chmel | Cây hoa bia | Cây hoa bia |
| <i>Nước xuất xứ: Đức</i> | | | |
| 10 | Bayerisches Bier | Bia | Bia |
| 11 | Lübecker Marzipan | Bánh kẹo và các sản phẩm nướng | Bánh hạnh nhân |
| 12 | Nürnberger Bratwurst; Nürnberger Rostbratwürste | Thịt tươi, đông lạnh và đã qua chế biến | Xúc xích |

| | | | |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
| 13 | Münchener Bier | Bia | Bia |
| 14 | Schwarzwälder Schinken | Thịt tươi, đông lạnh và đã qua chế biến | Giăm bông |
| <i>Nước xuất xứ: Đức, Áo, Bỉ (Cộng đồng nói tiếng Đức)</i> | | | |
| 15 | Korn / Kornbrand | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| <i>Nước xuất xứ: Đức</i> | | | |
| 16 | Franken | Rượu vang | Rượu vang |
| 17 | Mittelrhein | Rượu vang | Rượu vang |
| 18 | Mosel | Rượu vang | Rượu vang |
| 19 | Rheingau | Rượu vang | Rượu vang |
| 20 | Rheinhessen | Rượu vang | Rượu vang |
| <i>Nước xuất xứ: Đan Mạch</i> | | | |
| 21 | Danablu | Pho mát | Pho mát |
| <i>Nước xuất xứ: Tây Ban Nha</i> | | | |
| 22 | Antequera | Dầu và mỡ động vật | Dầu ô liu |
| 23 | Azafrán de la Mancha | Gia vị | Nhụy hoa nghệ tây |
| 24 | Baena | Dầu và mỡ động vật | Dầu ô liu |
| 25 | Cítricos Valencianos; Cítrics Valencians ¹ | Trái cây và các loại hạt tươi và chế biến | Cam, quýt, chanh |
| 26 | Jabugo | Thịt hun khói | Giăm bông |
| 27 | Jamón de Teruel/Paleta de Teruel | Thịt hun khói | Giăm bông |
| 28 | Jijona | Bánh kẹo và các sản phẩm | Kẹo nuga |

¹ Tên giống chứa đựng hoặc bao gồm yếu tố "Valencia" có thể tiếp tục được sử dụng cho sản phẩm tương tự, với điều kiện người tiêu dùng không bị nhầm lẫn về bản chất của thuật ngữ hoặc xuất xứ thực sự của sản phẩm.

| | | | |
|----|----------------------------------|--------------------------------|-----------|
| | | nướng | |
| 29 | Priego de Córdoba | Dầu và mỡ động vật | Dầu ô liu |
| 30 | Queso Manchego | Pho mát | Pho mát |
| 31 | Sierra de Segura | Dầu và mỡ động vật | Dầu ô liu |
| 32 | Sierra Mágina | Dầu và mỡ động vật | Dầu ô liu |
| 33 | Turrón de Alicante | Bánh kẹo và các sản phẩm nướng | Kẹo nuga |
| 34 | Brandy de Jerez | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| 35 | Pacharán navarro | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| 36 | Alicante | Rượu vang | Rượu vang |
| 37 | Bierzo | Rượu vang | Rượu vang |
| 38 | Cataluña | Rượu vang | Rượu vang |
| 39 | Cava | Rượu vang | Rượu vang |
| 40 | Empordà | Rượu vang | Rượu vang |
| 41 | Jerez-Xérès-Sherry | Rượu vang | Rượu vang |
| 42 | Jumilla | Rượu vang | Rượu vang |
| 43 | La Mancha | Rượu vang | Rượu vang |
| 44 | Málaga | Rượu vang | Rượu vang |
| 45 | Manzanilla-Sanlúcar de Barrameda | Rượu vang | Rượu vang |
| 46 | Navarra | Rượu vang | Rượu vang |
| 47 | Penedès | Rượu vang | Rượu vang |
| 48 | Priorat | Rượu vang | Rượu vang |
| 49 | Rías Baixas | Rượu vang | Rượu vang |
| 50 | Ribera del Duero | Rượu vang | Rượu vang |

| | | | |
|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------|
| 51 | Rioja | Rượu vang | Rượu vang |
| 52 | Rueda | Rượu vang | Rượu vang |
| 53 | Somontano | Rượu vang | Rượu vang |
| 54 | Toro | Rượu vang | Rượu vang |
| 55 | Valdepeñas | Rượu vang | Rượu vang |
| 56 | Valencia | Rượu vang | Rượu vang |
| <i>Nước xuất xứ: Phần Lan</i> | | | |
| 57 | Suomalainen Vodka / Finsk Vodka / Vodka of Finland | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| <i>Nước xuất xứ: Pháp</i> | | | |
| 58 | Brie ² de Meaux | Pho mát | Pho mát |
| 59 | Camembert ³ de Normandie | Pho mát | Pho mát |
| 60 | Canard à foie gras du Sud-Ouest (Chalosse, Gascogne, Gers, Landes, Périgord, Quercy) | Thịt tươi, đông lạnh và đã qua chế biến | Sản phẩm thịt chế biến từ vịt |
| 61 | Comté | Pho mát | Pho mát |
| 62 | Emmental ⁴ de Savoie | Pho mát | Pho mát |
| 63 | Jambon de Bayonne | Thịt hun khói | Giăm bông |
| 64 | Pruneaux d'Agen; Pruneaux d'Agen mi-cuits | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Mận khô |
| 65 | Reblochon; Reblochon de Savoie | Pho mát | Pho mát |
| 66 | Roquefort | Pho mát | Pho mát |
| 67 | Armagnac | Rượu mạnh | Rượu mạnh |

² Không yêu cầu bảo hộ yếu tố "brie".

³ Không yêu cầu bảo hộ yếu tố "camembert".

⁴ Không yêu cầu bảo hộ yếu tố "emmental".

| | | | |
|----|--------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 68 | Calvados | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| 69 | Cognac; Eau-de-vie de Cognac; Eau-de-vie des Charentes | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| 70 | Alsace / Vin d'Alsace | Rượu vang | Rượu vang |
| 71 | Anjou | Rượu vang | Rượu vang |
| 72 | Beaujolais | Rượu vang | Rượu vang |
| 73 | Bordeaux | Rượu vang | Rượu vang |
| 74 | Bourgogne | Rượu vang | Rượu vang |
| 75 | Chablis | Rượu vang | Rượu vang |
| 76 | Champagne | Rượu vang | Rượu vang |
| 77 | Châteauneuf-du-Pape | Rượu vang | Rượu vang |
| 78 | Languedoc | Rượu vang | Rượu vang |
| 79 | Côtes de Provence | Rượu vang | Rượu vang |
| 80 | Côtes du Rhône | Rượu vang | Rượu vang |
| 81 | Côtes du Roussillon | Rượu vang | Rượu vang |
| 82 | Graves | Rượu vang | Rượu vang |
| 83 | Bergerac | Rượu vang | Rượu vang |
| 84 | Haut-Médoc | Rượu vang | Rượu vang |
| 85 | Margaux | Rượu vang | Rượu vang |
| 86 | Médoc | Rượu vang | Rượu vang |
| 87 | Pomerol | Rượu vang | Rượu vang |
| 88 | Pays d'Oc | Rượu vang | Rượu vang |
| 89 | Saint-Emilion | Rượu vang | Rượu vang |
| 90 | Sauternes | Rượu vang | Rượu vang |

| | | | |
|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|
| 91 | Touraine | Rượu vang | Rượu vang |
| 92 | Ventoux | Rượu vang | Rượu vang |
| 93 | Val de Loire | Rượu vang | Rượu vang |
| <i>Nước xuất xứ: Hy Lạp</i> | | | |
| 94 | Ελιά Καλαμάτας ⁵ (<i>chuyển ngữ Latin: Elia Kalamatas</i>) | Ô liu ngâm và đã qua chế biến | Ô liu ngâm |
| 95 | Κασέρι (<i>chuyển ngữ Latin: Kasseri</i>) | Pho mát | Pho mát |
| 96 | Φέτα (<i>chuyển ngữ Latin: Feta</i>) | Pho mát | Pho mát |
| 97 | Καλαμάτα (<i>chuyển ngữ Latin: Kalamata</i>) | Dầu và mỡ động vật | Dầu ô liu |
| 98 | Μαστίχα Χίου (<i>chuyển ngữ Latin: Masticha Chiou</i>) | Keo tự nhiên và nhựa | Keo tự nhiên và keo cao su |
| 99 | Σητεία Λασιθίου Κρήτης (<i>chuyển ngữ Latin: Sitia Lasithiou Kritis</i>) | Dầu và mỡ động vật | Dầu ô liu |
| <i>Nước xuất xứ: Hy Lạp, Síp</i> | | | |
| 100 | Ούζο (<i>chuyển ngữ Latin: Ouzo</i>) | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| <i>Nước xuất xứ: Hy Lạp</i> | | | |
| 101 | Νεμέα (<i>chuyển ngữ Latin: Nemea</i>) | Rượu vang | Rượu vang |
| 102 | Ρετσίνα Αττικής (<i>chuyển ngữ Latin: Retsina Attikís</i>) | Rượu vang | Rượu vang |
| 103 | Πελοποννησιακός (<i>chuyển ngữ Latin: Peloponnese</i>) | Rượu vang | Rượu vang |
| 104 | Σάμος (<i>chuyển ngữ Latin: Samos</i>) | Rượu vang | Rượu vang |
| <i>Nước xuất xứ: Cờ-roát-chi-a</i> | | | |
| 105 | Dingač | Rượu vang | Rượu vang |

⁵ Tên giống "Kalamata" có thể tiếp tục được sử dụng cho sản phẩm tương tự, với điều kiện người tiêu dùng không bị nhầm lẫn về bản chất của thuật ngữ hoặc xuất xứ thực sự của sản phẩm.

| | | | |
|-----|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------|
| | <i>Nước xuất xứ: Hung-ga-ri</i> | | |
| 106 | Pálinka | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| 107 | Törkölypálinka | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| 108 | Tokaj / Tokaji | Rượu vang | Rượu vang |
| | <i>Nước xuất xứ: Ai-len</i> | | |
| 109 | Irish Cream | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| 110 | Irish Whiskey / Uisce Beatha Eireannach / Whisky Ireland | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| | <i>Xuất xứ: I-ta-li-a</i> | | |
| 111 | Aceto Balsamico di Modena | Giấm | Giấm |
| 112 | Asiago | Pho mát | Pho mát |
| 113 | Bresaola della Valtellina | Thịt tươi, đông lạnh và đã qua chế biến | Thịt bò khô muối |
| 114 | Fontina | Pho mát | Pho mát |
| 115 | Gorgonzola | Pho mát | Pho mát |
| 116 | Grana Padano | Pho mát | Pho mát |
| 117 | Kiwi Latina | Trái cây và các loại hạt, tươi và đã qua chế biến | Quả Kiwi |
| 118 | Mela Alto Adige; Südtiroler Apfel | Trái cây và các loại hạt, tươi và đã qua chế biến | Quả táo |
| 119 | Mortadella Bologna | Thịt tươi, đông lạnh và đã qua chế biến | Xúc xích Mortadella |

| | | | |
|-----|-------------------------------------------|---------------|-----------|
| 120 | Mozzarella ⁶ di Bufala Campana | Pho mát | Pho mát |
| 121 | Parmigiano Reggiano ⁷ | Pho mát | Pho mát |
| 122 | Pecorino ⁸ Romano | Pho mát | Pho mát |
| 123 | Prosciutto di Parma | Thịt hun khói | Giăm bông |
| 124 | Prosciutto di S. Daniele | Thịt hun khói | Giăm bông |
| 125 | Prosciutto Toscano | Thịt hun khói | Giăm bông |
| 126 | Provolone ⁹ Valpadana | Pho mát | Pho mát |
| 127 | Taleggio | Pho mát | Pho mát |
| 128 | Grappa | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| 129 | Acqui / Brachetto d'Acqui | Rượu vang | Rượu vang |
| 130 | Asti | Rượu vang | Rượu vang |
| 131 | Barbaresco | Rượu vang | Rượu vang |
| 132 | Bardolino Superiore | Rượu vang | Rượu vang |
| 133 | Barolo | Rượu vang | Rượu vang |
| 134 | Brunello di Montalcino | Rượu vang | Rượu vang |
| 135 | Chianti | Rượu vang | Rượu vang |
| 136 | Conegliano Valdobbiadene - Prosecco | Rượu vang | Rượu vang |
| 137 | Prosecco | Rượu vang | Rượu vang |
| 138 | Dolcetto d'Alba | Rượu vang | Rượu vang |

⁶ Không yêu cầu bảo hộ yếu tố "mozzarella".

⁷ Quy định của Tiểu mục 3 Mục B Chương 12 không ảnh hưởng đến quyền sử dụng hoặc đăng ký tại Việt Nam nhãn hiệu có chứa hoặc bao gồm yếu tố "parmesan". Quy định này không áp dụng nếu việc sử dụng có thể gây nhầm lẫn cho công chúng về nguồn gốc địa lý của hàng hóa.

⁸ Không yêu cầu bảo hộ yếu tố "pecorino".

⁹ Không yêu cầu bảo hộ yếu tố "provolone".

| | | | |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 139 | Franciacorta | Rượu vang | Rượu vang |
| 140 | Lambrusco di Sorbara | Rượu vang | Rượu vang |
| 141 | Lambrusco Grasparossa di Castelvetro | Rượu vang | Rượu vang |
| 142 | Marsala | Rượu vang | Rượu vang |
| 143 | Montepulciano d'Abruzzo | Rượu vang | Rượu vang |
| 144 | Sicilia | Rượu vang | Rượu vang |
| 145 | Soave | Rượu vang | Rượu vang |
| 146 | Toscana / Toscano | Rượu vang | Rượu vang |
| 147 | Veneto | Rượu vang | Rượu vang |
| 148 | Vino Nobile di Montepulciano | Rượu vang | Rượu vang |
| <i>Nước xuất xứ: Lit-thu-ni-a</i> | | | |
| 149 | Originali lietuviška degtinė/ Lithuanian vodka | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| <i>Xuất xứ: Hà Lan</i> | | | |
| 150 | Gouda ¹⁰ Holland | Pho mát | Pho mát |
| <i>Xuất xứ: Bỉ, Hà Lan, Pháp, Đức</i> | | | |
| 151 | Genièvre / Jenever / Genever | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| <i>Nước xuất xứ: Ba Lan</i> | | | |
| 152 | Polish Cherry | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| 153 | Polska Wódka / Polish vodka | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| 154 | Wódka ziołowa z Niziny Północnopodlaskiej aromatyzowana ekstraktem z trawy żubrowej / Herbal vodka from the North Podlasie Lowland aromatised with an extract of bison grass | Rượu mạnh | Rượu mạnh |

¹⁰ Không yêu cầu bảo hộ yếu tố "gouda".

| | | | |
|-----|-------------------------------------|-----------|-----------|
| | <i>Nước xuất xứ: Bồ Đào Nha</i> | | |
| 155 | Pêra Rocha do Oeste | Trái cây | Quả lê |
| 156 | Queijo S. Jorge | Pho mát | Pho mát |
| 157 | Alentejo | Rượu vang | Rượu vang |
| 158 | Dão | Rượu vang | Rượu vang |
| 159 | Douro | Rượu vang | Rượu vang |
| 160 | Madeira | Rượu vang | Rượu vang |
| 161 | Porto / Port / Oporto | Rượu vang | Rượu vang |
| 162 | Vinho Verde | Rượu vang | Rượu vang |
| | <i>Nước xuất xứ: Ru-ma-ni</i> | | |
| 163 | Cotnari | Rượu vang | Rượu vang |
| 164 | Dealu Mare | Rượu vang | Rượu vang |
| 165 | Murfatlar | Rượu vang | Rượu vang |
| | <i>Nước xuất xứ: Thụy Điển</i> | | |
| 166 | Svensk Vodka / Vodka Swedish | Rượu mạnh | Rượu mạnh |
| | <i>Nước xuất xứ: Xlô-va-ki-a</i> | | |
| 167 | Vinohradnícka Oblast' Tokaj | Rượu vang | Rượu vang |
| | <i>Nước xuất xứ: Vương quốc Anh</i> | | |
| 168 | Scotland Farmed Salmon | Cá | Cá hồi |
| 169 | Scotch Whisky | Rượu mạnh | Rượu mạnh |

Phần B

Chỉ dẫn địa lý (GI) của Việt Nam như được đề cập tại Tiêu mục 3 Mục B Chương 12

| Số GI | Tên chỉ dẫn | Nhóm sản phẩm | Mô tả sản phẩm |
|-------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| 1 | Phú Quốc | Cá tươi, động vật thân mềm, động vật giáp xác và các sản phẩm có nguồn gốc từ các loại này | Chiết xuất từ cá |
| 2 | Mộc Châu | Gia vị | Trà |
| 3 | Buôn Ma Thuột | Gia vị | Hạt cà phê |
| 4 | Đoan Hùng | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Bưởi |
| 5 | Bình Thuận | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Thanh long |
| 6 | Lạng Sơn | Gia vị | Hoa hồi |
| 7 | Thanh Hà | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Quả vải |
| 8 | Phan Thiết | Cá tươi, động vật thân mềm, động vật giáp xác và các sản phẩm có nguồn gốc từ các loại này | Chiết xuất từ cá |
| 9 | Hải Hậu | Ngũ cốc | Gạo |
| 10 | Vinh | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Cam |
| 11 | Tân Cương | Gia vị | Trà |
| 12 | Hồng Dân | Ngũ cốc | Gạo |
| 13 | Lục Ngạn | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Quả vải |
| 14 | Hòa Lộc | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Xoài |
| 15 | Đại Hoàng | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Chuối |
| 16 | Văn Yên | Gia vị | Vỏ quế |
| 17 | Hậu Lộc | Cá tươi, động vật thân mềm, động vật giáp xác và các sản phẩm có nguồn gốc từ các loại này | Mắm tôm |
| 18 | Bắc Kạn | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Hồng không hạt |
| 19 | Phước Trạch | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Bưởi |
| 20 | Bảy Núi | Ngũ cốc | Gạo |

| | | | |
|----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 21 | Trùng Khánh | Hạt | Hạt dẻ |
| 22 | Bà Đen | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Mãng cầu |
| 23 | Nga Sơn | | Cói khô |
| 24 | Trà My | Gia vị | Vỏ quế |
| 25 | Ninh Thuận | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Nho |
| 26 | Tân Triều | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Bưởi |
| 27 | Bảo Lâm | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Hồng không hạt |
| 28 | Bắc Kạn | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Quýt |
| 29 | Yên Châu | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Xoài |
| 30 | Mèo Vạc | Mật ong | Mật ong bạc hà |
| 31 | Bình Minh | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Bưởi |
| 32 | Hạ Long | Cá tươi, động vật thân mềm, động vật giáp xác và các sản phẩm có nguồn gốc từ các loại này | Mực nướng xắt miếng |
| 33 | Bạc Liêu | Gia vị | Muối biển |
| 34 | Luận Văn | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Bưởi |
| 35 | Yên Tử | Hoa và cây cảnh | Hoa Mai vàng |
| 36 | Quảng Ninh | Cá tươi, động vật thân mềm, động vật giáp xác và các sản phẩm có nguồn gốc từ các loại này | Sò |
| 37 | Điện Biên | Ngũ cốc | Gạo |
| 38 | Vĩnh Kim | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Vú sữa |
| 39 | Cao Phong | Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến | Cam |

NHÓM SẢN PHẨM

1. "Thịt tươi, đông lạnh và đã qua chế biến" là các sản phẩm thuộc Chương 2 và nhóm 16.01 hoặc 16.02 của Hệ thống hài hoà.
2. "Thịt hun khói" là thịt hun khói thuộc Chương 2 và nhóm 16.01 hoặc 16.02 của Hệ thống hài hoà.
3. "Cây hoa bia" là sản phẩm thuộc nhóm 12.10 của Hệ thống hài hoà.
4. "Sản phẩm thủy sản tươi, đông lạnh và đã qua chế biến" là các sản phẩm thuộc Chương 3 và nhóm 16.03, 16.04 hoặc 16.05 của Hệ thống hài hoà.
5. "Bơ" là các sản phẩm thuộc nhóm 04.05 của Hệ thống hài hoà.
6. "Pho mát" là sản phẩm thuộc nhóm 04.06 của Hệ thống hài hoà.
7. "Các sản phẩm rau tươi và đã qua chế biến" là các sản phẩm có chứa rau quả thuộc các Chương 7 và 20 của Hệ thống hài hoà.
8. "Trái cây và các loại hạt tươi và đã qua chế biến" là các sản phẩm chứa các loại trái cây thuộc các Chương 8 và 20 của Hệ thống hài hoà.
9. "Gia vị" là các sản phẩm thuộc Chương 9 của Hệ thống hài hoà.
10. "Ngũ cốc" là các sản phẩm thuộc Chương 10 của Hệ thống hài hoà.
11. "Sản phẩm của ngành công nghiệp xay xát" là các sản phẩm thuộc Chương 11 của Hệ thống hài hoà.
12. "Hạt có dầu" là các sản phẩm thuộc Chương 12 của Hệ thống hài hoà.
13. "Đồ uống chiết xuất từ thực vật" là sản phẩm thuộc nhóm 13.02 của Hệ thống hài hoà.
14. "Dầu và mỡ động vật" là các sản phẩm thuộc Chương 15 của Hệ thống hài hoà.
15. "Bánh kẹo và các sản phẩm nướng" là sản phẩm thuộc nhóm 17.04, 18.06, 19.04, hoặc 19.05 hoặc của Hệ thống hài hoà.
16. "Mi ống" là sản phẩm thuộc nhóm 19.02 của Hệ thống hài hoà.
17. "Ô liu ngâm và đã qua chế biến" là sản phẩm thuộc nhóm 20.01 hoặc 20.05 của Hệ thống hài hoà.
18. "Sốt mù tạt" là sản phẩm thuộc phân nhóm 2103.30 của Hệ thống hài hoà.
19. "Bia" là sản phẩm thuộc nhóm 22.03 của Hệ thống hài hoà.
20. "Giấm" là sản phẩm thuộc nhóm 22.09 của Hệ thống hài hoà.
21. "Tinh dầu" là các sản phẩm thuộc nhóm 33.01 của Hệ thống hài hoà.
22. "Rượu mạnh" là sản phẩm thuộc nhóm 22.08 của Hệ thống hài hoà.
23. "Rượu vang" là sản phẩm thuộc nhóm 22.04 của Hệ thống hài hoà.

24. "Cá tươi, động vật thân mềm, động vật giáp xác và các sản phẩm có nguồn gốc từ các loại này" là sản phẩm thuộc Chương 3 của Hệ thống hài hoà.
25. "Keo và nhựa tự nhiên" là sản phẩm thuộc nhóm 13.01 của Hệ thống hài hoà.
26. "Mật ong" là sản phẩm thuộc nhóm 04.09 của Hệ thống hài hoà.
27. "Hoa và cây cảnh" là sản phẩm thuộc Chương 6 của Hệ thống hài hoà.

QUY TẮC TỔ TỤNG TRỌNG TÀI

Các điều khoản chung

1. Vì mục đích của Chương 15 (Giải quyết Tranh chấp) và theo các Quy tắc Tổ tụng trọng tài sau đây (sau đây được gọi là “Các Quy tắc”):
 - (a) “tư vấn viên” nghĩa là người được một Bên trả tiền để tư vấn hoặc hỗ trợ Bên đó liên quan đến tổ tụng của hội đồng trọng tài;
 - (b) “hội đồng trọng tài” nghĩa là một hội đồng được thành lập theo Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài);
 - (c) “trọng tài viên” nghĩa là một thành viên của hội đồng trọng tài được thành lập theo Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài);
 - (d) “trợ lý” nghĩa là người mà, theo các điều khoản tuyển dụng trọng tài viên, thực hiện công việc nghiên cứu hoặc trợ giúp trọng tài viên đó;
 - (e) “Bên khởi kiện” nghĩa là Bên yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài theo Điều 15.5 (Khởi động thủ tục trọng tài);
 - (f) “ngày” nghĩa là ngày dương lịch;
 - (g) “Bên bị kiện” nghĩa là Bên bị cáo buộc vi phạm các quy định được đề cập tại Điều 15.2 (Phạm vi);
 - (h) “quy trình tổ tụng”, trừ khi có quy định khác, nghĩa là quy trình tổ tụng giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài theo Chương 15 (Giải quyết tranh chấp); và
 - (i) “đại diện của một Bên” nghĩa là một nhân viên hoặc bất kỳ người nào được một cơ quan hoặc tổ chức chính phủ hoặc bất kỳ tổ chức công nào của một Bên cử làm đại diện cho Bên đó trong một vụ tranh chấp theo Hiệp định này.
2. Bên bị kiện sẽ đảm nhiệm các công việc hành chính hậu cần cho các phiên họp giải quyết tranh chấp, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác. Các Bên sẽ cùng chịu chi phí phát sinh cho việc tổ chức, bao gồm cả tiền thù lao và các chi phí cho các trọng tài viên.

Thông báo

3. Mỗi Bên và hội đồng trọng tài sẽ chuyển bất kỳ yêu cầu, thông báo, đệ trình bằng văn bản hoặc bất kỳ tài liệu khác bằng thư điện tử tới Bên kia và các đệ trình bằng văn bản và yêu cầu trong quy trình tổ tụng trọng tài tới mỗi trọng tài viên. Hội đồng trọng tài cũng sẽ chuyển các tài liệu tới các Bên thông qua thư điện tử. Trừ khi được chứng minh khác đi, một thư điện tử sẽ được xem là đã được nhận vào ngày thư đó được gửi đi. Nếu bất kỳ tài liệu liên quan nào vượt quá dung lượng 10 megabyte, các tài liệu đó sẽ được gửi đến Bên kia trong một định dạng điện tử khác và, nếu phù hợp, tới mỗi trọng tài viên trong vòng hai ngày kể từ ngày gửi thư điện tử.
4. Một bản sao của các tài liệu được chuyển theo Quy tắc 3 sẽ được gửi cho Bên kia và, nếu phù hợp, cho mỗi trọng tài viên vào ngày gửi thư điện tử bằng fax, thư bảo đảm, chuyên phát, thư có xác nhận của người nhận, hoặc bất kỳ hình thức viễn thông nào khác nhằm cung cấp một bản lưu việc gửi các tài liệu trên.
5. Tất cả các thông báo sẽ được gửi tới Bộ Công Thương Việt Nam và Tổng Vụ Thương mại của Ủy ban Châu Âu.

6. Các lỗi nhỏ về hình thức của bất kỳ yêu cầu, thông báo, văn bản đệ trình hoặc tài liệu nào khác liên quan đến quy trình tố tụng của hội đồng trọng tài có thể được sửa đổi bằng cách gửi một tài liệu mới nêu rõ những sửa đổi đó.
7. Nếu ngày cuối cùng để chuyển giao một tài liệu rơi vào ngày thứ 7, chủ nhật, hoặc ngày nghỉ lễ chính thức hợp pháp của Việt Nam hoặc của Liên minh thì tài liệu sẽ được xem là chuyển giao đúng thời hạn nếu tài liệu đó được chuyển vào ngày làm việc tiếp theo.

Khởi động tố tụng trọng tài

8. Nếu theo Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài) và theo các Quy tắc 22, 23 và 49, một trọng tài viên được lựa chọn bằng phương thức bốc thăm, việc bốc thăm sẽ được thực hiện vào thời điểm và tại địa điểm do Bên khởi kiện quyết định và thông báo ngay lập tức cho Bên bị kiện. Bên bị kiện có thể có mặt trong quá trình bốc thăm nếu muốn. Trong bất cứ trường hợp nào, việc bốc thăm sẽ được thực hiện với sự có mặt của một Bên hoặc các Bên.
9. Nếu theo Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài) và theo các Quy tắc 22, 23 và 49, một trọng tài viên được lựa chọn bằng phương thức bốc thăm và có hai chủ tịch của Ủy ban Thương mại, thì cả hai chủ tịch, hoặc những người được ủy quyền của họ, hoặc chỉ một chủ tịch trong trường hợp chủ tịch kia hoặc người được ủy quyền không đồng ý tham dự bốc thăm, sẽ thực hiện việc lựa chọn bằng phương thức bốc thăm.
10. Các Bên sẽ thông báo việc chỉ định cho các trọng tài viên được lựa chọn.
11. Một trọng tài viên đã được chỉ định theo thủ tục tại Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài) sẽ xác nhận với Ủy ban Thương mại về việc trọng tài viên đó có thể thực hiện nhiệm vụ hay không trong vòng năm ngày kể từ ngày trọng tài viên đó được thông báo về việc chỉ định.
12. Thù lao và chi phí được trả cho trọng tài viên sẽ tương đương với các tiêu chuẩn của WTO. Thù lao cho mỗi trợ lý của trọng tài viên sẽ không vượt quá 50% thù lao của trọng tài viên đó.
13. Các Bên phải thông báo cho hội đồng trọng tài các điều khoản tham chiếu đã được thỏa thuận như được quy định tại Điều 15.6 (Điều khoản tham chiếu của hội đồng trọng tài) trong vòng ba ngày kể từ ngày các Bên đạt được thỏa thuận.

Đệ trình bằng văn bản

14. Bên khởi kiện sẽ gửi bản đệ trình bằng văn bản không muộn hơn 20 ngày sau ngày thành lập hội đồng trọng tài. Bên bị kiện sẽ gửi phản hồi bằng văn bản không muộn hơn 20 ngày sau ngày nhận được văn bản đệ trình của Bên khởi kiện.

Hoạt động của hội đồng trọng tài

15. Chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ điều hành tất cả các buổi họp của hội đồng trọng tài. Hội đồng trọng tài có thể giao cho chủ tịch hội đồng trọng tài quyền quyết định về hành chính và thủ tục.
16. Trừ khi có quy định khác trong Chương 15 (Giải quyết tranh chấp), hội đồng trọng tài có thể thực hiện các hoạt động của mình bằng bất kỳ phương tiện nào, bao gồm điện thoại, fax hoặc kết nối máy tính.
17. Việc dự thảo bất kỳ phán quyết nào là trách nhiệm riêng của hội đồng trọng tài và không được ủy quyền cho bất kỳ bên nào khác.

18. Khi phát sinh thắc mắc về thủ tục không nằm trong các quy định của Chương 15 (Giải quyết tranh chấp) và các Phụ lục 15-A (Quy tắc tố tụng trọng tài), 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên) và 15-C (Cơ chế hòa giải), hội đồng trọng tài sau khi tham vấn các Bên có thể ban hành một thủ tục phù hợp tương thích với các quy định đó.
19. Khi hội đồng trọng tài thấy rằng cần phải sửa đổi bất kỳ thời hạn tố tụng nào ngoài các thời hạn được quy định tại Chương 15 (Giải quyết tranh chấp) hoặc cần tiến hành bất kỳ điều chỉnh về thủ tục hay hành chính nào khác, hội đồng trọng tài sẽ thông báo bằng văn bản cho các Bên tranh chấp về lý do sửa đổi hoặc điều chỉnh và về thời hạn hoặc thời gian điều chỉnh cần thiết.

Thay thế trọng tài viên

20. Trong quy trình tố tụng trọng tài, nếu một trọng tài viên không còn khả năng tham gia, xin rút lui, hoặc bị thay thế vì trọng tài viên đó không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên), trọng tài viên thay thế sẽ được lựa chọn phù hợp với Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài) và các Quy tắc từ 8 đến 11.
21. Khi một Bên nhận thấy rằng một trọng tài viên không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên) và vì lý do này cần phải thay thế, Bên đó phải thông báo cho Bên kia trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm có được bằng chứng về tình huống dẫn đến vi phạm nghiêm trọng Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên) của trọng tài viên.
22. Khi một Bên nhận thấy rằng một trọng tài viên mà không phải là chủ tịch hội đồng trọng tài không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên) và vì lý do này cần phải thay thế, các Bên sẽ tham vấn và, nếu đồng ý, sẽ lựa chọn một trọng tài viên mới phù hợp với Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài) và các Quy tắc từ 8 đến 11.

Nếu các Bên không thể nhất trí về sự cần thiết phải thay thế một trọng tài viên, bất kỳ Bên nào cũng có thể yêu cầu đưa vấn đề này lên chủ tịch hội đồng trọng tài, người sẽ đưa ra quyết định cuối cùng.

Nếu, theo yêu cầu trên, chủ tịch hội đồng trọng tài nhận thấy một trọng tài viên không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên) và vì lý do này cần phải thay thế, trọng tài viên mới sẽ được lựa chọn phù hợp với Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài) và các Quy tắc từ 8 đến 11.

23. Khi một Bên nhận thấy chủ tịch hội đồng trọng tài không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên) và vì lý do này cần phải thay thế, các Bên sẽ tham vấn và, nếu đồng ý, sẽ lựa chọn một chủ tịch mới phù hợp với Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài) và các Quy tắc từ 8 đến 11.

Nếu các Bên không thể nhất trí về sự cần thiết phải thay thế chủ tịch hội đồng trọng tài, bất kỳ Bên nào cũng có thể yêu cầu đưa vấn đề này lên một trong các thành viên còn lại trong danh sách ứng viên chủ tịch hội đồng trọng tài được thiết lập theo điểm 1(c) Điều 15.23 (Danh sách trọng tài viên). Thành viên này sẽ được lựa chọn bằng phương thức bốc thăm bởi chủ tịch Ủy ban Thương mại, hoặc người được ủy quyền của chủ tịch. Quyết định của thành viên này về sự cần thiết phải thay thế chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ là cuối cùng.

Nếu thành viên này quyết định rằng chủ tịch hội đồng trọng tài ban đầu không tuân thủ các yêu cầu của Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên) và vì lý do này cần phải thay thế, thành viên này sẽ lựa chọn một chủ tịch hội đồng trọng tài

mới bằng cách bốc thăm trong số các cá nhân còn lại từ danh sách ứng viên chủ tịch hội đồng trọng tài được thiết lập theo điểm 1(c) Điều 15.23 (Danh sách trọng tài viên). Việc lựa chọn chủ tịch hội đồng trọng tài mới sẽ được thực hiện trong vòng năm ngày kể từ ngày đệ trình ngày đưa ra quyết định được quy định tại Quy tắc này.

24. Tổ tụng của hội đồng trọng tài sẽ tạm ngưng trong khoảng thời gian thực hiện các thủ tục được quy định tại các Quy tắc từ 21 đến 23.

Phiên họp giải quyết tranh chấp

25. Chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ chọn ngày và thời gian tổ chức phiên họp giải quyết tranh chấp sau khi tham vấn với các Bên và các thành viên khác của hội đồng trọng tài. Chủ tịch hội đồng trọng tài sẽ thông báo bằng văn bản cho các Bên về ngày và thời gian của phiên họp giải quyết tranh chấp. Thông tin này cũng sẽ được công bố công khai bởi Bên đảm nhiệm công việc hành chính hậu cần cho quy trình tố tụng, trừ khi phiên họp giải quyết tranh chấp là phiên họp kín. Trừ khi một Bên không đồng ý, hội đồng trọng tài có thể quyết định không triệu tập một phiên họp giải quyết tranh chấp.
26. Hội đồng trọng tài có thể triệu tập các phiên họp giải quyết tranh chấp bổ sung nếu các Bên đồng ý như vậy.
27. Tất cả các trọng tài viên phải có mặt trong suốt quá trình diễn ra các phiên họp giải quyết tranh chấp.
28. Các cá nhân dưới đây có thể tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp, dù quy trình tố tụng có công khai hay không:
- (a) đại diện của các Bên;
 - (b) tư vấn viên của các Bên;
 - (c) chuyên gia;
 - (d) nhân viên hành chính, phiên dịch viên, biên dịch viên và báo cáo viên của tòa án; và
 - (e) trợ lý trọng tài viên.
29. Chỉ đại diện và tư vấn viên của các Bên và các chuyên gia mới có thể phát ngôn trước hội đồng trọng tài.
30. Không muộn hơn năm ngày trước ngày diễn ra phiên họp giải quyết tranh chấp, mỗi Bên sẽ gửi tới hội đồng trọng tài một danh sách tên những người sẽ phát ngôn hoặc trình bày lập luận/phản biện tại phiên họp giải quyết tranh chấp thay mặt cho Bên đó và tên những đại diện hoặc tư vấn viên khác của Bên đó sẽ tham gia phiên họp giải quyết tranh chấp.
31. Hội đồng trọng tài sẽ tiến hành phiên họp giải quyết tranh chấp theo cách thức như sau, để đảm bảo rằng Bên khởi kiện và Bên bị kiện có đủ thời gian như nhau để:

Trình bày lập luận

- (a) trình bày lập luận của Bên khởi kiện;
- (b) trình bày lập luận của Bên bị kiện.

Phản biện lập luận

- (a) trả lời của Bên khởi kiện;
- (b) phản hồi lại của Bên bị kiện.

32. Hội đồng trọng tài có thể đặt câu hỏi cho các Bên hoặc các chuyên gia vào bất kỳ thời điểm nào trong phiên họp giải quyết tranh chấp.
33. Hội đồng trọng tài sẽ chuẩn bị và gửi đi một biên bản ghi chép các ý kiến phát biểu tại mỗi phiên họp giải quyết tranh chấp sớm nhất có thể đến các Bên. Các Bên có thể góp ý vào biên bản và hội đồng trọng tài có thể xem xét các góp ý này.
34. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày diễn ra phiên họp giải quyết tranh chấp, mỗi Bên có thể gửi một văn bản đệ trình bổ sung về các vấn đề phát sinh trong phiên họp.

Các câu hỏi bằng văn bản

35. Hội đồng trọng tài có thể, vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt quy trình tố tụng, đưa ra các câu hỏi bằng văn bản cho một Bên hoặc cả hai Bên. Mỗi Bên sẽ nhận được một bản sao các câu hỏi được hội đồng trọng tài đưa ra.
36. Một Bên phải gửi bản sao văn bản trả lời cho các câu hỏi của hội đồng trọng tài tới Bên kia. Mỗi Bên sẽ có cơ hội đóng góp ý kiến bằng văn bản đối với văn bản trả lời của Bên kia trong vòng năm ngày kể từ ngày nhận được văn bản trả lời đó.

Bảo mật thông tin

37. Mỗi Bên và tư vấn viên của Bên đó phải bảo mật bất cứ thông tin nào được Bên kia cung cấp cho hội đồng trọng tài mà đã xác định là thông tin mật. Khi một Bên nộp một văn bản đệ trình mật cho hội đồng trọng tài theo yêu cầu của Bên kia, Bên đó cũng sẽ cung cấp một bản tóm tắt không mật các thông tin trong bản đệ trình mà có thể công bố công khai không muộn hơn 15 ngày sau ngày yêu cầu hoặc đệ trình, tùy thuộc vào ngày nào đến sau, và một bản giải thích lý do tại sao thông tin không công khai là thông tin mật. Các Quy tắc này không ngăn cản một Bên công khai các bản trình bày quan điểm của Bên đó ở chừng mực mà, khi dẫn chiếu đến thông tin do Bên kia cung cấp, việc công khai đó sẽ không tiết lộ bất kỳ thông tin nào đã được Bên kia xác định là thông tin mật. Hội đồng trọng tài sẽ họp kín khi bản đệ trình và lập luận của một Bên chứa đựng thông tin mật. Các Bên và tư vấn viên của các Bên sẽ bảo mật các phiên họp giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài khi đó là các phiên họp kín.

Tiếp xúc riêng

38. Hội đồng trọng tài sẽ không tiếp xúc hoặc trao đổi với một Bên nếu Bên khác vắng mặt.
39. Trọng tài viên không được phép thảo luận bất kỳ nội dung nào của quy trình tố tụng với một Bên hoặc cả hai Bên nếu vắng mặt các trọng tài viên khác.

Đệ trình tự nguyện (*amicus curiae*)

40. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác trong vòng ba ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài, hội đồng trọng tài có thể tiếp nhận các văn bản đệ trình tự nguyện từ thể nhân hoặc pháp nhân được thành lập trong lãnh thổ của một Bên và độc lập với chính phủ của các Bên, với điều kiện là các bản đệ trình này được thực hiện trong vòng 10 ngày kể từ ngày thành lập hội đồng trọng tài, phải ngắn gọn và trong bất cứ trường hợp nào không dài quá 15 trang văn bản đã được giãn dòng đôi, và có liên quan trực tiếp tới các vấn đề pháp lý hoặc thực tế mà hội đồng trọng tài đang xem xét.
41. Bản đệ trình sẽ cung cấp thông tin chi tiết về chủ thể đưa ra bản đệ trình, dù là pháp nhân hay thể nhân, bao gồm thông tin về quốc tịch hoặc nơi thành lập, bản chất hoạt

động, tình trạng pháp lý, mục tiêu chung và nguồn tài chính, và xác định bản chất lợi ích của thể nhân hay pháp nhân đó trong quy trình tố tụng trọng tài. Các nội dung này sẽ được soạn thảo bằng các ngôn ngữ do các Bên lựa chọn phù hợp với các Quy tắc 39 và 40.

42. Hội đồng trọng tài sẽ liệt kê trong phán quyết của mình tất cả các đệ trình mà hội đồng đã nhận được phù hợp với các Quy tắc 41 và 42. Hội đồng trọng tài không có nghĩa vụ phải phản hồi trong phán quyết của mình các lập luận trong các đệ trình này. Mọi ý kiến đệ trình sẽ được gửi cho các Bên để đóng góp ý kiến. Ý kiến đóng góp của các Bên sẽ được gửi trong vòng 10 ngày và cũng sẽ được hội đồng trọng tài xem xét.

Trường hợp khẩn cấp

43. Trong trường hợp khẩn cấp được đề cập tại Chương 15 (Giải quyết tranh chấp), hội đồng trọng tài, sau khi tham vấn các Bên, sẽ điều chỉnh thời hạn được đề cập trong Quy tắc tố tụng trọng tài này, nếu phù hợp, và sẽ thông báo cho các Bên về các điều chỉnh này.

Phiên dịch và biên dịch

44. Trong quá trình tham vấn được đề cập tại Điều 15.3 (Tham vấn), và không muộn hơn ngày mà phiên họp được tổ chức theo khoản 2 Điều 15.8 (Quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài), các Bên sẽ nỗ lực để thỏa thuận một ngôn ngữ làm việc chung cho quy trình tố tụng trước hội đồng trọng tài.
45. Nếu các Bên không thể đạt được thỏa thuận về một ngôn ngữ làm việc chung, mỗi Bên sẽ nộp văn bản đệ trình bằng một trong các ngôn ngữ làm việc của WTO do Bên đó lựa chọn.
46. Các phán quyết của hội đồng trọng tài sẽ được đưa ra bằng ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ do các Bên lựa chọn.
47. Bất cứ Bên nào cũng có thể đóng góp ý kiến đối với tính chính xác của bản dịch của tài liệu được soạn thảo phù hợp với các Quy tắc này.
48. Bất kỳ chi phí nào phát sinh cho việc dịch thuật phán quyết trọng tài sẽ được chia đều cho hai Bên.

Các thủ tục khác

49. Các Quy tắc này cũng áp dụng đối với quy trình tố tụng theo Điều 15.3 (Tham vấn), 15.13 (Khoảng thời gian hợp lý của việc tuân thủ), 15.14 (Rà soát các biện pháp đã thực hiện để tuân thủ báo cáo cuối cùng), 15.15 (Biện pháp khắc phục tạm thời trong trường hợp không tuân thủ) và 15.16 (Rà soát biện pháp đã thực hiện để tuân thủ sau khi thông qua các biện pháp khắc phục tạm thời đối với việc không tuân thủ). Trong trường hợp đó, các thời hạn đưa ra trong các Quy tắc này sẽ được điều chỉnh phù hợp với các thời hạn đặc biệt được quy định cho việc thông qua phán quyết của hội đồng trọng tài trong các thủ tục khác đó.

QUY TẮC ỨNG XỬ CỦA TRỌNG TÀI VIÊN VÀ HÒA GIẢI VIÊN

Định nghĩa

1. Trong Quy tắc ứng xử này:
 - (a) “trọng tài viên” nghĩa là một thành viên của hội đồng trọng tài được thành lập theo Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài);
 - (b) “trợ lý” nghĩa là người mà, theo các điều khoản tuyển dụng trọng tài viên, thực hiện công việc nghiên cứu hoặc trợ giúp trọng tài viên đó;
 - (c) “ứng viên” nghĩa là một cá nhân có tên trong danh sách trọng tài viên được quy định tại Điều 15.23 (Danh sách trọng tài viên) và được xem xét bổ nhiệm là thành viên hội đồng trọng tài theo Điều 15.7 (Thành lập hội đồng trọng tài);
 - (d) “hòa giải viên” nghĩa là người thực hiện thủ tục hòa giải theo Phụ lục 15-C (Cơ chế hòa giải);
 - (e) “quy trình tố tụng”, trừ khi có quy định khác, nghĩa là một quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp của hội đồng trọng tài theo Chương 15 (Giải quyết tranh chấp); và
 - (f) “nhân viên” của trọng tài viên nghĩa là người làm việc theo chỉ đạo và điều hành của trọng tài viên, không phải trợ lý.

Trách nhiệm

2. Mọi ứng viên và trọng tài viên phải tránh thái độ tiêu cực và thể hiện thái độ tiêu cực, độc lập và công bằng, tránh những xung đột lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp và sẽ có thái độ hành xử chuẩn mực cao để đảm bảo sự toàn vẹn và công bằng cho cơ chế giải quyết tranh chấp. Các trọng tài viên tiên nhiệm phải tuân thủ các nghĩa vụ được quy định tại các Quy tắc 15 đến 18 của Quy tắc ứng xử này.

Nghĩa vụ công bố thông tin

3. Trước khi được chỉ định là trọng tài viên theo Chương 15 (Giải quyết tranh chấp), một ứng viên sẽ công bố mọi lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề mà có thể ảnh hưởng đến sự độc lập và công bằng của ứng viên đó, hoặc có thể tạo ra những định kiến hoặc thiên vị trong quy trình tố tụng. Để đạt được điều này, một ứng viên sẽ nỗ lực hợp lý để nhận biết về những lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề đó.
4. Một ứng viên hoặc trọng tài viên sẽ thông báo bằng văn bản cho Ủy ban Thương mại về các vấn đề liên quan đến các vi phạm thực tế hoặc khả năng vi phạm Quy tắc ứng xử này để các Bên xem xét.
5. Một trọng tài viên khi đã được chỉ định sẽ tiếp tục nỗ lực hợp lý để nhận biết về bất kỳ lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề được đề cập tới tại Quy tắc 3 của Quy tắc ứng xử này và sẽ công bố những lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề đó thông qua thông báo bằng văn bản cho Ủy ban Thương mại để các Bên xem xét. Nghĩa vụ công bố thông tin là nghĩa vụ có tính chất liên tục theo đó yêu cầu một trọng tài viên công bố bất kỳ lợi ích, mối quan hệ hoặc vấn đề mà có thể phát sinh trong bất kỳ giai đoạn nào của quy trình tố tụng.

Nghĩa vụ của trọng tài viên

6. Một trọng tài viên phải sẵn sàng thực hiện và thực hiện nghĩa vụ của mình một cách toàn diện và nhanh chóng, và với sự công bằng và đúng đắn, trong suốt quy trình tố tụng.
7. Một trọng tài viên sẽ chỉ xem xét những vấn đề phát sinh trong quy trình tố tụng và cần thiết để đưa ra phán quyết, và sẽ không giao nhiệm vụ này cho bất kỳ cá nhân nào khác.
8. Một trọng tài viên sẽ thực hiện mọi biện pháp thích hợp để đảm bảo các nhân viên và nhân viên hỗ trợ của mình nhận biết và tuân thủ các Quy tắc 2, 3, 4, 5, 16, 17 và 18 của Quy tắc ứng xử này.
9. Một trọng tài viên sẽ không thực hiện những *tiếp xúc riêng* về quy trình tố tụng.

Sự độc lập và công bằng của các trọng tài viên

10. Một trọng tài viên sẽ tránh thể hiện sự thiên vị và sẽ không bị ảnh hưởng bởi lợi ích cá nhân, áp lực bên ngoài, những cân nhắc chính trị, lợi ích công cộng và sự trung thành đối với một Bên hoặc lo sợ bị chỉ trích.
11. Một trọng tài viên sẽ không, trực tiếp hay gián tiếp, từ chối bất kỳ nghĩa vụ nào hoặc chấp nhận bất kỳ lợi ích nào mà sẽ ảnh hưởng hoặc có thể sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện một cách thích hợp các nghĩa vụ của mình.
12. Một trọng tài viên sẽ không sử dụng vị trí của mình trong hội đồng trọng tài để ủng hộ cho bất kỳ lợi ích cá nhân hay riêng tư nào và sẽ tránh những hành vi có thể tạo ra ấn tượng về việc trọng tài viên bị ảnh hưởng bởi những người khác.
13. Một trọng tài viên sẽ không cho phép những trách nhiệm hoặc mối quan hệ xã hội, cá nhân, đồng nghiệp, kinh doanh, hoặc tài chính làm ảnh hưởng đến hoạt động xét xử hoặc hành vi ứng xử của trọng tài viên.
14. Một trọng tài viên sẽ tránh tham gia vào bất kỳ mối quan hệ nào hoặc nhận bất kỳ lợi ích tài chính nào mà có thể ảnh hưởng đến sự công bằng của trọng tài viên hoặc có thể gây ra biểu hiện không phù hợp hoặc thiên vị.

Nghĩa vụ của trọng tài viên tiền nhiệm

15. Mọi trọng tài viên tiền nhiệm phải tránh những hành vi có thể gây ấn tượng về việc thiên vị trong thực thi nhiệm vụ hoặc thu lợi từ các quyết định hoặc phán quyết của hội đồng trọng tài.

Bảo mật thông tin

16. Một trọng tài viên hoặc trọng tài viên tiền nhiệm sẽ không, vào bất kỳ thời điểm nào, tiết lộ hoặc sử dụng bất kỳ thông tin không công khai nào liên quan đến quy trình tố tụng hoặc có được trong quy trình tố tụng, trừ trường hợp vì mục đích phục vụ cho quy trình tố tụng đó và trong mọi trường hợp sẽ không tiết lộ hoặc sử dụng bất kỳ thông tin nào nói trên để đạt được lợi ích cá nhân hoặc lợi ích cho người khác, hoặc để ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích của người khác.
17. Một trọng tài viên sẽ không công bố toàn bộ hoặc một phần phán quyết của hội đồng trọng tài trước khi phán quyết đó được công bố công khai phù hợp với Chương 15 (Giải quyết tranh chấp).
18. Một trọng tài viên hoặc trọng tài viên tiền nhiệm sẽ không tiết lộ nội dung thảo luận của hội đồng trọng tài hoặc quan điểm của bất kỳ trọng tài viên vào bất kỳ thời điểm nào.

Chi phí

19. Mỗi trọng tài viên phải lưu lại hồ sơ và nộp bản kê khai cuối cùng về thời gian tham gia thủ tục tố tụng và các chi phí của mình, cũng như thời gian làm việc và chi phí của các nhân viên và trợ lý của trọng tài viên.

Hòa giải

20. Quy tắc ứng xử này áp dụng với những điều chỉnh thích hợp cho hòa giải viên.

CƠ CHẾ HÒA GIẢI

ĐIỀU 1

Mục tiêu

Mục tiêu của Phụ lục này là tạo thuận lợi cho việc tìm kiếm các giải pháp đồng thuận thông qua một thủ tục toàn diện và nhanh chóng với sự hỗ trợ của một hòa giải viên.

MỤC A

THỦ TỤC HÒA GIẢI

ĐIỀU 2

Yêu cầu cung cấp thông tin

1. Trước khi khởi xướng thủ tục hòa giải, một Bên có thể yêu cầu cung cấp, bất kỳ lúc nào và bằng văn bản, thông tin liên quan đến một biện pháp có tác động bất lợi đến thương mại hoặc đầu tư giữa các Bên. Bên được yêu cầu cung cấp thông tin sẽ gửi văn bản trả lời cung cấp các ý kiến phản hồi của mình về thông tin được yêu cầu trong vòng 20 ngày.
2. Khi Bên được yêu cầu thấy rằng việc trả lời trong vòng 20 ngày là không khả thi, Bên đó sẽ thông báo cho Bên yêu cầu lý do của việc chậm trễ, cùng với một thời hạn ngắn nhất dự kiến để có thể trả lời.

ĐIỀU 3

Khởi xướng thủ tục hòa giải

1. Một Bên có thể, vào bất kỳ lúc nào, yêu cầu các Bên tham gia vào thủ tục hòa giải. Yêu cầu này sẽ được gửi đến Bên kia bằng văn bản. Yêu cầu phải đủ chi tiết, trình bày rõ quan ngại của Bên yêu cầu và sẽ:
 - (a) chỉ rõ biện pháp cụ thể đang tranh cãi;
 - (b) đưa ra một bản trình bày về các tác động bị cho là bất lợi mà Bên yêu cầu cho rằng biện pháp đó có hoặc có thể có đối với thương mại hoặc tự do hóa đầu tư giữa các Bên; và
 - (c) giải thích Bên yêu cầu cho rằng các tác động đó có mối liên hệ với biện pháp như thế nào.
2. Thủ tục hòa giải chỉ có thể được khởi xướng bằng đồng thuận của các Bên. Bên nhận được yêu cầu theo khoản 1 sẽ xem xét yêu cầu đó trên tinh thần thiện chí và trả lời chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu bằng văn bản trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

ĐIỀU 4

Lựa chọn hòa giải viên

1. Khi thủ tục hòa giải bắt đầu, các Bên sẽ nỗ lực để thỏa thuận lựa chọn hòa giải viên không muộn hơn 15 ngày sau ngày nhận được trả lời yêu cầu được quy định tại khoản 2 Điều 3 (Khởi xướng thủ tục hòa giải) của Phụ lục này.
2. Trong trường hợp các Bên không thể thỏa thuận về hòa giải viên trong thời hạn quy định tại khoản 1, một trong hai Bên có thể yêu cầu chủ tịch Ủy ban Thương mại, hoặc người được chủ tịch ủy quyền, lựa chọn hòa giải viên bằng cách bốc thăm từ danh sách được lập theo Điều 15.23 (Danh sách trọng tài viên). Đại diện của các Bên sẽ được mời, với thông báo thích hợp, để có mặt khi bốc thăm. Trong mọi trường hợp, việc bốc thăm sẽ được tiến hành với sự hiện diện của một hoặc các Bên.
3. Chủ tịch Ủy ban Thương mại, hoặc người được chủ tịch ủy quyền, sẽ lựa chọn hòa giải viên trong vòng năm ngày làm việc kể từ ngày một Bên trả lời theo khoản 2.
4. Nếu danh sách quy định tại Điều 15.23 (Danh sách trọng tài viên) chưa được thành lập tại thời điểm gửi yêu cầu theo Điều 3 (Khởi xướng thủ tục hòa giải) của Phụ lục này, hòa giải viên sẽ được lựa chọn bằng bốc thăm từ các cá nhân được đề xuất chính thức bởi một hoặc cả hai Bên.
5. Một hòa giải viên sẽ không phải là công dân của bất kỳ Bên nào, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác.
6. Hòa giải viên sẽ hỗ trợ các Bên, theo cách thức minh bạch và công bằng, trong việc làm rõ biện pháp và nguy cơ tác động tới thương mại hoặc tự do hóa đầu tư của biện pháp đó, và nhằm đạt được một giải pháp đồng thuận. Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên quy định tại Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài viên và hòa giải viên), sẽ áp dụng cho hòa giải viên *với những điều chỉnh phù hợp*. Các Quy tắc 3 đến 7 (Thông báo) và 44 đến 48 (Biên dịch và phiên dịch) của Quy tắc tố tụng trọng tài quy định tại Phụ lục 15-A (Quy tắc tố tụng trọng tài) sẽ áp dụng *với những điều chỉnh phù hợp*.

ĐIỀU 5

Quy tắc thủ tục hòa giải

1. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày chỉ định hòa giải viên, Bên viện dẫn thủ tục hòa giải sẽ trình bày bằng văn bản một mô tả chi tiết về vấn đề tranh chấp cho hòa giải viên và cho Bên kia, cụ thể là việc áp dụng biện pháp đang tranh cãi và các tác động thương mại hoặc tự do hóa đầu tư của nó. Trong vòng 20 ngày kể từ ngày gửi văn bản mô tả này, Bên kia sẽ đưa ra bình luận bằng văn bản đối với bản mô tả vấn đề. Một trong hai Bên có thể gửi kèm trong bản mô tả hoặc bình luận của mình bất kỳ thông tin nào mà Bên đó cho là có liên quan.
2. Hòa giải viên có thể quyết định cách thức thích hợp nhất để làm rõ biện pháp tranh chấp và khả năng tác động đến thương mại hoặc tự do hóa đầu tư giữa các Bên. Cụ thể là, hòa giải viên có thể tổ chức các phiên họp giữa các Bên, tham vấn chung hoặc riêng với các Bên, tìm kiếm hỗ trợ của hoặc tham vấn với các chuyên gia và các bên liên quan và cung cấp bất kỳ hỗ trợ bổ sung nào theo yêu cầu của các Bên. Trước khi tìm kiếm hỗ trợ của

hoặc tham vấn với các chuyên gia và các bên liên quan, hòa giải viên sẽ tham vấn với các Bên.

3. Hòa giải viên có thể đưa ra tư vấn và đề xuất một giải pháp để các Bên xem xét chấp nhận hoặc từ chối giải pháp được đề xuất đó hoặc có thể thỏa thuận về một giải pháp khác. Hòa giải viên sẽ không tư vấn hoặc đưa ra bình luận về sự phù hợp của biện pháp đang tranh chấp với các quy định của Hiệp định này.
4. Thủ tục hòa giải sẽ tiến hành trong lãnh thổ của Bên được yêu cầu hoặc, thông qua đồng thuận, tại bất kỳ địa điểm nào khác hoặc bằng bất kỳ phương thức nào khác.
5. Các Bên sẽ nỗ lực để đạt được một giải pháp đồng thuận trong vòng 60 ngày kể từ ngày chỉ định hòa giải viên. Cho đến khi có được thỏa thuận cuối cùng, các Bên có thể xem xét các giải pháp tạm thời hợp lý, đặc biệt nếu biện pháp đang tranh chấp liên quan đến hàng hóa dễ hỏng.
6. Giải pháp có thể được thông qua bằng quyết định của Ủy ban Thương mại. Một trong hai Bên có thể đưa ra giải pháp phụ thuộc vào việc hoàn tất các thủ tục nội bộ cần thiết. Các giải pháp được hai Bên đồng thuận sẽ được công bố công khai. Nội dung công bố công khai có thể không bao gồm thông tin mà một Bên xác định là thông tin mật.
7. Trên cơ sở yêu cầu của các Bên, hòa giải viên sẽ gửi cho các Bên một dự thảo báo cáo về các tình tiết thực tế bằng văn bản, cung cấp một tóm tắt ngắn gọn về:
 - (a) biện pháp đang tranh chấp trong thủ tục hòa giải;
 - (b) các thủ tục tiếp theo; và
 - (c) bất kỳ giải pháp đồng thuận nào đạt được như là kết quả cuối cùng của thủ tục hòa giải, bao gồm các giải pháp tạm thời hợp lý.

Hòa giải viên sẽ cho các Bên 15 ngày để bình luận đối với dự thảo báo cáo về các tình tiết thực tế. Sau khi xem xét các bình luận của các Bên được gửi trong thời hạn trên, hòa giải viên sẽ gửi báo cáo cuối cùng bằng văn bản cho các Bên trong vòng 15 ngày. Báo cáo về các tình tiết thực tế sẽ không bao gồm bất kỳ giải thích nào về Hiệp định này.

8. Thủ tục sẽ bị đình chỉ:
 - (a) bằng việc thông qua một giải pháp được các Bên đồng thuận, vào ngày thông qua giải pháp này;
 - (b) bằng sự đồng thuận của các Bên tại bất kỳ giai đoạn nào của thủ tục hòa giải, vào ngày đạt được sự đồng thuận đó;
 - (c) bằng một tuyên bố bằng văn bản của hòa giải viên, sau khi tham vấn với các Bên, rằng các nỗ lực hòa giải sẽ không đem lại kết quả là vô ích, vào ngày đưa ra tuyên bố; hoặc
 - (d) bằng một tuyên bố bằng văn bản của một Bên sau khi cân nhắc các giải pháp được hai Bên thỏa thuận theo thủ tục hòa giải và sau khi xem xét bất kỳ tư vấn hoặc giải pháp được đề xuất nào của hòa giải viên, vào ngày đưa ra tuyên bố đó.

MỤC B THI HÀNH

ĐIỀU 6

Thi hành giải pháp đồng thuận

1. Khi các Bên đã thỏa thuận được một giải pháp, mỗi Bên sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết để thi hành giải pháp đồng thuận đó trong thời hạn được thỏa thuận.
2. Bên thi hành sẽ thông báo cho Bên kia bằng văn bản về bất kỳ biện pháp hoặc trình tự nào được áp dụng để thi hành giải pháp đã thỏa thuận.

MỤC C

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ĐIỀU 7

Bảo mật và mối quan hệ với giải quyết tranh chấp

1. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, và không ảnh hưởng đến khoản 6 Điều 5 (Quy tắc thủ tục hòa giải) của Phụ lục này, tất cả các trình tự của thủ tục hòa giải, bao gồm bất kỳ tư vấn hoặc giải pháp được đề xuất nào, đều được giữ bí mật. Tuy nhiên, bất kỳ Bên nào cũng có thể công bố công khai về việc hòa giải đang được tiến hành.
2. Thủ tục hòa giải không ảnh hưởng đến các quyền và nghĩa vụ của các Bên theo Chương 15 (Giải quyết tranh chấp) hoặc bất kỳ thỏa thuận nào khác.
3. Tham vấn theo Chương 15 (Giải quyết tranh chấp) là không bắt buộc trước khi bắt đầu thủ tục hòa giải. Tuy nhiên, một Bên nên tự mình sử dụng các quy định về tham vấn và hợp tác liên quan khác trong Hiệp định này trước khi bắt đầu thủ tục hòa giải.
4. Một Bên sẽ không dựa trên hoặc đưa ra làm chứng cứ trong các thủ tục giải quyết tranh chấp khác theo Hiệp định này hoặc bất kỳ hiệp định nào khác, hoặc một hội đồng trọng tài sẽ không xem xét:
 - (a) quan điểm của Bên kia trong quá trình hòa giải hoặc thông tin thu được theo khoản 2 Điều 5 (Quy tắc thủ tục hòa giải) Phụ lục này;
 - (b) việc Bên kia đã chỉ rõ ý định của Bên đó chấp nhận một giải pháp cho biện pháp tranh chấp theo thủ tục hòa giải; hoặc
 - (c) tư vấn hoặc đề xuất do hòa giải viên đưa ra.
5. Một hòa giải viên không được đảm nhiệm vai trò trọng tài viên hoặc thành viên hội đồng trọng tài trong thủ tục giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này hoặc Hiệp định WTO liên quan đến cùng một vấn đề mà người đó đã từng là hòa giải viên.

ĐIỀU 8

Thời hạn

Bất kỳ thời hạn nào quy định trong Phụ lục này có thể được sửa đổi bằng sự đồng thuận giữa các Bên.

ĐIỀU 9

Chi phí

1. Mỗi Bên sẽ tự chịu các chi phí của mình phát sinh từ việc tham gia vào thủ tục hòa giải.
2. Các chi phí phát sinh từ các vấn đề về tổ chức, bao gồm tiền thù lao và các chi phí cho hòa giải viên, sẽ được chia đều cho các Bên. Tiền thù lao của hòa giải viên sẽ phù hợp với mức tiền thù lao của chủ tịch hội đồng trọng tài theo Quy tắc 12 của Quy tắc tố tụng trọng tài quy định tại Phụ lục 15-A (Quy tắc tố tụng trọng tài).

TUYÊN BỐ CHUNG
LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG QUỐC ANDORRA

1. Hàng hoá có xuất xứ từ Công quốc Andorra thuộc HS từ Chương 25 đến 97 sẽ được Việt Nam chấp nhận là có xuất xứ từ Liên minh Châu Âu theo các quy định của Hiệp định này.

 2. Khoản 1 áp dụng với điều kiện, do liên minh hải quan được thành lập theo Hiệp định dưới hình thức trao đổi thư giữa Cộng đồng kinh tế Châu Âu và Công quốc Andorra, ký ngày 28 tháng 6 năm 1990 tại Lúc-xem-bua, Công quốc Andorra áp dụng đối xử thuế quan ưu đãi cho các sản phẩm có nguồn gốc từ Việt Nam tương tự như Liên minh Châu Âu áp dụng cho các sản phẩm đó.

 3. Nghị định thư số 1 liên quan đến định nghĩa khái niệm “Hàng hóa có xuất xứ” và các biện pháp hợp tác hành chính được áp dụng *với những sửa đổi thích đáng* nhằm mục đích định nghĩa tình trạng xuất xứ của các sản phẩm nêu tại khoản 1.
-

TUYÊN BỐ CHUNG
LIÊN QUAN ĐẾN CỘNG HÒA SAN MARIO

1. Hàng hoá có xuất xứ từ Cộng hoà San Mario được Việt Nam chấp nhận là có xuất xứ từ Liên minh Châu Âu theo các quy định của Hiệp định này.
 2. Khoản 1 áp dụng với điều kiện, do Hiệp định Liên minh về Hợp tác và hải quan giữa Cộng đồng châu Âu và Cộng hoà San Mario, ký ngày 16 tháng 12 năm 1991 tại Brúc-xen, Cộng hoà San Mario áp dụng đối xử thuế quan ưu đãi cho các sản phẩm có nguồn gốc từ Việt Nam tương tự như Liên minh Châu Âu áp dụng cho các sản phẩm đó.
 3. Nghị định thư số 1 liên quan đến định nghĩa khái niệm “Hàng hóa có xuất xứ” và các biện pháp hợp tác hành chính được áp dụng *với những sửa đổi thích đáng* nhằm mục đích định nghĩa tình trạng xuất xứ của các sản phẩm nêu tại khoản 1.
-

TUYÊN BỐ CHUNG
LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC SỬA ĐỔI QUY TẮC XUẤT XỨ TRONG NGHỊ ĐỊNH THƯ 1
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỊNH NGHĨA “HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ” VÀ CÁC BIỆN PHÁP
HỢP TÁC HÀNH CHÍNH

1. Các Bên đồng ý rà soát quy tắc xuất xứ được quy định tại Nghị định thư 1 liên quan đến định nghĩa của “Hàng hóa có xuất xứ” và các biện pháp hợp tác hành chính và thảo luận về những thay đổi cần thiết dựa trên đề nghị của một trong hai Bên.

 2. Các Phụ lục từ II đến IV của Nghị định thư 1 liên quan đến định nghĩa của “Hàng hóa có xuất xứ” và các biện pháp hợp tác hành chính sẽ được điều chỉnh phù hợp với các thay đổi định kỳ của HS.
-

TUYÊN BỐ CHUNG
LIÊN QUAN ĐẾN LIÊN MINH HẢI QUAN

Liên minh Châu Âu nhắc lại các nghĩa vụ của các quốc gia đã thiết lập liên minh hải quan với Liên minh Châu Âu để điều chỉnh cơ chế thương mại với Liên minh Châu Âu và để ký kết các hiệp định ưu đãi với các quốc gia đã có thỏa thuận ưu đãi với Liên minh Châu Âu.

Trong bối cảnh này, các Bên lưu ý rằng Việt Nam sẽ ưu tiên xem xét bắt đầu đàm phán với các quốc gia mà:

- (a) đã thiết lập liên minh hải quan với Liên minh Châu Âu; và
- (b) có các sản phẩm không được hưởng lợi từ các nhượng bộ thuế quan theo Hiệp định này,

nhằm hướng tới ký kết các hiệp định song phương thiết lập các khu vực thương mại tự do phù hợp với Điều XXIV của Hiệp định GATT 1994. Việt Nam sẽ ưu tiên xem xét bắt đầu đàm phán sớm nhất có thể để những hiệp định đó có hiệu lực sớm nhất có thể sau khi Hiệp định này có hiệu lực.

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

QUY ĐỊNH HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ VÀ PHƯƠNG THỨC HỢP TÁC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

MỤC A
CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ĐIỀU 1

Định nghĩa

Vì mục đích của Nghị định thư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- (a) “Chương”, “nhóm” và “phân nhóm” là các Chương, nhóm (4 số) và phân nhóm (6 số) được sử dụng trong danh mục của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trong Nghị định thư này được hiểu là “Hệ thống hài hòa” hay “HS”;
- (b) “được phân loại” nghĩa là bao gồm trong sự phân loại hàng hóa hoặc nguyên vật liệu theo chương, nhóm hay phân nhóm cụ thể của Hệ thống hài hòa;
- (c) “lô hàng” là các sản phẩm được gửi cùng nhau từ một nhà xuất khẩu đến một nhà nhập khẩu hoặc được thể hiện trên cùng một chứng từ vận tải của việc vận chuyển các sản phẩm đó từ nhà xuất khẩu đến nhà nhập khẩu hoặc trên cùng một hóa đơn trong trường hợp không có chứng từ vận tải đó;
- (d) “trị giá hải quan” là trị giá được xác định theo Hiệp định Trị giá Hải quan;
- (e) “nhà xuất khẩu” là cá nhân tại nước xuất khẩu, xuất khẩu hàng hóa sang Bên kia và có khả năng chứng minh được xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu đó, cá nhân đó là nhà sản xuất hoặc người thực hiện thủ tục xuất khẩu hoặc không;
- (f) “giá xuất xưởng” là giá hàng hóa xuất xưởng được trả cho nhà sản xuất đã tham gia vào quá trình sản xuất hoặc gia công cuối cùng, với điều kiện giá đó bao gồm giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình sản xuất, trừ các loại thuế nội địa sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi sản phẩm cuối cùng được xuất khẩu;

khi giá được trả không phản ánh đầy đủ các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm diễn ra thực tế tại Việt Nam hoặc Liên minh Châu Âu, giá xuất xưởng là tổng chi phí, trừ đi các loại thuế nội địa sẽ hoặc có thể được hoàn lại khi sản phẩm cuối cùng được xuất khẩu;

trong trường hợp công đoạn gia công hoặc sản xuất cuối cùng được ký hợp đồng thầu phụ cho một nhà sản xuất khác, thuật ngữ “nhà sản xuất” tại đoạn 1 trên đây được hiểu là thương nhân đi thuê nhà thầu phụ;

- (g) “nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế lẫn nhau” là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng thương mại như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt giữa nguyên vật liệu này với nguyên vật liệu khác;
- (h) “hàng hóa” bao gồm nguyên vật liệu và sản phẩm;
- (i) “sản xuất” là các hoạt động bao gồm gia công, sản xuất, chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo ra sản phẩm;
- (j) “nguyên vật liệu” bao gồm bất kỳ thành phần, nguyên liệu thô, linh kiện, phụ tùng hoặc các loại khác được sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm;

- (k) “hàng hóa không có xuất xứ” hoặc “nguyên vật liệu không có xuất xứ” là hàng hóa hoặc nguyên vật liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của Nghị định thư này;
- (l) “hàng hóa có xuất xứ” hoặc “nguyên vật liệu có xuất xứ” là hàng hóa hoặc nguyên vật liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo Nghị định thư này;
- (m) “sản phẩm” là những sản phẩm được sản xuất, bao gồm cả những sản phẩm được sản xuất với mục đích sử dụng cho quá trình sản xuất khác sau này;
- (n) “lãnh thổ” bao gồm lãnh hải;
- (o) “trị giá nguyên vật liệu” là trị giá hải quan tại thời điểm nhập khẩu nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng, hoặc, nếu không thể xác định được tại thời điểm nhập khẩu, là giá bán xác định được của nguyên vật liệu tại Việt Nam hoặc tại Liên minh Châu Âu.

MỤC B

ĐỊNH NGHĨA VỀ KHÁI NIỆM “HÀNG HÓA CÓ XUẤT XỨ”

ĐIỀU 2

Các quy định chung

Vì mục đích thực hiện Hiệp định này, hàng hóa được coi là có xuất xứ từ một Bên nếu hàng hóa đó:

- (a) là hàng hóa có xuất xứ thuần túy từ một Bên theo quy định tại Điều 4 (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy);
- (b) là hàng hóa thu được tại một Bên từ các nguyên vật liệu không có xuất xứ từ Bên đó, với điều kiện những nguyên liệu đó phải trải qua công đoạn gia công, chế biến đầy đủ tại Bên đó theo quy định tại Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy).

ĐIỀU 3

Cộng gộp

1. Không phụ thuộc vào Điều 2 (Các quy định chung), hàng hóa sẽ được coi là có xuất xứ của Bên xuất khẩu nếu hàng hóa đó được sản xuất từ các nguyên vật liệu có xuất xứ từ Bên kia, với điều kiện công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại nước xuất khẩu vượt quá các công đoạn quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản).
2. Nguyên vật liệu được liệt kê tại Phụ lục III của Nghị định thư này (Nguyên vật liệu quy định tại khoản 2 Điều 3) có xuất xứ từ một nước ASEAN đã ký kết hiệp định ưu đãi thương mại với Liên minh Châu Âu phù hợp với quy định tại Điều XXIV của GATT 1994, được coi như nguyên vật liệu có xuất xứ từ Việt Nam khi tham gia vào quá trình gia công hoặc sản xuất sản phẩm được liệt kê tại Phụ lục IV của Nghị định thư này (Sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều 3).

3. Vì mục đích của khoản 2, xuất xứ của nguyên vật liệu được xác định phù hợp với các quy định về quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ các hiệp định ưu đãi thương mại giữa Liên minh Châu Âu với các nước ASEAN đó.
4. Vì mục đích của khoản 2, xuất xứ của nguyên vật liệu được xuất khẩu từ một nước ASEAN sang Việt Nam để sử dụng trong quá trình gia công hoặc sản xuất tiếp theo sẽ được thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ như đối với các nguyên vật liệu được xuất khẩu trực tiếp sang Liên minh Châu Âu.
5. Cộng gộp xuất xứ được quy định từ khoản 2 đến khoản 4 chỉ được áp dụng khi:
 - (a) các nước ASEAN có nguyên vật liệu tham gia cộng gộp xuất xứ đã thực hiện để:
 - i. tuân thủ hoặc đảm bảo việc tuân thủ Nghị định thư này; và
 - ii. hợp tác hành chính cần thiết giữa các nước hoặc với Liên minh Châu Âu để đảm bảo việc thực hiện đúng Nghị định thư này;
 - (b) việc thực hiện tại điểm (a) phải được thông báo cho Liên minh Châu Âu; và
 - (c) mức thuế suất ưu đãi Liên minh Châu Âu đang áp dụng cho các sản phẩm liệt kê trong Phụ lục IV của Nghị định thư này có xuất xứ từ Việt Nam theo quy tắc cộng gộp cao hơn mức thuế tương tự Liên minh Châu Âu đang áp dụng cho sản phẩm tương tự xuất xứ từ nước ASEAN có liên quan đến cộng gộp xuất xứ đó.
6. Chứng từ chứng minh xuất xứ được phát hành theo quy định tại khoản 2 phải ghi rõ: “Application of Article 3(2) of the Protocol of the EU – Viet Nam FTA”.
7. Vải có xuất xứ Hàn Quốc sẽ được coi là có xuất xứ Việt Nam khi vải đó được dùng làm nguyên liệu để gia công hoặc sản xuất tại Việt Nam cho các sản phẩm liệt kê tại Phụ lục V của Nghị định thư này với điều kiện vải nguyên liệu đó trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến vượt quá các công đoạn quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản).
8. Vì mục đích của khoản 7, xuất xứ của vải nguyên liệu được xác định theo quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên minh Châu Âu và các quốc gia thành viên, là một bên, và Hàn Quốc, là bên kia, trừ các quy tắc được quy định tại Phụ lục II (a) của Nghị định thư về Định nghĩa “Sản phẩm có xuất xứ” và các phương thức hợp tác quản lý hành chính của Hiệp định ưu đãi thương mại đó.
9. Vì mục đích của khoản 7, xuất xứ của vải nguyên liệu xuất khẩu từ Hàn Quốc sang Việt Nam để sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc gia công tiếp theo sẽ được thể hiện trên chứng từ chứng nhận xuất xứ như đối với vải nguyên liệu xuất khẩu trực tiếp sang Liên minh Châu Âu.
10. Cộng gộp xuất xứ được quy định tại khoản 7 đến khoản 9 chỉ được áp dụng khi:
 - (a) Hàn Quốc và Liên minh Châu Âu có hiệp định ưu đãi thương mại phù hợp với Điều XXIV của GATT 1994;
 - (b) Hàn Quốc và Việt Nam cùng thực hiện và thông báo tới Liên minh Châu Âu việc thực hiện:
 - i. để tuân thủ hoặc đảm bảo việc tuân thủ đúng quy tắc cộng gộp xuất xứ quy định tại Điều này; và
 - ii. hợp tác hành chính cần thiết giữa Việt Nam, Hàn Quốc và với Liên minh Châu Âu để đảm bảo việc thực hiện đúng Nghị định thư này.

11. Chứng từ chứng nhận xuất xứ phát hành bởi Việt Nam theo quy định tại khoản 7 sẽ ghi rõ: “Application of Article 3(7) of Protocol 1 to the Viet Nam - EU FTA”.
12. Theo đề nghị của một Bên, Ủy ban Hải quan thành lập theo Điều 17.2 (Các ủy ban chuyên trách) của Hiệp định này có thể quyết định vài nguyên liệu xuất xứ từ một nước thứ ba có tham gia ký kết các hiệp định ưu đãi thương mại với đồng thời Việt Nam và Liên minh Châu Âu phù hợp với Điều XXIV của GATT 1994 sẽ được coi là có xuất xứ từ một Bên khi được sử dụng vào quá trình gia công hoặc chế biến tại Bên đó thành sản phẩm liệt kê trong Phụ lục V của Nghị định thư này với điều kiện vài nguyên liệu đó đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến vượt quá các công đoạn quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản).
13. Ủy ban về Hải quan có quyền ra quyết định, dựa trên đề nghị của một Bên, về việc cộng gộp và cách thức cộng gộp quy định tại khoản 12, có tính đến lợi ích của Bên kia và mục tiêu của Hiệp định này.

ĐIỀU 4

Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

1. Các sản phẩm liệt kê dưới đây được xem là có xuất xứ thuần túy tại một Bên:
 - (a) sản phẩm khoáng sản được khai thác từ lòng đất hoặc đáy biển của Bên đó;
 - (b) cây trồng và các sản phẩm rau quả được trồng và thu hoạch hoặc thu lượm tại Bên đó;
 - (c) động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại Bên đó;
 - (d) sản phẩm thu được từ động vật sống được nuôi dưỡng tại Bên đó;
 - (e) sản phẩm thu được từ giết mổ động vật sinh ra và nuôi dưỡng tại Bên đó;
 - (f) sản phẩm thu được từ săn bắn hoặc đánh bắt tại Bên đó;
 - (g) sản phẩm thu được từ nuôi trồng thủy sản trong đó cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm được sinh ra hoặc nuôi dưỡng từ trứng, cá bột, cá nhỏ và ấu trùng;
 - (h) sản phẩm đánh bắt cá biển và các sản phẩm khác thu được ngoài vùng hãn hải bằng tàu của Bên đó;
 - (i) sản phẩm được sản xuất ngay trên tàu chế biến của Bên đó từ các sản phẩm được quy định tại điểm (h);
 - (j) sản phẩm đã qua sử dụng thu được từ Bên đó chỉ phù hợp để tái chế thành nguyên liệu thô;
 - (k) phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất tại Bên đó;
 - (l) sản phẩm được khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải nhưng Bên đó có độc quyền khai thác;
 - (m) hàng hoá sản xuất tại Bên đó chỉ từ các sản phẩm được quy định từ điểm (a) đến (l).
2. Khái niệm “tàu của Bên đó” và “tàu chế biến của Bên đó” tại điểm 1(h) và (i) chỉ áp dụng đối với tàu và tàu chế biến:
 - (a) được đăng ký tại một quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu hoặc tại Việt Nam;

- (b) treo cờ của một quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu hoặc của Việt Nam; và
- (c) đáp ứng một trong các điều kiện sau:
 - i. ít nhất 50% thuộc sở hữu của thể nhân của một Bên; hoặc
 - ii. thuộc sở hữu của pháp nhân thì pháp nhân đó phải:
 - có trụ sở chính và cơ sở kinh doanh chính đặt tại Liên minh Châu Âu hoặc tại Việt Nam; và
 - ít nhất 50% thuộc sở hữu của một quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu hoặc của Việt Nam, bởi các tổ chức nhà nước hoặc công dân của một trong các Bên.

ĐIỀU 5

Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

1. Theo điểm b Điều 2 (Các quy định chung), hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được coi là đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ khi đáp ứng được các tiêu chí xuất xứ quy định tại Phụ lục II của Nghị định thư này.
2. Các tiêu chí xuất xứ được nhắc tới tại khoản 1, đối với tất cả các sản phẩm trong Hiệp định này, chỉ áp dụng cho nguyên vật liệu không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất hoặc gia công, chế biến.

Trong trường hợp một sản phẩm đạt xuất xứ khi đáp ứng các tiêu chí quy định tại Phụ lục II được sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất một sản phẩm khác, các tiêu chí xuất xứ áp dụng cho sản phẩm được sản xuất cuối cùng sẽ không áp dụng cho sản phẩm dùng làm nguyên liệu, và không tính đến nguyên vật liệu không xuất xứ tham gia vào sản xuất sản phẩm nguyên liệu đó.

3. Trong trường hợp không đáp ứng quy định tại khoản 1 và phù hợp với khoản 4 và 5 Điều này, nguyên vật liệu không có xuất xứ không được sử dụng để sản xuất sản phẩm theo các tiêu chí tại Phụ lục II của Nghị định thư này vẫn có thể được sử dụng nếu tổng giá trị hoặc trọng lượng tịnh của nguyên vật liệu đó không vượt quá:
 - a) 10% giá xuất xưởng hoặc trọng lượng của sản phẩm được sản xuất, áp dụng đối với thuộc Chương 2 và Chương 4 đến Chương 24 của Hệ thống Hải hòa, trừ thủy sản chế biến thuộc Chương 16; hoặc
 - b) 10% giá xuất xưởng của sản phẩm, áp dụng đối với các sản phẩm khác, trừ sản phẩm thuộc Chương 50 đến 63 của Hệ thống hải hòa theo quy định tại Chú giải 6 và 7 của Phụ lục I của Nghị định thư này.
4. Việc áp dụng khoản 3 không vượt quá tỷ lệ phần trăm tối đa cho phép về giá trị hoặc trọng lượng của nguyên vật liệu không xuất xứ được quy định cụ thể tại Phụ lục II Nghị định thư này.
5. Khoản 3 và 4 không áp dụng đối với hàng hóa có xuất xứ thuần túy của một Bên trong phạm vi quy định tại Điều 4 (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy). Không ảnh hưởng đến Điều 6 (Gia công hoặc chế biến không đáng kể) và khoản 2 Điều 7 (Đơn vị xét xuất xứ),

tỷ lệ linh hoạt quy định tại khoản 3 và khoản 4 áp dụng đối với tất cả nguyên vật liệu sử dụng để sản xuất ra sản phẩm theo quy định tại Phụ lục II Nghị định thư này khi hàng hóa có quy định yêu cầu nguyên liệu phải thuần túy.

ĐIỀU 6

Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

1. Hàng hóa không được coi là có xuất xứ nếu chỉ thực hiện những công đoạn sau, dù đáp ứng quy định tại Điều 5 (Hàng hóa không có xuất xứ thuần túy):
 - (a) công đoạn bảo quản để giữ sản phẩm trong tình trạng tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho;
 - (b) tháo dỡ và lắp ghép kiện hàng;
 - (c) rửa, làm sạch, loại bỏ bụi bẩn, ôxit, dầu mỡ, sơn hoặc các vết che phủ khác;
 - (d) là ủi hoặc là hơi vải và sản phẩm dệt may;
 - (e) công đoạn sơn và đánh bóng đơn giản;
 - (f) xay để bỏ trấu và xay xát một phần hoặc hoàn toàn thóc, gạo; đánh bóng và hồ ngũ cốc và gạo;
 - (g) công đoạn tạo màu hoặc tạo hương cho đường hoặc tạo khuôn cho đường cục; nghiền nhỏ một phần hay hoàn toàn đường tinh thể;
 - (h) công đoạn bóc vỏ, trích hạt và tách vỏ hoa quả, hạt và rau củ;
 - (i) mài sắc, mài đơn giản hoặc cắt đơn giản;
 - (j) công đoạn rây, sàng lọc, sắp xếp, phân loại, xếp loại hoặc kết hợp (bao gồm công đoạn tạo nên bộ sản phẩm);
 - (k) công đoạn đặt hàng hóa, cho hàng hóa vào chai, lon, bình, túi, hòm, hộp, gắn trên thẻ hoặc bảng thông tin sản phẩm và các công đoạn đóng gói đơn giản khác;
 - (l) dán hoặc in nhãn, mác, logo và những dấu hiệu dùng để phân biệt trưng tự khác trên sản phẩm hoặc trên bao bì của sản phẩm;
 - (m) công đoạn pha trộn đơn giản các sản phẩm, cùng loại hoặc khác loại; trộn đường với bất kỳ nguyên liệu khác;
 - (n) công đoạn thêm nước, pha loãng, rút nước hoặc làm biến tính đơn giản sản phẩm;
 - (o) công đoạn lắp ghép đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn thiện hoặc tháo rời sản phẩm thành các bộ phận;
 - (p) kết hợp hai hoặc nhiều công đoạn được đề cập từ tiểu đoạn (a) đến (o); hoặc
 - (q) giết mổ động vật.
2. Vì mục đích của khoản 1, các công đoạn được coi là đơn giản khi không dùng kỹ năng đặc biệt hoặc máy móc, thiết bị hay công cụ được sản xuất hoặc lắp đặt chuyên dụng để thực hiện.
3. Tất cả các công đoạn được thực hiện tại Việt Nam hoặc Liên minh Châu Âu để sản xuất ra một sản phẩm cùng được xem xét để xác định công đoạn gia công, chế biến sản phẩm đó là đơn giản theo quy định tại khoản 1.

ĐIỀU 7

Đơn vị xét xuất xứ

1. Đơn vị xét xuất xứ trong phạm vi áp dụng Nghị định thư này là một sản phẩm cụ thể được coi là đơn vị cơ bản khi phân loại theo danh mục Hệ thống hài hòa.
2. Khi lô hàng gồm nhiều sản phẩm tương tự được xếp trong cùng phân nhóm Hệ thống hài hòa, phải xem xét từng sản phẩm riêng biệt khi áp dụng Nghị định thư này.
3. Trong trường hợp bao bì hàng hóa được tính theo mục đích phân loại hàng hóa tại Quy tắc 5 của Hệ thống hài hòa, bao bì đó cũng được dùng cho mục đích xác định xuất xứ hàng hóa.

ĐIỀU 8

Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu thông tin khác được gửi kèm theo thiết bị, máy móc, công cụ hoặc phương tiện là một phần của thiết bị thông thường và đã bao gồm trong giá bán của sản phẩm đó hoặc không xuất hóa đơn riêng sẽ được coi như một phần không tách rời của thiết bị, máy móc, công cụ hoặc phương tiện đang xác định xuất xứ.

ĐIỀU 9

Bộ sản phẩm

Theo Quy tắc 3 của Hệ thống hài hòa, bộ sản phẩm sẽ được coi là có xuất xứ khi tất cả các sản phẩm thành phần có xuất xứ. Trong trường hợp bộ sản phẩm bao gồm cả sản phẩm có xuất xứ và không có xuất xứ, toàn bộ bộ sản phẩm sẽ được coi là có xuất xứ nếu trị giá của sản phẩm không xuất xứ không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm đó.

ĐIỀU 10

Yếu tố trung gian

Yếu tố trung gian là những yếu tố được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa nhưng không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, bao gồm:

- (a) nhiên liệu và năng lượng;
- (b) nhà xưởng và thiết bị, gồm cả những hàng hóa được sử dụng để bảo dưỡng nhà xưởng và thiết bị;
- (c) máy móc, dụng cụ, máy rập và máy đúc; phụ tùng và các nguyên vật liệu sử dụng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng; dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên vật liệu khác dùng trong quá trình sản xuất hoặc quá trình vận hành thiết bị và nhà xưởng; găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị bảo hộ; chất xúc tác và dung môi; các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá; và

- (d) các hàng hóa khác không còn nằm lại hoặc không hiển hiện trong cấu thành cuối cùng của sản phẩm.

ĐIỀU 11

Phân tách kế toán

1. Trong trường hợp các nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau có xuất xứ và không có xuất xứ cùng được sử dụng trong quá trình gia công hoặc chế biến sản phẩm, cơ quan có thẩm quyền có thể, dựa trên đơn đề nghị bằng văn bản của thương nhân, cho phép quản lý nguyên vật liệu bằng phương pháp phân tách kế toán mà không cần lưu trữ nguyên liệu tại các kho riêng biệt.
2. Cơ quan có thẩm quyền có quyền cấp phép việc áp dụng quy định tại khoản 1 dựa trên những điều kiện phù hợp.
3. Việc cấp phép được thực hiện chỉ khi việc áp dụng phương pháp phân tách kế toán có thể đảm bảo rằng, tại bất kỳ thời điểm nào, số lượng sản phẩm sản xuất ra được coi là có xuất xứ tại Việt Nam hoặc tại Liên minh Châu Âu bằng số lượng sản phẩm có thể sản xuất được khi sử dụng phương pháp phân biệt vật lý tại các kho hàng.
4. Khi được cấp phép, phương pháp phân tách kế toán và việc áp dụng phương pháp này phải được ghi chép dựa trên các nguyên tắc kế toán chung được áp dụng hiện hành tại Liên minh Châu Âu hoặc tại Việt Nam, phụ thuộc vào nơi sản phẩm được sản xuất.
5. Nhà sản xuất áp dụng phương pháp phân tách kế toán sẽ tự chứng nhận xuất xứ cho số lượng sản phẩm được coi là có xuất xứ từ Bên xuất khẩu. Khi có yêu cầu của cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, nhà sản xuất phải báo cáo về việc quản lý số lượng đó.
6. Cơ quan có thẩm quyền sẽ giám sát việc sử dụng giấy phép theo khoản 3 và có thể thu hồi nếu nhà sản xuất sử dụng không đúng hoặc không đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định thư này.

MỤC C

QUY ĐỊNH VỀ LÃNH THỔ

ĐIỀU 12

Nguyên tắc lãnh thổ

1. Các điều kiện quy định tại Mục B (Định nghĩa về khái niệm “Hàng hóa có xuất xứ”) về đáp ứng tiêu chí xuất xứ của sản phẩm phải được thực hiện hoàn toàn tại một Bên mà không có sự gián đoạn.
2. Khi hàng hóa có xuất xứ được xuất khẩu từ một Bên, sau đó quay trở lại từ một nước thứ ba thì hàng hóa đó được coi là hàng hóa không có xuất xứ, trừ khi chứng minh được theo yêu cầu của cơ quan hải quan rằng:

- (a) hàng hóa quay trở lại giống với hàng hóa được xuất khẩu đi; và
- (b) hàng hóa đó không trải qua bất kỳ công đoạn nào vượt quá công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình lưu kho ở nước thứ ba hoặc trong quá trình xuất khẩu.

ĐIỀU 13

Hàng hóa không thay đổi xuất xứ

1. Hàng hóa được khai báo với mục đích tiêu dùng nội địa tại một Bên sẽ được coi như là hàng hóa xuất khẩu từ một Bên mà tại đó hàng hóa được coi là có xuất xứ. Hàng hóa đó không được thay đổi hoặc tham gia vào bất kỳ công đoạn gia công nào làm thay đổi hàng hóa, ngoại trừ các công đoạn bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc dán nhãn, nhãn hiệu, dấu niêm phong hoặc bất kỳ công đoạn nào để đảm bảo việc tuân thủ với các quy định cụ thể của Bên nhập khẩu được thực hiện dưới sự giám sát của hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ hàng hoá trước khi làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa.
2. Sản phẩm hoặc lô hàng có thể được lưu kho với điều kiện sản phẩm hoặc lô hàng đó vẫn nằm trong sự giám sát của hải quan nước quá cảnh.
3. Không ảnh hưởng tới các quy định của Mục D (Chứng từ chứng nhận xuất xứ), việc chia nhỏ lô hàng có thể được thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc theo ủy quyền của nhà xuất khẩu với điều kiện lô hàng đó vẫn nằm dưới sự giám sát hải quan tại nước chia nhỏ lô hàng.
4. Trong trường hợp có nghi ngờ, Bên nhập khẩu có thể yêu cầu người kê khai hải quan cung cấp các chứng từ chứng minh việc tuân thủ, dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm:
 - (a) chứng từ vận tải như vận tải đơn;
 - (b) chứng từ thực tế hoặc cụ thể về dán nhãn hoặc đánh số kiện hàng;
 - (c) bất kỳ chứng từ nào liên quan đến bản thân hàng hoá;
 - (d) giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ do cơ quan hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ lô hàng cung cấp hoặc bất kỳ chứng từ nào chứng minh hàng hoá vẫn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ lô hàng.

ĐIỀU 14

Hàng triển lãm

1. Hàng hóa có xuất xứ được gửi đi triển lãm tại một nước không thuộc Hiệp định này và được bán sau khi triển lãm, sau đó nhập khẩu vào một Bên sẽ được hưởng ưu đãi tại thời điểm nhập khẩu theo quy định của Hiệp định này với điều kiện chứng minh được với cơ quan hải quan nước nhập khẩu rằng:
 - (a) người xuất khẩu đã gửi hàng hóa đó từ một Bên tới nước tổ chức triển lãm và đã tham gia triển lãm hàng hóa tại đó;
 - (b) người xuất khẩu đã bán hoặc chuyển nhượng hàng hóa đó cho người nhận hàng tại một Bên;

- (c) hàng hóa được vận chuyển trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm vẫn nguyên trạng như khi được gửi đi triển lãm; và
 - (d) hàng hóa không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích triển lãm từ khi được vận chuyển đến triển lãm.
2. Chứng từ xuất xứ phải được phát hành theo các quy định tại Mục D (Chứng từ chứng nhận xuất xứ) và nộp cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu theo đúng quy định. Tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm phải được ghi trên chứng từ xuất xứ. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan Bên nhập khẩu có thể yêu cầu xuất trình các chứng từ bổ sung chứng minh tình trạng của hàng hoá khi được trưng bày.
 3. Quy định tại khoản 1 được áp dụng đối với bất kỳ triển lãm thương mại, công nghiệp, nông nghiệp hoặc thủ công mỹ nghệ hoặc các hội chợ, giới thiệu, trưng bày tương tự mà được tổ chức tại các cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh không nhằm mục đích cá nhân để bán các sản phẩm nước ngoài, với điều kiện các hàng hóa đó thuộc quyền kiểm soát của cơ quan hải quan trong quá trình triển lãm.

MỤC D

CHỨNG TỪ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

ĐIỀU 15

Quy định chung

1. Hàng hóa có xuất xứ từ Liên minh Châu Âu nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này khi xuất trình một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:
 - (a) giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phát hành theo quy định từ Điều 16 (Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) đến Điều 18 (Cấp bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa);
 - (b) khai báo xuất xứ được thực hiện theo quy định tại Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ) bởi:
 - i. nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại Điều 20 (Nhà xuất khẩu đủ điều kiện) đối với lô hàng có trị giá bất kỳ; hoặc
 - ii. bất kỳ nhà xuất khẩu nào với lô hàng có trị giá không quá 6000 euro;
 - (c) khai báo xuất xứ được thực hiện bởi nhà xuất khẩu đã đăng ký trong cơ sở dữ liệu điện tử phù hợp quy định của Liên minh sau khi Liên minh thông báo với Việt Nam quy định đó được áp dụng với nhà xuất khẩu của Liên minh. Thông báo đó có thể quy định Liên minh ngừng áp dụng tiêu đoạn (a) và (b).
2. Sản phẩm có xuất xứ Việt Nam nhập khẩu vào Liên minh sẽ được hưởng ưu đãi từ Hiệp định này khi xuất trình một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:
 - (a) giấy chứng nhận xuất xứ được phát hành theo quy định từ Điều 16 (Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ) đến 18 (Cấp bản sao giấy chứng nhận xuất xứ);

- (b) tự chứng nhận xuất xứ được thực hiện theo quy định tại Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ) bởi bất kỳ nhà xuất khẩu nào với lô hàng có trị giá được xác định theo pháp luật hiện hành của Việt Nam và không vượt quá 6000 euro;
 - (c) khai báo xuất xứ được thực hiện theo quy định tại Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ) bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện hoặc nhà xuất khẩu đã đăng ký theo quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam sau khi Việt Nam thông báo với Liên minh Châu Âu quy định đó được áp dụng với nhà xuất khẩu Việt Nam. Thông báo đó có thể quy định Việt Nam ngừng áp dụng tiêu đoạn (a).
3. Hàng hóa có xuất xứ theo quy định tại Nghị định thư này, trong các trường hợp cụ thể tại Điều 24 (Miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa), sẽ được hưởng ưu đãi từ Hiệp định này mà không cần nộp các chứng từ quy định tại Điều này.

ĐIỀU 16

Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu dựa trên đơn đề nghị bằng văn bản của nhà xuất khẩu hoặc trong trách nhiệm của nhà xuất khẩu người đại diện được uỷ quyền hợp pháp của nhà xuất khẩu.
2. Theo đó, nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được uỷ quyền của nhà xuất khẩu phải hoàn thiện khai báo giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo mẫu quy định tại Phụ lục VII của Nghị định thư này và mẫu đơn đề nghị. Mẫu đơn đề nghị đối với hàng hoá xuất khẩu từ Liên minh Châu Âu sang Việt Nam được quy định tại Phụ lục VII của Nghị định thư này; mẫu đơn đề nghị sử dụng đối với hàng hoá xuất khẩu từ Việt Nam sang Liên minh Châu Âu được quy định theo pháp luật hiện hành của Việt Nam. Các mẫu này được khai báo bằng một trong các ngôn ngữ của Hiệp định và phù hợp với quy định của Bên xuất khẩu. Trong trường hợp các mẫu này được điền tay, nội dung khai báo cần viết bằng mực và chữ in hoa. Mô tả hàng hoá được kê khai tại ô tương ứng không được để trống dòng. Khi ô mô tả hàng hoá không được kê khai hết, cần có gạch ngang dưới dòng mô tả hàng hoá cuối cùng và gạch chéo tại khoảng trống để tránh kê khai bổ sung sau này.
3. Nhà xuất khẩu đề nghị cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cần chuẩn bị hồ sơ để nộp, tại bất kỳ thời điểm nào, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, các chứng từ thích hợp chứng minh tình trạng xuất xứ của hàng hóa liên quan cũng như việc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này.
4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu khi hàng hoá đó được coi là có xuất xứ Việt Nam hoặc Liên minh Châu Âu và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này.
5. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện các quy trình cần thiết để xác minh tình trạng xuất xứ của hàng hóa và việc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này. Để thực hiện mục đích này, cơ quan có thẩm quyền có quyền yêu cầu xuất trình chứng từ chứng minh xuất xứ hoặc kiểm tra tài khoản của nhà xuất khẩu hoặc hình thức kiểm tra thích hợp khác. Cơ quan có thẩm quyền cần kiểm tra nhằm đảm bảo các mẫu theo quy định tại khoản 2 được khai báo hợp lệ. Đặc biệt, cơ

quan có thẩm quyền sẽ kiểm tra phân khai báo mô tả hàng hóa để loại trừ khả năng kê khai bỏ sung gian lận.

6. Ngày phát hành giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được thể hiện tại ô số 11 của giấy chứng nhận.
7. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được phát hành sớm nhất có thể nhưng không quá ba ngày làm việc kể từ ngày xuất khẩu hàng hoá (ngày tàu chạy được kê khai).

ĐIỀU 17

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau

1. Ngoài quy định tại khoản 7 Điều 16 (Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa), giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau ngày xuất khẩu trong những trường hợp cụ thể như:
 - (a) giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không được cấp vào thời điểm xuất khẩu do lỗi hoặc thiếu sót khách quan và các lý do hợp lệ khác;
 - (b) nhà xuất khẩu chứng minh được với cơ quan có thẩm quyền rằng giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được cấp nhưng bị từ chối tại thời điểm nhập khẩu do lỗi kỹ thuật; hoặc
 - (c) cảng đến cuối cùng của hàng hóa đó chưa được xác định tại thời điểm xuất khẩu và chỉ được xác định trong quá trình hàng hoá đang vận chuyển, lưu kho hoặc sau khi chia nhỏ lô hàng theo quy định tại Điều 13 (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ).
2. Để thực hiện quy định tại khoản 1, nhà xuất khẩu phải thể hiện trên đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ngày và nơi xuất khẩu hàng hóa đó và nêu rõ lý do.
3. Cơ quan có thẩm quyền có thể cấp sau giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa chỉ khi xác minh thông tin trong đơn đề nghị của nhà xuất khẩu phù hợp với các chứng từ tương ứng.
4. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau phải ghi rõ nội dung bằng tiếng Anh: “ISSUED RETROSPECTIVELY” (CẤP SAU).
5. Quy định tại khoản 4 được thể hiện tại ô số 7 của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

ĐIỀU 18

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp lại

1. Trong trường hợp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp bản sao chứng thực của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dựa trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan có thẩm quyền.
2. Giấy chứng nhận xuất xứ bản sao được phát hành trong trường hợp này phải ghi rõ nội dung bằng tiếng Anh: “DUPLICATE” (BẢN SAO).
3. Quy định tại khoản 2 được thể hiện tại ô số 7 của bản sao giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

4. Bản sao thể hiện ngày cấp của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa gốc và có hiệu lực tính từ ngày cấp bản gốc.

ĐIỀU 19

Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ

1. Nhà xuất khẩu có thể tự chứng nhận xuất xứ khi hàng hóa liên quan được coi là có xuất xứ từ Liên minh Châu Âu hoặc Việt Nam và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này.
2. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ sẽ chuẩn bị để nộp, tại bất kỳ thời điểm nào, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu, các chứng từ thích hợp chứng minh tình trạng xuất xứ của hàng hóa liên quan cũng như việc tuân thủ các quy định khác của Nghị định thư này.
3. Nhà xuất khẩu sẽ khai báo xuất xứ trên trên hoá đơn, phiếu giao hàng hoặc bất kỳ chứng từ thương mại nào thể hiện hàng hoá được chứng nhận xuất xứ với đủ thông tin để xác định được hàng hoá đó, bằng cách đánh máy, đóng dấu hoặc in nội dung tự chứng nhận xuất xứ trên chứng từ đó; mẫu lời văn khai báo xuất xứ được quy định tại Phụ lục VI của Nghị định thư này, sử dụng một trong các phiên bản ngôn ngữ được quy định tại Phụ lục đó và phù hợp với quy định pháp luật của Bên xuất khẩu. Nếu khai báo được viết tay thì sẽ được viết bằng mực và chữ cái in hoa.
4. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phải có chữ ký gốc của nhà xuất khẩu. Tuy nhiên, nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại Điều 20 (Nhà xuất khẩu đủ điều kiện) có thể không phải ký tên trên khai báo đó với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền một văn bản cam kết rằng nhà xuất khẩu chịu trách nhiệm toàn bộ về bất kỳ tự chứng nhận xuất xứ nào như là đã được ký.
5. Khai báo xuất xứ có thể được thực hiện sau thời điểm xuất khẩu với điều kiện khai báo xuất xứ đó phải được xuất trình tại Bên nhập khẩu không muộn hơn 2 năm hoặc khoảng thời gian được xác định theo luật của Bên nhập khẩu sau khi hàng hoá được nhập khẩu vào lãnh thổ.
6. Các điều kiện để tự chứng nhận xuất xứ theo quy định từ khoản 1 đến 5 sẽ được sửa đổi tương ứng để áp dụng với khai báo xuất xứ của nhà xuất khẩu đã đăng ký được quy định tại khoản 1(c) và khoản 2 (c) Điều 15 (Quy định chung).

ĐIỀU 20

Nhà xuất khẩu đủ điều kiện

1. Cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu có thể uỷ quyền cho nhà xuất khẩu (sau đây gọi là “nhà xuất khẩu đủ điều kiện”), người xuất khẩu hàng hóa theo quy định của Hiệp định này, được tự chứng nhận xuất xứ mà không tính đến trị giá của lô hàng liên quan. Nhà xuất khẩu muốn tự chứng nhận xuất xứ phải cung cấp các đảm bảo cần thiết để đáp ứng quy định của cơ quan có thẩm quyền trong việc xác định tình trạng xuất xứ của hàng hóa cũng như việc tuân thủ các quy định khác tại Nghị định thư này.

2. Cơ quan có thẩm quyền có thể chấp thuận nhà xuất khẩu trở thành nhà xuất khẩu đủ điều kiện dựa trên các điều kiện thích hợp được quy định cụ thể trong pháp luật hiện hành của Bên đó.
3. Cơ quan có thẩm quyền sẽ cấp cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện mã số tự chứng nhận xuất xứ để thể hiện trên chứng từ tự chứng nhận xuất xứ.
4. Cơ quan có thẩm quyền sẽ quản lý việc tự chứng nhận xuất xứ của các nhà xuất khẩu đủ điều kiện.
5. Cơ quan có thẩm quyền có thể thu hồi mã số tự chứng nhận xuất xứ bất kỳ thời điểm nào nếu nhà xuất khẩu đủ điều kiện không đáp ứng được các đảm bảo cần thiết quy định tại khoản 1, không hoàn thành được các điều kiện quy định tại khoản 2 hoặc sử dụng không đúng việc chấp thuận được tự chứng nhận xuất xứ.

ĐIỀU 21

Thời hạn hiệu lực của chứng từ xuất xứ

1. Chứng từ xuất xứ có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành tại Bên xuất khẩu, và phải xuất trình cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực đó.
2. Chứng từ xuất xứ xuất trình cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu sau thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1 vẫn có thể được chấp nhận với mục đích hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp nhà nhập khẩu không thể xuất trình các chứng từ đó trong thời hạn hiệu lực vì lý do bất khả kháng hoặc các lý do hợp lệ khác nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nhập khẩu.
3. Trong các trường hợp xuất trình muộn khác, cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ xuất xứ của hàng hóa đã được nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực được quy định tại khoản 1.

ĐIỀU 22

Nộp chứng từ xuất xứ

Để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định, chứng từ xuất xứ phải được nộp cho cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu phù hợp với các thủ tục hiện hành tại Bên đó. Cơ quan hải quan có thể yêu cầu bản dịch nếu chứng từ xuất xứ không phải bằng tiếng Anh.

ĐIỀU 23

Nhập khẩu từng phần

Trong trường hợp có đề nghị từ nhà nhập khẩu và dựa trên các quy định của cơ quan hải quan Bên nhập khẩu, hàng hóa tháo rời hoặc chưa được lắp ráp theo định nghĩa tại Quy tắc chung 2(a) của Hệ thống hài hòa có mã HS thuộc Phần XVI và Phần XVII hoặc thuộc các nhóm 7308 và 9406 của Hệ thống hài hòa được nhập khẩu từng phần, chỉ cần nộp một chứng từ chứng nhận xuất xứ duy nhất cho cơ quan hải quan tại lần nhập khẩu đầu tiên.

ĐIỀU 24

Miễn chứng từ xuất xứ

1. Hàng hóa được gửi theo các kiện nhỏ từ cá nhân đến cá nhân hoặc là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch sẽ được coi là hàng hóa có xuất xứ mà không yêu cầu phải chứng từ xuất xứ, với điều kiện hàng hóa đó không được nhập khẩu theo hình thức thương mại và được khai báo đáp ứng các quy định tại Nghị định thư này và không có nghi ngờ về tính xác thực của khai báo đó. Trong trường hợp hàng hóa được gửi qua bưu điện, khai báo này có thể được thực hiện trên tờ khai hải quan mẫu CN22, CN23 hoặc trên một văn bản đính kèm với tờ khai hải quan đó.
2. Những lô hàng nhập khẩu không thường xuyên và chỉ bao gồm các sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng cá nhân của người nhận hàng hoặc người đi du lịch hoặc gia đình của người đó sẽ không được coi là nhập khẩu theo hình thức thương mại nếu từ bản chất và số lượng của các sản phẩm đó có thể là bằng chứng cho thấy sản phẩm không dùng cho mục đích thương mại.
3. Bên cạnh đó, tổng trị giá của những hàng hóa quy định tại khoản 1 và 2 không được vượt quá:
 - (a) khi vào nhập khẩu vào Liên minh Châu Âu, 500 euro đối với kiện hàng nhỏ hoặc 1200 euro đối với hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch;
 - (b) khi nhập khẩu vào Việt Nam, 200 đô la Mỹ đối với cả trường hợp kiện hàng nhỏ và hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch.

ĐIỀU 25

Chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa

Các chứng từ được quy định tại khoản 3 Điều 16 (Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) và khoản 2 Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ), dùng với mục đích chứng minh hàng hóa khai báo trên chứng từ có nội dung khai báo xuất xứ hoặc giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được coi là có xuất xứ từ Liên minh Châu Âu hoặc từ Việt Nam và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này có thể, không kể những chứng từ khác, bao gồm những chứng từ sau:

- (a) chứng từ trực tiếp chứng minh quá trình sản xuất hoặc các công đoạn gia công khác được thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc nhà cung cấp để tạo ra hàng hóa liên quan, ví dụ chứng từ báo cáo kế toán hoặc sổ sách kế toán nội bộ;
- (b) chứng từ chứng minh xuất xứ của nguyên vật liệu được sử dụng, được phát hành hoặc khai báo tại một Bên nơi mà những chứng từ đó được sử dụng theo quy định nội luật;
- (c) chứng từ chứng minh công đoạn gia công hoặc chế biến nguyên vật liệu tại một Bên, được phát hành hoặc khai báo tại một Bên nơi mà những chứng từ đó được sử dụng theo quy định nội luật ;
- (d) chứng từ xuất xứ chứng minh xuất xứ của nguyên vật liệu sử dụng, được phát hành hoặc khai báo tại một Bên theo các quy định của Nghị định thư này.

ĐIỀU 26

Lưu trữ chứng từ xuất xứ và hồ sơ

1. Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hoặc đề nghị cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sẽ lưu trữ ít nhất trong vòng 3 năm bản sao của chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hoặc giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cũng như các chứng từ được quy định tại khoản 3 Điều 16 (Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa) và khoản 2 Điều 19 (Điều kiện tự chứng nhận xuất xứ).
2. Cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu phát hành giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sẽ lưu trữ ít nhất trong vòng 3 năm đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được quy định tại khoản 2 Điều 16 (Thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa).
3. Cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu sẽ lưu trữ ít nhất trong vòng 3 năm chứng từ xuất xứ được nộp cho cơ quan hải quan đó.
4. Mỗi Bên sẽ cho phép, theo quy định luật pháp của Bên đó, nhà xuất khẩu trong lãnh thổ của mình lưu giữ các chứng từ hoặc hồ sơ dưới mọi hình thức với điều kiện chứng từ hoặc hồ sơ đó có tra cứu và in ra được.

ĐIỀU 27

Khác biệt nhỏ và lỗi hình thức

1. Việc phát hiện những khác biệt nhỏ giữa những thông tin khai báo trên chứng từ xuất xứ và những thông tin trên các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan để làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa sẽ không làm mất hiệu lực của chứng từ xuất xứ, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.
2. Những lỗi hình thức như lỗi đánh máy trên chứng từ xuất xứ sẽ không là lý do để chứng từ này bị từ chối nếu những lỗi đó không tạo ra sự nghi ngờ về tính xác thực của khai báo được thể hiện trên chứng từ đó.
3. Trong trường hợp nhiều hàng hoá được kê khai trên cùng một chứng từ xuất xứ, việc có vướng mắc với một mặt hàng sẽ không làm ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc cho phép áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại trên chứng từ xuất xứ.

ĐIỀU 28

Chuyển đổi đơn vị tiền tệ

1. Đối với việc áp dụng các quy định của điểm 1(b)(ii) Điều 15 (Yêu cầu chung) và điểm 3(a) Điều 24 (Miễn nộp chứng từ xuất xứ) trong trường hợp hàng hóa được tính giá bằng đơn vị tiền tệ không phải euro, số tiền bằng đơn vị tiền tệ quốc gia của các quốc

gia thành viên của Liên minh Châu Âu hoặc của Việt Nam tương đương với số tiền thể hiện bằng đồng euro sẽ được cố định hàng năm bởi từng Bên.

2. Lô hàng sẽ được hưởng lợi theo quy định tại các điểm 1(b)(ii) Điều 15 (Yêu cầu chung) và điểm 3(a) Điều 24 (Miễn nộp chứng từ xuất xứ) dựa trên đơn vị tiền tệ ghi trên hoá đơn, theo số tiền đã được cố định bởi Bên liên quan.
3. Số tiền được tính bằng bất kỳ đơn vị tiền tệ quốc gia nào sẽ tương đương với số tiền được tính bằng đồng euro vào ngày làm việc đầu tiên của tháng 10. Số tiền đó sẽ được thông báo cho Ủy ban Châu Âu vào ngày 15 tháng 10 và sẽ được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 của năm tiếp theo. Ủy ban Châu Âu sẽ thông báo cho tất cả các nước liên quan về số tiền đó.
4. Một Bên có thể làm tròn lên hoặc xuống số tiền chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ quốc gia từ số tiền tính bằng đồng euro. Số tiền được làm tròn so với số tiền sau khi chuyển đổi không được khác biệt quá 5%. Một Bên có thể giữ nguyên giá trị tiền tệ quốc gia tương đương với số tiền được thể hiện bằng đồng euro nếu tại thời điểm điều chỉnh hàng năm được quy định tại khoản 3, việc chuyển đổi số tiền đó dẫn đến tăng ít hơn 15% tiền tệ quốc gia tương đương trước khi làm tròn. Tiền tệ quốc gia tương đương có thể được giữ nguyên không thay đổi nếu việc chuyển đổi sẽ làm giảm giá trị tương đương.
5. Số tiền tính bằng đồng euro sẽ được rà soát bởi Ủy bản Hải quan theo yêu cầu của Liên minh Châu Âu hoặc của Việt Nam. Khi thực hiện việc rà soát này, Ủy bản Hải quan sẽ xem xét nguyện vọng của việc duy trì các tác động của các giới hạn liên quan trên thực tế. Vì mục đích đó, Ủy bản Hải quan có thể quyết định sửa đổi số tiền tính bằng đồng euro.

MỤC E

HỢP TÁC QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

ĐIỀU 29

Hợp tác giữa các cơ quan có thẩm quyền

1. Các cơ quan có thẩm quyền của các Bên sẽ cung cấp cho nhau, thông qua Ủy ban Châu Âu, mẫu dấu được sử dụng của cơ quan cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và địa chỉ của cơ quan hải quan chịu trách nhiệm xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ.
2. Để đảm bảo việc áp dụng đúng các quy định tại Nghị định thư này, các Bên sẽ hỗ trợ nhau, thông qua cơ quan có thẩm quyền của các nước, trong việc kiểm tra tính xác thực của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ và mức độ chính xác của thông tin được kê khai trên những chứng từ đó.

ĐIỀU 30

Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ

1. Xác minh chứng từ xuất xứ sẽ được thực hiện ngẫu nhiên hoặc bất cứ khi nào cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu có nghi ngờ hợp lý về tính xác thực của các chứng từ đó, về tình trạng xuất xứ của hàng hóa có liên quan hoặc việc đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này.
2. Với mục đích thực hiện các quy định tại khoản 1, cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu sẽ gửi lại giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và hoá đơn, nếu các chứng từ này đã được nộp, hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ, hoặc bản sao của các chứng từ này, cho cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu và, khi thích hợp, đưa ra lý do của yêu cầu xác minh. Các chứng từ và thông tin mà cơ quan có thẩm quyền có được cho thấy có sự không chính xác về các thông tin kê khai trên chứng từ chứng nhận xuất xứ sẽ được gửi kèm theo yêu cầu xác minh.
3. Việc xác minh sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu. Để thực hiện mục đích này, cơ quan có thẩm quyền đó sẽ có quyền yêu cầu bất kỳ chứng cứ nào và tiến hành bất kỳ kiểm tra nào đối với báo cáo kế toán của nhà xuất khẩu hoặc bất kỳ kiểm tra khác được cho là thích hợp.
4. Nếu cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu quyết định tạm dừng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa có liên quan trong thời gian đợi kết quả xác minh, việc giải phóng hàng hoá cho nhà nhập khẩu sẽ phụ thuộc vào các biện pháp phòng ngừa cho là cần thiết. Việc tạm dừng ưu đãi thuế quan sẽ được khôi phục ngay khi tình trạng xuất xứ của hàng hóa liên quan hoặc việc đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này được xác nhận bởi cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu.
5. Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu việc xác minh sẽ được thông báo kết quả xác minh sớm nhất có thể. Kết quả xác minh này phải chỉ rõ tính xác thực của chứng từ và liệu hàng hóa liên quan có được coi là xuất xứ từ các Bên và đáp ứng các quy định khác của Nghị định thư này hay không.
6. Trong trường hợp có nghi ngờ thích đáng về việc không có trả lời xác minh trong vòng 10 tháng kể từ ngày phát hành yêu cầu xác minh hoặc nếu trả lời xác minh không có đủ thông tin cần thiết để xác định tính xác thực của các chứng từ liên quan hoặc xuất xứ thật của hàng hóa, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu xác minh có thể từ chối cho hưởng ưu đãi, trừ các trường hợp đặc biệt.

ĐIỀU 31

Giải quyết tranh chấp

1. Khi phát sinh tranh chấp liên quan đến thủ tục xác minh quy định tại Điều 30 (Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ) mà không thể giải quyết giữa cơ quan có thẩm quyền yêu cầu xác minh và cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện xác minh, các Bên sẽ đưa vấn đề lên Ủy ban Hải quan để xem xét.
2. Các tranh chấp phát sinh giữa nhà nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập khẩu sẽ được giải quyết theo quy định pháp luật của Bên đó.

ĐIỀU 32

Xử phạt

Các Bên sẽ cung cấp thủ tục xử phạt áp dụng đối với bất kỳ cá nhân nào làm giả hoặc gây ra việc làm giả chứng từ có chứa các thông tin không chính xác nhằm mục đích được hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng hóa.

ĐIỀU 33

Bảo mật thông tin

Mỗi Bên, theo quy định pháp luật của mình, sẽ bảo mật các thông tin và dữ liệu thu thập được trong quá trình xác minh và sẽ bảo vệ những thông tin và dữ liệu đó khỏi bị tiết lộ mà có thể gây tổn hại đến vị thế cạnh tranh của cá nhân đã cung cấp thông tin và dữ liệu. Bất kỳ thông tin và dữ liệu được trao đổi giữa các cơ quan có thẩm quyền của các Bên cho mục đích quản lý hành chính và thực hiện xác minh sẽ phải được bảo mật.

MỤC F

ĐIỀU KHOẢN VỀ CEUTA VÀ MELILLA

ĐIỀU 34

Phạm vi áp dụng của Nghị định thư

1. Vì mục đích áp dụng Nghị định thư này, thuật ngữ “Bên” không bao gồm Ceuta và Melilla.
2. Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam khi nhập khẩu vào Ceuta và Melilla sẽ được áp dụng cơ chế hải quan giống về mọi mặt với cơ chế hải quan áp dụng cho hàng hóa có xuất xứ trong lãnh thổ hải quan của Liên minh Châu Âu theo Nghị định thư 2 của *Đạo luật gia nhập của Vương quốc Tây Ban Nha và Cộng hòa Bồ Đào Nha và việc sửa đổi các Hiệp định* ký ngày 12 tháng 6 năm 1985. Việt Nam sẽ cho phép việc nhập khẩu các sản phẩm thuộc Hiệp định này mà có xuất xứ từ Ceuta và Melilla áp dụng cơ chế hải quan tương tự với cơ chế hải quan áp dụng cho các sản phẩm nhập khẩu và có xuất xứ từ Liên minh Châu Âu.
3. Với mục đích áp dụng khoản 2 Điều này về hàng hóa có xuất xứ từ Ceuta và Melilla, Nghị định thư này sẽ có những sửa đổi phù hợp dựa trên những điều kiện đặc biệt quy định tại Điều 35 (Các điều kiện đặc biệt).

ĐIỀU 35

Các điều kiện đặc biệt

1. Trong trường hợp hàng hóa đáp ứng các quy định tại Điều 13 (Sản phẩm không thay đổi xuất xứ), các hàng hóa đó sẽ được xem là:
 - (a) hàng hóa có xuất xứ từ Ceuta và Melilla nếu:
 - i. hàng hóa có xuất xứ thuần túy từ Ceuta và Melilla; hoặc
 - ii. hàng hóa sản xuất tại Ceuta và Melilla từ quá trình sản xuất mà trong đó hàng hóa, trừ hàng hóa được quy định tại tiểu đoạn (a) được sử dụng, với điều kiện:
 - A. hàng hóa đó trải qua quá trình gia công hoặc chế biến đầy đủ theo quy định tại Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy); hoặc
 - B. những hàng hóa đó có xuất xứ từ một Bên, với điều kiện phải trải qua những công đoạn gia công hoặc chế biến vượt quá những công đoạn được quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản);
 - (b) hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam nếu:
 - i. hàng hóa có xuất xứ thuần túy từ Việt Nam; hoặc
 - ii. hàng hóa thu được tại Việt Nam từ quá trình sản xuất mà trong đó hàng hóa, trừ hàng hóa được quy định tại tiểu đoạn (a) được sử dụng, với điều kiện:
 - A. hàng hóa đó trải qua quá trình gia công hoặc chế biến đầy đủ theo quy định tại Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy); hoặc
 - B. những hàng hóa đó có xuất xứ từ Ceuta và Melilla hoặc từ Liên minh Châu Âu, với điều kiện phải trải qua những công đoạn gia công hoặc chế biến vượt quá những công đoạn được quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản).
2. Ceuta và Melilla sẽ được coi là một lãnh thổ duy nhất.
3. Nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền của nhà xuất khẩu sẽ ghi rõ “Việt Nam” và “Ceuta và Melilla” trên chứng từ xuất xứ.
4. Cơ quan hải quan Tây Ban Nha có trách nhiệm trong việc áp dụng Nghị định thư này tại Ceuta và Melilla.

MỤC G

CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI

ĐIỀU 36

Ủy ban Hải quan

1. Ủy ban Hải quan được thành lập theo Điều 17.2 (Các ủy ban chuyên trách) của Hiệp định này có thể rà soát các điều khoản của Nghị định thư này và đệ trình đề xuất điều chỉnh để Ủy ban Thương mại xem xét quyết định.
2. Ủy ban Hải quan sẽ nỗ lực để thống nhất việc quản lý chung về quy tắc xuất xứ, kể cả phân loại thuế quan và các vấn đề về trị giá liên quan đến quy tắc xuất xứ và các vấn đề về kỹ thuật, dịch thuật và hành chính liên quan đến Nghị định thư này.

ĐIỀU 37

Áp dụng nhất quán quy tắc xuất xứ

Khi một hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh Châu Âu và một nước ASEAN khác được ký kết, Ủy ban Hải quan có thể đệ trình đề xuất sửa đổi hoặc điều chỉnh Nghị định thư này để Ủy ban Thương mại xem xét và thông qua nhằm đảm bảo việc áp dụng nhất quán quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ trao đổi ưu đãi giữa các nước ASEAN và Liên minh Châu Âu.

ĐIỀU 38

Quy định về hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho

Ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này có thể được áp dụng cho hàng hoá đáp ứng các quy định tại Nghị định thư này và, vào ngày Hiệp định này có hiệu lực, đang trong quá trình vận chuyển, lưu kho tạm thời, trong kho ngoại quan hoặc trong khu phi thuế quan tại một Bên với điều kiện phải nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ được cấp/phát hành sau cho cơ quan hải quan Bên nhập khẩu và, khi được yêu cầu, cùng với các chứng từ chứng minh hàng hoá không bị thay đổi theo quy định tại Điều 13 (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ).

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC I

ĐỊNH NGHĨA VÀ CHÚ GIẢI CHO PHỤ LỤC II

(DANH MỤC CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG HOẶC CHẾ BIẾN CẦN THIẾT)

Chú giải 1 – Giới thiệu chung

Danh mục trong Phụ lục II của Nghị định thư 1 quy định các điều kiện áp dụng với tất cả các hàng hóa được coi là gia công hoặc chế biến đầy đủ theo định nghĩa tại Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy). Có bốn loại quy tắc thay đổi theo từng mặt hàng:

- (a) gia công hoặc chế biến với nguyên vật liệu không có xuất xứ được phép sử dụng không vượt quá một hàm lượng tối đa;
- (b) gia công hoặc chế biến với nguyên vật liệu thuộc nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số thành sản phẩm nằm trong nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số khác. Tuy nhiên, trong trường hợp quy định tại đoạn thứ 2 của Chú giải 3.3, nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số của sản phẩm được sản xuất có thể giống với nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số của nguyên vật liệu được sử dụng;
- (c) thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến cụ thể; hoặc
- (d) thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến từ những nguyên vật liệu có xuất xứ thuần túy nhất định.

Chú giải 2 – Cấu trúc của danh mục công đoạn gia công hoặc chế biến cần thiết

- 2.1. Hai cột đầu tiên trong danh mục mô tả loại hàng hóa được sản xuất. Cột đầu tiên thể hiện số nhóm hoặc số Chương trong HS và cột thứ hai thể hiện mô tả hàng hóa được sử dụng trong hệ thống của nhóm và Chương đó. Đối với mỗi hàng hóa được mô tả tại hai cột đầu tiên, quy tắc xuất xứ áp dụng được quy định tại cột thứ ba. Trong một số trường hợp, cột đầu tiên có tiền tố “ex”, điều này có nghĩa rằng quy tắc xuất xứ quy định tại cột thứ ba chỉ áp dụng đối với một phần của nhóm hàng hoá như mô tả tại cột thứ hai.
- 2.2. Trường hợp một số nhóm được thể hiện chung tại cột thứ nhất hoặc số Chương được thể hiện với phần mô tả chung của sản phẩm tại cột thứ hai, quy tắc xuất xứ tại cột thứ ba liền kề sẽ áp dụng cho tất cả các sản phẩm mà theo HS, được phân loại thuộc các nhóm của Chương đó hoặc thuộc nhóm bất kỳ được thể hiện chung tại cột thứ nhất.
- 2.3. Trường hợp các quy tắc xuất xứ khác nhau trong danh mục được áp dụng cho các sản phẩm khác nhau thuộc cùng một nhóm, mỗi dòng bao gồm mô tả của phần đó của nhóm được quy định bởi các quy tắc trong cột thứ ba liền kề.
- 2.4. Trường hợp có hai quy tắc thay thế lẫn nhau được quy định tại cột thứ ba, được chia dòng khác hoặc bởi từ “hoặc”, nhà xuất khẩu có quyền lựa chọn áp dụng một trong hai quy tắc.

Chú giải 3 – Ví dụ áp dụng quy tắc xuất xứ

3.1. Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy) của Nghị định thư này, liên quan đến các sản phẩm đã đáp ứng được quy tắc xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm khác, sẽ được áp dụng cho dù xuất xứ của sản phẩm đó đạt được tại nhà máy nơi các sản phẩm đó được sử dụng hay tại một nhà máy khác tại một Bên.

3.2. Theo quy định tại Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản), công đoạn gia công hoặc chế biến được thực hiện phải vượt quá các công đoạn được quy định tại Điều đó. Nếu không, hàng hoá sẽ được xem như không đủ điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan, cho dù hàng hoá đó đáp ứng được các điều kiện được quy định tại danh mục dưới đây.

Theo các quy định tại đoạn trên, các quy tắc trong danh mục quy định hàm lượng tối thiểu của công đoạn gia công hoặc chế biến yêu cầu. Trong trường hợp thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến với hàm lượng lớn hơn cũng sẽ đáp ứng tiêu chí xuất xứ mà không ảnh hưởng đến Điều 6 (Gia công hoặc chế biến đơn giản). Ngược lại, trường hợp thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến với hàm lượng thấp hơn sẽ không đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

3.3. Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ nhóm của sản phẩm”, điều này có nghĩa là tất cả các nguyên vật liệu không có xuất xứ được phân loại tại các nhóm khác với nhóm của sản phẩm có thể được sử dụng (CTH).

Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất”, điều này có nghĩa là các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ nhóm nào (thậm chí nguyên vật liệu có mô tả và nhóm giống với mô tả và nhóm của sản phẩm) có thể được sử dụng.

3.4. Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “Giá trị của các nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất không vượt quá x% giá xuất xưởng của sản phẩm”, điều này có nghĩa là giá trị của tất cả các nguyên vật liệu không xuất xứ sẽ được xét đến và tỷ lệ phần trăm tối đa của giá trị nguyên vật liệu không có xuất xứ không thể vượt quá bằng việc áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 5 (Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy).

3.5. Nếu một quy tắc xuất xứ quy định rằng một nguyên vật liệu không xuất xứ cụ thể có thể được sử dụng thì việc sử dụng các nguyên vật liệu tại giai đoạn trước trong công đoạn sản xuất ra nguyên vật liệu cụ thể đó cũng sẽ được chấp nhận, và việc sử dụng nguyên vật liệu thu được từ công đoạn gia công thêm nguyên vật liệu cụ thể đó sẽ không được chấp nhận.

Nếu một quy tắc xuất xứ quy định rằng một nguyên vật liệu không xuất xứ cụ thể không được phép sử dụng thì việc sử dụng các nguyên vật liệu tại giai đoạn trước trong công đoạn sản xuất ra nguyên vật liệu cụ thể đó được chấp nhận, và việc sử dụng nguyên vật liệu thu được từ công đoạn gia công thêm nguyên vật liệu cụ thể đó sẽ không được chấp nhận.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ áp dụng cho Chương 19 yêu cầu “nguyên liệu không có xuất xứ của các nhóm từ 1101 đến 1108 không được vượt quá 20% trọng lượng”, việc sử dụng ngũ cốc không xuất xứ thuộc Chương 10 (là những nguyên liệu ở giai đoạn trước trong công đoạn sản xuất hàng hóa thuộc nhóm từ 1101 đến 1108) sẽ không bị giới hạn bởi yêu cầu về tỷ lệ 20% trọng lượng.

- 3.6. Khi một quy tắc xuất xứ chỉ rõ một sản phẩm có thể được sản xuất từ nhiều hơn một nguyên vật liệu, điều này có nghĩa là một hoặc nhiều hơn một nguyên vật liệu có thể được sử dụng. Quy tắc này cũng có nghĩa là không yêu cầu tất cả các nguyên vật liệu phải được sử dụng.
- 3.7. Khi một quy tắc xuất xứ chỉ rõ một sản phẩm phải được sản xuất từ một nguyên vật liệu cụ thể, điều kiện này không ngăn cản việc sử dụng các nguyên vật liệu khác mà do bản chất vốn có của các nguyên vật liệu này không thể đáp ứng được quy tắc xuất xứ.

Ví dụ: Các sản phẩm cán phẳng từ sắt và thép không hợp kim, có chiều rộng bằng hoặc lớn hơn 600 mm, đã được sơn, đánh bóng hoặc tráng phủ nhựa, được phân loại thuộc HS 7210.70. Quy tắc xuất xứ cho 7210 là “Sản xuất từ nguyên vật liệu dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác hoặc từ bán thành phẩm thuộc nhóm 7206 hoặc 7207”. Quy tắc này không ngăn cản việc sử dụng sơn và vec ni (nhóm 3208) hoặc nhựa (Chương 39) không có xuất xứ.

Chú giải 4 – Quy định chung liên quan đến hàng nông nghiệp

- 4.1. Các sản phẩm nông nghiệp thuộc các chương 6, 7, 8, 9, 10, 12 và nhóm 2401 được chôn hoặc thu hoạch tại lãnh thổ của một Bên sẽ được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Bên đó, thậm chí được trồng từ hạt, củ, thân rễ, cành giâm, cành ghép, cành non, chồi, hoặc các bộ phận sống khác của cây được nhập khẩu từ bên thứ ba.
- 4.2. Khi quy tắc xuất xứ áp dụng cho các sản phẩm thuộc Chương 1 đến 24 có quy định tỷ lệ giới hạn về trọng lượng, theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định thư này, những tỷ lệ giới hạn về trọng lượng này sẽ chỉ áp dụng cho nguyên vật liệu không có xuất xứ. Do vậy, các nguyên vật liệu có xuất xứ sẽ không được xét đến trong việc tính toán tỷ lệ giới hạn về trọng lượng. Bên cạnh đó, các tỷ lệ giới hạn này được diễn đạt theo các cách khác nhau. Cụ thể:

- (a) Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “trọng lượng của nguyên vật liệu thuộc Chương/nhóm”, điều này có nghĩa là trọng lượng của từng nguyên vật liệu nhắc đến sẽ được cộng dồn và tổng trọng lượng sẽ không vượt quá tỷ lệ tối đa.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ cho Chương 19 yêu cầu trọng lượng của các nguyên liệu của Chương 2, 3 và 16 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 12% nguyên vật liệu từ Chương 3 và 10% nguyên vật liệu từ Chương 16, sản phẩm đó sẽ không đáp ứng quy tắc xuất xứ của Chương 19 vì tổng trọng lượng nguyên vật liệu sử dụng vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.

- (b) Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “trọng lượng đơn lẻ của nguyên vật liệu thuộc Chương/nhóm”, điều này có nghĩa là trọng lượng của từng nguyên vật liệu sẽ không được vượt quá tỷ lệ tối đa. Tổng trọng lượng của các nguyên vật liệu cộng dồn sẽ không được xét đến.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ cho Chương 22 yêu cầu trọng lượng đơn lẻ của đường và các nguyên liệu từ Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 15% đường và 10% nguyên liệu từ Chương 4 thì sẽ đáp ứng quy tắc xuất xứ của Chương 22. Trọng lượng đơn lẻ của từng nguyên liệu nhỏ hơn 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Ngược lại, trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 25% đường và 10% nguyên liệu từ Chương 4 thì sẽ không đáp ứng quy tắc xuất xứ.

- (c) Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “tổng trọng lượng kết hợp của đường và nguyên liệu từ Chương 4 được sử dụng không vượt quá x% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng”, điều này có nghĩa là trọng lượng của đường và nguyên liệu từ Chương 4 phải đáp ứng tỷ lệ giới hạn về trọng lượng của từng nguyên liệu cũng như tổng trọng lượng cộng dồn phải đáp ứng giới hạn về tổng trọng lượng. Giới hạn về tổng trọng lượng kết hợp quy định chặt hơn so với giới hạn trọng lượng đơn lẻ.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ cho nhóm 1704 yêu cầu tổng trọng lượng kết hợp của đường và nguyên liệu từ Chương 4 được sử dụng không vượt quá 50% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Giới hạn về trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu Chương 4 là 20% và của đường là 40%. Trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 35% đường và 15% nguyên liệu từ Chương 4, cả giới hạn trọng lượng đơn lẻ và giới hạn trọng lượng kết hợp đều đáp ứng quy tắc xuất xứ của nhóm 1704. Ngược lại, trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 35% đường và 20% nguyên liệu từ Chương 4, tỷ lệ trọng lượng kết hợp là 55% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Trong trường hợp đó, giới hạn trọng lượng đơn lẻ đã đáp ứng được nhưng giới hạn trọng lượng kết hợp đã vượt quá, do đó không đáp ứng quy tắc xuất xứ của nhóm 1704.

Chú giải 5 – Thuật ngữ được sử dụng liên quan đến hàng dệt may

- 5.1. Thuật ngữ “xơ tự nhiên” được sử dụng trong danh mục để chỉ các loại xơ ngoại trừ xơ nhân tạo hoặc xơ tổng hợp. Đây là loại xơ ở giai đoạn trước khi diễn ra quá trình quay sợi, bao gồm phế liệu, và, ngoại trừ các quy định khác, bao gồm các loại xơ đã được chải thô, chải kỹ hoặc đã gia công, nhưng chưa kéo thành sợi.
- 5.2. Thuật ngữ “xơ tự nhiên” bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa thuộc nhóm 0511, tơ tằm thuộc nhóm 5002 và 5003, cũng như xơ lông cừu và lông động vật chải kỹ hoặc chải thô thuộc các nhóm từ 5101 đến 5105, xơ bông thuộc các nhóm từ 5201 đến 5203, và các loại xơ thực vật thuộc các nhóm từ 5301 đến 5305.

- 5.3. Thuật ngữ “bột giấy dệt”, “nguyên vật liệu hóa học” và “nguyên vật liệu làm giấy” được sử dụng trong danh mục để mô tả các nguyên vật liệu, không được phân loại thuộc các Chương từ 50 đến 63, mà được sử dụng trong quá trình sản xuất xơ hoặc sợi giấy, tổng hợp hoặc nhân tạo.
- 5.4. Thuật ngữ “xơ staple nhân tạo” được sử dụng trong danh mục để chỉ các bó sợi filament nhân tạo hoặc tổng hợp, phế liệu hoặc xơ staple thuộc các nhóm từ 5501 đến 5507.

Chú giải 6 – Tỷ lệ linh hoạt áp dụng cho các sản phẩm được làm từ nhiều nguyên vật liệu dệt may

- 6.1. Trong trường hợp, một sản phẩm cụ thể trong danh mục, có dẫn chiếu đến Chú giải này, các điều kiện quy định tại cột thứ ba sẽ không áp dụng đối với bất kỳ nguyên liệu dệt may cơ bản nào được sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm này và chiếm 10% hoặc ít hơn tổng trọng lượng của tất cả các nguyên liệu dệt may cơ bản được sử dụng (xem thêm Chú giải 6.3 và 6.4).
- 6.2. Tuy nhiên, tỷ lệ linh hoạt nêu tại Chú giải 6.1 chỉ được áp dụng đối với các sản phẩm pha trộn làm từ hai hoặc nhiều nguyên liệu dệt may cơ bản.

Những nguyên liệu sau được coi là nguyên liệu dệt may cơ bản:

- tơ tằm,
- len lông cừu,
- lông động vật loại thô,
- lông động vật loại mịn,
- lông đuôi hoặc bờm ngựa,
- bông,
- nguyên liệu làm giấy và giấy,
- lanh,
- gai dầu,
- đay và các loại xơ libe dệt khác,
- sợi xidan và xơ dệt khác của cây thù,
- xơ dừa, xơ chuối, xơ gai ramie và các loại xơ dệt gốc thực vật khác,
- xơ filament nhân tạo tổng hợp,
- xơ filament nhân tạo tái tạo,
- xơ filament dẫn điện,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polypropylene,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyester,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyamit,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyacrylonitrile,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyimit,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polytetrafluoroethylene,
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ poly(phenylene sulphide),
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ poly(vinyl chloride),

- xơ staple nhân tạo tổng hợp khác,
- xơ staple nhân tạo tái tạo từ tơ vít cô,
- xơ staple nhân tạo tái tạo khác,
- sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyether, đã hoặc chưa bọc,
- sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyeste, đã hoặc chưa bọc,
- các sản phẩm thuộc nhóm 5605 (sợi kim hóa) kết hợp có chứa một lõi làm từ lá nhôm hoặc lõi làm từ màng nhựa đã hoặc chưa được phủ bột nhôm, có chiều rộng không quá 5 mm, được kẹp vào giữa bởi chất kết dính trong suốt hoặc có màu hai lớp màng nhựa,
- các sản phẩm khác thuộc nhóm 5605,
- xơ thủy tinh,
- xơ kim loại.

Ví dụ:

Một loại sợi thuộc nhóm 5205 được làm từ xơ bông thuộc nhóm 5203 và xơ staple tổng hợp thuộc nhóm 5506 là một sợi pha trộn. Do đó, xơ staple tổng hợp không có xuất xứ không đáp ứng quy tắc xuất xứ có thể được sử dụng, với điều kiện tổng trọng lượng của xơ đó không vượt quá 10% trọng lượng của sợi.

Ví dụ:

Một loại vải len thuộc nhóm 5112 được làm từ sợi len thuộc nhóm 5107 và sợi tổng hợp từ xơ staple thuộc nhóm 5509 là một loại vải pha trộn. Do đó, sợi tổng hợp không đáp ứng được quy tắc xuất xứ hoặc sợi len không đáp ứng quy tắc xuất xứ, hoặc pha trộn giữa hai sợi đó, có thể được sử dụng, với điều kiện tổng trọng lượng của các sợi đó không vượt quá 10% trọng lượng của vải.

Ví dụ:

Vải dệt trần sợi vòng thuộc nhóm 5802 được làm từ sợi bông thuộc nhóm 5205 và vải bông thuộc nhóm 5210 chỉ được coi là sản phẩm pha trộn nếu bản thân vải bông là một loại vải pha trộn được làm từ các sợi thuộc hai nhóm riêng biệt, hoặc nếu bản thân sợi bông được sử dụng là sợi pha trộn.

Ví dụ:

Nếu vải dệt trần sợi vòng nói trên được làm từ sợi bông thuộc nhóm 5205 và vải tổng hợp thuộc nhóm 5407 thì rõ ràng các sợi được sử dụng là hai nguyên liệu dệt may cơ bản riêng biệt và do đó vải dệt trần sợi vòng là sản phẩm pha trộn.

- 6.3. Trong trường hợp các sản phẩm có chứa sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyether, đã hoặc chưa bọc, tỷ lệ linh hoạt được áp dụng cho sợi này là 20%.
- 6.4. Trong trường hợp các sản phẩm có chứa một lõi làm từ lá nhôm hoặc lõi làm từ màng nhựa đã hoặc chưa được phủ bột nhôm, có chiều rộng không quá 5 mm, được kẹp vào

giữa bởi chất kết dính trong suốt hoặc có màu hai lớp màng nhựa, tỷ lệ linh hoạt áp dụng cho mảnh này là 30%.

Chú giải 7 – Tỷ lệ linh hoạt khác áp dụng cho các sản phẩm dệt may nhất định

- 7.1. Khi, trong danh mục, dẫn chiếu đến Chú giải này, các nguyên liệu dệt may mà không thỏa mãn quy tắc xuất xứ được quy định tại cột thứ ba của danh mục trong quá trình sản xuất sản phẩm liên quan có thể được sử dụng, với điều kiện các nguyên liệu dệt may này được phân loại ở một nhóm khác với nhóm của sản phẩm và giá trị sử dụng không vượt quá 8% giá xuất xưởng của sản phẩm.
- 7.2. Không ảnh hưởng đến Chú giải 7.3, các nguyên vật liệu không thuộc Chương 50 đến 63, có thể được sử dụng để sản xuất các sản phẩm dệt may mà không xét đến xuất xứ, cho dù các nguyên vật liệu đó có chứa các nguyên liệu dệt may hay không.

Ví dụ:

Nếu một quy tắc xuất xứ yêu cầu đối với một sản phẩm dệt may cụ thể (ví dụ như quần dài) phải sử dụng sợi để sản xuất, điều này không ngăn cản việc sử dụng các vật liệu kim loại, như cúc, vì cúc không thuộc Chương 50 đến 63. Cũng như vậy, điều này không ngăn cản việc sử dụng khóa kéo, cho dù khóa kéo thường có các nguyên liệu dệt may.

- 7.3. Khi quy tắc về tỷ lệ giới hạn được áp dụng, giá trị của các nguyên vật liệu không có xuất xứ không thuộc Chương 50 đến 63 phải được xét đến khi tính toán giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất.

Chú giải 8 – Định nghĩa của công đoạn đơn giản và gia công cụ thể được thực hiện đối với các sản phẩm của Chương 27

- 8.1. Vì mục đích của các nhóm ex 2707 và 2713, “gia công cụ thể” là những công đoạn sau:
 - (a) chung cất chân không;
 - (b) chung cất lại bằng quá trình phân đoạn kỹ;
 - (c) cracking (lọc dầu);
 - (d) refoming;
 - (e) chiết tách bằng việc sử dụng các dung môi chọn lọc;
 - (f) công đoạn bao gồm tất cả các hoạt động sau: xử lý với axit sunfuric đậm đặc, axit sunfuric bốc khói hoặc anhidrit sunfuric; trung hoà với các chất kiềm; tẩy màu và tinh chế với đất hoạt tính tự nhiên, đất kích hoạt, bô xít hoặc than hoạt tính;
 - (g) polyme hoá;
 - (h) ankyl hoá; và
 - (i) đồng phân hoá.
- 8.2. Vì mục đích của các nhóm 2710, 2711 và 2712, “gia công cụ thể” là những công đoạn sau:

- (a) chưng cất chân không;
- (b) chưng cất lại bằng quá trình phân đoạn kỹ;
- (c) cracking (lọc dầu);
- (d) reforming;
- (e) chiết tách bằng việc sử dụng các dung môi chọn lọc;
- (f) công đoạn bao gồm tất cả các hoạt động sau: xử lý với axit sunfuric đậm đặc, axit sunfuric bốc khói hoặc anhidrit sunfuric; trung hoà với các chất kiềm; tẩy màu và tinh chế với đất hoạt tính tự nhiên, đất kích hoạt, bột xít hoặc than hoạt tính;
- (g) polyme hoá;
- (h) ankyl hoá;
- (i) đồng phân hoá;
- (j) đối với dầu nặng thuộc nhóm ex 2710, khử lưu huỳnh bằng hydro, làm giảm ít nhất 85% lượng lưu huỳnh trong sản phẩm đã được chế biến (phương pháp ASTM D 1266-59 T);
- (k) đối với hàng hoá thuộc nhóm 2710, loại bỏ parafin bằng một công đoạn ngoại trừ công đoạn lọc dầu;
- (l) đối với dầu nặng thuộc nhóm 2710, xử lý với hydro, tại áp suất trên 20 bar và nhiệt độ lớn hơn 250 độ C, cùng với việc sử dụng một chất xúc tác, ngoại trừ việc tạo ra công đoạn khử lưu huỳnh, khi hydro tạo thành một yếu tố hoạt tính trong một phản ứng hoá học. Tuy nhiên, việc xử lý thêm, với hydro, đối với dầu bôi trơn thuộc nhóm ex2710 (ví dụ: tách hợp chất có chứa lưu huỳnh và ni tơ hoặc tẩy màu), theo trình tự, cụ thể hơn, để cải thiện màu sắc hoặc độ bền và độ ổn định sẽ không được coi là một công đoạn gia công cụ thể;
- (m) đối với dầu nhiên liệu thuộc nhóm ex 2710, chưng cất khí quyển, với điều kiện dưới 30% về thể tích của sản phẩm này được chưng cất, bao gồm cả phần tiêu hao, tại 300 độ C, theo phương pháp ASTM D 86;
- (n) đối với dầu nặng ngoại trừ dầu khí và dầu nhiên liệu thuộc nhóm ex 2710, xử lý bằng cách phóng điện chổi than với tần số cao; và
- (o) đối với các sản phẩm thô (ngoại trừ mỡ khoáng, khoáng sáp ozokerit, sáp than non hoặc sáp than bùn, sáp parafin chứa dưới 0,75% trọng lượng là dầu) chỉ của nhóm ex 7212, tách dầu bằng công đoạn kết tinh từng phần.

8.3. Vì mục đích của các nhóm ex 2707 và 2713, công đoạn đơn giản, ví dụ như làm sạch, gạn, khử muối, tách nước, lọc, thêm màu, đánh dấu, thu được hàm lượng lưu huỳnh như là kết quả của việc trộn lẫn các sản phẩm với các hàm lượng lưu huỳnh khác nhau, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào giữa những công đoạn này hoặc công đoạn tương tự sẽ không đáp ứng quy tắc xuất xứ.

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC II

DANH MỤC CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG HOẶC CHẾ BIẾN

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2) | (3) |
| Chương 1 | Động vật sống. | Tất cả động vật thuộc Chương 1 có xuất xứ thuần túy. |
| Chương 2 | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ. | Tất cả các loại thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ được sử dụng trong quá trình chế biến có xuất xứ thuần túy. |
| ex Chương 3 | Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, ngoại trừ: | Tất cả các loại cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác có xuất xứ thuần túy. |
| 0304 | phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; | Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 03 được sử dụng trong quá trình chế biến có xuất xứ thuần túy. |
| 0305 | cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người; | Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 03 được sử dụng trong quá trình chế biến có xuất xứ thuần túy. |
| ex 0306 | động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người; | Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 03 được sử dụng trong quá trình chế biến có xuất xứ thuần túy. |
| ex 0307 | động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người; và | Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 03 được sử dụng trong quá trình chế biến có xuất xứ thuần túy. |
| ex 0308 | động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá | Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 03 được sử dụng trong quá trình chế biến có xuất xứ thuần túy. |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | |
| ex Chương 4 | Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; | Trong quá trình sản xuất: - tất cả nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng có xuất xứ thuần túy; và - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. |
| 0409 | mật ong tự nhiên. | Mật ong tự nhiên được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy. |
| ex Chương 5 | Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất. |
| ex 051191 | trứng cá và bọ trứng cá không ăn được. | Tất cả trứng cá và bọ trứng cá có xuất xứ thuần túy. |
| Chương 6 | Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí. | Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 6 được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy. |
| Chương 7 | Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được. | Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 7 được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy. |
| Chương 8 | Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa. | Trong quá trình sản xuất: - tất cả các loại quả, quả hạch và vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa thuộc Chương 8 được sử dụng có xuất xứ thuần túy; và - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. |
| Chương 9 | Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất. |
| Chương 10 | Ngũ cốc. | Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 10 được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy. |
| Chương 11 | Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì. | Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 10 và 11, các nhóm 0701, 071410 và 2303, và phân nhóm 071010 được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy. |
| Chương 12 | Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom, rạ và cỏ khô. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. |
| Chương 13 | Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, trong đó trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chương 14 | Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất. |
| ex Chương 15 | Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng phân nhóm của sản phẩm. |
| 1509 và 1510 | dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu; | Tất cả nguyên liệu thực vật được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy. |
| 1516 và 1517 | mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá đếnàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm; Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 1516; và | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. |
| 152000 | glycerin. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất. |
| Chương 16 | Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác. | Tất cả nguyên vật liệu thuộc Chương 2, 3 và 16 sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy. |
| ex Chương 17 | Đường và các loại kẹo đường; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. |
| 1702 | đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen; và | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng nguyên vật liệu của các nhóm từ 1101 đến 1108, 1701 và 1703 được sử dụng không vượt quá 30% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. |
| 1704 | các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó: - trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 50% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. |
| Chương 18 | Ca cao và các chế phẩm từ ca cao. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | <p>trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - trọng lượng đơn lẻ của đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 60% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. |
| Chương 19 | Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh. | <p>Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - trọng lượng của tất cả các nguyên liệu thuộc Chương 2, 3 và 16 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng nguyên liệu của các nhóm từ 1006 và 1101 đến 1108 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 50% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. |
| ex Chương 20 | Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây; ngoại trừ: | <p>Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng.</p> |
| 2002 và 2003 | cà chua, nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic. | Tất cả nguyên liệu thuộc Chương 7 được sử dụng trong quá trình sản xuất có xuất xứ thuần túy. |
| ex Chương 21 | Các chế phẩm ăn được khác; ngoại trừ: | <p>Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 50% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | cùng. |
| 2103 | Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến: | |
| | - nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; và | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến được sử dụng để sản xuất. |
| | - bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất. |
| Chương 22 | Đồ uống, rượu và giấm. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm và các nhóm 2207 và 2208, trong đó: - tất cả các nguyên liệu từ các phân nhóm 080610, 200961 và 200969 được sử dụng có xuất xứ thuần túy; và - trọng lượng đơn lẻ của đường và của các nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. |
| ex Chương 23 | Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. |
| 2302 và ex 2303 | phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột; và | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 10 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. |
| 2309 | chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó: - tất cả nguyên liệu thuộc Chương 2 và 3 được sử dụng có xuất xứ thuần túy; - trọng lượng của các nguyên liệu thuộc Chương 10 và 11 và các nhóm 2303 và 2303 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng của các nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; - trọng lượng đường được sử dụng không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng; và |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 50% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. |
| ex Chương 24 | Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, trong đó trọng lượng của nguyên liệu thuộc Chương 24 được sử dụng không vượt quá 30% tổng trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 24 được sử dụng. |
| 2401 | lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá; và | Tất cả lá thuốc lá chưa chế biến và phế liệu thuốc lá thuộc Chương 24 có xuất xứ thuần túy. |
| ex 2402 | thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm và lá thuốc lá để hút thuộc phân nhóm 240319, trong đó ít nhất 10% trọng lượng của tất cả nguyên liệu thuộc Chương 24 được sử dụng là lá thuốc lá chưa chế biến hoặc phế liệu lá thuốc lá thuộc nhóm 2401 có xuất xứ thuần túy. |
| ex Chương 25 | Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex 2519 | magiê cacbonat tự nhiên đã nghiền (magiezit), trong các thùng chứa lớn, đóng kín, và magiê ôxít, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ magiê ô xít nấu chảy hoặc magiê ô xít nung trơ (thiếu kết). | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép magiê cacbonat tự nhiên (magiezit) để sản xuất. |
| Chương 26 | Quặng, xỉ và tro. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. |
| ex Chương 27 | Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, trừ nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex 2707 | dầu có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm, các loại dầu tương tự như các loại dầu khoáng sản thu được bằng cách chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao, trong đó hơn 65% thể tích chưng cất ở nhiệt độ lên đến 250°C (kể cả hỗn hợp của tinh dầu khí và ben zol), để sử dụng như điện hoặc nhiên liệu nhiệt | Các công đoạn lọc dầu và/hoặc một hoặc nhiều công đoạn cụ thể ¹ ; hoặc Các công đoạn khác mà trong đó tất cả nguyên liệu được sử dụng khác nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 2710 | dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các | Các công đoạn lọc dầu và/hoặc một hoặc nhiều công đoạn cụ |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải; | thể ² ; hoặc Các công đoạn khác mà trong đó tất cả nguyên liệu được sử dụng khác nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 2711 | khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác; | Các công đoạn lọc dầu và/hoặc một hoặc nhiều công đoạn cụ thể ² ; hoặc Các công đoạn khác mà trong đó tất cả nguyên liệu được sử dụng khác nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 2712 | vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu; và | Các công đoạn lọc dầu và/hoặc một hoặc nhiều công đoạn cụ thể ² ; hoặc Các công đoạn khác mà trong đó tất cả nguyên liệu được sử dụng khác nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 2713 | cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum. | Các công đoạn lọc dầu và/hoặc một hoặc nhiều công đoạn cụ thể ¹ ; hoặc Các công đoạn khác mà trong đó tất cả nguyên liệu được sử dụng khác nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 28 | Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 29 | Hóa chất hữu cơ. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 30 | Dược phẩm. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất. |
| 3004 | thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 3002, 3005 hoặc 3006) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 31 | Phân bón. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 32 | Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 33 | Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 34 | Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex 3404 | Sáp nhân tạo và sáp chế biến: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất. |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | – với dẫn xuất cơ bản là parafin, sáp dầu, sáp thu được từ dầu bitum, sáp thô (sáp slack) hoặc sáp vảy (sáp scale). | |
| ex Chương 35 | Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzim. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. |
| 3505 | dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó giá trị của tổng các nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 3506 | keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 36 | Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 37 | Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 38 | Các sản phẩm hóa chất khác; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 382460 | sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 290544; và | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng phân nhóm của sản phẩm và trừ nguyên liệu thuộc phân nhóm 290544. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng phân |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | nhóm của sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 39 | Plastic và các sản phẩm bằng plastic. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu cùng nhóm của sản phẩm có thể được sử dụng với điều kiện tổng giá trị sử dụng không vượt quá 20% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 40 | Cao su và các sản phẩm bằng cao su; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 4012 | Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su: | |
| | – lốp loại bơm hơi đắp lại, lốp đặc hoặc nửa đặc, bằng cao su; và | Đắp lại từ lốp đã qua sử dụng. |
| | – loại khác | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, trừ các nhóm 4011 và 4012; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 41 | Da sống (trừ da lông) và da thuộc; ngoại trừ: | |
| 4104 đến 4106 | da thuộc hoặc da mọc, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm; và | Thuộc lại da đã thuộc hoặc da đã được chuẩn bị để thuộc của các phân nhóm 410411, 410419, 410510, 410621, 410631 hoặc 410691; hoặc sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. |
| 4107, 4112, 4113 | da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mọc. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, nguyên liệu của các phân nhóm 410441, 410449, 410530, 410622, 410632 và 410692 chỉ được sử dụng nếu quá trình thuộc lại da từ da đã thuộc hoặc đã làm mọc ở trạng thái khô được thực hiện. |
| Chương 42 | Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm). | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 43 | Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 4302 | da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 4303; và | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. |
| 4303 | hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. |
| ex Chương 44 | Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex 4407 | gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, có độ dày trên 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu; | Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu. |
| ex 4408 | tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép) và để làm gỗ dán, có độ dày không quá 6 mm, đã được lạng, và gỗ được xẻ theo chiều dọc khác, đã được lạng hoặc bóc tách, có độ dày không quá 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép hoặc nối đầu; | Lạng, bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu. |
| ex 4410 đến ex 4413 | gỗ, ván gỗ tạo gân và gờ dạng chuỗi hạt, gồm cả gỗ viền chân tường có gờ dạng chuỗi hạt và các loại tấm có gờ dạng chuỗi hạt khác; | Tạo gân hoặc tạo gờ dạng chuỗi hạt. |
| ex 4415 | Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ: | Sản xuất từ các tấm khối chưa được cắt theo kích thước. |
| ex 4418 | – ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, panen có lõi xốp, ván lợp có thể được sử dụng. |
| | – ván gỗ tạo gân và gờ dạng chuỗi hạt; và | Tạo gân hoặc tạo gờ dạng chuỗi hạt. |
| ex 4421 | thanh gỗ để làm diêm; móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày dép. | Sử dụng nguyên vật liệu gỗ từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, trừ gỗ vế thuộc nhóm 4409. |
| Chương 45 | Lie và các sản phẩm bằng lie. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 46 | Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 47 | Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa). | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 48 | Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 49 | Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 50 | Tơ tằm; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. |
| ex 5003 | phế liệu tơ tằm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế), đã chải thô hoặc chải kỹ; | Chải thô hoặc chải kỹ từ phế liệu tơ tằm. |
| 5004 ex 5006 | đến sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm; và | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với xe sợi và xoắn sợi ³ . |
| 5007 | vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm: | Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo hoặc xoắn sợi, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với nhuộm; sợi được nhuộm đi kèm với dệt; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tằm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm ³ . |
| ex Chương 51 | Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5106 đến 5110 | sợi len lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô từ lông đuôi hoặc bờm ngựa; và | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc kéo từ xơ nhân tạo kèm theo công đoạn xe sợi. ³ |
| 5111 đến 5113 | vải dệt thoi từ sợi len lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô từ lông đuôi hoặc bờm ngựa. | Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với nhuộm; sợi được nhuộm đi kèm với dệt; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³ |
| ex Chương 52 | Bông; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. |
| 5204 đến 5207 | sợi và chỉ khâu làm từ bông; và | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi. ³ |
| 5208 đến 5212 | vải dệt thoi từ sợi bông. | Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với nhuộm hoặc tráng vải; sợi được nhuộm đi kèm với dệt; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³ |
| ex Chương 53 | Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. |
| 5306 đến 5308 | sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy; và | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi. ³ |
| 5309 đến 5311 | vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy. | Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với nhuộm hoặc tráng vải; sợi được nhuộm đi kèm với dệt; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³ |
| 5401 đến 5406 | sợi, monofilament và chỉ khâu từ sợi filament nhân tạo. | Kéo sợi từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên. ³ |
| 5407 và 5408 | vải dệt thoi từ sợi filament nhân tạo. | Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với nhuộm hoặc tráng vải; xoắn sợi hoặc dún sợi texturing kèm theo công đoạn dệt với điều kiện giá trị của sợi chưa dún chưa xoắn được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³ |
| 5501 đến 5507 | xơ sợi staple nhân tạo. | Kéo từ xơ nhân tạo. |
| 5508 đến 5511 | sợi và chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo. | Kéo từ xơ tự nhiên hoặc kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi. ³ |
| 5512 đến 5516 | Vải dệt thoi từ xơ staple nhân tạo. | Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với nhuộm hoặc tráng vải; sợi được nhuộm đi kèm với dệt; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³ |
| ex Chương 56 | Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chảo bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng; ngoại trừ: | Kéo sợi từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên; hoặc Phủ xơ vụn/cây nhưng đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc in. ³ |
| 5602 | phớt, ni đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp: | |
| | - phớt, ni xuyên kim; và | Kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn tạo vải. Tuy nhiên: |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | <p>— sợi filament từ polypropylene thuộc nhóm 5402; — xơ polypropylene thuộc nhóm 5503 hoặc 5506; hoặc — tô filament từ polypropylene thuộc nhóm 5501; trong đó độ mảnh trong mọi trường hợp của xơ hoặc sợi filament đơn nhỏ hơn 9 decitex được phép sử dụng, với điều kiện tổng giá trị các nguyên liệu đó không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc chỉ cần công đoạn tạo vải trong trường hợp phốt, nỉ được làm từ xơ tự nhiên.³</p> |
| | - loại khác; | Kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn tạo vải; hoặc Chỉ cần công đoạn tạo vải trong trường hợp phốt, nỉ được làm từ xơ tự nhiên. ³ |
| 5603 | các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp; | Kéo từ xơ nhân tạo, hoặc sử dụng xơ tự nhiên, đi kèm với những kỹ thuật không dệt, bao gồm công đoạn xuyên kim. |
| 5604 | chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic: | |
| | - chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; và | Sản xuất từ chỉ cao su và sợi (cord), chưa được bọc bằng vật liệu dệt. |
| | - loại khác; | Kéo sợi từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ tự nhiên. ³ |
| 5605 | sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại; và | Kéo sợi từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo. ³ |
| 5606 | sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 5404 hoặc 5405, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 5605 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng. | Kéo sợi từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn xe sợi hoặc kéo sợi từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo; kéo sợi đi kèm với công đoạn phủ xơ vụn/cây nhưng; hoặc phủ xơ vụn/cây nhưng đi kèm với công đoạn nhuộm. ³ |
| Chương 57 | Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác. | Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; sản xuất từ sợi dừa hoặc sợi xizan hoặc sợi đay; phủ xơ vụn/cây nhưng đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc in; hoặc khâu thảm đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc in. Kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với các kỹ thuật không dệt bao gồm cả xuyên kim. ³ |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | <p>Tuy nhiên:</p> <ul style="list-style-type: none"> — sợi filament từ polypropylene thuộc nhóm 5402, — xơ polypropylene thuộc nhóm 5503 hoặc 5506, hoặc — tô filament từ polypropylene thuộc nhóm 5501, <p>trong đó độ mảnh trong mọi trường hợp của xơ hoặc sợi filament đơn nhỏ hơn 9 decitex có thể được sử dụng, với điều kiện tổng giá trị các nguyên liệu đó không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.</p> <p>Vải đay có thể được sử dụng làm vải nền.</p> |
| ex Chương 58 | Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu; ngoại trừ: | <p>Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cây nhưng hoặc tráng;</p> <p>phủ xơ vụn/cây nhưng đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc in; sợi được nhuộm đi kèm với dệt; hoặc</p> <p>in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc các công đoạn hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.³</p> |
| 5805 | thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện; và | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. |
| 5810 | hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn. | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 5901 | vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bì sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ. | Dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cây nhưng hoặc tráng; hoặc phủ xơ vụn/cây nhưng đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc in. |
| 5902 | Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vitcô: | |
| | - chứa không quá 90% tính theo trọng lượng các vật liệu dệt | Dệt. |
| | - loại khác | Kéo từ xơ nhân tạo đi kèm công đoạn dệt. |
| 5903 | vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 5902. | Dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc tráng; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 5904 | vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp trắng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình. | Dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc trắng. ³ |
| 5905 | Các loại vải dệt phủ tường: | |
| | - được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép bằng cao su, plastic hoặc các vật liệu khác | Dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc trắng. |
| | - loại khác | Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc trắng; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc các công đoạn hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³ |
| 5906 | Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 5902: | |
| | - vải dệt kim hoặc vải móc; | Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với công đoạn dệt kim; dệt kim đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc trắng; hoặc nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên đi kèm với công đoạn dệt kim. ³ |
| | - các loại vải khác được làm từ sợi filament tổng hợp, chứa trên 90% tính theo trọng lượng vật liệu dệt; và | Kéo từ xơ nhân tạo đi kèm với công đoạn dệt. |
| | - loại khác. | Dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc trắng; hoặc nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên đi kèm với công đoạn dệt. |
| 5907 | các loại vải dệt được ngâm tẩm, trắng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phong màn cho sân khấu, phong trường quay hoặc loại tương tự. | Dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cây nhung hoặc trắng; phủ xơ vụn/cây nhung đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc in; hoặc in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sữa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ³ |
| 5908 | Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm: | |
| | - mạng đèn măng xông, đã được ngâm tẩm; và | Sản xuất từ vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông. |
| | - loại khác | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. |
| 5909 đến 5911 | Các sản phẩm dệt may phù hợp với mục đích sử dụng công nghiệp: | |
| | - vòng tròn hoặc đĩa mài bóng, trừ phốt nỉ của nhóm 5911; | Công đoạn dệt. |
| | - vải dệt thoi, thường được sử dụng trong ngành làm giấy hoặc mục đích kỹ thuật khác, đã hoặc chưa tạo phốt, có hoặc không ngâm tẩm hoặc tráng, có hình ống hoặc không giới hạn với sợi ngang và/hoặc sợi dọc đơn hoặc xe, hoặc dệt nhiều lớp với sợi ngang và/hoặc sợi dọc xe của nhóm 5911; và | Kéo từ xơ nhân tạo hoặc kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với dệt; hoặc dệt đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc tráng. Chỉ được sử dụng các loại xơ sợi sau: – sợi dứa; – sợi polytetrafluoroethylene ⁴ ; – sợi xe từ polyamit, đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ với nhựa phenolic; – sợi làm từ các loại xơ dệt tổng hợp của polyamit thơm, thu được bằng cách đa trùng ngưng m- phenylenediamine và axit isophthalic; – sợi đơn từ polytetrafluoroethylene ⁴ ; – sợi từ xơ dệt tổng hợp của poly(<i>p</i> -phenylene terephthalamide); – sợi thủy tinh, được tráng với nhựa phenol và quấn với sợi acrylic ⁴ ; và – sợi monofilaments co-polyeste làm từ polyeste và nhựa của axit terephthalic và 1,4-cyclohexanediethanol và axit isophthalic. |
| | - loại khác | Kéo từ sợi filament nhân tạo hoặc kéo từ xơ staple tự nhiên |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | hoặc nhân tạo, đi kèm với công đoạn dệt; ³ hoặc dệt vải đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc tráng. |
| Chương 60 | Các loại hàng dệt kim hoặc móc. | Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với công đoạn dệt kim; dệt kim đi kèm với công đoạn nhuộm hoặc phủ xơ vụn/cấy nhung hoặc tráng; phủ xơ vụn/cấy nhung đi kèm với nhuộm hoặc in; nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên đi kèm với công đoạn dệt kim; hoặc Xoắn sợi hoặc dún sợi kèm theo công đoạn dệt kim với điều kiện giá trị của sợi chưa dún/ chưa xoắn được sử dụng không vượt quá 47,5% giá xuất xưởng của sản phẩm. ³ |
| Chương 61 | Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc: | |
| | - thu được bằng việc may hoặc ghép nối hai hoặc nhiều hơn mảnh vải dệt kim hoặc móc đã được cắt tạo hình hoặc thu được trực tiếp để tạo hình. | Dệt kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt). ^{3,5} |
| | - loại khác | Kéo từ xơ staple tự nhiên hoặc nhân tạo hoặc kéo từ sợi filament nhân tạo, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với công đoạn dệt kim (dệt kim để tạo hình sản phẩm); hoặc nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên đi kèm với công đoạn dệt kim (dệt kim để tạo hình sản phẩm). ³ |
| ex Chương 62 | Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc; ngoại trừ: | Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc đã may trước bằng công đoạn in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xấp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ^{3,5} |
| ex 6202, ex 6204, ex 6206, ex 6209 ex 6211 | quần áo cho phụ nữ, trẻ em gái và trẻ em và phụ kiện may mặc cho trẻ em, đã thêu; và | Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện giá trị của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. ⁵ |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ex 6210 và ex 6216 | thiết bị chống cháy làm từ vải được phủ một lớp lá từ polyeste phủ nhôm; | Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc tráng vải, với điều kiện giá trị của phần vải chưa tráng được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt). ⁵ |
| 6213 và 6214 | khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ, khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự: | |
| | - đã thêu; và | Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện giá trị của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm ⁵ ; hoặc Đã may trước bằng công đoạn in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ^{3,5} |
| | - loại khác; và | Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc đã may trước bằng công đoạn in đi kèm với ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xóp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện giá trị của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm. ^{3,5} |
| 6217 | hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 6212: | |
| | - đã thêu; | Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện giá trị của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. ⁵ |
| | - thiết bị chống cháy làm từ vải được phủ một lớp lá từ polyeste | Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | phủ nhôm; | hoặc tráng vải, với điều kiện giá trị của phần vải chưa tráng được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt). ⁵ |
| | - vải lót dùng cho cổ áo và cổ tay áo, đã được cắt ra; và | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm, trong đó giá trị của tất cả các nguyên phụ liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| | - loại khác. | Dệt vải đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt). ⁵ |
| ex Chương 63 | Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm của sản phẩm. |
| 6301 đến 6304 | chăn, chăn du lịch, khăn trải giường và khăn trải khác; màn che và tương tự; các sản phẩm trang trí nội thất khác: | |
| | - từ phớt, từ vải không dệt; và | Kéo từ xơ nhân tạo hoặc sử dụng xơ tự nhiên, trong mỗi trường hợp đều đi kèm với công đoạn không dệt, gồm công đoạn đục lỗ kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt). ³ |
| | - loại khác: | |
| | - - đã thêu; và | Dệt hoặc dệt kim đi kèm công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Sản xuất từ vải chưa thêu (ngoại trừ vải đã được dệt kim hoặc móc), với điều kiện giá trị của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. ⁶ |
| | - - loại khác; | Dệt hoặc dệt kim đi kèm công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt). |
| 6305 | bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng; | Kéo từ xơ nhân tạo hoặc kéo từ xơ staple nhân tạo hoặc tự nhiên đi kèm với công đoạn dệt hoặc dệt kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt). ³ |
| 6306 | tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại: | |
| | - từ vải không dệt; và | Kéo từ xơ nhân tạo hoặc xơ tự nhiên, trong mỗi trường hợp đi kèm với bất kỳ công đoạn kỹ thuật không dệt nào, bao gồm cả đục lỗ kim. |
| | - loại khác; | Dệt đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt); ^{3,5} hoặc |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | tráng phủ, với điều kiện giá trị của phần vải chưa tráng phủ được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, có đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt). |
| 6307 | các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may; và | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 6308 | bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ. | Mỗi sản phẩm trong bộ phải thỏa mãn quy tắc xuất xứ áp dụng cho sản phẩm đó khi là sản phẩm đơn lẻ. Tuy nhiên, các sản phẩm không có xuất xứ có thể được gộp trong bộ, với điều kiện tổng giá trị của các sản phẩm này không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ. |
| ex Chương 64 | Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ các bộ phận lắp ghép từ mũi giày đến đế trong hoặc các bộ phận đế khác thuộc nhóm 6406. |
| 6406 | các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. |
| Chương 65 | Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. |
| Chương 66 | Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 67 | Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. |
| ex Chương 68 | Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex 6803 | các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối; | Sản xuất từ đá phiến đã gia công. |
| ex 6812 | các sản phẩm làm từ amiăng; các sản phẩm làm từ hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc hỗn hợp với thành phần chính là amiăng và magie carbonat; và | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất. |
| ex 6814 | các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác. | Sản xuất từ mica đã gia công (bao gồm cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế). |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chương 69 | Đồ gốm, sứ. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 70 | Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 7010 | bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc cắt từ các sản phẩm bằng thủy tinh, với điều kiện tổng giá trị của sản phẩm thủy tinh chưa cắt được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 7013 | bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 7010 hoặc 7018); và | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; cắt từ các sản phẩm bằng thủy tinh, với điều kiện tổng giá trị của sản phẩm thủy tinh chưa cắt được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc trang trí thủ công (trừ in lưới) các sản phẩm thủy tinh thổi thủ công, với điều kiện tổng giá trị của sản phẩm thủy tinh thổi thủ công được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 7019 | sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ sợi, vải dệt). | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| ex Chương 71 | Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 7106, 7108 và 7110 | kim loại quý: | |
| | - chưa gia công; và | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ thuộc các nhóm 7106, 7108 và 7110; phân tách bằng điện, nhiệt hoặc hoá học các kim loại quý thuộc nhóm 7106, 7108 hoặc 7110; hoặc |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | nung chảy hoặc hợp nhất các kim loại quý thuộc nhóm 7106, 7108 hoặc 7110 với nhau hoặc với kim loại cơ bản. |
| | - dạng bán thành phẩm hoặc dạng bột; và | Sản xuất từ kim loại quý chưa gia công. |
| 7117 | đồ trang sức làm bằng chất liệu khác. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc sản xuất từ các bộ phận làm từ kim loại cơ bản, chưa được mạ hoặc tráng với kim loại quý, với điều kiện tổng giá trị của nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 72 | Sắt và thép; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. |
| 7207 | sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm; | Sản xuất từ nguyên liệu thuộc nhóm 7201, 7202, 7203, 7204 hoặc 7205. |
| 7208 đến 7214 | các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, dạng thanh và que; | Sản xuất từ nguyên vật liệu dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc nhóm 7206 hoặc 7207. |
| 7215 và 7216 | sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác; sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm, nhóm 7206 và 7207; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 7217 | dây của sắt hoặc thép không hợp kim; | Sản xuất từ nguyên vật liệu bán thành phẩm thuộc nhóm 7207. |
| 721891 và 721899 | bán thành phẩm của thép không gỉ; | Sản xuất từ nguyên vật liệu thuộc nhóm 7201, 7202, 7203, 7204, 7205 hoặc phân nhóm 721810. |
| 7219 đến 7222 | các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, dạng thanh và que, dạng góc, khôn và hình thức của thép không gỉ; | Sản xuất từ dạng đúc hoặc các dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc nhóm 7218. |
| 7223 | dây thép không gỉ; | Sản xuất từ các bán thành phẩm thuộc nhóm 7218. |
| 722490 | các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác; | Sản xuất từ nguyên vật liệu thuộc nhóm 7201, 7202, 7203, 7204, 7205 hoặc phân nhóm 722410. |
| 7225 đến 7228 | sản phẩm được cán phẳng, các dạng thanh và que được cán nóng, dạng cuộn không đều; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim; và | Sản xuất từ dạng đúc hoặc các dạng thô khác hoặc bán thành phẩm thuộc nhóm 7206, 7207, 7218 hoặc 7224. |
| 7229 | dây thép hợp kim khác. | Sản xuất từ nguyên vật liệu bán thành phẩm thuộc nhóm 7224. |
| ex Chương 73 | Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. |
| ex 7301 | cọc cừ; | Sản xuất từ nguyên vật liệu thuộc nhóm 7206. |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7302 | vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray; | Sản xuất từ nguyên vật liệu thuộc nhóm 7206. |
| 7304 và 7305 | các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép; các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm. | Sản xuất từ nguyên vật liệu thuộc nhóm 7206, 7207, 7208, 7209, 7210, 7212, 7218, 7219, 7220 hoặc 7224. |
| 7306 | các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự); | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ Chương nào để sản xuất, ngoại trừ cùng chương với sản phẩm. |
| ex 7307 | phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn bằng thép không gỉ (theo tiêu chuẩn ISO số X5CrNiMo 1712), bao gồm các bộ phận; và | Tiện, khoan, khoan lỗ, khóa ren, mài nhẵn và phun cát phôi thép, với điều kiện tổng giá trị của phôi thép được sử dụng không vượt quá 35% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 7308 | các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 9406) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. Tuy nhiên, sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn thuộc nhóm 7301 có thể không được sử dụng. |
| ex Chương 74 | Đồng và các sản phẩm bằng đồng; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. |
| 7408 | dây đồng; và | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 7407. |
| 7413 | dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 7408. |
| Chương 75 | Niken và các sản phẩm bằng niken. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. |
| Ex Chương 76 | Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. |
| 7601 | nhôm chưa gia công; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất. |
| 7605 | dây nhôm; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 7604. |
| 7607 | nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; và | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 7606. |
| 7614 | dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 7605. |
| Chương 78 | Chì và các sản phẩm bằng chì. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. |
| Chương 79 | Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. |
| ex Chương 80 | Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. |
| 8007 | các sản phẩm khác bằng thiếc. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 81 | Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất. |
| ex Chương 82 | Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8206 | bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 8202 đến 8205, đã đóng bộ để bán lẻ. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ thuộc các nhóm từ 8202 đến 8205. Tuy nhiên, các dụng cụ thuộc các nhóm 8202 đến 8205 có thể được sử dụng trong bộ, với điều kiện tổng giá trị của các dụng cụ này không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm. |
| Chương 83 | Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 84 | Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8401 | lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | bị để tách chất đồng vị; | |
| 8407 | động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện; | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8408 | động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel); | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8419 | máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 8514) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng phân nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8427 | xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp thiết bị hàng; | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8443 31 | máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng phân nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8481 | vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt; và | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng phân nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8482 | ô bi hoặc ô đĩa. | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 85 | Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8501, 8502 | động cơ điện và máy phát điện; Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8503; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8513 | đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng đi kèm (ví dụ pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 8512; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8519 | thiết bị ghi và tái tạo âm thanh; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8522; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8521 | máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8522; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8523 | đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bên vững, thẻ rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8525 | thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8529; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8526 | ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8529; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8527 | máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8529; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8528 | màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8529; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8535 đến 8537 | thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đầu nối hay lắp trong mạch điện; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang; Bảng, panen, giá đỡ, bàn tử và các loại hộp khác, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm và nhóm 8538; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8539 | đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ phân nhóm nào để sản xuất, |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang; | ngoại trừ cùng phân nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8544 | dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm |
| 8545 | điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện; | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8546 | cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ; | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8547 | phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện; và | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8548 | phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này. | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 86 | Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại. | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 87 | Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng; ngoại trừ: | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 45% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8711 | mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng; và | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 8714 | bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 88 | Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng; ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex 8804 | dù xoay. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, bao gồm cả nguyên vật liệu khác thuộc nhóm 8804; hoặc Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 89 | Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 90 | Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 900150 | thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt; và | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc quá trình sản xuất có bao gồm một trong số các công đoạn sau: - mài phẳng thấu kính bán thành phẩm thành thấu kính đeo mắt hoàn thiện với công suất quang học chuẩn để gắn vào cặp kính đeo mắt; hoặc - tráng phủ thấu kính tới mức nhiệt thích hợp nhằm cải thiện tầm nhìn và đảm bảo cho người sử dụng. ⁷ |
| 9002 | thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học. | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 91 | Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng. | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 92 | Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng. | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 93 | Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng. | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| Chương 94 | Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex Chương 95 | Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| ex 9506 | gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. Tuy nhiên, các khối được tạo hình thô dùng để làm phần đầu của gậy chơi gôn có thể được sử dụng. |
| ex Chương 96 | Các mặt hàng khác, ngoại trừ: | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm; hoặc giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 9603 | chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và bụi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su); | Giá trị của tất cả các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 9605 | bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giấy dếp hoặc quần áo; | Mỗi sản phẩm trong bộ phải thoả mãn quy tắc xuất xứ áp dụng cho sản phẩm đó khi đứng đơn lẻ. Tuy nhiên, các sản phẩm không có xuất xứ có thể được sử dụng trong bộ, với điều kiện tổng giá trị của các sản phẩm đó không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm. |
| 9608 | bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 9609; | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. Tuy nhiên, ngòi bút và bi ngòi cùng phân nhóm với sản phẩm có thể được sử dụng. |
| 961320 | Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại; và | Giá trị nguyên vật liệu thuộc nhóm 9613 được sử dụng không vượt quá 30% giá xuất xưởng của sản phẩm. |
| 9614 | tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất. |

| Mã số HS | Mô tả | Công đoạn gia công hoặc chế biến |
|-----------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| | phận của chúng. | |
| Chương 97 | Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ. | Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ cùng nhóm với sản phẩm. |

¹ Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến công đoạn cụ thể, xem Chú giải 8.1 và 8.3 của Phụ lục I, Nghị định thư I (Định nghĩa và chú giải).

² Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến công đoạn cụ thể, xem Chú giải 8.2 của Phụ lục I, Nghị định thư I (Định nghĩa và chú giải).

³ Đối với các điều kiện đặc biệt liên quan đến các sản phẩm được sản xuất từ nhiều nguyên liệu dệt may, xem Chú giải 6 của Phụ lục I, Nghị định thư I (Định nghĩa và chú giải).

⁴ Việc sử dụng nguyên vật liệu này bị giới hạn trong sản xuất các loại vải dệt thoi được dùng trong máy làm giấy.

⁵ Xem Chú giải 7 của Phụ lục I, Nghị định thư I (Định nghĩa và chú giải).

⁶ Đối với các sản phẩm dệt kim hoặc móc, không đàn hồi hoặc co dãn, thu được bằng cách khâu hoặc lắp ghép các phần của vải dệt kim hoặc móc (cắt ra hoặc được dệt kim trực tiếp để tạo hình), xem Chú giải 7 của Phụ lục I, Nghị định thư I (Định nghĩa và chú giải).

⁷ Công đoạn tráng phủ sẽ cung cấp cho thấu kính các đặc tính quan trọng liên quan đến việc cải thiện thị lực (ví dụ: chống gầy vỡ hoặc trầy xước, chống nhoè, chống bụi, chống sương mù hoặc có chức năng không thấm nước) và bảo vệ sức khỏe người sử dụng (ví dụ: bảo vệ khỏi ánh sáng thông qua các đồ vật từ chất liệu quang trắc, giảm tiếp xúc trực tiếp và gián tiếp với tia UV, hoặc bảo vệ khỏi các tác động xấu liên quan đến ánh sáng xanh mang năng lượng cao).

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC III

NGUYÊN VẬT LIỆU THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 3

(CỘNG GỘP)

| HS | Mô tả |
|---------|----------------------------------------------|
| 0307 41 | Mực nang và mực ống sống, tươi hoặc ướp lạnh |
| 0307 51 | Bạch tuộc sống, tươi hoặc ướp lạnh |

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC IV

SẢN PHẨM THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 3

(CỘNG GỘP)

| HS | Mô tả |
|---------|-----------------------------------------------|
| 1605 54 | Mực nang và mực ống đã chế biến hoặc bảo quản |
| 1605 55 | Bạch tuộc đã chế biến hoặc bảo quản |

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1
PHỤ LỤC V
SẢN PHẨM THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 7 ĐIỀU 3
(CỘNG GỘP)

| HS | Mô tả |
|-----------|-------------------------------------------------------------|
| Chương 61 | Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc |
| Chương 62 | Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc |

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC VI

MẪU LỜI VĂN TỰ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ CỦA NHÀ XUẤT KHẨU

Tự chứng nhận xuất xứ, như mẫu lời văn được quy định sau đây, sẽ phải được khai báo phù hợp với các chú thích. Tuy nhiên, không cần phải nhắc lại các chú thích.

Mẫu tiếng Bun-ga-ri

Износителят на продуктите, обхванати от този документ (митническо разрешение № ...⁽¹⁾) декларира, че освен където е отбелязано друго, тези продукти са с ... преференциален произход⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Място и дата)

.....⁽⁴⁾
(Подпис на износителя; освен това трябва четливо да бъде изписано името на лицето, което подписва декларацията)

Mẫu tiếng Tây Ban Nha

El exportador de los productos incluidos en el presente documento (autorización aduanera n°⁽¹⁾.) declara que, salvo indicación en sentido contrario, estos productos gozan de un origen preferencial. ...⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Lugar y fecha)

.....⁽⁴⁾
(Firma del exportador; además, deberán indicarse de forma legible el nombre y los apellidos de la persona que firma la declaración)

Mẫu tiếng Séc

Vývozce výrobků uvedených v tomto dokumentu (číslo povolení ...⁽¹⁾) prohlašuje, že kromě zřetelně označených, mají tyto výrobky preferenční původ v ...⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Místo a datum)

.....⁽⁴⁾
(Podpis vývozce; navíc musí být čitelně uvedeno jméno osoby, která prohlášení podepisuje)

Mẫu tiếng Đan Mạch

Eksportøren af varer, der er omfattet af nærværende dokument, (toldmyndig hedernes tilladelse nr. ...⁽¹⁾), erklærer, at varerne, medmindre andet tydeligt er angivet, har præferenceoprindelse i ...⁽²⁾.

..... (3)
(Sted og dato)

..... (4)
(Eksportørens underskrift; endvidere skal navn på den person, der underskriver erklæringen, angives letlæseligt)

Mẫu tiếng Đức

Der Ausführer (Ermächtigter Ausführer; Bewilligungs-Nr. ...⁽¹⁾) der Waren, auf die sich dieses Handelspapier bezieht, erklärt, dass diese Waren, soweit nicht anderes angegeben, präferenzbegünstigte ...⁽²⁾ Ursprungswaren sind.

..... (3)
(Ort und Datum)

..... (4)
(Unterschrift des Ausführers und Name des Unterzeichners in Druckschrift)

Mẫu tiếng Ét-xtô-ni-a

Käesolevadokumendigahõlmatudtoodeteeksportija (tolliametikinnitusnr. ...⁽¹⁾) deklareerib, et needtoodet on ...⁽²⁾sooduspäritoluga, väljaarvatudjuhulkui on selgeltnäidatudteisiti.

..... (3)
(Koht ja kuupäev)

..... (4)
(Eksportija allkiri; lisaks sellele tuleb selgelt märkida ka allakirjutaja nimi)

Mẫu tiếng Hy Lạp

Ο εξαγωγέας των προϊόντων που καλύπτονται από το παρόν έγγραφο (άδεια τελωνείου υπ' αριθ. ...⁽¹⁾) δηλώνει ότι, εκτός εάν δηλώνεται σαφώς άλλως, τα προϊόντα αυτά είναι προτιμησιακής καταγωγής ...⁽²⁾.

..... (3)
(Τόπος και ημερομηνία)

..... (4)
(Υπογραφή του εξαγωγέα καθώς και ευκρινής αναγραφή του ονόματος του υπογράφοντος τη δήλωση)

Mẫu tiếng Anh

The exporter of the products covered by this document (customs authorization No ...⁽¹⁾) declares that, except where otherwise clearly indicated, these products are of ...⁽²⁾ preferential origin.

..... (3)
(Place and date)

..... (4)
(Signature of the exporter; in addition, the name of the person signing the declaration has to be indicated in clear script)

Mẫu tiếng Pháp

L'exportateur des produits couverts par le présent document (autorisation douanière n° ...⁽¹⁾) déclare que, sauf indication claire du contraire, ces produits ont l'origine préférentielle ...⁽²⁾.

..... (3)
(Lieu et date)

..... (4)
(Signature de l'exportateur et indication, en toutes lettres, du nom de la personne qui signe la déclaration)

Mẫu tiếng Croát-ti-a

Izvoznik proizvoda obuhvaćenih ovom ispravom (carinsko ovlaštenje br.⁽¹⁾) izjavljuje da su, osim ako je to drugačije izričito navedeno, ovi proizvodi⁽²⁾ preferencijalnog podrijetla.

..... (3)
(Mjesto i datum)

..... (4)
(Potpis izvoznika i čitko navedeno ime osobe koja potpisuje izjavu)

Mẫu tiếng I-ta-lia

L'esportatore delle merci contemplate nel presente documento (autorizzazione doganale n. ...⁽¹⁾) dichiara che, salvo indicazione contraria, le merci sono di origine preferenziale ...⁽²⁾.

..... (3)
(Luogo e data)

..... (4)
(Firma dell'esportatore; si deve inoltre indicare in maniera chiaramente leggibile il nome della persona che firma la dichiarazione)

Mẫu tiếng Lat-via

Eksportētājsproduktiem, kuri ietverti šajā dokumentā (muitaspilnvara Nr. ...⁽¹⁾), deklarē, ka, izņemot tur, kur ir citādiskaidrinotieki, šiem produktiem ir priekšrocību izcelsme no ...⁽²⁾.

..... (3)
(Vieta un datums)

..... (4)
(Eksportētāja paraksts; turklāt skaidrā rokrakstā jānorāda tās personas vārds un uzvārds, kura parakstījusi deklarāciju)

Mẫu tiếng Lit-thua-nia

Šiamedokumenteišvardintųprekiųeksportuotojas (muitinėsliudijimo Nr ...⁽¹⁾) deklaruoja, kad, jeigukitaipnurodyta, taiyra ...⁽²⁾ preferencinėskilmėsprekės.

.....⁽³⁾
(Vieta ir data)

.....⁽⁴⁾
(Eksportuotojo parašas; be to, turi būti įskaitomai nurodytas deklaraciją pasirašiusio asmens vardas ir pavardė)

Mẫu tiếng Hung-ga-ri

A jelenokmánybanszereplőárúkelexportőre (vámfelhatalmazásiszám: ...⁽¹⁾) kijelentem, hogyeltérőjelzéshianyábanárúkkedvezményes ...⁽²⁾ származásúak.

.....⁽³⁾
(hely és dátum)

.....⁽⁴⁾
(Az exportőr aláírása továbbá a nyilatkozatot aláíró személy nevét egyértelműen és olvashatóan fel kell tüntetni)

Mẫu tiếng Man-ta

L-esportatur tal-prodotti kopertib'dan id-dokument (awtorizzazzjoni tad-dwananru. ...⁽¹⁾) jiddikjara li, ħlieffejnindikab'modċar li mhuxhekk, dawn il-prodotti huma ta' originipreferenzjali ...⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Post u data)

.....⁽⁴⁾
(Firma tal-esportatur; barra dan, l-isem tal-persuna li tiffirma d-dikjarazzjoni għandu jkun indikat b'kitba ċara)

Mẫu tiếng Hà Lan

De exporteur van de goederen waarop dit document van toepassing is (douanevergunning nr. ...⁽¹⁾), verklaart dat, behoudens uitdrukkelijke andersluidende vermelding, deze goederen van preferentiële ... oorsprong zijn⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Plaats en datum)

.....⁽⁴⁾
(Handtekening van de exporteur, gevolgd door de naam van de ondertekenaar in blokletters)

Mẫu tiếng Ba Lan

Eksporter produktów objętych tym dokumentem (upoważnienie władz celnych nr ...⁽¹⁾) deklaruje, że z wyjątkiem gdzie jest to wyraźnie określone, produkty te mają ...⁽²⁾ preferencyjne pochodzenie.

.....⁽³⁾
(Miejscowość i data)

.....⁽⁴⁾
(Podpis eksportera; dodatkowo czytelnie imię i nazwisko osoby podpisującej deklarację)

Mẫu tiếng Bồ Đào Nha

O abaixo assinado, exportador dos produtos cobertos pelo presente documento (autorização aduaneira n.º ...⁽¹⁾), declara que, salvo expressamente indicado em contrário, estes produtos são de origem preferencial ...⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Local e data)

.....⁽⁴⁾
(Assinatura do exportador, seguida do nome do signatário escrito de forma clara)

Mẫu tiếng Ru-man-ni

Exportatorul produselor ce fac obiectul acestui document (autorizația vamală nr. ...⁽¹⁾) declară că, exceptând cazurile în mod expres este indicat altfel, aceste produse sunt de origine preferențială ...⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Locul și data)

.....⁽⁴⁾
(Semnătura exportatorului; în plus, trebuie indicat cu scris lizibil numele persoanei care semnează declarația)

Mẫu tiếng Slô-va-ki-a

Vývoz výrobkov uvedených v tomto dokumente (číslo povolenia ...⁽¹⁾) vyhlasuje, že okrem zreteľne označených, majú tieto výrobky preferenčný pôvod v ...⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Miesto a dátum)

.....⁽⁴⁾
(Podpis vývozcu; okrem toho sa musí čitateľne uviesť meno osoby podpisujúcej vyhlásenie)

Mẫu tiếng Slô-ven-nia

Izvoznikblaga, zajetega s tem dokumentom (pooblastilocarinskihorganovšt ...⁽¹⁾) izjavlja, da, razenče ni drugačejasonavedeno, ima to blagopreferencialno ...⁽²⁾ poreklo.

.....⁽³⁾
(Kraj in datum)

.....⁽⁴⁾
(Podpis izvoznika; poleg tega mora biti čitljivo navedeno ime osebe, ki podpiše izjavo)

Mẫu tiếng Phần Lan

Tässä asiakirjassa mainittujen tuotteiden viejä (tullin lupa n:o ...⁽¹⁾) ilmoittaa, että nämä tuotteet ovat, ellei toisin ole selvästi merkitty, etuuskohteluun oikeutettuja ... alkuperätuotteita⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Paikka ja päiväys)

.....⁽⁴⁾
(Viejän allekirjoitus; lisäksi ilmoituksen allekirjoittajan nimi on selvennettävä)

Mẫu tiếng Thụy Điển

Exportören av de varor som omfattas av detta dokument (tullmyndighetens tillstånd nr. ...⁽¹⁾) försäkrar att dessa varor, om inte annat tydligt markerats, har förmånsberättigande ... ursprung⁽²⁾.

.....⁽³⁾
(Ort och datum)

.....⁽⁴⁾
(Exportörens namnteckning och namnförtydligande)

Bản dịch tiếng Việt

Người xuất khẩu hàng hoá được kê khai bằng chứng từ này (mã số tự chứng nhận xuất xứ ...¹) tuyên bố rằng, trừ trường hợp có chỉ định rõ ràng, những hàng hoá này có xuất xứ ưu đãi của ...²

.....¹

¹ Khi khai báo xuất xứ có chứa nội dung tự chứng nhận xuất xứ được phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện, mã số tự chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải được điền vào khoảng trống này. Khi khai báo xuất xứ có chứa nội dung khai báo xuất xứ không được phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện, phần trong ngoặc đơn sẽ được bỏ qua hoặc để trống.

² Nêu rõ xuất xứ của hàng hoá. Khi khai báo xuất xứ có chứa có toàn bộ hoặc một phần hàng hoá có xuất xứ từ Ceuta và Melilla, nhà xuất khẩu phải nêu rõ điều đó trên chứng từ bằng việc thêm từ "CM" vào phần tự chứng nhận.



(Thời gian, địa điểm)

.....²

(Chữ ký của nhà xuất khẩu, bên cạnh đó tên của người ký khai báo xuất xứ phải được thể hiện bằng chữ in rõ ràng)

¹ Thông tin này có thể bỏ qua nếu đã được thể hiện trên chính chứng từ đó.

² Trong trường hợp nhà xuất không phải ký tên, việc miễn chữ ký cũng đồng nghĩa với miễn thể hiện tên của người ký.

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC VII

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA VÀ ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Hướng dẫn in mẫu

1. Mỗi mẫu sẽ có kích thước 210 x 297mm; chấp nhận dung sai - 5 mm hoặc + 8 mm cho chiều dài. Giấy in phải màu trắng, đã được chỉnh kích cỡ dùng cho văn bản, không chứa bột giấy cơ học và trọng lượng dưới 25 g/m². Các mẫu sẽ có nền mẫu là hình trang trí bằng đường vát chéo chạm trổ màu xanh để có thể phát hiện các sự giả mạo bằng phương pháp cơ học hay hoá học bằng mắt thường.
2. Cơ quan có thẩm quyền của các Bên có thể bảo lưu quyền được tự in các mẫu hoặc có thể in các mẫu này tại các nhà in được chấp nhận. Trong trường hợp in tại nhà in được chấp nhận, mỗi mẫu phải thể hiện số tham chiếu về việc được chấp nhận đó. Mỗi mẫu sẽ có tên và địa chỉ của nhà in hoặc một dấu hiệu để có thể xác định được nhà in. Các mẫu này cũng có thể có số seri, in sẵn hoặc không, để có thể xác định được nhà in.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

| MOVEMENT CERTIFICATE | | | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1. Exporter (Name, full address, country) | EUR.1 No | | |
| | See notes overleaf before completing this form. | | |
| 3. Consignee (Name, full address, country) (Optional) | 2. Certificate used in preferential trade between European Union and Socialist Republic of Viet Nam | | |
| | 4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating | 5. Country, group of countries or territory of destination | |
| 6. Transport details (Optional) | 7. Remarks | | |
| 8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages ⁽¹⁾ ; Description of goods | 9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m ³ , etc.) | 10. Invoices (Optional) | |
| | | | |
| 11. CUSTOMS OFFICE (EU) or ISSUING AUTHORITIES (VN) ENDORSEMENT <i>Declaration certified</i> Export document ⁽²⁾ Form No Of Customs office/Issuing authority Issuing country or territory Stamp Place and date (Signature) | | 12. DECLARATION BY THE EXPORTER I, the undersigned, declare that the goods described above meet the conditions required for the issue of this certificate. Place and date (Signature) | |
| 13. REQUEST FOR VERIFICATION, to | | 14. RESULT OF VERIFICATION | |
| | | Verification carried out shows that this certificate (1) <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> was issued by the customs office (EU) or issuing authority (VN) indicated and that the information contained therein is accurate. <input type="checkbox"/> does not meet the requirements as to authenticity and accuracy (see remarks appended). | |

| | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>Verification of the authenticity and accuracy of this certificate is requested.</p> <p>.....</p> <p>(Place and date)</p> <p style="text-align: center;">Stamp</p> <p>.....</p> <p>(Signature)</p> | <p>.....</p> <p>(Place and date)</p> <p style="text-align: center;">Stamp</p> <p>.....</p> <p>(Signature)</p> <p>_____</p> <p>(1) Insert X in the appropriate box.</p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

CHÚ THÍCH

1. Giấy chứng nhận không được tẩy xóa hoặc viết đè lên chữ khác. Bất kỳ sự thay đổi nào phải được thực hiện bằng việc xóa thông tin sai và thêm thông tin đúng cần thiết. Bất kỳ sự thay đổi nào phải có chữ ký tắt của người hoàn thiện giấy chứng nhận và được chấp thuận bởi Cơ quan hải quan (Liên minh Châu Âu) hoặc cơ quan cấp (Việt Nam) của lãnh thổ hoặc nước cấp giấy chứng nhận.
2. Không để khoảng trống giữa các mục thể hiện trên giấy chứng nhận và mỗi mục phải được đánh số thứ tự. Phải gạch ngang ngay dưới mục cuối cùng. Bất kỳ khoảng trống nào không sử dụng phải được gạch chéo theo cách như vậy để không thể có bất kỳ sự bổ sung thông tin sau này.
3. Hàng hoá phải được mô tả theo thực tiễn thương mại và có đủ thông tin chi tiết để có thể xác định được hàng hoá đó.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

(Sử dụng cho hàng hóa xuất khẩu từ EU vào Việt Nam)

APPLICATION FOR A MOVEMENT CERTIFICATE

| | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1. Exporter (Name, full address, country) | EUR.1 No | |
| | See notes overleaf before completing this form. | |
| 3. Consignee (Name, full address, country) (Optional) | 2. Application for a certificate to be used in preferential trade between European Union and Socialist Republic of Viet Nam | |
| | 4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating | 5. Country, group of countries or territory of destination |
| 6. Transport details (Optional) | 7. Remarks | |
| 8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages ⁽¹⁾ Description of goods | 9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m ³ ., etc.) | 10. Invoices (Optional) |

(1) Nếu hàng hoá không được đóng gói, thể hiện số của hàng hoá hoặc trạng thái “số lượng lớn” cho phù hợp

KHAI BÁO CỦA NHÀ XUẤT KHẨU

Tôi, người ký tên dưới đây, xuất khẩu các hàng hoá được mô tả tại trang sau,

KHAI BÁO hàng hoá đáp ứng các điều kiện yêu cầu để được cấp giấy chứng nhận xuất xứ được gửi kèm theo;

XÁC ĐỊNH các trường hợp cho phép những hàng hoá này đáp ứng các điều kiện nói trên như sau:

.....
.....
.....
.....

NỘP các chứng từ chứng minh xuất xứ như sau ⁽¹⁾

.....
.....
.....
.....

CAM KẾT nộp, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, bất kỳ chứng từ chứng minh mà cơ quan có thẩm quyền yêu cầu với mục đích cấp giấy chứng nhận xuất xứ kèm theo, và cam kết khi cần thiết, chấp thuận việc các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra sổ sách kế toán và các công đoạn gia công sản xuất các hàng hóa nêu trên;

ĐỀ NGHỊ cấp giấy chứng nhận xuất xứ được gửi kèm theo cho những hàng hoá này

.....
(Thời gian, địa điểm)

.....
(Ký tên)

(1) Ví dụ: chứng từ nhập khẩu, giấy chứng nhận xuất xứ, hoá đơn, khai báo của nhà sản xuất, v.v liên quan đến các sản phẩm được sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc tái xuất hàng hoá trong cùng một quốc gia.

NGHỊ ĐỊNH THƯ 1

PHỤ LỤC VIII

CHÚ GIẢI

1. Vì mục đích của điểm (e) Điều 1 (Định nghĩa), “nhà xuất khẩu” không nhất thiết phải là thể nhân (người bán) phát hành hoá đơn mua bán cho lô hàng (hoá đơn bên thứ ba). Người bán có thể ở tại lãnh thổ của nước không phải thành viên Hiệp định.
2. Vì mục đích của điểm 1(b) Điều 4 (Hàng hóa có xuất xứ thuần túy), “sản phẩm rau quả và cây trồng” bao gồm cây trồng, hoa, quả, rau củ, rong biển và nấm.
3. Vì mục đích của Điều 11 (Phân tách kế toán), nguyên tắc kế toán tổng hợp nghĩa là sự đồng thuận được công nhận và các hỗ trợ đáng kể từ cơ quan chức năng trong lãnh thổ của một Bên liên quan đến việc ghi chép các khoản thu, chi, chi phí, tài sản và công nợ; việc công bố thông tin; và chuẩn bị các báo cáo tài chính. Những tiêu chuẩn này có thể bao gồm các nguyên tắc về việc áp dụng rộng rãi cũng như các quy trình, thông lệ và tiêu chuẩn cụ thể.
4. Vì mục đích của khoản 4 Điều 13 (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ), thuật ngữ “trong trường hợp có nghi ngờ” nghĩa là khi Bên nhập khẩu có nghi ngờ trong việc xác định các trường hợp mà người khai báo được yêu cầu cung cấp các chứng từ chứng minh theo quy định tại Điều 13 (Hàng hóa không thay đổi xuất xứ) nhưng không thể thường xuyên yêu cầu việc nộp các chứng từ chứng minh đó.
5. Vì mục đích của khoản 1 Điều 17 (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau), “bằng văn bản” bao gồm đơn đề nghị được thực hiện bằng phương thức điện tử.
6. Vì mục đích của khoản 3 Điều 17 (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp sau), thuật ngữ “nộp tất cả các chứng từ thích hợp tại bất cứ thời điểm nào, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu” bao hàm cả hai trường hợp khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu nộp tất cả các chứng từ chứng minh xuất xứ một cách có hệ thống cũng như trường hợp khi cơ quan có thẩm quyền chỉ yêu cầu việc nộp các chứng từ chứng minh xuất xứ cho mục đích cụ thể.
7. Vì mục đích của khoản 3 Điều 21 (Thời hạn hiệu lực của chứng từ xuất xứ), “chứng từ thương mại khác” có thể, ví dụ, là một trong các chứng từ: phiếu gửi hàng, hoá đơn chiếu lệ hoặc phiếu đóng gói. Chứng từ vận tải, như vận tải đơn hoặc vận đơn hàng không, không được coi là một chứng từ thương mại khác. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ thực hiện trên một mẫu riêng biệt sẽ không được chấp nhận. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ có thể được thực hiện trên một trang khác của chứng từ thương mại khi trang đó có thể nhận biết rõ ràng là một phần của chứng từ này.
8. Liên quan đến việc áp dụng Điều 30 (Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ), cơ quan hải quan của nước xuất khẩu sẽ nỗ lực thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu về việc nhận được yêu cầu xác minh. Việc thông báo này có thể thực hiện dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm cả hình thức điện tử. Cơ quan hải quan của nước xuất khẩu cũng nỗ lực thông báo cho cơ quan có thẩm quyền có yêu cầu xác minh trong trường hợp cần nhiều thời gian hơn 10 tháng để thực hiện việc xác minh và cung cấp câu trả lời như quy định tại khoản 6 Điều 30 (Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ).
9. Liên quan đến việc áp dụng khoản 6 Điều 30 (Xác minh chứng từ chứng nhận xuất xứ), cơ quan có thẩm quyền có yêu cầu xác minh sẽ kiểm tra với cơ quan có thẩm quyền thực hiện xác minh việc nhận được yêu cầu xác minh trước khi từ chối cho hưởng thuế quan ưu đãi.

NGHỊ ĐỊNH THƯ 2
VỀ HỖ TRỢ HÀNH CHÍNH LẤN NHAU TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN

ĐIỀU 1

Định nghĩa

Vi mục đích của Nghị định thư này:

- (a) "pháp luật hải quan" là bất kỳ điều khoản pháp luật hoặc quy định nào áp dụng trong lãnh thổ của các Bên, như được định nghĩa trong hệ thống luật pháp của các Bên này, điều chỉnh hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh hàng hóa và thực hiện các thủ tục hoặc chế độ hải quan đối với các hàng hóa đó, kể cả hoạt động trung chuyển và các biện pháp cấm, hạn chế và kiểm soát;
- (b) "vi phạm hải quan" là bất kỳ vi phạm hoặc cố ý vi phạm pháp luật hải quan;
- (c) "dữ liệu cá nhân" là tất cả thông tin liên quan đến một cá nhân đã xác định hoặc có thể xác định được;
- (d) "cơ quan được yêu cầu" là một cơ quan hành chính có thẩm quyền được một Bên chỉ định vì mục đích này và là cơ quan nhận được yêu cầu hỗ trợ trên cơ sở Nghị định thư này;
- (e) "cơ quan yêu cầu" là một cơ quan hành chính có thẩm quyền được một Bên chỉ định vì mục đích này và là cơ quan đưa ra yêu cầu hỗ trợ trên cơ sở Nghị định thư này.

ĐIỀU 2

Phạm vi

1. Các Bên phải hỗ trợ lẫn nhau trong lĩnh vực hải quan, phù hợp với pháp luật của Bên mình và theo cách thức và điều kiện quy định tại Nghị định thư này, để đảm bảo việc thực hiện đúng pháp luật hải quan, cụ thể là thông qua việc ngăn ngừa, điều tra và đấu tranh chống các vi phạm hải quan.
2. Theo quy định của Nghị định thư này, việc hỗ trợ trong lĩnh vực hải quan phải được áp dụng đối với bất kỳ cơ quan hành chính nào của các Bên có thẩm quyền áp dụng Nghị định thư này. Nghị định thư này không ảnh hưởng tới các quy định về lẫn nhau trong các vấn đề hình sự. Nghị định thư cũng không điều chỉnh các thông tin có được theo thẩm quyền yêu cầu của một cơ quan tư pháp, trừ trường hợp việc trao đổi các thông tin đó được cơ quan tư pháp đó ủy quyền.
3. Tất cả các hỗ trợ trong khuôn khổ Nghị định thư phải được thực hiện phù hợp với quy định pháp luật của mỗi Bên.
4. Nghị định thư này không bao gồm hỗ trợ để thu hồi thuế quan hoặc tiền phạt.

ĐIỀU 3

Hỗ trợ theo yêu cầu

1. Theo yêu cầu của cơ quan yêu cầu, cơ quan được yêu cầu phải, kể cả thông tin về cung cấp tất cả thông tin liên quan nhằm đảm bảo thực hiện đúng pháp luật hải quan các hoạt động đã được ghi nhận hoặc được lên kế hoạch mà cấu thành vi phạm hoặc có thể cấu thành vi phạm hải quan.

2. Theo yêu cầu của cơ quan yêu cầu, cơ quan được yêu cầu phải thông báo:
 - (a) hàng xuất khẩu từ lãnh thổ của một Bên có được nhập khẩu hợp pháp vào lãnh thổ của Bên kia hay không, và nếu có thể, nêu rõ thủ tục hải quan đã áp dụng đối với hàng hóa đó;
 - (b) hàng nhập khẩu vào lãnh thổ của một Bên có được xuất khẩu hợp pháp từ lãnh thổ của Bên kia hay không, nếu thích hợp, nêu rõ thủ tục hải quan đã áp dụng đối với hàng hóa đó.
3. Theo yêu cầu của cơ quan yêu cầu, trong khuôn khổ quy định pháp luật của mình, cơ quan được yêu cầu phải thực hiện các bước cần thiết để đảm bảo sự giám sát đặc biệt đối với:
 - (a) các thể nhân hoặc pháp nhân mà có căn cứ chính đáng để tin rằng các đối tượng này đã hoặc đang liên quan tới các vi phạm hải quan;
 - (b) các địa điểm lưu giữ hàng hóa đã được hoặc có thể được bố trí theo cách mà có căn cứ chính đáng để tin rằng những hàng hóa đó được dự tính sử dụng trong các vi phạm hải quan;
 - (c) hàng hóa đã được vận chuyển hoặc có thể được vận chuyển theo cách mà có căn cứ chính đáng để tin rằng những hàng hóa đó được dự tính sử dụng trong các vi phạm hải quan;
 - (d) các phương tiện vận tải được sử dụng hoặc có thể được sử dụng theo cách mà có căn cứ chính đáng để tin rằng các phương tiện này sẽ được sử dụng trong các vi phạm hải quan.

ĐIỀU 4

Hỗ trợ tự nguyện

Bên phải hỗ trợ nhau theo sáng kiến riêng và phù hợp với quy định pháp luật của Bên mình nếu các Bên cho là cần thiết nhằm thực hiện đúng pháp luật hải quan của Bên kia, cụ thể bằng cách cung cấp thông tin liên quan đến:

- (a) các hoạt động vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm hải quan và có thể được Bên kia quan tâm;
- (b) các phương thức hoặc cách thức mới trong thực hiện của các hành vi vi phạm hải quan;
- (c) hàng hóa được biết là đối tượng của các vi phạm hải quan;
- (d) các thể nhân hoặc pháp nhân mà có căn cứ chính đáng để tin rằng các đối tượng này đã và đang liên quan tới các vi phạm hải quan;
- (e) các phương tiện vận tải mà có căn cứ chính đáng để tin rằng các phương tiện vận tải này đã, đang và có thể được sử dụng trong các vi phạm hải quan.

ĐIỀU 5

Chuyển và Thông báo

Theo yêu cầu của cơ quan yêu cầu, cơ quan được yêu cầu phải thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết phù hợp với điều khoản pháp luật hoặc quy định hiện hành của mình để chuyển bất kỳ tài liệu hoặc thông báo bất kỳ quyết định nào của cơ quan yêu cầu, thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư này tới đối tượng tiếp nhận đang cư trú hoặc được thành lập tại lãnh thổ của cơ quan được yêu cầu.

Các yêu cầu chuyển các tài liệu hoặc thông báo các quyết định phải thể hiện dưới hình thức văn bản bằng ngôn ngữ chính thức của cơ quan được yêu cầu hoặc bằng ngôn ngữ mà cơ quan được yêu cầu chấp nhận. .

ĐIỀU 6

Hình thức và nội dung của yêu cầu hỗ trợ

1. Các yêu cầu chuyển các tài liệu hoặc thông báo các quyết định phải thể hiện dưới hình thức văn bản bằng ngôn ngữ chính thức của cơ quan được yêu cầu hoặc bằng ngôn ngữ mà cơ quan được yêu cầu chấp nhận.
2. Các yêu cầu theo quy định tại khoản 1 phải bao gồm các thông tin sau:
 - (a) cơ quan yêu cầu;
 - (b) các biện pháp được yêu cầu;
 - (c) các điều khoản hoặc quy định pháp luật và các yếu tố pháp lý khác có liên quan;
 - (d) các điều khoản hoặc quy định pháp luật và các yếu tố pháp lý khác có liên quan;
 - (e) các dấu hiệu chính xác và toàn diện nhất có thể về các thể nhân hoặc pháp nhân là đối tượng của các cuộc điều tra; và
 - (f) bản tóm tắt các dữ liệu liên quan và các truy vấn đã thực hiện.
3. Các yêu cầu phải được thể hiện bằng ngôn ngữ chính thức của cơ quan được yêu cầu hoặc bằng ngôn ngữ mà cơ quan được yêu cầu chấp nhận. Yêu cầu về ngôn ngữ này không áp dụng đối với tài liệu đi kèm theo quy định tại khoản 1.
4. Nếu một yêu cầu không đáp ứng các quy định chính thức nêu từ khoản 1 đến 3 có thể bị đề nghị chỉnh sửa hoặc hoàn thiện, trong khi đó các biện pháp phòng ngừa vẫn có thể được đề nghị thực hiện.

ĐIỀU 7

Thực hiện yêu cầu

1. Nhằm tuân thủ yêu cầu hỗ trợ, trong phạm vi thẩm quyền và nguồn lực sẵn có, cơ quan được yêu cầu phải cung cấp thông tin mà cơ quan đó có được bằng việc tiến hành hoặc sắp xếp để tiến hành các truy vấn phù hợp trên danh nghĩa của mình hoặc theo yêu cầu của các cơ quan khác cùng Bên. Nếu cơ quan được yêu cầu chuyển yêu cầu đó tới một cơ quan khác do không thể tự thực hiện, khoản này cũng sẽ áp dụng đối với cơ quan khác đó.
2. Yêu cầu hỗ trợ phải được thực hiện phù hợp với pháp luật và quy định của Bên được yêu cầu.
3. Với sự đồng ý của một Bên và tuân theo các điều kiện do Bên đó đặt ra, các nhân viên được ủy quyền hợp pháp của Bên kia có thể hiện diện tại văn phòng của cơ quan được yêu cầu hoặc bất kỳ cơ quan nào liên quan phù hợp với khoản 1, để lấy thông tin liên quan tới các hoạt động vi phạm hải quan hoặc nghi ngờ vi phạm hải quan, mà cơ quan yêu cầu cần vì mục đích của Nghị định thư này.
4. Với sự đồng ý của một Bên và tuân theo các điều kiện do Bên đó đặt ra, các nhân viên được ủy quyền hợp pháp của Bên kia có thể hiện diện tại các cuộc điều tra được tiến hành tại lãnh thổ của Bên này.

ĐIỀU 8

Hình thức thông báo thông tin

1. Cơ quan được yêu cầu phải thông báo kết quả điều tra cho cơ quan yêu cầu bằng văn bản kèm theo các tài liệu liên quan, bản sao có chứng nhận hoặc các hiện vật khác.
2. Các thông tin này có thể ở hình thức điện tử.

ĐIỀU 9

Ngoại lệ của nghĩa vụ hỗ trợ

1. Hỗ trợ có thể bị từ chối hoặc cần phải đáp ứng các điều kiện hoặc yêu cầu nhất định trong trường hợp Bên đó cho rằng việc hỗ trợ theo Nghị định thư này:
 - (a) có khả năng ảnh hưởng tới chủ quyền của Việt Nam hoặc chủ quyền của một quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu được yêu cầu hỗ trợ theo Nghị định thư này;
 - (b) có khả năng ảnh hưởng tới chính sách công, an ninh hay các lợi ích thiết yếu khác, đặc biệt là đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 ; hoặc
 - (c) vi phạm bí mật công nghiệp, kinh doanh hoặc nghề nghiệp.
2. Cơ quan được yêu cầu có thể trì hoãn hỗ trợ nếu có cơ sở cho rằng việc hỗ trợ đó sẽ cản trở hoạt động điều tra, truy tố hoặc thủ tục tố tụng đang được thực hiện. Trong trường hợp này, cơ quan được yêu cầu phải tham vấn với cơ quan yêu cầu để thống nhất các điều khoản và điều kiện để thực hiện yêu cầu đó.
3. Khi cơ quan yêu cầu tìm kiếm sự hỗ trợ mà bản thân cơ quan đó không thể thực hiện khi nhận được yêu cầu tương tự, cơ quan này phải lưu ý về thực tế đó trong yêu cầu của mình. Lúc này cơ quan được yêu cầu sẽ quyết định việc phản hồi như thế nào đối với yêu cầu này.
4. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và 2, cơ quan được yêu cầu phải thông báo ngay quyết định và lý do của các quyết định đó cho cơ quan yêu cầu.

ĐIỀU 10

Trao đổi thông tin và bảo mật

1. Thông tin được trao đổi theo bất kỳ hình thức nào theo quy định của Nghị định thư này phải được coi là tài liệu mật hoặc hạn chế lưu hành, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành của mỗi Bên. Các thông tin này thuộc phạm vi trách nhiệm bảo mật chính thức” thành “Các thông tin này phải được bảo mật theo quy định bảo mật chính thức và sẽ được bảo vệ như đối với các thông tin tương tự theo quy định pháp luật liên quan của Bên nhận thông tin đó..
2. Dữ liệu cá nhân chỉ có thể được trao đổi khi Bên tiếp nhận dữ liệu này cam kết sẽ bảo vệ dữ liệu đó theo cách mà Bên cung cấp cho là phù hợp.
3. Việc sử dụng thông tin có được theo Nghị định thư này trong thủ tục tố tụng hành chính hoặc thủ tục tố tụng phúc thẩm tiếp sau được tiến hành để giải quyết các vi phạm hải quan được coi như sử dụng vào các mục đích của Nghị định thư này. Do đó, trong hồ sơ chứng cứ, các báo cáo và lời khai và trong các thủ tục tố tụng nêu trên, các Bên có thể sử dụng các thông tin thu thập được và các tài liệu có được theo quy định của Nghị định thư này như là bằng chứng. Cơ quan được yêu cầu đã cung cấp thông tin đó hoặc cho phép tiếp cận các tài liệu đó phải được thông báo về việc sử dụng này.
4. Thông tin nhận được chỉ được sử dụng cho các mục đích của Nghị định thư này. Nếu một Bên muốn sử dụng thông tin cho các mục đích khác, Bên đó phải được sự đồng ý bằng văn

bản của cơ quan đã cung cấp thông tin. Việc sử dụng thông tin như vậy phải tuân thủ bất kỳ hạn chế nào do cơ quan đã cung cấp đưa ra.

ĐIỀU 11

Chi phí hỗ trợ

Các Bên sẽ từ chối tất cả các yêu cầu bồi hoàn chi phí cho Bên kia phát sinh theo Nghị định thư này, ngoại trừ chi phí cho phiên dịch viên và biên dịch viên không phải nhân viên nhà nước, nếu phù hợp.

ĐIỀU 12

Thực hiện

1. Việc thực hiện Nghị định thư này được giao cho một bên là cơ quan hải quan của Việt Nam và bên kia là các cơ quan có thẩm quyền của Ủy ban Châu Âu và các cơ quan hải quan của các quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu nếu phù hợp. Các cơ quan nói trên phải quyết định tất cả các biện pháp phù hợp và chuẩn bị cần thiết để áp dụng Nghị định thư này trên cơ sở các nguyên tắc đang có hiệu lực cụ thể trong lĩnh vực bảo vệ dữ liệu.
2. Các Bên phải tham vấn với nhau và sau đó thông báo cho nhau các quy tắc thực thi chi tiết đã áp dụng phù hợp với Nghị định thư này.

ĐIỀU 13

Các Hiệp định khác

1. Liên quan đến thẩm quyền của Liên minh Châu Âu và các quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu, các quy định của Nghị định thư này sẽ:
 - (a) không ảnh hưởng đến nghĩa vụ của các Bên theo bất kỳ hiệp định hay công ước quốc tế nào;
 - (b) được coi là bổ sung cho các hiệp định về hỗ trợ đã hoặc có thể được ký kết giữa từng quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu và Việt Nam; và
 - (c) không ảnh hưởng tới các quy định pháp luật của Liên minh Châu Âu về việc trao đổi giữa các cơ quan có thẩm quyền của Ủy ban Châu Âu và các cơ quan hải quan của các quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu về bất kỳ thông tin nào có được theo Nghị định thư này mà có thể được Liên minh Châu Âu quan tâm.
2. Không tính tới khoản 1, các quy định của Nghị định thư này sẽ được ưu tiên áp dụng trước các quy định của bất kỳ hiệp định song phương nào về hỗ trợ đã được hoặc có thể được ký kết giữa từng quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu với Việt Nam khi các quy định của các hiệp định đó không phù hợp với các quy định của Nghị định thư này.
3. Khi có các câu hỏi liên quan đến việc áp dụng Nghị định thư này, các Bên phải tham vấn với nhau để giải quyết vấn đề trong khuôn khổ của Ủy ban Hải quan được thành lập theo điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) của Hiệp định này.

BIÊN BẢN GHI NHỚ VỀ VỐN GÓP NGÂN HÀNG

1. Liên quan đến việc góp vốn dưới hình thức mua cổ phần của ngân hàng thương mại, trong vòng năm năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sẽ xem xét trên tinh thần thiện chí đề xuất của các tổ chức tín dụng của Liên minh Châu Âu về việc cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được nắm giữ tổng số cổ phần trong hai ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam lên tới 49 phần trăm vốn điều lệ của các ngân hàng đó.
2. Khoản 1 nêu trên không áp dụng đối với bốn ngân hàng thương mại cổ phần mà Chính phủ Việt Nam đang nắm giữ cổ phần chi phối, bao gồm Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV, Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Vietinbank, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank).
3. Khoản 1 áp dụng theo thỏa thuận chung và tự nguyện giữa các ngân hàng thương mại cổ phần liên quan của Việt Nam và các tổ chức tín dụng của Liên minh Châu Âu.
4. Việc các tổ chức tín dụng của Liên minh Châu Âu tham gia nắm giữ vốn điều lệ tại hai ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam theo khoản 1 phải tuân thủ đầy đủ các quy định về thủ tục mua bán và sáp nhập cũng như các yêu cầu an toàn và cạnh tranh khác, bao gồm hạn chế hoặc giới hạn về tỷ lệ cổ phần sở hữu áp dụng cho nhà đầu tư là cá nhân hoặc tổ chức trên cơ sở đối xử quốc gia, theo pháp luật và quy định của Việt Nam.
5. Biên bản ghi nhớ này sẽ không chịu sự điều chỉnh của Mục B (Giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và các Bên) của Chương 3 (Giải quyết tranh chấp) thuộc Hiệp định Bảo hộ Đầu tư giữa một bên là Liên minh châu Âu và các nước thành viên với một Bên là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

BIÊN BẢN GHI NHỚ LIÊN QUAN ĐẾN CAM KẾT CỤ THỂ VỀ DỊCH VỤ PHÂN PHỐI RƯỢU VANG VÀ RƯỢU MẠNH

Biên bản ghi nhớ dưới đây được thống nhất giữa đoàn đàm phán của Việt Nam và Liên minh Châu Âu trong quá trình đàm phán Hiệp định này liên quan đến các cam kết cụ thể về dịch vụ phân phối¹ rượu vang và rượu mạnh²:

1. Việt Nam sẽ không:
 - (a) áp dụng bất kỳ hạn chế phân biệt nào về số lượng hoặc chất lượng, dù là theo chiều dọc hay chiều ngang, đối với việc cấp phép cho bất kỳ loại hình dịch vụ phân phối rượu nào ở cấp khu vực hoặc quốc gia;
 - (b) phân biệt giữa các nhà cung cấp của Liên minh Châu Âu và của địa phương trong bất kỳ loại hình dịch vụ phân phối rượu nào; và
 - (c) yêu cầu bất kỳ loại giấy phép nào khác ngoài các giấy phép mô tả từng loại hình dịch vụ phân phối rượu.
2. Để làm rõ hơn cách hiểu này, các nhà cung cấp dịch vụ của Liên minh Châu Âu được tham gia vào tất cả các loại hình dịch vụ phân phối rượu vang không chỉ ở cấp độ khu vực mà cả ở cấp độ quốc gia. Do đó, Việt Nam sẽ không áp dụng bất kỳ biện pháp phân biệt đối xử nào mà hạn chế quyền của các nhà cung cấp dịch vụ chỉ cần sở hữu một giấy phép duy nhất cho tất cả các loại hình dịch vụ phân phối rượu vang ở cấp độ khu vực hoặc quốc gia hoặc hạn chế nhà cung cấp được trực tiếp sở hữu các giấy phép riêng lẻ để cung cấp tất cả các dịch vụ phân phối rượu vang trong cùng một khu vực địa lý.
3. Các điều kiện về sở hữu, hoạt động và hình thức pháp nhân và phạm vi hoạt động như được ghi trong giấy phép tương ứng hoặc các hình thức cấp phép khác về việc thành lập hoặc cấp phép hoạt động hoặc cung cấp dịch vụ phân phối rượu mạnh của nhà cung cấp dịch vụ của Liên minh đang hoạt động tại Việt Nam sẽ không chặt chẽ hơn các điều kiện áp dụng tại thời điểm Hiệp định này có hiệu lực.

¹ Vì mục đích của Biên bản ghi nhớ này, thuật ngữ “dịch vụ phân phối” nghĩa là các dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ.

² Để rõ ràng hơn, bia không được điều chỉnh bởi Biên bản ghi nhớ này.